THÁI VĂN KIỂM

ĐẤT VIỆT TRỜI NAM



ĐẤT VIỆT TRỜI NAM

của Việt-Điểu Thái-Văn-Kiểm

do nhà xuất-bản NGUỒN-SỐNG, in xong ngày 31-8-1960 tại nhà in **VĂN - KHOA**, 215-217 Nguyễn-Biểu Saigon, tổng số 3.000 quyển, in trên một thứ giấy trắng mịn đồng hạng.

Nhìn lại quãng đường dài đã đi, tác-giả xin ngỏ lời chân-thành cảm-tạ :

— *các văn-gia, thi-sĩ :*
Á-nam TRẦN-TUẤN-KHẢI, ĐOÀN-THÊM, QUÁCH-TẤN-NGUYỄN-THÀNH-CUNG, VŨ-ĐỨC-TRINH, Quảng-xuân NGUYỄN-TẠO, Hoài-quang BÙI-ĐÌNH-SAN, Nguyên-hương NGUYỄN - CÚC, và Tô-Nguyên NGUYỄN - THỌ - DỰC ;

— *các học giả, giáo-sư :*
NGUYỄN-KHẮC-KHAM, TRƯƠNG-BỬU-LÂM, PHẠM-BIỂU-TÂM, VƯƠNG-HỒNG-SỂN, LÊ-NGỌC-TRỤ, PHẠM-VĂN-DIÊU, BỬU-CẦM, BÙI-QUANG-TUNG, LÝ-VĂN-HÙNG, NGHIÊM-THẨM, NGUYỄN-ĐƯỢC, TRƯƠNG-BỬU-KHÁNH, NGUYỄN-TRIỆU và PHẠM-VĂN-QUANG ;

— *các họa-sĩ :*
LÊ - VĂN - ĐỆ, NGUYỄN - TRÍ - MINH, và DUY - LIÊM.

— *các Sở Thông-tin Việt-Nam, Huê-Kỳ, Anh và Pháp.*

Đã giúp nhiều tài-liệu, tranh ảnh và khuyến-khích tác-giả trong việc biên soạn và ấn-hành tác-phẩm

ĐẤT VIỆT TRỜI NAM

ĐẤT VIỆT TRỜI NAM

Trang

Phi-lộ 9

I.— NON SONG GẤM VÓC

1.— Non nước miền Nam 11-38
2.— Theo dấu hai Bà Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa 39-54
3. — An-Giang xưa và nay 55-67
4.— Sử-học Việt-Nam qua các thời đại 68-72
5.— Địa-lý-học Việt-Nam qua các thời đại 73-86

II.— VĂN HIẾN CHI BANG

1.— Hai bài văn-tế cá sấu 87-96
2.— Theo dấu Từ-Thức 97-122
3.— Thế-kỷ Lê-Thánh-Tôn 123-131
4.— Tìm hiểu truyện Kiều 132-163
5 — Hàn-Mặc-Tử 164-174
6.— Ảnh hưởng Chiêm-Thành 175-189
7.— Hiện tình Văn-hóa Việt-Nam 190-205

III.— THUẦN-PHONG MỸ-TỤC

1.— Luận về tài và đức 206-210
2.— Nguyên-ủy các tiết lễ Việt-Nam 211-223
3.— Ý nghĩa và cổ tục ngày Tết Nguyên-Đán 224-228
4.— Gốc tích cổ tục và nghề-nghiệp Việt-Nam 229-240
5.— Phụ-nữ Việt-Nam qua các thời-đại 241-245
6.— Giáo-lý nhà Phật và thời-đại nguyên-tử. 246-262

IV.— SƠN-HÀO HẢI-VỊ

1.— Bát trân 263-266
2.— Khai thác yến sào 267-274
3.— Ngậm ngải tìm trầm. 275-281
4.— Tung cánh chim. 282-288
5.— Loan-phụng hòa-minh 289-293
6.— Sâm và nhân sâm 294-309
7.— Suối nước nóng ở Việt-Nam 310-321

V.— DANH LAM THẮNG CẢNH

1.— Động Phong-nha 322-326
2.— Cây Đa bến Cộ 327-331
3.— Huế muôn thuở 332-340
4.— Lăng tẩm Huế 341-347
5.— Hai mươi thắng cảnh Thần-kinh 348-366
9.— Sự tích Đức Bà Thiên Y A na. 367-373
7.— Đà-lạt tươi thắm 374-378
8.— Saigon xưa và nay 379-386
9.— Hương sắc miền Trung 387-398

VI.— HÒA GIÓ BỐN PHƯƠNG

1.— Huyền-Trân về Chiêm-quốc 399-403
2.— Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Tây-phương. . . 404-409
3.— Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan. . . 410-416
4.— Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Miến-điện. . . 417-420
5.— Người Mỹ đầu tiên tới Việt-Nam 421-425
6.— Phái-đoàn ngoại-giao đầu tiên của Mỹ-quốc đến Việt-Nam. 426-434
7.— Người Việt đầu tiên đã tới nước Mỹ. 434-442

VII.— CẢNH CỦ NGƯỜI XƯA

1.— Đồng-Hới, Đồng-Hà, Ngũ-Quảng, Đồng-Nai. . . . 443-451
2.— Du Xuân Thuận-Hóa 452-458
3.— Những đặc-tính của nền văn-minh Việt-Nam 459-465
4.— Từ Trần tộc Từ đến Khải tường Tự 466-473
5.— Từ lăng nhà Hồ Thủ-Đức đến miếu họ Phạm Gò-Công 474-481
6.— Việt-Nam trên đường giải-phóng 482-532
7.— Nước Đức trong cuộc khởi nghĩa Duy-Tân 532-543
8.— Liệt-nữ Nam-Việt : Bà Từ Dũ 544-554
Thi-ca 555-560
Tranh ảnh 561-604
Lời bạt 605
Mục lục 606-607
Đính chánh 608

ĐÍNH - CHÍNH

Sau khi quyển "Đất Việt Trời Nam" ấn-loát xong, chúng tôi nhận thấy còn mấy điểm thiếu sót cần được bổ chính và đính-chính như sau :

Bài "NON NƯỚC MIỀN NAM"

trang 24, dòng 35: "chùm bao lom..." xin đọc là "chùm bao lớn (krabao)..." Nhưng cũng có người cho rằng chữ bom trong địa danh Trảng Bom là do cây "pol si phlè" hoặc là "pon si phlè", đọc ngắn lại là "pon" theo người Chân-Lạp, là một giống cây có trái như quả ổi mà đồng bào trong Nam gọi là trái cốc (do chữ mâk kôk của người Lào mà ra). Tên khoa-học của cây pol, cây cốc hay là cây mâk kôk là Spondias mangifera Willd, thuộc họ Anacardiacées. Nói tóm lại: Trảng Bom là một cái đồi bằng phẳng, cây cối thưa thớt, có những cây pon hoặc bom.

Bài "HAI BÀI VĂN TẾ CÁ SẤU"

trang 95, có đăng bài "Văn tế cá sấu" mà người ta đã gán cho Hàn-Thuyên. Câu thơ thứ 13. "Hùm thiêng bặt dấu..." xin đọc là "Hùm thiêng **xa** *dấu..." Nhân thể, chúng tôi xin chỉ rõ xuất xứ của bài này:*

1.— đã đăng tải lần đầu tiên trong tạp-chí "Tứ dân văn-uyển" số 26 ra ngày 15-7-1936, do hai Cụ Nông-Sơn Nguyễn-Can-Mộng và Hải-Nam Đoàn-Như-Khuê sao lục.

2.— bài này cũng đã được chép lại trong Trị-Tân số 140 ra ngày 27-4-1944 (trang 91337), dưới ngòi bút của Từ-Ngọc Nguyễn-Lân.

3.— bài này cũng có thấy đăng trong "Thành ngữ điển tích" của Diên-Hương (Bác-Sĩ Trần-Ngọc-Ân, 58 Thủ-Khoa-Huân, Saigon) in lần thứ II, Phương-Lai xuất bản năm 1954, trang 147, nơi chữ "Hàn-Thuyên".

Bài "VIỆT-NAM TRÊN ĐƯỜNG GIẢI-PHÓNG"

Từ trang 516, mục: « Việt-Nam Quang-Phục-Hội » trở đi:
— « Nguyễn-Thượng-Hiền », xin đọc là: «Nguyễn-Thần-Hiến».
Trang 520, dòng 35: « 1912 » xin đọc là « 1913 ».
Trang 521, 523 dòng 11 và 7: « Nguyễn-khắc-Cần » xin đọc là « Nguyễn-khắc-Cần »,
Trang 526, dòng 20: « Đỗ chẩu Thiết » xin đọc là « Đỗ chân Thiết »

NON NƯỚC MIỀN NAM

CHÚNG tôi xin mời các bạn dự một cuộc du ngoạn kỳ thú qua miền Nam nước Việt, để tìm hiểu thêm đất nước mà chúng ta trìu mến qua muôn vàn trạng thái (1).

Chúng ta sẽ thử theo chân những bậc tiền bối, cách đây gần một nghìn năm, đã đến lập nghiệp tại mảnh đất này, và trên những dặm đường xa-xăm mà các vị ấy đã qua, chúng ta sẽ gắng tìm hiểu nguồn gốc và ý nghĩa những địa-danh cùng một vài phong-tục địa-phương.

Ngành địa-danh-học (toponymie) vốn thuộc [illegible] hie historique) và nhằm nghiên cứu [illegible] hong-tục-học (folklore).

Sau một [illegible] không có gì đặc-sắc nữa, ta đã bước chân vào tỉnh **Thừa-thiên** (thừa của Trời), tên tỉnh do vua Minh-Mạng đặt năm 1832. Nhà Tần, năm 214 trước Thiên Chúa, đã thiết-lập ở đó một quận gọi là **Tượng quận** (quận voi), sau đổi thành **Nhựt-nam** (Jénan) để chỉ rằng nếu cắm nhật khuê nơi đó thì bóng nó sẽ ngã về phương nam. Quận ấy phân làm năm châu : phía nam : Tượng-Lâm (Trà-Kiệu), phía bắc : Châu Ngô (Đồng-Hà), Lư-Dung (Hồ-Xá), Tị-Cảnh (Quảng-Bình); trung ương : Tây-quyên (Huế). Năm 1469, vua Lê-Thánh-Tôn thiết lập Thừa-Tuyên Thuận-Hóa ; đến 1802 vua Gia-Long đổi thành tỉnh Quảng-Đức. Trong cổ thư viết vào thế kỷ thứ XVII, người Tây Phương gọi kinh thành Thuận-Hóa là Senoa,. Sinoa, Sinua, Singoa.

Huế, kinh thành thần bí, thủ phủ Tây Quyền xưa kia, với kinh thành cũ là Khu Túc (K'iu Sou) hiện nay còn tìm thấy dấu vết tại Nguyệt Biểu. Tên thành phố Huế là do tên tỉnh Thuận-Hóa rút tắt thành Hóa, rồi biến thành Huế.

Chốn thần kinh là trung tâm văn-hóa, nổi tiếng về phong cảnh, thành trì, lăng tẩm, và trên con sông Hương mơ mộng, các điệu hát quyến rũ lại vọng lên cùng với những áng thơ tuyệt diệu trong những đêm trăng thanh gió mát :

Đêm trăng trên giòng sông Hương

Một đêm mờ lạnh ánh gương phai,
Suốt giải sông Hương nước thở dài.
Xào xạc sóng buồn khua bất sậy,
Bặp bềnh bên mạn chiếc thuyền ai.

o°o

Mây xám xây thành trên núi bạc,
Nhạc mềm lờ lửng giữa sông êm.
Trăng mơ mơ ngủ lim dim gật,
Ẻo lả nằm trên ngọn trúc mềm.

o°o

Dịp cầu Bạch Hổ mấy bóng ma,
Biến mất vì nghe dục tiếng gà.
Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng dậy,
Động lòng lệ liễu giọt sương sa.

o°o

Lai láng niềm trăng tuông dạ nước,
Ngập tràn sông trắng gợn bâng khuâng,
Hương trăng quấn quít hơi sương trót.
Ngân dội lời tình điệu hát xuân.

THÚC TỀ

Khỏi đầm **Lăng-Cô** (làng An Cư) chúng ta tới đèo **Hải-Vân** (mây biển). Một con đường quanh co đưa lên đến Hải-Vân-Quan, một đồn lũy được trùng tu năm 1826, trên triền núi Trường-Sơn. Các nhà cổ học ức đoán rằng ngày xưa nơi nầy Mã-Viện đã trồng nhiều trụ đồng để phân định biên giới đế quốc nhà Hán hồi thế kỷ thứ nhất. Có người thêm rằng ở đầy rêu đã phủ lối đi của Huyền-Trân Công-Chúa từ mùa thu năm 1306:

Chiều chiều gió thổi Hải-Vân,
Chim kêu ghềnh đá gẫm thân em buồn.

Đi quá **Nam-Ô** (miền nam Châu Ô), chúng ta lần đến thành phố **Đà-Nẵng**. Đà-Nẵng gốc tiếng Chàm: Đà là sông nước, Nẵng là rộng lớn, như vậy Đà-Nẵng có nghĩa là con sông rộng lớn. Đồng bào Thượng đọc là Li-Năng. Hai chữ ấy, người Trung-Hoa gốc Hải-Nam đọc là Tounan, và cũng có thể Tounan phát sinh Tourane. Trên bản đồ của Cổ Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1653, ta thấy ghi Chean hay Turon thay vì Tourane.

Thành phố **Tourane** xây dựng ngay trên cửa sông Hàn (cửa Hàn). Dân địa phương có tên là Kẻ Hàn hoặc Kean, ghi theo Cố Alexandre. de Rhodes đã đặt chân nơi này tháng giêng năm 1625. Tuy nhiên, từ năm 1618, Tourane đã được Linh-mục Cristoffore Borri gọi là Touron và các vị kế tiếp gọi là Turon hay Turan. Thực ra tên Tourane bắt nguồn ở làng hiện còn tồn tại là Thạc-Gián (須 澗) mà viết nhầm là **Tu-Gián** (須 澗) vì hai chữ Thạc và Tu hơi giống nhau, Vì vậy mà Tu-Gián đã phát sinh danh xưng Tourane.

Có người lại cho rằng Tourane do chữ Châu Ranh, tức Châu ở ranh giới nước ta và Chiêm-thành ngày xưa. Cũng có người cho rằng Tourane do chữ cửa Hàn hoặc Thủ-Hàn, một hải tần giữ cửa Hàn.

Dù sao chăng nữa, dân chúng Đà-Nẵng ngày nay một mặt bảo-tồn cổ tích trong một bảo-tàng-viện nghệ-thuật Chiêm-thành, một mặt lo trùng-tu kiến-thiết xứ-sở, hầu tạo nên một hải cảng xứng đáng với miền Trung nước Việt:

Đứng bên Hàng ngó qua Hà Thân xanh như tàu lá,
Đứng bên Hà Thân ngó qua Hàng phố xá nghênh ngang.
Kể từ ngày độc lập giang san :
Đào sông Cù Nhĩ đắp đàng Bồng Miêu,
Dặn lòng em bậu chớ xiêu :
Gắng nuôi thầy với mẹ sớm chiều đã có anh!

Những ngọn núi cẩm thạch phía nam thành phố Đà-Nẵng, thường gọi là **Ngũ hành sơn** đột khởi giữa những lớp đồi khô khan. Đó là những vách đá vôi thuộc về đệ nhất kỷ (ère primaire), toàn đá hoa trắng, đôi khi nhuốm màu xám hay hồng, và gồm có năm ngọn: Kim-sơn, Mộc-sơn, Hỏa-sơn, Thổ-sơn và Thủy-sơn, là ngọn được thăm viếng nhiều nhất vì trong có nhiều động xây cất thành đền thờ Phật và xưa kia dân Chàm dùng để thờ các vị thần Bà La Môn.

Ta đã đến **Faifo**, tức Hội-An, một hà-cảng sản xuất tơ lụa, quế và yến sào. Faifo xưa là Đại Chiêm Hải Khẩu, tức cửa Đại, trên cửa sông Hoài (nay là sông Thu-Bồn). Thành phố ấy ngày xưa mang tên **Hoài-Phố**, viết sang chữ La Mã biến thành Haifo (theo bản đồ 1653 của Alexandre de Rhodes). Sau thành **Faicfo** (theo bản đồ in năm 1686 của P.Du Val) và cuối cùng là Faifo.

Thương khẩu này xưa rất phồn-thịnh nhờ sự giao-dịch với các tàu bè Trung-Hoa, Nhật-Bổn, Bồ-Đào-nha, Hòa-lan, Pháp và Anh cập bến. Họ để lại đây những chi điểm buôn bán các thứ hương liệu Á-Đông và hàng hóa Tây-phương.

Faifo là thủ phủ tỉnh **Quảng-Nam**, tức là tỉnh Amaravati xưa của người Chàm. Sử chép: đất Chiêm Động và Cổ lũy đã được sáp nhập

vào nước ta từ năm 1402. Các di tích của dân-tộc xưa còn lại khắp nơi: **Trà-Kiệu** hay Sinhapura (thành Sư tử) từng là kinh đô của nước Lâm-Ấp (Lin-Y), một nước xuất hiện trong sử sách vào năm 192. Xa hơn về phía nội địa, là thung lũng **Mĩ-Sơn**. còn dấu tích 68 đền đài cung điện các vua xưa (Vallée des rois). Sau hết là **Đồng-Dương** hay Indrapura, một tu-viện Phật giáo Đại-Thừa, từ triều đại thứ 6 của nước Chàm tới khi xứ Amaravati bị vua Lê Đại-Hành chinh-phạt năm 982.

Chúng ta rời bỏ Quảng - Nam để đi thăm **Trà-bồng, Sơn-trà. Trà khúc, Trà-mi**. v.v.. toàn tên giọng Chàm vì tiếng Trà do chữ Phạn Jaya, một giòng họ nhà vua Chàm trong bốn họ chính thống: Ôn, Ma, Trà, Chế.

Tỉnh **Quảng-Nghĩa** là một thành phố nhỏ trên hữu ngạn sông Trà-Khúc. Từ 1402 đến 1407, nhà Hồ thiết lập những đồn gọi là Châu-Tư và Châu-Nghĩa, sau đến đời Lê đổi thành Huệ Anh. Năm 1471, nhà Lê lập phủ Tư Nghĩa, phân thành 3 huyện (Bình Sơn, Mộ Hoa (Đức), Nghĩa Giang (Hành) đổi thành Quảng - Nghĩa năm 1602, thành Hòa - Nghĩa dưới triều Tây Sơn, và sang năm 1803 thành doanh Quảng-Nghĩa. Vua Tự-Đức lập phủ Bình Sơn và vua Thiệu-Trị lập phủ Tư Nghĩa (1835). Doanh sau đổi ra Trấn năm 1808 và thành Tỉnh năm 1831.

Người ta còn tìm thấy nhiều vết tích Chàm ở **Châu-sa** (Cát-đỏ) **Cổ-lũy** (thành xưa) núi **Thiên-ấn** và núi **Thiên-bút**. Toàn tỉnh Quảng-Nghĩa sản xuất đường phèn, đường phổi, đường bông và mạch nha hảo hạng ở Thi phổ (Mộ-đức).

Bây giờ, ta chuẩn bị vào một tỉnh lớn: tỉnh **Bình-Định**. Tỉnh này còn giữ vết tích cố đô Chiêm-thành là **Chà-Bàn** hay **Đồ-Bàn**, cố lẽ là **Vijaya** (Phật thệ hay Tân-Châu), được xây dựng từ năm 1000 và đến năm 1471 thì bị vua Lê Thánh Tôn, nguyên súy Tao-Đàn nhị thập bát tú, chiếm cứ.

Tỉnh Bình-Định có tiếng giàu có, dân cư đông đúc lại thích võ nghệ (Trai An-thái, gái An-vinh) cho nên lắm cô gái Huế thích lấy chồng Bình-định:

Gió đưa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi.

Nơi này xưa kia Nguyễn-Nhạc đóng đô (1771) và cũng là nơi Võ-Tánh tự thiêu thân trên lầu bát giác (1801), không chịu hàng nhà Tây Sơn. Lăng Võ Tánh ở Tây Nam Tháp Đồng và hùng khí của vị tướng này còn phảng phất trong ca dao:

Ngó lên hòn tháp Cảnh Tiên.
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm!

Sự tuẫn tiết của Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu đã là đề mục cho Đặng-đức-Siêu (?—1810) làm bài văn tế các chiến sĩ đã bỏ mình trong cuộc thống nhất giang sơn :

— Sửa áo mão lạy về bắc khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung can (Võ-Tánh).

— Chỉ non Tây từ giả cô thành, chén tân khổ nhắp ngon mùi chính khí (Ngô-Tùng-Châu).

Qui-Nhơn nằm phía bắc vịnh Thị-Nại (Chợ ruộng muối), ngày xưa là một hải cảng Chàm, tên Cri Vini, chuyển sang Hoa Việt thành Thị Lợi Bị Nại (Che li pi nai) năm 1069, Pi ni(Thị Nai) năm 1303. Người Trung-Hoa cũng gọi là Cho Pi Nai vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVI.

Bây giờ ta trèo lên đèo **Cù-Mông** (cao 245m) xưa kia có đồn canh duyên hải với những súng thần công và những chú lính bâng khuâng vì tình nhà nợ nước :

Tiếng ai trên núi véo von ?
Phải chăng chú lính trên hòn Cù Mông ?
Xa xa em đứng em trông,
Thấy đoàn lính mộ hỏi chồng em đâu ?

Mỗi khi chiều về, từ trên đèo cao, chú lính Cù Mông nhìn về phía bắc thấy xa xăm hình ảnh bốn tỉnh quê nhà mà nhớ lại rằng :

Quảng Nam hay cãi,
Quảng Ngãi hay co,
Bình Định hay lo;
Thừa Thiên ních hết !

Và bây giờ ta đã tới tỉnh **Phú-Yên**, Năm 1578, quân đội Việt-Nam vượt đèo Cù Mông, đánh bại quân Chàm trong thung lũng sông Đà Rằng, lập nên phủ Phú-Yên. Phủ này sau phân thành hai huyện Đồng-Xuân và Tuy-Hòa. Khu vực này được lập thành doanh năm 1803, trấn năm 1808, tỉnh năm 1831, đạo năm 1865 và thuộc về tỉnh Bình-Định, sau trở lại thành tỉnh năm 1876. Trong bản đồ của Ptolémée, một sử địa gia lừng danh của Hy-lạp hồi thế kỷ thứ 2, sông Đarang mang tên là Dairios.

Ta tiếp tục cuộc hành trình xuống phương Nam. Từ **Đèo Cả**, bắt đầu rặng núi Kauthara sừng sững trước mặt, với mỏm **Varella** (sau đổi thành Vạn-Giã), rồi ta bước đến bãi biển **Đại-Lãnh**, mỹ lệ trước khi đến **Tu-Bông** (Tu Hoa) có ngọn gió Tây mang hương trầm về miền đồng nội :

Mưa Đồng Cỏ
Gió Tu Bông.

Tự đây, ta đã trông thấy ở nơi chân trời hòn núi **Vọng-Phu** cao 2051 thước, và ta nhớ lại sự tích bi ai của người chinh phụ, bồng con mòn mỏi đợi chồng, lâu ngày hóa đá ! Dân địa phương quả quyết với tôi rằng đứa con ngày một lớn lên, nhưng có lẽ đó là vì hòn đá mẹ ngày một lụn dần dưới sự tàn phá của thời gian !

Sau một chuỗi đèo quanh co, đội những tên kỳ lạ (Rô-tượng Rù-Rỳ) chúng ta đã tới **Nha-Trang**. một địa danh bí hiểm. Theo nhà cổ học Antoine Cabaton thì Nhatrang có lẽ là biến dạng của chữ Phạn : Yatakraman (thứ tự, kế tiếp) thành ra chữ chàm Ja di Krom (Ja : nước, sông ; di : thuộc về ; Krom : tre) nghĩa là Trúc giang hay Sông tre. Nhưng theo mấy người Chàm mà tôi đã dò hỏi thì Nha-trang có nghĩa là Sông Lau. Dù sao tre hay lau cũng thuộc về loài thảo mộc cùng một họ trúc (arundacées).

Cách Nhatrang 5 cây số, các nhà cổ học đã tìm ra hồi đầu thế kỷ này một tấm bia nổi danh, gọi là bia **Võ cạnh**. Đó là tấm bia ghi chữ phạn cổ nhất tìm thấy ở Đông-Dương (thế kỷ thứ III). Phía bắc thành phố, trên một ngọn đồi là những tháp Bà **Poh Nagar** (Poh : chúa ; Nagar : xứ) xây dựng từ thế kỷ thứ VII. Ở chân đồi, có hàng Xóm Bóng, nơi xưa kia sinh sống những người ái nam ái nữ. Mỗi khi hội hè đình đám thì họ ra nhảy múa những điệu nguy hiểm theo nhạc chầu văn rất là buồn bã.

Từ giã Nhatrang, chúng ta đi về thành **Diên Khánh** rồi đến **Suối dầu**, hai bên bờ suối mọc nhiều cây dầu rái cao lớn (diptérocarpus), qua một vùng rừng rú thuận lợi cho việc săn bắn, chúng ta đến **Ba Ngòi** nơi có 3 ngòi sông chảy ra vịnh **Cam Ranh** hoặc Cam-linh hoặc Cam-lâm, một hải cảng thiên-nhiên có giá trị quốc tế, đã là nơi tạm trú của hạm đội Nga Hoàng đi tiếp ứng Lữ-Thuận năm 1905.

Cũng chính nơi này, ba nhà chí sĩ Phan-chu-Trinh, Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quy-Cáp đã xuống xem binh thuyền của Nga với ý định sang Nhật-bản :

Bình Định danh sơn phú,
Cam-danh ngoại-quốc thuyền.
(Bình-Định cùng làm phú
Cam ranh muốn vượt thuyền).
HUỲNH-THÚC-KHÁNG

Từ giã nơi danh lam này, chúng ta lần đến **Phan-rang**, ngày xưa là Vương quốc Chàm **Panduranga**, đã hai lần sai sứ sang triều Tống năm 997. (theo Mã Đoan Lâm, một sử gia Trung quốc sống vào thế kỷ XIII).

Tại phía bắc Phan Rang, trên quốc lộ số 1, còn thấy mấy cái tháp Dong Pa Klan tục gọi là **Ba Tháp**, ở Hoà Lai, xây theo lối kiến trúc Khmer (nay chỉ còn hai tháp). Còn ở phía tây, trên đường đi Đalat, trên đỉnh đồi Trầu (Chok Hala) vẫn còn những tháp Pô Klaung Garai tục gọi **Tháp Chàm** do vua Chế-Mân xây dựng.

Ở cửa biển **Ninh Chử**, có dãy cây bần (Sonneratia acida L., Punicacées) là nơi thuyền ghe đậu núp bóng râm. Dưới thời Tây-Sơn, có thủy sư Đô-đốc Ngô-văn-Sở sai đốn tất cả những cây bần ấy, làm cho dân chài bực mình mới thốt ra những câu chua chát :

Mồ cha đứa đốn cây bần,
Không cho ghe đậu, ghe lần ghe đi.

Chúng ta tiến tới **Cà Ná**, một con đường núi đẹp như tranh, chạy ven biển, nước trong xanh như ngọc bích. Trước kia Cà Ná là nơi thừa lương của các vua chúa Chàm, nay là ruộng muối mênh mông hàng năm sản xuất tới 50.000 tấn.

Rồi ta tới **Vĩnh Hảo** với suối nước có chất tô đả (carbonate de soude) bên cạnh có khu rừng mai nở hoa bốn mùa, nơi du ngoạn xưa kia của vua Chế-Mân và Huyền-Trân Công Chúa.

Vào khoảng **Nha Me** (Ea Moemih : nước ngọt) ta sẽ thấy một giòng suối có lẫn chất diêm; đó là thứ nước thánh mà người Chàm hứng về để rửa các tượng đá cho trơn láng (eaux lustrales).

Trên phần đất Trung-Việt chúng ta chỉ còn phải đi thăm nốt hai thành phố Phan-Ri và Phan-Thiết.

Phan-Ri (Parik) xưa là thủ phủ của phong ấp Tân Đà La (Pin To Lo) thuộc về phái Cây Cau (Clan de l'Aréquier) một quí tộc Chàm thường xung đột với phái Cây Dừa (Clan du Cocotier) ngự trị miền Bắc. Nơi đó hiện nay vẫn còn những người dòng dõi các vua Chàm.

Phan-Thiết (Manthit), tỉnh cuối cùng của miền Trung Việt. Tỉnh này sáp nhập vào lãnh thổ Việt-Nam năm 1697 và ở Phố Hài (Pajai) còn có cái tháp cực Nam của Chiêm-Thành.

Trước khi rời khỏi miền Trung, ta cũng nên thăm qua miền Cao-Nguyên với những thành phố : *Dalat* (Da : sông ; Lat : rừng thưa, tên một bộ lạc), *Banmethuot* (Ban : làng ; mê : — cha : — thuot : tên người), *Djirring* (Sáp ong) và nhiều làng với những tên gọi có tiếp đầu ngữ Ea hay Da (nước, sông) như : Da Dung, Danhim, Dakto, Dakmil, chứng minh rằng đồng bào miền Thượng luôn luôn tìm sông hói khe nguồn để lập ấp.

Bây giờ ta đã bước chân vào đất Nam-Việt mà trước đây không lâu, người ta còn gọi là **Nam-kỳ** hay là Cochinchine. Theo nhà cổ học Emile Aymonier thì tên Cochinchine có lẽ do ba chữ : Cổ Chiêm-Thành mà ra. Nhưng Marco Polo hồi thế kỷ XIII đã gọi nước Giao chỉ (Kiao Tche) bằng tên : Caugigu (Giao Chỉ Quận). Tên này sang miệng người Mã-Lai biến thành Kutchi và người Nhật đọc là Kotchi. Nó là phần đầu của tên xứ Nam-Việt do người Bồ Đào Nha đặt ra : Cauchi-china. Phần thứ hai (china) thêm vào cốt để phân biệt xứ Kutchi chịu ảnh hưởng của Trung-hoa với xứ Kutchi của Ấn-Độ (Cochin).

Ta cũng nên nhắc lại là người Tây-Phương khi đặt chân lên xứ mình hồi thế kỷ XVI, XVII đã gọi bằng tên Cochinchine hay **Đàng Trong** là tất cả giải đất từ sông Gianh (khoảng vĩ tuyến thứ 18) trở vào, đối với **Đàng Ngoài** (Tonkin) là giải đất từ sông Gianh trở ra.

Lần đầu tiên tên Cochinchine được dùng trong hiệp ước 28-11-1787 công nhận sự đồng minh giữa quốc-vương Pháp và quốc-vương Cochinchine, trong thế thủ cũng như thế công. Xứ Cochinchine đã hoàn lại nước Việt-Nam độc-lập, do sự biểu quyết của Quốc-Hội Pháp ngày 6 tháng 6 năm 1949.

Người ta cũng gọi xứ nầy là **Đồng-Nai** (đồng có nhiều nai), **Lộc-dã, Lộc-đồng** (cùng một nghĩa) hoặc **Nông-Nại**, là nơi mà người Việt đã đặt chân lần đầu tiên năm 1623. Sử chép rằng Chúa Sãi-Vương Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635) đã gả công chúa Ngọc-Vạn, lệnh ái thứ 2, cho vua Cao-Mên Chei Chetta II (1618-1626) từ Xiêm trở về ngôi báu và

đóng đô tại Oudong. **Nhờ sự giao hiếu ấy vua Cao-miên mới cho phép người Việt di dân vào Nam-Bộ.** Chúng ta đã đặt đầu cầu tại **Mô-Xoài** (gò trồng xoài), gần **Bà-rịa** (nay là Phước-Lễ, tỉnh Phước-Tuy), đúng vào năm 1623. (Theo Claudius Madrolle—Indochine du Sud, Paris 1926).

Cũng trong năm này, một phái đoàn ngoại-giao đã được cử sang Oudong để thương-thuyết sự nhượng lại Sở Thuế quan Sài-côn (En 1623. les Viet-namiens envoyèrent une misson pour demander la cession de la Douane de Saigon. Histoire du Cambodge par M. Giteau, Paris 1957).

Về sau, đến đời vua Réam Thip Dei Chan (1642-1659), em vua trước, vị hoàng-hậu Việt-Nam nói trên đã xin vua Cao-Miên cho phép người Việt được quyền khai thác xứ **Biên-hòa** năm 1658

Sở dĩ vua Cao-Miên đã giao hảo với nước ta và tự ý nhân nhượng một phần nào, là vì muốn cậy thế lực của triều đình Huế để chế ngự ảnh hưởng của người Xiêm (Peut-être le souverain pensa-t-il que les princes de Huế pourraient contrebalancer l'influence des Siamois — M. Giteau).

Như vậy, chúng ta đã đến sinh cơ lập nghiệp khai khẩn đất đai Nam-bộ là do sự thỏa thuận hoàn-toàn của đôi bên, chứ tuyệt nhiên không phải một sự xâm nhập. Lại nữa, nhờ uy-thế của chúng ta mà Cao-Mên đã đối phó hiệu quả với những tham vọng của nước Xiêm và bảo toàn được nền độc lập của mình

Nói tóm lại, **sự hiện-diện của chúng ta từ hơn 300 năm nay tại Nam-Bộ rất là hợp tình, hợp lý và hợp pháp.** Nói một cách khác, công cuộc Nam-tiến của tổ tiên ta là một sự kiện lịch sử bất-di-dịch, nó hiển-nhiên cũng như cuộc Tây tiến của người Âu-Châu tại Mỹ-quốc và cuộc Đông tiến của người Anh tại Úc-đại-Lợi.

Con sông Đồng-Nai sẽ đưa ta đến tỉnh **Biên-Hòa** (có nghĩa là hòa-bình ở biên-cương), một trấn đã được sáp nhập vào nước ta năm 1658. Khoảng đất nầy xưa gọi là **Đông Phố**, đúng ra là Giản phố, vì hai chữ Đông (東) và Giản (柬) viết hơi giống nhau. Về sau, nơi này đã được triều đình Huế giao cho bọn người Trung-Hoa gốc Quảng Tây di-cư theo hai tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đến khai khẩn và lập nghiệp năm 1679 tại Cù lao Phố, sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ.

Miền trên Biên-hoà thì có **Hố Nai** (hồ sập nai) **Trảng Bôm** (Trảng là một cái đồi bằng phẳng và rộng rãi, plateau) có trồng nhiều cây chum-bao lom, đọc trạnh thành bom, sinh ra một thứ dầu gọi là chaulmougra, dùng để trị phong hủi. Phía dưới là **nhà thương điên Nguyễn-văn-Hoài,** một nhà bác học đã quả quyết với chúng tôi rằng trong một đời người, số giờ mà chúng ta điên cuồng cộng lại ít nhất cũng được vài năm!

Biên-Hoà là quê hương của Đỗ-thành-Nhân, một trong «Gia-Định Tam Hùng». Hai người kia là Võ Tánh quê ở Gò-công và Nguyễn-Huỳnh-Đức quê ở Tân-An.

Biên-Hoà là xứ bưởi bòng ngon ngọt có tiếng, nên mới có câu ca dao :

Thủy để ngư, thiên biên nhạn
Cao khả xạ hề, đê khả điếu,
Chỉ kích nhơn tâm bất khả phòng
E sau lòng lại đổi lòng,
Nhiều tay tham bưởi chê bòng lắm anh.

Chúng ta đi ngang qua trước ngọn núi **Châu Thới**, cao 65 mét trên có ngôi chùa Hội Sơn, được trùng tu vào đầu thế kỷ thứ 19, nhờ công đức sư Khải Long :

Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,
Nghiêng chùa Châu Thới mới sai lời nguyền!

Rồi đến, **Thủ-Đức** với những hồ bơi nước suối, và những gói nem ngon lành. Chữ Thủ nhắc lại ngày xưa có những chức quan võ trông coi các sở thủ dọc những sông lớn. Do đó mà có những địa danh như Thủ-Thiêm, Thủ-Thừa, Thủ-Ngữ v.v... để nhắc lại tên tên mấy ông thủ đồn ngày trước. Miền Thủ-Đức lại nhắc cho ta hai câu đối «tréo dò» :

Xứ Thủ Đức năm canh thức đủ,
Kẻ cơ thần trở lại Cần-Thơ.

Có lẽ vì năm canh thức đủ mà có kẻ than thân trách phận tự mình sánh với cái nem Thủ-Đức lột trần :

Người ta năm chị bảy em,
Tôi đây như thể chiếc nem lột trần!

Phía tay mặt ta là **Gò Vấp**, xưa kia là một ngọn đồi trồng cây vấp (Krai theo tiền chàm, Lim và Vấp theo tiếng Việt, Thiết lực mộc theo tiếng Tàu, Mesua ferrea L). Thứ cây này xưa kia được coi như thần mộc, yểm hộ cho dân tộc Chàm. Dã sử thuật lại rằng vào đời vua Chiêm cuối cùng là Pô Romé (1627-1651), vua này muốn vừa ý một ái phi người Việt đã ra lệnh đẵn cây Kraik cổ thụ rợp bóng nơi vườn ngự uyển. Hơn một trăm thị vệ lực lưỡng không sao hạ nổi vì vết rìu mỗi lần bổ xong thì khép lại ngay. Nhà vua tức giận cầm lấy rìu hạ xuống một nhát. Tức thời một tiếng rền rỉ vang lên và cây gục xuống giữa một vũng máu. Và cũng từ đó, vận khí nước Chiêm suy dần cho đến ngày tàn tạ!

Bây giờ ta vào thành phố **Saigon**, nơi mà ba trăm năm về trước (1674) tiền đạo quân ta lần đầu tiên đã đặt chân tới, mang theo khẩu hiệu : « Tỉnh vi nông, động vi binh ». Quân ta không phải tự động mà đến, chính là do lời yêu cầu khẩn thiết của nhà đương cuộc hồi bấy giờ.

Họ khai khẩn đất đai với sức dẻo dai sẵn có, đào sông ngòi trong vùng đất thấp và đắp đó khắp nơi, xây dựng thành trì kiên cố.

Một trong những công tác quân sự ấy do tướng Nguyễn-đức-Đàm xây năm 1772, rồi đến thành trì Phan An xây năm 1790, kế đến là thành Gia-Định xây năm 1836. Những thành ấy xây đắp với mấy vạn nhân công và bao nhiêu tài trí như đã ghi trong câu :

Dân đất Bắc
Đắp thành Tây,
Đông đã là đông!
Sầu Tây vòi vọi!

Chúng ta đang ở trung tâm thành phố **Saigon**, thủ đô nước Việt-Nam tự-do. Saigon (Sài : cũi, gòn : bông gòn) chuyển sang chữ nho thành **Sài Côn** (柴棍) là củi gòn, vì chữ Nôm gòn viết là Côn, như Ông Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825) đã ghi trong tác phẩm « Gia-Định Thông-Chí » mà hiện nay chúng ta còn một bản dịch ra pháp-văn của ông Gabriel Aubaret (Histoire et description de la Basse-Cochinchine).

Theo một số người khác thì Saigon có lẽ do chữ **Đê Ngạn** (堤岸) đọc thành **Tai Ngon** hay **Thầy gon** theo giọng Quảng-Đông hay **Tingan** theo giọng Triều-Châu, dùng để chỉ thành phố do người Tàu lập nên năm 1778, sau khi họ phải rời bỏ Biên-Hòa vì chiến sự giữa Nguyễn-Ánh và Tây-Sơn, để nhờ sự bảo hộ của quân đội chúa Nguyễn đóng tại Bến-Nghé.

Nguyên ủy xa hơn cả có lẽ là sự chuyển âm của một danh xưng tối cổ **Preikor**, có nghĩa là rừng gòn, một loại cây hiện nay còn trồng nhiều ở Thủ-đô.

Theo ông Verdeille thì Saigon có thể là hai chữ nho **Tây Cống** (西貢) đọc chạnh ra, tên này ám chỉ rằng thành phố là phần đất xưa kia đã được các vị vua phía Tây cống hiến cho ta.

Ta nên lưu-ý rằng tên Saigon chỉ được dùng trong các văn kiện của Pháp kể từ 1784 trở đi mà thôi (Nouvelles lettres édifiantes et curieuses, do Ad. Lechère xuất-bản, năm 1821, quyển VII : Bản dịch một bức thư tiếng La Tinh viết tại miền Nam kỳ Hạ, do ông Andɪé Ton ngày 1 tháng 7 năm 1784, trang 437-438-439).

Còn danh xưng của **Chợ-lớn**, mà người Tây đọc liền lại là Cholon nó chỉ ngôi chợ xưa kia nằm trên địa điểm hiện tại của Sở Bưu-Điện Chợ-lớn kéo dài tới tận « Đại-thế-giới » cũ. Chợ này lập song song với **Chợ-nhỏ**, hiện nay còn tồn tại với tên **Chợ-Thiếc** ở phía trường đua Phú-Thọ. Về sau Chợ-lớn được dời tới **Chợ-lớn-mới** do nhà đại phú Quách-Đàm xây tặng. Tượng họ Quách vẫn còn ở giữa đình chợ Bình-Tây.

Theo thiển ý thì tên Sài-gòn bắt nguồn từ thời xa xăm, khi nó còn được gọi là Preikor (rừng gòn). Đến năm 1674 người Việt đến liền phiên âm nó một cách nôm na là Sài-gòn hoặc dịch ra chữ nho là Sài-côn.

Năm 1778, những người Trung-Hoa đã được triều đình Huế cho định cư tại Biên-Hòa từ 1679, phải rút lui xuống Sài-gòn, họ liền phiên âm tên này bằng hai chữ mà họ đọc là Tai Ngon hay là Thầy-gòn, mà ta đọc là Đê-Ngạn.

Rồi đến lượt người Tây-Phương đến, họ dùng chữ La-Mã để ghi địa danh Sài-Côn hay Tai Ngon thành ra Saigon từ năm 1784.

Như thế là sự biến đổi âm dạng của địa danh này đã tùy sự hiện-diện liên-tiếp của những người quốc-tịch khác nhau.

Dẫu sao thì hồi xưa tên Saigon chỉ áp dụng cho khu vực Chợ-lớn hiện thời, còn chính Saigon bây giờ thì khi ấy là Bến-Nghé, theo những lời ghi chú của Trịnh-Hoài-Đức và của các nhà hàng-hải Âu-Mỹ nữa. Vả lại, ngay trên bản đồ do ông **Trần-văn-Học** vẽ ngày mùng 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815), còn ghi rành rành trên vùng Chợ-lớn hiện tại (chỗ nhà thương Chợ-Rẫy) ba chữ **Sài-Côn xứ,** 柴棍處 khoảng gần **Cây-Mai và Phước-Lâm** (nay đổi là Phú-Lâm).

Ông **Finlayson** trong cuốn « Voyage du Bengale en Chine et à la Cochinchine » (1821-22) có xác định: « Tại xứ Cochinchine có hai thành phố, mỗi thành phố đều rộng lớn như thủ-đô nước Xiêm, một mới xây cất tên gọi Bingeh (Bến-Nghé) và một nữa cách đây chừng một hai dặm, tên gọi **Saigon.** . Bingeh tiếp giáp một pháo đài mới lập được ít năm nay, theo nguyên tắc xây thành đắp lũy của Tây-Phương.

Phái đoàn **Crawfurd**. do vị toàn quyền Anh tại Ấn-Độ là Huân-tước Hastings gửi đến gặp Vua xứ Cochinchine, có ghi trong cuốn nhật ký « Journal of an em bassy from the Governor General of India to the Courts of Siam and Cochinchina », xuất bản năm 1828, xác nhận điều mà ta đã biết, nhờ ông Finlayson, về hai thành phố kề cận nhau là Saigon và Bingeh.

« Nó (thành phố Saigon) gồm hai thành phố riêng biệt, cách nhau ba dặm. Pingeh (Ben Nghe) là sỡ tại của chính phủ và cùng với thành lũy nằm trên tây ngạn một con sông lớn, còn chính thành phố Saigon thì nằm bên một con sông nhỏ, nó thông tới Pingeh. **Saigon là địa điểm chính của thương-mại và là nơi trú-ngụ của người Trung-Hoa** cũng như các lái buôn khác, tuy rằng sông của nó nhỏ, chỉ thuyền con mới tới được, còn bao nhiêu thuyền lớn đều phải đậu tại Pingeh ».

Ngoài ra. ông **J. White,** người Mỹ đầu tiên đặt chân lên Saigon, năm 1819 có tả thành phố này như sau : « thành phố Saigon xưa kia nhỏ hẹp và nằm trên đầu phía tây của địa điểm hiện tại. Nó được gọi là Saigon Cổ, ở đây còn những vết tích tối cổ của một nền kiến trúc siêu đẳng. Nhiều con đường được lát gạch đá và bến sông, xây bằng đá gạch, dài tới một dặm theo dọc sông... »

Khu Saigon cao, nằm phía **Đồn Đất** tức là cái đồn thâu hẹp năm 1836, sau khi Lê-văn-Khôi nổi loạn, chắc đã có người ở từ thời thượng cổ, chứng cớ là những khí giới và đồ dùng bằng đá mài tìm thấy khi đào móng nhà thờ Đức Bà. Khu thấp thường gọi là Bến - Nghé hay Bến-Thành.

Bến-Thành là cái bến ở gần hào thành Gia-Định (Saigon). nguyên trước có cái rạch nối liền hào thành với sông Bến-Nghé và có cái chợ gọi là chợ Bến-Thành. Cái rạch ấy về sau lấp đi thành Đại-lộ Nguyễn-Huệ và đến bây giờ còn có câu ca dao như sau :

Chợ Bến-Thành đèn xanh đèn đỏ,
Anh nhìn cho tỏ thấy rõ đèn màu ;
Lấy em anh đâu kể sang giàu.
Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em !

Bến-Nghé theo Trịnh-Hoài-Đức là cái bến uống nước của trâu con, do một tên rất cũ là Kompong Krabey (bến trâu) đã được Việt-hóa. Nhưng theo Đại Nam Nhất Thống chí thì nơi này có lắm con cá sầu (Krapoeu) chúng thường kêu «nghé» nên gọi là Bến-Nghé — Trịnh-Hoài-Đức dịch là « Ngưu tân ».

Lấy rộng nghĩa ra, Bến-Nghé chỉ cái bến **sông Saigon** có tên là **sông Bến-Nghé**, cũng có tên là **Tân-Bình-Giang** hay là **Đức-Giang** lấy nguồn ở **Ban-Bót** (Theo Gia-Định Thông chí). Còn cái Rạch Bến-Nghé nối dài bởi kênh Tàu hủ (Arroyo chinois) ngày xưa có tên là sông **Bình-Dương** và chỗ nó chảy rà giáp sông Bến-Nghé gọi là **Vàm Bến-Nghé**. Hiểu rộng nghĩa hơn nữa, Bến-Nghé tức là Saigon và khi ta nói Đồng-Nai — Bến-Nghé tức là nói đến Nam-Bộ vậy.

Phía đông Saigon, có một cái kênh gọi là **Rạch Thị-Nghè** hay là **Rạch Bà Nghè**. Bà tên là Nguyễn-thị-Canh, con gái Thống suất Nguyễn-cửu-Vân tức Vân-Trường-Hầu, đẹp duyên với một ông Nghè. Để cho chồng bà tiện đường qua rạch hàng ngày vào làm trong thành, bà cho dựng một chiếc cầu mà dân sự có thể dùng được. Để tỏ lòng nhớ ơn một bậc nữ lưu, họ đã gọi cầu ấy là cầu Bà Nghè. Đến khi Tây đến đánh thành Saigon, pháo hạm Avalanche tiến vào rạch này đầu tiên, họ mới gọi là Arroyo de l'Avalanche. Nhân đây tưởng cũng nên biết rằng arroyo là tiếng I Pha-Nho được nhập cảng do cuộc viễn chinh 1859, có nhiều lính I Pha-Nho và Ma-Ní tham chiến.

Trên rạch Bến-Nghé hồi xưa có nhiều chiếc cầu ván dựng tạm cho người ta qua lại. Chiếc cầu nổi tiếng hơn cả là **Cầu Ông Lãnh**, được xây nhờ công ông Lãnh Binh, thời Tả-Quân Lê-văn-Duyệt. Còn những chiếc cầu khác là **Cầu Muối**, **Cầu Khóm**, (thơm), **Cầu Kho** và **Cầu Hộc** (giếng hộc).

Về các công thự Saigon ta nên nhắc lại rằng:

— **Chợ Bến Thành** (mới) xây năm 1914, trùng tu năm 1950.

— **Nhà Thờ** khởi công năm 1877, hoàn thành năm 1883.

— **Sở Bưu-Điện** và **Tòa-Án** cất năm 1883.

— **Dinh Độc-Lập**, (trước gọi là Dinh Norodom), Khởi công ngày chủ-nhật 23 tháng 2 năm 1868, với sự tham dự đông đảo của dân chúng. Thủy sư Đô đốc De La Grandière với sự hiện diện của kiến trúc sư Hermitte từ Hong-Kong tới, đã đặt viên đá đầu tiên vuông vức mỗi bề nửa mét, trong có đựng một hộp chì chứa những đồng tiền vàng và bạc dập hình vua Napoléon III.

Đức Giám-mục Miche, cai quản địa phận, với một số đông con chiên, đã ban phép lành và đọc một diễn văn lời lẽ cao quý đã làm cử tọa đặc biệt chú ý:

«Khi Hội-Thánh cầu Trời ban phép lành trên một dinh thự thời ý nghĩa của Hội Thánh vượt lên trên những hình thức vật chất mắt ta trông thấy. Một lầu đài dù mỹ lệ đến bực nào, nếu không ai ở, thì không khác gì sa mạc, mà Hội-thánh như các vị đã biết, không ban phép lành cho nơi sa mạc.

Vậy thì chính trên con người, trên những tạo vật có lý trí những vị sẽ ở tòa lầu đài này, chúng tôi sẽ kêu gọi Đấng cầm quyền phân phối mọi ơn lành ban phước cho. Một kẻ càng lên cao hơn người đồng loại, nhất là khi kẻ ấy được cai trị họ, thì bổn phận càng nhiều hơn và quan trọng hơn. Vị được ở trong dinh thự này sẽ phải chăm lo cho mọi người cả những kẻ ở tận biên giới hẻo lánh nhất của lục tỉnh. Vị ấy sẽ đãm đương trách nhiệm nặng nề với một công cuộc cai trị rộng-rãi và phức tạp. Chính nơi đây, trong lòng các hội nghị, sẽ được bàn cãi những vấn đề sống còn về nhu cầu hay tương lai của xứ sở. Chính tự nơi đây sẽ tỏa ra trong khắp xứ một nền cai trị công minh, quả quyết và khôn ngoan, đem sự hoạt động và sự sống tới khắp nơi cùng chốn.

« Nhiệm vụ thật là trọng đại, tất cả chúng ta cần phải thành tâm cầu khẩn vị Chúa Tể muôn loài xin Người ban một cách rộng-rãi Sức Mạnh và sự Sáng-Suốt cho những vị sẽ ngự trị trong tòa nhà này ».

Công cuộc xây cất trên một khoảng đất rộng 14 mẫu tây đã phải dùng tới hai triệu viên gạch, và cái móng dài tới 3 mét rưỡi tốn mất 2436 thước khối đá xanh Biên-Hòa. Công tác đã hoàn thành năm 1875 và người đầu tiên đến ở trong dinh đó là Thủy Sư Đô Đốc Roze.

Sau 84 năm Pháp thuộc, ngày 7-9-1954 Đại tướng Ely, Cao Ủy Pháp, đã giao trả dinh thự này cho cụ Ngô-Đình-Diệm khi đó là Thủ-Tướng Chính-Phủ Việt-Nam.

Tòa Đô-Sảnh (1901-1908) trên có một gác chuông, với mặt tiền dài 66 mét, đã do họa sĩ Ruffier trang trí.

Viện Bảo Tàng Quốc-Gia xây năm 1927, khánh thành ngày 1-1-1929, bị vụ nổ nhà thuốc súng làm hư hại ngày 8-3-1946 và được hoàn lại Chính Phủ Việt ngày 19-9-1951 thu thập được tới trên 4,000 cổ vật đã kê thành mục-lục và trình bày trong 14 gian phòng.

Vườn Cầm Thảo (Sở Thú) tương tự với rừng Vincennes ở Pháp, được lập năm 1864. Sau khi đã san bằng, việc đưa thú tới nhốt nơi đó hoàn tất năm 1865.

Ngày 28-3-1865 nhà thực vật Pirre đãm nhiệm việc điều khiển vườn Cầm Thảo Saigon, và ngày nay nhiều giống cây ở xứ ta còn mang tên nhà bác học ấy.

Đây đó ta còn gặp một số địa danh nguồn gốc Tây-Phương như: **Ba-Son** (Arsenal) trong có một bến sửa tàu (bassin de radoub) xây bằng xi măng cốt sắt từ năm 1858, và bến tàu nổi được hạ thủy tháng giêng năm 1866. Chữ Ba Son do chữ « bassin » mà ra.

Vườn Bờ Rô (do chữ Jardin des « Beaux Jeux ») hay là Vườn Ông Thượng, xưa kia là hoa viên của Tổng Trấn Lê-văn-Duyệt, nay là vườn Tao-Đàn.

ĐaKao là biến danh của Đất Hộ (đất của làng).

Lang tô là biến danh của Tân - Thuận, tên một làng mà dân Saigon thường đến hóng mát (pointe des flaneurs).

Bây giờ chúng ta rời Saigon, xuống đò **ThủThiêm** qua bên kia sông xem địa phận mà Chính-Phủ đang trù định một chương trình kiến-thiết rộng lớn, để biến nơi này thành một khu vực nguy nga tráng lệ.

Con đò Thủ-Thiêm ngày xưa đã hấp dẫn một số đông những chàng trai trẻ :

Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đò Thủ-Thiêm.

Nhưng một ngày kia chàng trai phải ra đi trong khói lửa chiến-tranh, đến khi trở về thì than ôi :

Ngày đi trăm hoa hẹn hò.
Ngày về vắng bóng con đò Thủ-Thiêm !

Từ Thủ-Thiêm chúng ta thẳng tiến đến một nơi gọi là Nhà Bè hay là **Ngã Ba sông Nhà** Bè (Phù gia tam giang khẩu) nơi mà con sông Đồng-nai (cũng có tên là Phước long giang hay là Cam Thủy) gặp con sông Saigon (cũng gọi là Sông Bến Nghé, Tân-Bình giang hay Đạm thủy). Ngày xưa, ở chỗ này. ông Võ hữu Hoằng có lập nhà bè để tiếp tế nước uống và lúa gạo cho những kẻ lỡ đường và ngày nay còn vọng lại mấy câu hò tình tứ của cô lái đò Nam bộ :

Nhà Bè nước chảy chia hai :
Ai về Gia-Định Đồng-Nai thì về !

Rời Nhà Bè, chúng ta trở lại Saigon để đi về miền Bà Chiểu, một vùng ngoại ô trù mật ở phía đông thủ đô ; chúng ta phải đi qua một cái cầu gọi là **Cầu Bông**, vì xưa kia ở gần đó Tả Quân Lê-văn-Duyệt có lập vườn hoa rất ngoạn mục.

Bà Chiểu, tỉnh lỵ Gia-Định, nổi tiếng về lăng Tả Quân Lê-Văn-Duyệt (1764-1832), một vĩ nhân được người Việt và người Tàu tôn thờ như một vị thần thánh.

Có người cho rằng Bà Chiểu là một trong 5 bà vợ của ông Lãnh Binh đã xây cái cầu Ông Lãnh. Theo phương pháp kinh-tế tự túc mà các cụ ngày xưa thường áp-dụng, ông đã lập ra 5 cái chợ, giao cho mỗi bà cai quản một cái : Bà **Rịa** (Phước-lễ). Bà **Chiểu** (Gia-Định), Bà **Hom** (Phước-lâm), Bà **Quẹo** (phía Quán-Tre) và Bà **Điểm** (phía Thuận-Kiều). Riêng chợ Bà Điểm gần làng Tân-Thới, quê hương của Cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, thi-phẩm đầu giường của đồng bào Nam-Bộ, là nơi bán trầu ngon có tiếng ở miền Nam. Món trầu là đầu câu chuyện, cho nên bao nhiêu chuyện hay dở gì cũng do miếng trầu trao cho nhau mà sinh ra cả :

Trồng trầu trồng lộn cau tiêu,
Con theo hát bội mẹ liều con hư !

Từ Bà Chiểu, chúng ta trở lại Saigon để rẽ về Phú-Nhuận. qua **Cầu kiệu** hay là **Cầu Xóm kiệu** là nơi xưa kia trồng rất nhiều hành kiệu.

Phú-Nhuận (giàu sang và thuần nhã) là nơi có nhiều cổ tích như : Lăng Đô Đốc Võ-Di-Nguy mất tại cửa bể Thị Nại năm 1801, lăng Trương-tấn-Bửu và Lăng Võ quốc Công tức là Hậu quân Võ Tính, nơi đây vua Gia-Long có cho trồng 4 cây thông đưa từ Huế vào để tỏ lòng mến tiếc.

Võ-Tánh là một trong Gia-Định tam hùng mà dân chúng thường nhắc tới trong những điệu hò giao duyên.

— Người con gái lên tiếng trước :

Nghe anh làu thông lịch sử,
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung :
Hỏi ai Gia-Định tam hùng,
Mà ai trọn nghĩa thủy chung một lòng ?

— Người con trai liền đáp lại :

Ông Tánh, Ông Nhân cùng Ông Huỳnh-Đức,
Ba Ông hết sức phò nước một lòng
Nổi danh Gia-Định tam hùng :
Trọn nghĩa, thủy chung có ông Võ-Tánh,
Tài cao sức mạnh, trọn nghĩa quyên sinh,
Bước lên lầu bát giác thiêu mình như không !

Về phía **Tân Sơn Hòa**, có **Lăng Cha Cả** là một cổ tích kiến trúc Việt-Nam xưa nhất ở vùng Saigon. Nơi đây mai táng Đức Giám-Mục Bá-Đa-Lộc, mất tại cửa Thị-Nai năm 1799.

Rời khỏi ngoại ô Saigon, chúng ta thuê một chiếc thuyền con về vùng **Lái-Thiêu** (tức là ông lái gốm họ Huỳnh đã thiêu nhà vì say rượu) để thăm vườn trái :

Ghe anh nhỏ mũi tráng lường
Ở trên Gia-Định xuống vườn thăm em.

Nơi đây quy tụ rất nhiều giống cây có trái ngon đặc biệt như : dâu da (baccaurea ramifolia Lour), thơm (bromelia anana L.), bòn bon (Baccaurea sylvestris Lour), mít tô nữ (artocarpus intégrifolia), măng cụt (Môngkut, garcinia mangostana L.) và nhất là Sầu riêng (Durion, Durio Zibethinus Murray) là giống cây từ Mã-lai đưa vào (Tiếng Mã-lai Dourio là gai).

Cây **sầu riêng** thân cao lá ít, trái có gai bén nhọn kinh khủng, cho nên trời chỉ cho phép nó rụng khi đêm khuya thanh vắng mà thôi ! Đồng bào Nam-Bộ liệt nó vào hàng đầu trong các loài trái, vì nó có đủ năm mùi hương vị đặc biệt như quả lê Trung-Hoa. Nhưng người xa lạ phải chịu nhẫn nại một thời-gian mới thông cảm và khi đã thông cảm rồi thì thèm muốn như mê say, chỉ trừ anh học trò thi rớt :

Có anh thi rớt trở về,
Bà con đón hỏi nhiều bề khó khăn.
Sầu riêng anh chẳng buồn ăn,
Bòn bon tố nữ anh quăng cùng đường.

Tại vùng Lái-Thiêu, có một ngôi nhà thờ cổ kính xây từ thế kỷ XVIII trên ngọn đồi xanh tươi, chung quanh có nhiều lò gốm, lò sành và một trường dạy học cho trẻ em câm điếc với một phương pháp riêng biệt.

Đến **Búng** (bún) chúng ta không quên đi thăm chùa **Phước-Long** ở vùng An-Sơn, có ông huế-thượng thâm nho, thường ra nhiều câu đối bí hiểm cho những khách nhàn du :

Rượu áp **Sanh** *(absinthe) say chí* **tử**.

Có người đã đối lại như sau :

Bóng măng **cụt** *(moogkut) mát nằm* **dài**.

Trong chùa, ông huế-thượng có ghi 2 câu :

— *Cúng bình* **hoa**, *tụng pháp* **hoa**, **hoa** *khai kiến* **Phật**.
— *Dâng nãi* **quả**. *tu chánh* **quả**, **quả** *mản thông* **Thần**

Bây giờ, chúng ta đến **Thủ dầu một**, ngày trước nghe đâu có một cây dầu lông rất lớn, đứng sừng sững ở đầu tỉnh lỵ Bình Dương. Gọi văn tắt là **Thủ**, nơi này sản xuất nhiều mỹ phẩm bằng sơn mài và ngà voi.

Rẽ về phía Tây, chúng ta đến **Tây-Ninh** là đất thánh của đạo-giáo Cao-Đài. Cách đó 15 cây số, có hòn núi **Bà-Đen**, cao 884 thước, trên triền núi có nhiều động và một cái đền thờ Bà-Đen (có lẽ là Uma, nữ dạng của thần Civa), rất linh thiêng, hấp dẫn từ xưa một số đông thiện nam tín nữ. Núi này thường có mây phủ nên có tên là **Vân-sơn**.

Trên đường trở về, chúng ta đến **Gò dầu hạ** là cái gò trồng cây dầu lông (diptérocarpus crispalatus),bây giờ là trạm kiểm soát quan thuế ; rồi đến **Trảng-Bàng** là cái đồi bằng có trồng bàng (badamier, Terminalia bellerica P,) ; tiếp đến là **Củ chi**, nơi đây có một cây củ chi có trái mà thuốc bắc gọi là **Mã tiền** (vomiquier, Strychnos nux vomica Lin). Năm 1790, nhà thực vật học Loureiro, đã từng giúp việc cho Võ-Vương, có tìm thấy cây mã tiền rất nhiều ở vùng lân cận Phan-thiết. Trước cuộc thế giới chiến tranh lần thứ 2, nước ta đã xuất cảng gần 400 tấn mã tiền sang Trung-Hoa và Nhật-Bổn. Ở đây, người ta phân chất thành « strychnine » và « brucine » là hai dược chất thông dụng nhưng rất độc.

Từ đó chúng ta có thể theo Vàm **Cỏ Đông** (Vaico oriental) để về **Bến-Lức**. Vàm (do chữ Péam = cửa sông, hà khẩu, embouchure) rộng nghĩa là nơi mà một con sông chảy ra một con sông lớn hơn trước khi chảy ra biển. Vàm có lắm cỏ mọc hai bên bờ nên gọi là Vàm cỏ, danh từ này do người Tây phương biến dạng thành Vaico. Còn Bến-Lức là cái bến mọc rất nhiều cỏ lức (Jussia linifolia), một thứ cỏ trị bịnh kiết-lỵ rất hiệu nghiệm. Trong thời kỳ đại chiến thứ hai. quân đội Nhật-Bản chiếm đóng Đông-Dương có dùng cỏ này để trị bịnh kiết lỵ.

Ta tới gần **Tân-An**, bến sông Vàm cỏ tây (Vaico occidental), nay đổi là **Long-An**. gần đây có lăng của tướng Nguyễn-huỳnh-Đức. một trong Gia Định tam hùng.

Mỹ-Tho (biến-danh của Me-Sa: Bà Trắng) được nhập vào Phan-Trấn năm 1731, đổi thành huyện Kiến-An năm 1801, cải thành Trấn-Định năm 1802 và thành thủ-phủ trấn Định-Tường năm 1832 dưới triều vua Minh-Mạng, nay gồm cả Gò-Công đổi là tỉnh Định-Tường.

Gò-Công, tên chữ là khổng-tước-nguyên, nghĩa là cái gò có nhiều con công (cũng như Gò-Đen, Gò-Dầu Gò-Vấp v.v...) là quê-hương của **Võ-Tính** (? — 1801), của **Trương-Công-Định**, một chiến-sĩ kháng Pháp dưới lá cờ Cần-Vương và của **Phạm-đăng-Hưng**, (1765-1825), một vị công-thần triều Nguyễn, thân-sinh hoàng-hậu Từ-Dũ, một gương mẫu đức-hạnh cho phụ-nữ soi chung.

Tại châu-thành Gò-Công có đền thờ Võ-quốc-Công mới trùng tu, còn ghi mấy câu đối sau đây:

Kỳ lân các thiên thu danh bổng nhật,
Khổng tước thành vạn cổ nghĩa tham thiên.

Tân hòa huyện bảo dân vạn thắng trấn chí kim lưu chánh khí,

Bình định thành hoàng tiết bác giác lầu tự cổ hiển trung tâm.

Cũng ở tại tỉnh-lỵ Gò-Công, chúng ta có thể viếng mộ **Trương-Công-Định**, tức Quản-Định, người đã phục kích Đại-úy Barbé, đêm 7-12-1860, tại góc đường Trần-quý-Cáp — Lê-quý-Đôn, Sài-gòn ngày nay, trước mặt chùa Khải-tường (tức Pagode Barbé) mà người Pháp đã phá hủy sau trận phục-kích ấy. Chùa Khải-tường xưa kia do vua Minh-Mạng truyền xây năm 1832, để kỷ-niệm việc bà Thuận-Thiên, con ông Trần-hưng-Đạt, tham-tri bộ Lễ và là vợ hai của vua Gia-Long, đã sinh hạ hoàng-tử Đảm năm 1791 ở tại nơi này. Ngày nay chùa Khải-tường không còn vết-tích gì ở trong vườn Viện Đại-Học Sài-gòn ngoại trừ một pho tượng Phật cao 1 th. 96, trước kia thờ trong chùa, nay được trưng bày tại Bảo-tàng Viện Quốc-gia.

Một điều kỳ lạ là tên của Đại-Úy Barbé lại thấy ghi khắc trên một tấm bia đá lớn có ghi rõ thân-thế và sự-nghiệp của **Phạm-đăng-Hưng**, nay còn dựng trong nghĩa-địa mả tây Sài-gòn. Nguyên là tấm bia đó từ Huế tải bằng ghe vào Nam, để rồi sẽ đặt tại ngôi mộ của Phạm-đăng-Hưng tại Gò-Công, nhưng đi chưa đến nơi thì đã bị quân Pháp tịch thu, có lẽ họ không hiểu gì cả, nên họ đã khắc thêm tên của Đại-úy Barbé vừa mới bị Trương-công-Định phục kích. Bi-văn này do Phan-Thanh-Giản, thượng-thư bộ Lễ và Trương-quốc-Dụng, thương-thư bộ Hình thừa lệnh vua Tự-Đức phụng soạn năm 1858.

Cũng chính ở Gò-công, tại **Vàm-Láng** (cửa biển có bùn trơn láng ?), hàng năm có cử-hành trọng đại lễ rước cá Ông Voi. Tục-lệ này do người Anh-đô-nê-giêng nói chung và người Chàm nói riêng đã truyền lại cho chúng ta, vì việc thờ-phụng cá ông chỉ thấy từ Đèo-Ngang đến Gò-công mà thôi.

Rồi chúng ta qua **Bến-Tre**, nay cải là Trúc-Giang (tỉnh Kiến-Hòa), quê-hương của cụ **Phan-thanh-Giản**, sứ-giả đầu tiên của Việt-Nam sang Tây-Phương và là Tổng-tài quốc-sử quán đã biên-soạn pho «Khâm-Định-

Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục», và cũng là quê-hương của Cụ **Trương-Vĩnh-Ký** tức Pétrus Ký, nhà bác-học uyên-thâm số một của nước ta hồi thế-kỷ thứ XIX.

Từ Bến-Tre, chúng ta sẽ đi **Giồng-Trôm** (cồn đất phù sa có trồng cây trôm: Sterculia hypothra L.), **Mỏ-Cày** (mộ ông Cai), **Trà-Vinh** (Prah Trapang: hồ Thánh), cũng là Trà-Vang, nay đổi là Vĩnh-Bình, **Trà-Ôn** (Prah Ôn: ông Thánh), **Vĩnh-Long** (Rồng vĩnh cửu), **Sa-Đéc** (Phsar: chợ, dec: sắt), **Lái-Vung** (Sla: cau; Kpong, Kompong: bến). Vùng này nằm giữa hai chi-nhánh lớn của sông Cửu-Long-giang là Tiền-giang (fleuve antérieur, Cisbassac) và Hậu-giang (fleuve postérieur, Transbassat). Sông-Cửu-long có tên là Mékong (do chữ Lào Me = mẹ; không = sông) có nghĩa là sông mẹ.

Trong vùng này, chúng ta nhận thấy rất nhiều địa danh mang chữ **Cai** hay **Cái**, như Cai-Lậy (Cai-Lễ), Cai-Thìa, Cai-Mơn, Cai-Vồn, Cái-Sắn, Cái-Nhum, Cái-nữa, v.v... Theo nhà học-giả Vương-hồng-Sển ngày xưa ở vùng này có những chức quan võ, như cai-cơ chỉ-huy đồn-trại để bình định những nơi mới khai-phá, nên dân chúng ghi nhớ tên các vị ấy, cũng như chữ **Thủ** là chức quan văn ở miền trên này vậy.

Trong vùng này, cũng có rất nhiều địa-danh mang tên **Trà**, như: Trà-bang, Trà-co, Trà-Cú, Trà-Cuông, Trà-kha, Trà-khứa, Trà-Lồng, Trà-Luột, Trà-Lẹt, Trà-lịch, Trà-kiết, Trà-Một, Trà-mòi, Trà-Mới, Trà-Men, Trà-Mẹt, Trà-Nho, Trà-Niền, Trà-quít, Trà-quới v v... Chữ Trà đã được giải-thích trên kia (Trà-Ôn, Trà-Vang); chúng tôi không hiểu còn có nghĩa gì nữa chăng?

Và cũng trong vùng này, một số địa-danh mang tên **Cần** như Cần-giuộc, Cần-đước, Gần-giờ, Cần-Thơ, v.v... có lẽ là vết-tích một thổ-âm Chân-lạp như danh-từ Kampot mà ta gọi là Cần-giọt vậy.

Qua bên kia Hậu-giang, chúng ta sẽ đến **Bãi-Xàu** (Bai Chhau = cơm chưa chín), Sóc-trăng (Srock Kléang = xứ kho), (Pays-trésor) rồi đến **Bạc-Liêu**, mà chữ nho viết là **Bắc-liêu** — chữ này do địa-danh cũ là Pò Léo, là tiếng Triều-Châu có nghĩa là xóm trại đáy (xóm chuyên nghề hạ bạc) đóng đáy thả lưới, quăng chài để bắt cá tôm. Người Tây-phương dịch là «Pêcherie-chaume».

Người Triều-Châu đọc là **Pò-Léo**, cho nên có chữ **Chợ-Lẻo**; người Triều-Châu ở đây rất đông.

Bạc-liêu nước chảy lờ đờ,
Dưới sông cá chốt trên bờ Triều-Châu.

Tương-truyền rằng ngày xưa ở Bạc-Liêu có một cây đa rất cao thường có chim én đến làm tổ. Nhưng một ngày kia cây đa tàn-tạ làm cho én không nơi nương-tựa phải bơ-vơ ríu-rít những buổi chiều tà, nên mới có câu hát:

Cậy đa cũ con én rũ cây đa tàn,
Bao nhiêu lá rụng, em thương chàng bấy nhiêu!

Tên cũ của Bạc-Liêu là Ba-Xuyên, có tiếng trai thanh gái lịch, đa cảm đa tình, nên chi có câu hát:

Ba-Xuyên đi dễ khó về,
Trai đi có vợ, gái về có con.

Ngày nay, Sốc-trăng và Bạc-Liêu họp lại thành tỉnh **Ba-Xuyên**, tỉnh-lỵ đặt tại Bạc-Liêu đổi tên là **Khánh-Hưng**.

Chúng ta tiến về Nam là **Cà-mau** (Tuk Khmau = nước đen) nay gọi là Quản-Long, tỉnh-lỵ của tỉnh **An-Xuyên**. Đi về phía tây là **Rạch-giá** (kramoun + sa = sáp trắng). Từ Rạch-giá đến Long-Xuyên có kênh **Thoại-Hà** nối liền, do Thoại-ngọc-Hầu cho đào năm 1815 với 1.500 dân công. Rạch-giá do **Mạc-Cửu** sáp-nhập vào phong-ấp Hà-tiên năm 1715, thời chúa Nguyễn Phúc-Chu. Đến khi Nam-Bộ bị Pháp chiếm đóng, có chiến-sĩ **Nguyễn-trung-Trực** dấy binh lấy được đồn Pháp đóng tại Rạch-giá trong đêm 16-6-1868.

Rạch-giá sản-xuất nhiều gỗ, mật và sáp ong, lông chim «bồ nông» dùng để làm quạt. Tại Rạch-giá, khách du-lịch có thể chiêm-ngưỡng **chùa Tam-Bửu**, xây từ đời Gia-Long, có tượng Phật cao 3 thước.

Trở về miền Hậu-giang, chúng ta đến **Cần-Thơ** (chuyên cần về thi thơ ?) thường gọi là **Tây-Đô** nay đổi ra tỉnh **Phong-Dinh**, rồi đến **Thốt-Nốt** (Thnot : cây dừa đường, Borassus flabellifer L.) ; **Long-Xuyên** (sông rồng) và **Châu-Đốc**. Ngày nay, Long-Xuyên và Châu-Đốc họp thành tỉnh **An-Giang**. Từ Long-Xuyên có **kênh Thoại-Hà** nối liền với Rạch-Giá. Kênh này đã được vét sâu năm 1918, nó chạy dưới chân **núi Sập** (cao 86 thước). Ở đây có đền thờ Thoại-ngọc-Hầu, tức **Nguyễn-văn-Thoại** (1762-1829), quê-quán huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-Nam, theo phò Nguyễn-Ánh từ năm 1777 đến năm 1787, được lên chức Khâm-sai Thống-binh cai-cơ. Để biểu-dương công trạng, vua Gia-Long đã cho đổi tên kênh Đông-Xuyên là «Thoại-Hà», còn núi Sập thì đổi ra «Thoại-sơn» và phong cho Thoại lên chức Thống-chế.

Cũng ở trong vùng này, có nông-trường **Cái-Sắn**, có núi **Ba-Thê** (cao 210 thước), trong núi có nhiều động kỳ lạ. Các nhà khảo-cổ có tìm thấy nhiều cổ-vật bằng đá, và năm 1912 có đào được một tượng đá thần Vishnu dài 3 th. 35, sau đem thờ trong đền làng Vọng-Thê. Cũng tại nơi này, trường Viễn-Đông Bác-Cổ hồi tiền-chiến đã đào thấy một thành phố xưa bị lấp vùi, thành Óc-Eo, một hải-cảng của xứ Phù-Nam là một nước đã xuất-hiện ở Đông-Nam Á từ thế-kỷ I đến giữa thế-kỷ thứ VI.

Châu-Đốc nằm phía tay mặt Hậu-giang tức là Bassac hồi đời Gia-Long là tỉnh-lỵ của tỉnh An-Giang. Miền này có trồng 2 thứ lúa : lúa mùa và lúa sạ (riz flottant). Từ Châu-Đốc ngó về phía Bắc là **Đồng-Tháp-Mười** (cánh đồng có cổ tháp tên là Tháp Mười) và **Cao-Lãnh** nay họp lại thành tỉnh **Kiến-Phong**. Từ năm 1945, Đồng-Tháp-Mười là một chiến-khu lừng danh, thường gọi là bưng (bưng biền) ; các chiến-sĩ phải sống chật-vật trong vòng khói lửa, nhưng may thay :

Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng,
Về bưng ăn cá về đồng ăn cua !

Từ Châu-Đốc về Hà-tiên, chúng ta sẽ gặp ngọn **núi Sam** (cao 237 thước) có ngôi chùa rất đẹp. Dưới chân núi có ngôi mộ của Thoại-ngọc-Hầu và phu-nhân, rồi đến **Thất-Sơn**, **Bửu-Sơn** có tu-viện Phật-giáo Nam-Tôn (Hinayana), nhìn về phía tây dọc theo biên-giới Cao-miên có kênh **Vĩnh-Tế**, nối liền sông Cửu-Long với Hà-Tiên, dài 72 cây số, rộng

20 thước, có 2 thủy-môn (écluses) ở Vĩnh-lạc và Vĩnh-gia làm cho ghe thuyền đi lại được quanh năm. Kênh này do Nguyễn-văn-Thoại, Trấn-Thủ Vĩnh-Thành (Vĩnh-Long) và lãnh-binh Phan-văn-Tuyên đốc xuất 10 ngàn dân và 500 binh đào từ đầu năm 1819 đến tháng 4 năm 1820 mới xong. Hai chữ Vĩnh-Tế là tên Thoại-ngọc-Hầu phu-nhân (Châu-Vĩnh Thị-Tế).

Hà-Tiên (ông tiên của sông) là một hải-cảng ở cuối kênh Vĩnh-Tế. Sử chép rằng : năm 1713, Mạc-Cửu quê-quán ở Lai-Châu, sống một cuộc đời phiêu-lưu, đã đến lập ấp nơi này và đến năm 1714 thì xin Chúa Nguyễn được sáp-nhập vào Việt-Nam. Chúa Nguyễn mới đặt ra trấn Hà-Tiên. Đầm 1736, Mạc-Cửu mất, giao lại cơ-đồ cho con là Mạc-Thiên-Tứ, cũng được triều-đình Huế chấp thuận và phong ấp. Đến năm 1798, họ Mạc tiệt-tự và đất Hà-Tiên đương nhiên đặt dưới sự cai-trị trực-tiếp của Triều-đình Huế.

Ngay tại tỉnh-lỵ, trong hang đá có **Ao Sen**, chứa nước mưa cho dân chúng. Trên bờ có đền thờ và lăng-tẩm họ Mạc, do vua Gia-Long truyền xây năm 1806 và ban cho 53 người thủ-tự.

Hà-tiên phong cảnh rất xinh, như núi Tô-Châu ngay ở cửa biển :

Ngó qua bên núi Tô-Châu,
Thấy em gánh nước trên đầu cài trâm.

Về phía Bắc, có núi **Địa-Tạng** có đền thờ vua Địa-Tạng ; núi **Vân-Sơn**, dưới chân núi có chùa **Bạch-vân**. Cách Hà-tiên 3 cây số, có **Thạch-động**, hang sâu và cao 82 thước, trong động có Chùa Hang thờ Phật. Ngày xưa có sư Huỳnh-Long từ Qui-Nhơn vào tham-thiền và diệt-tịch ở đây ; di-cốt còn thờ trong một Bạch-tháp có 7 cấp.

Từ Hà-tiên về hướng đông chừng 30 cây số dọc theo bờ biển có **Hòn-Chông**, có động Chùa Hang thờ hai tượng Phật lớn tạc hình từ thế-kỷ XIV. Sản-phẩm đặc-biệt nhất nơi này là trứng nhạn, làm đề-tài cho nhiều câu hát giao-duyên :

—Tháng ba cơm gói ra hòn,
Muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang Mai.
Mặc tình ai dễ ép ai,
Muốn ăn trứng nhạn hang Mai phải lòn.
—Hang Mai anh cũng muốn lòn,
Sợ rằng trứng nhạn hãy còn vỏ không !

oOo

Đến đây, chúng ta đã rảo bước gần khắp lục-địa miền Nam nước Việt. Bây giờ chúng ta hãy thuê một chiếc ghe bầu đi viếng các hòn đảo thuộc chủ quyền nước Việt-Nam.

Chúng tôi xin nhắc lại rằng chữ «**hòn**» là tiếng Việt, «**đảo**» là tiếng Trung-hoa, «**cù lao**» (kulau) là tiếng Chàm, «**poulo**» là tiếng Mã-lai, «**kok**» là tiếng Miên, có nghĩa hòn đảo. Và cũng xin thêm rằng ở trong Nam thì «hòn» ở ngoài biển, «cù lao» ở trong ; còn ở ngoài Trung, Bắc, không có sự phân-biệt ấy và «hòn» có thể là hòn núi (như Hòn Vọng-Phu).

Từ Hà-tiên, chúng ta viếng đảo **Phú-Quốc** (kok Tral = hòn đảo cái thoi) quận-lỵ là Dương-Đông, nơi sản-xuất nước mắm cá cơm (sốc tiêu) ngon nhất thế-giới.

Dong buồm chạy về hướng Đông, chúng ta đến **Poulo Condor** (Poulo = đảo ; kundur = bầu bí) mà Marco Polo gọi là Sondur, người Trung-hoa gọi là **Côn-lôn đảo** (1258) và người Việt gọi là Côn-Nôn hay là Côn-Sơn.

Từ đó chúng ta dong buồm ghé vào Vũng-Tàu mà người Tây-phương gọi là **Cap Saint Jacques** vì ngày xưa các thủy-thủ Tây-phương có tìm thấy nơi này nhiều thứ sò lớn gọi là «coquille Saint Jacques». Ngày nay, Vũng-Tàu, Bà-Rịa và Hoàng-Sa (quần đảo Spratley) họp thành tỉnh **Phước-Tuy** mà tỉnh-lỵ là **Phước-lễ** (Bà-Rịa). Nhân đây, chúng ta xác nhận lại rằng quần đảo **Tây-Sa** (Paracels) và **Hoàng-Sa** (Spratley) là lãnh-thổ Việt-Nam từ đời Gia-Long. Hai hòn đảo này có ghi rõ trong bản-đồ «Hoàng-Việt Địa-Dư» lập năm Minh-Mạng thứ 14 (1834) và chúng ta cũng đã long-trọng xác-nhận chủ-quyền của ta trên hai quần đảo ấy tại Hội-nghị San-Francisco (tháng 7 năm 1951).

Đặt chân lên Vũng Tàu là chúng ta đã kết-thúc một cuộc viễn-du kỳ thú khắp sông núi miền Nam. Cuộc viễn-du ấy kéo dài hàng mấy nghìn cây số trên giải non sông gấm vóc đã trải mấy nghìn năm lịch-sử.

Đứng về phương-diện **hình-thái học** (morphologie), chúng ta nhận thấy những địa danh trên lãnh-thổ Việt-Nam có hai loại — một loại có tính cách bình-dân và một loại có tính cách văn-chương. Những địa-danh bình-dân thường lấy cây cối, núi sông, chim muông, cầm thú và những nhân-vật có uy-tín trong làng nước để đặt tên cho miền ấy. Còn những địa-danh văn hoa thì phần nhiều do nhà cầm-quyền và các bậc trí-thức đặt ra, với những danh-từ Hoa-Việt bao-hàm những ý-nghĩa thanh-cao, tỏ rõ nguyện-vọng an-cư lạc-nghiệp, hòa bình thịnh-vượng.

Đứng về phương-diện **phát-âm** (phonétique), những địa-danh Việt-Nam nói chung phần nhiều có tính cách quốc-tế. Ngoài những danh-từ hoàn-toàn Việt-Nam đã đành, chúng ta nhận thấy có một số lớn địa-danh bắt nguồn gốc ở những danh-từ Trung-Hoa, Chiêm-Thành, Chân-lạp, Mã-lai, Lào, Nhật-Bản, Bồ-đào-Nha, Pháp-lan-tây, I-pha-Nho v.v... Là vì nước ta từ xưa đến nay vẫn là miền di-dân của các dân-tộc từ lục-địa tràn xuống và từ các hải-đảo miền Nam vượt lên. Các làn sóng người đã kế-tiếp nhau sinh sống trên bán-đảo Đông-Dương, các quốc-gia ẩn hiện trên bản-đồ thế-giới, theo hai định-luật thông thường là sanh tồn cạnh tranh và tự nhiên đào thải.

Những địa-danh của nước ta đều có ghi rõ những nỗi thăng trầm của Lịch-sử. Bao nhiêu lãnh-thổ mà dân ta đã khai phá đều có đượm mồ hôi nước mắt và bón nhiều xương máu của tổ-tiên chúng ta.

Biên-cương của nước ta đã ghi rõ trong sách trời, như Lý-Thường-Kiệt đã truyền dạy. Các nước xa gần nên suy-ngẫm điều này mà giao hảo với chúng ta:

Những bậc anh-hùng dân-tộc có thể **xoay chiều** Lịch-sử, có thể **làm** Lịch-sử, nhưng không một ai, dù là thần thánh, có thể **làm lại** được Lịch-sử.

Hơn nữa, dân-tộc ta từ xưa luôn luôn hun đúc một tinh-thần dũng-mãnh, nuôi-dưỡng một ý-chí quật cường để giữ vững bờ cõi, thống-nhất giang-san, thực hiện sứ-mạng cao cả mà Lịch-sử đã giao phó cho dân-tộc Việt-Nam :

Chim bay lưng trời chim còn có tổ,
Cá lội giữa dòng còn có hố hang ;
Người trên đời có tổ-quốc giang-san,
Tinh thần ý chí phải nhịp nhàng với non sông. (1)

---

(1) Đã diễn-thuyết bằng Pháp-văn tại thủ-đô Sài-gon, ngày 16-6-1958, dưới sự bảo-trợ của Hội Nghiên-Cứu Đông-Dương (Excursion toponymique et folklorique à travers le Việt-Nam Sud). Tác-giả và Nghi-Ba đã dịch ra Việt-ngữ.

THEO DẤU HAI BÀ

NGỌC-VẠN VÀ NGỌC-KHOA

TRÊN đường tìm hiểu gốc-tích những địa-danh Nam-Việt, chúng tôi đã gặp một trong những địa-danh bí-hiểm nhất là *Bà-Rịa*. Thường thường người ta cho rằng đó là tên của một bà nào đã có công ít nhiều trong địa-phương ở một thời-đại xa-xăm, như : Bà-Điểm, Bà-Quẹo, Bà-Hom, Bà-Hạt, Bà-Chiểu, và Bà-Nghè ở các vùng lân-cận Sài-gòn, nhưng người ta không giải-thích lai lịch một cách rõ ràng vì thiếu tài-liệu.

1.— BÀ-RỊA HAY LÀ BÀ-LỊ

May thay, một tài-liệu quý báu đã đến tay chúng tôi để giúp sự giải-quyết những nỗi thắc-mắc đã chồng chất từ bấy lâu nay. Tài-liệu đó là bộ *Đại-Nam Nhất-Thống Chí*, quyển nói về tỉnh Biên-Hòa. Bộ này do Quốc-Sử Quán phụng-chỉ soạn năm 1865 (Tự-Đức thứ 18), lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự-Đức thứ 25), chưa in, biên soạn rất công-phu, ghi chép từng tỉnh. Mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới, diện-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi), phân-hạt (các phủ, huyện, châu), hình-thể, khí-hậu, thành-trì, học-hiệu, dân-số, ruộng đất, núi sông, suối đầm, cổ-tích, lăng-mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê ngạn, phố chợ, nhân-vật, nghĩa-sĩ, liệt-nữ, thổ-sản, v.v...

Người Tây-Phương gọi bộ địa-chí này là «Géographie de Tự-Đức». Đến năm 1909 (Duy-Tân thứ 3), quan Học-bộ thượng-thư, kiêm Quốc-Sử Quán Tổng-Tài Cao-Xuân-Dục, có dọn lại bộ này, vứt bỏ những phần vụn-vặt xếp đặt thành chương-mục, cho hợp-lý và rõ-ràng hơn, nhưng vẫn giữ các nhan cũ là « Đại-Nam Nhất Thống-Chí », gồm có 17 quyển, nhưng chỉ chép về các tỉnh của Trung-Việt mà thôi.

Cụ Cao-Xuân-Dục (1842-1923), tự là Tử-Phát, hiệu Long-Cương, người xã Thịnh-Khánh (nay là Thịnh-Mỹ), huyện Đông - Thành, tỉnh Nghệ-An, đỗ cử-nhân năm 1877 (Tự-Đức thứ 29), làm quan đến Học-Bộ Thượng-Thư, tước An-Xuân-Tử. Trừ bộ sách kể trên, cụ còn soạn nhiều sách về loại tham-khảo : Quốc-triều khoa-bảng lục, Quốc - triều hương-khoa lục, Đại-Nam dư địa chí ước biên.

Chú-Thích : Diễn-thuyết ngày 15-7-1959 tại hội Việt-Mỹ (Sài-gòn) dưới đề - tài : « *Bốn Ngọc-nữ miền Nam* »

Người Tây-Phương gọi bộ Đại-Nam Nhất Thống-Chí do cụ Cao-Xuân-Dục dọn lại là «Géographie de Duy-Tân». Bộ này đã in bằng mộc-bản và một số lớn những mộc bản này (khắc trên gỗ cây thị : plaqueminier) còn lưu-trữ tại Thư-viện của Viện Bảo-Tàng Huế.

Như vậy, về các tỉnh Bắc-Việt (8 tỉnh) và Nam-Việt (6 tỉnh) thì chỉ có những bản chép tay lưu-truyền từ đời Tự-Đức ; còn về các tỉnh Trung-Việt (17 tỉnh) thì đã có những bản in ấn-hành từ đời Duy-Tân, tức là bộ mới do cụ Cao-Xuân-Dục đúc kết lại.

Theo Đại-Nam Nhất Thống Chí thì :

« Biên-Hòa nguyên xưa là Bà-Lị, sau Chân-Lạp chiếm làm Bà-Rịa Đồng-Nai. *Đường Thư* chép : nước Bà-Lị ở phía đông-nam nước Chiêm-Thành, phía nam có nước Chu-Nại ; đến sau niên-hiện Vĩnh-Huy (Đường Cao-Tông : 650-655) bị nước Chân-Lạp chiếm. Sách *Gia-Định Thống-Chí* chép : Bà-Rịa có lẽ là nước Bà-Lị, còn tiếng Chu-Nại gần như tiếng Đồng-Nai, hoặc là đất Sài-Côn ngày nay ».

Theo bộ « Văn-Hiến thông khảo của Mã-Đoan-Lâm (Ma-Tuân-Lin), một sử-gia Trung-Hoa ở thế-kỷ thứ XIII, nước Bà-Lị là một hòn đảo ở Nam-hải mà nhà địa-lý học M. de Rosny ước định là Bà-Lị thuộc Nam-Dương quần đảo. Nếu tin theo Mã-Đoan-Lâm thì Bà-Lị không liên-hệ gì đến Bà-Rịa cả. Nhưng Mã-Đoan-Lâm cũng không đáng ta tin cậy hoàn-toàn là vì trong bộ « Văn-Hiến Thông Khảo », chúng ta thấy ghi rằng nước Phù-Nam thuộc về lục-địa Đông-Nam-Á, bao gồm phần lớn Lục Chân-Lạp, Thủy Chân-Lạp, miền Nam Chiêm-Thành, miền Hạ-Lào, một phần nước Xiêm và có lẽ là một phần lớn xứ Mã-Lai nữa.

Những sự nhầm lẫn như vậy rất dễ hiểu, một khi chúng ta nhớ rằng về thời Trung-Cổ đâu có những phương-tiện thích-ứng để vẽ họa-đồ rành mạch về các nước lớn rải-rác khắp miền Nam Châu Á. Hơn nữa, Mã-Đoan-Lâm cũng chỉ « thông khảo » theo các sử-địa chí, chứ không hề đặt chân lên các nước Phù-Nam hoặc Bà-Lị bao giờ cả.

Nhân thể, xin nhắc lại rằng Mã-Đoan-Lâm, người đời Tống (960-1280), ở Lạc-Bình, tự là Qui-Dữ, học rộng, đọc hết các sách. Ông là đồ đệ Chu-Hy, tập ấm được bổ chức Thừa-sự lang, khi nhà Tống mất, ông về ở ẩn dạy học, xa gần đều tôn là thầy. Ngoài bộ Văn-hiến Thông khảo, ông còn viết bộ Đại-Học tập truyện.

Bộ *Văn-Hiến Thông-khảo* (Recherche approfondie des anciens monuments) là một trong những pho sách quý nhất của Trung-Hoa. Tác-giả đã biên soạn trong 20 năm, tổng-kết tất cả những điều biết của Trung-Quốc về mọi vấn-đề từ thế-kỷ XXIV trước Thiên-Chúa cho đến năm 1224 sau Thiên-Chúa. Bộ này cũng ví như bộ Bách-Khoa toàn-thư bao gồm từ đời vua Nghiêu vua Thuấn cho đến đời Tống. Bộ này gồm có 348 quyển, mà 25 quyển cuối cùng nói về các dân-tộc và các xứ chung quanh Trung-Hoa ; 25 quyển này đã được hầu-tước (marquis) D'Hervey de Saint Denis dịch ra Pháp-văn từ năm 1872 cho đến 1876, làm thành 4 quyển lớn mang tên là : « Ethnographie des Peuples étrangers à la Chine» (Thổ tục học các dân-tộc không thuộc Trung-Quốc).

Quyển I

nói về các xứ miền Đông (Orientaux) như Cao-Ly, Nhật-Bản, Đài-Loan, các đảo ở Thái-Bình-Dương và xứ Fou-Sang mà người ta ước đoán là Châu-Mỹ :

Quyển II

nói về các dân-tộc và các nước miền Nam (Méridionaux) như Giao-Chỉ, Lâm-Ấp, Chiêm-Thành, Phù-Nam, Chân-Lạp, Đồ-Bà (Java), v.v...

Quyển III và Quyển IV

nói về các xứ miền Tây (Occidentaux) và miền Bắc (Septentrionaux).

Nếu chúng ta chưa có thể tin hoàn-toàn nơi Mã-Đoan-Lâm thì ít nhứt cũng còn Đường-Thư để cho chúng ta vài tia sáng về xứ Bà-Lị ấy. Theo Đường-Thư thì Bà-Lị ở Đông-Nam nước Chiêm-Thành và đã từng bị Chân-Lạp thôn tính. Như vậy, Bà-Lị không thể là một hòn đảo và phải ở đất liền, giữa Chiêm-Thành và Chân-Lạp. Vậy thì Bà-Lị là nước nào ? Theo chỗ ước đoán của chúng tôi, Bà-Lị chỉ có thể là xứ Panduranga mà thôi, một tiểu-quốc Chàm (principauté chame), thuộc phái Cây Cau (clan de l'Aréquier), lệ-thuộc rất mong manh với Chiêm-Thành, thuộc Cây Dừa (clan du Cocotier), Thủ-đô của xứ này có lần đóng tại Parik, đã được Việt-hóa thành Phan-Rí hoặc Phan-Lí. Có lẽ danh-từ Parik đã được dùng để gọi chung cả tiểu-quốc ấy chăng ? Do đó, chúng ta đoán rằng danh từ Parik có lẽ bị các nhà địa-lý Trung-Hoa đời Đường nhầm lẫn với Bà-Lị chăng ? Hoặc giả, họ đã phiên-âm tên nước Chân-Lạp, mà tiếng phạn gọi là Kamvuja-Deça và tiếng Việt gọi là Cầm Bồ Già (theo Claudius Madrolle) trong đó các âm sau cùng là Vuja hoặc Bồ Già có thể biến hóa thành Bà-Rịa và Bà-Lị, theo như lời ước đoán của nhà cổ học Nghiêm-Thẩm.

Nhưng, chúng tôi cần phải nêu ra một giả-thuyết sau cùng mà chúng tôi cho là vững vàng hơn hết để giải-thích địa-danh Bà-Rịa, là chúng đã tìm thấy ở một chỗ khác, cũng trong Đại-Nam Nhất Thống Chí (tỉnh Biên-Hòa), về mục « Sơn-Xuyên », có nói đến một hòn núi như sau :

« *Núi Bà-Rịa* » ở phía Đông-Nam huyện Phước-An 8 dặm, đá núi lổm-chổm, ngó xuống chợ Long-Thạnh, có một đường lớn ngang qua giữa núi do người ở đó đào đục để cho xe ngựa đi thông được, bờ phía tây đứng cao như tấm vách, ở giữa đường sâu như dũng đạo (đường hầm) vậy. Phía bắc núi có thốt đá bằng, rộng hai trượng, ở đấy có chùa Thần-nữ, nhiều người qua lại, vào chùa kỳ đảo.

Xem như trên, chúng ta có thể đoán chắc rằng Bà-Rịa gốc Bà Địa mà ra ; hơn nữa Bà Địa là một thần-nữ được dân chúng địa-phương sùng-mộ và đặt tên cho địa-phương của họ, cũng như Bà Điểm, Bà Hom, Bà Chiểu, Bà Quẹo, Bà Hạt và Bà Nghè vậy.

II. — CHÚNG TA ĐẾN BÀ-RỊA HỒI NÀO ?

Bây giờ chúng ta hãy đặt câu hỏi khác : chúng ta đã đến Bà-Rịa hồi nào ?

Để trả lời câu hỏi trên, chúng ta cần phải đi ngược lại thời-gian và nhắc lại rằng : trong lịch-sử nước ta, kể từ đời thượng-cổ, đã có ít nhất là bốn cuộc di-cư vĩ-đại, kể cả cuộc di-cư 1945, trên đường Nam tiến của dân-tộc ta.

1.— *Cuộc di-cư thứ nhất đến Bắc-Việt vào khoảng 333 về trước Thiên-Chúa*, sau khi nước Việt bị nước Sở thôn tính. Nước Việt xưa của chúng ta nguyên ở miền hạ-lưu sông Dương-Tử, lần lần Nam tiến theo bờ biển mà đến lưu-vực sông Hồng-Hà và lưu-vực sông Cửu-Long.

Sở dĩ, chúng ta quả quyết như thế là vì hầu hết những họ Việt-Nam ngày nay như họ Trương, Huỳnh, Tô, Cao, Lý, Lương, Trịnh, Thái, Phạm, Ngô, Mạc, Tôn, Thân, Đoàn, Văn, Lữ, Phùng, Quách, Lưu, Đỗ, Lương, Vương, v.v... đều đã xuất-hiện từ đời Tây-Chu (1134-770 trước T.C.), đời Xuân-Thu (722-481 trước T.C.) và đời Chiến-Quốc (403-256 trước T.C) tức là trong ba thời kỳ đã xuất-phát những bậc kỳ-tài trong thiên hạ, cùng họ với chúng ta ngày nay như là *Phạm* Lãi, *Phạm* Thơ, *Thái* Trạch, *Lý* Khắc, *Hồ* Yểm, *Trương* Nghi, *Tô* Tần, *Trịnh* Đán (cùng với Tây Thi là hoa-hậu nước Việt, *Vương* Hũ (tức Quỉ-Cốc Tiên-sanh), *Mạc* Da (vợ *Âu* Dạ tử, người rèn kiếm trứ danh), *Thân* Bao Tư, *Tôn* Võ Tử, *Đoàn* Cam Mộc, *Phùng* Hoan (người khách quý của Mạnh Thường Quân), *Lương* Ích Nhĩ, *Quách* Yển, *Đỗ* Thị (vợ Bá Lý Hề), danh y *Cao* Hoàn, *Trần* Thăng, *Ngô* Quảng và *Lưu* Bang là ba người đã có công diệt trừ nhà Tần bạo ngược.

Hồi đó chưa có họ *Nguyễn* là vì họ này mới xuất-hiện ở nước ta từ đầu thế-kỷ XIII. Theo sách «An-Nam chí lược» của Lê-Tắc và «Khâm-định Việt-Sử Thông-giám cương-mục» thì họ Nguyễn xưa kia là họ Lý, đến đời vua Trần Thái-Tôn (1225-1258), vào năm 1232, họ Lý được lệnh đổi ra họ Nguyễn, vì hai lẽ :

a) họ Trần muốn xóa di-tích của họ Lý ;

b) cha của Trần Thái-Tôn tên là Trần Lý, chữ Lý là húy cho nên dân-gian ai có họ và tên ấy đều phải đổi ra họ Nguyễn và lấy tên khác.

Ngày nay, họ Lý ở nước ta rất hiếm ; phần nhiều là con cháu người Minh-Hương tị nạn, sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ.

2.— *Cuộc di-cư thứ hai vào Trung Việt-Nam 1558*, theo sau chúa Nguyễn-Hoàng, được cử vào trấn đất Thuận-Hóa. Vì có cuộc di-dân lớn lao đó mà ngày nay ở các tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên còn có nhiều làng xã mang tên các họ đã di-chuyển vào Trung dưới thời các chúa Nguyễn, như là Phan-Xá, Ngô-Xá, Mai-Xá, Trần-Xá, Lê-Xá, Hồ-Xá, Lại-Xá, Cao-Xá, v.v...

Trước và sau năm 1558, đã có những cuộc di-dân lẻ tẻ như :

— Dưới thời nhà Lý, chúng ta đã vượt đèo Ngang năm 1069, sau khi Chiêm-Thành dâng ba châu Bố-Chính, Địa-Lý và Ma-Linh, tức là phần đất từ Đèo Ngang đến Cửa Việt (Sông Hãn thuộc Quảng-Trị).

— Dưới đời nhà Trần, chúng ta đã đi qua Sông Hãn tiến đến đèo Hải-Vân, sau khi vua Chế-Mân dâng cho hai Châu Ô Lý làm sính lễ, để rước Huyền-Trân Công-Chúa về nước năm 1306.

Cứ theo cái đà ấy, chúng ta tiến dần dần đến Quảng-Ngãi năm 1402, Bình-Định năm 1470, Phú-Yên năm 1611, Nha.Trang năm 1653 và Phan-Thiết năm 1697.

3. — *Cuộc di-cư thứ ba vào Nam-Việt năm 1623*, theo sau một bà Công-Chúa mà Sãi Vương (1613-1635) đã gả cho vua Chân-Lạp, năm 1620.

Như thế là chúng ta đã nối liền : Bắc-Việt, Trung.Việt, Nam.Việt thành một nước Việt-Nam có đủ đầu, mình và chân tay.

Ngày trước, đầu là Bắc-Việt, mình là Trung.Việt và chân tay là Nam.Việt.

Ngày nay, bộ óc đã chuyển về Nam.Việt, quả tim vẫn ở miền Trung và chân tay lại chuyển về miền Bắc.

Trên đường Nam tiến, chúng ta đã đặt chân lần đầu tiên trên đất Nam.Bộ vào năm 1623. Nguyên là vua Chân-Lạp Chetta II (1618.1626) từ giã Xiêm.La để về nước trị vì. Vua đóng đô tại Oudong (Vương.Luông) và nơi đó ngài sẽ cưới về một nường Công-Chúa con chúa Nguyễn, để làm hoàng-hậu nước Chân-Lạp. Nể tình vợ, vua đã cho phép người Việt thành lập một dinh.điền đầu tiên tại Nam-Bộ, ở Môi.Xui, tức Mô Xoài (chữ Nho viết là Mỗi Xúy), gần Bà-Rịa ngày nay. (Theo Cl. Madrolle — Indochine du Sud, 1926).

Sau khi vua Chei Chetta II mất, trong nước Chân.Lạp liền xảy ra việc tranh quyền giữa chú và cháu. Chú là Préa Outey, em ruột của Chei Chetta II, giữ chức giám.quốc (abjoréach) và cháu là Chau Ponhéa To, con của Chetta II và bà Công-Chúa Việt.Nam.

Cháu Ponhéa To là một vị hoàng.tử miên-việt rất thông.minh và đã được giáo-huấn rất chu.đáo. Vua Chei Chetta khi còn sống định cưới cho hoàng.tử nường công-chúa Ang Vodey. Nhưng chẳng may, khi ngài vừa mất thì Préa Outey, tức là chú ruột của hoàng-tử, lại cưới nường Công Chúa Ang Vodey trong khi hoàng-tử còn phải trường trai trong tu-viện.

Sau khi dời tu-viện, Chau Ponhea To lên ngôi Chân-Lạp và trong một buổi tiếp tân trông thấy Ang Vodey liền đem lòng cảm mến và sau đó hai người cũng thương trộm nhớ thầm một cách tha-thiết. Công-Chúa bèn trốn chồng bỏ nhà ra đi theo vua vào rừng săn bắn. Ông chú là Préa-Outey biết được liền rượt theo và giết chết cả hai người.

Vị Giám-quốc Préa Outey bèn đưa người con thứ hai của Chei Cheta II lên ngôi lấy tên là Ponhéo Nu (1630-1640), nhưng cũng sớm lìa trần không rõ vì lẽ gì.

Sau đó, Préa Outey bèn đưa con ruột của mình lên làm vua lấy tên là Ang Non I (1640-1642).

Hai năm sau người con thứ ba của Chei Chetta II và bà Công-chúa người Lào là Hoàng-tử Chau Ponhea Chan, bèn giết cả hai cha con Préa Outey và Ang Non I, để chiếm ngôi và xưng là Réam Thippei Chan, mà ta thường gọi là Nặc Ông Chân (1642-1659), nhưng người bản xứ gọi là « Préa Réam Cholsas » có nghĩa là «vua Rama đã thay tôn-giáo» hay là «vua Rama tà-đạo» vì ông ta theo đạo Hồi-Hồi của Mahomet và lấy tên thánh là Ibrahim.

Lúc bấy giờ, kinh-đô Chân-Lạp vẫn đóng ở Oudong. Vì vua quá thân với bọn Mã-Lai theo đạo Hồi-Hồi, nên dân Cao-Miên chán ghét, bèn nhờ bà Hoàng-hậu Việt-Nam, nay đã già, kêu gọi sự can thiệp của Triều-đình Huế để chấm dứt tình trạng. Do sự can-thiệp đó mà vua Cao-Miên thuận nhượng cho nước ta xứ Biên-Hoà. (Theo CL. Madrolle, Indochine du Sud, 1926).

Lại theo « Gia-Định Thống Chí » của Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825), thì năm Mậu-tuất (1658), tức là năm thứ 10 đời vua Lê Thần-Tông (1649-1662), về mùa thu, tháng 9, vì tình hình Chân-Lạp lộn-xộn, nên Hiền-Vương Nguyễn Phúc-Tần (1648-1687) mới sai Trấn-Thủ Trấn-Biên dinh (Phú-Yên) tên Yên, tham-mưu trưởng tên Minh và cai-cơ Xuân, cử một đạo-binh 2.000 người, đi suốt 24 ngày, đến Mỗi-Xúy và đã lập lại trật-tự một cách rất dễ-dàng.

Thiết tưởng nên nhắc lại đây tiểu-sử của Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825) tên chữ là Chỉ-Sơn, hiệu là Cẩn-Trai, tổ-tiên nguyên là người Phúc-Kiến bên Tàu, sau di-cư sang đất Trấn-Biên (Biên-Hoà). Năm 1788, Nguyễn-Ánh khắc phục thành Gia-Định rồi mở khoa thi. Trịnh-Hoài-Đức và Lê-Quang-Định ra ứng thí đều đỗ cả và được bổ vào Hàn-lâm viện chế cáo. Năm 1793, được bổ làm Đông-Cung Thị giảng dạy Hoàng-tử Cảnh. Trải hai đời Gia-Long và Minh-Mạng, Trịnh tiên-sinh đã lập nhiều công-trạng và có đi sứ Trung-Hoa năm 1802. Trịnh-Hoài-Đức cùng với Lê-Quang-Định và Ngô-Nhân-Tịnh được người đương thời tôn là «Gia-Định tam gia thi ». Ông là tác-giả « Cẩn-Trai thi tập », « Bắc-sử thi tập » và «Gia-Định Thống Chí », một tài-liệu căn-bản quý giá để khảo-cứu về sử địa Nam-Việt hồi mới khai phá.

Nên nhắc thêm rằng năm 1623, một phái-đoàn ngoại-giao Việt đã được cử sang Oudong để thương-thuyết sự nhượng lại Sở thuế quan Sài-Côn (En 1623, les Vietnamiens envoyèrent une mission pour demander la la cession de la Douane de Saigon —Histoire du Cambodge par M. Giteau, Paris 1957).

Sở dĩ vua Cao-Miên đã giao-hảo với nước ta và đã tự ý nhân nhượng một phần nào là vì muốn cậy thế-lực của triều-đình Huế để chế-ngự ảnh-hưởng của người Xiêm (Peut-être le souverain pensa-t-il que les princes de Huế pourraient contrebalancer l'influence des Siamois — M. Giteau).

Vua Miên đã cưới một công-chúa Việt làm hoàng-hậu và bà này về sau sẽ có ảnh-hưởng trong thời cuộc (Il avait d'ailleurs épousé une princesse vietnamienne qui devait, plus tard, avoir une influence sur la suite des évènements. — M. Giteau).

Theo các tài-liệu kể trên, chúng ta thấy rằng một công-chúa Việt đã mang lại cho chúng ta giải đất Đồng-Nai phì-nhiêu này cũng như hơn 300 năm về trước (1306), Huyền-Trân Công-Chúa đã mang lại cho nước ta hai châu Ô Lý vuông nghìn dặm. Công-ơn của hai người ngang nhau nhưng oái-oăm thay, một người được ca-tụng khắp các sử sách, còn một người thì tên tuổi bị lãng quên, không thấy các sử-gia của ta nhắc đến mới lạ.

Vậy bà công-chúa ấy là ai ? Chúng ta phải cố-gắng tìm cho ra danh tính và đề cao sự-nghiệp vĩ đại của một bậc quần thoa, đáng nêu gương cho hậu thế. Theo Henri Russier viết trong quyển « Histoire sommaire du Royaume de Cambodge » (Cao-Miên Vương-quốc Sử lược) thì vua Chei Chetta II sống từ lúc nhỏ bên Xiêm, là nơi ông ta không giữ được những kỷ-niệm tốt, cho nên ông ta mới tìm cách cầu thân với láng giềng phía Đông và Chúa Nguyễn lúc bấy giờ cũng đang chờ cơ-hội tốt để mở mang bờ cõi, bèn gả công-chúa cho vua Cao-Miên. Công-chúa rất đẹp và được vua Miên sủng ái vô cùng (Chey Chetta II, qui avait passé la plus grande partie de sa vie au Siam, ne semble pas en avoir conservé un très bon souvenir, car, à peine roi, il entre en relations avec les voisins de l'est, les Annamites, qui achevaient peu à peu la conquête du Champa et fondaient à sa place le royaume de Cochinchine.. Il (le souverain annamite) fut heureux de voir son voisin, le roi du Cambodge, se rapprocher de lui, et il lui donna même *une de ses filles* en mariage. La princesse annamite était, dit-on, très belle: elle sut se faire aimer de son époux qui lui conféra le titre de la première reine. Les Annamites devinrent alors les amis et les alliés des Cambodgiens).

Nhờ sự giao-hiếu ấy và viện-trợ của binh-đội Chúa Nguyễn mà vua Cao-Miên đã hai lần, vào năm 1621 và 1623, đẩy lui được vụ xâm-lăng của quân Xiêm.

Năm 1623, sứ-bộ Việt từ Huế vào Oudong yết-kiến vua Cao-Miên và dâng nhiều ngọc ngà châu báu, đồng thời xin cho người Việt được vào khai-khẩn và sinh cơ dựng-nghiệp tại miền Nam.

Bà Hoàng-Hậu Việt-Nam khẩn thiết xin chồng chấp thuận lời yêu cầu của phái-bộ và vua Chey Chetta đã bằng lòng (Grâce à l'appui de de ces nouveaux alliés, de roi du Cambodge put vaincre à deux reprises, en 1621 et en 1623, les attaques des Siamois... Dès 1623, des ambassadeurs venant de Hué et portant de riches présents arrivèrent à Oudong où résidait le roi : ils demandaient de la part du Seigneur du Sud l'autorisation d'installer des cultivateurs et des commerçants dans la région où se trouve aujourd'hui Saigon et qui constituaient alors l'extrémité méridionale du Cambodge. La reine insista auprès de son mari pour que la demande de ses compatriotes fut bien accueillie et le roi Chey Chetta finit par céder. (Henri Russier, sách đã dẫn).

Năm 1642, một người con của Chey Chetta II và bà Hoàng-hậu người Lào, là Hoàng-tử Chan, giết vua Ang Non và chú ruột là Outey để lên ngôi, rồi lấy một người vợ Mã-Lai và theo học đạo Mohamet.

Hồi đó, người Chàm và người Mã-Lai rất đông ở Cao-Miên, phần nhiều ở Chiêm-Thành chạy qua. Họ dựa thế nhà vua là đồng đạo để xen vào chính tình Cao-Miên, làm cho hoàng-tộc rất bất bình và dân chúng phẫn nộ. Theo lời khuyên của bà Hoàng Thái-Hậu Việt-Nam, quả phụ của vua Chey Chetta II, họ quyết định xin chúa Nguyễn can thiệp. Lúc bấy giờ Chúa Nguyễn là Hiền-Vương Nguyễn Phúc-Tần (1648-1687). (Cependant, les princes cambodgiens, mécontents de voir leur roi s'entourer uniquement de Malais et de Chams, excitèrent contre lui le peuple qui le surnomma « le renégat », puis sur le conseils de la Reine annamite, veuve de Chey Chetta II, ils demandèrent l'appui du seigneur du Sud, qui était alors Hiền-Vương - Henri Russier).

Hiền-Vương bằng lòng can-thiệp và giao cho Trấn-Thủ Trấn-Biên Dinh (tức Phú-Yên) cử một đạo binh vào Nam lập lại trật-tự, cho thuận với lòng dân Cao-Miên. Vua Cao-Miên bị bắt và sau đó được trả tự-do và thuận nhường Biên-Hòa cho nước ta. Qua năm 1659 thì Nặc-Ông-Chân mất (Theo Henri Russier).

Theo Nguyễn-văn-Quế, tác-giả quyển Histoire des Pays de l'Union Indochinoise (Việt-Nam, Cambodge, Laos), thì năm 1618, Srey Sauryopor nhường ngôi cho trưởng-nam là Chey Chetta II và mất năm sau. Chey Chetta II dời đô từ Lovéa Em đến Ou-dong *năm 1620 và cũng năm ấy cưới công-chúa con vua Nguyễn Sãi-Vương (1613-1635).* Bà Công-Chúa Việt được phong làm hoàng-hậu và rất được sùng ái, nhờ sắc đẹp tuyệt vời có nhiều đức hạnh. Người Miên và người Việt đã trở nên đồng-minh từ năm 1620, và gần suốt cả thế-kỷ XVII. (Chey Chetta II transféra la capitale de Lovea Em à Oudong en 1620 et épousa la même année, une princesse cochinchinoise, fille de Nguyễn Sãi-Vương. Elle fut faite reine et fut très aimée, pour sa grande beauté et ses qualités. Les Cambodgiens et les Cochinchinois furent donc alliés à partir de 1620 et durant tout le 17è siècle, à peu près).

Về Miên-quốc, công-chúa Việt được phong làm Hoàng-hậu với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey (1620); đến năm 1624 sinh hạ được một con gái lấy tên là Neang Nhéa Ksattrey (Neang là nàng ?).

Nhờ sự giao-hiếu ấy cũng vì đã giúp đỡ nhiều cho Cao-Miên chống lại mọi cuộc xâm-lăng của Xiêm, chúa Sãi mới xin vua Cao-Miên cho phép những người Việt di-cư vào Nam được khai phá đất đai, trồng trọt và buôn bán và trả thuế hằn hoi ở các miền Sài-gòn, Biên-Hòa và Bà-Rịa. Vua Cao-Miên chấp thuận để làm hài lòng nhạc-phụ. (A la suite de ces services rendus, le prince Nguyễn Sãi-Vương demanda pour ses émigrants cochinchinois l'autorisation de cultiver des terres et de faire du commerce en payant des impôts, dans la région de Saigon, Biênhoa, Baria. Et le roi du Cambodge Chey Chetta II accorda cette autorisation à son beau-père de la Haute Cochinchine (Annam actuel) - Nguyễn-văn-Quế).

Đến năm 1658, Cao-Miên bị nội loạn vì con của Préah Outey (Ponhea Sô và Ang Tan) muốn tranh giành ngôi vua với Ponhéa Chan, tức Ang-Chan II (1642-1659), con của vua Chey Chetta II và người vợ quốc-

tịch Lào. Vua này theo đạo Mahomet, liên-kết với người Mã-Lai và người Chàm đồng đạo.

Hai anh em Ponhéa Sô và Ang Tan bị đánh thua chạy trốn vào dinh của hoàng thái-hậu Việt, quả-phụ của Chey Chetta II; bà này mới khuyên họ nên cầu cứu chúa Nguyễn. Hiền-Vương bèn sai một đạo binh vào lập lại trật-tự ở Oudong. (En 1658, révolte des enfants de Préah Outey (Ponhea Sô et Ang Tan) qui furent vaincus et se réfugièrent auprès de la reine mère annamite, la veuve de Chey Chetta II, laquelle leur conseilla de s'adresser au roi Nguyễn de la Cochinchine. Hiền-Vương envoya une armée rétablir l'orbre à Oudong — Nguyễn-văn-Quế).

Sở dĩ chúng tôi nêu ra đây mấy tài-liệu lịch-sử hiếm hoi là để đề cao vai trò của một người đàn-bà Việt-Nam đã có công lớn đối với Tổ-quốc. Chúng ta cần minh-định danh-tính của người đàn bà đó, vì nhờ người mà chúng ta ngày nay thụ hưởng được một giải đất phì-nhiêu vào bậc nhất nhì ở Đông-Nam-Á.

III.— NGỌC-VẠN VÀ SỰ KINH-DINH ĐẤT NƯỚC MIỀN NAM.

Danh tính của nàng là cả một vấn-đề phức-tạp làm chúng tôi phải nhọc công tìm tòi từ năm 1954 đến nay.

Thật thế, chúng ta chỉ được biết đích xác tên Cao-Miên của nàng khi được phong làm Hoàng-Hậu, còn tên Việt thì mấy sử-liệu hiện có không thấy nói rõ, duy chỉ biết rằng công-chúa ấy là con Sãi-Vương mà thôi.

Lần dở mấy trang gia-phả chúa Nguyễn (Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long par Tôn-Thất-Hân, — Bulletin des Amis du Vieux Huế — 1920) thấy rằng: Sãi-Vương lấy bà vợ chính là Mạc-thị-Giai, sinh năm 1578, quê quán làng Nghi-dương, tỉnh Hải-dương, con gái của Mạc-kính-Điển. Điển xưng là Khiêm-Vương, sau bị đánh thua mất ngôi bèn chạy trốn. Con gái theo chú là Mạc-Cảnh-Huống vào đất Thuận-Hóa, trốn ở chùa Lam-sơn và ghi vào danh-bộ tỉnh Quảng-Trị. Vợ của Huống tên Nguyễn Ngọc-Dương là bà dì của Sãi-Vương, mới đem cô gái vào cung. Vì tánh nết đoan trang, cô được đổi họ Mạc ra họ Nguyễn và được Chúa Sãi thương yêu rất mực.

Bà mất ngày 9 tháng 11 năm Canh-Ngọ (năm Hiếu-Văn thứ 17, tức là năm Đức-Long Lê Thần-Tông thứ 2, 12-12-1630), hưởng thọ 53 tuổi. Được mai táng tại núi Chiêm-Sơn, huyện Duy-Xuyên, tỉnh Quảng-Nam. Ngôi mộ mang tên là Vĩnh-Diễn. Võ Vương (1738 1765), sắc phong bà vào hàng phi. Gia-Long sắc phong tước Huy Cung Từ Thân An Thục Thuận Trang Hiếu Văn Hoàng Hậu, nay còn thờ ở Thái Miếu, Huế.

Sãi-Vương có nhiều vợ và đông con: 11 con trai và 4 con gái, phần nhiều là con của bà hoàng-hậu họ Mạc, sau đổi là họ Nguyễn. Trong số 4 người con gái, có 3 cô là con của bà này:

1.— *Ngọc-Liên*, con gái thứ nhất của bà Mạc-thị-Giai, lấy Nguyễn Phước-Vinh, con trưởng của Mạc-cảnh-Huống, làm đến Phó-Tướng Trấn

Thủ Trấn Biên (Phú-Yên). Được đặc ân mang họ Nguyễn Phước, nhưng về sau đổi ra Nguyễn-Hữu. (Như vậy, những người có mang họ Nguyễn Hữu chính tông phần nhiều gốc họ Mạc).

2.— *Ngọc-Vạn*, thứ nữ, con của bà Mạc-thị-Giai;

3.— *Ngọc-Khoa*, thứ nữ, con của bà Mạc-thị-Giai;

4.— *Ngọc-Đỉnh*, gái út, con của bà nào không rõ, lấy Nguyễn-Cửu-Kiều (được phong Nghĩa quận công), quê huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa, con của Lê-Quảng (được phong tước Quận-Công). Chồng bà được phép đổi họ Lê ra Nguyễn-Cửu. Ngọc-Đỉnh mất về mùa đông năm Giáp-tý (1684).

Xem trên kia, ta thấy rằng trong số 4 cô con gái của Sãi-Vương có hai cô lấy chồng Việt-Nam, có tông-tích rõ-ràng, còn hai cô kia thì lẽ tất nhiên phải có một cô lấy vua Chei Chetta II. Nhưng cô nào mới được chứ?

Vấn-đề hầu như nan giải. Nhưng may thay, có mấy tài-liệu khác giúp ta giải quyết vấn-đề này. Đó là sự kiện vua Po Romé (1627-1651) đã ngự-trị tại thành Bal Pandaran (Phan-Rang) cũng đã kết-duyên cùng một công-chúa Việt-Nam.

Theo nhà xã-hội học Marcel Ner viết trong tập kỷ-yếu « Compte rendu d'une mission en pays Moï pendant les vacances de 1929 et 1930» (Thuật lại một cuộc viếng thăm xứ Mọi trong mùa hè năm 1929 và 1930), chúng ta được biết rằng:

« Vua Po Romé không có con với người vợ thứ nhất, bèn đi về phía Lào để tìm thứ thuốc có thể làm cho hoàng-hậu đẻ con trai. Do đó vua mới đem về một người đàn bà giòng Rhadé tên là Bia Tan Chan. Vua Po Romé đã may mắn được thần-linh hướng-dẫn đến bà công-chúa xa xuôi ấy. Vua và hoàng-hậu chắc đã hưởng nhiều hạnh-phúc vì họ đã có nhiều con và vị Hoàng-hậu ấy là độc nhất trong ba bà đã quyên-sinh theo vua khi vua bị tử-trận. Po Romé không hưởng được hạnh-phúc nhiều với hai bà vợ kia. Hoàng-hậu Bia Suthi, con gái của tiên-vương không có con và không chịu theo vua lên hỏa đàn và *nếu như lời truyền tụng* là đúng thì bức tượng đá của bà này bị để ngoài tháp, còn bức tượng của Bia Tan Chan lại được thờ trong tháp bên cạnh bức tượng của vua Po Romé. Po Romé lại không được may mắn với bà vợ thứ ba, tên là *Po Bia Út* (Bà Út), con một vị Chúa Việt-Nam ». (Po Romé n'ayant pas eu d'enfant avec sa première femme, aurait poussé vers le Laos jusque chez les Rhadés à la recherche du remède qui lui donnerait un héritier. Ce fut une nouvelle femme qu'il ramena, Bia Tan Chan, Rhadé d'origine... Le Roi Po Romé n'eut qu'à se louer d'avoir été guidé par les oracles vers cette princesse lointaine. Ils furent sans doute heureux puisqu'ils ont eu des enfants et que seule de ses trois épouses, elle le suivit dans la Mort. Po Romé fut moins heureux avec ses autres femmes: Bia Suthi, la fille du roi son prédécesseur qui ne lui avait pas donné d'enfant, refusa de le suivre sur son bûcher et, si la tradition est exacte, sa statue fut placée hors de l'édifice où la statue de Bia Tan Chan se dresse à côté de son royal époux. Po Romé eut moins de chance encore avec sa troisième femme, *Po Bia Út*, fille d'un Chúa annamite...— Marcel Ner — Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, 1930, p. 573).

Cũng về vấn-đề này, một tài-liệu khác cho ta biết thêm rằng đầu thế-kỷ XVII, những mối bang-giao thân-hữu đã được thiết-lập giữa xứ Panduranga và Cao-Nguyên. Các vị chúa Chiêm - Thành lui tới Cao-Nguyên một cách dễ dàng. Chứng cớ là vua Po Romé đã đi lên tận Darlac để mang về một người vợ Rhadé : Bia Tan Chan. Về sau người Việt chiếm xứ Panduranga, những quân sĩ của vua Po Romé đã chạy lên miền sơn cước để ẩn náu. Còn vua Po Romé nhất quyết ở chống cự lại nên bị giết ở chiến-trường : thi hài vua được hỏa thiêu và hoàng-hậu Rhadé cũng theo lên hỏa đàn liều chết với chồng. Bức tượng của nghĩa-phụ này còn thờ ở gần Phan-Rang. (Theo Bernard Bourotte — Histoire des Montagnards du Sud Indochinois, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, tome XXX, No 1, 1955).

Một tài-liệu thứ ba cho ta biết rõ nguyên-nhân sự thất bại thê thảm của vua Po Romé. Đó là một bài hát của người Chàm tên là : « Ni danak Po Romé » có đăng trong quyển « Nouvelles Recherches sur les Chams » của Antoine Cabaton, xuất bản năm 1901 tại Ba-Lê (Ernest Leroux Éditeur). Theo bài ca này thì thần Po Romé rất đẹp trai. Đầu như vàng, vai và chân như đồng. Tay đeo nhẫn ống ánh, chân mang giầy láng tỏa sáng ngời. Ngày xưa Po Romé là vua. Ngài cũng cày ruộng, người nhà thường mang cơm ra ngoài đồng cho Ngài.

Vua Po Romé có ba vợ : hai người giống da sậm và một người Việt, cả ba người đều ghen nhau, cãi vã ồn cả cung điện nhà vua. Người đàn-bà Việt tưởng mình bị ruồng bỏ bèn nghĩ cách trả thù. Bà giả vờ đau nặng và yêu cầu đốn cây kraik, một cây thần-mộc, phù-hộ cho vương-quốc Chiêm-Thành, thì may ra bà mới khỏi. Cây kraik tức là cây cam-xe tên Cao-mên là So kram kraham, tên la-tinh là Xylia dolabriformis Benth. hoặc là Mimosa Xylocarpa Roxb. thuộc về loại đậu « Légumineuses mimosées ». Vua Po Romé vốn sẵn thương yêu bà này quá mức, bèn cho gọi bốn ngự-y đến khám bịnh. Các vị y-sĩ tuyên-bộ bà hoàng-hậu Việt-Nam khỏe mạnh như thường, đều bị chặt đầu. Theo lời yêu-cầu khẩn-thiết của bà ta, vua chấp thuận việc đốn cây kraik. Lệnh vừa truyền ra đã thấy một trăm quân-nhân lực-lưỡng bổ rìu vào thân cây kraik, nhưng lạ thay, mỗi lát búa đều hàn gắn lại ngay.

Vua Po Romé nổi tức bèn lấy rìu giáng mạnh vào thân cây thì thấy máu phun ra và nghe có tiếng rên than. Vua la lớn : « kraik, tại sao mi làm cho hậu ta đau đớn ? Tại sao ta phải để cho mi sống ? » Cây cổ thụ ngất xĩu té nằm ngang trước cung điện và máu chảy lai láng cả sân rồng.

Sau khi mất cây kraik phò trợ cho Vương-quốc, vua Po Romé mất luôn ngôi báu. Vua bị giết trong khi ra trận xáp chiến với quân Việt. Bà vợ Rhadé xin được mấy cái răng của chồng để thờ.

Hiện nay, trong tháp Po Romé, ở làng Hậu-Sanh, cách Phan-Rang chừng 8 cây số về phía Tây Nam, chỉ còn thấy tượng vua Po Romé và tượng người vợ Rhadé, tức là Bia Tan Chan mà thôi. Bà này đã theo chồng lên hỏa đàn một cách anh dũng, mặc dầu trước đó bà bị vua ruồng bỏ theo bà Công-Chúa Việt-Nam. Còn bức tượng của bà Bia Suthi (hoặc

là Bia Suchih), thì để ở ngoài, phía sau tháp, trong một ngôi nhà con, vì theo lời của một bà bajao (hoặc là pa di ao, nghĩa là đồng bóng) thì hai bà không hợp nhau, nên phải thờ riêng.

Tục truyền bà Công-Chúa Việt-Nam đã giả dạng một nàng hái dâu chung quanh thành vua Po Romé nên được vua để ý vời vào cung, phong làm thứ phi, nhưng sự thật có lẽ không đến nỗi quá dễ dàng như vậy. Dù sao, khi về Chiêm quốc, nàng Công-Chúa Việt-Nam được sủng ái vô cùng, vì nàng đẹp nhất trong hàng ngũ cung phi mỹ nữ. Duy bà phải cái tật hay làm nũng và muốn được độc quyền tình yêu của vua, thỉnh thoảng bà giả vờ (làm bộ) đau, rên xiết, lăn lóc đến xương kêu răng-rắc, nhưng kỳ thật là bà đã để bánh tráng ở dưới chiếu, làm cho vua Po Romé phải nhiều phen kinh hoảng và đau xót, nên đành bỏ rơi hai bà kia cho đến khi mất nước.

Ngày nay còn thấy vết-tích cung điện vua Po Romé trong thành Krong Laa, tại làng Palai Bachong, gần Hòa-Trinh (cách Saigon 310 cây số, trên quốc lộ 1), bên cạnh Song Krong Binh, tức là Sông Viêu. Các nhà khảo cổ, hồi đầu thế-kỷ XX, đã đào được nơi này tấm bia Glai Lamov. Thành Krong Laa đã xây từ thế-kỷ thứ VIII và là kinh thành của xứ Panduranga từ hồi vua Cri Satyavarman.

Tại nơi này, có thấy cây Cam-xe to lớn hình như đã mọc lại sau khi đã bị vua Po Romé đốn. Người Chàm nhìn cây này với một vẻ cung kính và đặt vào đấy rất nhiều tin tưởng. Còn người Việt khi đến viếng cảnh cũ người xưa không khỏi bùi ngùi khi nhớ đến bà công-chúa họ Nguyễn.

Theo Antoine Cabaton, trong ba bà vợ, có hai bà thường gây nhau là bà Akaran và bà Bia Tan Chan. Chúng ta có thể suy diễn ngay rằng Akaran tức là tên Chiêm-Thành của bà Út vậy: (A la Cour, la reine Akaran et la reine Tan Chan se disputent ses faveurs, mais ce dieu qui aime le calme, quitte son palais, pour échapper aux querelles de ses épouses — Theo Cabaton, sách thượng dẫn).

Có lẽ sau khi vua Po Romé mất (1651), bà công-chúa Việt-Nam đã trở về với Chúa Nguyễn, lúc bấy giờ là Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (1648-1687). Còn Chúa Sãi đã qua đời từ năm 1635 và sau đó đã có Chúa Thượng Nguyễn Phúc-Lan kế nghiệp (1635-1648) rồi mới đến Hiền-Vương.

Theo phương pháp thải loại liên tiếp (procédé par éliminations successives), chúng ta được biết theo những sự kiện trên kia, thì Chúa Sãi-Vương có hai nường công-chúa không lấy chồng Việt-Nam. Ta cũng được biết đích-xác thêm rằng một công-chúa đã đính hôn cùng vua Cao-Mên Chei Chetta II; còn công-chúa kia đã lấy vua Chiêm-Thành Po Romé.

Chúng ta chỉ còn thắc mắc một điều là công-chúa nào lấy vua Cao-Miên và công-chúa nào lấy Chiêm-Thành? Đó là điều mà chúng ta sẽ cố-gắng giải đáp, khi biết rằng:

— Chúa Sãi đã trị vì từ năm 1613 đến 1635.
— Vua Chei Chetta II — từ năm 1618 đến 1626.
— Vua Po Romé — từ năm 1627 đến 1651.

Cứ theo niên-hiệu các triều vua nói trên, chúng ta nhận thấy Chúa Sãi đã lên ngôi 5 năm trước vua Cheï Chett II và lúc bấy giờ chúa đã được 50 tuổi (chúa sinh ngày Giáp-thìn tháng 7 năm Quý-hợi: 1563), con trai, con gái cũng đã lớn : phần nhiều đã có gia-thất, chỉ trừ hai cô gái là Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa.

Chiếu các niên-hiệu nói trên, chúng ta nhận thấy vua Cao-Miên Cheï Chetta II lên ngôi mười năm trước vua Chiêm-Thành Po Romé và liền sau khi lên ngôi thì cưới nàng công-chúa Việt-Nam vào Năm 1620. Như vậy chúng ta có thể đoán chắc rằng *Sãi-Vương đã gả công chúa chị cho vua Cao-miên và hơn mười năm sau mới gả công-chúa em cho Chiêm-Thành vì như vậy mới là cân đối vừa lứa.*

Nói một cách khác, công-chúa Ngọc-Vạn đã kết-hôn cùng vua Cao-Miên Cheï Chetta II và công-chúa Ngọc-Khoa đã lấy vua Chiêm-Thành Po Romé.

Vã lại, như trên kia đã nói, theo Antoine Cabaton thì bà chúa Việt-Nam về Chiêm-Thành mang tên là Akaran, mà trong Akaran có vần ka, rất có thể là lấy chữ Khoa (Ngọc-Khoa) đã chiêm-âm-hóa ra vậy.

Trong khi trấn nhậm Phan-Rang và khảo-sát phong-tục người Chàm vào năm 1954, tôi cố ý tìm xem bà công-chúa Việt-Nam tên là gì, nhưng không ai nhớ cả. Đầu tháng 3 năm 1959, ông bạn Nghiêm-Thẩm, trong khi đi khảo-sát các kho tàng của vua chúa Chàm rải-rác miền Panduranga và Cao-Nguyên, có dò hỏi thì được nghe một người ở làng Hữu-Đức, ngay gần làng Hậu-Sanh, nói rằng bà Bia Út còn có tên là Ngọc-Linh.

Nhưng, cứu trong « Đại-Nam thực lục tiền biên » là bộ sử đầy-đủ đáng tin cậy nhất nói về các chúa Nguyễn, thì không hề tìm thấy tên Ngọc-Linh đâu cả, trong bản danh-sách các hoàng-nữ của Chúa Thượng (1635-1648) và của Chúa Hiền (1648-1687), hai vị kế-nghiệp Sãi-Vương cùng một thời với các vị vua Cao-Mên và Chiêm-Thành nói trên :

Chúa Thượng chỉ có một công-chúa (không rõ tên) hạ giá cho chưởng-cơ Minh.

Chúa Hiền có ba công-chúa là :

— Hoàng-nữ Ngọc-Tào, con bà Châu Hoàng-Hậu, không rõ tông-tích.

— Hoàng-nữ (thiếu tên) hạ giá cho chưởng-cơ Tráng.

— Hoàng-nữ (thiếu tên) hạ giá cho chưởng-cơ Đức.

Đáng lý ra, chúng ta chỉ cần nói đến Sãi-Vương và Thượng-Vương là đủ, còn như Hiền-Vương, đối với Po Romé và căn-cứ nơi niên-xỉ, vẫn là bậc em út, là vì khi Hiền-Vương lên ngôi (1648) thì Po Romé đã trị-vì hơn 21 năm rồi (từ 1627) và đã về già, không còn bao năm nữa thì mất ngôi (1651). Nói một cách khác, khi con gái Hiền-Vương bắt đầu lớn lên thì Po Romé mất đã lâu rồi.

Lại nữa ý-định của Po Romé lấy vợ Việt-Nam, đã sớm thực-hiện vài năm sau khi lên ngôi (1627), khi nhận thấy bà Bia Suthi (người Chàm) rồi đến bà Bia Tan Chan (người Rhadé) chưa kịp cho nhà vua

những cậu con trai để kế-nghiệp. Hơn nữa, nhà vua cũng muốn bắt chước vua Chân-Lạp đã làm rể nước Nam từ năm 1620, đặng yên nhà ấm cửa và đem lại hòa-bình cho trăm họ.

Nói tóm lại, theo phương-pháp loại-trừ liên-tiếp đã nói trên, chúng ta quả quyết rằng vua Po Romé *chỉ có thể lấy con gái Sãi-Vương mà thôi, và nường ấy chỉ có thể là công-chúa Ngọc-Khoa vậy.*

IV.— CHÍNH-SÁCH GIAO-HIẾU ĐỂ MỞ-MANG BỜ CÕI.

Xét ra việc bán gả các nường công-chúa cho các vị vua chúa lân bang vẫn là chính-sách cổ truyền của chúng ta, nhằm mục-đích mở-mang bờ cõi mà không hao binh tổn tướng.

Việc bán gả như thế chỉ có một lần gây thảm-họa cho nước ta; là việc hôn-nhân giữa Mỵ-Châu và Trọng-Thủy, dưới thời Thục An-Dương-Vương. Nhưng việc này tựa hồ như một câu chuyện thần-thoại mà hình ảnh kỳ-lạ đã được thêu dệt do trí tưởng-tượng phong-phú của dân ta hồi mới lập quốc.

Từ thế-kỷ thứ XIV trở đi, các vị vua chúa Việt-Nam đã khéo dùng «tài sắc» của cô gái Việt-Nam để giúp triều-đình trong việc thắt chặt tình giao hiếu đối với các nước láng-giềng và đồng thời mở rộng bờ cõi nước nhà trên đường Nam-Tiến. Có lẽ cũng là phương-sách êm đẹp áp-dụng một cách thường-xuyên và hữu-hiệu đối với các lân bang.

Cũng như vua Trần Nhân-Tông và Trần Anh-Tông đã gả công-chúa Huyền-Trân cho Chế Mân (Jaya Simhavarman III tức là Po Devada Svor: 1281-1306). Chúa Sãi đã gả công-chúa Ngọc-Vạn cho vua Cao-Mên Chei Chetta II và công-chúa Ngọc-Khoa cho vua Chiêm-Thành Po Romé, cũng như vua Lê Thần-Tông đã gả con gái cho vua Ai-Lao Suliya Vongsa. Vua Suliya lên ngôi năm 1637 và đã trị vì suốt 57 năm trời. Cũng vào thời-kỳ này, tình bang-giao thân-hữu giữa Lào và Việt đã được thắt chặt và đôi bên đã thỏa-thuận rằng biên-giới hai nước sẽ được quy-định theo lối kiến-trúc nhà cửa, nghĩa là những nhà sàn không thuộc về địa-phận Việt-Nam.

(... et ce n'est qu'en 1637 que le pays retrouva le calme avec l'avènement de Suliya Vongsa Il eut un long règne de 57 ans qui fut assez tranquille à l'intérieur et ne fut guère marqué à l'extérieur que par de courtes expéditions dans la région de Chieng Khuang. *D'accord avec le Việt-Nam, avec qui Suliya Vongsa s'était lié en épousant une fille de l'empereur Lê Thần-Tông,* il fut décidé que toutes les populations vivant dans des maisons sur pilotis avec véranda seraient considérées comme sujettes du Laos, et que celles qui habitaient des maison sans pilotis ni véranda, dépendraient du Việt-Nam, délimitation qui devrait prévenir des empiètements possibles du Việt-Nam en terre Lao. (Introduction à l'histoire du Laos par Georges Coedès, Directeur de l'Ecole Française d'Extrême-Orient. Présence du Royaume Lao, Édition France-Asie, Saigon 1956).

Âu cũng là một cách phân-định biên-giới rất tài-tình và ngộ-nghĩnh, tuy không mấy hợp-lý vì thiếu khoa-học (!). Nhưng phương-pháp ấy đã giúp cho ta lợi-dụng tình-thế di dân thật nhiều đến những nơi thích-hợp, rồi xây-dựng nhà trệt thật nhiều, để rồi dễ-dàng đặt đối-phương trước một sự-kiện đã rồi.

Vua Lê Thần-Tông không những gả con mình cho vua Lào mà còn tỏ rõ sự phân-biệt chủng-tộc bằng cách lấy một người vợ Hòa-Lan (une des six femmes du roi Lê Thần.Tông (1619-1622) était Hollandaise.— Huard et Durand : Connaissance du Việt-Nam).

Điều thắc-mắc cuối cùng của chúng ta là tại sao hai nàng công-chúa Việt-Nam lấy vua Cao-Miên và vua Chiêm-Thành đã không được sách sử ta ghi chép lại rõ ràng.

Theo ý tôi, sở-dĩ sử sách đã lơ việc ấy là vì «bài học của Huyền-Trân Công-Chúa ». Dân ta hồi nào vẫn còn « tự tôn mặc cảm » đối với các dân.tộc thấp kém ; việc cưới gả công-chúa Chiêm, Miên, chẳng qua là buộc-kế, chứ không cho đó là một vinh-dự, lại còn sợ đám sĩ-phu và dân-chúng làm thơ chế giễu như Huyền-Trân thuở nọ.

Chánh-sách mở mang bờ cõi ngày xưa và chính-sách dinh-điền lập ấp ngày nay đã giúp cho dân ta bành-trướng rất nhiều lãnh-thổ và thế-lực trên bán đảo Đông-Dương.

Vì thế, ngày nay :

Uống nước ta nhớ đến nguồn,
Thấy non sông rộng, nhớ ơn cao dầy.

Trong khi chúng ta tọa lạc trên miền Nam gấm vóc này để an-hưởng thái-bình thịnh-trị, lòng nào lại quên không nhắc đến công-nghiệp vĩ-đại của Công-Chúa Ngọc-Vạn, người đã đặt quyền-lợi Tổ-quốc lên trên những thành-kiến chủng-tộc và đã thiết-lập những mối bang-giao đầu tiên giữa hai nước Việt-Miên.

Và đã kết-luận bài này, chúng tôi xin ghi lại sau đây một bài thơ cung vịnh hai vị công-chúa Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa đã làm tròn sứ mệnh của người phụ-nữ Việt-Nam, dù xa quê-hương đến mấy, vẫn lo tìm cách mở-mang bờ cõi nước nhà, bằng phương-pháp hòa-bình, nhờ có sự thỏa-thuận hoàn-toàn của đôi bên :

Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa vững một niềm,
Vì ai tô-điểm nước non Tiên ?
Chị lo giữ vẹn tình Miên-Việt,
Em nhớ làm tròn Nghĩa Việt-Chiêm.
Bà-Rịa, Biên-Hòa thêm vạn dặm,
Phan-Lang, Phan-Lý mở hai miền.
Non sông gấp mấy Châu Ô Lý,
Nam-tiến công người chẳng dám quên...

TÂN-VIỆT-ĐIỂU

CẢM-VỊNH HAI BÀ NGỌC-VẠN NGỌC-KHOA

Hồng-Lạc ta đâu hiếm nữ-tài,
Nghìn xưa Trưng Triệu đã lừng oai,
Noi gương : Khoa, Vạn, hai Công-Chúa,
Một sớm ra đi mở đất đai,

Mối tình hửu-nghị Việt-Chiêm-Miên,
Thần xỉ mong sao được vững bền ;
Chúa Sãi bao năm nhờ diệu-kế,
Giữ miền Nam-Á đặng bình-yên.

Đời vốn quen dùng sức lửa binh,
Gây nhiều thảm-họa khổ sinh-linh.
Riêng đây ngọc lụa thay gươm giáo,
Trăm họ âu-ca hưởng thái-bình.

Cũng vì hạnh-phúc của muôn dân.
Vì nước, vì nhà, xá quản thân.
Lá ngọc cành vàng coi nhẹ bỗng,
Hiếu-trung cho trọn đủ mười phân.

Những tiếc riêng cho phận nữ-hài,
Đem thân giúp nước há nhường trai.
Vắng trang lịch-sử, nào ai biết ?
Người đã hy-sinh vị giống nòi.

Tới nay kể đã mấy tinh-sương.
Mượn bút quan-hoài để biểu-dương :
Bà-Rịa, Phan-Rang ngàn vạn dặm,
Công người rạng-rỡ chốn quê hương.

Saigon, ngày 15-7-1959
Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI

AN-GIANG
XƯA VÀ NAY

ĐẶT chân lên đất An-Giang cố-hữu này, chúng ta hãy trầm lặng trong giây lát và kính-cẩn hoài-niệm những tiền nhân đã bao phen vào sinh ra tử khai sơn phá thạch, để cho chúng ta ngày nay được hưởng-thụ một giải đất phì-nhiêu vào hạng nhất nhì trong vùng Đông-Nam-Á.

Trên con đường Nam-tiến, Định-mệnh khắc-khe đã buộc người dân Việt vốn là con cháu Tiên Rồng, phải đi mãi, vượt mãi (do đó chữ Việt mới sinh ra chữ vượt), cho đến khi nào Rồng Mẹ Việt-Nam hội ngộ cùng 9 Rồng Con trên dòng sông Cửu-Long, thì bấy giờ dân-tộc Việt mới chịu dừng bước. Và nơi dừng bước đó, chính là **LONG-XUYÊN.**

I.— AN-GIANG QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Lần dở những trang sử vẻ vang của Dân-tộc, chúng ta nhớ lại những người Việt tiên phong đã đặt chân trên giải đất An-Giang này là tổng-suất *Trương-Phúc-Du* và tham-mưu *Nguyễn-Cư-Trinh*, hiện thân cho «thao lược ấy tài, kinh luân là chí».

Nguyên là năm Đinh-Sửu 1759, vua Chân-Lạp NặcNguyên mất, chú họ là Nặc-Nhuận lên làm Giám-quốc. Không bao lâu, Nặc-Nhuận bị người con rể là Nặc-Hinh giết đi rồi cướp ngôi vua. Con của Nặc-Nhuận là Nặc-Tôn chạy sang Hà-Tiên, nhờ Mạc-Thiên-Tứ che chở. Mạc-Thiên-Tứ dâng thờ về chúa Nguyễn là Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765), xin lập Nặc-Tôn làm vua Chân-Lạp, Chúa Nguyễn chấp thuận bèn sai Mạc-Thiên-Tứ đem Nạc-Tôn về nước lên ngôi vua.

Nặc-Tôn bèn dâng đất *Tầm-Phong-Long* để tạ ơn Chúa Nguyễn. Chúa liền sai tổng-suất Trương-Phúc-Du và tham-mưu Nguyễn-Cư-Trinh đem dinh Long-Hồ về xứ Tầm-bào, tức là chỗ tỉnh-lỵ Vĩnh-Long ngày nay và lại đặt ra ba đạo là *Đông-khẩu-đạo* ở *Sa-Đéc*. *Tân-châu-đạo* ở Tiền-Giang và *Châu-Đốc-đạo* ở Hậu-Giang. Một trung-đội đã được cắt cử từ Long-Hồ sang canh phòng Châu-Đốc đạo, một căn-cứ quan trọng ở ngay biên giới Miên-Việt.

Về phần Mạc-Thiên-Tứ cũng thiết lập hai đạo: *Kiên-giang đạo* ở Rạch-Giá và *Long-Xuyên đạo* ở Cà-Mau, sáp-nhập vào lãnh thổ Hà-Tiên.

Năm Kỷ-hợi 1779, tháng 11 ta, Nguyễn-Phúc-Ánh ra lệnh kiểm-tra các trấn Nam-Bộ là *Trấn-Biên* (tức là Biên-Hòa), *Phan-Trấn* (gồm có

Gia-Định và Định-Tường) và *Long-Hồ* (gồm có Vĩnh-Long và An-Giang). Ấy là lần đầu tiên, chúng ta thấy xuất-hiện danh-từ *An-Giang*.

Năm Ất-Sửu 1805, ngày 17 tháng 6 ta, vua Gia-Long giáng dụ tổ-chức Nam-Bộ thành 5 trấn là : Trấn-Biên (tức Biên-Hòa), Phan-Trấn (tức Gia-Định), Vĩnh-Trấn (gồm có Vĩnh-Long và An-Giang), Định-Trấn (tức Định-Tường) và Hà-Tiên. Vua ra lệnh đo đất, vẽ họa-đồ các tỉnh với ranh-giới rõ-ràng, ghi cả sơn-xuyên, thổ-sản, dân-số, phong-tục, v.v... làm thành địa chí rồi dâng tất cả về kinh.

Năm Tân-Mão 1831, vua Minh-Mạng mới đổi trấn ra làm tỉnh. Toàn nước Đại-Nam ta lúc đó chia ra làm 31 tỉnh. Riêng Gia-Định thành (tức Nam-Bộ) gồm có 6 tỉnh là : Biên-hòa, Gia-Định, Định-Tường, Vĩnh-Long, An-Giang và Hà-Tiên. Tỉnh An-Giang gồm có 2 phủ : Tuy-Biên, Tân-Thành và 4 huyện : Tây-Xuyên, Phong-Phú, Đông-Xuyên, Vĩnh-An. Phủ Tuy-Biên coi hai huyện : Tây-Xuyên và Phong-phú ; còn Phủ Tân-Thành coi hai huyện : Đông-Xuyên và Vĩnh-An. Đồng-thời, cũng đặt chức An-Hà tổng-đốc coi cả 2 tỉnh An-Giang và Hà-Tiên, lại đặt 2 ty Bố-Chánh, Án-Sát.

Năm 1836, lấy đất Ba-Thắt đặt làm Phủ Ba-Xuyên coi cả ba huyện : Phong-Nhiêu, Phong-Thạnh, Vĩnh-Định.

Năm 1839, đặt thêm huyện An-Xuyên, thuộc phủ Tân-Thành thống hạt.

Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842), trích phủ Tịnh-Biên và huyện Hà-Dương của tỉnh Hà-Tiên cải lệ về tỉnh An-Giang.

Năm 1844, lại lấy huyện Hà-âm cải thuộc phủ hạt Tịnh-Biên.

Năm Tự-Đức thứ 3 (1850), dẹp phủ Tịnh-Biên và huyện Hà-Âm đem quy về huyện Hà Dương kiêm-nhiếp, mà thuộc về Phủ Tuy-Biên quản hạt. Còn hai huyện Phong-Thạnh, Vĩnh-Định do Phủ Ba-Xuyên kiêm-hiệp.

Như vậy tỉnh An-Giang ngày xưa, trước thời kỳ Pháp-thuộc gồm có 3 phủ và 10 huyện là :

Phủ Tuy-Biên thống hạt 4 huyện : Tây-Xuyên, Phong-Phú Hà-Dương, Hà-Âm.

Phủ Tân-Thành thống hạt ba huyện : Vĩnh-An, An-Xuyên, Đông-Xuyên.

Phủ Ba-Xuyên thống hạt ba huyện : Phong-Nhiêu, Phong-Thạnh Vĩnh-Định.

Đến thời kỳ Pháp-thuộc, tỉnh An-Giang đã bị phân chia ra nhiều tỉnh nhỏ lấy tên là : Long-Xuyên, Châu-Đốc, Bặc-Liêu, Sốc-Trăng, Cần-Thơ và Sa-Đéc.

Dưới thời Việt-Nam Cộng-Hòa, Ngô Tổng-Thống đã ký sắc-lệnh số 143/VN ngày 22-10-56 minh định ranh-giới và danh-hiệu các tỉnh thì An-Giang gồm hai tỉnh Châu-Đốc và Long-Xuyên, tỉnh-lỵ đặt tại Long-Xuyên.

Long-Xuyên như chúng ta đều biết có nghĩa là Sông-Rồng vì sông này uốn khúc quanh co như thân rồng các chi nhánh tỏa ra khắp nơi như chân rồng, những hòn cù-lao rải-rác như những đám mây, sóng gợn lăn-tăn, tựa như vảy, đi trên máy bay nhìn xuống Long-Xuyên thật như «rồng đoanh chín khúc».

Còn *Châu-Đốc* có nhiều nghĩa chưa được minh-định rõ-ràng — Có nhà ngữ-học cho rằng chữ Châu-Đốc do chữ «meath chruk», (có nghĩa là mõm heo) tên hòn cù-lao nằm giữa Tiền-Giang, Hậu-Giang, Vĩnh-An và Vàm-Nao, giống hình mõm heo xây về hướng đông nam. Chữ Chruk sinh ra Châu-Đốc.

Cũng có người cho rằng Châu-Đốc gồm cả chữ *Châu* là họ của Thoại-ngọc-Hầu phu nhân (Châu-thị-Tế) và chữ Đốc do chữ Đốc Bộ, một chức-vụ ngang hàng với trấn-thủ. dành riêng cho trấn-thủ Châu-Đốc.

Lại cũng có người cho rằng Châu là tỉnh, còn đốc là dày - dặn, Châu-Đốc là một tỉnh dày-dặn.

Dù sao chăng nữa, cả hai tỉnh họp lại thì diện-tích được 536.966 Ha (Long-Xuyên = 261.090Ha, Châu-Đốc = 275.876Ha) kể ra thì cũng dầy-dặn thật.

Nói tóm lại, giải đất này đã thuộc lãnh-thổ Việt-Nam *vừa đúng 200 năm* (1759-11959) và hôm nay, tình cờ hay hữa ý, chúng ta họp nhau đông đủ nơi đây, để kỷ-niệm long trọng hai thế-kỷ trường tồn (bi-centenaire) của tỉnh An-Giang vậy.

II.— AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG KIẾN-TẠO

Trải qua hai thế-kỷ, tỉnh An-Giang chúng ta đã chịu đựng biết bao nỗi thăng trầm cũng như đã ghi lại biết bao trang sử oanh - liệt. Ngoại bang đã mấy phen dày-xéo mãnh đất này, nhưng nhờ lòng anh-dũng, chí phấn-đấu của dân ta, tỉnh An-Giang đã vươn mình sống mạnh và sống tự-do cho đến ngày nay.

Trong số những người đã có công nhiều nhất đối với xứ này, chúng ta phải kể trước tiên vị công-thần khai-quốc Thoại-ngọc-Hầu,

Thoại-ngọc-Hầu, tức Nguyễn - văn - Thoại (1762-1829), quê quán huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam, theo phò Nguyễn-Ánh từ năm 1777. Trong khoảng 25 năm trời, Thoại đánh đông dẹp bắc, lập nhiều chiến-công cho nên sau khi thống-nhất sơn-hà, vua Gia-Long mới cử Thoại làm chức Khâm-sai Thống-binh Chưởng-cơ lo việc binh-nhung ở Bắc-thành (Hànội), kế lãnh chức Trấn - thủ Lạng - sơn rồi đổi lãnh Trấn - thủ Định-Tường.

Ít lâu, tại Cao-Mên có loạn, Thoại được cử sang lập lại trật-tự, đóng binh tại thành La-Bích (Lovek). Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vua sai Thoại kinh-lý, huy-động 1.500 dân binh, theo đường sông Đông-Xuyên cũ, đào rộng thêm ra, làm hơn 1 tháng mới thành, tiếp thông với sông Kiên-Giang, nối liền Long-Xuyên với Rạch-Giá, ghe thuyền qua

lại tiện lợi. Vua đặt tên là « *Thoại-Hà* », còn bên sông có núi Sập thì đổi là « *Thoại-Sơn* » và phong Thoại lên chức Thống-chế và coi việc bảo-hộ Cao-Miên quốc, cho nên người đời bấy giờ thường gọi ông là Bảo-hộ Thoại.

Ở chân núi Sập, còn có đền thờ Thoại-ngọc-Hầu, xây năm 1822, khi còn bình sinh, trong ấy có tấm bia lớn bằng đá có khắc 622 chữ Hán, lời văn lưu-loát, xin phiên-dịch ra sau để làm tài-liệu tham-khảo cho các nhà sử học :

« Núi này có ra từ khi trời đất mới phân định mà cái danh núi này thiệt tự ngày nay làm đầu. Sau khi được ban cho tên núi thì cây cỏ đều xuân, khói mây đổi sắc, thị với các núi gò tầm thường kia chẳng khác gì như trời vực xa cách nhau lắm.

Khi xưa, núi này thuộc địa-giới Phiến-bang tục gọi là Sạp-Sơn, từ Thánh Triều trước khai-thác miền nam mới đem vào bản-đồ, nhưng cây cỏ sầm-uất chỉ làm sào-huyệt cho nai hươu ở, làm mai-một thắng-tích không biết là bao nhiêu năm.

Mùa thu năm Đinh-Sửu khâm-mông đặt thọ cho đeo ấn Vĩnh-Thanh-Trấn, mùa xuân năm Mậu-Dần phụng chỉ coi đào cảng Đông-Xuyên. Từ ngày thọ mệnh ấy, ngày đêm lo sợ, đốn phá cây cối, đào vét cát bùn, dài đến 12.410 tầm. trải tháng mới xong, thành ra một sông lớn, tiện lợi cho ghe thuyền qua lại được vĩnh-viễn. Mà núi này lại nằm bên đường cảng, cao ước hơn 10 trượng, chu vi 2.478 tầm, đứng giữa cao trọi, sắc xanh tươi, hoạt động như con thần long giỡn nước. như con thể phụng bay liệng trên sông, có phải là tạo-hóa chung đúc tú-khí cho chăng ? nên lâu này kiền khôn bí-tàng, ít người đi đến, nay vì có việc đào cảng, đăng vào họa-đồ dâng lên ngự lãm, ấy là một sự kỳ-ngộ cho núi này vậy.

Vừa được Ngọc dụ lấy tước danh của lảo thần này là Ngọc-Thoại có công coi làm việc đào sông ấy, bèn cho tên là Thoại-sơn nêu danh ở cảng Đông-Xuyên.

Lảo thần đội ơn bái tạ vinh hạnh biết dường nào, biết nghĩ lão thần nguyên người Quảng-nam, khi nhỏ tỵ-cư vào Nam, phụ tùng dưới cửa Nhung-viên, theo qua Vọng-các, mang ơn tri-ngộ, rồi bôn-tẩu theo đường thượng-đạo qua lại Xiêm, Lào và Cao-Miên, rồi được bổ coi 2 trấn Lượng-sơn và Định-Tường sau lại được ban cho ấn kiếm bảo-hộ Phiên-bang.

Từ trước có mệnh trấn-thủ Vĩnh-Thanh lại đây đã hơn vài mươi năm, gặp gỡ hai triều, gìn giữ một lòng, mà được 2 lần mang ấn Bảo-hộ, khi trú-tiết ở đồn Châu-đốc, mở sông Vĩnh-tế, bình được Cao-Miên, tuy có công lao nhỏ mọn ; nhưng thân không được như ông Khâu-Chuẩn làm then khóa ở Bắc-môn ; công không được như vua Hạ-Vũ đào núi sông để trị thủy, sợ e sau khi về hưu cũng cùng cây cỏ qua đời mà thôi vậy. Ai ngờ sau khi đào cảng, được ơn trên soi xét, dùng tên của lão thần làm tên cho núi này. Núi này tức là lão thần, mà lão thần tức là núi này cao sộ lâu dài cùng trời đất không ma-diệt.

Từ nay về sau theo dòng sông mà ngang qua núi này, ai chẳng trầm-trồ bảo nhau rằng nhờ ơn Cửu-trùng có lòng mở mang bờ cõi và nhắc lại duyên cớ núi này được có tên ấy, vinh lắm thay tên ấy, vinh lắm thay núi ấy, không những vinh cho núi ấy mà càng vinh cho lão thần có tri-ngộ ít đời gặp được.

Nay xin cung cẩn ở nơi chân núi dựng xưởng Sơn Thần, khắc đá làm bia, ghi lớn 2 chữ « Thoại-Sơn », và kể lai-lịch tên núi, hầu để vĩnh-truyền bất hủ.

Sau tiết động-chí năm Nhâm-Ngọ, niên-hiệu Minh-Mệnh thứ 3.

— *Khâm-sai Thống-chế Án-thủ Châu-Đốc đồn lãnh Bảo-hộ Cao-Miên quốc-ấn, kiêm-quản Hà-Tiên trấn-vụ, gia Nhất-cấp kỷ-lục nhất-thứ, Thoại-ngọc-Hầu Chế.*

— *Đốc-học thành Gai-định Cao-Bá-Nghi Thảo.*

— *Công-Bộ Thiêm-sự, phụng thủ Châu-Đốc-đồn tiền-lương công-vụ Đoàn-Hầu đính-chánh* ».

Đến năm Gia-Long thứ 18 (1819), Nguyễn-văn-Thoại được cử giữ chức Trấn-thủ Vĩnh-Thanh (gồm cả Châu-Đốc, Long-Xuyên và Vĩnh-Long) và được lệnh đốc-xuất 10.500 dân binh, trong số đó có 5.000 dân, 500 lính lấy trong đồn Oai-viễn, 5.000 người Thổ do Thống-chế Nguyễn-văn-Tồn, tức Tồn-La-A, người Miên, đốn đốc. Công việc khởi hành ngày 15 tháng 12 năm Kỷ-Mão (Janvier 1819) và hoàn tất vào tháng ba năm Canh-Thìn (Avril 1820).

Ngoài Thống-chế Nguyễn-văn-Tồn, còn có chưởng-cơ *Nguyễn-văn-Tuyên* phụ-tá Trấn-thủ Nguyễn-văn-Thoại trong công cuộc đào kênh Vĩnh-Tế, nối liền Châu-Đốc với Hà-Tiên. Kênh dài 72 cây số, rộng 20 thước, có thêm hai cống nước (ecluses) ở cây số 16 (Vĩnh-Lạc) và cây số 62 (Vĩnh-Gia) để cho thuyền bè qua lại dễ dàng.

Nguyên *Thống-chế Nguyễn-văn-Tồn* là người Thổ, tên là Duồng, theo Nguyễn-Ánh sang Vọng-Các từ năm 1784. Từ đó về sau, ông đã lập được nhiều chiến-công oanh-liệt tại Ba-Rai (cửa biển Mỹ-Tho), tại thành Bình-Định với Võ-Tánh (1799), tại Trà-Ôn (Cần-Thơ) với chức-vụ Điều-bát, theo Nguyễn-văn-Nhân, Tổng-Trấn Gia-Định Thành sang đóng binh tại La-Bích để bảo-hộ Cao-Mên, rồi phụ-lực Nguyễn-văn-Thoại đào sông Vĩnh-Tế (1819), mất năm 1820. Ngày nay, tại Trà-Ôn còn có đền thờ ông Điều-bát Nguyễn-văn-Tồn.

Lịch thay địa cuộc Trà-Ôn,
Miếu ông Điều-bát lưu tồn đến nay.

Tên ông là Duồng, nên ở vùng Trà-Ôn, dân chúng gọi con « cá duồng » là « cá bay » để tỏ lòng kính mến và biết ơn một người, tuy khác chủng tộc, mà đã có công lớn đối với nước ta.

Kênh Vĩnh-Tế mang tên Thoại-ngọc-Hầu phu-nhân Châu-thị-Vĩnh-Tế; họ này còn lưu tồn tại Cù-lao dài. Hình ảnh kênh Vĩnh-Tế đã được khắc vào cái đỉnh đồng lớn nhất gọi là Cao-Đỉnh (thờ vua Gia-Long) trong số Cửu-đỉnh trưng bày tại Thế-Miếu ở cố-đô Thuận-Hóa.

Tại Vĩnh-Tế trên triền *núi Sam*, còn những ngôi mộ của Thoại-ngọc-Hầu, Châu phu-nhân, Miệt phu-nhân và một số gia-nhân trung tín. Những ngôi mộ này đã được trùng tu năm 1888. Ở đây còn có nhiều tấm bia đá. Tấm bia thứ nhất kể sự tích đào Kênh Vĩnh-Tế và ghi lại rằng vua Gia-Long đã đặt tên núi Sam là *Vĩnh-Tế-Sơn*, để tuyên-dương công trạng Châu phu-nhân đã cộng ưu, cộng lạc với Thoại-ngọc-Hầu trong công việc vĩ-đại này. Tấm bia thứ hai đặt ngay ở ngôi mộ của Thoại-ngọc-Hầu có ghi chức Thống-chế, Trấn-thủ Châu-Đốc, Bảo - hộ Cao-Miên quốc, Trấn-thủ Hà-Tiên, Đô-Thống Thoại-ngọc-Hầu. Tấm bia thứ ba đặt trên ngôi mộ của Châu phu-nhân có ghi mấy dòng sau đây: «Châu Thị-Tế, Nhàn tĩnh phu - nhân — Sinh năm Bính-Tuất (1766), tháng tư, đêm ngày Thìn, mất ngày 15 tháng 10 năm Bính-Tuất» (1826), hưởng thọ 60 tuổi. Tấm bia thứ tư trên ngôi mộ của bà vợ thứ : «Trương-Miệt, Phú-nhuận phu-nhân, sinh năm Tân-Sửu (1781) mất ngày mùng 7 tháng 9 năm Tân-Tỵ» (1821).

Ngoài ra còn một tấm bia lớn nữa do Thoại-ngọc-Hầu sai khắc bài văn tự mình thảo ra, trong đó có nói rõ việc xây đắp con đường từ Châu-Đốc đến Núi Sam khởi đầu từ ngày 20 tháng chạp năm Bính-Tuất (1826) với 3.400 dân binh và xong ngày 15 tháng 5 năm Đinh-Hợi (1827),

Tại *Núi Sam*, tức là Vĩnh-Tế-Sơn, khách du-lịch còn có thể chiêm-ngưỡng đền *Bà Chúa Xứ*, thờ một thần-tượng của đạo Bà-La-Môn, cao 1 thước 25, nặng hơn 1 tấn. Tục truyền rằng xưa kia đã phải vận dụng đến 100 người trinh-nữ mới khuân nổi bức tượng ấy vào đền do Thoại-ngọc-Hầu phu-nhân xây dựng. Bức tượng này đã tạc ra hồi thế-kỷ thứ VI hoặc thứ VII, nghĩa là trước thời-đại Đế-Thiên Đế-Thích (époque préangkorienne).

Hàng năm cứ đến ngày 25 đến 27 tháng tư ta, một số rất đông thiện-nam tín-nữ đến viếng đền và cử hành lễ rất long-trọng, đồng thời suy-ngẫm hai câu đối treo ở hai bên bàn thờ Bà Chúa Xứ:

Cầu tất ứng, thành tất linh. mộng trung chỉ thị.

Xiêm khả kinh, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường,

(Xin tất đặng, thành tất linh, báo trong giấc mộng, Xiêm phải kinh, Thanh phải mến, ý tứ khôn lường).

✦

Đã nói đến Kênh Vĩnh-Tế, tất phải nói đến *Kênh Vĩnh-An*, nối liền Tiền-giang với Hậu-giang, từ Châu-Đốc đến Tân-Châu. Kênh này dài 17 cây số, rộng từ 15 đến 27 thước, đào trong năm 1846-1847, theo chương-trình của Tuần-phủ Vĩnh-Long là Nguyễn-tri-Phương và Đốc-Bộ Châu-Đốc là Nguyễn-công-Nhàn.

III.— DANH-NHÂN LIỆT-NỮ AN-GIANG.

Hôm nay, khi nhắc đến công ơn các bậc tiền nhân đã khai phá xứ này, chúng tôi không quên kể lại sự-nghiệp danh-nhân liệt-nữ An-Giang, và đồng thời đề cao những đức tính cổ-truyền của đồng-bào

An-Giang, thật xứng với lời phê-bình chính-xác của Đại-Nam Nhất-Thống Chí : « Sĩ đôn thi thơ, dân cần canh chúc. Nữ-công duy Vĩnh-An vi sảo ưu, sĩ-hạnh tất An-Xuyên vi sảo thắng. nhân đa hào phóng ». (Nghĩa là : Kẻ sĩ chuộng thi-thơ, dân siêng cày ruộng, dệt vải — Về nữ-công thì huyện Vĩnh-An tinh-xảo — Về sĩ-hạnh thì huyện An-Xuyên danh tiếng — Lại thêm nhiều người hào phóng).

Chúng ta nhận thấy những đức tính cổ-truyền của đồng-bào An-Giang đã được chứng tỏ nhiều phen trong lịch-sử. Trong số những danh-nhân của xứ này, đáng kể nhất là ông *Nguyễn-văn-Nhân*, Người huyện Vĩnh-An, đã từng phụ-tá tướng Nguyễn-văn-Trương, lập nhiều chiến-công oanh-liệt ở cửa biển An-Dũ và Đại Cổ-lũy (Quảng-Ngãi), sau làm Lưu-thủ Gia-Định mộ binh để chờ tấn phát, tạo thuyền để vận-tải quân lương, mở ruộng khuyến nông tang, được thăng Chưởng-chấn vũ-quân tước quận-công. Sau được kế thay cho Nguyễn-văn-Trương giữ chức Tổng-trấn Gia-Định, điều lãnh 2 trấn Bình-Thuận, Hà-Tiên. Người Xiêm xâm-lấn Cao-Man, ông Nhân đem binh đến biên cảnh, quân Xiêm run sợ không dám động. Năm 1820, được triệu về kinh sung chức Tổng-Tài Sử quán, rồi mất vào năm ấy, thọ 70 tuổi, tặng chức Thái-Bảo, được tùng sự nơi Thế-miếu, lại được liệt-tự vào miếu Trung-Hưng công-thần và cấp tự điền — Năm 1831, được truy-tặng Kinh-môn quận công.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên ghi nhớ nhữgg danh-nhân khác như *Tống-Phước-Thiêm*, góc huyện Tống-Sơn (Thanh-hóa), lưu ngụ An-Giang, *Nguyễn-văn-Bế*, người huyện Vĩnh An. *Hoàn-phước-Bửu*, người huyện Tân-Thành, *Nguyễn-văn-Trọng*, người huyện An-Xuyên. *Đoàn-văn-Trường*, người huyện Đông-Xuyên, *Nguyễn-văn-Định* và *Nguyễn-văn-Yến*, cùng huyện An-Xuyên, hầu hết đều có lập nhiều công trạng trong khi theo vua Gia-Long khai phá Nam-Bộ và thống-nhất sơn-hà.

Sau hết là danh-nhân *Nguyễn-văn-Tuyên*. người huyện Vĩnh-An, khi đầu trung hưng, ông theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt bình định miền sơn-cước Quảng-Ngãi, đốc xuất binh dân phụ-lực Thoại-ngọc-Hầu đào sông Vĩnh-Tế. Sau được cử làm Trấn-thủ Định-Tường và Vĩnh-Thanh, lại được án cử Châu-Đốc, đeo quốc-ấn bảo-hộ Cao-Man.

Phàm địa-linh thì nhân-kiệt mà liệt-nữ cũng nhiều. Trong số các bậc quần thoa còn lưu danh hậu thế, đáng kể nhất là hai bà :

Dương-thị-U, người huyện Đông-Xuyên, vợ của Nguyễn-văn-Nhị, nhà nghèo, chồng bị bịnh mà chết. Có tên chủ nợ là Trương Thời thấy thị có nhan sắc muốn cưỡng-hiếp, nhưng bà nhất định cự tuyệt, sau bị tên Thời ám-hại. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829), được vua sinh thưởng.

Nguyễn-thị-Dung, người huyện An-Xuyên nhà giàu, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) nhơn có quân-vụ ở biên-giới, bà tự ý xuất lúa quyên-trợ cho quân-lính ăn uống sung-túc, chung lo việc nước với nam nhi, sau được sắc tặng chữ « Lạc quyên nghĩa phụ ».

Liệt-nữ An-Giang ngày xưa thật đáng làm gương cho phụ-nữ soi chung. Còn phụ nữ An-Giang ngày nay cũng không kém phần ưu-tú, nhất là về hai phương-diện mỹ-thuật và thể-thao.

Thật vậy, trên toàn cõi thế-giới và tự cổ chí kim, tôi tưởng rằng chỉ tại An-giang mới có một ban nhạc phụ-nữ chuyên đờn accordéon rất là mùi tai! Vả cũng chỉ tại An-giang mới thấy xuất-hiện một đội túc-cầu phụ-nữ, đã nhiều phen làm dân mộ điệu Sài-gòn khao-khát đợi chờ trông ngóng các bạn quần-thoa biểu-diễn một « match » coi chơi!

IV.— AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG CHIẾN-ĐẤU CHỐNG XÂM-LĂNG

Những trận túc cầu hằng mơ ước trên kia làm cho tôi liên-tưởng đến một trận đấu lịch-sử vô cùng oanh-liệt đã xảy ra năm 1837, gọi là *trận Cù-Hu* Hồi ấy, liên-quân Xiêm-Mên xâm-chiếm An-giang, đóng binh tại Ông-Chưởng và Tân-Thành, chiếm cả hữu-ngạn Hậu-giang. Quân-đội ta do ông *Chưởng-binh-Lễ* và ông *Đốc-binh-Vàng* chỉ-huy đã giáp-chiến dữ-dội với quân Xiêm-Mên tại Cù-Hu. Trong trận này, hai vị chỉ-huy đã bỏ mình tại trận, nhưng quân xâm-lăng đã phải rút lui có trật-tự.

Để tỏ lòng biết ơn, dân chúng An-Giang đã đặt tên hai ông cho hai cái rạch đã làm chiến-trường là *Rạch Ông-Chưởng* và *Rạch Đốc-Vàng*. Hiện nay còn có đền thờ ông Chưởng-binh Lễ tại Kiên-An và đền thờ ông Đốc-binh Vàng tại Tân-Thành.

Tinh-thần bất-khuất của hai vị anh-hùng nói trên đã gây nhiều ảnh-hưởng tốt trong đám sĩ-phu và quần chúng miền Hậu-Giang. Cho nên, ba mươi năm về sau, dưới thời đô-hộ Pháp, họ đã hết lòng ủng-hộ nhà chiến-sĩ cách-mạng *Nguyễn-trung-Trực*, dấy binh chống Pháp tại Tân-An, đốt cháy chiếc tàu «Espérance» tại Nhựt-Tảo, đem quân về Tân-Hội, Rạch-Giá, đến Núi Sập, Ba-Bân (Vĩnh-Trạch, Long-Xuyên). Khi quân Pháp đem tầu thủy đến vây bắn quân ta thì Nguyễn-trung-Trực sai đốn cây đóng cọc giữa lòng sông ở Tà-Kên và Lạc-Đức (thuộc làng Định-Mỹ), chận đứng các tầu Pháp, để có đủ thì giờ rút về Rạch-Giá, đánh úp một đồn Pháp trong đêm 16-6-1868. Về sau Nguyễn-trung-Trực bị cô thế phải rút về Hòn-Chông. Nơi đây ông được mật chiếu của vua Tự-Đức sắc phong cho ông chức Thành Thủ-ủy Hà-Tiên. Ông dự tính chiếm lại Hà-Tiên nhưng vì thế yếu, phải chèo thuyền sang ẩn náu ở Cửa-Cạn (đảo Phú-Quốc). Trong khi đó, bà Nguyễn-trung-Trực sanh hạ trong rừng sâu một hài-nhi, vì thiếu sữa bà ẵm con vào làng xin bú nhờ, nhưng bị Lãnh-binh Huỳnh-công-Tấn truy-tầm ráo-riết, bà phải tự-tử sau khi con bà chết vì thiếu sữa.

Thế cùng lực tận, Nguyễn-trung-Trực phải quy hàng, để cứu lấy tàn-binh bị vây khốn trong rừng sâu, không có lối thoát. Ông bị lên án tử-hình và bị xử tại Rạch-Giá ngày 27 tháng 10 năm 1868. Được tin đau đớn, vua Tự-Đức liền sắc phong ông lên Thượng-đẳng Thần, được phụng-tự tại làng Vĩnh-Thạnh-Vân, tức là làng sở tại Rạch-Giá.

Trong số các dũng-sĩ đã nương lá cờ kháng-chiến của Nguyễn-trung-Trực, có quản-cơ Trần-văn-Thạnh, tức *Trương-Thanh*, tức Thanh-văn-Bương, rút về Bảy Thưa, tức Cây-Bảy-Thưa, (nay thuộc làng Tú-Tề

Châu-Đốc) là một vùng bùn lầy, lau sậy mọc um-tùm, làm phù phép và giảng đạo mới gọi là «Đạo-Lành», hấp-dẫn một số đông thiện-nam tín-nữ tấp-nập kéo nhau đến xin phù phép thuốc men. Nhưng đó chỉ là một lối che mắt nhà đương cuộc. Sự thật Trương-Thanh lo chiêu mộ nghĩa-binh, đúc súng mài gươm, quyết một phen trả thù cho Nguyễn-trung-Trực. Nhưng chẳng may là ngày 19-3-1873, quân đội Pháp do sự hướng-dẫn của Đốc-Phủ Trần-bá-Lộc, thình-lình đến bao vây và bắn xả vào Bảy-Thưa, giết chết Trương-Thanh và Cai-Tuần Vàng ngay tại chỗ.

V.— AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG PHỤC-HƯNG KINH-TẾ

Đúng với chính-sách «động vi binh, tịnh vi nông», đồng bào An-Giang trong thời loạn thì mài gươm giữa giáo, trong thời bình thì cuốc bẫm cày sâu. Nhờ tinh-thần và ý-chí đó mà An-Giang đã trở nên một miền phong-phú nhất nhì ở Nam-Bộ.

Có thể nói rằng An-Giang là miền sản-xuất nhiều thứ nếp lúa, hơn nơi nào cả trên toàn cõi Việt-Nam. Riêng về nếp, có đến 6 thứ : Nếp đùm, Nếp pontia, Nếp Kramuôn, nếp móng chim, nếp ván, nếp than. Riêng về lúa gạo, lại có đến 21 thứ : Lúa giáng, lúa nàng Mẹt, lúa nàng Quốc, lúa nàng Sô, lúa Parith, lúa nàng Phok, lúa nàng Dài, lúa Thơm, lúa vài vai, lúa nha prom, lúa nàng Phược, lúa cánh tế, lúa nàng Kong phluc, lúa phear Krasang, lúa contrey, lúa cà đung, lúa bắt Roté, lúa móng chim, lúa nàng Sáp, lúa sậy, lúa tham đưng.

Phân biệt được các thứ nếp, các thứ lúa ấy là cả một bài toán tinh-vi mà chỉ riêng có phụ-nữ An-Giang mới giải quyết nổi, lẽ vì có câu ca-dao rằng :

Tôm rằn bóc vỏ bỏ đuôi,
Gạo thơm nàng Quốc em nuôi mẹ già !

Thật là chí hiếu, chí tình không thua gì cô gái sông Hương núi Ngự :

Thương chồng nấu cháo le le,
Nấu canh bông bí, nấu chè hột sen.

Hai cách đối xử của người đàn bà miền Nam và người đàn bà miền Trung, đều đáng cho chúng ta khâm phục cả.

Một đàng thì nhờ có đồng ruộng phì-nhiêu, sông ngòi ràng-rịt mà tôm cá có thừa. Một đàng thì sơn-xuyên cầm-tú, khí hậu tứ thời, cho nên hoa quả có dư.

Miền Hậu-giang, nam thanh nữ tú, (Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên) thường rắp ranh bắn sẻ gieo cầu khi nhìn về Vàm-Nao, Châu-Đốc :

Ngó lên Châu-Đốc,
Ngó xuống Vàm-Nao,
Anh thương em ruột thắt gan bào,
Biết em có thương lại chút nào hay không ?

Thiếu nữ này chưa chịu dứt-khoát tư-tưởng, còn đợi chờ tri-kỷ từ Gia-Định về đây, nhưng than ôi, chàng công-tử Sài-Thành không bền gan trì chí, e ngại đường xa, núi sông cách trở, nên vừa đến Vàm Cống thì đã gióng trống thâu binh :

Ngó lên Sở Thượng (Tịnh-Biên) mà buồn,
Muốn châm cội rễ ngại đường xa-xôi !

Người thiếu-phụ Hậu-giang mới nhắc lại rằng :

Bao phen quạ nhắn với diều :
Cù-lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.

Kể ra thì có đến 93 thứ cá, tôm, cua, còng, đang chen chúc bơi lội dưới sông sâu hồ rộng, xin kể một loạt mà xem có thiếu con nào chăng : cá bống, cá rô, cá lóc, cá trê, cá dày tho, cá sặc điệp, cá sặc bườm, cá bả trầu, cá vược, cá chẻm, cá sủ, cá duồng (tức cá bay), cá cốc, cá cày, cá tra sóc, cá chày, cá hô, cá ngựa, cá phèn, cá lòng tong đá, cá lòng tong bay, cá hẹ, cá mè, cá dãnh, cá ét, cá mại, cá lành canh, cá linh, cá trao trảo, cá rầm, cá thiểu, cá hồng vện, cá lìm kìm, cá mang giỏ, cá nhái, cá chạch lầu, cá chạnh lá trẹ, cá nóc, cá nanh heo, cá ong, cá cơm mờm, cá rô biển, cá tra lóp, cá tra bầu, cá tra dầu, cá vồ đém, cá vồ chó, cá vồ cờ, cá tra hú, cá soát, cá dứa, cá lăng, cá ngát, cá chốc chuột, cá chốc giầy, cá chốt bông, cá chốt sọc, cá sơn, cá út, cá đuối, cá nhám, cá lưỡi trâu, cá bông tượng, cá bống các, cá bống mọi, cá thu, cá leo, cá kết, cá trèn bàu, cá ốp, cá mòi, cá rựa, cá hẹ, cá mồng gà, cá giải áo, cá còm, cá nàng hai, cá thát lát. Tôm tép cũng không thiếu chi: tôm càng, tôm lóng, tôm lứa, tôm đất, tôm châu, tép muối, tép rong.

Ngoài ra, còn vài thứ cá nữa mà tôi không dám kể ra đây vì e ngại đôi chút như là : cá mập, cá đao, cá vược và nhất là cá sấu !

Trong các thứ cá ăn được kể ở trên kia, chúng tôi xin đặc-biệt lưu ý các bạn về con *cá thát lát* Con cá này ngày xưa chỉ sinh sống ở xứ Đồng-Nai, về sau vua Gia-Long thấy giống cá ăn ngon mà ngoài Trung không có nên mới ra lệnh đem một mớ cá giống từ Gia-Định về Phú-Xuân để rải-rác mọi nơi, về sau mang tên là *Cống Phác Lác*. Giống cá này sinh-sản mau lẹ đến nỗi ngày nay tất cả sông ngòi xứ Huế và các miền lân-cận đều có cá thát lát mà ngoài Trung gọi là phác lác. Nó đã trở nên một con cá lịch-sử với sứ-mạng nối liền giải đất Nam-Trung.

Nghề nông và nghề chài lưới là hai mối lợi của tỉnh An-Giang. Sau 10 năm khói lửa, nông-dân đã bắt đầu canh-tác lại các ruộng đất bỏ hoang. Nhờ sự giúp đỡ của Chính-phủ về nông-cụ, tài-chính và trâu bò mà 78.775 mẫu ruộng hoang đã được khai-thác, làm cho nền kinh-tế An-Giang càng ngày thêm thịnh-vượng.

Hiện nay, có 237.443 mẫu ruộng đã được cày cấy, trong số 390.876 mẫu diện-tích và sản-xuất hàng năm được 308.676 tấn. Ngoài ruộng lúa, các vườn rẫy như mía, rau, khoai, cũng đem lại cho nông-dân một nguồn lợi đáng kể.

Về *kỹ-nghệ canh-tác*, Ty Canh-Nông đã sửa chữa hai nhà tằm tại Chợ Mới và Tân-Châu, một mặt khác khuyến-khích nông dân trồng dâu nuôi tằm.

Về ngành *chăn nuôi*, Ty Thú-Y đã áp-dụng chỉ-thị của thầy Mạnh-Tử là: «Ngũ mẫu kê, nhị mẫu phệ, vô thất kỳ thời, nhục bất khả thăng thực dã», nghĩa là: nuôi 5 gà mái, 2 nái heo, đừng làm lỗi thời sinh-sản của nó, thì thịt ăn không hết! Cho nên Ty ấy đã cấp phát cho dân-chúng trong năm qua 166 con heo cái, 24 con heo nọc, 3 bò cái Tharparkar, 600 gà giống và đồng thời gởi cán-bộ về quê chỉ vẻ cách nuôi gia-súc và chích thuốc cho súc-vật.

Về *thương-mại*, trong năm 1957, từ mồng 1-1-57 đến 15-10-57, tỉnh An-Giang đã xuất-cảng 47.320 con heo 16.850 con bò, 180 con trâu và 86.320 tấn lúa.

Cũng trong thời-gian ấy, tỉnh An-Giang đã nhập nội 1.761.475 thước vải, 3.600 thùng sữa, 540 tấn bột mì và 1.089 tấn đường cát.

Về ngành *công-kỹ-nghệ*, tuy không phát-đạt bằng các đô-thị, nhưng toàn tỉnh cũng có 7 lò gạch, 15 trại cưa máy, 9 nhà máy nước đá, 62 nhà máy xay lúa, 5 hãng cà-rem cây, 13 hãng nước mắm và 6 nhà in.

Về *hợp-tác-xã*, Chính quyền đã cho thành-lập 3 hợp-tác-xã lúa gạo (1 ở Thanh-Quới, 1 tại Kiến-An, 1 tại Mỹ-Hội đông), 1 hợp-tác-xã tàm tang tại Tân-Châu, 1 hợp-tác-xã nông-nghiệp sản-xuất và tiêu-thụ tại xã Mỹ-Thới (quận Châu-Thành).

Về *cải-cách-điền-địa*, tỉnh An-Giang cũng đóng vai tiền-phong. Thi-hành Dụ 57, nhà đương cuộc đã truất hữu 81.204 mẫu và đã cấp phát 5.127 mẫu. Số tiền đã cho nông-dân vay để cày cấy lên đến mấy chục triệu và số trâu cấp phát có đến gần 3.000 con.

VI — AN-GIANG TRÊN ĐƯỜNG CẢI-TIẾN CANH-TÂN

Trước hết, cảm-tưởng của chúng tôi khi đến Long-Xuyên là được chiêm-ngưỡng một thành-phố xinh đẹp, được trùng tu kiến-thiết hẳn hoi: đường-sá được mở rộng, công-viên chạy suốt bờ sông, phô bày nhiều hoa thơm cỏ lạ, làm thành một « phương thảo địa », thật xứng đáng là quê-hương của Phó Tổng-Thống Nguyễn-Đại-Nhân. Và sở-dĩ khách du-lịch bốn phương tấp-nập về đây là cũng vì:

An-Giang cảnh trí mỹ-miều,
Ta thương ta nhớ ta liều ta đi!

Cảnh đẹp mà người cũng xinh, là vì có các cơ-quan y-tế, xã-hội chăm lo về sức khỏe và trang-phục của đồng-bào.

Về ngành *y-tế*, Chính-quyền đã vận-dụng mọi khả-năng và phương-tiện để thành-lập khắp nơi các trạm y-tế, có đủ thuốc-men cung-cấp cho đồng-bào. Hiện nay, tại tỉnh-lỵ có 1 bệnh-viện gồm có 10 trại bệnh, 338 cái giường, đủ các dụng-cụ giải-phẫu và máy rọi kiến. Tại quận-lỵ Châu-Phú, có 1 bệnh-viện gồm có 7 trại bệnh, 284 giường bệnh, đủ dụng-cụ giải-phẫu và máy rọi kiến.

Ngoài ra tại các quận Châu-Thành, Thốt-Nốt, Chợ-Mới, Núi-Sập, Tân-Châu, Tịnh-Biên, Tri-Tôn, mỗi nơi đều có nhiều trạm hộ-sinh đồng áng, trạm cứu-cấp viện-trợ Mỹ, chẩn-y-viện có nhà bảo sanh, bệnh-xá.

Về phương-diện *xã-hội*, các cơ-quan từ-thiện hoạt-động không ngừng. Tại tỉnh-lỵ Long-Xuyên có 1 nhà dưỡng lão nuôi dưỡng 24 người, tại Châu-Phú có một viện mồ-côi và một viện bảo-trợ nhi-đồng, tại Hòa-Hảo (Tân-Châu) có một viện cứu-tế và tại Cù-Lao-Giêng (Chợ-Mới) có một cô-nhi-viện của Nhà-Thờ, xây ở mũi Cù-Lao Giêng từ năm 1877.

Ngoài ra có hội *Chẩn-tế xã-hội* hoạt-động hăng hái và có đặt ban chẩn-tế khắp các quận xã, để giúp đỡ kịp thời những đồng-bào khốn-khổ và lâm nạn. Hội này gồm có hơn 4000 hội-viên, hàng năm có phân phát nhiều quà bánh, mền, mùng, vải và áo quần cho dân nghèo. Quỹ của hội hiện còn hơn mấy triệu bạc, sẵn-sàng để dùng vào các việc nghĩa.

Chúng ta cũng không quên hội *Bảo-vệ Luân-Lý*, tuy sinh sau đẻ muộn, nhưng cũng đã ghi nhiều thành-tích khả quan trong công-cuộc chấn-hưng đạolý và bảo-vệ thuần-phong mỹ-tục.

Về *phát-triển cộng-đồng*, nhân-dân An-giang đã hiểu rõ sự lợi-ích của công-cuộc phát-triển cộng-đồng và hăng hái tham-gia. Đồng-bào đã tự-động đào 1 kênh dài 700 thước, sửa chữa 79 con đường dài 177.366 thước, thành-lập 6 trạm y-tế và xây-cất 10 trường-học và sửa chữa 5 trường, xây 8 nhà bảo-sanh và sửa chữa 2 cái, dựng 70 cái cầu và sửa chữa 29 cái, mở 81 lớp bình-dân học-vụ.

Về ngành *giáo-dục*, trong niên-khóa 1957-1958, *trường-công* gồm có 191 trường tiểu-học với sĩ số 48.159 học-sinh, 1 trường Trung - học « Thoại-ngọc-Hầu » tại Long-Xuyên, một trường Trung-Học « Thủ-Khoa-Nghĩa » tại Châu-Phủ.

Trường *bán-công* gồm có 4 trường truug-học (Long-Xuyên, Châu-Phú, Cái-Dầu, Tân-Châu), 2 trường tiểu - học Nguyễn - Trãi và Trần-quốc-Tuấn.

Trường *Tư-thục* gồm có 3 trường Trung-Học tại Long-Xuyên, 2 trường tại Chợ Mới, 2 trường tại Thốt-Nốt.

Ngoài ra, chiến-dịch *thanh toán nạn mù chữ* cũng hoạt-động ráo-riết từ mấy năm nay và đã đem lại nhiều kết-quả mỹ mãn.

Và sau hết về phương-diện *khoa-học*, tỉnh An-Giang là nơi mà các nhà cổ-học đã tìm thấy một thành-phố chôn vùi dưới đất từ mười mấy thế-kỷ. Đó là thành-phố Óc-Eo ở Vọng-Thê, gần núi Ba-Thê giáp-giới với tỉnh Kiên-Giang. Vọng-Thê có nghĩa là cái thang dựng lên để nhìn xa mà đào sông đắp lộ. Nơi này, năm 1943, nhà cổ-học Malleret đã tìm thấy vết tích một thành xưa vuông vức, mỗi bề dài 1.500 thước, lại thêm nhà cửa xây dựng trên 225 mẫu. Người ta đã đào 22 chỗ và tìm thấy 12 nền móng kiến-trúc xưa, rất nhiều đồ kim-khí, tiền vàng, tiền đồng và huy-chương, trong số đó có một huy-chương mang niên-hiệu 152 và tên vua La-Mã Antonin Le Pieux. Ngoài ra có một số tượng Ấn-Độ và bia đá khắc chữ phạn. Các nhà cổ-học đoán rằng thành-phố Óc-Eo ngày xưa là một thị-trấn quốc-tế của nước Phù-Nam, một quốc-gia rất thịnh-vượng ở miền Nam bán đảo Đông-Dương, từ đầu kỷ-nguyên đến thế kỷ thứ V. Thị-trấn này ngày xưa ở cách biển 11 cây số (cũng

có người cho rằng nó ở ngay bờ biển) nhưng ngày nay thì nó cách biển đến 22 cây số, vì đất phù-sa đã bồi lấp dần dần, đến nỗi chôn vùi thành phố ấy trong trí nhớ của loài người.

Những đồ cổ đã tìm thấy tại Óc-Eo một phần có chưng bày tại Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Sài-gòn, và một phần lớn chưng bày tại Bảo-Tàng-Viện Guimet tại Ba-Lê ; nhưng vừa rồi đã được chở về Sài-gòn trả lại cho Chánh-Phủ ta, cả thảy 622 cổ vật. Thật là một kho-tàng quý báu mà chúng ta phải bảo-vệ cẩn-thận vì nó là di-tích của một nền văn-minh tối cổ, làm cho chúng ta liên-tưởng đến ba thành-phố xưa cùng chung một số phận là thành Troie ở Tiểu Á-Tế-Á, thành Pompei và thành Herculanum ở Ý-Đại-Lợi.

Thị-trấn Óc-Eo cũng là một bài học cho chúng ta suy ngẫm ; nó nhắc nhủ chúng ta luôn luôn xây-dựng và phấn-đấu để khỏi bị vùi lấp hoặc xóa nhoà trên bản-đồ Thế-giới. Nó khuyến-khích và thúc-giục chúng ta trong thời bình phải nỗ-lực, thì mới mong non nước ấy nghìn nghìn thu.

SỬ-HỌC VIỆT-NAM

QUA CÁC THỜI-ĐẠI

PHÀM đã là một nước có một dĩ-vãng khá dài, thì phải có sử sách lưu-truyền. Muốn sử sách lưu-truyền thì phải có người chép sử. Cho nên từ nghìn xưa, các nước văn-minh từ Đông sang Tây đều có đặt chức sử-thần và thiết-lập sử-quán.

Nước Trung-Hoa đã có chức nội-sử từ mấy nghìn năm trước Thiên-Chúa. Sử Tàu còn ghi sự tích của Tiêu-Sử, nguyên là tiên trên thượng-giới, sau Thượng-Đế thấy trần gian sử tịch rối-ren, nên sai « người » xuống sửa sang. Ngày mồng 5 tháng 5, dưới đời vua Tuyên-Vương nhà Châu năm thứ 17, « người » giáng-sinh nơi nhà họ Tiêu, lấy tên là Tiêu-Tam-Lang — Đến khi quan ngự-sử mất chức, Tiêu-Tam-Lang nối chức mà tu bổ sử sách lại. Vua nhà Châu thấy Tiêu-Tam-Lang có nhiều công-lao trong việc chép sử, nên mới đặt tên là Tiêu-Sử, chấp-nhiệm đã một trăm mười mấy năm ; sau được Thượng-Đế ban cho Tiêu-Sử một ống tiêu bằng ngọc, sắc tía chói lòa, thật trên đời ít có.

Tiêu-Sử mới thổi ống tiêu trong giây lát đã thấy gió thổi hiu-hiu ; thổi khúc thứ nhì, bốn phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh, các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hát líu-lo, trông thật là ngoạn-mục.

Tần Mục-Công mới hỏi Tiêu-Sử : « Khanh thổi tiêu thế nào mà các loài đều đến như vậy.» Tiêu-Sử tâu-rằng: « Tiêu tôi chẻ đã bớt giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim-Phụng. Vả Phụng là Chúa các thứ chim, nên nghe tiếng Phụng thì bay tới ; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu thiều mà chim Phụng hoàng đến chầu. Phụng nghe tiêu còn đến, huống chi các thứ chim khác ».

Mục-công đẹp ý, bèn gả Công-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu-sử. Tiêu-Sử dạy cho Lộng-Ngọc thổi tiêu trong nửa năm, thì Lộng-ngọc thổi khúc Phụng cầu tuyệt diệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiêu với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tử-Phụng đoanh đáp bên lầu.

Tiêu-Sử bèn cỡi Xích-Long và Lộng-Ngọc cỡi Tử-Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Câu chuyện này tuy có vẻ thần-thoại nhưng nó ngụ-ý rằng người chép sử lúc nào cũng phải giữ một tâm-hồn thanh-cao, một thái-độ trang-nhã, không ham danh-lợi, không chút bịn-rịn trần ai.

Người chép-sử đã đến với tiếng sáo Thiên-Thai và đã lặng lẽ ra đi với « Lòng vô sự, trăng in nước, của thảng-lai, gió thổi hoa » (Nguyễn-Bỉnh-Khiêm).

Không những thế, nhà chép sử phải đem công-tâm mà làm sứ-mạng ghi chép sự thật để lưu lại muôn đời. Ấy là trường-hợp của Thái-Sử Bá, đời Tề trang-Công.

Khi Thôi-Tử giết vua Tề xong, liền ra lệnh cho Thái-Sử Bá chép vào Sử rằng Tề Trang-Công bị bệnh mà chết. Thái-Sử Bá cứ đúng sự thật mà chép : « Thôi-Tử giết Tề quân, về mùa Hạ, tháng năm, ngày Ất-hợi » — Thôi-Tử thấy vậy cả giận bèn giết Thái-Sử. Sau còn ba người em là Trọng, Thúc và Quí. Trọng và Thúc cứ chép theo như trước cũng bị gia-hình .

Thôi-Tử bèn cầm sổ sách kêu Thái-Sử Quí mà nói rằng : « Ba người anh của ngươi bị chết vì không nghe lời ta ; bây giờ ngươi có tiếc thân thì nên đổi chữ này, ta mới không trị tội ». Thái-Sử Quí thưa lại rằng: « Làm chức Sử-thần cứ chép sự thật, nếu tôi không chép thì cũng có người khác chép. Tướng-quốc thế nào cũng không che được tiếng xấu ; cho nên phải việc thời cứ làm, tôi không sợ chết, tha thì được nhờ, chết cũng phải chịu, ấy là nhờ lượng Tướng-quốc mà thôi». Thôi-Tử bèn liệng quyển sách và phó mặc cho Thái-Sử Quí chép y sự thật.

Đồng một quan-niệm với các sử-gia Trung-quốc, các sử-gia Việt-Nam cũng đã tỏ ra nhiều công-tâm và thiện-chí trong khi ghi chép những sự việc của thời xưa.

Hơn thế nữa, sử ta còn có tính-cách giáo-huấn và răn dạy người đời sau, cho nên Ngô-Sĩ-Liên, vào đầu thế-kỷ XV, có nói rõ quan-niệm ấy trong bài tựa sách Đại-Việt Sử-ký toàn thư : « Sử để chép việc, mà việc được hay hỏng có thể làm cái gương cho *đời sau soi đấy mà răn*. Các nước đời xưa đều có sử, như sách Xuân-Thu của nước Lỗ, sách Đào-Ngột của nước Tần, sách Thặng của nước Sở ».

Riêng về nước ta, từ đời Triệu Vũ-Vương (207-137 trước Tây-lich) đã có chức nội-sử, vì chúng ta có thấy ghi trong phúc-thư của Vũ-Vương cho Hán Văn-Đế rằng :

« Nam-Di đại trượng lão phu thần, Đà, muội tử tái bái, dâng thư lên Hoàng-Đế Bệ-hạ. *Lão Phu là kẻ cố lại nước VIỆT*, khi Hiếu-Huệ Hoàng-Đế lên ngôi, tình nghĩa không dứt, vẫn hậu-đãi lão phu. Đến khi Cao-hậu lâm triều, lại phân biệt ra ngoại di, hạ lệnh cấm không được bán cho *Nam-Việt* những đồ vàng sắt và điện-khí, còn ngựa trâu, dê thì chỉ bán cho giống đực, chứ không bán cho giống cái.

« Lão-phu ở phương xa mà không có vật cúng tế thì phải tội, vì thế có sai *nội-sử Phan*, Trung-Úy Cao và Ngự-sử Bình, ba lượt dâng thư sang thượng quốc tạ lỗi, đều không trở về cả (1) ». Về nội-sử Phan, ta có thể đoán chắc Phan là họ, và đó là vị sử-quan họ Phan của đời Triệu.

(1) Toàn-văn bức thư này có lục in trong Đại-Việt sử-ký toàn-thư, quyển 2, tờ 3 và 4.

Như thế chúng ta có thể xem nội-sử Phan như là vị chép sử đầu tiên của nước ta. Đáng tiếc thay là họ ra đi mà không trở về cố-quốc, cho nên có lẽ vì đó mà truyền-thống chép sử đã bị gián-đoạn chăng ?

Sau đó chúng ta đã phải bị Bắc thuộc từ năm 111 trước Tây-lịch cho đến năm 939 sau Tây-lịch ; trong thời kỳ này, sử ta đành phải ép mình trong Sử Tàu vậy.

Chúng ta phải đợi cho đến đời nhà Lý mới thấy chép rằng : «Tháng 6 năm Mậu-ngọ (1018), vua Lý Thái-Tổ (1010-1028) sai quan Nguyễn-Đạo-Thanh và Phạm-Hạc sang Tàu lấy Tam-Tạng đem về để vào *kho Đại-Hưng* ».

Kho Đại-Hưng rất có thể là một cơ-quan bao gồm cả thư-viện, bảo-tàng viện và là nơi lưu-trữ và biên-soạn sử sách. Vả ta còn biết rằng đời này từng có loại sách hiến-chương như « *Ngọc-điệp* » (*1*), « *Hình-thư* » thì ắt là đời Lý đã có Sử-thần để làm sách rồi.

Đến đời nhà Trần thì tác-giả sách *An-nam chí-lược* là Lê-Tắc là quan nhà Trần về hàng nhà Nguyên, sang ở bên Trung-hoa và làm sách trên bên ấy, từng cho biết dưới đời Trần Thái-Tông (sách chép là Thái-vương) có Trần Tấn làm Tả-tạng, sau thăng chức Hàn-trưởng, đã làm sách *Việt-chí (sách dẫn thượng*, quyển XV, tờ 6 b). Như vậy, nhà sử-thần Trần Tấn là nhà *viết sử đầu tiên có quy mô ở nước* ta. Tiếc rằng sách này thất truyền. Cũng theo *An-nam chí lược* (cùng tờ sách đã dẫn trên) thì sau việc Trần Tấn làm sách *Việt-chí* còn chép việc Lê-Văn-Hưu, người đồng thời với Trần Tấn — *sửa sang, chỉnh-đốn* Việt-sử. Ngô-Sĩ-Liên, sử-gia đời Lê, làm sách *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* cũng xác-nhận như thế (sách dẫn, bài Tựa) Thành ra Lê-Văn-Hưu tác-giả bộ *Đại-Việt sử-ký* chỉ là một sử-gia hoàn thiện sự-nghiệp của Trần Tấn, đã tập lục tài-liệu ở mọi sử sách xưa của ta và của Tàu mà viết thành một bộ sử đầy đủ làm căn - bản cho các sử sách những đời sau.

Dưới triều Lê, lại có các ông Phan Phù Tiên, Hồ Tôn Thốc, Ngô-Sĩ-Liên, Vũ Quỳnh, đã nối chí Lê-Văn-Hưu mà sáng-tác những bộ Việt-sử căn-bản, lớn lao.

Nhưng chúng ta phải đợi đến Triều Nguyễn, dưới đời vua Minh-Mạng mới thấy thiết-lập một Quốc-Sử quán, có tổ-chức hẳn-hoi, thâu dụng những nhà học-vấn uyên-thâm, chuyên việc biên-khảo những bộ Sử-ký Địa-chí rất có giá-trị.

Quốc-sử quán ở tại địa-phận phường Trung-Hậu, trong thành nội Huế (xưa là địa-phận phường Phú-Văn). Làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) ; qua năm Triệu-Trị thứ 2 (1842), xây thêm 2 nhà dài ở hai bên tả hữu ; năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm ở phía sau một nhà để mộc-bản.

Bốn mặt Quốc-Sử quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có một cái giếng nước rất trong và ngọt, tương-truyền là cái giếng của làng Diễn-Phái xưa kia (làng này là một trong những làng đã nhượng đất cho vua Gia-Long để lập kinh thành Huế).

(1) Có lẽ là sách phả-ký của hoàng-gia.

Xưa sở nhân-viên Quốc-Sử quán gồm có Chánh, Phó Tổng-Tài, Toản Tu 4 người, Biên-Tu 8 người, Khảo-Hiệu 4 người, Đăng-Lục 6 người, Thủ Chưởng 6 người, cùng một sở thư ký — Công việc chính là biên-tập quốc-sử, khi nào chép và ngự-lãm xong, thì giao cho thợ khắc vào mộc-bản in thành sách — Nhiều bộ sử quan-trọng của nước ta như là : *Khâm-Định Việt-Sử, Thông-Giám Cương-Mục, Đại-Nam thiệt-lục, Đại-Nam liệt-truyện, Minh-Mạng chính-yếu, Thiệu-Trị chính-yếu, Tự-Đức chính-yếu v v...* đều do Quốc-Sử quán biên tập — Ngoài ra Sở này lại còn biên-tập các bộ sách về chế-độ nước ta (như bộ Khâm-Định Đại-Nam hội điển sử lệ), hay là về địa-dư nước ta (như bộ Đại-Nam Nhất Thông Chí).

Số mộc-bản lúc trước rất nhiều : trong lúc chiến-tranh, bị hao-hụt một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng-trữ tại Viện Văn-Hóa Trung-Việt (Huế) — Mộc-bản toàn bằng gỗ cây thị (plaqueminier) vì chỉ có thứ gỗ ấy mới đủ sức cứng và dẻo để khỏi sứt mẻ trong khi khắc chữ, không bị mối mọt tàn phá.

Những sự việc kể trên tỏ rõ rằng ở thời Hán-học, sử-học là một môn tương-đối thịnh-đạt hơn hết trong văn-học sử nước ta, và những tác-phẩm sử-học ấy đều là *quan thư* của các họ vua xưa và tác-giả là những *sử-thần* do nhà vua bổ nhiệm.

Về các sách *sử-học của tư nhân* thì hiện nay xưa nhất là bộ *An-nam chí lược* của Lê Tắc ở đời Trần-Nhân-Tông (1279-1293) viết trên đất Tàu, ngoài ra còn lại thì chỉ là những tác-phẩm từ thời cuối Lê trở xuống như các bộ *Việt-Sử bị lãm* của Nguyễn-Nghiễm, *Việt-sử tiêu án* của Ngô Thời Sỹ thuộc về thế-kỷ XVIII, các bộ *Lê quý kỷ sử, Hậu-lê thời sự kỷ lược, Lịch-triều tạp ký* viết khoảng cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX. Tựu trung đáng chú ý nhất chỉ có bộ *Lê-triều thông sử* (còn gọi là *Đại-Việt thông sử*) của Lê-quí-Đôn. Nhà bác-học đệ nhất của thời Nho-học xưa viết bộ này đã bắt chước bút-pháp của Tư-Mã Thiên chép *Sử-ký* để chép lịch-sử nước Việt, nhưng tiếc rằng công-trình này bị bỏ dở dang.

Trong sử-học nước ta xưa, còn có loại *thư-chí* cũng là một loại rất phát đạt. Về loại này, nay ta còn thấy của đời Hậu-Lê là thiên *Địa-dư chí* của Nguyễn-Trãi (1380-1442) chép trong Ức-trai *di-tập* (bản in năm 1868, Tự-Đức thứ 21), mấy thiên rơi-rớt của bộ Thiên-Nam dư hạ tập của đời Hồng-Đức, sách *Kiến-văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục* của Lê-Quí-Đôn soạn ở đời Lê-Cảnh-Hưng (1772-1786), sách *Gia-Định thành-thông-chí* thời Nguyễn sơ, bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-Huy-Chú triều vua Minh-Mệnh, sách *Đại-Việt địa-dư chí* của Nguyễn-văn-Siêu đời Tự-Đức (1847-1883), bộ *Đại-Nam Nhất Thống Chí* của Sử-thần các đời Tự-Đức và Duy-Tân (1907-1916).

Xét về sử-học thời Hán-học, *điểm nổi bật là người chép thường là sử-quan* (historiographe), biên-niên-sử (annaliste) hay là ký-sự-viên (chroniqueur), mà rất ít sử-gia (historrien) không lệ-thuộc Chính-quyền. Mặc dù môn sử-học được liệt-triều vun quén và đề cao, song các sử-thần thường làm công việc sao chép lẫn nhau và rất ít người có cái khổ tâm

theo đòi sự thực như Tư-Mã-Thiên mà ai nấy đều tôn làm *Sử-biểu*. Tuy vậy, đối với sự nghiên-cứu sử-học của thời hiện-đại, các nhà Đông-phương học đủ các quốc-tịch trước đây cũng từng xem các sách sử cũ kể trên là cả một kho tài-liệu vô giá và đã tổ-chức ra Học-viện Đông-phương Bác-cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) và Viện Văn-thư đồ-thư (Direction des Archives et Bibliothèques) cốt để sưu-tập những sách vở ấy và tổ-chức sự nghiên-cứu về các nước ở Đông-dương, và cũng đã công bố nhiều thành-tích nghiên-cứu về Việt-Nam rất đáng kể.

Hầu hết các sử-liệu kể trên, kể cả đời Lê, đều đã được chụp hình (photocopie) và hiện nay hơn 800 cuốn phim còn tàng trữ tại chi-nhánh của trường Viễn-Đông Bác Cổ, 37 đường Trương-Minh-Ký, Saigon. Đó là một kho tàng vô giá mà các học-giả và sử-gia cần phải khai thác, trong khi nghiên-cứu lịch-sử nước nhà.

Các học-giả và sử-gia, ngoài các bộ văn-tịch chí của Lê-Quí-Đôn và Phan-Huy-Chú, cần tra cứu thêm những biên-khảo rất công phu của Léopold Cadière và Paul Pelliot (Première étude sur les sources de l'Histoire d'Annam), của Emile Gaspardone (Bibliographie annamite), của Trần-văn-Giáp (Les chapitres bibliographiques de Lê-Quí-Đôn et de Phan-Huy-Chú) và của Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng (Sử Liệu Việt-Nam) sắp xuất-bản trong « Văn-Hóa Tùng-Thư » của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Sau hết, chúng tôi nghĩ rằng : trong khuôn khổ phục-hưng văn-hóa dân-tộc, cần phải dân-chủ-hóa Sử-học để đưa ra ánh sáng *sự-thực lịch-sử* (la vérité historique) và tái lập *Quốc-Sử-Quán* (Bureau des Annales) trên một cơ-sở khoa-học và dân-chủ tại một địa-điểm yên-tĩnh như Đà-lạt, Nha-trang hoặc Hà-tiên, để tiếp-tục sự-nghiệp của tiền-nhân và công-trình của các học-giả trước 1945 đã bị bỏ dở vì chinh-chiến.

ĐỊA-LÝ-HỌC VIỆT-NAM

QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Từ trước đến nay, người ta thường chú trọng nhiều đến Sử-học mà ít ai quan tâm đến Địa-lý-học, nhất là ở nước Việt-Nam ta. Đó là một khuyết điểm lớn cần phải bổ túc vì xét ra Sử-học và Địa-học phải đi đôi với nhau như hình với bóng.

Nếu Sử-học chú trọng về thời gian tức là bề sâu thì Địa-học lại chú trọng về không gian tức là bề rộng. Hai ngành đều liên hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay, trong lúc năm châu họp chợ, bốn biển một nhà, chúng ta cần đề cao và khuếch trương môn Địa-lý, để khỏi bị mang tiếng với thế gian là « người không biết Địa-lý » (un monsieur qui ignore la Géographie).

I.— NGUYÊN ỦY VÀ ĐỊNH-NGHĨA ĐỊA-LÝ-HỌC

A.— ĐỊNH NGHĨA MÔN ĐỊA-LÝ

Các nhà cổ học ức đoán rằng môn Địa-lý (Địa là đất ; lý là lẽ) đã xuất hiện từ khi các bộ lạc du-mục phải ghi lại trên phiến đá hoặc trong hồ hang những đường đi quanh co, có núi sông ngăn trở, mà họ phải theo để đi từ nơi này sang nơi khác và lâm thời để trở lại chỗ cũ.

Theo giáo-sư Emmanuel de Martonne, môn Địa-lý là một khoa-học nhằm mục đích nghiên cứu những hiện-tượng vật-lý, sinh-lý và xã-hội trên mặt quả địa cầu, những nguyên-nhân và tương-quan của những hiện-tượng ấy (La géographie est la science des phénomènes physiques, biologiques et sociaux envisagés dans leur répartition à la surface du globe, leurs causes et leurs rapports réciproques).

Môn Địa-lý nghiên-cứu nhiều phạm vi khác nhau, nhưng vẫn bổ-túc cho nhau :

— Địa-lý hình-thể (géographie physique)
— Địa-lý nhân-sự (géographie humaine)
— Địa-lý kinh-tế (géographie économique)
— Địa-lý chính-trị (géographie politique)
— Địa-lý sử-học (géographie historique)

Từ nghìn xưa, con người đã bắt đầu tìm hiểu quả đất, hình thể núi sông chung quanh mình, tuy nhiên lúc đó họ chỉ có một quan niệm tĩnh (conception statique) và rất lâu về sau họ mới có một quan-niệm linh-động (conception dynamique) về Địa-lý-học nghĩa là, một bên thấy sao ghi vậy, còn một bên thì theo rõi những biến chuyển không ngừng của đời sống trên mặt trái đất và những hiện-tượng của vũ-trụ bao trùm.

Nói một cách khác, sử học chỉ ghi chép những sự kiện bất di-dịch đã qua, còn Địa-học phải quan-sát và ghi nhận những sự kiện thay đổi tiến hóa luôn luôn và cần phải được nghiên-cứu theo quan điểm ấy (Les faits géographiques sont en perpétuelle transformation et doivent être étudiés comme tels).

B.— CÁC MÔN PHÁI XƯA VỀ ĐỊA-LÝ-HỌC

Đại khái hồi xưa, khoa Địa-lý có thể chia làm 2 phái:

1.— Địa-lý toán học (géographie mathématique). Môn phái này đã xuất-hiện ở Hi-lạp từ thế-kỷ thứ VII trước Thiên-chúa với *Thalès de Milet* (sinh năm 640 trước T.C.) chỉ áp-dụng toán-học để hiểu biết hoặc phỏng đoán hình thể trái đất, sự phân cách của các địa-điểm, không cần phải đi đến nơi đến chốn. Thalès de Milet là người đã tiên đoán nhật-thực năm 585 trước T.C. và là một trong « Thất hiền của Hi-lạp ». Ông đã phỏng đoán trái đất tròn và rất phân-vân không hiểu chỗ đứng của quả đất trong Vũ-trụ.

Tiếp sau là *Aristote* (thế kỷ IV trước T.C) quan-niệm rằng quả địa-cầu nằm chính giữa vũ-trụ. Rồi đến *Dicéarque* (thế-kỷ III trước T.C) ở Alexandrie (Ai-Cập) bắt đầu vẽ mường tượng những kinh - tuyến (méridien) và vĩ-tuyến (parallèle) trên một bản đồ có ghi địa điểm xa gần.

Nhưng *Eratosthène*, người Hi-lạp (khoảng 275-195 trước T.C.) quản thủ bảo tàng viện Alexandrie, mới thật là người đã tính gần đúng chu-vi quả địa-cầu và có vẽ một bản đồ của Vũ-trụ. Sau đó, có *Hipparque*, người Hi-lạp (khoảng 190-125 trước T.C), đã truyền bá phương-pháp vẽ dư đồ bằng cách rọi gióng xuống một mặt phẳng (système de projection sur plan horizontal).

Tuy nhiên, nhà địa-lý-học trứ danh nhất ngày xưa là *Ptolémée*, người Hi-lạp, sinh vào thế-kỷ II sau T.C, tác-giả quyển « *Géographie* », một tác-phẩm rất được thông-dụng suốt thời kỳ Trung-cổ.

1) Địa-dư miêu-tả, (géographie descriptive) chủ trương phải đi đến nơi đến chốn mà quan-sát tại chỗ, để vẽ hình thể núi sông và ghi chép những hiện tượng tự nhiên của Vũ-trụ.

Phái này có *Strabon*, người Hi-lạp, sinh tại Amasée, miền cappadoce, vào khoảng 58 trước T.C và mất vào khoảng 25 sau T.C. ông đã sáng-tác quyển « Géographie universelle » mô tả cái thế-giới mà người La-Mã đã hiểu biết hồi ấy.

Rồi đến *Pline l'Ancien*, nhà vạn-vật-học La-mã, sinh tại Come (Ý-đại-Lợi) năm 23, thế-kỷ I, đã viết bộ Vạn-vật-học (Histoire Naturelle) gồm có 37 quyển mà trong ấy có nhiều quyển nói về Địa-lý. Năm 79, hỏa diệm sơn Vésuve bốc lửa và sắp sửa vùi lấp hai thành phố Pompeï và Herculanum. Ông có nhiệm vụ chỉ huy một đoàn thuyền đến đây để cứu dân và quan-sát hiện-tượng, nhưng không may ông đã bị chết ngộp vì khói xông ra quá nhiều.

Nhìn về Á-Đông ta thì môn Địa-lý miêu-tả đã xuất hiện ở Trung-Hoa gần 2.000 năm trước Tây-lịch, với *Vũ-Cống* (禹 貢), một thiên sách Hạ thư, trong Kinh-Thư, mà tác-giả là *Ông Vũ* (sau là vua Hạ Vũ : 2205-2197 trước T.C) đã định ra phép cống của chín châu và chép rõ núi sông, đường sá xa gần, sản vật từng vùng, nên gọi là Vũ-Công.

II.— ĐỊA-LÝ-HỌC VIỆT-NAM QUA CÁC THỜI-ĐẠI.

Chúng ta không hiểu địa-lý-học ngày xưa đã xuất-hiện ở nước ta vào thời kỳ nào. Cứ như Sử Tàu có chép rằng : năm Tân-mão (1109 trước T.C), đời vua Thành-vương nhà Chu có nước Việt-Thường, ở phía Nam xứ Giao-chỉ sai sứ đem chim bạch-trĩ sang cống ; nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu-Công-Đản lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt-thường về nước.

Xem như trên, ta phỏng đoán rằng sứ-giả nước Việt-Thường ít nhất cũng có một vài tài-liệu hoặc ý-niệm về địa-dư mới dám dấn thân trên một quãng đường dài hàng vạn lý trước khi đến Lạc-dương (Hồ-Nam) là kinh-đô nhà Chu. Đến khi ra về sứ-giả Việt đã nắm được trong tay một địa-bàn có kim nam-châm, do người Trung-hoa phát-minh.

A.— THỜI KỲ BẮC THUỘC

Đến đời Cao-Biền (thế-kỷ thứ IX), vua nhà Đường đổi nước An-Nam làm Tĩnh-hải, phong cho Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ.

Cao-Biền đắp thành Đại-La trên bờ sông Tô-Lịch. Thành ấy bốn mặt dài hơn 1982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, có thể chứa được 40 vạn nóc nhà (?)

Sử chép rằng Cao-Biền dùng phép phù-thủy khiến Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho ghe thuyền đi lại dễ-dàng. Cao-Biền thấy đất Giao-Châu hay phát đế-vương, nên «thường cỡi diều giấy đi yểm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp và làm hại nhiều long mạch».

Theo như trên, ta thấy rằng Cao-Biền không những là thầy địa-bốc (géomancien) mà còn là một nhà địa-lý nữa.

B.— THỜI KỲ NHÀ LÝ

Nhưng Cao-Biền là người Trung-Hoa, còn như người Việt chính thống chuyên về khoa Địa-lý thì phải đợi đến thế-kỷ thứ XI, mới thấy sử chép rằng năm 1075 vua Lý-nhân-Tông sai *Lý-Thường-Kiệt* vẽ hình thế

núi sông 3 châu = Ma-Linh. Địa-lý và Bố-Chinh (布 征), rồi đổi Châu Ma-Linh làm châu Minh-linh, châu Địa-lý làm châu Lâm-Bình, Châu Bố chính làm châu Bố Chính (布 政).

Qua năm Tân-mão (1172) và Nhâm-thìn (1173), vua *Lý-Anh-Tông* đi chơi «xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh-hoạt của dân gian rồi sai quan làm quyển địa-đồ của nước Nam».

Như vậy là ngành địa-lý đã xuất-hiện chính thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

C.— THỜI KỲ NHÀ LÊ

Suốt đời nhà Trần, không thấy sử sách chép gì về môn địa-lý. Qua đời Lê thì có *Nguyễn-Trãi* (1380-1442) hiệu Ức-Trai, người xã Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (Thường-Tín, Hà-Đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400), là người đã viết quyển địa-dư đầu tiên của nước ta, lấy tên là *Địa-dư chí*, chuyên khảo về địa-dư toàn quốc. Ông dâng lên vua Lê-Thái-Tông năm 1435, rồi vua sai Nguyễn-Thiên-Túng làm lời tập chú, Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cẩn án (xét cẩn thận) và Lý-Tử-Tấn làm lời thông-luận (bàn chung). Nguyễn-Trãi đã viết theo lối văn thiên Vũ-Công trong Kinh-Thư, cho nên có bản chép tay lấy nhan đề là An-Nam Vũ-Công. Quyển này bắt đầu lược-khảo địa-dư chính-trị các triều trước đời vua Lê-Thái-Tổ, rồi chép đến địa-dư buổi Lê-sơ; kê rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và sổ xã. (Theo Dương-Quảng-Hàm).

Dưới thời nhà Lê-Trung-Hưng, có *Ngô-Thời-Sĩ* (1726-1780), tự Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong, người xã Thanh-Oai, Phủ Thanh-Oai (Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 1766, đời Lê-Cảnh-Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc-Trấn Lạng-Sơn, ông là tác-giả *Hải-Dương chí-lược* (hoặc Hải-đông chí-lược) chuyên-khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-Dương.

Đồng thời có *Lê-Quý-Đôn* (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường, người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình), đậu giải nguyên năm 18 tuổi, đậu bảng nhỡn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang Tàu, có xướng họa cùng với các văn-sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ đề tựa. Ông là một nhà thông kim bác cổ, ngoài những sách bàn giảng về kinh truyện, khảo-cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử-ký và địa-lý, như *Đại-Việt Thông-sử*, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như *Phủ-biên tạp-lục*, (chép lẫn lộn về chính-trị cõi biên thùy), gồm 6 quyển, tựa viết năm 1776. Sách này ông ta soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây:

1) Lịch-sử việc khai-thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.

2) Núi sông, thành trì, đường sá.

3) Ruộng-đất, thuế-khóa, quan-chế, binh-chế, trấn dinh.

4) Việc cai-trị đất thượng-du; thuế đò, thuế chợ, kim khoáng, vận-tải.

5) Danh-nhân, thi-văn.

6) Thổ-sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-hoa về, ông có viết bộ *Bắc-Sứ Thông-lục* (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyển tựa làm năm 1763, trong có chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ *Kiến-Văn tiểu lục* (chép vặt những điều thấy nghe), gồm 12 quyển tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác-giả. Trong bộ sách này, có một phần nói về Phong vực (bờ cõi).

D—. THỜI KỲ LÊ-MẠT NGUYỄN-SƠ

Cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ thứ XIX, có *Phạm-Đình-Hổ* (1768-1839), tự Tùng niên hiệu Đông-dã tiều, tục gọi là Chiếu-Hổ, người xã Đan-Loan, huyện Đường-An (Hải-Dương). Ông học rộng tài cao, thường có xướng họa với Hồ-Xuân-Hương. Ông đã soạn ra rất nhiều sách thuộc về loại địa-lý như:

1.— Annam chí

2.— Ô-Châu lục

3.— Kiền-khôn nhất lãm (ngó qua trời đất): bắt đầu trích sao các bộ Nhất Thống chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4.— *Ai-Lao sứ trình* (đường đi sứ Ai-lao).

Những bộ sách chính của Ông là *Vũ-trung tùy-bút* (theo ngòi bút viết trong khi trời mưa) gồm có hai quyển trong ấy nói về:

— Tiểu truyện các bậc danh-nhân.

— Du-lãm thắng cảnh.

— Khảo-cứu về duyên cách, địa-lý.

— Khảo-cứu về phong-tục.

— v v...

Đồng thời với Phạm-đình-Hổ, có *Nguyễn-Án* (1770-1815) tự Kinh-Phủ, hiệu Ngũ-Hổ, người làng Du-lâm, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh). Ông đỗ cử-nhân năm 1807. Ông và Phạm-đình-Hổ đã sáng tác quyển *Tang thương ngẫu-lục* (tình cờ chép những chuyện dâu bể) — Sách in năm 1896 gồm có 2 quyển chừng 90 bài có ký tên từng tác-giả. Sách này gồm có các mục sau đây:

— Danh-nhân tiểu truyện.

— Thắng-cảnh.

— Di-tích.

— v. v...

Hai bộ sách *Vũ-trung tùy-bút* và *Tang-thương ngẫu-lục* giúp cho ta nhiều tài liệu quý báu về lịch-sử, địa-lý và phong-tục cuối đời Lê.

E.— THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Sau khi đã thống-nhất sơn-hà, vua Gia-Long liền nghĩ đến việc văn-học bằng cách khuyến khích các văn-sĩ viết sách về lịch-sử và địa-dư của nước ta.

Vua Gia-Long truyền quan binh bộ thượng-thư là *Lê-Quang-Định* (1760-1813) soạn bộ *Nhất-thống địa-dư chí*, gồm có 10 quyển và một quyển thủ.

— Từ quyển I đến 4, tác-giả tả đường bộ tự Quảng đức (kinh-đô Huế) vào Trấn-Biên (Biên-Hòa) và tự Quảng-đức ra đến Lạng-sơn ; rồi tả đường thủy tự Gia-định (Sàigòn) đến Vĩnh-trấn (Vĩnh-Long).

— Từ quyển 5 đến 10, tác-giả chép rõ về các trấn, doanh, dinh cương-giới, phong tục, thổ-sản, dịch-lộ (đường trạm), phân hạt (Phủ, huyện, châu).

Ngoài ra, còn có *Trịnh-Hoài-Đức* (1765-1825) hiệu Cấn-Trai, tổ-tiên nguyên là người Phúc-kiến bên Tàu, di-cư saug Trấn - Biên, giúp vua Gia-Long lập nhiều công trạng. Ông có đi sứ Tàu năm 1802 và có soạn quyển *Gia-định thống-chí*, chép lịch-sử và địa-lý đất Gia-định về đời các chúa Nguyễn. Quyển này đã được *Gabriel Aubaret*, trung-tá hải-quân, dịch 5 thiên ra chữ Pháp, xuất-bản dưới đầu đề « *Histoire et description de la Basse-Cochinchine* — Pays de Gia-định », tại Ba-Lê, năm 1863, còn thiên sáu về thành trì thì chưa được dịch.

Về miền Bắc thì có bộ *Bắc thành địa-dư chí*, do một số văn-thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê-Chất soạn ra về đời Minh-Mệnh, gồm 12 quyển, chép về thành Thăng-Long và 11 trấn ở Bắc-Thành, có các mục nói về cương-giới, diên cách, phân hạt, hình-thể, khí-hậu, thổ-sản v.v...

Chúng ta cũng nên ghi thêm quyển *Phương-đình địa-chí loại*, của Nguyễn-văn-Siêu (1799-1872), tự là Tồn-Ban, hiệu là Phương - Đình người thôn Dũng thọ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội. Ông đậu phó bảng năm 1838 có đi sứ Tàu năm 1849. Bộ này gồm có 5 quyển : quyển nhất trích các sách tàu có nói về nước Nam, quyển 2 chép địa-lý nước Nam về đời Hậu-Lê ; quyển 3, 4 và 5 chép thời-đại cận kim.

Đến đời vua Tự-Đức có truyền cho *Quốc-Sử quán* soạn bộ *Đại-Nam Nhất-thống chí*, bắt đầu soạn từ năm 1865 cho đến năm 1882 mới xong. Bộ này đầy đủ nhất, chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới, diên-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi), phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình-thể, khí-hậu, thành-trì, học-hiệu, số dân-đinh, ruộng đất, núi-sông, suối đầm, cổ-tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân, (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật, hạnh-nghĩa, liệt-nữ, thổ-sản.

Đến năm 1909 (Duy-Tân thứ 3), quan Học-bộ thượng-thư kiêm tổng tài quốc sử quán là *Cao-xuân-Dục*, (1842-1923), tự là Tử-Phát, hiệu Long-Cương, người xã Thịnh-Khánh, huyện Đông-Thanh tỉnh Nghệ-An, có dọn lại bộ này mà vẫn giữ tên cũ là *Đại-Nam Nhất-thống chí* gồm

17 quyển, mỗi quyển chép về một tỉnh ở Trung-Việt. Người Pháp thường gọi là « Géographie de Duy-Tân »

Đến đời vua Đồng-Khánh, năm 1886, quốc sử quán có phụng soạn bộ *Đồng-Khánh địa-dư chí-lược*. mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa-đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam-kỳ vì đã nhượng cho Pháp.

Sau hết, chúng ta cần phải nói đến bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, là một bộ Bách-khoa toàn thư về nước Nam thời cổ. Tác-giả là *Phan-huy-Chú* (1782-1840), tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-phong, quán ở xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc, xứ Nghệ-An (nay là Can-lộc Nghệ-Tĩnh). Đậu Tú tài hai khoa (1807 và 1819), ông được bổ làm biên-tu Hàn-lâm Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ Lịch triều hiến chương — Năm 1824, ông được cử làm Ất phó sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1830, lại được cử đi sứ một lần nữa, nhưng lúc về hai ông Chánh, Phó sứ đều bị cách-chức, vì lạm quyền đối với địa-phương. Cuối năm ấy, ông lại được cử tham dự phái-đoàn ngoại-giao đi Giang-lưu-ba (Batavia). Khi trở về vào cuối năm 1833, ông cáo bệnh về Thanh-mai (Sơn-Tây) dạy học.

Bộ Lịch triều hiến chương loại chí gồm có 49 quyển mà 5 quyển đầu nói về *Địa-dư chí*, chép về bờ cõi các triều và phong thổ các đạo Ngoài ra Phan-huy-Chú còn sáng tác :

— *Hoàng-Việt địa-dư chí*, (2 quyển).

Dương-trình ký-kiến, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia.

III.— NHỮNG BỨC DƯ-ĐỒ XƯA VỀ NƯỚC VIỆT-NAM

Những di-tích nói chung và những dư-đồ nói riêng còn lại rất ít, vì chúng ta không có óc bảo tồn cổ-tích, như Hàn Dũ (768-823) đời Đường đã nói : « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân ». (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Lại nữa, chúng ta thuộc về khối văn-minh thảo-mộc (civilisation du végétal), không dùng đá và kim khí nhiều như các nước khác (Ai-Cập chẳng hạn). Vì vậy, những cổ-tích không được bảo vệ chắc-chắn, thường bị thời gian, mưa gió, mối mọt, hoặc chiến-tranh phá hủy.

Hơn nữa, quan niệm thấm nhuần Phật-giáo cho rằng cái gì chẳng qua cũng là « sắc sắc không không », gốc tro bụi thì rồi cũng hoàn lại tro bụi, hư vô, mộng ảo, cho nên không mấy ai chịu khó giữ gìn những công trình của người xưa để lại.

A.— NHỮNG BẢN-ĐỒ DO NGƯỜI TÂY-PHƯƠNG VẼ

1) Bản-đồ của Ptolemée.—

Xét ra bản-đồ xưa nhất có liên quan đến nước Việt-Nam, không phải do người Việt hay người Trung-Hoa, mà chính do người Tây-Phương họa ra. Ấy là bản-đồ của Ptolémée về Ấn-Độ quá sông Hằng-Hà (Inde transgangétique) trích trong bộ Géographia (Địa-dư) xuất-bản hồi thế kỷ II sau Thiên-chúa (Xem bản-đồ số 1).

Những nhà cổ học cho rằng Ptolémée đã dùng nhiều tài-liệu của Marin de Tyr, một địa-lý-gia La-Mã, hồi cuối thế kỷ I sau T.C. để soạn bộ Géographia. Nhìn bản đồ số 1 về Inde transgangétique, chúng ta nhận thấy hồi đó mà người Tây phương đã để ý đến Viễn-Đông nói chung và Đông-Nam-Á nói riêng.

Theo giáo-sư André Berthelot, tác-giả quyển « L'Asie ancienne centrale et Sud orientale » do Payot xuất-bản năm 1930, thì :

— Người Trung-Hoa ngay từ thế-kỷ thứ 3 trước Tây nguyên đã chiếm đất Giao-chỉ và Cửu-chân (phía nam Thanh-Hóa) và Việt-thường (Hà-tĩnh) Họ còn chiếm ngoài ranh-giới các tỉnh như Quảng-bình, Quảng-trị. Mãi về sau, đến thế kỷ thứ II sau Tây nguyên, một tướng bản xứ nổi lên giành độc-lập và đóng đô ở Đồng-Hới (Quảng-Bình) đoạn đến thế-kỷ thứ X mới thiên về Huế.

Balonga của Ptolémée xưa kia ở đảo Koh-Kong (trong vịnh Thái-Lan thuộc hải phận Cao-Miên, gần một số đảo nhỏ như Koh-Chang, Koh-Kut, Koh Rong). Đó là một hải cảng lớn của Cao-Miên, nơi nền văn-minh Ấn-độ được truyền-bá.

— Throana ở vào khoảng Kampot và Hà-Tiên ngày nay.

— Sông Daonas là Cửu-long giang (Kekong). Những điều nhận xét của Ptolémée rất đúng nếu so sánh với các tài liệu về địa-lý hiện nay. Đi cách Hà-Tiên hoặc Kampot 160 km ta sẽ gặp những nhánh lớn của sông nói trên mà hồi xưa chảy ra biển qua Cần-Thơ, Vĩnh-Long, Sadec.

— Cách cửa sông này chừng 325 km là Cordathra hay Phan-thiết và Sinda có thể là Nhatrang. Pagrasa là một tỉnh bên trong mà Nhatrang là hải cảng, có lẽ đó là Khánh-Hòa. Nha-trang là một thành phố lớn xưa kia thuộc đất Chiêm và di-tích còn lại là tháp Ponagar.

— Sông Dorias dài 160 km có thể là sông Ba (tức sông Đà Rằng) chảy ra biển ở Tuy-Hòa (cách Nhatrang 120 km).

— Aganagora là Quảng-Ngãi ngày nay ; còn sông Seros là sông Quảng-Trị. Trong cuốn địa-dư của Ptolémée, biên-giới Trung-Hoa không phải ở khoảng phía Nam giữa lãnh thổ của nhà Tần (Tsin) hay Hán mà ở địa giới cổ truyền chia đất đai của các vị chúa đất Bắc với miền núi và miền duyên-hải Việt-Nam ngày xưa.

Còn theo giáo-sư J. Oliver Thomson, tác-giả quyển « History of ancient geography », xuất-bản tại Cambridge năm 1948, thì :

— Miến-Điện xưa kia người Ấn cho tên là Golden land (đất có vàng).

Java còn có tên người Ấn gán cho là Java-dvipa.

— Theo như tài-liệu địa-lý xưa kia của hai nhà sử - địa - học Ptolemy (Ptolémée) và Marinus (Marin de Tyr), danh-từ Great gulf (vịnh lớn) có lẽ là China Sea (Trung-Hải).

— Phía ngoài khơi Sumatra, về hướng Đông, có ba quần đảo kêu là Cannibal Islands (đảo có mọi ăn thịt người).

— Bornéo gần Cattigara dưới Trung-quốc. Danh-từ Cattigara theo như cuốn «Travel and travellers of middle ages» có lẽ là Hanoi. Chữ Sinae và Hirth ghi trên đồ-bản cũ có lẽ là Saigon và Hà-tĩnh ngày nay.

— Nước Sinae với thủ-đô Thinae gần Cattigara.

— Golden peninsula (bán đảo có vàng) phải chăng là bán-đảo Ấn-độ Chi-na ngày nay.

Mặc dầu hai vị giáo-sư có vài điểm không đồng ý kiến với nhau, trong khi giải-thích bản-đồ của Ptolémée, chúng ta nhận thấy đại-cương hồi xưa người ta gọi xứ Mã-lai là *Chersonèse d'Or* hay là Golden Chersonèse (dịch chữ Hi-lạp ra), còn *Cattigara* là Giao-chỉ (Kotchi : giao-chỉ ; nagara = xứ); cái đó không còn chối cãi gì nữa.

2) BẢN-ĐỒ «BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ CHI-NA. (1595)

Của Frère Van Langren. (Xem bản đồ số 2). Theo quyển «Iconographie historique de l'Indochine» của Paul Boudet và Andrée Masson, Edition G. Van Oest, Paris 1931, thì :

— Hình thể bán đảo Ấn-Độ Chi-na đã được phác-họa tương-đối giống sự thật là từ thế-kỷ XVI, nhờ những sự nhận xét của Vasco de Gama, người Bồ-Đào-Nha, đã tìm đến Ấn-Độ qua mũi Hảo-vọng (Cap de Bonne espérance), năm 1497.

Tàu của xứ Bồ-Đào-Nha đã đến Malacca từ 1509, đến Xiêm-la từ 1511 và năm 1516 Fernando Perez d'Andrade đã ghé vào sông Cửu-Long.

Sự vẽ đồ bản tiến-triển một cách chậm chạp, và trên bức đồ-bản của người Hòa-Lan vào cuối thế-kỷ thứ XVI mà chúng ta công-bố ở đây, những danh-từ địa-lý của xứ Đông-dương còn ở trong tình-trạng rất là hạn hữu. Hai sông lớn Hồng-Hà và Cửu-Long cũng chỉ được phác họa một cách sơ lược, nhưng chỉ thấy ghi có một cái tên «Mecon Fluvius» tức là «Cửu-long-Giang». Phần đất thuộc về Nam Đông-dương được gọi là «Cambo» thủ đô là «Camboïa», còn phần đất thuộc về phương Bắc «Cauchinchina» thủ-đô là Cochinchina. Đất Bắc-kỳ mang tên Cochinchina trong suốt thế-kỷ thứ XVI. Đến những thế-kỷ sau được chỉ định là «Annam».

Trước thế-kỷ thứ XVI, Đôngdương đã được Âu-phương biết đến, nhưng những tài-liệu để vẽ đồ-bản thì thật là mơ hồ. Theo đồ-bản Ptolémée «Chersonèse d'or» vào thế-kỷ thứ II là một bán-đảo mà hình-tượng không có gì là rõ ràng cả. Cho đến năm 1492, trên địa-cầu của Martin Behaim, cái tên đầu tiên đã xuất-hiện ở Đông-dương là Champa, được tiết-lộ ở Âu-châu bởi Marco Polo và Odoric de Pordenone.

3) BẢN-ĐỒ «VƯƠNG-QUỐC ANNAM» (ROYAUME d'ANNAM) CỦA ALEXANDRE DE RHODES (1653)

(Xem bản-đồ số 3)

Gồm các vương-quốc Tonkin và Cochinchine; bản khắc do I. Somer, trích trong quyển «Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient», Paris, Cramoisy 1653. (Thư-viện Quốc-gia, Ba-lê).

Theo M. Maître, đồ-bản của linh-mục Alexandre de Rhodes được xem như một kỳ-công. Thực vậy, những đồ-bản trước đây chỉ ghi những giốc, những đèo và các cửa sông lớn. Các vị linh-mục đi truyền-giáo các nơi đã ghi chép đúng-đắn, tên những tỉnh của Bắc và Nam phần.

Đồ-bản của linh-mục Alexandre de Rhodes, đã 2 lần xuất-bản, lần đầu bằng tiếng La-tinh, khuôn-khổ (180 x 125 mm) phát-hành năm 1650, và lần sau năm 1652, với khuôn-khổ lớn hơn (300 x 420 mm) và kèm theo những lời dẫn giải đầy đủ hơn.

Bản-đồ ghi chép các bức thành có lỗ hổng để bắn súng tại ải Nam-Quan, ngoài biển có những hòn đảo mà ở nơi đó có chim én làm tổ, nhân-dân lượm về để làm đồ gia-vị, nhất là người Trung-hoa và Nhật-bản rất lấy làm thích-thú. (Les nids d'hirondelle, «Isles où de petits oiseaux font leurs nids, que ces peuples amassent curieusement et en assaisonnent leurs viandes, sur tous les Chinois et les Japonois en font grands cas »).

4) BẢN-ĐỒ «VƯƠNC-QUỐC SIAM VÀ CÁC XỨ TÂN CẬN» CỦA P. DU VAL 1686

(Xem bản đồ số 4).

Bản khắc của C. Roussel, Paris, J. Besson 1686 ; bản-đồ cất tại Thư-viện Quốc-gia, Ba-lê).

Cứ theo P. Boudet và H. Masson, thì: đồ-bản này có tính-cách trang-trí hơn bản-đồ của F. Langren, vịnh Bắc-kỳ thì nét vẽ ăn sâu vào nội-địa, xa cách với hiện-trạng. Tuy nhiên, việc phân chia Đông-dương thành nhiều vương-quốc ít ra cũng được rõ-ràng hơn: Tonquin, Cochinchine, Chiampa, Cambodia (Cochinchine và Champa đối-xứng với Annam ngày nay).

Đồ-bản này nhắc lại sự chú-ý của Pháp-quốc muốn bành-trướng ở Thái-Lan hơn là ở miền đông bán đảo Đông-Dương, vì vậy mà vua Louis XIV đã cử một phái-đoàn ngoại-giao do kỹ-sĩ De Chaumont cầm đầu, trên chiến thuyền L'Oiseau khi đến Vọng-Các có thuyền rồng của vua Xiêm ra đón.

Kỹ sĩ De Chaumont đã ký một thỏa-ước thương-mại với Xiêm, rồi trở về Pháp, để lại ở Xiêm một Đại-úy hải-quân De Forbin và kỹ-sư De la Mare để xây thành theo kiểu Vauban cho vua Xiêm. Năm 1687 một phái-bộ thứ 2 của Pháp cùng với hơn 600 binh-sĩ đã được gởi sang Xiêm. Phái-bộ này đã thất-bại hoàn-toàn.

B.— Những bản-đồ do người Trung-Hoa vẽ.—

Trong số những bản-đồ này, ngày nay chúng ta còn giữ được: *Đại-Việt quốc-tổng lãm-đồ* (xem bản đồ số *4 — bis*).

Bản-đồ này trích trong « Giao-Châu Chí » : đời nhà Minh, niên-hiệu Vĩnh-Lạc (1403-1424), Trương-Phụ, Mộc-Thanh qua đánh Hồ-Quý-Ly yên xong, bèn phác-hoạ bản-đồ này để dâng vua nhà Minh.

C.— Những bản-đồ do người Việt-Nam phác-hoạ.—

THỜI-KỲ NHÀ LÊ

1) *Hồng-Đức bản-đồ*, (Xem bản-đồ số 5).—

Là bản-đồ xưa nhất mà chúng ta còn giữ lại được (1490) tại trường Viễn-Đông Bác-Cổ Hànội, trích trong quyển sách viết tay ghi số A. 2499.

Bản-đồ này có ghi rõ phương-hướng = Quảng-Đông và Quảng-Tây ở phía Bắc), Chiêm-Thành ở phía Nam, các tỉnh từ Bắc đến Nam và từ Đông sang Tây như : Lạng-Sơn, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Kinh-Bắc, Sơn-Tây, Hưng-Hóa, Trung-đô, Sơn-Nam, Hải-Dương, Tây-kinh, Thanh-Hóa, Nghệ-An, Thuận-Hóa ; Quảng-Nam.

Theo Phan-huy-Chú thì chính vua *Lê-Thánh-Tôn* (1442-1497) đã ra lệnh cho bộ Tài-chính vẽ, « *Thiên-hạ bản-đồ* ». Theo Emile Gaspardonne, thì rất có thể rằng, bản-đồ này đã tìm thấy trong 2 quyển sách viết tay mang tên là = *Hồng-Đức bản-đồ* và *Nam-Việt bản-đồ*. Bản mục-lục có ghi ngày mồng 6, tháng 4, năm Hồng-Đức thứ 21 (25 Avril 1490). Trong quyển sách nói trên, có một bản-đồ chung cho toàn quốc, 13 bản-đồ riêng cho mỗi tỉnh (xin xem bản-đồ tỉnh Kinh-Bắc số 6) và một sơ-đồ của Trung-đô, tức Hànội (xin xem bản-đồ Trung-đô, số 7).

Bản-đồ « *Kinh-Bắc thừa-tuyên tứ-phủ nhị-thập huyện-đồ* » gồm có các địa-danh ghi bằng chữ Nho như sau :

Giáp-giới : Đông giáp Sơn Tây, Lạng-Sơn
Nam giáp Sơn-Nam, Hải-dương
Tây giáp Sơn-Tây, Nhị-Hà
Bắc giáp Thái-Nguyên, Lạng-Sơn.

Phủ huyện : Lương-giang phủ, Từ-sơn phủ, Bắc-hà phủ, Thuận-an phủ, An-thế huyện, Hữu-lũng huyện, An-việt huyện, Bảo-lộc huyện, Lục-ngạn huyện, Phụng-nhãn huyện, Lương-tài huyện, Gia-định huyện, Hiệp-hòa huyện, Kim-hoa huyện, Tiên-phước huyện, An-phong huyện, Quế-dương huyện, Tiên-du huyện, Đông-ngạn huyện, Văn-giang huyện, Viên-loại huyện, Ưu-giang huyện, An-dũng huyện, Gia-lâm huyện.

Sông núi : Xương-giang, Thiên-đức giang, Vạn-bửu châu, Cơ-xá châu, Phước-lộc châu, Tam-tằng sơn, Côn-sơn, Tiêu-du sơn, Đông-cưu sơn.

Đền đài miếu vũ : Phổ-lai tự, Lý-thị cổ-pháp kỳ-lăng. Cổ-loa thành.

Bản-đồ « *Trung-đô Thăng-long-thành nhất phủ nhị huyện đồ* » gồm có các địa-danh ghi bằng chữ Nho như sau :

Phủ huyện : Phụng-thiên phủ, Thọ-xương huyện, Quảng-đức huyện.

Sông hồ: Trạch (đầm), Đại-Hồ, Đầm, Trạch, Thiên-phù giang, Tây-hồ, Nhị-Hà, Vạn-bửu châu (gò nổi Vạn-bửu), Thiên-đức giang, Tô-lịch giang.

Cung-điện miếu-vũ: Thăng-long thành, Vạn-thọ điện, khán-sơn-tự, Bác-long-từ, Đông-cung, kiền-thụ-điện, Đông-môn, Thái-miếu, Hội thí trường, Nam-môn, Quốc-tử-giám, Phụng-thiên phủ, Báo-thiên-tự tháp, Vương-phủ, Nam-giao điện.

Sau quyển Hồng-Đức bản-đồ, có kèm thêm tập « *Toản tập thiên-nam tứ chí đồ-thư* » có ghi rõ những đường đi bộ, sông và biển từ Hà-Nội đến kinh-đô Chiêm-Ba (vùng Bình-Định), từ Hà-Nội đến Quảng-Đông, từ Hà-Nội đến Quảng-Tây và Vân-Nam, từ Hà-Nội đến ải Nam-Quan. Phía sau, lại có kèm thêm một bản-đồ gọi là « *Giáp ngọ niên bình Nam đồ* », ghi rõ đường đi từ Đồng-Hới đến Cao-Mên.

Trường Viễn-Đông Bác-Cổ lại còn có những tài-liệu sau đây:

2— *Tân-định bản-đồ* (bản-đồ mới định lại) gồm 1 quyển, chép rõ sự thay đổi biên-cương và danh-xưng các tỉnh, châu và huyện năm Bảo-Thái thứ 4 (1723). Toàn-quốc chia ra làm 13 thừa-tuyên tùy theo sông núi gần xa mà phân cách cho tiện sự đi lại của dân-sự và chính-quyền.

THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Trong số những bản-đồ xưa nhất do người Việt thiết-lập dưới triều Nguyễn, chúng ta có thể lục đăng 3 bản-đồ sau đây:

1— *Bản-đồ tỉnh Gia-Định*, do tướng Trần-văn-Học phác-họa ngày 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815). (Xem bản-đồ số 8). Với bản-đồ này, chúng ta nhận thấy Trần-văn-Học đã có một kỹ-thuật họa-đồ vững chắc; có lẽ Học đã chịu ảnh-hưởng của những bức họa-đồ do người Tây-phương theo giúp vua Gia-Long đã vẽ ra trước kia, như bức họa-đồ thành phố Saigon của Brun ghi năm 1799.

Trong bức họa-đồ tỉnh Gia-Định, chúng ta nhận thấy có ghi ba chữ « Sài-Côn xứ » tại vùng Chợ-lớn, còn «Saigon» ngày xưa chính tên là Gia-Định hay là Bến-Nghé.

Trong bản-đồ thấy có ghi những địa-danh sau đây bằng chữ Nho hoặc chữ Nôm:

Vùng Sài-Côn (tức Chợ-lớn bây giờ); Sài-Côn xứ, chợ Phúc-Lâm, chùa Cây mít, Lạch-Cầu, bến Thiệu-lạch, Lò-Gốm, Đồng ngã tư, Lũy cát giáp, Lạch-dầu, Lạch quán chợ, lạch ông nhỏ, Lũy cũ.

Vùng Gia-Định (tức Saigon bây giờ): Thủ-Thiêm, Lạch mụ Nghè. Ngã ba mới, Ngã ba mụ Trị, Cầu Cao-Mên, Thôn Thái-Hòa, Cầu Chợ mới, gò Tân-Định, kho súng, Gò Bâu tròn, Giám Văn quán, Cầu Lão-Hòa, Bầu tròn, Miếu-Thánh, Miếu công-thần, kim-chung tự, kho quân-khí.

2) *Đại-Nam nhất-thống toàn đồ* trích trong quyển « *Hoàng-Việt địa-dư chí* » do Phan-Huy-Chú biên-soạn (xem phần trên), năm Minh-Mạng thứ 14 (1834), có ghi rõ các tỉnh từ ải Nam-quan đến mũi Cà-mau và các hòn đảo như Phú-Quốc, như Hoàng-Sa (Paracels) và Trường-Sa (Spratley), (xem bản-đồ số 9).

Trong bản-đồ, chúng ta thấy ghi rõ những địa-danh sau đây :

Các tỉnh và đô-thị :

Bắc : Cao-Bằng, Lạng-Sơn, Thái-Nguyên, Quảng-Yên, Bắc-Ninh, Hưng-Hóa, Sơn-Tây, Hà-nội, Nam-Định; Ninh-Bình, Hưng-Yên, Ninh-biên châu.

Trung : Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-tĩnh, Quảng-Bình, Quảng-Trị, Kinh-Thành, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hòa, Bình-Thuận.

Cao : Xương-Tanh Thành, Sơn-Phủ, Hạ-Bốc, Quang-Hoa.

Nam : Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường, Vĩnh-Long, Long-Xuyên đạo, An-Giang, Hà-Tiên, Trấn di đạo.

Cửa ải, cửa biển và hải-đảo :

Ải : Nam-quan, ải Đồng-quan.

Đảo : Hải-Nam, Hoàng-Sa, Vạn-lý trường-sa, Lôi-Lạp, Hèo-ky, Bồ-Đề (Côn-sơn ?), Phú-Quốc.

Cửa biển : Nghiêu-phong, Đô-Hải, Cân-hải, Ba-lạt, Lan-Hải, Lạch-Hải, Liên-Hải, Chánh-Đại, Hàn-Tân, Bang-Hải, Cần-Hải, Hạnh-Hải, Nhượng-Hải, Khẩu-Hải, Linh-giang, Nhật-lệ, Tùng-luật, Việt-An, Thuận-An, Tư-Hiền, Cảnh-Dương, Chu-Mới, Câu-đê Hải-khẩu, Đại-Cát, Đại-Cát mặc, Thị-Nại, Xuân-Đài, Cam-Linh, Khổ-Hải, Cần-giờ, Hải-khẩu, Tiểu-môn, Đại-môn, Ba-Thát môn, Mỹ-thạnh môn.

Núi : Bảo-lạc, Hải-Vân.

Các xứ và địa-điểm lân-cận:

Phía Bắc : Tây-Thục địa-giới, Vân-Nam, Kinh-Đông Châu, Phổ-Lăng châu.

Phía Tây : Cửu - long giang, Thủy-hỏa nhị vương, Trấn-Ninh, Ca-la Thiên-Thành, Vạn-Tượng, Tiêm-La địa-giới, Tiêm-la-quốc, Thành-Phiêu khô, Hồ-Hải.

Phía Nam : Đồ-Bá quốc (có lẽ là Mã-Lai) ?

THỜI-KỲ CẬN-KIM

Phàm một nước có chủ-quyền toàn-vẹn thì phải tự mình đảm-đương công việc vẽ họa-đồ nước mình.

Bởi vậy khi thấy :

« Ông Tây giăng giây thép họa-đồ nước Nam »

Thi-sĩ Tản-Đà không khỏi bùi-ngùi căm tức, vì đó là bằng cớ chúng ta đã mất chủ-quyền.

Đến khi chúng ta giành lại được chủ-quyền, một trong những việc cần kíp nhất là lấy lại Sở Địa-Dư Đàlạt, cơ-quan chuyên-môn ấn-loát những bản-đồ đủ các cỡ, bản-đồ cho trường-học, bản-đồ cho người đi đường, cũng như những bản-đồ tỉ-mỉ rành-mạch cho các Bộ tham-mưu Quân-Đội Việt-Nam.

Ngày nay, Sở Địa-Dư Đàlạt đã trực-thuộc Bộ Quốc-Phòng và nhiều nhân-viên chuyên-môn đã được đào tạo, nhiều máy-móc tối-tân đã được xử-dụng, để hoàn-bị một cơ-quan tối cần cho sự sinh-hoạt chính-trị, kinh-tế văn-hóa và quân-sự của một nước độc-lập.

IV.— TỔNG-LUẬN

Sau khi chúng ta đã duyệt qua hầu hết những bản-đồ xưa của nước Việt-Nam, chúng ta liên-tưởng ngay đến sự kiện lịch.sử đau-đớn đã phân chia lãnh-thổ nước ta làm cho Nam-Bắc đôi đường, giang-sơn cách trở,

Tình-trạng ấy chẳng khác gì một bức dư-đồ bị rách nát, khi nhìn đến chỉ thêm đau lòng như Tản-Đà thuở nọ :

Nọ bức dư-đồ đứng thử coi,
Sông-sông núi núi khéo bia cười
Biết bao lúc mới công vòn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả-tơi?
Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sau con cháu lấy làm chơi!
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ
Để đó rồi ta sẽ liệu bồi.

— VỊNH BỨC DƯ-ĐỒ RÁCH —

Tâm-trạng của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu cũng tương-đồng với tâm-trạng của Á-Nam Trần-Tuấn-Khải :

Coi lịch-sử gương kia còn tỏ,
Mở dư-đồ đất nọ chưa tan
Giang-san này vẫn giang-san
Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai?

— HAI CHỮ NƯỚC NHÀ —

Đứng trước tình-cảnh đau-thương ấy. Tản-Đà đã có mấy lời nhắn-nhủ :

Non sông thề với hai vai
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son ;
Dư-đồ rách nước non tô lại,
Đồng-bào ta trai gái đứng lên.

Vậy chúng ta phải tìm cách tô-bồi bức dư-đồ rách tả-tơi ấy lại, chớ để phụ lòng trông cậy của các bậc đàn anh và đồng thời khỏi hổ thẹn với non-sông gấm-vóc.

II.— *Văn-hiến chi bang*

HAI BÀI VĂN-TẾ CÁ SẤU

TRONG kho tàng văn-học Á-Đông, có hai bài văn-tế cá sấu : một bài của Hàn-Dũ, người Trung-Hoa, và một bài của Hàn-Thuyên, người Việt-Nam.

Chúng ta sẽ lần lượt xem xét hai bài ấy và tìm hiểu trong trường-hợp nào hai bài ấy đã được sáng tác. Đầu Tiên, chúng ta hãy xét đến Bài « *Tế ngạc-ngư văn* » của Hàn-Dũ.

I.— THÂN-THẾ CỦA HÀN-DŨ

Hàn-Dũ (768-823), tự Thoái-Chi, người Nam-Dương, châu Đặng (nay thuộc tỉnh Hồ-Bắc), ở về đời nhà Đường (618-907). Sớm mồ côi cha, ông được người chị dâu nuôi cho ăn học và thi đậu tiến-sĩ năm 25 tuổi, tức là năm 792, dưới đời Đường-đức-Tông (Trinh-Nguyên thứ 8). Sau đó, ông được cử làm Giám-sát ngự-sử, Sử-quán tu-soạn, Hình-bộ thị-lang (817).

Tư-chất thông-minh, tính-tình kiên-quyết, Hàn-Dũ khi ở chốn triều-đình luôn-luôn giữ một thái-độ cương-trực, không chịu lụy ai cả. Dưới triều vua Đức-Tông, ông có dâng sớ bàn về việc cung thị (chợ trong cung). Dưới triều vua Hiến-Tông, ông lại dâng sớ can việc rước cốt Phật, mặc dầu vua rất sùng đạo Phật.

Vua Hiến-Tông nổi giận bèn đày Hàn-Dũ ra xứ Triều-Châu, thuộc Triều-Dương. Khi đi đến núi Tần-lãnh sắp qua ải Lam-quan. Hàn-Dũ có làm một bài thơ và trao lại cho cháu là Hàn-Tương, cũng như đôi lời nhắn-nhủ lúc vĩnh-biệt vậy :

Nhất phong triêu tấu cửu trùng thiên,
Tịch biếm Triều-châu lộ bát thiên.
Dục vị thánh triều trừ tệ sự,
Khẳng tương suy hủ tích tàn niên,
Vân hoành Tần-lãnh gia hà tại ?
Tuyết ủng Lam-quan mã bất tiền.
Tri nhữ viễn lai ưng hữu ý :
Hảo thâu ngô cốt chướng giang biên.

Tạm dịch là :

Phong thơ sớm tấu đến Đan-trì,
Chiều biếm Triều-Châu phải viễn ly.
Muốn chữa Triều-Đình điều tệ lậu,
Tiếc chi thân phận lúc suy vi.
Mây che Tần-lãnh nhà đâu tá ?
Tuyết đóng Lam-quan ngựa chẳng đi.
Biết cháu đến đây là có ý,
Lượm thâu cốt chú ở sông ni.

(Bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Tục truyền rằng Hàn-Tương đang khi tu tiên, một buổi sáng sớm trông thấy một đóa hoa nở tỏa ra hai câu thơ :

Vân hoành Tần-lãnh gia hà tại ?
Tuyết ủng Lam-quan mã bất tiền.

liền tiên đoán số phận của chú mình, nên khi Hàn-Dũ bị đi đày, Hàn-Tương hạ sơn đến ải Lam-Quan đón và đưa chú qua ải được bình an vô sự.

Theo Bắc-Sử, quyển 17, trước khi Hàn-Công đến Lam-quan, qua núi Hoành-sơn (tức Tần-lãnh) gặp mây mù bốn phía, ngựa không qua được, ông đứng giữa mật đảo, mây liền tan rã, khi ấy ông có ngâm bài thơ:

Ngã lai chính phùng thu võ tiết,
Âm khí ám muội vô thanh phong.
Tiềm tâm mặc đảo nhược hữu ứng,
Khởi phi chính trực năng cảm thông ?
Tu du tảo tận chúng sơn xuất.
Ngưỡng kiến đột ngột xanh tình không.

Tạm dịch là :

Đến đây chính gặp tiết trời thu,
Gió lặng mây bay khí mịt mù.
Thầm khấn thành tâm như có ứng,
Phải chăng chính trực cảm cao sâu ?
Phút giây quét sạch mây tan cả,
Ngửa thấy non cao đứng lộ đầu.

(Bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Trong khi làm thứ-sử Triều-Châu, Hàn-Dũ chứng-kiến nạn cá sấu sát hại lương dân làm nghề chài lưới ở đầm Ác-Khê. Năm 819, không rõ ngày tháng nào, ông làm một bài văn-tế ngạc-ngư quăng xuống đầm. Chiều ngày ấy, gió nổi lên tứ bề, sấm sét rầm trời, xao động cả đầm ao. Vài hôm sau, nước đầm khô cạn, loài cá sấu phải dời đi xa 600 dặm và từ đó về sau không còn nạn cá sấu nữa. Dân chúng Triều-Châu ghi ơn Hàn-Dũ đời đời.

Sau đó ông được triệu về kinh, làm Lại-bộ Thị-lang rồi làm kinh triệu-doãn. Khi ông mất vào năm 823, nhân-dân tặng ông thụy-danh là Văn-Công — Vì tổ-tiên ông ngày xưa quê quán Xương-Lê, nên chi trong niên-hiệu Hy-Ninh đời Tống (960-1278), ông được truy phong chức Xương-Lê-Bá, và từ đó người ta thường gọi ông là Hàn Xương-Lê.

II.— SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG VÀ TRIẾT-LÝ CỦA HÀN-DŨ

Hàn-Dũ tinh thông lục kinh (Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc và Xuân Thu) và Bách-gia chư-tử (Lão-Tử, Trang-Tử, Liệt-Tử, Dương-Tử, Mặc-Tử, Quản-Tử, Tôn-Tử, Thân-Tử, Hàn-Tử, v.v..).

Ông vừa là thi-sĩ vừa là văn-sĩ. Văn xuôi của ông phần nhiều được chép trong bộ *Cổ-Văn* và bộ *Đường Tống văn thuần*. Văn của ông « dò sâu đến cội gốc và đi đến chỗ uẩn-áo », làm cho hậu thế phải suy tôn vào hàng Chư-Tử.

Lúc bấy giờ, văn-chương Trung-Quốc đang đi vào con đường ủy-mị, cầu-kỳ, chuộng lối từ-chương, điển-tích và biền-ngẫu. Ông đã chống lại lối văn ấy và thay vào một lối văn đơn-giản mà mạnh-mẽ.

Về phương-diện triết-lý, tư-tưởng Trung-Hoa thời bấy giờ đang hướng về Phật-giáo và Lão-giáo. Hàn-Dũ cho rằng hai đạo ấy có hại đến cương-thường, luân-lý, bèn khởi xướng phong-trào bài xích đạo Phật đạo Lão, để duy-trì đạo Nho mà thôi.

Ông đã viết thiên *Nguyên-đạo* để bênh-vực cái chánh-đạo của Khổng-Mạnh, thiên *Nguyên-tính* để bàn về tính người. Theo ông ta thì tính người ta có ba phẩm : thượng phẩm thì thiện, hạ phẩm thì ác, trung phẩm có thể đem đến thượng phẩm hoặc hạ phẩm, tùy theo sự tu tính và cách cư-xử của người ta ở đời.

Để làm sáng tỏ lối văn sắc bén và rành mạch của ông, chúng tôi xin trích một đoạn trong bài biểu can việc đón xương Phật :

Từ Hoàng-Đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu dài trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy — Đến đời vua Minh-Đế nhà Hán mới có Phật pháp về sau cứ loạn lạc mãi, các vua trị vì chẳng được bao lâu — Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên Ngụy thờ Phật càng ngày càng thêm kính-cẩn thế mà niên đại rất chóng. Duy có vua Vũ-Đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba kỳ xả thân đi làm tăng, sau bị giặc Hầu-Cảnh bức phải chết đói — Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vạ — Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy — Phật là người cõi ngoài không biết cái nghĩa vua tôi, cái ân cha con — Giả như còn sống, Bệ-Hạ dung nạp tiếp kiến ở điện Tuyên-Chính, chẳng qua bày ra một tiệc khách lễ, ban cho một bộ áo, rồi mời về phương tây, đừng để làm mê hoặc nhân chúng — Huống chi cái xương khô ấy há nên để trong cung cấm. Xin đem cái xương ấy giao cho hữu-ti ném xuống chỗ nước lửa để đoạn tuyệt cái lòng mê hoặc của người đời sau. Nếu Phật có thiêng, phàm những điều họa ương, xin để một mình tôi chịu.

Lệ Thần TRẦN-TRỌNG-KIM dịch
(Nho Giáo, Quyển III)

Và đây là một đoạn văn trích trong « Nguyên-đạo », có tính cách châm-biếm đạo Lão :

« Rộng lòng yêu gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, noi con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình không đợi ở ngoài gọi là đức. Ta xưa nay gọi là đạo đức là hợp nhân với nghĩa mà nói vậy. Bậc đế và bậc vương danh hiệu có khác nhau, nhưng làm bậc thánh thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau, nhưng làm cái chí thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái cổ mà làm việc vô vi vô sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn mà nói rằng sao chẳng uống nước ».

Lệ Thần TRẦN-TRỌNG-KIM dịch
(Nho Giáo Quyển III)

Hàn-Dũ có một người bạn là Lý-Nguyên làm tiết-độ sứ trấn Võ-Ninh bị cách chức, về ẩn ở đất Bàn Cốc, nay thuộc huyện Tế-Nguyên, phủ Hoài-Khánh, tỉnh Hà-Nam. Hàn-Dũ nâng cốc rượu tiễn bạn mà hát rằng :

Nơi Bàn Cốc nhà ngươi ở đấy,
Đất trong hang cày cấy dễ sao!
Suối kia tắm rửa ào ào,
Này nơi xa vắng ai vào muốn tranh,
Hang sâu thẳm, thanh danh rộng rãi,
Đường quanh co qua lại trập trùng.
Cảnh hang vui thú lạ lùng,
Hùm beo lánh vết, rắn rồng náu thân.
Sự quái gở quỷ thần giúp hộ,
Vui ăn chơi cho độ tuổi già ;
Ta về sắm ngựa xe ta,
Theo vào hang đá la cà cùng ngươi.

(PHAN-KẾ-BÍNH DỊCH)

III — TẾ NGẠC-NGƯ VĂN (819)

Tác-phẩm đặc-biệt nhất của Hàn-Dũ vẫn là bài « *Tế ngạc-ngư văn* ». Ngạc-ngư là con cá sấu mà theo cách Cổ-văn thì hình trạng như sau :

« Mình rồng, móng cọp, mắt cua, vảy rùa, răng như răng cưa, đuôi dài vài trượng, chóp đuôi lớn mà nhọn như lưỡi câu, lại có chất nhựa dính, thường ở bờ nước ; khi có người hay súc vật đi gần thì nó dùng cái đuôi quật bắt, như con voi dùng cái vòi để lấy vật gì vậy ».

Hình thù con ngạc-ngư dữ tợn như vậy mà đành phải thua một bài văn của Hàn-Dũ. Bài văn ấy, xin ghi chép, phiên-âm và dịch nghĩa ra đây để độc-giả thấu hiểu một tác-phẩm kỳ-dị nhất trong văn-học sử của Nhân-Loại :

TẾ NGẠC-NGƯ VĂN

(phiên âm ra Việt-tự)

Duy Niên Nguyệt Nhật, Triều-Châu Thứ-sử Hàn-Dũ, sử Quân-sự Nha-thôi Tần-Tế; dĩ dương nhất trư nhất, đầu Ác-khê chi đàm thủy, dĩ dữ ngạc-ngư thực, nhi cáo chi viết : tích tiên-vương ký hữu thiên-hạ, tiệt sơn-trạch, võng thằng súc nhẫn, dĩ trừ trùng xà ác vật vi dân hại giả, khu nhi xuất chi tứ hải chi ngoại.

Cập hậu vương đức bạc, bất năng viễn hữu, tắc Giang-Hán chi gian, thượng giai khí chi, dĩ dữ man di Sở Việt. Hướng Triều-lãnh hải chi gian, khứ kinh sư vạn lý tai ? Ngạc-ngư chi hàm yêm noãn dục vu thử, diệc cố kỳ sở.

Kim Thiên-Tử tự Đường vị thần, thánh, tứ, vũ, tứ hải chi ngoại. lục hiệp chi nội, giai phủ nhi hữu chi, hướng Võ tích sở yểm, Dương-Châu chi cận địa, Thứ-sử Huyện-lịnh chi sở trị, xuất cống phú dĩ cung thiên-địa tôn-miếu bách thần chi-tự chi nhưỡng giả tai ? Ngạc-ngư kỳ bất khả bách thần dữ Thứ-sử tạp-xử thử thổ dã.

Thứ-sử thọ Thiên-Tử mạng, thủ thử thổ, trị thổ dân ; nhi ngạc-ngư hãn nhiên bất an khê đàm, cứ xử thực dân súc, hùng, thỉ, lộc, chương dĩ phì kỳ thân. dĩ chủng kỳ tử tôn, dữ Thứ-sử kháng cự, tranh vi trưởng hùng.

Thứ-sử tuy nô nhược, diệc an khẳng vị ngạc ngư đê thủ hạ tâm, nhằm nhằm hiển hiển vi dân lại tu, dĩ du hoạt ư thử gia ? Thả thừa Thiên-Tử mạng nhi lai vi lại, cố kỳ thế bất đắc bất dữ ngạc-ngư biện.

Ngạc-ngư hữu tri ! kỳ thính Thứ-sử ngôn : Triều chi châu, đại hải tại kỳ nam, kình bằng chi đại, hà giải chi tế, vô bất dung qui, dĩ sinh dĩ thực. Ngạc-ngư triêu phát nhi tịch chí dã.

Kim dữ ngạc-ngư ước : tận tam nhật, kỳ suất xú loại, nam tỷ ư hải, dĩ tỵ Thiên-Tử chi mạng lại ; tam nhật bất năng, chí ngũ nhật, ngũ nhật bất năng, chí thất nhật ; thất nhật bất năng, thị chung bất khẳng tỷ dã, thị chung bất hữu Thứ-sử thính tòng kỳ ngôn dã.

Bất nhiên, tắc thị ngạc-ngư minh ngoan bất linh, Thứ-sử tuy hữu ngôn, bất văn bất tri dã.

Phù ngạo Thiên-Tử chi mạng lại, bất thính kỳ ngôn, bất tỷ dĩ tỵ chi, dữ minh ngoan bất linh nhi vị dân vật hại giả, giai khả sát.

Thứ-sử tắc tuyển tài kỹ lại dân, thao cường cung độc thỉ, dĩ dữ ngạc-ngư tòng sự, tất tận sát nãi chỉ. Kỳ vô hối.

HÀN-DŨ

Và sau đây là bản dịch nghĩa ra Việt-văn :

VĂN-TẾ CÁ SẤU

Ngày . . . tháng . . . năm . . . Thứ-sử Triều-Châu là Hàn Dũ khiến chức Quản-sự Nha thôi là Trần-Tế đem một con dê, một con heo quăng xuống đầm nước Ác-khê cho cá sấu ăn mà cáo-thị cho đó biết rằng : Xưa tiên-vương đã có thiên-hạ thì đốt núi chằm, dăng lưới bẫy, chọc mũi nhọn để trừ những trùng xà ác vật hay làm hại dân, nếu giết không hết, thì đuổi cho đi xa ra ngoài bốn biển.

Kịp chi các vua đời sau đức mỏng không thấm khắp đến phương xa gần trong địa-hạt sông Giang sông Hán, còn bỏ luống cho man di Sở Việt chiếm cứ, huống chi là trong vùng núi biển Triều-Châu xa-cách kinh-sư đến vạn dặm. Vậy nên cá sấu được có chỗ ở ẩn núp sinh sản thế cũng phải rồi.

Nay Thiên-Tử nối ngôi nhà Đường gồm có đức tánh thần, thánh, từ, võ, ngoài bốn biển, trong sáu cõi (1) đều phủ trị thống-nhất cả, huống chi Triều - Châu thuộc về Dương-Châu là chỗ đất gần, ngày xưa Vua Hạ-Vũ đã có dấu chân đi đến. Vả lại, là một chỗ đất hiện có quan Thứ-sử và Huyện linh cai trị, có nạp cống phú (thuế viết) để tế tự trời đất, tôn miếu, bách-thần, không phải là đất bỏ hoang cho Sở-Việt như mấy đời trước gần đây. Thế thì cá sấu không có thể ở chung lộn với Thứ-sử trong vùng này được.

Thứ-sử thọ mạng của Thiên-Tử ra giữ đất này, mà cá sấu lại có thái-độ trắng-trợn không ở yên, cứ hiểm nơi khe đầm bắt ăn súc-vật của dân và những gấu, heo, nai, cheo, ở trong rừng núi để nuôi mình cho mập béo, sinh sản con cháu đông nhiều, chống cự với quan Thứ-sử mà tranh làm hùng trưởng ở nơi đây.

Thứ-sử tuy có chậm lụt yếu đuối đi nữa, nhưng đâu chịu cúi đầu hạ thể kiêng dè cá sấu mà cam chịu hổ nhục với lại dàn trong xứ, để sống một cách thầm-lén cẩu thả vậy ?

Vả lại Thứ-sử đã vâng mệnh Thiên-Tử đến cai-trị nơi đây, thì thể tất-nhiên phải biện bạch thị phi lợi hại cho sá sấu nghe,

Cá sấu có tri giác, cá sấu nên nghe lời Thứ-sử : Gần Triều-Châu ở phía Nam có biển lớn, vật lớn như cá kình chim bằng, vật nhỏ như tôm cua, chúng đều qui tụ dung thân và sinh dưỡng trong ấy,

Từ Triều-Châu đến Nam-Hải cá sấu có thể sớm đi chiều đến vậy,

Nay hạn ước cho cá sấu trong ba ngày phải đem hết chủng-loại xấu xa dời qua biển Nam, để tránh mạng-lại (chỉ Thứ-sử) của Thiên-Tử, như trong ba ngày đi không hết, thì khoan hạn cho năm ngày, năm ngày đi không hết thì khoan hạn bảy ngày. Sau bảy ngày còn ở đó ấy là không chịu dời đi vậy, ấy là cá sấu không kể gì đến Thứ-sử nên không nghe lời của Thứ-sử vậy.

Nếu không phải như thế, thì chắc cá sấu tính ngoan-xuẩn, bất linh, tuy Thứ-sử có nói cho mà không nghe không biết gì cả.

---

(1) Đông, Tây, Nam, Bắc, Thiên, Địa (tức là vũ-trụ).

Ôi! tội khinh ngạo mạng lại của Thiên-Tử, không chịu nghe lời dời đi nơi khác cùng tội ngoan xuẩn bất linh, cứ ở làm hại cho dân chúng, thú-vật, hai tội ấy đều đáng giết cả.

Thứ sử sẽ chọn lựa những lại-dân có tài nghề đem những cái cung mạnh, những cái tên độc đến đầm này theo việc cá sấu, ắt phải giết cho sạch mới thôi, khi ấy đừng hối hận,

HÀN-DŨ
(bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Phê-bình bài « Tế ngạc-ngư văn » của Hàn-Dũ, ông Quá Thương-Hầu trong Cổ-Văn, có nói rằng :

« Bài văn này toàn thiên đề khởi hai chữ Thiên-Tử, áp đảo ở trước, sau chuyển qua chính diện. lấy chức Thứ-Sử phụng thiên thảo tội có chính nghĩa nghiêm từ để khuyên răn, rồi lần lượt nói đến sự trừng phạt, cho cá sấu đủ thì giờ hối quá, mặc dầu cá sấu ngoan xuẩn, nhưng cũng phải cúi đầu lánh xa. Nếu Hàn Công bình nhật không có một tâm trường trung ái, khả dĩ thông-cảm được trời đất quỷ thần, thì dầu bài văn này có tuyệt-diệu đi nữa, cũng chưa chắc cảm cách được như thế » !

Bây giờ đến lượt chúng ta phải bàn đến bài « Văn-Tế Cá sấu » của Hàn-Thuyên.

IV.— THÂN-THẾ VÀ SỰ-NGHIỆP CỦA HÀN-THUYÊN

Theo Khâm-Định Việt-sử Thông-Giám Cương-Mục, (1) bài đầu tiên viết bằng chữ Nôm được nổi tiếng là bài « Văn-tế Cá sấu » hay « Tế ngạc-ngư văn » một bài thơ có tính cách thần-chú để đuổi cá sấu ẩn trong sông Nhị-Hà.

Bài thơ ấy viết bằng chữ nôm theo thể thất-ngôn thứ tuyệt do ông NGUYỄN-THUYÊN, tức Hàn-Thuyên, sáng-tác năm 1282.

Sinh ở huyện Thanh-Lâm, tức Thanh-Khê (tức phủ Nam-sách, thuộc tỉnh Hải-Dương ngày nay), ông NGUYỄN-THUYÊN thi đậu « Thái-Học-Sinh », khoa thi năm 1256, dưới đời vua Trần-Thái-Tông (1225-1257).

---

(1) Bộ « Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục » do Quốc-Sử Quán ở Huế biên-soạn, lúc bấy giờ đặt dưới quyền của Tổng-Tài Phan-thanh-Giản. Công-trình biên-khảo bắt đầu từ 1856 đến 1859 và công việc hiệu duyệt khởi đầu từ 1871 mãi đến 1884 mới xong. Bộ Sử này gồm 52 quyển dâng lên vua Kiến-Phước duyệt lãm năm 1884 và truyền in bằng mộc bản Một số mộc bản ấy hiện còn lưu-trữ tại Viện Bảo-tàng Huế.

Là tác-giả tập thơ « Phi-sa tập » (2) viết phần nhiều bằng quốc-ngữ, Nguyễn-Thuyên được xem như là người đã sáng tạo hoặc ít nhất là người đã truyền-bá chữ nôm.

Đó là một thứ chữ phiên-âm tiếng nói nước nhà, viết bằng lối ghép hai hay nhiều chữ nho lại thành một chữ để phát biểu ý. Chính nhờ ở loại chữ mới này mà văn-chương thuần-túy Việt-Nam phát khởi trong những thi-ca bình-dân, có lẽ ở xứ nào cũng vậy, cổ-tục ban đầu còn được truyền-khẩu, sau đến hồi đã phát minh ra chữ viết thì lại lưu-truyền bằng lối văn vần, để dễ khắc vào trí nhớ (1).

Chúng ta mở một dấu ngoặc để nói rằng căn-cứ theo những cuộc sưu-tầm hồi gần đây thì loại chữ nôm được sáng tạo từ năm 791, năm mà nhà ái-quốc Phùng-Hưng phất cờ khởi-nghĩa chống lại cuộc đô-hộ Tàu. Để tỏ lòng tri-ân, hồi đó quốc-dân Việt-Nam mới gọi vị cứu-tinh giải-phóng ấy là « Bố-Cái Đại-Vương », một danh hiệu Hoa-Việt mà hai chữ « Bố Cái » không phải là chữ nho, nên có lẽ đã phải kiến-tạo ra chữ nôm mà viết.

Vả lại, bi-văn cho ta được biết rằng ở xã Hồ-Thành-Sơ (thuộc tỉnh Nam-định) người ta còn thấy trong lòng một tấm bia dựng năm 1343, đời Trần-Dụ-Tông, có khắc đến 20 tên xã thôn Việt-Nam bằng chữ nôm.

V.— VĂN-TẾ CÁ SẤU (1282)

Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục quyển thứ 7, trang 26-a, có chép rằng :

« Vào khoảng tháng 8 năm 1282, dưới đời vua Trần-Nhân-Tông (1279-1293) vẫn có một con cá sấu lẫn-quẩn ở các miền ven sông Phú-Lương, tức là Sông Nhị ngày nay, và thường hay phá phách dân chài trên bến nước, mặc dầu đã có tục xăm mình (2). Nhà vua mới hỏi tưởng đến một chuyện như vậy đã sảy ra ở Tàu, dưới đời nhà Đường. bèn sai ông Nguyễn-Thuyên hồi đó sung chức Hình-Bộ Thượng-Thư, phải làm một bài văn tế đuổi cá sấu.

« Người ta lựa một ngày cát-nhật, lập đàn ở bên sông để cử-hành một lễ long-trọng. Giữa buổi lễ, ông Nguyễn-Thuyên ngâm bài thơ tế ăn nhịp với tiếng trống điểm thùng và tiếng sênh phách. Đoạn người ta đem đốt bài thơ đó và vãi nắm tro tàn ở trên mặt sông Và từ ngày đó trở đi, con thủy-quái ấy biến mất, người ta cũng không hiểu do cái thuật trừ tà nào mà lại được như vậy ».

---

(1) Đãi cát để tìm vàng.

(2) Xem quyển « Histoire de la Civilisation Chinoise » (Trung-Quốc văn-hóa sử cương) của Richard Wilhem.

(3) Tục xăm mình bằng nước chàm (indigo), hoặc các màu khác như củ nâu, mực tàu, v.v... rất thịnh hành về hồi thái-cổ. Các vị vua nhà Trần cũng giữ tục vẽ hình rồng trên bắp vế và đầu gối. Sau lúc thoái-vị, vua Trần-nhân-Tông còn dặn dò thiếu-quân là Anh-Tông rằng « Từ mấy đời nay, Hoàng-tộc của ta có tục xăm mình để luôn-luôn nhớ đến gốc tích ở miền biển Con phải giữ trọn tục ấy » Vua Anh-Tông ra hiệu tỏ ý vưng mệnh, nhưng thừa khi phụ-hoàng đang bận việc khác, thì Ngài ra lệnh đuổi những người thợ xăm đang chầu ở ngoài cửa.

Cho đến ngày nay, một vài cuộc đàm-luận về văn-chương nêu lên rằng sở dĩ con cá sấu mất tích là vì những náo động inh tai nhức óc của buổi tế lễ, lại có những lời đàm-luận khác, ngộ nghĩnh hơn cho rằng chú cá sấu ta ăn được một bữa đến « căng bụng » những lễ phẩm toàn thịt heo quay, gà qué, lấy làm thỏa-mãn, không đòi hỏi gì nữa nên tìm đường tẩu-thoát.

Dầu sao, kết quả bất ngờ ấy đã làm cho nhà vua cảm kích và chuẩn y cho ông Nguyễn-Thuyên mang danh tánh của nhà đại văn-hào Trung-Hoa là Hàn-Dũ, người đã làm một việc oanh-liệt tương-tợ như thế, 463 năm về trước.

Sau đây là bài văn tế đuổi cá sấu của Hàn-Thuyên, viết theo một thể văn gọn-gàng, lời nói thẳng-thắn và quả-quyết :

VĂN-TẾ CÁ SẤU

Ngạc ngư kia hỡi ! mày có hay ;
Biển Đông rộng rãi là nơi mày,
Phú-Lương đây thuộc về thánh vực,
Lạc lối đâu mà lại đến đây ?
Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa :
Dân quen chài lưới chẳng tay vừa,
Đời Hùng vẽ mình, vua từng dạy,
Xuống nước giao long cũng phải chừa.
Thánh thần nối dõi bản triều nay.
Dấy từ Hải-ấp, ngôi trời thay (1).
Võ công lừng lẫy bốn phương tịnh.
Biển lặng sông trong mới có rày.
Hùm thiêng bặt dấu dân cày cấy,
Nhân-vật đều yên đâu ở đấy.
Ta vâng để mạng bảo cho mày,
Hãy về biển đông mà vùng vẫy !

HÀN-THUYÊN

VI.— TỔNG-LUẬN

Xét hai bài văn-tế cá sấu, ta nhận thấy rằng :

1.— Bài văn của Hàn-Dũ làm theo thể văn xuôi, kể lể dông dài, còn bài văn của ta làm theo thể văn vần, khúc-chiết và gọn-gàng hơn.

(1) Có nghĩa là một « xóm ở biển », thuộc làng Lưu-Gia (hiện nay gọi là Lưu-Xá, huyện Hưng-Nhân, tỉnh Thái-Bình Bắc-Việt), sinh quán của Trần-Lý, tổ-phụ nhà Trần, trước kia là một người dân chài rất giàu có ở trong vùng.

2.— Hàn-Thuyên vì thấm-nhuần đạo Phật nên lời văn khoáng đạt, không hẹn ngày nhất định cho cá sấu phải ra đi như Hàn-Dũ chống đạo Phật, nhưng lối văn cũng không kém phần cương-quyết.

Còn đối với văn-hóa Tây-phương, ta thấy rằng : cũng nhờ ở sự xuất-hiện của con cá sấu (1), nhờ ở tài hoa của một đại văn-hào mà ngày nay chúng ta mới có lâu đài đầu tiên của nền văn-học nước nhà, đáng sánh với bài « Lời phát-thệ ở thành Strasbourg » của nước Pháp (842), bài « Lai de Boewulf » của nước Anh (thế-kỷ thứ VIII), bài «Lai de Hildbrand » của nước Đức (thế-kỷ thứ IX), tập thơ « Hiếu-Tính » của Y-Pha-Nho (thế-kỷ thứ XIII), duy chỉ khác nhau ở chỗ những bài cổ-văn Tây-Phương, ngoài niên-đề, thì không biết ai là tác-giả, còn thi-phẩm của Trung-Hoa và Việt-Nam được vinh dự biết đích danh người sáng-tác.

(1) Một điều lạ đáng chú-ý là sự xuất-hiện của loài thủy quái đã định rõ một giai-đoạn trong lịch-sử văn-học ta ; cũng như sự xuất-hiện của loài thằn-lằn không-lồ (sauriens) và các giống khác đã định rõ những giai-đoạn cấu-tạo thể-chất quả địa-cầu.

THEO DẤU TỪ-THỨC

VƯỜN văn-học Việt-Nam vừa mới thêm một đóa hoa quý: hoa mẫu đơn. Chúng tôi muốn nói là thi-phẩm « Từ-Thức hay là kẻ tìm đường » của Đoàn-Thêm, do Vũ-Văn-Mẫu đề tựa và Thái-Văn-Kiểm chú-thích.

Thi-phẩm « Từ-Thức hay là kẻ tìm đường » đã làm cho chúng tôi liên-tưởng đến cành hoa mẫu đơn, thứ hoa yêu quý của Dương-Quý-Phi, thứ hoa trang trọng đã nở về mùa xuân trong một ngôi chùa cổ-kính, thuộc Huyện Tiên-Du miền Kinh Bắc.

Cành mẫu đơn đã làm trung-gian cho một mối tình thầm-kín và lặng-lẽ, chỉ kết-tụ với thời-gian, giữa Giáng-Hương và Từ-Thức. Nó không bộc-phát mê-ly như tiếng sáo của Trương-Chi, mãnh-liệt như tiếng chuông của Quasimodo và thúc-giục như tiếng trống của Muhomatsu, người phu-xe Nhật-Bản.

Dù sao, hầu hết những mối tình ly-kỳ tự cổ chí kim, đều phải có trung-gian, dù trung-gian ấy là thảo-mộc, là loài vô-tri vô-giác. Vật trung-gian ấy có thể là bức tranh của Giáng-Kiều trong Bích-Câu Kỳ-Ngộ, cũng có thể là chiếc ngà voi của Công-Chúa Pala trong dã-sử Chiêm-Thành và cũng có thể là khúc sạn-hương của Thiên-Y Thánh-Mẫu.

Cho nên, vạn nhất nếu cành mẫu-đơn không bị đánh gẫy thì mấy ai đã để ý đến nàng Giáng-Hương ! Và làm sao có đề-tài cho văn-nhân thi-sĩ thêu dệt thành truyện Ly-kỳ của chàng Từ-Thức !

Người đầu tiên đã mở đường cho ta thông-cảm với « chàng Từ-Thức » là Cụ Nguyễn-Dữ, tác-giả « Truyền-Kỳ Mạn-Lục » một bộ sách cổ xuất-hiện từ đầu thế-kỷ XVI, trong đó có chuyện Từ-Thức treo ấn từ quan, lên tiên kết bạn, sinh nhớ nhung lại trở về cố-lý, rồi đâm ra chán nản mới đội nón khinh-cừu, vào núi Hoàng-Sơn biền đi đâu mất.

Từ ngày Từ-quân noi gương Lão-Tử cỡi thanh-ngưu quá quan Hàm-Cốc, biền dạng về phương Tây, đến nay kể đã hơn bốn trăm năm, mà lòng người vẫn còn mơ ước được thiên tải nhứt thì đóng vai Từ-Thức; cho nên đã có nhiều văn-nhân thi-sĩ thỉnh-thoảng lại đem đề-tài ấy ra làm thơ, viết truyện, gửi lại đây một ít tâm-tình cho hậu-thế.

Nay chúng ta hãy đón lấy một ít tâm-tình ấy bằng cách xem lại những truyện đã có về Từ-Thức : theo Truyền-Kỳ Mạn-Lục, theo Đại-Nam Nhất Thống-Chí, theo Nam-Hải Dị-Nhân của Phan-Kế-Bính và sau cùng theo thi-sĩ Đoàn-Thêm, ngõ hầu đối-chiếu những điểm dị-đồng, tìm hiểu bối cảnh và tâm-trạng của những nhân-vật chính-yếu.

1.— CHUYỆN TỪ-THỨC THEO « TRUYỀN-KỲ MẠN-LỤC »

Theo « Truyền-Kỳ mạn-lục » của Nguyễn-Dữ (bản dịch của Trúc-Khê Ngô-Văn-Triện — Tân-Việt xuất-bản, Sài-gòn 1952), thì chuyện Từ-Thức lấy vợ tiên có thể tóm-tắt sơ lược như sau :

Năm Quang-Thái đời Nhà Trần, có người ở Hóa-châu tên là Từ-Thức được bổ làm tri-huyện Tiên-Du. Bên cạnh huyện có ngôi chùa danh tiếng, trong chùa có trồng một cây mẫu đơn, đến kỳ hoa nở, người các nơi đến xem đông rộn-rịp thành một đám hội xem hoa rất tưng bừng.

Tháng hai năm Bính-tý, niên-hiệu Quang-Thái thứ 9, đời nhà Trần, có một cô gái tuổi độ 16, nhan-sắc xinh đẹp tuyệt vời đến hội xem hoa. Nàng vin một cành hoa, không may cành giòn bị gẫy, nên người coi hoa giữ lại, bắt đền, đến tối cũng không ai đến nhận. Từ-Thức thấy vậy động lòng thương, cởi áo gấm, đưa vào tăng phòng để chuộc lỗi cho người con gái. Mọi người đều khen quan huyện là người hiền đức.

Song Từ-Thức vốn tính tình phóng đãng, việc quan thường bê-trễ, nên bị quan trên quở trách luôn, không muốn bị ràng buộc bởi lợi-danh, Từ-Thức bèn cởi trả ấn-tín, bỏ quan mà về ở huyện Tổng-Sơn. Từ đó, ngày ngày, ông cùng với tiểu-đồng, một bầu rượu, một túi thơ chu-du khắp chốn danh lam thắng cảnh, uống rượu và đề thơ.

Một hôm, Từ dậy sớm trông ra cửa bể Thần-Phù ở phía ngoài xa ngoài chục dặm, thấy có đám mây ngũ sắc, đùn đùn kết lại như một đóa sen mọc lên, vội chèo thuyền ra thì thấy một trái núi rất đẹp, vách cao vun-vút, sừng-sững đứng thẳng, sẵn thi hứng chàng đề thơ.

Bỗng nhiên vách đá nứt ra thành một cái hang. Lấy làm lạ, Từ-Thức chui vào vừa được mấy bước thì cửa hang đã đóng lại. Tự nghĩ không còn lối ra, sờ-soạng lối rêu, lần mò theo khe núi mà trèo lên. Khi lên đến ngọn núi, trông vào thì thấy lâu đài nguy-nga, hoa thơm cỏ lạ. Từ tự nghĩ chắc là xóm của những người xa lánh cuộc đời, bèn tiến tới.

Chợt thấy hai người con gái áo xanh chạy ra mời vào Từ thấy cung điện thật nguy-nga tráng-lệ, ngoài cửa đề « Điện Quỳnh-Hư, Gác Dao-Quang ».

Còn đang bỡ-ngỡ thì một bà tiên áo trắng ngồi trên giường thất-bảo giảng-giải cho Từ sự lạc lối tới nơi và cho biết đây là núi Phù-Lai, một động tiên thứ sáu trong 36 động, bồng-bềnh ngoài bể cả, dưới không có bám víu, như hai núi La-Phù tan hợp theo gió mưa, như các ngọn

Bồng-Lai co duỗi theo với sóng dợn, mà bà chính là địa tiên ở Nam-Nhạc, tức là Ngụy phu-nhân. Chàng được mời đến đây là để trả ơn chàng khi trước đã cứu giúp người con gái bẻ gẫy cành hoa tên là Giáng-Hương. Bà muốn cho chàng được kết-duyên cùng nàng để báo đền ơn trước.

Lễ dĩ-nhiên Từ-Thức thỏa-thuận và hôn-lễ được cử-hành thật trọng-thể, thôi thì đủ cả thiên tiên, địa tiên bốn phương trời bay đến. Yến-tiệc có đủ mọi món ăn kỳ lạ, mâm bằng mã não, đĩa bằng ngọc thạch, rượu kim-tương, ngọc-lễ, dưới trần không bao giờ có. Lại có nhiều trẻ nhỏ chia ra từng bầy lớp lớp múa hát tưng bừng.

Từ-Thức vui mình sống trong tiên cảnh với Giáng-Hương thắm-thoát đã được một năm...

Nhưng, có những lúc sương sa, gió thổi, trông thấy trăng dòm cửa sổ, sáng tóe đầu giường, đối cảnh trạnh lòng, tiếng gọi quê-hương quấy nhiễu khiến không sao khuây được nỗi buồn. Từ bầy tỏ nỗi lòng với Giáng-Hương để được xin về thăm nhà.

Biết không thể giữ được, nàng thưa với phu-nhân. Phu-nhân than rằng, không ngờ chàng còn thắc-mắc với lòng trần như vậy, và cho chàng một chiếc xe cẩm-vân để cưỡi về. Riêng Giáng-Hương trao chàng một phong-thư và dặn chỉ mở ra khi về đến quê nhà.

Tới nhà, cảnh cũ không còn như xưa, vật đổi sao dời, thành-quách nhân-dân, hết thảy đều khác trước; duy cảnh núi sông là còn như thuở nọ mà thôi. Bèn đem tên họ mình mà hỏi thăm người già cả, thì có người nói: «Thuở bé, tôi nghe nói ông cụ tam đại nhà tôi cũng cùng tên họ như ông, đi vào núi mất đến nay đã hơn 60 năm, nay đã là năm thứ 5 niên-hiệu Diên-Ninh là đời vua thứ ba của Triều Lê rồi».

Chàng bấy giờ mới hậm-hực bùi-ngùi, muốn lại lên xe mây để về lối cũ, nhưng xe đã hóa làm một con chim loan bay đi mất. Mở thư ra đọc thấy có câu «kết lứa phượng ở trên mây, duyên xưa đã hết; tìm non tiên ở trên bể, dịp khác còn đâu», mới biết Giáng-Hương đã nói trước với mình những lời vĩnh-biệt.

Chàng bèn mặc áo cừu nhẹ, đội nón lá, vào núi Hoàng-Sơn (1) rồi sau không biết đi đâu mất...

II.— CHUYỆN TỪ-THỨC THEO «ĐẠI-NAM NHẤT THỐNG CHÍ»

Trong bộ Đại-Nam Nhất Thống chí, quyển Thanh-Hóa, chúng ta thấy ghi rằng:

Ở Xã Trị-nội huyện Nga-sơn, phía hữu núi Thần-phù, có Bích-đào động 碧桃洞 cũng gọi là Từ-thức động 徐式洞, trống trải rộng rãi mà lại thanh hư, cây cối xanh tốt, trong động có bàn đá, những viên đá nhỏ la-liệt hình như con cờ, có thạch-nhũ rủ xuống hình như trống chuông, khẽ đánh có tiếng kêu, lại có thứ: như bầu, ve,

(1) *Hoàng-Sơn*: Ở thôn Nham-cát phía Đông-bắc huyện Nông-cống, ngó xuống sông nhỏ, cùng núi Kiên-Sơn ở huyện Đông-Sơn, hình thế tiếp-tục nhau có hiểm thiên-nhiên, dưới chân núi có lũy cũ.

như màn trướng, như lọng dù, như hoàn thuốc trông thấy kỳ-xảo, cảnh-trí rất đẹp. Muốn vào trong hang động phải nối đuốc mà đi, nhưng cũng chưa ai đi cùng đến đáy.

Tương truyền trong niên-hiệu Quan-Thái (1388-1398) đời nhà Trần có ông Từ-Thức là quan Tể huyện Tiên-du 仙遊縣, danh-sát (chùa) bên huyện có cây mẫu-đơn, mỗi khi nở hoa thì xe ngựa các nơi tụ-tập làm thắng-hội thưởng-hoa. Khi ấy có một cô gái tư sắc tuyệt vời tuổi độ 15, 16, đến xem hoa níu nhánh hoa, rủi bị gãy, người giữ hoa bắt lại, ngày đã chiều, Từ-Thức thấy động lòng thương xót, bèn cởi áo bạch-cầm-cừu đưa cho cô chuộc tội để được ra về.

Chưa bao lâu Từ cởi trả ấn-thọ không làm quan nữa. Từ vẫn thích phong-cảnh Tổng-sơn 宗山, nhân rảnh đến chơi, trông thấy cửa biển Thần-phù 神符海口 có đám mây ngũ-sắc kết lại hình như hoa sen bèn chống thuyền đến thì thấy hòn núi rất đẹp. Từ leo lên trông từng núi xanh tốt đứng thẳng như vách, ước có ngàn trượng, nhưng tự nơi mình không có lông cánh vị tất lên đến cảnh ấy, nhân đề thơ rằng :

千 章 碧 樹 捧 朝 暾
花 草 迎 人 入 洞 門
傍 澗 已 無 僧 採 藥
臨 流 剩 有 客 尋 源
旅 遊 滋 味 琴 三 弄
釣 艇 生 涯 酒 一 樽
擬 向 武 陵 漁 父 問
前 來 遠 近 植 桃 村

Phiên âm :

Thiên chương bích thụ quải triêu đôn,
Hoa thảo nghinh nhân nhập động môn.
Bạng giản dĩ vô tăng thái dược,
Lâm lưu thặng hữu khách tầm nguyên.
Lữ du tư vị cầm tam lộng,
Điếu đĩnh sinh nhai nhất tửu tôn.
Nghĩ hướng Vũ-lăng ngư-phủ vấn.
Tiền lai viễn cận thực đào thôn.

Tạm dịch :

Bóng triêu-dương gác ngàn Bích thụ,
Trước động-môn hoa cỏ rước người,
Vắng tăng (thầy tu) hái thuốc bên khơi,
Giữa dòng có khách tìm nơi nguyên-đầu.
Chiếc thuyền câu một bầu rượu lục,
Thú lữ-du mấy khúc cầm ca.
Vũ-lăng ngư-phủ kia à !
Đào thôn đi đến gần xa thế nào ?

Từ đề xong bồi hồi trông ngó, thoạt thấy vách đá tách mở ra một chỗ tròn độ một thước, Từ vào chưa đầy vài bước, thì vách đá đóng kín lại, đi được vài dặm thấy sườn đá đứng cao như vách, lần leo lên mỗi bước thấy càng rộng, thẳng đến chót núi thì ánh mặt trời chiếu sáng, nhìn quanh bốn phía thấy có lầu đài thiên-nhiên như vẽ, một lát thấy hai người thanh-y đồng-nữ bước ra bảo rằng : Phu-nhân tôi xin mời vào. Từ theo vào, thấy một Tiên-nga đương ngồi trên giường chạm thất-bửu, ở bên có đặt cái tháp nhỏ bằng đàn hương. Tiên-nga mời Từ ngồi, rồi thung-dung bảo rằng : «đây là hang động thứ 6 trong số 36 động ở núi Phù-lai 浮萊山. Thiếp đây là Ngụy phu-nhân địa-tiên Nam-nhạc 南岳地仙魏夫人, nghe nhà ngươi có cao nghĩa hay cứu sự khổn khổ cho người, nên mời phiền bước đến đây ». Nhân đó Phu-nhân gọi A-Nương đến. Từ liếc ngó nhận ra là người làm gẫy hoa bữa trước. Tiên-nga chỉ A-nương mà bảo với Từ : « Đó là con ta tên là Giáng-Hương 絳香, khi trước nhờ người cứu việc làm gẫy hoa, ơn ấy không quên, muốn kết làm giai-ngẫu để trả ơn sâu».

Trong đêm ấy truyền thắp đèn mỡ phụng trải chiếu vũ rồng, làm lễ giao-bái cùng nhau.

Ở giáp năm, Từ xin về, ước hẹn sẽ trở qua. Tiên-nga đưa cho một cỗ xe cẩm-vân-xa, A-nương trao một phong thơ và dặn rằng : ngày sau mở thơ này xem đừng quên tình cũ.

Sau khi Từ lên xe đi trong nháy mắt đã đến nhà, tính lại đã hơn 80 năm, sao dời vật đổi cả. Từ buồn bã muốn trở lại chỗ cũ, thì vân-xa đã hóa ra con tường-loan bay bổng rồi. Từ mở thơ ra xem thì thấy có câu : *kết loan-lữ ư vân trung, tiền duyên dĩ đoạn ; phòng tiên-sơn ư hải thượng hậu hội vô nhân* = kết bạn loan ở trong mây, duyên trước đã dứt ; tìm núi tiên ở trên biển, hội sau khôn cầu, (ý nói duyên trước kết đôi loan-phụng cùng nhau, nay đã đoạn-tuyệt rồi, ngày sau muốn tìm lại núi tiên cũng không được).

Từ bèn mặc áo khinh-cừu đội nón lá vào núi Hoàng-sơn rồi sau không ai biết đi đâu cả.

Lê-Quí-Đôn 黎貴惇 có vịnh bài thơ :

海上羣仙事渺茫
碧桃洞口太荒涼
乾坤一褐窮徐式
雲水雙娥老絳香
石鼓有聲敲曉日
砂鹽無味涅秋霜
世人苦作天台夢
誰識天台亦戲場

Phiên âm :

Hải thượng quần tiên sự diểu mang,
Bích-đào động khẩu thái hoang lương.
Kiền khôn nhất cát cùng Từ-Thức,
Vân thủy song nga lảo Giáng-Hương.
Thạch cổ hữu thanh xao hiểu nhật,
Sa diêm vô vị niết thu sương.
Thế nhân khổ tác Thiên-thai mộng,
Thùy thức Thiên-thai diệc hý trường.

Tạm dịch :

Câu chuyện thần tiên rất khó lường,
Bích-đào động nọ đã hoang lương.
Ao bông gió bụi : thân Từ-Thức,
Mày liễu xuân tàn : sắc Giáng-Hương.
Trống đá ngày qua nghe tiếng động,
Nhủ diêm sương nhuộm mất mùi thường.
Thiên-thai mộng tưởng cho thêm khổ,
Ai biết Thiên-thai cũng hý-trường !

III.— CHUYỆN TỪ-THỨC THEO «NAM-HẢI DỊ-NHÂN»

Quyển « Nam-Hải Dị-Nhân » của Phan-Kế-Bính có phép rằng : Từ-Thức người ở Hóa-Châu (Thanh-Hóa). Trong thời Quang-Thái, đời vua Thuận-Tông nhà Trần, nhân có chân ấm-sinh, được làm Tri-Huyện Tiên-Du (Bắc-Ninh). Cạnh huyện có ngôi chùa to, trong chùa có một cây mẫu-đơn, mỗi khi mùa xuân hoa nở khách bốn phương đến chùa xem hoa đông như hội, nhân thế gọi là hội xem hoa.

Tháng hai năm Bính-Tí (1396), chính giữa hôm hội, có một cô ả nhan-sắc mỹ-miều, mới độ 15, 16 tuổi, phấn son điểm nhạt, mặt mũi tươi dòn. Đến xem hoa, nhỡ tay vịn gẫy mất một cành, bị nhà chùa bắt giữ lại, Từ-Thức xẩy đi qua trông thấy, hỏi cơn cớ đầu đuôi, rồi cởi áo cẩm-bào chuộc cho cô ả ấy đi.

Từ bấy giờ ai cũng khen là quan huyện nhân đức, nhưng chỉ vì tính hay uống rượu ngâm thơ, tờ bồi việc quan bỏ đọng cả lại, lắm phen bị quan trên quở mắng.

Từ-Thức than rằng :

— Ta không thể nào vì vài đấu thóc lương mà buộc mình vào trong đám danh lợi được mãi, thôi thì một mái chèo bơi về tìm nơi nước biếc non xanh, cho thỏa chí ta còn hơn !

Lập tức cởi ấn giao trả quan trên rồi đi. Tính Từ-Thức ưa chơi những chốn khe động trong huyện Tống-Sơn, mới về làm nhà ở huyện ấy, mỗi khi nhàn đi chơi, sai một thằng nhỏ đeo một bầu rượu, cắp một cái đàn và mang một quyển thơ. Đi đến chỗ nào thích ý, thì ngồi chơi đánh chén, hoặc gảy đàn. Phàm chỗ nào có nước non lạ lùng, như núi Chích-trợ, động Lục-Vân, sông Lãi, cửa Nga, thì tất tìm đến chơi và có thơ để vịnh.

Một khi dậy sớm, trông ra cửa Thần-Phù, cách vài mươi dặm, có khí mây năm vẻ, kết lại như hình hoa sen. Mới sai bơi thuyền đến tận chỗ ấy thì thấy có núi rất đẹp. Đỗ thuyền trèo lên núi thì thấy khí núi xanh biếc, cao vời vời ước nghìn trượng.

Nhân đề một bài thơ rằng :

Đầu cành thấp-thoáng bóng kim-ô,
Hoa động vui mừng đón khách vô.
Cạnh suối nào là người hái thuốc ?
Quanh nguồn chỉ có gã bơi đò,
Xênh-xang ghế mát cầm ba khúc,
Đùng-đỉnh thuyền câu rượu một vò.
Ướm hỏi Võ-Lăng chàng đánh cá,
Làng Đào đâu đó cách chừng mô ?

Đề xong bài thơ nhìn xem phong-cảnh một hồi, bỗng thấy trong sườn núi đá, có một cái hang, cửa hang tròn và rộng độ một trượng, thử vào hang xem ra làm sao, vừa đi được vài bước, thì cửa hang bỗng dưng đóng sập lại, trong hang tối mù mịt không còn biết đường nào mà đi. Từ-Thức chắc là chết ở chỗ ấy, nhưng cũng cứ đi liều xem ra làm sao, mới quờ tay theo sườn đá mà đi, trước còn loanh-quanh đi trong khe nhỏ, dần dần thấy có bóng sáng, trông lên thấy núi cao chót vót, đá mọc lởm-chởm, mới cố leo vịn lên thì đường đi đã hơi rộng.

Khi lên đến đỉnh núi, thì lại thấy mặt giời sáng sủa, trông ra bốn bề, cùng có lâu đài cung điện, cửa nhà trang-hoàng, cây cối tươi tốt, tựa hồ một cảnh chùa chiền.

Từ-Thức lấy làm lạ lùng, ngắm nhìn phong-cảnh, rồi thấy hai ả con gái nhỏ, mặc áo xanh, bảo với nhau rằng : « Chú rể mới nhà ta đã đến kia kìa ! »

Nói thế, đoạn trở vào trong nhà báo tin, rồi lại ra bảo với Từ-Thức rằng : « Phu-nhân cho chúng tôi ra mời người vào chơi ».

Từ-Thức theo hai người con gái đi vào, qua một dãy tường gấm, vào cửa sơn son, thấy đôi bên cung cấm, vàng bạc sáng ngời, có chữ để rằng : « Quỳnh-hư chi-điện, Giao-Quang chi-các ». Khi trèo lên gác thì thấy một bà tiên mặc áo lụa trắng, ngồi trên giường thất-bảo. Cạnh giường có đôi kỷ gỗ đàn hương ; bà tiên mời Từ-Thức ngồi trên kỷ và bảo rằng :

— Ngươi vốn hay chơi cảnh lạ, có biết đây là chốn nào không ? Từ-Thức thưa :

— Tôi tuy dong chơi giang-hồ đã nhiều, nhưng không biết ở đây lại có tiên cảnh, xin bảo cho tôi được rõ.

Bà tiên cười nói rằng : Ngươi biết đâu được chỗ này ! Đây tức là hang thứ 6 trong 36 động núi Phù-Lai ; núi ấy đi khắp các mặt bể, chân không bén đến đất, chỉ theo chiều gió mà hợp tan thôi. Ta tức là Địa-Tiên núi Nam-Nhạc, gọi là Ngụy phu-nhân đây. Vì thấy ngươi có cao nghĩa, cho nên mới đón đến chơi.

Nhân bảo con hầu gọi một người con gái ra. Từ-Thức trông ra thì là người con gái đánh gãy cành hoa mẫu-đơn khi trước.

Bà tiên trỏ vào con gái bảo với Từ-Thức rằng :

— Con em tên nó là Giáng-Hương, khi trước xem hoa phải cái ách nạn, nhờ người cứu cho, ta vẫn còn hàm cái ân ấy, nay muốn cho nó kết-duyên với với người để báo ân.

Lập tức đêm hôm ấy, truyền sai đốt đèn mơ phụng, giải chiếu vẩy rồng, cho làm lễ thành thân.

Hôm sau các tiên đến ăn mừng, kẻ cưỡi li vàng (tựa rồng mà không sừng), người cưỡi câu đỏ (loài rồng) đến hội. Bà tiên mở tiệc trên gác Giao-Quang, nào là rèm ngọc trướng điều, nào là đệm hoa ghế bạc. Các tiên ngồi riêng một bên tả, còn mé hữu thì Từ-Thức ngồi.

Trong khi ăn yến, đủ thứ sơn hào hải vị, chả phụng nem công, thơm, tho ngào ngạt, toàn những vị dưới trần không có bao giờ. Lại có đàn sáo bát âm rất là vui-vẻ.

Chiều tối tiệc tan, các tiên đâu về đấy. Từ-Thức ở lại đấy được một năm, có ý nhớ nhà, nhân một khi thong-thả bảo với nàng Giáng-Hương rằng :

— Tôi vốn đi chơi, xa xôi đã lâu, khó đè nén được bụi trần, lại tưởng nhớ đến quê cũ, xin cho tôi hãy về thăm nhà một chút.

Giáng-Hương có ý ngần ngừ, không nỡ ly-biệt.

Từ-Thức lại nói rằng :

— Cho tôi về chơi ít ngày tháng, bảo với anh em cho biết, rồi sẽ lại lên đây.

Giáng-Hương khóc và nói :

— Thiếp không dám vị tình vợ chồng mà ngăn trở bụng quân-tử, chỉ vì cõi trần bé nhỏ, ngày tháng ít ỏi, nếu có về chăng nữa, chỉ sợ cây cối cửa nhà không được còn như trước nữa đâu.

Nàng trình với phu-nhâu. Phu-nhân than rằng :

— Không ngờ gã ấy còn vướng-víu trong đám bụi hồng làm chi mà phải ngậm-ngùi như thế ?

Phu-nhân mới cho một cỗ xe « cẩm-vân », sai ngồi lên xe ấy mà về. Giáng-Hương cũng viết một phong-thư buộc kỹ đưa cho, dặn về nhà hãy mở ra mà xem.

Từ-Thức cáo-biệt ngồi lên trên xe, đi vừa chớp mắt đã đến nhà. Về đến nơi thì phong cảnh đã khác xưa, nhân-dân thành quách, không còn gì là giống khi trước, chỉ còn hai bên khe núi thì vẫn còn nguyên.

Từ-Thức đem họ tên mình, hỏi thăm các cụ già trong làng, thì có một người nói rằng :

— Tôi từ lúc còn nhỏ, có nghe Cụ tổ ba đời nhà tôi cũng tên họ như thế, sa vào hang núi đã hơn 60 năm rồi.

Từ-Thức buồn rầu lắm, muốn lại ngồi xe đi lên, thì xe đã hóa làm chim loan bay đi mất rồi. Mở bức thư ra xem, thì có câu rằng :

« Trong mây kết bạn loan-hoàng, duyên xưa đã hết ; trên bể tìm người tiên-tử, hội khác khôn cầu ». Mới biết là lời ly-biệt.

Về sau, Từ-Thức mặc áo khinh cừu, đội nón nhỏ, vào núi Hoàng-Sơn ở Huyện Nông-Cống (Thanh-Hóa), không biết lên tiên hay là đi đâu mất.

IV.— CHUYỆN TỪ-THỨC THEO THI-SĨ ĐOÀN-THÊM

Căn-cứ phần nào vào cốt-truyện Từ-Thức của Nguyễn-Dữ, mà Đại-Nam nhất thống chí đã thi vị hóa và Phan-kế-Bính đã toát-yếu, thi-sĩ Đoàn-Thêm đã sáng-tác một thi-phẩm trường thiên mang tên là « Từ-Thức hay là kẻ tìm đường » vừa mới xuất-bản tại Sài-gòn (1959).

Theo thi-sĩ Đoàn-Thêm thì Từ-Thức sinh-trưởng trong một gia-đình trung-lưu, phụ-thân là người ôm mộng vinh-hoa phú-quý nhưng không được toại-nguyện nên rất mong ước cho con hiển-đạt : một sự thường thấy ở xứ ta.

Từ-Thức thông-minh, song tính tình phóng-khoáng, thích tiêu-diêu, chán công-danh.

Dòng thi-lễ, chí giang-hồ,
Lánh đường khoa-bảng, ghét trò cân-đai.

Nhưng sau vì hoàn-cảnh đành phải ứng-thí và xuất-chính. Tính vẫn ưa ngao-du, nhân ngày hội vãng cảnh chùa, gặp cô gái đánh gẫy hoa bị bắt vạ : Thức cởi áo cừu ra chuộc giúp.

Đương thời Trần-mạt, việc nước nhiễu-nhương, quan trên tham-nhũng, Thức gặp sự bất công, vả lại bình-sinh không ưa hoạn-lộ, nên viện cớ thụ-tang thân-mẫu mà treo ấn từ quan, để theo gót Đào-Tiềm mà qui-hồi cố-lý.

Nhưng họ hàng lạnh-nhạt, cha mẹ lại mất rồi, vợ con không có, Thức chán-nản bỏ ra Đông-đô tìm đời sống yên vui ; nhưng lại gặp sự trái ý, bỏ về núi, nương-náu giữa xóm làng sơn-cước, hy-vọng rằng người rừng xanh núi đỏ thì hồn-nhiên thảng-thích, nhưng được ít lâu lại thấy cảnh buồn và bỏ đi hái thuốc, mưu việc trường-sinh.

Hương-thôn, thành-thị, lâm-tuyền,
Sống đâu cũng chẳng phỉ nguyền Trang-Sinh.

Đi lang-thang hết thâm-sơn, cùng-cốc, rồi một hôm chèo thuyền ngắm bể, gặp bão, dạt vào đảo vắng : « Bồng-Lai ». Ở đó, Thức gặp

Tây-Vương-Mẫu, và người con gái đánh gẫy hoa ngày trước, tên gọi Giáng-Hương. Thức được kết-duyên với Giáng-Hương, và sống cuộc đời thần-tiên cực-lạc.

Hai người yêu nhau, song tính-tình không hợp, hay có chuyện bất hòa. Thức quen biết các tiên khác, những vị trước kia là người, nhưng đã thành tiên, thì thấy họ vẫn chưa dứt lòng trần.

Lên tiên vẫn thấy tiên còn tục.

Rồi Thức gặp cảnh chiến-tranh, thấy phép lạ chỉ để tàn phá, nhân lúc chán-nản, gặp Hồ-Công cho vào xem bầu Hồ-Thiên, Thức nhận thấy cuộc tiến-hóa nhân-loại từ thuở khai thiên lập-địa, và thấy được ý-nghĩa nhân-sinh, cũng như sự cần-thiết giúp đỡ nhân-loại.

Nên mặc dầu đau khổ, Thức quyết bỏ cõi tiên mà về trần.

Về tới nơi thì nhà Hồ đã mất, quân Minh đã bị đánh đuổi, nhà Lê đã sáng-nghiệp. Thức tuy buồn vì nhớ tiếc Giáng-Hương, cũng cố hòa mình vào công cuộc xây-dựng đất nước và giúp đỡ đồng-bào để theo đà tiến-hóa mà Thức đã nhận thấy ở Bồng-Lai. Rút cuộc, và sau bao phen bỏ quê hương lang thang tìm kiếm, Thức lại về chốn cũ : chân-lý ở đó, lạc-hòa ở đó :

Đông-hải buông chèo quế,
Hoàng-giang đợi bóng nga.
Muôn năm vui cảnh cũ,
Trường tại với sơn-hà.

Tóm lại, Từ-Thức theo bạn Đoàn-Thêm là ai ?

Là một người trong giới trí-thức Việt-Nam chịu ảnh-hưởng của ba tư-tưởng đã được song-song phát-triển trên đất nước này, qua bao triều-đại, hoặc đúng hơn là hỗn-hợp để hun-đúc thành một tâm-hồn đặc-biệt : Lão-Giáo, Phật-Giáo, Nho-giáo. Mỗi ảnh-hưởng đó, tùy theo thời-gian hay niên-tuổi của cá nhân mà thay đổi lấn áp lẫn nhau. Lúc trẻ tuổi, ít chịu kỷ-cương, muốn được tự-do phóng-khoáng : ảnh-hưởng Lão-Trang ; lúc nghĩ tới khổ não trầm-luân, ngả về sự siêu-thoát của Phật ; lúc đứng tuổi, hoặc trong những trường-hợp xúc-động đặc-biệt, lại thấy tam cương ngũ thường là cần-thiết ; khi bị thất-vọng vì thế-sự, lại có ý thoái-ẩn trở về thiên-nhiên, nghĩa là lại hướng về Lão-Trang ; nhưng rút cuộc, Nho-giáo vẫn thắng, để lôi cuốn trở lại gia-đình tổ-quốc, nhân-loại, song chỉ thắng với trợ-lực của tư-tưởng tiến-hóa phương Tây.

Từ-Thức lúc thiếu thời, cũng là hạng lãng-mạn, nghênh ngang, cưỡng lại mọi hình-thức cương-toả của gia, hương, xã-hội ; nhưng cũng biết phục thiện, và vẫn thương yêu cha mẹ. Cha buồn mà mất, mẹ già phải báo-hiếu, nên buộc mình đi thi, làm quan ; và cũng liêm-chính thanh-cần ; nhưng gặp sự ngang trái, sĩ khí bừng-bừng, trả lại ấn-kiếm để về vườn cũ. Rồi sự giầu sang phú-quí nơi phồn-hoa cũng không quyến-rũ nổi để trở về hoạn-lộ ; tin tưởng ở một đời sống cao-thanh chỉ có ở trên tiên, Thức đã cố công tìm kiếm : khi được rồi, lại thấy không hợp với thiện-bản của con người, với cương thường của hạ-giới nên lại bỏ về mà sống đời thanh-khiết nhưng hữu-ích.

Từ-Thức là một kẻ đi tìm chân lý. Chân-lý đó không thấy ở quanh mình, không thấy trong kinh-sử, nên ôm bụng hoài-nghi với bao nhiêu thắc-mắc trong hiu quạnh :

Đi tìm sinh-thú một mình,
Ngàn trùng chỉ thấy lộ-trình vắng tanh.

Thức ra đi, mỗi tình mỗi cảnh là một dịp cho Thức suy nghĩ để tìm ý nghĩa sự sống, mãi tới khi vào bầu hồ-thiên, mới trông thấy rõ cứu-cánh nhân-sinh, tiến-hóa từ vật-chất đến tinh-thần, vượt mọi trở-lực và qua bao đau khổ, để đi tới toàn-thiện, toàn-mỹ.

Tóm lại, từ một truyện hoang đường thần-thoại, bạn Đoàn-Thêm đã đi tới một ý niệm mới mẻ về cuộc đời, nhất là về vai trò của người trí-thức trong quốc-gia và nhân-loại.

Hóa-công sinh bậc đại-thành,
Biết tròn nghĩa cả, biết đành phận chung.
Thủ thường mới đạt cùng, thông,
Yên ngôi chánh-vị, thuận dòng nhân-sinh.
Trang dã-sử, khúc tâm-tình,
Nhìn đường trăm ngả, liệu mình về đâu ?

V.— BỐI CẢNH CỦA CHUYỆN TỪ-THỨC

CHUYỆN Từ-Thức đã tiếp diễn trong mấy nơi khác nhau là :

1°) Tỉnh Thanh-Hóa
2°) Huyện Tiên-Du
3°) Đông-đô Thăng-Long
4°) Non nước Thần-Phù

Vậy thiết tưởng, chúng ta cũng nên tìm hiểu vài nét chính về sử-địa của mấy nơi ấy, đã làm khung cảnh cho cuộc đời « ba chìm bảy nổi chín linh đinh » của chàng Từ-Thức.

1°) TỈNH THANH-HÓA QUA CÁC THỜI-ĐẠI

Từ-Thức quê quán Hóa-Châu, tức Thanh-Hóa, chứ không phải Châu-Hóa, tức phần lớn Thừa-Thiên bây giờ. Chúng ta quả quyết như vậy là vì « Mạn-lục truyền-kỳ » bản chữ Hán của cụ Nguyễn-Dữ có chép : « Trần-Quang-Thái trung Hóa-châu Từ-Thức » dưới giải-nghĩa bằng chữ nôm rằng : « Đời Nhà Trần, trong năm Quang-Thái, người Hóa-Châu là người Từ-Thức. Lại chú thêm chữ Hán rằng : *Quang-Thái Trần Thuận-Tông niên-hiệu, Hóa-châu, cổ Thanh-Hóa Châu dã* 光泰陳順宗年號，化州古清化州也. Quang-Thái là niên hiệu Trần Thuận-Tông, Hóa-Châu là châu Thanh-hóa lúc xưa vậy.

Theo « Đại-Nam nhất thống chí », của Cao-xuân-Dục (1842-1923) dưới đời Hùng-Vương (? — 258 tr. T.L.), tỉnh Thanh-Hóa thuộc bộ Cửu-chân 九真, đời Nhà Tần (221-206 tr. T.L.) thuộc Tượng-quận 象郡, đời Triệu làm quận Cửu-Chân, đời Lương-Hán (20 — tr, T.L. — 220 T.L.) vẫn giữ tên quận, thống thuộc Châu Giao-Chỉ 交趾, đời Ngô (221-265) hiệu Nguyên-Hưng năm đầu chia 1 huyện trong quận Cửu-Chân đặt làm quận Cửu-Đức (quận Cửu-Chân thống trị 7 huyện : Tư-phố, Di-phong, Trạm-ngô, Thường-lạc, Kiến-sơ, Phò-lạc, Tòng-Nguyên) ; đời Tấn (265-420), Tống (420-479) nhân y theo trước ; đời Nam-Tề (479-502), trong quận Cửu-chân đặt thêm huyện Cao-An, Quân-an và Đô-bàng làm 10 huyện, đời Lương (502-557) Vũ-Đế đem quận Cửu-Chân đổi làm Ái-Châu, đầu đời Tùng (589-618) chỉ xưng là Ái-Châu, sau lại đổi làm Cửu-chân quận, thống trị 7 huyện (Cửu-Chân, Di-phong, Tự-phố, Long-An, An-thuận, Nhật-nam) ; đời Đường (618-907) gọi là Ái-châu Cửu-chân quận, thống trị 6 huyện (Cửu-chân, An-thuận, Sùng-bình, Quân-ninh, Nhật-nam, Tường-lâm).

Đời Đinh (968-980) chia làm đạo, Tiền-Lê (980-1009) đổi làm lộ, hiệu Thuận-Thiên nguyên niên đời lý (1010-1028) cải làm trại, sau đến đời Lý Nhân-Tôn (1072-1128) cải làm *Thanh-Hóa phủ* 清化府 (tên Thanh-Hóa bắt đầu từ đó). Nhà Trần hiệu Thiên-ứng Chính-bình (1232-1251) năm thứ 11 định làm Thanh-Hóa-lộ, hiệu Nguyên-Phong (1251-1258) năm thứ 3 đổi làm trại, trong niên-hiệu Thiệu-Hoàng (?)lại đổi làm lộ, sở thuộc có 3 phủ : Thanh-hóa, Cửu-Chân, Ái-châu, sau xưng làm Trấn, đời vua Thuận-Tôn (1388-1398) hiệu Quang-Thái thứ 10 đổi làm Thanh-Đô trấn 清都鎮. Họ Hồ cướp nhà Trần đổi làm phủ Thiên-Xương gồm Cửu-chân và Ái-châu làm Tam-Phụ 三輔 gọi là Tây-Đô 西都, khi thuộc nhà Minh làm phủ Thanh-Hóa 清化府. Đời-Lê hiệu Thuận-Thiên nguyên niên (1428) thuộc đạo Hải-Tây 海西, hiệu Quang-Thuận (1460-1470) thứ 7 đặt làm Thanh-hóa Thừa-tuyên 清化承宣 *năm thứ 10 (1469) đổi làm Thanh-Hoa Thừa-tuyên*清華承宣 *(tên Thanh-Hoa bắt đầu từ đây)* lãnh 4 phủ, 16 huyện, 4 châu (1 — phủ Hà-trung thống lãnh 4 huyện: Tổng-giang, Hoằng-hóa, Thuần-hộ, Nga-Giang. 2. — Phủ Thanh-minh thống lãnh 3 huyện : Nông-Cống, Ngọc-sơn, Quảng-xương, 3 — phủ Thanh-đô thống lãnh 1 huyện : Thọ-Xuân. Và 4 Châu : Gia-quan, Lương-chính, Tàm-châu, Sầm-châu. 4 — Phủ Thiện-thiên thống lãnh 8 huyện : Lương-giang, Đông-sơn, Lôi-dương, An-định, Vĩnh-ninh, Cẩm-thủy, Thạch-thành, Bình-giang).

Bản-đồ Lê-Hồng-Đức (1470-1497) gọi Thanh-hóa xứ 清化處 sau trung-hưng gọi là Thanh-hoa nội-trấn. Năm Gia-Long nguyên niên (1802), gọi Thanh-hóa-trấn, đặt chức Đốc-trấn, Hiệp-trấn và Tham-hiệp, có 4 phủ 16 huyện, 3 châu, Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi phủ Thanh-đô làm phủ Thọ-xuân, năm thứ 7 (1826) chia huyện Lôi-dương của phủ Thiên-hóa (nguyên đời Gia-Long là phủ Thiện-thiên) đem thuộc về Thọ-xuân. Năm thứ 9 (1828) tăng thiết phủ Trấn-Man 鎮蠻府 lãnh 3 Huyện : Trình-cố 呈固, Man-duy 蠻維 Sầm-Na 岑椰 Năm thứ 12 (1831) phân hạt gọi là Thanh-Hoa-tỉnh, đặt Tổng-đốc Thanh-Hoa và 2 ty Bố-chính,

án-sát. Năm 16 (1835) chia 4 huyện: Vĩnh-lộc, Cẩm-thủy, Thạch-thành, Quảng-tế thuộc phủ Thiện-hóa; đặt thêm phủ Quảng-hóa 廣化府; hiệp huyện Thọ-Xuân 壽春 cùng châu Lang-chính 琅政州 làm châu Lương-chính 良政州 hiệp Tàm-châu, 蠶州 Quan-gia 關椰 làm châu Quan-hóa 關化州 đặt thêm châu Thường-Xuân 常春州. Năm 18 (1837) đặt thêm huyện Mỹ-hóa 美化縣, lại đặt Hà-trung 河中 phân-phủ. *Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) cải làm tỉnh Thanh-hóa* 清化省. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dịp bớt Hà-trung phân-phủ; lấy huyện Hoằng-hóa 弘化縣 kiêm-nhiếp huyện Mỹ-hóa. Lấy 3 huyện Thạch-thành 石城縣, Quảng-tế 廣濟, Quan-hóa 關化 qui về phủ Quảng-hóa 廣化 kiêm-nhiếp, lấy 2 châu Thường-Xuân, Lương-chính qui về phủ Thọ-Xuân 壽春 kiêm-nhiếp. Năm Thành-Thái nguyên niên (1889) đặt lại Tri huyện Thạch-thành 石城縣, kiêm-nhiếp huyện Quảng-tế. Năm thứ 6 (1894) chia địa phận huyện Nông-cống 農貢, đặt châu Như-Xuân 如春. Năm thứ 12 (1900) đặt Tri-huyện Nga-sơn 峨山 nhưng thuộc phủ Hà-trung, lại chia địa phận huyện Thụy-nguyên 瑞原 đặt châu Ngọc-lạc 玉勒. Hiện nay lãnh 5 phủ, 16 huyện, 5 châu và 1 phủ, 3 huyện ky-mê:

— Phủ Hà-trung.
Huyện: Tống-sơn, Nga-sơn, Hậu-lộc, Hoằng-hóa, Mỹ-hóa.

— Phủ Thiện-Hóa.
Huyện: Thụy-nguyên, Đông-sơn, An-định.

— Phủ Tịnh-gia.
Huyện: Ngọc-sơn, Quảng-xương, Nông-cống.

— Phủ Quảng-hóa.
Huyện: Vĩnh-lộc, Cẩm-thủy, Thạch-thành, Quảng-tế.

— Phủ Thọ-xuân.
Huyện: Lôi-dương.
Châu: Thường-xuân, Lương-chính, Quan-hóa, Ngọc-lặc, Như-xuân.

— Phủ Trấn-man.
Huyện: Trình-cố, Man-duy, Sầm-na.

Riêng về huyện *Tống-Sơn* là nơi mà Từ-Thức đã chọn để cư-ngụ, sau khi treo ấn từ quan, là một vùng sơn-thanh thủy-tú danh tiếng xưa nay nhờ có nhiều khe động quanh-co, cảnh trí mỹ-miều, tuy rằng nơi ấy vẫn cô-liêu tịch-mịch, thích-hợp với tâm-trạng của những người nhàn tản lãng-du như Từ-Thức.

Theo Đại-Nam Nhất Thống Chí, huyện Tống-Sơn từ Đông sang Tây rộng 42 dặm, từ Nam đến Bắc dài 28 dặm, phía đông đến biển và huyện giới Nga-Sơn, phía tây đến giới-hạn 2 huyện: Thạch-thành, Vĩnh-lộc, phía Nam đến giới-hạn 2 huyện: Hậu-lộc, Mỹ-hóa, phía Bắc đến giới-hạn 2 huyện: An-mô, Phụng-hóa, về tỉnh Ninh-Bình.

Từ đời Trần về trước, tên là huyện Tống-Giang, đời Minh cũng vẫn giữ tên ấy, thuộc phủ Thanh-Hóa, xứ Ái-Châu. Đời Lê hiệu Quang-Thuận cải thuộc phủ Hà-Trung. Triều Nguyễn đổi tên là Tống-Sơn, nơi Nguyễn-triều khai-cơ phát-tích. Niên-hiệu Gia-Long thứ 3 (1804) đem

Tổng-sơn làm quí-huyện, Gia-Miêu ngoại-trang làm Quí-hương, thuộc phủ thông-hạt. Năm Minh-Mệnh thứ 19 (1838) cải làm kiêm-lý, nguyên trước có 4 tổng, năm Thành-Thái thứ 12 (1900) trích tổng Phi-lai và tổng Đông-An của huyện Nga-sơn và năm Thành-Thái thứ 18 (1906) lại trích tổng Ngọ-xá ở huyện Vĩnh-Lộc đem thuộc về Tổng-Sơn. Nay lãnh coi 7 tổng, 118 xã thôn.

Nói tóm lại, tỉnh Thanh ngày xưa có tên là Thanh-Hóa (清 化) xuất-hiện từ đời Lý Nhân-Tôn (1072-1128), đến năm Quang-Thuận thứ 10 (1469) thì đổi làm Thanh-Hoa (清 華), rồi sau cùng đến năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) thì đổi hẳn là Thanh-Hóa (清 化).

2°) TIÊN-DU THẮNG-TÍCH

Tiên-du là một huyện thuộc tỉnh Bắc-Ninh, một tỉnh đã có một lịch-sử khá dài và nhiều sự-tích ly-kỳ.

Thời Âu-Lạc, tỉnh Bắc-Ninh thuộc bộ Vũ-ninh; đời nhà Hán, thuộc quận Giao-chỉ với tên Doanh-lâu và Long-Biên. Đời nhà Ngô, thuộc Giao-châu; đời Nam-Tề, có tên là Châu Vũ-Ninh; đời nhà Đường, có tên là Long-Châu và Dao-Châu.

Dưới đời nhà Đinh, có tên đạo Bắc-giang, sau đổi thành lộ dưới triều nhà Lê và Lý; dưới đời nhà Trần lại đổi thành lộ Kinh-Bắc, sau đổi thành trấn (1397).

Nhà Minh gọi là phủ Bắc-giang. Nhà Hậu-Lê gọi là Bắc-đạo; năm 1466 đổi ra thừa tuyên Bắc-giang; năm 1469 đổi tên là Kinh-Bắc, năm 1490 đổi thành xứ; trong niên hiệu Hồng-Thuận (1509-1516), đổi ra trấn.

Dưới thời nhà Mạc, lập ra phủ Thuận-An, thuộc Hải-dương. Nhà Lê phục-hưng tái-lập trấn Kinh-Bắc 1593, sáp-nhập với Bắc-thành. Nhà Nguyễn, năm 1822, gọi là Trấn Bắc-Ninh, đổi ra tỉnh năm 1831, dưới triều Minh-Mạng.

Bắc-Ninh có rất nhiều thắng-tích như cách huyện-lỵ Tiên-du 4 lý (chừng 2 cây số), có một hòn núi tên là *Tiên-du sơn* hay là *Lạn-kha sơn* có nghĩa là « núi cán rìu mục nát ». Có đường quanh co lên núi, hai bên lối đi có rồng đá và nhiều giống vật kỳ lạ bằng đá; trên núi có đền « Vạn phúc » trên chóp núi có bàn thạch giống bàn cờ tiên. Người ta kể lại rằng ngày xưa có một tiều-phu tên là Vương-Chi, trèo lên núi chặt củi, không ngờ gặp nhiều vị tiên đang đánh cờ dưới bóng một cây thông xanh tươi. Người tiều-phu chống rìu xem say sưa, cho đến khi sực tỉnh muốn trở về thì than ôi, một giờ trên cõi tiên bằng một thế-kỷ dưới cõi trần = cái cán rìu đã mục-nát với thời-gian mà người tiều-phu cũng đã răng long tóc bạc hồi nào không biết.

Tiên-du sơn là một ngọn núi danh tiếng lừng lẫy trong lịch-sử nước ta. Năm 210 trước Tây-lịch quân nhà Tần xâm-lăng lần đầu tiên nước ta, Triệu-Đà đóng binh trên ngọn núi ấy rồi tiến binh đánh bại Thục

An-dương-vương. Năm 43, Mã-Viện cũng tập trung binh-sĩ nơi ấy nhưng bị quân cảm-tử của hai bà Trưng bao vây một thời-gian và hai bên đã đánh nhau một trận quyết-liệt ở Lãng-Bạc.

Tại Tiên-du sơn, Cao-biền, tướng nhà Đường, có xây một ngôi chùa tên là Kim-ngưu tự là vì khi đào một cái giếng, Cao-biền có tìm được một con trâu bằng vàng.

Năm 1043, vua Lý Thái-Tông vào tu ở chùa Trọng-Thiên tự, năm 1066 vua Lý Thánh-Tông có xây một cái tháp và năm 1011, vua Lý Nhân-Tông lập chùa Vĩnh-phúc và năm 1121 lập thêm chùa Quang-giao.

Phía đông-nam Tiên-du sơn, Cao-biền ngày xưa có xây trên đồi Bát-vạn sơn một cái tháp cao vòi vọi với tám vạn viên gạch từ các nơi mang đến.

3.— ĐÔNG-ĐÔ THĂNG-LONG THÀNH

Đông-Đô Thăng-Long là nơi mà, theo thi-sĩ Đoàn-Thêm, Từ-Thức đã tìm đến để khuây-khỏa nỗi buồn, sau khi bị bà con láng giềng khinh bạc vì không còn chức-tước quan quyền gì cả. Tại Đông-đô, Từ-Thức đã đóng vai một thầy giáo dạy con cháu Lê-Công, nhưng chẳng bao lâu Lê-Công muốn ép lấy vợ, nên Từ-Thức bèn rời bỏ Đông-đô trở về quê cũ.

Hiện nay, chúng ta còn giữ bản đồ xưa nhất của Thăng-Long, tên là Trung-đô Thăng-Long thành nhất phủ nhị huyện đồ, trích trong Giao-Châu Chí, do Trương-Phụ và Mộc-Thanh soạn ra trong niên-hiệu Vĩnh-Lạc đời Minh (1403-1424), sau khi đánh dẹp Hồ Quý-Ly, để dâng về Triều.

4.— NON NƯỚC THẦN-PHÙ

Rồi Trung-đô, Từ-Thức về Tống-Sơn rồi qua Nga-Sơn lịch lãm phong cảnh, vừa gặp núi Thần-phù là nơi có nhiều động.

Núi Thần-Phù ở xã Thiết-giáp, phía đông-bắc huyện Nga-Sơn, từ núi Tam-điệp 三疊 đến, dài độ ba, bốn mươi dặm, giữa có con sông nhỏ chia rẽ sườn núi ra làm hai, ở phía Nam bờ sông là núi Thần-Phù, ở phía Bắc bờ sông từ trang Mỹ-quan đến xã Trị-nội có 2 động : động Từ-Thức và động Bạch-nha. Qua khỏi 2 động ấy thì đến biển là hết núi, trông thấy nước, đá có tượng tranh hùng cùng nhau trông rất ngoạn mục. Từ đời Trần, nhiều sĩ-phu để vịnh, như Nguyễn-trung-Ngạn (1289-1370), hiệu Giới-hiên, tự Bang-trực, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thi (nay là huyện Ân-thi Hưng-yên), đỗ Hoàng-giáp năm 16 tuổi (1304 Trần-Anh-Tôn, Hưng-long thứ 12) trải thờ ba đời vua (Minh-tôn Hiến-tôn, Dụ-tôn), có dự vào việc đánh giặc ở đạo Đà-Giang (1329) và việc đánh Ai-lao (1334), làm quan đến Thượng-thư hữu-bật, trụ-quốc, tước Khai-luyện-bá.

泊 晚 口 港 投 神

波 搖 日 脚 散 霞 紅
無 限 漁 家 落 照 中
一 水 白 從 天 上 落
羣 山 青 到 海 門 空
龍 歸 洞 口 晴 生 霧
鯨 噴 潮 頭 暮 起 風
獨 泛 蘭 舟 觀 浩 蕩
忽 疑 身 在 爛 銀 宮

Phiên âm :

THẦN ĐẦU CẢNG KHẨU VÃN BẠC

Ba dao nhật cước tán hà hồng,
Vô hạn ngư gia lạc chiếu trung.
Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc;
Quần sơn thanh đáo hải môn không.
Long qui động khẩu tình sinh vụ;
Kình phún triều đầu mộ khởi phong.
Đột phiếm lan chu quan hạo đãng,
Hốt nghi thân tại lạn ngân cung.

Dịch là :

ĐỖ THUYỀN BẾN THẦN ĐẦU BUỔI CHIỀU

Sóng lay bóng ác dáng lung-linh,
Mấy xóm thuyền chai bóng bọc quanh.
Nước đậu lưng trời rơi điểm trắng,
Non trèo mặt bể lạt màu xanh.
Rồng mai về động mù che nắng,
Cá tối ra khơi gió chuyển ghềnh.
Cưỡi sóng thử buông thuyền một lá,
Thần này e đứng cõi Bồng-doanh.

(ĐINH-VĂN-CHẤP dịch)

Núi Thần-Phù chạy dài ra tới biển đến cửa bể Thần-phù là nơi sóng gió bập bùng, thuyền bè qua lại rất là nguy-hiểm, cho nên có câu cao-dao rằng :

Lênh-đênh qua cửa Thần-phù,
Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm.

Câu da-dao này phải chăng để răn dạy và cảnh cáo những kẻ tham lam chỉ biết tiền-tài, danh-lợi, vinh-hoa phú-quý.

Câu ca-dao này là có lẽ đã được truyền tụng từ khi Nguyễn-hữu-Chỉnh tức Cơ-Thôn hầu, vơ vét vàng bạc của vua Lê, chở đầy 11 chiếc ghe, định tâm mang về quê là làng Châu-phúc, huyện Nghi-Lộc. Vừa đi ngang qua cửa bể Thần-phù, sóng gió nổi lên làm đắm cả 11 chiếc; riêng chiếc thuyền của Nguyễn-hữu-Chỉnh được may mắn thoát nạn là vì:

Duy thâm giả hoạn hải !
Ba đào vô nộ tái không chu.
(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Bể hoạn thật là sâu !
Nhưng sóng gió chẳng giận chiếc thuyền không.

Còn chiếc thuyền của Nguyễn-hữu-Chỉnh chưa hẳn là chiếc thuyền không, nó chỉ là một chiếc thuyền nhẹ chứa đựng một ít ngọc ngà châu báu và rất nhiều tham-vọng.

Chiếc thuyền của Từ-Thức mới thật là chiếc thuyền không, Cho nên Từ-Thức không những đã vượt qua sóng gió mà còn tìm đến nơi bồng-lai tiên-cảnh.

Về cửa biển Thần-phù, chúng ta thấy trong Đại-Nam nhất-thống-chí có ghi rằng :

Cửa biển Thần-phù 神 符 海 口 (ở trang 49 cuốn 16 Thanh-Hóa thượng, Chính-đại), huyện Nga-Sơn (cựu danh là Thần-đầu tức là sông Thần-phù).

Theo « Ức-Trai địa-dư-chí » của Nguyễn-Trãi, ở Thần-đầu có con cá Nhân-hình (hình người) có đuôi, không vảy. Có người nói núi Thanh-hóa nhiều thứ ác-thú, vì lưu-tinh của thú ấy, hóa ra con cá kỳ lạ mà ngày nay không thấy nữa. Dòng sông từ cửa quan Chính-đại chảy xuống, hai bên sườn núi chạy lăng-quăng đến biển, làm một kỳ-quan sơn-thủy.

Xưa vua Hùng-Vương nam-chinh đến cửa biển bị trở gió đi không được, có người đạo-sĩ tên là La-Viện xin chèo thuyền đi trước cho quân theo sau, thì khỏi bị sóng gió gì cả. Sau Viện mất, vua phong là Áp-lãng chân-nhân 壓 浪 真 人 lập đền thờ nơi bến sông. Nguyễn Ức-Trai có thơ :

兩 岸 千 峯 排 玉 笋
中 流 一 壑 走 青 蛇
江 流 如 昨 英 雄 逝
今 古 無 常 事 變 多
四 海 已 清 塵 已 靜
如 今 海 際 帖 鯨 波

Phiên-âm :

Lưỡng ngạn thiên phong bài ngọc duẫn,
Trung lưu nhất hác tẩu thanh xà.
Giang lưu như tạc anh hùng thệ.
Kim cổ vô thường sự biến đa.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tịnh.
Như kim hải tế thiếp kình ba,

Dịch nghĩa :

Hai bên bờ sông có ngàn chót núi đứng bày lên như ngón tay ngọc,
Giữa dòng một đường nước chạy như con rắn xanh,
Dòng sông y như trước mà người anh-hùng đã qua đời rồi,
Còn nhiều sự biến đổi xưa nay không thường.
Ngày nay bốn biển đã thanh bình, chinh trần đã lặng,
Vùng biển không nổi sóng kình ngư.

Vua Lê Thánh-Tôn qua cửa biển có vịnh thơ :

穿 雲 蹤 徑 一 條 紆
重 駕 征 軺 作 遠 遊
地 浚 江 沱 通 上 國
天 將 砥 柱 障 橫 流
胡 王 杠 載 填 河 石
羅 援 輕 乘 壓 浪 舟
此 去 海 門 三 十 九
計 程 何 日 前 烏 州

Phiên-âm :

Xuyên vân nhiếp kính nhất điều vu,
Trụng giá chinh thiều tác viễn du.
Địa tuấn giang đà thông thượng-quốc,
Thiên tương đề trụ chướng hoành lưu.
Hồ-Vương uổng tải điền hà thạch,
La-viện khinh thừa áp lãng chu.
Thử khứ hải môn tam thập cửu,
Kê trình hà nhật đáo Ô-châu.

Dịch nghĩa :

Đi tuôn trong mây noi theo dấu mòn có đường quanh co.
Xa giá của ta đến đây là do có cuộc viễn du.
Đất mở dòng sông thông qua thượng-quốc (nước Tàu),
Trời trồng trụ đá để ngăn dòng nước chảy tràn ngang.
Vua nhà Hồ uổng công chở đá đem đến lấp
La-Viện cỡi chiếc thuyền nhẹ mà đè chận được sóng lớn.
Đây còn cách cửa biển ba mươi chín dặm.
Tính trình đỡ ngày nào đến Ô-châu ? (1)

Cửa biển này cuối đời nhà Lê bị cát bồi lấp thành chỗ dân-cư. Ngày nay ở huyện Yên-Mỗ, có một tổng tên Thần-phù.

Câu chuyện Từ-Thức mới nghe như là hoang đường, huyền-hoặc. Nhưng nếu có những sự thật mà chưa hẳn mà là đúng, thì cũng có những sự-kiện kỳ dị khó tin, nhưng mà chính là sự thực.

Trong câu chuyện Từ-Thức, nếu chúng ta chịu khó nghiên-cứu thật kỹ, thì chúng ta sẽ thấy rằng việc sống trên tiên một ngày cũng bằng sống dưới thế gian từ 20 ngày đến 60 ngày, là một sự-kiện đã được khoa-học chứng-minh rõ ràng.

VI.— TÍNH-CHẤT KHOA-HỌC TRONG CHUYỆN TỪ-THỨC

Cốt truyện Từ-Thức tuy có vẻ huyền-ảo, bán hư bán thực, nhưng lạ thay nó không khỏi phảng phất cái thuyết tối-tân của Einstein về «không-thời-gian» (continuum espace-temps).

Nếu thời nay không ai có cái may lạc vào tiên cảnh như Từ-Lang, thì ít ra cũng có những vi-phân-tử (méson) để chứng thực rằng thời-gian quả có dài ngắn thất thường do tốc độ (vitesse) và dẫn lực (gravitation) gây nên!

Trong Tương-đối Giản-luận (Relativité restreinte), Einstein đã chứng-minh giá trị công-thức biến-cải của Lorentz (transformation de Lorentz), theo đó nếu có một kẻ xê-dịch đối với tốc-độ V thì thời gian của kẻ ấy sẽ dài hơn của ta theo tỷ-lệ $\frac{I}{\sqrt{I-\frac{V_2}{C_2}}}$ trong đó có C là tốc-độ bất-di bất-dịch của ánh-sáng trong quãng không. (Par rapport à K, l'horloge est animée de la vitesse V ; par rapport à ce corps de référence, l'intervalle de temps qui sépare deux de ses battements successifs n'est pas une seconde mais $\frac{I}{\sqrt{I-\frac{V_2}{C_2}}}$ de secondes, c'est-à-dire un temps un peu plus long. Par suite de son mouvement, l'horloge marche plus lentement que lorsqu'elle est au repos...) (Extrait de la Théorie de la Relativité restreinte et générale par Albert Einstein — Traduction de l'allemand par Maurice Solovine — Edition Gauthier — Villars 1954 page 41).

Một trong những người truyền-bá học-thuyết Einstein nổi tiếng nhất là bác-học Langevin đã đưa ra một thí dụ kỳ-thú giống như cốt truyện Từ-Thức : Một phi-công băng mình trong không-gian với một tốc-độ ghê gớm bằng 19.999/20.000 tốc-độ ánh-sáng. Ông ta chu-du 2 năm đến khi hạ cánh xuống thì ôi thôi, khung cảnh đã thay đổi, tất cả trên trái đất đã già đi 2 thế-kỷ ! Ông không còn tìm thấy con cháu nữa, vì ông đã nhảy một bước rất dài vào tương-lai, không còn hy-vọng nối lại quãng đời ông đương « sống dở-dang » trên mặt đất, nó đã lui xa một trăm lần vào dĩ-vãng !

Nhiều người không khỏi phân-vân cho rằng tốc-độ chỉ có một giá-trị tương-đối, như vậy nếu coi là trái đất đứng yên phi-công xê-dịch

thì đời phi-công dài ra ; nhưng cũng lại có thể coi là phi-công đứng yên mà trái đất mới xê-dịch tức là đời ở trái đất mới dài hơn !

Ông Paul Coudercq phủ-nhận tính-chất hỗ-huệ ấy (réciprocité) vì có một sự sai biệt rất lớn giữa phi-công và trái đất : phi-công phải chịu đựng những sự gia-tốc (accélération) và giảm-tốc (freinage) ghê-gớm khi cất cánh và khi hạ cánh, còn người trên trái đất vẫn bình-thản trong cái hệ-thống « Galilée » của nó, tức là một hệ-thống không có sự vận-động gia-tốc..

Tiếp đến, tương-đối Thông-Luận (Relativité Générale) của Einstein lại đem dẫn-lực (gravitation) ra so sánh với vận-động gia-tốc (mouvement accéléré) để rồi phủ nhận sự có thực của dẫn-lực. Thuyết ấy chỉ còn coi dẫn-lực là một trạng thái đặc-biệt gây-ra do sự vận-động giá-tốc của hệ-thống Mà đã nói đến vận-động tức là lại nói đến thời gian co dãn (le temps élastique) ! Kết cuộc : Dẫn-lực cũng có ảnh hưởng như tốc-độ nó làm thời gian dài ra (« Puisque les effets du mouvement (de rotation du plateau au bord duquel se trouve l'expérimentateur) sont analogues à ceux d'un champ, il devra conclure que les horloges retardent dans les champs de gravitation : La nature a confirmé cette prévision de la Relativité générale avec une netteté qui a stupéfié les astronomes.»

(Extrait de « La Relativité» par Paul Coudercq — Edition Presses universitaires de France — 1949, page 108).

Bất chấp sự khen chê của người đời, khoa-học chỉ biết có thực-nghiệm mà thực-nghiệm lại chứng tỏ là Einstein có lý.

Các hạt « méson » khi chuyển dịch nhanh xấp xỉ ánh-sáng đã có một đời dài ra gấp gần hai chục lần khi nó đứng yên, nào có khác chi Từ-Thức khi ở cõi tiên !

Rồi đến ánh-sáng do các vật-chất phát ra tại những nơi có một dẫn-lực rất lớn như ở mặt trời hay sao trắt (étoile naine), chúng đều giảm sút lần số mà dịch về màu đỏ trong những cuộc phân tích quang phổ (analyse spectrale) chứng tỏ nhịp sống của sự vật ở đây đều chậm lại, hay nói một cách khác, là thời gian đã dài ra !

Vậy cái cảnh tiên mà Từ-Thức lọt vào kia là một hệ-thống xê-dịch rất nhanh hay là nó có một dẫn-lực rất lớn ? Ta không được rõ vì Từ-Thức đã biến đi không để lại dấu vết !

Có chăng là sự kinh-ngạc của ta về sự thật kỳ-diệu tới nay mới phát-minh mà đã từng hé lộ trong câu truyện « truyền-kỳ mạn-lục » nói trên. Sau cùng nếu chúng ta xét cho kỹ thì thời gian là gì, nó không là một quan-niệm trừu-tượng, phát sinh do sự kế-tiếp liên-tục của các biến-cố căn-bản ? Một khi các biến-cố đó dài ra thì còn có một quan-niệm thời gian nào đứng vững với một trị-giá khác ?

Nhà thơ Xuân-Diệu cũng đã từng viết :

. . . Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ không hai lần thắm lại . . . .

Nếu tuổi trẻ luôn luôn thắm lại, thì không những xuân sẽ tuần hoàn mà con người cũng sẽ bất-diệt. sẽ mãi mãi tồn-tại trong một tuổi xanh không bao giờ phai nhạt !

VII.— GIÁ-TRỊ VĂN-CHƯƠNG CỦA THI-PHẨM TỪ-THỨC CỦA ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM

Có người ngạc nhiên hỏi rằng tại sao Đoàn quân dám sửa đổi cốt truyện Từ-Thức của Nguyễn-Dữ. Chúng tôi xin trả lời rằng đó là quyền tuyệt đối của những người sáng-tác. Hơn nữa. Đoàn quân cũng đã được sự ưng-thuận mặc-nhiên của Nguyễn-Dữ, là vì :

Chính cụ Nguyễn-Dữ, tác-giả Truyền-Kỳ Mạn-Lục, và truyện Từ-Thức, có nói rằng :

« Than ôi, nói chuyện quái sợ loạn chuyện thường cho nên thánh hiền không nói. Nhưng việc Từ-Thức lấy vợ tiên, cho là không thực ư ? Chưa hẳn là không. Cho là có thực ư ? chưa hẳn là có. Có không lờ-mờ, câu chuyện tựa hồ quái đản. Nhưng có âm-đức thì có dương-báo, cũng là lẽ thường. *Những bậc quân-tử sau này khi đề mắt đến, sẽ liệu mà thêm bớt bỏ chỗ quái mà để chỗ thường thì phỏng có gì là hại ?* ».

(Bản dịch của Trúc-Khê NGÔ-VĂN-TRIỆN)

Ngay như truyện Kiều cũng không thoát khỏi cái định-lệ ấy, là vì như ta thấy :

« Truyện Thúy-Kiều không phải là một truyện tự tiên-sinh tưởng-tượng mà đặt ra, tiên-sinh thấy có một bộ tiểu-thuyết của Thanh-Tâm tài-nhân, văn-chương thật là tầm-thường... Nhân bộ tiểu-thuyết tầm-thường ấy mà làm thành một tập văn chương...

(TRẦN-TRỌNG-KIM — TỰA TRUYỆN KIỀU)

Về phần văn-chương, tác-giả trước sau vẫn là một nhà thơ mực-thước tiếp-tục theo nền nếp của thi-văn xưa. Điều này thấy rõ nhất trong lối vận-dụng từ-ngữ, trong lối hành văn cổ-kính rất thích-hợp cho một *truyện thơ luận đề* như truyện Từ-Thức này.

Như để tả một cảnh non thanh nước biếc nổi danh từ xưa về thần-tích tiên-thánh huyền ảo linh kỳ, tác-giả đã dụng tâm dùng lại những chữ cũ : nương dâu, sóng bạc, chập-chờn, yên-hà, tùng thông mà truyền cho chúng một sinh-lực mới trong những câu thơ nhẹ nhàng, trang nhã và thanh cao.

Bể đông chìm nổi nương dâu,
Thần-Phù sóng bạc, cánh âu chập chờn.
Yên-hà phảng phất Tống-Sơn,
Không-trung giéo-giắt sáo đờn Quỳnh-Dao...
Tùng thông hợp bóng non cao,
Hóa-châu là lối ra vào cõi tiên...

Nói về phù-hoa chốn Đông-đô xưa, tác-giả đã hạ những chữ chọn lọc thanh quí đọc lên như thấy vẻ vàng son của một thời nào xa cũ :

...Đông đô chen chúc hội quần anh
Tây-hồ lộng bóng làng phong-nguyệt,
An-thái nồng hương bạn yến oanh.

Ngây ngất lầu xanh ly rượu cúc,
Nhặt khoan gác tía khúc đàn tranh...

làm ta nhớ đến Nguyễn-Huy-Lượng trong đoạn u-hoài phần mở bài *Tụng Tây-hồ phú*.

Xét chung về hành văn thì giọng-điệu chỉnh tề, lắm đoạn gò đúc mà vẫn nhẹ nhàng, Câu sau này gợi một hình ảnh hùng-tráng, xa-xăm như thấy trong giấc mộng :

Non kia có phải non Thần,
Cho ai mượn đám mây Tần qua chơi.

Tinh thần bay bướm diễm-tuyệt của Lão-Trang cũng đã làm cho nhiều câu thơ thành trong sáng dịu dàng, ngại ngùng như những đám mây vô định :

Sông Âm hiu-hắt vi-lô,
Sông Lương bến vắng, con đò lặng thinh.
Trên mây, dưới nước, giữa mình,
Hoàng-hôn gác mái, bình-minh nhẹ chèo.
Sông Chu uốn khúc trong veo,
Sông Cao lơ lửng bên đèo mờ sương.
Trào dâng bãi cát lạch Trường,
Gió đưa Diêm-phố, buồm giương lạch Triều.

Ta nên nhớ rằng dù sao thì đây vẫn là một chuyện nhuốm màu thần-tiên. Để tả những hình-ảnh thần-ảo mà vẫn không hoàn-toàn xa sự thực, tác-giả đã khéo lựa, chữ sắp xếp nhịp điệu, tạo-thành những thế-giới trong sáng khinh không :

Thấp-thoáng vân yên mờ bạch lạp,
Bóng Dương-Đài ngọc-tháp nhấp nhô ;
Lầu Sở-Vương phấn điểm sơn tô,
Rung rinh ánh nước hồ Vân Mộng.

Những chữ gây không-khí mơ-hồ linh-ảo ở các câu trên, âm-thanh khêu-gợi về câu cuối diễn-tả đầy đủ cái linh-lung của sự vật chập-chờn...

Về cảnh đời trên thiên-tiên là cảnh mùa xuân bất tận, sự-vật muôn năm mãi-mãi thanh-bình, tác-giả đã có những lời thơ mà hình-ảnh cô đọng, bất-động, thanh-thản một cách lạ thường, nhiều khi lờ-lững chơi-vơi :

Mây vén màn bông trắng,
Cung Thiềm dịu bóng thanh,
Cửa trời theo gió mở,
Loan múa, hạc bay quanh.

Thỏ ngọc phơi lông tuyết,
Lăng quăng gậm cỏ xanh,
Sương chiều êm cõi mộng,
Hoa quế ngát muôn cành.

Xét lối văn tả cảnh, truyện thơ này còn bao nhiêu cảnh đặc-sắc, đặc-sắc vì nó không Tàu mà cũng không Tây, nghĩa là bức tranh không quá đơn-giản như tranh Tàu, mà không rườm-rà như tranh Tây, nó có cái gì vừa vặn dễ ưa. Ví-dụ như đoạn tả một cảnh thiên-tiên êm-đềm trong sáng, dễ yêu;

Cỏ non in bóng thanh-tùng,
Hạc co chân đứng, hoa nùng hương bay.
Bạc đầu, lau mặc gió lay,
Yên lòng, suối mặc ánh ngày lướt qua...

Và đây là đoạn tả làng cũ ngày họ Từ trở lại trần-gian:

Cỏ phải đây làng cũ ?
Bia rêu nét chửa mờ,
Bên sông tòa cổ miếu,
Mưa gió nhạt vàng son.

Vũng biển, phù-sa lấp,
Vi-phong gợn cỏ non,
Đảo xanh liền ruộng cả,
Nhẹ cánh lữ cò con...

Đất nước dư sinh-khí,
Sao vườn dược héo hon ?
Giậu xiêu, bìm rũ lá,
Ngõ trúc, vết không còn.

Đến như những vần thơ nói về cảnh đời thôn-trang, tre lũy rơm đồng, chân cứng đá mềm, muôn năm giữ vững thanh-bình, nghe như vang lên niềm tin yêu bền-bỉ, tươi đẹp của mối tình cao cả:

Trường-sơn nhuộm sắc thanh-nhiên,
Nông-thôn khói biếc, lương-điền mạ xanh.
Chân đời san sát mái gianh,
Cửa sông phấp-phới bóng mành gần xa.
Lưng trâu, mục-tử hòa ca,
Đầu mương, bạch-lộ bay là ngọn dâu...
Dập dìu quang gánh qua cầu,
Vai mềm, yếm thắm, vết trầu miệng tươi.
Lan khói thuốc, vẳng tiếng cười,
Một mùa lúa chín gấp mười năm xưa.

Phù-sa vạch luống trâu bừa,
Cát khô rợp bóng khóm dừa, rặng thông.
Vũng lầy tát cạn nên đồng,
Đê ngăn nước mặn, bể đông xa bờ.
Chăn tằm, dệt cửi quay tơ,
Ngày mong quả chín, đêm chờ lưới giăng.

Về thể-loại tự-thuật, tác-giả đã lưu-ý tùy theo trường-hợp mà ứng-dụng thể thơ thích nghi. Đó là một đặc-sắc nổi bật không cần phải biện-minh. Trong lối này, thơ ngũ-ngôn sử-dụng rất thanh-nhã, êm nhẹ chứng tỏ biệt tài của tác-giả, mà lối thơ thất-ngôn cũng có lắm đoạn đã thành những nét hào hoa: *bức thư Giáng-Hương gởi Từ-Thức* có thể xem là một tiêu-biểu:

Họ bút canh trường vĩnh biệt nhau,
Mực hòa nước mắt, nén lòng đau,
Chữ không in nét, lời sai ý,
Bạch-lạp thương tâm rỏ lệ sầu.

. . . . . .

Sửa túi hoa-tiên gửi mấy hàng,
Sắt cầm văng vẳng tiếng tình tang.
Bồng Doanh khói phủ, giăng tròn khuyết,
Hình bóng theo nhau giấc mộng vàng!

Tổng chi, với *Từ-Thức*, tác-giả đã đặt được một cơ-sở vững-chãi trên con đường sáng-tác văn-chương của mình. Và nếu như về phương-diện ý-thức, *Từ-Thức* dẫn ta vào những ẩn-khúc, những băn-khoăn và cố-gắng của con người thời-đại, thiết-tha đi tìm ý-nghĩa của sự sống, thì về phương-diện văn-chương, tác-giả nó cũng đã sáng-tạo những vần thơ cổ-kính, trác-luyện và chọn lọc, từng phen làm cho ta sung-sướng, cái sung-sướng được gặp những mạch-lạc thầm kín, những thanh-âm huyền-diệu của ý tình, của chữ, của tiếng vậy. Có thể nói rằng đến tập thơ Từ-Thức, thi-sĩ Đoàn-Thêm đã có những lời thanh-nhã và thanh-tân tuy rất cổ-kính và cổ-điển để nói lên mối tâm-sự và hoài-vọng của mình, đồng thời cũng đã gợi lên đầy đủ chí-hướng của một số người trí-thức thời-đại cố gắng xứng đáng với vai trò mà lịch-sử đang chờ mong.

CHÚ - THÍCH

(1) Hồi đó, một số dân miền duyên-hải huyện Quảng-Xương đi đánh cá ở vùng biển Sầm-Sơn thường vớt được những thỏi kim-khí bằng cái răng bừa màu đen, mắc vào lưới. Họ không rõ là vật gì, nhưng cũng đem về nhà, vứt lỏ lăn lóc trong các xó. Có một bác chài ngờ là cục chì nên mang mấy thỏi đến lò rèn nhờ đúc thành những hòn chài.

Khi nấu chảy ra nước, mới biết đó là vàng thật. Từ đó lão thợ rèn và anh hàng chài phao truyền rằng những thỏi kim-khí kia là những cục chì, và bí-mật cho người mua về đem lên Tỉnh và đến các nhà giàu ở thôn quê dạm bán.

Thấy có người mua thứ hàng đó, một số dân chài giỏi lặn đua nhau lao mình xuống biển mò của. Họ mò được khá nhiều, đem về đổi lấy mấy hạt gạo hoặc bán một vài hào bạc mỗi thỏi. Có vài nhà buôn ở tỉnh, lợi dụng cơ-hội, đã đổi hoặc mua được hàng trăm nén vàng.

Tiếng đồn đến huyện nha. Viên Huyện liền cho lính đi truy-nã những người đi mò của và những kẻ đã mua vàng Sầm-Sơn, và tịch-thâu được một số. Có lẽ ông Huyện cũng đã giấu-giếm chút ít trước khi báo-cáo lên cấp trên. Cho nên sau mới bị triệu-hồi Kinh.

Khi nhà cầm quyền Pháp biết rõ việc đã xảy ra, liền giao cho Trường Viễn-Đông Bác-Cổ phụ-trách khai-thác. Nam-Triều tranh nại, cho kho vàng đó nguyên chôn ở đất liền — cửa nước Việt-Nam. — Sau vì « tang-điền biến vi thương-hải » nên chỗ chôn vàng trước nay thành ra đáy biển. Trường Bác-Cổ không công nhận luận-thiết ấy, vì không đủ bằng chứng cụ-thể, và cho rằng vàng ấy là của các đại thương-gia Âu-Tây sang buôn bán ở Macao và ở các hải-cảng khác, nhân đi ngang Sầm-Sơn gặp gió bão làm đắm thuyền nên vàng chìm xuống đáy biển. Chỗ này, nguyên xưa cách bờ biển rất xa, nhưng sau vì « thương hải biến vi tang điền » cho nên bây giờ mới thành gần như vậy.

Tin chắc rằng kho vàng ấy còn nhiều, chứ dân chài cũng chưa lấy được bao nhiêu, nên Trường Bác-Cổ xin cho chuyển máy lặn ở bên Pháp sang để khai thác.

Một hôm, mò được một cây kiếm và một khẩu súng lệnh kiểu đại-bác xưa, dài độ hai gang tay, họ gửi biếu Nam-Triều để làm kỷ-niệm. Hai báu vật ấy được trưng bày ở Khải-Định Tàng-Cổ-Viện. Nhận thấy trên khẩu súng có khắc 3 chữ hán « Cơ Tài Hầu 機 材 侯 » bằng vàng, Cổ-Học Viện liền cho tra-cứu. Các nhà khảo-cổ hồi đó là ông Đinh-Xuân-Hội và Nguyễn-Thọ-Dục bèn lục lõi hết các sách Sử-địa Việt-Nam, không tìm thấy dấu-tích « Cơ Tài Hầu » ở đâu cả. Mãi sau, dỡ đến một quyển « Đại-Nam Nhất Thống-Chí » (tỉnh Nghệ-An) sách cổ, chép bằng tay, lần xem mục Chợ búa, mới thấy ghi một hàng chữ : « Cơ-Thôn thị, tục danh là chợ ông Cơ, ở huyện Chân-Lộc » ; lại tra sử-liệu thời biết rằng Nguyễn-Hữu-Chỉnh là người ở Cơ-Thôn, được phong làm Cơ-Thôn Hầu 機 村 侯, vì ông đang thiết lập một cái chợ ở trong làng để cho dân-sự buôn bán làm ăn, nên tục gọi là chợ Ông Cơ, tức là Cơ-thôn thị.

Biết rõ Cơ-Thôn-Hầu là Nguyễn-Hữu-Chỉnh, các nhà khảo-cổ liền đem khẩu súng ra xem xét liền nhận thấy ba chữ vàng khắc trên đây đích là « Cơ-Thôn-Hầu 機 村 侯 chớ không phải « Cơ Tài Hầu 機 材 侯 » vì bị cát dập sóng dồi lâu ngày nét chấm «.» của chữ thôn 村 bị nhòe ra như nét phẩy «,» nên khi mới trông thấy lần đầu, ai cũng tưởng là chữ tài 材.

Khi đã biết đích khẩu súng lẫn trong đồng vàng Sầm-Sơn là của ai, thời tất nhiên phải đoán được chủ-nhân của kho vàng ấy. Nhưng vì lẽ gì kho vàng ấy lại nằm dưới đáy biển Sầm-Sơn ?

Các nhà khảo-cổ nói trên đã tìm thấy một sử-liệu, câu chuyện đại khái như sau : Đời vua Lê Hiển-Tôn (Hậu-Lê) Nguyễn-Hữu-Chỉnh cùng quân Tây-Sơn ra diệt Trịnh và tịch thâu nhiều kho tàng ở Bắc-Hà. Khi có việc phải trở về Nghệ-An, Chỉnh vội đáp thuyền thoát trước, còn bao nhiêu của cải đã chiếm được truyền chất đầy 11 chiếc thuyền lớn cho quân-gia chở về sau. Lúc băng qua cửa Thần-Phù gặp sóng gió dữ tợn nhưng các thuyền đều chỡ nặng vẫn giữ được quân bình không bị lật nhào ngay. Song vì sóng ập vào tràn đầy nên từ từ chìm đắm. Rồi, bởi cơn gió bắc thổi mạnh, dòng nước cuộn về hướng nam thúc đẩy những thuyền kia đến phía bắc Sầm-Sơn mới chịu vùi dập hẳn xuống đáy biển.

Tìm được một luận cứ khá xác-đáng về nguyên-ủy của kho vàng Sầm-Sơn, các nhà khảo-cổ đã làm một tờ phiến tự-sự rất rành mạch kho tàng đáy biển ấy. Vin vào tờ phiến đó, Nam-Triều lại đòi quyền sở-hữu kho vàng, và lần này « Chính-Phủ Bảo-Hộ » phải chấp-thuận : Một số vàng không rõ là mấy ngàn thỏi được đóng hòm chở về kho Nội-Vụ, rồi đưa ra bán đấu giá.

Kho vàng Sầm-Sơn tất phải quan trọng lắm vì đã chứa đầy 11 thuyền lớn. Nhưng đến khi vớt lên chưa hẳn đã vớt hết, vả lại bị phân-tán đi nhiều ngã, lại lọt vào nhiều tay, cho nên không thể biết được số lượng là bao nhiêu.

Chỉ biết rằng, tất cả những nhân-vật và cơ-quan có dính líu đến vụ vàng Sầm-Sơn đều đã bị khốn-đốn rồi tiêu-tan như thân-thể cũng như sự-nghiệp của Chúa Trịnh, vua Lê và Công Chỉnh vậy ! (Theo cuộc điều-tra — đã nói trên — của Nam-Triều thời kho vàng Sầm-Sơn là của Nguyễn-Hữu-Chỉnh. Nhưng theo những thuyết khác thì vàng ấy có thể là do Nguyễn-Huệ lấy ở kho tàng vua Lê, chúa Trịnh rồi sai chở vào Nam).

THẾ-KỶ LÊ-THÁNH-TÔN

và việc thiết-lập Hàn-lâm-viện đầu tiên của nước Việt-Nam

NGƯỜI phương Tây thường kể có bốn thế kỷ trọng-đại trong lịch-sử : thế kỷ Périclès (499-429 trước T.C. thế-kỷ Auguste (63 trước T.C. đến 14 sau T.C thế kỷ Léon X hay thế-kỷ Médicis (1513-1521) và thế-kỷ Louis XIV (1643-1715).

Thật ra, không một ai trong những bậc vĩ-nhân đó đã sống trọn một thế-kỷ cả ; nhưng trong thời gian ngự trị của các bậc đó, có một số đông người tài danh xuất thế, nên sử-gia thấy có bổn phận kéo dài thời thịnh trị ấy mà gọi là «thế kỷ», chủ ý là làm rạng rỡ những công nghiệp đáng ca ngợi của người xưa đã gây ảnh-hưởng lớn trong thời-gian và không gian.

Vả lại, trên thế-giới, không phải chỉ có bốn thế kỷ ấy là đáng kể mà thôi đâu. Ngoài ra, chúng ta còn có thí dụ như ở Trung-Quốc, thế kỷ Thịnh-Đường (713-765) với sự xuất-hiện vẻ vang của các thi-gia nổi tiếng như Lý-thái-Bạch. Đỗ-Phủ, Thôi-Hạo, Vương-Duy, Trương-Kỷ Vương-xương-Linh, nhà danh họa Lý-tú-Huân, Ngô-đạo-Huyên và nhà điêu khắc lừng danh Dương-huệ-Chi.

Chính nước Việt-Nam ta cũng được vinh dự trải qua một thế-kỷ trọng đại là *thế-kỷ Lê-thánh-Tôn* (1442-1497). Trong khoảng 38 năm trị vì, vị anh-quân này luôn luôn bành trướng việc văn học, khoa học và nghệ thuật, đi đôi với việc cải tổ nền hành-chính, xã-hội, tư pháp và kinh-tế trong nước, trên những căn bản cụ thể và hợp lý.

Bẩm thụ một tư-chất thông minh, vua Lê-thánh-Tôn là một người rất hiếu học, lại có thêm một trí nhớ phi thường. Ngài thông hiểu Tứ thư, Ngũ kinh và rất chú tâm đến binh pháp, khoa chiêm tinh và toán học.

Dưới thời Ngài, có những cải cách lớn lao về việc chính-trị (thiết lập lục bộ), biên tập lễ nghi, khởi thảo quan chế (tức là công vụ quy-chế) phân chia đất nước ra làm 13 xứ gồm 52 phủ, 172 huyện, 50 châu và 8006 xã thôn) ; việc thuế-lệ (phân loại điền thổ thành ba hạng, thuế thân định giá 160 tiền, thống kê dân số cứ 6 năm một lần) : việc kinh tế (khuyến khích nông-nghiệp và tầm tang, thiết lập việc hà đê ;

kiểm điểm đất hoang, khai khẩn 42 đồn điền cho dân nghèo khó) và việc xã hội (thiết lập cơ quan vệ-sinh, mở bệnh xá và viện tế bần).

Vua Lê-thánh-Tôn lại rất mực chăm chú đến sự sửa đổi phong tục đương thời. Ngài cấm chỉ việc xây dựng đền chùa mới, lấy tiền dành dụm sung vào việc công ích, công lợi. Tang lễ không được phép cử hành với những hội hè tốn kém. Lễ ăn hỏi chỉ cách biệt lễ vu qui trong một thời gian rất ngắn mà thôi. Cũng trong tinh thần ấy, vua Lê-thánh-Tôn ban bố hai mươi bốn điều giáo huấn về luân-lý, về bổn phận công dân, về cách làm việc của công-chức.

Hồi đó chính ngài đã săn sóc đến đồng bào thiểu số từ xưa đã trực thuộc luật pháp quốc-gia Việt-Nam. Điều giáo huấn thứ 24, tức là điều giáo huấn cuối cùng mà Ngài ban ra lại đề cập rõ ràng đến chế-độ anh em chồng lấy chị em dâu (lévirat). « Những dân-tộc thiểu-số vùng ngoại thổ hay trong cương-giới không được phép, vì tin tưởng mù quáng vào lễ nghi phong tục, mà phạm những hành vi vô luân như vụ con cái, anh em chiếm giữ thê thiếp góa bụa của cha anh. Vi phạm vào điều luật ấy phải chịu một hình phạt rất nặng ».

Điều này dẫn chúng ta đến luật pháp của Ngài. Vua Lê-thánh-Tôn sai thảo *bộ luật Hồng-Đức* dựa theo luật nhà Đường, mà trong đó có nhiều cách xử lý, cho mãi đến nay, vẫn tỏ ra rộng rãi, khoan hồng hơn bộ luật Gia-Long (thảo theo luật nhà Thanh): tỉ như việc chia gia tài, luật Gia-Long loại bỏ con gái, trái lại, luật Hồng-Đức định liệu cuộc phân chia đồng đều giữa con gái và con trai, riêng người con trưởng được hưởng một phần già dặn hơn vì phải lĩnh việc tế tự hương hỏa.

Trên lập trường binh bị, bao chiến công oanh-liệt đã làm vẽ vang cuộc trị vì của vua Lê-Thánh-Tôn, vừa là một chính-trị gia lão luyện, vừa là một vũ tướng lừng danh, đã mở rộng bờ cõi bằng cách sáp nhập mấy tỉnh mới chiếm được của Chiêm-Thành. Năm 1470, sau bao phen quân Chiêm xâm nhập lãnh thổ Việt-Nam, Ngài tự thống lĩnh một đạo binh đến 26 vạn người, tiến thẳng vào Đồ-Bàn (gần Qui-Nhơn) chiếm được thành trì sau mấy trận huyết chiến. Vua Chà-Bàn là Ban-La-Trà-Toàn bị bắt làm tù binh với 50 người thân thuộc của Hoàng-gia. Sau vụ này, cương giới miền Nam Việt-Nam, trước kia nằm gần đèo Hải-Vân, nay tiến vào tận mũi Varella (1471). Sau đó áp-dụng thuyết: « Chia rẽ để thống trị ». Vua Lê-Thánh-Tôn chia khoảng đất Chiêm-Thành còn lại cho mấy viên tù trưởng,

Đến năm 1479, lại có nhiều cuộc chinh phạt sang đánh Lão-qua, Trấn-Ninh, thuộc xứ Lào. Bao nhiêu chiến công ấy thu hoạch được do tinh-thần cao cả của binh hùng tướng dũng, được thao-luyện kỹ càng, ngoài khoa binh lược còn phải học cho biết đọc và biết viết nữa.

Bây giờ chúng ta hãy xem qua bản tổng kê công nghiệp của Lê-Thánh-Tôn và những vị cộng sự của Ngài trong phạm-vi văn-học, khoa học và mỹ thuật.

Trước tiên, Ngài truyền cho các quan địa-phương có tài vẽ bản-đồ các xứ, ghi chép rành mạch tên các trấn núi, sông, thung-lũng v. v...

và phụ-lục lịch-sử hay sự tích truyền tụng các vùng đó. Tất cả những bản-đồ địa-phương ấy đều gửi về tập trung tại « Tài-chính-bộ » hoặc tại « Hộ bộ » để vẽ thành địa-đồ toàn quốc. Chúng ta nên biết thêm rằng hiện nay trường Viễn-Đông Bác-Cổ hãy còn giữ được bức « Đại-Nam bản đồ » ấy.

Đồng thời với việc địa-lý, vua Lê-Thánh-Tôn sai ông Ngô-sĩ-Liên (1) làm bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, gồm 15 quyển, hoàn thành xong đệ lên vua ngự lãm vào năm 1479. Năm quyển đầu chép lại lịch-sử từ đời Hồng-Bàng đến Ngô-vương-Quyền,, vị anh hùng đầu tiên đã khôi phục nền độc-lập Quốc-Gia. Mười quyển sau nói về thời-đại tiếp theo cho đến hồi vua Lê-thái-Tổ lên ngôi, từ năm 938 đến 1428.

Trong phạm-vi văn-học, vua Lê-Thánh-Tôn truyền mở rộng nhà Thái-học, tức là Đại học đường Việt-Nam xây « phong ốc » cho sinh-viên lưu-trú và dựng kho « bí-thư » chứa sách. Ngài lại sai thảo một chương trình học tập hợp-lý, cụ-thể và thực-tế, định lệ thi hương lấy tú-tài, cử nhân, và tiến sĩ (thái học-sinh).

Bắt đầu từ năm 1467 trở đi mới có lệ tuyên-bố long-trọng tên những vị thủ khoa gọi là « xướng danh », niêm yết bảng vàng ở cửa Đông-Hoa, giao ấn mệnh và định lễ vinh quy rước về cố lý.

Vua Lê-Thánh-Tôn sai in Ngũ kinh bằng mộc bản tại nhà Quốc-tử-Giám (2). Đồng thời Ngài sai xây dựng Văn-miếu, một trong những kiểu tuyệt mỹ của nền kiến trúc Việt-Nam hiện còn ở Hà-Nội. Tại đây, chúng ta được đọc biết bao phương danh, chích-tích các vị khoa cử đương thời khắc vào bia đá dựng thành hàng trên lưng rùa đá. Dưới thời Ngài, kể cả thảy 12 kỳ thi-hương sản-xuất một số kỷ lục là 501 vị tiến-sĩ. Hồi đó, việc học đã đạt đến chỗ cực thịnh và vẽ vang nhất.

VIỆC THIẾT LẬP HÀN LÂM-VIỆN VIỆT-NAM

Cách tổ-chức thành « Académie » mà chúng ta gọi là « Hàn-Lâm » hay « Hàn lâm-viện », có nghĩa là « rừng chữ », Tổ-chức này đã xuất-hiện từ thời cổ Trung-Hoa, hồi nhà Đường (618-904). Dưới đời nhà Tống (950-1275), nhà Minh (1368-1628) và nhà Thanh (1644-1909) cũng có một công cuộc tương tự như vậy. Chức-vụ của hội viên Viện hàn-lâm là tập trung những chiếu chỉ và công văn thư.

Ở Việt-Nam, chữ « Hàn lâm-viện » xuất khởi đầu tiên trong lịch-sử vào năm 1086, dưới thời vua Lý-nhân-Tôn. Tất cả những vị khoa mục nổi danh trong nước được nhà vua phong chức Hàn lâm-viện và hồi đó Mạc-Hiển-Tích đỗ đầu Trạng-Nguyên được thụ phong Hàn lâm-viên học sĩ.

---

(1) Ông Ngô-sĩ-Liên, quán làng Chúc-Li, huyện Chương-Đức (tức Chương-Mỹ ngày nay) thuộc tỉnh Hà-Đông (Bắc-Việt), đậu tiến-sĩ năm 1442, dưới triều Lê-thái-Tôn, Chủ-sự tại bộ Lễ, kiêm chức biên-soạn sử tại Quốc-Sử-Quán, tạ thế năm 98 tuổi.

(2) Trường chuyên việc dạy dỗ các con quan.

Mãi đến năm 1495, vua Lê-thánh-Tôn mới sáng kiến thiết-lập một hàn lâm-viện văn-học thực thụ dưới danh hiệu Tao-đàn nhị thập bát tú (nghĩa là 28 ngôi tinh tú của văn đàn) (3). Chính Ngài đã giữ chức Hội-trưởng hội Tao-đàn này, đứng đầu 28 vị gồm văn giai, thi nhân và nghệ-sĩ tuyển trong đám nhân tài của xứ sở. Chúng ta nên thêm rằng vị khoa mục nào muốn xứng đáng với chức hiệu này phải biết bốn nghệ-thuật sau đây với một tài năng tương đương: cầm, kỳ, thi, họa. Chính những ván cờ tiêu khiển đã cho nhà nho của ta một cuộc chơi lý thú về mưu lược và binh pháp.

Con số 28 trong văn đàn là nhân số của 7x4 làm ta liên tưởng đến những thi nhân và văn-gia của «Hội thất tinh» Pléiade của nước Pháp (hồi thế-kỷ thứ XVI), liên tưởng đến chòm sao mang danh hiệu ấy, trong tinh tòa Kim-ngưu (Taureau) đến chòm «Thất-tinh» dưới thời Ptolémée Philadelphe của nước Ai-Cập (283-246 trước T.C giáng sinh); đến bảy nhà hiền triết Trúc-lâm thất hiền, dưới đời nhà Tấn (265-420) v.v... vã lại Hàn lâm-viện nước Pháp, thành-lập năm 1635, trước tiên gồm có 12 hội viên, sau dần đến con số 28 trước khi đến con số 40 ghế như ngày nay.

Trước khi đi sâu vào chi-tiết của viện Hàn-lâm đầu tiên của nước Việt-Nam, chúng ta thiết tưởng cũng nên kể qua những viện Hàn-lâm nổi tiếng nhất Hoàn cầu kèm với ngày tháng và tên tuổi người tạo lập:

1) **Việt-Nam Hàn lâm viện văn học** (1459) vua Lê-thánh-Tôn
2) **Ý-đại-Lợi hoàng gia hàn lâm-viện** (1590) vua Fédérico Cési.
3) **Pháp-Quốc hàn lâm-viện** (1635) Giáo chủ Richelieu.
4) **Hoàng-gia học-hội Luân-đôn** (1662) vua Charles II.
5) **Hàn lâm-viện ký-danh và mỹ-tự** (1663) thượng thư Colbert.
6) **Khoa-học hàn lâm-viện** (1666) thượng thư Colbert.
7) **I-Pha-Nho hàn lâm-viện** (1713) vua Philippe V.
8) **Khoa-học hàn lâm-viện Saint Pétersbourg** (1725) vua Pierre Le Crand.

---

(3) Tao-đàn là một bài thơ tuyệt tác tên là Ly-Tao của Khuất-Nguyên một nhà thi bá Trung-Hoa (343-290), buồn phiền vì không được vua Sở tin dùng nên mượn dòng sông Mịch-La kết liễu cuộc đời ngày mùng 5 tháng 5 năm 290; từ đó mới có ngày lễ tưởng niệm gọi là Đoan Ngo.

(4) Sau đây là vài căn nguyên của con số 7: — số 1 sinh ra số 3, số 3 sinh ra số 7 (Theo Đạo Đức Kinh của Lão-Tử).

— Thượng-Đế tạo-lập thế-giới trong 7 ngày. Năm ngày mang dấu hiệu ngũ hành: Thủy, Hỏa, Thổ, Kim, Mộc. Hai ngày cuối biểu hiệu của Nhật, Nguyệt. Ngày của mặt trời chính là ngày chúa nhật, ngày ấy đấng Tạo-Hóa nghỉ-ngơi để tận hưởng những niềm vui của công cuộc tạo-lập.

Về phương-diện Vũ-Trụ sóng thế luận, đơn vị sinh ra tam vị, tam vị sinh ra con số 7. Nói một cách khác, một cái chấm kéo thành một đường thẳng, đường thẳng có hai đầu biến thành một vòng tròn theo thuyết Einstein và dóng khung một hình tam giác. Hình tam-giác bằng, vào đối tính nguyên thủy (dualité originelle) tức là âm-dương, mà sinh ra một hình tam-giác khác, thành ấn-tĩ Salomom (Sceau de Salomon. Ấn Salomon, vì đứng không vững với hai chiều, nên quay xung quanh 3 cái trục của nó, mà làm thành một hình ngoại cầu (sphère extérieure). Như vậy ta có 6 góc (lục-giác) và 1 ngoại cầu, tổng cộng là con số 7. Sau lại Phật giáo dạy rằng dưới gốc bồ đề, đức Phật đã tham thuyền trong 7 lần 7 ngày ở 7 chỗ khác nhau trước khi đi đến đại-giác.

9) **Phổ-quốc Hoàng-gia hàn lâm-viện** (1743) vua Frédéric *I.*

10) **Bỉ-quốc Hoàng-gia hàn lâm-viện** (1772) nữ hoàng Marie Thérèse.

11) **Thụy-điển hàn lâm-viện** (1786) vua Gustave III.

12) **Hàn lâm-viện Goncourt** (1896) văn-sĩ Edmond de Goncourt.

Tổ-chức và thành phần của mỗi viện Hàn-lâm thay đổi tùy từng nơi và tùy theo thời-đại. Nếu viện Hàn-lâm nước Pháp có 40 hội-viên, và viện Hàn-lâm I-Pha-Nho có 36, thì vựa « Goncourt » (Grenier) lại chỉ có 10 thôi. Còn viện Hàn-lâm Việt-Nam thì gồm có 28 hội viên đặt dưới quyền chủ-tọa của nhà vua (5) và sau đây là bảng thành phần.

Nguyên-súy : Lê-thánh-Tôn.

Phó Nguyên-súy :

1) Thân-nhân-Trung, tiến sĩ khoa 1469, Lại bộ thượng thư.
2) Đỗ-Nhuận, đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi khoa 1466, thượng thư.

Đông Các Hiệu Thư

3) Ngô-Luân, tiến sĩ 1475, thượng thư.
4) Ngô-Hoàn, bảng nhỡn khoa thi 1490, thượng thư.

Hàn lâm viện thi-độc

5) Nguyễn-xung-Xắc, tiến sĩ, khoa 1469.
6) Lưu-hùng-Hiếu, đỗ bảng nhỡn năm 26 tuổi, khoa 1481.
7) Nguyễn-quang-Bật, đỗ trạng-nguyên năm 21 tuổi. khoa 1484.
8) Nguyễn-đức-Huấn. bảng nhỡn (1487) đã một lần sang sứ Trung-Hoa. Đông Các học sĩ.
9) Võ-Địch. đỗ trạng nguyên năm 22 tuổi. khoa 1493, đã một lần sang sứ Trung-Quốc.
10) Ngô-Thâm, bảng nhỡn khoa 1493.

Hàn lâm viện thi chế

11) Ngô-văn-Cảnh, tiến sĩ (1481).
12) Phạm-tri-Khiêm, đỗ tiến sĩ năm 24 tuổi, khoa 1484.
13) Lưu-thứ-Mậu.

Hàn lâm viện Hiếu-lý

14) Nguyễn nhân-Bí, đỗ tiến sĩ năm 19 tuổi, khoa 1466, đã một lần đi sứ Trung-Quốc, thượng thư.
15) Nguyễn-tôn-Miệt, tiến sĩ (1481).

---

(5) 28 tinh-tòa của thuật chiêm-tinh Hoa-Việt là :
— Chòm sao phía Đông gọi là Thanh-Long : Giốc, Cang, Đê Phòng, Tâm, Vỹ, Cơ.
— Chòm sao phía Bắc gọi là Huyền-vũ : Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích.
— Chòm sao phía Tây gọi là Bạch-Hổ : Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm.
— Chòm sao phía Nam gọi là Chậu-tước : Tỉnh, Quỷ, Liễu Tinh, Trương, Dực, Chẩn.

16) Ngô-Quyền, tiến sĩ (1487).
17) Nguyễn-bảo-Khuê, tiến sĩ (1487), đã đi sứ Trung-Hoa,
18) Bùi-Phổ, tiến sĩ (1487).
19) Dương-trực-Nguyên, tiến sĩ (1490).
20) Chu-Hoàn, tiến sĩ (1493).

Hàn lâm viện Kiểm thảo

21) Phạm-cần-Trực, tiến sĩ (1494).
22) Nguyễn-ích-Tôn, tiến sĩ (1484).
23) Đỗ-tuân-Thư.
24) Phạm-như-Huệ, tiến sĩ (1487),
25) Lưu-Địch, tiến sĩ (1490)
26) Đàm-thân-Huy, tiến sĩ (1490)
27) Phạm-dao-Phú, tiến sĩ (1493),
28) Chu-Huân, tiến sĩ (1490).

Công nghiệp của hội Tao-đàn

Năm 1495, vua Lê-thánh-Tôn sáng tác tập « Quỳnh uyển cửu ca » (chín bài ca ở vườn Quỳnh) để chứng tỏ cuộc trị vì của Ngài là rất thuận với điềm trời đất :

1) **Phong-niên** (tả năm phong-phú).
2) **Quân đạo** (vạch rõ đạo làm vua).
3) **Thần Tiết** (định rõ bổn phận bầy tôi).
4) **Minh lương** (tỏ trí sáng suốt của nhà vua).
5) **Anh Hiền** (chứng tỏ nhiều bậc hiền tài).
6) **Kỳ khí** (miêu tả điềm tốt).
7) **Thư thảo** (chứng tỏ việc thu thập sách vỡ).
8) **Văn nhân** (bày tỏ nhiều bậc văn học).
9) **Mai hoa** (tả cảnh đẹp hoa mai).

Mỗi người trong số 28 vị tao đàn học-sĩ phải họa 9 bài thơ, cũng một thể văn, cùng một đề tài với 9 bài của vua Lê-Thánh-Tôn, như thế cả thảy là : $9 + (9 \times 28 = 271$ bài.

Mỗi bài thơ ấy phải dâng lên vua ngự lãm để châu phê.

Ngoài tập thơ « Quỳnh uyển cửu ca », còn có « Thiên Nam dư hạ tập » ; việc biên khảo tập này lại giao phó cho các vị học-sĩ Thân-nhân-Trung, Quách-đình-Bảo, Đỗ-Nhuận và Đàm-văn-Lễ. Theo « Lịch triều hiến chương » của Phan-huy-Chú thì trong bộ sách này, gồm trăm quyển, có ghi những việc tổ-chức hành-chính, luật pháp, tư pháp và tài-chánh trong nước, những văn phẩm đương thời và nhất là tác-phẩm của vua Lê-Thánh-Tôn và 28 vị Tao-đàn học-sĩ. Đến ngày nay còn lưu lại những bộ sách sau đây.

1) **Chính Tây ký hành**, thi-phẩm của vua Lê-thánh-Tôn làm trên con đường đi đánh nước Chiêm (1470-1471).

2) **Chính Chiêm Thành sự vụ**, thi-phẩm làm hồi chinh phạt Chiêm-Thành (1470-1471).

3) **Thiên hạ bản đồ ký sổ**, là một bản đồ toàn quốc có ghi chép rõ ràng từng làng, quận, xứ và dân số v.v.

4) **Quân chế**, tức là qui-chế của võ tướng và văn quan.

5) **Điều luật**, là bộ Luật do vua Lê-thánh-Tôn ban hành từ năm 1460 đến năm 1497.

6) **Minh lương cầm tú**, thi-phẩm mô tả những thắng cảnh hoặc danh cảnh thường thức khi Ngài chinh phạt nước Chiêm-Thành ;

7) **Xuân vân thi tập**, sáng tác năm 1496, là một tập thơ miêu tả những cảnh ngoạn mục mà Ngài chú ý trong những cuộc ngự-giá hoặc tuần du.

8) **Cổ tâm bách vịnh**, ca ngợi công-nghiệp vẻ vang của người xưa về thời cổ Trung-Hoa.

9) **Văn minh cổ xúy**, đã ca ngợi nền văn minh.

Ngoài những bộ sách ấy ra, người ta còn được thưởng thức của vua Lê-thánh-Tôn một số rất nhiều thơ nôm với những đề tài hết sức tầm thường mà thể văn lại tuyệt diệu, nêu rõ tư-tưởng cao-quý, ví như bài : thằng mõ, người thợ cạo, con nộm, người ăn mày, cái chổi, người dệt cửi, cái cối xay, cái điếu, con cóc v.v...

Sau đây là một vài bài hoặc một vài đoạn thơ đặc sắc nhất của một tâm hồn vừa quý phái, vừa bình dân :

THẰNG MÕ

Gớm thay lớn tiếng lại dài hơi :
Làng nước xa gần chẳng phải chơi.
Mộc đạc vang lừng trong bốn cõi ;
Kim thanh (6) chuyển động khắp đôi nơi,
Đâu đâu đấy đấy đều nghe lệnh :
Xã xã dân dân cứ phải lời,
Trên dưới quyền hành tay cất đặt ;
Một mình một cõi thảnh thơi ngời.

NGƯỜI THỢ CẠO

Kẻ trọng tam đờ hay bá gáy,
Người cao nhất phẩm cũng cầm tay,

(6) Thằng mõ có khi còn dùng cả thanh la nữa.

NGƯỜI NỘM

Dẹp giống chim muông xa phải lánh
Rẻ quân cày cuốc gọi không thưa.

NGƯỜI ĂN XIN

Đến đâu sẵn có lâu đài đó
Bốn bể thu về một túi đầy.

CÁI CHỔI

Một phen vùng vẫy trời tung gió,
Bốn bể tung hoành đất sạch gai.

NGƯỜI DỆT CỬI

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương,
Vậy phải lên ngôi gỡ mối giường.

CON CÓC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Chép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời (7)

Trong những thi phẩm ấy, người ta thấy, chính Ngài đội lốt thằng mõ, người thợ cạo, người nộm, người ăn mày, cái chổi, người dệt cửi và con cóc, người và vật đứng trong những điều kiện rất giản-dị mà lĩnh một nhiệm vụ tối tư cao quý, dám sánh với bực đế vương. Hiện tượng này là một trạng huống khá kỳ lạ của văn học nước nhà nó biểu hiệu lòng quả cảm bất chấp thành kiến xã-hội và thời đại mà tác giả đang sống.

Vả chăng, khiêm-nhượng cũng là tính khí của vua Lê-thánh-Tôn, làm cho ta liên tưởng đến nhà văn hào Victor Hugo, người có một cảm tình đặc biệt đối với sự khốn cùng của tạo vật như con cóc, cây tầm (chardon) (8) con nhện... mặc dầu xấu xa ti tiện, nhưng tâm hồn lúc nào cũng cao quý...

---

(7) Đó là một hiện tượng rất khoa học. Loài ếch nhái thường có một phong-vũ-biểu bằng da ầm-ướt lấm tấm nhũ đầu rất nhạy để chỉ thấp độ của khí trời.

Chính những tiếng kêu của loại ếch mà ta gọi là điềm báo mưa, lại là tiếng gọi của ái tình. Sau giây phút giao hôn, những con cái đến đẻ trứng trong ao hay sông ngòi lân cận vừa đầy ngập nước. Vì đó mới có câu hát bình dân này :

Con cóc là cậu ông Trời,
Ai mà đánh nó thì Trời đánh cho.

(8) Có nơi dịch là cây thảo nhi, cây lá có gai.

Ở Viễn-Đông, nhất là ở Trung-Hoa và Việt-Nam, nơi mà người ta sống với biểu-hiệu và trừu-tượng, người ta có thể đoán qua lời thơ, tính khí hay định mệnh của tác-giả. Có đôi khi vì khẩu khí, không cần lời giải-thích, người ta đã bộc lộ ở trong bài thơ tư cách một kẻ tầm thường, một người phong nhã hay một bậc anh hùng kinh bang tế thế.

Là một vị anh hùng cứu quốc, vua Lê-thánh-Tôn lại có một sự tích mờ ám : sự tích của một đứa con hoang. Dã sử (9) chép rằng, vị vương mẫu, bà Ngô-thị-Ngọc-Dao là một trong những tỳ nữ trong cung cấm của vua Lê-thánh-Tôn. Một hôm, vua Thái-Tôn thấy bà Ngọc Dao đi băng qua sân rồng trước Hoàng cung lấy làm say đắm vì sắc đẹp kiều diễm của Bà, bèn ra lệnh triệu bà lập tức vào biệt điện... Ít lâu sau, bà sinh hạ một hoàng nam đặt tên là Tư-Thành. Được tin cấp báo, bà Hoàng-Hậu Từ-Huệ đi lùng bắt hai mẹ con Bà Ngọc-Dao. Để tránh việc tìm kiếm ấy, cả mẹ lẫn con phải vào ẩn náu trong ngôi chùa Hoa-Văn, gần thành Thăng-Long.

Vì sự ghen tuông của Hoàng - Hậu càng ngày càng mạnh, ông Nguyễn-Trãi, một trong những vị khai quốc công thần của triều Lê, phải cùng người thiếp là Thị-Lộ tìm mưu làm mất tung tích. Cuối cùng, cả hai mẹ con phải về nương náu tận Quảng-yên, trong một căn nhà tiều-tụy, tại một làng hẻo lánh, cho đến ngày hai vị công thần Nguyễn-Xí và Đinh-Liệt tìm đến, rước Tư-Thành về tôn lên ngôi, bấy lâu vẫn bỏ trống sau vụ ám hại Lạng-sơn-Vương (bị xem như phản nghịch).

Dã-sử lại ghi thêm rằng trong dịp lễ đăng quang này, hai vị công thần, muốn thử lòng tân vương, bắt Tư-Thành phải ứng khẩu một bài thơ vịnh con cóc thấy nhảy dưới giường.

Bài thơ này, tuy đề tài rất tầm thường nhưng bao hàm một tư-tưởng cao quý làm cho hai vị công thần nhà Lê nhận rõ rằng đó là mệnh trời đặt lên ngai vàng một đứa con hoang.

Có ai dám tưởng rằng đứa con hoang ấy, lại trở thành một vị anh quân, có một thiên tư dị thường về thuật cung kiếm, bút nghiên, đã lưu lại cho nước Việt-Nam một thế-kỷ vẻ vang nhất trong lịch-sử.

---

(9) Quyển « Tang thương ngẫu lục » là một bộ sách sưu tầm những dật sử ít nhiều xác thực.

TÌM HIỂU TRUYỆN KIỀU (1)

Văn-chương, Triết-lý và Khoa-học trong truyện Kiều

NHIỀU người nghĩ rằng không còn gì mà nói về truyện Kiều nữa, vì một tác-phẩm sung-túc như thế, lâu nay không biết bao nhiêu nhà phê bình, phiên-dịch, chú thích và lý-luận, đã đem ra bàn-bạc quá nhiều rồi.

Vậy hôm nay, tôi sẽ không lặp đi lặp lại những điều mà các ngài đã từng xem thấy trong các tập phê-bình và chú thích truyện Kiều, của các bậc văn-nhân, uyên-bác, đã thay phiên nhau từ hơn thế-kỷ nay, để nghiên-cứu về thân-thế và sự-nghiệp cụ Nguyễn.Du, những tác-phẩm của cụ, nguồn gốc truyện Kiều, truyện Kiều viết vào lúc nào, cốt truyện « Đoạn trường tân-thanh», phần sáng-tác của cụ Nguyễn-Du, các nhân-vật của truyện Kiều, tâm-sự của tác-giả. v.v...

Tôi sẽ gắng sức tránh xa những đường mòn lối cũ. Nhưng tôi không dám tự phụ trình-bày cùng quí ngài những điều hoàn-toàn mới lạ, vì « Dưới mặt trời còn gì lạ nữa ». Tôi chỉ xin hứa sẽ chọn lấy một con đường xuyên qua những bụi bờ rậm rịt, mà xưa nay ít người để ý tới, và chẳng quản chông gai, tôi ước mong sẽ hái được đó đây vài cành hoa thơm quả lạ để hiến quí vị.

Tôi xin nhập đề ngay và xin nhắc lại vài điều thiết-yếu mà chúng ta không thể bỏ qua được. Truyện Kiều gồm có 3,254 câu, theo thể lục bát, tính ra cả thảy là 22,778 chữ.

Truyện Kiều viết bằng chữ nôm : Một bằng chứng hùng-biện là tiếng mẹ đẻ không phải nghèo nàn như lắm người lầm tưởng. Trong tất cả truyện Kiều, chỉ có 2 câu thơ hoàn-toàn chữ Hán mà thôi :

Hồ Công quyết kế thừa cơ,
Lễ tiêu binh hậu, khắc cờ tập công.

(1) Diễn văn đọc tại hội Quảng trị Huế nhân lễ kỷ niệm Nguyễn-Du (21-9-1950).

Trái lại, có năm ba câu không thể viết ra chữ Hán được như :

Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về, còn nhớ, đến người hôm nay.

oOo

Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

oOo

Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió, thì hay chị về.

oOo

Này, chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột này là em dâu.

Nói đến Văn-chương truyện Kiều, chúng ta hãy nghiên-cứu thế nào là :

NGHỆ-THUẬT CỦA NGUYỄN-DU

Đáng cho ta để ý nhất là nghệ-thuật tả cảnh Chúng ta sẽ có dịp so sánh tài-nghệ của tiên-sinh với tài-nghệ của các vị thi-hào Trung-hoa và Tây-phương trải qua các thời-đại.

Nguyễn-Du đã khéo léo dùng những mỹ-từ-pháp (figures de rhétorique) để tả cảnh, tả tình, và lúc nào tình với cảnh cũng đi đôi với nhau :

1) Thoạt-tiên là lối dùng những *hình ảnh* (image) khêu-gợi để cảm-hóa được lòng người :

Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông.

oOo

Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa-mai.

oOo

Sông Tần một giải xanh xanh,
Loi thoi bờ liễu mấy cành dương quang,

Tôi xin đặc-biệt nhấn mạnh ở hình-ảnh loi-thoi, có ý tả rằng những sợi liễu so-le lên lên, xuống xuống, chứ không phải là lôi thôi như tất cả những sách về Kim-Vân-Kiều đã in lầm.

Để tả một cảnh trời mây nước, có làn khói biếc vấn-vương, Nguyễn-Du đã đúc ra hai câu tuyệt-diệu :

Long-lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Cái hình-ảnh một ngày xuân tươi đẹp dưới ánh dương-quang với ngàn hoa đua nở :

Cỏ non xanh dợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Nhắc cho ta cùng trong một trường-hợp ấy, cùng chịu một nguồn cảm-xúc ấy, thi-sĩ Alfred de Musset đã vẽ nên một bức tranh giống hệt bức họa của tác-giả truyện Kiều :

. . . . . les roses vont éclore,
Sur les flancs coteaux déja court le gazon.
(. . . . . hoa hồng đã sắp nở.
Cỏ non xanh dợn trên sườn đồi)

Đó là nói những hình-ảnh trông thấy thực ; Nguyễn-Du lại còn có tài phác-họa những hình-ảnh mơ-màng, hư-vô, như những hiện-tượng thoảng qua trong những giấc mộng đêm khuya. Đây là hình-ảnh của Đạm-tiên :

Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lững-thững như gần như xa.

Và đây là hình-ảnh tưởng-tượng của nàng Kiều :

Bẻ lai rủ-rỉ tiếng-tơ,
Trầm bay nhạt khói, gió đưa lay rèm,
Dường như trên nóc bên thềm,
Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ-màng.

2) Nguyễn-Du còn có tài dùng lối văn **đối ngẫu** (antithèse) như những câu sau đây :

Một mình âm-ỷ đêm chầy,
Dĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

oOo

Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.

3) Nguyễn-Du cũng hay dùng lối văn **biền ngẫu** (parallélisme) như những câu :

Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu,

oOo

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

4) Và đây là những lối **nhân-cách-hóa** (personnification) nghĩa là đưa linh-hồn vào một vật vô-tri vô-giác:

Chim hôm thoi thóp về rừng.
Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành,

oOo

Gương nga chênh-chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.

oOo

Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.

oOo

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Thì cũng không khác gì những câu ca-dao:

Anh đi đường ấy xa xa.
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.

Hay là câu này của thi-sĩ Tản-Đà:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần-thế em nay chán lắm rồi.

Lối văn nhân-cách-hóa ấy đã tạo nên những câu văn bất hủ bên kia trời Tây và Chateaubriand đã nói:

La clarté de la lune dormait sur les gazons. (Ánh trăng nằm ngủ trên đám cỏ) cũng ví như một câu ca-dao của nước ta:

Nửa đêm về sáng trăng nằm ngọn tre.

Thi-sĩ Hàn-Mạc-Tử đi xa hơn chút nữa:

Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả-lơi.

oOo

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay.

Thi-sĩ Xuân-Diệu càng táo-bạo hơn nữa:

Chèn lá lục, những búp lài mở nửa.
Hớp bóng trăng đầy miệng nhỏ xinh xinh,
Vì gió im và đêm cứ làm thinh,
Đoàn giấy phút cũng lần-khần nghỉ đã.

Victor Hugo cũng đã nhân-cách-hóa sự yên-lặng:

J'aime les forêts ténébreuses et douces
Où le silence dort sur le velours des mousses.
Tôi yêu những khu rừng đen và dịu,
Mà nơi đây im lặng ngủ trên rêu.

5) Nguyễn-Du không quên dùng cách «**thậm xưng**» (hyperbole), ví-dụ như trong những câu:

Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng.

oOo

Ruột tằm đòi-đoạn như tơ rối vò.

oOo

Ngổn-ngang trăm mối bên lòng.

oOo

Tin đâu sét đánh lưng trời.

6) Nguyễn-Du cũng rất thiện-nghệ trong lối văn **ti-lệ** (comparaison):

Thiếp như hoa đã lìa cành,
Chàng như con bướm liệng vành mà chơi.

oOo

Hoa theo nước chảy xuôi giòng,
Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan.

oOo

Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng.

7) Những lối văn mà Nguyễn-Du thường hay dùng nhất là **phép-ẩn-dụ** (métaphore) nghĩa là lối văn-hoa bóng-bẩy dùng để chỉ một sự vật một cách gián-tiếp ví như:

Xuân lan thu cúc mặn-mà cả hai

oOo

Mai cốt-cách tuyết tinh-thần

oOo

Nát thân bồ-liễu đền nghì trúc mai

oOo

Tường đông ong bướm đi về mặc ai

oOo

Bướm ong bay lại ầm-ầm tứ vi

oOo

Xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến-anh.

8) Nguyễn-Du cũng không quên dùng phép **thanh-từ** (euphémisme) để làm dịu bớt những vẽ tục-tĩu trên đời, ví-dụ: như muốn nói nàng Kiều mất trinh với Mã-giám-sinh thì:

Tiếc thay một đóa trà-mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về!
Một cơn mưa gió nặng-nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.

Như muốn tả nàng Kiều vào buồng the để tắm gội, thì:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên-nhiên.

Đến như những chữ nguyền rủa nặng-nề mà cụ Nguyễn-Du cũng có cách làm cho nó nhẹ-nhàng dễ nghe:

Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.

Trái lại có những cảnh-tượng ồn-ào náo-nhiệt thì cụ lại dùng những chữ hết sức khêu gợi, tưởng chừng như chúng ta chứng-kiến những cảnh-tượng hỗn-độn ấy:

Ngổn-ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.

oOo

Người nách thước kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.

oOo

Đầy nhà vang tiếng rưỡi xanh,
Rụng rời giọt liễu tan-tành gối mai.
Đồ tể nhuyễn, của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.

Và đây là nàng Thúy-Kiều bị bọn Khuyển-Ưng bắt cóc:

Dưới hoa dậy lũ ác nhân,
Ầm ầm khóc quỉ kinh thần mọc ra.

Và đây là bọn lâu-la của Từ-Hải, đến tìm nàng Kiều để đưa về cung:

Ngất trời sát khí mơ-màng,
Đầy sông kình-ngạc, chật đường giáp binh.

9) Nguyễn-Du có cái tài dùng *âm-điệu* (harmonie imitative) không ai bì kịp. Tả cái cảnh chia ly, một chiếc xe không hồn, tàn nhẫn, chở nàng Kiều đi xa nghìn dặm, đường sá chông gai, nắng mưa thui-thủi quê người, thì:

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.
Đùng đùng gió dục mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

Hai câu thơ nầy nhắc cho ta một câu thơ bất-hủ của thi-sĩ Victor Hugo:

La borne du chemin qui vit des jours sans nombre,
Où jadis pour m'entendre, elle aimait à s'asseoir.
S'est usée en heurtant, lorsque la route est sombre,
Les grands chars gémissants qui reviennent le soir.
(Bia đá, trải bao ngày biển chuyển.
Chỗ người yêu trò chuyện cùng ta,
Chiếc xe rền-rĩ lại qua.
Bia xưa nghiêng đổ, trời tà tối-tăm).

oOo

10) Sau hết, chúng tôi xin nói đến *nhạc điệu* (musicalité) trong thơ của Nguyễn-Du. Hầu hết các câu thơ đều có nhạc điệu, vì nghệ-thuật điêu-luyện của thi-sĩ và cũng do tiếng Việt-Nam thuộc về loại âm-nhạc-ngữ (langue musicale): đó là một đặc-điểm và là một vinh-hạnh, mà hầu hết các thứ tiếng khác không có:

Những dấu:

Không, huyền, nặng, hỏi, sắc, ngã tương-tợ như:

Kiêu, kiều, kiệu, kiểu, kiếu, kiễu.

Và đây là bản đối-chiếu phiên-âm các dấu ra ký-âm Việt, Hoa và Tây-phương:

Những dấu như :	KHÔNG	HUYỀN	NẶNG	HỎI	SẮC	NGÃ
	KIÊU	KIỀU	KIỆU	KIỂU	KIẾU	KIỄU
				Glissé		Glissé
	XÀNG	HÒ	XỰ	HÒ XÉ vuốt	LIU	LIUXÀNG vuốt
	上	合	四	合尺	六	六上

Lối ký-âm nầy là căn-cứ ở giọng Bắc và giọng Nam, còn giọng Huế thì phải xuống đi một bực (gamme).

Cho nên, luật thơ và nhạc vẫn khắng-khít với nhau, và thơ thất luật tức là thiều nhạc, nghĩa là không phải thơ vậy.

NGƯỜI BUỒN CẢNH CÓ VUI ĐÂU BAO GIỜ

Nguyễn-Du, chịu ảnh-hưởng rất nhiều của đạo Lão-Tử, luôn luôn muốn sống gần Tạo-vật, để thông-cảm với ngàn cây nội cỏ, chia xẻ với Tạo-vật những nỗi vui buồn, sầu muộn, và đây là câu tượng-trưng thái-độ phong-nhã, mô-tả rất đúng tâm-sự của Hồng-sơn Liệp-hộ :

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

Hình như Tạo-vật với thi-sĩ có những tương-quan huyền-bí và mật-thiết, như Lamartine đã có lần nhận xét rất đúng : Có những phong-cảnh, những thời-tiết, những mùa, những ngày giờ và những trường-hợp ngoài, nó hòa-hợp với tâm-trạng con người, đến nỗi Tạo-vật hình như nhập với tâm-hồn và tâm-hồn nhập với Tạo-vật (Il y a des sites, des climats, des saisons, des heures, des circonstances extérieures, tellement en harmonie avec certaines expressions du cœur que la nature semble faire partie de l'âme et l'âme de la Nature).

Mọi hành-động gì của con người đều nằm trong một khung cảnh...

Quan-niệm của Nguyễn-Du đối với Tạo-vật vui hay buồn đều do nơi tâm tình của chúng ta mà ra cả. Màu sắc của Tạo-vật biến-chuyển theo tâm-trạng của ta trong giờ phút ấy.

Còn quan-niệm của Lamartine thì cho rằng Tạo-vật là để an-ủi chúng ta :

Mais la nature est là qui t'invite et qui t'aime,
Plonge-toi dans son sein qu'elle t'ouvre toujours.
(Này người hỡi ! Hóa-công sẵn đó,
Rước mời người niềm nở biết bao.
Tình yêu cuồn cuộn sóng đào,
Tắm mình nơi ấy dạt-dào ái-ân).

Trái lại, Victor Hugo rất tiếc rằng tạo vật không giữ kỷ-niệm những ngày vui sướng trong đời chúng ta. Cho nên chàng Olympio mới than rằng :

L'impassible nature a déjà tout repris.
(Dửng-dưng Tạo-hóa thu về một tay)

Quan-niệm ấy vẫn còn dễ chịu hơn quan-niệm khắt-khe của Vigny đối với Tạo-vật. Và đây là lời tuyên-bố của Tạo-vật với nhân-loại :

Je n'entends ni vos cris, ni vos soupirs, à peine,
Je sens passer sur moi la comédie humaine.
On me dit une mère, et je ne suis qu'une tombe !
(Ta không nghe tiếng khóc tiếng than.
Ta chỉ nghe tấn kịch thế gian mơ hồ ;
Người gọi ta : bà mẹ tôn thờ ;
Ta đây chỉ một nấm mồ cỏ hoang !)

Xem trên, chúng ta nhận thấy rằng quan-niệm của Nguyễn-Du đối với Tạo-vật có vẻ thiết-tha, uyển-chuyển, hơn mấy nhà thi-sĩ Tây-phương theo chủ-nghĩa cá-nhân hay hờn, giận, nguyền rủa lôi thôi!

Nguyễn-Du là một nhà họa-sĩ tài-tình của sự quạnh hiu bao phủ những « vườn không, nhà trống », một cách vô cùng thê lương ảm-đạm:

Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh-quẽ, vách mưa rã rời.

oOo

Nhà tranh, vách đất tả tơi,
Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa,
Một sân đất cỏ dầm mưa:
Càng ngao ngán nỗi, càng ngơ ngẩn đường,
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Cùng một cảnh ấy, cùng một tình ấy đã được các thi-nhân mô tả tương tợ như nhau. Ta hãy xem lại bài thơ tình hồ của Lamartine:

Bến hứa hẹn, sóng yêu đương cuồng dậy,
Bóng hồng đâu để lẻ một ta đây?
Phút cô-đơn, trên tấm đá những ngày
Nàng ngồi dựa, mặt hồ từng soi thấy.
(Et près des flots chéris, qu'elle devait revoir,
Regarde, je viens seul m'asseoir sur cette pierre,
Où tu la vis s'asseoir,)

Thi-sĩ Hugo tả mối sầu của chàng Olympio cũng tựa-tựa như vậy:

Nào trơ trơ nằm tảng đá thi gan,
Nào rừng thẳm nghìn cỏ cây linh-động,
Nào mạch nước, với cánh đồng xa rộng,
Trời xanh xanh, hỡ nọ với đời hoang,
Thượng-đế ban cảnh tạm một thời gian,
Để ta bận tâm-tình và ảo-mộng
(Dieu nous prête un moment les prés et les fontaines,
Les grands bois frissonnants, les rocs profonds et sourds,
Et les cieux azurés, et les lacs et les plaines,
Pour y mettre nos cœurs, nos rêves, nos amours.)

Thi-sĩ Musset cũng đã từng ở trong một trường-hợp tương-tợ như chàng Kim-Trọng:

Mong-manh tình ái đêm dài-dặc,
Âu-yếm đôi tim khéo dịu-dàng.
Đành kiếp phù-sinh còn mai một,
Thì ra thế-giới cũng tiêu-tan.

(De notre pauvre amour, que dans la nuit profonde,
Nous avions sur nos cœurs si doucement bercé,
C'était plus qu'une vie hélas ! c'était un monde
Qui s'était effacé).

Lý-thái-Bạch trong bài «Xuân dạ yến đào lý viên» nghĩa là yến đêm trong vườn đào lý, cũng có câu thơ rằng:

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ,
Quang âm giả, bách đại chi quá khách,
Nhi phù sanh nhược mộng,
Vi hoan kỷ hà.
(Trời đất là quán nghỉ-ngơi cho muôn vật,
Ngày đêm là hành-khách của muôn đời,
Hỡi ai đấy ! ai có mấy chốc vui cười !
Đời sống chỉ là giấc chiêm bao phảng-phất),

Nhà thi-sĩ Thôi-Hộ của Trung-Hoa trong bài «để tích-sở kiến xứ» nghĩa là «nhìn lại cảnh xưa» có bốn câu thơ truyền-tụng muôn đời:

Tích niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng,
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong
(Vườn này năm trước cùng nhau.
Hoa đào mà phấn sánh màu hồng tươi,
Người xưa đâu vắng mặt người,
Hoa đào như trước vẫn cười gió đông).

Một thi-sĩ khác ở Trung-Hoa là Tào-đường đã diễn tả nỗi thất-vọng đau đớn của hai đệ-tử đạo Lão là Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu lúc trở lại núi Thiên-Thai vào trong động Đào-Nguyên mà không tìm thấy mấy vị tiên-cô luyến-ái nữa:

Thảo thụ tổng phi tiền độ sắc.
Yên hà bất tự vãng niên xuân.
Đào hoa, lưu thủy y nhiên tại.
Bất kiến đương thời khuyến tửu nhân.
(Cỏ cây khác vẻ ngày xưa,
Khói mây khi trước bây giờ khác xa,
Vẫn nguyên lưu thủy đào hoa,
Mà người chuốc chén nay đà ở đâu !)

(TRẦN-TRỌNG-KIM dịch)

Chúng ta hãy trở lại với nàng Kiều, một mình vò-võ nơi đất khách quê người, như bèo dạt hoa trôi, còn mảnh trăng thề lạnh lùng theo dõi mãi, mà người yêu chẳng thấy tăm hơi:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Cho nên một thi-sĩ xưa đã nguyện không làm mặt nguyệt giang-đầu và cũng không làm chiếc bách giữa giòng, vì :

Mạc tác giang thượng châu,
Mạc tác giang thượng nguyệt.
Châu tải nhân biệt ly,
Nguyệt chiếu nhân ly biệt.

(Không làm mặt nguyệt giang đầu,
Soi người ly-biệt cho đau đớn lòng,
Không làm chiếc bách giữa giòng.
Chở chuyên hành khách não-nùng biệt-ly.)

Dưới ánh trăng mờ thổn-thức ngọn gió đông phong lọt qua cửa sổ để trêu cợt nàng Kiều :

Đêm thu gió lọt song đào...

Thì đây ngọn gió không quen biết cũng đến bỡn-cợt người thiếu-phụ xa chồng trong một bài thơ của Lý-thái-Bạch :

Đương quân hoài qui nhật,
Thị thiếp đoạn-trường thi,
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi.

(Đương khi chàng mong ngày về,
Thiếp ở nhà đau lòng,
Gió xuân không quen biết,
Cớ chi vào màn the).

Mười mấy thế-kỷ sau, trong thiên truyện ngắn « Dĩ-vãng » (Le Passé» thi-sĩ Ý-đại-Lợi Gabriel d'Annunzio cũng viết mấy giòng sau đây :

« Chiều nay, buồn rầu, tôi nhớ đến người yêu ở nơi đất khách.

« Chàng đã hẹn ngày về, cớ sao mà chẳng thấy.

« Kìa làn gió nhẹ thổi. Ta không quen biết mi, hỡi gió, cớ sao mi vào tận giường ta ? » (Ce soir tristement, je pense à lui. Il a annoncé son retour, pourtant je l'ai attendu en vain. Voilà qu'une légère brise souffle. O vent, inconnu qui pénètre dans ma chambre, pourquoi viens-tu jusque dans mon lit ?)

Tất cả các thi-sĩ phương Đông cũng như phương Tây đã gặp-gỡ nhau trong không-gian và thời-gian hình như để mô tả tình cảnh thê-lương của nàng Kiều vậy.

★

Nãy giờ, chúng ta đã nói nhiều về văn-chương của truyện Kiều, đã đến lúc ta cần bàn qua về triết-lý và tư-tưởng của Nguyễn-Du.

ẢNH-HƯỞNG ĐẠO LÃO-TỬ

Trước tiên ta cần nhắc qua thế nào là đạo Lão-Tử tức là Đạo-Giáo, để phân-biệt với Phật-giáo và Khổng-giáo.

Người sáng-lập ra Đạo Giáo là Lão-tử. Theo sách sử-ký của Tư-mã-Thiên thì Lão-tử họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá-dương, thụy là Đam, người huyện Hồ, thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An-huy) không rõ sinh và mất năm nào ? Có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 trước Tây lịch, nhưng cũng ở đồng thời với Đức Khổng-Tử và Socrate. Sử chép rằng năm 522, Khổng-Tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan giữ công-văn nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía Tây tỉnh Cam-túc, không biết rồi ra thế nào,

Lão-Tử có viết ra quyển Đạo-đức-kinh gồm có hai thiên, 81 chương, hơn 5.000 lời nói, để bày-tỏ cái tôn-chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng-lập ra là đạo-giáo vậy.

« Tôn-chỉ của Lão-tử gồm có hai phương-diện triết-lý và luân-lý. Về triết-lý Lão-tử cho đạo là một nguyên ý rất huyền diệu, do đấy mà sinh ra trời đất và vạn-vật. Đạo vốn là đơn-nhất, sinh ra âm-dương ; âm-dương sinh ra trời đất và khí ; trời đất và khí sinh ra muôn vật ; muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về đạo. Trở về đạo, rồi lại hóa ra làm vạn-vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến-cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần-hoàn theo lẽ tự-nhiên. Về luân-lý, người ta muốn theo đạo thì nên « Thanh tĩnh vô vi » nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ-ngợi ham-muốn mà quên cả hình-hài đi, để lòng được trong sạch yên-lặng và không hành-hộng gì cả, cứ phó-mặc tự-nhiên, không phải nhọc trí nhọc sức. Sở-dĩ người ta phải khổ-sở, lo nghĩ, là vì phải hành-động, không phải lo nghĩ thì lòng được thư-thái, thân được an-nhàn. Cho nên trong nhân-loại kẻ gần đạo nhất là đứa anh-nhi mà người có nhiều đức cũng hồn-nhiên như đứa bé con vậy » (1).

Ảnh-hưởng đạo-giáo truyền sang nước ta từ thời Bắc thuộc. Bực thượng-lưu học-thức xem sách của Lão-tử và các môn-đồ đạo-giáo như Liệt-tử, Trang-Tử thì nhiễm những tư-tưởng tiêu-diêu phóng-khoáng, chán đường công-danh phú-quí, cầu sự an-nhàn tự-do, nên thường hay nạp ấn từ quan, mà đi du-sơn du-thủy vậy.

Còn đám thường dân thì tin các dị-đoan về thần tiên, về phù thủy và theo các ảo-thuật như bùa yểm, ấn quyết v.v...

Ảnh-hưởng đạo-giáo trong văn-chương Việt-Nam đã gây ra những tư-tưởng phóng-khoáng, nhàn tản, yếm thế, mà ta thường thấy trong những tập thơ của Bạch-Vân cư-sĩ Nguyễn-bỉnh-Khiêm :

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn xôn xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp,
Nhìn xem phú quí tựa chiêm bao.

(1) Dương-Quảng-Hàm

Hay là trong những tập hát nói của cụ Nguyễn-công-Trứ :

Năm ba chú tiểu-đồng theo gót,
Tiêu dao nơi hàn cốc thanh sơn.
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đờn,
Đủ thích chí chất đầy trong một túi.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới.
Gẫm việc đời mà ngán kẻ lợi danh.
Thế này kẻ sĩ mới hoàn danh.

Riêng về truyện Kiều ta nhận thấy phần nào ảnh-hưởng của Đạo-giáo trong những lúc Đạm-tiên ứng mộng.

Lần thứ nhất, sau khi Thúy-Kiều đi chơi Thanh-minh về :

Buổi ngày chơi mả Đạm-tiên,
Nhắp đi thoắt thấy ứng liền chiêm bao.
Đoạn trường là số thế nào,
Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia.

Lần thứ nhì sau khi bị Tú bà đánh đập vì đã lỡ lấy Mả-giám-sinh, nàng Kiều đã rút dao tự-vận nhưng may cứu chữa kịp ; đương lúc đê mê Đạm-tiên lại ứng mộng một lần nữa :

Rỉ rằng : Nhân quả dở dang,
Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao !
Số còn nặng nghiệp má đào.
Người dù muốn quyết trời nào đã cho
Hãy xin hết kiếp liễu bồ.
Sông Tiền đường sẽ hẹn hò về sau.

Lần thứ ba, sau khi Giác-duyên vớt nàng Kiều ở sông Tiền đường:

Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm-tiên thoắt đã thấy người ngày xưa.
Rằng ; tôi đã có lòng chờ.
Mất công mười mấy năm thừa ở đây.
. . . . . .
Đoạn trường sổ rút tên ra,
Đoạn trường thơ, phải đưa mà trả nhau,

Ngoài ra trong truyện Kiều, có những đoạn như khi Thúc-sinh đi dò hỏi thầy phù thủy để xem nàng Kiều có bị đốt cháy hay không, hoặc là đoạn Kim-Trọng và Vương-quan lúc cải nhậm Nam-bình và Phú-dương trong khi đi đường có rủ nhau đi tìm nàng Kiều, nhưng hoài công, nên đến sông Tiền-đường :

Chiêu hồn thiết vị lễ thường.
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.

Tư-tưởng yếm-thế của đạo-giáo phảng phất trong những câu thơ sau đây :

Sắm sanh nếp tử xe châu,
Vùi nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa.

oOo

Sè sè nắm đất bên đường.
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Cái tư-tưởng người chết đi thì xanh cỏ đỏ ngành, ta nhận thấy trong nhiều tác phẩm chịu ảnh-hưởng đạo giáo như Bích Câu Kỳ Ngộ

Anh hùng những mặt xưa nay,
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.

Như Cung-oán ngâm-khúc :

Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

Bên kia trời Tây, thi-sĩ Alfred de Vigny cũng có những tư-tưởng rất gần với đạo Lão, như :

Notre sang dans son onde, et nos morts sous son herbe,
Nourrissent de leurs sucs la racine des bois.

oOo

Vivez, froide nature, et revivez sans cesse,
Sur nos pieds, sur nos fronts, puisque c'est votre loi.
(LA MAISON DU BERGER)

mà ta hãy tạm dịch là :

Máu ta hòa với giòng sông,
Biến thành chất nhựa nuôi đồng cỏ xanh.

oOo

Kìa Tạo-hóa sống hoài sống mãi,
Luật nhà ngươi chẳng đãi chi ta.

Ít lâu về sau, thi-sĩ José Maria de Herédia lại than rằng :

Bia liệt-nữ tượng anh-hùng,
Tử thần vùi dập vào trong đất vàng :
Cỏ cây chôn lấp vinh quang,
Hoang-vu đời cũ điêu tàn đền xưa,

(Le temple est un ruine en haut du promontoire,
Et la mort a mêlé dans le fauve terrain,
Les déesses de marbre et les héros d'airain,
Dont l'herbe solitaire ensevelit la gloire...)

oOo

Gần nửa thế-kỷ sau, thi-sĩ Paul Valéry, trong tập thơ «Le Cimetière Marin» (bãi tha-ma trên bờ biển) xuất bản vào năm 1920, đã có những tư-tưởng giống như trong Bích-câu kỳ-ngộ hay Cung-oán ngâm-khúc của ta vậy:

L'argile rouge a bu la blanche espèce:
Le don de vivre a passé dans les fleurs.

tạm dịch như sau:

Đất đỏ uống tan người nhân-thế,
Bao nhiêu nhựa sống chuyển sang hoa.

oOo

Bây giờ chúng ta hãy xét đến:

ẢNH-HƯỞNG CỦA ĐẠO NHO TRONG TRUYỆN KIỀU

Xã-hội ta ngày xưa chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Đạo Nho, mỗi người dân đều phải biết **tam-cương, ngũ thường**. Tam cương định rõ những tương-quan giữa quân, thần, phụ, tử, phu, phụ. Ngũ-thường gồm có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Khi đã thành nhơn rồi thì phải cố-gắng: **tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên-hạ**. Còn người đàn bà thì phải biết **tam-tòng tứ-đức**. Tam-tòng nghĩa là tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Ngoài ra người đàn bà kiểu-mẫu phải có đủ tứ-đức là công, dung, ngôn, hạnh.

Nàng Kiều sinh-trưởng trong một gia-đình sùng nho, đã hấp-thụ được những kỷ-luật Khổng Mạnh, cho nên nàng đã để chữ hiếu lên trên chữ tình:

Vẻ chi một mảnh hồng-nhan,
Tóc tơ chưa chút đền ơn sinh-thành.

oOo

Thà rằng liều một thân con,
Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.

Và nàng cương-quyết bán mình chuộc cha, gián-đoạn mối tình đã gắn-bó nàng với Kim-Trọng. Cử-chỉ thật là đáng kính, đáng trọng chứng tỏ một sự hy-sinh hoàn-toàn, đúng theo lề-lối của đạo nho vậy.

Suốt trong mười lăm năm lưu-lạc, dù phải rơi vào tay người này kẻ khác, nàng vẫn luôn-luôn ôm-ấp bên lòng mối tình xưa nghĩa cũ, và không bao giờ bị gán hai chữ tà dâm:

Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.

Những khi vò-võ phương trời, một thân một bóng, nàng động lòng thương xót khi nhớ đến cha mẹ và hai em. Thi-sĩ Nguyễn-Du đã mô tả bốn lần tâm trạng ấy :

1.— Khi ở lầu Ngưng-bích :

Bẽ-bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ-vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh biết ai đó giờ ?

2.— Khi ở thanh-lâu, nàng vẫn :

Ôm lòng đòi-đoạn xa gần,
Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau !
Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

3.— Khi lấy Thúc-sinh và khi Thúc-sinh về thăm Hoạn-thư gần một năm :

Nàng từ chiếc bóng song the,
Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu.
Bóng dâu đã xế ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.

4.— Sau khi đã lấy Từ-Hải và trong lúc Từ-Hải dấy loạn ở Hàng-Châu .

Nàng thì chiếc bóng song mai,
Đêm dài đằng-đẵng nhặt cài then mây.
Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,
Cỏ cao hơn thước liễu gầy vài phân.
Đoái thương muôn dặm tử phần,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.

Đó là nói đến chữ Hiếu của nàng Kiều. Mặc dầu nàng tự xem sắn bìm chút phận còn con, nàng vẫn muốn rằng Từ-Hải trở về qui-phục Triều-đình để tròn chữ trung-quân ái-quốc, để tránh những thảm-hại chiến-tranh, nồi da xáo thịt, tránh cho đồng-bào những cảnh đầu rơi máu chảy.

★

Hiếu trung đều vẹn, bây giờ chúng ta hãy xét thế nào là:

Chữ trinh của nàng Kiều

Từ trong thư-phòng vườn Lãm-thúy, mặc dầu Kim - trọng ra chiều lả-lơi, nàng vẫn khư-khư từ-chối:

Đã cho vào bậc bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.

Nghe nàng nói như vậy, Kim-Trọng lấy làm kính-phục:

Thấy lời đoan-chính dễ nghe,
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phần.

Gặp cơn gia biến, nàng phải bán mình chuộc cha sau khi nàng đã bàn giao lời thề ước cho Thúy-Vân, khi ấy, nàng mới chịu dằn lòng để cho Mã-giám-sinh bẻ liễu vùi hoa. Đến đây, nàng lại tiếc thầm một cách rất chua-chát:

Biết thân đến ước lạc-loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.

Mười lăm năm về sau, khi tái-hợp Kim-Trọng, nàng vẫn giữ được thái-độ cương-quyết, nhất-định không cho Kim-Trọng:

Lại như những thói người ta,
Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.

. . . . . .

Người yêu, ta xấu với người,
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau.
Cửa nhà dù tính về sau,
Thì còn em đó lọ cầu chị đây?
Chữ trinh còn một chút này,
Chẳng cầm cho vững lại dày cho tan.

Thái-độ thanh-khiết và cao-thượng của nàng Kiều lại một phen nữa làm cho Kim-Trọng nghĩ-ngợi:

Gương trong chẳng chút bụi trần,
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.

. . . . . .

Chở che đùm bọc thiếu gì?
Trăm năm danh-tiết cũng vì đêm nay.

Chữ trinh của nàng Kiều đối với Kim-Trọng là ở chỗ đó. Thế mà có người không hiểu ý-tưởng sâu-xa của Nguyễn-Du đã nói nhiều điều sai lầm đáng tiếc.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến:

ẢNH-HƯỞNG ĐẠO PHẬT TRONG TRUYỆN KIỀU

Theo cái thuyết nhân-quả (Karma) trong đạo Phật thì « hai chữ nhân và quả rất nặng, người ta cho là ở đời bất cứ việc gì, hay dỡ, lớn nhỏ, đều là cái quả của một cái nhân tự mình đã tạo ra. Cái thuyết nhân-quả cốt ở chữ nghiệp, mà đạo Nho gọi là chữ mệnh ».

« Chữ nghiệp tức là việc đã làm kiếp trước, kết thành cái quả kiếp sau. Theo cái thuyết ấy thì sự sống sự chết của vạn-vật chỉ là sự ẩn hiện, thân khuất của các phần bất sinh bất diệt ở trong vạn-vật mà thôi, chứ không phải là một sự hết hẳn, cho nên mới có câu rằng:

Thác là thể phách, hồn là tinh-anh.

« Nhân-quả với nghiệp thành ra như cái nợ mình vay, cứ vay vay trả trả mãi không hết:

Đã mang lấy nghiệp vào thân.
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

« Cô Kiều là con nhà tử tế, có nền nếp, có tài, có sắc, học-hành thông-minh, biết điều nhân nghĩa phải trái. Thật là « đầu xanh chưa tội tình gì ». Thế mà ngay từ bước đầu vào cuộc đời mà đã gặp những nỗi đoạn trường là tại làm sao? Tại cô có cái nghiệp rất nặng cho nên cái tên của cô đã đứng trong sổ đoạn trường rồi. Cô đã có cái nghiệp nặng nằm sẵn ở trong mình, cho nên từ lời nói cho chí tiếng đánh đàn, đều có cái giọng đau đớn sầu não thâm-trầm. Người đã có cái nghiệp như thế, tất là đa tình đa cảm. Hai cái đó là cái mồi vô hình, cái giây vô tượng để giữ người ta, ràng buộc người ta vào cái nghiệp của mình. Cô đa cảm cho nên đi Thanh-minh, người khác trông thấy mả Đạm-Tiên thì không ai để ý đến mà cô trông thấy thì động lòng đứng lại hỏi cho biết chuyện. Biết chuyện rồi cô lân la than khóc vì nỗi hồng nhan bạc mệnh. Cô đa tình cho nên khi mới trông chàng Kim-Trọng lần đầu mà đã gian-díu mối tơ-tình, để về sau trong mười mấy năm trời đeo lấy bao nhiêu nỗi sầu khổ gian-lao ».

« Theo đạo Phật thì ở đời không có cái gì là không có nhân-duyên (Loi de causalité), mà cái nhân-duyên ấy kết thành cái nghiệp.

« Cái phần tốt, phần hay của nàng Kiều dù bị khổ-sở thế nào, trong trường-hợp nào cũng giữ được cái tâm trong sạch, cái bụng nhân-nghĩa và cái sức cố-gắng mà phấn-đấu với nghiệp-chướng của mình. Cái giá-trị của con người ta ở đời cốt ở chỗ ấy, mà cái nhân-cách của con người ta là cũng ở chỗ ấy. Tài với tình nó vốn có cái giá-trị, nhưng nếu không có cái tâm để làm chỗ nương-tựa, thì tài với tình thường hay làm cho ta xiêu-đổ:

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. » (1)

(1) Theo Trần-Trọng-Kim

Đọc cho kỹ Truyện Kiều, ta thấy cụ Nguyễn-Du đã dùng hai chữ « trăm-năm » trong mười câu thơ khác nhau, và truyện Kiều cũng bắt đầu bằng hai chữ đó :

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau.

Chúng ta còn thấy hai chữ « trăm năm » trong những câu thơ số : 183, 355, 453, 511, 557, 881, 1331, 1965, và 3186.

Chúng ta cũng nhận thấy rằng Cụ Nguyễn-Du đã lập đi lập lại 17 lần hai chữ « Đoạn-trường » trong 17 câu thơ của truyện Kiều, sở-dĩ nhiều như vậy là vì truyện Kiều chính tên tác-giả đã đặt là « Đoạn-trường tân thanh ». Cái tên « Kim-Vân-Kiều tân truyện » là do cụ Phạm-quý-Thích sửa lại sau. Hai chữ « đoạn-trường » xuất-hiện lần đầu-tiên ở câu thơ số 200, nói về lúc Đạm-Tiên ứng mộng lần thứ nhứt :

« Vâng trình hội chủ xem tường,

Mà xem trong sổ đoạn trường có tên »

Hai chữ « đoạn trường » ấy, chúng ta sẽ thấy trong những câu thơ số 209, 231, 818, 869, 996, 1270, 1324, 2622, 2654, 2666, 2656, 2676, 2721, 2722. **và sau cùng là trong câu thơ 3212** :

« Nàng rằng : vì chút nghề chơi,

Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu »

Rồi từ đó, Thúy-Kiều nhất quyết :

Cuốn dây từ đấy, về sau xin chừa.

Chúng ta lại nhận thấy thêm rằng Cụ Nguyễn-Du đã nhắc đi nhắc lại hai chữ « Bạc Mệnh » trong chín câu thơ khác trong truyện Kiều, hình như đó là cái nghiệp bất-ly của kiếp người đời, hay ít nhất là của kiếp nàng Kiều vậy.

Hai chữ « Bạc mệnh » nằm trong các câu thơ số 35, 85, 109, 417, 739, 1906, 2575, và 2579.

Vì sao nhà thi-sĩ lại dùng chín lần chữ « Bạc-mệnh » mà không dùng đến mười lần như hai chữ « trăm năm » ? Tôi đoán rằng vì cái kiếp của Thúy-Kiều đã hết bạc-phận khi nàng được tái-hợp với Kim-Trọng. Sau 15 năm đọa-đày đau-khổ, nàng đã thoát hết nợ đoạn-trường và trong đêm tái-hợp cuối cùng đó, nàng đã thốt ra một câu bất-hủ

chứng tỏ tài-đức và lòng trinh-bạch của nàng; câu ấy bắt đầu bằng hai chữ « trăm năm » :

« Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay »

Sau khi đã xét qua ảnh-hưởng của đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo trong truyện Kiều, chúng ta hãy xem thế nào là :

Luân-lý của truyện Kiều

Có nhiều người lập dị hỏi rằng : Truyện Kiều có luân-lý gì không ? Chúng tôi đồng-ý với nhà học-giả Trần-trọng-Kim mà trả lời rằng : « Thiết tưởng một người đàn bà con gái đang phong gấm rủ là, mà bị cơn gia-biến, biết bỏ mình để giữ cho trọn đạo Hiếu, và trong lúc lưu-lạc giang-hồ mà vẫn giữ được lòng tiết-liệt như nàng Kiều, thì dầu ở đời nào, ở nước nào ai-ai cũng phải kính-phục. Tuy trong truyện có tả những cảnh thanh-lâu, những phường tàn-ác, nhưng có đem bày-tỏ những cái xấu-xa dơ-bẩn ấy ra thì mới nổi bật cái nỗi đoạn-trường của một giai-nhân đáng thương đáng xót là bao nhiêu, làm cho người xem truyện sinh ra động lòng vừa thương vừa giận. Thương là thương cái số kiếp con người ta phải lắm điều chìm nổi, khắt-khe, giận là giận cái xã-hội hiểm-hoi thiện-tín lương-tâm để đến nỗi những kẻ liễu-yếu đào-thơ phải những bước gớm-ghê chua xót.

« Có cái lòng thương ấy, thì người ta mới muốn làm những điều từ-thiện, có cái lòng giận ấy, thì người ta mới mong-mỏi, muốn sửa-đổi việc đời cho thành một cái xã-hội tốt đẹp hơn. Đọc một quyển sách mà nảy ra được những cái cảm-tình mật-thiết với loài người như thế, đọc một quyển sách thấm-nhuần đạo Lão, đạo Khổng và đạo Phật như vậy thì chắc-chắn quyển sách ấy là một quyển sách có luân-lý ».

Sau khi đã nghiên-cứu về văn-chương và triết-lý trong truyện Kiều, chúng ta hãy bước sang một địa hạt mới là :

KHOA-HỌC TRONG TRUYỆN KIỀU

Trước tiên, tôi xin thưa rằng khoa-học mà tôi muốn nói đây không phải là thứ khoa-học mà Ông Nguyễn-bách-Khoa đã biện chứng một cách rất phi-lý, nghĩa là không khoa-học tí nào cả. Xin các ngài cứ xem quyển « Nguyễn-Du và Truyện Kiều » thì rõ.

Trong những đoạn sau đây, chúng ta sẽ cố-gắng tìm hiểu một vài luật thiên-nhiên của trời đất, một vài quan-sát thiết-yếu về vũ-trụ mà trong truyện Kiều Tô-Như tiên-sinh đã nhắc đến.

Trước tiên, xin thưa rằng khoa-học Á-châu xuất-hiện từ đời Phục-Hy đã tìm ra cái nguyên-lý âm-dương, ba bốn nghìn năm trước Thiên-chúa giáng-sinh. Phục-Hy đã tìm thấy trên mu rùa ghi chín chữ và do đó đặt ra chữ Hán mở đường cho những người đời sau nhìn mặt trời, mặt trăng, núi, sông mà đặt ra chữ nhật, nguyệt, sơn, hà vậy.

Khoa-học Đông-phương từ nghìn xưa đã có 4 loại chính là:

— *Toán (mathématiques)*
— *Y (médecine)*
— *Lý (Géomancie)*
— *Số (Astrologie)*

◐

Trước tiên chúng tôi xin bàn đến

QUAN-NIỆM VỀ THỜI-GIAN CỦA NGƯỜI XƯA

Trong truyện Kiều, chúng ta đọc thấy mấy câu thơ:

Đêm thu khắc lậu canh tàn.

và:

Giọt rồng canh đã điểm ba.

Những câu thơ nầy chứng tỏ rằng ngày xưa ở bên Tàu đã có thứ đồng-hồ tên là khắc-lậu (clepsydre) là cái khắc ở trong đồng-hồ theo mặt nước chảy từng giọt mà sụt xuống. Cái khắc-lậu này có thể có hình-dáng một con rồng trong ấy người ta đổ nước vào và để chảy ra từng giọt nơi miệng.

Đồng-hồ nước do người Ai-cập chế ra vào thế-kỷ thứ 15 trước Thiên-chúa giáng-sinh và do người Trung-hoa chế ra 12 thế-kỷ trước Thiên-chúa giáng-sinh.

Ở Hy-lạp, vào thế-kỷ thứ 2 trước tây-lịch, có ông Ctesibius sở-trường về nghề làm đồng-hồ nước. Lịch-sử chép lúc vua Charlemagne lên đế-vị, vua Á-Rập Harouner-Rachid, ông vua được cổ-kim biết tiếng nhờ cuốn truyện bất-hủ «Một nghìn một đêm lẻ» có đến tặng một cái đồng-hồ nước rất tinh-xảo có tính-cách thiên-văn, lại có chuông đánh giờ, nhưng giờ nào cũng chỉ đánh một tiếng thôi. Lại theo nhà bác-học Poggendorff thì vào khoảng thế-kỷ 18, 19, đồng hồ nước rất thông-dụng ở Trung-hoa.

Còn cái *sa lậu* (sablier) cũng rất xưa. Người Chaldéen đã biết dùng nó rồi lại truyền cho người Hy-lạp. Đến đời Archimède (287-212 trước tây-lịch) sa-lậu đã được chế tạo tinh-xảo hơn.

Vào thế-kỷ thứ 16, cái sa-lậu rất đắc-dụng ở nước Đức. Theo lời Poggendorff, thì những người lịch-sự ở thành-phố Ausbourg đều có mang cái *đồng-hồ cát* vào đầu gối.

Đứng về phương-diện chủ-quan, ta không thể không nhắc đến một câu thơ tỏ nỗi bâng-khuâng chờ đợi của Kim-Trọng, trông mong được gặp lại Thúy-kiều, sau ngày hội Thanh-minh.

Sầu đong, càng khắc càng đầy.
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

Câu thơ này rút ở tập «Kinh thi»:

Nhất nhật bất kiến như tam thu hề!

Cái lối đo lường thời-gian một cách chủ-quan ấy làm cho ta nhớ đến khái-niệm thời-gian tâm-lý (notion du temps psychologique) của nhà triết-học Bergson và quan-niệm khoa-học tương-đối (conception scientifique de la relativité) của nhà thông-thái Albert Einstein.

★

Nói về quan-niệm thời-gian trong truyện Kiều, chúng ta không quên nhắc mấy câu thơ tả cảnh mùa thu, như :

Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng.

oOo

Thú quê thuần húc bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.

Ngô đây là cây ngô-đồng, tên la-tinh gọi là dryanda hay là éloeucocca vernicifera thuộc về loại euphorbiacées mọc rất nhiều bên Trung-hoa và cứ đến đầu thu thì lá rụng, cho nên xưa có câu thơ rằng :

Ngô đồng nhứt diệp lạc,
Thiên hạ cộng tri thu.
(Một lá ngô-đồng rụng,
Mọi người đều biết đó là thu)

Cây ngô-đồng thân cao, hoa màu hồng hồng như quả tim vỡ (antigone), tỏa ra mùi thơm kín đáo. Cây ấy ví với người quân-tử và con chim phượng-hoàng ngày xưa chỉ đậu cây ngô-đồng mà thôi. Vì lẽ ấy các bậc vua chúa thường hay trồng cây ngô-đồng ở cung điện và lăng-tẩm.

Gỗ cây ngô-đồng nhẹ và rất kêu ; người ta thường dùng để làm nhạc khí, nhất là đờn tỳ-bà, gồm có bốn giây, là thứ nhạc khí mến yêu của Thúy-Kiều, và của nàng Chiêu-quân khi vua nhà Hán đem cống nàng cho rợ Hồ. Tiếng đờn tỳ-bà rất lâm-ly ai-oán :

Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm

Chúng ta cũng nên biết thêm rằng âm-nhạc cổ-điển xưa dùng tám thứ vật-liệu để xuất ra tám loại tiếng khác nhau, tức là bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc.

Bào là trái bí thuộc loại bầu eo.
Thổ là đất sét nung chín
Cách là da thuộc căng thẳng
Mộc là gỗ
Thạch là đá
Kim là kim-khí
Ti là loài tơ kén
Trúc là một thứ tre đặc-biệt.

Mỗi một chất ấy dùng để cấu-tạo một nhạc-khí và thường thường một bản âm-nhạc cổ-điển gồm có tám thứ nhạc, tức là bát âm nhã nhạc vậy.

Thúy-kiều không những là một nhạc-sĩ lỗi-lạc mà cũng là một nhà soạn nhạc tài ba :

Khúc nhà tay lựa nên trương,
Một thiên « bạc mệnh » lại càng não nhân.

Trong 15 năm lưu-lạc, Thúy-kiều đã phải đánh đàn 5 lần trong 5 trường hợp khác nhau.

Lần thứ nhất, nàng phô trương nghệ-thuật cho Kim-Trọng được thưởng thức :

So dần giây vũ giây văn,
Bốn giây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc đâu Hán Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.
Khúc đâu Tư Mã phượng cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng.
Kê-khang này khúc Quảng-lăng,
Một rằng lưu thủy hai rằng Hành vân.
Quá quan này khúc Chiêu-quân,
Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.
Trong như tiếng bạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.
Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.

Một nhà phê bình cho rằng các đoạn thơ trên kia sau này đều ứng hợp với những giai đoạn trong đời phiêu lưu của nàng Kiều. Hai câu thơ đầu ám chỉ mối tình đằm thắm giữa Thúy-Kiều và Kim-Trọng. Hai câu thứ ba thứ tư ám chỉ việc Từ-Hải bị sa cơ rơi vào cạm bẫy của Hồ-tôn-Hiến. Hai câu thứ năm và thứ sáu kể lể sự tình Kim-Trọng băng ngàn lội suối đi tìm người yêu. Hai câu thứ bảy và thứ tám chỉ cuộc đời ba chìm bảy nổi của Thúy-Kiều sau khi vĩnh biệt Từ-hải. Còn hai câu thứ chín và thứ mười ám chỉ việc Thúy-kiều bị ép gả cho thổ tù, như Chiêu-quân ngày trước.

Bốn câu tiếp sau chứng tỏ rằng tiếng đờn của nàng Kiều khi trong, khi đục, khi khoan thai, khi sầm-sập, khác nào như cuộc đời trầm-bổng éo-le của nàng vậy.

Tiếng đờn ai-oán sầu-bi đã ẩn những dấu-hiệu đoạn-trường bạc-mệnh.

Lần thứ hai nàng Kiều phải đánh đàn cho Hoạn-thư nghe khi bị Hoạn-thư bắt về Vô tích làm con sen hầu-hạ :

Phải đêm êm-ả chiều trời,
Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
Lĩnh lời nàng mới lựa giây,
Nỉ-non thánh-thót đề say lòng người :
Tiểu-thư xem cũng thương tài,
Khuôn-uy dường cũng bớt vài đôi phần.

Lần thứ ba, khi Thúc-sinh về thăm nhà, Hoạn-thư cay-nghiệt lại bắt Thúy-kiều đờn cho Thúc-sinh nghe :

Rằng hoa-nô đủ mọi tài,
Bắn đàn thử dạo một bài chàng nghe,
Nàng đà tán-loạn tê-mê,
Vâng lời ra trước bình the vặn đàn :
Bốn giây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng !
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.
Giọt châu lã-chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt sương.

Lần thứ tư, sau khi Từ-hải bị mắc kế từ-trần, Hồ-tôn-Hiến bắt nàng về trong cung-đường và :

Bắt nàng thị yến dưới màn,
Dở say lại ép vặn đàn nhặt câu.
Một cung gió thảm mưa sầu,
Bốn giây giỏ máu năm đầu ngón tay ;
Ve ngâm vượn hót nào tầy,
Lọt tay Hồ cùng nhăn mày rơi châu.

Sau hết, khi tái-hợp với Kim-Trọng, nàng đờn một lần cuối cùng nữa, cũng cái cung bạc-mệnh ấy :

Phím đàn dìu-dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.
Khúc đâu đầm ấm dương hòa.
Ấy là hồ-điệp hay là Trang sinh !
Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục-đế hay mình Đỗ-quyên.
Trong sao châu rỏ duềnh quyên,
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông.
Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chẳng não-nùng xôn-xao.

Chúng ta nhận thấy lần nầy cũng cái đàn tỳ-bà ấy lại thốt ra những tiếng êm-ái xuân tình khác với lần thứ nhất biết bao !

Và sau khi đã cho Kim-Trọng nghe ngón đàn tuyệt-diệu của mình, nàng đã nhất quyết gác đờn lại một bên, không bao giờ động chạm đến nữa :

Một phen tri-kỷ cùng nhau,
Cuốn giây từ đấy, về sau cũng chừa.

◐

Từ lúc sơ-ngộ đến khi tái-hợp, kể được hơn 15 năm, Kim-Trọng và nhất là Thúy-Kiều đã trải qua biết bao nhiêu là biến-cố, cho nên chúng ta cũng cần nên nghiên-cứu kỹ về hành trình của 2 nhân vật chính của truyện Kiều.

Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.

Để theo dõi nàng Kiều trong không-gian và thời-gian, chúng ta sẽ dùng một bản địa-đồ Trung-hoa có ghi tên các địa-điểm mà truyện Kiều có nhắc đến. Một đường đỏ ngoằn-ngoèo sẽ chỉ đường đi của nàng Kiều trong 15 năm. Một đường xanh quanh co không kém, sẽ chỉ hành-trình của Kim-Trọng, trong khoảng thời-gian ấy, trước khi được cùng nhau tái-hợp.

Đại khái, hành-trang của Thúy-kiều như sau : Từ Bắc-kinh đến Lâm-tri, từ Lâm-tri đến Vô-tích, từ Vô-tích đến sông Tiền-đường, từ sông Tiền-đường qua Châu-thai, từ Châu-thai qua Hàng-châu, từ Hàng-châu trở lại sông Tiền-đường, từ sông Tiền-đường qua Phú-dương và từ Phú-dương xuống Nam-bình, là nơi cải nhậm của Kim-trọng.

Và đây là hành-trình của Kim-trọng : Từ Bắc-kinh về Liêu-dương (Mãn-châu), từ Liêu-dương trở về Bắc-kinh, từ Bắc-kinh xuống Lâm-thanh, từ Lâm-thanh qua Lâm-tri, từ Lâm-tri về Lâm-thanh, từ Lâm-thanh xuống Hàng-châu, từ Hàng-châu đến sông Tiền-đường, (nơi có chùa của sư bà Giác-duyên, và cũng là nơi gặp-gỡ trùng-phùng giữa Kim-trọng, Thúy-kiều và gia-đình họ Vương), từ sông Tiền-đường đến Phú-dương (là nơi cải nhậm của Kim-trọng).

Xem bản địa-đồ mà suy-nghiệm, và căn-cứ ở những phương-tiện chuyên-chở hiếm-hoi và trắc-trở vào thế-kỷ thứ 16 (1522 — 1567), phải đi theo những con đường khúc-khuỷu, những sông ngòi quanh co, chúng ta ước đoán rằng trong 15 năm trời, Thúy-kiều và Kim-trọng đã đi mỗi người phỏng chừng 20.000 cây số, nghĩa là nếu như hai người đều khởi điểm đi từ một nơi nào thì họ sẽ gặp nhau bên kia quả địa-cầu.

Đối với Kim-trọng là bậc tu-mi nam-tử, chúng ta không thương hại mấy, nhưng đối với nàng Kiều là « sắn bìm chút phận còn con », thật là đáng cho chúng ta thương hại :

Mịt-mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương.
Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá phần thương dãi dầu.

Đường ngày xưa đâu có dễ-dàng như ngày nay, theo sách Hán thư thì đường bên Tàu ngày xưa cứ mười lý thì có đặt một cái trạm lớn gọi là Trường-đình, giữa hai cái Trường-đình thì có cái trạm nhỏ gọi là Đoản-đình.

Chúng ta cần nên biết qua thế nào là dặm. Một dặm nghĩa là cái khoảng đường xem con trâu bằng con dê (kiến ngưu như kiến dương).

Thật ra thì một dặm tức là một lý, mà một lý ở đồng bằng khác một lý ở miền sơn-cước và một lý ở miền sơn-cước lại khác một lý ở hải-dương. Theo các tự-điển Trung-hoa thì một lý gồm có 1.800 xích, một xích thì đo chừng 32 phân tây, nghĩa là một lý dài chừng 567 thước tây.

◐

Mở quyển Kiều ra, vừa đọc mấy câu đầu ta đã thấy nói đến :

Bể dâu

Tôi không nhắc chi cái tích thương-hải tang-điền mà ai cũng biết, chỉ xin thưa rằng quê-hương của Nguyễn-Du nằm trong một khoảng đất hình tam-giác, chu-vi ba mặt là Hồng-lĩnh, Lam-giang và Ngư-hải là nơi đã sản-xuất những nhân vật lỗi-lạc bậc nhất của xứ Nghệ-tĩnh như Vũ-đức-Huyên ở Tả-Ao, Phan-chính-Nghị ở Phan-xá, Nguyễn-công-Trứ ở Tuy-viễn cùng giòng họ Nguyễn-Du ở Tiên-điền.

Tục truyền có câu thơ rằng :

Hồng-lĩnh sơn cao, song ngư Hải quát, nhược trị minh thời, nhơn tài tú phát.

(Non Hồng cao, biển Ngư rộng, gặp trời sáng-sủa nảy-nở nhân tài).

Non cao biển rộng vốn có ảnh-hưởng sản-xuất nhân-tài Người xưa thì thấy ảnh-hưởng ấy một cách huyền-bí theo thuật phong thủy. Xem đất-đai địa-lý thì thấy rõ là miền nầy mới bồi mà ở chân núi Hồng-Lĩnh, còn có dấu ngấn, tỏ rằng xứ ấy đã trải qua một cuộc bể dâu. Và lại sách Nghi-xuân địa-chí của Đông-Hồ Lê-văn-Diễn đời Thiệu-Trị, có ghi rõ : bốn tổng huyện dưới toàn là cát bồi. Trong các gò đất ở tổng Đan-hải và Phan-xá đều có đá bọt, ở chân núi đá Hồng-sơn, những khối đá lớn phần nhiều bị sóng dập mòn còn dấu. Xem đó, thì biết rằng quê-hương của Nguyễn-Du chính là thương-hải biến ra tang-điền vậy (1).

★

Con tạo xoay vần

Trong truyện Kiều, nói đến đoạn Sở-khanh rủ Kiều chạy trốn, Nguyễn-Du có câu thơ rằng :

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Thử xem con tạo xoay vần đến đâu.

(1) Theo Đào-duy-Anh,

Câu sau chứng tỏ tổ-tiên chúng ta đã biết trái đất là tròn, chứ không phải là vuông như thiên-hạ thường hay truyền-thuyết bậy-bạ. Xoay có nghĩa là quay (rotation), còn vần có nghĩa là chuyển-vận (translation). Xoay và vần là hai cái luật thiên-nhiên buộc trái đất vừa quay vừa phải đi vòng quanh mặt trời theo một đường mà người ta gọi là hoàng-đạo (écliptique), mặt phẳng của hoàng-đạo gặp mặt phẳng của xích-đạo (équateur) ở hai nơi mà người ta gọi là Xuân-phân (équinoxe du printemps) và thu phân (équinoxe d'automne).

Đây là một cái luật thiên-nhiên mà các nhà thiên-văn Á-châu đã chiêm nghiệm tinh-tú, hoặc dùng trực-giác (intuition) cũng nên, mà tìm ra trước cả Copernic và Galilée vậy.

◐

Và đây là hai câu Kiều tả một quảng đời của chàng Từ-Hải :

Vẫy vùng trong mấy nhiêu niên
Làm nên động địa kinh thiên đùng đùng

Vẫn biết câu này là đúng nghĩa bóng, nhưng chúng ta cũng cần hiểu nghĩa đen « Động địa kinh thiên đùng-đùng » là thế nào, không ngoài mục-đích để xem thử tiền nhân đã có cách gì đo lường những sự động địa hay không. Xem trong sách Hậu Hán có chép lịch-sử của Trương-Hành tự là Bình-Tử, sinh tại Tây-ngạn, thuộc về Quận Nam-dương, năm thứ 3, đời vua Chương-Đế nhà Hán (năm 78 sau Thiên-chúa giáng-sinh) rất giỏi về khoa thiên-văn âm-dương, lịch-toán. Thời bấy giờ, tại nước Tàu đã chứng-kiến nhiều trận động đất rất tai-hại cho nên tiên-sinh mới chế ra một máy vô cùng tinh-xảo để báo trước lúc xảy ra nạn đó, và tiên-sinh đã chế ra Địa-động-nghi (sèismoscope). Về thiên-văn-học tiên-sinh cũng chế ra Hồn-thiên-nghi (sphère armillaire) và Kinh-vĩ-nghi (théodolite).

Máy địa-động-nghi do ông chế ra năm 132 sau Thiên-chúa giáng-sinh, đúc bằng đồng, hình tròn, đường kính tám thước, giáng tựa bầu rượu, khác chữ triện, có vẽ hình rùa và các điểu thú. Ở giữa có cái trụ chung-quanh trụ có cặm tám cái que; trên mỗi cái que, có một cái máy con tựa như cò súng. Ngoài lắp tám cái đầu rồng (mỗi cái đầu lắp trúng vào một cái cò đã nói trên kia). Mỗi cái đầu rồng ngậm một hòn đạn bằng đồng; dưới mỗi cái đầu rồng có một con cóc hả miệng có thể hứng được hòn đạn từ miệng rồng phun xuống. Nếu chỗ nào có trận động-đất, bầu sẽ bị nghiêng sức chuyển-động làm cho một cái đầu rồng sẽ thả ra hòn đạn vì hòn đạn bị cái cò đẩy; hòn đạn sẽ rơi xuống miệng cóc ở ngay dưới. Lúc đó, sẽ phát ra một tiếng rất to, làm cho ai đứng coi máy cũng biết rằng có động đất. Máy chế làm sao cho một cái đầu rồng không dính dáng gì với cái đầu rồng khác. Trận động đất đi đường nào, thì đầu rồng theo chiều đó mà phun đạn ra, còn dãy cái đầu kia không động-đậy gì cả.

Có một lần không ai thấy có trận động đất, mà tự-nhiên một cái đầu rồng phun rà hòn đạn. Tại Kinh-sư, học-giả cho rằng máy ấy vô-dụng; nhưng cách mấy ngày sau thấy tin rằng tại xứ Lũng-tây, có một trận động đất. Vì vậy, ai cũng đều phục rằng máy ấy rất diệu. Từ đó, Sử-quan được lệnh ghi các cuộc động đất. Nhà Bác-học J Milne và nhà toán-học Uông-thành-Đã cũng công-nhận máy địa-động-nghi của Trương-Hành là tinh-xảo. Và mãi đến mười mấy thế-kỷ về sau thì bên kia trời Tây người ta mới chế ra được địa-động-nghi, Hồn-thiên-nghi và Kinh-vĩ-nghi.

Nhân tiện đây, xin nhắc lại là vừa rồi có xảy ra một trận động đất lớn ở bên Ấn-độ làm cho biết bao nhiêu nhà cửa sụp đổ, và hòn núi Hy-mã-lạp-sơn bỗng nhiên bị xúc-động, vươn mình lên cao thêm 58 thước.

Thiên-văn trong truyện Kiều

Khi Thúc-sinh đến trước mặt Từ-Hải lúc báo ân báo-oán, thì nàng Kiều có thốt một câu rằng:

Sâm thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân.

Theo sách tả truyện của Tàu nói rằng: Vua Cao-tôn-Thì đời thượng-cổ có hai người con tên là Át-Bá và Thực-Trầm hay đánh nhau, vua bèn đày Át-Bá đi Thương - khâu, chủ sao Thần, tức là sao Tâm. bởi vậy gọi sao Thần là sao Thương, và đày Thực-trầm đi ở Đại-hà, chủ sao Sâm. Khi sao Sâm ở Đông, thì sao Thương ở Tây, không có bao giờ gặp nhau. Người đời sau gọi anh em không hòa-thuận là Sâm-Thương vậy.

Theo thiên văn Âu-châu thì sao Sâm tức là ba ngôi sao Delta, Epsilonn và Dzêta của tòa Orion. Còn sao Thương tức là sao Tâm, (Antarès) thuộc tinh tòa Thiên long tức Scorpion vậy. Chúng ta không nên lầm lẫn với sao Hôm và sao Mai, tức là sao Kim tinh Vệ-nử, một hành tinh như trái đất đi vòng quanh mặt trời và người Pháp thường gọi là Etoile du Berger, Vesper, v.v...

Trong truyện kiều, Nguyễn-Du cũng có dẫn những điển.tích liên can đến mặt trăng, cùng Ngưu-lang Chức nữ:

Thân sao lắm nỗi bất bằng,
Liệu như cung Quảng, ả Hằng nghĩ nao.

Câu thơ này rút ở bài « Thất-tịch-ca »;

Do thắng Hằng nga bất giá nhân,
Dạ dạ cô miên Quảng-hàn-điện.
(Còn hơn số phận Hằng-Nga,
Chăn đơn gối chiếc sương sa lạnh lùng).

Những lời ấy, người ta đã gán cho vợ chồng Ngưu-lang Chức-nữ. Ngưu-lang thuộc về tinh-tòa Capricorne và Chức-nữ thuộc về tinh-tòa Pégase, và Ngưu-lang cũng không có dính-líu gì với tinh tòa Le Bouvier cả. Truyền thuyết rằng hai ngôi sao này ở bên này và bên kia sông Ngân-hà, cứ hàng năm đến tháng bảy thì Thượng-đế cho gặp nhau một lần. Sự phối hợp ấy sinh ra mưa, thứ mưa mà ta gọi là mưa Ngâu.

Những ca-dao bình-dân của nước Việt cho ta biết thêm rằng Ngư-lang Chức-nữ gần gũi nhau được nhiều ngày, trước khi chia rẽ :

Vào mùng ba, ra mùng bảy, rẩy mùng tám.

Tục truyền rằng những hạt mưa rơi trong những ngày ấy, chính là những giọt nước mắt của vợ chồng Ngâu khi hội-họp, lúc chia ly,

Truyền-thuyết là một việc, ca-dao là một việc, còn thiên-văn lại là một việc khác hẳn, vì theo thiên-văn sao Ngưu và sao Nữ đều nằm một phía, đối với sông Ngân-hà.

Trong bài thơ Xích-bích của thi-sĩ Tô-đông-Pha có câu :

Nguyệt xuất ư Đông-sơn chi thượng,
Bồi hồi ư Ngưu Đẩu chi giang.
(Trên Đông-sơn rực-rỡ mảnh gương soi,
Giữa trời xem Ngưu Đẩu một đôi nơi).

Lại còn một chuyện thiên-văn mà tôi xin kể nốt là câu chuyện :

Nàng Kiều bị bắt vào ngày nào giờ nào ?

Căn-cứ vào hai câu thơ :

Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa Trời.

Theo giáo-sư Hoàng-xuân-Hãn, thì nửa vành trăng khuyết là chưa đến mồng 7, hoặc đã quá 20 ?. Cô Kiều lúc bấy giờ còn phải ra khẩn vái Phật-đài, thì trăng này là trăng đầu hôm. Vậy hôm ấy chưa đến mồng 7. Mặt trăng khuyết đây, chắc là khuyết cũng khá nhiều, thì mới để ý đến sự khuyết đó. Mà cũng không phải trăng mới có, vì tuần ấy thì lúc sao đã rõ, trăng đã thấp lắm rồi. Vậy trăng này là trăng ở trung-độ hai tuần trên. Vậy ngày cô Kiều bị bắt là ngày mồng 4.

Còn ba sao giữa Trời là ba sao nào ? Trên trời thiếu gì sao, chỉ kể có ba sao. Ba sao này kết thành một chòm sao đẹp. Vả lại, câu thơ ấy tỏ rằng ba sao kia phải gần trăng, như thế mới thành một cảnh nên thơ. Vậy chòm sao này phải ở trong vùng Hoàng-đạo và Bạch-đạo. Trong vùng này, thì chỉ có sau Tâm, gồm có ba sao đẹp, ở chỗ dưới con Vịt. Khoa học Tây-phương gọi sao Tâm là Antarès và sao Vịt là Scorpion. Sao Tâm nối đầu và mình con Vịt (sao Vỹ), và bốn sao đuôi, nằm ngang ở trên, tức là sao Phòng. Lại còn một lẽ nữa là vì chính Thúc-sinh tên là Tâm. Nếu ngày mồng 4 mà trăng ở sao Tâm, thì mặt trời phải cách đó chừng 45 độ về phương tây, vậy ở vào sao Giốc.

Đem bản đồ sao ra mà xem thì ngày ấy là ngày 15 tháng 10 Dương-lịch, bây giờ là tháng 9 ta vậy. Còn cái giờ cô Kiều bị bắt, thì khoảng trung-bình giữa 6 và 9 giờ tối, nghĩa là lúc 7g30 tối. Tóm lại, theo thuyết Hoàng-xuân-Hãn, cô Kiều bị Khuyển-Ưng đến bắt cóc ngày **mùng 4 tháng 9 lúc giờ Tuất**.

Trái lại, theo Huỳnh-u-Mai và Đào-duy-Anh, thì ba sao trong trnyện Kiều không phải sao Tâm, hay Đại-hỏa, vì ở đêm đầu mùa thu, chứ không phải cuối mùa thu như ông Hãn nói, vì đoạn Kiều này có câu : « Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô », còn nửa vành trăng khuyết là trăng sau hạ huyền đã mọc là lúc nửa đêm, trở về khuya, thì không thể thấy sao Tâm được nữa, vì từ tiết trọng Hạ, đầu hôm sao Tâm đã lên cực điểm rồi, thì quá nửa đêm nó đã lặn mất, và lúc bấy giờ sao Sâm cũng đã mọc lên đã nhiều, Huỳnh-u-Mai vịn vào ý ấy mà cho ba sao là sao Sâm, tức là các sao Delta, Epsilonn và Dzêta của tòa Orion. Tính theo phương-pháp của hai ông Mai và Anh, thì cô Kiều bị Khuyển-Ưng bắt đi vào **đêm 24 tháng 7, lúc một giờ rưỡi sáng**.

Chúng ta để mặc cho các nhà thiên-văn bàn cãi, chỉ xin nhắc qua loa một câu chuyện vừa thơ, vừa khoa-học, cho vui đó thôi.

Ngay trong đầu truyện Kiều đã thấy Nguyễn-Du nói đến một luật khác của Tạo Hóa :

Lạ gì bỉ sắc tư phong

Cái luật thừa trừ ấy (loi des compensations) không riêng gì Thúy-kiều hay Đạm-tiên mà cho đến Tây-Thi, Điêu-thuyền, chiêu quân, Dương-quí-Phi, Nường My-Ê hay Huyền-trân Công-chúa đều bị cái luật ấy chi-phối cả. Bên Tây-phương những nàng Hélène, Héloise hay Elvire đều là má hồng phận bạc cả.

Câu thơ : « Trời xanh quen thói mà hồng đánh ghen » của Nguyễn-Du cũng tương-tợ như những câu thơ của Ronsard khóc nàng Marie, một thiếu-nữ đẹp tuyệt vời, mà nhan-sắc đã sớm bị dập vùi vì chết yểu.

Comme on voit sur la branche au mois de Mai la rose
En sa belle jeunesse, en sa première fleur,
Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur
Quand l'aube de ses pleurs, au point du jour l'arrose.

Dịch :

(Giữa xuân, trổ đóa tường vy,
Cành đầu tiên, vẻ kiều-si tuyệt vời,
Rợn đông, hoa nhuốm màu tươi
Anh-ba phát-tiết, khiến trời phải ghen)

Suy rộng ra đến cái luật thừa-trừ ấy, ta thấy trong tư-tưởng của Tây-phương cũng có chỗ tương-tự. Luật ấy rất giống cái luật cân-nhắc quân-bình (loi de l'équilibre và justice distributive) mà người Hy-lạp xưa tiêu-biểu bằng thần-thoại Némésis.

Sau hết chúng tôi xin nói đến một cái luật về sinh-lý và tâm-lý-học, là:

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu

mà Nguyễn-Du thường hay nhắc đến:

Thưa rằng: thanh khí xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên?

oOo

Trong khí thanh khí tương tầm,
Ở đây hoặc có giai-âm chăng là?

Hai câu thơ này dùng một điển trích trong Kinh dịch là: «Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu», cũng là một cái luật về sinh-lý và tâm-lý, (loi des affinités) nghĩa là những tâm-trạng giống nhau, những cảm tình, những xu-hướng, những tư-tưởng và những nguyện-vọng giống nhau thường tìm đến nhau, quấn-quít với nhau. Cho đến loài vật, hoặc loài thảo-mộc cũng thường theo luật ấy nữa.

Xem như trong truyện Kiều, khi Từ-Hải mắc mưu phải chết, khí thiêng khi đã về thần, thì:

Trơ như đá vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời:

Khi đó chỉ có nàng Kiều đến gieo đầu một bên, thì:

Lạ thay oan khí tương truyền,
Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra.

Việc này nhắc cho ta nhớ đến mẩu chuyện hai cây liễu mọc ở đảo Sainte Hélène. Khi Nã-phá-luân mất, thì một trong hai cây sầu muộn đến khô héo chết mất. Đến khi Hoàng-tử Bonaparte ở bên lục-địa Âu-châu mất, thì cây liễu còn lại cũng sầu muộn mà chết nốt.

Đến đây tôi đã trình-bày xong việc khảo-cứu về văn-chương, triết-lý và khoa-học trong truyện Kiều. Vì sao tôi lại cố miệt-mài trong đám rừng huyền-bí của triết-lý, toán-học, thiên-văn, địa-lý và siêu-hình-học? Ấy vì tôi muốn chứng-minh cùng quí ngài rằng: các dân-tộc Á-đông ta từ đời thượng-cổ đã tìm ra những nguyên-lý căn-bản về vũ-trụ-quan và nhân-sinh-quan. Người Tây-phương thường dùng lý-luận và thí-nghiệm mà suy-diễn còn người Á-đông ta lại dùng trực-giác mà qui-nạp. Bản-năng trực-giác và phương-pháp qui-nạp đi từ chi-tiết đến tổng-quát theo thể-thức tổng-hợp: còn phương-pháp thí-nghiệm và lý-luận (theo phái Descarte) lại dẫn từ kép-vị đến đơn-vị, theo thể-thức phân-tích. Đó là hai hệ-thống và hai quan-niệm đối-chọi nhau, chi-phối hai nền văn-hóa khác nhau.

Vì người Âu-tây quá thiên về khoa-học phân-tích, nên họ muốn giải-phẫu vật-chất, mà tìm cho ra nguyên-tử, trước kia vẫn cho là không thể phân-chia ra được nữa. Nhưng khi đã tìm ra nguyên-tử rồi, họ vẫn chưa thỏa-mãn, họ lại còn muốn giải-phẫu nó ra nữa bằng cách oanh-tạc cái nhân của nguyên-tử, nghĩa là họ phá đến thể-thức thô-sơ

của vật-chất. Mà nguyên-tử chỉ là hình-thức của một thái-dương-hệ con con, một gia-đình bé tí, gồm có một gia-trưởng (tức là cái nhân) dìu-dắt bầy con trai (protons) và con gái (électrons hay là négatons). Khoa-học Tây-phương vô tình phá-hoại, ly-tán tận gốc cái gia-đình kiểu-mẫu kia, tức là vô-tình đụng chạm đến nền tảng văn-minh của nhân-loại, và cũng nhân đó mà làm chênh-lệch cán cân thăng-bằng của vũ-trụ.

Vậy xin nhắc lại lời nói của nhà văn-sĩ Pháp Rabelais : « Khoa-học cũng phải do lương-tâm điều-khiển » và tôi dám tưởng rằng chỉ có triết-lý Á-đông mới đủ điều-kiện để dìu-dắt khoa-học vào công-cuộc giữ vững nền hòa-bình của thế-giới ngày mai. Tập theo văn Kiều, tôi xin thưa rằng chữ tâm (tâm-địa, lương-tâm) của người Đông-phương kia mới thật bằng ba chữ tài (tài-năng, khoa-học) của người Tây-phương vậy.

Hôm nay nhân ngày húy-nhật của Cụ Tiên-Điền, toàn-thể dân-chúng Việt-Nam đều một lòng tưởng-vọng nhà đại thi-hào quốc-gia đã để lại cho nhân-loại một ánh văn-chương « vô tiền khoáng hậu », làm vinh-quanh cả một dân-tộc.

Chúng ta cầu-nguyện cho linh-hồn Cụ Tổ-Như đang phiêu-diêu nơi cực-lạc hôm nay trở về với chúng ta, giữa hương-trầm nghi-ngút, để chứng-kiến lòng ái-mộ thành-tâm của kẻ hậu-sinh, không chờ đợi 300 năm qua để than khóc thân-thể của Cụ :

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên-hạ hà nhân khấp Tố-Như ?

Để chấm dứt cuộc nói chuyện hôm nay, chúng tôi xin dẫn ra đây vài lời phê-bình của người ngoại-quốc về giá-trị của « Đoạn-trường tân-thanh » :

Tác-phẩm của Nguyễn-Du có thể so-sánh, một cách xứng đáng với tác-phẩm của bất-kỳ nước nào trong bất kỳ thời-đại nào (Le chef d'oeuvre de Nguyễn-Du peut subir, sans désavantage, la comparaison avec ceux de n'importe quel temps, de n'importe quel lieu (Crayssac).

Tiên-sinh Crayssac cũng công-nhận rằng, « trong tất cả nền văn-chương của Pháp không có một tác-phẩm nào được phổ-thông, được toàn dân sùng-kính và yêu-chuộng bằng quyển Kim-vân-Kiều ở Việt-Nam vậy (Il n'ya pas dans toute notre littérature, une oeuvre qui soit aussi répandue, qui ait trouvé dans le peuple, un accueil d'une telle ferveur).

Và sung-sướng thay, bậc thi-gia kia, với một tác-phẩm độc-nhất vô-nhị, đã làm rung động và ca say tất cả tâm-hồn của một dân-tộc (Heureux l'écrivain qui a pu ainsi, dans un seul poème, faire vibrer et chanter toute l'âme de sa race !).

Trước sự khích-lệ đáng kính, đáng phục của người nước ngoài như vậy, bổn-phận của chúng ta, là những kẻ hậu-sinh, không phải chỉ có ngồi uống nước trà rung đùi và ngâm Kiều mà thôi đâu. Chúng ta phải làm sao cho xứng đáng với các bậc tiền-bối, đã nêu gương sáng, bằng cách cố-gắng học-hành và sáng-tác, chúng ta phải đồng tâm hiệp-lực bảo-tồn nền quốc-học và xây-dựng một nền văn-hóa xứng-đáng với một nước có văn hiến.

HÀN-MẶC-TỬ

THỜI-KỲ THƠ ẤU

HÀN-MẶC-TỬ, tên thật là Nguyễn-trọng-Trí sinh ngày 22 tháng 9 năm 1912 tại Lệ-Mỹ (1), cũng gọi là Tam-Tòa (2), khu vực công giáo ở Đồng-Hới (3). Thân phụ là Nguyễn-văn-Toàn, lúc đó còn tùng sự tại sở Thương-chính, gần nhà thờ công giáo địa phương, đối diện với cửa sông Nhật-lệ (4).

Giữa cái khung-cảnh đượm mùi tôn-giáo mà những hương thơm kín-đáo tản mạn trong tất cả thi-phẩm của chàng sau này ; ở bên bờ biển mà, sớm chiều, làn sóng dịu-dàng mơn trớn những bức thành xưa : chính nơi đây, Nguyễn-Trọng-Trí, thánh-danh là François Trí, đã sống qua quãng đời thơ ấu êm-đềm.

Trong những đêm trăng, hơi gió vi-vu qua rặng phi lao mơ buồn bên bờ biển, chính là lúc cậu Trí chăm-chú lắng nghe những khúc hát nghìn xưa từ trên sông vang lại :

Núi Đầu Mâu (5) cao bao nhiêu trượng ?
Sông Linh-Giang (6) sâu mấy nghìn tầm ?
Cặm thuyền đợi bạn tri âm ;
Non mòn sông cạn quyết ôm cầm đợi anh !

Tiếng hát Ngư-Ông giữa sông Nhật-lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn về áng Hoành-sơn,
Một mình em ngồi giữa lòng thuyền,
Tiếng ca du nguyệt đoạn trường ai hay ?

---

(1) Lệ-Mỹ nghĩa là « vẻ đẹp mỹ-thuật ».

(2) Tam-tòa tức là 3 tòa nhà của lũy Trấn-ninh do Đào-duy-Từ xây vào năm 1631. Nay không còn nữa. Xem bài khảo-cứu của L. Cadière đăng trong tạp-chí trường Viễn-Đông Bác-Cổ năm 1922, từ trang 55 đến trang 73).

(3) Đồng-hới do chữ Động-hải mà ra.

(4) Năm 1802, vua Gia-long đã kịch chiến với Tây-sơn trên sông này.

(5) Đầu mâu nghĩa là « mũi nhọn của ngọn giáo ». Ngọn núi này cao 783 thước.

(6) Linh-giang tức là sông Gianh, bến đò ngang sông ấy cách Đồng-hới 32 cây số về phía Bắc. Sông rất sâu, nước chảy mạnh.

Những khúc hát bình dân thi vị này là một trong những hương hỏa văn-hóa Việt-Nam, mặc dù trải qua nhiều cuộc bể dâu nó vẫn còn tồn tại. Ngân lên giữa một khung-cảnh huyền-ảo, những khúc hát ấy đã gieo vào tâm hồn cậu Trí (7) ảnh-hưởng sâu xa.

Ra đời trước sản kỳ, Nguyễn-trọng-Trí thể chất suy-nhược cho nên chàng phải chịu đau đớn trong một tấm thân nhỏ bé và yếu ớm.

Cách mấy năm sau thân phụ của Trí trúng tuyển kỳ thi tham-tá Thương-chính, phải từ giã Đồng-Hới với một niềm ngậm-ngùi luyến-tiếc để vào nhậm chức ở Sa-kỳ, một hải-khẩu nhỏ ở về phía bắc tỉnh Quảng-Ngãi. Rồi, vì theo bước công danh của ông, gia-đình phải đổi chỗ ở liên tiếp: đổi đến Bồng-sơn, rồi đến Qui-Nhơn, và sau cùng trở lại Sa-kỳ. Thế là Hàn-Mặc-Tử đã sống luôn bên bờ bể, từ thuở còn nằm trong nôi mẹ cho đến khi từ giã cõi trần.

Nguyễn-trọng-Trí theo đuổi chương-trình tiểu-học ở Quảng-Ngãi đến năm 1926 là năm thân phụ của chàng qua đời tại bệnh viện Huế. Việc tang xong, tất cả gia-đình đến ở với người con trưởng là Nguyễn-bá-Nhân, hồi ấy làm thầu-khoán sở Lục-lộ ở Qui-Nhơn.

BƯỚC ĐẦU TRÊN ĐƯỜNG VĂN-NGHỆ
NHÀ THƠ CỔ-ĐIỂN

Cũng như anh cả của mình, Nguyễn-trọng-Trí làm những bài thơ đầu tiên theo Đường-luật. Năm 15 tuổi chàng lấy biệt hiệu là Minh-Duệ-Thị. Thi tài sớm nảy nở của chàng đã biểu lộ trong bài diễm-tình-thi gởi chim nhạn sau đây:

Vội vàng chi lắm nhạn lưng mây,
Chậm chậm cho mình gởi mối giây,
Về đến thần kinh khoan nghỉ đã,
Ghé miền Gia-Hội tỏ tình ngay.
Suốt năm canh mộng hồn mê mỏi,
Chỉ một lòng son muốn giãi bày,
Này nhạn ta còn quên chút nữa:
Con tim non nớt tặng nàng đấy.

Trong những bài thơ khác của chàng, người ta còn tìm thấy nhiều câu đượm mùi cổ-kính:

Bóng nguyệt leo song sờ sẩm gối,
Gió thu lọt cửa cọ mài chăn.
(ĐÊM KHUÔNG NGỦ)

(7) Nguyễn-trọng-Trí có một người anh (Nguyễn-bá-Nhân) hai người chị (Như-Nghĩa, Như-Lễ), và một người em út (Nguyễn-bá-Tín) như thế là đủ cả ngũ thường (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín).

Vẻ đẹp chốn kinh-đô huyền-bí có một sức hấp dẫn vô cùng mãnh liệt. Vì thế, một buổi sớm kia, sau khi đã được mẹ và anh cho phép, Nguyễn-trọng-Trí đáp tàu ra Huế để theo học tại trường Dòng. Nhưng, chàng đã say theo Nàng Thơ mầu-nhiệm hơn môn toán-học khô-khan Vốn là người đa-tình đa-cảm, chàng không có thể thờ ơ trước vẻ đẹp mê-hồn của các thiếu-nữ thần-kinh :

Học trò trong Quảng ra thi :
Thấy cô gái Huế chân đi không rời.

Nên chú-ý có nhiều người trong số gái Huế xinh đẹp này đã gợi nguồn thi hứng cho biết bao thi-sĩ Việt-Nam trong số đó chắc có Hàn-Mặc-Tử.

Lần thứ nhứt, Minh-Duệ-Thị đổi biệt hiệu và lấy bút danh là Phong-Trần, một danh-từ vô cùng gợi hứng. Những bài thơ của chàng làm theo lối cổ-điển, đăng trong tạp-chí « Phụ-nữ tân-văn », rất được truyền tụng lúc bấy giờ.

Có một tâm hồn phiêu lãng đúng như biệt hiệu của mình, Phong-trần nhất định thôi học và quyết chí đi tìm những chân trời mới lạ.

VÀO LÀNG BÁO

Thời đó, thế-giới đương gặp một cơn khủng-hoảng kịch-liệt. Người ta lũ-lượt kéo nhau vào kiếm việc làm ăn ở miền Nam, một « tân phúc địa ».

Mới chân ướt chân ráo đến Saigon, Phong-Trần đã nhảy ngay vào làng báo. Lần thứ hai, chàng đổi biệt hiệu và từ đó ký là Lệ-Thanh. Với thi tài, chàng đã chiếm giải nhất trong cuộc thi văn-nghệ.

Vào khoảng 1934 — 1935, Lệ-Thanh giữ trang văn-chương cho báo « Saigon ». Sau đó, chàng chủ trương « Công-luận văn-chương », lại viết giúp cho các tạp chí « Trong Khuê Phòng », Đông-dương tạp-chí » và « Tân-Thời ».

Một lần nữa và cũng là lần cuối cùng, Nguyễn-trọng-Trí đổi biệt hiệu là Hàn-Mặc-Tử (đồ đệ của bút mực) (8).

Chàng mướn một căn phòng trên từng gác nhà số 107 đường d'Espagne (9), để cùng chung sống với một số bạn bè vong niên. Tất cả chi phí đều do chàng đài thọ. Đời sống ấy rất bấp bênh và thiếu vệ-sinh.

MỘT CUỘC CÁCH-MẠNG VĂN-CHƯƠNG NHÀ THƠ LÃNG MẠN

Vào năm 1932, một cuộc cách-mạng văn-chương lãng mạn (10) Việt-Nàm thật sự đã xảy ra. Kỳ thực trước đây đã có những nhà văn tiền-phong của văn phái mới, như Tản-Đà với tập « Khối tình con »,

(8) Nếu kể về đồng-âm, thì những chữ Hàn-Mặc-Tử còn có nghĩa là « Chết trong sự cô-quạnh và cùng-khổ ». Thật là một sự ngẫu hợp bi-ai !

(9) Sau đổi là đường Lê-Lợi, nay đổi là đường Lê-Thánh-Tôn, chạy phía sau chợ Saigon hay là chợ Bến-thành.

(10) Chúng tôi dùng danh-từ này vì lý-do có nhiều thuyết tương-đồng Kê ra thì rất khó có một giải-thuyết rõ-ràng về danh-từ « Lãng-mạn » trong Pháp-văn cũng như Việt-văn. Theo Alfred de Musset « lãng mạn » là ngôi sao ửa-lệ, hơi gió rên gào. bóng đêm run-rẩy... (Xem Mélanges de Littérature et de Critique).

Song-An Hoàng-ngọc-Phách với cuốn « Tố Tâm », Tương-Phố nữ sĩ với bài « Giọt lệ thu »...

Tuy vậy, mãi đến ngày mà tạp-chí « Phụ-nữ tân-văn » đăng bài thơ mới « Tình già » của Phan-Khôi (10 tháng 3 năm 1932) thì « tân văn phái » mới được khẳng-định. Bài thơ diễm tình này chính là một cuộc « khiêu-chiến » với các nhà thơ phái cổ.

Phái thơ mới muốn vượt ra ngoài khuôn khổ chật hẹp của Đường luật để cho câu thơ một thể cách tự-do hơn, với phép gieo vần không quá nghiêm khắc, số chữ của mỗi câu cũng không hạn định, và từ đây những bài thơ sẽ được sáng tác theo « yên sĩ phi lý thuần » hoặc nguồn thi hứng của tao nhân.

Thơ cũ có tính-cách hàm súc, tổng hợp và cân đối bao nhiêu, thì thơ mới lại có vẻ, rộng rãi, phân tách và phóng khoáng bấy nhiêu.

Theo dấu của văn phái lãng mạn Pháp, đồng thời hấp thụ văn-học Âu-Tây, văn phái lãng mạn Việt-Nam đang chiếm một địa-vị ưu thế về cảm-tình và tưởng-tượng. Hồi đó chính là lúc thịnh hành của chủ nghĩa cá-nhân và của ý-tưởng thoát-ly gia-đình : cái « ta » không còn là một vật khả-ố nữa, nó được chưng bày khắp nơi.

Chẳng những có tính-cách cá tính, nhà thơ lãng mạn còn tiến đến tính cách ngoại lệ (vô tiết độ, phóng đảng...) và hay có cái thái-độ phi-thường (thơ ngông của Tản-Đà, thơ điên của Hàn-Mặc-Tử, thơ say của Vũ-hoàng-Chương).

Chống với phái cổ điển quá mùa, chỉ lấy đề tài trong chuyện cổ của Tàu, quá thiên trọng về điển tích, phái lãng mạn Việt-Nam tả cảm-tình tư-tưởng của mình trong lời văn thuần túy Việt-Nam, và thích hấp-thụ nguồn cảm hứng ngay nơi quê-hương xứ-sở, trong hoàn-cảnh thiên-nhiên, trong Tôn-giáo, hoặc ở những nguồn vô cùng mới mẻ, chẳng hạn như tập thơ Điêu-Tàn của Chê-lan-Viên than khóc nền văn-minh Chiêm-ba ngày xưa rực-rỡ mà ngày nay điêu tàn.

Sự chống báng giữa hai phái làm xuất hiện những thi-sĩ có chân tài, nghệ-thuật điêu-luyện của họ có thể chứng-minh giá-trị của thơ mới (thi phẩm của Thế-Lữ, Lưu-Trọng-Lư, Thái-Can v.v...)

★

Thế rồi đến năm 1936, Hàn-Mặc-Tử cho xuất bản tập thơ mới đầu tiên của chàng (Gái quê) (11) trong đó chàng ca tụng sự giản-dị của phong tục miền quê, mối tình tiềm tàng nơi đồng-áng, vẻ duyên-dáng chất phác của mấy cô thôn nữ vui đùa dưới bóng tre xanh hay trên đồi cỏ lục:

MÙA XUÂN CHÍN

. . . . . .

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,
Bao cô thôn nữ hát trên đồi,
Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.

(11) Tựa của Phạm-văn-Ký, tác-giả tập thơ « Une voix sur la voie ».

. . . . . .

Khách xa gặp lúc mùa xuân chín,
Lòng Trí (12) bâng khuâng sực nhớ làng,
Chị ấy năm nay còn gánh thóc,
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang.

Bài thơ sau đây thuần một giọng La-mạc-tin :

Trước sân anh thơ thẩn,
Đăm đăm trông nhạn về,
Mây chiều còn phiêu bạt,
Làng thắng trên đồi quê.
Gió chiều quên ngừng lại,
Giòng nước luôn trôi đi,
Ngàn lau không tiếng nói,
Lòng anh đương đê mê,
Cách nhau ngàn vạn dặm,
Nhớ chi đến trăng thề.
Dầu ai không mong đợi,
Dầu ai không lóng nghe,
Tiếng buồn trong sương đục,
Tiếng hờn trong lũy tre,
Dưới trời thu mau mắn,
Bàn bạc khắp sơn khê,
Dầu ai bên bờ liễu,
Dầu ai dưới cành lê...
Với ngày xanh hờ hững,
Cố quên tình phu thê,
Trong khi nhìn mây nước,
Lòng xuân cũng não nề.

(GÁI QUÊ)

TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH PHUNG NHÀ THƠ ĐIÊN

Cuối năm 1936, những triệu chứng đầu tiên của bệnh phung ghê gớm phát hiện ra một cách rõ-rệt, Hàn-Mặc-Tử đã chịu một sự nhẫn nại đáng khen. Chàng tự ý sống riêng biệt ở Gò-Bồi (cách Qui-nhơn 15 cây số) và đoạn giao với bạn bè.

Cuối năm 1937, chàng hợp tất cả những bài thơ điên của mình lại thành một tập, nhan đề « Đau thương » đặc biệt cho Nàng Trăng huyền-diệu mà hồn chàng lướt đến. Chỗ nào người ta cũng thấy Nàng Trăng, tạm cho thế-gian một ánh sáng kỳ ảo. Hàn-Mặc-Tử thường phú cho Hằng-Nga cái tâm-lý gần giống như người : Khi ghen tuông, giận giỗi, lúc say đắm yêu-đương.

(12) Nên để ý : Hàn-Mặt-Tử đã ghi rõ tên chàng vào đó.

Hình như những tia sáng huyền bí do trăng chiếu xuống đã gây nên những ảnh-hưởng về tâm linh và có cái công-dụng chữa bệnh cho người ta, nhất là những người phung hủi. Cổ-Kim, Đông Tây, mặt trăng đều chiếm một địa-vị khả quan trong văn-chương. Riêng trong văn-chương các nước Á-Châu thì mặt trăng lại càng được chú trọng (13).

Nhà thiên - văn - học Charles Nordmann thừa nhận rằng: «Khi trăng giãi bóng hoa tử-đinh-hương trên cánh đồng sương phủ, ai là không cảm thấy mơ mộng êm đềm? Cả đến loài thú cũng biết say đắm chị Hằng, và khắp mọi nơi trong thiên hạ, chó đều sủa trăng».

Bị trăng ám-ảnh, thôi miên, Hàn-Mặc-Tử đã có nhiều ảo-tưởng thanh cao, kỳ diệu:

Gió rít từng cao trăng ngã ngửa,
Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô,
Ta nằm trong vũng đêm trăng ấy,
Sáng dậy điên cuồng mửa máu ra.

(SAY TRĂNG)

Hồn thi-sĩ thường thoát ra khỏi xác để bay vào giữa khoản trăng sao: trong những cuộc viễn hành đó, chàng đã ghi lại được những ảo tưởng lạ lùng:

Vì không giới nơi trầm hương vắng lạnh,
Nên hồn bay vùn vụt tới trăng sao,
Sóng gió nổi đùng đùng như địa chấn,
Và muôn ngàn thần phách ngã lao đao,
Cả hội hám muôn xưa theo ám ảnh,
Hồn trơ vơ không biết lạc vào đâu,
Và vương phải vô vàn tinh khí lạnh,
Hồn mê man bất tỉnh một hồi lâu.

(HỒN LÌA KHỎI XÁC)

Trong sự cô-quạnh rất thê-thảm, Hàn-Mặc-Tử đã chiến đấu một cách vô vọng với chứng bệnh của chàng. Tuy vậy chàng vẫn còn một tia hy vọng sau cùng: các bạn bè thân mến lần lượt gởi tiền giúp chàng uống thuốc, nhưng khốn nạn thay, những thứ thuốc ấy chẳng những ít hiệu nghiệm mà còn làm cho bệnh chàng càng thêm trầm-trọng. Cuối cùng, chàng tự biết rằng không thể làng được, nên không uống thuốc nữa, và nguyện chịu đau đớn trong yên-lặng. (14).

Chính lúc đó những kỷ-niệm xa xưa của một mối tình tuyệt-vọng bỗng diễn lại trong ký ức chàng và tăng nỗi đau khổ của chàng lên đến cực độ. Người ta nhớ lại cách mấy năm về trước, thi-sĩ đã yêu một thiếu nữ Phan-Thiết tên Mộng-Cầm.

---

(13) Đông-phương thuộc về Âm, mà mặt trăng biểu-tượng của Âm, cho nên đã hàng mấy nghìn năm, các nước Á-đông đều theo Âm-lịch.

(14) Bệnh phung là bệnh thứ nhất trong 4 bệnh (tứ chứng nan y: phong, lao, cổ, lại).

Mối tình thanh khiết ấy đã có thể được dệt bằng vàng lụa nếu Mộng-Cầm không đi lấy chồng mấy tháng sau khi biết rõ Hàn-Mặc-Tử mắc chứng nan y.

Với những câu sau đây, thi-sĩ đã hồi tưởng những phút êm đềm cạnh người yêu ở Phan-thiết.

Rồi ngày dại nhớ thất-tình chi hướng,
Ta lang thang tìm tới chốn lầu trăng
Lầu Ông Hoàng (15), người thiên hạ đồn vang :
Nơi đã khóc, đã yêu thương tha-thiết.
Ôi ! trời ôi ! là Phan-thiết, Phan-thiết !
Mà tang-thương còn lại mảnh sao rơi,
Ta đến nơi : nàng ấy vắng lâu rồi :
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế-kỷ.
(PHAN-THIẾT ! PHAN-THIẾT !)

MỐI TÌNH CỦA MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ

Hàn-Mặc-Tử đau đớn từ da thịt đến xương tủy. Cả thân thể chàng dãn deo, nứt nẻ, và không thể tránh khỏi một sự hủ-lạn dần-dà.

Mùa thu năm 1938, một người đàn bà Nam-Việt tìm đến tận nơi chàng dưỡng bệnh và nguyện chăm sóc thuốc thang cho chàng. Nàng tên là Mai-Đình nữ sĩ. Bản tính lãng mạn, vượt ra ngoài khuôn phép gia-đình, bất chấp cả những lời dị-nghị của quần chúng, nàng tình nguyện «phụng sự» Hàn-Mặc-Tử mặc dầu chàng cự tuyệt. Là một người đàn bà cao thượng, nàng đã trao cho Hàn-Mặc-Tử một mối tình chân thành. Hàn-Mặc-Tử đã tặng nàng những câu thơ rất cảm động.

Cười chi lắm cho dầm dề nước mắt,
Chết ruột gan mà ngoài mặt như không,
Anh nhìn Mai chua xót tấm lòng,
Không biết nói làm sao cho dạ diết,
. . . . . .
Đây Mai Đình Tiên Nữ ở Vu sơn (17),
Đem mộng xuống gieo vào muôn sóng mắt.
Nàng, ôm nàng hai tay ta ghì chặt :
Cả bài thơ êm mát lạ lùng thay.

Mối tình giữa Hàn-Mặc-Tử và Mai-Đình rất tinh-khiết và ngắn ngủi. Rồi Mai-Đình phải từ giã người yêu và lại dấn thân vào con đường gió bụi.

---

(15) Công-tước Montpensier lập một biệt-thự tráng-lệ ở Bàu-Sen, gần Phan-thiết để hưởng tuần trăng mật.

(17) Bài « Cao-dương phú » của Tống-Ngọc có chép rằng : « Sở Tương-Vương đến chơi Cao-Đường, mộng thấy một người con gái đến xin chung chăn gối và tự xưng là Thần-Nữ Vu-Sơn, sớm làm mây, tối làm mưa trên núi ấy ».

HÀN-MẶC-TỬ NHÀ THƠ CÔNG-GIÁO

Là một người công-giáo nhiệt thành, lòng tín ngưỡng của Hàn-Mặc-Tử lại tăng thêm trong một tấm thân tàn phế. Bị xem là một vật ký sinh ở ngoài lề xã-hội mà mọi người đều ghê-tởm muốn tránh xa, Hàn-Mặc-Tử đã luôn tìm một nơi ẩn trú bên cạnh Thượng-Đế. Những bài thơ đượm nhuần công-giáo của chàng được hợp lại thành hai tập mà tập thứ nhất là:

« XUÂN NHƯ Ý », mùa xuân của Sáng thế-kỷ (Genèse) lúc mà vũ-trụ sơ khai, linh-khí của Thượng-Đế chập chờn trên mặt nước ». (18)

Theo quan-niệm của chàng, mùa xuân vĩnh-viễn đó tràn ngập những lời nguyện cầu thánh kinh, hương lạ mê-ly, âm-thanh mầu-nhiệm, tất cả chìm ngập trong bể hào-quang và trong tinh hoa của thơ-mộng (19). Theo Hàn-Mặc-Tử, thi ca là một sáng-tạo thuần-túy của Thượng-Đế; để báo đáp ơn ấy, thi-sĩ phải là kẻ xướng-thánh-ca cảm thông với Thượng-Đế, với sự-nghiệp thiêng-liêng và vinh-quang bất diệt của Người. Thi-sĩ là kẻ môi giới khéo léo giữa Hóa-công và nhân-loại vậy.

Lòng tin-tưởng ở Thượng-Đế đã chứng giám, an-ủi cho những nỗi thống khổ của Hàn-Mặc-Tử và giúp cho thi tài của chàng được hoàn-toàn thành tựu « XUÂN NHƯ Ý » được xem là tập thơ có giá trị hơn hết trong tất cả những thi-phẩm của chàng. Một vài đoạn sau đây cũng đủ chứng-minh điều đó:

AVE MARIA

Maria, Linh hồn tôi ớn lạnh,
Run như run thần tử thấy long nhan,
Run như hơi thở chạm tơ vàng,
Nhưng lòng vẫn thấm nhuần ơn trìu mến.

. . . . . .

Hỡi Sứ thần Thiên chúa Gabiel,
Khi người xuống truyền tin cho Thánh-Nữ,
Người có nghe xôn xao muôn tinh tú ?
Người có nghe náo động cả muôn trời ?
Người có nghe thơ mầu nhiệm ra đời ?

. . . . . .

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu (20)
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu ?
Trời Triều-thiên ngời chói vạn hào quang.

---

(18) Theo Kinh thánh « Au commencement, l'esprit de Dieu flottait sur les eaux ».

(19) Trong bài thơ « Correspondance » của Baudelaire có câu :
« Les parfums, les couleurs et les sons se répondent ».

(20) Ở đây, Hàn-Mặc-Tử đề-cập tới những lý-thuyết Khoa-học, nhất là những thuyết thuộc về luật tương-đối của Einstein, theo các thuyết ấy thì những ảnh-tượng của dĩ-vãng còn bay qua hàng triệu cây số giữa khoảng không-gian vô cùng tận.

Tập thứ hai là « Thượng Thanh Khí », trong đó thi-sĩ ghi chép những điều chàng thấy trong mơ, giữa những đêm sầu muộn, trong lúc hồn chàng tự-do du-lịch giữa vũ-trụ trăng sao.

★

MỐI TÌNH CUỐI CÙNG

Những ngày tàn trong đời chàng, Hàn-Mặc-Tử còn gặp một mối tình bất ngờ trong khi chàng giao thiệp bằng thư từ với nàng Thương Thương (là một gái Huế) người mà chàng chưa gặp mặt bao giờ nhưng chàng đã yêu bằng một mối tình lý-tưởng. Những bài thơ vì Thương Thương mà có, đã hợp lại thành một tập nhan đề « Cẩm Châu Duyên ». Xin trích ra sau đây vài đoạn có thể làm tiêu biểu :

Sầu lên cho tới ngàn khơi,
Ai đâu ráo lệ chưa lời nói ra !
Chiều nay tàn tạ hồn hoa,
Nhớ Thương Thương quá xót xa tấm bào.
Nghe ai xé lụa mà đau, (21)
Gió than niềm gió biết đâu hẹn hò !

(NỖI BUỒN VÔ DUYÊN)

Mối tình tưởng tượng này đã sản sinh thêm hai vở kịch thơ : « Duyên kỳ ngộ » và « Quần-tiên-hội », tả một đoạn ân tình diễn ra giữa khung-cảnh siêu-nhân thể. Thi-sĩ dẫn chúng ta đến một thế-giới lạ lùng của những người đã chết, nơi đây tiếng chim hát, tiếng suối đàn, tiếng sáo mê-ly, mùi hương ngào-ngạt hòa lẫn nhau làm nên một khúc nhạc du-dương. Trong kiếp lai sinh, nhà thơ bất hủ Hàn-Mặc-Tử và nàng tiên Thương Thương sẽ gặp gỡ nhau giữa cảnh thiêng-liêng mầu-nhiệm ấy.

NGHỆ-THUẬT CỦA HÀN-MẶC-TỬ

Trong vòng 10 năm, Hàn-Mặc-Tử đã tiến từ trường thơ cổ-điển rất thuần-túy đến trường thơ lãng-mạn rất phóng túng để sau cùng đi sâu vào trường thơ tượng-trưng vô cùng bí hiểm.

Hàn-Mặc-Tử thiện trường thuật diễn tả những cảm giác thoáng qua mà cao nhã của tâm hồn, một tâm hồn đa ưu và đa bệnh. Nghệ-sĩ đã dùng nét bút đạm bạc, mơ hồ, những nét màu khi ẩn khi hiện, và cũng giống như Verlaine, chàng thiên trọng về âm-điệu. Chỉ có chàng mới bắm thụ được cái thiên tư cao quý là thấy được cái hư-ảo, cảm được cái vô lượng và nghe được sự yên lặng của « Vô-thủy vô-chung » :

(21) Trái lại, nàng Bao-Tự (vợ U vương nhà Chu) lấy làm vui thích khi nghe tiếng xé lụa.

Đang khi mầu nhiệm phủ ban đêm,
Có thứ gì rơi giữa khoảng im,
Rồi tự thượng tầng không khí xuống,
Tiếng vang nhè nhẹ đội vào tim
Ánh trăng mỏng quá không che nổi
Những vẻ xanh xao của mặt hồ
Những nét buồn tơ liễu rũ.
Những lời năn nỉ của Hư vô.

(HUYỀN ẢO)

Hàn-Mặc-Tử đã tạo được những ảnh tượng đặc biệt trong việc nhân-tính-hóa các sự vật :

Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó ?
Có chở Trăng về kịp tối nay ?

(DÀY : THÔN VỸ DẠ)

Hoặc là :

Trăng nằm sóng soải trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả-lơi,

(BẾN LỄN)

Trông thấy những mây bay, chàng cũng nảy ra được lắm ý tưởng kỳ dị :

Mây chết đuối ở giòng sông vắng lạnh,
Trời thấy về xa tận cõi vô biên.

Sự bất động trong yên lặng cũng được thi-sĩ tả bằng những câu tuyệt-tác :

Hàng thông lắp-loáng đứng trong im,
Cành lá in như đã lặng chìm.

(DALAT, TRĂNG MỜ)

★

TẠI NHÀ THƯƠNG PHUNG QUI-HÒA

Hôm mùng 8 tháng 9 năm 1940, Hàn-Mặc-Tử bị sở Y-tế dò biết chàng mắc chứng nguy hiểm, nên chàng phải đến bệnh-viện Qui-Nhơn khám xét, thì ở đó xác nhận chứng bệnh của chàng có vi-trùng Hansen.

Đến hôm 20 tháng 9, một chiếc xe hơi riêng, bốn bề che kín, có dấu Hồng-thập-tự đưa chàng đến nhà thương phung Qui-hòa.

Bệnh-viện này ở về phía đông-nam thành phố Qui-nhơn, do những bà phước dòng Thánh Phan-xi-cô khó khăn trông nom dưới quyền điều khiển của Bà Bề Trên Maria Saint Venant

(27) Vĩ dạ : Xóm quan-lại và quí-tộc ở Huế.

Hàn-Mặc-Tử đến đó được đăng ký vào số 1134. Người ta đã săn sóc chàng rất chu-đáo. Nhưng bệnh chàng cứ tăng thêm mỗi ngày. Biết rằng không thể nào qua khỏi, chàng đã đọc cho người bạn đồng phòng là Nguyễn-văn-Xê viết hộ chàng một bức thư rất cảm động gửi về cho mẹ.

Sau cùng, đúng 11 giờ hôm 11 tháng 11 năm 1940 (23) trong lúc khắp mọi nơi đương mừng lễ « Thắng trận », Hàn-Mặc-Tử qua đời. Đến tuổi hai mươi tám, Thiên-Chúa đã đem chàng về trời vừa lúc chàng đang được các bạn bè, môn đệ và những kẻ phục thi tài thương mến.

Người ta đã tìm thấy trong áo quần chàng một mảnh giấy, tự tay chàng viết lấy, giống như mảnh giấy của Pascal ngày xưa, đầu đề là « Sự thanh-khiết của tâm hồn », với một lối văn trong sáng, chàng ca tụng sự vinh-quang của Thiên-Chúa và đức hy-sinh của các bà phước dòng Thánh Phan-xi-cô khó khăn :

« Hỡi Thiên-thần trên trời, Thiên-thần của Chúa, Thiên-thần của Hòa-bình và Hoan-Lạc, hãy đem đến cho tôi một tràng hoa.

« Tôi muốn tắm mình trong biển Hào-quang và Tình-thương Cao cả.

« Bởi vì, ở chốn hạ-giới nầy, những phép linh-dị của Chúa khiến mọi người phải yên lặng để say-sưa chiêm-ngưỡng cái công nghiệp huyền diệu của đấng Chí-Cao.

. . . . . .

« Hỡi thiên-thần trên trời, thiên-thần của Chúa, thiên-thần của Hòa-bình và Hoan-lạc, hãy tung lên không gian những cành hồng và những đóa sen, những khúc hát du-dương và những âm phù thơm ngát, và hãy rót đầy thánh-đức, can-đảm cùng hạnh-phúc xuống giữa các nô-tỳ của Chúa »,

Đêm thứ tư 24 tháng 10 năm 1940
PHAN-XI-CÔ TRÍ
tạ ơn Thiên-Chúa

Người ta mai-táng chàng một cách đơn-giản bên cạnh các ngôi mộ của những người chết về bịnh phung, rất xa « khe nước ngọc » mà chàng hằng mơ tưởng trong lúc sinh-tiền :

Một mai kia ở bên khe nước ngọc,
Với sao sương anh nằm chết như trăng,
Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc,
Đến hôn anh và rửa vết thương tâm.

Mười chín năm sau, đúng vào ngày 13 tháng 2 năm 1959, gia-đình Hàn-Mặc-Tử cùng thi-sĩ Quách-Tấn đã cải táng Tử và xây một ngôi mộ tại Gành-Ráng, trên một ngọn đồi gần bải bể Qui-Nhơn, giữa khung-cảnh non xanh nước biếc, mà lúc sinh tiền Hàn-Mặc-Tử rất ưa thích.

(23) Hãy chú ý ba con số 11.

ẢNH-HƯỞNG VÀ DI-TÍCH CHIÊM-THÀNH

trong nền Văn-Hóa Việt-Nam

MỘT thi-sĩ Tây-Phương có khuyên rằng: « *chúng ta nên yêu cái gì không bao giờ thấy được lần thứ hai* » (Aimez ce que jamais on ne verra deux fois). Ấy là trường hợp của nước Chiêm-Thành mà đến lúc không còn nữa, chúng ta lại càng luyến tiếc và yêu thương gấp bội.

Tuy ngày nay nước Chiêm-Thành không còn nữa, văn-hóa Chiêm-Thành vẫn còn và sẽ còn lưu lại mãi mãi trên non sông nước Việt. Vì lẽ ấy hôm nay, chúng ta hãy cùng nhau kiểm điểm những ảnh-hưởng văn-hóa mà trải qua bao nhiêu thế-kỷ, chúng ta đã chịu, hoặc thừa hưởng của dân-tộc Chiêm-Thành. Ấy cũng là một cách tôn kính để nhắc nhở đến công ơn của người xưa, không phân biệt chủng-tộc, dù Chàm hay Việt, vì đường nào người Việt người Chàm ngày nay cũng đã bắt tay nhau cùng chung sinh sống dưới trời Nam.

CHIÊM-THÀNH XUẤT HIỆN TỪ BAO GIỜ ?

Nước Chiêm-Thành từ xưa có tên là Lâm-Ấp (Lin Y), nghĩa là « Xứ rừng ». Theo Sử Tàu thì nước Lâm-Ấp được thành lập năm 192 sau T. L., tức là dưới triều vua *Hiến-Đế nhà Hán* (190-220) (Thủy kinh chú). Người ta không biết rõ kinh đô xứ Lâm-Ấp ở nơi nào, duy có nhà khảo cổ R.A. Stein suy đoán rằng ở Văn-Xá, huyện Quảng-điền, tỉnh Thừa-Thiên bây giờ, mặc dù phần đông những nhà khảo cổ khác thì cho rằng thủ-đô Lâm-Ấp ở Trà-Kiệu tức Sinhapura hay là Champapura, thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Danh-từ *Champapura* là chữ phạn để chỉ thành phố (pura) của nước Champa. Danh-từ này xuất-hiện lần đầu tiên trên một tấm *bia đá tìm được ở Mỹ-Sơn* có ghi niên hiệu 579 *tức là 657 sau T. L* Tuy nhiên người Ấn-độ hình như cũng đã nhắc nhở đến tên nước này từ lâu hơn: *Nagara Campa* tức là nước Campa. Danh-từ Campa là tên bằng tiếng phạn của một thứ hoa trắng mà chúng ta gọi là hoa *Ngọc-Lan* (Michelia champaca L.). Nước Campa ở Ấn-độ ngày xưa là một vương-quốc mà địa-thể là tỉnh Bengale (Bhagatpur) bây giờ vậy. Hình như người Ả-Rập cũng có nói đến một nước tên là Canf và nhà sử-học Ptolémée cũng đã ghi trong sách địa-dư của ông tên một nước tương tợ ở Đông-Nam Á-Châu mà những nhà cổ học gán cho nước Champa.

Riêng về người Trung-Hoa thì ngoài danh-từ Lâm-ấp ra, người ta còn gọi là nước *Hoàn-Vương bắt đầu từ năm 758* và nước *Chiêm-Thành bắt đầu năm 877*. Cũng có sách gọi là *Chiêm-Ba, Chiêm-phù-Lao, Chiêm-bất-Lao, Chiêm-Tư* và *Hồ-Tôn*. Riêng về xứ *Panduranga* (Phan-rang, Phan-rí bây giờ) là một tiểu-quốc có tính cách tự-trị, mặc dầu nằm trong lãnh-thổ của nước Chiêm-Thành xưa, cũng được sử-sách Trung-quốc gọi là Tân-chung-Long (Pin Tong Long) và Tân-đà-La (Pin To Lo). Chính họ nhà vua xứ này đã ngự-trị toàn xứ Hoàn-Vương ; trong thời kỳ này, thủ-đô đóng tại *Virapura* hoặc là *Rajapura* gần tỉnh lỵ Phan-rang bây giờ, ở vùng *Hòa-Trinh*. Nơi này, trên bờ sông Viêu (Krong Biuh) có nghĩa là Sông-Thành) còn vết tích một thành trì xưa và một bia đá thuộc thế-kỷ thứ VIII, gọi là bia Glai Lamov.

Đến thời kỳ Chiêm-Thành, thủ-đô đã được dời ra *Indrapura* (Đồng-dương) thuộc tỉnh Quảng-nam là linh địa của người Chàm (Amaravati). Nhưng ở đấy, thường có sự xung đột giữa người Chiêm và người Việt. Đến năm *982*, *Lê-Đại-Hành* cử đại binh vào đánh lấy thành Indrapura và từ đó người Chiêm phải dời đô năm *1000* vào Nam đóng tại thành Chà-Ban (Vijaya) mà người *Trung-hoa gọi là Phật-Thệ*.

Tuy thế, sau nhiều cuộc xung-đột với người Việt, nhất là sau khi Lý-Thánh-Tôn đánh Chà-Bàn năm 1069 và Lê-thánh-Tôn đánh năm 1470, người Chiêm phải rút lui xa hơn nữa, vào miền Panduranga, đóng đô tại *Bal Chanar* gần Phan-rí, rồi tại Bal *Battinong hay là Bal Hanong*, tức là sông Lũy gần Phan-thiết. Hai vị vua cuối cùng của người Chàm là Po Romé (1627-1651) và Po Thôt (Bà Tranh) mất năm 1692, được xem như là những vị lãnh đạo cuối cùng của Chiêm-Thành.

ẢNH-HƯỞNG TÔN-GIÁO VÀ TÍN-NGƯỠNG

Người ta biết rằng tấm bia cổ nhất đào thấy ở Đông-dương là một tấm bia Chàm. Bia này đào thấy ở làng Võ-Cạnh, (tức Phú-Vinh), thuộc huyện Vĩnh-Xương, tỉnh Khánh-Hòa. Bia này ghi bằng chữ phạn (sanscrit) từ hồi thế-kỷ thứ hai, hay ít nhất cũng từ đầu thế-kỷ thứ ba, do một người kế-nghiệp vua Cri Mara xây-dựng. Ý-nghĩa tấm bia này thấm nhuần giáo-lý nhà Phật ; cho nên người ta đoán rằng đạo Phật đã truyền bá đầu tiên ở nước Chàm, trước hơn cả đạo Bà-La-Môn (Brahmanisme hay là Hindouisme). Những đền Đồng-dương *Đại-Hữu, Mỹ-Đức, đều thờ Phật*. Đời sống của Hoàng-tử Siddharta đã được chạm trổ rất tài tình trên những bức tượng đá ở Đồng-dương. Còn nhiều nơi khác, người ta tìm thấy nhiều tượng Quan-Âm (Avalokitecvara) và ngay ở *Trà-Kiệu*, người ta cũng có tìm thấy một tượng *A-Di-Đà* (*Amitabha*).

Đạo Bà-La-Môn thường được tôn thờ dưới hình thức của một dương vật bằng đá, có khi tạc hình thần Civa. Thần Civa và vợ là Uma được tôn thờ khắp nơi. Riêng ở Tháp Bà Nha-trang, người ta còn sùng bái vị nữ thần Poh Nagar, tức là bà chúa của xứ Kauthara. Việc phụng thờ đền Poh Nagar đã do người Chàm chuyển giao cho người Việt bằng cách lập biên-bản bàn giao đường hoàng. Ngày nay số người Việt đến chiêm bái nơi này có lẽ còn đông hơn số người Chàm ngày xưa nữa.

Ngoài những đền đài ra, người Chàm còn để lại những *phiến đá linh ứng mà ta gọi là ông dàng, bà dàng* (yan : linh ứng), theo truyền thuyết nếu đàn bà có mang đụng nhầm cũng có thể hư thai được. Lại còn những đống đá gọi là *Cairn* rải rác khắp nơi, cũng do người Chàm để lại và theo cổ-tục, mỗi khi đi ngang qua đống đá ấy, người người phải ném vào đấy một cục đá làm thành một vành tròn chung quanh phiến đá lớn đứng ở giữa. Ngày nay, những người mê-tín vào ngày rằm mồng một rủ nhau đến cúng viếng với con gà, năm chén cơm, năm lá trầu và một chén rượu.

Ngoài đạo Bà-La-Môn ra, người Chàm còn theo đạo *Hồi Hồi* (do chữ *Mahomet* mà ra). Ở trên đất Việt-Nam 1 phần ba người Chàm theo đạo Bà-La-Môn, còn 2 phần ba theo đạo Hồi Hồi. Hai tấm bia tìm thấy ở miền nam nước Chiêm-Thành cho biết rằng đạo Hồi Hồi đến đây vào khoảng 1025-1035 sau T. L. và cũng do danh-từ ấy mà người Việt gọi người Chàm là *người Hời*. Sự dị đồng của hai đạo giáo ấy là người Chàm theo đạo Hồi Hồi có tên *Bani* (chữ Á-Rập nghĩa là con) *thì không ăn thịt heo* và *chôn người chết* ; còn người Chàm theo đạo Bà-La-Môn có tên là *Kaphir* (chữ Á-Rập có nghĩa là không trung-thành : infidèle) thì không ăn thịt bò và đốt xác người chết.

Trong những tín ngưỡng do người Chàm truyền lại cho người Việt có cả việc thờ cá ông voi. Sở dĩ người ta biết như vậy là vì việc thờ cá ông voi chỉ thịnh hành từ Đèo Ngang trở vào mà thôi, còn ở ngoài Bắc thì không có. Hơn nữa, người Việt là giống du mục ở lục địa đi xuống, còn người Chàm gốc ở các hải đảo Á-Úc tràn lên. Họ là người góc ở biển, chuyên môn về chài lưới, du-hải, du điếu chớ không phải du mục. Lại nữa, ở xứ Chàm còn nhiều bài ca có nói đến thần cá Ông tức là thần Sóng. Theo bài ca ấy thì ba người con của *vua Kỳ-Nam* (*Patan Gahlau*) kết hợp với thần Cá Ông để ngự trị xứ này. Khi vua Cá-Ông xuất hành, tất cả các loài cá phải đi theo chầu hầu. Khôn-đốn cho những ai lấy đá liệng vào hoặc tìm cách bắt cá, thì những bịnh hoạn cực kỳ nghiêm trọng sẽ bắt họ. Vua Cá-Ông nổi trên mặt nước như một cái phao ; đàng xa nhìn thấy màu vàng. Trong khi bão táp, vua Cá-Ông biến dạng thành con *Thiên-Nga* (cygne), ngự tại những cửa biển và những đầm phá gần biển. Những người đi biển khi nghe tiếng trống thứ ba phải lập tức khấn vái, để cầu xin phò trợ. Vua Cá-Ông sẽ cứu vớt khỏi tai nạn, trừ những người độc ác vô thần.

Ngày nay, người Việt bắt chước người Chàm dùng một số cây cỏ trong việc cúng vái như sau đây : Thứ nhất là cây *Ngọc-Lan*, hoa trắng như ngọn bút lông, thường trồng chung quanh những chùa chiền, khi cúng thì kết lại thành xâu dài để treo trên bàn thờ ông bà ông vải. Việc dùng cây *cỏ chỉ* (Saccharum spicatum L.) kết thành sợi giây cuốn trong những ngón tay của thầy phù-thủy cũng là một di-tích Chàm. Cây cỏ này tên chàm là Ralan, thay thế cho cây Kuça của Ấn-độ (Saccharum spontaneum L.) có tích cách làm cho trong sạch và một khi quấn vào tay, tu-sĩ có thể làm phép long trọng và kỳ lạ.

Ở nước Chiêm-Thành ngày xưa, còn có một thứ cây mà người Chàm sùng bái là *cây kraik*, được xem như là vị thần che chở cho nước họ. Cây kraik này tức là cây lim, cây vấp, cũng có tên là thiết-lực-mộc (bois de fer) hay là *Mesua ferrea L. (Guttifères)*, là một trong những nguyên nhân thần bí đã đưa nước Chiêm-Thành đến sự diệt vong. Nguyên là vua *Po Romé* có ba người vợ : hai người Cao-miên và một người Việt-Nam. Ba người này suốt ngày cứ ghen nhau, la ó rùm beng trong cung điện. Người vợ Việt bị yểu thể tưởng mình bị vua bỏ rơi, mới giả bịnh rên xiết và xin đốn cây kraik to lớn nhất thì may ra mới lành. Vua nghe lời mới truyền đốn, mặc dầu cả triều đình *và bốn y-sĩ can dán* nói rằng đó chỉ là bịnh tưởng. Một *trăm cận-vệ* ra sức đốn cây kraik, nhưng mỗi vết thương đều khép lại ngay. Vua tức giận bèn lấy rìu bổ vào cây mấy lát thì máu phun ra. Người ta nghe tiếng *cây rên rỉ rà* không mấy chốc cây ngã xuống giữa vũng máu. Từ đó, nước Chiêm-Thành đi đến sự diệt vong.

Trong các loài thảo mộc thường dùng trong việc lễ bái của người Chàm, còn có thứ cúc tần ô (Conyza indica, B.L.) để rảy nước thánh, lá trầu và trái cau. Lá trầu tên Chàm là hala, tên khmer là melu, tên lào là phu, tên mã-lai là vettila, tên khoa học là Piper betle L. là một món quý để dâng lên các vị thần thánh. Trầu khi nào cũng đi đôi với cau mà người Chàm gọi là panong, mã-lai gọi là adakka, khmer là sla, lào gọi là mak, tiếng khoa học gọi là Areca catechu L. Hai thứ này hợp thành một món nhai rất thanh khiết vì có chất thơm, sát trùng, trị bịnh, rất thông dụng ở khắp các nước *Đông-Nam-Á, kể cả Nam-Dương và Nhật-Bổn*.

Người Việt khi còn ở lưu vực sông Dương-Tử chưa biết dùng trầu cau, chính là trong lúc Nam-Tiến, tiếp xúc với những dân-tộc gốc ở hải-đảo, miền-Nam, mới thâu dụng tập quán ăn trầu cau, cho nên người Trung-Hoa không biết dùng trầu cau. Hơn nữa, ngày xưa ở Chiêm-Thành có hai phái quí-tộc tranh giành quyền bính là *phái cây Cau (Clan de l'Aréquier) và phái cây Dừa (Clan du cocotier). Phái cây Cau ở miền Nam*, ngự trị miền Panduranga trong một thời gian rất lâu. Phái cây Dừa ngự trị ở miền Bắc, nhưng về sau dần dần cũng phải chạy vào Nam, hòa nhập với phái Cây Cau, để cùng bảo-vệ những mảnh đất còn lại.

Nói về ảnh hưởng tôn-giáo, chúng ta cũng nên nhắc lại rằng khi vua *Lê-Đại-Hành* sang đánh Chiêm-Thành, có mang về một vị cao tăng Thiên-Trúc. Theo học-giả Trần-văn-Giáp cứu sách Thiền Uyển Tập Anh có ghi rằng, có một vị sư tên là *Đàm-Khí* mất về đầu thế kỷ thứ 10, lúc sinh thời người nhập môn một vị sư Chiêm-Thành đắc-đạo. Cùng vào thời ấy, có một vị tên là *Maha mara*, tổ tiên là người Chiêm-Thành, sang ta lấy họ là họ Dương, tu ở Chùa Quan-Âi, sau đi du-phương các nơi, không biết tung tích ở đâu.

Sử chép rằng năm 1069, *vua Lý-thánh-Tôn* bình Chiêm khi nhập thành Phật-Thệ, truyền lệnh nhảy múa điệu lăn khiên (danse du bouclier) và đá cầu (volant) ngay tại sân rồng của vua Chế Củ (Rudravarman III), sát nhập ba châu Bố chinh Địa-Lý và Ma-Linh, lại còn đưa về nước

một vị sư tên là *Thảo-Đường*, người Tàu sang học đạo một vị sư Chiêm-Thành. Vua ta phong làm Quốc sư và chính Thảo-đường Thiền-Sư đã lập nên phái Thiền-học (Dyana) Việt-Nam, mà sử sách còn ghi chép sự tích từ năm 1069 đến năm 1205.

Xem như thế đủ biết rằng Trung-quốc một mặt hướng về Chiêm-Thành để sưu tầm giáo lý nhà Phật, một mặt cử người sang Tây Trúc thỉnh kinh như Đường-Huyền-Trang, tức Tam Tạng, vì sử có ghi rằng Tam-Tạng có nhắc đến tên một nước gọi là Maha-Campa (Đại-Chiêm).

ẢNH-HƯỞNG VỀ NGÔN-NGỮ VÀ VĂN-CHƯƠNG

Sự bang giao giữa Chiêm-Việt trong nhiều thế kỷ đã mang lại cho đôi bên nhiều từ-ngữ mới mẻ mà chúng ta sẽ lần lượt bàn đến. Những từ-ngữ này có thể là những danh-từ thông dụng trong đời sống hàng ngày, cũng có thể là những địa-danh (toponyme) mà ngày nay đã Việt-hóa.

Trong số những danh-từ thông-dụng, có những chữ hai bên giống nhau như chữ *bát* của ta đồng nghĩa với chữ *bata* của chàm, tức là cái bát, cái vại đựng nước khi làm lễ rửa những tượng đá cho trơn và láng. Có những danh-từ khác như *cù-lao* là hòn đảo, chính là chữ chàm *Kulau* mà ra (người Mã-Lai gọi là Poulo), Chữ *sampot* của Chàm có nghĩa là cái váy, mà đàn ông dùng ; còn đàn bà thì dùng cái *sarong*, cũng như ở Cao-Miên. Chữ *Yan, yang* của chàm có nghĩa là thần thánh, linh thiêng ; sang Việt-Nam ta cũng có nghĩa tương tợ, khi chúng ta nói Ông Dàng Bà Dàng, để chỉ một bức tượng đá hay một phiếm đá linh ứng. Chữ *Tani* là tai, chữ *tanin* là tay. Chữ mặt của ta có lẽ là do chữ *mata* của Mã-Lai và chữ *mota* của Chàm, cũng có nghĩa là mặt.

Một số chữ ngoại quốc khác đã đi qua nước Champa để đến nước ta. Ví dụ như chữ *Bụt* là phật do chữ ba-tư But có nghĩa là tượng Phật mà ra. Còn chữ ba-tư Kedeh có nghĩa là chùa, miếu, đền, ghép với chữ But thành ra *Pagoda* là cái chùa thờ Phật vậy.

Một số tiếng nói của người xứ Huế như *nì, tê, mô, răng, rứa*, hình như cũng chịu ảm-hưởng của Chiêm-thành (chữ chàm Ni là này, đây — Chữ Catê là kia), cũng như Phan-Rang, Phan-Rí mà ta phiên âm là Phan-Lang Phan-Lý vậy, vì ngày xưa ta và người Tàu không có mẫu âm R.

Trong cuộc Nam tiến, giọng nói của người Việt đã thay đổi rất nhiều theo thời gian và không gian. Trong khi tiếp xúc với dân Chàm, dân Miến, người Việt đã bị ảnh hưởng trong cách phát âm, ví dụ như ngoài Bắc nói : « đi về », thì trong Nam nói « đi dề » hoặc « đi bvề » hoặc « đi biva », « đi bgià », « đi bjyà» chính là chúng ta đã bị ảnh-hưởng cách phát âm của người Chiêm-Thành, vì trong ngôn-ngữ của họ, có rất nhiều chữ phát âm tương-đương, tỉ dụ như chữ « bia » hoặc « bja » có nghĩa là công-chúa, cung-phi, hoàng-hậu như Bja Tan Chan tức là bà chúa Ngọc, vợ của vua Po Romé, hiện còn thờ trong Tháp Hậu Sanh (Ninh-Thuận).

Nói về địa danh, những ai quen sống ở miền Trung, nhất là ở miền Nha-trang trở vào Phan-thiết, đều nhận thấy rất nhiều danh-từ Chàm, đã bị Việt-hóa.

Cứ đi từ Đèo-ngang trở vào thì những địa-danh Chàm mất đi nhiều, bị xóa nhòa theo gió bụi thời-gian, chỉ còn lại một vài danh-từ như sông *Ô-lâu* (Châu-ô), *Thành Lời*, (tức là Thành Hời) ở làng Nguyệt-Biều, tỉnh Thừa-Thiên, mà một số sử-gia cho là thành Khu-Túc (Kiu-Sou) của quận Nhật-Nam (Je Nan) ngày xưa ; hoặc xa hơn nữa, những hòn *Cù-lao Chàm* ở ngoài khơi vịnh Đà-nẵng, mà hình như hồi đầu kỷ-nguyên T.L. Mã-Viện có dựng tại đây một vài trụ đồng, để biểu-thị uy-quyền nhà Hán.

Ở Quảng-nam còn có những làng như *Thanh-Chiêm*, ở Quảng-ngãi có cửa *Cổ Lũy*, tức là thành xưa, những địa-danh ấy không nhiều thì ít cũng nhắc nhở một thời oanh-liệt của những người đã đến trước chúng ta.

Vào đến Bình-Định, Phú-yên thì chúng ta gặp di-tích của thành *Chà-Bàn* tức Đồ-Bàn, có lẽ là Phật-thệ (Vijaya), hải cảng *Thị-Nại*, tức Cri Banoy, tức Qui-nhơn bây giờ. Những đèo *Cù-mông*, *Đèo-Cả* (Dai Lanh) *Tu-Bông*, *Cồ-Mã*, *Ninh-Mã*, giáp giới hai tỉnh Phú-yên Khánh-hòa là những địa-danh có âm-thanh Chàm.

Từ Khánh-hòa trở vào, những địa-danh này càng nhiều và càng rõ-rệt hơn. Nào là đèo *Rộ-lượng*, *Rù-Rỳ* nghe đã rợn gáy, chưa kể cọp Khánh-Hòa, ma Bình-thuận !

Và đây là *NHA-TRANG* một danh-từ bí hiểm nhất. Có hai thuyết đáng để ý để cắt nghĩa danh-từ này. Theo nhà cổ-học A. Cabato, thì có lẽ Nha-trang do chữ phạn yathakramam (có nghĩa là thứ-tự, lần lượt), chuyển sang tiếng Chàm thành ra *ja-di-krom* (ja : nước sông, di là của, krom : tre), nghĩa là nước tre sông tre (suc de bambou, rivière de bambou). Có người Chàm giải-thích rằng Ea Tran là Sông Lau (rivière aux roseaux).

Vào đến Ba-ngòi, chúng ta gặp *vịnh CamRanh*, cũng là một danh-từ chàm mà chúng ta Việt-hóa thành ra Cam-Linh, Cam-Lâm.

Cứ theo con đường Quốc-lộ số 1, chúng ta rời miền Kauthara để đi đến miền Panduranga, tức là Phan-rang vậy. Người Trung-hoa phiên âm miền này là Tân-đà-La (Pin To Lô) hoặc là Tân chung Long (Pin tong long). Đi qua rừng dừa Hiệp-Mỹ, chúng ta đến *Karom*, qua những ga xe lửa tên là *Bà-Râu*, *Ba-Lap*, rồi mới đến tỉnh-lỵ Phan-Rang. Từ đây trở vào di-tích Chiêm-Thành cũng khá nhiều. Địa-danh có âm-thanh chàm cũng còn nhiều như *Cà-Ná*, là nơi ngày nay sản xuất rất nhiều muối và ngày xưa, hồi thế-kỷ thứ XVI là nơi vua chúa Chàm săn bắn *voi*, *cọp*, *tê-giác*. Phía ngoài bờ biển là mũi *Padaran*, còn ngoài khơi là *Poulo* Cerir de Terre cũng là một danh-từ ngoại bang.

Vào đến địa-phận Bình-Thuận, chúng ta gặp ga xe lửa *Nhà-Mè* tức là Palei Ea Moemih (làng Nước Ngọt), vì nơi này có suối nước nóng.

Rồi đến *Phan-Rí* (là do chữ Parik), thủ-phủ của chúa miền Cây Cau đã ngự-trị xứ Hoàn-Vương một trăm năm (758-859). Từ Phan-Rí trở vào thì có *Mũi Né, Phan-Thiết* (tức Manthit), *Phố-Hài* (tức Pajai) là nơi còn trông ihấy những ngọn tháp chàm ở cực Nam Chiêm-Thành.

Về ảnh-hưởng Chiêm-Thành trong văn-chương Việt-Nam, chúng ta có thể nói rằng một số truyện cổ-tích như truyện Tấm Cám, truyện Thằng Cuội ngồi gốc Cây Đa, truyện Dọa xoa ở trong Truyền kỳ mạn-lục (làm từ thế-kỷ thứ XIV) và truyện Chúa Ôn trong sách Lĩnh-Nam trích quái làm từ thế-kỷ thứ XVI) cũng mượn ở truyện Ramayana của người Ấn-độ truyền sang Chiêm-Thành Tôi xin kể lại truyện Thằng Cuội theo người Chàm như sau: Một người đàn bà đi dạo trong rừng giết một ổ rắn con, rồi ngồi đợi rắn mẹ về xem nó làm thế nào. Rắn mẹ về thấy con chết mới bỏ đi tìm cây « *phun jrai* », tức là cây đa của ta (ficus Benga lensis L). (Cây này ở Ấn-độ người ta nấu thành nước để băng bó các vết thương). Rắn mẹ nhai mấy lá phun vào mấy rắn con, tức khắc rắn con hồi sinh. Thấy như vậy, người đàn bà mới bẻ một nhành lá jrai, đem về trồng ở sau nhà. Một ngày kia trước khi đi, người đàn bà dặn con cái không được đái trên cây đa, vì nếu phạm lỗi ấy, cây sẽ biến mất. Bảy con muốn thử xem có thật không, mới rũ nhau đái. Khi bà mẹ trở về thì thấy cây đa bỗng nhiên bay lưng-lững lên trời. Bà mới nhảy níu cây lại, nhưng cây vẫn bay mang theo bà ấy và một con chó đen. Bây giờ, người ta còn có thể trông thấy bà ấy ở trên cung trăng», Người Chàm còn tôn thờ và gọi là *Paja Yan* (Bà Chúa Linh thiêng). *Khi nào mặt trời đi ngang trước mặt thì bà ta quỳ lạy và do đó sinh ra nguyệt thực.*

Sự giao thiệp với Chiêm-Thành, nhất là khi Công-chúa Huyền-Trân kết duyên với vua Chế Mân, đó là một cơ hội cho dân ta chế riễu với những câu ca dao chua chát :

Tiếc thay cây quế Châu Thường.
Để cho người Mọi người Mường nó leo,

oOo

Con vua lấy thằng bán than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo,

oOo

Hoài cành ngô cho cú đậu,
Hoài bột lọc cho ngâu vầy.

oOo

Thương cho hạt gạo tám xoan,
Thổi nồi đồng điếu lại chan nước cà,

oOo

Tiếc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vò nước đục lại vần lửa rơm.

Có người cho rằng thi-ca Chiêm-thành cũng chỏ ta thể song thất lục bát, nhưng theo ý tôi thì không phải mình bắt chước người ta mà có lẽ người ta bắt chước mình, vì dù sao về mặt văn-chương, chúng ta cũng vẫn hơn người Chiêm-thành về phẩm và lượng. Huống hồ từ trước đến nay, thể thơ này vốn đặc biệt Việt-Nam, nhờ đó chúng ta mới tạo nên từ nghìn xưa một kho ca dao vô tận mà các nước đều cho là phong-phú vào bậc nhất.

Cũng nên nhắc thêm rằng vua Lê-thánh-Tôn bình Chiêm trong hai năm 1470-1471, trên đường về đã cảm hứng làm nhiều thơ ca tụng phong cảnh Chiêm-hành, còn ghi lại trong hai tập Chinh-Tây kỷ hành và Chinh Chiêm-Thành sự vụ, hai tác phẩm của Tao-Đàn nhị thập bát tú.

ẢNH HƯỞNG VỀ KINH-TẾ, XÃ-HỘI

Về hai năm kinh-tế và xã-hội, chúng ta cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của Chiêm-thành. Là một dân-tộc sinh-sản rất-nhiều, và rất nhanh, chúng ta luôn luôn cần khai khẩn đất đai để sinh sống. Vì vậy, chúng ta không những cần đất mà cần cả nhân công và kỹ-thuật. Một số những nhân công ấy do người Chàm cung cấp.

Sử chép rằng năm 1044, khi vua Lý-thánh-Tôn bình Chiêm trở về, có mang theo 5.000 người Chàm để khai khẩn trấn *Vĩnh-khang*, giáp tỉnh Ninh-Bình Thanh-Hóa bây giờ. Dân di-cư này chia thành nhiều hương, mỗi hương mang tên Chiêm để cho họ khỏi nhớ quê hương.

Đến đời vua Lê-thánh-Tôn (1432-1442), có người Chiêm tên *Phan-Ất*, dẫn một bọn chừng 300 người sang quy-thuận và được phân chia đi dinh-điền khắp các nơi.

Đến đời vua Lê-thánh-Tôn (1460-1497), đúng năm 1470, sau khi mất thành Đồ-Bàn, vua Chàm là *Trà-Toàn* và vợ con được đưa về Thăng-Long, cho ở ngoài của Ô Bảo-Khánh, có lẽ ở cửa Nam Hậu-Giám, gần phường Bích-câu.

Cứ theo sử-gia Trần-văn-Giáp, thì ở Bắc-Việt, còn nhiều nơi khác do dân Chàm khai khẩn, như *trại Nhật-tảo*, tức Nhật-Kiều gần Tây-Hồ, làng *Nhân-Hòa*, cách tỉnh-lỵ Hà-Đông 20 cây số, các trang trại ở đồn *Yên-Định*, tiếp giáp huyện Cẩm-Thủy, các dinh-trại doanh điền của họ *Võ* rải rác 38 nơi ở vùng Ninh-Bình. Thanh-Hóa, v.v...

Theo sách *Vân đài ngữ của Lê-quí-Đôn*, thì lúa của nước Chiêm ở ta, hạt trắng cấy về mùa nực... « Theo Nam Sử Tập Biên của Vũ-văn-Lập thì « Nước ta liên tiếp với Chiêm-Thành, được nhiều giống thóc ở Chiêm mang sang, cho nên lúa cấy mùa nắng, có nhiều giống mà gọi là lúa chiêm, chừng tất cả có tới 35 thứ..., nhưng đại khái có hai giống thông dụng là *lúa chiêm hầm* và *lúa chiêm dự*...» Theo sách Tương sơn dã lục, thì «vua Chân-Tôn nhà Tống lưu ý đến việc thóc lúa, nghe nói nước Chiêm-Thành có giống lúa cấy về mùa nắng, khoảng năm Đại-

Trung tường phù (1008-1018), sai sứ mang tiến sang Chiêm-Thành mua được *bạ vạn hộc* đem về làm giống, từ đó nước Tàu mới có thứ lúa gọi là lúa Chiêm.

Ngoài giống lúa Chiêm ra, có lẽ chúng ta cũng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng về kỹ thuật *khai mương đắp đập*, dẫn thủy nhập điền, vì ngày nay người ta còn thấy nhiều vết tích những đập nước xưa của Chiêm-Thành. Riêng về tỉnh Ninh-Thuận, có hai cái đập Nha-trinh và O-Câm được nhà cầm quyền Việt-Nam tu bổ lại để dẫn nước vào mười ngàn mẫu ruộng miền Phan-Rang.

Đến như nghề làm *ruộng muối*, suốt miền duyên hải Trung-Việt, rải rác khắp nơi, từ Sa-Huỳnh đến Dê-Gi, từ Hòn Khói đến Cà Ná, đâu đâu cũng thấy ruộng muối ở ngay những chỗ người Chàm ngày xưa khai thác, để nhật dụng và trao đổi hàng hóa với dân miền Thượng và Lèo.

Về lâm sản nước Chiêm-Thành xưa đã nổi tiếng khắp thế giới, với giống *trầm hương và kỳ nam*. Trầm hương là thứ hương chìm tìm thấy trong thân cây Gió bầu (Alœxylum agallochum Lour, hay là Aquilaria agallocha Roxb). Thứ trầm nổi gọi là sạn hương. Còn kỳ-nam là những sản-phẩm đặc biệt của Chiêm-thành. Các nhà đi buôn và thám hiểm Tây-phương thường đến Chiêm-Thành để trao đổi mua bán với giá rất đắt. Công dụng của nó thường đi đôi với việc cúng vái trong các chùa chiền miếu vũ. Có thể nói rằng *trầm hương và kỳ nam là tiêu biểu cho tâm linh và tôn giáo*.

Ngày xưa, vua Chàm phải cống tiến cho vua Việt và vua Tàu một số trầm hương và kỳ-nam hảo hạng. Việc tìm kiếm trầm hương ngày trước được giao phó cho một tù trưởng Chàm, danh chức là *Po Gahlun* (Gahla, Gahlau) tức là chúa trầm mộc tù trưởng làng Palei Palap hoặc Palam (tên Việt là An-nhơn), ở phía Bắc Phan-rang 10 cây số Ông này chỉ huy một tốp 16 người kani hoặc *kunl* tức là người tìm trầm mộc. Những người này có nhiệm vụ trông coi những người thiểu số khác, thuộc các bộ lạc Uran Glai, tức là Raglai (có nghĩa là người rừng) do một *Pavak* điều khiển, trong việc tìm trầm mộc. Họ được hưởng quyền chia thứ gỗ quý khi tìm được. Trước khi xông vào rừng, họ phải làm lễ cúng các vị thần như Po Klong Garai, Po Romé, Po Nogar Dara (con gái của Poh Nagar) và Po Nogar Hamu Kut. Bốn vị thần ấy đỡ đần cho họ được kết quả tốt. Những đồ cúng lễ gồm có một con dê, năm bát cơm mười quả trứng và một bát canh thịt dê. Lễ cử hành nhằm ngày tốt (harei, cjam) trong tuần, tức là ngày thứ nhứt, thứ tư và thứ 6 trong tuần.

Xong lễ, những người đi tìm trầm mộc khởi hành dưới sự hướng dẫn của Po Gahla và Pavak. Trong khi đi rừng, *cấm nói chuyện, vì người Chàm tin rằng một tiếng động có thể* làm *bay hương trầm mộc*.

Ngày trở về, họ lập đàn cúng vị nữ thần *Po Bja Binon*, che chở cây trầm mộc, để tỏ lòng tri-ân. Rồi lần lượt, họ phải đi hết thảy 4 nơi cổ tháp thờ 4 vị thần nói trên để chiêm bái một lần nữa. Mỗi một lễ đều phải hạ một con trâu.

Ngoài trầm mộc ra, người Chàm còn để lại cho chúng ta, trên giang sơn cũ của họ, một số hòn đảo và mõm đá mà trong hang có *rất nhiều tổ yến*. Trên hoàn cầu, người ta nhận thấy chỉ có ở hải phận Champa ngày xưa tức Trung-Việt ngày nay là có tổ chim yến thứ hảo hạng mà thôi. Từ nghìn xưa, tổ yến là món ăn quý nhất và có lẽ có nhiều chất bổ kỳ lạ mà khoa học chưa phân chất một cách thấu đáo. Một điều nhận xét là giống chim yến có *máy radar* hướng dẫn trong hang hốc tối om ; giống chim yến bay *nhanh hơn gió* và khi chết không hôi. Lại có người cho rằng trong tổ yến có chất thơm của nhựa cây trầm mộc, hai thứ ấy thường sống cùng một khu vực, cũng có thứ yến đỏ hoe như quả cam *Xã đoài mà người ta gọi là Yến huyết*, và được xem như là bổ nhất vì có nhiều chất sắt.

Nước Chiêm ngày xưa cũng có tiếng về những khoáng chất như *vàng* mà họ gọi là mah, nhất là ở Bông Miêu, mà sách sử Trung-Hoa thường có nói đến. Có lẽ người Chàm cũng đã truyền cho ta nghề *đãi vàng ở các mỏ quặng*. Trong lúc đào các di tích Chàm, những nhà khảo cổ có tìm thấy rất nhiều đồng tiền vàng và tượng Phật, Thánh bằng vàng. Nhờ đó, người ta được biết rằng kỹ-thuật đãi vàng, nấu vàng và khảm vàng của người Chàm ngày xưa đã tiến đến một trình độ khá cao.

Ngoài những mỏ quặng ra, nước Chiêm-Thành còn để lại cho ta rất nhiều ốc xa cừ (xưa kia nước Chiêm-Thành gọi là nước Xa-Cừ) và *suối nước nóng*. Cái suối quan trọng nhất là suối *Vĩnh-Hảo*, cây số 276 đường Quốc lộ số 1. Ở dọc bờ biển, nhiều suối nước nóng ở trong bãi cát phun ra. Một cái suối mạnh nhất và nhiều nước nhất phun ra sôi sùng sục, nhiệt độ 30°, đem ra phân chất thì thấy là một thứ nước *bicarbonaté sodique*, tương tợ như nước suối Vichy hoặc là Vals ở Pháp.

Theo truyền thuyết, hình như hồi đầu thế kỷ thứ XIV (1306), Chế Mân Jaya Sinhavarman III có đưa Huyền-Trân Công-Chúa vào đây để tắm gội. Gần nơi này, lại có một *rừng mai* rộng lớn, nở hoa quanh năm, thật là một cảnh đẹp hiếm có mà các vua Chàm đã biết tận hưởng, nhưng không biết giữ gìn nên chi phải mất nước. Âu cũng là một bài học hay cho những kẻ đến sau !

Gần Vĩnh-Hảo, ở cây số 257, có một nơi gọi là Nha Mè, tức là Palei Ea Moemih, cũng có một suối nước nóng. Ở đây người ta không dùng nước, nhưng lại dùng thứ « cát lồi », tức là một khoáng chất do sự cô đọng nước nóng hai bên bờ suối mà phân chất ra là một thứ *diêm sinh* (terre savonnifère) mà người trong Nam thường dùng để gội đầu cho sạch tóc.

Người Chàm lại dùng thứ cát lồi này để chế một thứ nước gọi là « *ea mu* » dùng để tắm gội những pho tượng đá cho trơn và sạch. Ea Mu là nước thứ ba mà thôi, còn hai thứ nước kia là « *Ea Gahla* » (nước trầm) và « *Ea Krvoc* » tức là nước Chanh (Citrus acida Hort). Gần Phan rí ở làng Palai Baplom, cũng có suối nước nóng sinh ra « cát lồi » phân chất là *Carbonate de chaux*. Các loại suối này đều gọi là suối diêm (source inscrustante).

Ngày nay, Chính-phủ hợp tác với tư-nhân đã khuếch trương kỹ-nghệ khai thác nước Vĩnh-Hảo, cho vào chai có nhãn hiệu là lưu dụng khắp nước. Còn lại trong nước gần 100 suối nước nóng khác, phần nhiều đã được phân chất, lần lượt cũng nên khai thác, vì là mối lợi thiên nhiên rất lớn cho chúng ta.

Về phương diện xã hội, một số tập quán của người Chiêm hình như đã xâm nhập *phong tục* nước ta, như việc *đề cao vai trò của phụ nữ*. Chúng ta biết rằng theo luật *Hồng Đức do vua Lê-Thánh-Tôn ban bố*, thì nam nữ đều được hưởng quyền chia gia tài ngang nhau. Có lẽ đây là ảnh hưởng chế độ mẫu hệ còn tồn tại của người Chiêm-thành chăng ?

Về phương diện *nhân chủng*, giống người Việt từ đèo Ngang trở vào một số khá đông đã *pha máu người Chàm*, càng đi vào bao nhiêu, càng nhận thấy sự pha trộn ấy bấy nhiêu. Đại khái, người phương Bắc thì đầu vuông, (brachycéphale), vai tròn, tóc thẳng và lép, trán cao, môi mỏng, nước da bánh ít bột lọc. Ấy là giống thuộc về nhành Mông Cổ miền Nam (Mongoloide Sud). Còn người phương Nam tức là các giống hải-đảo tràn lên (Indonésiens, Mélanésiens Polynésiens) thì đầu dài (dolichocéphale), vai ngang, tóc quắn và tròn, trán thấp, môi dày, nước da bánh gan hoặc bánh ít lá gai. *Người phương Bắc ưa ngồi xếp bàn, người phương Nam ưa ngồi chồm hổm*. Giống người phương Nam từ các hải-đảo di-dân lên lục địa theo chiều rẻ quạt (*migrations en éventail*) đến tận châu Úc, châu Mỹ, Nhật-Bổn và Phi châu. Giống người phương Bắc từ lục địa Á-châu tiến về Nam cũng theo chiều rẻ quạt, nhưng ngược lại, nhờ những thung lũng và lưu vực các sông lớn, như Dương Tử, Hồng-Hà, Cửu-Long, Ménam, Irraouaddy v.v... Hai làn sóng rẻ quạt ấy đã chạm nhau, dung dưỡng nhau, hoặc chinh phục nhau và riêng về miền Đông Nam Châu Á, chúng ta có thể nói rằng giống người phương Bắc đã thâu được nhiều thắng lợi trên con đường Nam-Tiến.

Ngoài ra, người Chàm còn để lại cho ta một màu sắc rất quen thuộc là màu chàm (indigo), lấy ở cây chàm (Indigofera tinctoria Lin.— Indigotier (Pháp) Ta Ch'ing (Đại Thanh — Tàu) — Tram (Cao Miên) Kham — (Lào). Chàm là một giống cây nhỏ, trồng rất nhiều từ miền Quảng-Nam trở vào. Người ta trảy lá đem về ngâm nước lâu ngày, bắn ra thành một thứ nước đục màu đen xanh dùng để nhuộm áo quần. Người Chàm thường vận y-phục nhuộm màu này (màu chàm) mà người Việt gọi là màu chàm cho dễ nhớ. Màu chàm đối với người phương Nam cũng như màu Củ-Nâu đối với người phương Bắc. Hai màu này rất lâu phai, nhất là màu chàm khi đã dính vào tay thì khó mà tẩy đi:

Trót vì tay đã nhúng chàm,
Chẳng xanh cũng nhúng cả bàn cho xanh.
(Ca dao)

Càng lâu càng lắm mùi hay,
Cho cam công kẻ nhúng tay thùng chàm.
(Cung oán ngâm khúc)

ẢNH-HƯỞNG VỀ MỸ-THUẬT

Nói về ảnh hưởng Mỹ-thuật của Chiêm-Thành, chúng ta sẽ bàn qua về những ảnh hưởng trong *tạc hình-thuật* (arts plastiques) như kiến-trúc và điêu-khắc, trong ca-vũ-nhạc Việt-Nam.

KIẾN-TRÚC. — Đại khái kiến-trúc của người Chàm chỉ hướng một mục-đích phụng-sự Tôn-giáo, nhất là đạo Bà La Môn. Bao nhiêu tháp. điện xây cất phần đông chỉ để thờ thần Civa, những biện dáng của thần ấy và những thần thánh địa-phương. Bao nhiêu tiền của, vật liệu, tài năng và nhân công để sung vào một việc xây dựng đền đài cho những kẻ đã khuất hoặc chỉ có trong trí tưởng-tượng, còn nhà cửa của người đương sống thì quá ư đơn giản, *Dân tộc ấy thường sống với dĩ-vãng và quen thói nhìn lui*, trái lại, người dân Việt *thường bâng khuâng về tương lai nên hay nhìn tới*. Quan niệm đời sống của đôi bên khác hẳn và đó là một yếu-tố quan trọng cho sự tồn tại của dân tộc ta.

Những tháp còn lại hiện rải rác khắp miền duyên-hải Trung-việt. Tháp cực Bắc còn lại là *Tháp Linh-Thái ở gần Cao-Hai* (Thừa-Thiên); tháp cực Nam là tháp *Phố Hài* (*tức Pajai*) *ở gần Phan-Thiết*. Ở chặn giữa, còn lại những tháp và đền ở Trà-Kiệu, Đồng-Dương, Mỹ-Sơn (Quảng-Nam), Chánh-Lộ (Quảng-Ngãi) Tháp-Bạc, Tháp-Đồng, Tháp-Ngà, (Bình-Định) Nhạn-Tháp, (Phú-Yên), Tháp-Bà (Nha-Trang), Tháp-Chàm, Tháp Hòa-Lai, Tháp Po Romé (Ninh-Thuận). Những tháp và đền này xây toàn bằng gạch nung, không có vôi ở giữa. Người Chàm chỉ phết một *lớp dầu rái*, tức dầu lổng (*Diplérocarpus* Crispalatus L.) là một thứ cây thân to và rất cao. Người ta có thể thấy rất nhiều cây dầu rái, trước mặt quận Suối Dầu, cách Nha-Trang 25 cây số, trên đường Quốc-lộ. Muốn lấy dầu rái người tiều-phu khoét nhiều lỗ lớn bằng trái dừa ở gốc cây, rồi đốt lửa vào đó. Lửa đốt làm nóng thân cây, làm cho nó *đau đớn và do* đó nhựa ở toàn thân cây rút xuống và chảy ra lỗ qua ngày hôm sau.

Một điều đặc biệt thứ hai của kiến-trúc Chàm là những vòm không xây theo lối La-Mã (*voûte romaine*) nghĩa là gạch *xếp rẻ quạt* (assises de claveaux convergeants), mà lại xây theo lối xếp gạch lối ngang cho đến khi gặp nhau (encorbellements successifs). Cách này cũng có lợi mà cũng có hại. Có lợi là cái khung cửa ít khi bị nông ra mà sạ đọa; cái hại là không thể xây những vòm to lớn được.

Lối kiến-trúc này đã được áp-dụng một phần nào tại tháp *Chùa Bảo-Thiên* về đời Lý, do vua Lý-thánh-Tôn sai thợ Chiêm-Thành làm ra. Ngoài ra, ở Lý-Nhân tức Phủ-Lý, tỉnh Hà-Nam, còn có một cái đền thờ Cung-phi *Chàm My-Ê*, trong Tam cung của vua Sa-Đầu (Rudravarman III), một liệt-nữ đã giữ lòng trinh-tiết bằng cách nhảy xuống sông Lý-Nhân mà tự-vận nhất quyết không chịu vâng lệnh vua Lý-Thánh-Tôn đòi nàng sang hầu thuyền rồng. Gần đền, người ta còn thấy một nơi gọi là Lăng Bà Chúa, tức là bà My-Ê.

ĐIÊU-KHẮC. Ở Bắc-việt, còn rất nhiều di-tích điêu khắc hoặc do người Chàm hoặc bắt chước của người Chàm, nhất là ở các đền đài thờ vua, quan đời Lý, Trần, Lê. Ở những nơi này, người ta thường

thấy tượng người Chàm bằng đá, chân quỳ, hai tay chắp phía đằng trước, bụng phệ, gọi là phỗng (orant).

Sau khi vua *Lê-thánh-Tôn* bình Chiêm, người ta xây nhiều đền để thờ vị anh hùng dân-tộc ; trong mỗi đền thờ, thường có hai phỗng đá hình dáng như đã tả trên kia, đang quỳ trước bàn thờ vua, như để khẩn vái và tỏ bày sự quy-thuận hoàn-toàn của một dân-tộc chiến-bại.

Người ta cũng nhận thấy những ông phỗng bằng đá ở đền *Lý-Bát-Đế* ở làng Đình-Bảng (Bắc Ninh), làm từ đời Trần, ở lăng quận-công *Nguyễn-Diễn* cạnh chùa Lim cũng có tượng phỗng đá, vì ông này có công đi đánh Chiêm-Thành. Tượng phỗng nào cũng bụng phệ, mắt sâu, có giây thắt lưng sơ sài, mà Lê-quý-Đôn cho là người nước *Ngưu-Hống* hay là lực-sĩ *Chiêm-Thành*.

Ngoài ra các nhà khảo cổ cũng nhận thấy *Chùa-Thầy* tức chùa *Thiên-Phúc* (làng Thụy-Khê, phủ Quốc Oai, tỉnh *Sơn-Tây*), thờ vị Sư Từ Đạo-Hạnh, có sang Thiên-Trúc thỉnh kinh, sau về tu tại đây rồi hóa kiếp thành vua Lý-Thần-Tôn (1128-1138) hai tượng *phỗng đá*, một cái bệ đá trạm trổ hình quỷ quái theo lối Chàm, tất cả những di-tích này đều do thợ Chàm bị bắt trong thời chinh-chiến.

Nói tóm lại, về nghệ-thuật kiến-trúc và điêu-khắc, chúng ta phải công nhận rằng dân-tộc Chiêm-Thành đã tiến đến một trình-độ cao hơn dân-tộc Việt-Nam, vì họ *quen thuộc với nghệ-thuật đá, còn ta thì chuyên môn về nghệ-thuật gỗ* (*civilisation du végétal*). Tuy nhiên, nghệ-thuật chạm-trổ trên vàng bạc chưa chắc người Chiêm-Thành đã giỏi hơn chúng ta, mặc dầu ngày nay chúng ta còn có thể chứng kiến cái kho báu của các vua Chàm. Những kho này hiện để rải rác trong rừng thẳm, xứ Dran, thuộc tỉnh Djiring, do người miền Thượng phụ-trách gìn giữ. So với bản kê lập năm 1905, kho báu này đã bị thất lạc rất nhiều. Ngày nay, không còn bao nhiêu đồ vật, như gươm, kiếm, áo mão, đựng trong mấy cái rương gỗ bị mọt ăn, mà hàng năm người Chàm chỉ mang ra một vài lần để cúng vái những vị vua xưa.

ÂM-NHẠC:— Nhạc Việt-Nam đã có một căn-bản riêng-biệt. Trong khi Nam tiến, về phương-diện âm-nhạc, chúng ta đã chịu ảnh-hưởng của âm-nhạc Chiêm-Thành về cả hai mặt : ca vũ nhạc điệu và nhạc-khí. Đại-khái, âm-nhạc ta có hai điệu : điệu Khách và điệu Nam. Điệu Khách là những điệu tự phương Bắc (tức Trung-Hoa) mang vào mà chế-biến ; điệu Nam thì chịu ảnh-hưởng của Chiêm-Thành.

Trong sử ta, có chép nhiều sự kiện đã giúp cho việc cấu-tạo nền quốc-nhạc Việt-Nam qua những điệu Nam. Chẳng hạn như năm *1044, vua Lý-Thái-Tôn* đi đánh Chiêm-Thành, kéo quân hạ thành Phật-Thệ, bắt các thần thiếp vua Chiêm là Sạ-Đẩu và chọn những người cung-nữ giỏi múa hát, biết điệu khúc *Tây-Thiên* mang về cho ở trong cung, năm sau làm nhà riêng cho bọn nữ nhạc ấy ở. Đến đời vua *Lý-thánh-Tôn* (*1060*), bắt bọn nữ nhạc ấy biểu-diễn các khúc Chiêm-Thành rồi tự bắt chước phỏ vào âm-nhạc ta cho nhạc công đánh. *Đến năm 1202, vua Lý-cao-Tôn* » có lệnh sai nhạc công chế các khúc nhạc đặt tên là Chiêm-Thành-Âm tiếng

nhạc thanh oán, ai, thương, khiến ai nghe cũng phải chau mày rơi lệ ». Ấy là thứ nhạc của những dân-tộc miền biển, chuyên nghề du điếu, phải sống bình-bồng trên mặt nước từ tháng này qua năm nọ, tương-lai mờ mịt giữa bể khơi, ấy cũng là khúc nhạc của những kẻ mất nước, đau lòng chạnh nhớ quê hương, phút chốc đã tan tành trong khói lửa. Trái lại nhạc phương Bắc, do những bộ lạc du-mục kiến-tạo nên, đêm thì cắm trại đốt lửa ca hát vui chơi, ngày thì phi ngựa đường xa, hiên ngang với núi cao đồng rộng, lục lạc vang rền khắp bốn phương.

Để dung hòa, hai thứ nhạc Nam và Bắc ấy, vua Tự-Đức và một số nhạc công danh tiếng bây giờ, đã cố gắng chế ra những bản nhạc êm ái, nhẹ nhàng, bình thản, không vui không buồn, ấy là điệu *Tứ Đại Cảnh*. Điệu này giữ mực trung-dung giữa hai điệu Nam và Bắc, có thể gọi là tiêu biểu phần nào tâm hồn bình-dị thanh-khiết của người dân Việt.

Chúng ta cũng không quên nhắc đến những câu *hò mái nhì, những điệu chầu văn và những bài vọng cổ sầu oán ai thương,* hình như cũng đã chịu nhiều ảnh-hưởng của âm-nhạc Chiêm-Thành và Chân-Lạp. Các điệu múa nhảy của ta, hoặc có tính cách tôn-giáo, hoặc trong cung điện nhà vua, như ở Duyệt-thị-Đường, chắc hẳn có pha trộn ít nhiều những vũ nhạc Chiêm-Thành. Ở xứ này, múa nhảy luôn luôn đi đôi với ca nhạc, cũng như ở Nhật-Bổn là nước rất xa mà cũng đã chịu ảnh-hưởng của *Lâm-Ấp-Nhạc* (*Rinyugaku*).

Ngày nay ở những vùng còn người Chàm, có một số người *phi Nam phi Nữ* chuyên làm nghề múa nhảy và ca hát theo điệu Chàm, nhất là trong những kỳ tế lễ long-trọng. Một số hiện còn ở Phan-thiết và thỉnh-thoảng có biểu-diễn ở các Chợ phiên giải-trí. Họ còn biết nhiều trò ảo-thuật và nguy vũ (danse acrobatique).

Về nhạc khí, người Chàm ngày xưa có nhiều thứ tương tự nhạc khí của Trung-hoa và Việt-Nam, Mã-đoàn-Lâm, một sử gia Trung-Hoa hồi thế-kỷ thứ XIII, đã viết rằng người nước Lâm-Ấp có *đàn tranh* (*cythare*), *đàn cò 5 giây* (*violon à 5 cordes*), *ống sáo, tù và, trống, v.v...* Hiện nay, chúng tôi nhận thấy người Chàm còn rất ít nhạc khí, như là: *kuni kara* (đờn cò 2 giây), *sanarai* (kèn 7 lỗ), *ganan* (trống cơm bịt da hai đầu), *baranon* (trống dẹp bịt một mặt).

Theo sách *Thiên Nam Dư hạ tập do vua Lê-thánh-Tôn* sai Thân-Nhân Trung, Quách-đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đào-Cư, Đàm-văn-Lễ biên tập năm 1483, về mục nhã nhạc, thì có thấy nói rằng cái *long sinh, tức là sanh tiền* làm bằng hai miếng tre, một đầu chạm rồng có đeo nhạc đồng và tiền đồng, khi đánh nhạc ấy phải vừa múa vừa đánh, để cho tiếng nhạc theo dịp múa. Người ta đoán rằng cái sanh tiền chúng ta đã mượn của Chiêm-Thành qua những điệu múa nhảy của họ.

Theo sách *Vũ-Trung tùy bút của Phạm-đình-Hổ, cái trống cơm* (*ganan*) có tên yêu cổ, đánh cả hai mặt một lúc, khi đánh phải *gián hai miếng cơm nếp* vào giữa hai mặt trống thì mới kêu, vì thế gọi là trống cơm không cần phải múa nhảy, nhưng phải rún rẩy thân mình. Theo sách

An-Nam chỉ lược của Lê-Tạc thì : « Vào đầu thế-kỷ thứ X, âm-nhạc đám ma nước Nam có một thứ nhạc-khí tên là Phan Cổ Ba, là một vật từ Chiêm-Thành mang lại: *Phạn cổ Ba tức Phạn chiêm ba, là trống cơm*, rất thông-dụng từ xưa đến nay.

Chúng ta đã duyệt qua những ảnh - hưởng của Chiêm - Thành trong nền văn-hóa Việt-Nam, từ phạm-vi tôn-giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, văn-chương đến phạm-vi kinh-tế, xã-hội và mỹ-thuật. Trong mọi ngành, đều có sự trao qua đổi lại, nhưng vì thiếu sự thăng bằng và hiểu biết lẫn nhau, nên chỉ một văn-hóa còn hoàn-toàn, còn văn-hóa kia chỉ để lại những di-tích. Âu cũng là một cơ hội để chúng ta suy nghiệm những lẽ hưng vong của các dân-tộc. *Trong sự trao đổi văn-hóa hai điều cần nhất là bảo tồn và chọn lọc :* Bảo tồn *văn-hóa của mình chọn lọc những cái hay của văn-hóa ngoại bang.* Không biết *bảo tồn thì tất phải bị* văn-hóa ngoại lai chinh-phục. Thâu nhận bừa bãi, không biết phân biệt hay dở, thì sẽ mất cả bản sắc dân-tộc. Vậy trong lúc năm châu họp chợ, gương Chiêm-Thành còn trước mắt, bổn phận của hết thảy chúng ta, thiết nghĩ rất quan trọng và khẩn thiết hơn lúc nào cả, là phải biết *BẢO - TỒN và CHỌN LỌC.*

HIỆN TÌNH VĂN-HÓA VIỆT-NAM

I.— ĐỊNH-NGHĨA VĂN-HÓA

HAI chữ «Văn» và «Hóa» đã được ghi trong Kinh Dịch: «quan thiên-văn dĩ sát thời biến, quan nhân-văn dĩ hóa thành thiên hạ» 觀天文以察辰變觀人文以化成天下 nghĩa là nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của người ta trong xã hội để sửa đổi thiên hạ.

Lấy riêng từng chữ mà giải thích thì; 文 Văn là nét vẽ, nghĩa là cái thể hiện xinh đẹp ra bề ngoài. Nói đến văn, người ta nghĩ ngay đến sự trau chuốt, thanh tao, điều hòa và tinh tế. Trái với Văn là Chất 質 nghĩa là cái gì còn để tự nhiên, chưa trau chuốt, chưa gọt dũa.

化 *Hóa* là biến đổi cho tốt đẹp hơn. Nói đến Hóa, người ta nghĩ đến sự cố gắng, sự cải cách, sự tiến bộ.

Như thế, Văn là một trạng thái *Tĩnh*, còn Hóa là một trạng thái *Động* Tuy nhiên, hai chữ ấy ngày xưa không thấy dùng liền nhau như một thành ngữ. Trái lại, chỉ thấy danh-từ *văn-minh* 文明 trong kinh Lễ: «Tình thâm nhi văn-minh» 情深而文明, nghĩa là lòng cảm-động càng sâu thì bề ngoài càng sáng tỏ. Trong Kinh Dịch, ở quẻ kiển có câu: «Hiện long tại điền, thiên hạ văn-minh» 見龍在田天下文明 (Rồng hiện ra ruộng thì vẽ ngoài của thiên hạ sáng rõ).

Tiếp xúc với văn-học Âu tây, người Nhật người Tàu gặp danh từ «culture» (hay KULTUR của Đức), thấy mình không có danh-từ tương-đương, phải lấy chữ «Văn» chữ «Hóa» ghép lại mà dịch danh-từ kia của Tây-phương. Danh-từ văn-hóa khai sinh từ đó.

Theo các sách Từ-điển của Tàu như Từ-hải, Từ-nguyên thì: «Văn-hóa là cái tổng-hợp những thành-tích cố-gắng của xã-hội loài người tiến từ dã man đến văn-minh; những thành-tích ấy biểu hiện dưới những hình-thức khoa-học, nghệ-thuật, tôn-giáo, đạo-đức, pháp-luật, phong-tục, tập-quán».

Chúng ta nhận thấy trong đời sống hằng ngày của loài người có những hoạt-động về đủ các phương-diện: chánh trị. khoa-học, kinh-tế, nghệ-thuật, đạo đức, tôn-giáo v.v... Văn-hóa chính là não-tủy, là cái tinh-thần đã sáng tạo ra các trạng thái và sự kiện ấy, và cũng vì năng-lực sáng tạo ấy mà nó có sức hướng-dẫn ảnh-hưởng và chi phối rất

chặt-chẽ đến đời sống và mọi hoạt-động của con người, bao trùm cả phương-diện tinh-thần lẫn vật-chất, nhưng nó không phải là bản-thân của những trạng thái và sự kiện ấy.

Nói tóm lại Văn-hóa gồm có hai ngành chính là:

Văn, tức là Văn-học 文學 (Les Lettres) và Nghệ-thuật 藝術 (Les Arts), nói chung lại là Văn-nghệ.

Hóa, tức là Khoa-học 科學 (Les sciences) và Kỹ-thuật 技術 (les techniques).

Văn-học 文學 đưa ta đến Thiện 善 (le bien).

Nghệ-thuật 藝術 đưa ta đến Mỹ 美 (le beau).

Khoa-học 科學 đưa ta đến Chân 真 (le vrai).

Kỹ-thuật 技術 đưa ta đến Tiến 進 (le progrès).

Muốn áp-dụng khoa-học vào đời sống phức tạp với thiên hình vạn trạng của nó; người ta đã phát minh ra kỹ-thuật. Nói một cách khác kỹ-thuật là cái thể hiện của khoa-học trong đời sống.

Văn nghệ thuộc về phạm vi tình cảm (sentiment); còn khoa-học và kỹ-thuật thuộc về phạm vi lý trí (raison); cho nên khoa-học không biết tình cảm và trái lại tình cảm cũng không đi đôi với khoa-học.

Muốn sinh hoạt, loài người cần phải điều-hòa, thích ứng với hoàn cảnh địa lý, khí hậu, với xã-hội, với lịch-sử, phải sáng chế ra những phương-tiện, điều-kiện: như muốn có nơi ẩn núp nắng mưa phải tạo ra nhà cửa, muốn chống với rét phải tạo ra y-phục, muốn truyền đạt ý tưởng phải tạo ra ngôn ngữ, văn tự, muốn sống chung một cách yên ổn, hòa nhã phải tạo ra pháp-luật, đạo đức, lễ nghĩa v.v... Chính văn-hóa đã hướng dẫn loài người trong các việc sáng tạo ấy.

BRUNSCHWIG, một học giả Pháp, đã dựa trên các sự kiện ấy mà định nghĩa văn-hóa như sau: « Văn-hóa », theo nghĩa đen, là cái gì bồi bổ cho bản tính tự-nhiên để nâng loài người lên trên trình độ cầm thú. Ấy là sự tinh-tế trong phong-tục, sự thanh cao trong tinh-thần, lòng hiếu mỹ và trí thẩm mỹ, tóm lại là hết thảy những cái gì có lẽ không làm cho bản-năng vị kỷ của chúng ta hao hụt đi mà chỉ muốn làm cho sự sinh hoạt thêm phần khoái lạc, mục đích đem lại trong giao-tế xã-hội cái hứng-thú và sự dịu dàng ».

Công cuộc sáng tạo Văn-hóa đòi hỏi ở nhân-loại những hoạt động của trí-thức, của tình-cảm, của ý-chí, và những cuộc phấn đấu không ngừng để chế ngự, chỉ huy hoàn-cảnh, để khắc-phục những thế-lực tự-nhiên ở ngoại-giới, ở nội tâm và theo ba mục tiêu Chân, Thiện, Mỹ, để thực hiện con người đầy đủ, con người chí thiện, sống trong một nhân-loại thái hòa. Ấy là những điều cầm thú không thể làm được, nên cầm thú không có văn-hóa.

Văn-hóa đã là sản phẩm của nhân-loại để thích ứng với hoàn-cảnh thì xã-hội nào cũng có Văn-Hóa vì nó có thích ứng với hoàn-cảnh mới tồn tại được. Duy văn-hóa các xã-hội văn-minh thì trình-độ cao, văn-hóa các bộ lạc hậu tiến thì thấp kém mà thôi.

II.— ĐẶC-TÍNH CỦA NỀN VĂN-HÓA VIỆT-NAM

Nước Việt-Nam, vì vị-trí địa-lý, trước kia đã điều-hòa hai nền văn-háo cổ-điển vĩ đại của thế-giới là văn-hóa Ấn-độ và văn-hóa Trung-quốc. Vậy văn-hóa Việt-Nam là kết tinh và kết-quả của sự phối hợp tinh-thần văn-hóa phương Bắc (tình cảm tích cực) và tinh-thần văn-hóa phương Nam (tình cảm tiêu cực). Tiếp xúc với văn-hóa phương Tây từ vài trăm năm lại đây, nó đã thu thái những yếu-tố căn bản của Lý trí biểu dương bằng khoa-học và kỹ thuật để thích ứng với nhu-cầu mới và cùng thế-giới tiến triển.

Từ khi chánh-thể Cộng-hòa thành-lập, một đường đi rõ ràng đã được vạch ra cho văn-hóa. Trong huấn từ của Ngô-Tổng-Thống ở lễ khai mạc Đại-hội Văn-hóa toàn quốc ngày 7-1-57, vị Quốc-trưởng nước Việt-Nam đã nói: « Một nền văn-hóa đương vươn lên là thước đo sinh-lực dồi-dào và trình-độ tiến-triển của một dân-tộc bất khuất.

... Căn-cứ vào lịch-sử dân-tộc và những thành tích của quốc-gia trong giai-đoạn vừa qua, có thể nói mà không sợ sai lầm là *tính-chất của phong-trào là dân-tộc-tính, Á-Đông tính, hướng tiến của phong-trào là con đường nhân-vị và sự đồng-tiến của toàn dân.* Vậy dân-tộc tính là những đặc-tính mà trong sự phục hưng ngày nay, văn-hóa Việt-Nam phải có, và nhân-vị là con đường nó phải noi theo.

Vì nhận xét dân-tộc-tính Việt-Nam và Á-Đông-tính đều dựa trên một nền tảng duy-linh, nên trong đoạn mở đầu bản Hiến-pháp của Việt-Nam Cộng-hòa có ghi rõ :

« Tin tưởng ở sự trường tồn của nền văn-minh Việt-Nam, căn-cứ trên nền tảng duy-linh mà toàn dân có nhiệm-vụ phát-huy, tin-tưởng ở giá-trị siêu-việt của con người mà sự phát-triển tự-do điều-hòa và đầy đủ trong cương-vị cá-nhân cũng như trong đời sống tập thể phải là mục-đích chính của mọi hoạt-động quốc-gia ».

Tóm lại, từ khi nước nhà thu lại quyền độc-lập, từ nhà cầm quyền cho đến giới trí-thức và nhân-sĩ toàn quốc, ai nấy đều chủ trương một cuộc phục hưng văn-hóa toàn diện bằng sự phát huy những giá-trị cổ-truyền của Việt-Nam và của Á-Đông, tổng hợp những giá-trị mới, dung hòa văn-hóa Đông-phương và văn-hóa Tây-phương, tình cảm và lý-trí và trên con đường đưa đến những giá-trị vĩnh cửu là Chân, Thiện, Mỹ, phải lấy « Đạo lý » làm tiêu-chuẩn, và nhân-vị làm tôn-chỉ. Điểm sau đây rất quan-trọng, chúng ta cần phải đặc biệt lưu-tâm, vì trong văn-hóa, nếu gạt bỏ, khinh thị yếu-tố luân-lý, đạo đức thì xã-hội có thể tiến về văn-minh hơn, nhưng phải thoái về văn-hóa, Ấy là nguyên-nhân của cuộc khủng-hoảng mà nhân-loại hiện đương trải qua : tiến bộ rất nhanh về kỹ-thuật, nhưng thiếu tình-thương, thiếu bác-ái, thiếu lòng nhân-nhượng lẫn nhau, nên kỹ-thuật ấy đã đem dùng để tranh giành và giết hại lẫn nhau.

III.— HIỆN-TÌNH VĂN-NGHỆ VIỆT-NAM

Là một dân-tộc giàu tình cảm, tổ-tiên chúng ta đã kiến-tạo và để lại cho chúng ta một nền văn-hiến khá phong phú. Danh-từ *văn-hiến* 文献 (獻) đã từng thấy trong sách Luận-ngữ :

Hạ lễ ngô năng ngôn chi, khỉ bất túc trưng dã ; Ân lễ ngô năng ngôn chi Tống bất túc trưng dã. *Văn hiến* bất túc, cổ dã. Túc tắc ngô năng trưng chi hỉ. Châu tử chú : *Văn* : điển tịch dã, *hiến* : hiền dã (夏禮吾能言之杞不足徵也殷禮吾能言之宋不足徵也文獻不足故也足則吾能徵之矣朱子註文典籍也獻賢也).

Sách Luận ngữ : Lễ nhà Hạ ta nói được, nhưng nay nước Khỉ là con cháu nhà Hạ không đủ bằng chứng. Lễ nhà Ân ta nói được, nhưng nay nước Tống là con cháu nhà Ân, không đủ bằng chứng. Vì 2 nước ấy không đủ Văn-hiến vậy, nếu có đủ thì ta lấy đó để chứng lời nói của ta. Châu-Tử chú giải : *Văn* là sách vở vậy, *Hiến* là người hiền vậy.

Các từ điển : Từ hải, Từ lâm, Từ nguyên cũng giải-thích như vậy. Duy có Từ-Uyên thì giải-thích là sách vở, văn-chương, chế-độ của một thời-đại. Như vậy là trong Văn-hiến có văn-nghệ và hiến chế, nói một cách khác Văn-hiến gồm có văn-nghệ phẩm (productions littéraires et artistiques) và hiến-chế (institutions politiques et sociales)

Riêng về phạm-vi văn-nghệ, chúng ta nhận thấy sách vở, báo chí đủ loại, phổ biến rất nhiều, tạo nên một bộ mặt mới mẻ, phong phú, trong vườn văn-nghệ nước nhà. Các loại sách khảo-luận, nghiên-cứu, giải-trí đều có mặt, nhưng sách giáo-khoa và tiểu-thuyết chiếm đa số. Đoản thiên tiểu-thuyết sáng tác rất nhiều, đăng rải rác trên các báo, tạp-chí, các tiểu-thuyết có quy-mô và ít thấy những giá-trị lỗi-lạc.

Để khuyến-khích các nhà văn, Bộ Thông-Tin và Bộ Quốc-gia Giáo-Dục hàng năm có mở cuộc thi văn-chương toàn quốc, để tuyển lựa những tác-phẩm có giá-trị.

Nói đến nghệ-thuật, 藝術 chúng ta cần phải phân loại các thứ nghệ-thuật :

— *Nghệ thuật tự-do* (arts libéraux) là những nghệ-thuật dùng nhiều về trí óc hơn là bàn tay; như 7 nghệ-thuật do Trường Alexandrie (Ai-Cập) chủ trương : Văn-phạm (Grammaire), Mỹ-từ-pháp (Rhétorique), Triết-lý (Philosophie), Toán-học (Arithmétique) Âm-nhạc (Musique), Hình-học (Géomètrie) và Thiên-văn-học (Astronomie).

— *Nghệ thuật thủ cơ* (arts mécaniques) gồm những nghệ thuật dùng tay và máy móc nhiều hơn trí óc.

— *Nghệ thuật trang trí* (arts décoratifs) cũng gọi là nghệ-thuật thực-hành (arts appliqués), như kiến trúc, nghề làm bàn ghế, nghề đúc kim khí (forge et fonderie), nghề đồ sành đồ sứ (céramique), nghề dệt thảm và vải (tapisserie et tissage)

— *Nghệ-thuật hứng thú* (arts d'agrément) như âm nhạc, hội-họa, khiêu-vũ, được xem như là những phương-tiện giải trí xinh đẹp.

— *Đại nghệ* (*arts majeurs*) *và tiểu nghệ* (*arts mineurs*) ; ngày xưa ở nước Cộng-Hòa Florence (Ý-Đại-Lợi) để phân biệt những nghệ-thuật của thượng lưu (gồm có 7 nghề) và những thủ công nghệ của bình dân (gồm có 14 nghề).

— *Nghệ-thuật tạo hình* (arts plastiques) gồm những nghệ-thuật nắn, vẽ hình tượng như điêu khắc (sculpture), kiến trúc (architecture) và hội họa (peinture).

— Mỹ-nghệ (beaux arts) gồm có 7 ngành là :

音樂	Âm nhạc	(musique)
舞調	Vũ điệu	(chorégraphie)
繪畫	Hội họa	(peinture)
雕刻	Điêu khắc	(sculpture)
建築	Kiến trúc	(architecture)
歌劇	Ca kịch	(théâtre)
電影	Điện ảnh	(cinéma)

Hết thảy các nghệ-thuật kể trên, không ít thì nhiều, chúng ta đều có cả; duy có 7 mỹ-nghệ sau cùng là đáng được chú-ý hơn cả.

1) Âm nhạc.— Âm-nhạc Việt-Nam gồm có cổ nhạc và tân nhạc. Hiện nay, tân nhạc có vẻ phát triển hơn cổ nhạc và người ta thấy một số ca khúc được sáng-tác đứng-đắn, trong đó phần nghệ-thuật được tôn trọng, nó gợi lên được tình thương yêu đất nước, nỗi căm hờn vì xứ sở chia đôi, kích-thích đồng-bào trong công cuộc phục hưng, kiến-thiết. Tuy vậy, bên cạnh số nhạc phẩm đứng-đắn, nhưng ít ỏi ấy, người ta thấy một số đông nhạc sĩ vì muốn chạy theo thị hiếu của đồng-bào, đã có một quan-niệm về nghệ-thuật, sáng-tác quá dễ dãi nên đã cho ra những tác phẩm mà nhạc điệu quá nghèo nàn, những bài ca phường phất giống nhau.

Ngoài ra, các hình thức cổ nhạc, như cổ nhạc Trung-Việt, cổ nhạc Bắc-Việt. cổ nhạc Nam-Việt, là những thứ nhạc thuần túy của dân-tộc, và có những tác dụng gợi cảm rất sâu sắc, các hình-thức cổ nhạc ấy vẫn được duy trì và được phổ biến trong các buổi phát thanh và trên sân khấu. Nhưng cổ nhạc cần được khuyến-khích hơn nữa, để xứng với khẩu-hiệu « phục hưng văn-hóa cổ-truyền » mà chúng ta đương chủ trương.

Tuy vậy, về đại-thể, chúng ta phải vui mừng mà nhận thấy hiện nay các mầm non nhạc-nghệ, tân cũng như cổ, đã có nơi học hỏi, trau dồi nghệ thuật là trường Quốc-gia âm-nhạc với rất nhiều nhạc sư danh tiếng trong nước, hoặc tốt nghiệp tại các Nhạc-viện quốc-tế tận tâm dìu dắt. Nếu có dự thính các buổi hòa tấu của các lớp nhạc-sinh ấy, ta mới nhận thấy sự tiến tới mau lẹ của những tài hoa tương lai đầy hứa hẹn.

2) Vũ điệu.— Ngành này không phát-triển mạnh-mẽ như ở các nước láng giềng, vì giáo lý cổ truyền của ta không hề khuyến-khích hoặc cho phép trai gái được gần nhau (nam nữ thọ thọ bất thân ; nam nữ hữu biệt), và quan niệm rằng vũ điệu thường phải đi đôi với ca-nhạc mà xướng ca thì vô loại... !

Chịu ảnh hưởng của Tam-giáo, dân-tộc Việt-Nam ưa sống về nội tâm, luôn luôn trầm tư mặc tưởng, không thích phô trương tình cảm ra ngoài bằng những cử chỉ mà các cụ cho là lố lăng.

Vì thế, vũ điệu không phát-triển và phổ-biến trong đại chúng. Vũ điệu chỉ giữ tính cách lễ nghi ở chốn Triều-đình hoặc trong những khi lên đồng bóng mà thôi.

Hiện nay, vũ điệu cổđiển của chúng ta còn giữ được ít nhiều với ban «ba vũ» (Ballet rythmique) ở Huế, do các triều đại ngày xưa còn truyền lại, và thỉnh thoảng còn đem ra trình diễn trong nước và ở ngoại quốc.

Ngoài ra, với sự xâm nhập của nền văn minh Tây phương, nhiều vũ điệu đã đến với đám thanh niên, có phần lả lơi (tango, slow), hoặc quay cuồng (valse) hoặc nhộn nhịp (rumba, samba, mambo) hoặc dựt gân (như swing, calypso, be bop và hu la hup).

Để ngự chế một phần nào sự xâm nhập của các vũ điệu nói trên và đồng thời thức tỉnh tinh-thần dân tộc rất cần trong giai đoạn kiến quốc hiện tại, Viện Quốc-gia Âm-nhạc đang trù tính một chương-trình dạy ba-vũ (danses rythmiques) và các vũ điệu cổ điển (danses classiques) dung hòa kim cổ, Đông Tây để theo kịp trào lưu tiến hóa của nhân loại.

3) Hội-họa.— Ngành này phát triển mạnh mẽ, vì người Việt nói riêng và người Á Đông nói chung có nhiều hoa tay. Trải qua mấy chục thế kỷ, người Việt cũng như người Tàu chuyên môn vẽ chữ Hán (chứ không phải viết, vì mỗi chữ hán là cả một bức họa); thành thử năng khiếu hội họa đã có sẵn trong huyết thống : đến khi ngọn bút lông chuyển qua ngòi bút sắt người Việt vẫn ngữ được danh tiếng là viết chữ mỹ-lệ nhất trên thế giới, vì vậy mới có thành ngữ viết như «rồng bay phượng múa».

Họa sĩ Việt-Nam đã được đào tạo tại các trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Hà nội và Gia-định Ngoài ra, chúng ta còn có các trường Mỹ-nghệ thực hành ở Gia-định chuyên về hội họa, ở Biên-hòa chuyên về đồ sành sứ, ở Thủ-dầu-một chuyên về sơn mài.

Các mỹ-nghệ phẩm, nhất là sơn mài, đã được trưng bày khắp nơi trên hoàn-cầu và được các giới đặt biệt chú-ý ca tụng xứng đáng.

4) Điêu khắc.— Ngành điêu khắc cũng có phần phát triển nhờ sự huấn-luyện của các trường Mỹ-nghệ Gia-định, Biên-hòa và Thủ dầu-một. Tuy nhiên, nghệ sĩ Việt-Nam ít chuyên chú về ngành này, có lẽ là thị trường kém sút, ngoại trừ những tác phẩm điêu khắc có tính cách tôn-giáo.

Ngay bây giờ, thiết nghĩ nên khuyên-khích ngành điêu khắc, bằng cách mở những cuộc thi đúc nắn tượng các anh hùng liệt nữ, đặng trưng bày ở các công viên hầu kích-thích tinh thần yêu nước của các thế-hệ hiện tại và mai sau.

5) Kiến trúc.— Ngành kiến-trúc phát-triển mạnh mẽ khắp nước, nhất là ở các đô thị, đó là một triệu chứng tốt, vì khi nhà cửa xây dựng thì mọi việc đều tiến triển (quand le batiment va, tout va). Kiến-trúc-gia Việt-Nam có sẵn óc thẩm mỹ, nên những công-tác phần nhiều đều xinh đẹp, tuy chưa được nguy nga đồ sộ như ở các cường quốc tân tiến.

Về việc bảo tồn cổ tích, có hai cơ-quan là Viện Khảo-cổ (thuộc Bộ Quốc-gia giáo-dục) và Sở Bảo tồn cổ tích (thuộc Tổng Nha Kiến-thiết) chuyên lo.

6) *Ca kịch.*— Ngành ca kịch phát triển nhất về môn cải-lương. Nhưng có lượng mà thiếu phẩm, vì kịch-sĩ một phần thiếu huấn-luyện, một phần phải chìu thị-hiếu rất nông cạn và phức-tạp của quần chúng để mà sinh sống. Các soạn-giả thi nhau sáng-tác; các đoàn mới thành-lập càng ngày càng nhiều; họ đi diễn tận các miền quê và có lần xuất ngoại nữa. Từ khi nước nhà thu hồi độc-lập, bộ môn sân-khấu cũng như các bộ môn khác trong ngành văn-hóa, đã chuyển hướng. Các soạn-giả, từ mấy mươi năm này bị cấm đoán phát biểu mọi điều cảm nghĩ, nay được cởi mở, nói lên hết nguyện-vọng của dân-tộc. Các vở tuồng chống xâm-lăng như Đề-Thám, Nguyễn-thái-Học v v... ra đời. Các vở tuồng dã sử ca ngợi những chiến công oanh-liệt của tiền bối, tuồng có tính cách xã-hội cũng khá thịnh, hoặc diễn qua làn sóng điện, hoặc ở sân-khấu.

Tuy vậy, nói bộ môn này có tiến bộ là tiến bộ về lượng, về tiểu xảo, về cách tổ chức bề ngoài mà thôi, chứ thực ra chúng ta chưa thưởng thức được một vở nào có thể so sánh với các vở của Vi-huyền-Đắc, Đoàn-phú-Tứ trình diễn cách đây 20 năm.

Trên đường phục hưng văn nghệ, thiết nghĩ cũng nên mở ra một trường dạy diễn xuất và ca kịch (Ecole d'Arts dramatiques) để dìu dắt những mầm non, trau dồi huấn luyện những kịch sĩ, đặng xứng đáng với vai trò của nghệ thuật thứ sáu.

7) *Điện ảnh.*— tức là nghệ thuật thứ bảy (7è Art), hiện đang phát triển khả quan. Điện ảnh làm sống lại sự thật, cho ta thấy mọi phía cạnh của xã-hội, của con người, không chỉ phần ngoại cảnh mà cả phần nội tâm nữa. Một cuốn phim cảm xúc chúng ta một cách dễ dàng. Ngoài ra, điện ảnh có thể làm tăng kiến thức của chúng ta, có thể làm các dân-tộc dầu khác phong-tục, khác ngôn-ngữ, cũng hiểu nhau, thông cảm nhau một cách nhanh chóng. Trong các công cuộc xây dựng cũng như đả phá, điện ảnh có một hiệu lực lớn lao, mạnh mẽ. Vì vậy, có thể dùng điện ảnh để cải tạo xã-hội, xây dựng con người, bởi lẽ nói phơi bày cái đẹp, cái xấu một cách rõ ràng, truyền cảm mau lẹ và mạnh mẽ.

Sau một thời-gian thai nghén vào mấy năm trước, sau trận đại-chiến thứ hai, năm 1953, người ta mới thấy một phim Việt-Nam, do người Việt-Nam thực hiện, được ra mắt khán giả, ấy là phim «Một trang nhật ký». Phim này kỹ thuật còn thô sơ, nhưng có ảnh hưởng lớn, vì chính nó mở màn cho phong trào quay phim thịnh lên ở Việt-Nam. Sau phim «Một trang nhật ký», người ta thấy xuất hiện những phim khác như Kiếp-hoa, Bến cũ, Nghệ-thuật và Hạnh-phúc, Ngày về, của các nhà sản xuất Kim Chung và Alpha-Films. Sau đó mới thấy xuất hiện các hãng Tân-Việt-Nam phim, Hợp-lực phim, Việt-phim, Mỹ-Vân, Mỹ-phương, Việt-Thanh, Liên-hiệp v.v . . .

Nên nhắc lại những phim có tính cách xã-hội, dã-sử hoặc thần-thoại, như những phim người ta thường nói đến là Giá-hạnh-phúc, Hồn trinh-nữ, Trai thời-loạn, Vì đâu nên nỗi, Phạm-Công Cúc-Hoa, Cô gái Việt, Cha con nghĩa nặng, Đâu là hạnh phúc, Phụ-tử tình-thâm, Không một mái nhà, Tình quê ý nhạc, Lòng nhân đạo, Tình-hận, Tấm Cám, Chúng tôi muốn sống v. v . . .

Các phim đã được dư-luận hoặc khen ngợi điểm này, hoặc chỉ trích điểm khác, nhưng ai cũng phải công nhận rằng đó là những cố-gắng đáng khen, và nền điện ảnh Việt-Nam ngày nay còn ấu-trĩ nhưng nếu biết tổ-chức, biết rút kinh nghiệm thì rồi cũng có thể theo kịp các nước đàn anh.

Vì lẽ đó, Chính-phủ đã giao Bộ Thông-Tin mở một Trung-Tâm Điện-Ảnh và Trường huấn-luyện điện ảnh, để đào-tạo chuyên-viên điện ảnh. Trung-tâm này đã sản xuất vài cuốn phim tài-liệu và phóng sự đáng được khuyến-khích.

Tuy nhiên, muốn cho phần diễn-xuất được thông-thạo hơn, chúng ta phải trở lại vấn-đề nên mở một trường dạy diễn-xuất và ca-kịch (Ecole d'Arts dramatiques), hầu kiện toàn nghệ-thuật thứ bảy, để rồi một ngày gần đây chúng ta sẽ đường hoàng tiến đến nghệ-thuật thứ tám là vô-tuyến điện thị (Télévision).

IV.— TÌNH HÌNH KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT.

Phải thẳng thắn mà công nhận rằng : khoa học và kỹ-thuật Việt-Nam còn đang ở thời kỳ tổ-chức. Sở dĩ chúng ta chậm tiến như vậy là vì Văn-hóa cổ truyền chỉ chuyên chú về Tâm Linh và Tử Chương, theo Khổng Mạnh, không thích ăn sung mặc sướng (君子食無求飽居無求安. 士志於道而恥惡衣惡食者未足與議也) quân tử thực vô cầu bão cư vô cầu an. Sĩ chí ư đạo nhi sỉ ác y ác thực giả, vị túc dữ nghị dã, không chịu phân chất vì quan niệm với Phật Thích Ca rằng mọi sự vật sẽ hoàn lại cát bụi và hoà nhập Hư không (sắc tức thị không), không muốn như Lão-Trang bận rộn tâm trí, để mà thực hiện «vô vi, thanh tĩnh» (無為清靜).

Khi người Tây Phương đến nước ta, mang theo chiếc đồng hồ có quả lắc, có kim chạy vòng quanh, lúc bấy giờ chúng ta mới thức tỉnh, khi thấy người tài giỏi hơn mình mới nhận định con đường canh tân, cho người xuất ngoại xem kỹ thuật phương Tây, như xe hai bánh, ngọn đèn không dầu và vòi nước chảy ngược.

Trong thời kỳ tiếp-xúc với Tây-Phương, kể từ vài trăm năm nay, chúng ta có học hỏi được ít nhiều kỹ-thuật mới mẻ. Gần đây, các thanh-niên tuấn tú xuất ngoại học hỏi đã trở thành những chuyên-viên và kỹ thuật gia thông thạo. Đồng thời các trường Cao-đẳng khoa-học, các trường kỹ-thuật đã được mở nhiều nơi trong nước, nhất là từ khi nước ta thâu hồi quyền độc-lập. Đáng kể hơn hết là *Trung tâm khoa-học thực-hành Phú-Thọ* đang đào tạo những kỹ-sư và kỹ-thuật-gia cho tất cả các ngành công-kỹ-nghệ, cần thiết cho sự phục hưng nền kinh-tế quốc-gia độc-lập.

Nhờ những sự, cố gắng nói trên, khoa-học Việt-Nam hiện tại tương đối chiếm được một địa vị khả quan, so với các nước Đông Nam Á, với số 500 bác sĩ 300 kỹ-sư, 400 dược-sư, với sự hiện-diện của các nhà thông thái Việt-Nam trong các hội-nghị khoa-học quốc-tế, như hội-nghị bài trừ bệnh ung thư họp tại Tokio, hội-nghị áp-dụng nguyên tử lực vào công cuộc hòa-bình, họp vừa rồi tại Genève.

Với ý-chí ấy, Chính-phủ Cộng-hòa đã quyết định thiết lập một Trung-Tâm Nguyên tử lực tại Đalat, đặt dưới quyền điều-khiển của nhà bác học Bửu-Hội, để khai thác những mỏ quặng vô tận và quý giá của miền Cao-Nguyên. Cứ cái đà ấy mà tiến, chúng ta tin rằng nền khoa-học và kỹ-thuật Việt-Nam sẽ tiến triển một cách khả quan.

Trên kia, chúng ta đã phác họa những nét đại cương về hiện tình Văn-nghệ, khoa-học và kỹ-thuật, là hai ngành rộng lớn của Văn-hóa. Nhưng còn một ngành thứ ba nữa không kém phần quan trọng là ngành Giáo-dục (Education), cả ba ngành họp lại dưới danh hiệu UNESCO, tức là cơ-quan Văn-hóa của Liên-Hiệp-Quốc (United Nations Education Sciences Culture Organization). Vậy chúng ta hãy kiểm-điểm tình-hình Giáo-dục hiện tại của nước Việt-Nam tự-do.

V. —HIỆN TÌNH NỀN GIÁO-DỤC MỚI

1) *Đặc tính của nền giáo-dục mới.*

Giáo-dục là ngành tối quan-trọng của văn-hóa. Trường học là lò đào-tạo những cán-bộ của văn-hóa. Xem tình-trạng giáo-dục một nước, không những người ta biết trình-độ văn-hóa của nước ấy, mà còn được biết tinh-thần của dân-tộc và tương-lai của quốc-gia ấy.

Từ khi Việt-Nam thu-hồi chủ-quyền độc-lập, ai nấy đều mong mỏi ngành giáo-dục được cải tổ, về chương-trình, về sách giáo-khoa, phương-pháp giáo-dục cho xứng hợp với một quốc-gia độc-lập.

Lên nhậm chức Bộ-Trưởng Quốc-gia giáo-dục, ông Trần-hữu-Thế liền cử các phái đoàn đi về các tỉnh quan-sát tại chỗ tình-hình giáo-dục, thâu thập nguyện-vọng rồi ông đã triệu-tập một Hội-nghị Giáo-dục toàn quốc để giải quyết các vấn đề khẩn-cấp, cải tổ chương-trình và trù định kế-hoạch tương-lai.

Kết quả, chương-trình đã được cải tổ và đem thi-hành, bắt đầu từ niên-khóa 1958-59. Muốn biết chương-trình cải tổ ấy dựa trên những nguyên-tắc căn-bản gì, chúng ta hãy nghe ông Bộ-Trưởng Quốc-gia giáo-dục trình bầy sau đây trong dịp lễ phát phần thưởng ở một trường Trung-học tại Saigon : « ... Nhưng thái độ hợp lý là thái độ trung-dung, hòa hợp tân và cựu, dựa vào dĩ vãng để xây đắp tương-lai. Vì chúng ta sống trong một thời-gian không gián-đoạn, vì dĩ-vãng không phải là một cái gì đã chết đi, mà vẫn luôn luôn tồn tại trọng tâm hồn mỗi chúng ta. Vì thế, như quí vị đã biết, trong công cuộc cải tổ chương-trình Trung-học vừa qua, nguyên-tắc căn-bản đã được ấn-định là : *nền giáo-dục Việt-Nam phải có tính-cách nhân-bản, dân-tộc và khai phóng, lấy con người làm cứu cánh; tôn-trọng những giá-trị cổ-truyền nhưng đồng thời, cũng mở rộng cửa đón tiếp mọi tinh-hoa của văn-hóa bốn-phương* ».

2) *Những kết quả cụ-thể đã thâu hoạch.*

Từ khi Chánh-thể Cộng-hòa thành lập, giáo-dục là một trong những ngành được khích-lệ và chăm chú nhất. Những trường-học, học-sinh, giáo-sư, từ Tiểu-học, Bình-dân giáo-dục, qua Trung-học, lên Đại-học, và các trường kỹ-thuật mỗi năm được tăng-gia. Ta hãy xem những con số so-sánh sau đây, ta sẽ thấy sự tăng-gia ấy quan-trọng chừng nào.

Về Tiểu-học công-lập.

Niên-khóa 1956-1957 có :
— 2.766 nhà trường, 571.019 học sinh, 11.203 giáo-sư

Niên-khóa 1957-1958 có :
— 3.219 nhà trường, 723.113 học sinh, 13.589 giáo-sư

Về Trung-học công, tư, bán công.

Niên-khóa 1956-1957 có :
— 190 nhà trường, 72.020 học-sinh, 3.220 giáo-sư

Niên-khóa 1957-1958 có :
— 270 nhà trường, 105.039 học-sinh, 3.751 giáo-sư

Về đại-học.

Niên-khóa 1956-1957 có :
— 3.823 sinh-viên, 165 giáo-sư

Niên-khóa 1957-1958 có :
— 5.756 sinh-viên, 258 giáo-sư

Về Kỹ-thuật, thực-nghiệp.

Niên-khóa 1956-1957 có :
— 7.319 sinh-viên, 455 giáo-sư

Niên-khóa 1957-1958 có :
— 10.583 sinh-viên, 592 giáo-sư

Hai trường Đại-học Huế, Dalat mới thành-lập để thỏa-mãn nhu cầu của giới thanh-niên hiếu học mỗi năm mỗi tăng. Đồng-thời, một *sở Tu-Thư, Dịch-thuật và ấn-loát* đã được thiết-lập để soạn-dịch các sách giáo Khoa. Chúng ta cũng không quên nhắc đến hội *Văn-hóa bình-dân* là một hội do tư nhân thành-lập từ năm 1954 với mục-đích nâng cao trình-độ học vấn của quần chúng, phổ-biến văn-hóa, giáo-dục bình-dân. Trường Bách-khoa bình-dân của hội nầy dạy ban đêm, không lấy tiền, mỗi khóa là 4 tháng rưỡi. Trường có 50 lớp, chia làm 2 ban, ban Thực-nghiệp và ban Văn-hóa, đến nay đã mở được 8 khóa, trung-bình mỗi khóa rèn luyện được 1.500 học viên. Hội Văn-hóa bình-dân cũng có mở một ban Tiểu-học, dạy ban đêm, ở các trường ốc công-lập. Đến nay sau 3 năm hoạt-động, ban này tính ra đã mở 451 lớp học và giúp ích cho 19.239 đồng-bào. Ngoài ra, còn hội *Khuyến-học bổ-túc* cũng không kém phần hoạt-động.

3) *Hoạt-động giáo-dục và văn-hóa Việt-Nam ở ngoại-quốc.*

Những hoạt-động này càng ngày càng phát-triển ở ngoại-quốc, nhờ sự bành-trướng của nền ngoại-giao Việt-Nam.

Đại khái, người Việt-Nam hoạt-động về văn-hóa ở ngoại-quốc nhờ những Sứ-Quán thiết-lập từ mười năm nay tại các nước bạn như : Huê-kỳ, Anh Cát-Lợi, Pháp, Ý Đại-Lợi, Tây Đức, Bỉ, Tây Ban-Nha, Nhựt-Bổn Đại-Hàn, Phi Luật-Tân, Đài-Loan, Mã-Lai, Nam-Dương, Thái-Lan, Lào, Cao-Mên, Miến-Điện và Ấn-Độ, để thắt chặt tình thân hữu giữa các nước trong Thế-giới Tự-do, trao đổi Văn-hóa và bảo vệ quyền-lợi của Việt-kiều ở rải rác khắp các nước trên thế-giới.

Đi đến nơi nào, Việt-kiều cũng có một nếp sống riêng biệt ; họ vẫn cố giữ những tập-quán đặc-biệt Việt-Nam và có khi truyền-bá nghệ-thuật nước nhà cho người bản-xứ, như trường-hợp Việt-kiều ở Thái-Lan từ đầu thế-kỷ thứ 19 đã truyền lại nghề múa quạt và múa đèn cho ban ca vũ hoàng-gia Thái-Lan.

Ngoài ra, từ nước nhà gởi đi nhiều phái-đoàn để tham-dự các hội-nghị quốc-tế có tính cách văn-hóa, khoa-học và giáo-dục ; hoặc là những nghệ-sĩ đi biểu-diễn ca vũ hoặc kịch nhạc như em bé Thơ Thơ, bà Thái-thị-Lan, đi triển lãm họa-phẩm và sơn mài của Lê-văn-Đệ, Thành-Lễ, Lê-Thy. v. v. . . .

Ấy là chưa kể một số đông sinh-viên và công-chức được học-bổng hoặc tự-túc đi học ở các nước Âu-Mỹ, Á-Úc, càng ngày càng nhiều và đi đến đâu cũng mang theo chí hiếu học và một trí nhớ lạ-lùng đã bao phen làm cho người ngoại-quốc phải công-khai khen-ngợi.

Ở giữa thời-đại năm châu họp chợ, bốn biển một nhà, nhờ địa-thế nước ta thuận-tiện cho những sự gặp gỡ giữa Đông và Tây, vì từ xưa đến nay nước ta vẫn là ngã ba đường cho các cuộc di-dân quốc-tế (carrefour des migrations internationales), chúng ta sẵn-sàng đón tiếp các luồng tư-tưởng mới, các hệ-thống văn-hóa có tính cách xây-dựng và tiến-bộ, vì vậy chúng ta đã mở cửa rộng lớn để nghênh-tiếp các nền văn-hóa quốc-tế.

VI.— CÁC HỘI VĂN-HÓA QUỐC-TẾ HOẠT-ĐỘNG TẠI VIỆT-NAM.

1) Hội Việt Mỹ (*Vietnamese American Association*), thành-lập ngày 18-5-1955, nhằm mục-đích khuyến-khích sự hiểu biết giữa người Việt và người Mỹ bằng cách phổ-biến văn-hóa Việt và Mỹ. Sự phổ-biến này đã thực-hiện bằng cách dạy sinh-ngữ, văn-chương hoặc những món khác bằng vô-tuyến truyền-thanh, hàm-thụ, bằng những buổi nói chuyện, triển lãm, hòa nhạc, chiếu bóng hoặc bằng nhiều phương-tiện khác. Hội có xuất-bản cứ ba tháng một tạp-chí lấy tên là « Việt Mỹ » gồm có nhiều bài khảo-luận bằng tiếng Việt và tiếng Mỹ rất có giá-trị.

2) Phù Luân Hội (*Rotary Club*).— Tổ-chức này thành-lập tại Chicago (Mỹ Quốc) vào năm 1905, do sáng-kiến của Luật-sư P. Harrics, nhằm mục-đích đoàn-kết các nhà doanh thương và các nghề tự-do, với ý-niệm thắt chặt tình thân ái giữa các hội viên, góp sức vào công-cuộc

mở mang thị xã, phát-triển những đức tính thanh-liêm cần mẫn tận tâm với nghề-nghiệp, trao-đổi văn-hóa, tăng-cường sự hiểu biết quốc-tế cùng thiện-chí yêu chuộng hòa-bình. Sở dĩ đặt tên là Phù-Luân Hội vì lúc đầu khi mới thành-lập, các hội viên luân-chuyển nhóm họp tại các phòng giấy làm việc của mỗi hội viên.

Dần dần Phù-Luân Hội được thành-lập khắp nơi trên thế-giới. Sau 53 năm hoạt-động, ngày nay, Hội đã có 9.115 chi hội tại 99 nước trên thế-giới với 431 ngàn hội viên trong số đó có cả Việt-Nam.

Phù-Luân Hội Saigon thành-lập vào hồi tháng 3 năm 1952 và gia-nhập Phù-Luân Hội quốc-tế ngày 25-1-1953 Trong buổi họp của Hội Phù-Luân, thường có một số nhân-sĩ trong giới chính-trị, hành-chánh, thương-mại, khoa-học, kỹ-nghệ, văn-hóa được Hội mời tới như quý-khách để nói chuyện (guest speaker) về các vấn-đề thuộc sở trường của mỗi người và có liên-quan tới sự tiến-triển của thế-giới hiện tại.

3) *Thanh Thương Hội* (Jaycee) thành-lập năm 1915 tại Saint Louis (Hoa-Kỳ), sau 43 năm hoạt-động, nay đã có 3.650 chi hội trong 80 quốc-gia với nửa triệu hội viên. Riêng Á-châu có tới 194 chi hội Thanh Thương tại 15 quốc-gia, cùng nhau đem hết năng-lực để xây-dựng tinh-thần bác-ái, liên-kết các thanh-niên từ 20 đến 40 tuổi đủ các nghề-nghiệp, để tạo nên một thế-giới tốt đẹp bằng cách khuếch-trương các trung-tâm xã-hội văn-hóa trong thị-xã, xúc-tiến các chương-trình kinh-tế, thanh-niên và giáo-dục trong vùng hoạt-động của mỗi Chi-hội

Thanh Thương Hội Việt-Nam thành-lập từ năm 1951 đã phát-triển mạnh-mẽ, từ một Chi-hội Saigon nay đã có 11 chi hội đặt khắp các tỉnh lớn ở Việt-Nam. Hội đã không ngớt hoạt-động để thực-hiện tình huynh đệ, bảo-tồn tự-do, tôn-trọng nhân-vị, gây cho thế-hệ thanh-niên thấu triệt trách-nhiệm về nghề-nghiệp và tăng cường tình tương-thân tương-ái giữa các quốc-gia trên thế-giới. Hội luôn luôn cố gắng làm sáng tỏ các phương-châm hoạt-động của Hội là:

— Kho tàng quý nhất trên đời là nhân-phẩm con người (le plus précieux des trésors de ce monde, c'est la dignité humaine).

— Phụng-sự nhân-loại là công-tác tốt đẹp nhất của con người (Servir l'humanité est la plus noble des missions).

4) *Alliance française* tức là Hội Đồng-minh Pháp-văn, thành-lập tại Ba-Lê từ năm 1884, đặt chi-nhánh tại Việt-Nam vào năm 1946. Hội này có mục-đích phổ-biến Pháp-văn, trao-đổi văn-hóa giữa các nước để tăng cường sự hiểu biết và tình thân-thiện giữa các dân-tộc yêu-chuộng văn-chương, nghệ-thuật. Hội tổ-chức những buổi nói chuyện, chớp bóng để nâng-cao trình-độ văn-hóa của các hội viên, làm thành một diễn-đàn tự-do để tranh-luận về các vấn-đề không có tính-cách chính-trị. Hội cũng có một tủ sách khá phong-phú và một phòng đọc sách rộng-rãi, thâu nạp một số đông độc-giả và sinh-viên, công-chức hiếu học.

5) *Hội nghiên-cứu Đông-Dương* (*Société des Etudes indochinoises*), thành-lập năm 1865, là một Hội bác-học xưa nhất còn tồn tại. Hội này

gồm một số trí-thức đủ các quốc-tịch, chung sức nghiên-cứu các vấn-đề có liên-quan đến các nền văn-hóa đã và đang tiếp-diễn trên bán đảo Đông-Dương.

Ngày trước, Hội có thu-thập nhiều đồ cổ ở Nam-Việt và đến năm 1929 thì Hội cúng cho Viện Bảo-tàng Nam-Việt. Hội chỉ giữ lại một thư viện rất phong-phú về các vấn-đề Á-châu nói chung và Việt, Miên, Lào nói riêng. Hội xuất-bản một tạp-chí tam cá-nguyệt tên là « Bulletin de la Société des Etudes indochinoises » được các giới trí-thức đặc biệt lưu-ý. Thỉnh thoảng Hội có tổ-chức diễn-thuyết, chiếu bóng và du-ngoạn danh lam cổ-tích, cho các hội viên và những thân-hữu hằng quan-tâm đến các vấn-đề văn-hóa quốc-gia và quốc-tế.

6) *Hội Văn-hóa Á-châu* (*Asian Culture Association*) đã được phép thành-lập ngày 21-10-1957 tại Saigon, với mục-đích « đứng ở ngoài các đảng-phái chính-trị để nghiên-cứu một cách khách-quan những quan-hệ văn-hóa giữa dân-tộc Việt-Nam với các dân-tộc Á-châu và thế-giới cùng tình-hình văn-hóa của các dân-tộc ấy, ngõ hầu góp phần xây-dựng vào cái ý thức hệ cơ sở của một dân-tộc tự ý thức mình là một dân-tộc thống nhứt và độc-lập » (Nguyễn Đăng Thục).

Hội đang xúc tiến thành-lập một phòng diễn-thuyết để làm nơi diễn-đàn công cộng và một thư-viện. Hội đã xuất-bản hàng tháng một kỷ yếu lấy tên là « Văn-hóa Á-châu », cứ hàng 3 tháng thì góp lại và phiên-dịch những bài có giá-trị ra Anh-văn, Pháp-văn và Hán-văn. Các tập kỷ-yếu này được các giới trí-thức trong nước và ngoại-quốc đặc biệt chú ý.

7) *Nhóm Việt-Bút* (*Pen Club*) do một nhóm văn-sĩ, kịch-sĩ, thi-sĩ nhà báo lão thành và có những thành tích văn-nghệ trong nước đã thành lập ngày 17-8-1957, với sự khuyến-khích của Hội Văn Bút quốc-tế.

Hội P.E.N Club là Hội của các thi-sĩ (Poet), soạn-giả (Playwriter) bình-luận gia (Essayist), chủ bút và ký-giả báo chí (Editor), khảo cứu và trước thuật văn học và tiểu-thuyết gia (Novelist). Trụ sở chính của Hội Văn Bút quốc-tế đặt tại Ba-Lê. Tiếng Pháp và tiếng Anh là ngôn-ngữ chính-thức trong các hội nghị. Văn Bút xác nhận rằng :

1.— Văn-chương dù xuất xứ có tính-cách quốc-gia nhưng không có biên-giới và phải được trao đổi giữa các quốc-gia, mặc dầu các quốc-gia đó trải qua nhiều cuộc thăng trầm về phương-diện chính-trị hay quốc-tế.

2.— Trong mọi hoàn-cảnh và nhất là trong thời chinh-chiến, không nên để cho những phong-trào quốc-gia hay chính-trị xâm phạm tới các tác-phẩm văn-nghệ là tài sản của nhân-loại nói chung.

3.— Các văn gia có nhiệm-vụ lúc nào cũng phải dùng hết ảnh-hưởng của mình để làm tăng gia sự hiểu biết và sự tương trọng giữa các quốc-gia.

4.— Hội Văn bút chủ-trương nguyên-tắc tự-do truyền-bá tư-tưởng trong mỗi quốc-gia và giữa các quốc-gia.

Dựa trên các nguyên-tắc ấy, Hội Việt Bút thường có tổ chức những buổi hội-họp có tính cách văn-hóa, mời các nhân-sĩ Việt và ngoại-quốc diễn thuyết, tổ-chức triển-lãm họa-phẩm, phiên dịch văn-phẩm giá-trị của ngoại-quốc ra tiếng Việt và xuất-bản một tập kỷ yếu bằng ba thứ tiếng, (Việt, Pháp, và Anh) rất được các giới trí-thức tán thưởng.

8). *Asia Foundation*, tức là cơ-quan Viện-trợ Văn-hóa Á-Đông, không có khuynh-hướng chính-trị, do các tư nhân Mỹ sáng lập năm 1951 để giúp các nước Á-Châu tiến-triển về Văn-hóa và Giáo-dục. Được chính thức công nhận tại xứ Californie, cơ-qua « The Asia Foundation » được nâng đỡ bằng các số tiền tặng của các người đã mất, các nghiệp-đoàn, cơ-quan bác-ái và các tư nhân mong muốn thấy mục-đích của cơ-quan được thực hiện là :

1.— Làm cho các cá-nhân và các đoàn-thể Á-Đông hiện đương nỗ-lực duy-trì hòa-bình độc-lập và tự-do cá-nhân cùng phát-triển xã-hội, có thể nhận được sự ủng-hộ của các tư nhân Mỹ.

2.— Khuyến-khích và củng-cố những công-tác thành lập trên sự tương-kính, tương-đắc giữa các đoàn-thể tình nguyện Á-Đông, Hoa-Kỳ và quốc-tế cùng chung mục-đích và lý-tưởng.

3.— Trong một phạm-vi nhỏ hẹp hơn, cộng tác với các tư nhân và cơ-quan Mỹ khác để cho dân chúng Mỹ biết hơn về các dân-tộc Á-Đông về lịch-sử, văn-hóa và giá-trị của họ.

Cơ-quan « Asia Foundation », do ông Robert Blum làm chủ-tịch, có đặt cơ-sở tại 19 nước Á-Châu. Tại Việt-Nam cơ-quan ấy, do ông Thomas Jr. đại-diện, đã giúp đỡ rất nhiều bằng viện-trợ tài-chính, sách vở và dụng-cụ cho các cơ-quan văn-hóa hoạt động tại Việt-Nam như : Viện Đại-học Huế, Hội Văn-Hóa Bình-Dân Saigon, Huế và Đalat, Trường Quốc-gia âm-nhạc, hội Hướng-Đạo, Viện Đại-Học Saigon, Pen Club, hội Free Pacific Association, Thanh-Thương hội, Tủ sách Quốc-Hội, Hội kỹ-sư và kỹ-thuật Việt-Nam, Trung-tâm Giáo-dục Căn-bản Tân-An, v.v...

9). *U. N. E S. C. O.* là một tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc về giáo-dục, khoa-học và văn-hóa (đọc là Unesco do chữ Anh United Nations Educational Scientific And Cultural Organization). Tổ chức này nhắm mục-đích « góp phần vào sự duy-trì hòa-bình và an-ninh bằng cách siết chặt sự hợp-tác giữa các nước trên lãnh-vực giáo-dục, khoa-học và văn-hóa để đảm bảo sự tôn trọng bao quát về công-lý pháp-luật, nhân-quyền và những tự-do căn-bản cần cho mọi người, không phân biệt nòi giống, trai gái, ngôn-ngữ hay tôn-giáo mà hiến chương liên-hiệp-quốc đã thừa nhận cho tất cả các dân-tộc ».

Văn kiện thành lập Tổ chức Liên-hiệp-quốc về giáo-dục khoa-học và văn-hóa đã được soạn thảo tại Luân-Đôn do đại-diện của 43 nước họp trong tháng mười một năm 1945, theo sáng kiến của hai Chính-phủ Anh và Pháp đứng ra triệu tập. Tổ chức Unesco đã chính thức thành lập ngày 3 tháng mười một năm 1945, và gồm có lúc bấy giờ, 20 nước hội viên.

Nước Việt-Nam ta gia-nhập UNESCO ngày 6-7-1951. Kể đến nay đã có 81 nước hội viên của Tổ-chức quốc-tế nói trên.

Tại Việt-Nam, UNESCO có một cơ-quan đại-diện bên cạnh Ủy-Hội quốc-gia UNESCO (Commission Nationale pour l'Unesco). Ủy-Hội này do ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục làm chủ-tịch và để làm liên-lạc giữa Chính-Phủ Cộng-Hòa và tổ-chức quốc-tế UNESCO. Còn vị Đại-diện UNESCO tại Việt-Nam là Bác-sĩ Marcel De CLERCK, có nhiệm-vụ thay mặt Ông Tổng Giám-Đốc UNESCO tại Việt-Nam và đồng thời với tư-cách Trưởng phái đoàn Viện-trợ kỹ-thuật UNESCO, có nhiệm-vụ đôn đốc công việc của Phái-đoàn tại Việt-Nam cùng giao-thiệp với Chính-Phủ Việt-Nam về những vấn đề liên-quan.

Hiện nay, những công cuộc thực hiện xứng đáng nhất của Ủy-Hội quốc-gia UNESCO với sự giúp đỡ của Phái-đoàn kỹ-thuật UNESCO là Trung-tâm giáo-dục căn-bản Khánh Hậu (Centre d'Education de basse de Tân-An) và những lớp huấn-luyện chuyên-viên Á-Đông về hải học (Océanographie) tại Hải-học viện Nhatrang.

VII.— KẾT LUẬN

Những kết-quả mà văn-nghệ-sĩ cũng như các nhà bác-học, và kỹ-thuật gia nước Việt-Nam tự-do đã thu-hoạch được sau mấy năm nỗ lực hoạt-động đã củng cố nền móng văn-hóa Việt-Nam. Văn-hóa này muốn bảo-tồn dân-tộc tính, cương-quyết thoát khỏi những ảnh-hưởng ngoại lai trái với bản chất và cổ truyền của dân-tộc, đồng thời có khuynh-hướng phổ-biến và khai-phóng, nghĩa là thâm nhập các tầng lớp dân chúng, và mở rộng ra để đón tiếp những cái hay, cái đẹp của thế-giới.

Văn-hóa Việt-Nam là kết tinh của ba nền văn-hóa phong phú nhất trên thế-giới :

— Văn-hóa duy-tâm (Idéalisme) của Trung-Hoa.
— Văn-hóa duy linh (Spiritualisme) của Ấn-Độ và Trung Đông.
— Văn-hóa duy-lý (Rationalisme) của Tây Phương.

Nhờ địa thế thuận lợi cho sự gặp gỡ Đông Tây kim-cổ (Carrefour des civilisations), chúng ta đã tổng hợp ba nền văn-hóa ấy một cách thần diệu là :

— Nền văn-hóa *duy tâm* đã đưa ta đến *Mỹ*, với triết-lý của Khổng Mạnh.
— Nền văn-hóa *duy linh* đã đưa ta đến *Thiện* với Phật giáo và Gia tô giáo.
— Nền văn-hóa *Duy lý* đã đưa ta đến *Chân*, với triết-lý của Descartes và Leibnitz.

Ba nền văn-hóa ấy tuy đã đến với dân-tộc Việt-Nam lần hồi trong những thời kỳ khác nhau, nhưng đã khéo léo dung dưỡng thành một nhân bản chủ nghĩa (humainsme) trong ấy phần hồn (homo sapiens) quan trọng hơn phần xác thịt (homo faber). Chủ nghĩa nhân bản ấy đã giúp chúng ta xua đuổi chủ nghĩa duy-vật ra ngoài, nước ta không phải là nơi dung thân của chủ nghĩa duy vật.

Ở nước Việt-Nam tự-do của chúng ta, văn-nghệ-sĩ, giáo-sư, bác-sĩ và kỹ-thuật gia được tự-do cảm nghĩ, tự-do trình-bày những tác-phẩm của mình, còn nhân-dân thì trong mọi ngành sinh hoạt đương vươn mình lên chỗ cao đẹp đầy đủ hơn, nên chúng ta tin rằng chẳng bao lâu nền văn-hóa Việt-Nam dựa trên nền tảng dân-tộc nhân-bản và khai phóng sẽ phát triển đầy đủ, huy-hoàng xứng đáng với một quốc-gia độc-lập, một « Văn-hiến chi bang » mà quốc-hiệu đầu tiên là « Văn-lang », nghĩa là người có văn-hóa và biết lễ nghĩa.

Người ta đã gán cho Lão-tử mấy câu sau đây, để nhấn mạnh tầm quan trọng của Văn-hóa.

— Làm thầy thuốc mà sai lầm thì hại một người.
— Làm thầy địa mà sai lầm thì hại một gia-đình,
— Làm chính-trị mà sai lầm thì hại một dân-tộc.
— Làm văn-hóa mà sai lầm thì hại muôn đời.

Vì văn-hóa có tính cách vĩnh viễn muôn đời, nên văn-hóa còn quan trọng hơn văn-minh gấp bội. Văn-hóa là bể sâu mà văn-minh là bể mặt. Văn-hóa là phẩm mà văn-minh là lượng. Văn-hóa cứ tuần tự tiến mãi (jamais un peuple n'est revenu à la sauvagerie), còn văn-minh có thể bị điêu tàn khi đã lên đến cực độ, như các nền văn minh La-Hy, Angkor, Ai-Cập. Một dân-tộc với một trạng-thái văn-minh có vẻ sơ sài, nhưng có thể có một nền văn-hóa khá cao tuy chưa làm được phi cơ phản-lực, nhưng mỗi chú mục đồng đều có thể ngâm Kiều thổi sáo, một sự kiện chưa từng thấy bao giờ ở các nước văn-minh trên thế-giới.

Văn-hóa thường hướng về nội tâm, còn văn minh hướng nhiều về ngoại cảnh, vì thế người ta thường nói «mức văn-hóa» (niveau de culture) và «trình độ văn-minh» (degré de civilisation),

Vì văn-hóa là muôn đời nên nhiệm-vụ của chúng ta ngày nay là phải bảo-vệ văn-hóa, phục-hưng văn-hóa và sáng-tác văn-hóa. Mỗi người chúng ta đều sáng-tác văn-hóa trong đời sống hàng ngày, nhưng không để ý đó thôi, khác nào như hô hấp để mà sống, người nghệ-sĩ cảm thấy mình sáng tác và mỗi tác động đều vận dụng cả con người và càng khó nhọc bao nhiêu càng làm cho khỏe mạnh bấy nhiêu (Tout homme crée sans le savoir comme il respire, mais l'artiste se sent créer, son acte engage tout son être, sa peine bien aimée le fortifie. — Paul Valéry).

Và cũng vì văn-hóa là muôn đời mà mai sau dù có biến chuyển thế nào chăng nữa. Văn-hóa sẽ còn tồn tại mãi-mãi khi người ta đã quên tất cả. (La culture c'est ce qui reste quand on aura tout oublié. Edouard Herriot) (1)

---

(1) Đã diễn-thuyết tại khóa Nghiên-cứu Huấn-luyện Ủy-viên Tuyên Nghiên Huấn của Liên Đoàn Công-chức cách-mạng quốc-gia (?2-12-1958).

LUẬN VỀ ĐỨC VÀ TÀI

XƯA nay dư-luận giữa đời thường nói: người này có đức mà không có tài, người kia có tài mà không có đức, hay người nọ gồm đủ cả tài lẫn đức. Sự phê-bình chỗ xử thế hành sự của một người nào mà lấy 2 chữ ấy đem ra xem xét thì rất hoàn-bị, ngoài ra không còn danh-từ chi hơn nữa, mặc dầu việc xử thế hành sự trên đời có ngàn muôn điều-kiện mà nói tổng-quát lại cho gọn-ghẽ cũng chỉ có hai chữ đức, tài mà thôi.

Vậy chúng tôi xin phép độc-giả diễn-giải sơ qua tự-hoạch và ý-nghĩa hai chữ Đức, Tài trước khi nhập đề.

Chữ *Đức* 德 nửa bên trái có chữ xích 彳 mà các cụ nho ta thường khi dạy học gọi là bán-hành, (nửa chữ hành 行). Chữ xích 彳 ấy nghĩa là đi, hay là làm, mà có ý khoan-thai.

Nửa bên phải là chữ đắc 悳 hay 惪; chữ đắc này đồng âm và cũng đồng nghĩa với chữ đắc 得 (đặng hay được), nửa trên chữ đắc 悳 là chữ trực 直 nghĩa là thẳng, ngay, nửa dưới chữ đắc 悳 là chữ tâm 心 nghĩa là lòng. Tự-điển giải-nghĩa chữ đắc có ghi rằng: ngoại đắc ư nhân, nội đắc ư tâm (ngoài được lòng người, trong được lòng mình). Như vậy chữ Đức có nghĩa là làm với tấm lòng ngay thẳng.

Ghép chữ xích 彳 lại với chữ đắc 惪 thành ra chữ «đức» 德. Người ta tượng hình chữ đức có câu: «chim chích mà đậu cành tre, (là chữ 彳); thập trên (十) tứ dưới (四), nhất (一) đè chữ tâm (心)».

Chu-Tử thích nghĩa rộng chữ đức là làm đạo có trọn được ở nơi lòng, (hành đạo hữu đắc ư tâm vị chi đức).

Chữ Tài nguyên do chữ mộc (cây) mà ra, cây còn đứng sống trên mặt đất gọi là mộc (木) khi đốn xuống cưa bào thành khúc gỗ gọi là tài. Chữ mộc có hai phẩy hai bên, thủ ý là cây có hai nhánh, chữ tài (才) chỉ có một phẩy ở bên trái, thủ ý là cây đã đốn xuống, trảy một nhánh, chỉ còn một nhánh để tượng hình nó nguyên xưa là mộc mà nay đã được trau dồi tròn thẳng, trơn láng để dùng vào những công việc hữu-ích.

Con người khi còn nhỏ chưa học-thức chi, cũng như cây đứng mọc nơi chốn hoang-vu rừng-rậm, cành lá um-tùm; đến khi học-vấn thành-tựu tức là thành-tài, đem ra thi-thố trên mọi việc; tài lớn làm việc lớn, tài nhỏ làm việc nhỏ, chẳng khác gì khúc gỗ kia khúc nào là danh mộc to dài dùng làm rường cột, khúc nào tạp mộc dùng làm những việc nhỏ mọn như ghế bàn, rào giậu.

oOo

Đức có ý nghĩa là từ-thiện, nhân-ái, khoan-hòa, ngay thẳng, công bình, liêm-khiết, cần-mẫn, giữ lòng trong sạch làm theo lẽ phải đương nhiên trên đời, ngoài được lòng người, trong được lòng mình, không hổ-thẹn, hơn nữa còn dạy dỗ cho người, tác thành cho người, giúp đỡ cho người. Có những tánh tốt ấy nên có những danh-từ là đức-hạnh, đức chính, đức-hóa, đức-trạch đức-độ, v.v...

Sách *Đại-học* có câu : sự học-vấn của bực đại-nhân cần nhất ở chỗ phải phát-minh đức sáng của mình cho rực-rỡ, đừng để tư-dục che lấp mờ ám. (Đại học chi đạo tại minh minh đức). Sách *Mạnh-Tử* nói : giúp đời nuôi dân, chẳng chi bằng đức (phụ thế trưởng dân mạc như đức). *Ngạn-ngữ* ta lại có câu : Ở có đức mặc sức mà ăn.

Tài là do tư-chất thông-minh của mỗi người, trừ những hạng siêu-việt có thiên tài không kể, kỳ dư đều phải do đường học-vấn. Có học-vấn như vàng cần đúc ở khuôn, ngọc cần dồi ở đá, nhiên-hậu mới thành tài, vì vậy mới có câu : ngọc bất trác bất thành khí, Nhơn bất học bất tri lý. Nhân-tài là của báu trong nước, mà đào-tạo cho ra chân-tài không phải dễ.

Cho nên quốc-gia nào cũng cần phải huấn-luyện nhơn tài từ bậc tiểu học, trung-học lần đến đại-học, bước đường dài dặc, cốt yếu cho sĩ tử ngày sau giúp ích nhân quần xã-hội.

Người xưa thường ví nhân tài như hoa mùa xuân, như trái mùa thu, ý nói hoa trái ấy làm cho tươi đẹp giang-san phong-cảnh ; lại có kẻ ví như các vị thuốc sâm, linh, chí, truật, ý nói vị thuốc ấy để cứu chữa nước nhà gặp khi biến-cố.

oOo

Vậy thời đức và tài đều là quan-hệ nhất cho những người ra gánh vác việc đời Có đức mới có tinh-thần luân-lý, có tài mới có hình-thức văn-minh, 2 điều ấy còn phải giữ được trung dung, đừng có bên nào thái quá hoặc bất cập.

Nói về tài năng theo thời cổ, người Việt-Nam ta xưa nay cũng có lắm bậc kỳ tài, đã làm cho vẻ vang đất nước, nhưng nói về phương-diện khoa-học hiện tại thì ta cần phải học hỏi Tây-phương, chí như phần đạo đức thì dân-tộc ta đã sẵn có từ mấy ngàn năm trở lại đây, do các bực hiền-triết lưu-truyền, khá dĩ làm hãnh-diện một văn hiến chi bang, đối với các nước văn-minh trên thế-giới. Chúng ta cần duy-trì và phát huy nền đạo lý ấy và những thuần-phong mỹ-tục của dân-tộc ta, như thế mới đáng gọi là hiếu-tử từ tôn của giòng giống Tiên Long, Hồng Lạc.

Như trên đã nói : tài đức phải gồm đủ cả hai, mới hoàn-toàn tư cách con người ích quốc lợi dân. Nhưng đó là một việc cầu toàn trách bị và hy-vọng cho được thế mà thôi, chứ thường tình có người đủ đức mà kém tài, có người đủ tài mà kém đức. *Nếu có một khuyết điểm trong hai điều ấy, thà cho khuyết điểm về phần tài mà cần chú trọng về đức hơn.*

Cổ thư có nói : đức thắng hơn tài là quân tử, tài thắng hơn đức là tiểu nhân (đức thắng tài vi quân-tử, tài thắng đức vi tiểu nhân), *Khổng Phu-Tử* có nói : Tuy có tài tốt lành được như Chu-công, mà nếu ăn ở

kiêu-căng, sắc lẫn, thì không đủ coi ra gì vậy. (Tuy hữu Chu-công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lẫn kỳ dư bất túc quan giả dĩ). Ý nghĩa câu này là : con người đã kiêu-căng thì không có đức khiêm-nhường cung kính, đã sắc lẫn thì có tánh tham-ô bỉ-ổi, dầu có tài năng cho mấy đi nữa cũng không đáng kể.

Khổng Phu-Tử lại có nói : Đức bất cô tất hữu lân : đức mình quảng thi ra không cô lập, thế tất có nhiều người qui phụ với mình, như người ở chung một xóm. Ngài lại nói : quân tử tiên thận hồ đức, hữu đức thử hữu nhân, hữu nhân thử hữu thổ, hữu thổ thử hữu tài, hữu tài thử hữu dụng. Đức giả bản dả, tài giả mạc dả, ngoài bản nội mạc, tranh dân thi đoạt, nghĩa là : Người quân-tử trước hết cần-thận giữ gìn đạo đức, có đức tức thị có chúng nhân, có chúng nhân tức thị có đất đai, có đất đai tức thị có của cải, có của cải tức thị có chi dụng. *Đức là gốc, tài là ngọn,* nếu bỏ gốc ra ngoài, đem ngọn vào trong, thì ra mình tranh lợi với dân, dân bắt chước mình mà cướp bóc lẫn nhau. (Đại-học)

Theo lời của vị Vạn-thế-sư đã nói trên đây mà xét nghiệm trên sử liệu Á-Đông thì thấy có ứng chứng rõ ràng : Ông Thái-Vương là tổ ba đời của vua Vũ-Vương nhà Chu, khi ở đất Mân bị người nước Dịch xâm lấn, ông đem những đồ châu ngọc, da lụa, chó ngựa để phụng-sự mà cũng không khỏi nạn. Thái-Vương bèn nhóm bọn kỳ lão bảo rằng : « người nước Dịch nay chỉ muốn đất đai của ta mà thôi, ta có nghe người xưa nói : Quân-tử không nên cố bám lấy đất đai rồi sinh ra sự đấu tranh để hại dân chúng, nay ta sắp quyết tâm bỏ chỗ này đi nơi khác mấy ngươi cứ ở yên đừng lo sợ gì là không có lãnh-tụ ». Khi ấy Thái-Vương bỏ đất Mân vượt qua núi Lương-Sơn đến ở dưới núi Kỳ-Sơn. Người đất Mân bảo nhau rằng : « Thái-Vương là người có lòng nhân đức chúng ta không nên bỏ rời ông ấy », bèn kéo nhau lũ-lượt theo qua núi Kỳ, đông đúc như kẻ về chợ vậy (Mạnh-tử).

Bàn thêm về chữ tài, chúng ta không quên mấy lời vàng ngọc của thi-sĩ Tản-Đà :

« Tài là một vật quí, cho nên tạo-hóa có bụng tiếc ; tạo-hóa có bụng tiếc, cho nên không mấy kẻ được toàn tài. Tài là một vật cần, cho nên tạo-hóa có bụng rộng, tạo-hóa có bụng rộng cho nên không mấy kẻ đến vô tài. Không mấy kẻ toàn tài, không mấy kẻ vô tài mà người cao kẻ thấp, kẻ dọc người ngang, rải-rắc phô-bày, diễn một cuộc đời trên trái đất Xem các vật làm đồ dùng, có vật hình lớn mà tài lớn, như tầu-thủy, xe hỏa ; có vật hình bé mà tài bé, như cái đinh. cái khuy ; có vật hình bé mà tài lớn, như đá nam-châm, như cò máy súng ; có vật hình lớn mà tài bé, như bồ nhìn giữ dưa ; có vật hình thanh mà tài thanh, như mực tàu, bút thủy ; có vật hình thô mà tài thô, như cối sai, cối đâm, có vật cần dùng mà không quí, như nồi đất, rế đan ; có vật quí mà không cần dùng như hòn ngọc chận giấy. Cho nên đồng, sắt, chì, kẽm, là tài, đá vôi, đất sét cũng là tài ; trâu, bò, voi, ngựa là tài, con ong, cái bướm cũng là tài đinh, lim, trắc, gụ là tài, dậu, gai, mía, bói cũng là tài. Các đồ dùng thế các loài vật thế, con người ta cũng thế,

« Người ta một giống động-vật, con tạo-hóa rất chung tình, cho nên cùng một loài mà tài khác nhau xa. Người làm ruộng, kẻ đi học, người làm thợ, kẻ đi buôn, các nghề này nghiệp khác đã mỗi phái đi mỗi đường ; mà các bậc phi thường cũng lại lồi nào ra mặt ấy. Ông Kha-luân-Bố đi dò bể, tìm thấy Mỹ-châu ; ông Ngõa-Đặc ngồi nhà, nghĩ ra máy hơi nước ; ông Mạnh-đức-tư-Cưu cầm bút chép pho sách « Vạn pháp tinh lý ; ông Hoa-thịnh-đồn tám năm tranh chiến, dành độc lập cho nước Hoa-Kỳ, ông Đạ-lạp-Sát đào eo đất Tuy-tư để thông bể Địa-trung-hải. Anh hùng hào-kiệt, thế-giới bao người, kì-kì quái-quái, ai giống chi ai, cho hay trời sinh ra tài để làm việc cho đời. Đã có cái hơn người, phải có cái hơn người. Có giá bởi thế, có tụy cũng bởi thế. »

Nhưng tài phải có đức kiêm hãm mới được, cũng như người ta hồi xưa phát minh ra thuốc súng, không phải để chém giết lẫn nhau mà để làm pháo đốt xua đuổi ma quỷ trong buổi xuân về cho vui vẻ đó thôi.

Lại nữa, cái đức hạnh làm cho thế-giới tránh được giặc giã tai hại như trong cốt truyện sau đây :

Quân nước Tề sang đánh nước Lỗ, khi đến biên-giới trông thấy một người đàn bà một tay bồng một đứa bé, một tay dắt một đứa bé, thấy quân Tề kéo đến vội vàng bỏ đứa đương bồng xuống đất, mà bồng đứa đang dắt ấy lên tay, toan chạy trốn vào núi, đứa bé chạy theo khóc, mà người đàn bà cứ chạy không ngoảnh lại.

Viên Tướng Tề cho bắt lại hỏi : đứa bé nàng bồng chạy đó là con ai ! còn đứa nàng bỏ lại đó là con ai !

— Đứa bồng này là con anh cả tôi, đứa bỏ lại là con tôi, vì thấy quân lính kéo đến, sức tôi không thể bảo toàn cả hai được, nên đành phải bỏ con tôi lại.

Viên Tướng nói : con với mẹ kể tình thân yêu thì đau xót hơn, nay bỏ con mà bồng cháu chạy là cớ làm sao !

— Con tôi là tình riêng, con anh tôi là « nghĩa công », con đẻ tuy đau xót, nhưng đối với nghĩa thì tính làm sao, nên phải bỏ liều con để làm việc nghĩa. Tôi không thể nào chịu tiếng vô nghĩa mà vác mặt sống ở trong nước tôi được.

Viên Tướng nghe nói dừng quân lại, sai người cấp tốc về tâu với vua Tề rằng :

Nước Lỗ chưa thể đánh được, quân ta mới tới biên-giới đã thấy mụ đàn bà xó rừng còn biết làm điều nghĩa, chẳng chịu đem tình riêng mà hại nghĩa công, huống chi là những bực quan lại sĩ phu trong nước, xin cho kéo quân về.

Vua Tề cho là phải.

Sau Vua Lỗ biết chuyện này thưởng người đàn bà một trăm tấm lụa và phong cho hai chữ « nghĩa cô ».

oOo

Sống giữa một thế-giới quá thiên về vật-chất, chúng ta phải bảo vệ những giá-trị tinh-thần và phát-huy nền luân-lý thuần-túy Việt-Nam, trong ấy chữ Đức là gốc của mọi cơ sở, như người xưa đã dạy :

Đức giả phước chi cơ, phước giả đức chi trí, nghĩa là : Đức là nền của phước, phước là do cái đức mà sinh ra.

Người có đức thì trong sạch như : « nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ », và :

Lòng vô sự như trăng in nước,
Của thảng lai như gió thổi hoa.
(NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM)

Người có đức thấy tâm-hồn khoan-khoái nhẹ nhàng không bận chút trần ai, không có tham vọng, không mưu mô xảo quyệt, nên không sợ bị chìm đắm trong cơn phong ba bảo tấp, đúng như lời của Nguyễn-công-Trứ, người tài đức vẹn toàn :

Duy thân giả hoạn hải !
Ba đào vô nộ tái không chu.
(Bể hoạn thật là sâu !
Nhưng sóng gió không hề giận giữ chiếc thuyền không).

Và trước khi kết thúc bài này, xin nhắc lại một bài thơ ngũ ngôn của cổ nhân để lại.

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen
Làm ơn chớ nên chớ,
Chịu ơn chớ nên quên
Lời khen không đủ mến,
Chỉ lấy đức làm nền.

Tôi thiết tưởng câu « Chỉ lấy đức làm nền » là phương châm luân lý bất di-dịch trong công cuộc xây-dựng một xã-hội lành mạnh cho nước Việt-Nam ta vậy.

NGUYÊN-ỦY CÁC TIẾT-LỄ VIỆT-NAM

DÂN-TỘC nào cũng có ít hay nhiều tiết-lễ, từ nghìn xưa để lại. Có những tiết-lễ có tính cách địa-phương; có những tiết-lễ được cử-hành long-trọng trên toàn quốc, với nhiều tục lệ đáng quý.

Phàm đã gọi là một nước có văn-hiến thì phải ghi nhớ và bảo tồn những tiết-lễ, phản ảnh dân-tộc tính và chứng tỏ trình-độ văn-minh của dân-tộc ấy. Vì lẽ đó, chúng ta cần phải hiểu rõ nguyên ủy các tiết-lễ của nước ta, cùng những tục-lệ cổ-truyền do tổ-tiên chúng ta để lại.

Chúng ta sẽ lần-lượt nghiên-cứu nguồn gốc, ý nghĩa và tục-lệ của mỗi tiết-lễ sau đây :

1) TẾT NGUYÊN-ĐÁN
2) TẾT TRẠNG-NGUYÊN
3) LỄ HÀN-THỰC
4) LỄ THANH-MINH
5) TẾT ĐOAN NGỌ
6) LỄ THẤT-TỊCH
7) LỄ TRUNG-NGUYÊN
8) LỄ TRUNG-THU
9) LỄ TRÙNG-CỬU
10) LỄ SONG-THẬP
11) LỄ TÁO-QUÂN

TẾT NGUYÊN-ĐÁN.

Lễ Nguyên-Đán, hay nói một cách nôm na là ngày Tết, lấy nguồn gốc từ đời Ngũ-Đế Tam-Vương, nhưng ngày tháng lại khác, không như bây giờ.

Đời Tam-Vương, nhà Hạ ưa chuộng màu đen, thì chọn đầu tháng Dần là tháng đầu năm để ăn Tết. Còn nhà Thương ưa thích màu trắng, lại lựa tháng Sửu là tháng chạp. Đời nhà Châu ưa sắc đỏ, lại chọn tháng Tý là tháng mười một.

Các vua chúa nói trên, theo ngày giờ, lúc mới tạo thiên lập địa, nghĩa là giờ Tý thì có trời, giờ Sửu mới có đất, giờ Dần sinh loài người mà đặt ra ngày Tết khác nhau.

Qua đời Đông Châu, đức Khổng-Phu-Tử theo nhà Hạ, đổi ngày Tết vào tháng Dần để cho thiên hạ ăn Tết nhứt định. Nhưng nó không được để yên, vì lẽ đến đời nhà Tần, tháng Tết lại nhảy qua tháng Hợi, tức là tháng mười.

Cho đến khi nhà Hán lên ngôi trị vì thiên hạ, theo chủ-trương của Đức Khổng-Phu-Tử, lấy tháng Dần là tháng giêng để thiên hạ ăn Tết, làm ngày nhứt định cho đến ngày nay.

Hơn nữa, các vua chúa đều nhìn nhận, trong một năm có bốn mùa là xuân, hạ, thu, đông, mà chỉ có mùa xuân là tươi đẹp hơn cả, khí trời mát mẻ, êm đềm hơn.

Đời nhà Hán, ông Đông-phương-Sóc cho rằng, ngày tạo thiên lập địa, có thêm giống gà, ngày thứ hai thêm chó, ngày thứ ba sanh heo lợn, ngày thứ tư sanh dê, ngày thứ năm sanh trâu, thứ sáu sanh ngựa, thứ bảy sanh ra loài người, thứ tám sanh ra ngũ cốc,...,

Cho nên, ngày Tết kể từ mồng một đến mồng bảy, và riêng ở Việt-Nam tháng giêng là tháng nghỉ ngơi. Trong thời-gian bảy ngày Tết, nhà cửa quét sơn lại, mới đẹp, dọn lư hương bàn thờ, thắp nhang khói để tưởng-niệm vong linh ông bà, giòng họ.

Đúng mười hai giờ khuya đêm ba mươi tháng chạp là ngày giờ giao thừa, giờ ấy ông bà và những người bà con xấu số mới được phép vua Diêm-Vương cho về thăm viếng bà con. Giờ này mới đúng là năm cũ lui bước để cho năm mới đến. Đêm giao thừa, mọi nhà đều thắp đèn sáng trưng trên bàn thờ, có nhang khói tỏa ra thơm ngát khắp đó đây.

Cha mẹ, vợ chồng con cái cháu chắt đoàn tụ lại đông đủ để lạy ông bà, mà người ta nói là mừng tuổi ông bà năm mới. Giờ này pháo cứ đì đùng nổ khắp mọi chỗ, các cậu bé bận áo quần mới nhảy múa tung tăng, không chịu ngủ, đợi cho đến ngày mai là ngày mồng một, ngày đầu của năm mới.

Ngày này, người ta sẽ bận áo quần mới đẹp đến nhà bà con cô bác thắp nhang trên bàn thờ, lạy ông bà, rồi không ngớt chúc nhau năm mới làm ăn thịnh-vượng, phát tài, phát lộc, như thi-sĩ Tú-xương đã ghi trong mấy vần thơ:

Lẳng lặng mà nghe họ chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối.
Thiên hạ bao nhiêu đứa giữ trầu.

Đầu năm có lệ xông đất nghĩa là ai đến thăm trước sẽ mang lại sự may-mắn hay sự rủi ro, tùy theo địa-vị tánh linh của người ấy. Họ muốn có những người hiền từ, đến xông đất nhà họ, để cho cả năm họ được mọi sự lành.

Vì thế, ngày đầu năm, tức là ngày mồng một, kẻ làm cha mẹ thường hay ngăn cấm con cái mình không được qua nhà hàng xóm, trừ ra những người có thành-tích tốt đẹp mới đi xông đất nhà bà con hay bạn bè trong ngày mồng một, không thì người ta đợi ngày mồng hai . . .

Những câu đối đỏ, những cây nêu cắm lên trước nhà có nghĩa trừ ma tống quỷ có thể đến quấy nhiễu. Nhưng người ta lại nói, nửa phần đất Việt-Nam ngày xưa là Chiêm-Thành, nên sau cuộc Nam tiến, người Việt có tục lệ cứ mỗi lần Tết đến, là cắm nêu để nhớ việc mở mang bờ cõi.

Thế rồi, từ đời này qua đời nọ, trên mấy chục thế-kỷ, cho tới ngày nay, khoa-học càng ngày càng phát-minh mạnh mẽ, tục lệ ngày Tết thêm vô bớt ra, mà ý-nghĩa của nó vẫn còn nguyên vẹn.

II.— TẾT TRẠNG-NGUYÊN.

Đến ngày 15 tháng giêng thì cử-hành lễ Tết Trạng-Nguyên, Trước cảnh đẹp của mùa Xuân, nhà vua có lệ ban đêm hội-họp các Trạng-Nguyên trong nước đãi yến tiệc trong vườn Thượng-Uyển, để xem hoa thưởng nguyệt, làm thơ xướng họa. Song mãi đến ngày nay, ta lại gọi là Tết Thượng-nguyên, để thiên hạ tấp nập đi lễ bái chùa, đền, miếu vũ, đặng cầu phúc cầu may trong đầu năm mới. Vì thế-nhân có câu: «Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng . . .»

Giả thuyết thứ hai là theo tục lệ của Tàu, ngày này là ngày của tướng Nông-trí-Cao, gốc người Vân-Nam, bị tử trận khi đem quân sang đánh nước ta.

Giả thuyết thứ ba là ngày kỷ-niệm của con cái vua Xích-Đế khi xưa vào rừng hóa kiếp làm con chim bồ-các, bên Tàu gọi là chim Thước làm tổ để ở, đúng ngày rằm tháng giêng thì lại hóa ra Tiên rồi bay lên trời vậy . . .

III.— LỄ HÀN-THỰC.

Lễ này, người ta gọi là lễ Lưu-Trường Khúc Thủy, được cử-hành vào ngày mồng 3 tháng 3. Cứ theo tục lệ đời thượng cổ bên Tàu, vào ngày tháng này, dân chúng rủ nhau ra bờ sông, bờ ao, bờ hồ, để xem mức nước cao hay thấp.

Thường thường hằng năm, vào ngày mồng 3 tháng 3 các Tỉnh-trưởng ra lệnh cho dân chúng phải bày hương án trên các bờ sông hồ ao để làm lễ, đặt tên lễ là Lưu Trường khúc Thủy.

Tới đời nhà Hán, sử chép rằng vào ngày ấy, các bà hoàng-hậu, công-chúa, tộn nhân... đều ra bờ sông làm lễ, rồi lại đi hái một ít lá dâu đem về cho tằm ăn để kén được thêm tốt tươi.

Con trai thi nhau đuổi thỏ, con gái thi nhau thả hoa xuống nước. Nếu các nhành hoa mỗi khi xuống nước kết được thành hình giống con vật, thì được thưởng và được các cậu con trai kén chọn, về xin phép cha mẹ đi cưới làm vợ chánh-thức.

Đến đời vua Tấn-văn-Công. Tết này lại mang Tết Hàn-Thực để nhớ lại ngày giỗ ông Giới Tử Thôi. Năm 654, trước Tây lịch, Thái-tử Tấn-trùng-Nhĩ bên Tàu lên ngôi trị vì, sau bị giặc đuổi thua chạy, nhờ ông Giới Tử Thôi đem quân cứu thoát được nạn.

Lúc dẹp loạn xong, vua liền khao thưởng quân-sĩ có công trong việc dẹp giặc, quên lãng mất người có công to trong việc này là ông Giới Tử Thôi. Vì thế, ông này giận vua đem mẹ vào rừng ở biệt.

Mãi về sau, vua sực nhớ lại công đức của ông, liền sai quan quân đi tìm ông về Triều làm quan, ông nhất định không về, cho đến ngày mồng 3 tháng 3 vẫn tìm không được ông.

Vua muốn triệu ông về ngay không được, liền ra lệnh cho dân đốt sạch khu rừng, để ông sợ không có chỗ ẩn nữa mà ra về. Nhưng ông nhất định cùng mẹ trèo lên cây cao làm mồi cho ngọn lửa thiêu đốt chết luôn.

Động lòng đau thương người có công to cho vươgg tộc, vua đặt tên khu rừng cháy này là khu rừng Giới-sơn và ra dụ để cho dân chúng lấy ngày tháng này để kỷ-niệm cái chết đáng tiếc của vị quan đã có công lớn.

Cho nên, bên Tàu, từ đấy cứ trọn tháng ba, dân chúng lại kiêng ăn thức nóng, ăn toàn đồ nguội, nhưng mãi về sau, nhận thấy tục lệ không tiện đối với với bà già trẻ em, nên chỉ kiêng có một ngày mồng 3 mà thôi.

Sách Ngụy thư chép rằng: về đời Hậu Hán, thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch, vua lại ra lệnh cấm dân chúng không được ăn thức ăn nguội và phải ăn thức ăn nóng trong sáu tháng để kỷ-niệm ông Ngủ-Tử-Tư, một vị quan to có công dày với nước, bị chết đuối.

Dân chúng phải theo lệ vua, nếu không tuân lại bị tù tội, lưu đày.

Về sau, vua thấy lệnh rất chênh-lệch quá, hai ông đều có công nhiều với nước.

Vì chỉ kỷ-niệm ông Ngũ-Tử-Tư mà quên mất ông Giới Tử Thôi, hai ông là hai bậc trung thần, một bị chết cháy, một bị chết đuối. Như vậy, không được công bằng. Nặng bên này lại nhẹ bên kia, làm sao được, nên vua liền nghĩ ra cách ăn bánh chay, bánh trôi là lưỡng tiện hơn cả.

Vua hạ lệnh bắt dân chúng đến ngày mồng 3 tháng 3, làm bánh chay bánh trôi để cúng là vì, theo cao ý của vua, muốn làm bánh chay bánh trôi, phải bỏ bột vào nước đun cho chín, rồi vớt ra bỏ vào nước nguội mới đem ra ăn được.

Như thế, thật tiện cả hai bên, một thứ đồ cúng mà đem ra giỗ được cả hai ông.

IV.— LỄ THANH-MINH

Lễ Thanh-minh thường nằm vào tháng 3 âm-lịch hàng năm, cũng gọi là Lệ mồ.

Nhưng, khác với Lễ mồ của người Tây-phương là một ngày buồn-bã, nhớ lại người còn kẻ mất, ngậm ngùi thương tiếc..., lễ Thanh-Minh của người phương Đông là ngày ca ngợi sự tươi đẹp của tạo-vật, của mùa xuân, đồng thời nhớ đến những kẻ đã khuất bóng

Căn cứ phong hóa tạp quán từ ngàn xưa để lại, từ bên Tàu truyền qua, lễ Thanh-Minh lại có nghĩa chia sớt đồng đều tình thương nhớ người sống đối với người quá cố trong sự đi thăm viếng, vun mồ quét mả.

Mùa đông mưa gió lạnh lùng quá, thì mùa xuân tươi đẹp lại đến tạo vật đổi thay, cây cỏi đâm hoa. Cho nên nhà văn nổi tiếng của nước Việt, Tổ-Như Nguyễn-Du tiên sinh, trong danh phẩm Kim-Vân-Kiều đã ca tụng lễ Thanh-Minh như sau:

. . . ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời. . .
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh-Minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo-mộ, hội là Đạp-thanh.

Gần xa nô nức yến oanh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
Ngổn ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng hồ rắc, tro tiền giấy bay.

oOo

Vì thế, cứ mỗi độ xuân về, trong tiết tháng ba, trai thanh gái lịch, người ta đua nhau đi thăm mồ mả. Ở Thủ-đô, dân chúng thường viếng lăng Ông Bà Chiêu, tức là Tả-quân Lê-văn-Duyệt ở Gia-Định rất đông đảo, để cầu xin sự may mắn.

V.— LỄ ĐOAN NGỌ

Vào mồng 5 tháng 5 âm-lịch là ngày lễ Đoan-Ngọ.

Sử chép rằng ; xưa kia bên Tàu, về đời nhà Sỡ, ông Khuất Nguyên là vị quan to rất thông-minh và liêm chính. Mỗi khi vào triều chầu, bàn bạc quốc sự, ông đều bị vua bài bác vì những nịnh thần xúi dục.

Vì thế cho nên ông bực tức, chán đời, có làm một bài thơ hận lòng, gọi là «Hận ly tao» để lại trước ngày ông ra sông Mịch-La buộc đá vào mình nhảy xuống sông tự tử, đúng vào ngày mồng 5 tháng 5.

Được tin, hồi hận và rất thương tiếc, vua liền ra lệnh sức dân làm cỗ đem ra tận bờ sông cúng ông và ném cỗ xuống sông cho ông hưởng.

Nhưng bao nhiêu cỗ ném xuống đều bị các tôm tép cá ăn mất hết trơn trọi.

Ông về báo mộng để vua hay cơ sự như thế, là bao nhiêu cỗ ném xuống sông đều cá ăn hết, nếu còn nghĩ tới tình vua tôi, khi ném cỗ xuống cho ông hưởng thì phải lấy lá bọc lại, rồi buộc bằng chỉ ngũ sắc, kẻo sợ cá tôm ăn mất đi.

Được tin báo mộng của ông Khuất-Nguyên, vua hạ lệnh cho dân chúng phải làm như lời ông vậy.

Vì thế, vào ngày mồng 5 tháng 5, bên Tàu, dân chúng làm cỗ cúng linh đình trên các bờ sông, lấy lá bọc lại, có buộc chỉ ngũ sắc ném xuống giòng nước để kỹ-niệm ông Khuất-Nguyên.

Nhưng đối với nước ta, lễ Đoan-Ngọ đã trở thành nghĩa khác. Đến ngày mồng 5 tháng 5, trong buổi sáng tinh sương, chưa ăn uống gì, mỗi người thi nhau ăn hoa quả xanh tươi để giết sâu bọ, rồi nhuộm móng tay móng chân. Đàn bà thì đeo bùa đeo dấu, trẻ con thì đeo chỉ ngũ sắc xin ở các nhà chùa yểm bùa cho, đóng dấu vào các vạt áo mặc để trừ khử ma quỷ, cho con nít ăn chơi mau mạnh.

Dân chúng lại ăn cơm rượu nếp, bôi vôi vào cổ...

Cứ đúng trưa, đến giờ Ngọ, mỗi người lại đi lên rừng lên bụi, hái lá chặt cây đem về phơi khô làm thuốc, mà ta thường gọi «lá mồng năm.»

Các loại sâu bọ : rắn rết, ếch nhái, thằn lằn... trong giờ ngọ đều kiếm đường trốn mất, vì chúng biết vào ngày giờ nói trên, có người đi bẻ lá động cây. không thể nào ẩn được. Vì vậy, người ta lại bảo : giờ ngọ ngày mồng 5 tháng 5, không bao giờ có thằn lằn, rắn rết, ếch nhái...

VI.— LỄ NHẤT TỊCH

Đúng vào ngày mồng 7 tháng 7 âm lịch là ngày lễ Thất-Tịch.

Nói một cách văn hoa hơn, lễ Thất-Tịch nhắc nhở mối tình dang dở của Ngưu-Lang và Chức-Nữ...

Theo truyền thuyết, chàng với nàng mặc dầu yêu nhau khắng khít, trót thề non hẹn biển, để cùng nhau trăm năm buộc một giải đồng, nhưng trớ trêu thay địa vị của mỗi người lại cách biệt nhau ra. Ngọc-Hoàng Thường-Đế, thấy vậy, chấp thuận cho hai người lấy nhau.

Từ đó, Ngưu-Lang không còn chăm nom trâu bò nữa, và Chức-Nữ trở nên biếng nhác không chịu lo canh cửi vá may, kéo tơ dệt vải cho dân có vải may áo mặc . . .

Vì vậy, Ngọc-Hoàng Thượng-Đế đâm ra giận, làm cho chàng và nàng cách biệt hẳn nhau, lấy sông Ngân-Hà chia đôi hai đàng.

Nhưng lại còn ban một chút ân huệ là, trong mỗi năm, vào đêm Thất-Tịch, Ngọc-Hoàng cho phép Ngưu-Lang được gặp Chức-Nữ một lần mà thôi, nhờ cầu Ô-thước để sang sông trao tình.

Cho nên, thế-gian đồn rằng, trong ngày lễ Thất-Tịch, chim quạ lại trở về trời đội đá dá bắc cầu cho Ngưu-Lang, Chức-Nữ gặp nhau.

Trong ngày mồng 7 tháng 7, người ta lại không thấy chim quạ đậu trên cành cây, giả thuyết nói trên lại càng làm cho dân chúng tin thêm nữa.

Miệng thế lại còn nói thêm, mỗi bận gần đến mồng 7 tháng 7, Chức-Nữ sung-sướng vui tươi, mong cho mau tới ngày để gặp lại Tình-quân, làm việc gấp bội, nên tơ trời bay khắp nơi.

Có một thi-sĩ vì quá rung cảm mối tình của Ngưu-Lang Chức-Nữ, đã làm bài thơ :

. . . Thương thay Chức-Nữ Ngưu-Lang.
Trong đêm gặp gỡ mơ màng khóc nhau
Tục truyền tháng bảy mưa Ngâu
Con trời lấy đứa chăn trâu cũng phiền,
Một rằng là duyên hai rằng là nợ
Mối xích thằng ai gỡ cho ra
Vụng về cũng thể Cung Nga
Trăm khôn ngàn khéo chẳng qua mục đồng

Hay là sợ ế chồng chăng tá ?
Hơi đâu mà kén cá chọn canh
Lấy ai ai lấy cũng đành
Rể Trời đâu cả đến anh áo buồm.

oOo

VII.— LÊ TRUNG NGUYÊN

Lễ này thường cử hành vào ngày rằm tháng bảy âm lịch.

Sách « Mục Liên cứu Mẫu kinh diễn âm » chép rằng : ngày xưa, La Bộc, con ông Phó Tướng là người rất thông minh và hiếu thảo với cha mẹ. Ông mồ côi cha từ lúc nhỏ, bà mẹ của ông là bà Thanh-Đề rất tham lam và gian ác.

La Bộc tuy đã lớn. nhưng vì con một, nên sớm tối, ông vẫn luôn luôn hầu bên cạnh bà và không bao giờ xao lãng công việc.

Cho mãi về sau. vì gia-đình túng thiếu quá, ông xin phép mẹ qua mua bán ở tỉnh Kiên-Liên để sanh nhai. Chẳng bao lâu, vì chịu khó mua bán cần kiệm làm ăn, ông đã ttở nên giàu có rồi thu xếp sửa soạn về quê nhà thăm mẹ.

Gom góp một số tiền khá lớn, ông sai người ở đưa về một ít cho mẹ, rồi ông về sau.

Vốn có tánh hay hoang phí, sẵn tiền của con gởi về cho, bà đem phung phí tiêu xài hết, rồi giả vào chùa niệm phật ăn chai, chẳng bao lâu số tiền đã hết sạch. định bụng sắp đặt, hễ con về có hỏi số tiền ấy thì bà sẽ trả lời rằng đã đem cúng vào các chùa đình miếu vũ cả rồi.

Khi về tới nhà, đứa ở là Ích-lợi thưa lại rằng số tiền đã đưa cả cho bà cụ. Nhưng bà con lối xóm lại kể đầu đuôi câu chuyện như vừa nói ở trên. Nghe rõ câu chuyện tuy là người con có hiếu, La Bộc liền ngã quỵ xuống đất máu ra lai láng khắp mình.

Thấy vậy bà mẹ lo sợ vội vàng cứu chữa. sau đó bảy ngày, bà liền đi sang thế giới bên kia . . .

Chôn cất mẹ xong, La Bộc thương nhớ khóc lóc ngày đêm, rồi làm nhà bên mộ mẹ trong 3 năm trời mới thôi. Các loài vật như loài chim thấy vậy đến đậu chung quanh La Bộc và mỗi con lại tha ít đất để lên ngôi mộ mẹ ông.

Chẳng mấy chốc ba năm tang đã mãn. La-Bộc qua nước Ki-Đồ là nơi Phật ở, quỳ xuống tâu rằng : « Mồ côi cha mẹ, cô độc một mình, cúi xin Đức Phật cho phép tôi ở lại đây tu luyện theo hầu...»

Phật thấy La Bộc hiền hậu, lại có hiếu đễ, nên ưng thuận sai thầy Kha-na cắt tóc ông, đặt tên là Đại Mục Khiên Liên và cho vào tu ở chùa Lã-Bí trong rừng Quít-Sơn.

Vâng lệnh Đức Phật, Mục Liên thẳng đến chùa Thiên Giai là nơi có ẩm hồn ở lại trong thấy có cha là Phổ-Tướng, mà mẹ không thấy lòng ông lại càng buồn bã thêm.

Nhớ thương mẹ, ông khóc lóc. Đức Phật hiện lại bảo rằng : « Mẹ nhà ngươi xưa kia tuy rằng một đạo, nhưng tham lam và điêu ngoa, nên đã bị đày xuống địa ngục rồi...»

Tiện thể, Mục-Liên lại xin phép Đức Phật cho xuống địa ngục tìm mẹ. Thoát tiên ông xuống ngục Hung Giai, ngục Khôi Hà, rồi hết ngục nọ đến ngục kia, chỗ thì quỷ sứ chém người, chỗ thì mổ xẻ, chỗ thì bỏ cối xay, chỗ đốt vạc dầu, và trăm ngàn cách hành hạ tội nhân kể không hết được.

Tuy đã qua nhiều ngục thất, nhưng ông không tìm ra được mẹ, đoạn ông liền hỏi một chú quỷ.

Thấy người lạ mặt, chú quỷ nầy liền loan tin cho các chú quỷ khác đến thấy Mục Liên là một Phật tử liền quỳ xuống hỏi rằng : « Thưa, ông là ai ? »

Mục Liên trả lời :

— Được phép Đức Phật cho xuống đây tìm mẹ tôi tên là Thanh Đề, vợ ông Phổ Tướng, quê ở Vương xá Lữ.

Nghe ông nói, quỷ liền đưa ông đến ngục A Tỳ thì quả nhiên thấy mẹ bị giam tại đó, Mục Liên xin phép quỷ cho ra để thăm mẹ. Vì chịu khổ quá mẹ nói với con những điều khổ hạnh than thở, khóc lóc, ủ-ê, và nhờ con cứu giúp ra khỏi ngục chừng nào hay chừng ấy.

Vâng lời, Mục-Liên đưa mẹ ra khỏi ngục, thì quỷ không cho, bảo rằng phải có lệnh Đức Phật mới được, Mục Liên liền vội vàng trở về dương gian cầu xin với Phật.

Đức Phật thấy Mục-Liên người con hiếu hạnh, liền chấp thuận ngay và nói rằng :

« Nhà ngươi cứ an lòng, trở về Vương xá, ta sẽ hóa kiếp cho mẹ ngươi làm con chó để nhà ngươi được gặp . . .»

Vâng lời, vừa đến nơi Mục-Liên đã thấy con chó cái cứ quẩn quít bên ông để xin lỗi. Ông hiểu ngay đó là mẹ. Ông liền hóa phép cho làm người. Và không ngớt đem lời lẽ ngọt ngào mà không kém phần hiếu hạnh để khuyên răn mẹ nên thật thà, rủ lòng theo chân lý đạo phật.

Kể từ đó về sau, hai mẹ con ngày đêm ăn chay niệm phật rồi tự nhiên đêm rằm tháng bảy, bà mẹ hóa tiên lên trời. Mục-Liên thấy vậy vội vàng theo mẹ và cầu xin Đức phật xá tội cho cả 7 đời họ hàng của ông nữa.

Dựa trên sự tích nầy, bên Tàu, cứ đến rằm tháng bảy, các chùa đền miếu vũ đều làm chay chạy đàn, phá ngục cho các tội nhân, gọi là Tết Vũ-Lan. Và, ở nước ta cúng bái, gọi là ngày lễ vong nhân xá tội.

VIII.— TẾT TRUNG THU

Sách chép rằng bên Tàu đời vua Duệ Tôn nhà Đường, niên hiệu Văn-Minh đặt ra ngày tết Trung thu. Đêm rằm tháng tám, đêm mà trăng sáng tỏ khắp nền trời vua Duệ Tôn ngự chơi ngoài thành trong đêm thanh gió mát, cảnh vật xinh đẹp, mãi cho đến khuya thì bỗng

nhiên lại gặp ông già, đầu tóc trắng như bông gòn, tay cầm gậy đi lại gần đến nhà vua. Lanh trí, vua biết ngay đó là một vị Tiên ông giáng thế.

Sau khi đôi bên thủ lễ, Tiên ông liền hỏi :

— Nhà vua có muốn lên cung trăng chơi không ?

Vua liền nhận lời ngay. Tiên ông liền đưa cái gậy lên trời hóa phép ra một cái cầu vòng một đầu lại dính trên cung trăng, còn đầu vòng kia lại dính xuống đất. Tiên ông và Đường Minh hoàng trèo lên cầu vòng đi chẳng bao lâu đã đến nơi. Vua thấy phong cảnh đẹp vô song, khác hẳn và riêng biệt một cách lạ thường hơn ở dưới trần, thứ nhứt là các tiên nữ đẹp không thể tả được, đẹp còn hơn một bài thơ hay ; nhảy múa đó đây tung tăng trong bộ áo cực kỳ lộng lẫy với muôn ngàn mầu sắc kim-tuyến, thật là vui mắt quá . .

Đây là Cung quảng nơi ở của các chư tiên. Nhà vua say sưa với bao nhiêu cảnh đẹp mê hồn, nhưng bỗng chốc, Tiên ông lại đưa nhà vua về lầu ngủ.

Khi về đến đây, nhà vua những tiếc nhớ, không bao giờ quên đi được, cái ngày có một không hai trong đời làm vua của Ngài, những giờ phút êm-đềm thơ-mộng ngây-ngất trong khi viếng cung trăng, những kỹ-niệm khó phai mờ trong trí của nhà vua được, nên nhà vua liền đặt ra tết Trung-Thu.

Vốn có một tâm hồn nghệ-sĩ rung cảm trước muôn ngàn cảnh đẹp của trời đất, nhưng sau khi được đi viếng cung quảng, chị hằng lại làm cho nhà vua say sưa hơn nữa, đem lòng yêu-mến tha-thiết và luyến tiếc cảnh đẹp.

Nguồn gốc Tết Trung-Thu chỉ có thể, cho nên bên Tàu cứ mỗi khi đến rằm tháng tám, dân chúng lại đua nhau làm thứ bánh trái theo hình mặt trăng trên lại có hình con rồng, hay hình hoa quả và những cái lồng đèn, tối lại đem ra chưng bày giữa sân suốt đêm.

Họ lại tưởng-tượng cho mặt trăng là vợ của mặt trời, mà ngày Tết Trung-Thu có ảnh-hưởng rất nhiều với chị em phụ-nữ. Đêm rằm tháng 8 là đêm trăng tròn xinh đẹp có nghĩa là đêm nên vợ nên chồng, đêm đầy hoa mộng của mối tình nồng nàn tha thiết yêu nhau.

Các văn hào thi bá, các tiểu thuyết gia .. thường ca ngợi đêm rằm tháng 8 trăng tròn đẹp, để nói lên những mối tình đượm đà của trai thanh gái lịch.

Muốn tận hưởng thú đêm trăng rằm tháng 8, thiên hạ đua nhau rước đèn kéo quân' múa lân khắp mọi nơi chỗ để đánh giá-trị cái đêm đẹp vô song, mà một năm chỉ có mỗi lần thôi vậy.

Có nhiều giả thuyết nói về ngày rằm tháng tám, nhưng chúng ta có thể nói ra đây câu chuyện sau nầy để cống hiến bạn đọc bốn phương, nhất là các bạn ngoại quốc được hiểu tỏ thêm văn-hóa Đông-phương; về đời Đường bên Tàu có một bà lão tuổi đã cao, mà không có con cái họ hàng lại ở xa vắng. Trong một khu rừng hẻo lánh, bà sống cuộc đời tẻ lạnh, quanh năm chí tháng lấy nghề may vá áo quần đem về chợ tỉnh bán để nuôi thân già.

Một hôm, bà ta đến tận làng nọ, nhận lãnh áo quần đem về để may khi trở về, trời lại tối, thấy trong các nhà cửa làng mạc dân chúng thi nhau thắp đèn sáng rực với cỗ bàn bánh trái ăn uống vui vẻ tới khuya. Lấy làm ngạc nhiên, bà ta hỏi một người trong làng, thì mọi người trả lời rằng đó là tục lệ của nhà vua đặt ra để thưởng vầng trăng đẹp đêm rằm tháng tám.

Bà lão liền nghĩ rằng mặc dầu tuổi đã cao, gặp ngày lễ trăng rằm, ta nên đi mua bánh trái hoa quả và thắp đèn lên để thưởng trăng, cho bỏ đời già.

Lúc trở về nhà, ngang qua một khu rừng vắng, bà lại gặp một con sư tử sống ở đây lâu năm đã thành yêu tinh, hằng năm ăn thịt không biết bao nhiêu người rồi. Tiếng ghê sợ của con yêu tinh nầy đã đến tai vua và dân chúng tìm đủ cách giết nó mà không được.

Sư-tử thấy người lần bước vào rừng trong đêm vắng trăng sáng, liền xông ra bắt để ăn thịt.

Lão bà thấy vậy liền lo sợ tiếc công mua sắm lễ vật chơi rằm mà chưa ăn được, nên bà vội vàng quỳ xuống khóc lóc, van xin rằng: cho bà về nhà bày lễ ra trông trăng đẹp xong rồi sẽ đến hiến thân cho sư-tử.

Dường như hiểu thấu tâm hồn người vô tội, đau khổ vì cuộc đời lẻ loi, sư-tử liền quay đi nơi khác để cho bà lão về tới nhà yên lành vô sự.

Khi ăn uống xong, vầng trăng đã mờ dần trong mây trắng, bà lão nhớ lại đến giờ tận số, liền khóc thảm thiết, tiếng kêu lên làm động lòng loài vật và đồ đạc trong nhà của bà, thì đột nhiên có một con rít dưới gầm giường bò lên như ra hiệu nói với bà đừng có sợ, để rít lo cứu cho bà khỏi chết, cái cối xay bên góc nhà cũng tự nhiên lại quay tít...

Thấy những sự lạ lùng đang diễn tại trong nhà, bà lấy làm lo sợ, nhưng tưởng có thần thánh ra hiệu phù hộ cho bà thoát khỏi chết vì sư-tử, nên bà mới yên tâm, lại lên giường nằm ngủ đến sáng.

Sau đó chốc lát, đúng lời hẹn sư-tử lần mò nhẹ-nhàng đến giường của bà lão nằm định đưa hai chân trước lên choàng thân hình của bà lão đem ra ăn thịt thì con rít bò tới đốt vào đùi con ác thú. Sư-tử đau buốt quá, lật mình ngã lăng xuống đất, chẳng may chạm phải cái cối xay để gần đó bị vỡ đầu chết tươi.

Thấy con ác thú định giết bà đã chết rồi, bà mừng rỡ quá, vội vàng đi báo cáo cho dân chúng biết, dân chúng đua nhau đến xem, đèn đuốc sáng trưng, trông con sư-tử, rồi họ đem vào nạp vua để lấy thưởng.

Nghe rõ con ác thú đã từng giết hại lương dân, mà chưa trông thấy bao nên sau khi được thấy liền hạ lệnh cho dân đem theo gươm trường giáo mác, thắp đèn đuốc, khiêng sư-tử đi khắp châu thành phố cho dân gian và quan quân trông coi.

Vì lẽ đó, nên đến ngày rằm tháng tám, bên Tàu lại có tục rước sư tử giả để nhớ lại ngày bắt được sư-tử, cho nên nước ta bắt chước theo phong-hóa lễ lạc của người Tàu cứ đến rằm tháng tám lại thi nhau mua bánh trái trà mức đem về cúng rồi ăn uống xem trăng lên và lại hay múa sư-tử, múa lân và đốt đèn khắp nhà.

Người lớn hát trống quân, bên trai và bên gái hát lên những câu tình-tứ ghẹo mãi đến sáng, một đêm để được tình luyến ái cũng như vua Đường Minh đã gặp các tiên nữ trên cung trăng.

Tết Trung-Thu bây giờ ở nước ta có nghĩa là tết của nhi-đồng.

IX.— LỄ TRÙNG CỬU.

Dứt lễ Trung Thu rồi mới nhảy qua lễ Trùng Cửu vào ngày mồng 9 tháng 9. Người ta tự hỏi, tạo-hóa cũng khéo xoay vần, các lễ lạc đều tuần tự diễn ra trong những ngày lễ hàng năm như tết Nguyên-Đán vào ngày mồng 1 tháng giêng lễ Hàn Thực vào ngày mồng 3 tháng 3, lễ Thất Tịch vào mồng 7 tháng 7 và lễ Trùng Cửu đúng vào ngày mồng 9 tháng 9 . . .

Vì chưng có câu : « Trùng Cửu đăng cao » để nói lên sự luyến-tiếc không còn bao nhiêu ngày giờ nữa, mùa thu đẹp, con nai vàng ngơ ngác đạp trên lá vàng khô . . . sẻ tàn mất để mùa đông đến.

Tháng 9 là tháng cuối cùng của mùa thu, nên các văn hào thi bá, mặc khách tao nhân bốn phương, để mến tiếc mùa thu, cùng nhau lên non cao đồi rộng nhìn bầu trời trong đẹp, lá vàng rụng mà trong 1 năm chỉ có 3 tháng ngắn ngủi quá, rồi nhường cho mùa đông lạnh lẽo đến.

Bầu rượu, ngồi bên tảng đá, cùng nhau năm ba thi hữu, chén này hết đến chén kia để ca ngợi mùa thu, làm thơ xướng họa để thưởng cảnh thu đẹp với thu phong.

Tạo vật cỏ cây đều tươi đẹp. khoe màu trong những ngày cuối thu mà các văn nhân nghệ-sĩ đã từng ca ngợi và mến tiếc mùa thu chóng tàn.

Sử chép, rằng bên Tàu, đến ngày mồng 9 tháng 9, ngày lễ Trùng Cửu, cũng như lễ Thanh Minh, thiên hạ nô nức vui chơi, kẻ lên núi cao lội suối, người chơi bãi bể. Người lại thi nhau thả diều giấy lên cao vút. Các công nương mỹ nữ, trong xiêm y lộng lẫy đi hái lá dâu, thì ngày lễ Trùng cửu là một ngày lễ đầy gió lạnh và sương mù.

Các triều thần, các đại phú hào, các quan liêu phong kiến của chế độ xưa thường ăn lễ Trùng cửu. còn hàng dân giả không bao giờ có nghĩ tới ngày mồng 9 tháng 9 là ngày gì.

Người ta lại nêu lên những giả thuyết nói về ngày mồng 9 tháng 9, ngày lễ Trùng cửu thì nên hái bông hoa quả đem về trưng bàn thờ để tránh những tai biến bất thường có thể xảy ra trong mình . . .

Các bậc văn-nhân trong ngày nầy, thường thường thi nhau tỉa cây, chiết hoa, đốt đèn lên, rồi uống rượu ngâm thơ, rượu cúc một vài chung, để nói lên những vần thơ hay những vẻ đẹp của mùa thu . . .

X — LỄ SONG THẬP.

Lễ Song thập là ngày lễ gần cuối năm, theo tục lệ của nhà Phật, đó là hạ nguyên. Lại nữa, theo một giả-thuyết không được vững chắc, ngày mồng 10 tháng 10, trên Thiên-đình Ngọc hoàng Thượng-đế sai Sứ-thần Tam-Thanh xuống kinh-lý trần gian để tổng kết những điều lành dữ trong một năm qua, đặng lập hồ-sơ biên bản tâu lên Ngọc-Hoàng minh xét.

Vì thế, nên dân chúng mới lập bàn thờ hương án, để rước điều lành tránh điều dữ trong dịp thăm viếng của Sứ-thần Tam-Thanh.

Lễ bạc lòng thành, dân gian thường luôn luôn cứ mỗi ngày mồng 10 tháng 10, là nấu cơm canh trước là cúng ông bà cha mẹ qua đời và cầu xin Trời Phật phù hộ cho tai qua nạn khỏi, mạnh giỏi.

XI.— LỄ TÁO-QUÂN.

Lễ đưa Táo-quân thường đúng vào ngày 23 tháng chạp, có bay ngựa chạy từ đồng ruộng đến thị-thành, khắp nơi mọi chỗ trong nước ta, một ngày, một giờ, một lúc, dân chúng đều làm lễ đưa Táo-quân.

Tục truyền lại rằng, ngày xưa, ở nước ta có hai vợ chồng nhà nọ, chồng tên là Trọng-Cao, vợ là Thị Nhi. Đôi vợ chồng lấy nhau đã lâu mà không con cái, nên tình yêu đương ngày càng thêm tẻ lạnh, thường cãi cọ nhau luôn mỗi ngày. Trong một cuộc cãi vã, mặn mất ngon, giận mất khôn, vợ chồng đấm đá nhau. Người vợ thấy chồng đánh đập mình tàn-nhẫn quá, thừa lúc chồng đi vắng, bỏ nhà ra đi không ngày trở lại nữa.

Chị này đi đến ngã ba đường cái, cảm thấy trong mình mỏi mệt, liền ngồi xuống nghỉ chân một chỗ. Trong trí đang còn nghĩ vẩn-vơ, buồn-bã, bỗng nhiên có một người con trai đẹp-đẽ đi ngang qua, thấy đường vắng lại có người đàn-bà đẹp ngồi. Gã thanh-niên này tên là Phạm-Lang, khi thấy người đàn bà đẹp liền chòng ghẹo. Trước chị còn không chịu, sau vì nghe những lời đường mật của Phạm-Lang, êm tai, liền ưng thuận. Thế là chàng Phạm-Lang ghẹo được chị Thị Nhi về ăn ở với mình làm vợ chồng.

Khi Trọng-Cao trở về thì người vợ lại đi mất, vội-vàng đi lùng tìm kiếm để xin lỗi vợ đặng về đoàn tụ, sống chung cùng nhau, nhưng tìm mãi vẫn không thấy vợ ở đâu cả mà xin lỗi. Thế rồi, ngày này qua ngày khác, anh ta bỏ cả công ăn việc làm, đi tìm vợ khắp mọi nơi.

Tìm mãi chẳng thấy vợ mà tiền trong túi để tiêu xài lại gần hết, anh phải đi ăn mày cho qua ngày tháng, trong trí mong có ngày sẽ gặp được vợ, thì may sao anh đến ăn xin một nhà nọ. Vì đi nhiều ngày đường sá xa xôi, mệt nhọc quá, bụng đói; sức yếu ngã gục xuống thềm nhà của Phạm-Lang mà anh vẫn không biết đó là nhà của người vợ trước của mình, nay ăn ở với Phạm-Lang. Trong lúc Phạm-Lang đi vắng chỉ có người vợ của anh ta còn ở nhờ mà thôi, tức là Thị-Nhi. Khi người ăn mày ngã ở của thềm nhà mình, vội vã chạy ra xem, thì nàng nhận là người chồng cũ của mình, nàng lấy làm hổi hận và thương tiếc nhiều lắm, bèn vực vào nhà, nấu cơm thết đãi tử-tế.

Nhưng nàng bỗng dựt mình, sực nhớ lại Phạm-Lang, người chồng mới nếu bắt được thì lôi thôi lắm, nàng bèn bảo người chồng cũ ra ngoài đồng rơm mà nằm ngủ, cứ an tâm tạm trú độ một vài hôm để chị ta có đủ thì giờ thu xếp hành-lý, tìm cách trở về cùng nhau sống lại cuộc đời êm đẹp.

Rủi thay, khi Trọng-Cao đã tìm ra được vợ, lại là ngày tận số của chàng, vì đêm hôm ấy, sau khi Phạm-Lang làm ngoài đồng về, sực nhớ đến ngày mai không có tro bỏ ruộng, liền ra đồng châm lửa đốt đồng rơm cho cháy để ngày mai đặng lấy tro, thì vào giữa lúc ấy Trọng-Cao đang ngon giấc, mà chị vợ cũng đang ngủ ngon ở nhà

Khi được biết Phạm-Lang đốt cháy đồng rơm, nàng vội vàng chạy ra để cứu Trọng-Cao nhưng muộn rồi, lửa bốc cháy to quá, Trọng-Cao đã thành người thiên-cổ.

Thị-Nhi thương tiếc Trọng-Cao, quyết xông vào để cứu người bạc số. Vì lửa nóng quá, không kịp chạy ra khỏi được, nên cũng bị ngọn lửa liếm cháy nàng luôn.

Phạm-Lang đứng ngoài trông thấy vợ xông vào đồng lửa mà không thấy ra liền nhảy vào tìm, thì ngọn lửa cũng thiêu cháy luôn. Người ở Phạm-Lang thấy chủ bị ngọn lửa thiêu hủy, liền chạy vô cứu, cũng bị chết cháy nốt.

Như thế ngọn lửa vô tình giết chết mất bốn mạng người trong một lần.

Sáng mai thiên hạ hay tin ấy cho là một điều quái lạ, và tin rằng những người ấy chết sau này linh-thiêng lắm. Bởi vậy, từ đó về sau dân chúng làm bếp ghép bằng ba hòn đá đều nhau bắt ba góc và một hòn để ở giữa để kỷ-niệm ngày chết của Trọng-Cao, Phạm-Lang, Thị-Nhi và đứa đầy tớ. Dân chúng lại đặt tên cho Phạm-Lang là Thổ-Công trông nom việc trong bếp. Trọng-Cao là Thổ-Địa trông nom việc nhà, và Thị-Nhi là Thổ-Kỳ trông nom việc chợ búa cho đàn bà, hoặc việc sanh sản, mẫu vật ở vườn đất v.v...

Thổ-Công thường gọi là thần Trương-Đàn hay Tứ-quách.

Cứ đến cuối năm, vào ngày 23 tháng chạp thì lại lên trời chầu Ngọc-Hoàng để tâu những công việc hàng năm của mỗi gia-đình mà thần đã có bổn phận trông nom suốt năm qua.

Trong ngày 23 tháng chạp, người ta thấy dân chúng làm lễ, mua sắm lễ vật như nón, mũ, áo, vàng bạc giấy, nhang đèn giấy tiền...

Thời-gian về chầu Ngọc-Hoàng, Thổ-Công phải ở lại để nhận lãnh sự vụ lệnh mới, rồi trở về xó bếp mà tiếp tục công vụ là 6 ngày, ngày 30 tháng chạp là ngày ông bắt tay vào việc.

Ngày 30 tháng chạp thiên hạ lại còn làm cỗ để ăn mừng, ta gọi là cỗ tất-niên.

Bên tàu, lễ 23 tháng chạp có từ đời thượng-cổ, nhưng họ cũng gom chung tất cả các vị Thần Thánh về chung hưởng một lễ, chớ không như bên ta. Vì họ cho trong ngày 23 tháng chạp, tất cả các vị Thần Thánh mà Ngọc-Hoàng Thượng-Đế bổ đi nhậm chức khắp nơi trong thế-gian cùng nhau về một lượt để chầu Ngọc-Hoàng, nên họ gọi 23 tháng chạp là ngày tết Bách thần triều Thiên.

Ý-NGHĨA VÀ CỔ-TỤC

NGÀY TẾT NGUYÊN-ĐÁN VIỆT-NAM

TRƯỚC sự thúc dẩy của những tư-tưởng mới, nước Việt cổ kính, với tập-quán và tục-lệ từ ngàn xưa để lại, đã dần-dần cải-tiến, loại bỏ những cái gì là quá cổ để thay thế bằng những điểm canh-tân.

Nhiều tục-lệ xưa hàm-súc ý-nghĩa đặc-biệt của nó đã được coi là bất di bất dịch qua bao nhiêu thế-kỷ, ngày nay trở nên lỗi thời, là vì thế hệ mới tỏ ra khao-khát tân-kỳ (snobisme). Ngay như Tết của dân-chúng, sau một thời-gian khá lâu được coi là thiêng-liêng, ngày nay cũng giảm bớt tính cách cổ kính của nó, để trở nên một lễ bái hầu như thông-thường.

Tết xưa kia được coi trọng thể như thế nào, đã theo thời-gian mà thay đổi ; rồi biết đâu những thế-hệ mai sau chẳng coi là những kỷ-niệm êm đẹp của thời quá khứ. Nếu ta nêu ra đây những điểm huy-hoàng của ngày Tết, phản ảnh tâm-hồn và nếp sống của cả dân-tộc Việt, để cho mọi người hiểu rõ ý-nghĩa cao cả của ngày quốc-lễ, âu cũng là một việc làm hợp thời.

Ta hãy theo sự tiếp diễn của thời tiết tìm hiểu cái Tết của dân-tộc Việt-Nam và nhắc lại nguyên ủy và tính cách đặc biệt của nó.

Chữ Tết do chữ Tiết thời-tiết mà ra. Trong một năm, có nhiều Tết và Tết Nguyên-Đán (có nghĩa Buổi sáng đầu tiên) là quan-trọng hơn cả vì nó mở đầu cho một năm. Tuy từ xưa tới nay đã có nhiều học giả nói về cái Tết ; nhưng vẫn chưa mô-tả được hết vẻ trang trọng của nó.

Như các dân-tộc khác trên trái đất, người dân Việt mỗi khi mùa Xuân tới lại vui chơi để tống cựu nghinh tân, đón một mùa tươi đẹp huy-hoàng. Với chúng ta, Tết không phải chỉ có nghĩa là bắt đầu một năm khác, nhưng trong đó có nghĩa là một thời kỳ mà vạn-vật đều đổi mới : thời-gian, thiên-nhiên, người và ngay cả đến những vật vô-tri nữa. Tất cả đều có vẻ đặc biệt khi mùa xuân tới, người thì nét mặt rạng rỡ hơn, đồ vật có vẻ mới mẻ để nghênh tiếp tân xuân.

Hầu hết mọi công việc, những sự lo buồn, lộn xộn, nghỉ ngơi đều phải thanh toán ngay tất niên hay là tạm gác bỏ trong tuần lễ đầu của năm mới chỉ dành riêng cho sự vui chơi, hội hè và chúc tụng cổ-truyền về phúc, lộc, thọ cùng sinh hạ nhiều con trai.

Trong thời-gian Tết gia-đình đoàn-tụ vui tươi đón một mùa xuân mới với những cành hoa mai, hoa đào, hoa thủy-tiên, thi nhau đua nở, với tiếng pháo vang rộn, với những tặng vật, với những cuộc vui, với những cuộc đồng âm vô tận, với những bữa cơm cả gia-đình quây-quần ăn uống. Ngày Tết còn là ngày mà sang, hèn từ nơi thành thị đến chốn thôn quê đều vui vẻ, hoan hỉ.

Sự vui sướng hiện trên nét mặt mọi người, ai cũng thấy rộn ràng vì Tết. Những vị có tuổi thì trong ngày đầu năm ngồi trên chiếc ghế ngựa nhận lời chúc tụng của con cháu ; với người lớn thì tha hồ vui chơi, ăn uống, thăm viếng lẫn nhau và nhất là với con trẻ thì dịp này cố học thuộc mấy câu chúc tụng để dùng thâu hoạch nhiều phong giấy đỏ. Với tiền trong đó, chúng có thể mua pháo đốt, tiếng nổ dòn tan.

Ngày Tết là một điểm vui tươi trong đời sống khắc khổ của người dân Việt. Mỗi khi mùa xuân mới tới, hình như có một sự thông-cảm giữa người và vật, một cảm giác êm dịu và vui sướng trộn lẫn trong dịp tân xuân. Đó là một cuộc nghỉ-ngơi bổ ích trên con đường đời vất-vả để làm cho người ta thêm dầy dạn, để có những sức lực mới, vươn mình trên một chặng đường gian-lao hơn nữa.

Thời-gian nghỉ ngơi về ngày Tết này rất quý báu với con người lao-động, đặc biệt với đám người không biết nghỉ ngơi là gì dù là lễ thánh ngày nghỉ thường lệ hay sự làm việc 8 giờ một ngày. Tết đối với họ là dịp duy nhất để hưởng một vài thú vui tầm thường mà họ không bao giờ có trong công việc vất-vả thường nhật.

Với ngày đầu tiên trong năm hay Nguyên-Đán, Tết đã có một ý nghĩa đặc biệt, trang-nghiêm. Vì ngày đó bắt đầu cho một năm nên mọi công việc làm trong khoảng 24 tiếng đồng-hồ ấy đều có ảnh-hưởng trọn năm. Sự xông đất, xuất hành, những cử chỉ đầu tiên, những lời nói đầu năm là điểm mà ai cũng phải chú-trọng. Trong tất cả mọi việc kể trên, có tục « đạp đất » được coi là quan-trọng hơn hết.

Ngay từ nữa đêm sau lễ Giao thừa đánh dấu một năm đã qua nhường cho một năm mới tốt đẹp tới, nhà ở được coi như hoàn-toàn đổi mới, người bước chân tới xông đất sẽ là sứ giả do sự may mắn đưa đến. Vì lẽ đó, người ta đã cân nhắc về nhân phẩm, chức phận, sự giàu sang, con cái đầy đàn cũng như về tính nết, niên vận khi cầu khẩn người xông nhà ngày đầu năm.

Cũng vì nghĩ tới ảnh-hưởng của sự xông đất đến công việc làm ăn cho cả năm, các bậc phụ-huynh rất thận trọng đối với người đến

thứ nhất trong ngày Nguyên-Đán để long trọng mang lại cho họ sự tốt lành suốt năm mới. Mặc dầu đã tính toán như vậy, vẫn có người khách bất ngờ tới xông đất trước sự ngạc nhiên của cả gia-đình và làm cho xáo trộn những con tính có thể thực hiện được Cũng để phòng những sự kiện này xảy ra, trong buổi sáng tinh mơ, các cửa ngõ đều đóng chặt và chỉ mở khi nào người được chọn tới xông đất mà thôi.

Cùng với sự kiêng kỵ trên, người ta còn rất chú trọng đến việc xuất hành, chọn giờ hoặc chọn hướng. Trong sự xuất hành này, nhân vật gặp đầu tiên cũng quan-hệ như người tới xông đất.

Trong ngày đầu năm, người ta phải kiêng những điều không tốt, xích-mích, những lời nói thương tổn đến sự vui vẻ của mọi người hay với tính cách tốt lành của ngày hôm đó. Người ta kiêng kỵ đánh vỡ bát chén, tránh sự đổ bể suốt năm, không khâu vá vì kim và chỉ tượng trưng cho một công việc vất vả suốt năm dòng, không quét, nhà vì sợ đưa thần Tài ra cửa. Ngoài ra tên những con vật cũng được kiêng kỵ như con khỉ, con chó hoặc con lợn vì theo sự tin-tưởng của dân chúng sẽ mang lại sự không may mắn.

Lại còn mấy nghi lễ nữa được coi là quan trọng, trong ngày đầu năm hay Nguyên-Đán. Buổi sáng sau khi tế lễ thần hoàng hay bàn thờ tổ tiên, người ta lại còn cúng cả tiên sư tức là người được coi là vị tổ trong nghề kiếm cơm của họ. Người làm ruộng cúng chiếc cầy, người thợ tiểu công nghệ cúng vật dụng của mình, người bán hàng bầy lễ vật ở quầy hàng để moug được giàu sang thịnh-vượng :

Những gia-đình theo lối cổ, còn có một buổi lễ nữa gọi là lễ Khai bút. Buổi sáng, cây bút mới nguyên được mở ra với tờ giấy hoa tiên mầu hồng hay đỏ thắm, người ta vạch mấy hàng ca tụng năm mới theo thể thức bất di bất dịch.

« Minh niên khai bút, bút khai hoa ».

Các tờ giấy viết bằng chữ thật nắn nót được treo giữa nhà tại chỗ danh-dự để tới mùa xuân năm sau mới gỡ bỏ. Các vị nho sĩ biết tự trọng phải triệt để tuân theo cổ-lệ này, nếu không sẽ bị coi như thất lễ đối với Thánh Hiền.

Có người lại khấn niệm mở Kiều ra xem một vài đoạn, để tiên đoán sự việc sẽ xảy ra trong năm tới. Buổi chiều, sau khi đã tới thăm viếng lẫn nhau, gia-đình tụ họp để chơi bài ; đó là cách bói may trong dịp năm mới. Người ta còn tới rạp hát — thanh-niên bây giờ ưa chiếu bóng — để bói tuồng khi bước chân vào rạp.

Người Việt-Nam coi ngày đầu năm là một điều vô cùng quan-trọng, vì nhất cử nhất động đều có ảnh-hưởng cho cả một năm.

Ta cũng đừng nên tưởng Tết chỉ có một ngày mà thôi trái lại nó còn kéo dài nhiều ngày, nhiều tuần, tiếp theo là những hội hè. Thường thời-gian đó từ một tuần tới một tháng tùy theo từng gia-đình.

Nếu nói dân Việt đã sửa soạn Tết từ một tháng trước khi bắt đầu một năm mới cũng không phải là ngoa vậy. Ngay từ đầu tháng chạp, ai cũng lo may vá. Với những người làm ăn vất vả, lam lũ, Tết là dịp họ được có quần áo mới để mặc. Ở những gia-đình dư-dả, các thiếu-nữ và hiền phụ đã sửa soạn làm mứt, bánh để bày cúng trên bàn thờ tổ tiên, sau đó, được đem mời khách tới chơi nhà trong ngày Tết, những sản phẩm nói trên tỏ rõ tài nội trợ của các bà, các cô nhất là cô gái sắp lấy chồng.

Ngày tất niên dùng cọ cửa nhà cho phong quang và mới mẻ. Cột, sà nhà hay trên cánh cửa gỗ đều có dán câu đối mang những chữ Phúc, Lộc, Thọ.

Tuần lễ cuối, tuần tiếp liên giữa năm cũ và năm mới, được dùng vào một vài lễ nhỏ làm tăng thêm vị ngày Tết. Lễ thứ nhất bắt đầu cho các lễ khác là Lễ tiễn Ông Táo đã phụ-trách công việc giữ nhà cửa cho gia chủ trong một năm. Trước Nguyên-Đán 7 ngày, Tết này được diễn ra với sự cúng tiễn bộ ba Ông Táo, hai ông một bà, tượng-trưng ngọn lửa thiêng của mọi gia-đình, lên Thiên-Đình tâu cùng Ngọc-Hoàng Thượng-Đế về những người trong gia-đình mà ông cai quản. Trong trường-hợp tiễn đưa Ông, người ta không quên hối lộ Ông bằng một bộ cánh bảnh choẹ để Ông dùng trong khi ở Thiên cung với con ngựa riêng tùy từng nơi thay đổi một khác. Ở Bắc là một con cá chép thật lớn, ở Trung một con ngựa mã yên cương chỉnh-chạc, trong Nam giản-dị hơn là tặng cho Ông Táo một cặp giò — cặp hia — phải chăng là cặp hia bẩy dặm vì từ Thiên-cung với Trần-gian cũng khá xa.

Hai ngày sau là lễ Tiễn ông vải. Trong lễ này, người ta đốt hết chân nhang trong bình hương thắp suốt cả năm và thay trọ đựng. Như vậy không có nghĩa là tống tiễn ông vải hẳn đâu mà chỉ là các vị dự một cuộc đi chơi ngắn cuối năm để ngày mồng một sau lễ Giao-thừa, tổ-tiên lại về hưởng cái Tết với con với cháu. Người ta lợi-dụng thời-gian đi vắng ngắn này của ông bà, ông vải để lau chùi bàn thờ, bài vị, đồ vật dùng cúng lễ. Đồ cũ được thay mới, bàn thờ lại đầy đồ cúng bầy la liệt với những cuộn giấy đủ mầu sắc vàng mã và những vật dụng dành người đã khuất do tay anh hàng mã tạo ra.

Những ngày cuối cùng trong một năm còn được dành cho nhiều lễ khác. Ở nhiều trường dạy chữ Hán xưa, trước khi nghỉ

Tết, còn kết thúc một năm học bằng lễ Tạ trường với nhiều cuộc vui náo nhiệt. Nhà tiểu công nghệ hay thương-gia cũng cử-hành một cái lễ dưới tên gọi là Lễ Tất niên.

◐

Đêm giao mùa, để sửa soạn một năm đẹp huy-hoàng, người ta cử-hành lễ Lên nêu. Một cây tre được cắm trước căn nhà lá để các phúc thần biết nhà nào đã sùng bái các vị này và cây nêu cũng làm ác quỷ phải lánh. Sau khi chính quyền cử lễ trên các công-sở, chùa chiền, đình mới được phép làm lễ này. Tiếp theo là tư nhân.

Cách đây chừng 10 năm, cây nêu thường được dựng trước cửa tất cả các gia-đình đã khiến cho cảnh vật đầy vẻ Tết, ngày nay còn bao nhiêu nhà định trồng nữa mỗi khi Xuân tới? Người ta tưởng đó là một sự mê tín, dần dần đi đến việc bãi bỏ tục lệ trên và thiếu cây nêu, Tết đã nhạt nhẽo không khác gì ngày thường.

Sau lễ Lên nêu, còn có lễ Rước Ông Bà. Sau lễ này, vong linh tiền nhân trở về với gia-đình để vui hưởng bầu không khí sùng kính của con cháu đượm vẻ thiêng-liêng không dám như thường nhật, cố giữ từng lời nói cử chỉ trong khi Ông Bà còn quanh quẩn trong nhà mấy ngày Tết.

Trong mấy ngày Tết, bàn thờ Tổ tiên bao giờ hương nên cũng rạng rỡ. Bất kể ngày đêm, nhang đốt được thay tiếp luôn luôn trước bài vị thờ. Ban đêm con cháu thay phiên nhau đèn nhang.

Mỗi ngày hai lần, bàn thờ lại đầy lễ vật và thực phẩm để cúng. Trong gia-đình bất cứ ai cũng phải lễ trước bàn thờ mời vong linh Tổ tiên hưởng lễ bạc lòng thành của con cháu. Người ta rót rượu pha chè, têm trầu, làm hết những bổn phận đối với tổ tiên đã quá cố hệt như các vị này còn sinh tiền. Trọn ngày đầu năm, người ta đốt pháo để ma quỷ phải lánh xa không được đến hưởng lễ vật dâng cúng cho tổ tiên.

Những cuộc lễ này kéo dài trong 3 hay 4 ngày rồi hết Tết, người ta thiêu hóa vàng mã và các đồ dâng cúng làm bằng giấy để bên thế-giới vô hình, vong linh tiên tổ được hưởng thụ.

Lễ Hóa mã kết thúc sự vui chơi trong gia-đình rồi mãi đến ngày mồng 7 mới làm lễ Hạ nêu nghĩa là bỏ cây tre trồng trước nhà xuống. Người ta lại trở về với công việc làm khi hết Tết.

Tuy nhiên, trước khi trở lại đời sống thường nhật, sáng ngày mồng 9 tháng Giêng người ta còn làm lễ Tiên sư để cầu xin các vị nầy che chở cho họ trước khi bắt đầu một năm vất vả. Sau ngày đó, các cửa hàng mới làm lễ khai trương. Lễ này phải cử-hành trong một bữa tốt ngày kèm theo những tràng pháo dài hay ngắn tùy theo gia cảnh.

GỐC-TÍCH CỔ-TỤC và NGHỀ-NGHIỆP VIỆT-NAM

I.— CỔ-TỤC VIỆT-NAM

Theo Sử-ký của Tư-Mã-Thiên, một đại sử gia Trung-Hoa ở thế-kỷ thứ 1 trước Tây-lịch, về đời Tây-Hán, thì người Việt xưa có bốn phong-tục đặc biệt là: tiễn phát (cắt tóc), văn thân (vẽ mình), thác ti (khoanh tay) và tả nhậm (gài áo phía trái).

Còn những phong-tục khác như nhuộm răng, ăn trầu, v.v... thì chúng ta phỏng đoán rằng có lẽ người Việt thâu nhận những phong-tục ấy trong khi Nam-tiến phải tiếp xúc với các dân-tộc gốc ở những hải đảo phương Nam tràn lên (Mê la-nê-giêng và Anh-đô-nê-giêng). Các nhà cổ học tin rằng: ngày xưa đã có một nền văn-minh chung bao trùm tất cả các nước từ sông Dương-Tử đến Nam-dương quần-đảo, từ Nhật-bản đến Madagascar, là những xứ đã xuất hiện những trạng-thái văn-minh giống nhau như là: nhuộm răng, thủy hội (fête des eaux), trống đồng (tambour en bronze), diều giấy, vẽ mình, xe nước (noria), nhà sàn, cây dâu, ống đồng (sarbacane), cây tràm (cajeput), cây trầu và cây cau.

Trải qua các thời đại, những nước trong vùng Đông-Nam-Á này đã bao lần hưng vong, cho nên nhiều phong-tục đã lần hồi tiêu ma hoặc thay đổi, nhưng đại-khái nguyên thủy, có hai nền văn-minh chính đã chung đụng và thi nhau đoạt dân chúng là nền văn-minh từ các hải đảo Miền Nam tiến lên và nền văn-minh từ lục-địa phía Bắc tràn xuống.

Về nhân chủng cũng như về ngôn-ngữ, chúng ta gốc là dòng Việt tộc ở lưu-vực sông Dương-tử, luôn luôn đương đầu với Hán-tộc phát sinh ở sông Hoàng-Hà. Sau khi nước Việt bị nước Sở xâm-lăng (333 trước T.L.) tổ-tiên ta mới di-cư về Nam và lần lần tiến đến trung-châu Bắc-Việt (đầu kỷ-nguyên T.L.).

Đến đây chúng ta gặp những thổ dân thuộc giống hải đảo và tìm cách di-chuyển họ vào rừng để chiếm lấy đồng bằng. Đến năm 1069, chúng ta vượt đèo Ngang gặp người Chàm cũng thuộc văn-hóa hải-đảo. Đến năm 1623, chúng ta tiến đến Bà-rịa, thì gặp người Thủy-chân-lạp tức là người Cao-Miên thuộc văn-hóa Ấn-độ và mức tiến cuối cùng của chúng ta là Hà-tiên (1715).

Như vậy, cuộc Nam tiến của chúng ta đã kéo dài hơn 2.000 năm trên một đường quanh co dài hơn 5.000 cây số Tính ra trung-bình mỗi năm, chúng ta chỉ Nam-tiến được 2 cây số rưỡi, nghĩa là một ngày chúng ta đi không quá 10 thước, là vì phải gặp bao nhiêu trở ngại. Cuộc di-dân vĩ-đại này có thể gọi là một « Vạn-lý trường-chinh », đã chứng tỏ tinh-thần bất-khuất và sức lực dẻo dai của dân-tộc ta.

Đầu thế-kỷ thứ 17, dân-tộc ta đã bắt đầu tiếp xúc với Tây-phương với bao nỗi đắng cay đáng tiếc. Nhưng dù muốn dù không, văn-minh Tây-phương cũng đã đến với chúng ta và như vậy, trải qua mấy nghìn năm lịch-sử, với bao nỗi thăng trầm, chúng ta đã tiếp xúc với ba nền văn-minh cổ-kính và phong-phú nhất : văn-minh Trung-Hoa trau-giồi trí-tuệ, văn-minh Tây-phương nâng cao thể-chất và văn-minh Ấn-Độ bồi bổ tinh-thần.

Nhờ sẵn có một căn-bản văn-hiến vững vàng, nhờ hấp-thụ tinh-hoa của ba nền văn-minh nói trên, dân-tộc ta đã cấu-tạo thành một nền văn-minh có thể nói là đầy đủ nhất mà ngày nay chúng ta có nhiệm-vụ bảo tồn và phát huy mãi mãi.

II.— VIỆC TRỒNG LÚA VÀ CƯỚI HỎI.

Dưới thời nhà Hán (từ 111 trước Thiên-Chúa đến 39 sau Thiên-Chúa), đất Giao-Châu đặt dưới quyền ông Tích-Quang và đất Cửu-Châu (Thanh-Hóa) dưới quyền ông Nhâm-Diên. Đó là hai vị ân-nhân của nước ta. Hai ông nầy nhận thấy sự nghèo nàn của nước ta, là vì bỏ ruộng đất hoang mặc dầu nhiều và tốt, để theo dõi nghề săn bắn và chài lưới. Song song với sự bắt chước trồng trọt của Trung-Quốc, hai vị này dạy chúng ta về nghệ-thuật trồng lúa, bắt dân ta đào sông ngòi để dẫn nước cho đều vào ruộng và chia đất ra từng khu. Rồi các ông cho nhập-cảng ở Tàu sang những nông-cụ để phân-phát cho kẻ nghèo. Không mấy chốc nghề nông được cải-cách và phổ-biến khắp trong nước.

Khi mà nghề nông đã được vững vàng ở xứ ta rồi, ông Nhâm-Diên lại nghĩ đến sự cải-thiện phong-tục nhất là trong lãnh-vực cưới hỏi.

Ông ta đưa ra những qui-tắc bắt buộc ai cũng phải theo. Về phái nam chỉ có thể cưới hỏi trong khoảng từ mười lăm đến năm mươi tuổi, còn phái nữ từ mười bốn đến bốn mươi. Ngoài những tuổi ấy việc hôn-nhân bị cấm tuyệt. Ông ta còn đưa ra những luật cưới hỏi : « Muốn cưới vợ, người đàn ông phải chịu chi-phí về lễ cưới và người đàn bà phải có của hồi-môn. Người chồng không nghề-nghiệp làm trong chánh-quyền phải trích dành ra số lương để nuôi vợ con trong lúc về hưu. Hiện thời những qui-tắc này đã thiết-lập ra căn-bản luật-lệ cưới hỏi của ta. Chúng ta coi Nhâm-Diên như một trong những người có công đối với nền văn-minh của ta.

III.— Y-KHOA

Nguồn gốc của y-khoa ở vào thế-kỷ thứ X. Nhà dược-sĩ đầu tiên của ta là vị sư Tuệ-Tĩnh, chánh quán làng Văn-Thái, huyện Cẩm-Giàng, phủ Ninh-Giang, tỉnh Hải-Dương.

Vị sư này là một người hiếu học, thông-minh và nhẫn-nại. Ông ta làm nghề dạy lúc học còn trẻ. Vua Đinh-Tiên-Hoàng muốn bổ dụng ông vào làm quan trong Triều. Nhưng sau khi xem xét cuốn sấm truyền Thái-Ất, Tuệ-Tĩnh biết rõ tính cách tạm thời của triều-đại nhà Đinh nên ông từ chối, viện cớ muốn sống thanh-nhàn trong nghề giáo học. Nhà vua không chịu và trước sự khẩn-khoản của vua, nhà thông-thái này chỉ biết trốn đi lập chùa ở Hồng-Vân, phủ Đa-Phúc, tỉnh Phúc-Yên bây giờ. Nhà vua bắt bình liền sai quân lính đến nơi ông sinh-trưởng để bắt phạt nhưng không gặp. Về sau dân làng bị quân lính dọa nạt chỉ chỗ cho ông ẩn trốn, nên nhà sư phải sang Trung-Hoa. Sau bao ngày công lao mệt nhọc, ông đến chùa Vạn-Phúc, đất của Đức-Khổng-Tử và ở luôn đấy. Tuệ-Tĩnh một ngày kia gặp một khách cao sang. Nhận thấy tính cách đặc-biệt của nhà sư Tuệ-Tĩnh, khách vấn ông: «Hình như ngài không phải là người xứ này. Vậy ngài có thể cho tôi biết chủng-tộc của ngài không?» Nhà sư trả lời:« Tôi là người Việt-Nam. Vì đạo nghĩa tôi đến đây».

Khách không là ai xa lạ, chính là Vương-Quan-Thanh nhà nha-y nổi tiếng đương thời. Thông hiểu tài-trí của Tuệ-Tĩnh, nhà nha-y hứa dạy lại nghề này cho ông. Tuệ-Tĩnh hết nỗi vui mừng được gặp sự may mắn bất ngờ liền xin làm môn-đệ ông khách quý-hóa. Mười năm kiên-nhẫn trong sự học-hành, Tuệ-Tĩnh đã vượt qua cả thầy mình nữa. Ông thành công chắc chắn những nơi ông đến cứu. Bây giờ ông mnốn trở về nước và được thầy cho phép Lời tiên-đoán của ông đã tỏ ra thật: nhà Lê lên thay thế nhà Đinh. Ông khỏi phải bị đuổi bắt nữa, trở về chùa cũ Hồng-Vân làm nghề nha-y. Tiếng tâm vang lừng và khách hàng rất đông, ông phải chiêu tập môn-đồ. Những người này thâu-thập được rất nhiều kinh-nghiệm của ông, đã trở nên những nha-y tiếng tăm. Cũng chính Tuệ-Tĩnh đã chữa lành bịnh răng cho vua Lê-Trung-Tôn.

Sau khi Tuệ-Tĩnh mất vua truyền lệnh lập đền thờ để tưởng nhớ linh-hồn ông. Tuệ-Tĩnh chính là người đầu-tiên đã dạy nghành y-khoa cho nước nhà. Ông có nghiên-cứu rất nhiều thứ thuốc và ghi rõ những nhận xét trong một cuốn sách ông đã viết với đầu đề «Nam-Dược» hay là những phương thuốc miền Nam

—IV. NGÀNH TOÁN-HỌC

Vào năm 1703, dưới triều vua Lê-Nhân-Tôn, chúng ta mới biết đến ngành toán-học. Ấy là nhờ đến nhà bác-học đầu tiên Lương-Thế-Vinh, quê ở làng Thiên-Bản, tỉnh Nam-Định. Người ta biết ông nhiều với tên Trạng-Lương.

Sinh-trưởng trong một gia-đình nghèo-nàn, Trạng-Lương tỏ ra là người học-trò thông-minh, hiếu học nên ông đã đỗ Trạng-Nguyên trong kỳ thi Đình. Được cử đi sứ sang Tàu, ông chuyên-chú học toán học và mọi phương-pháp đo lường. «Khải-Minh Toán-Học» là một cuốn sách toán chữ Tàu được ông dịch ra tiếng nôm để phổ-thông ở xứ ta. Chính ông đã đem cái bàn tính (abaque) của Tàu về nước và đã dạy lại ngành toán-học cho nhiều người xứ-sở. Sau khi ông chết, người ta có lập đền thờ ông tại làng ông sinh-trưởng.

V.— NGHỀ ĐÓNG THUYỀN

Cuốn « Hải-Dương Cảnh-Chí » cho biết rằng kẻ phát-minh ra những chiếc thuyền nan, đã nhẹ nhàng mà lại tiện lợi, là ông Trần-Ưng-Long.

Trần-Ưng-Long là một trong những tướng của vua Đinh-Tiên-Hoàng (968-980) được cử đi đuổi bắt tướng địch là Đỗ-Cảnh-Thạc. Ông này trong khi chạy trốn phải qua sông Nhuệ-Giang. Khi đã qua bên kia bờ sông ra lịnh thu góp các thuyền bè lại và hủy bỏ tất cả những phương-tiện có thể dùng trong sự chuyên-chở trên sông. Ông Ưng-Long không hề nản lòng trước việc nhỏ bé ấy. Nhưng để ý các ngư-ông dạo chơi trên sông trong những chiếc thúng bằng tre đan, ông liền ra lịnh cho quân tính đi tìm tre và đóng thuyền nan. Nhưng những thuyền đều bị mau vào nước nên ông lại sai lính vào rừng tìm một thứ nhựa quét vào thân thuyền cho kín. Kết-quả được mỹ-mãn, quân lính chia nhau ra từng 5 tốp, qua sông trên những chiếc thuyền nan do sự phát-minh của ông. Ít lâu ông bắt được tướng địch Đỗ-Cảnh-Thạc.

Sau khi Đinh-Tiên-Hoàng băng-hà, kẻ nối vị bị Lê-Đại-Hành đoạt ngôi. Từ lâu đã là bạn chinh-chiến của vua Đinh-Tiên-Hoàng, Trần-Ưng-Long không thể nhịn nhục ra phụng-sự kẻ chiếm ngôi, nên ông xin về ở ẩn và để sinh sống, ông chăm về nghề đóng thuyền nan.

VI.— NGHỀ KIM-HOÀN

Dưới triều Lý-Nam-Đế (544-548) có ba anh em Trần-Hòa, Trần-Điển và Trần-Diên mồ côi cha lẫn mẹ Cả ba đều thông-minh lanh-lẹn.

Sự xâm-chiếm Bắc-Việt bởi quân ô-hộp của Nam-Chiếu đã làm cho đời sống của xứ này không còn được an-toàn. Ba anh em nhà này vì quá giàu có nên không thể sống yên-ổn được. Họ phải bỏ ruộng đất và di-cư sang Trung-Hoa. Nhưng giữa đường bị quân cướp chận đánh lấy hết của-cải và mỗi người phải lạc lối một nơi. Hai người em sau một thời-gian lại gặp được nhau nhưng không tìm thấy được vết tích của người anh ở đâu cả. Cả hai đều vào giúp việc cho một nhà hàng kim-hoàn ở Trung-Hoa tại nước Tần. Trong khi ấy người anh cả cũng giữ một chân phụ trong một hàng kim-hoàn ở nước Tùy.

Sau ba năm mệt nhọc công việc, người anh cả Trần-Hòa đã thấu hiểu được những bí-hiểm của nghề, xin hồi hương để tìm hai em mà bấy lâu không được tin tức. Khi về đến làng, Trần-Hòa được tin hai em bị giặc cướp giết trong lúc đi lánh nạn, khóc lóc sướt mướt và quyết không bao giờ rời khỏi chôn sinh-trưởng cả. Một ngày kia, trong lúc nhàn rỗi, Trần-Hòa tưởng nghĩ đến kẻ khuất mặt thân yêu và do đó anh hết sức ngạc nhiên và hết nỗi vui mừng khi thấy những kẻ ấy trở về với anh. Bấy giờ hân-hoan trong niềm vui đoàn-tụ, ba anh em cùng nhau thực-hành cái nghề mình học hỏi được. Người anh cả chăm lo nghệ-thuật trang-hoàng, hai em thì chăm chú vào nghệ-thuật làm đồ kim-khí quí-báu. Họ cùng nhau mở một cửa tiệm với bản hiệu « Kim-Hoàn »,

chuyên về đồ nữ-trang với một nghệ-thuật tinh-khiết và hoàn-hảo. Vua thời bấy giờ đã đặt nhiều món hàng ở cửa tiệm này. Do đó mấy anh em đã lập-nghiệp lại được. Họ lại ra công dạy nghề kim-hoàn cho người cùng làng. Và cũng do đấy sau khi chết người ta có lập đền thờ cả ba anh em.

VII.— NGHỀ ĐÚC ĐỒ ĐỒNG

Tập « Bắc-Ninh-Chí » có ghi lại rằng nghề làm những vật-dụng bằng đồng bắt đầu dưới Triều vua Trần-Thái-Tôn (1225-1258). Kẻ đề-xướng ra nghề này là một nhà sư tên Khổng-Lồ của một chùa ở Phổ-Lai, huyện Quế-Dương tỉnh Bắc-Ninh. Nhà sư này, để tiêu-khiển thì giờ sau những buổi kinh-kệ nhựt lệ, đã lấy sự nhồi đất sét thành những khuôn mà trong ấy ông có thể rót đồng đã chảy vào làm thành những vật-dụng cứng chắc không kém những vật-dụng khác nhập-cảng tự Trung-Hoa. Sau có hai nhà sư khác giúp tay, ông Khổng-Lồ làm lần được những chiếc mâm, hũ, vò bằng đồng, chuông tượng Phật và những vật-dụng trong sự cúng bái. Những kết-quả hoàn-hảo này đã khuyến-khích ông Khổng-Lồ nhiều nên ông trở về dạy cái nghề mới này cho người cùng làng. Các làng khác cũng bắt chước nghề này để trở nên thịnh-vượng. Cái công ơn của ông bao giờ phai: sau khi qua đời, người ta đã lập ngay trong làng ông một đền thờ để tưởng nhớ đến ông.

VIII.— NGHỀ ĐÚC TIỀN VÀ THOI VÀNG BẠC.

Dưới Triều vua Lê-Thánh-Tôn (1460-1497) có một nho-gia tên là Lưu-Xuân-Tín. Theo tập « Dương-An-Chí » thì Lưu-Xuân-Tín vì nhận thấy sự áp-dụng những hiện-vật trao đổi thường dùng trong việc mua bán không được thuận-tiện nên ông đã có ý nghĩ đúc ra một thứ tiền để dễ trao đổi. Ông liền đưa cái dự-định ấy lên nhà vua. Được phép của vua và một số vốn để hoàn-thành công-cuộc, Lưu-Xuân-Tín đi đến một tỉnh mà bây giờ tức là Hà-Nội để tìm và lựa kim-khí cho việc đúc tiền. Đồng thời ông cho đúc thành những thoi vàng và bạc. Từ ngày ấy ta có một thứ tiền mà sự hữu-dụng không còn phải chứng-minh nữa. Vua Lê-Thánh-Tôn nhận thấy tài-lực của Lưu-Xuân-Tín nên giao-phó cho ông nầy chức Thượng-Thư Bộ Tài-Chánh.

Sau khi ông qua đời, nhà vua ra lệnh lập một đền thờ ông tại làng Châu-Khê, huyện Đông-An, tỉnh Hải-Dương, nơi mà ông đã sinh trưởng.

IX.— NGHỀ LÀM CHIẾU.

Dưới Triều vua Lê-Thiên-Phước (981-1006) có ông Phạm-Đôn, đỗ trạng-nguyên, làm đến chức Thượng-Thư ở triều-đình, khi về hưu ở vùng Hoa-Lư, tỉnh Ninh-Bình.

Có một lần, khi còn tại chức, ông được đi sứ sang Tàu. Giữa đường ông đã để ý đến sự phồn-thịnh của làng Ngọc-Hồ ở ranh-giới

tỉnh Quế-Lâm và ở đấy dân-cư chỉ chuyên về nghề làm chiếu lát. Xem xét kỹ-lưỡng địa-thế của tỉnh này, ông nhận thấy toàn miền đều bị bao bọc bởi những đầm lầy không thể dùng vào việc trồng trọt được, chỉ thuận-tiện cho sự nẩy nở của cây lát. Và chỉ trong ba ngày ông học hỏi tất cả những chi-tiết cần dùng trong việc làm chiếu Khi trở về quê nhà, ông xin nhà vua cho phép ông được về làng cũ dạy cho người đồng xứ cái nghề làm chiếu. Nhà vua nhận lời. Ông nhận thấy miền duyên-hải tỉnh Nam-Định là một vùng rộng rãi mà ruộng thường bị ngập trở nên vô-dụng trong việc trồng-trọt và dân-cư phải bỏ nghề nông theo nghề đánh cá để mặc cho những cây lát lần lần chiếm hết đất-đai. Ông liền hội-họp dân làng lại và dạy cho họ nghệ-thuật làm chiếu. Không bao lâu, nghề mới này đã đem lại sự thịnh-vượng cho dân miền Hải-Thiện cả đến những làng lân cận.

Về sau Phạm-Đôn trở lại triều và giữ chức Thượng-Thư bộ Lễ. Sau khi chết, theo lệnh của vua, dân làng Hải-Thiện lập một đền thờ để tưởng nhớ đến ông

X.— NGHỀ DỆT TƠ LỤA VÀ TRỒNG BẮP, MÈ (VỪNG) VÀ ĐẬU NÀNH.

Phùng-Khắc-Khoan (1528-1613) quê ở làng Phùng-Xá huyện Thạch-Thành, tỉnh Sơn-Tây là người khởi xướng nghề dệt tơ lụa và trồng bắp mè (vừng) và đậu nành. Ông là một trong những người hay chữ tiếng tăm đương thời về đã đỗ trạng-nguyên dưới triều Lê-Kính-Tôn (1600).

Được cử đi sứ sang Tàu, Phùng-Khắc-Khoan có dịp viếng nhiều hãng dệt tơ lụa ở tỉnh Thục, với những nguyên-liệu rất tốt. Ông quyết ở nán lại để học cái nghề còn mới lạ với nước ta. Chưa đầy bảy ngày nhà trạng-nguyên đã thấu hiểu tất cả mánh-khóe của nghề dệt. Để khỏi bỏ sót một chi-tiết nào, ông có phác-họa một bản-đồ đầy đủ về nghề này.

Trên đường về, ông bằng qua nhiều cánh đồng rộng đầy dẫy những nông-sản mà ông mới thấy lần đầu tiên như : bắp, mè (vừng) và đậu nành. Ông liền thương-lượng với những thợ gặt mua ít hàng mẫu về những thứ thực-phẩm này, nhưng công việc không xong vì vua Tàu cấm ngặt thợ gặt không được bán những thực-phẩm này cho những xứ khác, và cấm người ngoại-quốc vào những cánh đồng đang trồng trọt. Ông nhận thấy không còn cách nào bằng lấy trộm một ít. Nhưng khốn thay công việc lộ, ông bị bắt đem về lục xét. Quân lính bắt ông phải lột trần ra, nhưng lấy cớ rằng đứng giữa đám đông ông ngượng nên xin được tránh sau bức màn cản gió để làm việc ấy. Được nhận lời ông liền nhân cơ-hội này dấu ít hạt vào những chỗ kín trong mình. Sau khi quân Tàu lấy được một số hạt trong áo quần. Ông được tự-do đi lại.

Qua khỏi cửa Nam-Quan, Phùng-Khắc-Khoan lấy những hạt ấy ra và đem về cấy ngay ở vườn nhà. Vài năm sau ông có hàng ngàn cây giống đem phân phát cho dân trong làng để bành-trướng nghề trồng-trọt. Từ ngày ấy sự sản-xuất mè (vừng) đậu nành và bắp ở xứ ta trở nên quan-trọng. Thật là một nguồn lợi bất ngờ.

Về nghề dệt tơ lụa dân làng ông còn giữ kín nhiều mánh-khóe bí-quyết, nên những hàng tơ lụa sản-xuất tại làng này đều hảo-hạng, mịn-màng, chắc-chắn dùng làm khăn đóng.

Ở Phùng-Xá người ta lập đền thờ để tưởng nhớ đến công-trạng của Phùng-Khắc-Khoan, kẻ khởi-xướng nghề dệt tơ lụa và trồng bắp, mè và đậu nành.

XI.— NGHỀ ĐỒ SÀNH

Từ đời thượng-cổ dân ta đã biết nghề đồ sành nhưng còn thô-kệch kém mỹ-miều. Người ta nhồi đất sét tẩm nước làm thành những vật-dụng thông-thường rồi đem phơi và nung. Hiện giờ người ta còn tìm thấy trong khi đào giếng, kinh dẫn-thủy nhập-điền những mẫu chén, tô, nồi do ngành tiểu công-nghệ cổ tạo ra. Cho đến triều vua Triệu-Vũ-Đế (207-137 trước Thiên-Chúa) nghề đồ gốm mới bành-trướng và đạt đến nghệ-thuật. Những người chuyên nghiệp xứ ta có thể không những làm bằng tay những vật-dụng nhỏ thô-kệch, mà còn dùng những chiếc khuôn để làm những vật-dụng lớn như chum, vại. Hơn nữa, phương-pháp dùng những chiếc khuôn không có thay đổi. Tập «Thanh-Hóa Chí» có nêu lên rằng dưới triều vua Triệu-Vũ-Đế, có một người thợ đồ gốm Trung-Hoa tên Hoàng-Quang-Hưng sang thăm quận Cửu-Chân (Thanh-Hóa), nhân trong lúc dạo chơi thấy dân Việt chỉ có những chiếc chum thô-kệch để đựng nước, vả lại lượng chứa cũng ít ỏi, ông liền hỏi thăm và được biết người ta cho ông giải khát với nước ở bờ ao mà thường ngày người ta dùng để giặt áo quần. Hoàng-Quang-Hưng nực cười trước những lời lẽ chân thật ấy, tự giới-thiệu là thợ đồ gốm Trung-Hoa có thể làm những chiếc chum có một sức chứa rất lớn. Với những vật-dụng này người ta có thể dự-trữ một số nước đủ dùng trong mấy tháng và ông bảo sẽ sẵn lòng dạy cho dân ta nghề này. Giữa đám thính-giả, Trương-Trung-Ái xin thụ-giáo ông ta liền, và mời ông ta đến làng Đầu-Khê, tổng Kim-Đô, huyện Thanh-Lâm, tỉnh Hải-Dương. Ông Hoàng-Quang-Hưng bắt đầu dựng tại vườn Trương-Trung-Ái một cối xay rất lớn rồi ông đem trộn đất sét nguyên-chất với đất sét trắng làm thành thứ bột dẻo và dễ dát mỏng. Một chiếc bàn một chân đặt trong lỗ của một hòn đa cũng được đem ra. Chiếc bàn này có thể quay tròn được. Mọi dụng cụ đã đầy đủ, ông bắt đầu khởi công. Ông đặt một bánh đất đã được điều chế sẵn lên bàn, quay chiếc bàn và giơ chân nắn cái bình ở phía ngoài của vật định làm. Cũng dùng chân ông nặn nốt mặt trong. Ba tháng sau, Trương-Trung-Ái mới làm được cái công việc này một mình, và đem thưởng cho thầy hai chục thoi vàng.

Bây giờ anh thợ họ Trương lo trau-giồi nghề của mình và truyền lại cho người trong làng. Chẳng bao lâu anh trở nên giàu có. Sau khi chết, con cháu ông vẫn tiếp tục nghề này. Dưới triều Lê-Thánh-Tôn (146-1497), một trong những người con cháu của ông đều lập một hàng đồ gốm tại làng Thổ-Hà, huyện Việt-Yên, tỉnh Bắc-Ninh. Sự hiện-diện của ông này đã đem lại thịnh-vượng cho làng không kém làng Đầu-Khê

vì từ lâu dân làng không có một nghề nào cả nên bây giờ đều chuyên về công việc của tiểu-công-nghệ này.

Khi ông này chết, dân làng Thổ-Hà, để biết ơn những kẻ có công mới lập đền thờ Hoàng-Quang-Hưng, kẻ Trương-Trung-Ái. Bây giờ người ta còn thấy những đền thờ ấy.

XII.— NHỰA SƠN

Từ thượng-cổ, người Bắc-Việt đã biết sự hữu-dụng của nhựa sơn. Nhưng nghề này mới bắt đầu bành-trướng dưới triều vua Lê-Nhân-Tôn (1443-1460). Ông Trần-Tương-Công một quan-chức trong triều, quê ở làng Bình-Vọng, phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông, được vua cử sang Tàu để tìm một nghề mới có thể đem lợi-tức cho nền kinh-tế nước nhà. Vài năm sau, ông trở về đem những cách thức dùng nhựa sơn trong công việc. Đây là một lối rất lạ đối với xứ ta từ lâu, vì dân-cư ép nhựa sơn chỉ để xuất-cảng sang Tàu hoặc dùng để quét thuyền. Quan-chức họ Trần phải qua tận làng Quang-Mỹ, tỉnh Hồ-Nam bên Tàu, để học cách thức áp-dụng nhựa sơn trong công-nghệ. Những người ông chiêu-tập vào công việc này không nhọc sức, nhưng họ không thể quét lên gỗ những lớp vàng hay bạc mạ vì những chất này vẫn ướt và do đấy hình vẽ không rõ ràng có tánh cách như tô mầu. Tất cả đều nản chí, trừ nhà quan-chức họ Trần. Ông này xin vua cho sang Tàu học lại. Lần nầy ông nhận được cái bí-quyết là trước khi quét nhựa sơn phải bôi lên trên gỗ một lớp mỏng đất sét trắng trộn keo. Những chất này làm cho gỗ không hút nhựa sơn nên mầu được tươi. Ông về nước và lần này kết quả rất khả-quan. Sứ mệnh đã xong, nghề đã được những người thợ giỏi trau-giồi, ông trở ra triều và nhậm chức thụy-hiệu thượng thư bộ tài-chính. Vua ra lệnh lập đền thờ tưởng nhớ đến linh-hồn ông tại nơi ông sinh-trưởng.

XIII.— NGHỀ ĂN-LOÁT

Từ đời thượng-cổ dân ta đã biết đến nghề ấn-loát do tự Trung-Hoa truyền sang. Nhưng mãi đến thế-kỷ XV dân ta mới nắm được bí-quyết của nghề này. Dân ta chịu ảnh-hưởng Trung-Hoa nhiều, về những pho sách ấn-loát nhận được của nước này. Nhưng nhập-cảng sách Trung-Hoa được hạn-định cho những pho hết sức cần-thiết như sách cổ-điển, hợp-pháp, cá đến những kinh tập cho môn-đồ đạo Phật. Những tác-phẩm văn-chương, tiểu-thuyết giá rất đắt, muốn dùng người ta phải chép lại. Riêng bị trở ngại trước những điều trên, Lương-Như-Học, quê làng Lục-Hồng, tỉnh Hải-Dương, đỗ tiến-sĩ ở kỳ thi Hội năm 1442 và là quan-chức của triều-đình, liền xin vua lãnh sứ-mệnh sang Trung-Hoa học-hỏi nghề ấn-loát, như những người được sang học đồ sành. Ở nước ngoài bị từ-chối trong sự học-hỏi, ông trở về nước cho hay sự thất-bại nhưng rồi cũng xin nhà vua cho trở lại Trung-Hoa một lần nữa. Biết rằng bộ áo quần sứ-giả lòe-loẹt đã làm những xưởng ấn-loát không tiếp nhận ông, ông liền trá hình người Tàu buôn bán đồ sành và mở ngay

một cửa hàng cạnh xưởng ấn-loát. Xong đâu đấy ông giao hàng cho người giúp việc và kín đáo moi ở bức tường ngăn cách nhà ông với xưởng một lỗ hổng. Do đấy ông có thể nhận xét không sót một mánh-khóe nào của những thợ ấn-loát. Ông thử tự làm và kinh-nghiệm đã để ông thành-công. Ông dẹp hàng trở về nước. Ông chiêu tập thợ ấn-loát Bắc-Việt, nhưng khổn thay không người nào thích nghề này. Không nản chí, ông khuyên được dân làng Liễu-Tràng, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải-Dương vào sự hoạt-động của nghề này. Về sau họ đã trở nên những người thợ điêu-luyện, giữ độc-quyền ấn-loát sách vở nước nhà trở nên giàu có.

Sau khi ông Lương-Như-Học chết, người làng Liễu-Tràng lập đền thờ ông để tỏ lòng biết ơn.

XIV.— CHƠI CỜ

Dưới đời Trần-Dụ-Tôn (1341 - 1369) ở làng Mộ-Trạch, huyện Đường-An, có người chơi cờ tướng tài-tình tên là Vũ-Huyên. Nước ta đang ở trong một thời-đại mà xứ Trung-Hoa lăm le muốn đô-hộ. Thường thường xứ này gửi những nhà tài giỏi qua để thử tài trí dân ta. Có một ngày kia, nhà Đại-Sứ Trung-Hoa đề-xướng chơi cờ với vua ta. Vua ta luống-cuống nhưng không dám từ-chối; bèn sai người tìm khắp trong xứ cho được người chơi cờ tài-tình. Hiểu được ý muốn của nhà vua, Vũ-Huyên tự giới-thiệu và quả-quyết với nhà vua sẽ thắng với điều-kiện là nhà vua phải bắt đầu ván cờ vào đúng ngọ. Mưu chước chỉ là làm thế nào nhà chơi sẽ được chọn như là kẻ hầu-cận nhà vua và luôn luôn ở cạnh bàn cờ. Gần bên nhà vua Vũ-Huyên bèn lấy dù có lủng một lỗ để ánh nắng mặt trời có thể lọt qua được che cho nhà vua. Huyên ta để cho tia sáng của lỗ dù nằm trên con cờ nào thì nhà vua phải đi con cờ ấy theo đường của ánh nắng.

Nhờ mưu-mô quỷ-quyệt ấy, nhà vua đã thắng ba ván tiếp Đại-Sứ Trung-Hoa chưa từng thấy ai chơi giỏi như thế, bèn trở về nước tâu lại vua Trung-Quốc. Vị vua này tin-tưởng rằng nước Việt ta thắng một nhà đại-tài về cờ tướng, lẽ tất nhiên sẽ có những nhà tài giỏi khác. Nhờ vậy mà những tham vọng xâm chiếm nước ta mất hẳn.

Sau khi Vũ-Huyên chết, vua nước ta nhớ lại công-đức ấy bèn phong cho ông là người cứu-quốc.

XV.— NGHỀ THÊU

Lê-Công-Hành, chánh quán ở Hà-Đông, làm Thượng-Thư ở Triều được vua Lê-Chiêu-Tôn (1516-1527) bổ sang sứ Tàu để tìm những nghề mới có thể mở-mang nền kinh-tế xứ ta. Chúng ta đã biết ở thời-kỳ ấy cứ muốn biết hiểu một nghề mới thì Lê-Công-Hành phải trú ngụ ở Trung-Hoa ít nhất là mười năm. Đó là nghề thêu. Khi trở về nước, ông ta độc-quyền nghề ấy ở làng ông. Lần lần những làng *Hướng-Dương*,

Vũ-Lăng và *Đào-Xá* học được nghề dệt của ông và cứ tiếp-tục mãi cho đến ngày nay.

Trong thời-kỳ ấy, nghề này rất thịnh-vượng, nó đã cung-cấp những nhu-cầu cho nhà vua và các quan trong Triều.

XVI.— GIẤY VÀNG BẠC

Theo những tài-liệu đáng tin cậy thì do một ông quan đời nhà Hán bên Tàu bày ra.

Người ta biết rằng từ đời Hoàng-Đế (2926 trước Thiên-Chúa) và cũng dưới các Triều-đại: Đường, Ngu, Chu, Hán v. v . . ., chế-độ phong-kiến độc đoán muốn rằng cứ mỗi lần an-táng vua thì những người sống khiêng linh-xa, phải đi theo nhà vua về thế-giới bên kia. Dưới vài thời-đại khác thì phong-tục này đã giảm bớt, người ta thế vào những con người bị hy-sinh ấy bằng những con nộm bằng gỗ hay bằng rơm cùng chôn chung với những đồ dùng của nhà vua lúc còn sống. Những tục-lệ này bị Đức Khổng-Tử bài bác và phê phán là vô nhân-đạo. Ông Thượng-Thư bộ Lễ, Vương-Du năm 105, đã có ý-kiến dùng giấy làm bằng vỏ cây gió để làm giấy vàng bạc, bắt chước làm vàng, bạc và quần cùng những đồ dùng sẽ đốt để cúng-hiến trong lúc cử đám.

Lúc ban đầu, nghề làm giấy vàng bạc do Vương-Du bày ra chưa được thịnh-hành. Người ta rất ít dùng vì bị thuyết phục bởi đạo Phật đang bành-trướng và cũng do sự sợ bị tội «khi quân», vì những lễ bái linh đình tốn kém chỉ dành riêng cho những hạng quí-phái mà thôi.

Tình-trạng này kéo dài mãi cho đến khi Vương-Du, nhà làm giấy vàng bạc, có ý-kiến rất tài-tình. Thỏa-thuận với những người bạn ông, sống cùng một nghề mà chịu khổ trong cảnh thất-nghiệp, ông ta lựa một trong những người bạn có vẻ xanh-xao và ốm yếu để nằm trên giường và phao tin rằng kẻ này đau nặng lắm. Vài ngày sau cả làng đều biết ông này chết và khi liệm thì có ý để cho tất cả đều trông thấy, còn Vương-Du khoét lỗ thông hơi nơi hòm. Ông ta cho theo quan-xa các tượng hình nhỏ, voi và ngựa bằng giấy sẽ đốt để tỏ tình bạn-bè và để kêu gọi sự khoan-hồng và thiện cảm của các thần Diêm-Vương. Trong lúc mọi người đang lo đọc kinh cầu-nguyện thì ở miệng lỗ của nắm mả đưa ra những tiếng rên rỉ và những giọng kêu bị ngạt. Giữa lúc ai nấy đang phân-vân, Vương-Du bước đến mở nắp hòm, người chết đứng dựng tóc bối rối, mặt tái ngắt và có vẻ ngơ ngác nhìn xung quanh, như ông ta vừa tỉnh sau cơn mộng. Bấy giờ ông ta bắt đầu kể với một giọng như người chết mới tỉnh dậy cho những người xô-xát xung quanh ông :« Tôi được đem đến một dinh-thự đồ sộ do hai quỷ sứ : chúng nó dẫn tôi ra trước một ông tòa mặt đỏ và nghiêm-nghị lắm. Nhưng mà sau lúc đó, người ta để tội đi và cho tôi biết rằng tôi được phép vua Diêm-Vương cho trở lại trần-gian ở với người sống, vì những người trong gia-đình tội đã đem tiền và nộm để thay thế người tôi».

Trước những cặp mắt của kẻ trông thấy bịnh đau, cái chết, sự hồi sinh lạ lùng như vậy là một chứng cớ hiển-nhiên rằng những con nộm người ta đã đốt làm cho ông ta sống dậy và các đấng thần thánh rất thích những của tế lễ bằng vàng bạc mà người ta dã để dành cho các vị. Tiếng đồn sự sống dậy kỳ lạ này lan tràn rất mau và người đua nhau mua giấy vàng bạc để cúng vái.

Nhờ cái mưu xảo quyệt này, nghề làm giấy vàng bạc được tái phát thịnh-vượng cho đến ngày nay. Ở nước ta sự đốt giấy vàng bạc còn là một trong những nghi-thức cần-thiết cho sự cúng bái tổ-tiên.

Dùng giấy vàng bạc ở xứ ta lẽ tất nhiên là do thực-dân Tàu truyền sang để khai-thác lòng mê tín dị-đoan của dân chúng, cho nên cũng cần hạn-chế để tiết-kiệm.

XVII — HÁT BỘ

Xung-quanh vấn-đề nguồn gốc của Hát-Bộ, người ta bảo rằng năm 1005 vua Lê-Ngọa-Triều truyền lệnh cho cung-nữ diễn-xuất theo sự hướng-dẫn của người Trung-Hoa tên Liên-Thu-Tâm, kép hát chuyên nghiệp đã giảng dạy từ lâu trong cung cấm Sử ta cũng có chép rằng vào thế-kỷ thứ XIII, trong lúc chống với quân Nguyên (Mông-Cổ) Đức Trần-Hưng-Đạo bắt được Lý-Nguyên-Cát, kép hát danh tiếng Trung-Hoa, Đức Ông liền bắt người này truyền lại nghệ-thuật kịch-trường cho dân ta. Vì vậy kịch-trường đã có ở nước ta từ hơn 1000 năm. Nên kịch-trường cổ-điển Việt-Nam được dân chúng nhiệt-liệt hoan-hô và nhiều nhân-vật chính-quyền ngầm ngầm giúp đỡ. Kịch-trường cũng là một lệ thường để thiết đãi các quan lại cao cấp ở triều-đình khi đi qua các tỉnh bằng cách diễn-xuất một vở tuồng theo sở thích của quan-khách. Trong những làng lớn, thường lệ người ta vời một gánh hát có tiếng đến để trình-bày trong dịp lễ kỷ-niệm ông thần sáng tập làng họ. Người ta còn nhớ rằng ở trong Hoàng-Thành của kinh-đô Huế, trước kia vẫn có một rạp hát rất lớn gọi là Duyệt thị đường. Ở đây, người tả trình-diễn những vở tuồng hay, xem các vũ-điệu của các tay tài-tử tiếng tăm trong nước. Kịch-trường cổ-điển Việt-Nam phổ-thông được tư-tưởng chính của Khổng-giáo trong sự tôn-trì trật-tự, giữ vững được đạo-lý cổ-truyền đã cấu-tạo nền văn-minh tốt đẹp cho dân-tộc ta.

XVII — NGHỀ LẤY DẦU CÀ CUỐNG

Là một dân-tộc rất thông-minh, người Việt từ nghìn xưa đã biết trong thân con cà cuống có chất nước thơm và cay, dùng làm đồ gia-vị.

Con cà cuống (Belostoma indica Vitalis) xuất hiện từ đời Triệu-Đà. Ông này đến Nam-Việt được ăn cơm với cà cuống và nhận thấy nó thơm mùi quế. Ông ta mới gửi dâng vua nhà Hán một mớ lấy tên là «quế đồ» (con sâu cây quế). Vua nhà Hán nhấm thử và cho là rất ngon, rồi phân phát cho quần thần mỗi người một con. Khi ấy có một ông quan tâu rằng : « không phải con sâu sống trong cây quế mà con sâu sống

ở dưới nước «thủy-đồ». Vua mới phán rằng :« Thử nãi Đà chi cuồng dã»: đó là nói láo của Đà. Từ ngày ấy người ta gọi là con «Đà cuồng». Cũng có người gọi là «long sắt» (rận rồng).

Đà cuồng giống như con ve lớn sống ở đồng ruộng, bơi và bay rất giỏi. Con đực thì nhỏ và rỉ một chất nước cay, người ta gọi là Đà cuồng cay Trong bụng có một cái bao nhỏ dính với ruột, gần đít, trong bao có chất nước mùi đái quỷ (ammoniaque). Ở hai bên, phía trong bụng, dưới cặp chân thứ ba, có hai cái bao nhỏ bằng hột gạo đựng chất nước thơm; gặp nguy biến, con đà cuồng xịt cái nước ấy ra để tự vệ. Chất dầu ấy nhẹ hơn nước, ra gió thì bay, cay và thơm, trong như nước suối, dùng một vài giọt thêm vào đồ ăn như bánh chưng, bánh cuốn, bún thang, mắm tôm, v.v.., thì tức khắc trừ khử được mùi hôi và thêm khí vị đậm đà, khả ái.

Xem lối ăn uống của người Việt-Nam như trên thật là tinh vi hoàn hảo, chưa từng thấy ở các nước khác và cũng đủ để chứng tỏ trình độ văn-minh của dân-tộc ta.

oOo

Tổng kết, trên đây chúng ta đã cố-gắng tìm hiểu cái nguồn gốc của các nghề-nghiệp và phong-tục Việt-Nam. Trí thông-minh hay lòng quảng-đại của những người này, hoặc khiếu lanh-lợi và mưu khôn của những người khác đã đem lại cho ta lắm nghề nghiệp và tập quán hay và cũng do đấy mà nền kinh-tế, xã-hội, văn-hóa Việt-Nam mới phát-triển được. Dân Việt-Nam, đã xếp lòng biết ơn vào hàng các đạo-hạnh đẹp nhất, sẽ thừa biết bổn phận lưu-tồn sự tôn-thờ những kẻ đã có công to trong sự xây dựng và cải-tiến xã-hội. Người Việt-Nam ngày nay, nương theo cái đà tiến-hóa đẹp đẽ này, phải biết hoàn-hảo những nghệ-thuật và những di-truyền cổ-kính do tổ-tiên để lại; như thế, qua bao nhiêu sự thử-thách, dân ta sẽ giữ nguyên được tiềm lực và ý chí quật cường, đặng kiến-thiết một xã-hội công bằng trong một thế-giới lành mạnh.

PHỤ-NỮ VIỆT-NAM
QUA CÁC THỜI-ĐẠI

SO-sánh với nam-giới thì lúc nào nữ-giới cũng phức tạp hơn. Riêng đối với phụ-nữ Việt-Nam, ta lại cần phải nghiên-cứu kỹ-lưỡng hơn nữa.

Ta hãy thử theo rõi người phụ-nữ Việt-Nam tiến-hóa trong lịch-sử và ta có thể nói thẳng rằng thuở xưa, chế-độ mẫu hệ cũng có ở Việt-Nam.

Sự săn bắn, hái quả trên rừng của người đàn ông không sao đủ nuôi bộ lạc nên cần phải có sự giúp sức của người đàn bà trẩy hoa, ngắt trái thêm và đó cũng là bước đầu của nghề nông; còn sự săn sóc gia súc, nuôi một vài giống vật do người đàn bà phụ-trách, chính là nguồn gốc của sự chăn nuôi vậy. Vã lại, để có những vật che thân, người đàn bà đã tìm ra nghề tằm tang và nghề dệt vải.

Được cử trông nom những chiến-lợi phẩm và giữ mọi quyền hành người đàn bà đã quản-đốc những bộ lạc xưa và được quyền lấy nhiều chồng, vì thế tuy lập gia-đình nhưng họ vẫn ở nhà và điều khiển các ông chồng tùy theo ý muốn của họ.

Theo những chuyện truyền kỳ từ nghìn xưa để lại dân-tộc Việt-Nam là con cháu của bà Âu-Cơ như người Nhật thuộc giòng dõi Thái-Dương Thần-Nữ (Amatarasu). Sau khi kết duyên cùng Lạc Long-Quân, bà Âu-Cơ đã sinh ra 100 trứng và trứng nở ra 100 người con, một nữa rải rác ở miền núi, một nữa ở đồng bằng và về sau trở thành Lạc tướng, Lạc hầu của nước Văn-Lang.

Như những dân-tộc khác, sau chế-độ mẫu hệ, ta cũng có chế-độ phụ hệ. Với sự phát-triển của nghề nông và chăn nuôi gia súc, người đàn ông đã có một địa-vị ưu thế vì sức lực của mình. Đời sống du mục đã được thay thế bằng cuộc sống yên một chỗ. Việc săn bắn và cướp lẫn của nhau đã bị liệt xuống hàng thứ hai. Từ đó người đàn ông đã trở nên người lãnh đạo.

Ta có thể nói khi Triệu-Đà lên ngôi nước Nam-Việt (năm 207 trước Tây nguyên) đã nhập cảng lưỡi cày bằng sắt mà đàn bà không đủ sức để sử dụng được và điều đó khiến chế-độ phụ hệ khởi nguồn. Nhưng

đến đời Lữ-Hậu (187 trước Tây nguyên) triều Hán cầm sự xuất cảng những lưỡi cầy nói trên khiến cho ở đất Nam-Việt chế-độ mẫu hệ tái hiện trong một khoảng thời-gian đã được đánh dấu bằng cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng, vị anh thư cứu quốc đã nêu gương sáng cho muôn đời.

Sau ba năm trên ngôi báu, hai bà Trưng đã bị tướng Mã-Viện đánh bại, và nhất định không chịu hàng, hai bà nhảy xuống dòng Hát-Giang tự vận vào năm 43 Tây nguyên. Ta có thể coi niên hiệu này đánh dấu sự cáo chung của xã-hội mẫu hệ.

Từ đó, xã-hội ta được sống với đạo lý Khổng-Mạnh. Theo nền luân-lý này, người đàn bà phải chịu Tam tòng (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử) và phải có Tứ đức: Công, dung, ngôn, hạnh. Ngoài ra, người đàn bà Việt lại còn phải coi trọng hai chữ Trinh Tiết. Hơn nữa sự khắc nghiệt của nền luân-lý cổ truyền cũng không cho trai gái gần nhau, vì lẽ « nam nữ thọ thọ bất thân » hay «nam nữ hữu biệt ».

Khi xuất-giá, người vợ phải kính trọng và phục tòng người chồng. Bổn phận thật nặng nề có thể tóm tắt trong câu « Thờ cha, kính mẹ, đỡ chồng, nuôi con ». Tuy dễ nhớ nhưng rất khó thực-hành vì còn cần nhiều đức tính như nhã nhặn, dịu dàng, chăm chỉ, hy sinh, lòng nhân-đạo, lòng hiếu-thảo và xã kỹ, tức là quên thân mình vậy.

Nhờ nền giáo-dục đã hấp-thụ ngay từ thuở thiếu thời người đàn bà Việt đã trở nên người đàn bà khuôn mẫu, một vợ hiền và sau là một từ-mẫu. Người vợ sẵn sàng chìu theo mệnh-lệnh của người chồng đúng như luân-lý đạo Khổng: Phu xướng phụ tùy.

Như vậy, gò ép mình dưới những luật-lệ của nền luân-lý cổ, người đàn bà sống như cầm cung, không được quyền lựa chọn người bạn trăm năm, và quyền đó do nơi cha mẹ hay sự ngẫu-nhiên định đoạt;

Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

hoặc là:

Thân em như hột mưa sa,
Hột vào vườn ngự, hột ra ngoài đồng.

Sự cải-cách đời vua Lê-thánh-Tôn với đạo-luật Hồng-Đức (1460-1497) ghi rõ sự phân chia gia-tài giữa con trai và gái đều nhau có thể nói là một cởi mở cho phụ-nữ Việt. Tuy nhiên chế-độ đa-thê vẫn được chấp nhận thời đó và còn tồn tại phần nào đến ngày nay.

Sự phân biệt giữa vợ cả và lẽ vẫn được tôn trọng. Ngoài ra, còn có một hạng người nữa không có tên trong sổ hộ-tịch của thôn xã đó là nàng hầu và con số này không hạn định. Họ có thể, qua một hôn-thú hợp lệ, trở nên vợ lẽ và điều này chỉ thấy trong những gia-đình dư dật, quan liêu hay quyền quý.

Theo những nhà xã-hội-học, chế-độ đa-thê đã có từ xưa vì nó liên-quan đến lý-tưởng hạnh-phúc cần phải có thật nhiều con để tỏ sức mạnh và để nối dõi vì một trong ba điều đại bất hiếu là không có con trai. Sở dĩ điều này được coi hệ trọng như vậy là vì cần người hương khói tổ-tiên. (Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại).

Như vậy, nếu người vợ không sinh nở gì, người chồng có thể lấy thêm một vợ lẽ để có con nối dõi. Điều này lắm khi lại do chính người vợ cả thúc giục. Lại nữa, sự đa thê ngày xưa nhằm một mục-đích lợi ích kinh-tế nhất là ở nơi đồng quê không có phương tiện giao-thông. Người ta quan-niệm rằng vợ lẽ là kẻ giúp đỡ người chồng một cách tiện-lợi, ở những đồn-điền doanh trại xa xuôi để chăm lo công việc khai-thác.

Dù sao chăng nữa, xã-hội cổ Việt-Nam mặc dầu có nhiều khuyết điểm, cũng đã sản-xuất ra các vị nữ lưu xuất chúng mà sử sách còn ghi hoặc vì lòng dũng-cảm, hoặc vì tài năng đức hạnh.

Bà Trưng và bà Triệu là những vị nữ kiệt đã hai lần đánh đuổi quân xâm-lăng, mang lại độc-lập cho Tổ-quốc. Hai bà Trưng đã nổi lên chiếm 65 thành-trì và đuổi Thái-thú Tô-Định ra khỏi đất nước, người đã lừng danh vì sự tàn-bạo. Bà Triệu thì trong năm 248 đã chiêu-mộ quân-sĩ để giải-phóng dân-tộc khỏi ách thống-trị Trung-quốc và trong lời tuyên-ngôn của bà còn có những lời lẽ như sau được coi như một thiên anh-hùng ca :

«Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng giữ, chém cá tràng kình ở biển đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu, cong lưng để làm tì thiếp người ta».

Ngoài ra còn những nữ-kiệt khác như Lệ-hải-Bà vương, Trần-thạch-Trinh, Trần-ngu-Nương, Trà-quân phu-nhân, Bùi-thị-Xuân, Châu-muội-Nương, vợ ba Cai Vàng đã góp phần lớn trong công cuộc giải-phóng đất nước.

Trong phạm-vi văn-chương những nữ-sĩ như Đoàn-thị-Điểm, Ngô-chi-Lan, Ngọc-hân công-chúa, Hồ-xuân-Hương, Bà Huyện Thanh-Quan, Bà Bảng-nhỡn và các vị gần chúng ta hơn nữa như Vân-Đài, Mộng-Tuyết, Anh-Thơ, Lưu-thị-Hạnh, Đạm-phương và Tương-phố nữ-sĩ đã biên-soạn nhiều tác-phẩm đáng khen ngợi.

Nữ-sĩ họ Đoàn đã viết cuốn Chinh-phụ ngâm là cả một lời kêu gọi hòa-bình thống-thiết. Ta hãy xem bà tả sự mong đợi của người chinh-phụ bồn-chồn dưới sương lạnh như thế nào :

« Sương như búa bổ mòn gốc liễu,
Tuyết nhường cưa xẻ héo cành ngô »

Còn nhiều vị nữ-lưu khác nữa đã nổi danh vì đức hạnh như bà Phan-thị-Thuần đã gieo mình xuống giòng sông Thúy-Ái sau khi người bạn trăm năm của bà đã từ-trần trong cuộc giao tranh ác-liệt giữa Tây-Sơn và họ Trịnh.

Đầu thế-kỷ 20, trong khi lòng yêu nước lên đến cực-độ, nhiều vị nữ-lưu đã nổi tiếng vì lòng ái-quốc như Cô Bắc và Cô Giang, đồng-chí của nhà cách-mạng Nguyễn-thái-Học, vị anh-hùng Yên-Báy được coi như người đã cầm đầu phong-trào chống thực-dân.

Chúng ta vừa kể một vài tên của những vị nữ-lưu danh tiếng nhưng còn nhiều vị vô danh nữa đã góp phần xây dựng xã-hội Việt-Nam mà không sao kể xiết được. Lại nữa, một số vĩ-nhân được coi là anh-hùng dân-tộc cũng là nhờ nơi đức-hạnh của người vợ kiểu mẫu hoặc hưởng thụ những đức tính cao cả của các bậc mẹ hiền.

Trong sự tiếp-xúc với nền văn-hóa Tây-phương và nhờ những tư-tưởng cơ đốc giáo đã có một sự tiến-bộ lớn trong giới nữ-lưu. Những ý-tưởng ấy do các linh-mục mang lại từ thế-kỷ XVI và đã tốn rất nhiều thời giờ để ăn sâu vào các từng lớp dân-chúng của xã-hội Việt-Nam, còn do dự chưa chịu thu nhận những cái gì tự nước ngoài đưa đến.

Tuy nhiên, những tư-tưởng đó cũng có một vài người theo hồi cuối thế-kỷ thứ XVIII. Những cuộc hôn-nhân giữa người da vàng và da trắng đã được nhà cầm quyền đặc cách cho phép và do đó có sự cải cách một vài điểm của nền luân-lý Khổng-giáo liên-hệ tới địa-vị người phụ-nữ trong một xã-hội hoàn-toàn Á-Đông. Vì tiêm nhiễm những tư-tưởng từ phương Tây đưa lại, mà chúng ta nhận thấy sự xếp đặt phụ-nữ ngang hàng với đàn ông đã được chứng-minh nơi lăng Gia-Long ở Huế, và lăng Tả quân Lê-văn-Duyệt ở Gia-Định.

Nhưng dầu muốn hay không, những ý tưởng từ Tây phương đưa lại cũng đã làm lung-lay nền-tảng của những thế-hệ xưa, bắt đầu từ thế-kỷ XX. Trong chương-trình hành-động, tất cả những phong-trào cách-mạng đều chủ-trương người phụ-nữ phải được xếp ngang hàng với nam giới. Trong khi ấy, nhờ sự mở-mang các phương tiện giao-thông, sự truyền bá sâu rộng sách vở Tây phương và nhất là nghệ-thuật thứ bảy đã làm cho sự tiến bộ của phụ-nữ ta được mau chóng hơn.

Ngày nay, không còn một lý-do gì nữa để ta ngăn cản sự tiến-bộ đó. Nói về tính-chất và trí tuệ, người đàn-bà có thể khác nam giới phần nào, nhưng sự ấy không có nghĩa là thua sút. Về điểm này, nhà thi-sĩ Quách-Phát đã ghi thật đúng trong những vần thơ dưới đây :

Chàng như mây mùa thu,
Thiếp như khói trong lò.
Cao thấp lẽ có khác,
Một thả cũng tuyệt mù.

Chúng ta không có quyền và cũng không thể cản nổi sự tiến-bộ của phụ-nữ. Tuy nhiên, mỗi nước có những phong-tục, tập-quán truyền từ thế-hệ nọ qua thế-hệ kia. Thật là nguy hiểm nếu ta áp-dụng những cải-cách quá ư mạnh bạo theo Tây-phương, bỏ hết những cái gì cổ-kính, hay nói một cách khác là chúng ta không nên « nam-hóa » người phụ-nữ Việt-Nam.

Từ trước tới nay, có nhiều công việc dành riêng cho nam giới không thể giao phó cho nữ-giới nếu không có một sự xét đoán năng-lực một cách hợp-lý. Hiện nay, người phụ-nữ Việt-Nam thành công nhiều trong những công tác xã-hội, bác ái, với tư cách nữ khán-hộ, điều-khiển

hội dục-nhi hay trường mẫu-giáo, vì lẽ những sự đau-đớn của nhân-loại về vật-chất cũng như tinh-thần luôn-luôn đòi hỏi sự dịu-dàng, triu-mến của người đàn-bà.

Ngoài ra, đa số phụ-nữ ở nước ta rất thiện nghệ về ngành thương-mãi, tiểu-công-nghệ, vì ngay từ khi còn ít tuổi, các bậc làm mẹ, làm chị hướng-dẫn họ vào con đường này. Tại thành-thị hay thôn quê, ta thường thấy các bà hay các cô trông nom những cửa tiệm tạp-hóa nhỏ. Lại cũng có những người buôn ngược bán xuôi từ tỉnh này đến tỉnh khác, để tần tảo nuôi con ăn học cho đến khi thành đạt.

Nhờ sự học-vấn mỗi ngày một lan rộng, người phụ-nữ Việt-Nam đã vượt tới mức khá cao trong xã-hội. Trong phạm-vi văn-chương và mỹ-thuật, họ đã tỏ ra có tài-năng lỗi-lạc.

Về phạm-vi học-thuật hiện nay có nhiều vị nữ bác-sĩ, nữ trạng-sư, nữ nha-sĩ, nữ dược-sĩ.

Trong phạm-vi chính-trị, sự góp phần của phụ-nữ là một điểm đáng ghi. Trong Quốc-hội ta đã có nhiều nữ dân-biểu và biết đâu rồi đây chẳng có những bà bộ-trưởng. Ngoài ra, một đạo luật bảo-vệ gia-đình theo tinh-thần tiến-bộ của nước Việt-Nam tự-do đã được ban bố.

Trong phạm-vi quốc-tế ta nên nhớ lại rằng trong năm 1952, nhiều vị phụ-nữ Việt-Nam đã tới hòn đảo Tân-Tây-Lan xa-xôi, thuộc Thái-Bình-Dương, để dự Hội-nghị Phụ nữ quốc-tế và đa số phụ-nữ khác hằng năm đã dự ngày Phụ-nữ và Nhi-đồng quốc-tế, đặt dưới quyền bảo-trợ của Liên-Hiệp-Quốc.

Người phụ-nữ Việt-Nam đã giữ một vai trò mỗi ngày một tiến bộ trong mọi địa hạt. Cũng để đánh dấu một giai-đoạn của sự tiến-triển này mà chính-phủ đã ấn-định ngày phụ-nữ Việt-Nam trùng với lễ kỷ-niệm Hai bà Trưng tức là ngày mồng 6 tháng Hai âm-lịch.

Nếu chúng ta hết sức giúp đỡ bằng cách dành cho phái-yếu một nền giáo-dục đầy đủ và coi họ ngang hàng với nam giới, thì phụ-nữ Việt-Nam có thể nhờ những năng-lực riêng của mình mà tiến tới mức thật cao trong vòm trời của những giá-trị nhân-bản.

GIÁO-LÝ NHÀ PHẬT VÀ THỜI-ĐẠI NGUYÊN-TỬ

I.— Sự-tích Phật-Giáo tại Việt-Nam

ĐẠO Phật cùng với đạo Lão và đạo Khổng là những nền móng đạo-đức đầu tiên của dân-tộc Việt-Nam. Nói về nguồn gốc đạo Phật ở Việt-Nam thì đạo nầy có đã lâu đời, có lẽ từ cuối thế-kỷ thứ II.

Như chúng ta biết, người sáng lập ra đạo Phật là Siddartha thuộc dòng họ Gotama và thuộc bộ lạc Sakya. Vị này thường được gọi là Sakya Mouni (Thích-Ca Mâu-Ni) tức là « người lặng lẽ và cô-độc Sakya ». Sakya Mouni sinh tại Kapilavastu ở phía Bắc Ấn-Độ, hay nói rõ hơn nữa, trong vườn Lumbini. Và cũng chính trong vườn này bác-sĩ A. Fuhrer đã làm lễ kỷ-niệm Phật-Đản vào năm 1897.

Theo tinh-nghĩa chữ Phật (Boudha) do ở một chữ Phạn có nghĩa là « hiểu biết » (giác), sự hiểu biết về chính bản thân mình, sự hiểu biết người khác và sự hiểu biết dẫn đến chân và thiện .Chữ Phật nói trên là danh hiệu mà những thế-hệ liên-tiếp dùng để chỉ vị sáng lập ra Phật-giáo.

Có thể nói không ai biết chắc ngày Đản-sinh của đức Phật. Những nhà học-giả của nhiều nước trên thế-giới đã đưa ra tới 12 niên-hiệu khác nhau, nhưng theo nguyên-tắc tổng-quát đã được chấp nhận, đức Phật sinh ngày mồng 8 tháng 4 năm 563 trước Tây-nguyên.

Theo truyền-thuyết, khi đức Phật chào đời thì trái đất rung động và hào-quang sáng rực trên trời, tiếp theo có nhã nhạc tưng bừng và chín con rồng bay lượn giữa những đám mây ngũ sắc và phun nước xuống trái đất. Đấng vĩ-nhân này có tới 32 dấu kỳ lạ trên người, trong số đó có một nốt ruồi lớn như hòn ngọc giữa vừng trán và một chữ vạn ở giữa ngực.

Là giòng giỏi vua Kapila, ngài sống trên nhung lụa. Năm 16 tuổi, ngài kết duyên cùng ba thiếu-nữ tên là Gapika, Yasodara và Urganika. Người vợ thứ hai của ngài đã sinh hạ được một hoàng-nam.

Cuộc đời vương-giả không làm cho ngài cảm thấy sung-sướng, Trái lại, sau mỗi cuộc du-ngoạn ngoài thành, ngài thường gặp những kẻ

đau-đớn và thiếu-thốn. Ngài thấy những sự đau-khổ tràn lan trên trái đất này như là: sự sinh đẻ, chết chóc, già yếu và tật bệnh (sinh, tử, lão, bệnh).

Chán nản với cuộc đời đầy những khoái-lạc ích-kỷ, năm 19 tuổi, ngài quyết-định bỏ hết rồi một mình đi lang thang trong những vùng núi tìm thầy hướng-dẫn ngài vào cuộc đời đạo-lý. Nhận thấy những điều hiểu biết về triết-lý của mình hãy còn nông-cạn, ngài cương-quyết sống mai danh ẩn tích, suy nghiệm dưới chân một ngọn núi quanh năm tuyết phủ tên là Giaxa Gaya. Sau 6 năm sống khổ hạnh như vậy, ngài vẫn chưa tìm hiểu được chân-lý của đạo và trở lại sống ẩn dật một lần nữa ở một ngọn núi khác gọi là Gajasirca bên dòng sông Natrandjana. Ở dòng sông này, ngài tắm thật sạch-sẽ và sau khi uống một bát sữa, ngài quỳ gối, xếp chân bàng tròn dưới gốc cây Bồ-Đề ngồi tham-thiền nhập-định 48 ngày. Khi sao mai rạng chiều, ngài thu nhận những hào-quang và thành Phật ngày thứ 8 tháng 12 theo âm-lịch. Lúc đó ngài 31 tuổi.

Theo như Thích-Ca Mầu-Ni thì đời sống chẳng khác chi như một bể khổ mà con người ngụp lặn trong đó. Những sự đau-khổ ấy hết kiếp này đến kiếp khác, cứ sinh, tử, tử sinh mãi, tức là người ta phải ở trong vòng luân-hồi. Đó không khác gì một vòng kín với hai điểm khởi đầu là sinh và tử, hệt như bánh xe quay, quay tít không ngừng. Cái nghiệp ta phải chịu kiếp này là cái quả của công việc ta trồng kiếp trước, mà những công việc của ta ở kiếp này lại là cái nhân của nghiệp ta về kiếp sau, như thể là ta phải chịu sự nghiệp-báo (Karma) ấy mãi.

Nguyên-do những sự đau-khổ của ta là gì? Đó là DỤC-VỌNG; dục-vọng về đời sống, về vui-thú, về giàu sang. Nếu muốn loại trừ những đau-khổ này, ta phải hết sức từ bỏ lòng ham muốn. Muốn đi đến mục-đích này, ta phải sống một cuộc đời tu hành và từ bỏ hết những cái gì dính líu đến đời sống vật chất. Khi mà hết thảy những dục-vọng loại trừ được rồi, ta sẽ thấy thênh-thang không bị ràng buộc với những sự vật của thế-giới; ta sẽ sống theo vòng quay của kiếp luân-hồi mà tiến lên mãi và ta có thể tới được cõi Nát-bàn.

Triết-lý đạo Phật thật là cao-siêu. Đó là một chủ-nghĩa từ bỏ hết mọi thứ tham-vọng khiến cho con người sống thanh-cao về tinh-thần, dời bỏ hết những cái gì đã tạo ra sự đau-khổ và thiếu-thốn. Sự từ bỏ được đau-đớn nói trên chỉ có thể thực-hiện được khi ta không nghĩ gì đến những DỤC-VỌNG trên trái đất.

Đạo Phật nguồn gốc ở Ấn-Độ đã được truyền-bá sang Trung-Quốc từ thế-kỷ thứ I dưới triều nhà Hán, sang Cao-Ly từ thế-kỷ thứ IV, sang Nhật-Bản từ thế-kỷ thứ VI, sang Tây-Tạng và Mông-Cổ từ thế-kỷ thứ VII. Sự truyền-bá này đến các nước nói trên bằng đường bộ, trái lại sự truyền-bá đến các nước Tích-lan và Nam-dương thì theo đường biển vào thế-kỷ thứ II. Đạo Phật qua Việt-Nam do những vị tu hành Trung-quốc đã sang trú-ngụ tại Bắc-Việt trong thời-kỳ hỗn-loạn, sau khi

vua Trung-quốc Hán-linh-Đế băng hà năm 189. Về sau, trong thế-kỷ thứ III, các nhà tu hành khác từ Ấn-Độ, Khang-Cư (Sogdiane). Nguyệt-Thị (Indoscythe, phía bắc sông Indus) tới Việt-Nam trên đường đi Trung-Quốc.

Ta cũng ghi thêm vào khoảng đầu thế-kỷ thứ II, Phật-giáo chia ra làm hai ngành, một gọi là Tiểu-thừa (Hinayana) gồm những quốc-gia theo dọc Ấn-độ-dương như Tích-Lan, Thái-Lan, Diến-điện, Lào và Cao-Mên, hai là Đại-thừa (Mahayana) gồm có Trung-Hoa, Tây-tạng, Cao-Ly, Nhật-Bản và Việt-Nam.

Chúng ta cũng nên biết qua về những điểm dị đồng giữa Đại-Thừa và Tiểu-Thừa.

1)— Đại-thừa truyền-bá theo đường lục-địa, thường dùng chữ Phạn (sanscrit). Còn Tiểu-thừa truyền-bá theo đường thủy, do căn-cứ của hải-đảo Tích-Lan (Ceylon) thì dùng chữ pali.

2)— Đường đi của Đại-thừa xa xôi, rộng lớn, gặp nhiều núi non hiểm trở như Hy-mã-lạp-sơn, Tây-Tạng, sa-mạc Gô-Bi, v.v . . . nên giáo lý nhà Phật đã biến hóa nhiều, theo giai-đoạn và tùy địa-phương. Trái lại, Tiểu-thừa truyền-bá trên một quảng đường tương-đối ngắn hơn, nên giáo-lý nhà Phật còn giữ được phần lớn những sắc thái nguyên-thủy và chính-yếu.

3)— Đại-thừa quan-niệm rằng trước và sau đức Phật Thích-Ca đã có và sẽ còn có những đức Phật khác, vì căn-cứ ở lý-thuyết luân-hồi và phật tính, tiềm-tàng trong mỗi người nếu chịu khó chân tu. Vì lẽ ấy, Đại-thừa có thờ những đức Phật A-di-Đà (Amithaba), Quan-Âm (Ayalokitecvara), Di-Lạc (Maitreya) và rất nhiều vị bồ-tát (bodhi-satva). Trái lại, Tiểu-thừa chỉ biết thờ một Đức Phật Thích-Ca Mầu-Ni và những hiện thân tiền kiếp của ngài mà thôi.

4)— Đại-thừa hiểu rộng-rãi giáo-lý nhà Phật qua những kinh sách và quan-niệm rằng «Phật tại Tâm», cho nên cũng gọi đạo Phật là «Tâm-Tôn». Trái lại, Tiểu-thừa thì căn-cứ ở những kinh sách và hiểu một cách hẹp và sát nghĩa.

5)— Đại-thừa có tính-cách vị-tha nhiều hơn, ít lo cho bản thân mình và chủ-tâm cứu nhơn độ thế và muốn tham-gia công việc xã-hội. Trái lại, Tiểu-thừa có tính cách vị ngã, chủ tâm tu luyện để giải-thoát riêng cho mình. Một bên muốn được lên Nát-Bàn càng sớm càng hay, còn một bên cố ý chậm đến đích để làm việc từ-thiện trên đời càng nhiều càng tốt.

Ngoài ra còn nhiều điểm khác nhau nữa, nhưng thiết-tưởng trong phạm-vi bài khảo-cứu phổ-thông này, chúng ta không nên quá đi sâu vào chi-tiết.

Sự truyền-bá đạo Phật sang Việt-Nam có thể chia ra làm 3 giai-đoạn: giai-đoạn khởi thủy, giai-đoạn cực-kỳ thịnh-vượng và giai-đoạn chót là giai-đoạn kém sút. Giai-đoạn thứ nhất ở trong khoảng từ thế-kỷ thứ II đến thế-kỷ thứ VI, nhờ sự truyền đạo của những vị tăng Trung-quốc hoặc Ấn-Độ đã reo-rắc những nền móng của Phật-giáo trong dân

gian. Thời-kỳ rực-rỡ nhất của Phật-giáo vào khoảng từ thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XIV, đánh dấu bởi sự nối-tiếp của ba giáo-phái thuộc Thiền-tôn (Dhyana). Giáo-phái này được lập bởi Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma), vị bồ-tát thứ 228 đã rời bỏ quê-hương là Ấn-Độ sang Quảng-Châu (Trung quốc) vào khoảng triều Lương. Thiền nghĩa đen là thanh-tĩnh. Phái này cốt ở sự thanh-tĩnh mà tu-luyện cho thành Phật, không cần nhiều đến thánh kinh, văn-tự, nên cũng gọi là «tâm tôn».

Năm 580, một vị tăng người Tây-Trúc (Ấn-Độ) tên Ti-Ni-Đa-lưu-chi (Vinitaruci) tới tu tại chùa Pháp-Vân (Bắc-Ninh) và lập ở đó một Thiền phái thứ nhất ở nước Nam truyền được 19 vị tăng, nối tiếp nhau trụ trì và trong số đó có những vị xuất sắc như Pháp-Hiền (+ 626), Đỗ-Pháp-Thuận (+ 990), Vạn-Hạnh (+ 1018), Từ-Đạo-Hạnh (+ 1122). Năm 820, một vị tăng Trung-Quốc, Võ-Thông-Ngôn, trụ trì chùa Kiến-Sơ (làng Phù-Đổng — Bắc-Ninh) lập ra Thiền phái thứ hai truyền được 14 đời (820 - 1221) trong số đó có những vị tăng thật xuất sắc như Ngô-Châu-Lưu (+ 1011) và vua Lý-Thái-Tôn (1000 - 1054).

Đến thế-kỷ thứ XI, một vị tăng Trung-quốc tên Thảo-Đường được phong làm quốc-sư, lập một thiền phái thứ ba truyền được 5 đời (1069 - 1205), trong số đó có 3 vị danh tiếng là vua Lý-Thánh Tôn (1023 - 1072), Lý-Anh-Tôn (1136 - 1175) và Lý-Cao-Tôn (1173 - 1210).

Trong 8 thế-kỷ, đạo Phật đã trải qua những thời-kỳ vẻ-vang nhất ở Việt-Nam, cũng là nhờ các vị vua mộ đạo muốn cho Phật-giáo thành một quốc-giáo. Chức quốc-sư thường được tăng cho vị trụ-trì đứng đầu Phật-giáo ở nước ta. Lại có những kỳ thi được tổ-chức với những đề tài lấy ở tam-giáo Phật, Lão, Khổng.

Rất nhiều những vị vua nhà Lý và Trần đã thế phát sau khi từ bỏ ngai vàng và cũng trong thời-kỳ này rất nhiều chùa chiền đã được dựng lên trên lãnh-thổ Việt-Nam.

Những vị vua của thời-đại ấy được sùng kính vì đời sống mẫu mực của họ hoàn-toàn dành để thực-hiện hạnh-phúc cho nhân-dân. Sử sách còn ghi vua Lý-Thánh-Tôn — một mùa đông giá rét — đã hạ lệnh cho các quan có trách-nhiệm phát chăn mền cho những tù-nhân bị giam giữ ở ngục thất. Còn có một lần, trong một cuộc du-hành, ngài đã lấy chiếc áo ấm của Công-chúa để đắp cho một người khốn-khổ nằm bên vệ đường. Chính ngài cũng ra lệnh cho các quan giảm bớt những hình phạt và ngài phán rằng những người phạm tội chỉ vì ngu dốt chứ không phải tự họ cố ý làm như vậy.

Vào khoảng thế-kỷ thứ XVI, dưới triều Hậu Lê, đạo Phật dần dần kém sút, vì bị những người theo đạo Khổng tức là phái nhà Nho đả kích. Các vua chúa không chú-ý tới nhiều như trước, ngay đến các vị tăng cũng không nghiên-cứu giáo-lý cho kỹ, khiến cho đạo Phật bị mất nhiều ảnh-hưởng.

Ngày nay, những tín-đồ Phật-giáo đang cố-gắng tổ-chức lại cho thành hệ-thống, để đi đến một sự thống-nhất về tinh-thần và hành-động như các đạo-giáo khác đang truyền-bá ở nước Việt-Nam.

II.— Giáo-lý nhà Phật và Khoa-học

Những ai đọc đến hai câu dưới đây, của hai triết-gia danh tiếng, tất không khỏi bâng-khuâng suy nghĩ:

Bergson nói:« Hết thảy cơn khủng-hoảng trong thời hiện tại đều do tinh-thần không đuổi kịp vật-chất trên con đường tiến bộ của nhân-loại», tức là công nhận sự tiến-bộ vật-chất đã tiến quá nhanh khiến tinh-thần không theo kịp đà.

Nhưng ngay sự tiến-bộ vật-chất ấy cũng từng bị Pierre Jean coi thường. Ông ta cho rằng cái khoa-học hiện đại dù nó tinh-tế đến mực, nào cũng vẫn còn là một «khoa-học biết thì biết nhiều mà HIỂU thì không hiểu gì hết»!

Vì vậy các trí-thức-gia Tây-Phương đã từng quay về phương Đông, đón lấy ánh-sáng của đạo Phật. Họ, từ thế-kỷ thứ XIX, đã bao phen thán phục những pháp-sư sang giảng-thuyết tại các châu-thành lớn như Berlin, Londres, Paris, New-York v. v. . .

Sự thán-phục này hẳn không thể vô căn-cứ, và đạo Phật tất phải ít ra đã cởi mở một phần nào nỗi thắc-mắc chính về cái HIỂU mà khoa-học vật-chất đã không làm cho họ thỏa-mãn.

Phần tu thân, xử thế của đạo Phật tuy rất uyên-thâm nhưng có lẽ không phải phần đó đã làm họ thán-phục, vì có nhiều điểm giống với đạo-lý khác.

Có chăng là những điểm dưới đây của thuyết nhà Phật về vũ-trụ quan, vì tuy do trực-giác lĩnh-hội từ mấy mươi thế-kỷ về trước, nó đã có được rất nhiều chỗ giống những phát-minh kỳ-diệu nhất về khoa-học hiện đại.

VẤN-ĐỀ NGUYÊN-NHÂN ĐẦU TIÊN

Các quan-niệm về nguyên-nhân đầu tiên

Có không, không có,
Có rằng không, không có cũng ừ.
Đố ai hay trời đất tự bao giờ?
Thời mới biết non sông là mấy tuổi.
Hỗn hỗn nhất đạt khối,
Diễu diễu như nghĩ quần;
. . . . . .

(NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Bài thơ trên đây của cụ Nguyễn-Công-Trứ đã lại đặt ra cái vấn-đề then chốt và muôn thuở của loài người.

Các thần-giáo đều chủ-trương có một thần linh tối cao, tức là Tạo-Hóa, an bài nên tất cả mọi thế-giới hữu hình và vô hình, và giảng cho ta biết đấng Tạo-Hóa hằng có mãi mãi, không bắt đầu mà cũng không cùng tận.

Đạo Phật cũng không ra khỏi cái quan-niệm hằng cửu (Eternel) ấy, nhưng lại đặt tính-cách hằng cửu vào bản thể thực tại.

Chủ-trương «hằng cửu» xét về phương-diện khoa-học.

Đây là hai quan-niệm thông thường :

a) Sự nhận xét hằng ngày bắt ta hiểu rằng bất cứ vật gì cũng phải có một kẻ tạo ra thế mà nhiều kẻ nông-nổi không chịu thừa nhận chủ-trương của thần-giáo về sự hằng cửu của đấng Tạo-Hóa và của nhà Phật về sự hằng cửu của bản thể thực tại.

b) Sau nữa toán-học cho rằng vô-cực (infini) không phải là có thực mà chỉ là một quan-niệm về cái «giới-hạn» mà con người không có cách nào, trong thực-tế hay trong tưởng-tượng, có thể đạt được. Vì thế, nhiều kẻ cũng cho rằng gán cho một đấng Tối Linh hay là cái Bản-Thể Thực-Tại tính-cách hằng có mãi mãi trong thời-gian hoặc bao la vô tận trong không-gian tức là gián-tiếp phủ nhận đấng Tối Linh và cái Bản-Thể ấy vậy.

Xét về điểm thứ nhất, ta nên tự hỏi: Tự đâu ra cái định-luật «mọi vật phải có kẻ tạo ra ?»

Nếu ta xét kỹ cái công việc mà ta thường gọi là «sáng tạo» (création) xung quanh ta như: làm một chiếc bàn, đóng một quyển sách, viết một câu văn hay vẽ một bức hình tưởng-tượng . . . thời sẽ thấy người phàm chúng ta thực chẳng sáng tạo được cái gì hết. Chẳng qua ta đã ghép những đồ vật sẵn có như gỗ, đinh, sơn, giấy, vải v. v . . . hoặc những nét chấm, đường cong, đường thẳng, đường gẫy góc, bề mặt, bề khối, hoặc tinh-vi hơn nữa, những màu sắc, những cảm-giác v. v. . . nghiệm thấy thường xuyên theo những hệ-thống mới đó mà thôi.

Không có một vật gì, dù là sản-phẩm vật-chất hay tinh-thần, của ta hay của thiên-nhiên, rút lại, lại không thể phân-tích ra thành những «cấu-tử» (Constituants) thiên-nhiên, hằng sẵn có.

Vậy ta thấy nhan-nhản những biến-thể (état de transformation) mà đâu có được **mục-kích**, dù là một lần, một tạo-thể (état de création)?

Định-luật bắt có nguyên-nhân đầu tiên, như vậy, rất đúng với trường-hợp biến-thể, nhưng nếu ta gán cho tạo-thể, thời có lẽ không đúng.

Về điểm thứ hai, nếu ta dùng quan-niệm vô-cực trong toán-học mà phê-bình cái quan-niệm hằng cửu của Thần-Giáo hay Phật-Giáo thời lại càng nông-nổi hơn nữa.

Lý-trí không thể tự lực lập luận, mà phải căn-cứ vào các điều xét nghiệm của giác-quan. Những cái mà ta gọi là hợp-lý xét cho kỹ chẳng qua chỉ là những cái gì phù-hợp với nhận xét của ta bằng giác-quan mà thôi.

Nay ta lại đem cái lý-trí ấy mà xét cái thể của vô-cực, là điều ta không thể thấy được mà cũng không thể hình dung được, thời ta lấy gì làm mực thước để bảo rằng hữu lý hay vô lý ? Nếu ta bắt nó theo cái quan-niệm hữu lý và vô lý thông thường thời tức là bắt cái thể ở *ngoài phạm-vi xét nghiệm* của giác-quan **phải** *phù-hợp với những nhận xét của giác-quan*, vậy hiển nhiên lại là một sự lầm lẫn lớn.

Ta hãy lấy một thí-dụ : Có một kẻ đứng trên bề mặt một hình vuông, nhưng diện-tích quá mênh-mông đối với tầm vóc kẻ ấy, khiến cho y không sao trông thấy cạnh. Nay ta đặt chung qnanh hắn toàn những vật hình tròn, thời cái lý-trí của kẻ ấy không thể quan-niệm được vật có cạnh có góc là vật hắn không bao giờ nom thấy. Nay ta cố tả cho hắn biết rằng bề mặt trên đó hắn đứng là hình vuông, lý-trí của hắn cũng chịu không hình dung nổi, và sẽ cho là ta quá mơ-hồ, là vô lý.

Chúng ta đây đối với tất cả các đạo-giáo cũng vậy :

Xung quanh ta không có một vật chi thấy được mà vĩnh cửu, bất cứ vật gì cũng luôn luôn thay đổi, sinh diệt Vô-cực về thời-gian do đấy là điều quá cao xa, trên sự hiểu biết của ta.

Về số lượng, diện-tích, khối lượng v.v . . . ta cũng lại không thể có được một trị giá nào khả-dĩ tạm gọi được là vô-cực. Cả cái vũ-trụ mênh-mông bao la kia mà ta tưởng là vô tận, cũng lại có thể thu gọn được trong một ít con số. Thực vậy, người ta đã tính rằng :

Đường bán-kính của vũ-trụ là 10 tỷ năm ánh sáng.

Trọng-lượng của toàn-thể vật-chất trong vũ-trụ là 10 600 tỷ tỷ tỷ tỷ tỷ tấn (10.600.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.000.0000 tấn).

Nếu có tỉ-mỉ hơn nữa, tính tổng-số các vật tế-vi cấu-tạo thành vũ-trụ, bất quá ta cũng chỉ cần dùng tới 80 con số là đủ.

Nhìn thấy toàn cái hữu hạn mà ta bắt lý-trí phải hình dung cái vô hạn, thời hình dung sao nổi ?

Không riêng trong thuyết nhà Phật, ngay trong khoa-học ta cũng gặp một trường-hợp tương-tự :

Học-thuyết của Einstein hiện nay được coi là đúng và là then chốt của nền khoa-học tối-tân, cho ta biết rằng không-gian cong Không-gian đã có ba chiều (3 dimensions) nay lại cong thời lý tất nhiên phải cong trong một chiều thứ tư. Trong thực-tế, ta không hề được mục-kích một không-gian 4 chiều bao giờ, vì thế lý-trí của ta không thể hình dung được cái không-gian nhiệm mầu ấy,

Nếu ta bắt không-gian của Einstein phải theo định-luật của không-gian 3 chiều thời sẽ vô lý không khác gì bắt đấng Tạo-Hóa hoặc cái Bản-Thể Thực-Tại hằng cửu của các đạo-giáo phải theo cùng một định-luật với sự vật hữu hạn này, (tức là phải được một nguyên nhân đầu tiên tạo thành).

Nói tóm lại, căn-bản suy-luận của ta là *sự vật* (tức là *tạo vật* theo Thần giáo, và *Ngũ-Uẩn* theo Phật-giáo) thời không thể nào dùng lý-trí

mà suy-luận được về những vấn đề cao siêu như Tạo-Hóa và Bản-Thể. Những vấn đề ấy chỉ có thể lĩnh hội được hoặc bằng « Ơn Đức Tin » hoặc bằng « Tuệ Giác » mà thôi vậy.

VẤN ĐỀ BẢN THỂ THỰC TẠI

Theo đức Phật, thực tại vốn là bản thể ở ngoài vòng sinh, diệt, tồn, vong. Nó vốn bất biến, trường tồn, vô thủy, vô chung.

Còn mọi hiện tượng vật-lý và tâm-lý, luôn-luôn biến chuyển, giác quan ta biết được, lý-trí ta hình dung được, chẳng qua chỉ do óc vô minh vọng tưởng của con người tạo ra. Chúng thể hiện trên đường lối nhân duyên, mỗi hiện tượng là cái quả của ít, nhiều nhân duyên trước, và chính nó lại cùng nhiều hiện tượng khác thành cái duyên của một hiện tượng khác về sau v v...

Đạo Phật không hề chủ trương tiêu-diệt hoàn-toàn để trở về bản thể, vì như vậy bản thể sẽ chỉ là cái không tuyệt đối trong toán học. Đây chỉ là đi đến chỗ diệt hết mọi cái « có » và cái « không » GIẢ TẠM của hiện tượng vật lý và tâm-lý, tức là của Ngũ-Uẩn mà thôi.

Thực thể, mỗi hiện tượng diệt đi tức là không, nhưng cái không này không bền vững, vì rồi lại đi đến sự phát sinh hiện tượng khác tức là trở về cái có. Cái có này cũng lại chẳng trường tồn mà sẽ lại diệt để trở về cái không v.v... Cái có cái không của hiện tượng như vậy thực là giả tạm, và chỉ là những giai đoạn của một dòng hiện tượng có, không, không, có ..

Riêng trong cái Thực Tại nhiệm mầu của Phật-giáo mới có được cái « thực không » và cái « thực có » mà nhà Phật mệnh danh là Chân Không và Diệu Hữu vậy.

Thế nhân sở-dĩ băn-khoăn về nguyên ủy của Thực Tại, là vì đã lầm tưởng Thực Tại và dòng nhân quả là một. Do đấy họ đã lầm gán cho Thực Tại những đặc tính riêng thuộc dòng nhân quả nối tiếp của ngũ-uẩn.

Một khi cắt đứt được dòng nhân duyên, chúng sinh sẽ tự giải-thoát và thể nhập vào bản thể thực tại vô biên, trong sáng, sẽ cùng với thực tại mà bất biến, sẽ thoát khỏi mọi giả-tượng. Nói một cách khác, sẽ nhập niết bàn vậy.

Giáo-lý trên đây của Phật thực là cao-siêu nhưng ác thay, con người thường nặng óc vật-chất, muốn rằng nó phải được chứng-minh rõ rệt. Nhưng thử hỏi, muốn chứng-minh, ta chỉ có lý-trí, chỉ có những định-luật của cái giả là dòng hiện tượng do Ngũ-Uẩn tạo ra thời làm sao cho sáng tỏ được cái *thực* là bản thể trong sáng kia?

Tuy không chứng-minh được nhưng ta có thể xét giá-trị của giáo-lý ấy bằng một cách khác, là thử xem ta có lý do chính đáng để chỉ trích giáo-lý này không ?

Trước hết, ta thấy khoa-học khám phá ra nhiều sự kiện có vẻ vô lý mà vốn dĩ lại là chân-lý. Chẳng hạn: vật-chất có thể biến thành ánh sáng chạy theo đường cong, thời-gian co dãn theo sự chuyển động hay tùy theo dẫn lực giới v.v...

Những quan-niệm này thực còn kỳ dị, vô lý hơn cái quan-niệm về bản thể nhiệm mầu của Phật, thể mà nay cũng đã trở nên hiển-nhiên và thành căn-bản của khoa-học thực-nghiệm! Vậy sự kỳ-dị của Bản Thể không phải là một lý-do xác-đáng để ta phủ nhận nó.

Hơn nữa, các nhà bác-học hiện nay đã phải thú nhận sự kém cỏi của khoa-học trong sự tìm «hiểu» sự vật. Trên con đường dài vô tận của mọi hiện tượng trong vũ-trụ hữu hình này, nhân-loại đứng ở giữa, một đầu là thế-giới thô đại, trong đó những đơn-vị dài kinh-khủng như hàng triệu năm ánh sáng cũng vẫn còn là không đáng kể. Đầu kia là thế-giới tế vi, trong đó, trái lại, sự vật đòi hỏi những đơn-vị đo lường quá ư nhỏ bé, đến nỗi một quang-tử cũng đã trở nên quá thô, trong khi chính hạt quang-tử ấy hiện nay đối với ta còn nhỏ bé đến nỗi ta chẳng thể hình dung nổi nó ra sao, có phải là vật-chất không hay lại chỉ là một luồng sóng?

Cho tới điện tử mà khoa-học hiện nay nói đến rất nhiều cũng chưa ai hiểu được đích-xác nó ra sao?

Dưới ánh sáng của cơ-học ba động (mécanique ondulatoire) và phép tính phương trận (calcul des matrices), nó dần dần mất tính-chất của thực thể và ngày thêm mơ hồ. Đường đi của nó trong nguyên-tử chẳng hạn, đã được vẽ trong các sách, là những quỹ-đạo KLMNOPQ nhưng thực ra những quỹ-đạo này có đâu rõ-rệt như những nét vẽ. Những đường đi ấy thực ra chỉ là một vấn-đề cái nhiên, nghĩa là khoa-học chỉ tính được nơi nào có nhiều phần may gặp nó hơn ở nơi khác, thế thôi.

Heisenberg, nhà bác-học lỗi-lạc người Đức, đã không ngần ngại cho điện-tử chỉ là một mớ năng-lực. Chính Heisenberg cũng lại là người đầu tiên thức tỉnh nhân-loại, bao lâu vẫn có ảo-vọng là khoa-học sẽ một ngày kia khám phá ra tất cả. Ông phân các hiện tượng ra làm hai loại: Một loại nghiệm-xét được (l'observable) như một tia sáng, một chiếc kim chỉ cường độ của dòng điện, sự chuyển dịch của quả cân chỉ trọng-lượng của một vật v.v... Một loại khác không xét nghiệm được (l'in-observable) mà người ta chỉ có thể đoán được qua sự suy luận, chẳng hạn thực thể của điện-tử. Cho tới ngày nay, khoa-học vẫn căn-cứ vào vết hơi nước đọng lại trên đường đi của điện-tử trong phòng hơi nước Wilson (Chambre de Wilson) mà cho rằng đó là một thực thể, chứ chưa ai rõ được cái thực thể đó thế nào, hình dáng nó ra sao. Nó có giống các vật đặc như cái bút, quyển sách không, hay lại là một thể-chất mới lạ mà ta không ngờ?

Heisenberg biết cái «tật» chung của nhân-loại là hay căn-cứ vào cái «thấy» mà suy rộng ra cái «không thấy», rất dễ làm ta lầm lạc nên đã cương-quyết gạt bỏ loại hiện tượng thứ hai này ra một bên, dồn

mọi công cuộc khảo-cứu vào riêng những hiện tượng xét nghiệm được, và chỉ coi những hiện tượng đó là chính xác và có thực thôi. Khoa-học hiện nay đã theo vết chân của Heisenberg và nhờ đó tiến-bộ rất mau chóng.

Chủ-trương của Heisenberg thực là một nhát búa đánh tan cái uy lực vô biên của khoa-học. Nó đã thú nhận sự kém cỏi của những phương thể khảo-sát của nhân-loại trước cái thế-giới bí-mật của sự vật.

Biết đâu sự vật đã chẳng trở nên « không xét nghiệm được » chỉ vì ta đã tiến tới quá gần phạm-vi mầu-nhiệm của cái Bản Thể Thực Tại của nhà Phật?

Ta có thể quan-niệm được bản thể của thực tại không?

Một điều thắc mắc lớn của những khối óc duy vật nằm trong câu hỏi sau đây:

Ta ở trong dòng hiện tượng sinh diệt giả tạm này thời làm sao mà biết được cái tính-cách giả tạm của nó, và lĩnh hội sao được cái bản thể bất biến của thực tại **năm ngoài** dòng hiện tượng ấy?

Phật cho biết là Tuệ giác đã giúp Phật tìm ra chân-lý, nhưng cái tuệ giác tầm thường của chúng sinh lại có nghĩa là trực-giác mà đặc tính là sự lầm lẫn rất thường. Vậy ta thử luận theo khoa-học xem lời bắt bẻ trên kia có xác đáng không.

Theo thói thường, ta phải đứng ngoài một vật hay một hiện tượng mà ngắm thời mới dễ quan-niệm, hình dung vật hay hiện tượng đó. Nhận xet tầm thường này chính đã sinh ra nỗi thắc-mắc trên kia.

Khoa-học, trái lại, chứng-minh rằng chính đứng trong hiện tượng hay vật mà xét, lại chính xác và chắc-chắn hơn.

Thực vậy, khi cầm một tờ giấy uốn cong lại ta là kẻ đứng ngoài tờ giấy mà quan-sát, sẽ thấy hình vẽ trên tờ giấy méo mó, cong theo chiều cong của giấy. Ta đắc ý cho rằng cái bề mặt hai chiều (2 dimensions) đã bị cong lại trong một chiều thứ ba và đã mất tính chất của một mặt phẳng.

Kết luận này rất lầm, vì những hình vẽ trên tờ giấy, trước khi bị uốn cong cũng như sau khi bị uốn cong, vẫn giữ một giá-trị của chúng đối với con người mỏng dính chỉ có hai chiều bò sát trên mặt tờ giấy. Đối với họ, cái mặt phẳng vẫn còn là mặt phẳng vì họ vẫn có thể áp-dụng mọi định-luật về hình-học của Euclide một cách hiệu-nghiệm. Sự cong lại trong chiều thứ ba mà ta nghiệm thấy thực đã không thay đổi đặc-tính của bề mặt ấy.

Nay ta lại lấy mặt trái cầu thật nhẵn. Trên trái cầu ấy con người chỉ có hai chiều tất không sao hình dung được đây là trái cầu, mà tưởng như mình ở trên mặt phẳng. Tuy nhiên, khi họ lấy một điểm làm trung tâm, rồi từ một trung tâm ấy họ vẽ nhiều vòng tròn với đường kính càng ngày càng lớn hơn. Theo định-luật hình-học Euclide, những vòng ấy đều là những hình giống nhau (figures semblables) thời tỷ-lệ của mỗi chu-vi chia cho đường kính sẽ phải là con số Pi bất biến.

Thực-tế đã cho họ những con số khác hẳn. Khi hình còn nhỏ thì tỷ-lệ vẫn đúng với số Pi là 3,1416. Chiếc vòng càng rộng ra thì tỷ-lệ đó càng rút, cho tới một lúc tỷ-lệ đó chỉ còn là 2. Khỏi mức đó, tuy đường kính vẫn tăng đều, chu-vi lại dần rút, cho tới một lúc hai đầu đường kính gặp nhau, chu-vi chỉ còn là một chấm và tỷ-lệ Pi sẽ thành con số không!

Những con người 2 chiều nằm trong hiện tượng trên tuy không hình dung được trái cầu là một hình khối có ba chiều, nhưng những kết-quả lạ lùng nói trên bắt họ phải kết-luận rằng bề mặt, trên đó họ đi, không phải là một mặt phẳng của hình-học Euclide, và nó phải cong về một chiều thứ ba nào đó mà họ không sao hình dung nổi.

Riêng thí-dụ về hình-học này đủ làm cho lời bắt bẻ trên kia không đứng vững.

Hơn nữa, chính chúng ta cũng đang ở trong một tình trạng của con người chỉ có hai chiều nói trên; những con tính của nhà bác-học Einstein đã chứng tỏ rằng không-gian của ta cong trong một chiều thứ tư nào đấy mà ta không thể hình dung nổi.

Trở lại lý-thuyết của Phật, tuy nằm trong dòng hiện tượng giả tạm, những khối óc minh-mẫn tất cũng phải cảm thấy sự phi lý khi gọi những hiện tượng ấy là thực tại, là chân như. Thực vậy, hiện tượng nào cũng không thể tự có, mà đến nó cũng không thể là hết, nó chỉ là một giai-đoạn phải đến và phải qua đi của một vòng nhân quả dài dằng dặc. Đã không thể bấu víu vào một hiện tượng nào mà không diệt cũng như không thể cùng nó diệt đi mà không lại tái sinh, thời trí óc của ta dù thấp kém không như tuệ-giác cao-siêu của Phật, cũng phải nghi ngờ là sau cái biến-chuyển không ngừng ấy phải có một thực tại bất biến, thực tại ấy là cái cầu giữa diệt và sinh vì nó chứa đựng cái nhân do hiện tượng mất đi đã tạo ra, để hoàn lại thành cái quả là hiện tượng phát sinh về sau. Theo danh-từ nhà Phật, cái thực tại bất biến tham-gia vào vòng nhân-quả ấy tức là A-lại-gia, là một thứ bản-thể còn ô-nhiễm dục-vọng và khuynh-hướng phát hiện sinh tử. Chỉ khi nào vòng sinh diệt đã ngừng, A-lại-gia mới trở tại trong sáng và nhập lại bản-thể trong sáng tức Chân Như.

So-sánh như trên, ta thấy theo quan-niệm khoa-học, nằm trong dòng hiện tượng mà xét nghiệm nổi dòng hiện tượng không những không phi-lý, mà lại rất hữu-lý nữa.

Khoa-học có khám phá ra hiện tượng nào chứng tỏ có một thể ở ngoài phạm-vi xét nghiệm của giác-quan, như cái bản-thể của nhà Phật không?

Chứng-minh Bản-Thể theo lối thông thường quả thực không sao làm nổi, vì để chứng-minh ta phải dùng lý-trí, mà lý-trí thời chỉ suy-luận căn-cứ vào những hiện tượng giả-tạm, làm sao cho sáng tỏ được cái thực-thể bên trong?

Tuy nhiên, xét kỹ những phát-minh của khoa-học, ta sẽ nhận thấy một đôi khi người ta phải công nhận sự hiện diện của một thực-thể bí-mật, ở ngoài mọi xét nghiệm của giác-quan, như thí-dụ dưới đây:

Hồi 1929 nhà bác-học Dirac đã căn-cứ vào học-thuyết Einstein mà phát minh ra một thực-thể không ai ngờ tới là positon. Nguyên theo thuyết Einstein, vật-chất chỉ là năng-lực đọng lại rất đặc mà thành. Nếu ta gọi trọng khối của vật là M sức nhanh của ánh sáng là C và năng-lực tiềm tàng là W ta sẽ có công-thức sau đây :

$$W = MC^2$$

Nhưng một định-luật khác của Einstein cũng lại cho biết là khi một vật chuyển-động, trọng khối của nó sẽ tăng, nếu M là trọng khối vật chuyển-động. M_0 là trọng khối của nó khi đứng yên, và V sức nhanh của sự chuyển-động, ta có :

$$M = \frac{M_0}{\sqrt{I - V^2 / C^2}}$$

và, do đấy :

$$W = \frac{M^o \times C^2}{\sqrt{I - V^2 / C^2}}$$

Sự hiện-diện của căn-số $\sqrt{I - V^2 / C^2}$ đã đưa nhà bác-học của chúng ta đến cái kết-luận táo-bạo dưới đây :

Đặc-tính của căn-số là có thể bất cứ là âm hay là dương. Căn-số trên đây làm cho cả phân-số có thể là âm hay là dương và rút lại W có thể là một năng-lực âm hay là một năng-lực dương.

Kết-luận này làm cho nhiều nhà bác-học khác kêu trời, và đưa thêm lợi-khí cho kẻ không tin bài-bác lý-thuyết Einstein. Thực vậy, con số âm chỉ là những thực-thể toán-học: Ta từng viết một cách thông thường: — a, — x, — một cái gì (như chiếc bút chì, chẳng hạn). Trong thực-tế trái lại, chỉ có số dương hay là không mà thôi: Ta hoặc có + n chiếc bút chì, hoặc không có chiếc nào. Chứ ai đã cầm được trong tay — 1 chiếc bút chì bao giờ ?

Điện-tử, với điện-tích âm của nó (charge négative) là một thực-thể ; từng chạy đi và gây ra dòng điện, vậy nó là một khối năng-lực có thật, hay là một dương năng (énergie positive). Công-thức trên kia bắt buộc cũng phải có một âm năng, đồng trị giá tuyệt đối với điện-tử, và đối nhau với điện-tử, nói khác đi, phải có một âm năng khi nhập với dương năng là điện-tử sẽ làm biến mất điện-tử đi và chính nó cũng biến nốt. Trong vũ-trụ, người ta chỉ tìm thấy có dương-tử (proton) là có một điện-tích dương, nhưng khi nó hợp với điện-tử lại cho ta một trung-hòa-tử, vậy nó không phải là cái âm năng của Dirac. (1)

Để cắt nghĩa sự phát-minh của mình, Dirac giảng như sau :

Ta có thể coi là không-gian rất xốp, tức là có nhiều **lỗ hổng** chứa đựng âm năng (énergie négative) và xê dịch được. Các điện-tử là những thực-thể chứa dương năng (énergie positive). Mỗi khi điện-tử gặp một lỗ hổng của không-gian liền nhập vào và lấp lỗ hổng ấy, khiến cho giác-quan ta không xét nghiệm thấy gì nữa, vì có cách nào xét nghiệm được không-gian ?

(1) Điện-Tử : électron Trung-hoà-Tử : neutron.

Những hạt điện-tử mà ta còn xét nghiệm thấy, là vì nó không có lỗ hổng nào để nhập vào đó thôi.

Nếu ta dùng một số năng-lực đủ lớn để đào ở trong không-gian một lỗ hổng, thì ta sẽ tạo ra hai thực-thể: một thực-thể có dương năng là điện-tử và một thực-thể có âm năng là lỗ hổng.

Căn-cứ vào công-thức $W = MC^2$ Dirac cho rằng mỗi thực-thể trên đây cần 500.000 électron-volts để tạo ra, vậy nếu có 1.000.000 électron-volts ta có thể tạo ra được một cặp năng-lực âm dương.

Khi nào một điện-tử đến lấp một lỗ hổng, hai thực-thể đó sẽ biến mất, sẽ thể nhập với không-gian và hoàn lại dưới hình-thức quang-tử đủ 1.000.000 électron-volts đã dùng tạo ra chúng.

Cái không-gian của Dirac trong đó có thể «đào lỗ» được thực là huyền-bí không khác cái thực-thể nhiệm-mầu của nhà Phật Cái không-gian ấy vô hình, vô ảnh, không dùng máy móc cân, đo được, thực giống như cái thực-thể bị dục-vọng làm cho vẩn đục, che lấp đi vậy.

Trong bốn năm trường, bao công cuộc cố tạo ra thực-thể position đã thất bại.

Không dè năm 1933, nhà bác-học Anderson đã dùng vũ-trụ tuyến làm nguồn năng-lực mà tạo ra position !

Sau ông, người ta dùng cả quang-tuyến gamma rất mạnh của thorium mà tạo nên bao cặp thực-thể dương và âm năng của Dirac. Người ta phóng quang-tuyến gamma vào một miếng kim-khí, năng-lực của quang-tuyến liền tạo ra một cặp năng-lực âm dương ở phía mặt kia. Khi người ta tạo ra ở mặt ấy một từ-trường, chúng liền tách ra và chạy vòng sang hai phía đối nhau, chứng tỏ điện-tính của chúng trái ngược.

Thế là cái thuyết lạ kỳ của Dirac đã được chứng-minh.

Xét lại thuyết của Phật về bản-thể, thực cũng không có chi lạ lùng hợn thuyết của Dirac, vậy ta đâu có quyền chỉ trích ?

THẾ-GIỚI THÔ ĐẠI

Trong không-gian.

Đạo Phật chủ-trương không phải có một thế-giới chúng ta đang sống đây, mà trong không-gian có không biết bao nhiêu thế-giới khác nhau, nhiều hằng hà sa số.

Một quan-niệm như trên mà phát sinh ra được tự hơn hai ngàn năm thực đáng làm ta kinh ngạc. Thời ấy nhân-loại còn coi vòm trời như chiếc mái úp chụp trên một bình diện là đất, mà Phật có được một quan-niệm rất đúng như vậy, đứng trong cái hữu hạn mà quan-niệm được cái vô hạn, đứng trong một thế-giới đơn giản mà quan-niệm được vũ-trụ phức tạp, không cần chi đến những phương-pháp khảo-sát tốn công phu mà từng bao phen lầm-lẫn như khoa-học, quả thực ta phải công nhận Tuệ Giác của Phật là một sức mạnh tinh-thần phi thường vậy.

Vấn-đề nhiều thế-giới ngày nay đã được mọi người công nhận. Nguyên một giải ngân-hà trong có trái đất này, cứ tính số tối thiểu là 10 vạn ngôi sao mới có một ngôi làm chủ một hành-tinh-hệ như hệ-thống mặt trời, ta cũng có thể nhẩm ra được tới 900.000 hành-tinh-hệ khác nhau. Đã thế, vũ-trụ này bao gồm muôn ngàn giải ngân-hà khác nữa, thời có biết bao nhiêu thế-giới.

Những chữ vô lượng, vô biên, nói trong các kinh để chỉ vô số thế-giới trong vũ-trụ quả đã đồng với quan-điểm khoa-học ngày nay.

Trong thời-gian.

Lý-thuyết nhà Phật không những gặp-gỡ khoa-học trong không-gian mà cả trong thời-gian nữa.

Đạo Phật cho rằng các thế-giới đều thuộc Ngũ Uẩn, vậy tất không thoát khỏi cái công lệ sinh, diệt. Vì lẽ đó, đạo Phật cho rằng các thế-giới cũng giống như sinh-vật, cũng theo luật tuần-hoàn mà có thời thành, thời trụ, thời hoại, thời không. Những thời ấy gọi là kiếp. Sau khi qua một kiếp thời một thế-giới mới lại thành hình, trước thành khí thế-gian, sau đến hữu hình thế-gian.

Khoa-học ngày nay không hiểu hẳn theo kiếp như thế, nhưng cũng đã công nhận nhiều điểm tương-tợ.

Trước hết người ta nhận thấy cái vũ-trụ này hiện đang ở thời-kỳ nở ra (période de dilatation). Mọi vật trong đó đều tản ra cùng một nhịp: đường dài nào cũng thêm ra 0,000.00001% mỗi năm, do đẩy những tinh-tú càng xa nhau, càng xa thêm một cách nhanh chóng. Cũng vì thế mà ta thấy các ngôi sao cách ta rất xa đang chạy đi cực nhanh. Độ nhanh đó lớn tới nỗi làm cho ánh sáng của các sao ấy dịch dần về màu đỏ trong quang-phổ.

Nhịp nở này có tác-dụng đầu tiên là làm cho ta không thể quan-sát tỏ tường những ngôi sao ở quá xa, vì đối với ta, ánh-sáng của chúng bị giảm tần số rất nhiều, đến nỗi mắt người không còn thấy được nữa, dù là dùng kính. Thế là sau khi thế-giới tế-vi lọt ra ngoài vòng quan-sát của ta, lại đến lượt thế-giới thô đại cũng lại đặt ra một cái giới-hạn, không cho giác-quan của ta quan-sát tất cả vũ-trụ, mà chỉ một phần vũ-trụ trong vòng 1.785 triệu năm ánh-sáng.

Nhịp nở này đi dần đến một lúc toàn số nhiệt năng rải-rác trong không-gian sẽ không đủ sưởi nóng nó nữa, khiến điều-kiện để sống của chúng sinh không còn, tức là đi đến chỗ diệt.

Một thuyết của khoa-học lại cho rằng khi đã nở đến cực-độ, vũ-trụ ngừng nở, và lại bắt đầu một giai-đoạn thu dần lại (période de contraction) nhiệt-độ hồi dần, sinh vật dần dần chớm nở, sinh trưởng, tồn tại . . . cho đến một lúc nào đấy, vũ-trụ thu lại quá hẹp, nhiệt năng tụ trong một khối quá nhỏ sẽ đưa nhiệt-độ lên quá cao, làm cho chúng sinh lại một lần nữa tiêu-diệt. Rồi vũ-trụ lại ngừng co, và bắt đầu nở... cứ thế mà biến chuyển không ngừng.

Thế là một lần nữa, khoa-học lại phù hợp với Tuệ-Giác của Phật, công nhận những thế-giới của sinh-vật này cũng có những thời sinh, trưởng, diệt, không, chẳng khác gì những kiếp dạy trong đạo Phật.

Một chu-kỳ co dãn này, khoa-học không biết hẳn nó lâu đến đâu, ít ra cũng bao nhiêu tỷ năm. Trong khi đó, một đại kiếp trong đạo Phật cũng không kém 1 tỷ 343 triệu 840 ngàn năm! Điểm tương tự này cũng đáng để ta chú ý.

THẾ-GIỚI TẾ VI

Từ xưa, các triết-gia Tây-Phương đã quan-niệm rằng mọi vật đều do các phần tử rất nhỏ là nguyên-tử cấu-tạo thành. Họ cho rằng nguyên tử phải có hai đặc tính một là choán chỗ (étendue), hai là bất khả phân (indivisible). Nếu không choán chỗ thì, trong không-gian đó chỉ là một con số không, dù bao nhiêu con số không cũng không có được mảy may trị giá, như thế các nguyên-tử sẽ không sao cấu-tạo được những vật hữu hình có choán chỗ trong thực-tế. Còn tính cách bất khả phân nó nằm ngay trong định-nghĩa của nguyên-tử, vì nếu còn chia được ra nhiều phần, thì chính mỗi phần đó mới có thể gọi được là nguyên-tử.

Démocrite quan-niệm nó phải có bề lớn (grandeur) và có hình thù (forme). Epicure và Lucrèce bắt nó phải thêm trọng-lượng (poids) nữa.

Họ quan-niệm rằng các nguyên-tử giống nhau, chỉ vì sai lối kết hợp mà tạo thành nhiều vật chất khác nhau.

Theo lời bà David Néel thuật lại thời một số tu sĩ Tây-tạng quả quyết rằng Phật lại có một quan-niệm động về nguyên-tử, chứ không quan-niệm tĩnh như các triết-gia nói trên. Phật cho rằng nguyên-tử tuy cực nhỏ không ai trông thấy, nhưng cũng lại là hàng hà sa số thế-giới, và trong mỗi nguyên-tử (là một thế-giới) ấy cũng lại có vô vàn chúng sinh và đức Phật, cũng tuân theo luật nhân, quả, sinh, diệt. Các tu sĩ ấy lại thêm rằng nguyên-tử chuyển-động nhanh chóng vô cùng ngay trong lòng những vật chất do chúng tạo nên. Tuy bề ngoài tĩnh như cái cây, hòn đá, nhưng bề trong vẫn do những nguyên-tử chuyển-dịch cực-kỳ nhanh chóng tạo thành. Để giảng một cách dễ hiểu, họ dã búng tay liên tiếp rất nhanh, và cho biết giữa hai cái búng tay sự vật đã thừa thời-gian thay đổi cách xếp đặt những nguyên-tử của chúng.

Về quan-niệm nguyên-tử là thế-giới thu nhỏ, đạo Phật đã không giống với khoa-học, nhưng đã giống như đúc quan-niệm của Pascal trong những giòng dưới đây do Pascal viết:

«... Con người đáng kể chi trong cái vô biên của vũ-trụ? Thế mà một con sâu bột bé tí xíu kia trong phần nhỏ nhất của nó cũng lại vẫn còn do nhiều phần nhỏ li-ti tạo thành. Chia ra nữa, người ta đã tưởng đạt được đến mực nhỏ cuối cùng của sự vật.. Nhưng tôi có đâu chỉ muốn tả những cái mắt còn trông thấy, tôi muốn tả những cái «vô biên» nằm gọn trong lòng cái «nhỏ bé» của nguyên-tử kia. Người ta sẽ thấy trong cái nhỏ bé ấy biết bao nhiêu vũ-trụ tí hon cũng đủ cả trời

đất, hành tinh, và tỉ lệ giữa chúng cũng chẳng khác gì sự so-sánh giữa các vật trong thế-giới ta sống đây . . . »

Khoa-học tìm ra những phần tử cấu-tạo nguyên-tử không phải là những thế-giới tí hon, mà là những thực thể tế vi như dương tử, trung hòa tử, điện tử v ..v... Tuy nhiên khoa-học vẫn chưa có căn-bản vững để phủ nhận quan-niệm thế-giới thu nhỏ của Phật và của Pascal, vì vẫn chưa rõ cái điện tử kia là gì hình giáng ra sao nên chưa thể quả quyết rằng nó không phải là một « tiểu thế-giới ».

Quan-niệm động của nhà Phật về nguyên-tử không những vượt hẳn quan-niệm của các triết gia cổ thời Tây-Phương, mà lại còn được chứng-minh trong khoa-học hiện đại nữa.

Khi thám-hiểm lãnh vực tế vi, khoa-học thấy cái lầm của triết gia cổ thời Tây-Phương vì họ tưởng rằng các nguyên-tử cũng chỉ là những viên gạch cực kỳ nhỏ bé xếp cạnh nhau mà dựng nên cái tòa nhà là vật chất. Thực ra các nguyên-tử đều bị sức nóng làm cho rung động, sự rung động ấy ta nghiệm thấy dễ dàng chẳng cần đến máy móc : đó là nhiệt độ. Trong chất đặc nó rung động tại chỗ, trong chất lỏng nó chuyển dịch, trong chất hơi nó chạy ngang chạy dọc nhanh hơn nhiều, va chạm vào nhau và vào thành vật chứa đựng nó. Tổng-số những sự va chạm ấy ta cũng lại có thể nghiệm thấy không cần máy móc : đó là áp lực của hơi.

Ngoài ra ngay trong một nguyên-tử, các điện tử lại chạy xung-quanh nhân trên nhiều quỹ đạo, vừa chạy vừa soay tròn. Ở trong nhân nguyên-tử, những dương-tử và trung hòa tử cũng lại không đứng yên nốt, mà cũng xây tròn ngay trong lòng nhân . . .

Đến đây, tưởng không cần kết-luận. Nguyên những sự so-sánh trên thừa cho ta thấy giáo-lý nhà Phật có rất nhiều chỗ đã đi trước những kết-luận của khoa-học.

THỰC THỂ CỦA VẬT CHẤT THEO KHOA-HỌC HIỆN-ĐẠI

Để kết thúc bài này, tôi xin dẫn thêm dưới đây một luận-lý rất tế nhị của giáo-sư Pierre Rousseau :

Tương đối thông-luận (Relativité générale) của Einstein phủ nhận quan-niệm thông thường cho rằng dẫn lực là đặc tính của vật - chất, chẳng hạn khi nói rằng : trái đất « hút » mặt trăng hay hòn đá bị « hút » rơi xuống đất. Einstein cho rằng vật chất làm sai lạc phần nào đường cong của không-gian. Chính sự méo mó của đường cong không-gian đã gây ra cái hiện tượng thông thường là dẫn lực giới.

Xét về vật chất, ta thấy 1 đặc tính quan-hệ hơn cả của nó là có trọng lượng.

Ta vốn biết 2 thể chất khác nhau không thể ảnh-hưởng đến nhau. Thí-dụ : ta lấy ý-nghĩ mà bắt một tờ giấy phải bay đi sẽ không bao giờ ta thành công, vì ý-nghĩ và tờ giấy là hai thể chất khác nhau.

Như vậy, một khi đường cong của không-gian bị vật chất làm méo mó đi được thời bắt buộc *không-gian và vật chất phải đồng thể-chất*. Ta không bao giờ « cân » được không-gian như ta cận vật chất, vậy thì bảo không-gian là vật chất không được mà chỉ còn có một kết-luận : VẬT CHẤT THỰC RA CHỈ LÀ MỘT ĐƯỜNG CONG CỦA KHÔNG-GIAN mà thôi. (La matière c'est l'incurvation de l'espace et pas autre chose)

oOo

Với luận lý trên đây, tôi không dám có ngưỡng vọng CẮT NGHĨA bằng khoa-học cái tính-chất huyền-ảo và vô cùng mầu-nhiệm của bản-thể trong đạo Phật, vì chính Đức Phật cũng đã cho rằng cái chân-lý nhiệm-mầu của đạo không thể nói ra được, kinh điển của Ngài chỉ là phương tiện chỉ bày chân-lý.

Ngài đã nói :

« Chân-lý là mặt trăng. Giáo-lý của ta là ngón tay chỉ mặt trăng. Đừng lầm ngón tay là một trăng vậy ».

Cái chân-lý, như vậy, không thể nói lên, phải chính ta giác-ngộ, mới chứng đạt được.

Có chăng, nhờ ánh sáng khoa-học, ta cởi bỏ được quan-niệm sai-lầm về bản chất sự vật, để khỏi đánh giá nhầm đạo Phật nó là một hệ-thống tư-tưởng cao siêu và tối cổ, sau 25 thế-kỷ mà so với khoa-học hiện tại nó vẫn có thể là ngọn đuốc rực rỡ *cắm lên cái đích* CHÂN-LÝ trong khi khoa-học vẫn hãy còn ở trên con đường *dẫn tới* cái CHÂN-LÝ ấy.

BÁT TRÂN

NGƯỜI ta xét trình-độ văn-hóa của một dân-tộc, không những ở phạm-vi văn-chương, khoa-học và mỹ-thuật, mà còn ở phạm-vi ăn uống nữa.

Riêng ở nước ta, có tám món ăn quý nhất gọi là *bát trân*, tìm kiếm rất khó mà soạn sửa nấu nướng cũng lắm công-phu, cho nên ở đời này đã mấy ai có thể tự hào nếm đủ cả tám món.

Vậy tám món ấy là những gì ? Chúng ta cũng nên biết qua một vài chi-tiết kỳ lạ.

1.— NEM CÔNG

Con công (paon), tên chữ là khổng-tước (孔雀) thường sống ở gò cao, như **Gò-Công** (khổng-tước nguyên, nơi dấy binh Võ-Tôn-Tánh), **Đền-Công** ở Nghệ-An, thờ Thục An-Dương-Vương, hoặc ở rừng thưa có cây cao như **Tu-Bông, Vạn-Giã** (Khánh-Hòa), để nó có thể bay dễ dàng, không bao giờ nó ở chốn rừng rậm. Nó kêu tiếng « đô hô » ; lòng nó đụng nhằm mắt thì sinh ra chứng bạch mạc (màng trắng tức là vẩy cá).

Khi làm thịt công, nên nhớ cắt mật vất đi ngay, vì mật công rất độc. Trái lại, thịt công giải các thứ độc ; người ta quết làm nem, ngon nhất trong các loại nem, thường gọi là « **nem công** », một vị bát trân.

Con công trống sinh ra được ba năm thì đuôi dài lối hai thước, lòng xòe tròn như bánh xe, đủ các màu sắc của cầu vồng, lại thêm trông như có nhiều con mắt, ở xa nhìn thấy như nhiều lỗ trống nên gọi nó là khổng-tước (chim sẻ có lỗ).

2.— CHẢ PHƯỢNG

Chim phượng hoặc phụng (phoenix) là một giống chim sống ở núi cao, ít người trông thấy. Con trống là **phụng** con mái là **hoàng**. Giống chim phụng hoàng lông ngũ sắc mà nhiều sắc đỏ ; còn giống

chim **loan** cũng lông ngũ sắc như chim phụng, nhưng nhiều sắc xanh hơn, Khi nào chim phụng xuất hiện là có thánh-nhân ra đời, như khi xưa « **Phụng gáy kỳ-sơn** » là điềm vua Văn-Vương nhà Chu ra đời.

Theo nhà bác-học Nhật-Bổn Hachisuka, chim phụng hoàng chỉ là một thứ chim trĩ, lông đuôi dài có điểm tròn (faisan ocellé, hay là Rheinardia Ocellata); còn Loan là thứ cầm kê (faisan argus).

Giống chim trĩ ở đất Việt-thường (tức là Quảng-Bình và Quảng-trị) và sử Tàu có chép rằng năm Tân-Mão (1109 trước Tây-Lịch), đời vua Thành-Vương nhà Chu, có nước Việt-Thường ở phía nam xứ Giao-chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ (Rheinardia ocellata albinos) sang cống, vua nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và sai ông Chu-công-Đản chế ra xe chỉ nam để đưa sứ Việt-Thường về nước.

3.— DA TÂY NGU

Con Tây ngu hay là Tê-ngưu (Rhinocéros) là một giống heo rừng lớn, chân có ba móng đen, đầu có ba sừng : một cái ở đỉnh đầu, một cái ở trán, một cái ở mũi. Thứ 3 sừng : gọi là **tây nước** thứ hai sừng gọi là **tây núi**. Nó ở trong rừng thì ăn toàn thứ cây có gai, hình dạng xấu xí, cho nên khi xuống nước thấy bóng thì biết hổ thẹn, phải quấy nước cho đục rồi mới uống. Da dày, dao đâm không thủng, chỉ ở nách có đám da mỏng, bắn hay đâm trúng thì mau chết. Da nách của nó ngâm nước, nấu ăn rất ngon và là một món trong bát trận.

Sừng tê-ngưu gọi là tê-giác dùng làm thuốc có nhiều thứ, tùy theo cái hoa trông thấy ở đầu sừng. Nếu sừng đen mà hoa vàng thì gọi là **chính thấu**, trong cái hoa vàng mà lại có hoa đen nữa thì gọi là **đảo thấu**, trong hoa đen mà lại có hoa nữa thì gọi là **trùng thấu**. Ba loại ấy là sừng tốt cả, còn thứ nào toàn đen không có hoa thì liệt vào hạng sừng xấu.

4.— BÀN TAY GẤU

Con gấu (ours), con đực chữ Hán gọi là bi (羆) con cái gọi là hùng (熊) cổ dài, chân cao, đi được bằng hai chân, sức mạnh có thể lấy hai chân khuân một cái cối đá ; khi nào nó leo cây mà té xuống thì lấy làm khoái-lạc, cho nên nó cứ leo lên té xuống hoài. Còn khi nào đói thì liếm bàn tay, cho nên bàn tay nó ăn rất ngon và cũng là một vị «bát trân».

Mật gấu chữa các thương tích gãy xương, chữa sáng được con mắt, nên thường dùng để xức mắt gà đá khi nó bị thương.

5.— GÂN NAI

Con nai (cerf) lớn hơn con hươu (chevreuil), giống đực có sừng gọi là gạc nai, gạc hươu. Giống này ưa ở núi và thuộc về dương, cho nên đến tiết hạ chí thì sừng rụng. Sừng non gọi là nhung (lộc nhung) dùng làm thuốc tráng dương bổ thận tăng thêm sinh-lực rất nhiều nhờ chất «tréfone», nhưng phải biết cách bào chế và không nên lạm dụng có thể hại sức khỏe. Gạc nai cưa từng khúc ngắn, nấu nhiều ngày đêm với lửa không ngọn, thành chất nước đen dẻo, cô lại thành lộc giao hoặc «cao ban long». Gân nai được liệt vào hạng các vị bát trân.

Khi nào thấy con hươu trắng xuất hiện là có điềm lành, thiên-hạ thái-bình thịnh-trị. Dưới triều Gia-Long, Chân-lạp có dâng một con hươu trắng; con hươu này được nuôi ở vườn Thượng-Uyển.

6.— MÔI ĐƯỜI-ƯƠI

Con đười-ươi là một giống khỉ lớn (orang outang?) có thể đi hai chân dễ-dàng. Theo sách An-Nam-chí: con đười-ươi ở trong hang núi, đi không có đường nhất định. Người ta thường lấy rượu và vài chục chiếc dép da, để ra giữa đất, hễ nó trông thấy thì biết tên ông bà người để giày dép và kêu khóc rằng: «Nó muốn bắt ta», rồi bỏ đi hết. Nhưng, một chốc, tiếc của đời, chúng nó kêu nhau trở lại, uống rượu, mang giày, cười dỡn (cười như đười-ươi, nức-nẻ), múa men hồi lâu, đến khi say mềm, thì té nghiêng té ngửa, vừa lúc ấy người ta xông đến bắt một cách dễ-dàng.

Thịt môi đười-ươi ăn rất ngon, cũng là một vị «bát trân», lông thì dùng làm ngòi bút rất tốt.

Ở trên đèo Hải-Vân, có một giống vượn lông đen, nhiều lông mép, đuôi dài hơn mình, ở đầu chóp đuôi có rẻ hai ra, khi trời mưa thì nó lấy rẻ hai ở đuôi mà nhét hai lỗ mũi lại. Giống này tên là «bạc mày», ưa ở từng bầy, lớn đi trước, nhỏ đi sau, ăn thì nhường nhau, ở biết yêu nhau, sống thì đoàn tụ chết thì thăm viếng nên sách gọi là loài thú có hiếu, từ, nhân, nhượng.

7.— THỊT CHÂN VOI

Voi có tên là tượng, một giống vật to nhất từ xưa đến nay, trong các loại thú có bốn chân, nhưng vẫn còn nhỏ thua chim, cá và rắn (nhứt điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng). Tuy hình dáng nó thô kịch, nhưng nó rất thông-minh, lanh lợi, chân dẫm lên đâu thì biết chỗ thật chỗ giả không mấy khi bị sập hầm sập hố, và chính ở trong bàn chân voi, có một lớp thịt gân rất mềm, nấu ăn rất ngon và cũng được liệt vào hàng «bát trân».

Khi nào có con voi trắng (bạch tượng) xuất hiện, ấy là điềm tốt cho quốc-gia. Ngày xưa, vua Chiêm-Thành thỉnh-thoảng có đem cống bạch tượng cho vua nước ta.

8.— YẾN SÀO

Chim én biển (salangane hirondelle de mer), cũng có tên là du-ba-điểu (chim dỡn sóng), ất điểu (chim bay theo hình chữ ất 乙), làm tổ trong hang đá các hòn đảo dọc theo bờ biển nước ta, từ Đèo Ngang đến Hà-Tiên mà thôi.

Giữa khoảng này, có ba địa điểm sản-xuất yến sào là : **Cù Lao Chàm**, phía ngoài khơi Vịnh Đà-Nẵng; núi biển **Phương-Mai** ở phía nam Qui-Nhơn quần-đảo xứ **Kauthara** từ Nha-trang đến vịnh Cam-Ranh.

Yến Việt-Nam tốt hơn yến Phi-Luật-Tân, Nam-Dương và Vân-Nam (yến địa) ; yến Nha-trang tốt hơn yến Qui-Nhơn và Đà-Nẵng vì nó thơm và chắc hơn ; tuy nhiên yến Đà-Nẵng to hơn và nhiều hơn.

Giống chim én bay suốt ngày, không biết mỏi mệt, chuyên hút nước bọt bể và ăn rau câu (gracillaire), pha trộn và nghiền ngẫm với nước miếng; chế thành một chất nhựa trong, khi về hang thì nhổ ra thành sợi để dệt tổ yến, áp dính vào tường như cái muỗm trắng.

Yến làm tổ một năm hai lần : mùa Xuân và mùa Thu ; yến Xuân to, lớn, yến thu nhỏ bé, vì thiếu thức ăn và thời tiết không thuận lợi.

Người đi lấy yến phải đợi khi nào trứng đã nở và chim con biết bay rồi mới gỡ tổ, như thế để giúp cho giống chim sinh-sản càng ngày càng nhiều.

Yến sào có hai loại khác nhau tùy màu sắc : sắc trắng thì có **yến quan, yến thiên, yến địa** và **yến bài** ; sắc đỏ thì gọi là **yến huyết**. Các thứ trên thông-dụng trên thị-trường; còn như yến huyết thì mỗi mùa chỉ lượm được vài ký và giá bán rất đắt.

Tương truyền rằng chim yến hộc máu vào đấy trước khi chết, cho nên yến có sắc đỏ và ăn rất bổ, thường dùng để trị bịnh phổi ; nhưng sự thật những tổ yến huyết dính vào những bức tường đá có chất sắt đỏ (oxyde de fer), gặp mưa hoặc hơi nước ẩm thấp mà thấm dần ra tổ yến, vì lẽ đó yến huyết quả thật bổ hơn yến thường.

Muốn dùng yến phải ngâm nước thật lâu cho nó tan rã từng sợi nhỏ như vi cá mềm và trong trắng, rồi lấy kẹp gắp những lông lá cho thật sạch, khi ấy mới độn yến vào bụng chim bồ-câu non, hoặc chưng cách thủy với đường phèn trên lửa lò không ngọn vài tiếng đồng hồ, xong rồi đem ra xơi «lai rai» thì nghe đâu bổ khỏe trông thấy hiệu quả ngay.

Ngày xưa, các vị vua chúa thường ban yến cho đình thần, sứ thần các nước bạn, các vị đại khoa giáp mới chiếm bảng vàng, vì người ta nghĩ rằng đó là món ăn quý nhất trong thiên-hạ.

KHAI THÁC YẾN SÀO

Từ xưa đến nay, vẫn có một loài chim, nổi tiếng xa gần, không vì thịt ngon, lông đẹp, hoặc hót hay, mà chỉ vì nước dãi : đó là chim Hải-Yến mà người ở Manille (Phi-Luật-Tân), thường gọi là Salangane.

Các nhà bác-học xếp thứ chim này vào loại Cypselideoe, và tuy chúng có nhiều tên khác nhau, nhưng đều thuộc một giòng họ Collocalia cả. Hiện nay, người ta biết bốn thứ hải yến, tổ nó ăn được, là :

— Collocalia linchi Horsfi
— Collocalia innominata Hume
— Collocalia francia Merguiensis Hart
— Collocalia francica Germaini Oustalet.

Riêng thứ cuối cùng này, sống rải-rác nhiều nhất ở ven biển Đông-Dương. Người Việt chúng ta gọi là chim én, hoặc én biển, còn người Tàu thời đặt cho chúng những tên đầy ý nghĩa như Ất điểu (chim bay quẹo đi quẹo lại như hình chữ chi), hoặc Huyền điểu (chim đen màu huyền) hoặc Du ba (chim giỡn sóng).

Loài hải yến tuy thân hình nhỏ bé, nhưng bay rất dai. Ta hãy nghe ông Brehm tả :

« Chúng có cánh khá dài, đầu cánh nhọn, chiếc lông cánh thứ nhì lại là chiếc dài nhất. Đuôi chúng vừa tầm, cụt theo hình thước thợ hoặc trông như một vết khoét. Mỏ chúng quặp lại, cổ chân ngắn, dẫn-giới và không có lông. Ngón chân trước gần đều nhau, còn ngón cái thì chỉ về phía sau, không đưa được ra đằng trước ».

Bác sĩ Sallet, khi nghiên-cứu loài chim này, cũng có nói thêm : « Thân và lưng chúng màu xám kịt, bụng cũng màu xám nhưng sáng hơn. Cánh và lông đuôi gần như đen. Đằng trước, có một vết trắng ».

Thân chúng dài chừng 13, 14 phân mét, và từ đầu cánh nọ đến đầu cánh kia, giãng ra được độ 30 phân mét.

Chúng ta cũng không nên lầm chim hải yến với loại địa yến, thường làm tổ bằng rơm trên những ngọn cây cau.

SẢN-ĐỊA CỦA CHIM HẢI-YẾN

Chim hải-yến ở rải-rác trên các quần-đảo, dọc theo miền duyên-hải Đông-Dương, ở quần-đảo Phi-Luật-Tân và Nam-Dương. Một đôi khi chúng lại ở trong những hang hốc thuộc tỉnh Vân-Nam bên Tàu.

Ở Việt-Nam, ba nhóm đảo được chúng làm tổ chạy dài từ các đảo Vĩnh-Sơn (ngang với Roon, thuộc tỉnh Quảng-Bình — Trung phần), cho tới các đảo tản mát gần bờ biển Hà-Tiên (Nam-phần).

Nhóm thứ nhất là Cù-lao-Chàm, mọc ngang Đà-Nẵng, dài 8 cây số và rộng 3 cây số. Đó là cả một rạng núi, viền bằng những vách đá đầy hang hốc, xung quanh quây-quần rất nhiều đảo nhỏ. Tại đó, có bốn hang được chim hải yến chọn làm tổ : một trên cù lao Chàm và ba ở trên các đảo kề cận.

Nhóm thứ hai ở Qui-Nhơn. Đây không phải cù-lao nữa, mà thực ra chỉ là những vách đá tại ven biển phía đông mũi đất Phương-Mai. Rạng núi này hướng về phía Nam và chạy dài tới mũi núi Yến thời hết. Ở đây, tám chỗ có tổ yến.

Nhóm thứ ba ở ngoài khơi Nha-Trang, trong những quần đảo từ mũi Varella tới vịnh Cam-Ranh.

Nhóm thứ ba này đáng cho ta chú-ý nhất, vì tổ yến đã nhiều lại tốt. Nhóm này có chừng hai chục đảo, nhưng chỉ bảy đảo có yến làm tổ mà thôi, đó là, kể từ Bắc xuống Nam : Hòn Chà Là, Hòn Hồ Hòn Động, Hòn Suởng, Hòn Mun, Hòn Nội và Hòn Ngoại.

Bác-sĩ Sallet đã nhận xét tỉ-mỉ rằng chim hải-yến thường ở trong núi đá tại ven biển, nơi có nhiều hang hốc, hoặc mọc thành những hành lang dài. Lỗ hoẳm nhỏ hẹp thường chúng không thích. Những hang rộng ít ánh sáng, chỉ có một vài lỗ nhỏ như những cửa sổ, hoặc các hành lang sóng vỗ bập-bùng, gió thổi ầm-ỹ, chính là nơi chim én chọn để xây những chiếc tổ cheo-leo, Trong những cơn gió thổi như bão táp và tiếng sóng gào thét inh tai, chúng thường bám lấy phần trên những vách đá trơn bóng, để ra công xây dựng. Chúng cũng không bao giờ chịu làm tổ về hướng tây, là phía mặt trời lặn.

Tại quần đảo gần Nha-Trang, đảo Hòn Ngoại là nơi sản-xuất nhiều tổ yến nhất : có tới 4.000 tổ mỗi một mùa. Đảo này rỗng suốt chiều dọc, — Bắc-Nam — vì thế nếu sóng đánh mạnh ở đầu nọ thời người ta vào bằng đầu kia. Trong hang đường đi ngoắt-ngoéo, ánh sáng lờ-mờ lọt vào bằng một đường thông từ đỉnh núi như một ống khói.

TỔ YẾN

Muốn vào hang Yến, người ta thường dùng một loại thuyền nan nhẹ, thon và dài. Người chèo thuyền lắm khi vì hang quá chật hoặc vì đá mọc ngầm gần tới mặt nước, nên phải lội xuống để vừa bơi vừa đẩy thuyền đi. Giữa hang, người ta cập một bến đầy sỏi và có nhiều tảng đá lớn. Những đợt sóng đầy bọt luồn vào tận trong hang, vỗ nhẹ lên bãi nhỏ và quyện lấy gốc những tảng đá trơn, trên có một lớp phân chim yến. Thành hang đều trơn bóng, màu xám xanh và ẩm-ướt vì luồng gió ẩm lúc nào cũng thổi như cơn gió lốc.

Từ đây, người ta chuyền sang những hang khác, vì khuất nên đứng ngoài không trông thấy được. Các bạn sẽ nghe thấy tiếng ríu-rít liên hồi, gây ra do vô số chim yến, lượn ra lượn vào thoăn-thoắt như

những chiếc tên đen kịt, Ngẩng trông phía trên, cao chừng mươi mười thước, là vòm hang, trắng xóa những tổ yến. Nhiều con bám lấy tổ và đập cánh liên-miên.

Chim yến làm tổ bắt đầu từ sau đông chí, nghĩa là từ khoảng 20 tháng chạp âm-lịch (chừng cuối tháng giêng dương-lịch: chúng lúc đầu xây uể-oải, chậm chạp vì gió bắc còn thổi lạnh buốt Chừng tới 20 tháng hai âm-lịch (khoảng cuối tháng ba dương-lịch), nhờ có gió nồm ấm-áp thổi, chúng liền làm tổ rất nhanh. Tới ngày Thanh-Minh (đầu tháng ba âm-lịch) những người đi lấy tổ yến, bắt đầu xem xét, hễ thấy có một vài chiếc trứng trong tổ là họ liền cho bóc các tổ yến, (khoảng 20 tháng 3). Như vậy, mùa bóc tổ yến thứ nhất kéo dài chừng bốn tháng tất cả.

Chỉ năm ngày sau là chim Yến khởi sự làm lại tổ, đúng chỗ đã bị bóc. Chúng làm việc với một nhịp bình thường, tới chừng cuối tháng năm dương-lịch là hoàn thành. Chúng đẻ vào đó hai quả trứng, cách nhau ít ngày. Rồi chúng ấp trứng trong vòng hai chục hôm liền, và ít khi chịu dời tổ. Trong thời-kỳ đó, con chim trống có bổn-phận phải tiếp-tế lương thực. Từ khi nở tới lúc đủ sức bay đi, chim non cần phải được nuôi nấng trong 75 hôm nữa, như vậy một lứa chim phải mất chừng 100 ngày cả thảy.

Tính ra mùa bóc tổ yến thứ hai kéo dài trong 4 tháng 10 ngày nghĩa là đến cuối tháng bảy âm-lịch (tức tháng 8 dương-lịch), sự thâu-hoạch mới viên-mãn.

Loài hải yến hình như không ngủ: chúng làm tổ suốt đêm bằng nước do dạ-dày và hạch nước dãi tiết ra, hệt như con tằm nhả tơ. Ngày thời chúng chỉ kiếm ăn và tiêu-hóa đồ ăn thôi.

Vì chúng không nghỉ nên hang lúc nào cũng ồn-ào, náo-nhiệt, ngày cũng như đêm.

Sau khi trứng nở, chim trống và chim mái thay phiên nhau nuôi nấng lũ chim nhỏ. Chúng bay về má phồng những sâu bọ chưa nhai kỹ, hạ xuống giữa hai con chim con và chia ra cho mỗi đứa một nửa.

Về phần lũ chim non, hễ thấy đủ sức là chúng bò ra ngoài, chân bám lấy mép tổ và đập cánh tập bay, như thế trong chừng 10 ngày. Có điều đáng chú-ý là chim mẹ chỉ nhận được tổ chứ không tìm được con, nếu ta đem bỏ chỗ khác là chúng liền thôi, không nuôi-nấng nữa.

Ra khỏi hang từ sáng sớm cho tới lúc tối trời, mới trở về hang, chim hải-yến có tài liệng thẳng vào mà không hề va chạm, dù rằng lối bay khúc-khuỷu và tối om-om. Đó là nhờ chúng phát ra những loại siêu-thanh để dò đường, tức là đã biết dùng một thứ «sonar» đặc-biệt theo kiểu loài giơi.

Chim hải-yến chỉ làm tổ trong mùa ái-ân, và chỉ dùng vào có một việc đẻ trứng mà thôi. Mỗi năm, chúng ở tổ chừng 8 tháng, còn 4 tháng chúng bám chắc vào vách đá, đúng chỗ chúng chọn để sau này làm tổ.

Tổ yến hình bán bầu dục — ví với một phần tư quả bóng đánh ten-nít có lẽ đúng hơn cả — mặt của bán-tiết-diện ăn theo vách đá. Màu nó trắng nhợt, trông như một mớ sợi rối, quấn-quít lấy nhau.

Những sợi đó như do một chất keo đặc lại. Những bó thạch thường thấy bán, nếu sợi nhỏ hơn, sẽ cho ta một hình ảnh về sự cấu-tạo của tổ yến.

Phía tổ dính vào hốc đá, có phần đặc hơn phía ngoài. Mỗi chiếc tổ trung-bình từ 5 phân đến 7 phân mét, và nặng từ 8 tới 10 gam.

Chim yến bám vào tổ ấy như làm trò xiếc: nửa thân ở ngoài, con mái một bên, con trống một bên, những con con bám lấy mép tổ nằm ở giữa. Nhiều khi con trống lẫn con mái đều nhường cả chiếc tổ cho đôi chim non.

Muốn cho tổ vững hơn vì phải chứa đựng mỗi lúc một nặng thêm, chim yến lại đeo thêm vào vách đá bằng hai chiếc cuống nữa, cũng tạo bằng nước dãi.

Tuy đối với mắt ta, thời không có chi phân biệt chim non hoặc trứng của tổ nầy đối với tổ khác, nhưng ta cứ thử đánh tráo trứng mà coi, chim yến sẽ hất ra ngoài tổ chứ không chịu ấp.

Tổ chim yến làm gần nhau, đến nỗi lắm khi một con làm tổ của mình lại xòe cả cánh phủ lên tổ của con bên cạnh. Con này vì mãi mê xây dựng, nhiều khi vô tình gắn luôn cả cánh ông hàng xóm vào tổ mình. Thành thử, nhiều khi ta thấy những con hải-yến chết khô, chỉ vì cánh đã bị gắn chặt vào hai tổ bên cạnh!

Màu của tổ yến thường thay đổi tùy vách đá, tổ trắng thường gắn trên phía cao, là nơi khô ráo, tổ màu xám ở phía dưới vách đá, là chỗ ẩm vì nước mưa thấm chảy vào, hoặc bị sóng vỗ bắn lên thành ướt. Có khi màu lại xanh nhợt lá cây, hoặc sẫm da cam, hay là đỏ nữa. Loại màu đỏ nầy rất được ưa chuộng, không những vì hiếm mà còn vì giá-trị chữa bệnh của nó nữa.

Theo thuyết thông thường, thời tổ yến sở dĩ có màu đỏ là vì những con hải-yến khạc máu ra trong tổ trước khi chết và tổ nào càng đỏ ăn càng bổ. Thuyết này tuy đẹp-đẽ, nhưng khó đúng sự thực. Những tổ hồng sắc có lẽ vì làm trên vách đá có chất sắt hoặc dĩ sắt, nhờ nước mưa, nên ngấm vào tổ mà biến thành màu hồng chăng. Chứng cớ là chỗ nào nước mưa ngấm càng nhiều, thời càng lắm tổ màu đỏ. Dẫu sao, thứ màu đỏ chắc-chắn vẫn bổ hơn thứ màu trắng, vì có chất sắt, rất cần cho việc cấu-tạo những hạt máu đỏ của chúng ta. Tại điểm này, sự tin-tưởng của mọi người đã gặp sự chứng-minh của khoa-học.

Từ xưa tới nay, người ta vẫn thường tự hỏi: không biết loài hải-yến sống bằng gì?

Mỗi người nói một cách. Theo sách cổ của Tàu, thời chúng ăn cá. Nhưng theo người Nhật truyền-tụng thời chúng «ăn rêu và sâu bọ ở ngoài biển, những phần nào không tiêu được thời chúng nhả ra để làm tổ». Có kẻ lại quả-quyết rằng loài chim này ăn những sợi gân giữa hay mảnh vỏ của loài sò hến biển.

Ông Bontius, nhà y-học và tự-nhiên học của Hòa-Lan về thế-kỷ thứ XVII có kể rằng chim hải-yến lấy trong bọt bể một chất giống như thạch, có lẽ là chất mỡ cá voi hoặc trứng cá.

Ông Alexandre de Rhodes đoán chừng giống này ngoài những thức ăn kể trên, còn hút cả nhựa cây trầm hương là một loài cây hiếm, chỉ có trong khu núi thuộc tỉnh Khánh-Hòa mà thôi. Sự tiếp giáp khu núi đó cắt nghĩa tại sao những tổ yến ở Nha-Trang lại thơm tho hơn những loại lấy được ở Đà-Nẵng và Qui-Nhơn.

Theo ông Rumphius, một nhà y-học và tự nhiên học người Đức cũng sống ở thế-kỷ thứ XVII, thời tổ chim yến có lẽ tạo ra bằng một thứ cây cỏ nhỏ, mềm như sụn, trắng hoặc hồng, sống ở ven biển mà ta gọi là rau câu. Theo thuyết này, màu tổ cũng do màu rau mà ra

Linh-mục Lesson một nhà truyền-giáo, lại cho rằng chim hải yến tuy ở ven biển, nhưng cũng ăn sâu bọ không khác chi loại chim khác. Tới thời-kỳ sinh nỡ, chúng biết tiền liệu bay về nơi sẵn vật liệu cho chúng dùng làm tổ : đó là những sinh vật nhỏ bé chúng nhặt được trên mặt nước biển, và dọ cơ-thể của chúng biến thành một chất quánh như thạch, khi nhả ra thành sợi, và có thể dính liền vào nhau được.

Có người đi bóc tổ yến, đã quả quyết chính mình thấy chim hải yến tha những con kiến dài có tới một phân mét, đem về cho con ăn.

Nếu tất cả các thuyết trên đây đều đúng thời có lẽ loài chim này ăn bất cứ thứ gì có chất bổ, và tới mùa ái-ân, thời hạch nước dãi của chúng ứ lên để chúng dùng làm tổ.

Có nhà bác-học đã từng phân chất tổ yến thấy tới 9 % là sinh chất và 10 % là hóa chất của muối.

Nhiều nhà bác-học khác, chẳng hạn ông Payen, lại cho biết là trong đó còn có cả một thứ đường, có thể kết tinh lại hoặc bốc men được, giống như chất đường « glucose » ở trong hoa quả chín. Chất nầy được đánh tan trong một vật tương tự lòng trắng trứng gọi là «cubilose».

LẤY TỔ YẾN

Thời thường, người ta lấy tổ yến hai lần trong mỗi năm. Lần thứ nhất vào tháng 4 dương-lịch, khoảng 10 ngày sau tết Thanh-Minh (tức đầu tháng 3 âm-lịch). Những năm gió bấc ít, thời có thể lấy theo đúng hạn kỳ nói trên, năm nào gió bấc thổi dai, thời phải lui lại chừng 10 bữa hay nửa tháng. Kỳ đầu này, người ta không cần đợi cho chim đẻ trứng vì muốn bắt buộc chúng phải làm tổ một lần nữa ; nếu để chúng đẻ rồi thời chỉ làm một lần đó rồi thôi

Vụ thứ hai bắt đầu vào khoảng tháng 8 dương-lịch (tháng 7 âm-lịch). Lần nầy phải để cho đẻ và đợi trứng nở thành chim rồi chờ chúng khôn lớn để cho khỏi tuyệt giống. Tiếc rằng chỉ những người được thầu dài hạn, mới chịu chờ đợi như vậy, với hy-vọng năm sau lấy được nhiều tổ hơn. Còn những kẻ được thầu có một năm, thời họ bóc tổ ngay từ tháng sáu, không cần đợi chim đẻ, hoặc trứng đã kịp nở hay chưa. Sở-dĩ họ làm như vậy là vì nuôi không người làm, chờ đợi thêm một tháng nữa, sẽ thiệt cho họ có tới bốn vạn đồng. Nhưng lối làm ăn nầy cực-kỳ tai-hại ; nếu ai cũng như vậy thời chẳng bao lâu, sẽ tiệt giống chim quý này mất.

Nhân-viên dùng vào việc canh và lấy tổ yến gồm chừng : bảy người gác, chia ra mỗi đảo độ hai hay ba người tùy đảo lớn hay nhỏ, ba người chở thuyền và tiếp tế lương thực, bốn người bóc tổ chính và năm người phụ, cùng một đứa bé con để cho vào những chỗ hẹp quá, người lớn vào không vừa. Chỉ có đứa bé và những người thợ phụ dùng bóc tổ yến, thuê khoán mỗi vụ chừng một tháng thôi, còn đều được ăn lương chín tháng trong mỗi năm. Bốn người thợ bóc tổ chính còn được hưởng hoa-hồng theo giá bán ra nữa. Lương người gác độ 450$ một tháng, người bóc tổ yến : 2.000$ người phụ : 1.500$, đứa bé 600$, đó là chưa kể lương thực được cung-cấp gồm : gạo, nước ngọt, rau, và rượu. Rượu rất cần vì không những nó làm hăng sức, mà còn có ích làm giảm nỗi buồn cô-quạnh của kẻ ở biệt-lập ngoài đảo.

Người canh tổ yến thường vác tù và, dạo quanh đảo bằng thuyền nhỏ, phòng có kẻ đến bóc trộm tổ-yến. Các tổ này đã được nhà thầu đếm kỹ càng và giao hẹn với người canh rồi. Mỗi chiếc tổ bị mất cắp là bị trừ ngay vào lương, riêng những trường hợp đặc-biệt bị gió bão cuốn đi hoặc mưa to quá làm rớt và trôi mất thời không kể.

Dưới đây, là năng-xuất của mỗi đảo trong một vụ hồi 1954 :

Hòn Chà là	2 hang	chứng 250 tổ
Hòn Hồ	20 —	— 350 —
Hòn Đụn hay Động	1 —	— 100 —
Hòn Xưởng hay Sưởng	2 —	— 10 —
Hòn Mun hay Môn	4 —	— 30 —
Hòn Nội	3 —	— 350 —
Hòn Ngoại	3 —	— 400 —

Cũng riêng Hòn Ngoại là có nổi những tổ hồng sắc. Người ta bao giờ cũng thấy những tổ màu đỏ đó được làm đúng ở chỗ cũ nên dễ cho ta tin chắc rằng tính chất vách đá đã gây ra màu đỏ, chứ không phải do chim. Số tổ màu hồng này rất ít : mỗi vụ chỉ chừng trăm chiếc mà thôi.

Thường vụ thứ hai không nhiều bằng vụ đầu, vì chim đã mệt sau khi làm tổ lần thứ nhất ; vả lại mùa hè, đồ ăn cũng không sẵn cho chúng bằng mùa xuân.

Người bóc tổ yến dùng thang tre và dây thừng như người đi leo núi. Có nơi, như ở Hang Sóng, trong Hòm-Mun, họ phải dùng tới 120 thước dây mới xuống được ; và lúc trở lên cũng lại cùng một lối khó-khăn đó. Lắm khi họ phải leo lên rất cao, rồi lại tụt xuống vực thẳm, trong những hang tối om-om. Ở đó, lấy tổ yến, họ phải dùng tới những chiếc sào dài có gắn nến và phễu. Nhiều hang lại chỉ có thể vào được khi nước triều xuống, lúc đó để lộ ra một lỗ hổng nhỏ, đứa bé phải luồn ngay vào và liệu bóc tổ cho mau, kẻo nước lên sẽ lấp mất lối ra. Xưa kia, người ta có dạy cả khỉ để dùng vào việc này nữa.

Tổ lấy đã xong, liền được nhồi vào bao đay và đưa về Nha-Trang Năm 1953, tất cả lấy được có 60 kí. Nếu người ta để tâm bảo vệ giống chim này, thời có hy-vọng mỗi năm có thể gia tăng được

chừng 30 phần trăm số thu-hoạch.

Tổ yến đưa về, được chừng hơn một chục người chải cho sạch các chất dơ bẩn và lông tơ bám vào, xong được chia ra làm ba hạng :

Hạng nhất gọi là Yến quan

Hạng nhì gọi là Yến thiên

Hạng ba gọi là Yến địa

Hạng yến quan vừa to lại vừa trắng, nặng chừng 10 hay 12 gam mỗi chiếc.

Yến thiên nhỏ hơn và màu xanh nhạt hoặc hoe vàng.

Yến địa màu xám hoặc xanh nhợt lá cây.

Ngoài hạng là thứ Yến huyết, màu da cam hoặc đỏ. Đó là thứ quý nhất, mỗi vụ chỉ kiếm chừng một hai kí là nhiều.

Sau khi đã chia ra từng hạng, những thợ chuyên-môn liền xếp những tổ đó tại thành từng chồng, uốn tròn lại, mỗi bó nặng độ 1 cân ta (620 gam) hay nửa cân ta (310 gam). Có chiếc tổ cứng quá phải rảy nước cho mềm ra, mới xếp nổi chiếc nọ lọt vào lòng chiếc kia. Những bó hình tròn đó lại được xếp vào với nhau, bó lớn ở ngoài, bó nhỏ ở trong, tất cả thành hình một quả dưa dẹp, buộc chặt lại và bỏ vào hộp các-tông vuông hay tròn,

Thường một cân Yến quan là 6 chục chiếc, Yến thiên 8 chục chiếc, và Yến địa 100 chiếc.

Giá trị tổ yến tùy từng nơi sản-xuất và tùy từng vụ. Tổ yến Fai-foo thường tốt và lớn hơn ở Nha-Trang và Qui-Nhơn. Thứ ở Qui-Nhơn hơi nhão nên không được chuộng lắm. Trên thị-trường thế-giới, yến Nha-Trang được giá hơn hết vì nó chắc và thơm, có lẽ vì chim yến hút nhựa những cây trầm hương chỉ riêng vùng Khánh-Hòa mới có.

Giá tổ yến ước-độ như sau :

Yến quan : 4.800$ một cân ta.

Yến thiên : 3.800$ —

Yến địa : 2.700$ —

Yến huyết : 5.000$ —

Tổ yến lấy vào vụ thứ nhì giá rẻ hơn, và thêm một hạng mới nữa là Yến bài, tức là tổ làm dở dang.

Ta rất nên cẩn-thận tránh của giả, vì có những người Tàu ở Tân-giả-ba và ở Chợlớn có biệt tài dùng một thứ rong gọi là thạch hoa, làm giả tổ yến giống hệt như thật.

Sửa soạn được món yến thật là tinh-vi, phức-tạp và công-phu. Đầu tiên, phải bỏ chúng vào nước nóng, đợi chừng hai giờ đồng hồ, để chúng nở ra, và rời thành từng sợi. Thứ nào càng ít tan trong nước càng tốt. Lúc đó người ta thêm vào một ít dầu lạc, và quấy đều cho đi

hết lông còn dính lại. Khi chắt nước nóng đi, dầu lạc nổi ở trên sẽ quện hết chất dơ. Người ta phải chắt đi chắt lại tới mấy lần, sau cùng lại dùng díp con nhặt nốt cho thật hết những chất còn dính vào yến.

Chất yến sửa soạn như thế là xong, liền bỏ vào một cái liễn sứ và đun cách thủy. Tùy ý thích từng người, có thể thêm vào đó hoặc bột sắn, miến, nước dùng nấu bằng thịt gà hay thịt bò, nước đường phèn hay là hột sen.

Món ăn quí phái và đắt tiền nhất tại các tiệm ăn Tàu, chính là món bồ câu non nấu với yến. Nhưng trước khi ăn, các bạn hãy xem cho kỹ có đúng yến thực không.

Theo sách thuốc ta, tổ chim yến chữa được bệnh động kinh, bệnh đi tướt, làm cho thân thể khoẻ mạnh và tráng dương nữa. Người ta thường nhắc nhở rằng vua Minh-Mạng trước kia (1820-1840) chính nhờ hay dùng món yến mà được đông con như vậy (75 hoàng tử, 83 công chúa và tới khi mất còn để lại thêm hai người con nữa).

Các lang-y Việt-Nam thường khuyên con bệnh mắc bệnh lao hoặc ho ra máu, nên dùng thứ Yến huyết.

Không những tổ yến đã là thuốc bổ, ngay đến thịt và phân yến cũng được y-dược đông phương dùng để trị bệnh nữa.

Có một điều lạ là chim hải yến chết trong hang gần bể lại không hề thối, chỉ khô đét lại như những con chim ta đã tiêm formol vào vậy.

Cũng chẳng ai rõ loài chim này sống được bao lâu? Họa chăng biết rằng sau khi đã phí bao công sức giúp cho ta những món thuốc quý và thức ăn bổ vô song, chúng thường bay xa tắp ra khơi, và dễ bị những cơn bão táp vô tình kết liễu đời chúng một cách thảm thương.

NGẬM NGẢI TÌM TRẦM

MỘT người ngoại-quốc đã nói rằng: Nước Việt-Nam có hai mùi là: mùi nước mắm và mùi trầm-hương. Thật vậy, chúng ta có thể nói rằng mùi nước mắm là tượng trưng cho đời sống vật-chất và mùi trầm-hương từ các chùa chiền tỏa ra là tượng trưng cho đời sống tinh thần của dân-tộc ta vậy.

1.— TRẦM-HƯƠNG TRONG THI-CA KIM-CỔ.

Xưa nay trầm với quế là hai vật quí giá, mọc ở chốn rừng sâu nước độc, phải tốn nhiều công phu và thời giờ mới tìm ra được. Bởi vậy, từ ngàn xưa đã có câu ca-dao bất hủ là:

Cây quế Thiên-thai mọc nơi khe đá,
Trầm nơi vạn giã hương tỏa sơn lâm ;
Đôi đứa mình đây như quế với trầm,
Trời xui gặp gỡ sắc cầm trăm năm.

Câu tình ca trên kia ngụ ý rằng trên đời này không gì quí bằng trầm với quế ngoài cuộc tình duyên ân-ái. Tuy nhiên, nếu không đem ra mà dùng cho hợp tình hợp cảnh thì cũng hóa ra mai một. Xét trong sử sách, thì công dụng của trầm rất nhiều. Ngoài công dụng về tôn-giáo, trầm còn là một tặng phẩm ngoại-giao rất được các nước quí trọng. Hơn nữa trầm còn là một bảo vật để bổ sung âm-nhạc trong những trường-hợp trang nghiêm như:

Mai sau dù có bao giờ.
Đốt lò hương ấy xe tơ phím này ;
Trông ra ngọn cỏ lá cây.
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
(Kim-Vân-Kiều)

Nhạc phải có hương nâng đỡ mới hoàn bị, đúng với quan-niệm của các thi-sĩ, nghệ-sĩ từ Đông sang Tây, từ Bá-Nha đến ông Hoàng Nam-Sách, từ Nguyễn-Du đến Beaudelaire:

Les parfums, les couleurs et les sons se répondent.
(Correspondances — Beaudelaire)

Tạm dịch là:

Những hương sắc và âm thanh hòa nhịp với nhau.

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir.
(Harmonie du soir — Beaudelaire)

Tạm dịch là :

Mỗi đóa hoa tỏa ngát như một lò hương :
Âm thanh và hương sắc vương vấn trong buổi chiều tà.

Cùng một quan-niệm ấy, thi-sĩ Đoàn-phú-Tứ, trong bài « Mầu thời-gian » đã đặt mấy vần thơ tề nhị :

Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh,
Dìu vương hương ấm thoảng xuân tình.

Ngoài phạm-vi tôn-giáo, nghệ-thuật và ngoại-giao, trầm-hương còn được vua Đường-minh-Hoàng dùng để dựng một cái đền cho Dương-quý-Phi thưởng xuân gọi là Trầm-Đình :

Giải-thích đông phong vô hạn hận
Trầm-hương-Đình bắc ỷ lan can (Lý-Bạch).

Có nghĩa là : *Tựa vào lan can phía bắc đền Trầm hương để thưởng gió đông, thì giải hết nỗi sầu vô hạn.*

Đình trầm hương là nơi mà Đường-minh-Hoàng và Dương-quý-Phi thường hợp mặt để nghe nhạc Thanh-Bình và ngắm hoa mẫu đơn.

Đình trầm hương khóa một cành mẫu đơn.
(Cung oán — Ôn-như-Hầu)

Xem như trên chúng ta thấy rằng từ ngàn xưa, trầm hương đã được liệt vào hàng đầu trong các hạng gỗ quí giá và hiếm hoi nhất. Nhưng, làm thế nào để tìm ra thứ gỗ ấy, và đây là vấn-đề phức tạp hơn.

2.— NGẬM NGẢI TÌM TRẦM

Những người thợ rừng đi tìm trầm và kỳ-nam thường gọi là « đi điệu » và những người này toàn là đàn ông vì lẽ trầm và kỳ-nam kỵ khí âm. Ngày ra đi tìm trầm và kỳ-nam phải chọn lựa rất kỹ, phải là ngày tốt và phải là ngày hợp với tuổi người điệu bầu. Lên tới núi, người bầu phải đặt bàn cúng lễ và khẩn vái Thiên-y Thánh-mẫu cho được thành công. Thiên-y Thánh-mẫu tức Thiên-y Ana của dân Chàm là hiện thân của trầm và kỳ-nam, và là bà Chúa của một vùng duy nhất có trầm và kỳ-nam là vùng Vijaya (Bình-định, Phú-yên), Kauthara (Khánh-hòa) và Panduranga (Phan-Rang). Nơi sản-xuất nhiều nhất là các rừng miền núi tỉnh Khánh-Hòa, nhất là phía bắc tỉnh này, tức là vùng Ninh-hòa, Vạn-giã, Tu-bông. Vùng nầy cũng là nơi có ngọn gió đặc biệt đưa hương trầm về miền đồng bằng phì nhiêu có tiếng là Vạn-giã :

Mưa Đồng cỏ, gió Tu-bông.

Như trên đã nói, người đi điệu phải làm lễ trước khi nhập rừng. Lễ ấy phải cử hành ba lần liên tiếp. Vật cúng là hương, hoa, trầm, trà, rượu, chè, xôi và trầu cau. Mỗi một tốp điệu có khẩu hiệu riêng để khỏi

lạc đường và để khỏi đi trùng đường với tốp khác. Người điệu phải để ý trong khi đi tìm cây trầm, tức là loại cây gió. Có nhiều khi, kỳ-nam đóng vào giữa thân cây gió hoặc đóng ở dưới gốc, hoặc đóng ở tận rễ. Bởi thế nhiều khi phải đào cây gió lên. Có đôi khi kỳ-nam chỉ đóng sơ ở ngoài vỏ mà trong ruột không có gì.

Người ta bảo rằng có những tốp điệu đi ngang qua một cây gió mà không trông thấy và hình như bị mờ mắt. Như thế là Thánh-Mẫu không cho hưởng cái «lộc» được «ăn» kỳ-nam. Người ta cũng bảo rằng những người độc ác, sâu hiểm không bao giờ tìm ra kỳ-nam.

Những người điệu vào rừng không sợ cọp, vì cọp rất kiêng nể người đi điệu. Gặp may, họ có thể tìm được cây gió có trầm và kỳ-nam, phỏng chừng 2 đến 30 kí. Có khi đốn một cây gió rất lớn mà không có một tý kỳ-nam nào. Vì phải đi trong rừng tháng này qua tháng nọ, những người đi điệu phải mang theo thực phẩm đầy đủ, cất những trại tạm thời và đánh dấu những đường đi cho khỏi lạc.

Vì nơi sơn lâm cùng cốc, khí hậu rất xấu, những người đi điệu phải ngậm một thứ ngải rừng để chống lại những chướng khí, phòng ngừa những bệnh hiểm nghèo như rét rừng, bệnh trướng, tê bại v.v...

Vậy bây giờ chúng ta hãy xem thứ ngải là gì ?

3.— NGẢI, TRẦM HƯƠNG, KỲ-NAM

Về cây ngải, chúng ta thường nghe nói : bỏ ngải, thử ngải, ngậm ngải, ngải trị rắn cắn, ngải ăn thịt gà v.v... Loại này có rất nhiều ở vùng Phan-rang Phan-rí, Diên-khánh, Suối Dầu cùng là những nơi có trầm và kỳ-nam. Những ông thầy Hời (người Chàm vùng Ba-láp, Bà-râu (thuộc tỉnh Ninh-thuận) thường có mang trong người thứ ngải nầy. Có thứ lớn bằng hai củ gừng, củ nghệ. Thầy Hời thường thái ra, nghiền ra bột, hoặc để từng lát mà gói với nhiều chất khác để làm bùa tà ma.

Hết thảy các thứ ngải đều thuộc về họ Zingibéracées. Giáo-sư Pételot liệt kê có đến 30 thứ khác nhau. Thứ ngải mà chúng ta bàn hôm nay là Curcuma aromatica Salisb. tức là thứ ngải rừng, ngải mọi. Đó là một loại thảo cao một thước, củ như lóng tay có u, bên trong hơi vàng. Lá rộng và dài như lá huỳnh-tinh, trên trơn, dưới nhung mượt dài 30 phân đến 60 phân, rộng chừng 10 đến 15 phân, hoa đỏ ngoài, vàng trong. Người ta có thể mài củ ngải để lấy chất bột có mùi long não, chất bột hơi giống bột huỳnh-tinh. Củ ngải, ngâm rượu hoặc sao lửa và thêm vào các thứ thuốc khác, có thể trị các bịnh tê thấp bằng cách thoa bóp. Theo dược-sư Nguyễn-văn-Dương, có nhiều loài ngải riềng như Globba panicoides Miq. Globba cambodgensis Gagnep. cũng có thể chữa các bệnh nóng lạnh, rét rừng và tê thấp.

Theo truyền thuyết, có người ngậm ngải tìm trầm hay quế sau hóa ra cọp. Việc nầy không phải ngậm ngải mà hóa ra cọp, nhưng vì đi lạc đường lâu năm trong núi cao, rừng rậm, quần áo rách rưới, dần dần lông mọc ra để che thân, bộ đi đứng lom khom như loài vật, sống ngoài lề xã-hội quá lâu, nên tiêm nhiễm tính tình

và điệu bộ của loại vật sống quanh mình đến nỗi quên cả tiếng nói. Một ngày kia nhờ sự ngẫu-nhiên, con « người vật » ấy thoát được cảnh rừng rú, lần mò về đến quê nhà, thì không ai nhìn nhận được nữa. Cách đây chừng hai chục năm, ở tỉnh Quảng-ngãi, người ta có chứng kiến một trường-hợp đặc-biệt như vậy. Có một bà già một ngày kia trông thấy một con cọp ở ngoài vườn cứ đi lần vào nhà. Sợ hãi bà kia la to lên, láng giềng chạy đến và bắt được con vật kỳ lạ ấy « nửa người nửa ngợm, nửa đười-ươi», nhưng chính đó là người con của bà lảo trước kia đi theo điệu, lạc vào rừng đã từ mấy chục năm.

Ấy cũng bởi vì trầm mà người hóa cọp. Vậy trầm là gì ? Trầm là giống cây thuộc họ Thyméléacées. Tên khoa-học của nó là Aquilaria Crassna Pierre, tên Tàu gọi là 沈香, tức trầm hương, đọc quan-thoại là ch'en hsiang. Pháp gọi là bois d'aigle, bois d'aloès, Việt-Nam gọi là Gió Bầu, Trầm-hương, Kỳ-nam. Cao-Miên gọi là Kalampeahk Chan Crassna, Krassna, Kresna. Klampèoh. Người Hébreux gọi là Ahalot, Á-Rập gọi là Aghaluhy, Hy-Lạp gọi là Agallochon. Sanscrit gọi là Agaru, hay là Aguru ; Pháp cũng gọi là Agalloche. Tiếng La-Tinh gọi là Agallochum. Tiếng Mã-Lai gọi là Garu, Sanscrit cũng gọi là Garu hoặc Calambak. Tiếng Anh gọi là Agal wood hay Aloès wood. Tiếng Đức gọi là. Adlerholz. Tiếng Bồ-đào-Nha gọi là Aguila hoặc Pao de Aguia, người Chàm gọi là Gahla hoặc Galao.

Xem thế đủ biết là trầm-hương đã nổi tiếng từ xưa ở khắp các nước. Theo nhà khảo-cổ Cabaton, thì các kinh thánh sử xanh Ai-Cập (Papyrus égytien), các văn-hào Hy-Lạp, Ấn-Độ và Á-Rập đã từng nói đến trầm hương. Ở xứ Ấn-Độ người ta trộn trầm-hương với nhiều chất khác để tẩm xác người. Người Á-Rập dùng làm thuốc bổ tim và những nhà tiên-tri Á-Rập thường đốt trầm hương với long não trước khi phát lộ thiên cơ.

Sở dĩ người ta gọi chất Calambac là bois d'aloès, là vì nó có chất đắng như cây Aloès thật. Vậy không nên lầm lẫn hai thứ này với nhau. Cây Aloès thuộc về họ Liliacées. Về dược tính thì chất Aloès là thuốc xổ, còn thứ bois d'Aloès tức trầm-hương hay kỳ-nam lại là thuốc táo, trị kiết lỵ hay sổ một.

Còn kỳ-nam là gì ? Kỳ-nam cũng là một chất gỗ thơm chứa rất nhiều dầu, màu đen có vân, nhai thì dẻo và đắng, đốt cháy ra dầu và thơm lạ-lùng. Nó cũng tìm thấy trong thân cây gió bầu nói trên. Nghĩa là trong một thân cây gió bầu, thường có nhiều trầm hương và có thể có một ít kỳ-nam. Trầm ví với kỳ-nam cũng như đá thủy-tinh đối với ngọc-thạch.

Người ta bảo rằng gỗ trầm biến thành kỳ-nam do những phân chim rơi xuống ở những nạn ba cây làm cho cây bị bệnh. Ở những chỗ bị bệnh ấy, hình như chất dầu tụ lại nhiều, để chống chọi với chứng bệnh và do đó sinh ra kỳ-nam. Cũng có người bảo rằng sự cấu kết thành kỳ-nam là do một thứ nấm làm cho chất gỗ nhẹ dần, thay mầu sắc và tụ tập chất dầu lại nhiều. sự tụ tập dầu lại như vậy rất là bất thường. Nó có thể ở phía dưới thân cây, gần gốc cây, ở nạn ba cành

cây hoặc khi chạy xuống đến tận rễ. Nhiều khi người đi điệu phải làm cho thân cậy bị thương tích như chặt vào đẩy vài lát. Hoặc có khi cũng do những thú vật như voi, cọp, trâu, bò rừng, đụng chạm làm cho thân cây bị thương tích. Ngay chỗ bị thương ấy dầu bắt đầu tụ lại và dần dần thay hẳn tính-chất của gỗ mà thành kỳ-nam. Như vậy chất kỳ-nam bạ vào thân cây, ở phía ngoài, và dính một phần ở phía vỏ, gọi là kỳ bì.

Khi chất dầu tụ tập ở gốc cây hay ở rễ cây lớn thì thành ra trầm. Nếu chất trầm này có lỗ và lỏm-chỏm thì gọi là trầm mắt kiến. Nếu mới bắt đầu tụ tập dầu ở vài nơi khác, làm thành một thứ gỗ thơm có vài chấm đà, thì gọi là tốc.

Khi nào sự kết tụ dầu đến chỗ hoàn-thành, thì cây gió già rụi và chết, lúc bấy giờ thân cây tự nhiên mục dần và hủy-hoại rất mau, chỉ để lại những khúc trầm và những miếng kỳ-nam quí báu.

Những người đi điệu khi tìm thấy còn non, chưa có trầm hoặc kỳ-nam, thường lấy rựa chặt nhiều lát vào thân cây, để làm dấu cho dễ tìm về sau, và theo dõi nhiều năm như vậy cho đến khi thấy kỳ-nam bám vào thì hạ cây xuống mà lấy.

Nói tóm lại, kỳ-nam mầu đen lẫm chấm trắng trông như lông con diều bởi vậy mới gọi là Bois d'aigle. Thứ kỳ-nam ở cành cây là quí nhất, người ta dùng làm thuốc trị cảm, phong, kiết lỵ v. v. . .

Đàn-bà chửa rất kỵ kỳ-nam, không nên cho uống hoặc mang theo trong người vì có thể bị sẩy thai. Còn trầm thì người ta dùng để đốt hương và làm hương nhang thứ tốt.

4 — GIÁ-TRỊ CỦA TRẦM HƯƠNG VÀ KỲ-NAM

Ở những núi cao các tỉnh nói trên, tức là từ Phan-Rí đến đèo Cù-Mông, những người đi điệu thường ngước mắt lên cao để tìm cây gió bầu, vì thân cây cao đến 36 - 40 thước. Cây nào bề hoành được 60 phân trở lên, thì bấy giờ may ra mới có một lớp đen ăn bám vào da cây để kết thành kỳ-nam trong ruột. Lớp đen ấy lớn nhỏ tùy theo và có lúc người ta thấy đến 5, 7 lớp đen ở một thân cây. Những lớp đen bám vào vỏ cây, tùy thời-gian, có khi đến 20 năm, mà lớn lần và trở nên có giá-trị.

Kỳ-Nam là «chất lạ ở xứ Nam», thường có 4 thứ:

«*Nhứt bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc*», nói như vậy cho dễ nhớ.

Bạch kỳ-nam : quí nhất, trắng mềm, nhiều dầu.

Thanh kỳ-nam : mầu xanh, đúng dầu thì mềm, không đúng dầu thì cứng.

Huỳnh kỳ-nam: mầu vàng, cứng, để lâu khô dầu, trở nên nhẹ.

Hắc kỳ-nam : màu đen, cứng luôn luôn như trầm kiến.

Công dụng của kỳ-nam là dùng trong việc bào-chế các thứ cao đơn hoàn tán về thuốc bắc. Người ta dùng nó để ngăn ngừa sự trúng gió bằng cách bỏ vô túi một miếng nhỏ, và dùng để chữa các bệnh

thiên-thời. Kỳ-nam của ta rất có giá-trị trên thị-trường quốc-tế, nhất là ở Nhật-Bổn, Trung-Hoa và Hương-cảng. Đây là giá thị-trường:

Thứ tốt nhất : 8.000 đồng một ký
Thứ hạng nhì : 6.000 »
Thứ hạng ba : 4.000 »
Thứ hạng tư : 3.000 »

Giá này có thể lên xuống bất thường. Còn giá trầm hương và tốc hương thì ít hơn. Những đoạn kiến đục khoét cây gió để làm tổ, những lỗ trong thân cây lâu ngày kết thành trầm kiến. Còn trầm rễ là thứ trầm do những rễ cây mà ra. Cũng có thể do sự chặt, vạt của những tộp điệu. Có thứ trầm gọi là trầm mắt tử, kết tạo ở trên nhành cây. Còn có thứ trầm tốc, kết tạo đơn sơ như trên kia đã nói.

Kể ra trên thị-trường có đến 7 thứ tốc:

— Tốc hoa (trạng thái lồm đồm như hoa).
— Tốc nước (mình nặng ướt),
— Tốc xám (mình ướt).
— Tốc lọ nghẹ (đen như bồ hóng),
— Tốc đá (nặng, hình như viên đá)
— Tốc hương (thứ này có thể biến ra kỳ-nam nếu bạ đúng dấu),
— Tốc ớt (ăn cay giống ớt Xiêm).

SỰ-TÍCH VÀ GIAI THOẠI VỀ KỲ-NAM

Vì lòng tín-ngưỡng mộ đạo, người ta đã tạo hình đức Phật và Thiên-y Thánh-mẫu vào những gốc trầm lớn. Tục truyền rằng Thiên-y Thánh-mẫu mà người Chàm gọi là Poh Nagar (Poh là chúa, Nagar hay Nungar là xứ, nghĩa là chúa một xứ) nhập vào thân một khúc trầm lớn, trôi về bờ biển Trung-Hoa, xuất phát ra những hào quang thơm ngát. Dân miền duyên hải báo-cáo lên nhà vua, nhân đó, Hoàng-tử mới tìm đến và đưa thân cây kỳ-nam về cung điện trưng bầy. Từ đây, mỗi lần Hoàng-tử đi chơi về thường thấy những đồ đạc, áo quần của mình có một bàn tay bí mật xếp đặt lại rất gọn gàng. Hoàng-Tử đâm nghi, mới rình thấy một Tiên-nữ nhan sắc tuyệt vời, từ trong thân cây xuất-hiện. Hoàng-tử liền chạy ra ôm choàng nàng tiên. Tiên-nử không biến được mới nói thật cùng Hoàng-tử rằng vì người có tiền duyên với ngài nên mới từ Nam-hải trôi qua đây để cùng ngài kết nghĩa ái-ân. Sau một thời-gian, Thiên-y Thánh-mẫu sanh hạ được hai con. Sau vì nhớ quê-hương hoặc vì có sự bất hòa trong gia-đạo mà ngài lại nhập vào thân cây trầm, trôi về Việt-Nam đến cửa bể Nha-trang thì tấp vào bờ.

6.— KỲ-NAM TRONG SỬ-SÁCH

Đại-Nam Nhất Thống Chí có nói đến kỳ-nam và trầm hương là sản phẩm đặc biệt của xứ Khánh Hòa, Bình-Định. Các giáo-sĩ Tây-phương như De Marini, người Ý-đại-Lợi, cũng có nói đến kỳ-nam, trong *Relations du Royaume de Tonkin*, xuất bản hồi thế-kỷ thứ XVII.

Cũng vào khoảng ấy, ông cố đạo Alexandre de Ahodes cũng có nói đến kỳ-nam, yến sào.

Cố Rhodes cũng công nhận rằng chỉ ở nước Nam ta mới có kỳ-nam mà thôi.

Nhà hàng hải Tavernier kể lại rằng viên Phó-Thị-trưởng thành phố Goa là Philippe de Mascarenas, người Bồ-Đào-Nha, có phái sang Nhật một phái bộ thân thiện. Phái bộ này có dâng cho Nhật hoàng một khúc kỳ-nam dài bốn chân (pied) và dầy hai chân. Giá tiền mua lúc bấy giờ là 43.000 pardos nghĩa là 54.000 đồng Anh-kim hồi bấy giờ (thế-kỷ thứ XVII). Nhật-hoàng không nhận lễ và miếng kỳ-nam này trên đường về đã bị hơi nước biển làm hư hỏng phần nào,

Giáo-sĩ Ý-đại-Lợi De Marini nói rằng vua nước Nam hồi đó có trong phòng giấy một miếng kỳ-nam nặng đến 30 cân Anh.

Trước Alexandre de Rhodes 30 năm, cố Christofo Borri cũng có nói đến trầm hương trong những bài du ký của ông. Ông cho biết rằng hồi thế-kỷ thứ XVII có những cái gối kê đầu bằng trầm hương bán với giá 300 đến 400 ducats một cân. Lẽ dĩ nhiên, là những thứ gối này chỉ để dành cho các ông Hoàng bà Chúa Á-Đông mà thôi.

Nhân bàn đến trầm hương mà nhắc lại truyện xưa vì :

Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

(Kim-Vân-Kiều)

và với tấm lòng cổ kính cần thiết trong khung cảnh :

Lò trong ngạt xạ, đỉnh ngoài tỏa hương.

(Nhị-Độ-Mai)

chúng tôi chỉ ước-nguyện một điều là văn-hóa của ta sẽ mãi-mãi là nền văn-hóa thanh cao, tế nhị như đỉnh hương trầm, khả dĩ làm rạng rỡ uy danh nước Việt trên khắp năm châu bốn bể.

TUNG CÁNH CHIM

BẠN thường nghe người đời than rằng : « Tìm em như thể tìm chim, chim bay biển Bắc anh tìm biển Nam ! ». Mặc dầu em không có cánh như chim, em cũng có thể bay nhanh như phi cơ phản lực. Và cũng vì theo em không kịp mà người đời phải dứt khoát thái-độ, nghĩa là không tìm em làm gì thêm mất công và đành trở về Chợ Cũ để tìm chim cho khuây khỏa vậy.

Nơi đây, chim trời cá nước quy tụ rất nhiều và làm cho bạn phải phân vân trong khi lựa chọn. Tuy là « chim lồng cá chậu », chúng vẫn nhảy nhót bơi lội suốt ngày. Đã mấy ai rõ được tâm trạng của loài chim và tâm lý của người đi mua chim. Càng hát hay bao nhiêu, chúng càng khêu gợi lòng ham muốn của những người toan tính đưa chúng vào một cái lồng son thép đẹp hơn.

Nuôi chim là cả một nghệ-thuật tinh-vi. Có người nuôi chim vì muốn nghe tiếng hát thanh tao, ngắm bộ lông xinh đẹp. Hạng người này có sẵn một tâm hồn nghệ-sĩ, không quản công lao tìm kiếm từng hột đậu, nhành kê, tiếp tế cho giống chim yêu quý. Cũng có người thấy chim thì hậm hực muốn nhổ lông tức khắc. Lại có người nuôi chim làm thầy bói rút con bài hay dở phân bua với khách qua đường đang bâng khuâng vì gia cảnh.

Hết thảy những người này đều bận rộn vì CHIM. Nếu vũ-trụ không có chim thì buồn tẻ là dường nào ! Cho nên lịch-sử Sáng Thế theo Thánh kinh đã ghi rằng Đấng Tạo-Hóa đã dùng cả ngày thứ năm để tạo nên loài chim, cá, ban phước lành cho các giống ấy mà phán rằng: «Hãy sinh-sản thêm nhiều, làm cho trên trời dưới biển đầy dẫy cá, chim» (Soyez féconds, multipliez et remplissez les eaux des mers et que les oiseaux multiplient sur la terre).

Còn loài người đến ngày thứ sáu mới xuất hiện trên quả địa-cầu, sau khi đã có núi sông, thảo mộc, chim muông và cầm thú. Sở dĩ con người đến chậm như thế, là vì họ được sứ-mạng cai quản muôn loài đã đến trước. (Faisons l'homme à notre image et qu'il domine sur les poissons de la mer, sur les oiseaux du ciel et sur tout animal qui se meut sur la terre.)

Theo truyền thuyết Á-Đông, CHIM là giống vật to nhất đã xuất hiện từ ngày khai thiên lập địa (nhất điểu, nhì xà, tam ngư, tứ tượng). Trong bốn loài này nhiều giống vật ngày nay không còn nữa, hoặc đã biến hình đổi dạng, hoặc vẫn còn mà nhỏ lại rất nhiều. Ngoại trừ giống

cá voi hình như vẫn to lớn như xưa, các giống khác đã bị chôn vùi rất sâu dưới nhiều từng địa-chất, hoặc trong nước đá thiên thu của Nam, Bắc-Băng-Dương, để rồi nhà cổ-học tìm thấy những bộ xương khổng-lồ của giống chim Epiornis, giống rắn Dinosaure, giống cá Caelacanthe và giống voi Mammouth . . .

Từ thuở xa xăm ấy đến nay, Tạo-Hóa đã làm cho sinh-sản không biết bao nhiêu giống vật kỳ lạ, trong số ấy loài chim có lẽ là đông nhứt. Và bây giờ đã đến lúc chúng ta quan-sát một số chim muông hiện đang bay lượn dưới trời Nam với những đặc tính riêng biệt của mỗi giống.

Chim SÁO là giống chim nuôi để chơi vì nó biết hát nhiều điệu và biết nói một đôi lời. Vì nó nói ít nên người ta mới chăm chú nghe nó. Có thứ sáo sậu (mỏ đen), có thứ sáo ngà (mỏ trắng) và có thứ sáo nghệ (mỏ vàng). Nó ưa tắm nước, rỉa lông rỉa cánh; ở ngoài đồng thì nó bay đậu trên lưng trâu, trong nhà thì nó tìm ruồi tìm kiến. Người nuôi sáo phải biết hớt đầu chót lưỡi, tập cho nói thì nó trở nên rất khôn ngoan. Giống chim này tượng trưng cho Bằng quận-công thời Lê-Trịnh-Nguyễn :

Ai đem con sáo sang sông
Nên chi con sáo sổ lồng sáo bay.

Chim KHỨU thích ở hang lỗ trong thân cây, hình giống con sáo mà nhỏ, mình dài, lông sắc tro đen, hót hay, bắt chước tiếng hót của trăm thứ chim. Vua Minh-Mạng ngày xưa có nuôi một con khứu trong cung. Một hôm sổ lồng bay đi đâu mất, rồi vài ngày lại thấy nó trở về. Vua mới đặt tên là chim mộ-nghĩa. Trẻ con chậm biết nói thì nên nướng thịt nó mà ăn.

Chim NHỒNG giống con sáo mà lớn hơn, lông đen, ở sau não có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng; từ dưới con mắt liền đến sau cổ, có một sọc lông vàng, phân biệt với lông đen, tính khôn lanh, bắt chước người nói được. Năm Minh-Mạng thứ XI, nhân lễ tứ tuần, dân phủ Trấn Man (Lào) có dâng một con nhồng. Chim được nuôi nấng trong cung, mỗi khi thấy xe vua đi qua thì nó dạ mãi; nó lại còn biết tụng hô vạn tuế và tụng niệm kinh Phật nữa.

Chim ANH-VŨ có lông trắng; cũng có một thứ có lông ngũ sắc, mỏ đỏ, mép cong, lưỡi giống lưỡi trẻ con, chân thì hai ngón trước hai ngón sau, không ưa lạnh. Khi vua Gia-Long ở Gia-định, dân chúng có dâng một con chim anh-võ rất khôn. Đêm ngủ trong lồng mà chuột đến thì nó lại giả tiếng mèo kêu để dọa chuột; hễ mèo đến thì nó giả tiếng chó sủa để dọa mèo, mèo sợ không dám lại gần. Lại rình khi chó ngủ, nó lén bay xuống cắn, chó thất kinh dậy chạy, thì nó lại bay lên bàn nhảy múa cười reo. Giống chim này được ghi trong Kinh Lễ do đức Khổng-Phu-Tử san định.

Chim TU HÚ mà chữ Hán gọi là chim «Bồ cốc» lớn hơn chim khách, lông hơi vàng, ưa ở hang trong thân cây và chỉ biết đẻ ở tổ trống của chim Ác là, vì nó không biết làm tổ, đến tháng ba về tiết cốc vũ

thì nó mới kêu, đến tiết hạ chí thì thôi. Ăn thịt nó thì an thần định chí, ít ngủ. Lấy xương ống chân nó mà đeo thì vợ chồng yêu nhau khắn khít.

Chim CU có hai thứ: thứ nhỏ sắc đà, gáy không to, thì gọi là cu đất hay cu ngói; thứ ở cổ có hạt cườm đẹp và gáy tiếng to, thì gọi là cu cườm. Người ta nuôi làm mồi để sập chim khác. Tính nó vụng làm tổ chỉ lấy vài ngành cây rác thôi nên để trứng hay rơi xuống đất. Thịt nó ăn sáng mắt và bổ khí, lại có giống cu sắc lục gọi là cu xanh, ăn những trái cây trong rừng rú. Chim này đã làm đề tài cho một bài thơ của nhà thi-sĩ Nguyễn-quý-Tân, thường gọi là ông nghè Tân:

Cu hỡi, cu hỡi, bảo cu hay,
Cu ở nơi mô cu tới đây.
Chớ cậy lồng son cùng ấm sứ,
Có ngày thớt nghiến với dao phay.

Chim GẦM GHÌ lớn bằng hai bằng ba giống chim cu thường, sắc lông lục và he, tiếng kêu giống trẻ con thổi sáo. Khi sập được thì người ta may mắt nó lại, để dầu một chỗ, đến bửa ăn thì nhét cơm vào miệng, cho nó uống nước, nuôi độ vài tuần, một tháng thì đem ra làm thịt, nấu canh với thứ măng cày Do-Linh (Quảng-Trị).

Chim CHÈO BẺO lớn hơn chim én mà lông đen đuôi dài, hay cắn đuôi các thứ chim khác, về mùa nắng thì đầu canh năm nó đã kêu, người làm ruộng lấy tiếng kêu làm chừng; chỗ nó làm tổ thì các thứ chim khác không dám đến vì sợ nó đánh. Chim chèo bẻo có gan đánh lộn cả với quạ lẫn diều hâu.

Chim KHÁCH thì lông đen đuôi dài, nhà nào có khách xa sắp đến thì nó có linh tính báo trước tin mừng cho gia chủ.

Chim ÁC LÀ lớn bằng chim cà cưởng mà đuôi dài, mỏ nhọn, chân đen, trên lưng đen lục, bụng trắng, đuôi và cánh đen trắng lộn nhau, vừa bay vừa kêu cảm xúc tiếng kêu mà bụng mang dạ chửa, đến mùa thu thì lông rụng đầu sói. Thịt ăn trừ đàm giải nhiệt.

Chim QUẠ có thứ lông toàn đen thì nuôi lại mẹ; có thứ nhỏ mà bụng trắng thì không nuôi mẹ, lại có thứ đầu trắng mà bay từng bầy Sách Bản Thảo (sách thuốc) có chép rằng chim quạ mới sinh, mẹ nó nuôi 60 ngày, đến khi nó lớn lại nuôi mẹ nó 60 ngày, nên gọi thứ chim có hiếu. Thịt nó chữa được bệnh ho lao, nhức xương, thổ huyết. Tương truyền rằng đến đầu mùa thu, thì giống quạ đội đá bắt cầu giải Ngân-Hà để cho Ngưu-Lang Chức-nử tương phùng trong đêm thất tịch.

Chim BÌM BỊP đầu đuôi đều đen, cánh lông màu đà, chuyên môn bắt rắn mà ăn, khi nào nước lên thì nó kêu. Ngâm với rượu, nó trị chứng đau lưng nhức mỏi rất hiệu quả.

Chim HOÀNG ANH sắc lông vàng, cánh và đuôi có xen sắc đen, tiếng kêu giống tiếng dệt vải; thịt nó ăn bổ tỳ và hình như ăn nhiều thì bớt tính ghen tuông.

Chim RỘC RỘC có một kỹ-thuật tài tình để làm tổ treo lủng lẳng trên đọt tre, mỏ nó sắc như cái dùi, tước cỏ ra làm tổ rất tinh xảo, có từng ngăn phòng. Thịt nó mùi ngọt mà ôn, ăn vào béo tốt người và thêm trí thông-minh; tổ nó dùng chữa bịnh ụa nghẹn.

Chim ÉN có hai thứ: thứ ở lục địa làm tổ trên ngọn cây cau với rơm rạ; có thứ sống ở ngoài biển, trong những hang đá cù lao, bay suốt ngày tìm ăn rong rêu, bọt biển, mổ lấy phấn đá ở bờ bể, trộn với nước miếng rồi nhiều ra một chất hồ trong dẻo để xây tổ. Tổ yến trị đàm và bổ vị, một thứ đồ ăn quý trong bát trân. Còn thứ yến lục địa bay từng bầy ở ngoài đồng, thịt nó ăn lành bệnh trẻ, nhưng ăn nhiều thì mệt tinh thần.

Chim GỖ KIẾN lấy mỏ gỏ thân cây chỗ có sâu có kiến rồi bắt mà ăn. Sách Bác vật chí nói rằng nó lấy mỏ vạch thành chữ làm cho sâu ở thân cây bò ra; Thầy phù thủy dùng làm phù để chữa bệnh kinh phong và mụn độc.

Chim DIỀU bay rất cao khi nào nó kêu thì có mưa gió, thịt nó: chữa được bệnh phong ở đầu và khi nào bị xâm xoàng.

Chim HẠC cổ dài, chân cao, da đỏ, lông trắng, cánh đen, cũng có thứ sắc mun, sắc xanh, thường khi nửa đêm thì nó kêu, tiếng vang ở trên không trung. Con trống kêu trên gió, con mái kêu dưới gió, kêu với nhau như vậy thì thụ thai. Các thi-nhân thường ca tụng chim hạc:

Ô kìa, hai con hạc trắng bay về Bồng-Lai (Thế-Lữ)

Cái hạc bay cao vút tận trời (Tản-Đà)

Giống chim này sống lâu, vô tư và tượng-trưng cho hạnh-phúc lâu dài. Thường trong các chùa, chim hạc được tạc thành hình đứng trên lưng rùa; còn trong đồ sành đồ sứ thì hạc thường đi đôi với cành mai (mai hạc).

Chim NGỖNG mỏ vàng, lông trắng, cũng có thứ sắc mun, đêm thì theo từng canh mà kêu, thịt nó ăn bổ ngũ tạng, mỡ nó chữa được tai điếc. Lại có một thứ gọi là ngỗng trời, bay từng bầy trên trời ngoài biển.

Con VỊT NƯỚC giống con vịt mà nhỏ ở các đầm hồ, tài bơi lội, con nào đầu lục thì tốt. Lại có một thứ hình nhỏ mà ưa lội nước, gọi là con le le (sarcelle). Người miền Trung thường có câu hò rằng:

Tiền tài như phấn thổ,
Nghĩa trọng như thiên kim,
Con le le mấy thuở chết chìm,
Người tình-nhân bạc nghĩa khôn tìm làm chi.

Chim UYÊN ƯƠNG nhỏ thua con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ ở cổ có lông trắng dài thòng xuống đến đuôi, con trống con mái gác cổ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau không khi nào rời nhau:

Trong khi chắp cánh liền cành,
Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên. (Nguyễn-Du)

Khi người ta bắt được một con thì con kia tương tư mà chết. Cho nên thịt chim uyên ương chữa được chứng chiêm bao thương nhớ.

Chim TRÍCH lớn gần bằng con vịt nước, mỏ dài chân cao bằng chân gà, trên đầu có lông hồng như cái mũ, gái xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh, lấy con mắt mà liếc nhau là thụ thai, thường làm tổ trong lỗ hổng cây cao, khi con nó ra chưa bay được thì ngậm ở cánh mẹ nó mà bay. Thịt nó nướng ăn giải được chất độc tôm cá.

Chim CÒ có hai thứ: thứ lớn mà mỏ và chân vàng, gọi là con ngàng, thứ nhỏ mỏ và chân đen gọi là cò cá. Ăn từng bầy giữa nước có hàng lối, con lớn không ăn hiếp con nhỏ, khi đứng thì co một chân.

Con GÀ NƯỚC hình bằng con gà nhỏ, mép trắng, mỏ dài, đuôi ngắn, trên lưng có chấm trắng, hay ở dọc bờ hồ các đồng ruộng, đến tiết hạ chí thì ban đêm thường kêu, đến mùa thu thì thôi. Thịt nó ôn mà ngọt, chữa được mụn độc.

Chim MỎ GIÁT (bécassine) mỏ nó nhọn và dài, giống cái mỏ giát của thợ mộc, nên gọi tên ấy. Thịt nó ăn béo mà thơm.

Chim BỒ CHAO kêu từng bầy, ồn ào nhộn nhịp không nghe được gì, nên không mấy người ưa thích.

Chim BỒ CÂU là giống chim nhà, nuôi rất dễ trong chuồng, sinh sản rất mau, chim con chưa xuống đất gọi là cu ra ràng ăn rất bổ. Khi đã xuống đất rồi thì thịt cứng ăn không ngon. Chim ra ràng dồn với yến sào là món ăn quý.

Chim CUN CÚT (caille) là giống chim ở bụi bờ, mình dà có chấm đen trắng, nhỏ bằng con gà con, chạy nhiều hơn bay, đẻ trứng ở dưới đất. Ở Chợ lớn, tại Nông trường ông Nghị Cón (bờ sông Mỹ-tho). có nuôi mấy ngàn con, theo phương pháp khoa-học. Trứng của nó là một món ăn rất bổ thận tráng dương. Theo sách Giao-Châu Ký thì ở miền bể phía Nam có thứ cá vàng đến tháng 9 thì hóa ra con chim cút, Thịt nó chữa các chứng phiền muộn, cảm, ly.

Chim ĐA ĐA hình giống con gà mái, cổ giống con cút, ngực trắng, con trống và con mái đối nhau mà kêu, khi bay thì hướng về mặt trời, số bay tùy từng tháng. Như tháng 1 bay một lần, tháng 2 bay 2 lần tháng 12 bay 12 lần, người miền núi ghi số bay của nó mà tính tháng.

Chim QUỐC Chữ Hán gọi là đỗ quyên, đỗ anh, tính ưa ở nước, đến cuối xuân thì bắt đầu kêu, nhà nông nghe nó kêu thì lo việc đồng áng. Tục truyền chim quốc gọi hồn nước như bà huyện Thanh-Quan đã ghi trong một bài thơ bất hủ:

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái da da.

do sự tích Thục Đế, An-Dương-Vương, sau khi mất nước vì con gái là My-Châu đã trao nỏ thần cho Trọng-Thủy, thua trận bèn nhảy xuống sông tự tử, rồi hóa ra con cuốc, ngày đêm kêu than oán hận «Quốc-quốc». Thi-sĩ Đạm-Quang có ghi lại mấy vần thơ như sau:

Đêm qua mây phủ trăng mờ,
Nghe con cuốc dục mà ngơ ngẩn lòng.
Cuốc ơi, ở đời muôn sự của chung,
Nước nghiêng thành đổ cũng trong cơ trời.

Cớ chi canh vắng kêu hoài,
Giận con hư dại trách người đa tâm?
Cuốc ơi, ngàn xưa đôi lứa sắc cầm,
Một duyên, hai nợ, ba nhầm xui nên.

Can chi gan héo ruột mềm,
Ngọc trai giếng nước báo đền ơn phu.
Cuốc ơi, hơi đâu đeo lấy oán thù,
Để cho đôi trẻ ngàn thu bẽ bàng,

Ngoài những giống chim đã kêu trên kia, chúng ta nên nhắc đến giống gà, giống vịt nuôi thường xuyên trong nhà, những giống chim lông như chim sẻ, chim bạc má, chim mía, chim két, v v... kể không sao xiết.

Trong các loại chim kể trên, có thứ chỉ lũi bụi lũi bờ như con cun cút ; có thứ như phượng hoàng chỉ tìm cây ngô đồng thật cao mà đậu :

Chậu nước trong xanh lơ lửng con cá vàng,
Cây ngô cành bích con chim phượng-hoàng nó đậu cao.
(Tản-Đà)

oOo

Và phần đông là giống chim khôn :

Chim khôn đậu nóc nhà quan.
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.

oOo

Chim khôn tránh lưới tránh dò,
Người khôn tránh chốn hồ đồ xa hoa.

oOo

Chim khôn tiếng hót thanh tao,
Người khôn nói tiếng ngọt ngào dễ nghe.

oOo

Chim khôn chưa bắt đã bay,
Người khôn chưa nói đã hay đỡ lời.

oOo

Chim khôn khôn cả từ lông,
Khôn cả tận lồng người gánh cũng khôn :

oOo

Nói tóm lại, từ cổ chí kim, chim đã giúp nhiều cho nhân loại về phương diện thực-phẩm cũng như về phương diện mỹ-thuật.

Chim ca hát dưới ánh sáng ban mai, đem nhạc đến cho đời người từ khi còn ăn lông ở lỗ.

Chim giết sâu bọ giúp nhà nông bảo vệ mùa màng hoa quả.

Chim nhều nước bọt kết thành tổ yến kỳ lạ, để bồi bổ sức khỏe cho những kẻ yếu đau.

Chim có thể đóng vai người lính gác năm canh, như con ngỗng thành xưa La-mã.

Chim bắc cầu Ô-Thước, đội đá vá trời, ngậm hòn lấp bể.

Chim cũng biết trao thơ tâm tình giữa đôi bạn tri-âm.

Chim biết thức tỉnh nam nhi khi quốc-gia hữu sự :

Chim bay về núi tối rồi,
Sao không lo liệu còn ngồi chi đây!

Chim cũng tiêu biểu cho người anh hùng chưa thỏa chí :

Chim quyên đào đất ăn trùn,
Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than.

Chim luôn luôn khêu gợi tình nhà nợ nước trong tâm trí kẻ lữ hành đang bồn chồn nơi tha hương đất khách :

Mây xây núi tứ chim tìm tổ,
Khách cách đường trường nối cột lau.

Nếu cần, chim cũng biết xả thân để giúp đôi vợ chồng thêm keo sơn gắn bó :

Thương chồng nấu cháo le-le,
Nấu canh bông lý nấu chè hạt sen.

Và sau hết, chim nước Việt lúc nào cũng xây tổ ở cành Nam!

Việt điểu sào Nam chi

như có ý khêu gợi lòng yêu nước của hết thảy chúng ta vậy.

LOAN PHỤNG HÒA MINH

CHIM loan chim phượng hòa tiếng reo mừng dưới ánh sáng trời Nam = ấy là một cảnh tượng xinh đẹp mà ai ai cũng mong muốn được chứng kiến. Nhưng mấy ai đã được trông thấy chim loan chim phượng, vì vậy chúng ta cần phải tìm hiểu những giống chim kỳ lạ ấy mà người đời đã xếp vào hàng tứ linh (long, ly, quy, phượng).

Theo nhà điểu-loại-học Nhật-bản Hachisuka đã viết về hai thứ chim mà Trung-Quốc và Nhật-bản gọi là Phượng-Hoàng và Loan (người Nhật gọi là Hồ-ô và Ran) thì thứ chim thứ nhất, người Anh cũng thường nói đến là Phoenix. (Xem « Transactions Meiji Japan 3 ty, vol. XXIII, 1925 »).

« Vì sự tương tự nhau, người ta thường lầm hai thứ chim Phượng và Loan. Theo sách vở của Đông-Phương, khi nào thực thái bình thịnh trị mới có hai giống chim đó.

Nói về Phượng, theo cổ thư, giống này có thực chứ không phải do trí tưởng-tượng của người xưa tạo ra,

Một cuốn sách xuất bản vào thế-kỷ thứ 4 (Pao P'o Tzu) có ghi như sau :

« Ngày xưa khi nước nào thịnh trị, chim Hồ làm tổ ở trong vùng và Hạ-Hậu Hoàng-đế là người đầu tiên đã được ăn trứng của nó ».

Cuốn « Shan Hai Ching » viết :

« Dân chúng Hsuan Yuan ăn trứng Phượng-hoàng và uống nước Cam-lộ ».

Trong « Chu Tzu » viết thêm :

« Một người làm chiếc lồng chim gáy để nhốt Hồ-Ô nhưng vì cánh nó quá dài nên không chui lọt.

Trong « Tung minh Chi » có nói như sau :

« Một vị thượng-thư đến chào Hoàng-đế và nói : Tôi đi du-lịch về phía Đông và bắt được con chim Hồ non 9 sắc trong một khu rừng 1000 dặm ».

Nói về chim Loan hay Ran, thì theo một vài chuyện, thứ chim này cũng có thật.

Trong « Erh Yal » có ghi :

« Hoàng-đế Chi Piu có một con chim Loan mà nhà vua rất quý mến. Ngài chỉ ao-ước được nghe tiếng hót của nó nhưng không bao giờ được mãn-nguyện. Hoàng-hậu mới bàn rằng : Tôi thường nghe thấy nói chim sẽ hót khi thấy một con khác cùng giống. Tại sao bệ-hạ không để nó đứng trước một tấm gương ?

Nhà vua nghe lời bàn ấy nhưng khi con chim Loan thấy hình của nó, hót những tiếng thật bi ai đoạn đập cánh mà chết.

Cũng trong loại Phượng-Loan, ở Giao-Sơn còn có 3 thứ chim ngũ-sắc là Hoàng-Điểu, Loan-điểu, Phượng-Điểu.

Theo Lý-Bạch, Loan giống như Phượng và trong Thụy - ứng Hoạch, chim Loan được sắp hạng liền sau chim Phượng.

Ngoài ba thứ chim kể trên còn có mấy mấy thứ nữa chỉ nói trong cổ-thư mà ta không có như :

1.— Nhạc-Thốc, con của chim Phượng.

2.— Uyển-Sổ trong « Châu-bản-ký » coi như đồng-âm với Phượng, (riêng Uyển-sổ coi như là một thứ chim Phượng).

Về chim Loan, tính ra có nhiều thứ đồng-âm như Loan-Điểu — Thụy-Điểu — Kê Thú — Đơn phụng — Vũ tường — Hóa dục — Nam Chủ — Thổ-Bổ — Châu-Tước — Châu-Điểu — Thanh-Phượng.

Trong những thứ kể trên, nhà điểu-loại-học Nhật-Bản cho rằng Phượng-Hoàng chỉ là một thứ chim Trĩ có điểm tròn (faisan ocellé hay Rheinardia Ocellata) và Loan giống hệt cầm kê (Faisan Argus hoặc Argusianus Argus). Sở dĩ dám chắc chắn như vậy vì theo những điều nói trong sách Phượng-Hoàng hay Loan đều có một cái đầu như gà trống, cổ rắn, hàm yến, lưng rùa, đuôi cá, lông ngũ sắc, cao chừng 6 bộ.

Xét kỹ thứ Trĩ có điểm tròn, ta nhận thấy :

1— Đầu gà trống : thứ Trĩ nói trên giống gà nuôi trong nhà vì hình thù cái đầu.

2.— Cổ rắn : cổ của nó cao như cổ rắn ; thứ Cầm-kê có con hầu như không có lông.

3.— Hàm én : điều này còn tối nghĩa, chưa phân định rõ ràng.

4.— Lưng rùa : lưng của con Trĩ có điểm tròn. Ở Việt-Nam cũng có thứ chim hình thù giống y như vậy vì đường cánh thực gần như chiếc mai rùa.

5.— Đuôi cá : đuôi của Phượng-Hoàng nhất là thứ Trĩ có điểm tròn giống như con cá khi dùng để lấy hướng bay, xòe ra hai bên.

Qua cổ-sử Trung-Quốc, Phượng-Hoàng chỉ có khi trong nước thịnh-trị. Người Nhật-Bản cũng có nói tới thứ chim quý này đời Thiên-Chí — Thiên-Vũ — Xưng-Đức (Shotoku). Theo như các bức họa thời đó Phượng-Hoàng chẳng khác chim Công bao nhiêu. Cũng vì vậy, một nhà khảo-cổ cho rằng phải chăng hai thứ chim Phượng-Hoàng và Loan đều do trí tưởng-tượng của các họa-sĩ Trung-Hoa cổ thời tạo ra, con

vật thứ nhất căn-cứ vào một thứ Công tại Ấn-Độ (Paon cristatus), con thứ hai là Cẩm-kê. Nói đến Công, sách dạy con vật này kêu là Khổng nghĩa là một lỗ thủng vì ở đuôi con vật, các điểm chấm giống như hình con mắt.

Còn một vài chi tiết sau, ta cần rõ Công không thể giống được Phượng-Hoàng vì Phượng « đầu áp tử, phượng vĩ tiêu, phượng vĩ kim ngư ». Sự chỉ dẫn rõ ràng này cho ta rõ Công chắc chắn không phải là Phượng.

Câu truyện Tây-Vương-Mẫu, vị nữ thần đi đâu cũng có con Phượng-Hoàng đi theo hay truyện « Khổng-tước minh-vương » hoặc bức tranh « Khổng-tước vương - mẫu bồ-tát » trong cổ-thư Nhật - Bản thì hình vẽ coi giống hệt như Công (Paon cristatus) ở Ấn-Độ. Phải chăng vị thần nói trên tên Phạn (sanscrit) còn gọi là Ma-Du-La hay MaDo-La đã được truyền tụng từ Ấn-Độ qua Trung-Hoa đoạn mới tới Nhật-Bản.

oOo

Theo nhà điểu-loại-học Jabouille chuyên môn về những giống chim ở Việt-Nam, một vài chi-tiết kể trên khiến ta rõ thêm một chút về hai con chim của Trung-Hoa cổ xưa là Phượng-Hoàng và Loan. Tuy nhiên nếu theo các nhà vạn-vật-học đã khảo-sát về điểu thú ở Việt-Nam thì thứ Trĩ có điểm tròn (Faisan ocellé) giống như chim Phượng-Hoàng, ở miền Quảng-Trị hay Nghệ-An thuộc Trung-phần cũng có. Nếu như vậy chim quý tại đất nước ta không thiếu, hà tất phải tìm kiếm lôi thôi. Thứ chim ấy xuất-hiện ở nước ta từ nghìn xưa, vì sử Tàu có chép rằng năm Tân-Mão (1109 trước Tây-lịch), đời vua Thành - Vương nhà Chu, có nước Việt-Thường ở phía Nam xứ Giao-Chỉ sai sứ đem chim bạch-trĩ sang cống vua nhà Chu phải tìm người làm thông-ngôn mới hiểu được tiếng và sai ông Chu-Công-Đản chế ra xe chỉ nam để đưa sứ Việt-thường về nước.

Đất Việt-thường tức là Quảng-Bình và Quảng-Trị ngày nay, đúng là nơi mà người ta đã bắt được hai con chim trĩ, năm 1882, một con do Thiếu-Tá Rheinardt, tùy viên ngoại-giao tòa Đặc-Sứ Pháp tại Huế, bán lại với giá 2.000 quan cho nhà vạn-vật-học Maingonnat, còn một con do Chính-phủ Nam-Triều tặng Thống-đốc Nam-kỳ Le Myre de Villers.

Con thứ nhất đã được trình bày cho công chúng Balê xem vào ngày 12 tháng 6 năm 1882 tại Hội Động-vật-học (Société Zoologique) và được gọi với các tên khoa-học như sau — Argus Rheinardi, Rhéinardia Ocellata, Rhenardius Ocellatus, Rheinardtius Ocellatus ; nhưng và sau được gọi là Rheinardia Ocellata.

Con chim trĩ này được mô-tả rõ ràng trong tạp chí « Science pour tous » xuất-bản ngày 8 Juillet 1882.

Cả hai con cũng trong năm ấy đều được trưng-bày tại Viện-Bảo-tàng Ba-Lê (Muséum de Paris).

Con chim trĩ thứ nhất do đồng-bào thiểu-số bắt được ở miền Ba-trúc, cách Huế 20 cây số về phía tây, đem bán lại cho linh-mục Renauld cư-trú tại vùng nầy.

Vị linh-mục này đã tìm ra nhiều thứ chim kỳ-lạ của nước ta, như con chim (cu-cu đất) (coucou de terre) mang tên vị linh-mục — Carpoccoxys Renauldi).

Từ năm 1924, phái đoàn thám hiểm Delacour đã tìm kiếm được tại Trung-Việt hơn 200 con chim trĩ (Argus, Faisan ocellé thuộc giòng họ Phasianidé) hoặc sống hoặc chết, nhưng không có một con nào bị tên đạn cả. Là vì giống chim này có linh-tính biết người ta rình nó ; cho nên chỉ có gài bẫy và dùng con chim mồi đực (argus male) múa xòe lông đuôi và gáy hót kêu gọi những con đồng loại đến để « liên-hoan » trước khi cạm-bẫy sập xuống.

Vì lẽ đó, con chim trĩ là một giống vật khó tìm thấy và thường chỉ nghe tiếng gáy mà thôi. Nó quý và hiếm hơn hết trong các loại chim, cho nên sử ta có chép rằng ngày xưa cứ hàng năm triều đình ta phải cống hiến cho Trung-quốc nhiều sản phẩm quý trong ấy bắt buộc phải có con chim trĩ và nhất là con bạch trĩ (argus albinos).

Nói đến chim trĩ mà nghĩ đến chim phượng là do sự nghiên-cứu tường tận của các nhà vạn vật học như : Delacour, Jabouille, Hachizuka, v.v . . . còn theo văn-chương và truyền-thuyết thì khi nhắc đến phượng, chúng ta liên-tưởng đến cái *đàn phượng-hoàng* của Bà Triệu Hoàng-hậu, phím dát ngọc chỗ cao chỗ thấp, phải mất nhiều công để so tơ cho ăn nhịp.

Chúng ta cũng không quên cái *quẻ phượng-hoàng* mà Kính-Trọng đời Xuân-Thu đã bốc được ; ấy là quẻ tốt để lấy vợ lấy chồng. Nhưng trước khi xuất-giá, con gái nhà quan phải ở trong *phượng lâu*, có góc mái công như hình con phượng, để đọc sách xem thư, ngắm trăng đàn địch.

Ngày xưa *Tư-Mã Tương-Như* gảy bản *Phụng-cầu-hoàng* để ghẹo nàng Trác Văn-quân, đàn hay dến nỗi nàng phải trèo tường bỏ nhà đi theo anh chàng nghệ-sĩ. Nhưng chàng ta quá nghèo mà đàn địch ngày xưa không mang lại tiền tài như ngày nay, cho nên chàng phải bán con ngựa để mở một quán rượu, độ nhật với khách qua đường . . .

. Bản *Phụng-cầu-hoàng* (Phụng = chim trống ; cầu = tìm ; Hoàng = chim mái) là tên một bản đàn nguyên của Công-chúa Lộng-ngọc, con vua Tần-mục-công, học với chồng là Tiêu-sử. Khi nào hai vợ chồng thổi sáo hòa với nhau ở trên lầu riêng thì có phụng tới chầu (phụng-nghi-lâu), có khi ngồi trên thành mà thổi, chim phụng cũng bay đến đậu trên thành cho nên cái thành ấy mang tên là *Phụng-hoàng-thành* hay là *Phụng-thành* =

Ngân hán diêu ưng tiếp Phụng-Thành (Đỗ-Phủ).

Rồi một đêm kia, vợ chồng đang thổi hòa với nhau bỗng thấy Xích-Long và Tử--Phụng đoanh đáp bên đài. Tiêu-Sử liền cỡi Xích-Long còn Lộng-Ngọc thì cỡi Tử-Phụng bay thẳng trên trời.

Dưới thời đại Tam-quốc, cũng có *Phụng-nghi-đình* (cái đình có chim phụng đến chầu) là nơi đã xảy ra sự tranh-chấp giữa *Lữ-Bố*, anh chàng hiệp-sĩ có mang trên mão hai chiếc lông trĩ, trông oai phong lẫm-liệt, và

Đổng-Trác, người có tướng mạo kỳ-dị là có long tu (râu rồng), lân tĩ (mũi lân), quy bối (lưng rùa) và phụng nhãn (mắt phụng). Chỉ tiếc một điều là hai cha con Lữ-Bố «phụng chạ loan chung», nên cơ-đồ phải nghiêng-ngửa và con ngựa Xích-Thố đã phải về tay Quan-Võ.

Phụng là giống chim thanh-cao, ưa thích âm-nhạc, tượng trưng cho điềm lành — giống chim này chỉ xuất-hiện để báo hiệu thánh-nhân ra đời, cho nên có tích *Phụng gáy kỳ sơn*, để báo tin Văn-Vương nhà Chu ra đời —.

Loan cũng là giống chim phụng, lông ngũ-sắc *nhưng sắc xanh nhiều hơn*; còn chim phụng cũng có lông ngũ-sắc, *nhưng sắc đỏ nhiều hơn*.

Con của chim phụng gọi là *Phụng sô* hay là *Phụng sồ*, tên vị quân sư số 2 của Lưu-Bị, có biệt-tài nhưng phải chết sớm, theo lời tiên-đoán của Ngọa-Long Gia-Cát, vị quân sư số 1. Lại nhớ *Đông-phương-Sóc* ngày xưa, có tâu vua Hán Võ-Đế rằng — «Chúng tôi đi ngang qua rừng bắt được con chim phụng sồ năm sắc».

Một đặc tính nữa của con chim phụng-hoàng là nó chỉ đậu những cành thật cao để tránh tên đạn và nhìn các loài chim khác bay lượn ở phía dưới — Theo truyền-thuyết thì nó ưa đậu cây *ngô-đồng* (pawlonia) là thứ cây cứ đến mùa thu thì rụng lá (Ngô-đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu), để lại một thân cây cao vút, thường dùng để làm đàn tì-bà tiếng thanh hơn hết.

Nước Việt-Nam ta được cái vinh hạnh làm nơi *cư trú cuối cùng* của những giống chim kỳ-lạ như Phụng-Hoàng, một giống Việt-điểu, ưa tự-do, thích lễ, chuộng hòa-bình. Và một điều đáng chú ý hơn nữa là các nhà địa-lý-học đã từng so-sánh hình-thể nước ta với con chim Phụng-Hoàng, mà cái mỏ là bán đảo Lai-châu, cái đuôi là mũi Cà-Mau, quả trứng là hòn đảo Hải-Nam, đang vươn mình nhìn về phía Thái-Bình-Dương, như khao-khát những chân trời mới lạ . . .

SÂM VÀ NHÂN SÂM

TÌM RA NHÂN SÂM

Từ thượng cổ có lẽ trước thế-kỷ thứ VI người Trung-Hoa đã tìm ra nhân sâm.

Theo Bác-sĩ Trần-Kim-Quang thời người Châu Âu từ năm 1610 cũng đã biết nhân sâm, nhưng tới thế-kỷ thứ XVIII, nhờ công phu khảo-cứu của các giáo-sĩ Dòng Tên — nhất là của Jartoux năm 1711 — mà thứ rễ cây danh tiếng nầy được nhiều người biết đến. Cùng một thời ấy, thầy tu Lafiteau tìm thấy tại Gia-nã-Đại một thứ cây và lầm tưởng là nhân sâm. Thực ra, đó chỉ là cây thuốc loại Panax quinquefolium L, mà trong một thời-gian khá dài người ta vẫn lẫn với thứ nhân sâm thực.

Thứ thực này (Panax Ginseng C. A. Meyer) gốc tích ở Mãn-Châu và Cao-Ly. Người ta đã đem nó sang Nhật-Bản và Bắc Mỹ-Châu trồng, cho quen thủy thổ. Người Trung-Hoa thường nhập-cảng sâm này vào Đông-Dương.

Còn cây Panax quinquefolium L. gốc ở Bắc Mỹ-Châu. Tuy trên thị-trường nó không được giá như nhân sâm là thứ rất hiếm, nó cũng vẫn được nhập-cảng từ Trung-Hoa vào Đông-Dương rất nhiều, hồi trước năm 1945. Loại sâm gốc ở Mỹ-Châu này còn gọi là Aralia quinquefolia Dec. và Planch.

Hai loại Panax có nhiều điểm giống nhau về phương-diện nội cấu cũng như truyền giống. Xin trích dưới đây ít nhiều tài-liệu do ông Nicolas Baikov công bố:

«Cây nhân sâm mọc hoang ở vùng Oussouri, tỉnh Ghirin tại Mãn-Châu, và ở phía Bắc Cao-Ly.

Thân nó thuộc loại thảo bản, lớn độ một phân mét đường kính, và có từ 3 tới 5 lá kép cành. Hoa nhỏ, hồng và mọc từng chùm, phải chừng tám tháng mới kết thành một thứ trái nạc, hồng sắc. Củ màu vàng nhợt và dầy đặn, đường kính tới năm phân mét. Chỗ thân cây và củ giáp nhau có một thứ vỏ đặc-biệt rất được ưa chuộng, cứ mỗi năm một lớn thêm, nên khi nhổ sâm, người ta ý tứ tránh để rơi mất chỗ vỏ đó.

Nhân sâm là một thứ cây cực hiếm, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng rậm rạp, trong chỗ tối tăm, ẩm thấp, tia mặt trời không vào lọt, dưới bóng những cây thanh yên, và lẫn lộn với loại cỏ đuôi chồn.

Người ta tin rằng nhân sâm có sức chữa bệnh kỳ lạ. Cũng vì hiếm nên giá nó rất đắt. Đối với một người Trung-Hoa bần hàn, tìm thấy một củ sâm cũng như bắt được vàng vì thế tìm sâm là nghề kiếm ăn rất khá giả».

Theo cổ thư của Trung-Hoa, nhân sâm chữa được rất nhiều bệnh, nhất là bệnh lao. Ông Nicolas Baikov có kể lại truyện một con khỉ bị lao, chỉ nhờ tìm thấy và nhai nhân sâm mà khỏi bệnh. Các lương y Trung-Hoa cho rằng nhân sâm là vị đại bổ, nó làm cho kẻ mỏi đau chóng lại sức, tăng thêm nước dãi, an thần và nhất là lợi sinh dục.

Nhân sâm Cao-Ly quý hơn hết Với sự tin-tưởng của người Trung-Hoa, chính hình giáng của củ sâm cũng làm cho nó thêm quý giá. Những củ có hình người, đủ cả đầu, chân tay và bộ phận sinh dục rất được người ta chuộng. Quý hơn nữa là những củ sâm có hình giáng một đôi trai gái ghép liền với nhau. Có một truyện ly-kỳ về loài sâm này kể lại rằng thời vua Văn-Đế, nhà Tùy (581 - 596), trong vùng Thượng-Đảng có một người nhà quê nghèo khó, thường nghe thấy tiếng người kêu gọi phía sau nhà mà chẳng thấy bóng một ai. Lấy làm lạ, một hôm anh ta đi khỏi nhà tới một dặm, và tìm thấy một cây Panax Ginseng rất đẹp. Anh ta liền bới đất, lôi lên được một củ sâm có đủ hình người, và tất nhiên cả bộ phận sinh-dục nữa. Từ khi anh ta đào được, không còn nghe thấy tiếng kêu gọi như trước.

BÀO - CHẾ

Dùng một chiếc bào nhỏ, người ta bào củ sâm ra thành từng miếng mỏng hoặc thành miếng vụn rồi cho vào một chiếc vại bằng sa thạch, đổ vào đó nước xác rễ cây Bác kỳ (Sophora augustifolia, Sieb và Zucc). Tất cả được đun cách thủy, bằng một chiếc nồi đất, trong vòng 6 giờ. Thứ nước sắc được như vậy màu như nước trà đậm và được đem ra uống trước khi đi ngủ, hoặc khi mới ngủ dậy. Người ta pha chế với nước cây Bác-Kỳ chẳng qua là để giảm bớt giọng đắng của sâm cho dễ uống, và sau khi uống còn sót lại một chút giọng ngòn ngọt.

Thường một lạng ta nhân sâm đủ dùng làm ba bận. Phải chừng bảy ngày, có khi tới vài tháng, sau khi uống, mới thấy hiệu-nghiệm. Muốn cho nhân sâm khỏi biến vị, người ta khuyên nên bào mỗi bận một ít thôi, để dùng trong vài ngày. Muốn để lâu không hỏng và cho khỏi sâu mọt, hoặc mốc, nên vùi từng củ nguyên trong gạo nếp.

Người già lão, nhọc mệt, hoặc ốm mới khỏi mà uống nhân sâm bào chế như trên sẽ cảm thấy khỏe khoắn ngay.

Trong thuốc Bắc, người ta còn dùng cả những rễ phụ của củ nhân sâm, cắt ra khi bào chế sâm.

Nhân sâm Cao-Ly hiện nay bán tới mấy ngàn đồng một lạng.

THUỐC TRƯỜNG-SINH

Chúng tôi kể dưới đây một đơn thuốc quý, trong có nhân sâm, đặc biệt dùng cho người mới ốm khỏi, nhọc mệt hoặc bất lực.

Đơn này của một danh y Việt-Nam để lại, tức là cụ Lê-hữu-Trác biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông. Cụ vốn người Hải-Dương (Bắc-Việt) đến cư ngụ tại Hà-Tĩnh khoảng giữa thế-kỷ thứ XVIII, dưới thời nhà Lê. Năm 1772, cụ cho ra đời một pho y-học và thảo dược học tên là Tân Huê Hải Thượng Y Tôn Tâm Lãnh Dương An Toàn Trạch gồm 66 cuốn.

Sau đây là đơn thuốc trường sinh chúng tôi đã rút ở đó ra :

Ngũ tạng kiêm tu thang

1.—	Hoàng kỳ (Sophora augustifolia, Siebb, và Zucc) sao mật	4 đồng cân
2.—	Qui thân (Ligusticum acutilobum, Siebb và Zucc) rữa rượu	3 đồng cân
3.—	Thục địa (Rehmannia chinensis đã chế)	6 đồng cân
4.—	Bạch truật (Atractylis ovata, Thunb) sao sữa người.	4 đồng cân
5.—	Tảo nhơn (Amande de Zizyphus jujuba, Lamk) sao quá vàng	5 đồng cân
6.—	Viễn chí (Polygala Sirifica, Lin) chế.	2 đồng cân
7.—	Mạch môn (Ophiopogon japonicus, Ker) sao gạo .	2 đồng cân
8.—	Bạch thược (Pivoine blanche) Paeonia officinalis, Thunb sao rượu	2 đồng cân
9.—	Đỗ trọng (Ecorses d'Eucomia ulmoides, Oliv) sao rượu	3 đồng cân
10.—	Ngưu tất (Achyranthes aspera L.) chưng rượu, sao	3 đồng cân
11.—	Nhơn sâm (Panax Ginseng, Nées)	5 đồng cân
12.—	Phục linh (Pachyma cocos, Fries).	3 đồng cân
13.—	Phục thần (Pachyma Hoelen)	3 đồng cân
14.—	Liên tử (rút tim)	1 lượng

Giá thang thuốc này còn tùy theo giá nhân sâm. Thứ nhân sâm thực ít khi có trên thị trường chính thức, các lương-y Trung-Hoa hay thay thế bằng một thứ sâm, thượng hạng giá chừng sáu trăm đồng, năm đồng cân. Tức là cả thang thuốc, chừng 700đ Việt-Nam. Kể ra thời cũng còn vừa với túi tiền của thiên hạ hơn là thứ thuốc trường sinh của Bogomoletz nhiều.

Sắc thuốc này, người ta cho bốn bát nước vào siêu với thuốc, rồi đun nhỏ lửa đến bao giờ còn được 1 bát thời chắt ra đó là nước đầu. Đến nước thứ nhì thời thêm ba bát nước vào với bã, rồi lại đun tới khi

còn lại 7/10 một bát thời thôi. Thường người ta có thói quen cứ bốn phần nước, sắc lấy một phần thuốc.

Thuốc đã sắc xong, người ta uống vào buổi sáng khi còn đói hoặc buổi tối trước khi ngủ.

Theo lương y Việt-Nam, thang thuốc nầy đại bổ, tráng dương, và đồng-thời bổ huyết nữa.

Thuốc này bổ cả ngũ tạng: dưỡng tâm, dục tỳ, hòa can, tu thận và thanh phế.

Cùng một đơn này, người ta còn dùng nấu cao. Có khác tí chút là các thứ thuốc kể trên dùng gấp mười lần, và riêng có liên tử là phải nhiều tới gấp bốn mươi lần. Nhưng nước thuốc sắc được, đem cô đặc lại thành một chất mềm, tức là cao vậy.

NGUYÊN ỦY VÀ DANH XƯNG

Ở Đông-Phương thứ cây kỳ lạ này được gọi bằng nhiều tên nhưng phần lớn đều tự hai chữ « Nhân Sâm » mà ra, đọc theo tiếng quan hỏa là gin-seng, tiếng Quảng-Đông là zành-xam và tiếng Hải-Nam là ziên - xam. Thực ra tên chính thống của nó, theo dọng Bắc-Kinh, là Jensieng.

Người ta ví ảnh-hưởng của Nhân sâm đối với cơ-thể con bệnh, như ơn Trời hay là ơn Vua đối với nhân dân. Chính vì sự công hiệu của nó mà chữ Sâm, đã được viết giống như chữ Tham, có nghĩa là «tham dự» vào sự lành mạnh của bệnh nhân.

Một lương y Trung-Quốc cổ thời là Lý-thời-Trân (ông này cũng là một danh y như tất cả các lương y khác đã được đề cập tới trong bài khảo-cứu này) gọi nó là Nhân Sâm, theo cổ tự, có nghĩa là « trưởng thành dần dần và kết lại sau nhiều năm ». Chữ Sâm hoặc xâm quả có nghĩa là tầm, tức là « lớn lên dần dần » vậy.

Rễ cây, có hình người, dường như cũng có cả thần khí nữa, nên người ta quen gọi là nhân sâm thần thảo.

Cũng theo lời vị danh y trên đây, đáng lẽ gọi là Nhơn xâm mới phải, nhưng chữ Xâm nhiều nét khó ghi nên người ta ưa thay thế bằng chữ Sâm. Vả lại, Sâm cũng lại là tên của một ngôi sao lớn và đẹp : Sao Hôm (Vénus, Vesper, Hespéros, Lucifer, Etoile du Berger v.v . . .) vẫn được coi là lợi cho dương khí.

Tại nhiều nước, nhân sâm còn đội những tên sau đây :

Djinseng	(A-rập)
Chinsing	(I-pha-nho)
Nindsin, Dsindsom	(Chà-và)
Pieciernik	(Ba-lan)
Ginsao	(Bồ-đào-nha)
Ninzin, Ninsi, Nindsin	(Nhật-bản)
Funfblaettrige, Kraftwurzel	(Đức)

DANH SÁCH SÂM VÀ NHÂN SÂM

Người ta đếm được ít ra cũng hai chục thứ sâm trong dược khoa Hán Việt. Gồm dưới danh-từ «sâm» là những loại cây có củ hình thoi, chẽ ra nhiều ít theo hình ngón tay, và có được một vài đức-tính trị bịnh kể trên. Chúng thuộc về rất nhiều loài thảo mộc khác nhau, trong có loại song tử diệp (araliacées). Loại này, riêng trong phân loại aralia đã có tới hàng ba chục thứ khác nhau (aralia cachemirica, aralia chinensis, aralia cordata, aralia ginseng hay panax ginseng, v.v...)

NHỮNG LOẠI SÂM BẮC (của TRUNG-HOA)

1.— Liêu đông nhân sâm, tức sâm tại tỉnh Liêu-Đông (Ninh cổ đài) Mãn Châu.

2.— Thượng đảng nhân sâm, tức là sâm lấy ở Thượng đảng, quận Lộ-châu, huyện Trường-Tửu, tỉnh Sơn-Tây (Hoa Bắc).

Nhân Sâm Thượng-Đảng được coi là loại tốt nhất và cũng gọi là Lô Đảng Sâm.

3.— Cao Ly sâm : tức là sâm lấy ở Cao Ly.

4.— Cát Lâm sâm, tức là sâm ở tỉnh Cát Lâm hay Kiết Lâm, Mãn Châu.

5.— Bá tế sâm, tức là sâm lấy tại Bá Tế (Trung-Hoa).

6.— Thổ sâm (Panax repens, Max) cũng gọi là Tam Thất, là một loại sâm trồng trên miền núi tỉnh Tích-Giang bên Tàu (tỉnh lỵ : Hàng Châu), tại Vân-Nam, Lao-Kay hay Hà-Giang (Bắc Việt). Củ nó thứ thì hình con sâu màu xám nâu, thứ thì chia ra nhiều nhánh hay giống hình củ cải. Người ta xông nó bằng hơi diêm vàng để giữ khỏi hỏng.

7.— Phấn sa sâm, giống như Thổ sâm.

8.— Đảng sâm (Codonopsis lancéolata B và H) chất đục.

9.— Sa Sâm (Adénophora verticillata).

10.— Minh đảng sâm (Gentiana crutiota, Lin) chất trong.

11.— Phòng đảng sâm (Campanula glauca, Thunb).

12.— Khổ sâm (Sophora augustifolia) sản-xuất tại Mãn - Châu, Trực-lệ, Sơn-đông, Tứ-xuyên và Thiểm-Tây. Rễ nó mùi hơi hắc, có vị như cam thảo, pha một chút đắng và có tính-cách hơi nhuận tràng.

Nó được dùng để bổ phổi, chỉ thống vá lợi tiểu. Nó cũng dùng chữa cả bệnh hen. Trên thị trường có hai thứ : Bắc Kỳ là thứ thượng hảo hạng và Hoàng kỳ thứ kém hơn. (Crévost — Pételot).

13.— Đơn sâm (Salva multiorhiza, Bunge).

14 — Huyền sâm (Scrofularia Oldhami, Oliv, hay là «Sâm đen»).

15.— Đảng quy sâm hay là Thổ đương quy (Aralia cordata, Thbg) sản phẩm của Tứ-Xuyên. Hương nó rất thơm, rễ dài chẻ ra làm 6 hoặc 7 nhánh, mềm và màu nâu vàng. Ở Ấn-độ, Trung-Hoa và Nhật-Bản, nó dùng để trị bịnh phụ-nữ.

SÂM CỦA CÁC NƯỚC KHÁC

16.— Hoa-kỳ sâm hay là Aralia quinquefolium (loại Araliacée : song tử diệp) trồng tại Gia-nã-Đại.

17.— Ninsi hay là Nhật sâm.

SÂM NAM

18.— Nam Sâm (Schefflera, cây nhỏ có lá chét, mọc tại miền Lao-Kay, Phú-thọ, Hòa-bình, Bắc-giang và Ninh-Bình (Bắc-Việt). Rễ nó trắng và dài, sau khi bào mỏng ra dùng để pha nước giải-nhiệt.

19.— Bổ chính sâm hoặc Bổ Sâm. Có lẽ thuộc về loại cây cát cánh (campanulacée), mọc tại phía Bắc tỉnh Đồng-Hới (Bổ-Trạch, Trung Việt).

20.— Nghệ Sâm. Có lẽ nó cũng thuộc loại cát cánh, mọc tại khu vực Nghệ-An (Trung-Việt). Củ nó trắng giống như một củ cà rốt.

21.— Phú-yên sâm (Hibiscus sagittifolius, Kurs). Dễ nhận vì hoa nó tựa như hoa cây dâm bụt nhưng nhỏ hơn có năm cánh, màu hồng. Lá có góc và phân biệt rõ rệt thành nhiều lá kép cành. Trái nó hình quả trứng, có lông mượt, nhọn đầu, vỏ chia làm năm mảnh chừng 4 phân mét, có nhiều hạt đen hình quả thận. Trái ấy tựa trái khế nhỏ, khi già thời đen và ăn mạnh sẽ vỡ. Phú yên sâm thuộc loại dây leo, sống lâu, và rất dễ hợp thủy thổ, mọc trên núi An đại, ven sông Vệ tại phía tây nhà ga Hòa-Vĩnh tây (tỉnh Quảng-Nghĩa). Tác giả bài này đã từng lấy về trồng tại quê nhà, cách 20 dặm về phía bắc kinh thành Huế, và nó mọc rất tốt. Cách đây ít lâu, lại có gặp thứ cây này tại Ninh-Hòa, cách 35 cây số về phía bắc tỉnh lỵ Nha-Trang, và cũng đem về trồng được ở vườn nhà.

22.— Nghĩa sâm, loại sâm này là thổ sản của tỉnh Quảng-Nghĩa. Đó là thứ sâm « giống như giây khoai lang » mà ông Thái-quang-Lữ đã nói đến trong tạp chí France Asie số 74 và đã có thêm bài đính chính của ông M. E. J Lhomme trong số sau, cũng tạp chí ấy.

Chúng tôi cho nó có lẽ thuộc loại Talinum patens, dòng họ Portulacacées, cũng như cây mã sĩ kiền, một dược thảo có giá trị.

Chúng tôi có trồng cây Talium patens trong vườn riêng tại Huế. Nhiều tự gia khác cũng có trồng, và các bà nội trợ thường dùng để nấu canh (canh sâm) vì theo người ta nói, loại sâm này làm tăng vẻ kiều diễm của các thiếu nữ chốn Cố-Đô.

Cho rõ rệt hơn, xin tả thêm về cây Nghĩa Sâm như sau :

Chiều cao : chừng 30 phân mét.

Thân cây : tròn, nhẵn xanh và ở gốc pha màu hồng.

Lá cây : đơn, nguyên lá, dày, hình trái xoan, đối nhau trên cành, và cuống rất cụt.

Bình diện đối xứng của lá nơi mấu, gặp nhau dưới một góc 60 độ.

Cách phát hoa : có cuống dài.

Cách phát hoa : có cuống dài.

Hoa mọc theo thể tụ tán nhị phân. Hoa lưỡng tính, hình năm, rất nhỏ, hai lá dài xanh và 5 cánh rơi, màu hồng, nhiều nhị đực có tia đỏ hoàn toàn rời nhau và cũng không dính vào một cánh nào của hoa. Hoa màu đỏ thắm. Noãn sào rời (hạ thư).

Trái nạc.

Rễ : Củ có nhánh, hình thoi màu xám nhợt, thịt trắng.

23.— Tục đoạn hoặc Sâm Nam (Dipsacus Aper Wall), mọc trong vùng Chapa (Bắc Việt), nó được miêu tả đầy đủ trong bản thông-cáo sau đây của Giáo-Sư Pételot :

« Tên thổ ngữ : tục đoạn, sâm nam. Một loại cỏ sống dai, cao chừng 1m50 hay hơn nữa, cánh vươn lên, ngoằn-ngoèo, gẫy góc, hơi có gai. Lá đối nhau, không cuống, xoan xuýt, phía dưới lá dính vào cây chừng mấy ly mét, cành có gai cũng như gần lá : lá dưới dài chừng 20 phân mét, rộng 6 phân mét, hình lông chim phía trên nhỏ hơn, và chia ra như răng. Hoa trắng, hình đầu, có cuống dài, có bẹ chừng 1 hay hai phân mét. Trái khô dài khoảng 4 hay 5 ly mét, phẳng phất hình bốn cạnh, cuối cùng là một phân phụ chừng 1 ly mét hay 1 ly mét rưỡi.

Nó là một loại cây có nhiều nhất ở những bãi cỏ trong vùng đất sét và đá vôi, trên cao từ 1.400 đến 1.700 mét tại Bắc Việt, Ấn-độ, Trung-Hoa và Tây-Tạng.

Rễ cây, từ một tới 5 củ, hình tròn quả chùy, lớn nhỏ không chừng, những chiếc rễ lớn, nhất dài tới 20 hoặc 25 phân mét và đường kính từ 1 tới 1 phân mét rưỡi ở dưới đuôi, và có vài chiếc rễ con. Khi cộn tươi, màu nó xám nhạt ở phía trong, trắng nhờ ở phía ngoài, thịt dài và khá nhiều nước. Lúc khô, nó nâu xám, nhăn lại theo chiều dọc, rất đều, chỉ lơ thơ vài sợi rễ phụ, vỏ nó tương đối mỏng. Đập nó cũng dễ, và nó sẽ vỡ thành mảnh đều đặn màu hơi xám. Nó chẳng có mùi vị chi đặc biệt.

« Trong vùng Chapa, sâm này được thâu hoạch rất nhiều suốt cả năm, trừ có vụ hè thời giảm sút. Nó thường được phơi nắng ngay trên đường cái hoặc giữa hai mùa trên đường trải nhựa của thành phố. Người ta khai-thác nó kể từ 1935 và ghi nó dưới tên Sâm Nam trong bảng kê khai thuế kiểm lâm năm 1939, và từ năm đó nó mới bị kiểm soát. Nhưng thực không sao biết được đích-xác số sâm thâu hoạch, vì phần nhiều lọt khỏi vòng kiểm soát. Đã từ ít lâu nay, nhiều người kiểm được thứ sâm này nhưng khai là Tục Đoạn, là một tên không có trong bảng thuế của sở Kiểm Lâm, và do đấy nó không bị đánh thuế. Có thể ước độ 500 kí sâm lọt ra khỏi khu-vực Chapa mà không bị kiểm soát, sản-xuất trên quãng cây số thứ tư đường Chapa đi Bình-Lu.

Tài liệu của ông Barré Villeneuve, Giám-Đốc Phân Khu Kiểm Lâm tại Chapa, cho biết số sâm thâu hoạch được từ năm 1939 theo bảng kê dưới đây.

Trong hồi tiền chiến, sản phẩm này được gửi tới Lao Kay và chuyên chở thẳng sang Trung-Hoa, Sau khi biên-giới đóng lại, nó được đưa xuống Hànội để cung cấp cho các hàng thuốc Bắc.

Ngay tại Chapa, Sâm Nam không đắc dụng và chính kẻ kiếm sâm được cũng không biết dùng nó. Theo sự dò hỏi của chúng tôi tại Hà-nội, nó là một thứ thuốc bổ rất được ưa chuộng.

NĂM	GIÁ BÁN	SỐ LƯỢNG KIỂM SOÁT	SỐ THUẾ ĐÃ THÂU
1939	7$ mỗi tấn	22.750 kí	159$25
1940	7.00 —	38.750 —	271·25
1941	8.00 —	5.000 —	4.00
1942	8.00 —	13.508 —	108·06
1943 (đệ nhất lục cá nguyệt)	8.00 —	2.200 —	17.00
1943 (đệ nhị lục cá nguyệt)	34.00 —	4.400 —	151·80
1944 (đệ nhất tam cá nguyệt)	34.00 —	4.350 —	150 08
1944 (đệ nhí tam cá nguyệt)	180.00 —	3-250 —	585 00
1944 (đệ nhị lục cá nguyệt)	180.00 —	3.500 —	630.00

Ta cũng nên ghi thêm là hạt cây này lại được dùng bên Trung-Hoa làm thuốc điều kinh ».

Dưới đây là bảng xếp về phương diện thực vật học, bốn loại sâm chính (Cao-Ly, Gia-Nã-Đại, Nhật-Bản và Việt-Nam).

BẢN ÔN LẠI

Hiển hoa thực vạt, loài bị tử

Hạng	Phân hạng	Bộ	Phân bộ	Mục	Họ	Giống	Loài	Xứ
Song lử điệp	Phân cánh	Chu thư (noãn sào liền)	Nhị đực đồng số cánh hoa	hoa hình tán	Song tử điệp	Panax (Nhân sâm)	Ginseng	Cao Ly
-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	Aralia	Quinque folium	Gia nã đại
-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	Hoa hình tán	(Hoa kỳ sâm) Sium	Ninsi (Nhật bản sâm)	Nhật Bản
-ct-	-ct-	Hạ thư Thác hoa (noãn sào rời)	Nhị đực gấp đôi cánh hoa	Catyo phyll-ales (?)	Mã sĩ kiến	Talinnm (Nghĩa sâm)	Patens	Việt Nam
-ct-	Hợp cánh	-ct-	Nhị đực đồng số cánh hoa	Thúy cúc	Tiểu la đào	Dipsa cus (Tục đoạn hoặc Sâm-nam)	Asper Wall	Việt Nam

Ghi chú: Theo chỗ chúng tôi biết, tại Việt-Nam chỉ tìm thấy cỏ sâm mà không có Nhân-Sâm. Một vài người thử trồng nhưng không có kết quả.

PHÂN LOẠI VÀ HỢP CHẤT HÓA HỌC

Trước hết tưởng nên phân loại tùy theo ba khu vực sản xuất:

1.— Nhân-Sâm Cao-Ly hoặc Mãn-Châu, thuộc loại Panax Ginseng.

2.— Sâm Hoa-Kỳ thuộc loại Aralia quinquefolium.

3.— Sâm Nhật-Bản hay là Ninsi, thuộc loại Sium Ninsi.

Theo quan điểm thực-vật-học, cả ba loại sâm nầy đều thuộc thứ thực vật có hoa hình tán.

Thứ trên cùng quý giá hơn hết. Người ta thường giữ trong bột trắng, ngoài bọc giấy bóng kín. Có đến bốn năm hạng tốt xấu khác nhau, hạng tốt tất nhiên giá rất đắt.

Thứ Sâm Bắc thật, đều hình thoi, và hay tách ra như hai đùi người. Nó có hương thơm nhiều bột và nhựa. Thứ sâm của Thát-Đát, Mãu-Châu hoặc ở Daourie đều vàng và giống như hổ phách, còn thứ sâm của Cao-Ly, Trung-Hoa hay Nhật-Bản thời trắng nhợt, người ta gọi chung là Sâm Cao-Ly. Thứ trên thường được xem là hiệu nghiệm hơn thứ dưới. Ông Garrigues có tìm thấy trong đó một thứ đường gờ-lu-cô-sít đặt tên cho là Panaquillon.

Theo một số tác giả khác, thời nhân sâm có tới hai thứ gờ-lu-cô-sít với một chất tựa như mỡ mật trong hột đậu (phytostérine). Cách đây không lâu, người ta lại tìm thấy trong đó có một chất công thức hóa học gần giống chất kích thích tố của bộ phận sinh dục. Có kẻ còn cho là nhân sâm có chất phóng xạ nữa.

ĐẶC TÍNH CHỮA BỊNH

Theo Bản Thảo Cầu Chơn. một trong những tác-phẩm y-dược học quan-trọng của Trung-Hoa. Nhân-Sâm cùng những thứ đồng loại có đặc-tính chữa bệnh như sau:

Nó đặc-biệt ảnh-hưởng tới phổi và lá lách, có tính-cách điều nhiệt. Tính nó không hàn, không nhiệt. Về hình thể nó tựa như một người nhỏ xíu. Nó sống giai hơn hết mọi cây thuốc khác và uống nó vào có thể làm hồi lại buồng phổi đã yếu của kẻ hấp-hối.

Theo danh-y Phùng-sở-Chiêm, Nhân-Sâm làm cho kẻ hấp-hối được hồi dương và tẩy hết độc khí trong nhất thời.

Hơn nữa, vì nó có hiệu lực gia-tăng sinh khí và làm cho vượng hỏa nên nó bị cấm không được dùng khi bị sốt, bất cứ là vì ngộ độc, hay vì trái thời tiết.

Những bệnh nội thương hoặc ngoại cảm đều làm cho ta sốt. Vậy trong y-học, biết phân-biệt bằng mạch lý là điều tối cần. Nếu sốt vì nội thương thì mạch trầm và mạnh, còn như mạch phù lại vừa nhanh vừa yếu tức là chứng tỏ do ngoại cảm. Mạch rất trầm và rất mạnh là nội suy mạch phù và yếu là ngoại suy.

Những bệnh nội thương hoặc ngoại cảm đều có những triệu chứng gần như trái ngược ; sốt mà mạch nhanh và mạnh tức là hỏa vượng còn sốt mà mạch phù là do cảm nắng.

Trong trường-hợp trên, con bệnh nói nhiều và to tiếng, còn trong trường-hợp dưới họ lặng lẽ, hoặc có nói cũng sẽ sàng. Một đàng con bệnh thấy khô miệng và ưa đồ uống lạnh, một đàng tuy khô miệng nhưng chỉ ưa trà nóng nhấp từng nhấp nhỏ.

Khi bị nội chứng, chỉ cần sờ da người bệnh ta sẽ thấy hơi nóng đưa ra mỗi lúc một tăng, và đều khắp cả cơ thể. Tiểu tiện nhiều đại tiện táo bón và không đổ mồ hôi.

Nếu là ngoại chứng, thời cơn sốt không đều, tứ chi phát lãnh. Mồ hôi, cũng như đại và tiểu tiện bình thường.

Những nội chứng thường phát ra vào tiết thu và đông, còn ngoại chứng vào tiết xuân và hạ.

Vì là vị đại bổ nên Nhân Sâm sẽ trở nên nguy hiểm nếu dùng vào những bệnh hỏa bốc đến tột độ, không khác gì lửa cháy lại đổ dầu thêm. Trái lại nếu là ngoại cảm mà dùng nó thời rất tốt, trong trường-hợp này nó là linh-dược để vãn hồi khí lực.

Cùng với Hoàng kỳ (Sophora angustifolis, Sieb và Zucc), U truật (Atractylis alba loại kép), Quế và Phụ tử, nhân sâm có hiệu lực trợ hỏa. Trong tất cả mọi trường-hợp dưỡng khí suy và độc khí khó thoát đều nên dùng nó. Vì vậy, trong những danh đơn : Cổ Sâm tô, Bài độc tán, Tiểu sài hồ, Bạch hổ, Nhơn Sâm, Thạch Cao, Trúc diệp và Hoàng long thán, người ta đã cho nhân sâm vào để trục hết độc khí ra khỏi cơ thể.

Theo danh y Trung-Quốc tên là Du-Dư, về thời thượng cổ, muốn dùng Nhân Sâm chữa bệnh thương hàn, cần phải hiểu rõ mọi biến chứng. Muốn trừ ngoại cảm, chỉ cần nhất là khai thông mồ hôi để có thể trút hết độc khí. Nếu căn hỏa còn vững, độc khí rất dễ trục bằng thuốc này. Trái lại, nếu căn hỏa suy mà bệnh nhẹ, độc khí chỉ được bài tiết có một phần. Và nếu bệnh lại nặng, thời độc khí sẽ thâm nhập tạng phủ và con bệnh sẽ sốt liên miên. Chính vì thế mà khi con bịnh quá yếu, người ta thường cho uống chừng 3, 5 hoặc 7 phân Nhân Sâm để trợ hỏa và trục độc khí.

Trong những cơn sốt không do vi trùng từ ngoài gây ra mà chỉ vì cơ thể suy nhược, rất cần dùng đến Nhân Sâm. Bệnh chứng dễ nhận ở hơi thở ngắn, thần kinh khích động, choáng váng, nhọc mệt, mồ hôi ra nhiều, mắt mờ, và tiêu hóa thất thường. Những triệu chứng này phát sinh phải lập tức cho uống Nhân Sâm để chống lại, và bổ dưỡng.

Nhân Sâm cũng hiệu nghiệm đối với những bệnh khái huyết, bế tiểu tiện, tiểu tiện hay đại tiện ra máu, hen ráo cổ, tâm thần bất an, tiểu tiện hay đại tiện bế tắc.

Người ta cho rằng uống thăng ma (Cimifuga simplex) với Sâm sẽ tăng phế hỏa và uống với phục linh (Pachyma cocos) sẽ tăng thận hỏa.

Uống với mạch đông, nó tăng áp mạch, và uống với Hoàng kỳ (Sophora angustifol a Sieb và Zucc) cùng với cam thảo (Glycyrrhiza glabra) nó sẽ hạ cơn sốt. Vậy tại sao không dùng Sâm với đặc tính bổ hỏa của nó? Sở dĩ như vậy, là vì cần phân rõ thực với hư mới tránh được ngộ thuốc.

Vị danh-y Khiết-Cổ khuyên không nên cho uống Sâm để trị bịnh hen, khó thở và khó ra đờm, nhưng nếu là thận suy, hơi thở ngắn, gấp và rít tiếng thời rất nên dùng Sâm.

Vị danh-y Trọng-Cảnh cấm không cho dùng Sâm khi ngộ lạnh, sưng cuống phổi, mà chỉ được dùng khi lãnh khí ở ngoài dồn nhiệt-khí vào trong phổi hoặc vì thoát mồ-hôi mà ngộ lạnh đầu cuống phổi.

Vị danh-y Đông-Viên cấm dùng Sâm khi phế nhiệt thành bịnh kinh niên, vì không nên bổ khi đã nhiệt; trái lại nếu phổi yếu hỏa suy, hơi thở ngắn và mồ-hôi ra nhiều cần phải uống sâm.

Vị danh-y Đơn-Khê lại khuyên đừng nên cho dùng sâm trong thời-kỳ bịnh kịch vì độc khí còn nhiều, bổ chỉ có hại. Tới khi nội suy làm cho nôn mửa, hoặc vì bệnh dai dẳng, tiêu-hóa không đều, thời nên bổ.

Vị danh-y Tiết-Trai khuyên tránh dùng sâm trong trường-hợp âm suy, hỏa bốc, khai huyết, vì huyết đã bất thông hỏa lại quá vượng.

Như thế tức là khi dùng sâm, cần phải phân rõ tạng hư hay thực vậy.

Danh-y Ngôn-Vân cho rằng người gương mặt trắng nhợt, vàng nhợt hay xanh xám, chứng tỏ thận, phế hay can suy cần phải bổ bằng sâm. Những kẻ thân-thể đẫy-đà to lớn, sắc diện hồng hào hay thiết bì không nên lạm dụng.

Sâm lại nên dùng khi mạch chậm và yếu, hoặc trầm rời rạc yếu và thoi thóp. Trái lại nên tránh khi mạch cường, dài và gấp, vì như thế chứng tỏ sinh khí cực thịnh.

Khi khí lực đã giảm và nhiệt-độ gần tắt, kỵ không được dùng sâm với quế phụ. Nếu hỏa vượng và khí lực dồi dào, uống sâm phải cùng với vi Tri mẫu (Anemarrhena asphodeloides Bunge) và Huỳnh bá hoặc Hoàng bá (Pellodendron amurense). Nếu âm hơi suy, dương sẽ nhược, và nếu tâm hỏa không tăng, sâm sẽ được dùng để trợ. Vì dương khí có thể hồi âm khí trái lại âm không ích lợi gì cho dưỡng khí cả, vì thế tuy rằng sâm đặc tính là bổ dương nó cũng có thể trợ âm để tạo huyết.

Theo danh y Nhuệ, thì để trừ những bệnh mất huyết, chỉ cần bổ khí lực vì huyết không thể độc lực tự tạo. Những thứ thuốc bổ dưỡng cũng đủ, vì khí sẽ tạo huyết. Dương đã hồi thì Âm sẽ vững, và huyết sẽ tăng. Nếu người ta không biết, chỉ bổ huyết thì huyết không thể tăng được.

Danh-y Tô-Vân quả-quyết rằng không nhờ Dương trợ, thời Âm bất hồi, và không nhờ Âm trợ thời Dương không bao giờ biến; vì vậy, để trừ bịnh thiếu huyết, chỉ cần dùng Sâm để tăng khí mà thôi. Trái với Huỳnh-Kỳ, Sâm dư dương tính, mà thiếu âm tính, do đó khi đại nhiệt không được dùng Sâm. Sa Sâm (Amomum, loại zingibéracées hoặc Adenophora verticillata, Fisch) giải nhiệt, vì ngọt và nhạt, chỉ là một thứ thuốc bổ phế khí không mạnh mấy.

Huyền Sâm (Scrofularia Oldhami Oliv thuộc loại Scrofularinées) giải nhiệt, đắng mặn và màu đen, ảnh-hưởng tới thận và có tính điều nhiệt. Nó có thể chữa cả bệnh ở cổ họng, nhưng không ảnh-hưởng chi tới khí.

Uy-luy (Crucianella angustifolia) giọng ngọt, tính hòa, là vật bổ khí yếu. Nó thanh phế và chỉ khái, cũng lại chữa cả bệnh thấp nhưng không phải là đặc dược để bổ phế khí. Trong sách y-học Tàu ta đọc thấy: sâm thuộc Thổ, nên sinh Kim làm cho mắt sáng, mạch cương tăng trí nhớ, làm cho bệnh-nhân thư thái dễ chịu, và an thần. Nó làm cho bớt khát, và dịu sự hồi-hộp thần khí đã định, tâm hỏa giảm thì tự nhiên sự hồi-hộp bớt và nước miếng tăng thêm làm cho khỏi khát.

Nó trợ tim và trục độc khí khỏi kinh huyệt nó. Một khi khí đã mạnh, máu do khí đưa đi sẽ lưu-thông, và bịnh tình thuyên giảm. Sâm làm giảm bớt mồ-hôi và chữa bệnh dạ-dày (khí lưu-thông khắp các huyệt, làm cho việc tiêu-hóa thêm dễ-dàng, đồ ăn khỏi ứ đọng và khỏi bốc men; khí tức làm tăng huyết thanh và chất độc được bài tiết hết).

Sâm cũng là phương thuốc đại bổ chống bệnh xanh xao thiếu máu, bệnh sốt thoát mồ-hôi, (Bổ khí hòa dương) bệnh mê sảng (Bổ khí, định thần), bệnh nôn mửa do dạ-dày bất an, bệnh ho khan rên-rỉ, (Bổ khí, an vị và phế), những bệnh kinh niên làm cho năng đi đại tiện, (Bổ khí tức là kéo vật-chất lên), bệnh đau bụng đi rửa (bổ khí tẩy độc sau) hết là bệnh cảm thử hoặc cảm phong (khí mạnh, các đường bài-tiết thông, do đẩy độc khí bị tống ra).

Tuy rằng Sâm chống với Linh chi (phân chim tước), người ta cũng có khi dùng cả hai thứ để chữa bệnh kinh nguyệt bất điều. Tính nó không hợp với Tảo-giác (Gleditschia australis, Hems) nhưng cả hai cũng được dùng làm thuốc cường dương, sau hết, tuy khác tính với vị Lê-lô (Veratrum nigrum hoặc đúng hơn, Hellebours orientalis) hai vị này trộn lẫn có sức làm cho hồi mạch lại. Như thế có thể khác tính, mà vẫn không kỵ nhau, vậy cần hơn hết là thấu triệt lời dạy của các danh sư mới mong tránh được ngộ thuốc.

Đảng Sâm (Codonopsis lanceolata) tính ôn: tuy vậy ôn mà tích lại mãi cũng thành nhiệt, nên nó không dùng được trong trường-hợp âm hư: Hỏa vượng, ho có đàm, và siễn. Sâm Thượng-đảng mọc ở vùng Thượng-đảng, nhưng dân-chúng khu-vực ấy ít chịu trồng.

Vị danh-y Lý-thời-Trân kể lại là Thượgg-đảng vốn thuộc quận Lộ-châu, tỉnh Sơn-Tây bên Tàu. Dân-chúng nơi đó tin rằng trồng cây này gặp sự không may, nên không chịu trồng, tuy rằng trồng có lợi. Hiện nay thứ sâm được gọi là Thượng-đảng, thực ra trồng ở Mãn-Châu.

(1) Uy-luy hay là Uy-nhuy tên thường gọi ngọc trúc, là một thứ cỏ mọc ở trên núi hay ngoài nội. Thân có góc cao chừng một mét, lá hình trái soan, hoa nhỏ, màu trắng và xanh nhợt, mọc ở kẽ lá. Rễ nhiều và lớn dùng làm thuốc bổ phổi.

Người ta cho rằng Đảng sâm trên thị-trường là thứ sâm giả. Kẻ làm gian dùng thay bằng Sa sâm, hoặc Tỳ ny (Adenophora remotiflora Miq) và cát cánh (Platycodon grandiflorum, loại Campanulacées). Thực vậy, Sa sâm xốp và nhạt, Tỳ ny xốp, cát canh đắng và dắn, nhưng cả ba đều không có xơ nơi giữa củ.

Nhơn sâm dắn, ngọt và hơi đắng.

Lại còn một thứ sâm sinh ở Bách-Phật, ít bổ và kém Thượng-đảng sâm. Tuy thế, Sâm ở Liêu-Đông (Mãn-Châu) lại còn bổ kém cả sâm Bách-Phật nữa.

Sâm kỵ chất kim. Để gìn-giữ được lâu, cần phải ngâm nó vào rượu ít lâu rồi sấy cho khô, hoặc rang nó với gạo và cho vào vò đút nút thật kín.

Sâm-tu hạ khí cũng giống như Tử-uyển (Trifolium badium, loại rau đậu) và Quí-vĩ (rễ nhỏ Livèche, Ligusticum acutilobum) vì thế cả ba thứ đều bại huyết.

Sâm-lô thượng khí vì thế không thể dùng được khi hỏa vượng. Nó chỉ có thể dùng thay cho Qua đế (cuống cây bí ngô, Cucurbitus maxima) tức để làm bớt đổ mồ hôi.

Sau hết, tại Đại-hành, thuộc tỉnh Sơn-Tây, còn một thứ Đảng sâm, an phế, ít bổ, và không thể so được với thứ Đảng sâm thực hiệu.

DUNG HÒA TÍNH (HARMONIQUE) VÀ TƯƠNG PHẢN TÍNH (INCOMPATIBILITE) CỦA SÂM VÀ NHÂN SÂM

Sách y-học và dược-học của Việt-Nam có ghi rõ nhiều trường-hợp cấm dùng sâm một mình cùng với vị thuốc khác, nhất là với những thảo-mộc dược. Nói cho đúng, đó chỉ là những dung hòa tính hoặc tương phản tính do thói quen hoặc nghiệm thấy (Bác-sĩ A. Sallet).

Chúng tôi đã ghi được những dung hòa tính và tương phản tính của những nhân-sâm như sau :

1.— Huyền sâm (Scrofularis Oldhami) hay là Sâm đen : kỵ các đồ kim, như sắt và đồng cũng như vị Hà thủ ô (Tylophora ovata Hook, hoặc Apocynum Juventas, Lour).

2.— Nhân sâm úy Tảo giác (Gleditschia anstralis, Hems), thường gọi là bồ kết ;

3.— Khổ sâm ô Bối mẫu (Fritillaire).

4.— Huyền sâm kỵ Hoàng liên (Coptis anemonaefolia Sieb, và Zucc) và Đỗ-trọng (Eucomia ulmoides, Oliv).

5.— Mọi thứ sâm đều tương phản với các vị sau đây :
— Lê lộ (Vératre)
— Ngũ linh chi (phân chim thước)

6.— Ngoài ra, Khổ sâm (Sophora augustifolia) áp-chế hiệu-lực của:
— Hùng hoàng (Orpiment)
— Diêm tiêu (Salpêtre)

7.— Sau hết, cũng nên kể tới những thức Thuốc sứ, tức là loại thuốc dùng với thuốc khác có hiệu-lực dẫn cho thuốc này thâm

nhập cơ-thể, và trở nên công hiệu hơn, vì thế, nhiều khi thuốc sứ cũng rất cần. Dưới danh-từ Sứ dược, xin kể mấy thứ sau đây:

— Khổ sâm (Sophora augustifolia) và Huyền sâm (Scrofutaria Oldhami)

— Đan sâm (Salvia multiorhiza) và Cù mạch.

Nhiều khi tính tương phản chỉ là theo lý-thuyết, chứ trong thực-tế không hẳn đã công phạt. Trong y-dược, cũng không khác gì trong trường chính-trị, nhiều khi phải ghép hai đối thủ lại để diệt-trừ một đối thủ chung.

NHÂN SÂM TRONG VĂN-CHƯƠNG NGOẠI-QUỐC

Nhân sâm quả thực là một vị thuốc đã được viết đến nhiều nhất.

Trong cuốn tự-vị Dictionrium annamitico latinum (Hortus floridus cocincinoe) : Đức Cha Taberd đã xét về nó như sau:

« Virtutes hujus panacis a Sinensibus exaltantur et ab Europoeis contemnuntur. Medium fortasse amplectandum » (Những đặc tính của vị thuốc trị bách bệnh này được người Trung-Hoa nhiệt liệt tán dương, trong khi ấy nó bị người Châu Âu coi rẻ. Tưởng nên xét theo trung độ thời hơn).

Michel Prichvine, một văn-gia Nga sinh năm 1873, đã sống lâu năm tại Trung Bộ Châu Á và trong những vùng hẻo lánh trơ trọi của Mãn-Châu có viết một cuốn sách nhan đề là « Ginseng racine de vie », trong đó, ông đã đưa độc-giả tới một thế-giới chưa ai xâm phạm, giữa những rừng cây mênh-mông xứ Mãn. Ở đấy những người đi bẫy thú thường ra công kiếm những gạc nai và nhân sâm là hai vị thuốc Bắc rất đắc dụng.

Ông ta kể:

«Lần đầu tôi được trông thấy nhân sâm, một thứ «dưỡng sinh căn» và đấy lại là một củ sâm rất quý, đến nỗi phải sáu người trai tráng lực-lưỡng, đầy-đủ khí-giới đi hộ tống. Trong một chiếc hộp bằng gỗ bách hương, lót một lớp đất đen, đang nằm yên một chiếc rễ cây màu vàng, chẳng khác chi rễ cây ngò tây tầm thường. Những người Trung-Hoa sau khi nhường chỗ cho tôi, lại quay vào ngắm-nghía một cách im lặng làm cho tôi bất-giác cũng chăm chú nhìn chiếc rễ đó. Tôi kinh ngạc nhận thấy quả nó giống hình thù một người thật: Rõ-rệt hai chiếc ống chân tẽ ra khỏi thân và cũng có đủ cả tay, cổ, đầu và cả một cái đuôi trên đầu nữa; Còn những sợi đầu cánh tay và ống chân trông thực chẳng khác những ngón dài của bàn chân bàn tay. Tuy nhiên, điều làm tôi chú-ý, không hẳn đã là vì nó giống hình người, sự kết hợp không chừng của rễ cây vốn có thể làm nó giống bất cứ hình thù nào dù là dị dạng mà chính vì thần trí tôi bị xúc cảm vì thấy bảy người chìm đắm trong sự chiêm ngưỡng thứ rễ cây nổi tiếng là gây ra sự sống này. Bảy người còn sống đứng đây là kẻ nối giỏi cho bao nhiêu triệu người hiện nay đã chết và vùi sâu dưới đất, những kẻ đó cũng như con cháu họ ngày nay, vẫn đã từng tin vào hiệu-lực của thứ Dưỡng Sinh Căn, cũng đã từng chiêm ngưỡng nó với một lòng quý-trọng không kém, và cũng đã từng nghiền nó ra thành bột để uống. Tôi không thể chống

được một sự tin-tưởng mà kẻ khác bộc lộ đến như vậy. Khi ở ven bờ biển, tôi đã từng chịu sự lôi kéo của cả một thời-đại của hành-tinh, thì nay, những sức sống lẻ-loi của những người này cũng lại dồn-dập đến nơi tôi, một kẻ hiện đương sống, như cơn sóng dồn lên một bãi biển, và nó cũng như lôi kéo tôi bắt tin-tưởng ở sức mạnh của chiếc rễ cây này, không phải riêng mình tôi, mà còn ở trình-độ của cả hành-tinh, có thể là còn tạo hơn thế nữa! Về sau, đọc sách tôi được biết nhân sâm là một thứ song-tử-diệp tồn tại từ thời tiền sử, trong khi những cây cỏi cùng muông thú xung quanh nó nay đều đã thay đổi hết. Những sự hiểu biết thêm này cũng chẳng làm dịu bớt nỗi cảm-xúc của tôi trước lòng tin-tưởng của những con người đó ; cho tới nay, dù là nặng óc khoa-học, tôi vẫn bị xúc-động khi nghĩ tới định-mệnh của thứ cỏ này trong hàng bao nhiêu vạn năm, đã từng chứng kiến những khoảng cát bao la nóng nực đã biến thành biển tuyết, và thấy mọc lên những chiếc cây lá nhọn như kim, che chở cho loài gấu sinh sống».

Ở đoạn khác, Prichvine tả người lấy sâm như sau :

«Người Tàu lấy sâm đó mặc toàn đồ màu thanh thiên, phía trước buộc một chiếc khăn tắm dầu để tránh khỏi bị sương ướt, và đàng sau một tấm da chồn để ngồi nghỉ-ngơi. Trên đầu là một chiếc nón hình chóp bằng vỏ cây. Tay cầm một chiếc gậy dài dùng để gạt cỏ và lá trên lối đi, nơi dây lưng thắt một con dao lớn, một chiếc gậy nhỏ bằng xương để đào sâm, một chiếc bị con và một cái bật lửa. Màu xanh da trời của thứ vải hoa dùng may áo và quần của họ bất giác làm tôi nhớ tới giọng lưỡi bọn lục-lâm, chúng thường nói là «đi săn chim trĩ» khi đón cướp lái buôn nhân sâm, và «đi săn thiên nga» khi đuổi theo bọn người Cao-Ly mặc toàn đồ trắng».

NHÂN SÂM TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Trước hết, trong ca-dao của ta, nhân sâm cũng thường có mặt:

Thà vô bịnh mà ăn cơm hẩm,
Còn hơn để bịnh mà uống sâm nhung.

Và đây là câu khác của cô lái đò Huế, hát đáp kẻ ngỏ tình cùng cô:

Trí nhân, trí diện, bất trí âm,
May không thôt chút nửa em lầm,
Khoai lang khô xắt lát tưởng nhân sâm bên Tàu.

Trong thi tuyển của ta, có chép một bài thơ của một tác-giả vô danh, ở đấy mỗi câu thơ, ngoài ý-nghĩa của nó, còn có tên một vị thuốc. Xin trích một đoạn:

Nhân sâm hởi, xa xuôi khôn dở,
Cam toại thương dân chúng chịu nghèo.
Sài hồ ngày tháng làm eo,
Bình lang lại năm chầy thấy vắng.

Ta lại thấy các phương thuốc Bắc và Nam, kể cả nhân sâm, được nhắc trong một bản hát cổ-điển danh tiếng của cụ Đào-Tấn nhan đề là «Vạn bửu trình tường» trong đó mỗi nhân-vật đội tên một vị thuốc có những đặc-tính tương-tự với tính tình nhân-vật ấy.

Nguyễn-đình-Chiểu, tác-giả Lục-Vân-Tiên, bị mù vì quá khóc lóc bi thảm, khi bà thân-mẫu mất, cũng quay về nghiên-cứu thuốc. Có thể nói là chính để chữa mắt mình mà ông đã học thuốc. Ông để lại một tác-phẩm về y-học nhan đề: «Y-thuật ngư tiều vấn đáp». Vậy tưởng không nên lấy làm lạ, khi truyện Lục-Vân-Tiên của ông có nhiều đoạn đề cập đến lắm vị thuốc cũng như lắm phương thuốc.

Gần ta hơn là Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu (1889 - 1939) cũng có làm một bài thơ Hái Thuốc, trong đó nhắc tới sự tích Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu lạc bước tới Thiên-Thai.

HÁI THUỐC

Huề-thủ anh ơi, đồng-hành,
Đôi chúng ta nay huề-thủ đồng-hành,
Đoạn kim phạt mộc nhất tình cái chỗ dị-hương.
Vật sâm nhung anh trải nếm đã thường,
Chán mùi nhân thế tìm đường thuốc tiên.
Con đường xa mà ta đã có bạn hiền,
Vén mây vạch đá ta liền có nhau.
Trông non xanh, anh ơi! xanh ngắt một màu;
Chim kêu, vượn hót, huê rầu, rồi lại lá bay.
Cái cảnh thần tiên chưa dễ mà ai hay.
Thiên-Thai trông tỏ lối này phải chưa?
Tâm tình riêng ta những ước từ xưa:
Đoạn-đường hái thuốc mới bây giờ cùng nhau.
Chốn nhân-gian trăm tuổi bạc đầu,
Trường-sinh có phúc ngõ hầu ta gặp tiên.

Để kết-thúc bài khảo-cứu này, chúng tôi xin kể lại một bi-hài truyện sau đây đã khéo xếp một ông lang, một con bệnh và một ông huyện quanh cây Nhân Sâm.

Nguyên có một ông lang băm, dốt đến nỗi không biết chấm câu. Một hôm bệnh-nhân đến xin ông chữa cho vì đau dạ-dày. Nhà Nho nửa mùa của chúng ta liền mở sách thuốc ra dò và thấy quãng nói về bệnh đau bụng, có câu: «Phúc thống phục nhân sâm». Ông ta mừng rỡ, liền kê ngay vị nhân sâm cho con bệnh. Uống vào con bệnh đi ngoài nhiều quá và lăn ra chết.

Thân nhân của kẻ xấu số liền đi thưa nơi quan Huyện. Bị quan Huyện đòi đến, thày lang băm liền dỡ sách thuốc ra cải «Bẩm quan lớn, tôi đã theo đúng sách đây, chứ có phải chữa mò đâu. Xin quan lớn đọc thử sẽ thấy ghi rõ: «Phúc thống phục nhân sâm . . .». Quan huyện liền cầm lấy sách thuốc nhìn qua, rồi lật sang trang sau, thấy câu đó còn tiếp theo hai chữ «. . . tắc tử». Trước sự bất cẩn đó quan huyện liền nổi giận vỗ án mắng «Thầy không thấy sách thuốc cấm dùng nhân sâm để chữa bệnh đau bụng đó ư? Tội thấy rành rành, còn cải nữa thôi?»

Thầy lang băm vẫn thản nhiên trả lời: «Bẩm quan lớn, chúng tôi đã theo đúng trang sách trước mà chữa bệnh nhân, còn như bệnh nhân có chết, đó chẳng qua là tại trang sau đây chứ?».

SUỐI NƯỚC NÓNG Ở VIỆT-NAM

Từ ít lâu nay, báo chương xuất bản tại Thủ-Đô Saigon, thỉnh-thoảng có đăng tin về sự tìm thấy hoặc khai thác những suối nước nóng, như suối Xuyên-mộc, suối Vĩnh-Hảo, v.v . . .

Xét vì những suối nước nóng là một nguồn lợi kinh-tế quan-trọng, chúng ta cần phải biết rõ thế nào là suối nước nóng, tính-chất và công-dụng những suối nước nóng, cùng những giai-thoại kỳ-thú về các suối nước nóng đang âm-thầm bốc hơi khắp các nơi trên lãnh-thổ Việt-Nam.

I.— ĐỊNH-NGHĨA CÁC THỨ SUỐI

Trước khi bàn đến suối nước nóng, chúng ta nên định-nghĩa rõ ràng chữ suối.

Suối do chữ Thủy (水) mà người Tàu đọc là « xúi », rồi bị Việt-âm-hóa thành suối. Suối là một giòng nước nhỏ mới phát ra, nước trong như lọc, thường chảy róc-rách ở miền núi hoặc ở cao-nguyên trước khi chảy ra sông ngòi hoặc tự nó tản mác không đi đâu xa. Suối là cả một hình ảnh thi vị ngàn đời, cho nên người ta thường nói: suối mơ, suối tiên, suối đàn, suối reo, suối huyền, suối ngọc, như trong những câu thơ sau đây:

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
(NGUYỄN-DU — Kim-vân-Kiều)

Nước suối lạnh dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặt tiếng tơ.
(PHAN-HUY-VỊNH — Tì bà hành)

Này suối giải oan, này chùa Cửa Vọng,
Này am Phật tích, này động Tuyết-quỳnh.
(CHU-MẠNH-TRINH — Phong cảnh Hương-sơn)

Non cao những ngóng cùng trông,
Suối tuôn giòng lệ chờ mong tháng ngày.
(TẢN-ĐÀ — Thề non nước)

Lá đào rơi rắc lối Thiên-Thai,
Suối tiễn oanh đưa những ngậm-ngùi.
(TẢN-ĐÀ — Tống biệt)

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
. . . . . .
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng,
Giải nước đen giả suối chẳng thông dòng.
(THẾ-LỮ — Nhớ rừng)

Theo chim tiếng sáo lên khơi,
Lại theo giòng suối bên người Tiên-nga.
(THẾ-LỮ — Tiếng sáo Thiên-Thai)

Đứng dựa non sao bờ suối ngọc,
Hồn say dịu dịu mộng êm êm.
(QUÁCH-TẤN — Đalat đêm sương)

Suối cũng làm cho ta liên tưởng đến: nguồn, ngọn, khe, mạch, là những danh-từ cần phải phân định ý nghĩa rõ ràng:

Nguồn do chữ nguyên (源) bị Việt-âm-hóa, cũng như nguyên do (源 由), có nghĩa là duyên cớ, nhưng khác với nguyên thủy 原 始 có nghĩa là buổi đầu tiên. Cũng có thể chữ nguồn biến hóa ra chữ «ngòi» «ngọn» chăng? Dù sao, nguồn là giòng nước khi mới phát xuất của một con sông.

Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.
(NGUYỄN-DU — Kim-vân-Kiều)

Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu.
(NGUYỄN-DU — Kim-vân-Kiều)

Lần theo ngọn nước lâu lâu,
Gió lay chiếc cọc thuyền mau lướt chài.
(NGUYỄN-HUY-HỒ — Mai-Đình mộng ký)

Non xanh đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
(TẢN-ĐÀ — Thề non nước)

Tiên nga tốc xã bên thuyền,
Hàng tùng rủ-rỉ trên cồn đìu-hiu.
(THẾ-LỮ — Tiếng sáo Thiên-Thai)

Nhà em cách bốn quả đồi,
Cách ba ngọn suối, cách đôi cánh rừng.
(NGUYỄN-BÍNH — Xa cách)

Khe do chữ khê (溪) là khe nước ở chân núi. Khe không ở đồng bằng và có thể khô cạn bất thường, không như suối và nguồn có nước thường xuyên:

Cheo leo sườn núi trông sang,
Khe kia suối nọ, ngổn ngang mấy trùng.
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Sương đầu núi buổi chiều như dội,
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu.
(ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM — Chinh phụ ngâm)

Cầu thệ thủy nằm trơ cồ độ,
Quán thư phong đứng rũ tà huy,
Phong trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
(ÔN-NHƯ-HẦU — Cung oán ngâm khúc)

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe yến cá nghe kinh.
(CHU-MẠNH-TRINH — Phong cảnh Hương-Sơn)

Mạch do chữ mạch (脉) là đường huyết chạy trong thân thể người ta. Rộng nghĩa là con nước chạy trong lòng đất phun rỉ một cách thầm kín, e-lệ. Thường phải đào sâu mới tìm thấy mạch, không có lộ thiên như suối, khe, nguồn, ngọn. Người ta nói: mạch giếng, long mạch, chẩn mạch, tai vách mạch rừng v.v . . .

Từ thuở nào, suối khe nguồn ngọn là nguồn cảm hứng vô tận của các văn-nhân thi-sĩ, họa-sĩ, nhạc-sĩ v.v . . .

Nhưng dưới con mắt nhà khoa-học, thì suối khe, nguồn, ngọn, lại có một hình ảnh khác và nhiều ý nghĩa phức tạp hơn. Nhà khoa-học chia suối ra làm nhiều loại khác nhau.

Có thứ suối thật (vraie source) và cũng có thứ suối giả (fausse source, résurgence) thường thấy ở những miền đá vôi, nó chảy ra một đoạn rồi biến đi đâu mất.

Về những suối có chất diêm và trị bịnh (sources thérapeutiques) người ta cũng chia ra làm 2 loại :

1) **Suối nước lạnh** (sources neptuniennes) dưới hình thức những vũng nước không rõ ở đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước, và nước có nhiều chất diêm bền vững (fixité de composition), nhưng tuyệt nhiên không có những chất « ions ».

2) **Suối nước nóng** (sources plutoniennes) có tên là thang hoàng (脉 湯) hay là ôn thủy từ các lớp đá nóng (roches ignées) trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt-độ khá cao và siêu hoạt (hyperactivé) từ chỗ xuất hiện (émergence) cho đến chỗ ổn định (stabilisation) thường sôi sục và linh-động (vibrantes et vivantes). Những thứ nước này không có sẵn chất diêm (sel) nhưng có nhiều chất « ions » dương (cations) và « ions » âm (anions) có khả năng hợp lại để tạo thành chất diêm. Đến khi ấy thì nước không còn linh-động nữa.

Muốn phân chất nước nóng, phải lấy nước khi mới phun ra hoặc khi đã ổn định. Trường-hợp thứ nhất, người ta sẽ kiếm bao nhiêu chất ions ; trường-hợp thứ hai, người ta sẽ tìm những chất diêm đã kết hợp lại.

Về những suối linh-động (eaux vivantes), người ta nhận thấy có nhiều thứ hơi bốc lên như : argon, krypton, xénon, néon, có tính-chất trị bịnh mãnh liệt nhờ những chấn động nguyên-tử (vibrations atomiques, cũng có thứ suối có tính phóng-xạ (radioactivité) vì có những chất quang như : radium, uranium, actinum.

Chính nhờ hơi bốc lên và tính phóng-xạ mà các suối nước nóng, ngoài những chất diêm đã sẵn có, giúp rất nhiều cho sự trị bịnh.

PHÂN LOẠI CÁC SUỐI NƯỚC NÓNG

Khi ta nghiên-cứu hoặc tìm ra một suối nước nóng, chúng ta phải chú-ý đến bốn điểm sau đây :

1) Những hơi bốc lên (émanations gazeuses) và tính phóng-xạ (radioactivité) nếu có.

2) Độ nóng của suối (thermalité).

3) Sự hiện diện của những chất diêm (agrégat minéral).

4) Những chất hữu cơ (matières organiques) do nhữug sinh vật và thảo mộc của địa điểm trà trộn.

Đại khái những suối nước nóng chỉ xuất hiện ở những miền địa chất có bị rạn nứt (régions de fracture), ở những nơi xưa kia hoặc hiện nay có nhiều hỏa-diệm-sơn.

Sở dĩ nước ta có nhiều suối nước nóng là vì ở ven Thái-Bình-Dương có nhiều hỏa-diệm-sơn nhất, rải rác thành một vòug tròn lửa nóng được gọi là hỏa hườn Thái-Bình-Dương (ceinture de feu du Pacifique), trong ấy quần đảo Phù-Tang là điển-hình.

Chúng ta sẽ phân loại những suối nước nóng theo lối thông-thường, nghĩa là chỉ căn-cứ ở sự hiện-diện của các loại diêm nhiều hay ít mà gọi cho dễ nhớ :

1) **Suối có chất kiềm** (sources alcalines) có những chất bi cát bô nát, xút (soude), lưu hoàng (sulfate) và cơ lô (chlorures).

2) **Suối có chất ác xơ nít** (arseniate du soude, arséniate de fer).

3) **Suối có chất vôi** (sources calciques) có chất calcium.

4) **Suối có chất cơ lo** (sources chlorurées) có thêm chất muối mặn, tô đã, lưu-hoàng, v.v . . .

5) **Suối có chất sắt** (sources ferrugineuses), có thứ suối nóng, có thứ suối lạnh.

6) **Suối có chất lưu hoàng** (sources sulfureuses), cũng có thứ suối nóng và suối lạnh, bốc nhiều hơi hiêm hoi (gaz rares).

7) **Suối chưa phân định** (sources non déterminées).

II.— DANH SÁCH SUỐI NƯỚC NÓNG TOÀN QUỐC

Từ xưa đến nay, nhà cầm quyền Việt-Nam luôn luôn để ý đến những suối nước nóng, có tên là ôn thủy (溫 水). Trong quyển « Đại-Nam nhất thống chí », nói về từng tỉnh, có ghi một số suối nước nóng. Về sau, các nhà bác-học tây phương đã tìm thêm và nghiên-cứu nhiều suối mới như : Claude Madrolle, F. Blondel, E. Saurin, H. Fontaine và Bác-sĩ Sallet.

Cho đến ngày hôm nay, người ta tính ra có đến gần 100 suối nước nóng trên khắp lãnh thổ Việt-Nam.

1.— Bắc - Việt

Cao-bằng :	Suối Ha-Lang (22°)
	— Kim-Ma
	— Pac Bo
Hà-Giang :	Suối Houang sou pi
	— Mô-Lượt (89°)
Hòa-bình :	Suối Qui-Hòa
Lai-Châu :	Suối Đet (50°)
	— Na-Ha
	— Na-Ten (30°)
	— Xang (50°)
	— Mường-Lai (20°)
	— Mường-Loi
Lao-Kay :	Suối Mạc
	— Cha pa
Ninh-bình:	Suối Nho-quan
	— Mai-Phương
	— Yên-Xuyên
Sơn-La :	Suối Ít-Tong
	— Mong (39°5)
	— Pe-Trong
	— Peo
	— Phu mao
	— Vạn
	— Bo giêng
	— Mương Pia
	— Xiêng Pok
Tuyên-Quang :	Suối Nhan gia
	— Vị-khê
Yên-Báy :	Suối Kị
	— Phay (36°)
	— Gia-Hồi (37°)
	— Hành-Sơn
	— Tư-Lê

2.— Trung - Việt

Nghệ-An :	Suối Bền-Thủy
Hà-Tĩnh :	— Hà-Tân
Quảng-Trị:	— Hương-hóa (71°)
	— Tân-Lâm

Thừa-Thiên : Suối Hương-Bình (Tây-lãnh, Tả-trạch)
— Thanh-Tân (An-Lỗ, Cổ-bi) 60°

Quảng-Nam : Suối Kỳ-Quế (Phước-Lôi) 71°
— Kỳ-Long (Ngọc-Nhả) 46°
— An-Điểm (Đại-Lộc)
— Đông-Nghe (Mang-sơn, Bà-nà) 46°
— Phúc-Thọ (Phước-Bình) 58°
— Ban-Thạch (Đại-Sơ) 60°

Quảng-Ngãi : Suối Mộ-Đức (Thạch-Trụ) 52°
— Tú-sơn (phía Bắc suối Mộ-đức) 54°
— Nghĩa-kỳ (Mỹ-thanh, Phú-thạnh) 72°
— Nghĩa-thăng (gần Nghĩa-kỳ) 75°
— Phước-Thọ (Cù-Va, Thạch-Nham) 57°
— Bình-Hòa I (Lộc-Thanh) 64°
— Bình-Hòa II (gần Bình-Hòa I) 58°
— Bình-Tây

Bình-Định : Suối Phú-Cát 77°
— Hồi-Văn (gần Phú-Cát) 73°

Phú-Yên : Suối Phú-Sen 66°
— Triêm-Đức 75°
— Phước-Long (Ba-Gò) 55°
— Cây Vung (Xuân-quang, Đồng-xuân)

Khánh-hòa : Suối Danh-Thanh (Diên-khánh) 66°
— Ninh-Hòa (gần Đức-Mỹ) 68°
— Tu-Bông (cách Vạn-giả 15 cs.) 58°

Ninh-Thuận : Suối Tân-Mỹ (Xóm-Gong) 50°

Phan-Thiết : Suối Nha-me (Nước-ngọt) 35°5
— Sông Long-Sơn 32°
— Châu-Cát (Phu-Diên)
— Vĩnh-Hảo (36°)

3 — Cao - Nguyên

Pleiku : Vũng cheo Reo

Kontum : Suối Rang-Ria 65°
— Kon-Du 61°
— Dak Roman 48°
— Dak To 45°
— Kon Brai 57°
— Dak Ronu
— Kray To 49°
— Kray Ktau
— Kray Rkuy
— Kray Hmu
— Kray Begram

4.— Nam - Việt

Long-Xuyên : Suối Tri-Tôn (Suối nước lạnh) : có chất diêm
— Núi Cô-Tô (nt.)
Kiên-Hòa : Suối Minh-Đức (nt.)
Biên-Hòa : Suối Cho-Vo (nt.)
— Phước-Lai (nt.)
Phước-Tuy : Suối Cù-mỹ (Bình-Châu, Xuyên-Mộc) 76°
Bình-Tuy : Suối Dan Gun (Lagna) 39°
— Tanh-Linh (Đông-kho) 40°
— Phong-Diên (Hàm-Tân) 49°5
— Núi Ta Kou 42°

Tổng kê :	**Suối nóng**	**Suối lạnh**
Bắc-Việt	33	
Trung-Việt	34	
Cao-Nguyên	12	
Nam-Việt	5	5
Tổng cộng	84	5

III.— TÍNH-CHẤT, CÔNG-DỤNG và KHAI-THÁC SUỐI NƯỚC NÓNG

Người ta dùng nước suối bằng hai cách, hoặc uống (boisson) hoặc tắm (balnéation), hoặc vừa uống vừa tắm.

Điều thiết yếu là phải biết rõ tính-chất và phân-loại của mỗi suối, để trị đúng chứng bịnh. Đại khái :

1) Những suối có kiềm chất (sources alcalines, bicarbonatées sodiques) như Vĩnh-Hảo, Nhà me, Sông Long-Sơn dùng để trị những bịnh về bao tử, gan, sốt từng cơn (fièvre intermittente), bạch-huyết (affections lymphatiques).

2) Những suối có chất ác-xơ-nít (sources arsenicales) như Tân-Lâm dùng để trị bịnh về hô-hấp, phổi, suyễn (asthme).

3) Những suối có chất can-xi-um (sources calciques), như Gia-Hội, Hành-Sơn, Thanh-Tân, uống thì tốt cho sự tiểu tiện (diurétiques), tắm thì khỏe (sédatif), trị các chứng bịnh phong thấp (rhumatisme), sưng khớp xương (arthritisme).

5) Những suối có chất cờ lo (sources chlorurées sodiques), như : Bình-Hòa, Ôn-Thủy, Thạch-Trụ, Tu-Bông, Cheo-Reo, Tu-Sơn, Kỳ-Quế, Kỳ-Long, Cù-Mỹ, có thể trị những chứng bịnh về ứ máu trên óc, trong cơ-quan sinh-dục của đàn-bà, các chứng bạch huyết, tràng-nhạc (scrofule) và phong thấp.

5) Những suối có chất sắt (sources ferrugineuses) như Dangun, Minh-Đức, dùng để trị chứng thiếu máu (anémie) và vàng da (chlorotiques).

6) Những suối có chất lưu-hoàng (sources sulfureuses) như Phước-Bình, Bo-Dạt, Nho-Quan, Hương-hóa, Daktô, trị các chứng bịnh

hô-hấp, ghẻ sải (dermatoses), nhức óc (névralgie) và phong thấp (rhumatismes).

Hiện nay ở nước ta, chỉ có suối Vĩnh-Hảo là được khai-thác theo phương-pháp khoa-học, thiết tưởng chúng ta cũng nên đi sâu vào chi-tiết để tìm hiểu một kỹ-nghệ mới.

1) **Suối Vĩnh Hảo** ở cây số 276 đường Quốc-lộ, giữa chặng đường Phan-Rang, Phan-Rí, cách biển 3 cây số, ở dưới chân một rặng núi từ Djiring chạy về.

Suối Vĩnh-Hảo đã khét tiếng từ nghìn xưa. Nước suối cũng như những chất diêm cô đọng lại quanh bờ suối đã được người Chàm và người Việt dùng để thay thế xà-phòng. Suối Vĩnh-Hảo cũng như các suối: Nha me (Ea Moemih : nước ngọt), sông Long-Sơn (núi rồng), Châu-Cát, đều có sinh ra chất « cát lồi », vì vậy những suối này còn có tên là suối kết tinh (sources cristallistantes).

Từ xưa, người Chàm đã dùng nước suối Vĩnh-Hảo trong những cuộc tế lễ thần linh. Họ còn dùng « cát lồi » (một thứ các bô nát) để chế ra một thứ nước thánh (eaux lustrales) dùng để rửa những tượng đá thần thánh cho sạch bụi và trơn láng. Thứ nước này gọi là « Ea mu » được xếp vào hàng hai, sau nước trầm hương (Ea galhau) và trước nước chanh (Ea Krouoc).

Suối Vĩnh-Hảo do Cụ Bùi-huy-Tín tìm ra tháng 8 năm 1909, trong lúc Cụ đi săn con tây giác (rhinocéros). Nhưng sự khai thác thật sự chỉ bắt đầu từ năm 1928 với Công-Ty « Société Civile d'Etudes des Eaux minérales de Vĩnh-Hảo» Công-ty này đã đào một cái giếng sâu 3 thước gần miệng suối và dùng bơm máy có thể hút lên được 10.000 lít một giờ, nhưng mực sản-xuất trung-bình lúc bấy giờ chỉ độ 3.000 lít một giờ mà thôi.

Nước suối Vĩnh-Hảo đã được đem bán cho công chúng từ tháng 10 năm 1930 cho đến trận bão 3-5-1932 thì mọi cơ sở đều bị hư hại nặng nề.

Đến tháng 3 năm 1937, hội « Société anonyme d'Exploitation des Eaux Minérales de Vĩnh-Hảo » được thành lập để tiếp tục việc khai-thác. Từ 1937 đến 1943, công-ty đã sản-xuất như sau :

1937	. . . . .	52 500 lít
1938	. . . . .	35.500 —
1939	. . . . .	30.600 —
1940	. . . . .	25.150 —
1941	. . . . .	93.100 —
1942	. . . . .	60.350 —
1943	. . . . .	65.525 —

Đến năm 1946, công việc khai thác bị gián đoạn vì thời cuộc và phải đợi đến năm 1956, một công ty mới ra đời lấy tên là «Vĩnh-Hảo công ty», công ty hợp vốn, bán tư (Nha Kế-Hoạch đại-diện Chính-phủ Cộng-hòa 51%, tư nhân 49%).

Công Ty này đã đưa ra thị trường những chai nước quý có nhãn hiệu trang nhã, làm cho ta nhớ đến những chai nước Vichy và Vittel.

Để các bạn có một ý niệm rõ ràng về tính chất nước suối Vĩnh-Hảo, chúng tôi xin đăng tải nguyên văn bản phân chất một mẫu nước Vĩnh-Hảo do Viện Pasteur Saigon thí nghiệm :

Turbidité (Turbidimètre de Diénert et Guillerd) en cm3 de solution mastic. .	1,70 cm3
pH	6,7
Gaz dissous :	
Oxygène (O^2)	3.5 mg/l
Anhydrique cabonique (CO^2). . . .	792,0 —
Sels dissous :	
Résidu à + 110°C.	2.344,0 —
Résidu à + 500°C.	2 258,0 —

		Milligr. par litre	Milliéq. par litre
Anions			
Fluorures	: F —	10,0	0,53
Chlorures	: Cl —	19,8	0,56
Nitrites	: NO^2 —	Néant	Néant
Nitrates	: NO^3 —	Néant	Néant
Carbonates acides	: CO^3H —	2.584.0	42,38
Carbonates neutres	: CO^3 — —	—	—
Sulfates	: SO^4 — —	Néant	Néant
Silicates	: SiO^2 — —	77,5	2,04
Phosphates	: PO^4 — — —	6,8	0,21
	TOTAL. . . .	2.698,1	45,72

		Milligr. par litre	Milliéq. par litre
Cations :			
Sodium	: Na +	955,2	41,55
Potassium	: K +	38,5	0,99
Ammonium	: NH^4 +	Néant	Néant
Calcium	: Ca +	37.1	1,86
Magnésium	: Mg + +	11,6	0,97
Fer	: Fe + +	0,6	0,02
Aluminium	: Al + + +	2,2	0,24
	TOTAL, . . .	1.045,2	45,63

Déterminations particulières :

Arsenic.	0,07 mg/l
Sulfures	Néant
Sulfites	Néant
Thiosulfates	Néant
Alcalinité à la phénolphtaléine.	Néant
Alcalinité au méthylorange (en CO^3H Na) .	3.422,3 mg/l

Ngoài suối Vĩnh-Hảo ra ngươi ta cũng đang xin khai thác suối Cù-Mỹ ở xã Bình-Châu, quận Xuyên-Mộc, tỉnh Phước-Ty (Bà-Rịa),

2) **Suối Cù-Mỹ**. — Người ta đã để ý đến suối này từ lâu. Bác sĩ Sellet đã viết từ năm 1928 trong tạp-chí của Hội Nghiên-cứu Đông-Dương rằng : Xưa kia người Chàm dẫn côn đồ và tội nhân đến nơi này để ngâm nước nóng cho đến khi chết. Suối nằm ở giữa một khu rừng tràm (melaleuca leucadendron) mọc trên truông cát trắng. Phải đi từ Xuyên-Mộc đến Bình-Châu trên một con đường cát quanh co, rồi từ Bình-Châu rẽ về phía Đông-Bắc 8 cây số nữa. Nước suối đã được phân chất nhiều lần : 7-5-1956, 25-2-1957 và 8-3 1957. Đại khái, suối Cù-Mỹ thuộc về loại suối có nhiều chất diêm (source chlorosulfatée, sodique et calcique), gần giống như suối Brides-les Bains (Savoie) và Bourbonne-les-Bains (Haute Marne) ở Pháp. (Xem Rapport sur le fonctionnement technique de l'Institut Pasteur, 1957).

IV.— GIAI THOẠI VỀ SUỐI NƯỚC NÓNG

Suối đã hiện ra từ thuở khai thiên lập địa. Theo Thánh kinh (Bible) thì «thuở ban đầu thần linh của đấng Tạo-Hóa chuyển động trên khắp mặt nước» (Au commencement,... l'esprit de Dieu se mouvait sur les eaux). Theo Sáng thế luận (La Genèse) thì Đấng Tạo Hóa đã làm ra ánh sáng để phân biệt ngày đêm trong ngày thứ nhất của tuần lễ đầu tiên. Qua ngày thứ hai, Đấng Tạo Hóa làm ra khoảng không gian gọi là trời để làm giới hạn cho biển cả và đại dương (qu'il y ait une étendue entre les eaux et qu'elle sépare les eaux d'avec les eaux).

Xem như thế, chúng ta đoán rằng lúc ban đầu vũ trụ nói chung và trái đất nói riêng là một khối tinh vân cô đọng dần dần thành một chất lỏng, rồi chất lỏng ấy cô đọng lại một phần thành chất đặc, vì vậy mà có bầu trời, sông biển và thổ sơn. Có lẽ lúc ấy, nước hãy còn nóng rồi mới nguội dần dần ; cho nên chúng ta có thể đoán rằng : *suối nước nóng đã xuất hiện trước suối nước lạnh.*

Các nhà bác học cho rằng tỉ số giữa đất và nước là một phần tư (1/4), nghĩa là 1 phần đất thì 3 phần nước trên quả địa cầu, theo đúng tỉ số hợp chất trong con người ta cũng gồm có ba phần tư chất nước (75%).

Cũng theo Sáng thế luận, cái suối đầu tiên đã chảy từ Eden (Thiên viên) để tưới cái vườn trời đầy hoa thơm cây lạ và nhất là cái cây để biết điều hay dở (arbre de la connaissance du bien et du mal). Sông này chia ra 4 nhánh chảy về bốn phương trời để đem sự sống đến mọi nơi.

Như vậy nghĩa là có sông có nước mới có sự sinh sống. Cho nên trong lịch sử nước ta, khi Chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa năm 1558, khi đi ngang qua đồi cát thuộc huyện Đăng-Xương (bây giờ là phủ Triệu-phong), tỉnh Quảng-Trị, dân vùng này tự động dâng 7 vò nước. Thấy vậy, ông Thái Phó Nguyễn-Ư-Kỷ mới phát biểu ý kiến : «Ngài vừa vào trấn đất Thuận-Hóa mà dân chúng đã dâng «nước» tức là họ cầu chúc trấn này sẽ thành một «nước». Nguyễn-Hoàng mới chọn Ái tử để lập dinh và xưng là Tiên-Chúa. Như vậy, điều kiện thiết yếu của một nước là phải có «nước» và một bãi sa mạc dù to lớn đến đâu cũng không thành một nước được.

Khe, suối, sông ngòi của một nước chẳng khác gì hệ thống huyết mạch của con người. Riêng những suối nước nóng lại càng kích-thích tò mò của người ta và cũng có thể cho họ một nguồn cảm hứng dồi dào.

Sử chép rằng năm 1837 vua Minh-Mạng có cho cất một sơn-tạ tại nguồn Tả-trạch, bên cạch suối nước nóng Tây-lãnh. Ngài cũng cho đào sâu suối để xem có gì lạ ở dưới không. Đến đời vua Thiệu-Trị, ngài cũng thường lên viếng nguồn Tả-Trạch (cách Huế 30 cây số ở về phía Tây-Nam) và ngâm vịnh trước cảnh đẹp của núi sông.

Nguồn Tả-Trạch và suối Tây-Lãnh đã được vua Thiệu-Trị liệt vào số hai mươi thắng cảnh của Thần kinh :

1) Trùng minh viễn chiếu (trăng sáng lầu Minh Viễn)
2) Vĩnh thiệu phương văn (thưởng hoa vườn Thiệu-Phương)
3) Tịnh hồ hạ hứng (chơi hồ Tịnh-Tâm mùa hạ)
4) Thư uyển xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi).
6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
7) Trường ninh thủy điếu (câu cá ở cung Trường-Ninh)
8) Thường mậu quan canh (xem cày ở vườn Thường-mậu)
9) Vân-Sơn thắng tích (Cảnh đẹp chùa Túy-Vân)
10) Thuận-Hải qui phàm (thuyền về cửa Thuận)
11) Hương-giang hiểu phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông- Hương)
12) Bình lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
13) Linh hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
14) Thiên mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiện-mụ)
15) Trạch nguyên tiêu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
16) Hải nhi quan ngư (xem cá đầm Hải-nhi)
17) Giác-Hoàng phạm ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)
18) Huỳnh tự thư thanh (tiếng đọc sách ở Quốc tử giám)
19) Đông lâm đặc điểu (bắn chim ở rừng phía Đông)
20) Tây lãnh thang hoảng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh nói trên, chúng tôi xin trích đăng bài thứ 20 vịnh suối nước nóng Tây-lãnh như sau :

Tây lãnh thang hoảng.
西嶺湯泓
Cố phục bồi du ức tích niên,
顧復陪遊憶昔年
Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.
承顏博覽至今傳
Nhất hoảng uẩn súc chưng dương hỏa,
一泓蘊蓄蒸陽火
Vạn tượng phi xung dược thủy yên.
萬丈飛衝瀹水煙

Bất giả Phùng-di thường dũng phất,
不 假 馮 夷 常 湧 沸
Mạn giao Hồi-lộc diệu ngao tiên.
漫 教 回 祿 妙 熬 煎
Kham dư chung dục thủy linh tích,
堪 與 鐘 毓 垂 靈 蹟
Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.
藥 石 虛 淡 恐 未 然

THIỆU - TRỊ (1841 - 1847)

Tạm dịch là :

Nhớ năm xưa có hầu (tiên hoàng) đến chơi chỗ này
Sự du-lãm (của tiên hoàng) đến nay còn truyền tụng.
Một suối đầy, bốc hơi nóng nghi ngút.
Hơi bốc lên như khói cao muôn trượng
Không mượn Phùng-di thường đun nấu
Không cần Hội-lộc phải nấu sôi
Đất đai un đúc để lại dấu linh,
Người bảo dùng làm thuốc chữa bệnh, e chưa phải.

Nếu ngày xưa, vua Việt-Nam đã chú-ý đến các suối nước nóng, thì các vua Chiêm-Thành cũng đã biết thưởng thức và xử dụng những ôn-thủy và nhiệt-thủy trong xứ họ.

Sử chép rằng năm 1293, vua Chàm có gởi một phái đoàn ngoại-giao sang nước Đại-Việt, nhân lễ đăng phong của vua Trần-Anh-Tôn, sau khi vua cha là Trần-Nhân-Tôn thoái vị, đặng an hưởng thái-bình.

Đến đầu năm 1301, vua Chiêm lại gởi thêm một phái đoàn ngoại giao để thắt chặt tình thân hữu. Thái-Thượng-Hoàng là Trần-Nhân-Tôn, lúc bấy giờ đang tu ở núi Yên-Tử, muốn lịch lãm khắp núi sông trong thiên hạ nên mới du phương, theo sứ bộ về Chiêm Quốc. Thượng Hoàng được vua Chế-Mân trọng đãi như quốc khách và đưa đi xem tất cả những thắng tích của Chiêm-Thành, nhất là trong miền Panduranga, là nơi có nhiều suối nước nóng, trầm hương, yến sào và bạch tượng.

Thượng-Hoàng ở lại Chiêm quốc 9 tháng và khi ra về có hứa gả Huyền-Trân Công-Chúa cho Chế-Mân, để đáp lại tấm thịnh-tình của Chiêm Vương.

Do đó mới có cuộc đính hôn giữa Chế-Mân và Huyền-Trân Công-Chúa năm 1306, sau khi họ Chế bằng lòng dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ. Tục truyền rằng khi về Chiêm-Thành, giữa những cung điện nguy nga của thành Đồ-Bàn muôn thuở, Huyền-Trân được phong chức Hoàng-hậu Paramecvari và được Chế-Mân sủng ái vô cùng.

Cặp trai tài gái sắc Chiêm-Việt đã đưa nhau đi du-lịch khắp núi sông để tận hưởng duyên nồng và họ đã dừng chân bên bờ suối Vĩnh-Hảo, một danh-từ có lẽ đã do Huyền-Trân đặt ra để cầu mong hạnh-phúc lâu dài.

Ngày nay, khách viễn du không khỏi bùi ngùi khi tìm thấy vết tích những nền xưa rêu phong hiu-quạnh, cạnh một rừng mai hoa nở quanh năm, như để nhắc nhở một cuộc tình duyên mong manh đã diễn ra cách đây hơn 700 năm bên cạnh một dòng suối nước nóng . . .

ĐỘNG PHONG-NHA

ĐỆ NHẤT KỲ-QUAN VIỆT-NAM

NĂM ấy vào giữa cuộc thế-giới đại chiến thứ hai, nhân dịp được nghỉ Tết, tôi cùng mấy người bạn tổ-chức cuộc đi thăm động Phong-Nha ở Tây-Bắc Đồng-Hới. Tôi rất vui thích được kể lại cuộc đi chơi lý-thú ấy để khi hòa-bình trở lại, độc-giả có thể biết rằng nước Việt-Nam yêu quý của chúng ta không thiếu gì những thắng cảnh dành cho sự du-lịch.

Theo nhiều nhà du-lịch và thám-hiểm quốc-tế, động Phong-Nha là đệ nhất kỳ-quan Việt-Nam và là một trong những kỳ-quan của thế-giới. Chính nhà chiêm-tinh-học Anh Barton đã cho biết động Phong-Nha không kém gì Padirac của nước Pháp hay Cuévas del Drach ở Mallorque thuộc Y-pha-Nho.

Muốn tới động nầy có thể đi bằng hai lối: bằng đường thủy thì theo con đường liên tỉnh số 2 tách khỏi quốc lộ ngang huyện lỵ Bố-Trạch (cách Đồng-Hới 17 km về phía Bắc) và bằng đường thủy thì theo sông Ngân-Sơn.

Vì đường liên tỉnh, nước lớn đã cuốn theo những chiếc cầu bắc qua, nên chúng tôi phải dùng đường thủy, vừa đỡ mệt vừa vững chắc, nhất là để dành sức trong cuộc du thuyền chậm chạp này và để ngày hôm sau thăm động.

Dưới sức nóng gay gắt, chúng tôi từ Đồng-Hới đáp xe lửa đi Ngân-Sơn. Tới nơi vào khoảng 14 giờ, sau khi trình giấy cho ông xếp ga, chúng tôi đến bến Phú Kính cách nhà ga Ngân-Sơn chừng 150 m về phía Tây. Một chiếc tam bản có mui, thuê trước, đã sẵn-sàng ở đó để nhổ sào.

Chúng tôi ngồi trong thuyền thật thỏa-thích và hành-lý của tôi mang theo là một chiếc túi thủy-binh đựng đầy quần áo và thức ăn cùng các vật-dụng cần cho việc du-lịch như: gậy, dây thừng, dao, địa-bàn, ống kính, hàn thử biểu, máy chụp hình cùng một hộp cứu thương.

Trời thật đẹp, chiếc thuyền của chúng tôi trôi bập-bềnh trên mặt nước giữa đám núi đá vôi trên đó cây cỏ mọc xanh tốt. Gió mát nhè nhẹ thổi trong khoang thuyền làm cho chúng tôi ngà ngà buồn ngủ.

Chúng tôi đi mất 6 giờ mới tới làng Phong-Nha. Trong đêm tối, chúng tôi được các vị chức sắc trong làng đón tiếp dưới ánh đuốc chập chờn.

Trước cảnh vĩ-đại của thiên-nhiên với hình núi cao vút, ánh lửa chập chờn trong đêm tối, lùm cây rậm rạp và yên lặng dưới ánh lập lòe của đom đóm đã cho chúng tôi những cảm-giác kỳ lạ của những con người quen cảnh giả-tạo nơi đô-thành.

Một bữa cơm khô được dọn ngay trên chiếc thuyền tuy thật thanh-đạm, nhưng bọn chúng tôi kể cả các vị chức sắc, người chèo cùng người hướng-dẫn, đã ăn rất ngon miệng.

Chúng tôi ở đó một đêm đầy thi-vị và một bầu trời đầy sao in trên mặt nước rung rinh như bao trùm chúng tôi. Không một tiếng động nào làm xáo động cảnh yên lặng của ban đêm, trừ tiếng kêu của con hươu cái từ phía núi vọng lại; tiếng kêu dài hay ngắn tả rõ sự thất vọng của con vật hiền lành, miếng mồi ngon của chúa sơn-lâm. Không biết lần nầy có phải là thảm cảnh của rừng thẳm đẫm máu muôn đời mà đêm tối đã che hết sự rùng-rợn hay chỉ là một tiếng kêu gọi đàn của con vật lạc đường.

Khi trời vừa rạng, chúng tôi tỉnh dậy rất khoan-khoái. Sau khi đã dùng xôi thật no, chúng tôi thẳng đường tới phía động.

Trên một chiếc thuyền ở phía trước, chúng tôi đã sắp sẵn một số đuốc, một chiếc thang tre và một chiếc đèn đốt thật sáng dùng khi len lỏi trên con sông quanh co theo đường hầm mù-mịt.

Cả thảy chúng tôi là 10 người kể cả người dẫn đạo, 2 chân sào và vị lý-trưởng làng Phong-Nha. Chính vị này cũng thú thật với chúng tôi một cách thật buồn cười: vì phải bận-bịu quá sức với khách du-lịch nên chưa có dịp nào thăm động ngay trong làng của ông.

Sau một giờ chèo thuyền, bọn chúng tôi đã đến trước động nơi mà chúng tôi hằng mong ước. Chúng tôi nhận thấy một lỗi vào hình thang đục trong đá của một ngọn núi như đổ nghiêng hẳn trên giòng sông. Ở xa nhìn tới, lỗi vào nầy thật nhỏ và chúng tôi tự hỏi không biết thuyền có thể vào trong động được không? Nhiều người trong bọn tôi đã sửa-soạn khom lưng, cúi đầu xuống nhưng khi tới gần, lỗi đó thật là rộng lớn, chiều ngang từ 12 đến 15 thước, chiều cao từ 7 đến 10 thước.

Chúng tôi bắt đầu vào động đúng 8 giờ sáng. Một cảnh tượng huy-hoàng và thần tiên hiện ra trước mắt chúng tôi. Một cảm-giác lành lạnh đượm kính cẩn và sợ hãi đến với tôi, trong khi đó tim tôi đập mạnh, chúng tôi có cảm-tưởng như vào trung-tâm một giáo-đường, một đường hầm hỏa xa hay nói cho đúng hơn nữa là một vực thẳm.

Những miếng đá thật lớn treo lơ-lửng trên vòm động như sắp sửa rơi, cảnh nửa tối nửa sáng trong lòng động dưới đủ góc cạnh trông giống như bộ mặt hiền từ của các vị thánh hay nét mặt hung tợn của ác quỉ. Phía tay phải hang tối, dưới vòm động, ở trong một khe đá, chúng tôi thấy những bàn thờ nho nhỏ thờ thần động.

Nhìn thấy những vật kỳ lạ này làm cho kẻ bạo đến đâu cũng phải sợ vì chúng tôi tưởng đi đến hư vô và huyền-bí.

Càng vào sâu trong động, ánh-sáng mất dần. Chiếc thuyền chở chúng tôi nhẹ trôi trên giòng nước màu cẩm-thạch, trong lòng động thật vắng lặng bao phủ sự chết chóc và lạnh buốt. Bỗng nhiên chúng tôi nghe thấy tiếng chuông và nghe hình như từ trong lòng đất đưa lên. Người dẫn đạo bảo chúng tôi yên lặng và khi tiếng nhạc nầy yên hẳn người này cho chúng tôi biết cứ ngày rằm hay 30 mỗi tháng mới nghe thấy tiếng kỳ lạ và khi khách du-lịch làm ồn, tiếng nhạc tắt ngay lập tức.

Theo như tôi nghĩ, Phong-Nha là một trong những động có âm thanh như Fingal ở Ái-nhĩ-Lan và những giọt nước từ trên vòm động rơi xuống hay là tiếng sóng vỗ vào muôn miếng đá quanh co đã gây thành điệu nhạc huyền-bí nầy. Sự tích mà người dẫn đạo vừa kể chỉ là những chuyện bày đặt ra, vừa thú-vị vừa kỳ lạ mà ta thường thấy ở những kẻ dẫn đạo trên thế-giới.

Cách lối vào động chừng 600 m về phía tay phải chúng tôi là một khoảng rộng kêu là tụy đạo văn bia. Nhờ ánh đuốc và chiếc đèn đất, chúng tôi tới được nơi này.

Ở đây, chúng tôi nhắc những khách du-lịch nên mang theo nhiều cuộn giấy cũ đã dùng trong việc đánh điện tín tìm ở đâu cũng có. Những cuộn giấy mà chúng tôi tìm thấy trên bến Phú Kinh của nhà ga Ngân-Sơn đã giúp chúng tôi được rất nhiều việc. Băng giấy nầy khiến chúng tôi vào thật sâu trong những tụy đạo mà không sợ bị lạc.

Cách lối vào tụy đạo chừng 100 thước về phía tay trái trên một khoảng ẩm-ướt, chúng tôi nhận thấy nhiều vệt ghi bằng chữ Chàm. Những chữ nầy phần nhiều không đọc được vì bị mờ hoặc vì sự ẩm-ướt thái quá của động hay vì chữ ký của những nhà du-lịch vô ý-thức.

Chúng tôi đến một hồ thật lớn sâu chừng 1 thước và hồ nầy đã làm chúng tôi trở thành hiếu kỳ. Với chiếc thang mang theo, chúng tôi xuống hồ nầy rồi len lỏi qua một số những gian buồng có cái rộng, có cái hẹp, đầy mảnh đá lóng lánh. Những nhũ đá lủng lẳng trông như tay Phật, những trái nứt ra, những hoa phong lan dính liền với vòm động. Có nhiều mảnh đá bít một vài ngăn và trên đó, có những sườn dốc dốc trông thật tinh-vi.

Lối đá hẹp dần có khi chỉ còn một đường nhỏ, chỉ một người chui lọt mà thôi.

Chúng tôi tìm tới nơi nầy và thám-hiểm các ngõ ăn thông, đoạn hồi lâu mới trở lên. Trở về con sông ăn ngầm thật là dễ-dàng nhờ những băng giấy mà chúng tôi kéo ra khi vào thăm các tụy đạo.

Chúng tôi chỉ còn chừng 800 thước phải qua bằng thuyền là tới đích. Nước lấp lánh màu xanh đục khiến chúng tôi nhìn thấy những nhũ đá ở lòng sông sâu hàng bao nhiêu thước. Người ta có thể bảo đó là một lâu-đài cổ nào đã bị chôn vùi hàng bao nhiêu thế-kỷ.

Bây giờ, chúng tôi đã tới những hòn đá chồng chất mà không biết bằng cách mầu-nhiệm nào, dòng sông đã biến mất. Lên bờ, chúng tôi tiến tới những đống đá hỗn độn này đã rời khỏi vòm động ở một thời-kỳ nào không rõ, nhưng chắc phải lâu đời lắm.

Chúng tôi lại phải hết sức cẩn-thận và tăng thêm sự mềm dẻo vì mỗi bước hụt là bị tuột xuống hay mất thăng bằng có thể gây thành một thương tích.

Có lẽ muốn làm cho chúng tôi sợ, người dẫn đạo kể cho chúng tôi nghe những mẩu chuyện có vẻ như thực của các vực thẳm. Chúng tôi đã ở trên một tảng đá lớn ở phòng I. Không có một sinh-vật nào: một sự yên lặng đến rợn người trong động đá ngổn-ngang rộng lớn nầy, lớn đến nỗi bao trùm cả chúng tôi và khiến chúng tôi yên lặng không nói lên được tiếng nào. Chúng tôi tiến như những chiếc bóng không dám gây tiếng động vì chúng tôi có cảm-tưởng giọng nói của chúng tôi sẽ làm mất giấc ngủ êm dịu của những nàng tiên đang núp mình sau những tầm đá mầu ngọc bích lóng lánh dưới đèn.

Một con đường đầy cát dẫn chúng tôi đến một tụy đạo khác và khi chúng tôi đi qua một chiếc cột lớn mà ánh lửa phản chiếu lại, chúng tôi cảm thấy như đứng trước một phòng lớn trình diễn nghệ-thuật với muôn chỗ ngồi và một sân-khấu có lẽ phong phú vào bậc nhất trên thế-giới về bối cảnh. Từ chỗ chúng tôi đứng, chúng tôi nhìn chiếc sân-khấu chạy dài chừng 20 thước trước mặt chúng tôi, bao bọc bởi những bối cảnh huy-hoàng, theo như chúng tôi tưởng-tượng, một chiếc lâu đài cổ làm trên một ngọn đồi có rừng cây cổ-thụ.

Các nam nữ nghệ-sĩ phải trình diễn trên sân khấu trong khung cảnh thần tiên ở đâu ? Hay là các người đã ẩn trong phòng trò chạy quanh ; các người có thể cho chúng tôi nghe giọng hát véo von hay thấy thân hình uyển chuyển như các nàng tiên đã làm chàng Tú Uyên say đắm !

Chúng tôi tiến vào một căn phòng rộng khác được gọi là phòng số II, cũng theo một lối kiến trúc y hệt với những động đá xếp lên nhau, vẫn đủ hình thù và mầu sắc.

Đi trong bối cảnh hùng tráng này chừng 1 giờ, người dẫn đạo cho chúng tôi hay chiếc đèn đất đã nhẹ nhiều. Sợ hãi và mệt cũng có, chúng tôi quay lại khởi điểm.

Chúng tôi chỉ còn phải chèo chừng 1500 m giữa những tảng đá nhọn là ra khỏi động.

Sau nhiều khúc quanh co, chúng tôi thấy một tia sáng yếu ớt, một thứ tranh tối tranh sáng in lên trên nền cánh cung, mỗi lúc một lớn dần. Mỗi mái chèo lại mang cho chúng tôi những bối cảnh mới lạ rồi bỗng nhiên, một làn ánh sáng rực rỡ khiến cho chúng tôi có cảm tưởng như vừa qua một giấc mộng.

Dưới ánh sáng kỳ ảo này, lối vào động sáng dần ra, những nhũ đá treo lủng lẳng từ vòm động rực rỡ như những quý thạch và phản chiếu đủ màu sắc của một cầu vòng tuyệt mỹ.

Chúng tôi rời động vào khoảng 1 giờ trưa.

oOo

Chúng tôi đói lạ lùng. Mặc dầu chúng tôi thúc dục, những người chân sào chèo vẫn uể oải. Phải mất một giờ đồng hồ, chúng tôi mới tới căn nhà người dẫn đạo và phải đợi một giờ đồng hồ nữa mới có cái ăn.

Vào khoảng 16 giờ, chúng tôi lên đường đi thăm Động Tiên. Động này theo lời người dẫn đạo được tìm thấy vào tháng 4 năm 1935 bởi một người tiều phu.

Lối vào động thật khó chỉ có thể dành cho những người có bộ giò tốt. Cao chừng 200 m trên động Phong Nha, động này cũng là một trong vô số những động khác chưa thấy.

Dân trong vùng gọi động này là « động khô »

Một con đường lên gần thẳng tuột với những bậc đá lung lay dẫn chúng tôi lên tới động. Tới ngọn mỏm đá vôi này, chúng tôi phải dừng lại mấy phút nghỉ ngơi trước khi vào trong động.

Đàn khỉ chào đón chúng tôi rồi biến mất trong những đường theo giốc núi nhô ra lối cửa vào động. Những cây dại leo trên các tảng đá theo dọc lõm vào thành những nét buồn trên cảnh vật.

Động này hình và mầu sắc thật đẹp. Ở đây chúng tôi lại phải leo các mỏm đá cẩm thạch trắng ngần. Ở cạnh những tảng đá này còn có nhiều thạch chung như các đèn lồng, các nấm thật lớn đủ màu sắc, những lá cây tước sàng, hàng ngàn hình ảnh huy hoàng và lộng lẫy.

Người dẫn đạo đưa chúng tôi đến trước một vực thẳm sâu chừng 65 thước dẫn đến một động ngầm dưới lòng đất.

Trong cuộc đi gian hiểm ấy chừng hơn một giờ, không thể nào phân tích được những cảm xúc của chúng tôi trong mỗi giây phút mỗi khi xuống sâu đến lòng đất.

Chúng tôi rời động khi vừng thái dương sắp tắt với lòng hy vọng sẽ được trở lại một ngày mai để được sống những giờ phút khoái cảm giữa những kỳ quan của vũ trụ.

CÂY ĐA BẾN CỘ

Trước khi kể lại một đoạn tình-sử bi-đát mà các thi-bá văn-nhân cho đến dân gian thôn quê ở miền Trung hết thảy đều ghi nhớ, chúng tôi thiết-tưởng nên trình bày lại đây, những chỗ phân ranh đất nước xưa nay để câu chuyện càng thêm mạch lạc.

ĐÔI BỜ BẾN HÓI

Sông Bến-Hói và vĩ-tuyến 17, ngày nay phân chia Nam Bắc, nằm về phủ Vĩnh-Linh, phía Bắc huyện Do-linh, tỉnh Quảng-Trị.

Con sông và vĩ-tuyến chạy song song, không xa nhau mấy. Con sông ở trong, vĩ-tuyến ở ngoài, đều xuyên qua miền Nam phủ Vĩnh-Linh, cách Huế 90 cây số về phía Bắc.

Sông nầy chính tên là Bến-Hói, nhưng đến khi «ông Tây giăng dây thép họa địa-đồ nước Nam» (Tản-Đà), thì các ông nghe không rõ viết không thông, nên mới ghi là Bến-Hải. Mãi đến ngày ký kết hiệp-định Genève, bỗng chốc địa danh nầy vang dậy khắp các nơi và từ đấy đến nay, chúng ta quen gọi là sông Bến-Hải.

Con đường quốc lộ số 1 vượt sông Bến-Hói trên cái cầu Hiền-Lương mà ngày xưa gọi là phà Hiền-Lương. Con đường này rẽ về phía Đông đến bãi biển Cửa Tùng, còn chạy thẳng ra Quảng-Bình thì gặp Truông nhà Hồ và:

Đầu-Mâu vi bút
Hạc-Hải vi nghiên

TRUÔNG NHÀ HỒ

Sử còn ghi lại, nơi địa đầu tỉnh Quảng-Bình — Quảng-Trị, một vùng rộng lớn gọi là Truông nhà Hồ, nơi ngày xưa có tiếng nhiều trộm cướp. Truông nhà Hồ lấy tên làng Hồ-xá (phủ Vĩnh-Linh, tỉnh Quảng-Trị), là một địa danh rất thuộc trong thi-ca bình-dân:

Thương em anh cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang

Người con gái vội-vàng đáp lại:

Phá Tam-Giang ngày nay đã lặng
Truông nhà Hồ Nội-Tán cấm nghiêm.

Nàng muốn nhắc lại rằng năm 1720, ông Nguyễn-khoa-Đăng được chúa Nguyễn ủy-nhiệm di dân vào hai tỉnh Quảng-Nam và Phú-Yên. Qua năm 1722, ông ấy lại được cử giữ chức Nội-Tán kiêm Án-sát sứ lãnh sứ-mạng bình-định vùng Hồ-Xá là nơi người ta không thể nào tìm ra sào huyệt của bọn giặc cướp, và cũng vì vậy mà chúng tha hồ phá hại lương dân.

Ông Nội-Tán Nguyễn-khoa-Đăng, sau khi nhận lãnh sứ-mạng liền nghĩ ra mưu kế gan dạ là ông giả làm bộ hành đi ngang Truông, để cho chúng bắt đem về giam ở sào huyệt.

Trên đường về sào huyệt, ông rải lúa để làm dấu. Nhờ đó quân lính của ông xông vào tận sào huyệt đánh tan quân cướp.

PHÁ TAM-GIANG

Thương nhau chẳng quản chi thân.
Phá Tam-Giang cũng lội, đèo Hải-Vân cũng trèo.

Phá là một cái đầm lớn và dài (lagune) nối liền với nhiều con sông cách biển cả bởi những đụn cát dài chạy theo bờ biển. Nói một cách khác phá là nửa biển nửa sông, gặp mưa to gió lớn bão-bùng, sóng đánh dữ dội, có thể làm lật ghe thuyền qua lại.

Phá Tam-Giang có khúc cạn, khúc sâu và không nhất định là chỗ nào, cho nên sự lưu thông trên Phá rất nguy hiểm. Ông Nội-Tán Nguyễn-khoa-Đăng mới nghĩ ra cách đào sửa lòng sông để sự đi lại được bình thường.

Tuy nhiên, tục truyền rằng tại Phá Tam-Giang có ba con sóng thần : sóng Ông, sóng Bà, và sóng Con. Mỗi khi thuyền bè ngang qua Phá thì ba con sóng cuộn lên, nếu thuyền trưởng không đốt nhang khấn vái, thì thuyền sẽ bị đắm chìm. Không chán nản trước bao nhiêu nguy hiểm, Ông Nội-Tán Nguyễn-khoa-Đăng mới đem súng thần công ra bắn và ba con sóng rũ nhau chạy mất !

Gần đây, thi sĩ Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu, không ngại đường sá xa xuôi đã đi bằng xe hơi từ Hà-nội vào Huế, có để lại một bài thơ duyên-dáng :

Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa-đồ.
Yêu nhau anh cứ anh vô,
Kệ Truông nhà Hồ, mặc phá Tam-Giang.
Xe hơi đã đến đèo Ngang,
Ấy qua Hà-Tĩnh đường sang Quảng-Bình.
Danh sơn gặp khách hữu tình,
Đèo Ngang ơi hỡi, là mình với ta.

VÀ ĐÂY LÀ CÂY ĐA BẾN CỘ

Đi qua tỉnh Quảng-trị, khách du-lịch lần đến giáp giới tỉnh Thừa-Thiên và phải qua con sông Ô-Lâu (1) là nơi đã chứng kiến một trang tình sử bi đát.

Sông Ô-Lâu xưa kia có một cái bến mà người ta gọi là Cây Đa (Cây Da) Bến Cộ (Bến Cũ) nơi ghi lại nỗi niềm thống thiết của một mối tình ngang trái.

Ngày xưa, có một cậu hàn nho tỉnh Nghệ-An vào Huế để dự thi. Khi đến bến đò Cây Đa, anh đem lòng thương cô lái đò xinh đẹp.

Vào Kinh, chàng thi đậu, khi trở về quê quán, sang sông, chàng có hứa với nàng sẽ về Nghệ-An, xin phép cha mẹ trở vô, cùng nàng kết nghĩa trăm năm.

Để chứng tỏ mối tình gắn bó giữa nàng và chàng, cô lái đò mới xin một vật kỷ-niệm :

Ra về cởi áo lại đây,
Để cho em đắp kẻo ngọn gió tây lạnh lùng !

Chàng liền cởi áo trao lại cho nàng làm tin, lấy trong khăn gói ra một cái áo khác mặc vào, rồi chàng với nàng chia tay nhau với nhiều giọt lệ.

Lúc ban đầu quả thật chàng cũng muốn trở vào để gặp nàng :

Thương nhau chẳng quản chi thân,
Phá Tam-Giang cũng lội, đèo Hoành-Sơn cũng trèo !

Song le, về sau, vì đường xá xa xuôi, cách sông trở hồi, chàng không thể trở vào được. Thêm vào đó, cha mẹ chàng nhất định không chịu cưới vợ xa xứ, nên chàng ứa lệ nhắn tin vào cho nàng :

Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ Truông nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang !

Đau lòng vì tình duyên lỡ làng, nàng khóc thầm, biên thơ trả lời bằng hai câu :

Phá Tam-Giang ngày nay đã lặng,
Truông nhà Hồ Nội-Tán dẹp yên.

Thế rồi, ngày lại tháng qua, trăng khuyết rồi trăng lại tròn, nhưng hình ảnh của chàng chưa hẳn chìm sâu trong lớp bụi của thời gian, nàng liền ôm gói ra đi giữa một đêm trường giông tố :

Đói lòng ăn nửa trái sim,
Uống lưng bát nước đi tìm người thương.

Khi đi ngang qua vùng Hồ-Xá, Hạ Cờ là nơi hoang vắng, cỏ cây sum sê, trâm chủi loang mọc đầy đường, nàng mới than rằng :

Đường đi cả lách cùng lau,
Cả tràm với chủi bỏ nhau sao đành !

---

(1) — Sông Ô-Lâu là di-tích âm-thanh hiếm hoi còn lại trong hai địa danh Châu Ô, Châu Lý.

Nàng vẫn dậm trường đi mãi, cho đến một ngày kia kiệt sức thì gia nhân theo kịp đem nàng trở về quê quán. Nàng cảm thấy nỗi buồn vô hạn :

Dâu kia hết lá vì tằm,
Nỗi sầu thiếp giãi mấy năm cho vừa !

Mãi đến khi lành mạnh, nàng trở lại Cây Đa Bến Cộ, tiếp tục đưa đò cho khách sang sông.

Những lúc hoàng hôn trở về, làn gió nhẹ thổi bay những sợi tóc mây, hình ảnh của nàng rọi trên mặt nước, lòng nàng se lại khi nhớ đến tình nhân bội bạc.

Nàng liền ngâm lên giữa giòng sông lạnh :

Tiền tài như phấn thổ,
Nghĩa trọng như thiên kim.
Con le le mấy thủa chết chìm,
Người tình nhân bạc nghĩa khốn tìm mần chi !

Nhưng, thời gian là một chuỗi ngày vô tận, nàng không thể vì thời gian mà quên được hình ảnh của người thương. Vì thế, nàng mãi nhớ chàng, nên phải tiều tụy, gầy mòn, rồi một ngày kia nàng nhảy xuống sông Ô-Lâu kết liễu cuộc đời, như Ngu-Cơ thuở nọ.

Rồi một thi-sĩ vô danh cảm xúc để thơ khóc người xấu số :

Qua bến Cây Đa dạ những sầu,
Xót người mệnh bạc bởi vì đâu ?
Gió xuân đưa khách qua đường mộng,
Ngọn nước đem tình lấp vực sâu.
Nước chảy, chảy theo đôi giọt lệ,
Tình riêng, riêng viếng một vài câu.
Đau lòng nhớ lại mười năm trước,
Cuồn cuộn trường giang nước chảy mau.
. . . . . .
Cuồn cuộn trường giang nước chảy mau.
Càng trông, càng lại chạnh lòng đau.
Tiền Đường bát ngát thương người ngọc,
Hợp-phố mơ màng tiếc hạt châu.
Cát đắp thành sầu quanh chính khúc,
Chài giăng giây thảm suốt ngàn thâu.
Con đường Nam Bắc, người rong ruổi,
Gởi lại vầng trăng một gánh sầu.

Thế rồi một ngày kia, Nguyễn-Bính, một thi-gia của thời-đại, không quên được mối tình dỡ-dang của cô lái đò, đã dệt mấy vần thơ mà nhạc-sĩ Nguyễn-đình-Phúc phổ thành một bản nhạc lâm-ly thống-thiết :

Xuân đã đem mong nhớ trở về,
Lòng cô lái ở bến sông kia.
Cô hồi tưởng lại ba xuân trước,
Trên bến cùng ai đã nặng thề.

oOo

Nhưng rồi người khách tình xuân ấy,
Đi biệt không về với núi sông.
Đã mấy lần xuân trôi chảy mãi,
Mấy lần cô lái mỏi mòn trông.

oOo

Xuân này đến nữa đã ba xuân,
Đốm lửa tình duyên tắt nguội dần,
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,
Cô đành lỗi ước với tình quân.

oOo

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ giòng sông,
Cô lái đò kia đi lấy chồng (2)
Vắng bóng cô em từ dạo ấy,
Để buồn cho những khách sang sông !

Rồi mãi về sau, có một chàng thi-sĩ nghèo khi sang sông, nghe người ta kể chuyện tâm-tình bi-đát của chàng nho-sĩ với cô lái đò, liền ghi lại mấy vần thơ để tiếc thương người bạc mệnh :

Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò !
Cây Đa Bến Cộ, con đò khác đưa,
Cây Đa Bến Cộ còn lưa
Con đò đã thác năm xưa tê rồi !

(2) — Nguyễn-Bính muốn giảm bớt tính cách bi-thảm của mối tình tuyệt-vọng.

HUẾ MUÔN THUỞ

I.— NGƯỢC GIÒNG LỊCH-SỬ

NGÀY xưa, ở nước Đại-Việt, có nàng Công-chúa đang độ xuân thì, tuân lời vua anh, ra đi nghìn dặm để gá nghĩa cùng Chế-Mân, vua Chiêm-quốc.

Nàng đã mượn màu son phấn, thâu về cho giang-san hai châu Ô — Lý.

Nàng đã thành-công rực-rỡ trên đường phụng-sự Tổ-Quốc. Nhưng riêng nàng phải ôm mối sầu vạn thuở trên nẻo tha hương.

Người đẹp ấy là Huyền-Trân Công-chúa. Còn hai châu Ô - Lý, tức là đại khái hai tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên và một phần đất Quảng-Nam bây giờ vậy.

Tuân lệnh vua Trần-anh-Tông, Công-chúa ra đi một buổi sáng tinh sương vào năm 1306, với vẻ buồn man-mác như sương phủ mặt nước Hồ-Tây.

Theo dấu người xưa, chúng ta hãy ngược giòng lịch-sử, tìm hiểu lai lịch kinh-đô Huế.

Lịch-sử kinh-đô Huế gồm 4 giai-đoạn.

1.— VỀ ĐỜI THƯỢNG-CỔ

Đời Hồng-Bàng (2879 - 258 trước Tây lịch) đất Huế thuộc về bộ Việt-Thường (bộ này gồm giải đất từ phủ Hải-Lăng, tỉnh Quảng-Trị, đến phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam ngày nay). Năm thứ 44 đời Thục-An Dương-Vương (214 tr. T. L.) Tần-thủy-Hoàng sai Đồ-Thư và Sử-Lộc cướp đất Lĩnh-Nam, đặt ra 3 quận là Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng-Quận. Năm 111 tr. T.L. vua Vũ-Đế nhà Hán diệt xong nhà Triệu chia đất Tượng-Quận ra làm 3 quận là Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam. Quận Nhật-Nam gồm có 5 huyện là Châu-Ngô, Tỵ-Cảnh, Lư-Dung, Tây-Quyền, Tượng-Lâm ; Huế có lẽ ở vào địa phận huyện Tây-Quyền.

Cuối đời nhà Hán, có người tên là Khu-Liên giết huyện-lịnh huyện Tượng-Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua, gọi nước là Lâm-Ấp (192). Đến năm 248, người Lâm-Ấp đánh chiếm huyện Tây-Quyền, bèn phá thành cũ của nhà Hán và đắp một thành mới, tên là Khu-Túc (nay còn di-tích ở làng Nguyệt-Biều, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa Thiên, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu-Túc được tổ chức mạnh mẽ và dùng làm căn-cứ tiền-tuyến để che chở cho kinh-đô Trà-Kiệu, ở 140 cây số về phía Nam.

Nhưng người Lâm-Ấp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn-phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII đời Đường, nước Lâm-Ấp đổi quốc hiệu là Chiêm-Thành, lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật-Nam ; từ đấy Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.

2 — CUỘC NAM-TIẾN ĐẾN HUẾ

Năm 1069, vua Lý-thái-Tông đánh Chiêm-Thành bắt được vua Chiêm là Chế-Củ (Rudravamam III), vua Chiêm dâng ba châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bố-Chính để được trở về nước. Những châu ấy nay ở địa hạt tỉnh Quảng-Bình và tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, vua Lý-nhân-Tông sai Lý-thường-Kiệt vẽ hình-thể núi sông ba châu Địa Lý, Ma-Linh, và Bố-Chính, rồi đổi châu Địa-Lý làm châu Lâm-Bình, châu Ma-Linh làm châu Minh-Linh, còn Bố-Chính vẫn làm châu Bố-Chính, chiêu mộ dân cư đến ở ; *Ấy là lần đầu tiên có một cuộc di dân do nhà cầm quyền Việt-Nam tổ-chức.*

Năm 1103, vua Chiêm-Thành là Chế-Na-Ma (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất ba châu. Năm 1104, vua Lý-nhân-Tông sai Lý-thường-Kiệt sang đánh lấy Chiêm-Thành và Chế-Ma-Na phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306 ; vua Trần-anh-Tông gả em gái là công chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm là Chế-Mân (Jaya Simhavarman III), Chế-Mân dâng đất châu Ô và châu Lý làm sính lễ.

Năm 1307, vua Trần-anh-Tông đổi châu Ô làm châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa sai Hành-Khiển là Đoàn-nhữ-Hài đi kinh-lý và đặt quan cai-trị. Châu *Thuận* gồm các huyện Đăng-Xương (tức Thuận-Xương, thuộc phủ Triệu-Phong tỉnh Quảng-Trị). Hải-Lăng (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện Phong-Điền, Quảng-Điền, Hương-Trà (tỉnh Thừa-Thiên). Châu *Hóa* là các huyện Phú-Vang, Phú-Lộc (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện Diên-Phước, Hòa-Vang, (tỉnh Quảng-Nam).

Năm 1375, vua Trần-duệ-Tông đổi châu Lâm-Bình làm châu Tân-Bình.

Cuối đời Trần, nhà Minh cai-trị nước ta, đặt ra phủ Thuận-Hóa gồm cả hai châu.

Đầu đời Lê, cải làm Lộ Thuận-Hóa, cho thuộc Đạo Hải Tây, đặt quan Lộ-tổng quan Tri-Phủ để cai-trị.

Năm 1446, vua Lê-thánh-Tông đặt ra Thuận-Hóa Thừa-Tuyên ba ty (Đô-Ty, Thừa-Ty và Hiến-Ty) gồm lãnh cả hai phủ Triệu-Phong và Tân-Bình.

Năm 1490, đổi làm xứ Thuận-Hóa. Trong đời Hồng Thuận (1509-1516), gọi là Trấn Thuận-Hóa,

3.— DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Tháng 10, năm Mậu-Ngọ (1558) Chúa Nguyễn-Hoàng (thường gọi chúa Tiên) được cử vào Trấn đất Thuận-Hóa. Chúa bắt đầu lập Dinh ở làng Ái-Tử (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời Dinh đến làng Trà-Bát (phía Nam Ái-Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1600, Chúa dời Dinh đến phía Đông Nam làng Ái-Tử, Dinh ấy gọi là Cát-Dinh.

Năm 1626, Chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (thường gọi chúa Sãi) dời Dinh về làng Phúc-Yên (huyện Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên).

Năm 1636, Chúa Nguyễn-phúc-Lân (thường gọi chúa Thượng) thấy làng Kim-Long (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) là nơi bình thản bèn dời Dinh về đó.

Năm 1687, Chúa Nguyễn-phúc-Trân, (thường gọi chúa Ngải) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa Nguyễn-phúc-Tần (thường gọi chúa Hiền) dựng phủ mới ở làng *Phú-Xuân* (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) tức là vào chỗ đông nam kinh thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ ; sự định đô tại Phú-Xuân từ đó làm đầu.

Về thế kỷ thứ XVII, người Âu-Châu thường gọi Thuận - Hóa là Senna, Sinoa singoa, v.v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1712, Chúa Nguyễn-phúc-Chu lại dời ra ở làng Bác-Vọng (huyện Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa Nguyễn-phúc-Chu băng, hoàng-trưởng-tử là Nguyễn-phúc-Khoát lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú-Xuân (bến tả phủ cũ).

Tháng tư năm Giáp-Tý (1744) quần thần là bọn ông Nguyễn-đăng-Thịnh dâng biểu lên Chúa Nguyễn-phúc-Khoát xin Chúa lên ngôi Vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần thần đôi ba lần thỉnh-cầu Chúa mới nhận lời.

Chúa đã lên ngôi Vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần dân trình lên trước gọi là «thân» nay gọi là «tâu». Giấy má việc quan cứ dùng niên-hiệu vua Lê như cũ. Các xứ thuộc quyền cai-trị của Chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy-tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông-Miếu, phong các bậc quốc-thân làm quận-công. Con Chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì lẽ khó nuôi, nên sinh con trai cũng gọi như con gái, những tiếng các «Mệ», «các Mụ» bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh, lại gọi dinh Phú - Xuân là Đô-Thành.

Nhân có câu sấm ngữ rằng : « Tam đời thời hoàn trung đô », nên chúa sửa đổi cách y-phục, đàn-bà không dùng váy theo lối Bắc nữa. Vua sửa-sang phong-tục, cùng dân-gian đổi mới, tham-chước chế-độ các đời trước, định triều phục của các quan văn, võ.

Tại Đô-Thành, chợ phố liên-lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài thuyền buôn qua lại như dệt vải, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ từ trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời Chúa Nguyễn-phúc-Thuần, tướng của Trịnh-Sâm là Hoàng-ngũ-Phúc vào đánh chiếm đất Phú-Xuân: kể đó Tây-Sơn lại chiếm giữ gần 30 năm.

4.— DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1801, vua Gia-Long lấy lại được kinh-đô cũ: nhà vua trích ba huyện Quảng-Điền, Hương-Trà, Phú-Vang (thuộc phủ Triệu-Phong) đặt ra dinh Quảng-Đức; lấy lại hai huyện Hải-Lăng và Đăng-Xương (cũng thuộc phủ Triệu-Phong) và huyện Minh-Linh (thuộc phủ Quảng-Bình) đặt ra dinh Quảng-Trị, mỗi dinh đều đặt các quan Lưu thủ, Cai bộ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhân chỗ thành cũ của Chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm kinh thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), dinh Quảng-Đức và Quảng-Trị đều dùng hai chữ «trực lệ» ở trên, cho thuộc về kinh sư.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng-Đức làm phủ Thừa-Thiên, bỏ hai chữ «trực-lệ».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh-Thành Đề-Đốc, Phủ-Doãn, Phủ-Thừa. Cách tổ-chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chánh Nhật 9-3-1945.

Kinh-đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa-Thiên, có sông Hương-Giang chạy ngang qua phía trước và có núi Ngự-Bình làm án ngữ. Đường biển thì có 2 cửa Thuận-An và Tư-Hiền; đường bộ có 2 ải: Hoành-sơn và Hải-Vân chận giữ: phía tây có giải núi Tràng-sơn, phía đông cách chừng 14 cây số là biển Nam-Hải. Không kể các miền phụ cận, Kinh-đô Huế gồm cả 21 phố phường (10 phường ở trong Thành và 11 phường ở ngoài Thành).

II.— HUẾ ĐẸP VÀ THƠ

Nói đến Huế, người ta nghĩ đến ngay những phong-cảnh nên thơ, tưởng đến những kỷ-niệm êm-đềm, những vết-tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi-hùng mà ngày nay đám bình-dân và giới nghệ-sĩ, còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý-nhị.

Biết bao văn-nhân thi-sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên-nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng-lẫy và những vần thơ tuyệt-diệu.

Huế thơ mộng đã trải bao lần hưng vọng trong lịch-sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm-lặng mơ-màng, như tràn ngập trên mi người thiếu-nữ yêu kiều.

Người thiếu-nữ ấy có thể là một cô lái đò với mấy nhịp lên bổng xuống trầm, hiến cho ta một bức tranh linh-động của xứ Huế muôn màu :

Tỉnh Thừa-Thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc điện ngọc đền rồng.
Tháp bảy từng, Thánh miếu, Chùa Ông,
Chuông khua Diệu đế trống rung Tam-Tòa.
Cầu Trường tiền sáu nhịp bắc qua.
Tả Thanh-Long hữu Bạch Hổ,
Đợt khách âu ca thái bình.

Tháp bảy từng đây, tức là Chùa Thiên-mụ hay là Linh-Mẫu-tự, Tục truyền rằng, năm Tân-sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đây thì đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có người, ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói rồi đây, sẽ có chân-chúa đến lập chùa ở nơi này, để tụ linh khí mà làm cho bền long-mạch ; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-Mụ ». Chúa thấy chỗ đất có linh-khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ. Năm Ất-tỵ (1665), chúa Nguyễn-phúc-Tân trùng-tu. Năm Canh-dần (1710), chúa Nguyễn-phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân ta. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông. Chúa cũng cho dựng một tấm bia lớn cao 2 thước 60, rộng 1 thước 20, để tháng 12 năm 1712, dựng trên con rùa đá lớn bằng cẩm thạch, trên bia có ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi-tiết về các kiến-trúc ở chùa.

Trong chùa, ở điện Đại-Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ - Đào - Nha, Jean de la Croix, đúc năm 1674.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi-môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21 m 24), đặt tên là tháp Tu-Nhàn, sau đổi lại là Tháp Phúc-Duyên. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế-Tôn.

Chùa Linh-Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim-Long danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca dao bất hủ :

Kim-Long có gái mỹ-miều,
Trẩm thương, trẩm nhớ : trẩm liều trẩm đi
. . . . . .
Nước đầu cầu, khúc sâu, khúc cạn.
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vạn Kim-Long.
Sương sa, gió thổi lạnh-lùng,
Sóng xao, trăng lặn, gợi lòng nhớ thương.

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào-ngạt, vọng lại giọng kệ câu kinh của các vị tăng già cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

Tiếng chuông Thiên-Mụ dặn dò,
Em đi : cảnh vắng, hẹn hò cùng ai ?

Và từ bên kia sông, trên đồi Long-Thọ-Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

Gió đưa cánh trúc la-đà,
Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Cương.

Đi qua Thiên-Mụ chừng 300 thước thì có Thánh Miếu hay Văn Miếu, do vua Gia-Long dựng lên năm 1808, để thờ Đức Khổng-Tử, 4 vị hiền-triết môn-đệ, 72 triết-gia cùng 120 hiền nhân quân-tử đời xưa.

Ngày nay, trong văn-chương bình dân, còn truyền lại câu ca dao :

Văn Thánh trồng thông,
Võ thánh trồng bàng,
Ngó vô xã-tắc hai hàng mù-u . . .

Câu sau này nhắc lại một chiến công, dưới đời Tự-Đức : Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận-An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đàn Xã Tắc, bèn lấy trái mù u đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra, đánh áp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù u và ngày nay, hai bên đường Xã tắc, trồng hai hàng mù u (callophyllum) cao ngất-nghều, thỉnh-thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oanh-liệt.

Bây giờ, chúng ta về miền Gia-Hội. Nơi này xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thể nói là một thương cảng hồi thời kỳ Đông Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có chùa Ông thờ Đức Quan-Công, có chùa Diệu-Đế xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu-Trị, để thờ Phật, các vị bồ-tát Văn-Thù và Phổ-Hiền cùng thập bát La-Hán.

Đông-Ba, Gia-Hội hai cầu,
Ngó lên Diệu-Đế : trống lầu gác chuông.

Nhưng đặc-biệt nhất là cái trống Tam Tòa, để cho dân-sự có điều gì uất-ức thì cứ đến đây mà đánh ba hồi trống, cho đến khi quan Đô-sát ra đến tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi-hữu-Nghĩa đi từ Trà-Vinh (Vĩnh-Long) ra đến tận Huế, để khua trống tại Tam-Pháp-Ty, nạp đơn trần tình minh oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ-khoa Nghĩa.

Rồi đến sáu nhịp Trường tiền, vươn mình trên giải sông Hương trong vắt, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

Cầu Tràng-tiền sáu vày mười hai nhịp,
Anh qua không kịp, tối lắm em ơi !
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,
Dầu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông trời mà xa !

Cầu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch-sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần Cao Vân giả ngồi câu cá, để cùng vua Duy Tân bàn việc phục quốc chống xăm lăng (1916):

Chiều chiều trước bến Vân-Lâu,
Ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm ?
Ai thương ai cảm ai nhớ ai trông ?
Thuyền ai thấp-thoáng bên sông,
Nghe câu mái đẩy trạnh lòng nước non !

Phú Văn Lâu trong câu hò, cũng là nơi quyết định giá trị văn học của những thế hệ ngày xưa. Xây năm 1819 dưới triều Gia-Long, Phú Văn-Lâu là nơi để công yết những sắc dụ và treo bảng vàng các vị tân khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu-trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đàng trước, có dựng một tấm bia để bốn chữ : « Khuynh cái hạ mã ». Ai đi đến đấy trước kia cũng phải nghiêng dù xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá trị tinh thần cổ hữu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập họp 773 bô lão tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tứ tuần của vua Thiệu-Trị. Ngày nay, ở bến Văn Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý nghĩa :

Bến chợ Đông Ba tiếng gà eo óc,
Bến chùa Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh :
Giữa sông Hương giợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng...

Ngửa nghiêng vì quốc sự, nên bấy giờ đảng Văn-Thân mới gieo ra mấy câu hò thống thiết để kêu gọi nghĩa sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước thu phục sơn hà xã-tắc :

Chợ Đông-Ba đem ra ngoài giại,
Cầu Tràng-tiền đúc lại xi-mon.
Ới người ở hội chồng con !
Về đây gá nghĩa vuông tròn nước non.

oOo

Tiếng hát ngư ông giữa sông Nhật-Lệ,
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành-Sơn.
Một mình em ngồi giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoạn trường ai nghe !

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bẩy, nhờ những câu hò trừu tượng kia, mà cả một dân tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô lệ, để vươn mình sống mạnh và sống tự do.

III— HUẾ U-HOÀI CỔ-TỊCH

Nói đến Huế mà không nói đến lăng tẩm thì thật là một điều sơ suất lớn lao. Và Huế sẽ không phải Huế nữa, nếu không có những lăng tẩm là cõi sống của những người đã chết. Huế là nơi « tang tóc mỉm cười và vui tươi thổn thức » (le deuil sourit, la joie soupire). Lẽ dĩ nhiên bên cạnh một thành phố phồn hoa của người đang sống, phải có một giang sơn thần bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng: « Sinh ký tử quy », nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người Á-đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giã cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người Á-đông đùa với tử-thần, nên mới tìm ra bí quyết trường sinh bất tử !

Kinh đô Huế là nơi điều hòa sự phồn hoa đô hội với cảnh u-tịch trang nghiêm. Mỗi lăng có một vẻ đẹp riêng, cho nên khách du lịch sau khi đã đắm say màu sắc thanh âm chốn thị thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt-mỹ đã làm xiêu lòng khách du lịch tứ phương, cùng với những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng.

Bởi thế khi chúng ta xem lăng, liền nẩy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến trúc-sư khiêm-nhã đã gây dựng bao công trình vĩ đại.

Có cả thảy tám lăng chính: Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, Dục-Đức Kiến-Phúc, Đồng-Khánh và Khải-Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng, chúng ta nhận thấy cách sắp-đặt tương-tự như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt, có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh.

b) Phía trước, là một cái sân rộng lát gạch, có hai con voi và hai con ngựa bằng đá, cùng một số quân và lính bằng đá sắp hai bên.

c) Cuối sân này, là một tòa trong dựng bia đá, có ghi ở hai mặt tiểu-sử và công-đức nhà vua. Bia này do vua kế-nghiệp khắc dựng thì gọi là bia Thánh Đức Thần Công. Nhà để bia gọi là Bi đình.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần khám và thần vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói, về sau việc này giao cho những người hoàng tộc chuyên trách. Nhà này gọi là tẩm-điện.

e) Sau cái miếu ấy và hai bên, có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở gọi là Tả hữu tùng viện.

g) Ở vài lăng như lăng Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự đến xem công việc xây lăng hoặc nghỉ

ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự-Đức, có vài cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

h) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao quanh, có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi thể của nhà vua. Nơi này gọi là Bảo Thành.

Lăng tẩm ở Huế có thể xem như những kỳ quan của Thế-giới, vì kiến trúc cũng như vì khung cảnh trang nghiêm, hùng-vĩ. Một văn-sĩ đã viết trong Nam Phong tạp-chí, năm 1918, rằng : « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên một tâm hồn não nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo-não, nó chìm đắm khách du-quan trong cái cảnh tịch mịch u-sầm ấy. »

Đến đây, chúng ta đã kết thúc cuộc du-ngoạn xứ Huế, trong không-gian và thời-gian. Chúng ta đã ngược giòng lịch-sử với Huế muôn thuở ; chúng ta chiêm-ngưỡng Huế đẹp và thơ ; chúng ta phấn-khởi với Huế kháng chiến chống xâm lăng, và chúng ta cũng đã thông-cảm với Huế u-buồn tịch-mịch.

Đã có lúc, Huế gần như chết với bao cảnh lầm than, đến nỗi có người đã than rằng :

Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương !

oOo

Trọi trơ đỉnh Ngự, chim tìm tổ,
Ngao ngán giòng Hương, cá lấy mồi !

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính thể mới đã ra đời, đưa dân ta đến một chân trời mới lạ. Cây cỏ đã bắt đầu mọc lại trên đỉnh Ngự, và đò ghe qua lại nhộn nhịp trên giòng sông Hương. Huế đã sống lại trong cảnh thanh-bình, và đối với khách du ngoạn, có một mãnh lực hấp dẫn lạ thường, vì :

Kìa nước nọ non hãy còn như cũ,
Giang-sơn cầm tú ai nhủ em lo.
Chừ đây tái-tạo cơ-đồ,
Đã có cây cho chim đậu, lại có đò cho em đi !

LĂNG TẨM HUẾ

TRƯỚC khi miêu tả lăng tẩm Huế, thiết tưởng nên nhắc lại rằng : kinh-đô Huế là nơi điều hoà sự phồn-hoa đô-hội với cảnh nước non u-tịch trang-nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh-âm chốn thị-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các nhà vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm nơi đây những công-trình kiến-trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng-rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết « sống gửi thác về », các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà hiền-triết, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị-tri quan), tất nhiên xem phú quí là thường, trọng chăng chỉ có hạnh-phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đảm-nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng liền nẩy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến-trúc sư khiêm-nhã, đã gây dựng biết bao công-trình vĩ-đại.

Các lăng tẩm đều xây ở phía tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh.

b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên.

c) Cuối sân này là một tòa nhà trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiểu-sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua kế-nghiệp khắc dựng và gọi là bia Thánh-Đức Thần-Công 聖德神功碑. Nhà để bia gọi là Bi-đình 碑亭.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khám và thần-vị vua cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nhà này gọi là Tẩm-điện 寢殿.

e) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là Tả, Hữu Tùng-viện 左右從院.

g) Ở vài lăng, như lăng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua lên xem công việc xây lăng, hoặc để cho

nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

h) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi thể của nhà vua. Nơi này gọi là Bảo-thành 寶 城.

1.— LĂNG GIA-LONG (Thiên-thụ lăng 天 授 陵).

Lăng Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu) xây tại địa phận làng Định-Môn 定 門 社, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây. Lăng xây về hướng nam, khởi công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi Thụ-Sơn 授 山, về sau phong là núi Thiên-Thụ 天 授 山, cho nên lăng này cũng có tên là lăng Thiên-Thụ 天 授 陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua ban tên cả.

Lăng Thiên-Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Các kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên-Thụ, và hai biểu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước.

Sau 2 biểu-trụ là một cái hồ hình vòng cung.

Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân bề dài 49m bề ngang 23m, lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3, tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là Bái-đình 拜 庭.

Sau Bái-đình là Bảo-thành bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56, có trổ cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m16, một mặt trổ cửa và mặt đối lại có xây bình phong

Trông lên thành này có hai nấm mộ bằng đá hình chữ nhật trên có hai mái như mái nhà, xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế và Thừa-thiên Cao-Hoàng-Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế mất ngày 3-2-1820 giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-đình trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công, cao 2m96, rộng 1m05 bằng cẩm-thạch mùi xám xanh chạm trổ tỉ-mỉ. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thời đó đức Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tẩm-điện gọi là điện Minh-Thành 明成殿 chính doanh bề dài 22m20 bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20 bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trung thiêm.

Trong điện có khám thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bầy cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ pha-lê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có Tùng-Viện 從院; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa Nghi-môn 儀門; hai bên sân có Phối-điện 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 đức Gia-Long, mẹ đức Minh-Mạng). Lăng này làm trên núi Thuận-sơn 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là lăng Thiên-Thụ-Hữu 天授右陵. Tẩm-điện của lăng này ở bên hữu lăng và tên là điện Gia-Thành 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

2.— LĂNG MINH-MẠNG (Hiếu-lăng 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại núi Cẩm-Kê 錦鷄山; ấp An-Bằng 安憑邑, huyện Hương-Trà, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) vua ban tên cho núi ấy là Hiếu-sơn 孝山. Năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841) vua dâng tên lăng gọi là Hiếu-lăng 孝陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sầu hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um-tùm, đình tạ lâu đài, rải rác khắp nơi.

Ở trong cung là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì đời đức Minh-Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm cẩn mật, đào đường toại-đạo đem từ cung vào, xong lấp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu-vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm-thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bệ 36 cấp.

Trước Bảo-thành là hồ Tân-Nguyệt 新月池, giữa hồ có cầu Thông-Minh Chánh-Trực 聰明正直橋. Ngoài cầu là núi Tam-Tài 三才山 trên dựng Minh-lâu 明樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi Bình-sơn 平山 bên hữu có núi Thành-Sơn 成山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biểu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ Trưng-Minh 澄明湖. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Điếu-Ngư 釣魚亭, bên tả có quán Nghinh-Lương 迎涼館 Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung-Đạo 中道橋, bên tả là cầu Tả-Phụ 左輔橋, bên hữu là cầu Hữu-Bật 右弼橋. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu Yển-Nguyệt 偃月橋 tức là chỗ hồ Trung-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua cửa Hoằng-Trạch 弘澤門 và một cái sân thời đến Tẩm-điện gọi là điện Sùng-Ân 崇恩殿 dựng trên núi Phụng-Thần 奉宸山. Hai bên sân này có tả Tùng-viện

左從院 và hữu Tùng-viện 右從院. Ngoài điện Sùng-Ân đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối-điện và Tây Phối-điện, 西配殿. Cuối sân là cửa Hiển-Đức 顯德門. Ra khỏi cửa có Bái-đình 拜庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi-đình 碑亭, trong để bia Thánh-Đức Thần-Công do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch kể công đức vua Minh-Mạng như là điều-chỉnh nghi-lễ, lập Thế-miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn, tổ-chức nền hành-chánh, giáo-dục, binh-bị; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi-đình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá: 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kể theo một đường thẳng. Còn hai bên thời có những kiến-trúc như sau:

Bên tả Bảo-thành có núi Tịnh-sơn 靜山, trên dựng tả Tùng-phòng 左從房; bên hữu có núi Ý-sơn 懿山, trên dựng hữu Tùng-phòng 右從房, đều 3 gian.

Phía nam Tả Tùng-phong có núi Đức-Hóa 德化山, trên dựng hiên Tuần-Lộc 馴鹿軒 là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi Khải-Trạch 閩澤山 trên dựng gác Linh-Phương 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phía đông-bắc có núi Đạo-Thống 道統山 trên dựng sở Quan-Lan 觀瀾所.

Về phía nam hồ Trung-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là đảo Trấn-Thủy 鎮水島 trên dựng tạ Hư-Hoài 虛懷榭.

Bên tả Bi-đình có núi Phúc-Âm 福蔭山 trên dựng một nhà thờ gọi là Truy-Tứ trai 追思齋 là nơi thờ các vị tiên-linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là La-thành 羅城, cao 7 thước (2m80), dầy 1 thước 1 tấc (0m44), chu-vi 433 trượng (1732n).

Mặt trước có cửa Đại-Hồng môn 大紅門, bên tả cửa này có cửa Tả-Hồng môn 左紅門, bên hữu có cửa Hữu-Hồng môn 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11-1-1841, và an-táng ngày 25-8-1841.

3.— LĂNG THIỆU-TRỊ (Xương-lăng 昌陵)

Lăng Hiếu-Tổ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi Thuận-Đạo 順道山, thuộc địa phận làng Cư-chánh 居正社, huyện Hương-thủy 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848), vua dâng tên lăng gọi là Xương-lăng 昌陵.

Trong cung lăng là Bảo-thành, chu-vi 36 trượng (144 m), cao 8 thước 1 tấc (3 m 24) bên hữu có gác Hiển-Quang 顯光閣. Trước Bảo-thành là hồ Ngưng-Thúy 凝翠池 Hồ có ba cầu đá, giữa là cầu Chánh-Trung 正中橋, bên tả là cầu Đông-hòa 東和橋, bên hữu là cầu Tây-Định 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến lầu Đức-Hinh 德馨樓.

Ngoài lầu này là Bi-đình trong có bia Thánh-Đức Thần-Công. Bia này cao 3 thước 25 rộng 1 thước 50, dầy 0 thước 44 do đức Tự-Đức dựng ngày 19-11-1848, để ghi tiểu-sử và công-đức của vua cha. Sinh ngày 16-6-1807 ở xóm Xuân-Lộc 春祿邑 phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trương-Khanh Quận-công; ngày 20-1-1841 được chọn nối ngôi đức Minh-Mạng, và đến ngày 11-2-1841 thì tức vị: ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử quán, dựng nhà thờ Thân-Huân 親勳祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự-chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-đình là một cái sân hai bên có hai hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 6 tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ Nhuận-Trạch 潤澤湖.

Về bên tả ngang với Bi-đình, có điện Biểu-Đức 表德殿 tức là Tẩm-điện. Sau điện Biểu-Đức có Tả Tùng-viện 左從院 và Hữu Tùng-viện 右從院. Trước điện Biểu-Đức có Đông Phối-điện 東配殿 và Tây Phối-điện 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là cửa Hồng-Trạch 鴻澤門.

Vua Thiệu-Trị băng hà đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 11 năm 1847 và an-táng ngày 25 tháng 6 năm 1848 lúc bốn giờ chiều.

4.— LĂNG TỰ-ĐỨC (Khiêm-lăng 謙陵).

Lăng Dực-Tông Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi Thiên-sơn 謙山, làng Dương-xuân thượng 楊春上社, huyện Hương-Trà 香茶縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là Khiêm-lăng.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Đức Tự-Đức trị vì lâu, ngài kinh doanh đây rất công-phu, dựng hẳn một cái cung nguy-nga tráng-lệ.

Ngoài Bảo-thành giữa có Bi-đình, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bia ở Khiêm-lăng do đức Tự-Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị vì (1875); bài văn bia kể tiểu-sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên Hữu lăng. chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trổ cửa tam-quan, trên lầu, gọi là Khiêm-cung môn 謙宮門. Phía trong chính giữa có điện Hòa-Khiêm 和謙殿 gồm một chánh-tích, một tiền-tích. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tẩm-điện.

Ngoài Bi-đình có Bái-đình, xây thành cấp bậc, hai bên sạp hai hàng tượng đá voi ngựa và thị-vệ. Ngoài nữa có hồ Tiểu-Khiêm 小謙池. (Phàm tên các cung, điện, đô, tạ v.v.., ở Khiêm-lăng đều có dựng chữ Khiêm, nghĩa là khiêm-nhường).

Hai bên tả lăng, hữu lăng gọi là Lễ-Khiêm 禮謙廡 và Pháp-Khiêm 法謙廊. Phía bắc điện Hòa-Khiêm có điện Lương-Khiêm 良謙殿 gồm một chánh-tích một tiền-tích. Phía đông điện có Minh-Khiêm đường 鳴謙堂, phía tây có Ôn-Khiêm đường 溫謙堂. Sau điện hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là viện Tùng-Khiêm 從謙院 và viện Dụng-Khiêm 用謙院, sau nữa có gác Ích-Khiêm 益謙閣.

Lại về bên tả cửa cung có Chí-Khiêm đường 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là viện Y-Khiêm 依謙院 và viện Trì-Khiêm 持謙院.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là Cung-Khiêm 恭謙. Công-Khiêm 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là Khiêm-hồ 謙湖. Trong hồ đựng hai tạ: tạ Dũ-Khiêm 愈謙榭 và tạ Xung-Khiêm 冲謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là Khiêm-đảo 謙島; trên đảo dựng ba cái đình; đình Nhã-Khiêm 雅謙亭 đình Tiêu-Khiêm 標謙亭. đình Lạc-Khiêm 樂謙亭 Trên Hồ bắc ba cái cầu là cầu Tuần-Khiêm 循謙橋, cầu Tiễn-Khiêm 踐謙橋, cầu Do-Khiêm 由謙橋. Bên tả dưới chân núi có đình Thể-Khiêm 體謙亭 là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào gọi là cửa Vụ-Khiêm 務謙門, cửa Thượng-Khiêm 尚謙門, cửa Tự-Khiêm 自謙門 Ngoài La-thành có quận-thu quận-xa, cùng điếm canh do lính vệ hộ lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Quí-vị (19-7-1883) giờ thìn; an-táng ngày mậu thân tháng chạp năm ấy.

5.— LĂNG DỤC-ĐỨC (An-lăng 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại làng An-Cựu 安舊社, huyện Hương-Thủy 香水縣; năm Thành-Thái thứ 2 (1890), dân gọi tên lăng là An-lăng.

Ngoài Bảo-thành, thiết cửa tam-quan, trên có lầu hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu. Tiếp theo là Bái-đình có cấp bậc và lan-can, chậu hoa.

Tâm-điện là điện Long-Ân 隆恩殿, gồm một chính-tích một tiền-tích. Phía trước có tả, hữu Phối-điện 左右配殿. Phía sau có tả, hữu Kiều-gia. 左右橋家 và tả, hữu Tùng-Viện 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình-phong, phía ngoài đặt điếm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng hà ngày 6-10-1883.

6.— LĂNG KIẾN-PHÚC (Bồi-lăng 陪陵).

Lăng Giản-Tông Nghi Hoàng-Đế ở tại núi tạ trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyện-cung toái-đạo, Bảo-thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tâm-điện là Chấp-Khiêm trai 執謙齋 ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là điện Chấp-Khiêm 執謙殿. Phía sau có dựng một cái lầu Di-Khiêm 彌謙樓.

Vua Khiên-Phúc băng hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31-7-1884).

7.— LĂNG ĐỒNG-KHÁNH (Tư-lăng 思陵).

Lăng Canh-Tông Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi Khiêm-sơn địa phận làng Dương-Xuân thượng 揚春上社, huyện Hương-Thủy 香水.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy. Đức Thành-Thái đặng tên lăng là Tư-lăng.

Ngoài Bảo-thành có Bái-đình 3 cấp, rồi đến Bí-đình, hai bên có hai biểu-trụ. Trong Bí-đình có bia Thánh-Đức Thần-công do đức Khải-Định dựng ngày 19-6-1917.

Tâm điện ở phía hữu lăng, gọi là điện Ngưng-Hy 凝禧殿, gồm một chánh-tích, một tiền-tích, phía trước có tả, hữu Phối-điện 右左配殿, phía sau có tả, hữu Tùng-viện 左右從院 và Kiều-gia 橋家. Ngoài cửa đặt điếm canh.

Trong Tâm-điện có bức chân dung của đức Đồng-Khánh do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28-1-1889.

8.— LĂNG KHẢI-ĐỊNH (Ưng-lăng 應陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở làng Châu-Chử 朱渚社, huyện Hương-Thủy 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi-măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào cung có Bái-đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá voi, ngựa và thị-vệ. Tiếp theo là Bí-đình hai bên dựng hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tâm-Điện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.

CẢM-TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM

Lăng-tẩm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế-giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng-vĩ. Để kết-luận, xin chép lại lời phê-bình của Thượng-Chi tiên-sinh đã viết trong tạp-chí Nam-Phong năm 1918:

«Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân-tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên tâm hồn não-nùng u-uất như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo-não, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

«Trong thế giới chắc còn có nhiều lăng tẩm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái mã hà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-Châu cũng có lắm nơi mộ địa rất là u-sầm. Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy». (1)

(1) Trích trong quyển « Kinh-đô Huế » biên-khảo năm 1951, với sự cộng tác của cụ Thạch-Xuyên Võ-Chuẩn và ông bạn Nguyễn-Đình-Nghị. Sách chưa in.

HAI MƯƠI THẮNG CẢNH THẦN-KINH

ĐẤT Thần-kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong «Ngự-chế thi-tập». Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau :

1) Trùng minh viễn chiếu (Trăng sáng lầu Minh-viễn)
2) Vĩnh thiệu phương văn (Thưởng hoa vườn Thiệu-Phương)
3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
4) Thư uyển xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
5) Ngự viên đắc ngnyệt (vườn ngự trăng soi)
6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
7) Trường minh thủy điếu (câu cá ở cung Trường minh)
8) Trường mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
9) Vân-sơn thắng-tính (Cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
10) Thuận-Hải qui phàm (thuyền về cửa Thuận)
11) Hương-giang hiểu phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
12) Bình lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
13) Linh hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
14) Thiên mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)
15) Trạch nguyên tiểu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
16) Hải nhi quan ngư (xem cá đầm Hải-nhi)
17) Giác hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)
18) Huỳnh-Vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc tử giám)
19) Đông lâm dực điểu (bắn chim ở rừng phí đông)
20) Tây lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài-liệu trong Quốc sử quán, Tàng thơ và Thư viện Huế nên chúng tôi chỉ còn thấy 13 bài mà thôi, (1) xin đăng tải ra sau đây :

1.— Trùng-minh viễn chiếu 重 明 遠 炤

聳 天 直 絳 擎 空 中
Kình thiên trực tủng giáng-không tzung.

Dịch nghĩa : *Chống trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.*

三 堞 巍 峨 達 四 聰
Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông.

D. N. : *Có 3 cụm đứng nguy-nga, ngó thông ra bốn phía.*

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu-tầm được.

璀 璨 雲 霞 蒸 綺 櫺
Thôi xáng vân hà chưng ỷ lảm.

D. N. : *Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ treo màn the.*

晶 瑩 日 月 瞰 雕 櫳
Tinh uynh nhật nguyệt hám điêu lung.

D. N. : *Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.*

千 方 光 景 常 光 朗
Thiên phương phong-cảnh thường quang-lảng.

D. N. : *Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được quang đãng.*

萬 里 山 河 盡 會 通
Vạn lý sơn-hà tận hội thông.

D. N. : *Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-củng hội về nơi đây.*

精 一 危 微 (1) 思 燭 隱
Tinh, nhất, nguy, vi tư chúc ẩn.

D. N. : *Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.*

高 明 悠 久 (2) 道 欽 崇
Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D. N. : *Kính chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.*

2.— Vĩnh-thiệu phương văn 永 紹 芳 聞

豈 徒 駘 蕩 紫 紅 鮮
Khởi đồ thai-đảng tử hồng tiên.

D. N. : *Chỗ này không những thinh thang thơ xướng, có bông hoa đủ mầu tím đỏ mà thôi.*

接 續 芬 芳 年 復 年.
Tiếp tục phân phương nên hựu niên.

D. N. : *Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.*

蘭 操 荷 規 良 有 以
Lam tháo hà qui lương hữu dĩ.

D. N. : *Nhìn xem hoa lan có tiết tháo, hoa sen có gương tròn. Nên người ta gọi « lan-tháo » « hà-qui » cũng có thiệt.*

菊 貞 梅 覺 亶 其 然
Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.

D. N. : *Hao cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thế.*

---

(1) Vua Thuấn truyền đạo cho Vua có câu : « Nhân tâm duy *nguy*, đạo tâm duy *vi* duy *tinh* duy *nhất*, doãn chấp khuyết trung » : duy lòng người là nguy, duy lòng đạo là mầu nhiệm chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin giữ lấy đạo trung.

(2) Sách Trung-dung có câu : thiên-địa chi đạo, quảng dã, bác dã *cao* dã *du* dã, *cửu* dã = Đạo trời đất rộng, xa, cao, sáng, thẳm, lâu.

草 花 物 外 春 光 駐
Thảo hoa vật ngoại xâm-quang trú.
D. N. : *Xuân-quang thường trụ ở ngoài cỏ hoa.*

圖 史 堂 中 道 統 傳
Đồ sử đường trung đạo thống truyền.
D. N. : *Trong nhà có đồ-thư sử-sách chép truyền mối đạo.*

聊 寫 驗 辰 勤 勸 課
Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.
D. N. : *Ngụ ý để phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.*

靚 思 述 作 太 平 天
Đỗ tư thuật tác thái bình thiên.
D. N. : *Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái-bình.*

3.— Tịnh-hồ hạ hứng 淨 湖 夏 興

澄 綠 涵 空 一 望 賒
Trừng luyện hành không nhất vọng xa.
D. N. : *Hồ nước trong trẳng trông thấy khoảng khoát.*

簷 牙 影 水 襯 星 河
Thiềm nha ảnh thủy trám tinh hà.
D. N. : *Dưới nước chiếu bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lấp loáng.*

樓 臺 花 樹 長 生 景
Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh.
D. N. : *Bên hồ có lầu đài, cây, hoa như cảnh trường-sinh vậy.*

天 地 山 河 四 海 家
Thiên địa sơn hà tứ hải gia.
D. N. : *Chính nơi tịch-mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.*

武 扇 漫 教 施 化 日
Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.
D. N. : *Khí trời mát mẻ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.*

舜 琴 宛 聞 八 詩 歌
D. N. : *Thi ca ngâm vịnh mường tượng như vua Thuấn gảy đờn cầm mà hát khúc Nam-phong.*

依 然 仁 智 情 無 限
Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.
D. N. : *Do tánh tình nhân trí phát động không hạn lượng.*

同 樂 交 孚 草 物 嘉
Đồng lạc giao phu thảo vật gia.
D. N. : *Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.*

(1) Sách luận ngữ có câu : Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy, : Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

4.— Thư uyển xuân quang 舒 苑 春 光

厭 笑 多 勞 羯 鼓 催
Yểm tiếu đa lao yết-cổ thôi.

D. N. : *Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở.*

洪 鈞 一 轉 百 花 開
Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.

D. N. : *Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở.*

融 怡 煙 景 璿 璣 鏡
Dung di yên-cảnh triền-cơ (1) kính.

D. N. : *Cảnh-trí dung hòa tốt đẹp như ống gương triền-cơ.*

璀 璨 池 塘 錦 繡 堆
Thôi xáng trì-đường cẩm-tú đôi.

D. N. : *Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.*

桃 李 不 言 多 勝 賞
Đào lý bất ngôn (2) đa thắng thưởng.

D. N. : *Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.*

芝 蘭 俱 化 暗 香 來
Chi lan câu hóa (3) ám hương lai.

D. N. : *Cỏ chi cỏ lan bay đến mùi hương phảng phất.*

豈 銙 專 美 推 塘 晏
Khởi nhiêu chuyên mỹ thôi đường yến.

D. N. : *Há nhượng cho Đường-yến (?) chuyên có sự tốt đẹp ở đời trước.*

留 作 親 賢 愛 漢 才
Lưu tác thân hiền ái Hán tài.

D. N. : *Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài như đời Hán.*

6.— Cao các sinh lương 高 閣 生 凉

蓬 州 高 閣 矗 雲 霾
Bồng châu cao các núc vân mai.

D. N. : *Cao-các Bồng-châu cao ngất đến từng mây.*

無 限 湖 山 泉 妙 該
Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.

D. N. : *Đứng trên các thấy tóm thâu cả diệu-xứ của những hồ và núi không hạn là nơi nào.*

---

(1) Triền-cơ là một cái ống bằng ngọc triền-cơ chế ra từ đời vua Thuấn để trắc đạt thiên-văn.

(2) Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê : Hoa đào hoa lý không biết nói, mà dưới gốc cây có đường mòn.

(3) Khổng-phu-Tử nói : dữ thiện-nhân cư, như nập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa hỉ. : Ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

翠 挹 簹 箐 辰 雨 過
Thúy ấp phúc-ngô thời vũ quá.

D. N. : *Phản chiếu màu xanh của tre trảy đã gặp mưa phải thời.*

芳 閒 荷 芰 惠 風 來
Phương Văn hà kỷ huệ phong lai.

D. N. : *Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa đến.*

輕 敲 細 練 浮 紋 綺
Khinh xao tế luyện phù văn ỷ.

D. N. : *Nước sông như bức lụa trắng nhu-nhuyến mà rợn sóng gấm vẽ.*

乍 點 新 痕 滑 錄 苔
Sạ điểm tân ngân hoạt lục đài.

D. N. : *Dấu mới của sương móc nhỏ giọt làm cho xanh trơn láng.*

辰 若 足 徵 光 景 好
Thời nhược túc trưng quang-cảnh hảo.

D. N. : *Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết thiên-thời hòa thuận.*

年 豐 海 靜 吉 祥 開
Niên phong hải tịnh các trường khai.

D. N. : *Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.*

9.— Vân-sơn thắng tích 雲 山 勝 蹟

積 翠 巑 岏 不 計 春
Tích thúy toàn nguyên bất kể xuân.

D. N. : *Xanh yêm cao vọt không biết có từ đời nào.*

虬 龍 隱 伏 列 嶙 峋
Đầu long ẩn phục liệt lân tuân.

D. N. : *Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.*

惠 風 鐘 度 幽 林 響
Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

D. N. : *Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.*

空 谷 香 羅 法 海 津
Không cốc hương la pháp hải tân.

D. N. : *Mùi hương của hoa trong hang trống bay ra đến bờ biển.*

樹 戀 慈 雲 浮 碧 落
Thọ luyến từ vân phù bích lạc.

D. N. : *Cây cối quyến luyến mây lành đứng giữa thiên-không.*

踁 穿 僧 屐 雜 紅 塵
Kỉnh xuyên tăng kịch tạp hồng trần.

D. N. : *Guốc của sư tăng đi trong kỉnh-lộ lộn với hồng-trần.*

聖 緣 普 濟 咸 歸 善
Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện.
D. N. : *Thanh-duyên phổ độ cho chúng sinh đều đi về đường thiện.*

佛 蹟 增 光 自 有 因
Phật tích tăng quang tự hữu nhân.
D. N. : *Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên nhân.*

10.— Thuận hải qui phàm 順 海 歸 帆

海 不 揚 波 夕 炤 光
Hải bất dương ba tịch chiếu quang.
D. N. : *Biển không dậy sóng, mặt trời chiếu dọi sáng.*

圓 城 傑 閣 眺 重 洋
Viên thành kiệt các khiêu trùng dương.
D. N. : *Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra ngoài biển khơi.*

席 飄 好 接 爭 花 蝶
Tịch phiêu hảo tiếp tranh hao điệp.
D. N. : *Bườm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.*

舟 駛 欣 看 擇 木 鵷
Chu sử hân khan trạch mộc sương.
D. N. : *Ghe chạy vui thấy con chim sương (ưng) đương lựa cây mà đậu.*

錦 纜 飛 虹 拋 漢 表
Cẩm lãm phi hồng phao hán biểu
D. N. : *Giây neo dăng vòng mống ở ngoài khơi.*

牙 檣 比 節 逐 滄 浪
Nha tường tỷ tiết trục thương lang.
D. N. : *Cột bườm dày sít đuổi theo sóng biển.*

扣 絃 款 款 聲 聲 起
Khấu huyền khoảng khoảng thanh thanh khởi.
D. N. : *Đánh đờn nhịp nhàng du dương từng tiếng.*

都 是 辰 調 紀 勝 章
Đô thị thời điệu kỷ thắng chương.
D. N. : *Đều là khúc-điệu đương thời soạn ra bài hay.*

11.— Hương-giang hiểu phiếm 香 江 曉 泛

一 派 源 淵 護 帝 城
Nhất phái nguyên huyên hộ đế-thành
D. N. : *Một giòng nước có nguồn vực sâu thẳm hộ vệ Đế-thành.*

清 流 趁 早 惹 涼 生
Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.
D. N. : *Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát buổi mai đến.*

波 平 春 水 籠 煙 色
Ba bình xuân thủy lung yên sắc.

D. N. : *Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.*

舟 逐 晨 風 動 櫓 聲
Chu trục thần phong động lô thanh.

D. N. : *Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.*

天 酒 未 乾 濡 岸 樹
Thiên tửu (1) vị càn nhu ngạn thọ.

D. N. : *Sương chưa khô, thấm khắp những cây trên bờ sông.*

山 花 猶 戀 結 雲 英
Sơn hoa do luyến kít vân-anh

D. N. : *Hoa rừng còn lưu luyến kết chặt với vân-anh (2)*

. . . 回 未 歇 滄 浪 曲
. . . hồi vị yết thương-lang khúc (3)

D. N. : . . . . . *Chưa dứt khúc thương-lang*

東 闕 方 斤 瑞 日 明
Đông khuyết phương thăng thụy nhật minh.

D. N. : *Cửa đông-khuyết mặt trời đương lên tươi sáng.*

12.— Bình-lãnh đăng cao 屏 嶺 登 高

巍 峨 保 障 帝 城 南
Nguy nga bảo chướng đế-thành nam.

D. N. : *Một bảo-chướng nguy nga ở phía nam Đế-thành.*

佳 節 題 糕 憶 滕 談
Giai tiết đề cao (4) ức thắng đàm.

D. N. : *Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đến đề-thơ vịnh giai-tiết ở núi này.*

掖 葦 光 臨 斯 創 始
Dịch liễn quang lâm tư sáng thỉ.

D. N. : *Dịch-liễn (5) đến núi này là lần đầu tiên.*

舞 觴 先 卒 效 呼 三
Vũ trường tiên suất hiệu hô tam. (6)

D. N. : *Quân tiên xu cùng nhau múa dưng chén rượu và hô Vạn-tuế ba lần.*

---

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

(2) Vân-anh : thứ vân-mẫu.

(3) Khúc Thương-lang : Thương-lang chi thủy thanh hề, khả-dĩ trạc dư anh. Thương-lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc dư túc : Nước sông Thương-lang trong vậy, dùng giặt giải mão của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân của ta..

(4) Ông Lưu mộng-Đắc ngày Trùng-cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ cao 糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiềm trong kinh-điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng-cửu.

(5) Dịch-liễn = là xe của nhà Vua.

(6) Hô-tam là điển tích Vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung-Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu Vạn-tuế ba lần.

承 恩 宇 宙 千 年 在
Thừa ân vũ-trụ thiên niên tại.

D. N. : *Thừa ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.*

縱 覽 乾 坤 萬 景 涵
Túng lãm kiền khôn vạn cảnh hàm.

D. N. : *Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.*

百 二 山 河 增 壯 固
Bách nhị sơn hà (1) tăng tráng cố.

D. N. : *20 phần trăm núi sông thêm bền vững.*

雲 開 瑞 氣 露 晴 嵐
Vân khai thụy khí ái tình lam.

D. D. : *Mây dăng khí tốt trên rặng núi tình-minh.*

14.— Thiên-Mụ chung thanh 天 姥 鐘 聲

高 岡 古 刹 鎮 前 川
Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.

D. N. : *Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.*

月 相 常 圓 自 在 天
Nguyệt tướng (2) thường viên tự tại thiên.

D. N. : *Nguyệt tướng thường tròn an-nhàn thảng thích.*

百 二 洪 聲 消 百 結
Bách (3) nhị hồng thanh tiêu bách kiết.

D. N. : *Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự hoan kiết.*

三 千 世 界 醒 三 緣
Tam thiên thế-giới tỉnh tam duyên.

D. N. : *Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh.*

噌 吰 午 日 幽 明 感
Tăng (4) hoằng ngọ nhật u minh cảm.

D. N. : *Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngọ thông cảm cả các giới u minh.*

嘹 喨 寅 宵 道 味 玄
Liêu (5) lượng dần tiêu đạo vị huyền.

D. N. : *Tiếng tụng ề à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu.*

佛 蹟 聖 功 垂 海 宇
Phật-tích Thánh-công thùy hải vũ.

D. N. : *Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên đất nước.*

---

(1) Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, điển này là nói hình thế hiểm yếu của nước Tần đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chú : Tần địa hiểm cố, nhị vạn nhân tức đương chư-hầu bác vạn nhân dã : Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 80.000 người của các chư-hầu vậy.

(2) « Nguyệt tướng » cũng như chữ « Nguyệt diện », là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.

(3) Bách-nhị theo Thanh-dị-lục nói : Hòa-thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8 hột chuỗi. Thuyền-lâm nói : chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.

(4) Tăng hoằng là tiếng chuông kêu:

(5) Liêu lượng là tiếng sư tụng.

善 因 增 果 普 堉 埏
Thiện nhân tăng quả phổ cai diên.
D. N. : *Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.*

15.— Trạch-nguyên tiếu lộc 澤 源 哨 鹿

習 劳 肄 武 有 何 妨
Tập lao dụy vũ hữu hà phường.
D. N. : *Luyện tập lao khổ vũ nghệ có hại gì.*

得 失 休 嫌 且 學 湯
Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang.
D. N. : *Chớ hiềm sự được mất, vả lại nên học vua Thang. (1)*

風 度 雲 岩 人 響 動
Phong độ vân nham nhân hướng động.
D. N. : *Gió đưa tiếng người náo động trong vân-nham.*

霜 痕 獸 踵 馬 啼 輕
Sương ngân thú kỉnh mã đề khinh.
D. N. : *Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên sương.*

免 傷 禾 穀 擒 麋 鹿
Miễn thương hòa cốc cầm mê lộc.
D. N. : *Bắt con nai hưu đồ khỏi hại lúa mạ.*

除 利 樵 蘇 殺 虎 狼
Thứ lợi tiều tô sát hổ lang.
D. N. : *Giết con hổ lang hầu lợi cho người đốn củi.*

禮 備 鉶 登 供 寢 薦
Lễ bị hình đăng cung tẩm tiễn.
D. N. : *Sắm lễ hình (2) đăng dưng nơi miếu-tẩm.*

以 時 蒐 狩 戒 禽 荒
Dĩ thời sưu thú giới cầm hoang.
D. N. : *Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm (3) hoang.*

17.— Giác-hoàng phạn ngữ 覺 皇 梵 語

福 地 莊 嚴 起 法 宮
Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.
D. N. : *Đất phước dấy lên chùa Phật trang nghiêm.*

---

(1) Sử-ký : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khấn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta Vua Thang nói : Ôi ! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khấn rằng : muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.

(2) Hình-đăng : là khí-mảnh để đựng đồ cúng tế.

(3) Cầm-hoang : là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư : *ngoại tác cầm-hoang* (ra ngoài làm sự hoang dàng săn bắn loài cầm thú)

鍾 祥 勝 蹟 對 穹 窿
Chung tường thắng tích đối khung long.

D. N. : *Thắng tích chung-tụ khí lành đối giữa thiên không.*

圓 靈 寶 相 光 明 外
Viên linh bửu tướng quang minh ngoại.

D. N. : *Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*

妙 諦 金 剛 想 像 中
Diệu đế kim cang tưởng-tượng trung.

D. N. : *Trí tưởng tượng có Phật pháp Diệu-đế Kim-cang ở trong.*

証 覺 無 言 心 即 佛
Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.

D. N. : *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chứng tri.*

止 觀 八 定 色 而 空
Chỉ quan nhập định sắc nhi không.

D. N. : *Chỉ quan (1) và nhập (2) định thì muôn vật tuy có hình sắc mà hư không.*

慈 仁 普 博 羣 生 遂
Từ nhân phổ bác quần sinh toại.

D. N. : *Đức nhân từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.*

智 慧 弘 深 萬 類 通
Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

D. N. : *Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.*

20 — Tây-lãnh thang-hoằng 西 嶺 湯 泓

顧 復 陪 遊 憶 昔 年
Cố phục bồi du ức tích niên.

D. N. : *Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.*

承 顏 博 覽 至 今 傳
Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.

D. N. : *Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết.*

一 泓 蘊 蓄 蒸 陽 火
Nhất hoằng uẩn súc chưng dương hỏa.

D. N. : *Một suối đầy, huân chưng khí dương-hỏa.*

萬 丈 飛 衝 溢 水 煙
Vạn trượng phi xung dược thủy yên.

D. N. : *Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.*

不 假 馮 夷 常 湧 沸
Bất giả Phùng-di thường dũng phí.

D. N. : *Không mượn thần Phùng-di thường đun nấu.*

---

(1) Chỉ là dậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : dậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(2) Nhập định là ngồi mặc nhiên an tịnh không nghĩ đến việc chi khác.

漫 教 回 祿 妙 熬 煎
Mạn giao Hồi-lộc diệu ngao tiên.
D. N. : *Chẳng cần khiến thần Hồi-lộc phải khéo nấu.*

堪 與 鐘 毓 亟 靈 蹟
Kham dư chung dục thùy linh tích.
D. N. : *Đất đai chung dục để dấu linh.*

藥 石 虛 談 恐 未 然
Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.
D. N. : *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viển vông chưa nhằm.*

Về hai mươi thắng cảnh ở đất thần-kinh thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, tạo hóa còn giữ lại được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v . . .

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân-tộc có văn-hiến mà không biết tồn cổ, như lời Hàn-Dũ (768-823) đã nói « Việt tục bất biếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi-ngùi khi nhìn gương các nước dân-chủ tân-tiến như Pháp, Ý vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon. Thậm chí nước Nga kia mà còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta hãy kiểm điểm lại còn có thắng-cảnh cổ-tích nào thì cũng nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc bửu, biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân-tộc, vì chính dân là thành phần quan-trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây-dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với Chính-Phủ trong công cuộc trùng-tu những cổ-tích và thắng-cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thắng-cảnh, tượng-trưng phần nào cho óc thẩm-mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại-quốc đã nhiều phen ca ngợi.

1.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重 明 遠 炤

Lầu Minh viễn, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) — lầu cao 3 tầng (10 m 80) lợp ngói hoàng lưu ly — Vua Thiệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Trùng-minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại nhiều lần, nên vua Khải-Định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến-tranh.

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VĂN. 永 紹 芳 聞

Ở trong Tử cấm thành về phía đông có *vườn Thiệu-Phương* làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính

xây về hướng Nam. Giữa vườn có hồi lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hồi lang, nơi bốn góc hồi lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam,
Đông nam hiên gọi là Vĩnh-phương hiên xây về hướng đông,
Đông bắc đường gọi là Cẩm-Xuân đường xây về hướng bắc
Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.
Phía Tây *Văn tu* hồi lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu có cống thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Túy.

Phía Tây Ngự-Câu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trung thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đề « Nhơn thanh bát biểu ». Phía Bắc điện có phương đình ngạch đề « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có ta ngạch đề « Lương đình điều ngư » năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trừng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng-cảnh ở thần-kinh gọi là « Vĩnh Thiệu phương-văn » và làm thơ vịnh.

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG. 淨 湖 夏 興

Hồ Tịnh-Tâm, ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ky-tê. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến trúc điện, các, lâu, tạ, v.v . . .

Hồ Tịnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418 m 40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ-Huân, Xuân-quang, Thu-Nguyệt và Đông-Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo : Bồng-Lai, Phương-trượng, Doanh-châu. Trên mỗi hòn, có xây điện, lâu, cát, cầu gỗ để hứng mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thắng cảnh ở Thần kinh, gọi là « Tịnh hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

4.— THƯ UYỂN XUÂN QUANG. 舒 苑 春 光

Vườn Thư-Quang.— ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngăn sông Ngự Hà, thuộc địa phận phường Huệ-An bây giờ. Vườn lập năm Minh-

Mạng thứ 17 (1836) xây về hướng Đông, chu vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính để 4 chữ « Nhựt nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lãm. Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân khoa tân-sĩ ăn yến tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa.

Vua Thiệu-trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh Thần kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyển xuân quang ».

5.— NGỰ VIÊN ĐẮC NGUYỆT 御 園 得 月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự Viên. Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiểu ngự hà, dẫn nước hồ Kim-Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông-An — gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu ngự hà có Tri-Nhơn đường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) lầu Túy-quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vì sao) chùa Hoàng-Ân (thờ Phật), miếu Uy Linh Tướng hựu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-trị, đến triều Thành-thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu ngự hà.

Vua Thiệu-trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngự viên đắc nguyệt và có làm thơ vịnh ».

6.— CAO CÁC SINH LƯƠNG, 高 閣 生 涼

Sinh-lương, tức là gác *Hải tịnh niên phong*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở dao Doanh Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành, về phía bắc. Vua Thiệu-trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.

7.— TRƯỜNG NINH THỦY ĐIẾU. 長 寧 水 釣

Cung Trường-Sanh, tức là *Trường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu-khiển — Năm Thiện-trị thứ 6 (1846) trùng tu — Nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-định thứ 8 (1923) mới là cung Trường-Sanh — Nhà trước gọi là ngũ đại đồng đường gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng trưởng tôn Ưng-Phúc sinh ra, lúc ấy Thuận thiên Cao Hoàng-Hậu đã 76 tuổi, từ Hoàng-hậu kể xuống đến Hoàng-tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Trường-Ninh thủy điếu » và có làm thơ ngâm vịnh.

8.— THƯỜNG MẬU QUAN CANH 常 茂 觀 耕

Vườn Thường Mậu, vườn này ở tại phía nam tịch điền, thuộc địa phận phường Tây-lộc bây giờ (xưa là địa phận phường Thừa-thanh) — Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bông Hồ, trên đảo dựng lầu Kỳ-An, 5 gian 2 tầng, xây về hướng nam, vườn nầy vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ấn tứ cho vua Thiệu-trị, để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại để tru tất mỗi khi ra cày ở Tịch-Điền. Vua liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thường mậu quan canh » và có làm thơ vịnh — Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng — Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịnh-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thắng cảch ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần-Chánh và Cần-Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều còn lại một ít hiện treo ở viện tàng cổ Khải-Định.

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲 山 勝 蹟

(Theo Nhất-thống-chí chép : Túy-Vân thắng tích)

Túy Vân sơn ở phía đông bắc huyện Phú-lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân sơn, có bi ký Túy-Vân thắng tích.

10.— THUẬN HẢI QUI PHÀM 順 海 歸 帆

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương-trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng, khi nước lên sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyễn hay Nhoản, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-an.

Vua thái-tôn (bản-triều) khi làm thái-tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển nầy. Năm Tân-Dậu trung-hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-xuân, đô-đốc Tây-sơn Nguyễn-văn-Tạ đặc thảo long lấp ngăn cửa biển chống lại, Nguyễn-văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thắng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây.

Xét cứ lục niên-hiệu Lê-Cảnh-Thống chép: đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa nầy rồi lại lấp đi, đời Lê-cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa nầy gò các ẩn phục quanh co rất là hiểm yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tần-thủ, có 3 đội lê binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-

Mạng 15 (1834) đặt vọng-lân ở cửa tần cấp cho ông dòm thiên-lý để trông nom ngoài biển, năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị đỉnh. Niên-hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ «Thuận-hải qui phàm» là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

11.— HƯƠNG-GIANG HIỂU PHIẾM 香 江 曉 泛

Ở phía nam huyện Hương-Trà 4 dặm. Có hai ngả nguồn : 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Tường-động chảy về phía tây-bắc quanh-co trải qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phổ-giang 59 dặm đến Thủ na. Lại chuyển qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng-lảng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông chẩn-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng-lảng.

Từ đây 2 ngả ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang chảy về phía đông 4 dặm quanh trước Cơ-thánh-lăng đến phía đông núi Ngọc-trảng rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chảy 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh 3 dặm đến ngã ba Triều-sơn, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thai-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn-hải, phóng ra cửa Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

1) Lợi-nông-hà. 2) Thiên-lộc giang. 3) Phổ-lợi hà.

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1806) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào nhân đỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu để gọi là Hương-giang hiểu phiếm, có chạm bia dựng đình ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đăng vào Tự-điển.

Lời cẩn-án : Khi quốc sơ gặp biển năm Giáp-Ngọ (1774) nước sông Hương biển đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc phục cựu đô (Phú-Xuân) thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình.

12.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO. 屏 嶺 登 高

Núi Ngự-bình ở phía tây bắc huyện Hương-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng thẳng vuông tượng, đứng sè như bình-phong làm cái án thứ nhứt chính trước kinh thành, tục gọi Bằng-sơn 鵬 山 trong niên-hiệu Gia-Long cho tên là Ngự-bình. Chót núi bằng thẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình thể những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh-thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả phụ sơn, núi phía hữu là Hữu bật sơn. Năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này nào nhân đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng-dương Thánh-giá lại đăng lâm núi này đãi yến

các quan hộ tùng ở chót núi, có thơ thánh chế để làm kỷ-niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh chế. Niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ thánh chế vịnh cảnh Bình-lãnh đăng cao là 1 bài trong 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh.

13.— LINH-HỰU KHÁNH HƯỞNG 靈佑聲響

(Theo Đại-nam nhất thống-chí chép: *Linh quán khánh vận).*

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung-điện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự hà trong kinh-thành thuộc về phường Ân thạnh, cất năm Minh-Mạnh thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng-Tiêu, bên tả các Từ Vân, bên hữu các Tường quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự-hà. Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài «Linh-hựu khánh hưởng» chạm vào bia dựng đình ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải rồi.

14.— THIÊN-MỤ CHUNG THANH. 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh thành, nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan-âm, sau điện Quan-âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại-Hùng về phía đông và tây đều có 1 điện đường Thập Vương đều có 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi-môn, trên cửa có từng lầu. Trong cửa Nghi-môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống. Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung lầu lục-giác, tứ vi xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chung thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh thắng-cảnh Thần-kinh khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi-môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ nhân, sau đổi tên lại gọi bảo tháp Phước-duyên, trong tháp có 7 từng, trên thờ Kim Thân Thế tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyện, trên đặt cái pháp luân theo gió soay chuyển. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương-giang có xây cửa và trụ biểu.

Lời cẩn án: Bản triều Thái-Tổ hoàng-đế năm thứ 44 Tân-Sửu (1721) giá-hạnh đến Hà-khê thấy có gò bằng đột khỉ lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ngó xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đấy bảo rằng: « gò ấy rất linh, người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một mụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói: đáng có ông Chân-chủ đến tu sửa chùa này tụ linh khí lại, để củng-cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tổ nhận thấy đất ấy có linh khí bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tỵ (1725) đời vua Thái-tôn hoàng-đế trùng-tu, năm Canh-dần (1770) đời vua Hiển-tôn hoàng-đế đúc đại chung. Năm Giáp-Ngọ (1774) trùng-tu theo qui-chế Sơn-môn có Thiên-vương điện, Ngọc-hoàng điện, Thủy-vân đường, Tri-vị-đường, Đại-bi điện, Đại-tư điện, Tăng-liêu, Thuyền xá vài chục sở. Sau chùa có lập vườn Côn gia và các chỗ Phương-trượng. Năm Ất-vị (1771) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bến sông có xây điếu đài (đài ngồi câu)... Năm Thành-thái thứ 6 (1834) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

15.— TRẠCH-NGUYÊN TIỀU LỘC 澤源哨鹿

Đây gọi là Tả trạch nguyên ở phía nam huyện Hương-trà 51 dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần bộ sở đặt chức Thủ ngự để tuần phòng sơn man và thâu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ sở ấy giao cho người lãnh trưng.

Khi đầu niên hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người để tuần phòng sơn man. Niên-hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tụ ở: Niên hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ « Trạch-nguyên tiều lộc » ở nơi đây là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh thần-kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung hưng về năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc phục Phú-Xuân, tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệu khiến đô đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trạch nguyên hết lương thực phải đầu hàng tức là tại nơi đây.

16.— HẢI NHI QUAN NGƯ 海兒觀魚

Vùng biển này ở đông-bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sư-lỗ, Cao-đôi chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu-vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương. Một đầm chảy về phía đông nam rồi rút ra cửa biển Thuận-an. Khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự-chế 20 cảnh ở thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải-nhi quan ngư » ở nơi đây có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lương.

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠN NGỮ. 覺皇梵語

Chùa Giác-Hoàng ở phường Đoan-Hòa trong kinh thành. Ở trước có điện Đại-Hùng, sau điện Đại-bảo, phía tả có Thuyền đường, phía hữu có Tịnh-trai, tương-truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiền triều vậy, niên hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm để của Thánh tổ nhân hoàng-đế, sau Thánh tổ ngự qua cung Thanh-hòa, nhường cho Thiệu-hóa quận Vương - Chấn làm công phủ, năm Minh - Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con quận là Thiên-Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa, (Giác-hoàng) bên chùa có giếng gọi là Thanh phương tĩnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích, Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) Thánh chế 20 bài thơ

vịnh 20 cảnh Thần-kinh, trong ấy có bài « Giác-hoàng phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên hiệu Thành-thái triệt sở chùa, cất viện cơ mật vào chỗ ấy gọi là Hội Nghị-Viện.

18 — HUỲNH VŨ THƯ-THANH 黌 宇 書 聲

Trường Quốc-tử giám lập tại xã An-ninh phía tây kinh-thành. Ở trước là Di-luân đường, sau là Giảng đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-Long chỉ có một giảng đường đặt 1 Đốc học, 2 phó Đốc học. Năm Minh-Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-tửu, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chính (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điển-tịch, Điển-bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà giảng đường, qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Âm sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn ban quản lãnh việc Quốc-tử giám.

Niên hiệu Thiệu-trị có ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh thần-kinh trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng đình ở trước cửa quốc-tử-giám.

19.— ĐÔNG-LÂM DỰC ĐIỂU 東 林 戈 鳥

Rừng này ở xã Thần-phù huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất Hành-cung gọi là Hành-cung thần-phù, dưới nước có cất thủy tạ gọi là Thanh-quang tạ. Năm đầu hiệu Minh-Mạng lợp bằng tranh, để ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch, phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước nhiều loài chim sa-cầm thủy-điểu quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim. Đời vua Thiệu-trị ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh thần-kinh trong có bài « Đông lâm dực điểu » là tức cảnh nơi đây, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

20.— TÂY-LÃNH THANG-HOẰNG 西 嶺 湯 泓

Thang-hoằng này ở huyện Hương-trà phía tây ấp Dương-hòa thuộc về Tả-trạch-nguyên, cách bờ sông 14 trượng, chu vi hơn 1 trượng nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tâu, Vua Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế giá ngự đến xem khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lội qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên-địa tạo-hóa vậy, ngài có ngự chế bài thơ Thang-hoằng 20 vận. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lãnh Thang-hoằng » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh thần kinh có chạm vào bia dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoằng đến ngã ba sông Bằng-lảng là hơn 43 dặm.

◐

Sau khi đã tìm hiểu sự tích và những đặc điểm của mỗi thắng cảnh chúng ta nhận thấy :

1) Thắng cảnh thiên-nhiên của ta có rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang nhã.

2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình trạng hư nát.

Vậy, bổn phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn và trùng-tu những cổ-tích và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền-đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, hằng năm nên xây thêm một đền đài biểu hiệu cho chế độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anh hùng liệt nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và phát huy tinh-thần anh-dũng của dân-tộc qua các thời đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, chính phủ sẽ làm lễ khánh thành long trọng trước quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp tình và hữu ích lắm vậy.

SỰ TÍCH ĐỨC BÀ THIÊN-Y-A-NA

BƯỚC chân đến Nha-trang mà không chiêm-ngưỡng Tháp-Hời Poh-Nagar thờ Đức bà Thiên-Y-A-NA thì thật là phí công, nhất là đối với người đắm say dĩ-vãng, thích hỏi-han những phiền đá để tìm cho ra sự tích ly-kỳ.

Sự tích tuy đã xa-xăm mà luôn luôn còn đầy, vì nhờ ở lòng thành-kính của dân-chúng đã từng đến cầu xin Ngài minh xét, ban ơn, xá tội hay đem lòng khoan-dung phù-hộ.

Sự tích đó là của vị Nữ thần Thiên-Y-A-NA, được tôn thờ trong các miếu đường của Poh-Nagar Thánh-mẫu xây trên một khu đồi rậm-rạp dựng đứng bên giòng sông Cái nghi-vệ.

Ở dưới bóng rợp của cả một vòm cây đầy vẻ huyền-bí, mấy ngọn tháp kiến-trúc khác nhau vươn mình lên cao với những giòng chữ kỳ-quái mà ta có thể đoán chừng là đã xây vào khoảng từ thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XII.

Nhà khảo-cổ-học Henri Parmentier đã dày công tìm được tại đây từ bảy đến tám di-tích nữa. Đến nay chỉ còn có bốn là được giữ-gìn khá nguyên vẹn mà thôi, hiện đang đứng án ngự về phía Đông. Dưới chân đồi, xa trông hai hàng trụ như những tảng đá kỷ-niệm (menhirs) vùng Bretagne đời thái-cổ.

Lần lượt, chúng ta hãy cùng nhìn lại lịch-sử và thưởng-thức công-trình kiến-tạo những ngôi đền sau đây :

— Tháp phương Bắc.
— Tháp Trung-ương.
— Tháp phương Nam.
— Tháp Tây Bắc.

và những tàn tích của Tháp Tây phương và Tháp Tây nam.

Ngôi đền quan-trọng ở phía Bắc là nơi thờ Đức Thiên-Y-A-NA. Ở đền này, công cuộc kiến-trúc của người Chàm đã gọi là hoàn-hảo. Tháp cao đến 23 thước, do Senapâti Pangro, một vị thượng - thư của vua Harivarman I xây từ năm 817. Nơi đó lại là chính điện của vị thánh Cri Malada Kauthara. Senapâti Pangro lại cho dựng một bức tượng Bhagavati, vị nữ thần của xứ Kauthara (Khánh-hòa) toàn bằng đá.

Ở trên khung cửa vào đền, du-khách sẽ thấy một bức tượng chạm nổi của Civa, một vị thần có bốn tay chân vừa đặt lên đầu con thú Nandin vừa nhảy múa giữa hai nhạc công đang thổi sáo sanarai.

Bên trong ngôi đền chỉ gồm có một phòng độc nhất xây theo hình trái chuông. Những bức thành cao chót vót lên tận nóc, không một kiến-trúc gì khác là lối cửa vào cả. Ở ba phía kia, du-khách phải chú-ý đến ba cái vòm để đón lấy phẩm vật của kẻ hành hương dâng cúng. Ngay giữa điện thờ, trong bầu không-khí lờ mờ đục, vì thiếu ánh sáng hoặc do những làn khói luôn luôn tỏa từ các đỉnh trầm, du-khách sẽ thấy kê trên một cái đế bằng đá hoa, pho tượng của vị nữ thần Kauthara. Những nét của Poh Nagar Thánh-Mẫu hình dung được thần Bhagavati (thần giáng phúc), một biến dạng của thần Umâ tức là Cakti của thần Civa, hay là cái biến thân nữ dạng của Civa.

Trong vẻ đẹp chói lọi của đồ nữ-trang lộng-lẫy, Thánh-Mẫu đội mũ hình hoa sen đang xòe nở, óng-ánh những hạt trân châu, xung quanh đính lông-công rực-rỡ như xa-cừ. Vừa mới trông tổng quát, du-khách đã phải nhận thấy rằng tất cả những vẻ đẹp ấy là tượng trưng của một cuộc thi thố về tài năng và lòng tin-tưởng mãnh-liệt của dân-tộc Chiêm-thành rồi.

Thánh-Mẫu ngồi xếp bằng tròn, có tất cả mười cánh tay. Hai cánh tay trên duỗi thẳng, bàn tay đặt lên đầu gối, lòng bàn tay ngửa lên trời như đang ban-bố một vật gì, dáng điệu từ-bi và bình-tĩnh.

Còn tám tay phụ cầm những vật tượng-trưng như: đoản đao, dĩa có cán, mũi tên, ngà voi, cái dĩa trồng, vỏ mũi giáo và cái ná.

Thánh-Mẫu mặc « xà-rong », đội mũ mukuta, tựa lưng lên một cái dựa khắc hồi-văn tua tủa tựa miệng một quái vật.

Sử chép rằng năm 917, Chiêm-Hoàng Indravarman III (1) sai đúc một Kim-tượng (mukhalinga) cho Bhagavati, sau bị người Chân-lạp (Khmers) lấy mất.

Năm 965, Java Indravarman I cho dựng một tượng Umâ, nữ dạng của thần Civa, mà ngày nay du-khách còn thấy để thay cho Kim-tượng (2).

Tháp Trung-ương dựng từ thế-kỷ thứ XII thay cho ngọn tháp cũ xây từ thế-kỷ thứ VII mà bọn cướp Mã-lai phá-hủy từ năm 774 (3) để đánh cắp tượng vàng (của thần Cri Cambhu). Thám mới này lại do Chiêm-hoàng Satyavarman xây lại năm 784 và do Java Indravarman III sửa sang hồi thế-kỷ thứ XII.

Tháp phương Nam cũng dựng thẳng hàng với Tháp phương Bắc và Tháp Trung-ương.

---

(1) Trên 40 năm trị-vì, Chiêm-Hoàng Indravarman đệ tam đã đánh đuổi được người Chân-lạp trong vùng Nha-Trang vào những năm 945-946. Chính bọn người tham nhũng này đã đánh cắp kim tượng nhưng cuối cùng lại bị thất trận (xem Cổ sử các quốc-gia Ấn-độ hóa Viễn-đông. G Coedès).

(2) Người Việt-nam đọc là Ngu ma — Uma tức là nữ dạng của Civa (puissance feminine de Civa).

(3) Theo một bản chữ phạn ở Tháp Bà Thiên Y-A Na, giống người này đen dủi và gầy yếu từ miền xa đến, thường ăn những thức ăn khủng khiếp hơn xác chết, lại có tính hung ác. Bọn người này đi mành đến, lấy cắp dương-vật của thần Cri Cambhu, đốt phá đền đài sau bị Vua Chàm tên là Satyavarman cho chiến thuyền đuổi đánh ở ngoài khơi. (xem Cổ sử các quốc gia Ấn độ hóa — G. Coedès).

Bước vào cửa, nhìn lên tường phía Nam, du-khách sẽ thấy những bút tích Chiêm-thành còn ghi lại. Ở trong đền chỉ còn tượng Linga đã mất đế. Dưới triều-đại Harivarmân I (thế-kỷ thứ IX), tượng đó hình dung thần Sandhaka hay là Civa.

Tháp Tây-Bắc lại xây lùi sau Tháp phương Bắc một ít, kích thước hẹp hòi, nhưng bài-trí đẹp đẽ hơn. Tháp này do vị thượng-thư Sénapati Pangro xây ; phía trong tháp nay chỉ còn một cái đế không còn tượng thần Ganeça dựng từ thế-kỷ thứ IX đã mất.

Tháp phương Tây và **Tháp Tây-Nam**, hai tháp này có lẽ cũng do vua Vikranta Varman III cho xây vào hồi đầu thế-kỷ thứ IX, một lần với hai Tháp nói trên, nhưng nay đã hoàn-toàn điêu-tàn, chỉ còn là những đống gạch vụn và đá, bị những cây hoang dại bao phủ chằng chịt.

Du-khách hãy cùng tôi tìm trên phiến đá sự tích ly-kỳ của Đức Poh-Nagar hay Thiên-Y-A-Na Thánh-mẫu. Theo chỗ chúng ta biết thì có rất nhiều thuyết : một thuyết của người Chiêm-thành và vài thuyết của người Việt-Nam. Những thuyết ấy thật ra chỉ khác nhau ở vài tiểu-tiết mà thôi.

Đây, chúng ta hãy nghe người Chàm kể lại sự tích vị Thánh-mẫu của họ :

Pô Ino Nogar tục gọi Bà Đen (Muk Juk) là một nữ thần được người Chàm sùng bái nhất : ngày xưa Ngài do những ánh mây trời và bọt nước biển mà hóa thân. Trong số 97 phu-quân Ngài có trong « hậu cung » thì chỉ một mình Pô Yan Amo là có uy-quyền và được tôn-trọng hơn hết. Cuộc đa duyên đã cho Ngài 38 mỹ-nữ, sau thảy đều thần hóa như Ngài. Trong số con gái của Ngài, nay còn có 3 người được dân Chiêm-thành sùng bái : Pô Nogar Dara và Rarai Anaih (nữ-thần vùng Phan-rang) và Pô Bia Tikuk (nữ-thần vùng Phan-thiết).

Pô Ino Nogar là vị thần tạo lập quả đất, sinh ra gỗ quí, cây cối và lúa gạo. Vì ở trên thiên-đình, Thượng-Đế rất chuộng mùi thơm của lúa và trầm nên một ngày kia, trong lễ tế trời, Thánh-mẫu tung lên trên không trung một hạt lúa có cánh, trắng như làn mây.

Để đền đáp trong muôn một lòng từ-thiện và công đức mênh-mông của Thánh-mẫu, dân Chiêm-thành mới dựng một ngôi đền thờ Ngài ở Yjatran (Nha-trang) (3b).

Sự tích này gợi cho ta cả một dĩ-vãng dưới chế-độ mẫu-hệ nó đã làm mục-tiêu cho những lời cầu-nguyện của dân Chiêm-thành trong khi hành lễ.

« Ngày xưa, Thiên-Y-A-Na Thánh-mẫu do trời sai xuống. Ngài đã có công tạo ra quả đất, gỗ trầm, lúa gạo. Hương mộc và kỳ nam là thứ gỗ tượng trưng sự linh-hiển của Ngài. Ngài làm tỏa hương gạo ngọt-ngào cổ vũ việc trồng cây bổ-dề. Những ai, mỗi khi têm một cơi trầu, hay thưởng thức hương vị của lúa gạo, đều phải vội-vàng sửa một quả phẩm thành kính dâng lên Ngài. »

(3b) Jyatran : chữ chàm có nghĩa là sông lau tức là sông Cái bây giờ (Jya hay Ea là nước, tran là lau).

Và sau đây, là truyền-thuyết của người Việt-Nam. Sự thật thì có rất nhiều do trí tưởng-tượng của dân chúng Trong những thuyết ấy, chỉ có thuyết ghi trên tấm bia kỷ-niệm do Phan-thanh-Giản dựng từ năm 1856 (Tự-Đức thứ 9) ở phía sau Tháp phương bắc và Tháp tây bắc là có về chính-xác. Sau đây là bản dịch sự tích ghi bằng chữ Hán trên tấm bia ấy:

« Trong thiên hạ, những chỗ sầm uất lâu đời hay có những sự tích ly-kỳ, người ta chép vào sử truyền lại vì thấy có ích cho nước, cho dân.

Xem như chuyện Lạc-già Quan thế-Âm và Lâm-thiên-Hậu ở Việt-dương toàn là chuyện lạ thường nên vẫn được lưu sử ; cũng như sự tích Liễu-hạnh Công-chúa giáng-sinh ở Nam-định, những khi hiển ứng đều có ghi lại thành dã-sử.

Miền nam nước ta sống trong cảnh mưa thuận gió hòa, thuần phong mỹ-tục.

Phần đất của con cháu Hồng-Lạc tuy đất hẹp dân ít, song lại là nơi dân-cư được thần-linh ủng-hộ nên được hoàn-toàn no-ấm và xem xứ mình như một cảnh bồng-lai ở thế-gian,

Cách trở với Trung-quốc, việc giao-thông không thuận-tiện nên cuộc bang giao khó-khăn.

Vì không có sử-sách để kê-cứu, tôi không được biết tích của Thiên-Y Thánh-Mẫu cho tường-tận, chính lúc đi qua Khánh-hòa là nơi nguồn-gốc của Thánh-Mẫu, được nghe các bậc bô-lão kể lại và được đọc dã-sử, cũng chỉ biết được sơ-lược thôi.

Người ta nói : « Bà Thiên-Y giáng-sinh ở núi Đại-an (cạnh núi Cù-huỳnh), thuộc làng Đại-an, tỉnh Khánh-hòa, mé ngoài có biển bao-bọc, sơn thanh thủy tú, chính là nơi di-tích cảnh thần tiên. Nơi ấy có đôi vợ chồng già không con, nhà ở dưới chân núi ngày trồng dưa (4) độ nhật. Dưa chín thì hay mất quả, hai vợ chồng lấy làm lạ, mới rình và bắt được một nàng độ hơn mười tuổi hái trộm dưa chơi dưới ánh trăng. Thấy nàng còn bé, vẻ mặt dễ thương, sống trông cảnh côi cút, hai vợ chồng mới thuận đem nàng về nuôi, thường vẫn nâng-niu yêu-mến, chẳng khác gì con ruột.

Một ngày kia trời làm lụt, cảnh vật buồn tênh, nàng mới sực nhớ đến Tam-đảo, một cảnh thần-tiên cũ, liền hái hoa, chọn đá xây một hòn giả-sơn để ngắm ; ông già thấy vậy nổi giận mắng nàng. Trong khi đang hổi-hận buồn rầu, gặp lúc hồng thủy đẩy cây kỳ-nam (5) đến, nàng bèn biến thân vào khúc gỗ kia, mặc cho dòng nước cuốn ra biển rồi dạt vào bờ Bắc-Hải (Trung-quốc). Dân-cư ở vùng đó lấy làm lạ rủ nhau ra vớt, nhưng quá nặng không khiêng nổi. Lúc ấy có một vị Thái-tử Trung-hoa,

(4) Quả dưa về loại Cucurbitus citrullus, thổ-âm gọi là « Quả dưa đỏ » tên là « tây qua », « việt nga qua » và « xích tầm qua ». Dưa ở vùng « Hữu-cung » (phi-trường Đồng hới) ngon có tiếng. Từ năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) trở đi, người ta thường đem cung tiến quả dưa ấy vào triều trong dịp lễ đoan ngọ.

(5) Việt-ngữ gọi là Kỳ-nam, Đà-nam, Trầm-hương, Trầm. Tên thảo-mộc là Aquilaria agallocha Roxburgh.

tuổi chừng hai mươi, đang buồn rầu vì đã từng trèo non lặn suối mà chưa chọn được một ý-trung-nhân nghe tin ấy liền lấy xe đi đến bờ bể, tự mình đẽo nỗi cây kỳ-nam, đưa vào nội điện, thường hay vỗ-về khi nhàn rỗi. Một đêm trăng, hương thơm ngào-ngạt, Thái-Tử trông thấy bên cạnh cây kỳ-nam, một bóng người khi ẩn khi hiện lấy làm lạ và lúc Thái-tử đến gần thì bóng người kia lại biến đi. Một đêm kia trong khi thiên hạ đang say đắm giấc nồng, Thái-tử lén ra đó, chờ một hồi lâu, khi bóng mỹ-nhân hiển-hiện thì ông ta ôm choàng lấy ngay, không tránh được, nàng phải bày tỏ sự tình. Sáng hôm sau, nửa mừng nửa lo, Thái-tử vào tâu với Phụ-Hoàng, vua cha ngạc-nhiên, truyền bói một quẻ gặp quẻ đại-cát, nên cho Thái-tử kết hôn với nàng.

Hai vợ chồng Thái-tử ở với nhau đã lâu, sinh hạ được một hoàng-nam tên là Tri và một công-chúa gọi là Quý. Nhưng một ngày kia nàng nhớ quê cũ mới đem hai con đi, lại biến thân vào cây gỗ trầm, mặc cho dòng nước xuôi về Nam, đến chân núi Cù-huỳnh, tìm lại ngôi nhà xưa ở mé núi. Cảnh vật đổi dời, song thân đã khuất, tức thì Bà ở lại, sửa sang vườn tược, lập nhà thờ phụng cha mẹ. Dân trong vùng dại dột, không biết tìm kế sinh nhai, hay hại lẫn nhau. Bà mới đặt ra lễ-phép dạy dân ăn làm, cách sinh dưỡng rồi sau khi cho chạm tượng của Bà để lại ở chóp núi, Bà cỡi chim loan lên tiên giới một ban mai . . .

Bên Bắc triều, thấy người yêu đi không trở lại, Thái-tử cho người chèo thuyền đi tìm. Khi gần đến nơi, thủy-thủ tỏ vẻ hống-hách, dọa nạt dân trong vùng, và không biết kính cẩn tượng thân Bà, nên bị trời phạt, thổi một trận cuồng phong đánh đắm thuyền ấy ở cửa biển Đại-an. Ngày nay nơi đó, nổi lên một gò đá khắc chữ « khoa đẩu » (chữ Hời) xem khó hiểu, và từ hồi ấy trở đi trên cù-lao Yến-thường có thần hiển-linh, cứu-nhân độ thế, cầu xin gì cũng được, nên dân trong vùng khắp xa gần đều thiết bàn thờ phụng Ngài.

Trên núi cù-lao kia có một ngọn tháp cao sáu trượng thờ Ngài Thiên-Y, bên hữu một cái nhỏ cao hai trượng thờ Thái-tử, đằng sau một nhà nhỏ thờ hai con Ngài, bên tả thờ song thân. Trước mặt tháp có dựng một cái bia đá viết chữ Hời như ta đã thấy trên hòn đá án ngữ ngoài cửa biển. Trong vườn của Ngài, hoa quả vẫn tốt tươi, khách ngoạn cảnh có thể hái và ăn tha hồ tại chỗ. Hàng năm đến kỳ tế lễ, sơn thú và hải ngư về chầu ở cửa điện và người kính cẩn gọi Ngài là Thiên-Y-A-NA Diễn Bà Chúa Ngọc Thánh-Phi.

Có một điều mà tôi lấy làm lạ nếu Ngài quả là một Thiên-nữ thời đến đây làm chi, toan sống trọn đời với núi non thì lại bỗng dưng vượt biển Nam qua Bắc kết duyên âu-yếm cùng Thái-tử rồi lỗi hẹn trăm năm mà trở về núi cũ; đến sau, cảnh còn, người mất, gió mây trôi nổi ra oai thần thánh như vậy thì hành-vi bậc thần thánh không tự chủ nhất-định được hay sao, thật tôi rất lấy làm lạ.

Tự-Đức năm thứ 9 ngày 20 tháng 5.
Bài này do Ông Phan-thanh-Giản (6).
Hiệp-biện Đại-học-sĩ lãnh Lễ-bộ Thượng-thư, kính soạn

Bia đá do Ông Nguyễn-Quýnh, (7)
Thông chánh phó sứ điều lãnh
Khánh-hòa bố chánh dựng ».

Du-khách vừa được xem sự-tích của Ngài, một sự-tích đã ru ngủ dân-tộc Chiêm-thành từ mấy thế-kỷ mãi cho đến ngày gần điêu-tàn thì sự-tích ấy mới làm cho dân Chiêm sống dậy và sống vĩnh-viễn.

Tôi thiết tưởng nên thêm vào đây một vài chi-tiết rút trong bản sưu-tầm của Ông Đào-thái-Hạnh đăng trong tập sách « Đô thành hiếu cổ » xuất-bản năm 1914. Theo bản sưu-tầm ấy thì người ta nói đôi khi Thánh-Mẫu cưỡi trên lưng một con bạch tượng, đi du-ngoạn khắp đầu non đỉnh núi. Mỗi lần Ngài du-hành là mỗi lần người ta nghe rõ tiếng lệnh như tiếng thần công báo hiệu. Có khi ngài hiện ra thành một giải lụa nõn-nà, lượn khúc trên không trung, dưới bầu trời êm-ả, hay cưỡi trên đầu một con đại ngạc-ngư dạo chơi từ hòn cù-lao đến các đảo lân-cận.

Việt sử có chép rằng : Đức Thế-tổ Cao-Hoàng, lúc bắt đầu trị vì đã thăng cho Ngài chức « Hồng-nhơn-Phổ-tế-linh-ứng Thượng đẳng thần » nghĩa là một vị thần cao cả, xá tội, ban ơn huyền-bí linh-diệu và được mọi người tôn-trọng. Nhà vua cho mộ 3 người trong đám dân vừng Cù-lao ban cho Ngài để làm thủ-từ, ngày đêm quét tước khói hương trong đền. Làng Cù-lao nay vẫn còn, dân-cư trù-mật, càng ngày càng phát đạt ở cửa biển sông Cái, trước mặt điện Poh Nagar.

Tóm lại, ở nơi thờ đức poh Nagar có tất cả sáu điện, ngày nay chỉ còn bốn điện là giữ được nguyên vẹn thôi và hai điện kia đã điêu tàn. Theo thuyết truyền-khẩu của dân-chúng thì mỗi ngôi đền thờ một trong các vị của sự tích :

1) Chính điện Bắc phương để thờ Thánh-Mẫu.
2) Tháp Trung-ương là nơi thờ Thái-tử Thiên-triều.
3) Điện Nam-phương để thờ dưỡng phụ của Thánh-Mẫu.
4) Tháp Tây bắc thờ công-chúa Quý.
5) Tháp Tây phương (ngày nay đã điêu tàn) để thờ Hoàng-nam tên là Tri.
6) Tháp Tây nam (cũng bị điêu tàn) để thờ dưỡng-mẫu của Ngài.

Có người nói rằng còn một ngôi đền thứ 7 nữa để thờ Senapati Pangro, vị thượng-thư đã có công xây dựng đền.

Trước mặt ngọn đồi xa trông là cửa sông Cái, ngoài khơi có 7 hòn cù-lao ngày đêm sóng vỗ rào-rạt :

1) Hòn Yến
2) Hòn Gà
3) Hòn Đại
4) Hòn Tiểu
5) Hòn Bông
6) Hòn Sung
7) Hòn Ông

(6) Hữu hiệp biện Đại-học-sĩ lãnh Lễ-bộ Thượng-thư Phan-thanh-Giản phụng soạn.
(7) Thông chánh phó sứ điều lãnh Khánh-hòa bố-chính sứ Nguyễn-Quýnh phụng lập thạch.

Lòng tín-mộ mãnh-liệt đã xui dân chúng muốn đến tìm mảnh ván thuyền của hạm đội Thái-tử Thiên-triều ngày xưa kia còn sót lại trên các hòn đảo ấy.

Như vậy, sau một cuộc biến-chuyển lịch-sử, sau cuộc xâm-lược của thổ-dân Mã-lai vào năm 774, con cháu người Chàm lơ âu, mới đặt thành sự-tích và người Việt-Nam là kẻ đến sau lại tô-điểm theo trí tưởng-tượng của người phương Bắc.

Và nếu lòng tin đã cấu-tạo những đền-đài mà lịch-sử có nhiệm-vụ bảo-tồn, thì chính sự-tích ly-kỳ mới được lưu-truyền mãi-mãi.

Điều đáng chú-ý là tích của Thiên-Y-A-NA Thánh-Mẫu, có nhiều đoạn tương-tự với tích Liễu-hạnh Thánh-mẫu hay Giáng-Hương Thánh-mẫu, đều nhuộm màu sắc Lão-giáo. Xem thế thì đủ biết hai tín-ngưỡng Nam và Bắc đã gặp nhau, khi lấy nhánh đào, ruộng dưa, cành mẫu-đơn hay khúc gỗ kỳ-nam làm vật biểu-giải.

Hai dân-tộc đã thông-cảm cùng nhau trong việc thờ phụng thành kính một vị nữ-thần, lãng quên những cuộc tương-tàn khốc-liệt.

Gần kinh-thành Huế, về phía nguồn sông Hương, trên đỉnh đồi Ngọc-trản (chén ngọc) các vị Tiên-đế của Nguyễn-triều có xây một ngôi đền gọi là Huệ-nam-điện để thờ Thiên-Y-A-NA Thánh-mẫu. Xuân thu nhị kỳ, một thượng quan đại-diện cho triều-đình đến hành lễ cầu xin Thánh-mẫu phù-hộ quốc-thái dân an.

Văn-chương bình-dân Việt-Nam đã sớm mượn sự-tích ấy làm thành một loại thơ lục bát có tính cách tôn-giáo, người ta gọi là chầu-văn mà tác-giả là thi-sĩ Nguyễn-văn-Trinh, sanh bình vào thế-kỷ thứ 19.

Sau đây là một đoạn chầu-văn :

Bóng trăng thấp-thoáng, làn mây chập-chờn.
Hương trời sắc nước nào hơn,
Bỗng đâu biến mất như cơn giấc hòe (8).
Hương thừa thấp-thoáng còn nghe,
Trong khi gặp gỡ ai dè sắc không.
Hôm sau gió mát trăng trong,
Nhìn cây lại thấy tiên dung ra vào.

Thật là một sự-tích ly-kỳ của một dân-tộc tài-ba đã từng có một nền văn-minh khá cao trong bao nhiêu thế-kỷ trên giải đất Đông-dương này.

Ngày nay, nền văn-minh cổ-kính ấy còn để lại những gì ; họa chăng chỉ có một mùi hương mầu-nhiệm của Chiêm-ba (9) là an-ủi đôi chút di-tích điêu-tàn của những ngôi đền cũ.

Dầu sao, kẻ chiến bại cũng tin chắc rằng việc bắt buộc người chiến thắng phải tôn thờ các vị thần của nước Chiêm xưa và truyền-khẩu sự-tích Ngài chưa hẳn là một cuộc bại vong.

---

(8) Ám chỉ một nhân-vật của thời thượng cổ Trung-hoa Thuần-vu-Phần, trong khi say túy-lúy, ngủ dưới gốc hoè đã thấy một giấc mơ thần tiên.

(9) Tiếng La-tinh là Champaca michelia tên gọi thường là Ylang-ylang hay ngọc-lan, hoặc chiêm-ba. Người Thái-Lan gọi là champa, còn champi là hoa sứ hay hoa-dại.

DALAT TƯƠI THẮM

DƯỚI bầu trời Á-Châu mà lại có một thành phố quang cảnh Âu-Châu thì quả thật là một điều lạ. Nhưng bạn sẽ thấy chứng-minh điều ấy khi bạn đặt chân đến thành phố Dalat, một thành phố mỹ-miều, với khí hậu ôn-hòa, với đồi xanh hoa thắm. Nếu Thụy-sĩ có một Lausanne thì nước Việt-Nam ta cũng có một Dalat. Hai thành phố đều xây dựng trên những triền đồi trông rất ngoạn mục, bao quanh một cái hồ lớn trong vắt như một tấm gương soi ... Ai muốn cảm-thông với núi cao rừng rậm, với gió núi mây ngàn, với hoa thơm cỏ lạ, xin cứ mạnh dạn viếng thăm Dalat. Một khi đã ngoạn cảnh rồi, thường sinh ra quyến-luyến, nhớ nhung, muốn trở lại để tận hưởng cái cảnh « thiên đàng trên địa giới ».

ĐÔI GIÒNG LỊCH-SỬ

Bạn thường băn-khoăn về nguồn gốc hai chữ Dalat, một danh-từ bí-hiểm như một số khá nhiều địa danh khác trên bán đảo Đông-dương. Nhưng nếu chúng ta cố gắng tìm hiểu thì chúng ta sẽ biết rằng DA là sông, khe nước ; còn LAT là tên một bộ lạc giống Anh-dô-nê-giêng, hiện nay hầu như điêu-tàn. Thì ra trải qua nhiều thời-đại, những lớp người này thay thế những lớp người kia, để trao cho nhau bó đuốc thiêng của nền văn-minh nhân-loại.

Chúng ta cũng không nên quên danh-từ văn-hóa của Dalat là Lâm Viên, tức là Lang Bian vậy. Dù là Dalat, Lâm Viên hay Lang Bian, xứ này nhắc nhở cho chúng ta hình ảnh một khu rừng rậm núi cao đến 2.163 thước ; ở xa nhìn Dalat như treo lủng lẳng chín tầng mây. Hồi thế-kỷ thứ XIX, nơi này còn hoang-vu như còn ở thời tiền sử, thế mà trong cuộc Nam-Tiến vĩ-đại, dân-tộc ta đã xông pha với lam chướng, chém tre đẵn gỗ, khai sơn phá thạch, tạo nên một khu vực phồn thịnh, kiều diễm mà ngày nay cả thế-giới đều biết tiếng.

Ngày xưa, chúa Nguyễn-Ánh sau khi ở Xiêm về, đã từ Kratié (Cao-miên) mượn đường Lang Bian để về nước. Đến lượt Nguyễn-Huệ cũng đã từng mượn đường này đem quân tiếp viện cho Cao-Miên chống lại quân Xiêm. Chừng một trăm năm về sau, khởi đầu những cuộc thám hiểm tại vùng Cao-Nguyên, bác-sĩ Yersin đã ra đi từ Nhatrang sáng ngày 21 tháng 6 năm 1893, để lao mình vào rừng rậm, trèo lên đến xứ Lang Bian và nhận thấy nơi đây phong cảnh hữu tình, khí hậu mát mẻ như bên Âu-Châu. Nhưng, chúng ta phải đợi đến năm 1897, nhà

cầm quyền lúc giờ mới chịu khai thác vùng cao-nguyên, làm thành một nơi nghỉ mát kiểu-mẫu, như Djarling ở Ấn-Độ. Qua năm 1898, một đài Thiên-văn và một vườn trồng tỉa đã được thành-lập tại Dankia. Năm 1899, nhà cầm quyền đương thời cùng bác-sĩ Yersin, đã đi từ Phanrang, qua Krong Pha, Belle Vue, Dran và Arbre Broyé, lên thẳng Dalat, để trù liệu một chương-trình khuếch-trương Dalat. Do đó, nhiều dinh-thự bằng gỗ đã được xây dựng.

CUỘC KIẾN-THIẾT ĐẦU TIÊN

Tòa Đốc lý, dinh Toàn quyền xưa, Lữ quán ngày nay dùng làm trường quốc-gia Hành-chánh xây từ năm 1907 là những dinh thự có thể nói là xưa nhất của Dalat. Đường sá giao-thông được mở mang và nhờ đó mà đồng-bào ta mới lũ lượt rủ nhau lên kinh dinh ở xứ này.

Giữa năm 1915, công cuộc xây dựng đổ mồ hôi bắp thịt của người dân Việt đã đem lại cho thành phố Dalat một sắc diện mới mẻ. Người ta bắt đầu dựng rất nhiều biệt thự nghỉ mát; còn giới cần lao tự ý di dân đến đây lần hồi khai khẩn đất hoang, trồng rau, hoa ở các thung-lũng và trồng chè ở các triền núi bao la bát-ngát . . .

Qua năm 1919, chính quyền và nhân-dân hợp lực bắt đầu tu bổ những hồ ao lớn nhỏ, đắp đường đi chung quanh hồ, tạo nên những quanh cảnh rất xinh đẹp, thuận lợi cho công cuộc khuếch-trương ngành du-lịch sau này.

Đầu năm 1920, con đường bộ từ Phan-rang lên Dalat xuyên qua Dran đã trở nên dễ dàng. Qua năm 1922, những cơ-quan công tư như Trường Nazareth, Kho bạc và đại lữ quán Lang Bian Palace được khánh-thành long trọng, sau khi đã thiết lập nhà đèn (1918) và sở Nước (1920).

Dần dần, đến năm 1933, con đường độc đạo nối liền Saigon-Dalat, ngang qua Blao, khởi công từ năm 1920, đã được khánh-thành cùng một năm với con đường xe lửa móc xích (crémaillère) từ Tourcham lên Dalat Chính nhờ những con đường này, mà sự giao-thông giữa miền núi với đồng bằng đã được tăng gia bội phần. Số người lên Dalat làm ăn càng ngày càng nhiều. Một số đông là thợ mộc, thợ nề, thợ cưa, một số khác chuyên về nghề trồng rau hoa, đủ các loại từ Âu-châu mang đến.

Khi dân số đã bắt đầu tăng lên vài chục nghìn, nhà cầm quyền và các hội truyền giáo mới bắt đầu xây những trường học, như trường Notre Dame du Lang Biang (tức là Couvent des Oiseaux) xây xong năm 1936, trường Thánh-Tâm (Sacré Coeur) xây xong năm 1940, trường Yersin xong năm 1941.

Đồng-bào ta tập hợp làm ăn đông đảo nhất là ở phía Tây Bắc và phía Nam thành phố Dalat. Từ năm 1932 đến năm 1940, dân số Đà-lạt đã tăng từ 1.500 người đến 15.000 người. Họ cần cù làm việc, một người làm nên thì kéo thêm 5, 10 người khác trong bà con giòng họ, có khi họ rủ cả làng từ miền duyên hải lên và đồng thời dinh điền lập ấp một cách đáng khâm phục.

Vì sự đòi hỏi của công cuộc kiến-thiết mà một nhà máy vôi lớn lao đã được thiết-lập tại Ankroet, bên bờ sông Đa-Dung. Đường sá được mở mang thêm, chạy quanh theo khắp các ngọn đồi lớn bé, biệt thự được xây cất rất nhiều trên các triền đồi, dọc những con đường thông reo vi vút. Năm 1940, Dalat có 530 biệt thự thế mà đến năm 1945, Dalat đã có hơn 1.000 biệt thự xinh đẹp và dân số hơn 20.000 người.

DALAT TRÊN ĐƯỜNG CANH TÂN

Vì lẽ Cao-nguyên là một xứ trù-mật, có nhiều triển vọng về tương-lai, trong nhiều phạm-vi : kinh-tế, quân-sự, văn-hóa du-lịch v.v... cho nên Chính-phủ Cộng-Hòa Việt-Nam đã phác họa và đem ra thi-hành một chương-trình rộng lớn để khuếch-trương thành phố Dalat, hầu đưa nó lên ngang hàng với các thành phố nghỉ mát sang trọng nhất ở Âu Mỹ.

Ngày nay dân số Đalat, kể cả đồng-bào di-cư sau ngày hiệp định Gieo Neo lên đến 50.000 người. Trong số này người Âu-Mỹ chừng một ngàn người và người Hoa Ấn cũng vào khoảng ấy. Mỗi người không phân biệt chủng tộc, màu da, đều gia công góp sức kiến tạo thành phố Đalat thành một đô thị quan-trọng nhất miền Cao-Nguyên và ngày nào nước Việt-Nam được thống-nhất, chúng tôi tin rằng Đalat sẽ đóng một vai trò quan-trọng hơn nữa.

Chương - trình khuếch trương và canh tân Đalat hướng về nhiều ngành.

Về phương-diện văn-hóa, Đalat là nơi khí hậu ôn hòa, mát mẻ có thể giúp cho sự học hành của sĩ tử cần sự yên lặng để trau dồi trí tuệ. Vì lẽ đó, một trường Đại-học Công-giáo đã được Đức Cha Thục sáng lập với sự giúp đỡ của nhiều tổ-chức văn-hóa quốc-tế. Ngoài ra, còn nhiều trường Trung-học và Tiểu-học đã được xây dựng thêm để đáp lại nhu cầu khẩn trương của một dân-tộc hiếu học vào bậc nhất nhì trên thế-giới. Những trường cũ cũng như những trường mới đã được canh tân cải tổ và mang tên những vị anh hùng liệt nữ, như Quang-Trung, Bùi-thị-Xuân, v.v . . .

Về phương-diện quân-sự, miền cao-nguyên nói chung và Lang Bian nói riêng, là một địa điểm chiến lược tối quan trọng cho miền [illegible] Nam Á, vì địa thế núi sông hiểm trở cũng như vì những tài nguyên, mỏ quặng quý giá rất cần cho công cuộc bảo-vệ hòa-bình Thế-giới tự-do. Một trường Đại học quân-sự đã được thiết lập từ lâu, đã đào tạo hang ngàn sĩ-quan đủ các ngành, các cấp chỉ huy trong quân-đội Việt-Nam phần nhiều do trường Liên-quân Đalat đào tạo ra. Chúng ta cũng không quên Nha Địa dư chuyên môn phát họa và ấn loát những bản địa-đồ công phu rất cần cho nền giáo-dục, cho khách du-lịch cũng như bộ tham-mưu trước khi dàn binh bố trận.

Về phương-diện kinh-tế, Chính quyền chuyên lo khai khẩn đất hoang, lập những cộng đồng kiểu-mẫu, định cư một số lớn đồng-bào vượt vĩ tuyến vào đây lập nghiệp, thiết lập cơ cấu điện lực Ankroet khuyến-khích những nhà kinh-doanh, khai thác những tài nguyên bất

tận, có thể nói rằng nơi này là một đất Bái mà Trời đã để dành cho con Hồng cháu Lạc. Nói tóm lại, chính quyền và nhân dân luôn luôn áp-dụng chánh-sách « tĩnh vi nông, động vi binh » trong công cuộc khai khẩn miền Cao-Nguyên, làm cho nơi này một ngày kia có thể tự túc kinh-tế, nếu vạn nhất có sự khó khăn gì trong công việc tiếp tế theo lề lối hiện tại.

Về phạm-vi du-lịch, Bộ Kiến-Thiết đã thiết-lập tại Đalat một cơ-quan đại-diện và cử nhân viên chuyên môn trông coi những khách sạn to lớn, mục-đích để hấp dẫn rất nhiều du khách từ phương xa đến. Nhằm mục-đích ấy, nhiều công-tác lớn lao đã được và đang được thực hiện như chợ Mới Đalat. Đường sá mở mang rất nhiều, cây cảnh trồng hai bên đường càng ngày càng lớn làm cho khách du-lịch tưởng chừng như lạc lối vào một rừng mơ có suối chảy róc rách.

DALAT THẮNG CẢNH

Thêm vào khí hậu tuyệt diệu Đalat phô bày nhiều phong cảnh tuyệt đẹp. Đalat cũng có một mặt hồ trong vắt như hồ Leman ở Thụy-sĩ. Chỉ khác một điều là chung quanh hồ Leman có nhiều thành phố lớn như Genève, nhỏ như Montreux, Vevey Evian, nhưng ít nhất Đalat cũng có điểm tương đồng với Lausanne, một đô thị du-lịch được xếp vào hàng những thành phố đáng yêu nhất trên thế-giới. Từ cái hồ lớn ta nhìn sang phía Tây, xa trông những ngọn núi cao ngất có tên là Lập Bé (1.707 th), Drey Knom (1603 th). Hurlevent (1.642 th), và You Boggey (1.462 th) là nơi phát nguyên của giòng suối Cam-Ly.

Suối Cam-Ly chảy từ phía Bắc đến hồ Than-Thở, nay đặt tên là Hồ Xuân Hương rồi chảy từ Đông Tây qua Hồ lớn, rồi từ đó chảy ra sông Đa-Dung Suối Cam-Ly cũng không quên chảy qua những chuỗi hồ đủ cỡ, như hồ Saint Benoit, hồ Belle Vue, hồ Dạ - Thanh (Voix Nocturne) khêu gợi trong trí nhớ của độc-giả mến yêu biết bao kỷ-niệm êm đềm của một quảng đường đời đầy hương, thanh, thơ, mộng . . . Tâm hồn lãng mạn của người dân Việt đã được hun đúc từ nghìn xưa, có lẽ vì tổ tiên chúng ta đã quen sống ở ven những bờ hồ mỹ-lệ, như Động Đình, Hoàn-Kiếm, Trúc-Bạch... và những thế hệ ngày nay soi bóng trong lòng hồ, hình như để trút vào đây hết thảy những niềm thương nỗi nhớ !

Trên sự nhận-xét thực-tế, Đalat quanh năm chỉ có hai mùa : mùa nắng ráo từ lễ Giáng-Sinh (Noel) đến lễ Phục-Sinh (Pâques), với bầu trời trong sáng, cây cỏ tốt tươi, trăm hoa đua nở, không khí nhẹ nhàng dễ thở. Hàn thử biểu điểm 18 độ trung bình và những trai thanh gái lịch muốn đi chơi hoài, trong những rặng thông già mà không thấy mệt mỏi gì cả. Mùa này hấp dẫn trên dưới vài chục ngàn khách du-lịch, tranh nhau những phòng ngủ gọn ghẽ, ấm cúng, trang trí mỹ-thuật và có nước hai giòng ấm lạnh. Mùa này đem lại sự sống dồi-dào cho dân

chúng Dalat và các vùng lân cận, kể cả đồng-bào Thượng, từ người khuân vác đến chú nài dẫn đường cho các tay thiện xạ. Còn mùa kia, thì mưa dầm sầm sét như xua đuổi những người khách du-lịch, nên trở về với công việc, với gia-đình, thức tỉnh những tâm hồn lãng mạn quá trớn . . . Khí trời lúc này lạnh buốt (8 độ), mây mù bao phủ nền trời, sương sa, sầm chớp từng hồi, ấy là lúc phải tung ra những chiếc áo ngự hàn, để sưởi ấm lòng người chinh phụ.

Mặc dầu bạn còn quyến-luyến rất nhiều, nhưng bạn cũng phải xếp hành trang trở về vị-trí. Trên đường về cố quận, bạn sẽ ghé lại thăm chùa Prenn, cuối đèo Dalat, đặc biệt có cái giếng, mặt nước cao hơn mặt đất, rồi lần lượt bạn sẽ chiêm ngưỡng thác nước hùng vĩ, như Gougah, Liên khàng, Pongour với những làn sóng tung bọt trắng xóa trên những tảng đá thi gan, như căm hờn, như giận dữ, như để nhắc lại những cuộc tranh chấp ly-kỳ từ nghìn xưa giữa hai chàng hiệp-sĩ : Sơn-Tinh và Thủy-Tinh.

Và cũng trên đường về, bạn sẽ không quên câu châm ngôn ghi trên đỉnh chợ Dalat : Dat Aliis Laetitiam Aliis Temperantiam, nghĩa là : (Dalat) ban cho người này niềm vui tươi, người kia dồi dào sức khỏe

Nói một cách khác, Dalat là cả một liều thuốc bổ, trong một cảnh tiên, để dành cho hết thảy những ai muốn đóng vai Lưu - Thần• Nguyễn-Triệu.

SAIGON XƯA VÀ NAY

SAIGON là thủ phủ miền Nam nước Việt và cũng là thủ đô của nước Việt-Nam tự-do.

Nói đến Saigon, tất nhiên phải nhắc lại cuộc Nam tiến vĩ đại của dân tộc ta trải qua bao nhiêu thế kỷ.

Người dân Việt nặng óc phiêu lưu và giàu lòng quả cảm, đã được lịch sử giao phó sứ mạng nối liền sông Dương tử với sông Hồng-Hà và sông Cửu-Long, ba con sông lớn nhất Á Châu.

Nương theo bờ biển Thái bình Dương, và đặt chân lần đầu tiên, vào năm 1658, trên xứ Đồng nai hoa màu bát ngát, cách đây đúng 300 năm, tổ tiên chúng ta đã hoàn thành sứ mạng trong đại.

I— ĐÔI DÒNG LỊCH-SỬ CẬN ĐẠI

Nam Bộ ngày xưa là nước Chân Lạp với đất ruộng phì nhiêu với sông ngòi ràng rịt. Còn nước Nam ta hồi ấy đất đã hẹp mà mùa màng thường hay mất vì nạn thiếu nước, lại gặp lúc chúa Nguyễn chúa Trịnh đánh nhau, cho nên nhiều người đành bỏ làng mạc ra đi, vào khai khẩn đất ruộng ở Mô Xoài (Bà Rịa) và ở Đồng Nai (Biên Hòa), theo chân bà công-chúa Ngọc-Vạn, được Chúa Sãi gã cho vua Chân-Lạp Cheĩ Chetta II từ năm 1620.

Năm 1658, vua Chân Lạp mất rồi, chú cháu tranh nhau ngôi báu, giặc nổi tứ tung, biên thùy của ta thường bị quấy nhiễu, nên chúa Nguyễn-hiền-Vương mới cử một đạo binh 2.000 người, đi bộ mất 24 ngày, vào đến Mô Xoài, bắt được vua Chân-Lạp là Nặc Ông Chân, đem về Quảng-Bình một độ rồi sau được trả tự-do, nhưng buộc phải triều cống và cho người Việt vào làm ăn ở xứ Chân Lạp.

Đến năm 1674, có tên Nặc Ông Đài đi cầu viện Xiêm La đánh Nặc Ôn Nôn ; vua này phải chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (Khánh-hòa) — Chúa mới sai cai cơ đạo Nha trang là Nguyễn-dương-Lâm hiệp cùng Nguyễn-đình-Phái làm tham mưu đem binh vào đánh Nặc Ôn Đài, phá được *đồn Sài Côn*, rồi tiến quân vây thành Nam Vang.

Sau đó, quân đội của chúa Nguyễn mới lập người con trưởng của Nặc Ông Chân là Nặc Ông Thu làm chánh quốc vương đóng đô ở Gò Bích (Lô Vek), còn Nặc Ông Nộn là con thứ thì được phong làm đệ nhị quốc-vương, đóng đô ở Sài Côn và buộc hàng năm phải triều cống.

Đến năm 1679, có hai tướng nhà Minh là Dương-Ngạn-Dịch và Trần-An-Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh, mới đem 3.000 quân và 50 chiếc thuyền đến Đà-Nẵng xin chúa Nguyễn được cư trú ở Việt-Nam. Chúa mới phái họ vào Nam mang quốc thư xin vua Chân-Lạp cho phép họ được khai-khẩn làm ăn ở xứ Đồng-Nai. Đến nơi, họ chia ra làm hai đoàn : một đoàn ở Đồng-Nai với tướng Trần-An-Bình, một đoàn về Mỹ-Tho với tướng Dương-ngạn-Dịch.

Ích lâu, bọn sau này nổi loạn, tướng tá giết lẫn nhau nên chúa Nguyễn mới cử một đạo binh vào lập lại trật-tự. Do đó mà người Việt thường dân theo bộ đội tràn vào Nam càng ngày càng nhiều.

Đến năm 1690, vua Chân-Lạp mất không có người kế vị, thì đương nhiên đất nay đặt dưới quyền cai-trị của chúa Nguyễn.

Đến năm 1698, xứ này được tổ-chức thành doanh Trấn-Biên (Biên-Hòa) và phủ Gia-định (Saigon).

Người Việt lần hồi tràn xuống đến sông Cửu-Long và sát nhập Hà-Tiên của Mạc-Cửu (1708)

Đến năm 1773, Tây-Sơn dấy binh vào lấy thành Gia-Định, mất đi lấy lại đến 4 lần. Lúc bấy giờ, bọn Huê-kiều ở Đồng-Nai sợ nạn chinh-chiến mới kéo nhau chạy về hướng tây nam lập thành phố *Đề Ngạn* (1778) tức là Chợ-lớn ngày nay vậy. (1)

Đến tháng 9 năm 1788, chúa Nguyễn mới lấy lại được thành Gia-định, rồi chúa huy-động 30.000 dân quân xây thành đắp lũy rất là kiên-cố, rong-ra 2 năm trời mới xong.

Từ năm 1808 trở đi, Saigon vẫn là thủ-phủ của trấn Gia-Định, và cũng là tỉnh-lỵ của tỉnh Phan-Trấn, phủ Bình-Dương và huyện Bình-Trị.

Sau vụ án Lê-văn-Duyệt dưới thời vua Minh-Mạng, con nuôi là Lê-Văn-Khôi đầu năm 1833 nổi dậy chiếm thành Phan-An hơn một năm trời, sau bị quân của Triều-đình Huế bao vây phong tỏa hết lương thực nên thành nay bị chiếm lại năm 1834 và bị phá hủy.

Từ đó về sau, công cuộc trị an ngày càng lan rộng, dân sự được yên vui no ấm. Nhưng chẳng may đến năm 1859 quân Pháp chiếm mất Nam-Bộ trong gần một thế kỷ, cho đến ngày 6-6-1949 thì Quốc-Hội Pháp mới đau phiếu giao hoàn Nam-Bộ lại cho nước Việt-Nam.

Khi người Việt đến nơi này, họ gọi thành phố hành-chính ở phía trên cao (chỗ nhà thờ, nhà thương Đồn Đất) là Đồng Nai, Phan An hoặc Phan Yên, Gia-Định ; còn thành phố ở phía thấp, thành phố thương-mại, có ghe thuyền đi lại là Bến-Nghé và Bến-Thành.

Bến Nghé trước kia người Cao - miên gọi là Kompong Krabey (Kompong : Bến, Krabey : Trâu). Bến-Nghé nằm trên rạch Bến-Nghé (Arroyo chinois), một cái rạch chảy vào sông Saigon. Còn *Bến-Thành* là

---

(1) Về gốc tích địa danh Đề ngạn, xin xem lại bài «Non nước miền Nam» in ở đầu sách.

cái bến nằm ở địa điểm Chợ cũ bây giờ, vì trước kia có lạch đi đến hào Phan-an mà về sau lấp đi thành đại lộ Nguyễn-Huệ.

Chúng ta cũng nên biết rằng Saigon hoặc Sài-Côn (củi gòn) là một danh từ đã được thông-dụng trong thơ từ các giáo-sĩ Tây-phương đến đây hồi thế-kỷ thứ XVIII Cũng có người cho rằng Saigon có nhiều nguồn gốc khác nhau :

1) Nguồn gốc Cao-miên : chữ Saigon phiên-dịch ở chữ Preikor có nghĩa là rừng gòn (Prei : rừng, Kor : gòn), hay là Prei Nokor (rừng của vua).

2) Nguồn gốc Trung-hoa : Saigon do hai chữ Đê-Ngạn (bờ đê) mà người Quảng-đông đọc là Taigon hay Thầy gòn. Đê-Ngạn là một danh-từ mà người Trung-hoa đã dùng để phiên-âm hai chữ Saigon, khi họ rời bỏ Biên-hòa về Chợ-lớn năm 1778. Cũng có thể rằng người Tây-phương tiếp xúc trước tiên với người Tàu trong việc thương-mại nên họ đã phiên âm Tai Ngon ra Saigon chăng ? Theo nhiều nhà hàng-hải đã viếng Việt-Nam hồi xưa như John White (1820), thành phố Saigon gồm có Bến-Nghé và Đê-Ngạn. Bến-Nghé là Saigon nguyên thủy và Đê-Ngạn là Chợ-Lớn ngày nay vậy.

3) Saigon cũng viết là Tây-Cống nghĩa là nơi mà người Chân-Lạp miền Tây đem phẩm vật cống hiến cho chính-phủ ta.

Lại cũng có một số địa-danh có tính-cách lịch-sử mà chúng ta sẽ lần lượt «phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông», như :

Thị-Nghè là tên của bà Nguyễn-thị-Canh, con của Vân-Trường-Hầu và là vợ của ông Nghè làm việc ở dinh Tổng-Trấn. Muốn chồng mình đi làm việc khỏi phải chèo đò sang sông, bà mới xuất tiền làm một cái cầu gỗ ; dân sự cũng nhờ đó mà qua lại dễ dàng nên về sau họ mới gọi là cầu Bà Nghè, để nhớ ơn một bậc nữ lưu đáng quý trọng.

Cũng trên con sông Thị Nghè, chúng ta có thể đi ngang qua *cầu Bông* hay là cầu Xóm Bông để về Gia-Định ; còn muốn về Phú-Nhuận thì phải đi qua *cầu Kiệu* hay là cầu Xóm Kiệu. Hai vùng này ngày trước trồng rất nhiều bông hoa và hành kiệu.

Còn một cái cầu quen thuộc nữa là *Cầu Ông Lãnh* do một vị lãnh binh ngày xưa làm ra để qua lại con sông Bến-Nghé. Người ta kể lại rằng ông Lãnh binh này có đến năm vợ và ông đã khéo léo giao cho mỗi bà khai thác một cái chợ lấy tên là : *Bà Chiểu, Bà Điểm, Bà Hom, Bà Quẹo* và *Bà Hạt*, theo phương-pháp kinh-tế tự túc mà ngày xưa các cụ thường hay áp dụng.

Nói về những địa-danh bí-hiểm thì còn nhiều lắm. Chúng tôi tưởng chỉ nên nhắc qua rằng : sở *Ba Son* lấy ở chữ «Bassin de Radoub» *Lăng-thô* lấy ở chữ Tân-Thuận, vườn *Bờ-rô* do «Jardin des Beaux Jeux» (vườn chơi tao nhã) tức là vườn Ông Thượng-Duyệt, cũng như hai chữ *Đa-Kao* do chữ Đất hộ, *Nhà Bè* do những nhà kết thành bè để tiếp tế nước uống thức ăn cho những ghe thuyền qua lại ngày xưa.

III — SAIGON THẮNG CẢNH VÀ CỔ-TÍCH

Thủ-đô nước Việt tự-do tuy còn mới mẻ đối với Lịch-sử rất dài của dân-tộc Việt-Nam, nhưng cũng có thể hiến cho khách du-lịch nhiều thắng cảnh và cổ-tích thuộc về hai loại: một loại kiến-trúc hoàn toàn Á-đông và một loại kiến-trúc chịu ảnh hưởng Tây-phương.

Trong loại thứ nhất có:

1) — *Lăng Cha Cả* (Evêque d'Adran) ở phía Tân-Sơn-Hòa với một mái nhà rêu phong cổ-kính, nơi yên giấc ngàn thu của Bì-Như quận-công, mất ngày 9 tháng 10 năm 1799, trong vịnh Qui-nhơn và đem về đây mai táng ngày 16 tháng 12 năm 1799.

2— *Lăng Ông*, ngôi mộ và đền thờ của Tả Quân Lê-văn-Duyệt (1764-1832) và phu nhơn, một vị đại công thần triều Nguyễn, đã có công ổn định và mở-mang xứ Nam-Bộ trong mấy chục năm trời; vì vậy mà toàn dân Nam-Bộ đều sùng bái như một vị thần thánh.

Lăng Ông hiển linh với niềm tin-tưởng bất-diệt của vô số thiện nam tín nữ đủ các chủng tộc. Nơi đây người thắp hương vòng quanh năm nghi-ngút; kẻ uống máu ăn thề để trọn niềm chung thủy!

Trong số những đền đài có tính cách lịch-sử, kiến-trúc Tây phương, chúng ta nên kể đầu tiên là:

1— *Dinh Độc-Lập* — Dinh này tượng-trưng cho chính quyền trung-ương, nó có một dĩ-vãng khá dài, chúng ta cũng nên rõ lai lịch của nó.

Trong một khu đất rộng 15 mẫu tây, người ta rào vây vào tháng 4 năm 1865, theo họa-đồ của kiến-trúc sư Hermitte từ Hương-cảng tới (người đã xây Town's Hall ở Hongkong).

Lễ đặt viên đá đầu tiên cử-hành ngày 23 tháng 2 năm 1868 có rất nhiều dân chúng tới chứng kiến. Thủy sư đô-đốc De La Grandière, Thống đốc và chỉ-huy trưởng các lực-lượng cùng võ quan và viên chức có mặt ở Saigon tới chủ tọa buổi lễ.

Giám-mục Miche, chủ giáo Dansara, cùng một số đông trong hội thánh tới ban phép lành và đọc một bài diễn văn bao hàm nhiều ý-nghĩa:

«Khi Giáo hội xin Thượng-Đế ban phép lành cho một công trình kiến-trúc mới mẻ, những hảo ý đã vượt ra khỏi thể thức sự vật làm cho mọi người chú-ý và một dinh thự dù lộng lẫy đến mực nào mà không có người ở cũng chỉ là một bãi sa-mạc, chắc quý vị cũng rõ, Giáo-hội không bao giờ ban phép lành cho những sa-mạc.

Như vậy đối với người được sinh ra biết lẽ phải và nhất là với những vị sẽ tới ngự tại dinh thự này mà tôi cầu xin đấng Cao cả ban phép lành. Thêm một người được đặt lên hàng cao hơn những đồng chủng của họ nhất là người đó lại được chỉ định để dìu dắt những người

kể trên, như vậy nhiệm-vụ sẽ nặng-nề biết bao nhiêu. Vị tới ngự tại dinh thự này cần phải cởi mở lòng ân cần cho đến giới hạn của 6 tỉnh».

Vị Thống đốc được ông Hermitte giúp đỡ đặt viên đá đầu tiên sâu tới 2 m 60 dưới mặt đất trên một lớp đất chắc chắn.

Khối đá vuông này thuộc loại hoa cương lấy ở các núi đá thuộc Biên-Hòa mỗi cạnh 0 m 50. Ngoài ra trong phiến đá còn có một chiếc hộp bằng chì đựng những đồng tiền mới bằng vàng, bạc và đồng trên có in hình Nã-Phá-Luân đệ tam.

Móng sâu từ 3 m đến 3 m 50, thể-tích đá xây chừng 2.436 m^3 484. Hơn 2 triệu viên gạch được dùng vào công trình kiến-trúc này, từng cuối cùng phần dưới là đá xanh Biên-Hòa thật đẹp.

Công việc xây cất điện mãi tới cuối năm 1869 mới làm xong. Tuy nhiên những vật dùng làm trang-trí đến 1875 mới hoàn toàn xong.

Dinh thự dùng cho các vị Thống-đốc, Toàn-quyền, Cao-Ủy Pháp cho tới ngày 7 tháng 9 năm 1954, Đại-tướng Ely mới làm lễ trao lại dinh Norodom cho Thủ-tướng Ngô-đình-Diệm, và từ đó lấy tên là dinh Độc-lập.

2)— *Cầm thảo viên* thường gọi là Sở-thú, do nhà thực vật Pierre thiết lập từ năm 1864, có nhiều thứ cây và giống vật kỳ lạ. Cũng tại nơi này, có đài kỷ-niệm và Viện-Bảo-Tàng quốc-gia.

3)— *Viện-bảo-tàng quốc-gia.* Cổ thư có ghi rằng vua Lý-thái-Tổ (1010-1028) một tín-đồ trung thành của Phật-giáo có phái qua Trung-Quốc các quan Nguyễn-đạo-Thành và Phạm-Hạc chép những bộ kinh Tam-Tạng để về cất giữ tại kho Đại-Hưng. Vậy kho này có thể coi như là Viện-Bảo-tàng thứ nhất của nước Việt-Nam

Nói về Viện-Bảo-tàng Saigon ngày trước mang tên «Musée Blanchard de la Brosse», nay được gọi là Viện-Bảo-tàng quốc-gia, là một kiến-trúc rất đẹp, được xây cất vào năm 1927 và khánh-thành ngày 1-1-1929.

Đa số những cổ vật thuộc bộ sưu-tầm Holbé do hội nghiên-cứu Đông-dương mua tặng cho chính-phủ Nam-kỳ. Từ khi thành lập tới giờ, Viện được đặt dưới quyền kiểm-soát khoa-học của trường Viễn-Đông Bác-Cổ.

Đã 20 năm nay, Viện mua thêm được nhiều cổ vật, hoặc được tặng phần chia với những Viện-bảo-tàng khác như Hanoi, Touran, Phnom-Penh, vân vân . . .

Tuy nhiên Viện cũng bị thiệt hại nhiều sau vụ nổ kho thuốc súng ngày 6 tháng 3 năm 1946 và phải mất hai năm làm việc không ngừng, để sắp đặt lại những cổ vật.

Viện Bảo tàng Blanchard de la Brosse được trao lại cho chính phủ Việt-Nam bằng văn thư số 1191-F G/L ngày 19-9-1951 của vị Giám-đốc trường Viễn-đông Bác Cổ gởi cho Tổng Trưởng Quốc-gia Giáo-dục. Hiện nay Viện Bảo-tàng này đặt dưới quyền trong nom của

Viện-Khảo Cổ và dưới sự giám sát chuyên môn của một vị Quản thủ người Việt. Viện Bảo-tàng Quốc-gia gồm tới 5.000 vật có ghi số đặt trong 14 phòng. Đó là một viện bảo tàng đại cương giúp cho du khách khi tới Saigon có một khái niệm về những nền văn-hóa khác nhau đã tiếp diễn trên mảnh đất này trên hai ngàn năm và đã từng chịu ảnh hưởng của các nước Đông-Nam-Á như Trung-Hoa, Nhật-Bản, Hàn quốc, Miến-điện, Thái-Lan, Java, Phù-Nam, Chiêm-thành, Lào, Cao-miên và Việt-Nam.

Số người đến xem Viện Bảo-Tàng quốc-gia càng ngày càng tăng lên (1953 : 108.912 người, 1954 : 217.768, 1955 : 276.192, 1956 : 333.831, 1957 : 309.861)

Vì sự đông-đảo của khách du quan so với sự chật hẹp của các phòng, Chính phủ hình như đang trù tính mở rộng viện bảo tàng, để xứng với Thủ đô tráng lệ của nước Việt-Nam tự-do.

oOo

Đại khái, Saigon có những dinh thự và đền đài cổ kính đánh dấu cuộc Nam tiến của chúng ta hoặc là nhắc nhở những sự chung đụng đầu tiên trong khi tiếp xúc với ngoại bang.

III — SAIGON TRÊN ĐƯỜNG CANH-TÂN KIẾN-TẠO

Thủ-đô Saigon đóng một vai trò tối quan-trọng về ba phương-diện : chính-trị, kinh-tế và văn-hóa.

Về mặt chính-trị, Saigon là bộ-óc chỉ-đạo toàn-quốc, với Dinh Tổng-Thống, Quốc-hội, Tối-Cao Pháp-viện, các Bộ, Nha, Tổng Tham-Mưu Thủy, Lục, Không-quân, ngoại-giao-đoàn gồm có đại diện 15 cường quốc và tòa thánh Vatican.

Từ đầu thế-kỷ XX đến nay, Saigon đã khuếch-trương một cách kỳ lạ.

Riêng về dân số, năm 1884, Saigon chỉ có 13.348 người (5.246 người Việt, 5.595 người Hoa-kiều và 966 người Âu). Đến năm 1923, dân số đã lên đến 95.437 (52.498 người Việt, 28.914 người Hoa-kiều và 5.301 người Âu).

Đến cuối năm 1951, dân số Saigon — Cho-lon đã lên đến 1.603.831 người, trong số đó có 998.000 người Việt, 2141 người Miên và Lào, 17.140 người Âu, 3.280 ngoại-kiều khác và 583.000 người Hoa-kiều.

Sau hiệp định Genève (21-7-1954), Saigon bỗng chốc đã tăng thêm hơn nửa triệu người, vì lẽ đó ngày nay dân số toàn khu Saigon-Cholon lên đến hơn 2 triệu người và như vậy Saigon của chúng ta đã đứng vào hàng các thành-phố đông-đúc nhất ở Á-Châu, sau Đông-Kinh, Thượng-Hải, Bắc-Kinh, Hoành-Tân (Yokohama) và Calcutta.

Ngoài số 2.000.000 người, ngoại-ô Saigon như Gò-vấp, Gia-Định, Hành-Thông-Tây có hơn 60.000 người hàng ngày lên làm việc ở Saigon.

Trong số những kiều dân ở Saigon-Cholon, hiện nay có 620.000 người Hoa-Kiều, 20.000 người Âu, 5.300 người Á và 1.200 người Mỹ.

Thành phố Saigon hiện nay chia ra làm 8 quận, đặt dưới quyền của một Đô-trưởng và có 8.000 người giúp việc. Trong số này có 1.500 cảnh binh, 200 lính chữa lửa, 800 thầy giáo và 1.500 thư-ký bàn giấy phụ-trách các việc hộ, thuế má, kinh tài, vệ-sinh v v...

Thủ-đô Saigon có 42 trường bậc trung và tiểu-học, một viện đại-học với đầy-đủ các khoa, cùng nhiều trường Cao-đẳng chuyên-môn để đào tạo những chuyên-viên và cán-bộ tương-lai.

Saigon có 17 nhà thương lớn và nhà hộ-sinh công, chưa kể vô số những nhà thương tư. Mỗi ngày Saigon chi dụng 160.000 thước khối nước lọc lấy ở 35 cái giếng và 160.000 kí-lô-wat điện.

Thương-cảng Saigon trong năm 1956 đã tiếp 734 chiếc tàu và phi trường Tân-Sơn-Nhứt tiếp 7.301 phi-cơ với 117.980 hành khách.

Cũng trong năm ấy, 12.000 máy điện-thoại cho phép người ta nói chuyện với nhau đến 14 triệu lần. Đồng thời có 2.324 người xin mở sổ tiết-kiệm và 814 người xin giấy phép làm nhà.

Trung-bình, Saigon cao hơn mặt biển 8 thước 80 phân. Ở đây hàng năm trời mưa đến 157 ngày và vũ-biểu chỉ đến 2 thước. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 9 với 24 ngày. Tháng nóng nhất là tháng 4 với 34 độ. Tháng mát nhất là tháng 12 với 21 độ. Nhiệt-độ trung-bình hàng năm là 26 độ 7.

Về nhân thể bộ ở Saigon đàn bà nhiều hơn đàn ông đến 50.000 người. Hàng năm, có 60.000 đứa trẻ chào đời. Tháng 10, người ta đẻ nhiều hơn và tháng 2 ít hơn. Hàng năm có 563 đám cưới trong số ấy có 187 người Âu lấy người Việt. Tuổi lập gia-đình là từ 25 đến 29 (đàn ông) và 20 đến 24 (đàn bà).

Để cung-cấp vật thực cho 2 triệu dân, Chính-phủ phải thiết-lập 25 cái chợ vừa lớn vừa nhỏ. Vùng Saigon có 13 chợ (Bến-thành, Cầu Ông Lãnh, Cầu Muối, Tân-Định, Xóm chiếu, Dakao, Chí-Hòa, Vườn Chuối, Bàn Cờ, Trương-minh-Giảng, Thái-bình, Cầu kho, Chợ Đủi, vân...vân...

Vùng Cholon có 12 chợ (Bình-Tây, An-Đông, Hòa-Bình, Nguyễn-Tri-Phương, Xóm-Củi, Trần-Quốc-Toản, Bình-Đông, Cầu-Bột, Phú-Thọ, Phú-Lâm, Phó-Cơ-Điều, và Bình-Tiên).

Hai chợ lớn nhất là chợ Bến-Thành và chợ Bình-Tây. Tiền thuế thâu được hàng ngày trong 25 chợ tổng cộng là 210.000 đồng, hay là 6.300.000 đồng một tháng, nghĩa là gần 80 triệu một năm.

Trên con đường canh-tân, Thủ-đô Saigon luôn luôn đóng vai trò tiên-phong về mọi phương-diện.

Khách du-lịch khi đặt chân đến đây rất kinh ngạc khi trông thấy 360.000 chiếc xe đủ kiểu và đủ cỡ chen nhau khắp các nẻo đường dài hơn 328 cây số. Trong số ấy, người ta tính có hơn 40.000 xe du-lịch, 7 000 xe cam-nhông, 20.000 xe scooters và xe gắn máy, 5.000 xe taxi và 280.000 xe đạp.

Ấy là chưa kể những xe ca, xe lô, xe ba bánh từ lục tỉnh lên, hoặc từ Thủ-đô tách đi Nam-Vang, lục tỉnh, Cao-Nguyên và Trung-Việt.

Saigon biết trùng-tu kiến-thiết và đồng thời cũng biết ăn chơi và giải-trí lành mạnh. Từ các tiệm ăn, tiệm nước, tiệm nhảy tiêu thụ hàng ngày trên dưới 2.000 tấn nước đá, tung ra những tiếng nổ hiền lành và tiếng xì quen thuộc của 450.000 nút chai nước giải khát đủ các thứ, từ nước chanh the the cho đến nước gừng đăng đắng.

Các bạn khó tính đến đâu cũng có thể tìm ra những nhà hàng có máy lạnh, những món ăn quý phái, cũng như những món ăn kỳ lạ.

Những bạn nào ưa hóng mát thì qua Nhà-Bè, Tân-Thuận; bạn nào ưa thể-thao thì có sân banh Tao-Đàn, sân quần vợt Đô-Thành và rất nhiều hồ bơi trong sạch.

Và mỗi buổi chiều, có hơn 10.000 người hóng mát ở bến Bạch-Đằng đã kiến-tạo tối-tân với những sân golf bé tí.

Sự phát-triển của Saigon có thể nói là quá sức tưởng-tượng. Bạn nên nhớ rằng Saigon có trên 40 cái rạp hát bóng và hát tuồng, 18 trường dạy lái xe hơi, 29 hãng bảo kê, 48 hãng sửa xe, 7 nhà hàng bán khí-cụ thể thao, 35 nhà hàng bán đồ xưa, 25 văn-phòng kiến-trúc sư, 46 văn-phòng trạng-sư, 12 ngân-hàng, 34 tiệm giặt ủi, 16 nhà hàng bán thịt, 21 lò bánh mì, 52 nhà hàng bán lốp xe hơi, 62 tiệm uốn tóc, 18 tiệm nhảy, 44 phòng chữa răng, 39 khách sạn lớn, 112 phòng chữa bịnh, 78 tiệm thuốc Á-Âu, và trên dưới 1.000 tiệm ăn sạch sẽ.

Từ khi có phong-trào di cư Saigon đã thay đổi sắc diện vì đồng-bào tị nạn đã mang vào Nam ba món ăn đặc-biệt: món ăn vật-chất làm cho no lòng mát ruột như phở tái và cà-rem, món ăn tinh-thần cởi mở tâm hồn như âm-nhạc cải-cách. Phở tái đã đánh đổ hủ tiếu, cà-rem đã ăn đứt cà-phê đá và âm-nhạc cải-cách đã chiếm địa-vị của sáu câu vọng-cổ!

Nói tóm lại, Saigon tuy ồ-ạt mà có tổ-chức hẳn hoi; Saigon quanh năm tràn-trề nhựa sống và đối với khách du-lịch Saigon sẵn có một sức hấp dẫn lạ lùng, nhờ sắc diện khả-ái và luôn luôn đổi mới, làm cho Saigon rất xứng đáng với danh-từ «Hòn-Ngọc Viễn-Đông».

HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG

Từ ngày đất nước bị phân qua, một số đông anh em chúng ta đã rời miền Trung kể đến nay đã gần sáu năm, nhưng chúng ta cảm thấy xa-xăm như vạn kỷ.

Ra đi, chúng ta đã mang theo cả một gánh sầu, khi phải trèo đèo, lội suối, leo núi, băng ngàn, để tạm dừng chân bên dòng sông Cửu-Long dũng mãnh.

Nơi đây, mặc dầu sống giữa cảnh năm châu họp chợ, chúng ta lúc nào cũng tràn ngập nhớ-nhung...

Nhớ cả một giải đất chật hẹp và nghèo-nàn, nằm giữa non cao bể cả, dãi nắng dầm mưa, nhưng dập-dìu giai-nhân tài-tử, mà người ta quen gọi là miền Trung.

Miền Trung đây không có tính-cách hành-chính, lấy cửa bể Thần-phù làm ranh-giới, cũng không phải miền Trung chia ly với con sông Bến-Hải.

Miền Trung đây có tính-cách lịch-sử và căn-cứ nơi phong-thổ nhiều hơn, lấy Đèo Ngang và Sông Linh-Thủy, tức sông Gianh làm biên cảnh thiên-nhiên.

Miền Trung này đã xuất hiện từ đầu thế-kỷ thứ XI (1069) khi Lý-Thánh-Tông cử đại binh bình Chiêm phá Tống.

Miền Trung có sứ-mạng nối liền xứ Bắc với miền Đồng-Nai phong-phú, trong một mối tình đằm thắm bao la:

Anh xa em chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai-láng hai tám đêm ngày,
Bao giờ nước ráo Đồng-Nai,
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyền!

Một lời đã nguyện-ước thì phai làm sao được? Càng xa thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thương. Thương nhớ cố-đô là nơi chôn nhau cắt rốn với biết bao hình ảnh mỹ-miều đã dung-dưỡng cả một thời niên-thiếu!

Riêng đối với chúng tôi, cảnh trí đẹp nhất ở chốn Thần-Kinh không phải là Sông Hương, núi Ngự, mà lại là Hồ Tịnh-Tâm, với hương sắc của ngàn vạn đóa hoa sen.

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh Thành, thuộc địa-phận Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm thành hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi có dựng một

cái kho chứa hỏa-dược, diêm-tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông, lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ...

Chung quanh hồ có tường bao bọc, chu-vi 354 trượng 6 thước (1.418m40), bốn hướng có trổ 4 cửa lấy tên là Hạ-Huân (Nam), Xuân-Quang (Đông), Thu-Nguyệt (Tây) và Đông-Hy (Bắc).

Trong hồ có ba hòn đảo: phía Nam là đảo Bồng-Lai, phía Bắc có đảo Phương-Trượng, phía Tây có đảo Doanh-Châu.

Giữa đảo Bồng-Lai, có điện Bồng-Doanh, có lầu Trừng-Luyện, có cầu Hồng-Cừ.

Giữa đảo Phương-Trượng có gác Nam-Huân, có đường Thiên-Nhiên, có hiên Dương-Tính, có lầu Tĩnh-Tâm, có cầu Bích-Tảo.

Vua Thiệu-Trị đã liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh Thần-Kinh, và có làm thơ vịnh đầu đề là « Tĩnh hồ hạ hứng ».

Lâu đài hoa thụ trường-sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia.
Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật,
Thuấn cầm huyên nhĩ nhập thi-ca.

Tạm dịch là :

Lâu đài hoa cỏ ngàn năm tốt,
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiến đâu cần che hóa nhật,
Thuấn cầm như trỗi khúc nam phong.

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Gần hồ Tĩnh-Tâm, về phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, có vườn Thư-Quang, lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) là nơi xưa kia nhà vua đãi yến các vị tân-khoa tân-sĩ trong một bữa tiệc thịnh-soạn gọi là Thư-quang-yến, xong rồi vua ban áo mão và con tuấn-mã để các vị tân-sĩ đi xem hoa (thám hoa) — Mỗi vị có quyền chọn một đóa hoa có ý-nghĩa về dâng lên vua ngự lãm; vua sẽ ban cho một đóa hoa bằng vàng lớn bằng hoa thật.

Nghe đâu, xưa kia có vị khoa-bảng tinh nghịch đã chọn một bắp chuối (?); còn hầu hết các vị khác đã chọn các thứ hoa nhỏ bé hơn nhưng có nhiều ý-nghĩa, như ông tân-sĩ nọ đã khéo chọn một đóa hoa quỳ thường nhìn về phía mặt trời (hướng dương), nên nhà vua đã ban khen và tặng thêm mấy quả nhãn Phụng-tiên và mấy quả vải Diện-thọ.

Đó là một trong những cách khuyến-khích sự học vấn của quốc-dân, cho hợp với truyền-thống văn-học của giống nòi, như Cụ Nguyễn-Hữu-Bài đã từng nói :

Nước Nam vẫn có tiếng văn-hoa,
Đi đến nơi nào cũng thấy hoa;
Hễ đã lắm bông rồi lắm trái,
Phô trương muôn sắc với người ta.

Chúng ta nhớ lại khoa thi Hội năm Mậu-Tuất (1898) trong số 18 vị chiếm bảng vàng, riêng tỉnh Quảng-Nam có đến 5 vị (3 tiến-sĩ, 2 phó

bảng), cho nên Vua Thành-Thái mới ban cho mỗi vị 4 chữ « Ngũ-Phụng tề phi » (Năm con phụng cùng bay). Người đương thời đã tặng cho 5 vị ấy danh-từ « **Ngũ Hổ** » (1).

1)— Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bàn)
2)— Phạm-Tuấn ở Xuân-Đài (Điện-Bàn)
3)— Phan-Quang ở Phước-Sơn (Quế-Sơn) (2)
4)— Dương-Hiển-Tiển ở Cẩm-Lâu (Điện-Bàn)
5)— Ngô-Lý (tức Chuân) ở Cẩm-Sa (Điện-Bàn)

Ngoài Ngũ Hổ ra, tỉnh Quảng-Nam còn có **Tứ Hùng** là :

1.— Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bàn)
2.— Huỳnh-Hanh tức Huỳnh-Thúc-Kháng ở Thăng-Bình (Tiên-Phước)
3.— Võ-Hoành ở Nam-Phước (Duy-Xuyên) (3)
4.— Nguyễn-Đình-Hiển ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)

Bốn vị này đã liên tiếp đậu thủ-khoa trong các khoa thi Hương : Dậu (1897), Tý (1900), Mão (1903), như các cụ Phạm-Liệu, Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Kháng) và Võ-Hoành, hoặc là văn thơ lỗi lạc như Cụ Nguyễn-Đình-Hiển. Người đương thời đã ghép thành vần cho dễ nhớ :

Nhứt Liệu, nhì Hanh, tam Hoành, tứ Hiển.

Ngoài Ngũ-Hổ và Tứ-Hùng, Quảng-Nam còn có **Tứ Kiệt** với bốn vị Phó bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm Giáp-Thìn (1904) :

Nguyễn-Đình-Hiển ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)
Phan-Châu-Trinh ở Tây-Hồ (Tiên-Phước)
Võ-Vỹ ở An-Phú (Thăng-Bình)
Nguyễn-Mậu-Hoán ở Phú-Cốc (Quế-Sơn).

Chúng ta nhận thấy trong số các bậc túc-nho hồi đó có hai nhà cách-mạng lừng danh là các Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng và Phan-Châu-Trinh, đã từng mở đường giải-phóng và dân-chủ-hóa nước Việt-Nam.

Miền Trung văn-học, khoa cử, miền Trung cách-mạng và cũng có miền Trung lãng-mạn tâm-tình, là vì nơi đây sẵn có :

Những cô con mắt lá răm,
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền !

oOo

Những cô thắt đáy lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con !

(1) Theo một tài-liệu viết tay của Ô. Nguyễn - Lê-Thọ, Quận-Trưởng Quế-Sơn (Quảng-Nam).
(2) Thân-sinh của sử-gia Phan-Khoang.
(3) Thân-sinh của giáo-sư Võ-Thú-Tịnh.

Nếu miền Bắc có :

Trai Cầu Vồng Yên-Thế,
Gái Nột-Duệ Cầu Lim.

và miền Nam có :

Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên,

thì miền Trung cũng có :

Trai An-Thái, gái An-Vinh (Bình-Định)

oOo

Cô gái Phủ-Cam,
Mặc quần lãnh Bưởi
Vai gánh gánh bòng,
Chân chạy lanh chanh.

oOo

hoặc là :

Gái làng Xuân (Xuân-Tùy)
Đi chợ Hạ (Hạ-Lang)
Mua cá Thu về :
Chợ hãy còn Đông

Thật là hồn-nhiên và dí-dỏm những câu ca-dao phong-thổ, xuất-phát từ những người cắt cỏ, hái dâu :

Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm !

oOo

Chiều chiều mang giỏ hái dâu,
Hái dâu không hái, nhớ câu ân-tình !

oOo

Ới o nho nhỏ ! bức cỏ hái dâu,
Bước qua năm nữa, tôi bưng trầu cưới o !

Chúng ta nhớ lại mấy giai-thoại lịch-sử về cô gái hái dâu : một sớm một chiều có thể trở nên vương-phi, hoàng-hậu, như :

— Đặng-Thị-Huệ, vợ bé của chúa Trịnh-Sâm ;

— Cô gái họ Đoàn, con của Quận-công Đoàn-Công-Nhạn, quê huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam. Khi nàng mới 18 xuân xanh, một đêm trăng, nàng vừa hái dâu vừa ca hát. Tiếng hát câu hò của nàng đã lọt vào tai của Nguyễn-Phước-Lan, con Chúa Sãi. Thế là chẳng bao lâu về sau, cô gái hái dâu họ Đoàn đã được phong làm Hiếu-Chiêu Hoàng-Hậu, vợ của Công-Thượng-Vương, tức là Chúa Thượng (1635-1648).

Người ta không ngớt ca-tụng cô gái Huế uyển-chuyển trong tà áo trắng và e-lệ bên chiếc nón bài thơ :

Cô gái Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ-nhàng bay,
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.

(BÍCH-LAN NỮ-SĨ)

Những tà áo trắng ấy gặp khi gió lộng liền hóa ra những tiên-nữ trong Vũ-khúc Nghê-Thường, xuất hiện từ Thôn-Vĩ-Dạ mà thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử đã ca tụng trong một bài thơ bất hủ :

Mơ khách đường xa khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra,
Nơi đây hương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ta có đậm-đà.

Áo càng trắng bao nhiêu thì mối tình càng đậm-đà bấy nhiêu, vì màu trắng tổng-hợp tất cả những màu sắc của vũ-trụ.

Gần Thôn Vĩ có Xóm chợ Công, cách nhau bởi con đò Thọ-Lộc, đặt-biệt chỉ chuyên-chở những trai thanh gái lịch qua lại suốt ngày, như quên cả thời-gian:

Bến chợ Đông-Ba tiếng gà eo óc,
Bến đò Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh,
Giữa sông Hương dợn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng.

Nếu cô cậu không gặp nhau được trên chiếc đò ấy, thì họ sẽ tìm cách khác :

Giả đò buôn hẹ bán hành,
Vô ra chợ Cống thăm anh kẻo buồn !

oOo

Giả đò mua kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.

Nhưng cách này thường hay bị « lộ tẩy », nên họ phải chạy tuốt lên núi Ngự-Bình, lật hòn đá lớn, nhét lẹ cái thơ, rồi chạy tuốt về nhà một mạch. Đêm nằm thao-thức, trằn-trọc năm canh, chỉ trông cho gà gáy sáng, đặng sớm chạy lên núi Ngự một phen nữa, lật tảng đá ra xem đã hồi âm hay chưa.

Nếu ngày xưa, núi Ngự đã thay thế phần nào cho Sở Bưu-Điện, thì ngày nay núi ấy đã trụi trơ chỉ còn lơ-thơ mấy quán bánh bèo chén đá, ăn với tạp mỡ dao tre !

Người thức-giả đến đây không khỏi bùi-ngùi khi nhớ đến chén « cháo gà Núi Ngự » của một ông vua cách-mạng :

Hà-Trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang,
Thừa dư chỉ thử phong-trần,
Giai thử bối vi chi nghiệt dã !

(Cơm nếp Hà-Trung, cháo gà Núi Ngự,
Nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế,
Đều tại bọn kia gây chuyện ra cả).

Ấy là mấy lời bào-chữa cho vua Duy-Tân trong bản án khởi nghĩa 1916, do Ông Hồ-Đắc-Trung soạn thảo, sau khi nhận được mấy lời nhắn nhủ thống-thiết và khí-khái của Trần-Cao-Vân:

— *Trung là ai ? Nghĩa là ai ? Cân đai vống lọng là ai ?*
Thà để cô-thần tử-biệt !

— *Trời còn đó ! Đất còn đó ? Xã-tắc sơn-hà còn đó !*
Mong cho thánh-thượng sinh-toàn !

◐

Chúng ta nghĩ rằng mỗi cảnh trí thiên-nhiên của nước Việt nói chung và của miền Trung nói riêng, đều chất chứa những trang sử oai-hùng hoặc bi-đát của dân-tộc Mỗi cảnh trí đều có thể gợi cho ta những bài học thâm trầm, ngõ hầu hướng-dẫn chúng ta đến một tương-lai tươi sáng.

Cũng có những cảnh trí đóng khung cho những mối tình chất phác nơi đồng ruộng núi rừng như:

Trèo lên Đèo Cả,
Ngó xuống Vạn-Giả, Tu-Bông.
Không biết ở nhà thầy mẹ có đành không ?
Để anh chờ em đợi, uổng công hai đàng !

oOo

Hoặc nơi bãi biển, cù-lao sóng vỗ bập bùng như:

Đứng Hòn Chồng trông sang Hòn Yến,
Lên Tháp Bà về viếng Sinh Trung.
Giang-sơn cầm-tú chập-chùng,
Đôi ta gắn bó thủy-chung một lòng !

◐

Mối tình chất-phác và chân-thành ấy không những được non nước chứng-minh mà còn được chim muông «ủng-hộ»:

Chim Liễu nó biểu chim Hoàng,
Biểu to biểu nhỏ : biểu chàng yêu em !

Vâng ! thế nào rồi cũng phải yêu em, vì em có đủ công dung ngôn hạnh. Ta thừa hiểu rằng cô gái miền Trung nói chung và cô gái Huế nói riêng có tài nấu ăn rất khéo. Họ đã chế biến những món ăn thanh-tế tân-kỳ, tuy không hẳn là cao-lương mỹ-vị. Họ đã làm nổi tiếng mấy thức ăn như : nem An-Cựu, bánh khoái Cầu Đông-Ba, bún bò Gia-Hội, cơm hến đò Cồn. Họ khéo nấu những thứ chè kê, chè bắp, chè thịt quay, chè hột sen bọc nhãn. Nếu người Nam nấu chè thêm muối thì người Trung kho cá thêm đường ! Do đó, họ đã đạt một trình-độ nghệ-thuật khá cao với con cá thệ kho đền cong đuôi, con tôm rim mỡ chạy vòng tròn trong lớp vỏ đỏ...

Họ đã tỏ ra chí hiếu chí tình trong việc thờ phụng mẹ cha sớm hôm định tỉnh :

Tôm rằn bóc vỏ bỏ đuôi,
Gạo de An-Cựu em nuôi mẹ già.

oOo

Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau !

Đối với chồng con, họ cũng hết lòng săn sóc :

Mâm đồng chùi sáng
Để dưới ván thấy hình
Cháo đậu xanh kìa
Đường cát nọ, nhớ mình quên ăn !

Họ đã :

Biểu-dương một tấm lòng son,
Thủy chung tình nghĩa vuông tròn ái ân !

Họ đã tìm ra bí-quyết dung hợp nhiều món ăn có thể gọi là điển-hình :

Cá lẹp kẹp rau mưng,
Rau mưng chung cá lẹp.

oOo

Cá nục nấu với dưa hồng,
Lơ lơ có kẻ mất chồng như chơi !

Chỉ bấy nhiêu câu hò cũng đủ chứng-minh rằng nghệ-thuật nấu ăn quan-trọng là dường nào !

Tiếng rằng miền Trung, tuy không giàu có gì, nhưng sơn-hào hải-vị không thiếu. Bạn sẽ thử làm bảng thống-kê từng tỉnh, bắt đầu từ Sông Gianh trở vào. Tỉnh Quảng-Bình địa-linh nhân-kiệt, nơi đã phát xuất những bậc quốc-sĩ kỳ tài. Quảng-Bình với ngọn núi Đầu Mâu cao vòi-vọi đến chín từng mây, với Sông Gianh nước chảy như sôi sục, như căm hờn. Quảng-Bình là quê-hương của vị Nguyên-Thủ của nước Việt-Nam hiện-đại, một nước đầy đủ gồm có Đàng Trong, Đàng Ngoài và Hải-ngoại thập-phương.

Tỉnh Quảng-Bình có lắm sơn-hào hải-vị :

Yến sào Vinh-Sơn,
Cửu Khổng cửa Roòn,
Nam sâm Bố-Trạch,
Cua gạch Quảng-Khê,
Sò nghêu quán Hàu,
Rượu dâu Thuận-Lý.

Bạn đã từng say-sưa với chén rượu dâu Thuận-Lý, ngon không thua gì bồ-đào mỹ-tửu, trong những quán rượu dựng ở đầu làng :

Mang bầu đến quán rượu dâu,
Say sưa quên hết những câu ân-tình !

Vào đến Quảng-Trị, bạn sẽ biết thêm mấy thứ sản-phẩm đặc-biệt nữa là :

Ốc gạo Thạch-Hãn,
Mật rú Bát Phường,
Mãng cày huyện Do,
Gầm ghì Chợ Huyện,
Thơm rượu Hà-Trung,
Mắm ruốc Cửa Tùng,
Mắm nêm Chợ Sãi.

và đây là xứ Huế với nhiều hoa quả ngọt bùi một cách đặc-biệt :

Quít giấy Hương-Cần,
Cam đường Mỹ-Lợi,
Vải trang Cung Diên,
Nhãn lồng Phụng-Tiên,
Đào tiên Thế-Miếu,
Thanh-Trà Nguyệt-Biều,
Dâu da rừng Truồi,
Hột sen hồ Tịnh.

Bạn rời xứ Huế, vào đến Lăng Cô, mà tên thật đúng là làng An-Cư, vượt Hải-Vân — Quan đi vào xứ Quảng. Nơi đây có nước mắm Nam-Ô (miền Nam châu Ô) danh tiếng lẫy-lừng, nhưng nó phải đi đôi với dưa cải trường Phủ-Điện (Điện-Bàn), mới đủ vị-khí. để làm cho con người xứ Quảng càng thêm cứng rắn :

Nói cho lắm cũng nước mắm dưa cải,
Nói cho phải cũng dưa cải nước mắm !

Và cũng vì thế mà tình-cảm giữa nam-thanh nữ-tú Xứ Quảng rất là nồng-nàn :

Chiều chiều mây phủ Sơn-Trà,
Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm !

và dù có ở xa nhau, cách trở chi mấy, cũng không thành vấn-đề :

Rằng xa : cửa ngõ cũng xa ;
Rằng gần : Vĩnh-Điện, La-Qua cũng gần ;

Còn mối tình đối với mẹ cha cũng rất là thắm-thiết :

Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng,
Thương cha nhớ mẹ quá chừng bạn ơi !

Từ ngày nước nhà thâu hồi độc-lập, Xứ Hàng đã thay đổi sắc-diện rất nhiều với những công cuộc kiến-thiết trùng-tu, mở-mang đường sá, khai-thác tài-nguyên, như đã được chứng-minh trong câu ca-dao sau đây :

Đứng bên ni Hàng,
Ngó bên tê Hà-Thanh :
Nước xanh như tàu lá ;
Đứng bên tê Hà-Thanh,
Ngó qua đất Hàng :
Phố xá nghêng-ngang.
Kể từ ngày độc-lập giang-san,
Đào sông Cù-Nhĩ, đắp đàng Bồng-Miêu ;
Dặn tấm lòng em bậu đừng xiêu,
Gắng công nuôi thầy với mẹ ; sớm chiều đã có anh.

Đồng-bào Xứ Quảng khéo nuôi thầy mẹ với trân cam, với :

Nem chả Hòa-Vang,
Bánh tổ Hội-An,
Khoai lang Trà-Kiệu,
Thơm rượu Tam-Kỳ.

Và khi đến Xứ Quảng, bạn chớ quên hút một điếu thuốc Cẩm-Lệ, có đặc-tính tiêu sầu. Bạn sẽ nhớ rằng nơi đây, về miền Núi, có trái bòn-bon, là một thứ dâu da bé nhỏ, mà ngày trước Vua Gia-Long đã ban cho một cái tên rất đẹp là Nam-Trân. Cũng có sách gọi là « Phụng-Quân » ; lạ thay mỗi trái đều có mang dấu móng tay của nhà vua đã bấm vào, khi Ngài phải vượt núi băng ngàn cùng mấy đoàn chiến-sĩ.

Trái Nam-Trân cũng như trái mừng quân (còn có tên là ngộ-quân), cũng như trái măng-cụt (còn có tên là giáng-châu) là ba thứ trái cây lịch-sử đã giúp nhiều cho bộ-đội của Nguyễn-Ánh những khi thiếu lương-thực giữa chốn rừng sâu.

Trái Nam-Trân cũng đã được nhắc đến trong một câu hò tâm-tình ý-nhị :

Trái bòn-bon trong tròn ngoài méo,
Trái thầu-dâu trong héo ngoài tươi,
Em thương anh ít nói ít cười,
Ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng !

Trong khi em ôm duyên chờ đợi, thời bạn phải tiếp-tục cuộc hành-trình đến Quảng-Ngãi và nơi đây bạn sẽ biết thêm được mấy món nữa :

Chim mía Xuân-Phổ,
Cá bống Sơn-Trà,
Kẹo gương Thu-Xà,
Mạch nha Thi-Phổ.

Đến Bình-Định là cả một rừng dừa rợp bóng trên những chiếc nón Gò-Găng của bao thôn-nữ miền Tam-Quan, Phú-Cát :

Công đâu công uổng công thừa,
Công đâu múc nước tưới dừa Tam-Quan.

Thật thế, dừa có đến hàng triệu hàng ức, hơi đâu mà tưới nước thay thế cho trời ; chi bằng gặp lúc rảnh rang học thêm miếng võ làm thể hộ thân :

Ai về Bình-Định mà coi :
Cô gái Bình-Định bỏ roi đi quyền !

Truyền-thống võ-nghệ của đồng-bào Bình-Định kể ra đã có từ mấy trăm năm về trước, vì nơi đây là đất dụng võ trải qua các triều-đại với Thành Đồ-Bàn của Chiêm-Quốc, với ngọn núi Tây-Sơn hùng vĩ, với hòn tháp Canh-Tiên đã chứng-kiến cái chết oai-hùng của Võ-Tánh :

Ngó lên hòn tháp Canh-Tiên,
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm !

Cô gái Bình-Định không những biết múa gậy vườn xuân mà còn tỏ ra rất khéo-léo trong việc làm bánh mứt, nhất là bánh lá gai :

Muốn ăn bánh ít lá gai,
Lấy vợ Bình-Định sợ dài đường đi !

Bình-Định xưa nay còn nổi danh về các thứ xoài như xoài tượng, xoài quéo, xoài cơm và xoài mật :

Gió đưa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi !

Xoài Bình-Định tuy ngon và nhiều nhưng chưa chắc đã quý bằng xoài Đá Trắng, thuộc Phủ Tuy-An, Tỉnh Phú-Yên. Hàng năm, mấy cây xoài nơi chùa Đá Trắng chỉ sản xuất được vài trăm trái, nhưng ngày xưa có cung tiến, dưới cái tên rất đẹp là «Bạch-thạch yêm-la».

Rời Đá Trắng lại đến Đá Bia, tức Thạch-Bi-Sơn, cao 708 thước, là nơi mà thuở xưa (1471) vua Lê-Thánh-Tôn đã dừng chân, cắm cờ khắc chữ để phân định ranh giới Việt-Chiêm. Đứng trên chóp núi, nhìn bể cả trời cao, Ngài đã than rằng : "Trời đất khai tịch đã chia cảnh thổ phân minh, kìa như Chiêm-Thành nghịch ý Trời nên phải mắc họa" (theo Đại-Nam Nhất-thống-Chí) Công-đức Vua Lê-Thánh-Tôn thật là cao dày, đáng được dân Phú-Yên cất đền thờ phụng tại làng Long-Uyên, ngày nay vẫn còn di-tích.

Vượt Đèo Cả tức Đại-Lãnh, chúng ta bước vào địa-phận miền Kauthara-Pauduranga ngày trước, tức là ba Tỉnh Khánh-Ninh-Thuận. Vùng này đặc biệt sơn-thanh hải-tú, dân-sự hiền-hòa ấm no sung-túc.

Đặt chân đến Xứ này, chúng ta nhớ lại hồi năm 1905, ba nhà Cách-mạng Phan-Châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng và Trần-Quý-Cáp, trên đường vào Nam, có ghé lại Bình-Định vừa dịp khoa thi đang mở, có đề thi « Chí thành thông thánh » và « Danh-sơn lương ngọc », ba Cụ bèn làm bài thi sau đây ký tên là Đào-Mộng-Giác :

Thế-sự hồi đầu dĩ nhất không,
Giang-sơn vô lệ khắp anh-hùng,
Vạn dân nô-lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn-chương túy mộng trung,
Trường thử bách niên cam thóa mạ,
Bát tri hà nhật xuất lao lung,
Chư-quân vi tất vô tâm huyết,
Thỉnh bả từ văn khán nhất thông.

tạm dịch là :

Việc đời ngoảnh lại thành không,
Còn đâu giọt lụy non sông khóc người ?
Muôn dân luồn cúi tôi đời,
Văn-chương Bát-cổ say hoài giấc mơ !
Mặc ai chửi rủa tha hồ,
Xích xiềng này biết bao giờ tháo xong ?
Anh em còn chút máu nồng,
Hãy đem văn ấy đọc cùng nhau xem . . .

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Bài thơ này đã có tác-dụng cảnh tỉnh đám sĩ-phu đang mê-muội từ chương, ham đường danh-lợi mà quên cả tổ-quốc đương chìm đắm trong vòng nô-lệ.

Sau khi bài thơ ấy đã nổ tại Bình-Định như một bom nguyên-tử, ba cụ Tây-Hồ, Thái-Xuyên và Trần-Quý-Cáp vào Nha-Trang, xuống Vịnh Cam-Ranh, xem hạm-đội Nga do Đô-Đốc Rojestvensky chỉ-huy và tạm trú nơi đây, trên đường đi cấp cứu Lữ-Thuận.

Về sau, trong cảnh tù đày, Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng đã làm một bài thơ như sau:

Vô-quốc năng hà bội?
Ngu dân khỉ hữu quyền!
Hiệp-thương thành họa trọng,
Giảng học bị can liên!
Bình-Định danh sơn phú.
Cam-Ranh ngoại-quốc thuyền.
Viện thư như phát bố,
Dương tác hữu biên niên.

và Cụ đã dịch ra quốc-âm như sau:

Không nước sao rằng bội?
Dân ngu há có quyền!
Hiệp-thương gây mối họa,
Dạy học cũng can liên!
Bình-Định cùng làm phú,
Cam-Ranh muốn vượt thuyền,
Án văn như phát bố,
Truyện tớ có đời truyền

Vâng, bổn-phận thiêng-liêng của chúng ta là phải truyền danh của ba Cụ, nhất là Cụ Trần-Quý-Cáp đã bỏ mình vì nước, ngay tại quê nhà là Tỉnh Khánh-Hòa, nơi có nhiều danh lam thắng tích, như Tháp Bà Chúa-Xứ (Poh Nagar) thờ Thiên-Y Thánh-Mẫu, và cũng là nơi sản-xuất nhiều sơn-hào hải-vị quý báu như:

Yến sào hòn Nột,
Vịt lội Ninh-Hòa,
Tôm hùm Bình-Ba,
Kỳ-nam Vạn-Giả,
Sò huyết Cam-Ranh,
Nai khô Diên-khánh.

Rời Nha-Trang sau khi đã lãnh hội ý-nghĩa là Sông lau, (Ea: nước, sông, Tran: lau), chúng ta thẳng tiến theo quốc-lộ đến Phan-Rang, là nơi Tháp-Chàm do Chế-Mân xây-dựng hồi cuối thế-kỷ XII, và cũng là nơi sản-xuất nước mắm cá cơm ngon không kém nước mắm Phú-quốc và nước mắm Nam-Ô.

Rời Phan-Rang, chúng ta lần hồi đến Cà-Ná với những thửa ruộng muối mênh-mông, rồi đến Vĩnh-Hảo với những suối nước nóng từ trong lòng đất phun ra như để bồi-bổ thêm cho sức khỏe của người dân Việt.

Sau Phan-Rí, Mũi-Né, chúng ta đã đến Phan-Thiết ở cực Nam miền Trung, nơi sản-xuất hột dưa, nước mắm nhiều nhất Việt-Nam. Nhưng cái sản-phẩm đặc-biệt nhất và quý nhất lại là mắm mòi, vì nhờ nó mà nhiều cuộc tình duyên đã được xây-dựng mặn mà, thơm tho và bền bỉ :

Cô kia bới tóc cánh tiên,
Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi ;
Không tin dở thử lên coi :
Rau răm ở dưới mắm mòi ở trên !

Ghe bầu đã sẵn, chỉ còn dong buồm chạy thẳng Phú-Yên để rước cô dâu tốt phước về xứ mắm mòi :

Tiếng đồn cô gái Phú-Yên,
Con trai Bình-Thuận đi cưới một thiên cá mòi !

Như thế là từ Đồng-Nai trở về quê cũ, chúng ta đã du-lãm khắp cả miền Trung : miền Trung văn-học, miền Trung cách-mạng, miền Trung thắng-tích, miền Trung tâm-tình và miền Trung sơn-hào hải-vị.

Chúng ta đã thỏa mãn phần nào chí trai trong thời kiến quốc :

Làm trai cho đáng nên trai :
Phú-Xuân cũng trải, Đồng-Nai cũng từng !

Và nếu miền Nam có mưa nắng hai mùa và miền Bắc có « Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn » thì miền Trung lại có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ».

Nếu cô gái Bắc với cặp mắt nhung thường xinh đẹp lúc ban mai, thì cô gái Huế với đôi mắt mơ huyền chỉ đẹp về chiều, còn cô gái Nam với cái nhìn hồn nhiên thường đẹp về ban tối.

Âu cũng là do lòng trời ban cho Nước Việt đầy-đủ sắc thái để dung-hòa và bổ-sung cho nhau. Những bạn nào đã từng chu du khắp thiên-hạ và đã có dịp thưởng ngoạn biết bao màu sắc huy-hoàng của năm châu bốn bể, đều công nhận rằng màu sắc quyến rũ nhất vẫn là màu sắc Dân-Tộc.

Ngày nay, từ Đồng-Nai chúng ta đã trở về miền Trung và ngày mai kia, thời-lai phong-tống giữa mùa Xuân Dân-Tộc, chúng ta vượt sông Gianh tiến về Bắc. Từ thuở nào, chúng ta vẫn đinh-ninh rằng sứ-mạng của miền Trung và thiên-chức của người Trung là phải nối liền miền Nam với miền Bắc, nơi cội nguồn của Dân-tộc :

Chim xa rừng thương cây nhớ cội,
Người xa nguồn trôi nổi lắm nơi !

Chúng ta hy-vọng cái ngày mà giang-sơn sẽ được thống-nhất sẽ không còn xa, là vì nỗi vui sum-họp thiết-tha muôn đời :

Nước non là nước non Trời,
Ai chia đặng nước, ai dời đặng non.

HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

MỘT con đường cây cao bóng mát tại Thủ-đô Saigon mang tên Huyền-Trân Công-Chúa. Đường này chạy giữa dinh Độc-lập và vườn hoa Tao-Đàn. Vậy thiết tưởng chúng ta cũng nên tìm hiểu về nàng Công-Chúa yêu-kiều đã đóng một vai trò trọng-yếu trong những cuộc bang giao đầu tiên giữa nước Đại-Việt và nước Chiêm-Thành.

Hồi đầu thế-kỹ thứ XIV, những mối bang giao Chiêm-Việt được tình thân-hữu. Sau khi vua Indravarman V thoái-vị vào cuối thế-kỹ thứ XIII, con là Hoàng-Tử Harijit nối ngôi, lấy tên chính thức là Jaya Sinhavarman III. Hoàng-tử là con của Hoàng - Hậu Gaurendraksmi. Người Trung-Hoa gọi Hoàng-tử là Bồ-Đích (Pou Ti) và người Việt gọi là Chế-Mân. Theo nhà cổ học G. Maspéro thì chữ Chế là phiên-âm của chữ phạn Cri (vua chúa), còn chữ Mân là phiên-âm của âm vận sau cùng của chữ Sinhavarman.

Sử chép rằng năm 1293, vua Chàm có gởi một phái-đoàn ngoại-giao sang nước Đại-Việt, nhân lễ đăng phong của vua Trần-Anh-Tôn, sau khi vua cha là Trần-Nhân-Tôn thoái-vị, đặng an hưởng thái-bình (Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư quyển 6).

Tháng 3 năm Tân-sửu (1301), hiệu Hưng-Long thứ 9, đời vua Trần-Anh-Tôn, khi ấy đức Thượng - Hoàng (là Trần-Nhân-Tôn) đã truyền ngôi cho con, ra tu ở núi Yên-tử, thường muốn lịch-lãm khắp sông núi trong thiên hạ mới du phương rồi sang Chiêm-Thành (Khâm-Định Việt-sử Thông-Giám Cương-Mục quyển 8).

Nguyên là năm Hưng-Long thứ 9 (1301), nước Chiêm-Thành có gởi phái bộ ngoại-giao sang nước ta, để thắt chặt tình giao-hảo giữa hai nước. Thượng-Hoàng mới nhân cơ-hội này đi theo phái-bộ trên đường về Chiêm-Quốc, vào tháng 3 năm ấy.

Thượng-Hoàng ở lại nước Chiêm-Thành 9 tháng, sống trong cung điện vua Chiêm là Chế Mân. Vua Chiêm tỏ lòng kính nể và hậu đãi nên trước khi ra về, Thượng - Hoàng có hứa gả công - chúa cho Chế-Mân.

CHẾ-MÂN LÀM LỄ CẦU HÔN

Chế-Mân bèn sai bầy tôi là Chế-Bồ-Đài và bộ đảng hơn 100 người dâng biểu, tiền, vàng, bạc, hương quý, vật lạ, làm lễ cầu hôn. Triều-thần nước ta đều nói là không nên duy một mình Văn-Túc-Vương là Đạo-Tái chủ-trương việc gả ấy ; Trần-Khắc-Chung thì tán thành.

Mặc dầu Chế-Mân đã có vợ chính thức, người xứ Java, lấy tên là Hoàng-Hậu Tapasi : nay lại muốn lấy thêm một người công-chúa Việt

thì Chế-Mân rõ là một người đa tình. Về bên triều-đình ta, người muốn kẻ không, cho nên hai bên cứ gởi sứ-giả qua về luôn luôn trong mấy năm trời, cho đến năm 1305, các cuộc thương-thuyết vẫn còn tiếp-diễn.

Một trong những sứ-giả ấy là Đoàn-Như-Hài rất lấy làm bực mình khi phải quỳ lạy vua Chàm, bèn nghĩ ra cách đặt quốc-thư trước mặt mà lạy, ý nói rằng không phải lạy vua Chàm mà lạy vua nước Nam.

Đến tháng 6 năm Bính-ngọ (1306), hiệu Hưng-Long thứ 14, vua Chiêm-Thành là Chế-Mân dâng Châu Ô và châu Lý làm sính lễ. Vua Anh-Tôn bèn quyết-định gả em gái là Huyền-Trân Công-Chúa cho Chế-Mân. Sử ta không nói rõ là Huyền-Trân như thế nào, nhưng cứ theo quyển sử Việt-Nam của Trương-Vĩnh-Ký thì vua Trần-Anh-Tôn lúc bấy giờ có tiếng là đẹp như « thần tiên », vì thế các sứ-thần Trung-Quốc và các nước lân bang thường đến nước ta tìm cách để xem thử vua Anh-Tôn có thật đẹp như thần tiên không? Tuy nhiên, qua người anh, chúng ta cũng có thể ước đoán rằng Huyền-Trân là một công-chúa mỹ-lệ kiều-diễm, tiếng đồn vang dậy khắp bốn phương, nên Chế-Mân mới dày công theo đuổi suốt 5 năm trời! Theo những giòng chữ phạn khắc ở tấm bia Poh Sah (tìm thấy ở làng Vĩnh-thuận, tổng Hữu-đức, huyện An-phước, thuộc tỉnh Ninh-Thuận) thì một khi về Chiêm-Thành, Huyền-Trân Công-chúa được phong tước Hoàng-Hậu Paramecvari.

VĂN-NHÂN CHẾ RIỄU CUỘC HÔN-NHÂN

Lúc bấy giờ, văn-nhân trong nước phần nhiều mượn chuyện Chiêu-Quân Cống-Hồ đặt làm thơ Nôm để chế riễu. Ngay trong Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư, Ngô-Sĩ-Liên cũng có nói rằng: «Xưa kia, vua Cao-Tổ nhà Tiền-Hán (202-15 trước T.L), muốn yên lòng bọn Hung-Nô, mới cho người đem cống một mỹ-nữ giả dạng là công-chúa. Đến đời vua Hiến-nguyên-Đế (48-33 trước T.L.) nhà Tiền-Hán, vua Hung-Nô là Hồ-Hàng, có xin cưới một giai-nhân Trung-Quốc, vua bèn cho người đem Vương-Tường (tức Chiêu-Quân) sang cống, để mưu cầu hòa-bình cho trăm họ. Như vậy là có một lý do về quốc-sự rõ ràng. Đàng này, tại sao vua Trần-Anh-Tôn lại đem gả em cho một người Hời khác giống và xa xăm như vậy? Đó chẳng qua là để giữ lời hứa của Thượng-Hoàng mà thôi». Lời phê-bình của Ngô-Sĩ-Liên thật là chua chát!

Trong đám dân gian, người ta truyền tụng những câu hát mỉa mai như:

Tiếc thay cây quế Châu Thường,
Để cho người Mọi người Mường nó leo!
Con vua lấy thằng bán than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo!

HAI CHÂU Ô LÝ LÀ NƠI NÀO?

Vua Anh-Tôn không cần đếm xỉa đến những lời mỉa-mai ấy, chỉ biết nghĩ đến quyền-lợi tối cao của Tổ-quốc mà nắm lấy những cơ-hội tốt để mở mang bờ cõi. Khi Chế-Mân đã dâng hai châu cho nước ta, thì có những dân ở thôn La-Thủy, Tác-Hồng và Đá-Bồng không phục,

cho nên đến tháng giêng năm Đinh-mùi (1307), vua Anh-Tôn đổi tên hai châu Ô, Lý là Thuận và Hóa, sai quan hành khiển là Đoàn-Nhữ-Hài đến hiểu-dụ ân đức, chọn người giỏi trong mấy thôn ấy cho làm quan, cấp cho ruộng đất cày cấy, tha thuế ba năm.

Vậy hai châu Ô, Lý tức là Thuận và Hóa là nơi nào ?

Theo Khâm-Định Việt-sử, châu Thuận gồm các huyện Đăng-Xương (tức Thuận-Xương, thuộc phủ Triệu-phong, tỉnh Quảng-Trị), Hải-Lăng (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện Phong-Điền, Quảng - Điền Hương-Trà (tỉnh Thừa-Thiên). Châu-Hóa là các huyện Phú-Vang, Phú-Lộc (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện Diên-Phước, Hòa-Vang (tỉnh Quảng-Nam). Theo chỗ chúng tôi biết thì ở giáp giới hai tỉnh Quảng-Trị và Thừa-Thiên còn có con sông Ô-Lâu, tức là Vô-Lao, có ghi trong địa-chỉ là danh-từ hiểm hoi còn mang di-tích của châu Ô. Nhưng nhà khảo cổ G. Maspéro không tin rằng Châu-Hóa tức là châu Lý của Chàm, đi qua đèo Hải-Vân, chiếm một phần tỉnh Quảng-Nam là nơi có nhiều đền đài, miếu vũ của người Chàm.

Đến mùa hạ tháng 5 năm ấy (1307) vua Chiêm-Thành là Chế-Mân mất. Tháng 9 năm ấy, thế tử Chiêm-Thành là Chế-Đa-Đa (Harijitatmaja) sai bầy tôi là Bảo-Lộc-Kê sang dâng voi trắng và cáo về việc tang.

BÀY MƯU ĐƯA CÔNG-CHÚA VỀ

Tục nước Chiêm, vua mất thì chúa hậu phải vào hỏa đàn để tuẫn táng. Vua Trần-Anh-Tôn biết thế, sợ công-chúa bị hại bèn sai quan nhập-nội hành-khiển thượng-thư tả-bộc-sạ là Trần-Khắc-Chung và an-phủ-sứ là Đặng-Văn sang Chiêm-Thành nói thác là điếu tang.

Vua lại dặn bày mưu kế đem công-chúa về. Trần-Khắc-Chung sang đến nơi nói với thế-tử Chiêm-Thành rằng « Bản triều sở dĩ kết hiếu với Vương-quốc vì vua trước là Hoàng-Vương, người ở Thượng-Lâm, thành Điển-Xung, là đất Việt Thường : hai bên cõi đất liền nhau thì nên yên phận, để cùng hưởng hạnh-phúc thái-bình, cho nên gả công-chúa cho Quốc-Vương. Gả như thế là vì thương dân, chứ không phải mượn má phấn để giữ trường thành đâu ! Nay hai nước đã kết hiếu thì nên tập lấy phong-tục tốt. Quốc-Vương đây mất, nếu đem công-chúa tuẫn táng ngay, thì việc tu trai không người chủ-trương. Chi bằng theo lệ tục bản-quốc (nước Nam), trước hãy ra bãi bể chiêu hồn ở bên trời, đón linh-hồn cùng về, rồi mới vào hỏa-đàn.

Lúc bấy giờ các cung-nữ của Huyền-Trân biết rằng công-chúa sẽ bị hỏa táng, nhưng không biết làm thế nào, nhân thấy sứ nhà là Trần-Khắc-Chung tới, mới hát một câu rằng :

« Đàn kêu tích tịch tình tang,
Ai đem công-chúa lên thang mà ngồi ».

Thang tức là hỏa đàn, có ý nói cho xứ ta biết. (Việt-Nam Phong-Sử).

Người Chiêm-Thành nghe theo như lời Trần-Khắc-Chung. Khi thuyền công-chúa ra đến giữa bể, Trần-Khắc-Chung đem một chiếc thuyền nhẹ cướp công-chúa đem về, rồi cùng công-chúa tư thông, quanh quất trên bể, đi hơn một năm mới về kinh sư. Hưng-Nhượng-Vương là Quốc-Tảng (con Trần-Hưng-Đạo) rất ghét về chuyện ấy, khi trông

thấy Khắc-Chung đâu thì mắng rằng : « Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng ! » cho nên Khắc-Chung, hễ trông thấy Quốc-Tảng đâu thì tránh mặt.

Theo « Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư » thì Huyền-Trân về đến Thăng-Long ngày 18, mùa thu năm Hưng-Long thứ 16 (1308) ; vua Anh-Tôn mới ra lệnh đưa 300 người Chàm đi theo Huyền-Trân về nước bằng đường thủy.

Vì Huyền-Trân Công-Chúa trước gả cho Chế-Mân là việc bất đắc dĩ, nay lại bị Khắc-Chung tư-thông nên trong dân gian bấy giờ mới có câu ca-dao rằng :

« Tiếc thay hột gạo trắng ngần !
Đã vô nước đục, lại vần lửa rơm ! »

Gạo trắng ví vào công-chúa, nước đục ví Chế-Mân, lửa rơm ví Khắc-Chung (Việt-Nam Phong-Sử).

Khi Huyền-Trân trở về nước ta mà hai châu Ô Lý vẫn còn nguyên vẹn, thì lại có câu ca-dao như sau :

« Của trời, trời lại lấy đi,
Gương hai con mắt làm chi được trời ! »

Ngày nay ngoài những ca-dao trên kia, người đời còn truyền tụng rằng khi Huyền-Trân Công-Chúa ra đi, đến đèo Hải-Vân than rằng :

« Chiều chiều gió thổi Hải-Vân,
Chim kêu ghềnh đá gẫm thân em buồn ! »

Nhưng người đời nay cũng cảm-thông nỗi buồn vô hạn của nàng, nên mới đặt ra những điệu hát, câu hò để nhắc-nhở một trang sử ly-kỳ cho các thế-hệ mai sau. Nhiều thi-sĩ cũng đã say sưa đem cái đầu đề lâm-ly trên kia mà thêu-dệt thành những vần thơ điêu-luyện :

VỊNH HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

Đồi chác khôn ngoan khéo nực cười,
Vốn đà không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm
Một gái Huyền-Trân của mấy mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời ?
Châu đi rồi lại châu về đó,
Ngơ ngẩn trông nhau mấy chú Hời.

THÁI-XUYÊN

Đến đây, chúng ta không khỏi bùi-ngùi cảm thương một dân-tộc đã để lại những vết-tích kỳ lạ mà người đời nay phải dày công nghiên-cứu từng miếng gạch vụn mới hiểu rõ những trạng-thái vật-chất và tinh-thần của một nền văn-minh cổ-kính.

Như vậy Huyền-Trân Công-Chúa có về làm dâu Chiêm-Quốc thì cũng là một việc xứng đáng, không đến nỗi chênh-lệch như người ta nhầm tưởng. Nhưng sở-dĩ dân ta thường có những lời châm-biếm một lẽ vì lúc bấy giờ chúng ta không hiểu rõ tình-hình Chiêm-Quốc, hai nữa vì chúng ta thường noi gương Trung-quốc mà tự cho mình là một dân-tộc ưu-tú vào bậc nhất nhì trên thế-giới.

Sử ta không nói rõ Huyền-Trân vào Nam bằng đường bộ hay đường thủy. Sử chỉ cho ta biết rằng người Chàm thường cống hiến

cho ta voi trắng (bạch tượng), tất nhiên là đi đường bộ, tuy có thể lâu hơn, nhưng chắc-chắn hơn, là vì đường biển thường bị sóng to gió lớn. Trái lại, khi người Chàm đi sứ sang Tàu, họ thường đi đường thủy, khỏi phải đi ngang qua nước ta.

HUYỀN-TRÂN VÀ CHẾ-MÂN

Một khi về Chiêm-Quốc, Huyền-Trân được đưa vào cung-điện thành Chà-Bàn, tức Đồ Bàn, có lẽ là Phật-Thệ (Vijaya), gần thành Bình-Định bây giờ. Theo nhà cổ-học Parmentier thì trung tâm của thành Phật-Thệ là Tháp Đồng (Tour de Cuivre), tức là Tháp Canh Tiên, ngọn tháp đã chứng-kiến cái chết oai-hùng của hai liệt-sĩ Võ-Tánh và Ngô-Tòng-Chu :

Ngó lên ngọn Tháp Canh Tiên,
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm.

Xin nhắc lại là thủ-đô của nước Chiêm-Thành từ sơ khai (192) cho đến thế-kỷ thứ IV đóng ở Trà-Kiệu (Sinhapura hay là Champapura); từ thế-kỷ thứ V đến thế-kỷ thứ X đóng ở Đồng-Dương Indrapura), cũng trong tỉnh Quảng-Nam, chỉ trừ một thời-kỳ đúng một trăm năm (758-859), thủ-đô đóng tại Virapura, gần tỉnh-lỵ Phan-Rang bây giờ. Đến cuối thế-kỷ thứ X, đúng vào năm 1.000, thì người Chàm lại dời đô về Chà-Ban (Bình-Định), cách kinh-đô cũ (Đồng-Dương) 700 dặm.

Về đến Đồ-Bàn Huyền-Trân đã được Chế-Mân âu-yếm hơn hết, và sau 11 tháng hương lửa nồng-nàn thì tơ duyên đứt đoạn. Vì Huyền-Trân ngày nay cũng như Tây-Thi thuở nọ, là gái nước Việt di-cư cách nhau hơn mười sáu thế-kỷ! Và gái nước Việt từ nghìn xưa đã nổi tiếng là khuynh-quốc khuynh-thành trong toàn cõi Á-Châu. Âu-cũng là một vinh-dự cho con Hồng cháu Lạc mà đồng thời là một mối lo âu, vì người nước ngoài thường hay dòm ngó, thèm thuồng và quyến-luyến . . .

Mân-Quân cũng như Ngô Phù-Sai đã bị gái nước Việt chinh-phục mà cơ-đồ nghiêng-ngửa! Tuy thế, Mân-Quân vẫn là một bậc tài ba lỗi lạc, đã xây-dựng trong nước nhiều đền đài tráng-lệ, như những ngọn tháp Chàm trên đồi Chok Hala (đồi cây Trầu). Tháp này thờ Pô Klaung Garai, thường gọi là ông vua Lác. Theo truyền-thuyết thì Pô Klaung Garai, con của nữ-thánh Pô Sah Ino, lúc mới sinh ra đã bị bịnh cùi, may nhờ có con rắn Na-Ga liếm mà lành. Pô Klaung Garai được người Chàm xem như ông thần đã phát-minh kỹ-thuật dẫn thủy nhập điền, khai mương đắp đập, khai-khẩn rừng hoang. Ngài thường cưỡi một con bò và có thể đằng vân giá vũ. Tượng của Ngài hiện nay thờ trong Tháp Chàm, gần ga Tonrcham, thuộc làng Phú-Niên, tổng Vạn-Phước, Ninh-Thuận. Nhưng người Chàm ngày nay hình như đã lãng quên vị vua có thể gọi là lịch-sử nhất của họ là Chế-Mân, người đã đóng vai chính-yếu trong cuộc bang giao Chiêm-Việt..

Ngày nay, chung quanh những ngọn tháp u buồn tịch-mịch ấy, hình như còn phảng phất hương thơm ngào ngạt của hoa Ngọc-Lan, tức là hoa Champa, tiếng phạn để chỉ một nước độc nhất có có kỳ nam, trầm hương, bạch tượng và yến sào.

LỊCH-SỬ BANG-GIAO giữa VIỆT-NAM và TÂY-PHƯƠNG

NHỮNG lý do thúc đẩy người Tây-Phương viễn trình sang Cực-Đông thuộc về hai loại :

1.— Tìm các xứ lạ để tiêu thụ hàng-hóa.

2.— Truyền bá đạo Thiên-chúa. (1)

Những sự giao-thiệp giữa khu vực ảnh-hưởng La-Mã với khu vực ảnh-hưởng Trung-Hoa mà trung gian là Ấn-Độ đã có từ thời thái cổ.

Vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây-lịch, trong thời kỳ thành lập đế quốc La-Mã, thì ở Đông-phương, nước Trung-Hoa bắt đầu thống nhất dưới triều Đông-Hán (25-220) và dần dần bành trướng thế lực sang Cao-Ly và Giao-Chỉ (Bắc.Việt). (2)

Tên «Giao-Chỉ» do người Trung-Hoa đặt ra từ thế kỷ thứ 11 trước Tây-Lịch, để chỉ rõ lãnh-thổ lưu vực sông Hồng-Hà ; lại xét thấy trong cuốn hành-trình ký của Marco Polo có ghi là Caugigu (Giao-Chỉ quận) ; còn người Mã-Lai thì gọi là Kutchi và người Nhật thì gọi là Kôchi. (3)

Người ta nhận thấy trong danh từ trên cách-phiên âm đầu-tiên của Bồ-Đào-Nha (Cauchi-China) ; tiếng China chỉ rõ vị-trí để phân biệt xứ Kutchi gần Trung-Hoa với xứ Kutchi bên Ấn-Độ (Cochin) (4).

Các việc giao thiệp về thương-mại của hai đế quốc La-Mã và Trung-Hoa do một mặt là đường bộ, về sau gọi là «Đường-lụa» và một mặt khác do đường thủy bắt đầu từ Alexandrie (hải-cảng Ai-Cập) đến Nam Ấn-Độ.

Từ nơi ấy, việc hàng hải thương mại quốc-tế này đưa tới hai chỗ quan yếu : Trung châu Irrawady vì có đường Diến-Điện (Birmanie) dẫn đến Trung-Hoa (qua các núi Vân-Nam) và nước Giao-Chỉ (thuộc Trung-Hoa) lúc bấy giờ giao-thông với Trung-Hoa bằng lưu vực sông Hồng-Hà và cửa ải Lạng-Sơn.

1.— Cần ghi thêm lòng ưa thích mạo hiểm của một số người có óc phiêu lưu.

2.— Xem bài với đầu-đề «A propos de l' Agrum Romain» của Bùi-quang-Tùng, hội viên Hội Viễn-Đông Bác-Cổ đăng trong Nhật báo Viễn-Đông tháng 9 năm 1957.

3.— Xem tập chỉ dẫn Madrolle, xuất bản năm 1939.

4.— Giao chỉ nghĩa là «ngón chân giao nhau» chỉ nhóm người Việt đầu tiên đã tới sinh cơ lập nghiệp tại thung lũng sông Hồng-Hà. Vài người nghĩ rằng Giao-Chỉ là bờ biển có nhiều thuồng-luồng (giao-long).

Những hải-cảng của đường bể cũ này đã được Marin de Tyr và nhất là Ptolémée nhắc-nhở. Ông này đã ghi chép cái tên của hải-cảng Kattigara là trạm chót của các tầu buôn và từ chỗ ấy hàng-hóa chuyển sang Trung-Hoa bằng đường bộ. Các nhà địa-dư-học suy luận rằng : Kattigara đã được thiết-lập ở cửa sông Hồng-Hà, trong Vịnh Bắc-Việt, có lẽ là trong vùng tỉnh Hải-Dương bây giờ. (1)

Những công cuộc khai-quật khảo-cổ xác-nhận các luận cứ của các nhà cổ học. Người ta đã khám phá những di-tích các lọ cổ và đồ gốm La-Mã ở gần Pondichéry (khiến nhớ tới thị trường Po-Duké) cái đèn La-Mã tìm thấy ở phía Nam Thái-Lan ; mới đây, trước thế-giới đại-chiến thứ hai, trường Viễn-Đông Bác-Cổ đã tìm thấy dưới đất thành phố Óc-Eo, hải-cảng cũ của nước Phù-Nam (Fou-Nan). Tại nơi này (chỗ gần núi Vọng-Thê, ở Ba-Thê, tỉnh Long-Xuyên, Nam-Việt), ông Malleret đã bới lên được 30 đồ vật từ miền Đông Địa-Trung-Hải đưa đến, mà có nhiều thứ gốc La-Mã, hoặc mang dấu sâu-xa của Hy-Lạp ; trong các thứ ấy có một tấm huy-chương bằng vàng có ấn tượng Antonin le Pieux, niên hiệu 152.

Những liên-quan chính-trị hòa nhịp rõ rệt trong sự giao-thương. Sử sách Trung-Hoa có ghi đến nước Giao-Chỉ lần thứ nhất vào năm 166, sau khi thất thủ thành Ctésiphon (kinh-đô đế-quốc Parthe) một người ở Ta-Ts'in (tức là đế-quốc La-Mã) nói là do An-Toun (Marc Aurèle Antonin, 165-180) phái sang Á-Đông.

Cũng do đường này, đến năm 226, một khách-thương La-Mã khác tên là « Ts'in Louen » tới Nam-Kinh, dưới triều Ngô (Tam-Quốc) (2).

Đến thế-kỷ thứ 13 (1258 hoặc 1288) một người Ý tên là Marco-Polo đã vượt qua bãi bể Việt-Nam sang Trung-Hoa phụng-sự nhà Nguyên về đời Hốt-tất-Liệt. Sau 17 năm ở Trung-Hoa, ông ta trở về quê, xuyên qua Ấn-Độ. Lúc về già, ông chuyên viết ký-ức đăng tải dưới nhan kỳ « Những kỳ quan của thế-giới ».

Năm 1316, Odoric de Pordénone có lẽ đã đi thuyền ghé đến bờ biển Trung-Việt.

Qua thế-kỷ 15, Kha-luân-Bố (Christophe Colomb) muốn đi đến Ấn-Độ qua phía tây với địa-bàn, bèn tìm ra châu Mỹ (1493).

Năm 1497, người Bồ-đào-Nha là Vasco de Gama đi vòng quanh mũi Hảo-Vọng (Bonne Espérance) qua Ấn-Độ Dương rồi đổ bộ lên đất Ấn.

Năm 1521, một người Bồ-Đào-Nha khác là Magellan vượt Ấn-Độ-dương sang Thái-Bình-dương rồi tới quần đảo Phi-Luật-Tân.

1.— Chúng tôi muốn đề Hải-Dương thay thế cho Hải-Phòng (như đã ghi trong bài của Bùi-quang-Tùng) chưa có trong thời đại xa-xăm ấy, vì Hải-Dương (Biển và Đại-dương) hồi xưa ở bên bờ biển mà ngày nay cách 20 km. Vả chăng, chúng ta nhận thấy trên những bản đồ cổ của Việt-Nam hay ngoại quốc chỗ mà chúng ta ngày nay gọi là «Vịnh Bắc-Kỳ», một vùng ăn sâu vào đất và chỗ này dần dần do đất phù sa sông Hồng-Hà bồi lên.

2.— Sông Mékong (chữ Lào có nghĩa là Sông Mẹ) mỗi năm chảy ra biển Việt-Nam trên 800 triệu thước khối bùn làm cho bờ biển phía đông mỗi năm ra chừng 80m, nghĩa là vào khoảng 160 km thêm lên từ khởi thủy Tây-nguyên.

Như vậy cũng không lấy làm lạ rằng Óc-Eo hồi đó cũng ở bên bờ biển.

Năm 1563, dưới triều Gia-Tĩnh nhà Minh, nhiều người Bồ-Đào-Nha tới lập cơ-sở tại Áo-Môn (Macao).

Năm 1568, người Tây-ban-Nha bắt đầu thôn tính Phi-luật-Tân.

Năm 1596, người Hòa-Lan chiếm đảo Java và các đảo quanh đó.

Theo gương người Bồ-đào-Nha, người Pháp và người Anh đến lập cơ-sở tại Ấn-Độ.

Riêng đối với Việt-Nam, người Bồ-đào-Nha là người Tây-phương đến đầu tiên vào năm 1593. Họ đã mở nhiều thương-điếm ở Hội-An (Faifoo) thuộc tỉnh Quảng-Nam (1). Rồi người Tầu, người Nhật và người Hòa-Lan dần dà noi theo.

Về hồi này người Việt-Nam bắt đầu theo Thiên-chúa-giáo. Người theo trước nhất là Đỗ-hưng-Viên, theo đạo Thiên-chúa về đời Lê-anh-Tôn (1536-1573).

Năm 1614 người Bồ-đào-Nha là Joao Da Crus (Jean de la Croix) được chúa Nguyễn-Sãi-Vương cho phép lập nghiệp ở Thuận-Hóa (Huế) với nhiệm vụ xây lò đúc súng, đúc vạc bằng đồng ở một nơi mà bây giờ còn gọi là Phường-đúc. Những tác-phẩm của Jean de la Croix hiện còn trưng bầy ở Viện Bảo-Tàng Huế và ở Viện Bảo-Tàng Ba-Lê. Để tưởng thưởng công lao khó nhọc, Chúa Nguyễn ban đặc-ân cho Jean de la Croix được phép lấy vợ Việt-Nam và thiết-lập bàn thờ Thiên-Chúa trong tư-thất để cầu-nguyện (2).

Trong thời-kỳ này, miền Bắc Việt-Nam cũng có người Bồ-đào-Nha tới. Nhưng mãi đến năm 1657, dưới triều Lê-thần-Tôn, Chúa Trịnh-Tráng mới cho phép người Hòa-Lan mở thương-điếm ở Phố-Hiến (gần tỉnh lỵ Hưng-Yên ngày nay). Dần-dần, người Nhật, người Tầu, người Xiêm cũng tới buôn bán, khiến Phố-Hiến trở thành một trung tâm phồn thịnh có gần 2.000 cửa hiệu bán đủ các phẩm vật. Sự buôn bán phát-đạt này làm nhân-dân chú trọng và hồi đó người ta coi Phố-Hiến là nơi đông đúc vui-vẻ vào bậc nhì, sau kinh-đô Thăng-Long, (Thứ nhất kinh-kỳ, thứ nhì Phố-Hiến) (3).

Hendrik Baron, người Hòa-Lan mất ở Kẻ-Chợ (Hà-Nội) năm 1664, có một người vợ Việt, sinh được một người con trai tên Samuel; ông này đã để lại nhiều ký-sự lý thú. Không riêng gì bà này lấy chồng Hòa-Lan, còn có nhiều bạn của bà này cũng có chồng Hòa-Lanvà họ tự

1.— Chính tả của chữ Faifoo là Phải-phố (đúng là thành phố) rút trong một mẩu chuyện giữa một người Bồ-đào Nha mới đặt chân lên đất liền với một người dân của thị-trấn đó.

Phải phố nguyên là Đại-chiêm Hải-Khẩu (một hải cảng của nước Chiêm-Thành) thuộc đất Amaravati có sông Thu-Bồn chảy qua mà vào thế-kỷ thứ V tên Trung-hoa là Hoài-Giang và cũng do đó có tên Hoài-phố. Cũng có thể Hoài-phố thành ra Faifoo chăng ?

2.— Cách Phường-Đúc mấy cây số trên thượng-lưu sông Hương ở làng Nguyệt-Biều người ta còn tìm thấy nhiều vết tích một thành cổ Chàm (Thành-lồi) mà một vài người gọi là Kiu-sou (khu túc) một thành lũy thuộc lãnh thổ Chàm (từ năm 248 trước Tây-lịch tới đầu thế-kỷ thứ năm).

3.— Thứ nhất là thành Thăng-Long (Hanoi) thứ nhì Phố-Hiến, còn gọi là Phố-khách (Thành phố của những người khách ngoại-quốc).

Sự quan-trọng của Hưng-Yên mới bắt đầu từ thời-đại Quang-Hưng (1578-1599) đời Lê, khi trấn Sơn Nam được đặt ra mà trụ sở ở Nhân dục. Ở đó có xây dựng Hiến-Nam Cổ Cung và cũng vì đó nên mới có tên là Phố-Hiến.

nhiên nắm võng dạo rong chơi phố. Trái lại, một trong sáu bà Phi của Lê-thần-Tôn lại là người Hòa-Lan (1).

Nói chung, miền Nam có nhiều người Bồ-đào-Nha tới, và miền Bắc thì dành cho người Hòa-Lan. Họ đã giúp riêng hai dòng Chúa Nguyễn và Trịnh trong cuộc tương tranh hơn 100 năm. Song le, vì vấn đề tôn-giáo khắt-khe, nhất là về đời Lê-hi-Tôn (1700) mà người Hòa-Lan ngưng hẳn việc buôn-bán với miền Bắc (2).

Hồi đó, người Anh người Pháp cũng tới Việt-Nam, năm 1672 các thương-gia Anh tới bằng chiếc tàu Zant và xin Chúa Trịnh cho phép buôn bán. Họ được phép đến Phố-Hiến để khuyếch-trương thương-mại, nhưng vì thua lỗ nên họ dời hẳn nơi này vào năm 1697.

Còn người Pháp, trong năm 1680, đã xin đặt thương điếm ở Phố-Hiến và đến năm 1682, chiếc tầu Saint-Joseph từ Xiêm mang tặng vật dâng Chúa Trịnh.

Năm 1686, ở miền Nam, người Pháp là Verret được mở hãng buôn trên Côn-đảo (Poulo-Condore). Rồi một người Pháp nữa tên Pierre Poivre tới Hội-An bằng tầu Machault và xin yết kiến Chúa Nguyễn để dâng tận tay quốc thư của vua nước Pháp cùng các tặng phẩm ngoại-giao. Trong bức phúc-thư Chúa Nguyễn cho phép người Pháp được mở tiệm buôn tại Việt-Nam. Nhưng mọi việc thương-mại điều ngưng hẳn sau khi Hãng Ấn-Độ Công-ty (Compagnie des Indes) bị bãi-bỏ. (3)

Vào đầu thế-kỷ thứ 19, các việc ngoại-giao thắt chặt giữa Hoa-thịnh-Đốn và Saigon. Ông John White (1782-1849) là người Mỹ đầu tiên đến Saigon (1819-1820). Phái đoàn ngoại-giao trước tiên của Mỹ ở Viễn-Đông được cử tới Việt-Nam do Tổng-thống Jackson ủy-nhiệm cho ông Edmund Roberts. Vị này đã có ý định xin yết kiến Vua Minh-Mạng hai lần vào năm 1832 và 1836. (4)

Về phương diện khác, các liên-lạc của Việt-Nam với Tây-phương là bởi sự truyền-bá đạo Gia-Tô. Gia-Tô giáo bắt đầu truyền sang Trung-Hoa dưới triều nhà Đường (618-907) dưới hình thức canh-tân Nestorius.

1.— Theo sách « Connaissances du Việt-Nam » của Mauric, Durand và Pierre Huard, xuất bản của trường Viễn-Đông Bác-Cổ 1954.

2.— Người Hòa-Lan rất giỏi về sự buôn bán và đã hơn hẳn cả những cạnh tranh ngoại-quốc. Người Bồ-đào-Nha đã gây một ảnh-hưởng lớn về luân-lý và tôn-giáo và ngôn-ngữ của họ đã dùng làm chuyển ngữ giữa các người ngoại-quốc và người Việt-Nam. Những người Việt-Nam đã chịu lễ rửa tội được dùng làm thông-ngôn và mang tên Bồ-đào-Nha (theo Madrolle).

3.— Năm 1695, người Anh Thomas Bowyaer lập một thương cục tại Faifoo. Thời đó Faifoo cách nơi này chừng 3 dặm. Đó là một phố chạy theo dọc sông với hai dẫy nhà chừng 100 nóc do người Tầu ở trừ bốn hay năm gia-đình Nhật-bản. Sự buôn bán ở trong tay người Trung-hoa với 10 hay 12 chiếc thuyền buồm hàng năm buôn bán với Nhật, Quảng-Đông, Xiêm-la, Cao-Mên, Mani và Batavia.

4.— Về John White xin coi bài nghiên-cứu của P. Midan. « Les Européens qui ont vu le Vieux Hué-John White » đăng trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1937. Về Edmond Roberts, xin coi lại Đại-Nam thực lục chính biên, phần thứ hai, tập 86, trong đó tên người này là Nghĩa đức môn La Bách, người phụ tá ông tên là Đức giai Tâm gia (G. Thompson). Etats-Unis dịch ra chữ hán là Nha di ly, Hoa-kỳ (cờ có sao), Ma ly can (América) Tân Anh Cát-Lợi (Nouvelle Angleterre).

Tuy nhiên, vì những tiến triển không ngừng của Phật-giáo hồi ấy, đạo Thiên-chúa chẳng bao lâu mất hết ảnh-hưởng và mãi cho đến dưới triều Nguyên (1280-1294) và triều nhà Minh (1368-1566) mới có những giáo-sĩ Gia-Tô tới Trung-Quốc.

Về phần nước Việt-Nam, các sử-sách của ta có ghi dưới triều Lê-trang-Tôn (1533-1538), một người Âu-Châu tên phiên-âm là I-nê-Khu (Ignace) do đường biển tới giảng đạo Thiên-chúa ở làng Ninh-Cường, Quần-Anh (quận Nam - chân) và Trà - Lũ (quận Giao - Thủy, thuộc Nam-Định).

Pétrus Ký lại có ghi rằng năm 1596 dưới triều Nguyễn-Hoàng đã có một giáo-sĩ Y-pha-Nho tên là Diego Adverte đã tới giảng đạo Thiên-Chúa ở miền Nam. Tuy nhiên vì sự luôn luôn lui tới của nhiều thuyền Y-pha-Nho, Chúa Nguyễn trong Nam sợ ảnh-hưởng lan rộng nên đã trục xuất họ ra khỏi hải phận.

Năm 1615, dưới triều Sãi-Vương, một giáo-sĩ tên là Francesco Busomi tới miền Nam giảng đạo và lập tại đó một giáo-hội tên là Giáo-Hội Đàng Trong (Mission de Cochinchine). Và năm 1624, cố Alexandre de Rhodes trong giòng Jésuites tới Phú-Xuân, tức Huế ngày nay, giảng đạo với sự giúp đỡ của bà Minh-Đức Vương-Phi, người đàn bà Việt-Nam đầu tiên trong Hoàng-tộc theo đạo Thiên Chúa lấy tên là Maria Madeleine (1).

Trong thời-gian này giáo-sĩ Baldinoti tới giảng đạo tại Bắc-Việt năm 1626, dưới triều Lê-thần-Tôn, nhưng sau không được Chúa Trịnh cho phép.

Năm 1627, Cố Alexandre de Rhodes được gửi ra Bắc-Việt lập hội truyền giáo Đàng Ngoài (Mission du Tonkin). Ông đã thành công trong việc làm Chúa Trịnh xuôi lòng bằng cách dâng một chiếc đồng hồ trên mặt có ghi chữ Hán. Ông ta ở lại Bắc-Việt tới năm 1630.

Giáo-sĩ này được công nhận là người đã có công nhiều trong việc quy-định và phiên-âm tiếng Việt bằng chữ La-Mã.

Sinh tại Avignon năm 1591, ông đã theo dòng Jésuites từ năm 19 tuổi. Ông đã dời Âu-Châu năm 1619 và trú ngụ tại Goa, Ma-lắc-Ca, Áo-Môn. Mãi cuối năm 1624, ông được gửi tới Giáo-Hội-Đàng Trong (Mission de Cochinchine), Đến đây, ông đã nỗ-lực học tiếng Việt. Sự cố gắng của ông đã đưa ông đến thành-công và 6 tháng sau ông đã dùng được tiếng Việt để giảng đạo.

Trong thời-gian hơn 7 năm ở Bắc và Nam-Việt, linh-mục Alexandre de Rhodes đã biết một cách sâu rộng tục-lệ và sử-ký Việt-Nam. Ông đã viết nhiều sách trong số đó có cuốn tự-điển Việt-La-tinh-Bồ và cuốn sách vừa bằng La-tinh và Pháp-văn nhan đề là Histoire du Tonkin (Sử-ký Bắc-Việt), những tác phẩm của Linh-mục Rhodes là những cuốn sách đầu tiên mà chữ La-Mã được dùng phiên-âm tiếng Việt. (2)

1.— Xem cuốn Minh-Đức Vương Thái-Phi của Phạm-đình-Khiêm do Tinh Việt văn đoan xuất-bản, 1957.

2.— Xem đầy đủ chi-tiết hơn các bài khảo cứu về linh-mục Alexandre de Rhodes của Paul Boudet đăng trong tạp-chí Indochine 12-1-41 và của Maurice Durand trong kỷ yếu của Hội Khảo Cứu Đông Dương, tam-cá-nguyệt thứ nhất, 1957.

Sự phiên-âm bằng mẫu-tự La-Mã những ngôn-ngữ trong khối Trung-Quốc đã bắt đầu thí-nghiệm lần thứ nhất vào năm 1548 do người Nhật tên là Vajiro đã tòng giáo với Cổ François Xavier. Rất mau, các giáo-sĩ Tây-phương giảng đạo cho các người Nhật ở Faifoo bằng tiếng của họ, với các kinh sách viết chữ La-Mã (romaji) do những nhà xuất-bản công-giáo Nhật-bản ấn-hành. Do đó, phát nguyên ra sự dùng mẫu-tự La-Mã để phiên-âm tiếng Việt. Như vậy Quốc-ngữ là kết quả của một sự cộng tác quốc-tế. (1)

Trước sự bành-trướng của đạo Thiên-chúa càng ngày càng thêm tín-đồ và sự hững-hờ đối với những tập quán và tục-lệ xưa, các Vua, Chúa ngoài Bắc cũng như trong Nam ban chiếu dụ cấm người Việt theo đạo Thiên Chúa. Nhiều biện-pháp ngặt-nghèo đã được dùng trừng phạt giáo-sĩ và tín-đồ công-giáo. Năm 1631 Chúa Thượng ở trong Nam cấm các giáo-sĩ Âu-châu giảng đạo Thiên-Chúa và năm 1663 Chúa Trịnh-Tạc trục xuất hết các giáo-sĩ khỏi Bắc-Việt.

Sự bài đạo ở Bắc và Nam dưới triều Hiền-Vương (1664) Lê-trung-Tôn (1696) và Lê-cảnh-Hưng (1754) đã gây nên nhiều thảm-trạng.

Tuy nhiên, không vì thế mà các Chúa Nguyễn không dùng những chuyên-viên Tây-phương như giáo-sĩ Koffler với tư-cách y-sĩ riêng và nhà bác-học De Loureiro, chuyên khảo về thực-vật; cả hai ông này đã giúp Chúa Võ-Vương trong nhiều năm, vào khoảng 1750.

Từ năm 1770 trở đi, Giám-mục Bá-đa-Lộc (Evêque d'Adran) đến Việt-Nam cộng tác với Hoàng-tử Nguyễn-phúc-Ánh và từ đó, dù muốn dù không, nước Việt-Nam cũng đã phải tăng gia những mối bang giao với Tây-phương, trong những hoàn cảnh éo-le và phức-tạp (2).

1.— Theo Huard và Durand. Về những liên lạc giữa Việt-Nam và Nhật-Bản xin coi « Les rapports historiques entre le Japon et l'Indochine » của Louis Finot đăng trong Extrême-Asie năm 1929.

2.— Tóm tắt cuộc diễn thuyết tại phòng hội-nghị trường Y-khoa dành cho các sĩ-quan và nhân-viên của Ủy-ban tiếp đón Hội-nghị kế-hoạch Colombo, họp năm nay tại Saigon (Septembre Octobre 1957).

LỊCH-SỬ BANG-GIAO
GIỮA VIỆT-NAM VÀ THÁI-LAN

NHỮNG mối bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan xem chừng không xưa lắm. Theo sử ta thì những mối bang-giao ấy chỉ bắt đầu từ *thế-kỷ XVIII* mà thôi.

Thoạt tiên, nước nầy có tên là *Phù-Nam*. Vào thế-kỳ thứ VI, thứ VII, đất này chia ra làm hai : nửa phía đông gọi là *Chân-Lạp*, nửa phía tây gọi là *Xích-Thổ*. Vào thế-kỷ XI, XII, nước Xích-Thổ lại chia ra làm hai : một nước gọi là *La-Đấu*, một nước gọi là *Tiêm*. Về sau nước La-Đấu gồm cả nước Tiêm, mới gọi là nước *Tiêm-la-Đấu*. Đến đầu nhà Minh (cuối thế-kỷ XIV) vua nước ấy sang cầu phong bên Tàu, nhà Minh mới phong là nước *Tiêm-la*. (1)

Nước Tiêm-la lúc đầu thường bị nước Chân-lạp áp-chế. Về sau cường thịnh lần lần nên vào cuối thế-kỷ thứ XVI, nước Tiêm-la đánh chiếm nước Chân-lạp.

Hồi ấy, chúa Nguyễn sau khi thôn tính nước Chiêm-thành, lại lấn sang nước Chân-lạp. Người Tiêm và người Việt đã tiếp-xúc và đụng chạm nhau trên đất Chân-lạp vậy. Nhưng vì quân thế chúa Nguyễn mạnh hơn nên người Tiêm-la phải nhường chỗ và Chân-lạp từ đó đặt dưới quyền bảo-hộ của chúa Nguyễn.

Vì căm tức nên quân Tiêm thường xúi-giục thần dân phản đối vua Chân-lạp, gây ra rối loạn. Chúa Nguyễn nhiều phen đã phải cử binh sang đánh đuổi quân Tiêm-la để giúp quốc-vương Chân-lạp. Tuy vậy, họ vẫn không sợ và *năm 1715* người Chân-lạp là Nặc-thâm đem quân Tiêm-la sang cướp phá Hà-tiên, làm cho tổng-binh Hà-tiên là Mạc-Cửu phải bỏ thành mà chạy.

Quân Việt và quân Tiêm giao-chiến như vậy rất nhiều lần, ai cũng nêu việc bảo-vệ vua Chân-lạp làm chính nghĩa. Vì những cuộc xung-đột liên-tiếp như vậy mà hai bên không chịu thông-sứ với nhau. Cho nên, năm 1750, chúa Võ-Vương sai sứ đem thư sang trách nước Tiêm-la dung túng nghịch thần quấy rối nước Chân-lạp.

Chúng ta có thể nói rằng *năm 1750* là năm đầu tiên nước Việt chính-thức giao-thiệp với nước Tiêm-la vậy.

Năm 1755, nước Tiêm-la chính thức sai sứ sang xin miễn đánh thuế những thuyền buôn của nước ấy nhưng chúa Nguyễn đáp thư không thể thỏa-mãn lời yêu-cầu ấy vì lẽ quốc-lệ đã thiết-lập cho tất cả các nước.

(1) Theo Việt-Nam Sử-lược của Trần-Trọng-Kim.

Năm 1767, quân nước Diễn-Điện sang đánh Tiêm-la, bắt được vua nước ấy là Phong-Vương (vua cùi) và con là Chiêu-đốc cùng mấy vạn người dân đem về Diễn-Điện. Còn người con của Phong-Vương là Chiêu-Xi-Không thì chạy sang Chân-lạp, còn một người nữa tên là Chiêu-thúy thì chạy sang Hà-tiên.

Nước Tiêm-la bây giờ không có vua. Chức Phi-Nhã (Phya) đất Mang-tác là Trịnh-quốc-Anh (Phra Chao Tak Sin) bèn khởi binh tự xưng là vua. Trịnh-quốc-Anh là người Triều-Châu, tỉnh Quảng-đông, cha tên là Yễn, sang Tiêm-la làm trưởng ở Mang-tác. Đến khi cha chết, con là Trịnh-Quốc-Anh lên nối-nghiệp xưng là Phi-nhã, tức là ban-trưởng hay xã-trưởng vậy.

Trịnh-quốc-Anh lên làm vua mới sai sứ sang Chân-lạp bắt vua Chân-lạp là Nặc-tôn phải sang cống. Nặc-tôn viện lẽ rằng Trịnh-quốc-Anh không phải người Tiêm-la nên từ chối không chịu cống.

Vua Tiêm-la bèn sai tướng là Bôn-ma đem người Chân-lạp tên là Nặc-Non về đánh Nặc-Tôn. Nặc-Tôn đánh trả và giữ vững các nơi làm cho quân Tiêm-la phải rút về.

Năm 1771, Trịnh-quốc-Anh đem binh thuyền sang vây đánh Hà-tiên để bắt cho được Chiêu-thúy, con vua cũ, để tránh hậu hoạn. Tổng-binh Mạc-thiên-tứ giữ không nổi phải bỏ thành chạy về Châu-Đốc. Vua Tiêm-la để tướng là Trần-Liên ở lại giữ Hà-tiên rồi tiến quân sang đánh Chân-lạp. Quốc-vương là Nặc-tôn phải bỏ thành Nam-Vang mà chạy. Thành này bị quân Tiêm-la chiếm và Nặc-tôn được lập làm vua.

Tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn sai tổng-suất Nguyễn-cửu-Đàm đem binh sang đánh Nam-Vang. Khi binh ta đến nơi thì quân Tiêm phải bỏ thành mà chạy về Hà-tiên. Nặc-tôn cũng chạy về Cầu-Bột.

Quân Việt lại đưa Nặc-tôn lên làm vua Chân-lạp và để lại binh đội hùng hậu để bảo-vệ.

Còn vua Tiêm-la khi về Hà-tiên có sai người đưa thư mời Mạc-Thiên-Tứ về để giảng-hòa. Mạc-Thiên-Tứ không chịu. Vua Tiêm-la bèn để Trần-Liên ở lại giữ Hà-tiên, rồi bắt con gái Mạc-thiên-Tứ và Chiêu-thúy đem về nước.

Năm Quý-tỵ (1773) vua Duệ-tôn nhà Lê mất. Mạc-thiên-Tứ cho người qua Xiêm, giả xúi giảng-hòa để dò động tĩnh. Vua Xiêm là Quốc-Anh rất mừng và đưa trả con trai và con gái đã bắt được của Thiên-tứ cùng đất Hà-Tiên.

Năm Đinh-dậu (1776) nước ta có nội loạn, Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tứ qua Xiêm cầu viện, vua Xiêm hậu đãi lưu lại không cho về.

Năm Mậu-tuất (1778) Nguyễn-Ánh đã chiếm lại tỉnh Gia-Định, tháng 6 lại khiến Cai-Cơ Lưu-phúc-Trung sang Xiêm bàn việc giao-hảo, và dò thăm tin-tức của Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tứ ra sao.

Năm Canh-tý (1780) tháng 6 vua Thế-Tổ lại khiến quan Cai-Cơ là Tham và Tính sang Xiêm bàn việc giao-hảo, gặp lúc thuyền buôn của Xiêm từ Quảng-Đông về đến ngoài bể Hà-tiên, bị Lưa-thự-Thang giết cướp sạch hàng hóa. Vua Xiêm giận bèn đem hai sứ thần Việt-Nam giam lại.

Lúc đó có người Chân-lạp là Bô-ông-Dao gièm với Xiêm rằng : « Gia-định có mật-thơ khiến Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tứ làm nội ứng, mưu đánh lấy thành Vọng-Các ». Vua Xiêm rất nghi, bắt Tôn-thất-Xuân, Mạc-thiên-Tứ và các ông Tham, Tính tra hỏi Mạc-thiên-Tứ tự tử còn quyến thuộc của Tôn-thất-Xuân, Mạc-thiên-Tứ và hai sứ thần Tham, Tính tất cả 53 người đều bị hại. Song rồi vua Xiêm dời tất cả người Việt ngụ tại đất Xiêm ra một tỉnh xa. Phong-trào định-cư Việt-kiều ở Thái-Lan bắt đầu từ hồi đó.

Tháng 10 năm 1781, nước Xiêm sai tướng là Chất-Tri (Chao Phaya Chakri) 質知 và Sô-Si 昇癡 đem binh xâm-lược Cao - Man. Vua Cao-Man là Nặc-Ân 匿印 sai sứ sang cầu-cứu nước ta.

Năm Nhâm-dần (1782), Nguyễn-Ánh sai Chưởng-Cơ Nguyễn-hữu-Thụy đem binh thuyền cùng Hồ-văn-Lâm viện thêm 3.000 quân ra đóng tại La-Bích (Lavek). Trong khi ấy, vua Xiêm là Trịnh-quốc-Anh bắt giam vợ con của Chất-Tri 質知 và Sô-Si 昇癡 nên bọn Chất-Tri oán hận, sai người đến cầu hòa với Nguyễn-hữu-thụy và mời đến trại để hội-ước. Sau đó Xiêm-la bị nội loạn, Chất-Tri về nước giết Trịnh-quốc-Anh lên ngôi vua xưng là Phật-vương (Rama I), phong cho em là Sô-Si làm đệ-nhị vương, cháu là Ma-Lạc làm đệ-tam vương. Họ Chakkri làm vua từ đó cho đến bây giờ và các vua đều xưng là Rama. Còn những Việt kiều-cư ở Xiêm lúc trước bị Quốc-Anh dời ra cõi ngoài, nay đều tha về Vọng-Các, cấp tiền gạo. Mùa thu năm ấy, vua ta sai cai-cơ là Lê-phúc-Diễn, tham-mưu là Lê-phúc-Bính sang Xiêm thông hảo.

Năm Giáp-thìn (1784) Nguyễn-Ánh sang Xiêm, trú tại thành Vọng-Các, vua Xiêm khoản đãi rất hậu và nguyện ra sức giúp, định ngày cử binh. Tháng 6, Nguyễn-Ánh từ Xiêm đem binh về Gia-Định, Vua Xiêm khiến cháu là Chiêu-Tăng 昭曾 và Chiêu-Sương 昭霜 đem thủy-binh 20.000, chiến thuyền 300 chiếc qua giúp, sau vì quân Xiêm không hiểu địa-thế bị quân Tây-sơn vây đánh thua chạy. Nguyễn-Ánh lại sang Xiêm, nhưng Ngài biết Xiêm không thể giúp được bèn quyết định trở về.

Năm Mậu-thân (1788) Nguyễn-Ánh đánh lấy lại thành Gia-định, ngài nghĩ đến tình lân hảo Xiêm, thường thường sai người sang tặng hảo và báo cáo cho vua Xiêm biết tin-tức về việc chinh-chiến. Mỗi khi sứ ta đến, vua Xiêm cũng gởi phương-vật để tặng lại.

Năm Kỷ-dậu (1789) nước Xiêm bị nạn đói, xin giúp gạo, Nguyễn-Ánh giúp cho hơn 8.800 vuông.

Năm Mậu-ngọ thứ 19 nước Xiêm bị Diến-Điện đánh, xin ta giúp binh, Nguyễn-Ánh khiến Hữu-Quân là Nguyễn-huỳnh-Đức, Chưởng-cơ là Nguyễn-văn Trương, đem binh thuyền sang trợ-viện, nhưng quân ta mới đến bể Côn-Lôn, thì Xiêm báo tin đã đánh đuổi Diến-Điện rồi, quân ta bèn trở về.

Năm Bính-dần (1806) Xiêm sai sứ dâng phương vật.

Năm Đinh-mão (1807) tháng 2 Xiêm lại khiến sứ dâng phương vật, và cáo tang vua Tam-Vương (三 王). Vua Thế-Tôn bèn sai sứ sang điếu tang. Xiêm dâng thơ tạ.

Năm Mậu-thìn (1809) tháng 7 vua Phật-Vương (佛 王) Xiêm Chất-Tri 質 知 chết, tháng chạp Xiêm khiển sứ lại cáo tang. Vua ta lại cử sứ-thần sang điếu-tang. Con lên nối ngôi lấy danh-hiệu là Rama II (Phra Buddha Loet La Nabalai).

Năm Kỷ-tỵ (1810) tháng 11, vua Cao-Miên là Nặc-ông-Chân 匿 蝹 禎 giết người Ốc-nha-cao-la-hâm-Man (屋 牙 高 羅 歆 茫) và Trà-trí Biên (茶 知 卞) (hai người ấy nguyên Xiêm phong làm Phụ-thầu nước Cao-Man). Xiêm khiển bọn Phi-gia-long-Man 丕 雅 龍 茫 đem binh đến Bắc-Tầm-Môn (Battambang) (北 尋 奔). Nặc-ông-Chang (匿 蝹 禎) sợ, xin binh ta bảo-hộ Vua Thế-Tôn bèn khiển quan Trấn-thủ Gia-định đem binh sang kinh-lược nước Cao-Mên và đưa thơ trách Xiêm, Xiêm được thơ bèn lui binh.

Năm Canh-ngọ (1811) tháng 2 nhuận, Xiêm khiển bọn Phi-gia-phi-Phát (丕 雅 肥 伐) dâng phương vật.

Năm Tân-vị (1812) tháng 9 Xiêm khiển sứ dâng thơ nói về việc Nặc-ông-Chân trốn ở Gia-định, xin Triều-đình xử-trị.

Năm Nhâm-thân (1813) tháng 4 vua sai quan Thành-thần Gia-định là ông Lê-văn-Duyệt và Ngô-nguơn-Tịnh đưa Nặc-ông-Chân về nước. Xiêm khiển Phi-gia-ma-a-Kha (丕 雅 麼 阿 訶) đem sứ-bộ Xiêm theo quân ta đến Long-Úc (龍 澳), bọn tướng Xiêm đến cửa Viêm-môn bái-thọ. Bấy giờ người Xiêm bề ngoài tuy làm bộ hòa hảo nhưng vẫn muốn thừa dịp chiếm Cao-Mên, đóng quân ở Long-Úc, không chịu rút lui, vua ta lại khiển đưa thơ sang Xiêm để khiển-trách, Xiêm được thơ bèn lui binh Bác-Tâm-Bôn.

Năm 1814, tháng 6, Xiêm sai sứ đem quốc-thơ và phẩm-vật lại dâng.

Năm Canh-thìn (1820) năm đầu niên-hiệu Minh-Mạng, tháng 8, Xiêm khiển sứ lại dâng phương-vật làm lễ điếu và lễ mừng.

Năm Tân-tỵ thứ 2 (1821) thuyền Xiêm bị nạn, tấp vào cửa bể tỉnh Quảng-Nghĩa, vua khiển quan Trấn-thần cấp cho tiền gạo.

Năm Nhâm-ngọ (1822) tháng 9 vua Xiêm sai sứ đem quốc-thơ và phẩm-vật sang cáo tang vua Tam-Vương (?). Nhơn dịp đó vua Minh-Mạng cử sứ-thần mang tang-điếu sang Xiêm.

Năm Quí-vị (1823) tháng chạp, nước Diến-Điện khiển sứ lại xin nước ta dứt tình giao-hảo cùng nước Xiêm, vua không nghe, đem việc ấy báo cho Xiêm biết, Xiêm bèn dâng thơ trần tạ.

Năm Giáp-thân (1824) vua Phật-Vương Xiêm (佛 王) là Chiêu-lục-thơ (昭 六 書) chết, em là Sa-đa-phô-Đinh Phra Nang Klao (沙 多 鋪 丁) nối ngôi. Tháng 7 nhuận, Xiêm khiển sứ lại cáo tang. Nghĩ tình lân-bang, vua Minh-Mạng bèn nghỉ triều 3 ngày, và sai sứ sang phúng.

Năm Bính-tuất (1826) tháng 7, Xiêm khiển sứ lại tạ ơn, và báo-tang bà Tổ-mẫu. Trong năm ấy, nước Vạn-Tượng cùng nước Xiêm đánh nhau, vua Vạn-Tượng là A-Nộ chạy sang Tam-Động. Triều-đình khiển Trấn-thần Nghệ-an đưa về Nghệ-an cư trú đến tháng tư.

Năm Đinh-hợi (1827) dân thuộc mạn Xiêm bị nạn đói, có tới vài nghìn người, lưu-ngụ nước Chân-Lập. Quan Thành-thần Gia-định đem việc ấy tâu, vua khiển phát gạo 4.000 vuông, muối 200 vuông để chẩn cấp.

Năm Mậu-tý (1828), vua khiển quan Kinh-lược đại-thần là Phan-văn-Thúy và Nguyễn-khoa-Hào sang đồn Trấn-Ninh phái binh đưa A-Nộ 阿 弩 về nước. Lại muốn giải hòa giữa hai nước, khiển quan Lang-trung bộ Công là Lê-nguyên-Hy đem quốc-thư và phẩm-vật sang Xiêm.

Tháng 5, A-Nộ (阿 弩) đến thành Viên-Chang (圓 禎) (Vientiane) cùng người Xiêm giành lúa kho, bèn giết tướng Xiêm, binh Xiêm chết và bị thương rất nhiều. Vua Minh-Mạng, bèn khiển quan Cai-Cơ là Phan-văn-Thông và Lê-đình-Quỳnh đem thơ sang khiển trách A-Nộ, bắt phải tạ lỗi cùng Xiêm Văn-Thông và Đình-Quỳnh mới đến phía nam sông Khung-Giang (Mékong) bị Tỳ-tướng Sủng-Sâm của Xiêm vây bắt. Văn-Thông và tùy-binh tất cả 50 người đều bị hại, chỉ còn Đình-Quỳnh được chuyển đưa qua Xiêm mà thôi.

Tướng Xiêm là Vy-Xiệc-Kum-Kiêm (爲 挈 森 鈐) đem binh lại xâm châu Tâm-Bôn tỉnh Cam-lộ (Quảng-trị). Vua sai Thống-chế Phạm-văn-Điển lãnh binh chỉnh lý việc giới biên tỉnh Cam-lộ, binh Xiêm rút lui.

Năm Kỷ-sửu (1829) tháng 2 vua khiển quan Lang-Trung bộ Hộ là Bạch-xuân-Nguyên đưa thơ qua Xiêm khiển trách. Tháng 3, Xiêm khiển sứ lại tạ. Sứ Xiêm đến, quan Thành-thần đưa Xiêm sứ vào Kinh. Lúc đến, vua sai bộ Lễ đem những việc năm trước ra hỏi, sứ-giả lựa lời khôn-khéo mà trả lời

Măm Canh-dần (1830) tháng 6, Xiêm khiển sứ đem quốc-thơ và phương-vật lại tạ Sứ-thần tới Gia-Định, quan Trấn-thần dịch lại quốc-thơ của vua Xiêm. Trong thơ lược nói : « từ nay về sau nước Xiêm không dám lại xâm nhiễu Thổ-ty của nước ta nữa, (Cửu thổ-ty) còn việc lập quốc-trưởng Vạn-Tượng chờ cử được người lại hay, khi ấy sẽ thông báo, đến như việc Sủng-Sâm 寵 襂 giết hành-nhơn đó, nó thật có công xin tha tội. Vua bèn sắc dụ quan Trấn-thần Gia-Định, phải đưa Sứ Xiêm lại Kinh. Khi đến, cho vào Điện, vua hỏi : « Nước Xiêm cùng ta tình giao-hảo đã dứt, nay khiển sứ lại làm gì ? ». Xiêm sứ thưa : « Vua Phật-vương (Rama III) tôi nghĩ nước Xiêm cùng Thiên-Triều đời nào cùng thông lân hảo, nên khiển bội-thần nầy đến tạ ». Vua nói : « Ngày trước Vạn-Tượng cùng Xiêm gây binh, ta sai quan binh sang dỗ dành Vạn-Tượng khiển qui thuận với Xiêm, không hay tướng Xiêm là Sủng-Sâm (寵 襂) lộng lược giết hại đến 50 người, ta thường khiển người đến truy hỏi về việc ấy, Phật-vương sao không hạ ngục Sủng-Sâm lại, trước để nghiêm phép nước, sau bảo-tồn tình giao-hảo của hai nước ta. Xiêm sứ thưa : « Việc ấy trước Sủng-Sâm ngờ quan binh Vạn-Tượng đi hung-hách người Xiêm nên giết lầm, nay vua Xiêm vì việc ấy khiển sứ lại xin tội. Vua nói : « Vạn-tượng đắc tội với Xiêm, thì vua Xiêm giết, nên ta không bênh vực chút nào. Còn như Sủng-Sâm, một tỳ-tướng nhỏ mọn, dám làm quấy như vậy, để gây mối chù-khích giữa hai nước, tội gì lớn bằng, mà vua Xiêm còn xin tha, thế thì tội to của Vạn-tượng đắc tội với Phật-vương mà người khác xin tha, Phật-vương cũng tha hay sao ? » Xiêm sứ phải chịu không trả lời được. Vua lại nói : « Đạo giao-lân là không phải trang sức bề ngoài, nếu ngoài thuận mà trong nghịch, dầu đem ngọc bách tổng-táng bao nhiêu cũng là hư-văn mà thôi ». Bèn khiển đem những phẩm-vật của Xiêm tổng-hảo trả lại tất cả. Sứ Xiêm bái tạ mà lui.

Năm Nhâm-thìn (1852), vua Nhị-vương Xiêm (二王) là Miên-phun-la-Thiệp (勉噴羅涉) chết, khiến sứ lại cáo tang Quan Thành-Thần Gia-định đem việc tâu. Vua sắc dụ cho Trần-thần, hỏi về việc lập Quốc-trưởng Vạn-tượng và việc Sủng-Sâm giết hành nhơn. Xiêm sứ đáp rằng: nước Vạn-tượng chưa có trữ sức, dân cũng chưa yên, nên chưa có thể lập Quốc-trưởng được, còn Sủng-Sâm thì đã cách chức rồi. Vua bèn chuẩn cho Xiêm sứ vào Kinh bái yết, hầu cho phẩm-vật khiêng về, lại khiến quan Lang-Trung bộ Lễ và những quan tùy tùng sang Xiêm điếu tang.

Tháng chạp năm Quý-tỵ (1833) giặc Xiêm xâm cứ những tỉnh Nam-Vang, Hà-tiên và Châu-đốc, các Tướng-quân Tham-Tán chia binh chận đánh tướng Xiêm, còn bắt sống binh Xiêm rất nhiều, lấy lại tỉnh ấy. Giặc Xiêm lại chia binh làm hai đạo: 1º) do đường Trấn-Ninh và Trấn-tịnh tỉnh Nghệ-an 2º) do châu Ba-Lòng tỉnh Cam-lộ, thường thường lại xâm-lăng. Vua sai quan binh ra đánh, đánh đâu được đó, từ đấy về sau giặc Xiêm không dám lại xâm-phạm nữa, biên cảnh mới yên.

Năm thứ 21 (1840), tù-trưởng Xiêm giả danh lập Danh-Đôn (名蹲) tức Nặc-ông-Đôn làm vua nước Cao-Man, Danh-Đôn ỷ có nước Xiêm viện bèn cùng Chất-Tri đều đến Hải-Tây, quan đề-đốc là Vũ-đức-Trung, Tuyên-Vũ là Nguyễu-song-Thanh, bỏ Hải-Tây chạy về. Khi ấy ông Phạm-văn-Diễn và ông Nguyễn-tiến-Lâm đem binh qua hội các biền-binh đánh một trận ở Hải-đông, binh Xiêm sợ mất vía. Xiêm mục là Chất-Tri đưa thơ xin hòa và nói: « đã sai người về tâu lại với vua Xiêm rồi, chờ tiếp thơ của vua lại, sẽ qua Trấn-Tây thông báo ». Quan tướng-quân Trấn-tây là Trương-minh-Giảng và các tướng đem việc ấy tâu, vua bèn khiến ông Trương-minh-Giảng và các tướng viết thơ phái người để giao cho Chất-Tri. Nước Xiêm đã tự biết là trái lẽ mà xin hòa, thì quan-binh bản quốc cũng chỉ giữ-gìn biên giới, chứ không gây việc làm gì, còn như việc hai nước hòa hảo với nhau, thì phải báo cho vua Xiêm, chờ thơ của vua Xiêm đưa qua, thì cuộc hòa hảo cũng có thể thành được. Nhưng sau đã lâu không thấy Chất-Tri trả lời.

Năm Nhâm-dần (1842), giặc Xiêm lại chia đường vào lấn cướp. Các ông Đoàn-văn-Sách đem binh do đường thủy tiến, ông Phạm-văn-Diễn do đường bộ tiến, hai đạo binh áp đánh, đuổi lui được giặc Xiêm, biên cảnh mới yên, bèn bãi binh.

Năm Ất-tỵ (1845) vua Cao-Miên lại xin quân binh ta cứu viện. Vua khiến ông Nguyễn-tri-Phương và ông Doãn-Uẩn chia binh làm 4 đạo, đều một lượt tiến công đánh phá thành Dây-sắt (Thiết-Thang), thẳng đến Trấn-Tây, thì quân Man-Lô đã trốn chạy đâu mất, thừa thắng thẳng đến thành Long-Úc. Chất-Tri cùng Danh-Đôn lui giữ O-Đông (Oudon), quan binh ta 4 mặt giao đánh. Chất-Tri biết mình thế cùng, mới sai người đưa thơ xin hòa. Quan Tướng-quân và Tham-Tán buộc: phải đem Danh-Đôn đến Cửu-quân thú tội, khi ấy mới cho hòa. Danh-Đôn run sợ, do dự không dám ra. Quân ta lại tiến bức lũy giặc, bọn giặc đứng trên lũy hô to lên rằng: «xin nghỉ bắn, thứ dung cho một lượt, để xin hòa», bèn sai người lại xin làm nhà Hội-quán để cho chúng nó được yết-kiến

quan bên ta. Khi ấy, ông Nguyễn-tri-Phương và ông Doãn-Uẩn nghiêm chỉnh binh về mời lại Hội-quán ấy, Chất-Tri dẫn Danh-Đôn ra thú tội, xin hai nước hòa-hảo như trước, lại xin tội cho Danh-Đôn, Quan Tướng-quân và Tham-Tá đem việc ấy tâu. Vua sắc dụ cho. Từ đấy về sau nước Xiêm không dám làm cho nước ta động phiền về việc binh đao nữa. (1) Nguyễn-tri-Phương bèn rút quân về Trấn-Tây, đợi quân Xiêm thi hành bản hiệp-ước đã ký-kết ở Oudon.

Năm 1846, Nặc-ông-Đôn dâng biểu tạ tội và sai sứ đem phẩm-vật sang triều cống,

Năm 1847, Vua Thiệu-Trị phong cho Nặc-Ông-Đôn làm Cao-Mên quốc-vương và phong cho Mỹ-lâm quận-chúa làm Cao-Mên quận-chúa Đồng thời quân-đội Việt-Nam đóng từ năm 1833 ở gần Nam-Vang để bảo-vệ Chân-Lạp cũng được lệnh rút về An-Giang vì tình hình đã yên ổn và cũng để tránh mọi sự rắc-rối với Tiêm-La.

Từ đó về sau, sự bang-giao giữa Việt-Nam và Xiêm-la có phần thưa thớt nhưng hòa hảo cho đến khi người Tây-phương can-thiệp trực-tiếp vào quốc-sự của các Đông-Nam-Á nói chung vá Việt-Nam nói riêng (1858).

Việt-Nam mất chủ-quyền trong tay Pháp ngót một thế-kỷ. Mọi công cuộc ngoại-giao đều do Pháp nắm, vì lẽ đó chúng ta mất liên-lạc trực-tiếp với Xiêm-La. Trong khi ấy, nước này giữ được nền độc-lập, mở cửa rộng cho phong-trào tân tiến, nắm được quân bình giữa những ảnh-hưởng đối chọi của các nước Âu-Châu.

Đến năm 1939, Thống-Chế Phibul Songgram, sau khi chấp-chính đã được một năm, liền nghĩ đến phương-sách thần-diệu để kích-thích tinh thần quốc-gia và chủng-tộc của người Xiêm, giống Thái, bèn đổi hiệu *Siam* ra *Thailand* (đất của người Thái). Lại theo nghĩa chữ phạn, Thái là tự do, thành ra Thailand là đất của Tự-Do.

Sau khi Pháp trao trả chủ-quyền phần nào cho nước Việt-Nam do Hiệp-định Elysée (8 3-1949), nước Thái-Lan công nhận quốc-gia Việt-Nam vào cuối năm ấy. Qua tháng 4 năm 1950, Chính-phủ ta cử một Đại-sứ tại Vọng-Các và cách đó ít lâu, Chính-phủ Thái-Lan cũng cử một vị Đại-sứ bên cạnh Chánh-phủ Việt-Nam.

Sau cuộc cách-mạng tháng 10 và tuyên-bố thành-lập Cộng-Hòa Việt-Nam, (ngày 26-10-1955), nước Thái-Lan đã chính thức công nhận nước Việt-Nam Cộng-Hòa, liền hôm ấy, cùng một ngày với Huê-Kỳ, Pháp, Anh-Cát-Lợi, Úc-đại-lới, Tân-tây-Lan, Nhật-Bổn và Ý-đại-Lợi.

Sau đó, để tỏ sự quan-trọng của mối bang-giao giữa Thái-Lan, và Việt-Nam, chính-phủ Thái đã đưa tòa đặc-sứ Thái ở Việt-Nam lên hàng Đại sứ-quán.

Năm vừa qua, đáp lời mời của Quốc-vương Thái-Lan Bhumibol Adulajeg, Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm đã viếng thăm Thái-Lan ngày 15-9-1957 với tư cách là Quốc-khách. Từ đó mối bang-giao Việt-Thái mỗi ngày càng thêm thắt chặt vì hai nước cùng nhận-định phải góp sức để bảo-vệ những quyền-lợi chung, những giá-trị tinh thần cổ-hữu và lý-lưởng hòa-bình của thế-giới tự-do.

(1) Theo Đại-Nam Chính biên liệt truyện, quyển 32.

LỊCH-SỬ BANG-GIAO
giữa
VIỆT-NAM và MIẾN-ĐIỆN

HIỆN nay Văn-khố Quốc-gia tại Ấn-Độ còn có tài-liệu viết tay, bằng tiếng Anh, hãy còn tốt, với hàng chữ ngoài bìa : «Sứ bộ tại Nam-kỳ 1822» mà cuốn Mục-lục thư-tịch của Chính-phủ Ấn coi như là một ký-ức kỳ-lạ của một sứ bộ phái qua Nam-Kỳ năm 1822, theo lệnh vua xứ Ava. Bản thảo có ghi nhiều chi-tiết về người Pháp tại Nam-Kỳ (Cochinchina) và phái-bộ gồm có G. GIBSON làm trưởng-đoàn cùng một số người bản xứ.

Theo nhà cổ-học Suzanne Karpélès, mỗi bang-giao đó còn có ghi trong hai tài-liệu « Nhật-ký của phái-bộ tại triều-đình Xiêm-la và Nam-kỳ » của JOHN GRAWFURD (1) và một bức thư của Đại-úy BURNEY.

Những tài-liệu góp nhặt được về GIBSON có ghi trong nhật-ký của CRAWFURD, trong giấy tờ của BURNEY do Vajiranana National Library Bangkok xuất-bản năm 1910 và trong phần nghiên-cứu về nhà bác-vật học Pháp P.M. DIARD của JH. PEYSSONAUX viết trong tạp-chí « Đô-thành hiếu cổ » (Bulletin des amis du vieux Hué) năm 1935 và của G. FINLAYSON, tác-giả cuốn « Mission to Siam and Hue » xuất-bản tại Luân-Đôn năm 1825.

Qua các bài khảo-cứu, người ta được biết thân-mẫu GIBSON gốc tích ở Madras và thân-phụ ông là người Anh. GIBSON đã đảm nhiệm nhiều chức-vụ quan-trọng và trú-ngụ tại Miến-Điện do đó nên đã rõ các chi-tiết về địa-dư, phong-tục, sinh-ngữ Miến. Theo JOHN CRAWFURD, Ông lại còn biết cả tiếng Bồ, Ấn và thổ-âm Tegoulou.

Theo nhật-ký của GIBSON, Ông đã qua Nam-Kỳ lần thứ nhất vào năm 1798 và đã gặp người Pháp tại nơi đây. Vì cảm phục sự hiểu biết rộng-rãi của GIBSON về Ấn-Độ, nhà bác-vật DIARD đã kết thành bạn tâm giao. Cũng vì không biết trước sự chiếm Miến Điện bởi người Anh, GIBSON đã mời bác-sĩ DIARD, Ông bạn mới,-cùng với Ông qua Pegu.

Đại-uý BURNEY có nói GIBSON hiểu biết rất nhiều về môn địa-dư vì lý-do này nên vua xứ Ava uỷ-nhiệm GIBSON hoạ địa-đồ đất nước ngoài ra lại còn giúp đại-uý rất nhiều điều ích-lợi về địa hình và địa-vật Miến-Điện.

(1) Journal of an Embassy to the courts of Siam and Cochinchina, London 1830, vol. II trang 409-411.

Về phái-bộ GIBSON, hai tài-liệu của Việt-Nam thời cổ cũng có đề-cập đến. Theo «Khâm-Định Đại-Nam hội điển sử lệ», phái-bộ Miến-Điện đã đến nước ta, trong những trường-hợp sau đây :

«Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823), sứ-thần Miến-điện tới thành Gia-định với quốc thư và tặng-vật của vua nước đó tỏ lòng thần phục.

Vua Minh-Mạng phán như sau : «Họ đã tốn công vượt biển tới, ta không nên đối với họ một cách lãnh-đạm. Tổng-Trấn Gia-Định thành khá tiếp họ lịch-sự và cho họ tạm trú.»

Ngoài ra, nhà vua còn ban cho Trưởng phái-bộ mỗi tháng 10 quan tiền, các nhân-viên trong phái-bộ 8 quan, 3 nhân-viên chức kém hơn 6 quan còn đám nô-bộc phái-bộ chừng 40 người mỗi người 3 quan. Ngoài ra mỗi nhân-viên còn được 1 hộc gạo trắng mỗi tháng.

Trong dụ của Hoàng-Đế nó nói như sau :

«Quốc-vương Miến-điện đã phái một sứ bộ đến thành Gia-Định với quốc-thư và nhiều tặng-phẩm tỏ sự thần phục.»

«Vị Tổng-Trấn Gia-Định cho dịch văn-thư này thì thấy trong thư lời lẽ không rõ-ràng và đại khái quốc-thư cho hay Miến-Điện muốn bao giờ cũng kết chặt tình giao-hảo với nước ta và họ đã hai lần dưới triều Gia-Long (1802-1819) phái sứ-bộ qua Việt-Nam nhưng không tới nơi. Thấy nói tân quân lên nối ngôi, Miến-điện rất đỗi vui mừng và vua Miến-điện kính cẩn gửi cho triều-đình ta một bức thư yêu-cầu ngừng mọi liên lạc với Xiêm-la. Điều này khiến ta liên-tưởng đến chuyện vua Gia-Long khi còn luân-lạc đã yêu-cầu Xiêm giúp-đỡ quân lực, nhưng họ chỉ cho quân ô hợp sang giúp đi tới đâu cướp bóc đến đấy và rút cuộc bị quân Tây-Sơn đánh bại. Từ đó, biết thế Tây-Sơn, các vị vua kế tiếp của Xiêm-La không bao giờ nói đến gửi binh qua Việt-Nam.

«Đức Gia-Long, vị minh-quân, thấy cầu cứu Xiêm-La là vô-ích và lợi-dụng đêm tối, dùng thuyền trốn về nước. Những cận-Thần đều theo Ngài và đức Gia-Long lại chiêu-mộ quân-sĩ. Cuối cùng đánh đâu thắng đó, sau khi thu cả giang-sơn vào một mối Ngài đã trị vì nước Việt không cần đến sự giúp-đỡ của Xiêm-La. Không những toàn dân biết chuyện đó ngay đến người ngoại-quốc cũng phải phục tài binh-bị của Ngài. Tuy nhiên, đức Gia-Long không quên tấm lòng tốt của Xiêm-La về buổi đầu nên lại tái lập sự bang-giao giữa hai nước «Nay lên ngôi nối nghiệp tiền-nhân, trẫm vẫn theo tục-lệ cũ của đất nước. Trẫm không nghe một lời tâu nào và cũng không cấm đoán sự bang-giao với Xiêm-La. Nếu một ngày kia người Xiêm có ý xâm nhập bờ cõi của ta thì Trẫm sẽ quyết-định hành-động một cách cương-quyết vì Trẫm thay Trời trị dân và chắc Hoàng-Thiên sẽ giúp Trẫm. Trẫm sẽ thành-công rực-rỡ với rất ít trở-lực. Theo quan-điểm của Trẫm, không có thể vì lý-do gì làm tan vỡ sự kết liên ấy và có thể sẽ gây nên thù oán làm nhọc lòng quân-sĩ. Lần nầy, đề-nghị của Miến-điện bị hủy bỏ».

Một quyết-nghị của triều-đình Huế cho phép trích trong kho gửi tặng vua Miến-điện :

3 cân quế Thanh-Hoá
5 cân quế Nghệ-An
10 cân quế Quảng-Nam
100 tấm vóc
100 tấm lụa
100 tấm lụa nhuộm màu
100 tấm lụa dệt bằng tơ sống
1000 cân đường.

Đệ nhất sứ-thần được tặng một áo vóc thêu rồng, cân đai cùng 100 nén bạc, đệ nhị sứ-thần cũng được tặng một áo như vậy và 80 nén bạc, 5 sứ-thần sau mỗi người được tặng một áo bằng nhiễu đen, cân đai với 60 nén bạc. Còn phần 40 tùy-viên trong sứ-bộ được mỗi người 10 áo nỉ đỏ có dây lưng cùng 4 nén bạc. Triều-đình chỉ nhận một chiếc nhẫn bằng vàng cẩn mặt đá quý còn bao nhiêu hoàn lại hết.

Trước khi phái-bộ Miến-điện từ-giã Gia-Định thành, quan Tổng-trấn còn cho họ xem hát và cấp cho 3 tháng lương bằng tiền và gạo để dùng khi đi đường. Ngoài ra còn có một võ quan và quân lính đưa tiễn về tận nước họ.

Trong « Đại-Nam Thật-lục » phần chính có ghi như sau :

Vào cuối năm Minh-Mạnh thứ 4 (1823) vua Miến-điện phái một vị đại-diện đến nước ta tỏ lòng thần phục.

Trước kia Tổng-Trấn Gia-định thành Lê-văn-Dnyệt có phái qua ngoại-quốc viên phụ-tá Nguyễn-văn-Độ dùng tầu buôn mua khí-giới. Bị bão lớn, tầu rạt vào tỉnh Miến-Điện Đao-Ca (Tavoy). Vị quan cai-trị tỉnh này bắt Nguyễn-văn-Độ đưa đến thành An-Hao (Ava-Enva). Ở đó vua Miến ngờ Ông là gián-điệp Xiêm nên vặn hỏi một cách khôn-khéo. Khi biết vị quan này từ Việt-Nam vì lạc đường tới, vua Miến tiếp-đãi rất tử-tế và cho trở về nước.

Nhân dịp này, vua Miến-điện gửi cả sứ-thần như Hop than Thang thu, (phải chăng là GIBSON), Ne mieutichi (Nemio Siri), Tu gia no tha (Sura Narattha) mang quốc-thư cùng tặng vật như sau :

1— Một kim ấn, 40 nhẫn vàng, 1 hộp trầu sơn đỏ, một chuỗi ngọc báu kỵ lửa, một bức thảm đỏ, hai bức màn lụa màu đỏ thẫm, hai bức màn bằng lụa mộc. Khi các sứ-thần Miến tới Gia-định, quan Tổng-Trấn cho dịch quốc-thư và trình với Hoàng-đế.

Trong quốc-thư nói rõ cho đến tận ngày ấy, Miến-điện vẫn có ý thiết-lập mối-bang-giao thành thực với nước ta. Dưới triều đức Gia-Long (1812-1819), hai phái-bộ Miến được cử qua nước ta nhưng không đến nơi. Được tin vua Minh-Mạng lên ngôi, Miến-điện rất vui mừng và vua nước này gửi quốc-thư yêu-cầu ta hãy ngừng mối liên-lạc với nước Xiêm-la.

Vua có gọi hai vị thượng-thư là Nguyễn-đức-Huyên và Trần-văn-Tinh để bàn luận việc trên và phán : « Miến-điện và Xiêm-la là hai nước có mối tư-thù. Chúng ta đã rõ vì vậy nên Miến-điện đến thần phục ta. Chúng ta đã giao kết với Xiêm-la và nếu nay lại nhận sự giao-hảo

với Miến-điện, người Xiêm sẽ không tin-tưởng vào lòng thành-thực của ta nữa, tốt hơn cả là ta nên cho các sứ-thần Miến nhiều phẩm-vật và cho họ về nước.

Nguyễn-hữu-Tân và Nguyễn-văn-Hưng lại tâu như sau :

« Từ xưa ta vẫn chủ-trương không xúc-tiếp với người ngoại-quốc, tuy nhiên khi họ tới, ta vẫn tiếp-đãi tử-tế và ta cũng chẳng cần biết Miến-điện và Xiêm-la có thù với nhau như thế nào. Nếu chúng ta không tiếp phái - đoàn Miến - điện, không biết các tiên - vương có ưng không ? »

Vua lại phán cho các cận thần :

« Trẫm nghĩ đến tiên-vương khi còn lưu-lạc ở Xiêm. Vua nước này đã giúp người bằng quân-lực nhưng tiếc thay toán quân ô hợp này đi đâu cướp bóc đến đó. Vì lý-do trên, nên dân ta mất hết tin-tưởng. Bị Tây-Sơn đánh bại, họ kinh sợ trước kẻ địch và không dám đá động đến việc viện-trợ quân-sự nữa. Đức tiên-vương nhờ sự sáng-suốt và khôn ngoan biết nhờ vả Xiêm-la cũng chẳng được ích gì, với ý-tưởng vững-chắc trong lòng, người dời nước Xiêm trở về kêu gọi những kẻ hiền và chiêu mộ binh-sĩ. Nhờ võ công thống-nhất đất nước vào một mối nên người trong và ngoài nước đều kính-phục. Tuy nhiên đức tiên-vương cũng không quên nước Xiêm và truyền nên liên-lạc với họ. Ta theo đúng như lệ xưa không nghe lời tâu nào và cương-quyết không cắt bỏ mối bang-giao với Xiêm-la. Thắng hoặc nước Xiêm gây hấn, ta sẽ tiêu phạt họ với sự giúp-đỡ của Hoàug-Thiên. Ta không nên tuyệt-giao với Xiêm-La vì sẽ có thể gây nên đao binh khiến sĩ tốt phải nhọc mệt vô-ích. Lời đề-nghị của Miến-điện không thể nào chấp nhận được và tỏ lòng tốt đối với sứ-bộ đã vất-vả tới đây bị hỏa-hoạn thiệt hại (GIBSON có nói về sự không may xảy ra theo định-mệnh trong cuộc đi của ông ở trong cuốn nhật-ký) ta cần gửi tặng vật cho vua của họ cùng ban thưởng sứ-thần ».

Những tặng phẩm gồm có 23 cân quế, 100 tấm nhiễu vóc, lụa thường, lụa trắng, lụa mộc và 1000 cân đường. Ngoài 100 lạng bạc cho đệ nhất sứ thần, 80 lạng cho viên phụ tá. mỗi người lại còn được tặng thêm một áo vóc thêu rồng cùng cân đai, 5 sứ thần tiếp theo, 60 lạng bạc, một áo nhiễu đen và cân đai, mỗi tùy viên 4 lạng bạc và áo đỏ cùng dây lưng.

Một vị quan được cử phụ-trách việc viết văn-kiện trả lời và các cận-thần yêu cầu nhà vua nhận lấy một chiếc nhẫn vàng có cẩn ngọc-thạch để khỏi làm mếch lòng vua Miến-điện. Nhà vua cũng ưng thuận. Hai vị quan trong triều là Nguyễn-văn-Uan và Hoàng-Trung có nhiệm-vụ hộ-tống phái-bộ về nước trên chiến thuyền và chu-cấp cho sứ-bộ Miến-điện 6 tháng lương-thực cùng tiền bạc.

Theo lệnh của nhà vua, thượng-thư bộ lễ có nhiệm-vụ báo cho vua Miến-điện được rõ sự thể.

Căn-cứ vào những tài-liệu trên đây, ta nhận thấy cuộc bang-giao giữa Miến-điện với Việt-Nam đã có vào thế-kỷ thứ XIX và tuy chưa quen lề lối ngoại-giao, nước Việt-Nam đã có những sự đối xử thật là khôn-khéo với các nước bạn.

NGƯỜI MỸ ĐẦU TIÊN TỚI VIỆT-NAM

THEO các tài-liệu ghi trong sử sách của ta, từ thế-kỷ thứ XVII đã có nhiều người ngoại-quốc qua lại Việt-Nam buôn bán. Tại Hội-An (Faifoo) thuộc Quảng-Nam, người Bà-Đào-Nha đã tới trước tiên mở hàng buôn bán; tiếp theo là người Hòa-Lan đến Phố-Hiến (1637).

Với người Hoa-Kỳ, cuộc tiếp-xúc chính-thức đầu tiên đã có từ năm 1832 dưới triều Minh-Mạng. Khi Tổng-Thống Jackson còn chèo lái con thuyền Hợp-chúng-Quốc, một phái-đoàn thương-mại gồm có Nghĩa Đức Môn La Bach (Edmund Roberts) và Đức Giai Tâm Gia (Geores Thompson) tới Việt-Nam. Tuy nhiên theo một sử-liệu, người Mỹ đầu tiên tới nước ta không phải là Nghĩa Đức Môn La Bach mà là John White, năm 1819 đã đến tận Saigon tìm thị-trường thương mại.

John White (Hôn-Viết) sinh năm 1782 ở Marblehead thuộc tiểu-bang Massachusetts và mất tại Boston năm 1840. Ông có viết một cuốn sách về hành-trình của ông nhan đề là «HÀNH-TRÌNH QUA VIỆT-NAM» (Voyage en Cochinchine) nhưng kỳ xuất-bản ở Boston vào năm 1823 lại mang một tên khác là CÂU CHUYỆN VỀ CUỘC HÀNH-TRÌNH TRONG NAM-HẢI (Histoire d'un voyage dans la mer de Chine). Cuốn sách này gồm có 21 chương nói đầy-đủ về hành-trình của ông nhưng từ chương 4, 5 trở đi, tác giả cuốn sách mới đề-cập rõ-ràng các cuộc tiếp-xúc với dân Việt, quan lại ở nước ta cùng phong-tục thời bấy giờ.

Nhận xét kỹ, cuốn sách này viết không có chi là đáng kể về phương-diện văn-chương, vì chỉ kể những điều mắt thấy tai nghe, một cách rất tỉ-mỉ, mặc dầu có nhiều chỗ không được đúng lắm.

Dù sau qua các trang sách, ta hiểu thêm được cố đô Saigon. Ngay cả đến sự tiếp tân, phong-tục và y-phục thường dân, thể-thức thuế vụ, giá biểu hàng-hóa, đời sống nhân-dân là những điểm tác-giả tỏ ra đặc-biệt lưu-ý. Để tìm hiểu một sử-liệu quý giá, dưới đây là những điều viết trong cuốn «HÀNH-TRÌNH QUA NAM-VIỆT».

Lần-lượt qua từng chương, John White cho biết ông từ giã đất Hoa-kỳ vào thứ bảy 2-1-1819 và đã đặt chân lên nhiều nơi như Batavia, Banka, Muntok, Sumatra, đảo Poulo Obi và Côn-Sơn (Poulo Condore).

Nói về đảo Côn-Sơn ông cho biết đó là một nơi thật nghèo nàn đầy rắn rết và nước độc. Dân-cư ở chỉ lèo-tèo có vài chiếc nhà lá lụp-sụp. Từ Côn-Sơn, tác-giả tới Vũng-Tàu (Cap Saint Jacques), một vịnh hình bán nguyệt nên thơ, làng mạc nằm dưới chân núi.

Ngày hôm sau, tàu của Ông đậu gần bờ và bắt đầu liên-lạc với dân-cư. Vị quan cai-trị ở đó dùng tiếng Bồ-Đào-Nha bảo thuyền-trưởng nộp một bản danh-sách nhân-viên trên thuyền cùng võ-khí mang theo và sổ hàng-hóa chở. Một lát sau, một chiến thuyền Việt cờ xí cắm đầy tiến tới tàu của J. White và cho hay phải đợi phép của vị Tổng-Trấn miền Nam mới được ngược dòng sông Đồng-Nai. Nói về cử-chỉ của các quan ta thời đó, ông cho biết là toàn-thể rất nghiêm-chỉnh, móng tay để dài và vận triều-phục. Quà biếu của White dành cho vị chỉ-huy chiếc chiến thuyền Việt là một chiếc sơ-mi, một khăn tay, một đôi giầy.

Theo sự chỉ dẫn của vị quan triều-đình, John White viếng làng Cần-Giờ và nhận thấy nơi này thiếu vệ-sinh, dân-cư sống nghèo nàn. Sau khi dùng cơm với vị chỉ-huy chiến-thuyền Việt, John White mời vị này xuống tàu của ông coi những hàng-hóa lạ như ống dòm, súng đạn, vải điều, rượu, giầy dép.

Trong khi lên boong tàu hướng-dẫn thượng khách, John White được dịp nhận-xét cách thức chèo thuyền của người Việt vì trong chương thứ 5 có viết như sau : « Tôi khâm phục cách thức điều - khiển các thuyền rất khéo-léo của người Việt. Mái chèo của họ (người Việt) dài và dẻo, theo tôi cân đối hơn mái chèo của chúng ta. Họ chèo thật nhịp-nhàng theo điệu hò có tiết tấu mà sau đó, tôi mới hiểu được nghĩa ».

Sau một thời-gian chờ đợi khá lâu, John White được rõ là nhà vua hiện đang ở Huế và các vị quan triều-đình không thể nào cho phép ông ngược giòng sông Đồng-Nai vào Saigon. Vì lý do này ông phải dời Cần-Giờ ra Đà-Nẵng vào đúng ngày 13-6-1819 Ngày 17-6-1819, John White cho tầu bỏ neo tại Cù-lao Chàm và sau đó tàu tới Faifoo với cảnh lạ của thị-trấn cùng dãy Ngũ-Hành-Sơn. Tới vịnh Tourane, sau khi bắn 5 phát thần-công, John White được 3 vị thượng quan đến kiểm-soát thương thuyền. Sự tiếp xúc bằng lối bút đàm và theo như White đã ghi trong sách, vị quan đã dùng tiếng la-tinh với khách lạ và cũng nhờ có sẵn một căn-bản, bằng ngôn-ngữ này, White mới hiểu biết qua về lịch-sử Việt-Nam thời đó. Tả cảnh vịnh, người khách thương từ Hợp-Chúng Quốc tới có cho hay nơi này là một hải-cảng thiên-nhiên đẹp nhất hoàn-cầu, tầu bè đậu không sợ gió lớn. Trông coi địa-điểm có hai đồn lũy khá kiên cố xây-dựng với sự tham-gia của kỹ-sư Âu.

Qua chương 7-8-9-10, John White cho biết vì lý-do riêng phải qua Phi-Luật-Tân và hồi đó còn một chiếc tàu Hoa-Kỳ nữa tên là Marmion từ Boston tới Việt-Nam do Olivier Blanchard chỉ-huy, nhưng vì không mang theo tiền Bồ-Đào-Nha nên chẳng buôn-bán gì được với Việt-Nam.

Ngày 6-9 năm đó, cả hai chiếc thương thuyền Franklin (White chỉ-huy) và Marmion trở lại Việt-Nam sau khi gặp nhau ở Phi-Luật-Tân.

Ngày 25-9, John White cho tầu đậu ở Vũng-tàu và trong khi chờ đợi giấy phép đã vào rừng Sát săn bắn. Ông nói rõ đó là một kkoảng đất bùn đen thật rộng, cây cối mọc thật thưa thớt như những cành san-hô khổng-lồ.

Chầu chực một thời-gian ngắn, ông được phép lên Saigon. Nhà đương cuộc Việt-Nam tiếp đãi ông rất lịch-sự cho thuyền ông ngược Saigon để mua bán đồ vật và đóng thuế vụ tương đối thật nhẹ.

Ở chương 12 John White cho biết khi ngược dòng Đồng-Nai có gặp một ủy-viên hàng-hải khám xét tầu, ghi tên số lượng khí-giới, danh sách nhân-viên lập tới 13 bản, bắt John White ký 4 bản gởi lên vua ở Huế, còn các bản còn lại thì gửi cho những sở liên-hệ.

Trong hành-trình lên Saigon John White có dịp nhận-xét thêm cảnh vật. Đằng xa là dãy núi Bàrịa mầu lam nổi lên nền trời với những đám khỉ ở rừng, chim chóc đủ loại, muỗi nhiều và cá sấu cũng lắm. Mãi tới ngày 7-10, John White mới tới Saigon. Tác-giả cuốn sách « HÀNH-TRÌNH QUA VIỆT-NAM » đã viết như sau :

« Nhà cửa nơi đây sạch-sẽ hơn Cần-giờ với những thửa vườn trồng trọt cau, dừa. Thỉnh-thoảng lại có vài đàn trâu với cỏ, phía xa một rừng cột buồm.

Sông rộng chừng 500m. Viên thông-ngôn chỉ cho tôi cửa vào thành trên đó có một cột cờ. Phía bên kia bờ, một vài thuyền Xiêm đang neo. Nhiều chiếc đò con do đàn-bà chèo lái lượn qua lượng lại coi thật ngoạn mục. Họ ăn mặc rất thanh nhã làm cho tôi ngạc nhiên. Dọc hai bờ sông, tôi thấy bức tường thành rêu phong cũ kỹ, lau sậy mọc lan tràn.

Tới nơi đậu, vừa buông neo, các quan đã tới khám xét. Nói tiếng Y-pha-Nho rất giỏi, những vị quan triều-đình lịch thiệp mời John White lên thăm tỉnh thành. Đoạn ghi dưới đây là lời tác-giả :

«Nhà cửa lúc bấy giờ cũng tương-tự như nhà của thôn quê ta hiện nay vì cất trên sình phải có cầu nhỏ đi lại. Nước uống là nước mưa đựng trong các thạp, đâu đâu cũng có mùi nước mắm phảng phất. Con nít phần đông đều gầy. Bữa ăn của dân chúng gồm có cơm, thịt gà thịt vịt kho hay xào, cháo và đồ ngọt. Dân chúng ăn bằng đũa và dùng lông nhím để xâu thịt. Họ cùng chấm chung một chén nước mắm. Đồ uống là trà Huế và rượu đế. Nhà giàu thì uống trà Tàu.

Gia-súc nuôi là chó, gà, heo thả rong. Đàn bà bàn bạc rất nhiều về khách lạ thăm dò giá cả hàng-hóa ».

Về đến thuyền của mình sau cuộc du-ngoạn, tác-giả cuốn sách nói trên còn khâm phục cách chèo đò của người Việt, nhận thấy cam cùng bánh nếp nhân dừa của ta ăn rất ngon vân vân . . .

Ngày 9-10, John White đem phẩm vật lên yết kiến Ông Quyền Tổng-Trấn. Tặng vật gồm có 4 cây đèn có bóng tròn đục, 4 chai đựng rượu có chạm trổ, nước hoa, đủ thứ rượu và một hộp trầu chạm rất khéo (chương 13-14).

Theo con đường thật rộng thẳng, John White đến cổng thành cùng với Putnam, Bessel một thủy thủ giỏi tiếng Bồ, Joachim viên hoa tiêu người Bồ. Hai bên đường là những căn nhà khá giả, bằng gỗ lợp ngói.

Khi dời các giỏc thoai thoải trồng cây um tùm, John White vượt hào vào thành. Nơi đây là một chiến lũy đồ sộ với tường cao chừng 7 thước vậy một khoảng đất rộng 5 cây số, mỗi bề 1.200 mét ; đó là dinh thự của ông Tổng-Trấn và các võ quan cao cấp. Doanh trại có thể chứa được chừng 5 vạn lính.

Hành cung được xây cất ở giữa một thảm cỏ thật đẹp chừng 8oom2 có rào cao. Nơi đây được dùng để trữ ấn kiếm và văn kiện.

Cách đó không xa là dinh quyền Tổng-Trấn, một căn nhà vuông vắn với một sân rộng có bình phong che. Giữa nhà kê một sập gụ. Vị Tổng-Trấn là một người có tuổi, dáng điệu thận trọng, cử chỉ ngôn ngữ rất lịnh sự. Sau nghi lễ giới thiệu, vị quan này mời John White cùng các bạn của ông ta ngồi và tỏ vẻ hài lòng khi nhìn những tặng vật mà vị khách thương đã từ xa mang tới. Câu chuyện bắt đầu bằng sự hỏi thăm sức khoẻ khách lạ, một vài điều sơ lược về địa-dư Hoa-Kỳ, mục đích của phái đoàn và cuối cùng vị quan triều đình hứa sẽ dành nhiều sự dễ dàng cho John White. Sau cuộc yết kiến, vị Tổng-Trấn mời John White dạo thăm kinh thành.

Gần cửa Nam của cổ thành là một kho chứa chừng 250 đại bác đủ cỡ, đúc bằng đồng do người Tây-phương phụ trách. Các cỗ pháo đều được đặt lên giá gỗ và trong đồng võ khí này, John White nhận thấy có nhiều cỗ súng đúc từ đời vua Louis XIV. Cửa thành 4 mặt đều làm bằng gỗ thật dầy và đóng thêm thanh sắt cho chắc chắn theo lối Tây-phương. Mỗi cửa lại có một vọng gác.

Phía cửa Tây là nghĩa địa các quan theo kiểu Tàu. Bia đá dựng làm mộ chí có khắc chạm một cách thô sơ. Về phía Đông Bắc có 6 căn nhà 50mx24m, lợp ngói tráng men. Đó là kho khí giới, lương thực và quân nhu. Lính tráng ở trong những nhà lá lụp sụp với gia đình riêng.

Cách nơi này không xa một đoàn chiến tượng (voi chiến) đang ăn cỏ. John White lại còn chú ý đến cả giá thực phẩm nữa và ghi đủ giá thịt, cá, khoai, trái cây... Chương 15 trong cuốn sách của John White được coi là quan hệ hơn cả. Đó là phần nói thật kỹ về Saigon. Dưới đây là những hàng trích dịch của chương này.

«Dân số Saigon có chừng 18 vạn với 1 vạn Hoa-kiều trú ngụ. Đường sá thẳng như bàn cờ và phần đông rất rộng. Phía Tây thành phố có hai ngôi chùa Tàu và các kiến trúc tôn giáo người Việt cũng khá nhiều. Giữa thành phố một nhà thờ Thiên chúa giáo xây dựng dưới quyền cai quản của một truyền giáo người Ý cùng mấy chục thầy giòng và tín đồ. Theo như tôi được biết có chừng 16 000 dân theo đạo này. Chính giữa thành gần bờ sông là một dãy phố rất đẹp. Nơi này dùng làm kho lương chứa lúa của nhà vua mà hồi đó sự xuất cảng bị cấm ngặt. Mỗi chiếc tàu chỉ được mang đủ khẩu phần cần thiết cho thủy thủ căn cứ vào thời gian lâu hay chóng của cuộc hành-trình. Về phía Bắc của thành là một nghĩa địa rộng lớn có nhiều mồ mả. Chung quanh nơi này trồng rất nhiều cây đại.

Bên bờ Kênh Thị Nghè là một thủy binh xưởng.

Nước Việt phải hãnh-diện đã thiết-lập được một cơ-sở như vậy không kém gì các cường quốc trên thế-giới.

Chừng 150 chiến thuyền được cất trong xưởng. Dài từ 20 đến 40m võ khí các chiến thuyền gồm có 16 khẩu thần-công bắn đạn nặng 3 kg. Có nhiều chiếc trang trí rất đẹp chạm trổ khéo-léo, sơn son thếp vàng coi rất ngoạn mục.

Người Việt-Nam chắc phải là những người khéo về ngành thiết trí hàng-hải.

Saigon xưa chỉ gồm ở khoảng đất phía Tây của thành phố hiện tại. Người ta quen gọi là Saigon cũ. Nhiều di-tích cổ với nền kiến-trúc đặc biệt còn tồn-tại. Vòng thành và xưởng đóng tầu của hải-quân, một vài trại lính pháo thủ được xây cất trên khoảng đất ở về phía Đông.

Khi tới nơi, vị Tổng-Trấn vừa khánh thành xong 3 con kênh Vĩnh-Tế, Bảo Định và An Thông. Tính ra công-tác mất một tháng rưỡi xuyên qua đồng và sình lầy. Sâu chừng 6m rộng 30m; 26.000 dân phu đã thay phiên nhau đào kênh suốt ngày đêm và 7 ngàn người đã thiệt mạng vì bệnh hoạn và kiệt sức.

Thành Saigon chiếm một vị trí quân sự thuận lợi có một đạo binh tinh nhuệ tổ-chức theo lối Âu-Tây. Vòng thành là hào sâu và trong các thôn xóm, qua lại phải dùng một chiếc cầu khỉ.

Cuối chương, John White nói về những thứ đồ mà Việt-Nam sản xuất, khí hậu và thú vật. Về tiền tệ, vị khách thương cũng có đề cập rõ ràng. Ta hãy đọc những hàng sau đây nói về tiền tệ :

Bản vị tiền tệ của Việt-Nam là tiền đồng. Tiền là một miếng đồng bạch kẽm hay thau hình tròn với một lỗ vuông chính ở giữa. Cứ 60 đồng là một tiền, 600 đồng là một quan. Họ không có ngân hàng nên có tật chôn dấu tiền xuống đất nên tiền mau hư hỏng. Hơn nữa, thứ tiền này rất nặng khó chuyển chở. Họ còn dùng bạc và vàng nén và tính theo thời giá, một nén bạc giá từ 27 đến 32 quan. Trên nén bạc có ghi niên hiệu của Triều vua. Giá vàng gấp đôi giá bạc.

Nói về chính trị ông còn viết :

«Xứ Đồng-Nai đặt dưới quyền cai tài của một vị Tổng Trấn là vị chỉ huy tối cao toàn thể binh lực Ông Phó Tổng Trấn trông nom việc tài phán, Cứ mỗi ngành hành-chính, quân-sự, hay kinh-tế lại có một ông quan coi sóc. Mỗi khu phố đứng đầu có ông Trưởng phố chọn trong những người đứng đắn nhất. Trưởng phố có quyền tài phán và chia trách nhiệm trật tự an ninh của khu phố về phương diện pháp luật.

Chương cuối cùng trong sách của John White còn nói đến sự vận tải ở Saigon hồi bấy giờ như võng cáng, voi ngựa v.v... Trước khi kết thúc cuốn «HÀNH-TRÌNH QUA VIỆT-NAM» tác giả không quên tả một cuộc biểu diễn hải quân :

«Một sáng tinh sương, đoàn chiến thuyền chừng 50 chiếc biểu diễn trên sông Thị-Nghè. Đi đầu là thuyền của vị Tổng Trấn dài chừng 20m với 18 mái chèo. Mái và hông thuyền trang trí rất đẹp mầu vàng son chói lọi. Sau thuyền ông Tổng-Trấn là một đoàn thuyền cũng chạm trổ sơn son thếp vàng cờ xí, khí giới rất ngoạn mục. Thật là cuộc thao diễn rầm rộ và vĩ đại.

oOo

Ngày 30-1-1820 John White từ giã Saigon với những kỷ niệm tốt đẹp sau 20 tháng xa quê hương, Qua tác phẩm của ông, ta được biết ngoài những nét đặc biệt của Saigon hồi thế kỷ thứ XIX, tâm trạng của người Mỹ đầu tiên đã đến nước Việt-Nam.

PHÁI-ĐOÀN NGOẠI-GIAO ĐẦU TIÊN CỦA MỸ-QUỐC ĐẾN VIỆT-NAM

NGƯỜI Mỹ đầu tiên đã đặt chân lên đất Việt-Nam là John White vào năm 1819, dưới triều Gia-Long. Nhưng người này chỉ là một thương-gia giong-ruổi trên bể cả để tìm thị-trường buôn bán và trao đổi hàng-hóa với các nước Á-Đông.

Chúng ta phải đợi đến năm 1832, dưới triều Minh-Mạng, mới thấy một phái-đoàn chính thức của Mỹ-quốc, dưới sự hướng-dẫn của Edmund Roberts, đến thăm nước Đại-Nam (1). Đây cũng là phái-đoàn đầu tiên của Mỹ-quốc vượt trùng-dương để thăm viếng các nước Á-Đông, trong đó nước Đại-Nam ta đã được hân hạnh tiếp đón phái-đoàn ấy trước cả Trung-Hoa và Nhật-Bản (2).

PHÁI-ĐOÀN MỸ ĐẾN VIỆT-NAM LẦN THỨ NHẤT

Cứ theo ông W. Everett Scotten, đã từng làm phó lãnh-sự Mỹ-quốc tại Saigon vào khoảng 1937, và trong khi làm phó lãnh-sự tại Palerme (Ý-Đại-Lợi), ông ta có đăng một bài khảo-luận nhan-đề là « Sire, their nation is very cunning . . . » (Tâu Hoàng-Thượng, nước họ xảo-quyệt vạn đoan . . .) trong tạp-chí « The American Foreign Service Journal, Vol. XII, N° 1, January 1939, trang 18-19, 44-45, 52, thì năm 1832, Edmund Roberts, một nhà hàng-hải của Tân Anh-Cát-Lợi (Nouvelle Angleterre) tức là Mỹ-quốc, đã từng viễn-du nhiều lần ở Đông-Phương (Orient), được *Tổng-Thống Jackson* ủy-nhiệm đi thăm các nước Đại-Nam, Xiêm và Mascate (Á-Rập) để thương-thuyết những hiệp-ước. Ông ta lên chiến-thuyền Peacock (3), thuộc hạm-đội Mỹ, mang theo bút-thư (lettres autographes) của Tổng-Thống Jackson gởi cho các vị vua chúa các nước nói trên và một chứng-minh-thư đề ngày 26 tháng 1 năm 1832 do Quốc-Vụ-Khanh Livingston cấp phát.

Edmund Roberts từ giã Boston ngày 8-3-1832, có ghé lại Cap Vert (Santiago), Rio de Janeiro (Brésil), Motevideo (Argentine), Sumatra, Java (Nam-Dương), Manille (Phi-luật-Tân) và Canton (Trung-Hoa). Từ Canton ông ta đến Cochinchine, neo tàu tại Vũng-Lấm, vịnh Xuân-Đài, tỉnh Phú-Yên, hồi cuối năm Nhâm-thìn (1832).

Edmund Roberts liền tìm đủ cách để giao-thiệp với nhà đương cục Việt-Nam. Ông nghĩ ra một kế là làm thế nào cho họ nhận định

vai trò quan-trọng của ông, bằng cách thêm vào danh tính của mình rất nhiều chức-tước, tên các thành phố và quận huyện quê quán của ông bên Mỹ, cho đến khi người liên-lạc Việt-Nam bảo ông đừng có thêm nhiều quá mà dài hơn chức-tước của quan Tuần-Phủ (4) thì không tiện. Lúc đó người liên-lạc mới chịu mang thư của Edmund Roberts lên trình quan Tuần-Phủ.

Nói về sứ mạng của nhà ngoại-giao Mỹ, bộ « *Đại-Nam thật lục chánh biên* » 大南實錄正編, nhị kỷ, quyển 86, trương nhất có chép như sau :

Minh-Mạng Nhâm-thìn thập tam niên, đông, thập nhứt nguyệt.

Nhã-di-lý

Kỳ quốc tại Tây-dương, hoặc xưng Hoa-kỳ, hoặc xưng Ma-ly-căn hoặc xưng tân Anh-cát-Lợi, giai kỳ biệt hiệu dã.

Quốc-trưởng khiển kỳ thần Nghĩa-đức-môn-la-bách, Đại-úy Đức-giai-tâm-gia (nhị nhân danh) đảng tê quốc thơ cầu thông Thuyền bạc vu Phú-yên Vũng-lấm hải khẩu. Khiển Viên-ngoại-lang Nguyễn-tri-Phương, Tư-vụ Lý-văn-Phức vãng hội tỉnh-thần, nghệ thuyền thượng yến khoản, cật vấn lai ý ? Tha ngôn chỉ vị tu hảo thông thương nhi lai, từ phả cung thuận, cập dịch kỳ thơ, đa bất hiệp thức.

Đế dụ lệnh : bất tất đầu đệ, nhưng chuẩn quyền-lãnh Thượng-bạc-quan hành tư lược ngôn ; kỳ quốc cầu thông mậu-dịch, cố bất chỉ cự, đẳn tu lẫm tuân thành-hiến, tự hữu lai thương, thính ư Đà-nẵng, tấn phần Trà-sơn-úc đình bạc, vô đắc thượng ngạn tạo ốc, du việt pháp kỷ, phó tha lãnh thọ nhi khiển chi.

Tạm dịch nghĩa là :

Niên-hiệu Minh-Mạng năm Nhâm-thìn thứ 13, mùa đông tháng 11.

Nhã-di-lý

— Nước ấy ở Tây-dương, hoặc xưng là Hoa-Kỳ, hoặc xưng là Ma-ly-căn, hoặc xưng là Tân Anh-cát-lợi, đều là biệt-hiệu vậy.

— Quốc-trưởng nước ấy khiến bọn tôi là Nghĩa-đức-môn-la-bách và Đại-úy là Đức-giai-tâm-gia (tên 2 người) đem quốc-thơ đến cầu thông thương, đậu thuyền ở cửa biển Vũng-lấm, tỉnh Phú-yên. Vua khiến Viên-ngoại-lang là Nguyễn-tri-Phương, Tư-vụ là Lý-văn-Phức đến hội với Tỉnh-thần Phú-yên, lên trên thuyền họ khoản đãi mà cật vấn ý tứ họ đến là muốn gì? Họ nói : « đến đây chỉ cầu sự giao-hảo thông thương mà thôi ». Từ ý của họ tỏ ra cung kính thuận hòa, kịp khi dịch thơ của họ thì thấy có nhiều chỗ không hợp thức.

— Vua dụ khiến : không cần đệ quốc-thư, nhưng chuẩn cho quan quyền-lãnh Thương-bạc làm tờ tư lược nói : Nước họ muốn cầu thông mậu-dịch đây vẫn không ngăn trở nhưng họ phải tuân

theo luật-pháp đã ấn-định, tự hậu có đến giao-thương thì cho đậu thuyền ở tại Vũng Trà-sơn thuộc Vịnh Đà-Nẵng, chứ không được lên bờ làm nhà, vượt ngoài pháp-kỷ. Giao tư-văn cho họ lãnh thọ mà đưa họ đi.

Theo nội-dung tài-liệu trên kia, chúng ta nhận thấy :

1) Phái-đoàn Mỹ-quốc đã đến nước Đại-Nam vào cuối năm 1832 về mùa đông.

2) Phái-đoàn ấy là của nước Nhã-di-lý (phiên-âm của Etats-Unis), còn có tên là Hoa-Kỳ (Cờ có hoa, dịch nghĩa của Star-Spangled Banner, tên bản quốc-ca của Mỹ-quốc), cũng có tên là Tân Anh-Cát-Lợi (Nouvelle Angleterre — New England).

3) Phái-đoàn gồm có ông Nghĩa-đức-môn-la-bách (phiên-âm tên Edmund Roberts) làm Trưởng phái-đoàn và Đại-Úy Đức-giai-tâm-gia (phiên-âm tên Georges Thompson) làm phụ-tá.

4) Chiếc thuyền Peacock đã thả neo ở Vũng-Lấm, vịnh Xuân-Đài, tỉnh Phú-Yên.

5) Vua Minh-Mạng sau khi được báo-cáo của Tỉnh-thần Phú-Yên liền cử một phái-đoàn từ Thuận-Hóa vào Phú-Yên. Phái-đoàn gồm có Nguyễn-Tri-Phương và Lý-văn-Phức, người thao-lược, kẻ kinh-luân, hợp sức với Tỉnh-thần Phú-Yên, cùng lên thuyền Peacock, thết yến khoản đãi phái-đoàn Mỹ-Quốc (thương thuyền yến khoản). Như vậy là bữa tiệc ngoại-giao chính-thức giữa Việt-Nam và Mỹ-quốc đã được tổ-chức trên mặt biển Thái-Bình-Dương cách đây 126 năm dư. Chắc hẳn là một bữa cơm thịnh-soạn có yến sào (một vị bát trân) và người Mỹ đã một phen được nếm mùi nước mắm của ta.

6) Trong lúc yến tiệc chúng ta có dò hỏi thâm ý của mấy người Mỹ và được biết rằng họ chỉ cầu giao-hảo thông thương. Ở điểm này, chúng ta tự hỏi : ai đã làm thông-ngôn hay thông-dịch viên cho hai phái-đoàn ? Hay là hai bên đều có cả và hai bên đã đàm-thoại hay bút đàm ? Theo ý tôi thì chuyển-ngữ lúc bây giờ là chữ Hán và những viên thông-ngôn phải biết nói hoặc viết thông thạo hai thứ tiếng Mỹ và tiếng Trung-Hoa.

Trái lại, khi John White tiếp-xúc với chúng ta ở Gia-định năm 1819, thì hai bên phải dùng tiếng Bồ-Đào-Nha làm chuyển-ngữ.

7) Đến khi dịch bản quốc-thư từ tiếng Anh ra Hán-Việt thì thấy có nhiều điều không hợp thức (cập dịch kỳ thơ, đa bất hiệp thức) ; sự phiên dịch này lẽ tất nhiên là do thông-ngôn phía bên ta thì mới có thể tin cậy được.

Chúng tôi xin đăng tải nguyên-văn bức thư bằng tiếng Anh của Tổng-Thống Jackson gởi cho vua Minh-Mạng. Đây là một bức thư có chừa một khoảng trắng ở phía trên để tùy tiện ghi thêm danh-hiệu vị Quốc-Trưởng mà phái đoàn Mỹ sẽ có cơ hội yết-kiến.

ANDREW JACKSON, President of the United States of America.

To Great and Good Friend,

This will be delivered to your Majesty by Edmund Roberts, a respectable Citizen of these United States, who has been appointed Special Agent on the part of this Government to transact important business with your Majesty. I pray your Majesty to protect him in the exercise of the duties which are thus confided to him and to treat him with kindness and confidence, placing entire reliance on what he shall say to you in our behalf especially when he shall repeat the assurances of onr perfect Amity and Goodwill towards your Majesty.

I pray God to have you always, Great and Good Friend, under his safe and holykeeping.

In Testimony where of, I have caused the Seal of the United States to be hereinto affixed. Given under my hand at the City of Washington the thirty first day of January A. D. 1832; and of the Independence of the United States of America the fifty Sixth.

Andrew Jackson
By the President
Edw. Livingston, Secretary of State.

Xin dịch ra Việt-ngữ như sau :

ANDREW JACKSON, Tổng-Thống Hợp Chúng quốc Mỹ.

Kính gửi Đại Quý Hữu,

Thư này sẽ dâng lên Hoàng-Thượng do Edmund Roberts, một công-dân danh-vọng của Hợp-Chúng-Quốc. Ông này đã được bổ-nhiệm chức Đặc Ủy-viên của Chính-Phủ chúng tôi để thương-thuyết với Hoàng-Thượng những vấn-đề quan-yếu.

Tôi trân trọng xin Hoàng-thượng che chở đương-sự trong khi thừa hành nhiệm-vụ đã được giao-phó và xin cho đương-sự được đối-đãi tử-tế. Tôi tin cậy hoàn-toàn những điều mà đương-sự sẽ đề-đạt lên Hoàng-thượng nhất là tình thân-hữu hoàn-toàn và tất cả thiện-chí của chúng tôi đối với Hoàng-thượng,

Tôi cầu xin Chúa Đức Trời luôn luôn phò-hộ Đại Quý Hữu.

Để chứng-minh các điều nói trên, tôi cho kiểm quốc-ấn của Hợp-Chúng-Quốc trên bản tài-liệu này. Lập với bổn ấn tại thành Hoa-Thịnh-Đốn, ngày ba mươi mốt (31) tháng giêng dương-lịch 1832 và là năm thứ năm mươi sáu của nền Độc-lập Hợp-Chúng-Quốc.

Andrew JACKSON

Phó thự,
Edw. Livingston, Quốc-Vụ-Khanh.

Vì bức thư này không hợp thức, nghĩa là thiếu thể thức ngoại-giao, có lẽ vì không ghi rõ danh hiệu vị Quốc-Trưởng và quốc-hiệu nước Đại-Nam, nên vua Minh-mạng mới châu phê trên phiến tấu của phái-đoàn ta : « Bất tất đầu đệ », nghĩa là không cần đệ quốc-thư lên ngự lãm.

Theo chỗ chúng tôi biết thì hiện nay bức thư này còn lưu-trữ tại Văn-Khố của Chính-Phủ Hoa-Kỳ (Archives of Goverment), dưới danh từ « Cochinchina » — Communications to the Sovereigns and Foreing States 1829-1846, Vol I, p. 69).

Tuy nhiên, vua Minh-mạng cũng có sai quyền Lãnh Thương Bạc, cơ-quan ngoại-giao của ta ngày xưa, tư cho phái-đoàn Mỹ biết rằng vua ta không trở ngại gì về việc giao thương, nhưng phải tuân theo pháp-luật của nước Đại-Nam và nhiên hậu có qua lại thì phải dậu ở Vũng Trà-Sơn, vịnh Đà-Nẵng cho tiện ; còn bây giờ thi phải rời bến.

Sau đó, chiếc Peacock đã rời Vũng Lấm để đi Xiêm và đã thả neo tại cửa Sông Ménam ngày 18 tháng 2 năm 1833.

PHÁI-ĐOÀN MỸ TRỞ LẠI VIỆT-NAM LẦN THỨ HAI

Bốn năm sau, đầu mùa hạ năm Bính-thân (1836), phái-đoàn Mỹ trở lại Việt-Nam một lần nữa, cũng trên chiến thuyền Peacock. Chỉ-huy trưởng (Commodore) là E.P. Kennedy, sĩ-quan Hải-quân Mỹ, còn vị trưởng phái-đoàn vẫn là Edmund Roberts, và lần này, có thêm bác-sĩ Ruschenberger, y-sĩ giải-phẫu (surgeon) của Hải-quân Mỹ (5) Theo Hunter Miller, chiếc Peacock nhổ neo từ New-York (Nữu-Ước) ngày 23 tháng 4 năm 1835, lần lượt đến nước Xiêm, sau khi đã ghé qua Rio-de-Janeiro (Brésil), Zanzibar (một hòn đảo ở Ấn-Độ Dương), Mascate (Á-Rập), Bombay (Ấn-Độ), Colombo (Ceylan) và Batavia (Nam-Dương).

Sau khi đã hoàn thành sứ mạng tại Xiêm, Roberts lên lại chiến thuyền Peacock ngày 20 tháng 4 năm 1836 để đi Cochinchine. Ông ta có nhận chỉ-thị đầy đủ của Chính-Phủ Hoa-Kỳ, đề ngày 20-3-1835, để thương thuyết một hiệp-ước thương mại với xứ Cochinchine và một hiệp-ước tương tự với nước Nhật-Bản.

Về việc Edmund Roberts trở lại Việt-Nam lần thứ hai, « Đại-Nam thật lục chính biên », nhị kỷ, quyển 168, trang 3, có chép như sau :

Minh-Mạng Bính-dần thập thất niên tứ nguyệt,

Ma-ly-căn

Ma-ly-căn sư-thuyền bạc Quảng-Nam Đà-Nẵng Trà-Sơn úc, Ngôn hữu quốc-thơ cầu thông, thỉnh đắc chiêm cận, Tỉnh-thần dĩ văn.

Đế vấn Hộ-bộ Thị-lang Đào-trí-Phú viết : quan bỉ tình từ cung thuận, đương nạp chi phủ ?

Đối viết : bỉ ngoại-quốc nhân, tình nguỵ diệc vị khả tri. Thần dĩ cô thỉnh lai Kinh nhi lưu vu Thượng-bạc công-quán, phái khoản đãi, dĩ quan lai ý. Nội-các Thị-lang Hoàng-Quỳnh tấu viết : bỉ quốc xảo-quyệt vạn đoan, đương cự tuyệt chi, nhược nhứt dung thọ, khủng di hậu thế lự. Cổ nhơn bế quốc quan, tạ Tây-vức, ngự nhung thành vi đắc sách.

Đế viết : bỉ viễn cách trùng-dương tứ vạn dư lý, kim ngưỡng mộ Triều-đình uy đức nhi lai, nại hà cự tuyệt ? Thị nhân dĩ bất quảng hồ ? Nãi mạng Đào-trí-Phú dữ lại-bộ Thị-lang Lê-bá-Tú tác vi Thương-bạc thuộc-viên, tựu xứ lạo vấn Ký chí thuyền trưởng xưng bịnh bất kiến, ngã sử thông ngôn lai thám, bỉ diệc lệnh nhơn đáp tạ, tức nhựt dương phàm nhi khứ. Trí-Phú đẳng dĩ tấu, thả ngôn : bỉ sạ lại sạ khứ, thù vô lễ nghĩa.

Đế phê thị vân : Lai giả phất cự, khứ giả phất truy, trung-hoa lễ pháp, hà trách ngoại di.

Xin dịch nghĩa như sau ;

Tháng 4 năm Bính-dần niên-hiệu Minh-Mạng thứ 17.

Ma-Ly-Căn

— Tỉnh-thần Quảng-Nam tâu : Có sứ thuyền nước Ma-ly-căn đến đậu tại Vũng Trà-sơn, cửa Đà-nẵng tỉnh Quảng-Nam. Nói có quốc-thơ cầu-thông xin cho họ được chiêm cận.

— Vua hỏi quan Thị-lang Bộ-Hộ là Đào-trí-Phú rằng : xem tình từ của họ, cung kính thuận hảo, nay có nên kết nạp hay không ?

— Đào-trí-Phú thưa : kia người ngoại-quốc, thiệt dối thế nào cũng chưa biết, thần nghĩ nên cho họ đến Kinh, lưu tại Công-quán Thương-bạc, phái người khoản đãi để coi dò lai-ý của họ. Quan Thị-Lang Nội-các là Hoàng-Quỳnh lại tâu rằng : Nước họ xảo-quyệt vạn đoan, nên cự-tuyệt đi, nhược bằng dung nạp sợ để ưu-lự đời sau. Người xưa đóng quốc-quan, tạ Tấy-vức, thật là một đắc sách ngự-nhung vậy.

Vua nói : Kia họ ở xa cách trùng-dương hơn 40.000 dặm, nay họ ngưỡng mộ uy-đức của Triều-đình mình mà đến, mình nói sao cự-tuyệt ? Biểu-thị cho người ta biết mình không rộng lòng ? Vua bèn khiến Đào-trí-Phú cùng Lại-bộ Thị-Lang Lê-bá-Tú tác vi thuộc-viên Thương-bạc đến nơi ủy-lạo hỏi han. Hai ông ấy đến, thì viên thuyền-trưởng xưng bịnh không tiếp-kiến. Ta khiến viên thông-ngôn đến thăm, họ cũng khiến người đến đáp tạ. Rồi ngày ấy, họ kéo buồm đi ngay. Bọn ông Phú đem việc ấy tâu lên và nói : họ sạ lại sạ khứ như vậy, là không có lễ nghĩa.

— Vua phê thị : họ đến, mình không cự tuyệt, họ đi, mình không theo tìm, lễ phép Trung-Hoa, có trách chi với bọn ngoại-di.

Theo tài-liệu trên kia, chúng ta thấy rằng :

1.— Lần này Tỉnh-thần Quảng-Nam có nhiệm-vụ tiếp-xúc với phái-đoàn Mỹ và làm phiến tấu, chứ không phải Phú-Yên như lần trước; việc này chứng tỏ rằng phái-đoàn Mỹ tuân lệnh nhà đương cuộc Việt-Nam đã thông đạt cho họ lần trước: phải đậu thuyền ở Trà-Sơn vịnh Đà-Nẵng.

2.— Vua ban hỏi ý-kiến triều-thần : Đào-trí-Phú và Hoàng-Quỳnh, mỗi người tâu một cách. Đào-trí-Phú thì mềm dẻo, đáng làm một nhà ngoại-giao ; còn Hoàng-Quỳnh thì đa nghi muốn bế quan tỏa cảng, cho người ta là man-di xảo-quyệt.

3.— Nhưng vua Minh-Mạng là người trung-dung, không muốn phụ lòng những người Mỹ đã vượt trùng-dương đến 40 ngàn dặm, tỏ lòng ngưỡng mộ Triều-Đình, mà nay ta cự tuyệt thì chẳng hóa ra hẹp-hòi và sợ-sệt lắm ru !

Vì nghĩ như vậy và bất chấp ý-kiến của Hoàng-Quỳnh, dựa một phần nào vào ý-kiến của Đào-trí-Phú, vua Minh-Mạng bèn cử một phái-đoàn gồm có Đào-trí-Phú và Lê-bá-Tú cùng các thuộc-viên của Thương-Bạc vào Đà-Nẵng để tiếp-xúc với phái-đoàn Mỹ.

4 — Nhưng rất tiếc là khi đến nơi thì họ cáo bệnh mà không tiếp ai cả, chỉ tiếp một viên thông-ngôn của ta (hồi đó đã có người thông thạo Anh-ngữ rồi chăng ?), rồi họ cũng có cử người đáp lễ, chứ tuyệt-nhiên không có thương-thuyết gì cả.

5.— Qua ngày hôm sau, họ thình lình nhổ neo bên ta không hiểu duyên-cớ thế nào, mới làm phiến tấu thì vua Minh-Mạng châu-phê đại ý rằng : mình không nên thắc-mắc, bận tâm làm chi về cử chỉ đường đột của họ, vì họ có biết gì về lễ nghĩa Á-Đông, vậy cũng không nên chấp trách bọn ngoại-di !

Lời phê-phán của vua Minh-Mạng thật là quảng-đại và thâm-thúy !

◐

Về sau, tra cứu sử sách Tây-phương, chúng ta mới tìm ra duyên-cớ rõ-ràng vì sao Peacock phải nhổ neo thình-lình như vậy. Số là Edmund Roberts khi đang còn bên Xiêm để thương-thuyết, đã mắc bịnh nặng, theo một bản cáo-trình của chỉ-huy trưởng Kennedy gửi từ Canton về Bộ-Trưởng Hải-quân cho biết rằng Roberts đã chết ngày 12-6-1836 tại Ma-Cao, một hải-phố Trung-Hoa thuộc Bồ-Đào-Nha :

«Chúng tôi phải ở lại 8 ngày tại vịnh Đà-Nẵng, nhưng vì chứng bệnh quá nặng của ông Roberts, chúng tôi không làm gì được ở đây cả và chúng tôi phải rời hải-cảng ấy ngày 21 tháng 5».

Đến đây chấm dứt sứ mạng của Edmund Roberts, tuy hai lần không mang lại kết quả cụ-thể, nhưng ít nhất cũng cho chúng ta thấy rõ tâm trạng phức-tạp của những người tuy ngôn-ngữ bất đồng và cách xa nhau ngàn vạn dặm mà vẫn muốn gặp nhau trên lập-trường bình-đẳng, ngõ hầu đặt những nền móng đầu tiên cho công cuộc bang-giao chính-thức giữa Việt-Nam và Mỹ-Quốc.

CHÚ - THÍCH

(1) Quốc-hiệu «Đại-Nam» do vua Minh-Mạng (1820-1840) đặt ra khi lên ngôi để thay thế quốc-hiệu «Việt-Nam» của vua Gia-Long.

(2) Hạm-đội Mỹ do Commodore Perry chỉ-huy đã đến Nhật-Bổn năm 1853.

(3) Chiếc thuyền Peacock thuộc loại Sloop (aviso). Peacock nghĩa là con công (paon), chữ Hán-Việt gọi là khổng-tước.

(4) Chức Tổng-đốc, Tuần-Phủ, Án-sát đã được thiết-lập từ đời Minh-Mạng.

(5) Bác-sĩ Ruschenberger về sau còn xuất bản một tập ký-ức lộ-trình nhan đề là : «A voyage round the World ; including an Embassy to Muscat and Siam, in 1835, 1836 and 1837. «By W.S.W Ruschenberger, M.D. Surgeon U.S. Navy... Philadelphia Carey, Lea and Blanchard, 1838. in 80, pp. 559. Còn có một bản in khác xuất bản tại Luân-Đôn : Narrative of a Voyage round the World, during the years 1835, 36 and 37 ; including a Narrative of an Embassy to the sultan of Muscat and the king of Siam — By W.S. Ruschenberger... London : Richard Bentley, 1838, 2 vol. in 80, pp. VII-450, VIII-472 ; *ill.*)

(6) Tuy nhiên, Edmund Roberts cũng đã thành công trong việc thương-thuyết và ký-kết hai hiệp-ước thương-mại với nước Xiêm và Mascate.

NGƯỜI VIỆT ĐẦU TIÊN ĐẶT TỚI NƯỚC MỸ

TRONG khi phong-trào xuất-ngoại đang bành-trướng và những thanh-niên tuấn-tú nước nhà đã vượt bao núi cao biển rộng để học-hỏi những điều mới lạ ở các nước Tây-Phương, nhất là Mỹ-quốc, chúng tôi thiết-tưởng nên nhắc lại cuộc du-trình kỳ-thú của người Việt-Nam đầu-tiên đã viếng nước Mỹ.

Người Việt-Nam này tên là **BÙI-VIỆN**, sinh-quán làng Trình-Phố, tổng An-hồi, huyện Trực-Định (nay đổi là phủ Kiến-Xương), thuộc tỉnh Thái-Bình (Bắc-Việt). Theo đòi nghiệp bút nghiên, ông và người em là Bùi-Phủng đều đỗ Tú-Tài năm Giáp-Tý (Tự-Đức thứ 17, 1864) ; qua năm Đinh-mão (1867), người em đỗ Cử-Nhân trước, còn ông thì đến năm Mậu-Thìn (1868) mới thi đỗ Cử-Nhân.

Năm ấy, ông rời quê nhà vào Huế, tập văn tại quốc-tử-giám và ở trọ nhà Tế-tửu Vũ-duy-Thanh, tức là Trạng-Bồng. Trong thời-gian này, ông được biết Lê-Tuấn, Tham-Tri bộ Lễ, người rất mến tài đức của nho sĩ họ Bùi.

Hồi đó ở Bắc-Việt, có những biến-loạn do bọn Cờ Đen của Lưu-Vĩnh-Phúc và Cờ Vàng của Hoàng-sùng-Anh gây ra, cho nên vua Tự-Đức mới phái Lê-Tuấn ra Bắc dẹp loạn. Ông này quê ở Trung-Việt không hiểu gì nhiều về tình-hình Bắc-Việt nên phải mang Bùi-Viện theo làm Cố-vấn.

Nhờ có Bùi-Viện giúp-sức nên không bao lâu Lê-Tuấn thâu được nhiều kết-quả tốt và cũng nhờ đó mà Triều-đình biết tới tài cao chí lớn của Bùi-Viện.

Sau đó ít lâu, Bùi-Viện được Doãn-Uẩn, đương giữ chức Nam-Định doanh-điền sứ, giao cho mở mang Ninh-Hải tức Hải-Phòng ngày nay, Bùi-Viện đã thành-công và năm 1873 được cử ra nước ngoài nghiên-cứu tình-hình và mưu việc cứu nước.

1.— BÙI-VIỆN XUẤT-NGOẠI

Công việc ông đảm-nhiệm thật là nặng-nề và nguy-hiểm vì thời ấy đâu có sẵn tầu thuyền như bây giờ. Trước khi từ-giã đế-đô trên con thuyền nhỏ, sóng gió bập-bềnh, Bùi-Viện đã ghi lại mấy vần thơ như sau :

愧 負 明 朝 士
Quý phụ minh triều sĩ,
翻 從 海 國 遊
Phiên tòng hải quốc du.
屏 山 紅 日 近
Bình sơn hồng nhật cận,
嵬 嶺 白 雲 浮
Côi lĩnh bạch vân phù.
身 世 剛 常 重
Thân thế cương thường trọng,
梯 航 跋 跦 悠
Thê hang bạt thiệp du.
皇 靈 風 浪 帖
Hoàng linh phong lãng thiếp,
秋 水 一 行 舟
Thu thủy nhất hành chu.

Dịch nôm

Hổ tiếng người đời thánh,
Băng miền vượt biển khơi
Vừng hồng non ngự dọi
Mây trắng núi Côi phơi,
Cương thường thân gánh vác,
Sóng gió bước chơi vơi,
Phúc chúa trời yên ổn,
Dòng thu thẳng nẻo bơi.

(Bản dịch của Phan-Trần-Chúc)

Tỏ lòng ái-mộ bầy tôi hiền, vua Tự-Đức đã dành cho Bùi-Viện một buổi lễ bái biệt trọng-thể tại Thúy-Vân-Sơn và không quên dặn ông nên thận-trọng trong cách xử-sự đừng để ngoại quốc cười chê.

Thúy-Vân-Sơn, hay là Túy-Vân-Sơn là một trong hai mươi thắng tích của chốn Thần-Kinh do vua Thiệu-Trị phân hạng và ca tụng với 20 bài thơ, trong ấy lẽ tất nhiên là có bài nói về « Vân-Sơn thắng tích » mà chúng tôi xin đăng nguyên-văn và phiên-âm dịch nghĩa ra sau đây :

Vân-Sơn thắng tích

積 翠 巑 岏 不 計 春
Tích thúy toàn nguyên bất kế xuân.
Xanh tươi cao vọi không biết có từ đời nào.
蚪 龍 隱 伏 列 嶙 峋
Đầu long ẩn phục liệt lân tuân.
Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.

惠 風 鐘 度 幽 林 響
Huệ phong chung độ u lâm hưởng.
Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.
空 谷 香 羅 法 海 津
Không cốc hương la pháp hải tân.
Mùi hương của hoa trong hang trống bay ra đến bờ biển.
樹 戀 慈 雲 浮 碧 落
Thụ luyến từ Vân phù bích lạc.
Cây cối quyến luyến mây lành đứng giữa thiên không.
踁 穿 僧 屐 雜 紅 塵
Kính xuyên tăng kịch tạp hồng trần.
Guốc của sư tăng đi trong kỉnh-lộ lộn với hồng trần.
聖 緣 普 濟 咸 歸 善
Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện.
Thánh-duyên phổ độ cho chúng sinh đều đi về đường thiện.
佛 蹟 增 光 自 有 因
Phật tích tăng quang tự hữu nhân.
Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên-nhân.
(Bản dịch của Tu-Trai-Thị)

Từ giã nước nhà được chừng 10 ngày, Bùi-Viện đã tới Hương-Cảng sau bao ngày chịu sóng gió ngoài biển khơi, trên con thuyền mong-manh. Lúc này Hương-Cảng đã ở trong tay người Anh khai-thác và là nơi các tàu biển ngoại-quốc tới lui tấp-nập.

Hương-Cảng là một thành phố mới, nên không thiếu một tiện-nghi gì. Bùi-Viện đã được mắt thấy tai nghe nhiều sự kỳ lạ. Trong lòng vị nho sĩ họ Bùi nẩy ra những ý-nghĩ mới mẻ là mong sao nước nhà bằng người và cần phải trau-dồi kiến-thức của mình tại nơi này, nơi tụ-họp của các chính khách ngoại-quốc.

Ông tìm đủ mọi cách để giao-du cùng một số nhân-sĩ Trung-hoa ở ngay Hương-Cảng và từ Quảng-Đông tới và cũng trong sự giao-du này mà Bùi-Viện đã gặp vị lãnh-sự Hoa-Kỳ.

Ngay từ buổi đầu, sự liên-lạc đã diễn ra trong bầu không-khí thân-mật và hai người diễn-tả ý-tưởng của mình qua tiếng Trung-Hoa, vì trước khi lên đường qua Hương-Cảng, Bùi-Viện đã nói được chút ít tiếng này, hơn nữa trong thời-gian lưu-trú xứ người, ông đã được dịp học nói thông thạo Hoa-ngữ. Sự gặp gỡ này cũng là một việc mà Bùi-Viện không ngờ tới, phải chăng là do thiên mệnh ?

Bùi-Viện phỏng vấn rằng ngoài Âu-Châu ra, còn có Mỹ-Quốc là một nước giàu có và hùng-mạnh, có thể giúp nước Việt-Nam giành độc-lập, và kiến-thiết xứ sở. Không bỏ lỡ cơ-hội, Bùi-Viện tỏ bày cho lãnh-sự Mỹ biết hiện tình của nước nhà và mục-đích ông xuất-dương để làm tròn bổn-phận với tổ quốc vì : « Quốc-gia hưng vong, thất phu hữu trách ».

Biết Hoa-Kỳ trước kia cũng đã phải khổ công tranh-đấu giành độc-lập, Bùi-Viện càng tin-tưởng vào sự giúp đỡ của người bạn đã cùng cảnh cùng thuyền, nên khi được biết Tổng-Thống Grant là người đã đem lại nền thịnh-vượng cho Hoa-Kỳ, nhờ một chương-trình canh tân ruộng lớn, Bùi-Viện ngỏ ý muốn qua Hoa-Kỳ một phen xem sao ; vì như ông đã nhận-định trông vào sự giúp đỡ của Trung-Quốc thì nước này đã kiệt-quệ lắm rồi, hơn nữa ngoại-tướng Lý-hồng-Chương cũng đang ở trong tình cảnh « ốc không mang nổi mình ốc thì cọc rêu sao mà khênh cho được » !

Để thực-hiện mộng qua du-lịch Hoa-Kỳ vì quốc-sự, mùa đông năm gặp-gỡ người bạn Hoa-Kỳ, Bùi-Viện thẳng đường đi Nhật-Bản.

Từ Hương-Cảng chẳng bao lâu thuyền đã đến Hoàng-Tân (Yokohama) và sau một thời-gian nghỉ ngơi tại Phù-Tang tam đảo, Bùi-Viện thẳng đường đi Cựu-Kim-Sơn (San Francisco).

II.— BÙI-VIỆN ĐẶT CHÂN LÊN MỸ-QUỐC

Bước chân đến thành phố thuộc phía tây Hợp-Chúng-Quốc, Bùi-Viện theo sự chỉ-dẫn của người bạn lãnh-sự tìm kiếm vài kẻ thân-tín để thăm rồi thẳng đường lên Hoa-Thịnh-Đốn. Kể ra cuộc hành-trình của Bùi-Viện cũng lắm gian-nan vì đặt chân lên một nước xa lạ, đường lối không biết, ngôn-ngữ bất đồng mà lại còn tìm cách để yết-kiến Tổng-Thống Grant thực không phải là điều dễ vậy. Tuy nhiên với tài-năng của ông, Bùi-Viện đã đạt được kết-quả mình theo đuổi. Tính đốt ngón tay, ông đã lưu lại Hoa-Thịnh-Đốn đến một năm tròn và cũng để giải buồn trên đất lạ, ông đi thăm nhiều thị-trấn khác của Hoa-Kỳ. Cuộc du-lịch này thực bổ ích cho ông vì ông được dịp nhận-xét thật kỹ-lưỡng những phong-tục cùng tập-quán mới, khác hẳn với Việt-Nam và trước sự tiến-bộ của nền khoa-học Hoa-Kỳ, ông càng thấy mình có trọng trách khi trở về phải mang lại một vài thắng-lợi cho tổ-quốc.

Chờ đợi mãi và cũng do sự vận-động của người bạn Mỹ ở Hương-Cảng, Bùi-Viện đã được Tổng-Thống Ulysse Simpson Grant (1822-1885) thân tiếp một cách nồng hậu. Tổng-Thống Mỹ hứa sẽ giúp đỡ, vì nhận thấy tham-vọng của người Âu-Châu ở Á-Đông quá rõ ràng, nhưng điều làm cho Tổng-Thống ngần-ngại là cuộc viếng thăm của Bùi-Viện không chính-thức vì không có quốc-thư. Thủ-tục ngoại-giao này rất cần-thiết vì Tổng-Thống Grant căn-cứ vào đâu để giúp đỡ một ngoại bang?

Thấy quốc-thư là điều cần-thiết, Bùi-Viện cáo từ Tổng-Thống Mỹ trở về nước và hứa sẽ qua lần nữa với quốc-thư hẳn-hòi : nhưng tiếc thay trên đường về cố quốc, Bùi-Viện được biết chính tình của Hoa-Kỳ hồi bấy giờ không cho phép Hoa-Kỳ trực-tiếp giúp đỡ nước Việt-Nam được.

Hy-vọng của Bùi-Viện tan như mây khói, sự thất-vọng tràn-ngập tâm-hồn Bùi-Viện. Nếu chuyến đi lần này mà có quốc-thư có lẽ cục-diện nước Việt-Nam thời đó đã thay đổi hẳn.

Lại về Hoành-Tân, Bùi-Viện được may mắn gặp người bạn sứ thần cũ, nhưng mặc dầu được bạn sốt-sắng giúp đỡ, Bùi-Viện cũng không làm được gì với vị Tổng-Thống, nên đành đáp tàu về nước, mang theo một mối sầu vô-hạn.

Để ghi lại những cảm-tình lai-láng với người bạn Hoa-Kỳ, cả hai đã ngâm-vịnh với nhau trước khi ly-biệt.

Bài Đường-luật của Bùi-Viện như sau :

騷 酌 橫 濱 九 月 秋
Ly chước Hoành Tân cửu nguyệt thu,
南 雲 回 首 正 悠 悠
Nam vân hồi thủ chính du du.
波 濤 夢 醒 生 新 興
Ba đào mộng tỉnh sinh tân hứng,
水 土 懷 深 憶 舊 遊
Thủy thổ hoài thâm ức cựu du.
歌 舞 層 臺 今 海 國
Ca vũ tăng đài kim hải quốc,
繁 花 人 物 古 逢 洲
Phồn hoa nhân vật cổ bồng châu,
爲 歡 自 昔 還 爲 別
Vi hoan tự tích hoàn vi biệt,
仙 侶 何 年 共 泛 舟
Tiên lữ hà niên cộng phiếm chu.

Dịch nôm

Tháng chín Hoành-Tân nhấp chén chơi,
Trời Nam ngoảnh lại dạ khôn nguôi.
Ba đào hứng mới tan hồn mộng,
Đất nước tình xưa tít dặm khơi.
Lầu các coi chừng nay đổi mới,
Bồng hồ riêng thú đã bao đời.
Vui vầy ngại nỗi khi chia rẽ,
Thuyền đó bao giờ lại thả bơi.

(Bản dịch của Phan-Trần-Chúc)

Sứ-thần Mỹ có mẹ là người Trung-Hoa nên am-thông Hán-học, đã họa lại như sau :

橫 橋 柳 色 漸 離 秋
Hoành Kiều liễu sắc tiệm ly thu,
握 手 分 程 萬 里 悠
Ác thủ phân trình vạn lý du.

舊約花城應遠訪
Cựu Ước Hoa thành ưng viễn phỏng,
奇逢仙島更携遊
Kỳ phùng tiên đảo cánh huề du.
月梁客意非三日
Nguyệt lương khách ý phi tam nhật,
湖海君心有四州
Hồ hải quân tâm hữu tứ châu.
料得明朝相憶處
Liệu đắc minh triêu tương ức xứ,
重洋雲水各孤舟
Trùng dương vân thủy các cô chu,

Dịch nôm

Sắc liễu cầu Hoành sắp hết thu,
Cầm tay chia ngả dặm xa sầu.
Hoa-thành ước cũ nên thăm hỏi,
Tiên-đảo tình nay hết bạn bầu.
Ý khách vẩn-vơ từ mấy độ,
Lòng người man-mác đã bao lâu.
Sáng mai nhớ chỗ xa nhau nhỉ,
Riêng lá thuyền con vượt bể sâu.

(Bản dịch của Phan-Trần-Chúc)

Rời cửa bể Hoành-Tân, Bùi-Viện lại theo đường về cố-quốc và tới cửa Hàn. Dùng đường bộ, ông ta về Huế tâu vua Tự-Đức rõ sự thể ra sao. Thất bại về ngoại giao, về đến cố-quốc ông lại tiếp được tin mẹ mất và khi ông xin về thụ tang, vua Tự-Đức cũng hiểu công đức của ông có ban rằng :

朕於子未有親恩義子乃以國安
乃保家安深圖遠慮鬼神當亦鑒之

«Trẫm ư tử, vị hữu thân ân nghĩa. Tử nãi dĩ quốc an; nãi bảo gia an. Thâm đồ viễn lự, quỷ thần đương diệc giám chi »

Dịch nghĩa là :

« Trẫm với người tuy chưa có ân nghĩa gì cả mà đã coi việc nước như việc nhà không quản xa xôi, lo lắng. Quỷ thần tất cũng biết vậy ».

III.— BÙI-VIỆN TỔ-CHỨC HẢI-QUÂN VIỆT-NAM

Hiện tình nước nhà hồi đó vẫn không có gì là thay đổi. Ở Bắc-Hà sự loạn-lạc vẫn không hết lại một lần nữa Bùi-Viện ra công góp phần vào việc nước. Mặt dầu đã ngán cảnh mũ cao áo dài, nhưng vì giấc mộng cầu-cứu Hoa-Kỳ đã thất-bại, nên ông cũng đành chịu tuân theo số-mệnh.

Được phong là Thương-Chính Tham-Biện, ông đã nghiên-cứa kỹ càng vấn-đề dẹp bọn tầu ô thường dùng thuyền đi ăn cướp các thương thuyền trên mặt bể. Về phương-diện này, có lẽ ông là người đầu tiên đã nghĩ đến việc thành-lập một lực-lượng hải-quân hùng-hậu khả-dĩ đè bẹp địch. Đội Tuần dương quân dưới quyền chỉ-huy của Bùi-Viện đã được dân chúng mến yêu, vì toàn-thể đều được huấn-luyện thông thạo. Cũng vì vậy nên nhà vua lại phong cho ông thêm một chức nữa khá cao-quý là Tuần-Tải Nha Chánh quản-đốc, một chức ngày nay tương-tự như Đô-Đốc Hải-quân kiêm hàng-hải và thương-mại.

Nói về cách tổ-chức của Bùi-Viện về thủy-quân thời đó thì Tuần dương quân có hai đoàn chính là :

1o) *Thanh-đoàn* gồm toàn người Tàu và do tướng Tàu chỉ-huy. Đoàn này lập ra có mục-đích lấy độc trị độc vì thủy-thủ toàn là những hải-khấu quy-phục, nghề đi biển của họ sành sỏi hơn và họ biết cách đánh các đám giặc tầu-ô một cách hữu hiệu.

2o) *Thủy-Dũng* gồm toàn người Việt và do tướng Việt chỉ huy. Hai đoàn này. Bùi-Viện còn lập thêm một lực-lượng hải-quân gồm có 200 chiến thuyền đặt dưới quyền chỉ huy trực-tiếp của ông và nhiệm-vụ đã được quy-định rõ ràng như sau :

«Đội hải quân này sẽ đi tuần khắp miền duyên hải nước ta : đồng thời họ phải làm cả ba việc : vận tải lương tiền của nhà nước, hộ-vệ cho các nhà buôn và trừ-diệt những giặc biển hiện đương hoành hành ở biển Đông-Hải»

(Trích bản điều-trần của Bùi-Viện
đệ lên vua Tự-Đức)

Lương bổng của thủy-quân, Bùi-Viện cũng có chia ra rõ ràng từng bực trên dưới khác nhau đại khái như sau :

— Chánh và tòng cửu phẩm mỗi tháng 15 quan.
— Chánh và tòng bát phẩm mỗi tháng 18 quan.
— Chánh và tòng thất phẩm mỗi tháng 20 quan.
— Chánh và tòng lục phẩm mỗi tháng 22 quan.
— Chánh và tòng ngũ phẩm mỗi tháng 25 quan.
— Chánh và tòng tứ phẩm mỗi tháng 30 quan.

Các cấp dưới, lương bổng tuy kém, nhưng vẫn đầy đủ :

— Điển ty	25 quan
— Xuất đội	22 quan
— Đội-Trưởng	20 quan
— Thư lại	12 quan
— Thủy binh thượng hạng	6 quan + 2 phương thóc
— Thủy binh trung hạng	4 quan + 1 phương gạo
— Thủy binh hạ hạng	2 quan + 1 phương gạo.

Khi đội Tuần-dương-quân thành-lập xông phải giao-chiến với địch ngay và cũng bị thiệt hại nhỏ lúc đầu. Các chiến-sĩ tử trận của lực-lượng do ông tổ-chức đều được chôn cất rất trọng-thể và các quả-phụ được Triều-đình nâng đỡ.

Ông tự tay thảo văn tế và khi đưa linh-cữu, các thủy-quân đi kèm, võ khí tuốt trần trông sáng ngời và rất uy-nghi !

Trong bài văn tế có những câu như sau, khiến ta thấy tuy cách gần một thế-kỷ mà Bùi-Viện đã có những sáng-kiến thu-phục lòng người bằng chiến-tranh tâm-lý :

Người sống ở đời,
Tiếng thơm là trọng.
Chết mà phải nghĩa,
Chết cũng như sống,
Thủy dũng đoàn ta,
Hào-hiệp cùng lòng...
. . . . . .
Nói đến hai anh,
Lòng riêng rầu-rĩ.
Vài tuần rượu viếng,
Một mối tình sâu.
Hồn thiên phách sáng,
Chứng giám cho nhau.
Ô hô ! thượng hưởng !

Nếu cứ theo đà trên, có lẽ chẳng bao lâu nước ta sẽ có một lực-lượng thủy quân đáng kể, nhưng tiếc thay ngày mồng một tháng 11 năm Tự-Đức thứ 31 (1878), Bùi-Viện chết một cách bất ngờ. Tin đó như tiếng sét nổ, làm triều-đình Huế vô cùng bối-rối. Vua đã trông cậy vào tài đức của ông, nay mất ông chẳng khác nào triều-đình mất một cánh tay đắc-lực. Lòng thương tiếc của người đồng thời đã ký-thác trong những câu đối viếng như sau :

他 生 或 未 忘 家 國
Tha sinh hoặc vị vong gia quốc
壯 志 空 憐 付 海 山
Tráng chí không lân phó hải sơn.

(Nguyễn-tư-Giản)

Dịch ra là :

Kiếp sau chưa dứt niềm nhà nước,
Chí lớn đành đem gửi biển non.

Nội-các tham-biện Bùi-Dị cũng có câu đối phúng như sau :

吞 聲 猶 草 燈 前 疏
Thôn thanh do thảo đăng tiền sớ,

濟 志 難 酬 海 外 遊
Tế chí nan thù hải ngoại du.

Dịch ra là :

Thoi thóp sớ dâng còn để lại,
Vẫy vùng trí lớn vội đem đi.

Theo Phan-Trần Chúc tiên sinh thì Bùi-Viện tuy mất nhưng sự nghiệp của ông đáng làm gương cho hậu thế soi chung. Ra làm quan, căn nhà của ông vẫn chỉ là một căn nhà tranh bé nhỏ và sau mười năm tận-tụy với quốc-gia. căn nhà đó vẫn không được tu-bổ chút nào, để rồi phải đổ nát xiêu-vẹo dưới cơn gió bão. Đức tính liêm-khiết của ông thật đáng ghi vào sử sách muôn đời.

Ngoài tài tổ-chức thủy-quân, ông là người Việt-Nam đầu tiên qua Hoa-Kỳ, tuy sứ-mệnh không thành nhưng cũng đã khiến một cường quốc biết đến Việt-Nam. Sự đáng kể hơn cả là hồi đó các phương-tiện chuyên chở hãy còn thô-sơ mà ông đã thực-hiện được một chuyến đi vĩ-đại như vậy, thật là một thành công rực-rỡ vì nó đã mở đường cho sự bang-giao thân-hữu giữa Việt-Nam và Mỹ-quốc.

★ ĐỒNG-HỚI
★ ĐỒNG - HÀ
★ NGŨ-QUẢNG
★ ĐỒNG - NAI

ĐỒNG HỚI, Đồng Hà, Ngũ Quảng và ĐồngNai là bốn địa danh mà chính tả và lai lịch ít người biết. Vậy chúng tôi xin trình bày ra đây một ít tài liệu để các bạn đọc giả nhàn lãm và bổ chính nếu cần.

ĐỒNG HỚI

Đồng Hới chính tên là *Động Hải* 洞海 (động là hang; hải là biển, động hải là biển có hang).

Trong Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Quảng Bình, mục « Thành trì » có thấy chép :

« Tỉnh thành Quảng Bình chu vi 469 trượng lẻ, cao 1 trượng, dày 3 trượng 1 thước, trong có đắp phụ đất 3 trượng, ở địa phận 2 *xã Động Hải* và Phú-Ninh, Huyện Phong-Lộc.

Khi quốc sơ làm lũy Trấn-Ninh, họ Trịnh đổi làm *đồn Động Hải*. Triều Gia-Long năm thứ 10 (1811) cải dựng dinh thành đắp đất, năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), xây gạch đá thành hình vuông, bốn góc làm dạng hồi hoa, gạch đá xen nhau, 2 mặt tả hữu có đắp lũy dài liên tiếp đều xây gạch đá. Lũy bên tả thẳng đến bờ sông Nhật-Lệ, dài 350 trượng, 4 thước 5 tấc, ở giữa có đặc cửa ải để thông đường quan lộ qua lại, lũy bên hữu chu vi dài 833 trượng 5 thước.

Ở phía tây Huyện Phong-Lộc (tức Quảng-Ninh bây giờ), lại có hòn *núi Ông Hồi*, cách Huyện mười dặm, trường thành Định Bắc cỡi lên trên, phía tây liền núi Cháp bàng, phía Nam có vực Dương Chầm, thế núi cao rộng liên-lạc nhau, ấy là chỗ cực giới của trường thành Đinh Bắc.

Cũng về phía tây Huyện Phong-Lộc, có *khe Động hồi*, bắt nguồn từ núi Ông Hồi. Năm Nhân dần 1662, Nguyễn-hữu-Dật khiến Trương-văn-Vân đem binh giả làm như binh của Trịnh lén đến khe Động hồi đánh phá binh họ Trịnh ».

Chúng ta ước đoán rằng núi Ông Hồi và khe Động Hồi là những địa danh xưa nhất đã phát sinh ra địa danh Động hải mà người Tây

phương đã viết ra *Đonghoi*, rồi người Việt đọc là Đồng-hới, cũng như làng An Cư (Thừa-Thiên) mà người Tây phương viết là *Lăng-cô*, rồi mình cũng theo thói quen mà đọc như vậy.

Cứ theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Quảng-Bình, mục « Cổ-tích » có ghi rằng : *Lũy cũ Động-Hải* ở đông bắc huyện Phong-Lộc 13 dặm, khi quốc sơ đắp lũy đồn binh để ngăn ngừa họ Trịnh, gọi là *đồn Động-Hải*. Khi đầu trung hưng năm Tân dậu (1801) sau khi khắc phục, đặt làm dinh Quảng-Bình, tức là tỉnh thành ngày nay.

Ở Đồng-Hới, ngày trước có *lũy cũ Phú-Ninh* (Phú-ninh cổ lũy), trước gọi là Trấn-Ninh, ở địa phận xã Phú-Ninh huyện Phong-Lộc. Năm Nhâm dần, Ngô-quốc-Công Nguyễn-hữu-Dật khởi đắp lũy Trấn-Ninh để ngự giặc biển, lại đắp lũy Sa-phụ, để nương dựa nhau. Thuở ấy quân họ Trịnh vào đánh phá lũy Trấn-Ninh nhiều lần không được phải rút đi, sau lại đưa thơ xin mượn đường Trấn-Ninh đi đánh Lê-duy-Mật, chúa không cho nên mưu ấy phải dẹp.

Ở phía Nam Đồng-Hới, có *lũy Trường-dục* tên là *lũy Hồi-Văn*, cũng có tên là Định-Bắc trường thành. Năm 1630, Hoàng Quốc Công Đào duy Từ dâng bản đồ để đắp một lũy dài từ trên núi Trường dục xuống đến *bãi cát Động-Hải*, để làm kế phòng thủ. Năm Mậu-Tý (1648) quân Trịnh vào đánh, khi ấy Trương-phúc-Phấn cùng con là Hùng, giữ lũy Trường-dục không nao núng, nên người la gọi là « *lũy Phấn cố trì*... »

Về phía đông nam có dinh cũ Võ xá, ruộng nương bùn lầy rất sâu, hồi xưa quân Trịnh đến xâm lăng, quân Nam chụp đánh, quân Trịnh sa lầy, thất đởm kinh hồn, nên có câu ca rằng : Nhất khả kỵ hề *Động-Hải trường lũy*, nhị khả kỵ hề *Võ xá nê điền*, nghĩa là : một điều đáng sợ là lũy dài Động-Hải, hai điều đáng sợ là ruộng lầy Võ xá.

Đời Lê-Hồng-Đức năm thứ 9 (1478), *vua Lê-Thánh-Tôn* đi đánh Chiêm-Thành, đóng quân ở cửa biển Nhật-Lệ, có bài thơ rằng :

Hiểu khóa lâu thuyền độ vĩ lư,
Phiên phiên chinh bái trú hà cừ,
Sa hàn địa lão tà dương ngạn
Sương lẩm phong phi túc thảo khư,
Long ngự cửu truyền Tiên Lý tích (1)
Kình phong do ký Hậu Trần thư. (2)
Chỉ kim Thiệu Bá tuần nam quốc
Nhật tịch phong cương vạn lý dư.

Tạm dịch là :

Sớm cỡi lầu thuyền qua vùng biển,
Đóng quân trên bờ sông cờ bay phất phới,
Cát lạnh đất chai, khi bóng xế,
Sương mù gió thổi gò cỏ hoang.
Vua đời Lý trú tất nơi đây còn truyền thuyết,
Dẹp tan sóng kình nơi đây, sử Hậu Trần còn ghi.
Đến nay Thiệu Bá đi tuần Nam quốc,
Bờ cõi mở rộng hơn muôn dặm.

ĐỒNG HÀ

Đồng Hà tên thật là *Đông Hà* 東河 (đông là hướng đông; hà là sông; Đông Hà là con sông ở về phía đông).

Hai chữ Đông Hà (chữ Hán) còn ghi rõ nơi mặt tiền nhà ga Đông Hà. Về sau theo thói quen, người ta đọc sai là Đồng Hà.

Phía đông làng ấy có con sông, cũng như gần bên có làng *Tây Trì*: ý nói rằng ở về phía tây làng nầy có cái ao. Ngày nay, người ta còn thấy nơi này nhiều vũng nước.

Vậy thử hỏi con sông chảy qua Đông Hà là sông gì? Sông này tên chữ là *Hiếu giang*, chảy qua vùng Cam lộ, chảy đến xã Điều Ngao, nên cũng có tên là sông Điều Ngao.

Theo Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, quyển Quảng-Trị, mục «Sơn-Xuyên» sông Điều-Ngao ở phía nam huyện-lỵ Do linh 20 dặm, đầu nguồn từ động Tam Tiên (phí tây huyện Thành-hóa cũ) chảy về đông 10 dặm đến Hiếu Giang quan, 20 dặm đến xã Cam-lộ, 10 dặm dư đến bến Bích-Giang, 3 dặm đến bến Thượng-đô, 3 dặm đến bến Trương-Xá, 8 dặm đến Quan-lộ xã Điều-Ngao, 4 dặm đến Tam giang khẩu Đông-Lai; 2 dặm đến Tam giang khẩu Đại-độ, nhập vào hạ lưu sông Thạch-Hãn tức Hãn-giang, tức là sông chính của tỉnh Quảng-Trị.

Sông này chảy ra cửa Việt-yên tức là cửa Việt. Sở dĩ người ta gọi là sông Điều-Ngao (câu hến) là vì nơi khúc sông này, về mùa nắng, nước cạn cát nổi, người ta chài được rất nhiều hến, như Cồn-Hến ở giữa dòng Sông Hương vậy. Hến Điều-Ngao cũng như ốc gạo Thạch-Hãn là hai món ăn quý của xứ Quảng-Trị.

Ông bạn Hoàng-văn-Quỵ có cho biết thêm rằng: phụ-nữ Đông-hà cứ đến mùa nắng, rủ nhau xắn quần lội xuống sông xúc hến, cho nên có câu đối bất hủ:

Đông *Hà* xúc *hến* hát nghêu *ngao*
Tân *Trúc* trồng *tre* thở hoi *hóp*

Tân-Trúc là tên một làng thuộc huyện Cam-lộ, có trồng nhiều trúc, ở gần cây số 9, quốc-lộ số 9 từ Đồng-Hà lên Lào.

Trở về sông Hiếu-Giang, dân địa-phương căn-cứ trên sông này mà đặt tên cho 2 xã ở ven sông là xã Cam *Hiếu* và xã Cam *Giang* (Cam là lấy tiếng đầu của danh từ Cam-lộ).

Theo nhà cổ học Claudius Madrolle, danh từ Cam-lộ là một cách Việt-hóa (việtnamisation) tên bộ-lạc Kha-lu mà ta gọi là Cà lơ vậy.

Từ xưa sông Hiếu-Giang đã làm biên-cương cho nước ta và Chiêm-Thành, từ đời vua Lý-thánh-Tôn (1069), sau khi Chiêm-Thành dâng cho ta 3 châu Bố-chính, Địa-lý và Ma-linh.

Nhưng ngày nay, con sông chia đôi đất nước lại là sông *Bến-Hải*, tức Bến Sai Hai, tức Bến Hói. Khi sông này chảy đến phà Hiền-Lương, thì gọi là sông Hiền-Lương, gần cầu và ga Tiên-An, rồi chảy thẳng ra cửa Tùng-Luật, tức cửa Tùng (làng Di-luân).

Tên chữ của Sông Bến-Hải là *sông Minh-Lương* ở phía nam huyện-lỵ Vĩnh-Linh 11 dặm, có 2 nguồn: một nguồn từ Cổ-Lâm chảy xuống đông đến xã Quảng-Xá thành một cái đầm rộng 3 mẫu, sâu 100 thước. có cụm đá ẩn dưới nước, 12 dặm đến Gia-Lâm, 2 dặm đến xã Đặng-Xá, 8 dặm đến phường Châu-Thị; một nguồn khác từ Lai-Cách chảy vô nam cũng đến Châu-Thị hiệp lại. Từ đấy chảy về Đông 10 dặm đến bến xã Minh-Lương, thành sông Minh-Lương, có *sông Ô-Giang* ở tây nam chảy đến nhập vào, 4 dặm đến Tam-Giang-khẩu Xuân-Hòa, đến xã Xuân-Long chia làm 3 chi: một chi chảy về Đông Bắc đến các xã Phước-ly, Di-luân 10 dặm chảy ra cửa biển Tùng-luật; một chi chảy về đông nam đến các xã Cao-Xá, Cẩm-phô 9 dặm đến huyện hạt Do-linh rồi nhập vào sông Thạch-Hãn; một chi từ Cao-Tân chảy uốn quanh đến các xã Thủy-khuê, An-lộc, Cát-sơn hơn 10 dặm rồi cùng chi trước hiệp lưu cũng chảy ra cửa biển Tùng luật.

NGŨ-QUẢNG

Nhân nói đến Đồng-Hới, Đồng-Hà, chúng tôi thiết-tưởng cũng nên nhắc qua lai-lịch miền Ngũ-Quảng 五廣 (ngũ là năm, quảng là rộng; ngũ-quảng là năm (miền) rộng) gồm có năm tỉnh: Quảng-Bình, Quảng-Trị, Quảng-Đức (tức Thừa-Thiên), Quảng-Nam và Quảng-Ngãi.

Lược sử miền này gồm có 4 giai-đoạn:

1.— Về đời thượng cổ

Đời Hồng-Bàng (2879-258 trước Tây-Lịch) xứ Huế thuộc về bộ Việt-Thường (bộ này gồm giải đất từ Phủ Hải-Lăng, Tỉnh Quảng-Trị, đến Phủ Điện-Bàn, Tỉnh Quảng-Nam ngày nay). Năm thứ 44 đời Thục An-Dương-Vương (214 trước Tây-Lịch) Tần-Thủy-Hoàng sai Đồ-Thư và Sử-Lộc cướp đất Lĩnh-Nam, đặt ra 3 Quận là Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng Quận. Năm 111 trước Tây-Lịch, Vua Vũ-Đế nhà Hán diệt xong nhà Triệu chia đất Tượng Quận ra làm 3 Quận là Giao-Chỉ, Cửu-Chân và Nhật-Nam. Quận Nhật-Nam gồm có 5 Huyện là Châu-Ngô, Tị-Cảnh, Lư-Dung, Tây-Quyển, Tượng-Lâm; Huế có lẽ ở vào địa phận Huyện Tây-Quyển.

Cuối đời nhà Hán, có người tên là Khu-Liên giết huyện lịnh huyện Tượng-Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua, gọi nước là Lâm-Ấp (192) Đến năm 248, người Lâm-Ấp đánh chiếm huyện Tây-Quyển, bèn phá thành cũ của nhà Hán và đắp một thành mới, tên là Khu-Túc (nay còn di-tích ở làng Nguyệt-Biều, Huyện Hương-Thủy, Tỉnh Thừa-Thiên, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu-Túc được tổ-chức mạnh mẽ và dùng làm căn-cứ tiền-tuyến để che chở cho kinh-đô Trà-Kiệu, ở 140 cây số về phía Nam.

Những người Lâm-Ấp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang Chiêm-thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII đời Đường, nước Lâm-Ấp đổi quốc hiệu là Chiêm-Thành, lại kiêm tính được cả 5 huyện của Quận Nhật-Nam ; từ đây Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.

2.— Cuộc Nam Tiến Đến Huế

Năm 1069, vua Lý-Thánh-Tông đánh Chiêm-thành bắt được Vua Chiêm là Chế-Củ (Rudravamam III), Vua Chiêm dâng ba Châu Địa Lý Ma Linh và Bố Chinh (Chinh không có dấu sắc) để được trở về nước. Những Châu ấy nay ở địa hạt Tỉnh Quảng-Bình và phần Bắc Tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, Vua Lý-nhân-Tông sai Lý-thường-Kiệt vẽ hình thế núi sông ba Châu Ma Linh, Địa-Lý và Bố Chinh rồi đổi Châu Ma Linh, làm Châu Minh-Linh, Châu Địa-Lý làm Châu Lâm-Bình, còn Bố Chinh đổi ra làm Châu Bố Chính (Chính có dấu-sắc), chiêu-mộ dân-cư đến ở ; ấy là lần đầu tiên có một cuộc di-dân do nhà cầm-quyền Việt-Nam tổ-chức.

Năm 1103, Vua Chiêm-Thành là Chế-Na-M (Jaya Indravavarman II) đánh lấy lại đất ba Châu. Năm 1104, vua Lý-Nhân-Tông sai Lý-thường-Kiệt sang đánh lấy Chiêm-Thành và Chế-Ma-Na phải trả 3 châu ấy. *Châu Bố Chính* gồm có Nam Bố Chính (Bố Trạch ngày nay) và Bắc Bố Chính (Quảng Trạch và Tuyên-Hóa ngày nay) *Châu Địa Lý* gồm có Phong Lộc (Quảng-Ninh ngày nay) và Phong-Đăng (sau gọi là Phong-Phú, gồm phần lớn Huyện Lệ-Thủy bây giờ, Phong-Lộc và Phong-Phú là «hai huyện» trong câu ca dao : Nhứt Đồng-Nai, nhì hai huyện). Còn *Châu Ma Linh* gồm có Vĩnh-Linh và Do-Linh bây giờ.

Năm 1306, Vua Trần-anh-Tông gả em gái là Công-Chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm là Chế - Mân (Jaya Simhavarman III), Chế - Mân dâng Châu Ô và Châu Lý làm sinh lễ.

Năm 1307, Vua Trần-anh-Tông đổi Châu Ô Làm Châu Thuận, Châu Lý làm Châu Hóa, sai hành khiển là Đoàn-nhữ-Hài đi kinh-lý và đặt quan cai-trị. *Châu Thuận* gồm các huyện Đăng-Xương (tức Thuận-Xương, thuộc phủ Triệu - Phong, Tỉnh Quảng-Trị), Hải - Lăng (tỉnh Quảng-trị) và các huyện Phong-điền, Quảng-điền, Hương-trà (tỉnh Thừa-Thiên *Châu-Hóa* gồm các huyện Phú-vang Phú-lộc (tỉnh Thừa-thiên) và các huyện Diên-phước. Hòa-vang (tỉnh Quảng-nam).

Năm 1375, vua Trần-duệ-Tông đổi Châu Lâm-Bình làm Châu Tân-Bình,

Cuối đời Trần, nhà Minh cai-trị nước ta, đặt ra phủ Thuận-hóa gồm cả hai Châu.

Đầu đời Lê, cải làm Lộ Thuận-Hóa, cho thuộc Đạo Hải Tây, đặt quan Lộ tổng, quan Tri-phủ để cai-trị.

Năm 1446, vua Lê-thánh-Tông đặt ra Thuận-Hóa Thừa-tuyên, ba ty (Đô-ty, Thừa-ty và Hiến-ty) gồm lãnh cả hai phủ Triệu-Phong và Tân-Bình.

Năm 1490, đổi làm xứ Thuận-Hóa, Trong đời Hồng - Thuận (1509 — 1516), gọi là Trấn Thuận-hóa.

Tháng 10, năm Mậu Ngọ (1558) Chúa Nguyễn-Hoàng (thường gọi chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận-hóa. Chúa bắt đầu lập Dinh ở làng Ái-tử (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu - Phong, tỉnh Quảng-trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời dinh đến làng Trà-Bát (phía Nam Ái-Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1600, chúa dời dinh đến phía Đông Nam làng Ái-Tử, dinh ấy gọi là Cát Dinh.

Năm 1626, Chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (thường gọi chúa Sãi) dời Dinh về làng Phúc-Yên (huyện Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên).

Năm 1736, Chúa Nguyễn-phúc-Lân (thường gọi chúa Thượng) thấy làng Kim-Long (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên là nơi bình thản bèn đời Dinh về đó.

Năm 1687, Chúa Nguyễn-phúc-Trân (thường gọi là chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa Nguyễn-pnúc-Tần (thường gọi chúa Hiền) dựng phủ mới ở làng Phú-Xuân (huyện Hương-trà, Thừa-Thiên) tức là vào chỗ Đông Nam kinh thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, xây thành dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ; sự dinh đô tại Phú-Xuân từ đó làm đầu.

Về thế-kỷ thứ XVII, người Âu-châu thường gọi Thuận-hóa là Senna, Sinoa, Singoa v.v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1612, Chúa Nguyễn-phúc-Chu lại dời ra ở làng Bát-vọng (huyện Quảng-Điền tỉnh Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa Nguyễn-phúc-Chu băng, hoàng trưởng tử là Nguyễn-phúc-Khoát lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú - Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm Giáp-Tý (1744) quần-thần là bọn ông Nguyễn-văn-Thịnh dâng biểu lên Chúa Nguyễn-phúc-Khoát xin Chúa lên ngôi Vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần-thần đôi ba lần thỉnh cầu, Chúa mới nhận lời.

Chúa đã lên ngôi Vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần dân trình lên trước gọi là « thần » nay gọi là « tấu ». Giấy mà việc quan cũ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các xứ thuộc quyền cai-trị của chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông miếu, phong các bậc quốc thần làm quận công. Còn chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì lẽ khó nuôi, nên sinh con trai cũng gọi như con gái, những tiếng các « Mệ », các « Mụ » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh, lại gọi chính dinh Phú-Xuân là *Đô Thành*.

Nhân có câu sấm ngữ rằng : « Tám đời thời hoàn trung đô », nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối Bắc nữa. Chúa sửa sang phong-tục, cùng dân gian đổi mới, tham chước chế độ các đời trước, định triều phục của các quan văn võ.

Tại Đô thành, chợ phố liên-lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san-sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả, Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn qua lại như dệt vải, cảnh sắc cực-kỳ diễm-lệ từ trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa Nguyễn-phúc-Thuần, tướng của Trịnh-Sâm là Hoàng-ngũ-Phúc vào đánh chiếm đất Phú-Xuân : kể đó Tây-Sơn lại chiếm giữ gần 30 năm.

4.— Dưới triều Nguyễn

Năm 1081, vua Gia-Long lấy lại được kinh-đô cũ ; nhà vua trích ba huyện Quảng-điền, Hương-trà, Phú-vang (thuộc phủ Triệu-phong) *đặt ra dinh Quảng-Đức* ; lấy lại hai huyện Hải-lăng và Đăng-xương (cũng thuộc phủ Quảng bình) đặt ra dinh Quảng-trị, mỗi dinh đều đặt các quan Lưu thủ, Cai bộ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhân chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm kinh thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), dinh (Quảng-Đức và Quảng-Tri đều dùng hai chữ «trực-lệ» ở trên, cho thuộc về kinh-sư.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) *đổi dinh Quảng-Đức làm Phủ Thừa-Thiên*, bỏ hai chữ « trực-lệ ».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh thành Đề-Đốc, Phủ Doãn, Phủ Thừa. Cách tổ-chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chánh Nhật 9-3-1945.

Kinh đô Huế ở khoảng giữa Tỉnh Thừa-thiên, có sông Hương-Giang chạy ngang qua phía trước và có núi Ngự Bình làm án ngữ. Đường biển thì có 2 cửa Thuận-An và Tư Hiền ; đường bộ có 2 ải : Hoành-Sơn và Hải-Vân chắn giữ ; phía tây có giải núi Tràng-Sơn, phía Đông cách chừng 14 cây số là biển Nam-Hải. Không kể các miền phụ cận, Kinh-đô Huế gồm có 21 phố phường (10 phường ở trong Thành và 11 phường ở ngoài Thành). (3)

5.— Tiến vào Nam Ngãi

Từ Hòa-Vang (Quảng-Nam) vào đến Sa-Huỳnh (giáp giới Quảng-Ngãi và Bình-Định), công cuộc khai phá do Hồ-quý-Ly chủ trương từ năm 1402 bằng cách sáp nhập đất Chiêm Động (tức Phủ Thăng-Bình, Quảng-Nam) và đất Cổ Lũy (Quảng-ngãi), rồi phân đất ra làm Châu Thăng, Châu Hoa, Châu Tư và Châu Nghĩa.

Năm Quý Mùi (1403) nhà Hồ muốn lấy những đất Bạt Đạt gia, Hắc-Bạch và Sa-Ly-Nha (tức Sa Huỳnh ?) về phía nam những đất đã nhường năm trước, bèn sai Phạm-Nguyên-Khôi và Đỗ-Mãn đem 20 vạn quân theo đường bộ và đường thủy vào đánh Chiêm-Thành.

Năm 1471, nhà Lê lập Phủ Tư Nghĩa, phân thành 3 Huyện (Bình-Sơn, Mộ Hoa (Đức), Nghĩa Giang (Hành), đổi thành Quảng-Nghĩa năm

1602, thành Hòa-Nghĩa dưới triều Tây-Sơn và sang 1803 thành doanh Quảng-Nghĩa. Vua Tự-Đức lập Phủ Tư Nghĩa (1835). Doanh sau đổi ra trấn năm 1808 và thành Tỉnh năm 1831.

◔

Nói tóm lại Ngũ Quảng gồm có :

1) ba châu Bố-Chính, Địa-Lý và Ma-Linh (từ đèo Ngang cho đến cửa Việt).

2) hai châu Ô và Lý (từ cửa Việt cho đến Hòa-Vang)

3) bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (từ Hòa-Vang cho đến Sa-Huỳnh).

Tất cả 9 Châu ấy và những đất phụ thuộc về sau gồm thành 5 Tỉnh là Quảng-Bình, Quảng-Trị, Quảng-Đức (Thừa-Thiên), Quảng-Nam và Quảng-Ngãi, tức là Ngũ-Quảng vậy.

ĐỒNG NAI

Rồi Trung-Việt bay chớp nhoáng qua các tỉnh Bình-Định, Phú-yên Khánh-hòa. Ninh thuận và Phan-thiết, chúng ta đã đến xứ Đồng-Nai (同 狔).

Theo Gia-định Thông chí của Trịnh-hoài-Đức (1765-1825), năm Mậu-dần (1698), vua Hiền tôn cử 1 vị kinh-lược vào trấn đất *Nông nại* hay là *Đồng-nai*. Tại đất Nông nại đặt phủ Gia-định, tại xứ Đồng-nai đặt huyện Phước-long. Rồi lập dinh Trấn biên (tức Biên-hòa) tại làng Phước lư. Tại Sài-côn lập Tân-bình và dinh của vị kinh lược gọi là Phan-Trấn Dinh.

Danh từ Nông-Nại hoặc Đồng-Nai là phần đất trên đó đã thiết-lập phủ Gia-định, nhưng theo nghĩa rộng thì danh-từ ấy bao gồm một xứ còn gọi là *Lộc-Dã* hoặc là *Lộc-Đồng*, có nghĩa là « cánh đồng có nhiều nai », tức là vùng Biên-hòa bây giờ.

Huyện *Phước-Long* đã đặt tên cho con sông Phước-Long-Giang, tức là tên chữ của sông Đồng-Nai.

Huyện *Tân-Bình* đã đặt tên cho con sông Tân-Bình-Giang, tên chữ của sông Bến-Nghé tức Ngưu chữ hà, tức là sông Saigon bây giờ. Bến Nghé còn có tên là Ngưu Tân.

Vậy thì năm 1698, tức là năm mà chúa Nguyễn gởi Nguyễn-hữu-Kính tức Cảnh, vào làm Kinh lược xứ Đồng-Nai, có thể xem như là năm chính-thức mà người Việt thiết-lập cơ-sở hành-chính, chính-trị tại miền Nam ; mặc dầu từ năm 1623 đã có những người Việt di dân lẻ tẻ vào Mô Xoài (Bà-Rịa) sau khi công chúa Ngọc-Vạn được chúa Sãi-Vương gả cho vua Chân-Lạp Cheï Chetta II.

Theo tôi, danh từ Nông Nại có lẽ xưa hơn danh từ Đồng-Nai. Rất có thể Nông Nại là một danh từ Chân-Lạp, được Việt âm hóa thành Đồng-Nai, mặc dầu có người ước đoán rằng chữ Nông-Nại có lẽ do người Trung-hoa đọc sái hai chữ Đồng-Nai mà ra.

Ngày xưa, khi ta mới đặt chân lên đất Nam-Bộ, ta đã thoảng nghe những địa danh thổ âm rồi, cũng như Bà-Rịa là do chữ *Bariya* (theo nhà cổ học E. Aymonier), chữ Saigon hay Sài-Côn là do chữ *Prei Kor* (rừng gòn) của người Chân-Lạp mà ra vậy.

Riêng về con sông *Đồng-Nai*, tức Phước-Long-Giang, còn có tên là sông Hòa-Quý, tục danh sông Lộc-Dã. phát nguyên từ trại sách Tân Phụ chạy được 70 dặm hiệp với sông La-Nha (Lagna) chảy quanh hướng tây đến Thần Quy-Sơn, Thất thạch Than (thác bảy đá) và Cựu trường dài 35 dặm. Lại chảy đi 23 dặm nữa đều ngã ba Tiểu Giang (sông Bé) rồi chuyển qua hướng đông chảy 23 dặm vào huyện Phước-Chính là thành sông Đông-Giang, chảy quật lại Đông-Nam có đà Vịnh cấm, đà Lạch rừng, đà Tân-Định, đà Sa-thạch, hiệp giòng thành sông Đại-Giang (sông lớn). Sông Đại-Giang chảy làm sông Trúc-giang, Bồng-giang, hiệp lại thành sông Bản-giang dài suốt 47 dặm.

Nước ngọt (cam thủy) của sông Phước-long (Đồng-nai) gặp nước phèn (đạm thủy) của sông Tân-bình (Saigon) tại *Ngã Ba*, tức Phù gia tam giang khẩu, tức *Nhà Bè* vậy. Ngã ba sinh ra 3 chữ Tam-Giang Khẩu, còn Nhà-Bè sinh ra 2 chữ Phù gia (nhà nổi). Hai sông nhập lại nơi này, cùng chảy ra Cần-giờ.

Tại sao có hai chữ Nhà-Bè ? Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Biên-hòa, mục « Sơn Xuyên » thì lúc ban đầu, khi mới đặt ra dinh Trấn Biên (Biên-hòa) và dinh Phan trấn (Gia-Định), chưa có quan lộ, nên hành khách phải đi đò trường hành (đò dọc). Đầu bến đò phía Bắc ở tại Sa hà thuộc Trấn Biên ; đầu bến đò phía Nam đặt tại tổng Tân-Long (Chợ-lớn) thuộc Phiên Trấn : chỗ đầu bến đò có cầu, khi nước ròng ghe thuyền phải đậu lại đợi khi nước lên mới đi được. Đò đi xa xuôi, trong đò chật hẹp, nước uống thường không đủ, khách phải chịu khát. Vì thế nên có nhà phú hộ tên là *Võ-hữu-Hoàng*, tục gọi là Thủ Huờn, người Phước-Chính ở tại Tam-Giang Khẩu, bèn nghĩ ra cách kết tre lại làm bè nổi, xây nhà ở trên, có phòng riêng, mái lợp tử-tế, sắm đủ những vật uống ăn để cho khách dùng mà *khỏi trả tiền*. Kế đó những thương nhân cũng kết bè nổi *bán* thực phẩm, kể có đến vài ba chục chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới có tên gọi là « nhà bè » — Về sau, nhà nước đào nhiều rạch, mở mang nhiều đường trên đất liền, thông thương dễ dàng, ai ai cũng có sắm đò riêng để đi từng chặng, nên đò trường hành phải bỏ không dùng nữa.

Đò Trường hành không còn nữa, nhưng vẫn còn một câu ca dao lưu lại đời đời :

Nhà Bè nước chảy chia hai :
Ai về Gia-Định, Đồng-Nai thì về.

---

(1) Vua Lý đi đánh Chiêm-Thành đến núi Ma Cô, qua vịnh Hà-Não, trú tất ở cửa biển Trú-Nha, ngày sau qua Đại, Tiểu trường sa, Trú-Nha tức ngày nay ở phía Nam cửa biển Nhật-lệ, có xã Trú-Nha và xã Hải-Cừ.

(2) Vua Giản định đế nhà Trần bắt quan nhà Minh là Phạm đống Cao nơi đây.

(3) Trích sách « Kinh đô Huế », chưa in, biên soạn với sự cộng-tác của Cụ Thạch-Xuyên-Võ Chuẩn và ông bạn Nguyễn-Đình-Nghị.

DU XUÂN THUẬN-HÓA

RỜI Đồng Nai, Bến Nghé, bạn đáp máy bay trở về Cố Đô, có ghé ngang Đà-Nẵng. Nơi nầy bạn nghe văng vẳng đâu đây một cấu hò rất tình tứ nhưng lại đượm mùi lịch sử mà ít người rõ lai lịch :

Đường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu hãy còn đó không ?

oOo

Đường đi Bến Điện Miếu Bông
Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa ?

Bạn tìm hiểu xuất xứ của câu hò này thì có vị thâm nho cho biết là xưa kia có ông Phó bảng Hiệu, tức là ông Hường-Hiệu, khởi nghĩa chống Pháp, liền sau khi họ đổ bộ tại Hải-Châu (Đà-Nẵng) vào năm 1859. Sau nhiều trận xáp chiến dữ dội với lực-lượng của Pháp từ Saigon đưa ra, ông Hường-Hiệu phải rút lui vì thế yếu, theo con sông chín xã để tản mác về nội địa mà tổ chức du kích chiến. Con sông này chảy ngang qua 9 xã trước khi chảy ra vịnh Đà-Nẵng.

Đồng-bào Quảng-Nam rất cảm kích trước cuộc chiến đấu anh dũng của ông Phó-bảng-Hiệu và nghĩa binh của ta, bèn làm ra câu ca-dao trên kia để ghi nhớ một chiến-công oanh-liệt.

Còn câu sau là do một sự tích khác : nguyên là Cụ Thượng Hà-Đình Nguyễn-Thuật, một bực túc nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là Cô Lý, tài sắc vẹn toàn, nhiều văn nhân rắp ranh bắn sẻ. nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng khuê. Đám văn nhân buồn tình mới đặt ra câu ca dao trên để khuây khoả nỗi lòng. những lúc quá giang từ Bến-Điện (phủ Điện Bàn) ngang qua Miếu-Bông, một ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh Điện.

Khi máy bay đáp xuống phi trường Phú-Bài thì bạn chưa nghe chi ; nhưng khi đi ngang qua Giạ Lê, Thanh-Thủy, bạn lại nghe một câu hò rất quen thuộc, một câu hò mà bạn nhớ lại như tuồng đã nghe khi còn nằm đủ đưa trong nôi :

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người đắp gấm khăn điều vắt vai.

Về xuất xứ câu ca-dao này, có hai thuyết. Một thuyết của Trần-Thanh-Mại, tác-giả Tuy-Lý-Vương, đã viết trong sách này rằng câu

ca-dao trên do Tương-An Quận-Vương làm ra để nhớ Hồng-Bảo, bị vua Tự-Đức ghép vào tội mưu phản.

Thuyết thứ hai của cụ Tùng-Lâm, một vị thâm-nho của xứ Huế, hiện ở Saigon, lại cho rằng : Ông Hoàng Văn-Lãng-Công, tức Hồng-Dật (tức vua Hiệp-Hòa về sau), hồi còn làm hoàng-tử thường ưa thú chơi phong lưu ; nên chiều nào, ông cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc đãy gấm, trong đựng thuốc điếu, còn bên vai kia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng-Xuân thấy điệu bộ ấy phải lòng ông ta, bèn đặt ra câu hát nói trên rồi dạy bọn thể nữ học thuộc lòng, đợi khi nào Văn-lãng-Công qua Phủ Đồng-Xuân chơi thì hát rùm lên. Văn-lãng-Công nghe lấy làm đắc chí, hiểu ngầm Bà Đông-Xuân, vốn người đa tình, tưởng nhớ đến mình nên mới đặt ra câu ấy.

Tiếp tục cuộc hành-trình, chúng ta đang bước vào mùa Xuân Cố Đô, mà cũng là Xuân Dân-Tộc. Chúng ta nhìn lại « thành quách ấy mà giang-sơn ấy, đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa », bỗng nhớ đến mấy câu ca-dao lịch-sử của một thời tao loạn :

Nơi bến Trường-Tiền có cây đa bóng mát,
Gần bên Bồ-Đề có bãi cát phẳng-lì.
Trời ôi ! sanh giặc làm chi ?
Để quân Trấn Vũ phải ra đi cơ hàn !

Nguyên xưa kia, ở hai bến đò Trường-Tiền và Bồ-Đề có đóng hai đồn Thủy-sư. Gặp lúc Lê-văn-Khôi nổi loạn ở Gia-Định, quân tiếp-viện lấy từ ba tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa và Bình-Thuận đã nhiều lần thất bại, nên chi vua Minh-Mạng phải hạ chiếu điều động những đoàn quân Thủy-sư tinh-nhuệ tiền gấp vào Nam yểm trợ quân lính của Triều-đình đang bị nguy khốn. Quân-đội xứ Kinh gọi là quân Trấn Vũ, từ lâu chưa hề đi đánh giặc xa, nay phải xuất quân Nam tiến, để vợ con lại trong cảnh chia lìa thương nhớ, nên họ mới đặt ra câu hò, than thân trách phận. Đó cũng là một lối thoát về mặt tình cảm, rất thanh tao, đã làm cho nền thi-ca của ta càng ngày càng thêm phong-phú.

Rời thành quách ấy, ta tiến về phía Nam-Giao có thông reo bốn mùa, như để gợi cho ta một vài kỷ-niệm xa xưa :

Vì đâu nông nỗi nước này,
Chùa Tiên vắng vẻ tớ thầy xa nhau !

Lần dở mấy trang sử mốc meo, chúng ta được biết rằng chùa Kim-Tiên ở gần Nam-Giao Huế là do Chúa Trịnh-Tráng tức Thanh-Đô Vương (1623-1657) dựng lên trong thời kỳ chiếm đất Thuận-Hóa. Về sau, Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại được hai tỉnh Thuận-Hóa và Quảng-Nam. Quân Trịnh phải đồn binh ở Chùa Kim-Tiên rồi kéo quân về Bắc, để ngôi chùa quạnh-quẽ ; bùi-ngùi kẻ ở người đi, họ mới thốt ra những lời bi ai thống-thiết !

Chùa Tiên chiếm một khung-cảnh tuyệt-đẹp, gần rừng thông Quảng Tế, ngày nay có máy lọc nước trong xanh rút từ Sông Hương lửng-lờ và uể-oải như một nàng « Kiều vô lực ».

Ngày xưa, nơi đây là xóm lưới chài của làng Quảng-Tế, một làng không có một miếng đất cắm dùi, quanh năm chỉ sống lênh đênh trên mặt nước :

Cha chài mẹ lưới bên sông.
Đứa con thì đậu làm ông trên bờ.

Theo Cụ Tùng-Lâm, câu này do đám dân chài làng Quảng-Tế, huyện Hương-Trà, đặt ra để nhắc lại sự tích của ông Huỳnh-Hữu-Thường con một ngư phủ, mà biết chăm lo học hành, thi đỗ Cử-Nhân, rồi đỗ Hoàng-Giáp, làm quan đến Thượng-Thư Vua Tự-Đức rất mến ông, nhân thấy làng ông không có đất đai chi cả, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-Biều giao cho làng Quảng-Tế để có đất cho dân cư ngụ, trồng trỉa và xây cất đền chùa.

Từ ngọn đồi Quảng-Tế, ta nhìn về phía dãy núi Trường-Sơn, thấy hòn núi Tam-Thai sớm xanh, trưa vàng, chiều tím, mà nhớ lại một câu hò xưa :

Trông lên hòn núi Tam-Thai,
Thấy đôi chim quạ, ăn xoài chín cây,
Quạ kêu ba tiếng quạ bay.
Để đoàn chim én đêm ngày chắt-chiu.

Trên núi Tam-Thai có ngôi chùa cổ kính, gặp lúc Trịnh-Nguyễn giao tranh, chúa Nguyễn bèn đưa cung quyến lên ẩn núp nơi chùa này. Bị quân Trịnh tấn công thình lình lúc nửa đêm, chúa Nguyễn và bà phi cùng cận thần rủ nhau chạy trốn, bỏ cung quyến lại bơ vơ không nơi nương tựa, nên mới có câu ca dao ghi lại cảnh tình thê lương ảm-đạm.

Rời kinh thành Huế, theo quốc-lộ băng hạt Quảng-điền, ta về làng Niêm-Phò, tức Kẻ-Lừ, một làng chuyên nghề bắt cá với cái lừ tre. Ngày xưa, làng này có hai họ là họ Hồ và họ Nguyễn cũng là bá hộ, thiên-hộ trong làng. Nhà họ Hồ có cô gái rất xinh tên Qui. Nhà họ Nguyễn có cậu con trai học rất giỏi tên là Mại. Hai ông thân thì bằng lòng kết sui với nhau, nhưng hai bà vợ lại không ưng-thuận vì có điều xích-mích với nhau từ trước, nên khi ru em hai bà hát những câu chế nhạo mỉa mai nhau. Bà mẹ ông Mại thì hát châm biếm tên « Qui ».

Sá chi thân phận con qui,
Ngày thì bùn lấm đêm thì gió sương !

Bà mẹ cô Qui nghe hát tên con mình chột dạ nên mới hát trả lại :

Cây khô mấy thuở mọc chồi,
Cá mại *dưới nước, mấy đời hóa long !*

Hai bên cứ hát qua hát lại như thế và nhất định không nhìn mặt nhau, cho đến khi ông Nguyễn-văn-Mại, thi đỗ Thủ-Khoa, đỗ tiếp luôn Phó-Bảng, làm qua đến Án-Sát, thì họ Hồ đâm ra lo sợ mà không dám hát hò con cá mại nữa !

Còn cô Qui xuất-giá được ít lâu thì bị chồng đẻ, lủi thủi về nhà, nghĩ mà buồn cho nhân tình thế-thái. Trong khi đó ông Thủ-Khoa Mại

tiền mãi trên đường hoạn lộ cho đến nhất phẩm, cho nên người đương thời gọi ông là Cụ Thượng Mại hay là Cụ Thượng Niêm Phò.

Cụ là bạn thân của Cụ Phước-Môn Nguyễn-Hữu-Bài, tác-giả bài thơ đề tập « Việt-Nam Phong-Sử » do ông Nguyễn-văn-Mại xuất-bản năm 1918.

Đề tập « Phong-Sử »

Ví hát trăm câu, vận quốc-âm,
Lại đem chuyện cũ giải cho nhằm
Phong ca chuông động nghe càng thẳm,
Sử sách gương treo, ngó chẳng lầm.
Cao thấy, ư a, ba bốn bực.
Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.
Còn trời, còn nước, còn non mãi,
" Phong-Sử " này còn có kẻ ngâm.

(Thơ nôm Phước-Môn)

Rời Niêm-Phò, chúng ta lần đến Bác-Vọng, quê hương của vị công thần khai quốc Nguyễn-văn-Thành, người đã có công lớn trong cuộc thống-nhất giang-sơn hồi cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, công trạng to lớn không kém Võ-Tánh, Nguyễn-huỳnh-Đức và Đỗ-thành-Nhơn mà người đương thời gọi là « Gia-Định tam hùng ». Dân vùng này còn nhắc nhở công ơn Tiền quân Nguyễn-văn-Thành trong một câu hò :

Nước sông Bác-Vọng xanh xanh,
Nhớ ơn khai quốc Nguyễn-văn-Thành ngày xưa.

Rời Bác-Vọng, chúng ta lần đến làng Vân-Trình (huyện Phong-Điền), vừa nghe đâu đây một câu hò rất ý-nghị :

Trời xui có trận mưa giông,
Khiến con chim én vào trong đền vàng.

Dò hỏi xóm làng, nhất là các bà già ông lão, mới biết rằng câu hò này ám chỉ bà Học-phi của vua Tự-Đức, tên là Yến. Nguyên hồi đó, vua Tự-Đức du thuyền chơi phá Tam-Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, vua bèn bảo chèo thuyền rồng vào bến làng Vân-Trình, thì vừa thấy trên bờ một thiên-nữ kiều diễm ; vua rất lấy làm vừa ý, liền hạ lệnh tuyển vào cung và phong tài nhơn, kế được phong đến tam giai phi.

Bạn gái trong lòng thấy cơn mưa giông là một điềm phước cho cô Yến nên mới đặt ra câu ca-dao trên kia.

Rời Vân-Trình, ta đến con sông Ô-Lâu, là nơi phát xuất một câu hò rất được các giới bình-dân cũng như trí-thức tán thưởng và bình giảng xôn xao :

Trăm năm trót lỡ hẹn hò,
Cây đa bến cộ ; con đò khác đưa.
Cây đa bến cộ còn lưa,
Con đò đã thác năm xưa tê rồi !

Cũng có người chữa câu đầu lại là :

Trăm năm nhiều *lối hẹn hò*
Trăm năm vì *lối hẹn hò*

và cũng có người đối hai câu sau là :

Con đò tuy khác năm xưa,
Cây đa bến cũ vẫn đưa con đò!

Sở dĩ có người hoặc tán đồng hoặc còn thắc mắc về văn thể và ý nghĩa câu ca-dao này là vì không ai biết được văn thể nguyên thủy của nó (bởi thế nó mới thuộc về loại văn-chương truyền khẩu) và tùy từng địa phương, mỗi nơi thay đổi một ít theo giọng nói hoặc theo hoàn cảnh và tâm-trạng của mình.

Câu ca-dao theo hình thức đầu tiên, rất được thông truyền trong ba tỉnh Bình-Trị-Thiên và trong khi tìm hiểu xuất xứ những câu ca-dao, tôi đã được linh-mục J. M. Nguyễn-văn-Thích, giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa Huế và Saigon, giải thích rằng « Cây Đa, Bến Cộ » hay là « Cây Da Bến Cũ » là hai bến đò có thật trên bờ sông Ô-Lâu, ở giáp giới hai tỉnh Thừa-Thiên — Quảng-Trị. Trong khi đi truyền-giáo khắp các vùng quê, linh-mục Thích đã có cơ-hội nghiên-cứu về những địa danh và xuất xứ nhiều câu ca-dao. Hơn nữa thân sinh của linh-mục là Cụ Thượng Mại, quê quán Niêm-Phò (Quảng-Điền, Thừa-Thiên) là tác-giả quyển « Việt-Nam Phong-Sử » trong đó cụ góp nhặt và bình-giảng những câu ca-dao có liên quan đến Sử-Địa và phong-tục Việt-Nam.

Chúng ta nên thêm rằng con sông *Ô-Lâu* nói trên bắt nguồn từ dãy Trường-Sơn, chảy qua vùng *Ô-Sa*, chảy về Phước-Tích đến Lương-Điền thì chia ra làm hai : một nhánh chảy về Vân-Trình ra phía Tam-Giang, còn một nhánh chảy về Câu-Nhi, Trung-Đơn thì mang tên là *Ô Giang*, có chi lưu là *Ô-Khê*, tức là khe Ô vậy. Bốn địa-danh Ô-Lâu, Ô-Sa, Ô-Giang và Ô-Khê là những di-tích âm-thanh hiếm hoi còn lại của Châu-Ô mà Chiêm-Thành đã dâng cho ta năm 1306.

Trong câu ca-dao nói trên, chúng ta nhận thấy những cổ-ngữ (archaismes), hoặc những thổ-ngữ (patois), đành rằng rất « quê mùa » vì nó xuất phát từ đồng quê nội cỏ, nên mới có những chữ : cây đa (thay cho cây da), bến cộ (thay cho bến cũ), còn lưa (thay cho còn lại), tê rồi (thay cho kia rồi).

Những cổ-ngư và thổ-ngữ là những chữ đã giữ nguyên hình thức của nó, trải qua những biến-chuyển lịch-sử. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi Cố Alexandre de Rhodes viết Đức Chúa Blời (viết tắt là Đ.C.B), bụi tle, con tlâu, v.v . . . trong cuốn " Catéchismus " và cuốn tự-điển " Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum ", xuất-bản tại Roma năm 1651. Không phải linh-mục Đắc-lộ đã phiên-âm sai chữ Trời, tre, trâu, v.v . . . nhưng trái lại ngài đã phiên-âm rất đúng theo giọng nói của dân ta, nhất là dân quê, hồi thế-kỷ thứ XVII

Ngay bây giờ đây, còn nhiều nơi ở miền quê từ Đèo Hải-Vân trở ra cho đến Đèo Ngang, người ta còn nói bụi te, con tâu, ló lỗ (lúa

trổ) v.v . . . Chữ lỗ do cổ-ngữ «tlỗ» mà ra, về sau được thay thế bằng chữ trổ (trổ sắc thêm hoa) như ta thấy trong câu hò giã gạo sau đây :

Trâu ăn giữa vạc lúa lỗ, đã ngụy chưa tề !

(Trâu Lỗ Ngụy Tề là bốn nước trong thời Xuân-Thu, Chiến-Quốc) mà có người lanh trí đã đáp lại rằng :

Lễ củi săng chẻ ra văn võ, đốt lại thành than !

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế), là những vị vua thời Tam-Đại, Tây-Châu).

Tiến xa hơn nữa, chúng ta đến vùng Do-Linh, Vĩnh-Linh, hai quận này hợp lại thành châu Ma-Linh ngày xưa mà vua Chế-Củ đã dâng cho Lý-Thánh-Tông năm 1070 ; rồi đến phiên Lý-Thường-Kiệt đi vẽ họa-đồ các châu Chàm mới sáp nhập, bèn đổi tên Ma-Linh ra Minh-Linh năm 1075, tên đó ngày nay còn lưu lại nơi sông Hiền-Lương, cũng có người đọc trại là Minh-Lương ; còn quốc-tế thì gọi là Sông Bến-Hai, một danh-từ bao hàm ý-nghĩa chia rẽ Bắc Nam đôi đường !

Ta hãy mạnh tiến qua bên kia sông, đến Chợ Huyện thuộc làng Hồ-Xá, là quận lỵ Vĩnh-Linh. Dưới đời nhà Hán (282 sau T.C.) nơi đây là châu Lư-Dung, qnận-lỵ của quận Nhật-Nam Sở-dĩ gọi Nhật-Nam, là vì các nhà thiên-văn Trung-Hoa đã trồng một cây nhật khuê (gnomon) cao 8 thước ở nơi này thì thấy bóng mặt trời ngả về Nam cũng 8 thước.

Nhưng ra đến đây không phải để nói chuyện thiên-văn mà là để nghe một vài câu hò của cô bán cu gầm-ghì ở Chợ Huyện :

Hỡi người mặt trắng râu xanh !
Phải người Chợ Huyện bạn mình đó không ?

Nguyên là ông Quận-Công Nguyễn-văn-Tường có tướng mạo phi thường : mặt trắng, râu xanh. Khi ông còn làm tri-huyện Do-Linh, ông thường vượt sông Hiền-Lương, lui tới nhà ông bá-hộ Lộc ở Chợ Huyện. Ông này có cô con gái khá xinh. ông Huyện Tường định cưới cô về làm hầu, nhưng về sau ông được thăng liên-tiếp trong ba năm từ Án-Sát. Bố-Chánh đến Tuần-Vũ nên ông bố lơ luôn không lai vãng nhà bá-hộ Lộc nữa. Về sau, khi ông đi kinh lý qua Chợ huyện, cô con gái ông bá-hộ đang ngồi giặt áo dưới bến sông ngước mặt lên trông lên thấy ông mới hát một câu để trách ông là người mặt trắng bội bạc tình cũ nghĩa xưa.

Quả thật như vậy, cuộc đời của ông Nguyễn-văn-Tường ba chìm bảy nổi, đáng bị cô gái Chợ Huyện chê bai trong một câu hò được lưu truyền mãi mãi.

Sau khi viếng thăm Chợ Huyện, chúng ta trở về Huế ; trên con đường quốc lộ số 1, chúng ta sẽ dừng bước tại làng Văn-Xá, huyện Quảng Điền, mà nhà bác học Đức R.A. Stein đã chứng minh trong cuốn Le Lin-Yi (nước Lâm Ấp) rằng Văn Xá là thủ đô của xứ Lâm Ấp xưa, trong khi phần đông những nhà khảo cổ khác cho rằng thủ đô Lâm Ấp ở Trà Kiệu (Sinhapura), thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Đến đây, ta phải dừng lại Phủ Thờ, nhìn cô gái hái sen trong bàu hương thơm bát ngát :

Tới đây đầu lạ sau quen,
Trông em xinh đẹp như sen Phủ-Thờ.

Vậy Phủ-Thờ là gì ? Khi còn cặp sách đi học trường huyện Quảng (Quảng-Điền), cách đây 30 năm, chúng tôi thường đi ngang Phủ-Thờ, nhìn ngôi nhà ngói vuông vức đồ sộ, kín cổng cao tường, mà nghĩ thầm rằng Phủ-Thờ là một ngôi nhà bí-mật và to lớn nhất mà chúng tôi được chiêm-ngưỡng trong buổi thiếu thời. Đến khi khôn lớn, tôi muốn biết sự tích của Phủ-Thờ, thì than ôi ! các bô lão miền này đã trở thành người thiên cổ !

Tôi đành ôm mối hận vào Nam, nhưng không quên tìm kiếm trong sử sách xưa, thì vừa rồi tôi được biết rằng Phủ-Thờ Văn-Xá là một ngôi nhà thờ của họ Trần, dòng dõi ông Trần-Hưng-Đạt, Tham-Tri bộ Lễ, thân phụ của bà Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu, vợ thứ hai của vua Gia-Long. Bà Thuận-Thiên sinh giờ Giáp-Ngọ ngày 4-1-1769 tại Văn-Xá, lúc thiếu thời theo hầu bà mẹ của vua Gia-Long và trong thời-kỳ chinh-chiến với Tây-Sơn, họ ẩn náu tại làng An Do, gần Cửa Tùng. Năm 1779, bà vào Nam và đến năm 1781, khi được 13 tuổi, bà được tuyển vào cung vua Gia-Long, và phong làm thứ phi. Năm 1788, sau khi lấy được thành Gia-Định, bà nằm mộng thấy một vị thần linh tặng cho bà ba cái ấn ngọc, một cái màu hồng, một cái màu đỏ tía và một cái màu vàng lợt. Bà bèn tiếp nhận cả ba. Năm 1791, bà sinh hạ hoàng-tử Đởm, tại làng Tân-Lộc, thuộc Gia-đình trấn. (theo Đại-Nam Thực lục chính biên). Hoàn-tử Đởm lên ngôi lấy niên hiệu là Minh-Mạng. Theo Đại-Nam nhất thống chí, quyển Gia-Định, đầu năm 1832 vua Minh-Mạng hạ chỉ thiết lập ngôi chùa Khải-Tường tại làng Tân-Lộc để ghi nhớ việc Ngài chào đời tại nơi đây. Ngài cho tạc một tượng Phật bằng gỗ thếp vàng và cho chở từ Huế vào cúng chùa. Tượng Phật này cao 1m96, ngồi trên tòa sen, với giáng điệu vajrasana, hai tay chắp lại, hai ngón tay cái dính nhàu, trên ngực có chạm hình chữ thập Svastika.

Vào khoảng 1860-1861, chùa Khải Tường bị quân Pháp chiếm đóng. Địa điểm của ngôi chùa này ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (Ex Testard) và Lê-quý-Đôn (ex Barbé), trong vườn Đại-Học Y-Khoa Saigon bây giờ.

Hồi đó, Trương-công-Định lãnh đạo cuộc kháng-chiến Nam-Bộ, dấy binh từ Tân-Hòa (Gò-công), lên đến Gia-Định, phục kích quân Pháp đêm 18-12-1860 và giết chết Đại Úy Barbé, người chỉ huy toán quân chiếm đóng chùa Khải-Tường. Cho nên người Tây-phương thường gọi chùa này là «Pagode Barbé».

Cuộc chinh-chiến đã làm cho chùa Khải-tường bị tan nát và sau đó, tượng Phật của vua Minh-Mạng đã được dời đi nơi khác và hiện nay du khách có thể chiêm ngưỡng pho tượng cổ kính ấy tại chính điện của Bảo tàng Viện Quốc-Gia Saigon.

Đến đây, chúng ta chấm dứt cuộc xuân du kỳ thú qua những ca-dao lịch sử của xứ Huế và giờ đây cũng những ca-dao ấy đã đưa chúng ta trở về xứ Đồng Nai màu mỡ mà Trời đã ban cho người dân Việt để chuẩn bị cuộc thống nhất giang-sơn.

NHỮNG ĐẶC-TÍNH CỦA
nền văn-minh Việt-Nam

CÁI thành-kiến cố-hữu đã ăn sâu vào tư-tưởng của nhiều người, kể cả một số thức-giả, cho rằng nền văn-minh của Việt-Nam là con đẻ của Trung-Hoa, bởi sự-kiện Việt-Nam trước kia là một thuộc-quốc Trung-Hoa trong nhiều thế-kỷ, đã đánh lạc-hướng sự phán-đoán khách quan, và phủ-nhận người Việt-Nam có những phong-hóa, tập-quán, tâm-trạng và tinh-thần riêng biệt, thoát-ly khỏi áp-lực của Trung-Quốc.

Cái thành-kiến trên kia được phổ-biến lâu dài là vì người ta thường hay căn-cứ vào những ký-sự của những du-khách không chịu mất thì giờ để quan-sát kỹ-lưỡng, chỉ biết Việt-Nam trong khoảng thời-gian hai chuyến tàu hoặc một cuộc du-lịch chớp nhoáng.

Đành rằng Trung-Hoa là nơi đã phát-nguyên một nền văn-minh rực-rỡ có những nét quang huy đã tràn sang các dân-tộc lân-bang, làm cho người Trung-Quốc tự-mãn, khoa-trương, và các nhà học-giả Âu-Á có một thành-kiến sai lầm, thụ-động, cho nó một cái địa-vị độc-tôn và bá-chủ ở Á-Châu Họ quên rằng các dân-tộc lân-bang dân-số ít như Nhật-Bản, Cao-Ly, Mông-Cổ, Mãn-Châu, Tây-Tạng, Việt-Nam, vì sự tình cờ của Tạo-hóa mà phải sống cạnh một quốc-gia vĩ-đại, thích bành-trướng, nên trải qua nhiều cuộc xung-đột đẫm máu dưới sự lãnh-đạo của biết bao anh-hùng liệt-nữ đã xả thân để giành quyền sinh tồn cho dân-tộc. Việt-Nam còn phải trường-kỳ tranh-đấu, để được thế-giới nhìn nhận là một nền văn-minh thật sự có đủ đặc-trưng và tân-kỳ của một đơn-vị quốc-gia biệt-lập.

Về vị-trí địa-dư, Việt-Nam ở trong khu-vực của gió mậu-dịch chi phối, nên chịu ảnh-hưởng của các cuộc tiếp-xúc hải-thương thường xuyên cũng như những cuộc di-dân đại qui-mô.

Trên chánh lãnh-thổ hoặc ở biên-cảnh phía Tây, Việt-Nam đã phải sống chung và phải phấn-đấu không ngừng với nhiều nền văn-minh khác như Phù-Nam, Chiêm-Thành, Chân-Lạp để sinh tồn cho đến ngày nay.

Người ta đã dày công nghiên-cứu những điều-kiện sinh tồn của các dân-tộc và người ta đã kết-luận rằng các yếu-tố về thổ-địa và vị-trí địa-dư có một ảnh-hưởng quyết-định trong vận-mạng và sự tiến-hóa của một dân-tộc. Dựa trên quan-niệm này, người ta cho rằng nền văn-minh của Việt-Nam đặt trên vị-trí « bình nguyên nhiệt-đới » vậy.

MỘT NỀN VĂN-MINH BÌNH NGUYÊN NHIỆT-ĐỚI

Người ta nhận thấy nước Việt-Nam thoát khỏi cái công-lệ: những dân-tộc sống trong các miền bình nguyên nhiệt-đới, vì ảnh-hưởng khí-hậu ôn-nhiệt, nên tánh tình thành bạc-nhược-lãnh-đạm, ít muốn nỗ-lực.

Trong một bài diễn-văn rất đáng được chú-ý, giáo-sư M M. Dufeil đã nói : « nếu thử đi vòng quanh quả địa-cầu, từ Bắc xuống Nam, dọc theo hai chí-tuyến, người ta nhận thấy rằng Quốc-Gia Việt-Nam nằm vào một vị-trí có khí-hậu đặc-biệt của bình nguyên, một năm có hai mùa: mùa nắng ôn độ có khi lên đến 40°, và mùa mưa dầm với những nạn thủy tai. »

Cùng một hoàn-cảnh tương-tự cũng có nhiều quốc-gia khác, như Mễ-Tây-Cơ chẳng hạn, cũng nằm dọc theo Bắc chí-tuyến, nhưng lại được kỹ-nghệ hóa, vì Mễ-Tây-Cơ không phải là một quốc-gia hoàn-toàn nhiệt-đới, vì đa số trường sở tài-nguyên đều nằm ở những cao-nguyên trên 2.000th, có một khí-hậu mát mẻ không thể ví với các điều-kiện khí-hậu khắt khe ở Việt-Nam.

Hai nhà địa-dư học Ernest Gourou và Charles Robequain viết rằng : « mặc dầu nằm lọt trong một vị-trí địa-dư bất lợi, dân-tộc Việt-Nam trải qua bao nhiêu thế-kỷ đã thực-hiện được nhiều công-tác nếu không phải để «cải-tạo» thì cũng có tác-dụng «cải-thiện» đời sống bằng kỹ-thuật dẫn thủy nhập điền, hoặc để dành-dựt từng tấc đất với sự xâm-lấn của núi rừng, chiến-đấu với sự tàn phá ghê-gớm của thủy tai, và những tai nạn khủng-khiếp hơn hết là nạn ngoại-xâm, để đào-tạo cho mình một nền văn-minh nhiệt-đới riêng-biệt. Người có thể nói : «Quốc-gia Việt-Nam là do dân-tộc Việt-nam tự tạo lấy ».

MỘT Ý-CHÍ TRƯỜNG-KỲ ĐỀ-KHÁNG

Theo Việt-sử và Bắc-sử thì dân-tộc Việt-Nam lập-quốc từ mấy trăm năm trước Tây-Lịch, nhưng đến năm 111 trước Tây-Lịch thì bị Trung-Hoa chinh-phục.

Bắt đầu từ năm ấy trở về sau, nước Việt-Nam luôn luôn trường-kỳ đề-kháng, có lúc bằng võ-lực để bảo-tồn cá-tính của dân-tộc, duy-trì cái dị-biệt của giống nòi, mặc dù phải chịu nhiều cực hình của kẻ thống-trị ác bá.

Dưới đây là một ít điểm điển-hình của tinh-thần ấy :

Về phương-diện ngôn-ngữ, người Việt-Nam đã tìm cách biến hình chữ Hán ra một thứ chữ thông-tục gọi là « chữ nôm » mà trong quốc-bổn văn-chương Việt-Nam đã chiếm một địa-vị khả-quan.

Về phương-diện ngôn-ngữ, người Việt-Nam tuy đã dùng nhiều danh-từ Trung-Hoa để phát-biểu tư-tưởng, nhưng họ lại thay đổi hẳn cú-pháp và đọc khác hẳn người Trung-Hoa.

Về các lối phục-trang, người Việt-Nam vẫn luôn luôn giữ các đặc-thái thuần-túy, không hề nao-núng trước mệnh-lệnh của thống-trị buộc đàn bà phải bó chân và toàn dân phải bím tóc.

Đặc-tính dân-tộc còn thể hiện trong thực-phẩm : người Trung-Hoa thích ăn thịt mỡ, còn người Việt-Nam lại thích ăn cá rau.

Người Trung-Hoa dùng tương đậu nành làm đồ gia-vị, còn người Việt-Nam lại dùng nước mắm. là một thứ gia-vị có nhiều giá-trị dinh-dưỡng, mà nhà nhân-chủng-học gọi rất chí-lý là « nước trường sanh của dân-tộc Việt-Nam ».

Đành rằng *mắm* thì dân-tộc nào làm cũng được ; nhưng *nước mắm* thì chỉ có dân-tộc Việt-Nam biết chế biến mà thôi, hoặc giả những dân-tộc lân-bang nào đã học được cái kỹ-thuật chế nước mắm của Việt-kiều rải-rác khắp miền Đông-Nam-Á.

Cái tinh-thần đề-kháng của Việt-Nam không có tánh-cách bài ngoại hẹp hòi của những dân-tộc tự-ti, nhắm mắt gạt ra ngoài một cách mù-quáng những cái gì có mang nhãn hiệu ngoại-quốc, trái lại nó quảng-đại uyển-chuyển, biết phân biệt cái dở để gạt bỏ, cái hay để thu nhận.

MỘT DÂN-TỘC YÊU VĂN-NGHỆ

Người Trung-Hoa thường tặng cho Việt-Nam bốn chữ « Văn-hiến chi-bang » để gián-tiếp nhìn nhận cái khiếu văn-chương và cái văn-nghiệp vẻ vang của các thi-nhân văn-sĩ Việt-Nam, như Tiên - Điền Nguyễn-Du, tác-giả thi-phẩm Kim-Vân-Kiều, nữ-sĩ Hồ-Xuân-Hương mà chính thi-hào Rabindranah Tagore, khi viếng thăm Việt-Nam năm 1929, đã liệt vào hàng những thi-sĩ trứ danh của thế-giới, như Lý-Thái-Bạch, Shakespeare và Victor Hugo.

Người Việt-Nam có năng-khiếu « xuất-khẩu thành chương » ; họ đã đào-tạo những văn-thể sung túc, đủ các loại từ, phú, thi, ca. Họ yêu thơ đến nỗi họ làm thơ để tranh chấp chính-trị hoặc lăng mạ nhau cho thanh nhã !

Vì cái tinh-thần yêu chuộng văn-nghệ ấy mà người học-giả được ưu đãi, các cuộc khoa-cử để chọn nhân-tài cho các cấp văn võ được mở từ năm 1075. Văn-Miếu thờ Đức Khổng Phu-Tử với 72 vị hiền - nhân, được kiến-thiết từ năm 1070, và Viện Hàn-Lâm được thành-lập từ năm 1086, dưới sự điều-khiển của Trạng-nguên Mạc-Hiển-Tích.

Người Việt-Nam lại có quan-niệm rằng một viên võ-tướng cũng phải có những kiến-thức của một vị văn quan, nên ta không lấy làm lạ khi lịch-sử ghi chép danh tính những vị văn quan tinh thông về binh-thư chiến-lược, cũng như những bậc tướng-lãnh lập nên sự-nghiệp hiển hách về chính-trị, văn-chương, như Trần-Hưng-Đạo tác-giả bản hịch làm phấn khích ba quân trước khi xuất-trận, như Nguyễn-Văn-Thành tác-giả bài văn-tế vừa phủ ủy các tướng-sĩ trận vong vừa kêu gọi lòng bác-ái và đức khiêm-tốn của tất cả quan quân khi ca khúc khải-hoàn.

Con người gương mẫu mà người mẹ Việt-Nam dạy con noi theo là hình ảnh một trượng-phu am hiểu cả binh-thư chiến-lược và kinh-tế chính-trị.

Một nhân-sĩ Pháp, ông J. P. Dannaud, cựu Trưởng Phái-đoàn Văn-Hóa Pháp ở Việt-Nam đã có lần phê-bình dân-tộc Việt-Nam là hiếu

học bậc nhất trên hoàn-cầu (le peuple le plus studieux de la Terre) ; còn người Tàu thì thường nói rằng : « dân-tộc Việt-Nam có nợ với văn-chương ; cứ xem đám thí-sinh già trẻ kéo nhau lũ-lượt ra trường thi để so tài đầu trí thì rõ ».

Về phần riêng tôi, tôi thú thật rằng sống giữa cái thế-giới cuồng nhiệt này, tôi muốn tìm ít phút thảnh thơi cho tâm-hồn bằng cách hướng tâm-tư về cái quá-khứ đầy thanh cao và thú-vị của những buổi sáng tiết xuân khi tôi ngồi dở những trang sách cổ kính, mắt nhìn ra ngoài thấy mái trường làng với ông thầy vẻ mặt nghiêm-nghị mà hiền từ đang dạy bảo đàn em ngâm-nga với giọng trầm-bổng những bài thơ cổ-điển cùng những lời vàng ngọc của những bậc hiền-triết xưa.

KHIẾU THẨM-MỸ

Cảm-trưởng đầu tiên của một người ngoại-quốc khi đặt chân lên đất Saigon là nhìn say-sưa vẻ đẹp phong lưu hòa-nhã của phụ-nữ Việt-Nam : từ cái tà áo màu tha thướt, đến nét mặt yêu-kiều duyên dáng, e-lệ trong chiếc nón bài thơ.

Người phụ-nữ Việt-Nam đã biết đánh móng tay bằng nhựa hồng của cây chỉ giáp hoa, mà tiền tổ họ đã biết dùng từ đời thượng-cổ. Họ hãnh-diện với mái tóc huyền, dài như một giòng suối đầy sinh-lực ; họ hãnh-diện với bộ trang-phục, từ cái áo tha thướt cho đến cái quần ống ánh thay cho cái váy là cả một cuộc cải-cách lớn lao mà chỉ thấy trong lịch-sử của một vài dân-tộc có óc thẩm mỹ.

Nếu người ngoại-quốc này đi vào một nhà Việt-Nam thì cái điều sẽ làm ông ta ngạc-nhiên, không phải là lối kiến-trúc tân-kỳ mà là lối bài-trí hoa-viên, với cái hồ sen, với năm ba hòn non-bộ khêu gợi hình ảnh các bậc hiền-triết ngày xưa, khi nhàn hạ ra ngồi câu cá chơi thả hồn theo mây gió.

Nếu đi xa về miền đồng quê, người ngoại-quốc ấy sẽ tìm thấy sau lũy tre xanh di-tích của những cổ-tục như nhuộm răng, ăn trầu, để giữ cho răng khỏi hư, cái mõ báo-động treo nơi cổng làng, tượng trưng cho uy-quyền công-cộng, và các truyền-thống dân-chủ đã kiến-tạo cho mỗi làng một quy-chế cộng-hòa nho nhỏ.

Người ngoại-quốc ấy sẽ nhận-định rằng hai chữ dân-chủ không phải mới lạ đối với dân-tộc Việt-Nam, vì từ lâu họ đã biết phát-triển một đời sống xã-hội có công-bằng, bác-ái, dựa trên nguyên-tắc tôn-trọng nguyện-vọng của quảng đại quần-chúng.

CƠ-SỞ TRUYỀN-THỐNG DÂN-CHỦ

Nho-giáo đã có một ảnh-hưởng quyết-định trong sự kiến-tạo nền dân-chủ của người dân Việt-Nam, vì Đức Khổng-Tử (551-478 trước Tây-lịch) dạy rằng : «*Quốc dĩ dân vi bản*» (Quốc-gia lấy dân làm gốc). Nước là của chung, vua là người thụ-ủy của Trời để nhận trách-nhiệm dìu dắt dân chúng. Theo quan-niệm triết-lý Á-Đông, Trời và người có tương đồng về bản-thể, cho nên mới có câu : ý dân là lòng trời.

Cái gì dân muốn là ý trời vậy, và trời vì yêu dân nên hay đón trước ý dân «*thiên căn vụ dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*» cũng như Trời biết thông-cảm với dân «*thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính*».

Bởi vậy cho nên các vị lãnh-đạo dân phải yêu những cái gì dân yêu và ghét những cái gì dân không ưa «*dân chi sở hiếu : hiếu chi ; dân chi sở ố : ố chi*», và phải cai-trị dân theo ý-chí của dân.

Mạnh-Tử (372-289 trước Tây-lịch) cũng tán dương chủ-quyền của dân, ý tưởng của Ngài đã được phản ảnh trong một câu châm ngôn rất tiến-bộ và có thể nói là cách-mạng : «*dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*».

KHÔNG CÓ GIAI-CẤP XÃ-HỘI

Nếu trong một xã-hội mà được áp-dụng cái triết-lý như trên thì xã-hội ấy sẽ san bằng hết giai-cấp, thật khác xa với các nước phong-kiến ở Âu-châu đã duy-trì cho đến cuối thế-kỷ XVIII sự khu phân xã-hội làm 3 giai-cấp rất phân biệt về nếp sống cũng như sự thụ-hưởng các đặc-quyền.

Ở Á-Châu, hồi tiền-chiến các nước như Nhật-Bản, Ấn-Độ lại còn tệ hơn nữa là đem chia xã-hội của họ ra thành đẳng-cấp, môn-phiệt kín mít đầy thành-kiến kiêu căng.

Xã-hội Việt-Nam không có những sự khu-phân phiền-toái như thế, mà chỉ có chia ra làm 4 nghề-nghiệp : Sĩ, Nông, Công, Thương, sắp theo thứ tự ưu-đãi của mỗi nghề. Người ở nghề dưới có thể tiến lên nghề trên nhờ sức cần-lao, cố gắng chứ không bao giờ có hạng người vì «lỗi» sinh ra ở một nơi đê-tiện mà suốt đời phải chịu tủi nhục. Ở Việt-Nam, con cháu của giới nông, hay thương, nếu có tài đức, cũng được tiến thân do các cuộc khoa-cử, để trở nên nhất phẩm đường quan như mọi người công-dân khác. Cho đến những thí-sinh không được may mắn, mặc dù tài cao học rộng, vì học tài thi phận, cũng không bị bỏ rơi, nếu quả có chân tài và đức hạnh cũng được «tiến cử» để được nhà cầm quyền thâu dụng tùy sở năng.

Về phương-diện giá-thú, tinh-thần không giai-cấp cũng thấy trong các mẩu chuyện « công-chúa lấy anh bán than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo » ! Nhưng trong nhiều trường-hợp, vì muốn khuyến-học nên vị Quốc-Trưởng thường hay chọn phò-mã trong các vị thủ-khoa, không cần phải là vương-tôn công-tử, hay kim mã ngọc đường.

Về phương-diện kinh-tế, sự phân-phối tài-sản được thực-hiện trên nguyên tắc bình-đẳng, theo đúng tinh-thần của Nho-giáo « *Bất hoạn bần, nhi hoạn bất quân* » (cái điều đáng sợ, không phải là nghèo khó mà là bất bình đẳng).

Với tinh-thần ấy, vua Lê-Lợi, sau khi đại thắng nhà Minh năm 1.428, liền tổ-chức hệ-thống hương-thôn tự-trị còn tồn tại đến ngày nay, và sự quân phân công điền cứ ba năm một lần cho toàn dân trong làng, từ lão nhiêu, góa-phụ, tàn-tật đến bậc đại-thần, mệnh-phụ.

Dưới đời nhà Trần (1225-1400) diện-tích tư-sản hạn chế dưới 10 mẫu cho mỗi công-dân ; số đất thặng-dư bị truất-hữu giao lại triều-đình

phân phát cho những người vô-sản. Cũng có lệnh cho các làng nhiều đất mà người hiếm phải để cho dân các nơi khác di-cư đến tịch-hoang canh-tác vì lẽ « bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu ».

Tổ-chức trên thật là hoàn-bị, là vì tránh được sự tập trung tài-sản vào tay một thiểu-số, đúng với phương-châm « *tài tán dân tụ, tài tụ dân tán* », đồng thời tạo cho toàn dân những điều-kiện đồng tiến, nên chi đời trước mới có câu cách-ngôn « không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời ».

TỰ-TRỊ HƯƠNG THÔN

Về mặt xã-hội, nếu đem so-sánh nguyên-tắc hương-thôn tự-trị của Việt-Nam với quyền tự-trị của phần đông đô-thị ở Âu-Châu vào thời ấy, người ta có thể nói rằng Việt-Nam đã tiến-bộ hơn Tây-Phương, vì đã thực hiện một chế-độ tự-trị rộng rãi, tự-do hơn, mà câu cách-ngôn « phép vua thua lệ làng » là một bằng-chứng để diễn-tả một cách minh-bạch rằng uy-quyền của Chính-Phủ tuy to, nhưng cũng không thể vượt qua được lũy tre xanh.

Sử chép rằng từ thế-kỷ XV, các vua nhà Lê đã cho thiết-lập chế-độ tuyển-cử ở hương-thôn để dân chúng tự chọn lấy người đại-diện cho mình mà các quan chỉ có quyền phê-chuẩn mà thôi

Mỗi làng có nền tài-chính riêng, có bản hương-lệ, có cảnh-sát cuộc, có thần hoàng thổ-địa riêng biệt, và mỗi làng chỉ có bổn-phận đóng cho ngân-khố mỗi năm, một món tiền có tính cách là đảm-phụ hơn là một môn thuế Người Xã-trưởng có bổn-phận phân-phối tô-suất cho công bằng theo khả-năng của mỗi người dân, thâu góp và nạp lên thượng-cấp để chi dụng vào việc công-ích có tính cách quốc-gia.

TINH-THẦN ĐƯỢC ƯU-ĐÃI

Hồi nguyên-thủy, nước Việt-Nam là một tập-đoàn người bé nhỏ, sống chật-vật trên một dải đất eo hẹp, ngày nay tập-đoàn ấy đã trưởng thành với con số kểch sù 20 triệu, và dải đất eo hẹp ngày xưa đã bành-trướng phi thường trên 2.000 cây số dài theo duyên-hải, từ lưu-vực sông Hồng-Hà đến hải-khẩu sông Cửu-Long.

Trong cuộc phiêu-lưu phi thường này, lòng ta cảm thấy rằng sức phát-sinh của dân-số tuy đáng kính-trọng, nhưng ta còn phải cúi đầu khâm-phục hơn cái tinh-thần can-đảm vượt núi băng ngàn, chiến-thắng bao nhiêu chướng-ngại ghê-gớm rải-rác trên đường Nam-tiến mà tổ-tiên ta đã phải đương đầu để mở mang bờ cõi và duy-trì nòi-giống trước một áp-lực mãnh-liệt của một lân-bang của hiếm mà người lại đông như kiến-cỏ. Nhất là khi ta xem lịch-sử thấy nói một dân-tộc nhỏ bé như nước Việt-Nam mà phải bao phen đầu trí đầu lực để đẩy lui quân xâm-lăng tàn-bạo, thì ta làm sao quên được rằng tổ-tiên ta đã tổn hao biết bao xương trắng máu đào để cho non sông trường-tại !

Lắm lúc tổ-tiên ta đã phải cắn răng nuốt hận để sống chung với người thống-trị, nhưng vẫn cố giữ lòng kiên-quyết, tránh mọi mưu-mô đồng hóa.

Khi nghĩ đến vận-mạng độc đáo của dân-tộc ta, lòng ta cảm thấy bùi ngùi thương tiếc những dân-tộc thiểu-số gần xa đã bị luật đào-thải của Tạo-hóa xóa bỏ tên tuổi trên bản-đồ thế-giới.

Trong chuỗi dài thế-kỷ tranh đấu ấy, tổ-tiên ta thật ra cũng có sống được những năm hòa-bình cởi mở, dưới những triều-đại minh-quân anh-chúa, nhưng thật ra không bao giờ dân-tộc Việt-Nam được sống trong cảnh sung-túc, phong-lưu của những dân-tộc được Tạo-hóa biệt sủng.

Dân-tộc Việt-Nam phải luôn luôn tranh-đấu bằng mồ-hôi nước mắt để chống khí-hậu viêm-nhiệt, thiên-tai thủy-lạo, với ác-thú côn-trùng; nói tóm lại, với thiên-nhiên hà khắc, với cảnh người nhiều đất ít, với họa xâm-lăng độc-tài chuyên-chế; đến cuối cùng vì không muốn cúi đầu chịu ách nô-lệ, dân-tộc ta vừa rồi đã hành-động phi-thường khiến cho thế-giới kinh-ngạc và nhân-loại khâm phục, là non một triệu người, nam phụ lão ấu, lũ-lượt từng đoàn bỏ cả gia-tài sự-nghiệp, mái nhà đầm-ấm của tổ-phụ, thửa đất yêu quí, nơi yên nghỉ nghìn thu của tổ-tiên, kéo nhau ra đi với hai bàn tay trắng, với tấm lòng son thẳng tiến vào Nam tìm tự-do hạnh-phúc.

Nếu ngày nay vận-mệnh và địa-vị của dân-tộc và quốc-gia Việt-Nam ở Á-Châu được khả-quan, thì nên nghĩ rằng đó không phải là một sự bất ngờ hay là một sự tình cờ của lịch-sử vậy.

Chúng ta có thể nói rằng nếu dân-tộc Việt-Nam đã tỏ ra rất kiên-nhẫn, can-đảm, chịu đựng bao nhiêu gian-lao, để rốt cuộc thành công là nhờ chỗ nhìn nhận giá-trị siêu-việt của tinh-thần trên vật-chất.

Tinh-thần ấy đã giúp cho ta thực-hiện sự đoàn-kết trước kẻ thù, biết giá-trị của tự-do, vì chúng ta tin rằng cuộc đời này chỉ là một giai-đoạn trên con đường trường đưa đến một đời sống mới mẻ quang-minh hơn.

Tín-ngưỡng của chúng ta không gò bó, không bị lồng vào khuôn khổ hẹp hòi, mà trái lại khoáng-đạt, hòa-hảo, thừa nhận và dung hòa tất cả các tôn-giáo. Sự dung-nạp tất cả các chủ-nghĩa triết-lý và các hệ-thống tư-tưởng chứng-tỏ rằng dân-tộc Việt-Nam không có lòng thiên-hiệp chấp nhất mà lại có tinh-thần khoan-dung, ưa tìm sự điều-hòa của vạn-vật, vì thế ở Việt-Nam mới thấy có Phật-giáo cả hai phái, Đại-Thừa và Tiểu-Thừa, đạo Thiên-chúa, nhiều môn-phái Hồi-giáo, Đạo-giáo, một số tín-ngưỡng bình-dân ở ngoại-quốc du-nhập, và nhất là Nho-giáo của Đức Khổng-Tử, từ lâu đã xâm-nhập sâu-xa trong đời sống các tầng lớp dân-chúng, được mọi người ngưỡng-mộ vì chủ-trương phổ-biến một nền đạo-lý thích-hợp với cá-tính của dân-tộc.

Nền đạo-lý ấy dạy chúng ta thờ-phụng tổ-tiên, sùng bái anh-hùng, tạo nên sự liên-tục quốc-gia rất cần-thiết giữa quá-khứ, hiện-tại và tương-lai.

Hình ảnh của dân-tộc ta, của quê-hương ta, là bụi tre khóm trúc. Bụi tre khóm trúc là cả một thành-trì kiên-cố. Nhánh tre cành trúc là cả một bài thơ dưới ánh trăng ngà, là cả một bản nhạc trong làn gió sớm... Và khi tre sắp già thì măng đã mọc, măng vừa mọc thì đã có gai phủ lá che; đố ai lay chuyển được tre, mùa đông ấm cúng, mùa hè tốt tươi.

Từ TRẦN-TỘC-TỪ đến KHẢI-TƯỜNG-TỰ

TRONG cuộc «*Du-xuân Thuận-Hóa qua ca-dao lịch-sử*» vừa qua, chúng ta đã có dịp viếng thăm Phủ Thờ Văn-Xá (Thừa-Thiên) và chúng ta mới được biết sơ qua rằng nơi này là nhà thờ họ Trần mà vị tộc-trưởng là Thọ-Quốc-Công Trần-Hưng-Đạt, thân-sinh bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu, kế hậu của vua Gia-Long.

Hôm nay, chúng ta sẽ tiếp-tục cuộc hành-trình ấy bằng cách đi sâu vào dĩ-vãng để tìm thêm những chi-tiết về thân-thế và sự-nghiệp của Thọ-Quốc-Công và bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu.

1.— THỌ-QUỐC-CÔNG TRẦN-HƯNG-ĐẠT

Theo «*Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện*», Trần tiên-sinh còn có tên là *Trọng*, Tổ-tiên là *Trần-Phước-Tư*, người Thanh-Hóa, theo Thái-Tổ Gia-Dũ Nguyễn-Hoàng vào Thuận-Hóa, nhập tịch huyện Hương-trà, phủ Thừa-Thiên. Từ ấy về sau, kế thế có người thông về nho, y, đạo-sĩ, cũng có người ra sĩ-hoạn nhưng chưa hiển-đạt lắm. Đến đời thân-phụ ông tên là *Quế*, triều vua Túc-Tôn (Nguyễn-Phúc-Chú hoặc Trú) (1725-1738), làm quan Tri-phủ, đi đánh Chân-lạp lập công được thăng lên Ký-lục Trấn-Biên và Hà-Tiên. Đến đời Minh-Mạng, được truy-tặng hàm Lại-bộ Thượng-thư.

Hưng-Đạt là con thứ 7 của ông Quế, tánh người thuần-hậu, có chí-khí, khi đầu làm chức Hàn-lâm. Mùa đông năm Giáp-ngọ (1774) Trịnh binh vào xâm-lăng, năm Ất-vị (1775) vua Duệ-Tôn chạy vào Nam; ông cùng em là *Đức* lén vào Quảng-Nam ẩn-cư dạy học, khi sắp vào Nam bị quân địch bắt được, gần bị giết chết may nhờ có một người bên địch trước có quen với ông nên mới thoát khỏi nạn.

Năm Canh-tý (1780), Thế-Tổ Nguyễn-Phúc-Ánh xưng vương ở Gia-Định. Năm Tân-sửu (1781) người con gái của ông được làm *Tả-Cung-Tôn*, ấy là bà Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu.

Mười ba năm sau vào năm Quí-sửu (1793), anh em ông mới theo đường biển vào Nam, đem tình-trạng nông nỗi của quân địch mà tâu, Thế-Tổ tiếp-kiến mừng rỡ và bảo rằng: «Người ta nói anh em của khanh đã chết rồi mà sao còn sống đến đây?» Ông đem sự trạng bày tỏ, Thế-Tổ ủy lạo niềm-nở rất ân-cần. Sau trao cho ông chức Hàn-lâm-viện rồi thăng lên Lễ-bộ Tham-tri. Năm Canh-thân (1800), ông được sung chức Hoàng-tử Bảo-Phó. Năm Gia-Long nguyên-niên (1802), ông được triệu về kinh.

Khi ấy thiên hạ đã định, bắt đầu nghị chế lễ văn, ông cùng Lễ-bộ Đặng-Đức-Siêu tâu xin sắp đặt thi-hành, rồi ông được cải thọ Lễ-bộ Hữu-tham-Tri.

Khi Thánh-Tổ (vua Minh-Mạng) còn ở Tiềm-đề, ông tâu xin lựa người trọng-thần có niên xỉ, đức độ, để làm sư-phó. Vua Thế-Tổ bèn dùng Lễ-bộ Đặng-Đức-Siêu kiêm sung chức Giáo-đạo. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) ông đã tuổi già xin trí-sự. Mùa hạ năm thứ 9 (1810) ông bị bệnh mất, thọ 64 tuổi.

Năm Minh-Mạng thứ 2 (1281), ông được truy-tặng Đặc-tấn Kim-tử Vinh-lộc Đại-phu Thượng-trụ-quốc Thiếu-phó Hà-hoa Quận-công, thụy là Ôn-Cần. Bà vợ là Lê-Thị được phong Quốc Phu-nhân.

Năm thứ 5 (1824) dựng đền thờ ở Kim-Long (phía tây kinh thành Huế) gọi là *Dũ-Khánh-từ*. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) đổi tên là Thọ-quốc-công-từ, đổi nhà thờ Trần-tộc ở Văn-Xá làm Dũ-khánh-từ. Năm Minh-Mạng 13 (1832) gia tặng cho ông hàm Đặc-tấn Vinh-lộc Đại-phu, Đông-các-điện đại-học-sĩ Thái-phó, phong Hoa-quốc-công. Bà Lê-Thị cũng cải phong làm Hoa-quốc-thái phu-nhân.

Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) ông được gia tặng làm Cần-chính-điện đại-học-sĩ Thái-sư, cải phong tước Thọ-quốc-công. Bà Lê-Thị cải phong làm Thọ-quốc nhất phẩm phu-nhân.

Em ông là *Đức*, khi quốc-sơ, thọ chức Huấn-đạo. Năm Quí-sửu (1793) vào Gia-Định thọ chức Hàn-lâm Chế-cáo, từng theo nhung-vụ thăng Cai-bộ Phú-Yên. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) triệu về Kinh, bị bệnh mất

Con ông là *Hưng-Khanh* hồi đó làm Chu-quân Phó Vệ-úy, Giám-thủ nhà thờ.

Trong thời-kỳ chinh-chiến 1946-1947, Trần-Tộc-Từ đã bị hư hại rất nhiều, nhưng hồ sen trước mặt Phủ thờ vẫn nở hoa thơm ngát, mỗi độ xuân về chôn cồ-đô.

II.— THUẬN-THIÊN CAO-HOÀNG-HẬU

Bà là con gái Thọ-quốc-Công Trần-Hưng-Đạt, mẹ là Lê-Thị. Biến-cuộc năm Giáp-ngọ (1774), Hiếu-Khương Hoàng-Hậu (tức vợ Hưng-Tổ Nguyễn-Phúc-Luân) lánh nạn ở riêng, bà là con nhà danh-giá được tiến vào chầu hầu. Năm Mậu-tuất (1778), Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế nhiếp chính ở Gia-Định, khiến người ra rước Từ-giá (Khương Hoàng-Hậu). Năm Kỷ-hợi (1779) mùa xuân, Bà (Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu) và các công-chúa lớn đều đi theo. Năm Bà 14 tuổi tiến vào cung, liền được tấn tôn làm Tả-cung-tôn, hiệu là Nhị-phi (vợ hai). Thuở ấy thế quân Tây-Sơn đương thạnh, loan-giá chạy khắp các vùng, bà mỗi đêm đốt hương cầu trời rằng : «đương nay vận nước còn đảo-điên, chưa có chỗ ở nhất định, nếu may mà sinh con trong buổi bôn-ba này, bỏ đi thì không nỡ, còn dắt theo thì không khỏi chúa thượng quan hoài. Như mạng tôi được có con, xin đợi lúc nào thiên-hạ thái-bình sẽ sinh đẻ, được như lời nguyện thật là ơn sâu của trời vậy.»

Năm Mậu-thân (1788) khắc phục Gia-Định, một đêm nọ bà mộng thấy thần-nhân đem trình nạp 1 cái tỷ và 2 cái ấn. Cái tỷ sắc chính hồng sáng rạng tươi nhuận như mặt trời, còn 2 cái ấn: một cái sắc tím một cái rất lợt, bà đều nhận lấy.

Năm Tân-hợi (1791), Bà đã 24 tuổi mới sinh hoàng-tử Đờm về sau là Thánh-tổ Nhân-Hoàng-Đế, ở thôn Hoạt-Lộc, (huyện Bình-Dương thuộc tỉnh Gia-định). Trong năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) có dựng chùa Khải-tường nơi đấy; sau sinh con thứ là Kiên-An-Vương-Đài, con thứ nữa là Hoàng-tử Ngô (chết yểu), con thứ 4 là Thiệu-Hóa Quận-Vương-Chấn.

Năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) dựng cung Từ-Thọ, và ân tứ cho họ Thích-lý 150 lượng bạc (Trần-tộc 100 lượng, xã Văn-xá 50 lượng), quần thần xin dụng tôn-hiệu, vua Thánh-Tổ đem biểu tấu trình, Hậu dụ rằng:

« Ta xem biểu-văn đã biết Hoàng-Đế và chư-thần có thành tâm, nhưng ta nghĩ Tiên-Đế ninh lăng (an táng) chưa được bao lâu, ta ăn chưa biết ngon, ngủ chưa an giấc, vả nay đương bị khí dịch-lệ, binh dân tật bệnh khá nhiều, ta thấy Hoàng-Đế chăm lo sớm tối không yên, lòng ta rất thương, tuy thiên tai ấy chưa chắc là do vị nhân-quân kém đức, trí thành nông nỗi, nhưng người đã có thiên-hạ thì nên đương cái trách-nhiệm cho thiên-hạ; vả lại thiên-hạ đã phụng-sự ta, thì ta cũng phải chung lo với điều lo trong thiên-hạ, ta nguyện-vọng chư lão tiên-sinh đồng đức nhất tâm phụ-tá Hoàng-Đế chỗ bất cập (thiếu sót) để vãn hồi thiên-ý, cho dân-sinh được an-lạc, thì ta rất vui mừng vậy. Còn tờ biểu xin tôn-hiệu ấy bất tất cử-hành làm gì ».

Thánh-Tổ đưa tờ Dụ cho quần-thần xem mà bảo rằng: « Thánh-từ đã đinh-ninh Dụ hạ chư thể, Trẫm cũng chẳng dám trái ý xin nữa, thôi để từ-từ sẽ hay ».

Mùa đông năm ấy (1820) làm xong cung Từ-Thọ, Thánh-Tổ dẫn quần-thần đến thỉnh hạ. Hậu dụ miễn lễ. Quần-thần lại dâng biểu xin tiến tôn. Hậu chấp-thuận.

Mùa xuân tháng ba năm Quí-sửu (1821) làm lễ tiến tôn lên Hoàng-Thái-Hậu. Ngày bữa sau ban ân chiếu ra trong triều ngoài quận lấy ngày 27 tháng 11 làm Thánh-thọ-tiết. Lại truy-tặng cho Tằng-tổ Trần-Mậu-Tài hàm Thị-trung trực-học-sĩ, phong làm Văn-xá-bá. Tổ Trần-Mậu-Quế hàm Lại-bộ thượng-thư, phong làm Gia-Bình-Hầu, phụ Trần-Hưng-Đạt hàm Thái-phó, phong làm Hà-Hoa Quận-công. Đồng-thời miễn công tư điền-tô thuế-lệ cho Thích-lý 3 năm, và thân-niên dao dịch 30 năm.

Mùa thu năm ấy có việc bang-giao Thánh-giá bắc tuần, Vua mệnh Hoàng-trưởng-tử (về sau lên ngôi là vua Thiệu-Trị, tức Hiến-Tổ Hoàng-Đế) lưu kinh phụng chầu Thái-Hậu. Tháng 11 cung ngộ Thánh-thọ-tiết (Hoàng-Thái-Hậu), Thánh-Tổ tự tay viết tờ biểu khiến Hoàng-trưởng-tử đại-diện dâng lên. Biểu-văn đại-lược nói: Tôi ở xa cách lâu ngày, không được chầu hầu hôm sớm, lòng càng quyến-luyến. Nay gặp lễ Thánh-thọ-tiết mà ngày trước đã phụng Từ-dụ nói: Việc khánh hạ năm nay nên đình miễn. Lại vì có việc bang-giao, tôi phải ngoài ra lâu

ngày không được dâng rượu chúc thọ, lòng tôi không an. Xin khiến Hoàng-tử lưu kinh cẩn phụng biểu-chương và hoàng-kim thượng sắc 3 dật (mỗi dật 24 lượng), bạch kim 10 dật, vào cung thượng tiến, để đạt lòng vi thành ái-mộ, kính chúc phước thọ muôn năm.

Qua tiết nguyên-đán năm thứ 3 (1822), Thánh-Tổ dẫn quần-thần vào làm lễ thỉnh-hạ, Thái-Hậu không cho. Năm thứ 4 (1823) mới được triều hạ. Từ ấy về sau làm lễ như thường và đến tiết đoan-dương, tiết Thánh-thọ cũng vậy.

Năm thứ 5 (1824) dựng Dũ-Khánh-Từ ở phía tây kinh-thành. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) cải làm Thọ-quốc công-từ, thờ Hà-hoa Quận-công Trần-Hưng-Đạt.

Lại truy-tặng Ngũ-đại-tổ là Trần-phước-Tư làm Hàn-lâm-viện Thị-độc học-sĩ, tri-đại-tổ là Trần-văn-Thuật làm Thái-bộc tự-khanh, dựng nhà thờ Văn-xá thờ Trần-thị Ngũ-đại (năm Tự-Đức thứ 5 cải Trần-lộc-từ làm Dũ-khánh-từ) ; lại miễn điền-tô cho Thích-lý 3 năm. Năm thứ 7 (1826), cho Trần-tộc 1.000 quan tiền và áo quần có sai-đẳng.

Mùa đông năm thứ 8 (1827), gặp Thánh-thọ lục-tuần đại-khánh-tiết, ở nơi duyệt-thiện-đường 2 bên tả hữu dựng thể-bàng, trước sân cửa Thiên-thọ dựng thể-lâu, 2 bên tả hữu dựng thể-bàng. Lại ở sân điện Cần-Chính dựng thể-bàng, trước Phu-Văn-Lâu dựng yến đường.

Trước 10 ngày, Thánh-Tổ mặc đồ triều-phục đến Từ-thọ-cung chầu thiện (bữa cơm Thái-Hậu) quì dâng muỗng đũa. Đến ngày lễ Thánh-Tổ đem quần-thần làm lễ khánh-hạ, 3 lần thượng-thọ và nhạc-sinh múa bát dật. Ngày hôm sau ban ân chiếu thưởng khắp các quan những hàng lụa và bạc lượng có sai-đẳng.

Năm thứ 10 (1829) mùa xuân, Thánh-Tổ thân chế ra bài *tụng-cữu-như* để dâng Thái-Hậu. Phụng Từ-chỉ miễn giảm lệ dâng số bạc trong 3 tiết lớn và thuế-lệ thương bạc, miễn điền-tô thuế-lệ cho Thích-lý 5 năm, lại gia trí 1.500 quan tiền.

Thái-Hậu tánh cần-kiệm thường xây nhà dệt và nuôi tằm ở trong cung, thường đến xem để cho vui.

Năm thứ 11 (1830) cung ngộ Tứ-tuần đại khánh-tiết của Thánh-Tổ, ân tứ cho Thích-lý 150 lượng bạc. Năm thứ 13 (1832) truy-tặng cho thân-phụ Thái-Hậu là Trần-Hưng-Đạt hàm Đông-các Đại-học-sĩ Thánh. phó, phong Hoa-quốc-công, mẹ là Lê-thị phu-nhân hàm Hoa-quốc nhất-phẩm phu-nhân. Lại miễn điền-tô thuế-lệ cho Thích-lý 5 năm, gia tứ cho Trần-tộc-từ 1.000 quan tiền để phụng-sự.

Mỗi khi Thánh-Tổ đến thị thiện, Thái-Hậu đi đứng qua lại để cho vua coi thấy mình còn mạnh khỏe. Hậu nói: « *Ta biết Hoàng-Đế trọn ngày lo nhọc, há nỡ đương trong niên tuần vọng thất (trông đến 70 tuổi) này mà lại khiến cho con phiền lụy, cho nên hàng ngày ta gắng ăn cơm, thấy trong thân tâm khỏe khoắn. Hoàng-Đế đừng lo* ». Thánh-Tổ cả mừng rồi lạy tạ lui về.

Tháng 11 năm 18 (1837) cung ngộ Thánh-từ thất-tuần đại-khánh-tiết ; ngày 16 tháng ấy Thánh-Tổ dẫn quần-thần phụng kim sách kim bảo đến dâng huy-hiệu là Nhân-Tuyên-Từ Khánh-Hoàng Thái-Hậu. Ngày

sau ban ân chiếu thắp trong ngoài, lại miễn điền-tô cho Thích-lý 5 năm, gia tứ cho Trần-Tộc cư-điền, tiền 4.800 quan. Năm thứ 20 (1839) gặp tiết Thánh-thọ, ân tứ Thích-lý 2.000 quan Năm thứ 21 (1840) mùa đông Thánh-Tổ băng, di-mạng cho Hoàng-trưởng-tử Trường-khánh-Công nối ngôi. Cố mạng Đại-thần Trương-Đăng-Quế hội cả quần-thần dâng sớ tâu.

Thái-Hậu dụ rằng: Cha truyền con nối là lẽ thường xưa nay, các khanh nên hết lòng phụ bật.

Tháng 3 năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) sách tôn làm Nhân-Tuyên Từ-Khanh Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Mùa hạ năm ấy truy-tặng Hoa-quốc-công Trần-Hưng-Đạt hàm Cần-chính-điện Đại-học-sĩ Thái-sư, cải phong Thọ-quốc-Công. Lê-Thị làm Thọ-quốc nhất phẩm phu-nhân.

Hiến-Tổ đền chầu thị-thiện, Thái-hoàng Thái-hậu dụ rằng: « Hoàng-Đế thị-thiện quì gối dâng đũa, tự tay hòa canh và nhảy múa dâng rượu đều tuân ý như trước, tình lẽ thật đã hoàn-bị ». Hiến-Tổ chắp tay lạy tạ.

Thái-hoàng Thái-Hậu thường ra chơi vườn Thường-mậu lên lầu Ký-ân trông qua chỗ Tịch-điền bảo vua Hiến-Tổ rằng: « Thánh-Tổ Hoàng-Đế yêu thương chú trọng Hoàng-Đế có khác hơn mấy cháu kia, Tổ-mẫu (Hậu tự xưng) từng thấy biết lâu ngày. Năm trước Đế *lập vườn này là sợ hưởng phú quí dễ sinh ra sự kiêu-căng xa-xỉ, không biết lo thương đến kẻ nông-dân, cho nên lập Tiềm-đế ở trước chỗ Đế-tịch (tịch-điền) để cho biết sự cày cấy gian-nan, nay Hoàng-đế nên lo tiết-kiệm, chớ nên xa-xỉ món ăn trân cam, và lập cung thất vườn ao làm khoái-lạc, như vậy là trái ý của Tiên-đế* ».

Năm ấy ân tứ Văn-xá Trần-tộc 2.000 quan tiền. Năm thứ 2 (1842), miễn cho điền-tô 5 năm. Năm thứ 3 (1843), tiết Thánh-thọ ban cho Trần tộc 800 quan tiền. Năm thứ 4 (1844), Thái-hoàng Thái-hậu chơi vườn Cơ-hạ, Hiến-Tổ quì rước nơi cửa vườn, rồi đi trước dẫn xe an-dư của ngài dạo khắp thưởng ngoạn, nhân đó ngự đến ao minh-giám các Quang-biểu để câu cá, được nhiều con cá ngon. Thái-hậu dụ rằng: « *Cá ao này không cần phải chài lưới, hào-lương đời xưa cũng không hơn ao này. Xưa Hán-Chiêu-Liệt cùng Gia-Cát Võ-Hầu ví nhau như « ngư thủy tương đắc », thật là lời nói hay. Vả lại đạo làm vua trị nước nên thân người hiền, xa kẻ gian, răn điều xa-xỉ, giữ mực tiết-kiệm, Hoàng-Đế nên suy nghĩ cho chín* »

Năm thứ 5 (1845) làm lễ « Dao-cung ngũ-đại đồng-đường », tháng 11 Hiến-Tổ thân dẫn Hoàng-Tử, Hoàng-Tôn, Hoàng-Thân, Tôn-nhân-phủ và các thần-tử trung ngoại phụng kim-sách gia thượng huy hiệu là Nhân Tuyên Từ-Khánh Phước-thọ Khương-ninh Thái-hoàng Thái-hậu. Lễ này có ban cho Trần-tộc 400 quan tiền và áo quần có sai-đẳng.

Tháng 8 năm thứ 6 (1846) Hoàng-Thái-Hậu bệnh, tháng 9 ngày Canh-tý Hậu băng, thọ 79 tuổi, an trí quan tài ở cung Từ-Thọ, tháng 11 dâng tôn-thụy là Thuận-Thiên Hưng-Thánh Quang-Dũ Hóa-cơ Nhân-tuyên Từ-khánh Đức-Trạch Nguyên-công Cao-Hoàng-Hậu.

Ngày sau ban ân chiếu khắp cả trong ngoài.

Tháng 12 táng nơi Thiên-Thọ hữu lăng (thuộc núi Thuận-sơn, huyện Hương-trà, phủ Thừa-Thiên).

Năm thứ 7 (1847) miễn điền-tô cho Thích-lý 5 năm.

Năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) phụng Thần lên phụ nơi trung-thất Thế-miếu ngó về hướng tây; phụng an Thánh-vị ở trung-thất-điện Phụng-tiên ngó về hướng tây.

Năm ấy ân tứ Trần-tộc Thích-lý 2.000 quan tiền. Năm thứ 4 (1851) gia tứ Tiên-thọ-môn 24.000 quan tiền, năm thứ 5 (1852) về sau miễn cho điền-tô 15 năm. Đền Thọ-quốc-công và đền Văn-xá Dũ khánh-từ hồi đó do Phó Vệ-úy Trần-Hưng-Khánh giám thủ, đền lần cúng tế lãnh tiền quan-khố chi-dụng.

III. – KHẢI-TƯỜNG-TỰ HAY LÀ KHÓI LỬA VÀ NHÂN-TÌNH TRONG THỜI-KỲ KHÁNG PHÁP

Trên kia có nói đến nơi nương-náu của Bà Thuận-Thiên tại Gia-Định và cũng là nơi mà bà đã sinh ra Hoàng-tử Đởm, cho nên sau khi lên ngôi, vua Minh-Mạng đã giáng dụ thiết-lập chùa Khải-Tường vào năm 1832, đại-ý nói rằng: « *Năm Tân-hợi (1791), Trẫm đản sinh nơi đây, ấy là chỗ quý tường, nên dựng chùa để kỷ-niệm phước lớn* ».

Theo Đại-Nam Thực-lục Chánh-biên (Q. 2, trang 1), làng này có tên là Tận-Lộc, ở về phía hữu thành Gia-Định. Còn theo Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, quyển Gia-Định, thì làng này tên là Hoạt-Lộc, thuộc huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định.

Dù sao chăng nữa, ngôi chùa này đã được trùng-tu năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) và đã chiếm miếng đất ở góc hai con đường Trần-Quý-Cáp (Ex-Testard) và Lê-Quý-Đôn (ex-Barbé), phía sau Trường Trung-Học J.J. Rousseau, nghĩa là trong vườn Đại-học Y-dược Sài-gòn bây giờ (1).

Ngày lạc-thành Khải-tường-tự, thiện-nam tín-nữ từ thập phương về đầy rất đông để chiêm-ngưỡng một pho tượng Phật rất lớn bằng gỗ, thếp vàng, do vua Minh-Mạng cúng, để tỏ lòng tri-ân đối với Phật-thánh đã phò-hộ cho mẹ tròn con vuông. Tượng Phật này đưa từ Huế vào, bề cao 1 m 96, Phật ngồi xếp bằng trên tòa sen, với giáng-điệu Vajrasana, hai tay chấp lại, hai ngón tay cái dính nhau, trên ngực có chạm hình thập ngoặc Svastika.

Sở dĩ ngày nay ngôi chùa Khải-tường không còn nữa (chùa đã bị phá hủy vào khoảng 1880) mà tượng Phật của vua Minh-Mạng thì còn nguyên-vẹn và được trưng-bày tại chính-điện của Viện-Bảo-Tàng Saigon, là vì những cuộc chinh-chiến đã tiếp-diễn từ năm 1860 một cách khốc-liệt, lại thêm việc kiến-thiết thành phố Saigon theo kiểu Tây-phương với những con đường ngay thẳng, đã phải hy-sinh một số đền chùa cũ của ta không phải là ít.

Hồi đó, quân Pháp chiếm bốn ngôi chùa: chùa Khải-Tường (Pagode Barbé), đền Hiển-Trung (Pagode aux Mares) do Thiếu-Tá d'Ariès chiếm ngày 22-6-1860, chùa Cảnh-Phước, tức Kiểng-Phước (Pagode des Clochetons) ở Chợ-lớn, Chùa Cây-Mai ở Phước-Lâm.

(1) Địa-điểm ngôi chùa này cách đường Hồng-Thập-Tự 214m và cách đường Công-Lý 240m.

Ngày 4 tháng 7 dương-lịch 1860, lúc 4 giờ sáng, quân ta tấn công đồn Phước-Kiểng do 100 quân I-pha-nho và 60 thủy-binh Pháp canh giữ.

Cuộc tấn công này không thâu được kết-quả mong muốn vì quân đồn trú, dưới sự chỉ-huy của Đại-úy I-pha-nho Hernandez (lại thêm có một đạo binh từ Sài-gòn xuống tiếp-viện) đã phản công kịch-liệt.

Sau đó, hai tướng Tôn-Thất-Hiệp và Phan-Thọ-Hiển đành phải rút lui, và cả hai đều bị Nguyễn-tri-Phương khiển-phạt nặng-nề.

Về phía quân đội Pháp, họ không ngớt củng-cố vị-trí 4 ngôi chùa nói trên. Về phía quân ta, các đồn-ải cũng được chấn-chỉnh và xây thêm dọc theo bờ sông. Quân ta rất hăng-hái nhờ khí-phách hiên ngang của một vị tướng lãnh trẻ tuổi là Trương-Định, vừa được giao cho quyền chỉ-huy tất cả những tù-nhân được phóng thích, để đương đầu với bọn xâm-lăng.

Theo Legrand de la Liraye, những đồn của Trương-Định rất vững chắc, và nếu tướng Tôn-Thất-Hiệp chịu để cho Trương-Định nhiều sáng-kiến hơn, thì quân xâm-lăng rất có thể bị nhiều thất bại (Les postes de ce jeune officier étaient très bien tenus et il semble, dit Legrand de la Liraye, que si le Commandant en Chef Tôn-Thất-Hiệp lui avait laissé une plus grande initiative, nous aurions pu subir des pertes sérieuses, peut-être même un échec - G. Taboulet kể lại).

Hồi đó viên Đại-Úy Barbé đóng đồn tại chùa Khải-Tường. Viên này thuộc đệ-tam Trung-đoàn thủy-quân lục-chiến (3è régiment d'infanterie de marine), sinh ngày 21-5-1821 tại Prenschdorff (Bas-Rhin), Barbé bị phục-kích đêm 7-12-1860 trên con đường nối liền chùa Khải-Tường với đền Hiển-Trung. Khi Barbé đi đến một khúc quẹo cách chùa Khải-Tường 30 thước, gần một bụi rậm thì quân kháng-chiến của Trương-Định xông ra đâm viên Đại-Úy lộn nhào từ trên mình ngựa xuống mà chết.

Quân ta rút lui về Hòa-Hưng để nhập đồn Chí-Hòa.

Qua ngày hôm sau, người ta vẫn còn thấy con ngựa của Barbé đứng bên thi-hài của chủ nó.

Theo Le Verdier và De Maubryan viết trong quyển «*Scènes de la vie annamite — Khí Hóa*» (nhà xuất-bản P. Ollendorff, Paris, 1884), thì một ngày kia, trong lúc đi săn, Barbé tìm thấy ở giữa sông Sài-gòn, một chiếc thuyền trôi nổi bình-bồng, trong thuyền có hình người, gần thuyền lại có một bầy cá sấu. Barbé kéo chiếc thuyền vào bờ, nhìn thấy một người đàn ông và một người đàu bà bị cột lại với nhau theo lối trừng phạt những kẻ thông dâm. Người đàn ông đã chết, chân trái bị cá sấu cắn đứt ngang; còn người đàn bà thì hấp-hối. Barbé bèn lấy dao cắt những sợi dây rồi khiêng người đàn bà lên vai đem về đồn. Người đàn bà này rất xinh và đã cảm-hóa Barbé ngay từ lúc đầu, nhưng về đồn vẫn bị đau luôn trong hai tháng; may nhờ có bác-sĩ Giraud và Barbé chăm sóc và trìu mến, nên lần hồi phục sức. Sau ba tháng dinh-dưỡng tại đồn, người đàn bà ấy xin phép viên Đại-úy đi thăm bà con và thề thốt sẽ trở lại.

Một đêm kia, có một người Việt, đến tìm viên Đại-Úy và cho y biết rằng người bạn lòng của y là Thị-Ba đau nặng và sắp chết tại một ngôi chùa, cách đồn của y hai tầm súng. Lập tức Barbé lên ngựa ra đi, được một quãng thì nghe súng nổ. Bọn lính kỵ-mã (spahis) biết có chuyện, liền xông ra đồng và cách đó 30 thước, tìm thấy Barbé bị đâm chết.

Thị-Ba thuộc một gia-đình quyền quí. Bị cưỡng ép lấy ông lãnh binh Nguyễn-Văn-Sắt, nàng phải tản-cư về làng Bình-Lý, vì Gia-Định lúc bấy giờ đang ở trong vòng khói lửa Ở Bình-Lý, giữa những đồng ruộng mênh-mông. Thị-Ba gặp lại một người bạn quen từ thuở nhỏ tên là Nguyễn-Văn-Tri, cũng là một quan võ trong hàng ngũ quân-đội ta. Giữa Tri và Thị-Ba nổi lại một mối tình đậm-đà. Trong khi đó viên phụ-tá của Nguyễn-Văn-Tri là đội Dinh cũng rung-động trước sắc đẹp của Thị-Ba, nhưng bị Thị-Ba khinh rẻ. Đội Dinh lấy làm tức tối và xấu hổ. Y bèn lập mưu gài bẫy Nguyễn-Văn-Tri và Thị-Ba. Do đó cả hai đều bị lãnh-binh Sắt bắt trói lại và thả trôi sông.

Khi nghe tin Barbé đã cứu đặng Thị-Ba, lãnh-binh Sắt giận đến trào máu và quyết một phen sống chết với Barbé để dành lại Thị-Ba. Trong đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 7, 1860, lãnh-binh Sắt chỉ-huy một đạo binh, ồ-ạt tấn công đồn Khải-Tường, lúc bấy giờ chỉ có 100 quân I-pha-nho và 60 lính thủy-binh Pháp, chống-cự và đẩy lui được quân của Lãnh-binh Sắt.

Không thành công về mặt quân-sự, lãnh-binh Sắt mới dùng mưu-kế. Khi Thị-Ba ra khỏi đồn Khải-Tường, lãnh-binh Sắt bắt nhốt chung với bọn đĩ điếm. Vài ngày sau lãnh-binh Nguyễn-Văn-Sắt và quản-cơ Trương-Định bèn lập mưu phục kích đại-úy Barbé, với ý-định lấy đầu Barbé đem cho Thị-Ba xem, rồi sau đó sẽ hành hình Thị-Ba.

Mưu-kế này mới thực hiện được phần nửa mà thôi là vì thình lình quân ta bị quân Pháp tấn công. Giữa Thị-Ba và lãnh-binh Sắt đã xảy ra một cuộc xô-xát đẫm máu ngay tại chiến-trường Chí-Hòa, nhưng rồi cả hai người đều ngã gục cạnh nhau, dưới làn tên mũi đạn, như để kết-liễu một mối tình ngang trái, và chấm dứt một thiên tình-sử oái-oăm, bi-đát nhất của thời kỳ kháng Pháp.

Nhưng cho đến ngày nay, hương hồn Thị-Ba, hình như vẫn còn chờn-vờn từ đồn lũy Chí-Hòa đến nghĩa-địa Saigon, là vì nơi đây người ta còn trông thấy một tấm bia lớn có khắc mấy dòng:

— « Ci-gît Barbé, Capitaine d'Infanterie de Marine, tué dans une embuscade, le 7 Décembre 1860. Souvenir de ses camarades » (Đây là nơi yên giấc nghìn thu của Barbé, Đại-úy Thủy-quân lục-chiến bị phục-kích đêm 7-12-1860. Kỷ-niệm của các bằng hữu).

Một điều lạ nhất là trên bia này, có thấy khắc vô số chữ Hán. Truy ra mới biết rằng đây là tấm bia ghi công-nghiệp của Phạm-Đăng-Hưng, thân-sinh của bà Từ-Dũ, tức Nghi-Thiên-Chương Hoàng-Hậu, vợ của vua Thiệu-Trị.

Tấm bia của vị công-thần họ Phạm do vua Tự-Đức hạ lệnh cho Phan-Thanh-Giản, hiệp-biện đại-học-sĩ, Lễ-bộ thượng-thư, và Trương-Quốc-Dụng, Hình-bộ thượng-thư, soạn thảo bi-văn vào một cát nhật tháng chạp năm Tự-Đức thứ 10 (15 janvier — 14 février 1858). Bi-văn được khắc vào một tấm đá lớn và đưa từ Huế vào Nam bằng ghe, để rồi sẽ dựng tại mộ-địa họ Phạm tại Gò-Công. Nhưng chẳng may, giữa đường bị quân Pháp chận lấy, và họ đã dùng tấm bia này để làm một việc kỳ lạ nhất là cùng trên một tấm bia mà lại khắc chồng hai thứ chữ, kể sự-tích của hai người thuộc hai thế-hệ, hai thế-giới khác nhau và cũng không hề quen biết nhau bao giờ cả!

TỪ LĂNG NHÀ HỒ THỦ-ĐỨC ĐẾN MIẾU HỌ PHẠM CÒ-CÔNG

Từ Sài-gòn sang Gia-Định, hay đúng hơn từ Gia-Định về Sài-gòn, khách du-lịch phải đi ngang qua một chiếc cầu mà người ta quen gọi là Cầu-Bông, hoặc là cầu Xóm-Bông. Cầu này, trong sách sử do người Tây-phương viết, thường được gọi vắn-tắt là 2e pont (cầu thứ 2), để so-sánh với cầu thứ 1 (1er pont) là cầu Bà-Nghè (tức Thị-Nghè), cầu thứ 3 (3e pont) tức là cầu Kiệu, hoặc là cầu Xóm-Kiệu (trên đường về Phú-Nhuận), và cầu thứ 4 (4e pont) tức là cầu « Mac Mahon », nay gọi là cầu Công-Lý. Bốn cầu này đều bắc ngang qua rạch Bà-Nghè mà người Tây-phương thường gọi là « Arroyo de l'Avalanche ».

Như chúng ta đã biết, cầu Thị-Nghè là do bà Nguyễn-thị-Canh, con ông thống-suất Nguyễn-cửu-Vân, tức Vân-Trường-Hầu, là người chiến-sĩ tiền-phong đã khai phá miền Nam vào khoảng đầu thế-kỷ XVIII (1711). Bà đã xây một cái cầu gỗ ngang rạch để cho chồng bà đi qua làm việc hàng ngày tại tòa hành-chính tỉnh Gia-Định, hồi đó còn ở bên phía Sài-gòn bây giờ. Dân chúng vùng Phú-Mỹ, Thạnh-Mỹ đã được bà cho đi nhờ cái cầu này, nên về sau họ đã ghi nhớ công đức của bà bằng cách gọi tên cái cầu này là cầu Bà-Nghè, nôm-na là cầu Thị-Nghè và cả vùng này cũng được gọi là xóm Thị-Nghè hoặc Thị-Nghè mà thôi

Bà Nguyễn-thị-Canh có một ông anh nối dòng Vân-Trường-Hầu là điều-khiển Nguyễn-Cửu-Đàm, người đã xây một bức thành đất dài 15 lí chạy từ vùng Tân-Định cho đến Bà-Hom, vòng sau đồn Cây-Mai (Chợ-lớn). Lũy này xây từ năm 1772 để che chở phía tây-nam Sài-Côn đã được ba con sông bao bọc là sông Tân-Bình (sông Sài-gòn bây giờ), rạch Bà-Nghè và rạch Bến-nghé. Theo « Đại-Nam Nhất Thống Chí », lũy Nguyễn-Cửu-Đàm có tên là bán bích cổ-lũy (nghĩa là lũy xưa cao bằng nửa bức vách).

Đối-diện với cầu Bà-Nghè là cầu Bông. Xưa kia, Cầu Bông tên là Cầu-Hoa, vì nơi này có trồng nhiều giống cây trổ hoa rất xinh đẹp. Sở dĩ tên cầu Hoa đã đổi ra tên Cầu Bông là vì trùng tên là một bà hoàng-hậu của triều Nguyễn.

Bà hoàng-hậu ấy là ai? Tra cứu sử sách như « Đại-Nam chánh-biên liệt truyện » (sơ tập), chúng ta được biết rằng Hoa là tên của hoàng-hậu vợ vua Minh-mạng, tên là Hồ-Thị-Hoa. Vì lẽ đó mà chữ Hoa đã phải đổi ra Hóa (như Thanh-Hoa đổi ra Thanh-Hóa), hoặc đọc trạnh ra Huê (như điệu hát huê-tình, huê-lợi, huê-viên, Huê-dung đạo), hoặc đổi ra chữ Bông (như cầu Bông chẳng hạn).

Thân-phụ của Bà, ông Hồ-văn-Vui, hoặc Hồ-văn-Bôi, người huyện Bình-an, tỉnh Biên-Hòa, đương sơ đầu quân làm Túc-trực Đội-trưởng. Hai lần hầu-giá Nguyễn-phúc-Ánh qua Vọng-các, mùa thu năm Đinh-vị (1787), theo về Gia-Định kéo binh đến Ba-lai, vừa có đồn-binh của Ngự-úy Tây-sơn là Nguyễn-Văn chống đánh. Hồ-văn-Vui cùng bọn Nguyễn-văn-Trị, Trương-phước-Giáo, Nguyễn-văn-Tồn theo Lê-văn-Duân đánh trả lại; khi ấy biết trước được khẩu-hiệu của quân địch, nhân ban đêm lén vào dinh trại Tây-sơn đốt phá, quân Tây-sơn tan chạy. Ông liền được thăng Thuộc-nội Cai-đội suất-túc-trực trung-ngũ-đội. Sau ông theo đạo binh vua đánh giặc lập nhiều chiến-công. Năm Gia-Long nguyên-niên (1802), thăng Thị-trung tả-nhất vệ-úy. Mùa đông năm ấy thăng Khâm-sai thuộc-nội Chưởng-cơ, nhưng quản-lãnh Tả-nhất-vệ như cũ. Năm thứ 3 (1804), đại giá bắc-tuần vua ban cho áo mão. Khi về, vì tuổi già xin hưu rồi mất.

Ông có người con gái vào chầu trong Tiềm-đế Thanh-Hòa, ấy là Tá Thiên-Nhân Hoàng-Hậu. Đầu niên-hiệu Minh-mạng, vua hạ chiếu ban cấp tiền gạo cho con trai và con gái của ông. Lại tặng ông chức hàm Nghiêm-uy tướng-quân thượng-hộ-quân thống-chế; hiệu Thiệu-Trị năm đầu (1841) được gia tặng Đặc-tấn Tráng-võ tướng-quân Tả-quan Đô-thống-phủ Đô-thống Chưởng-phủ-sự Thái-bảo, thụy là Trung-dũng, phong Phước-quốc-công.

Vợ ông là Hoàng-Thị cũng phong làm Nhất-phẩm Phước-quốc phu-nhân lập đền ở Vạn-xuân phụng tự. Lại truy phong cho tứ-đại họ Hồ dựng đền thờ riêng gọi là Hồ tộc-từ (ở thôn Linh-Chiểu-Tây, huyện Nghĩa-an, Biên-Hòa tức là Thủ-Đức bây giờ). Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) đổi tên là Dũ-trạch-từ.

Ông có hai người con trai tên là Lưu và Thập. Lưu được Âm-thọ Ân-kỵ-úy làm đến Tiền-phong dinh Đô Thống-chế, thập làm Vệ-úy sung Nhất-đẳng Thị-Vệ. Vua Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế (niên-hiệu Thiệu-Trị) răn sợ cái tiệm « ngoại-thích chuyên quyền dụng sự » bèn để Lưu đới hàm Thống-Chế, Thập đới hàm Chưởng-Vệ, sung chức Phụng-triều-thỉnh.

oOo

Như trên kia đã nói, bà Hồ-Thị-Hoa là con gái của ông Hồ-văn-Vui và bà Hoàng-Thị, người huyện Bình-an, tỉnh Biên-Hòa, sau dời về huyện Nghĩa-An, cùng tỉnh.

Năm Bính-dần niên-hiệu Gia-Long thứ 5 (1806), Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế cùng Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu lựa con gái công-thần Hồ-văn-Vui làm phối-thất cho vua Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế, khiến bà vào chầu nơi Tiềm-đế.

Bà có đức: thục, thận, hiền, trinh, hết đạo hiếu kính. Vua Thế-Tổ khen ngợi, đặt cho tên là *Thật* (hay *Thiệt*). Thế-Tổ bảo: Phi nguyên tên là Hoa, hoa thì chỉ nghe thơm mà thôi, chi bằng chữ Thật, thật là gồm có quả phúc.

Tháng 5 năm thứ 6 (1807), Bà sinh Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế, được 13 ngày Bà băng, hưởng thọ 17 tuổi, lăng xây ở núi Cư-chánh, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-Thiên.

Tháng 6 niên-hiệu Minh-mạng thứ 2 (1821), sách tặng làm *Chiêu-nghi*, thụy là *Thuận-đức*, hiệp tự ở đền thờ Gia-Phi Phạm-Thị.

Năm Bính-tuất thứ 7 (1826), truy tặng Hậu-phụ Hồ-văn-Bôi làm chức Nghiêm-Võ-tướng-quân Thượng-hộ-quân Đô-thống, Hậu-mẫu Hoàng-Thị làm nhị-phẩm phu-nhân.

Tháng 5 năm thứ 17 (1836), tấn tặng bà làm *Thần-Phi*, vua khiến Tiền-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự Phạm-hữu-Tâm sung Chính-sứ, Lễ-bộ Thượng-Thơ Phan-huy-Thực sung Phó-sứ cầm cờ tiết bưng kim-sách đến từ-đường làm lễ tuyên-phong.

Tháng 10 năm 19 (1838), vua sắc dựng đền thờ ở xã Vạn-Xuân (gần Kim-Long, Huế), bờ phía tây sông Hữu-hộ-thành. Tháng 6 năm 20 phụng Thần-Chủ thờ nơi đền thờ mới làm.

Tháng 3 nhuần năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841), quần-thần dưng biểu xin truy-tôn Huy-hiệu. Vua Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế thỉnh mạng cùng Nhân-tuyên từ-khánh Thái-hoàng Thái-Hậu (tức bà Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu) được chuẩn y. Ngày 16 tháng 4 năm ấy, vua dẫn Tôn-nhân văn-võ đình-thần dựng kim sách kim bửu truy-tôn làm *Tá-Thiên lệ-thánh đoan chính cung-hòa đốc-khánh từ-huy minh-hiền thuận-đức Nhân-Hoàng-Hậu*.

Đền thờ bà dựng tên là *Vĩnh-tư-điện*, lại sắc Lễ-bộ kiểm xét vật kiện ở đền thờ nay chế mới lại, thì trước dùng sắc đỏ nay đổi sắc vàng, trước chạm con giao, nay đổi chạm long-phụng và áo bào dây đái cùng đồ lễ-bộ đều chế theo nghi-thức Hoàng-Hậu cả.

Lại dưng tên lăng làm *Hiếu-Đông-Lăng*, hiệp-phối với *Hiếu-đông Sùng-ân-điện*.

Tháng 5, truy-tặng cố Hồ-văn-Bôi: đặc-tấn Tráng-Võ tướng-quân Tả-quân đô-thống-phủ đô-thống Chưởng-phủ-sự Thái-bảo, thụy Trung-dũng, phong Phước-quốc-công. Chính-thất Hoàng-Thị phong Nhất-phẩm Phước-quốc Phu-nhân, thụy Ý-thuận. Vua lại khiến Lễ-bộ làm thần-chủ, đến ngày kiến quan đến tuyên phong để-chủ làm lễ phản-hoàn an-vị, dựng đền riêng ở xã Xuân-hòa (gần Kim-long, Huế), huyện Hương-thủy. Ở nguyên-quán (Linh-chiểu, Thủ-Đức nay thuộc tỉnh Gia-Định), cũng chuẩn-lập từ-đường, đều gọi là Hồ-tộc từ-đường.

Lại truy tặng cho tứ-đại-tổ họ Hồ, và ấm-thọ cho bốn người thân-cận làm Đội-trưởng, giám-thủ các đền thờ, tha đinh-thuế cho người làng 30 năm và tha điền-thổ-thuế 3 năm, cũng đồng như Trần-tộc ở Văn-xá.

Ngày 20 tháng 8 phụng thần-chủ bà Tá-Thiên-Nhơn hiệp tự vào điện Hiếu-tư, nhà thờ cũ triệt-hạ.

Ngày 9 tháng giêng năm thứ 3 (1843), phụng thần-chủ hiệp tự ở gian tả-nhất Thế-miếu, phụng thánh-vị hiệp-tự ở gian tả-nhất điện Phụng-tiên.

Năm Tự-Đức thứ 5 (1852), cải Hồ-tộc-từ làm Dụ-trạch-từ, thường năm cấp tiền công cúng tế.

Ngày nay, khách du-lịch có thể viếng thăm Hổ-tộc-từ tại làng Linh-Chiểu-Tây, gần quận-lỵ Thủ-Đức, bên đường quốc-lộ, quá quán ăn « Con Gà Quay » rẽ về phía tay mặt, theo một con đường làng. Cách đó không xa, khách du-lịch có thể nhìn thấy hai ngôi cổ-mộ quét vôi trắng có tường thấp bao bọc, cây cỏ hoang dại mọc um-tùm gần che lấp một tấm bảng « cổ-tích được xếp hạng » (monument classé) do Viện Khảo-cổ Việt-Nam trông coi, thay thế cho Viễn-đông Bác-cổ học-viện.

Hai ngôi mộ đó, một ngôi là của ông Hổ-Văn-Vui và một ngôi nữa của thân mẫu ông ta, là bà Hổ-Văn-Rạng.

Lại còn có một ngôi mộ thứ ba nữa ở làng Tân-An (tức Tân-Mai), gần tỉnh-lỵ Biên-Hòa. Ngôi mộ này chính là của ông Hổ-Văn-Rạng, được xem như là ông tổ của họ Hổ vậy.

Những ngôi mộ của họ Hổ ở Thủ-Đức và Biên-Hòa, cũng như những ngôi mộ của họ Phạm ở Gò-Công, đều có thấy nhắc đến trong điều thứ 5 của Hiệp-ước Pháp-Việt ký ngày 15-3-1874.

Theo hiệp-ước đó thì 11 ngôi mộ của họ Phạm và 3 ngôi mộ của họ Hổ không ai được đào bới và phá-hủy. Ngoài ra, nhà cầm quyền phải cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó, để lo việc hương khói và tu-bổ các ngôi mộ. Những đất này khỏi phải chịu sưu thuế.

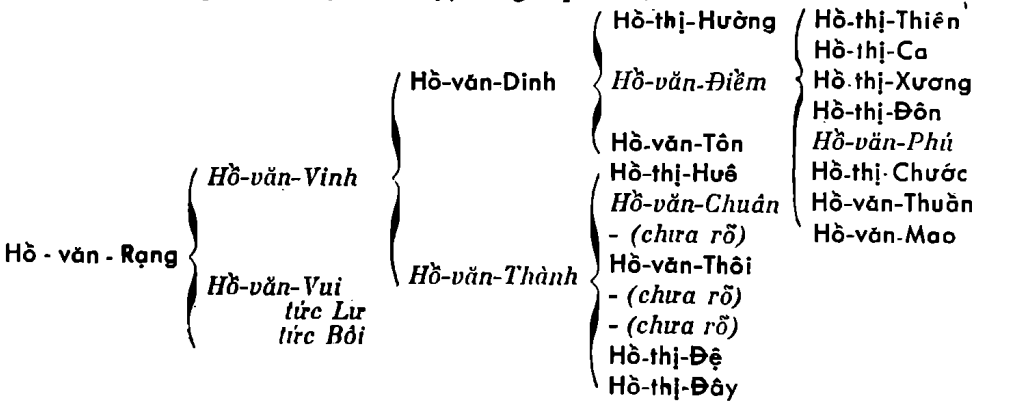
(Les onze tombeaux de la famille des Phạm, situés sur le territoire des villages de Tân-niên đông et de Tân-Quan-đông (province de Saigon) et les trois tombes de la famille Hồ, situées sur les territoires des villages de Linh-chiểu tây et Tân-mai (province de Biên-Hòa) ne pourront être ouverts, creusés, violés ou détruits.

Il sera assigné un lot de terrain de cent mâu d'étendue aux tombes. Les revenus de ces terres seront consacrés à l'entretien des tombes et à la subsistance des familles chargées de leur conservation. Les terres seront également exemptes d'impôts personnels, du service militaire et de corvées — (Article 5 — Traité du 15-3-1874).

Hiệp-ước này ký tại Sài-gòn (Dinh Thống-soái) giữa Phó Đô-Đốc Dupré và hai đại-diện của Nam-Triều do vua Tự-Đức phái vào là Lê-Quang và Nguyễn-văn-Tường, ngày 27 tháng giêng năm Tự-Đức thứ 27 (15-3-1874).

Ngày nay hiệp-ước này chẳng còn có hiệu-lực gì nữa cả, nhưng chúng ta sẽ biết trong đoạn sau tại sao lại có điều-khoản này và ai là người chủ chốt đã buộc Pháp phải ghi điều-khoản 5 vào hiệp-ước 1874.

Khi hiệp-ước này mới ký, thì gia-phả họ Hổ như sau :



Năm 1879, Hồ-văn-Điểm mất tại Quảng-Nam và sau đó theo một án-lệnh của tòa Thượng-Thẩm Sài-gòn bác bỏ một án-lệnh của tòa Sơ-Thẩm Biên-Hòa ký ngày 7-9-1886, thì của hương-hỏa họ Hồ do Hồ-văn-Phú, con trai trưởng của Hồ-văn-Điểm cai quản, còn của thừa hưởng (la réserve) sẽ chia đều cho hai nhánh Hồ-văn-Dinh và Hồ-văn-Thành, còn lại một nữa sẽ do Hồ-văn-Phú giao cho Hồ-văn-Chuân đầu tháng giêng ta mỗi năm. *(Ordonne que l'administration des biens du culte sera confiée à Hồ-văn-Phú, fils aîné de Hồ-văn-Điểm, décédé.*

Dit que la réserve sera partagée entre la branche Hồ-văn-Dinh et la branche Hồ-văn-Thanh et la moitié remise par Hồ-văn-Phú à Hồ-văn-Chuân le premier mois annamite de chaque année).

Hồi đó tòa Thượng-thẩm Sài-gòn do ông Le Jemble làm Dự-thẩm, ông Bernière làm Phó Chưởng-lý ngồi Công-tố-viện, và ông Lê-văn-Lục làm thông-ngôn có tuyên-thệ.

Ngày nay, con cháu họ Hồ Thủ-Đức một số đông đã rãi-rác đi nhiều nơi, nhưng đến những ngày kỵ giỗ thì họ đều quy-tụ về Thủ-Đức để tưởng-niệm vong-linh người xưa.

Rời Thủ-Đức, khách du-lịch trở về Saigon, xuống Chợ-Lớn, băng qua Cầu Nhị-Thiên-Đường, chạy thẳng về Cần-Giuộc, Cần-Đước (một địa-danh nguồn gốc Chân-Lạp, có nghĩa là con rùa, (Angk dôk), vì nơi này có rất nhiều rùa) trước khi tới Gò-Công.

Gò-Công là một cái đồi ngày xưa có rất nhiều công, mà tên Hán-Việt là khổng-tước (chim sẻ có lỗ; khi công xòe lông đuôi, trông như có nhiều lỗ), cho nên những địa-chí của ta như bộ « Đại-Nam Nhất-Thống-Chí » gọi Gò-Công là Khổng-Tước-Nguyên.

Gò-Công là quê hương của Võ-Tánh, kế nghiệp Đỗ-Thành-Nhân, lãnh-tụ đảng Đông-Sơn, của Phạm-Đăng-Hưng, của Bà Từ-Dũ và của Trương-Công-Định, tức là Bình Tây nguyên-soái.

Lần dở mấy trang sử của bộ « Đại-Nam Chính biên liệt truyện » (sơ tập), chúng ta sẽ ôn lại thân thể và sự-nghiệp của Phạm-Đăng-Hưng mà danh-tính còn ghi rõ trên một con đường của Đô-thành Saigon.

Phạm-tiên-Sinh, tự là Hiệt-củ, người huyện Tân-hòa, Tỉnh Gia-Định. Cao-tổ ông là Đăng-Khoa, học uyên-bác, có tiếng hay chữ, trong niên-hiệu Chính-Tự đời nhà Lê (1558-1571) giữ nghĩa không chịu ra làm quan đời họ Trịnh. Đương lúc Thái-Tổ Gia-Dũ Hoàng-Đế khai cơ ở Thuận-Hóa, ông đem cả họ vào Nam, khi đầu nhập tịch ở huyện Võ-xương (Quảng-trị) sau dời đến huyện Hương-trà (Thừa-thiên).

Tằng tổ ông là Đăng-Tiên, làm Huấn-đạo huyện Tư-nghĩa, nhân đó dời nhà vào huyện Bình-sơn (Quảng-ngãi).

Nội tổ ông là Đăng-Xương dời vào huyện Tân-hòa, Gia-Định.

Cha ông là Đăng-Long, văn-học giỏi, ẩn cư, dạy học; học trò xưng ông là Kiển-hòa tiên-sinh.

Phạm-Đăng-Hưng còn nhỏ đã thông-minh, lớn lên ham học, gặp buổi thiên hạ nhiều biến-cố, ông có chí lập công nghiệp, nên phàm việc gì quan hệ về chính-thể, lễ nhạc, chức chưởng của quốc-gia và binh thơ lịch pháp đều học tập thông suốt. Lúc đầu Trung-Hưng (đời chúa Nguyễn) khóa Bính-thìn (1784) thi đậu tam trường, bổ làm Lễ-sinh ở phủ, sung Công-sinh-viên, lại thăng Phấn-võ-vệ Tham-luận, tòng quân tiễn công Phú-yên. Khi về vừa lúc người Miến-Điện đánh Tiêm-la, Tiêm cầu viện nước ta, ông theo đại-đội quan binh ra đường biển đến cứu viện, người Miến nghe có viện-binh, bèn rút lui. Năm Kỷ-vị thăng lại-bộ Tham-tri, thường theo vua đi chinh phạt, tham-mưu trong trướng, được vua yêu mến.

Năm Gia-Long thứ 4 (1805) ông kiêm Chưởng Trưởng-đà-sự; lúc ấy thiên hạ mới bình định, việc chuyển-vận lương hướng rất quan khẩn, ông sắp đặt đều thỏa-tể, công-dụng đầy đủ. Vua Thế-Tổ thường cùng ông bàn luận việc trị nước. Vua hỏi: Vua Nghiêu Vua Thuấn không thi-vi việc gì mà thiên hạ trị bình (Vô vi nhi trị) là làm cách thế nào? Ông đáp: trong sách Đại-học-diễn-nghĩa, Châu-đức-Tú bàn nói việc ấy đủ rõ, rồi ông lấy sách đem dâng vua xem.

Năm Gia-Long thứ 6 (1807) ông sung chức Đề-điệu trường thi hương ở Kinh-Bắc (Bắc-Ninh); năm thứ 12 (1813) thăng Lễ-Bộ Thượng-thư, ngày đêm lo liệu tham chước phân minh có nhiều chỗ bổ ích. Năm thứ 15 (1816) ông xin lập *xã-thương* (kho chứa lúa ở các xã) để phòng-bị năm cơ-hoang chẩn-chấp cho dân. Thế Tổ dụ rằng: «Pháp ấy tuy hay, nhưng người chủ-thủ khó kiếm cho đều được người tốt, sợ sau chúng nó làm hại cho dân», nên việc không thi-hành. Mùa đông năm ấy ông kiêm-quản *Khâm-thiên giám-sự vụ*.

Năm 18 (1819) mùa đông, Vua Thế-Tổ bịnh nặng, Đăng-Hưng phụng-thảo di-chiếu cùng Lê-văn-Duyệt đồng thọ cô-mạng.

Năm Minh-mạng nguyên niên (1820) nhân có hội-nghị về lễ ngày kỵ trong các miếu, Vua Thánh-Tổ dụ cho Bộ Lễ rằng: theo lệ xưa: người cư-tang không được các tế; lại nói: người quân tử có cái tang chung thân, tức là ngày kỵ vậy. Xem như vậy thì biết ngày kỵ không phải là các tế (1), tự hậu gặp ngày kỵ các miếu nên làm thế nào?

Đăng-Hưng tâu xin: Vua nên mặc đồ lễ-phục (2) thân tế. Vua nghe theo. Lại nghị đến nghi-chú lễ Tiểu-tường. Thánh-Tổ hỏi: có nên đến cáo trước một ngày, rồi mới làm lễ luyện (3) không? Ông đáp: Lễ kỵ thì cáo trước, còn lễ luyện thì không cáo, xưa Tiên-Đế khi cư-tang cho Hiếu-Khương Hoàng-Hậu cũng thế. Thánh-Tổ nói: Tiên-Đế chế lễ ra, Ta không dám trái hẳn, nhưng ta nghĩ không cáo trước mà cúng-tế thì lòng không được yên, vậy đến kỳ (làm lễ tiểu-tường) ta tự đem tử đệ đến cáo trước còn bách quan cũng theo sau xu-bái.

---

(1) Các-phục là mặc đồ có hoa-dạng màu sắc, tức là đồ mặc về sự khánh-hỷ.

(2) Lễ-phục tức là đồ đen.

(3) Luyện tức lễ tiểu-tường (tuần giáp năm). Chữ luyện nghĩa là lụa dệt bằng tơ đã nấu chín, và trong sạch. Khi tiểu-tường người tang chủ được mặc đồ có mão bằng thứ lụa trắng ấy.

Khi khâm-tu Ngọc-phổ (Gia-phổ nhà vua) ông cùng Tôn-thất-Địch sung việc giám-tu (biên chép) mà công việc sáng thỉ đầu tiên thể lệ rất khó. Ông nghĩ soạn ra điều lệ dâng lên, đại lược nói: «Đức Triệu-Tổ gây nên Vương-nghiệp Đức Thái-Tổ (Nguyễn-Hoàng) mở dựng đất nước, Liệt-thánh nối theo cai-trị việc nước, lúc đầu đại-định đã dựng Triệu-miếu, Thái-miếu, làm điển-lễ ngàn muôn năm vô cùng. Nay xin từ Triệu-tổ, Thái-tổ đến Liệt-thánh (cách chúa Nguyễn) khảo-cứu rõ-ràng chép làm chính-kỷ, để làm bản chi trăm đời. Từ Trừng-quốc-công (thân phụ đức Triệu-tổ) dĩ tiền, tham khảo trang quốc-sử cũng có lược-biên, mà thể đại lâu ra sự tích thiếu sót xin biên làm Tiền-kỷ. Từ Thái-tổ dĩ tiền khi cư-trú từ Thanh-Nghệ trở ra, được vua cho làm họ Nguyễn-Hựu ấy, thì kê cứu cho xác thật, xin phụ biên vào Tiền-kỷ». Vua chuẩn y.

Năm thứ 2 (1821) sung Quốc-tử-quán Phó-tổng-tài. Năm thứ 3 (1822) có việc bộ Lễ mạo tặng «quan-viên phụ-mẫu» bị phát-giác, Vua đưa cho Đình-nghị, ông Hưng bị giải chức hậu thẩm. Kế đó phụng chỉ vua vào Quảng-nam phát lúa, ông đến nơi, tâu nói: lính trạm lệ không có nguyệt hướng (lương hàng tháng) nay bị nạn đói không khác gì nhân dân xin cho cấp phát. Ông lại xét ra có bọn Lý-dịch, lãnh lúa ra rồi nhập kỷ, không phát cho dân, ông xin chém để răn người khác. Năm thứ 4 (1823) đình nghị dâng án ông lên, bị giáng 4 cấp điệu (1). Thánh-tổ xét ông ngày trước vào Quảng-nam phát lúa, ông phụng pháp công bình, phát xuất kẻ gian, trừ bỏ mối tệ, cải giáng 2 cấp điệu, bổ vào Hàn-lâm-viện Chưởng-viện học-sĩ, liền thăng Lại-bộ Tả-tham-tri, kiêm quản Hàn-lâm-viện, sung Quốc-sử-quán Tổng-tài như cũ, lại giữ bản chức kiêm lãnh Ấn-vụ bộ Lại, sung Khâm-tu Ngọc-phổ Toản-tu.

Năm thứ 5 (1824) phục chức Lễ-bộ Thượng-thư. Năm thứ 6 (1825) giá ngự Quảng-nam, lưu ông ở giữ Kinh-thành.

Ông là bực niên-lão đại-thần, trung thành văn-nhã, Thánh-Tổ càng thân tín trọng dụng Năm ấy (1825) mùa hạ ông từ trần, thọ 61 tuổi. Khi ông lâm bệnh, Thánh-Tổ nghe tin khiến Thái-y (thầy thuốc) đến xem bệnh điều trị. Ngày ông mất, Thánh-Tổ lấy làm đau thương, ban cho gấm lục và tiền, khiến quan đến lo liệu việc tang. Tặng cho chức hàm Vĩnh-lộc đại-phu, Trụ-quốc Hiệp-biện đại-học-sĩ, thụy là Trung-Nhã.

Đăng-Hưng hôn phối với bà Phạm-Văn-Thị (2) sinh ra Thánh-từ Hoàng-thái-hậu tức là bà Từ-Dũ. Bà là con gái đầu của ông Hưng. Năm Tự-đức thứ 2 (1849) ông được gia-tặng Đặc-tấn Vinh-lộc đại-phu Thái-bảo, Cần-chính điện đại-học-sĩ, phong Đức-quốc-công, thụy Trung-nhã. Phạm-Văn-Thị được phong Nhất-phẩm Đức-quốc phu-nhân, thụy là Đoan-Từ. Dựng đền thờ ở Kinh-sư.

Vua lại sùng trọng thế-đức, phong tặng cho: tứ đại Cao-tổ là Trung-thuận đại-phu Thiểm-sự-phủ Thiếu-thiểm, thụy là Hòa-Mẫn. Tằng tổ là Hàn-lâm-viện Thị-độc học-sĩ, Mỹ-khánh-tử, thụy là Đoan-ý. Tổ là Gia-nghị đại-phu Hàn-lâm-viện Chương-viện học-sĩ Bình thanh-bá, thụy là Cẩn-lượng, Phụ là Tư-thiện đại-phu Lại-bộ Thượng-thơ Phước-an hầu, thụy là Trang-nghị biệt tự ở nhà thờ Tích-thiện.

(1) Giáng điệu là bị giáng chức, dời đi chỗ khác.

(2) Phạm-Văn Thị nghĩa là họ Phạm-Văn, chứ phông phải bà tên Thị.

Năm thứ 5 (1852) bổ nghị « Tự-điển công-thần » chúng nghị rằng : « ông ở đầu lúc khai-sáng, trù-hoạch giúp đỡ nhung-vụ, sau đại-định rồi ông điều-hòa giúp việc chính-trị, công trạng rở sáng, trước sau trọn tiết, nay liệt vào hàng đầu trong tự-điển là hiệp lẽ ». Vua hạ chiếu cho là phải. Sau ấy ông cùng các ông Trịnh-hoài-Đức, Lê-quang-Định được bổ tự vào miếu Trung-hưng công-thần. Năm thứ 11 (1858) liệt tự vào đền Hiền-lương.

Khi ông mới đắc bịnh (1825) có dâng sớ nói « *Làm sử Thiệt-lục sở dĩ để cho đời sau tin chắc cần phải sưu-tầm cho rộng mới thành sách có giá trị* Thế-Tổ Cao-hoàng-đế chúng ta khi đầu gầy-dựng, định-đoán mưu-mô thay đổi muôn ngàn sự trạng từ năm Đinh-Vị (1787) về trước, biên chép thiếu thốn, không do đâu khảo-đính được, đến năm Mậu-thân (1788) vua về Gia-định cho đến năm Tân-dậu (1801) là 14 năm, thi bản bảo lược biên hãy còn trong bộ Lại. Tôi đây khi làm Á-khanh bộ Lại (Tham-tri) thấy có hơn trăm xấp (bản thảo), tưởng trong trăm xấp ấy cũng đủ trích lựa để biên chép. Nay tôi đương bệnh mà nghĩ đến việc làm sử, không dám bỏ qua, xin Sắc hạ cho bộ Lại kiểm soạn ra đưa qua cho Sử-quán tùy theo sự việc biên chép, cho có trưng án ».

Sau khi ông mất, chức Chương-thân trong sử-quán bí tàng bản thảo ấy, đến lớp tu-thơ hậu thứ cũng chưa hay biết đến. Năm Tự-đức thứ 2 (1849) mới kiếm thấy di-thảo hơn 130 xấp đem ra hiệu đính thành biên. Như vậy cũng thấy được tấm lòng lo lắng của Ông.

Năm thứ 10 (1857) vua Tự-đức truy khánh nguyên (1) mệnh Tập-hiền-viện thần là Phan-thanh-Giản và Trương-quốc-Dụng khảo soạn hành trạng của ông chạm vào mộ bia để truyền lâu dài.

Chính mộ bia này đã được chở bằng ghe từ Huế vào Nam, nhưng chẳng may giữa đường bị quân Pháp chận lấy mất. Sau đó, họ khắc tên Đại-Úy Barbé trên mấy dòng chữ Nho của Phan-Thanh-Giản và Trương-quốc-Dụng. Ngày nay tấm bia này còn thấy dựng tại nghĩa-địa Đất Thánh Saigon, như chúng ta đã được biết trong bài «Từ Trần-tộc-từ đến Khải-tường-tự».

Về Gò-công, khách du-lịch có thể chiêm-ngưỡng lăng Trương-Công-Định, đền thờ Võ-Tánh, nhà thờ họ Phạm và các ngôi cổ mộ cạnh nhà thờ ấy. Sở-dĩ những ngôi mộ này được ghi vào khoản 5 của hiệp-ước 15-3-1874 là vì có sự can thiệp cương-quyết của bà Từ-Dũ (vợ vua Thiệu-Trị) mà chúng ta sẽ ôn lại thân thế và sự-nghiệp trong một dịp khác.

---

(1) Khánh là Phước-Khánh, nguyên là nguồn. Nguồn gốc phước-khánh (nói ngoại thích nhà vua).

VIỆT-NAM
TRÊN ĐƯỜNG GIẢI-PHÓNG

NĂM 1904, quân-đội hùng-hậu của Nga-Hoàng bị chiến-sĩ anh-dũng của Nhật-Hoàng đánh bại.

Cuộc chiến-thắng vẻ-vang ấy làm thế-giới sửng-sốt, kinh ngạc... nó làm rung động tận gốc ưu-thế của Âu-Tây, đem lại cho các nước nhược tiểu Á-Đông đang bị giày xéo dưới gót giày thực-dân đế-quốc, một nguồn hy-vọng tràn ngập.

Nó thức tỉnh tinh-thần quốc-gia truyền-thống bất diệt của dân-tộc Việt-Nam, làm bộc khởi một phong-trào tiền-đạo giải-phóng dân-tộc.

Từ 1906, Chính-quyền Pháp ở Việt-Nam đã bắt đầu lo ngại sau khi thâu thập được những bằng cớ cụ-thể, về những âm-mưu quật khởi do các bậc sĩ-phu trong nước cầm đầu : từ các làng mạc hẻo-lánh đến thị thành đô-hội, đâu đâu cũng xôn-xao bài Pháp, nhất là ở Huế vua Thành-Thái cùng triều-thần cũng như toàn-dân, đều nhất trí đồng tâm, say-sưa chuẩn-bị dành độc-lập tự-do cho tổ-quốc.

Bánh xe thời-gian xoay qua, các bậc anh-hùng chí-sĩ đem chí nam nhi đền đáp nợ non sông đã thành người thiên-cổ, nhưng nguyện-vọng tha-thiết của dân-tộc đã thành-tựu vẻ-vang, một chế-độ dân-chủ thật sự đương đem lại hạnh-phúc cho trăm họ. Nay đem tiểu-sử và công nghiệp của các cụ ra chiêm nghiệm để làm bức gương sáng soi chung, tưởng cũng là một việc hữu-ích, như người xưa đã dạy :

« Minh kính khả dĩ sát hình,
Văng cổ khả dĩ tri kim ».

CỤ PHAN-BỘI-CHÂU

Gốc người làng Đan-Nhiễm, tổng Xuân-Liễu, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, cụ sinh năm 1867.

Cụ có một thân hình trung bình, một tác-phong cương-nhã và tính hiếu học của các bậc sĩ-phu Nho-giáo.

Lúc thiếu thời cụ theo cụ Phan-Đình-Phùng kháng-chiến tại các vùng sơn-cước xuyên Hà-Tĩnh, nên cụ đã rèn luyện một tinh-thần cách-mạng, chí-khí bài Pháp kịch-liệt của nhà cách-mạng lão thành đã bao lần làm cho thực-dân thất điên bát đảo.

Cụ Phan-Đình-Phùng người Hà-Tĩnh, làm quan tại Triều-đình đến chức Ngự-sử, nổi tiếng là một bậc học-giả uyên-thâm. Cụ đã nạp ấn từ quan, không chịu phục-vụ dưới trướng của kẻ xâm-lăng, cụ về quê chiêu-mộ binh mã dựng cờ khởi-nghĩa.

Năm 1895, sau khi lãnh-đạo một chiến-dịch kháng-chiến khá lâu, cụ bị mắc bệnh mà chết. Đến năm 1896, quân Pháp mới tìm ra nấm mồ cụ ở trong rừng sâu miền thượng du Hà-tĩnh.

Liền sau đó, Cụ Phan-bội-Châu bắt đầu thực-hiện chí cả. Sau khi thi đỗ Cử-nhơn, cụ chu-du đó đây để tuyên-truyền và kết nạp đồng-chí, thường lấy cớ hợp bạn thù tạc, hay đỏ đen để bàn quốc-sự. Hoạt-động của cụ cũng không thoát khỏi cặp mắt quan-sát của viên công-sứ Nghệ-An. Viên này hạ lệnh cho viên Tổng-Đốc Trần-Đình-Phác mở cuộc điều-tra. May ông nầy cũng là bạn của nhóm Văn-Thân, nên ông ta tìm đủ cách che-chở cho cụ.

Sau cơn báo-động đầu tiên ấy, cụ buộc phải chia tay các bạn, cùng vài ba đồng-chí lần hồi vào Huế.

Ở đây cụ giao-thiệp với một viên-chức cao-cấp Việt-Nam nói rành Pháp-Ngữ, nên trong lúc trà dư tửu hậu, cụ được biết nhiều tin-tức và ý-kiến quan-trọng về chính-trị.

Ở Huế cụ viết quyển «Lưu Cầu Huyết Lệ Thư» để tả nỗi thống khổ oán hờn của dân Đài-Loan dưới ách thống-trị của Nhật.

Cụ lấy hoàn cảnh Đài-Loan để toan kích-động các vị đại-thần Triều-Đình, khêu gợi lòng ái-quốc tiềm-tàng của họ, nhưng than ôi! cụ đã gặp phải một sự thờ-ơ lạnh nhạt hoặc đãi bôi bằng cách xã-giao.

Ở đây được ít lâu, cụ lại lên đường vào Nam, rồi lại trở ra Bắc tiếp-tục thực-hành cái chí hồ thỉ tang bồng.

Ra Bắc, cụ định bắt liên-lạc với cụ Hoàng-Hoa-Thám, con Hùm Yên-Thế đang hùng cứ một góc trời Bắc, với ý-định dựa vào sào huyệt của Hoàng-Công làm căn-cứ xuất phát cho đại-cuộc, nhưng cụ Hoàng-lâm bịnh nặng nên dự định bất thành (1903).

Vào Nam cụ tiếp-xúc với sư cụ Trần-Nhật-Thi, đặt hành dinh trong một ngôi chùa hẻo lánh trên giải Thất-Sơn, tỉnh Châu-Đốc.

Sư cụ nầy có tiếng là cách-mạng hoạt-động chống Pháp dưới 4 chữ : «Huy, Quang, Chánh, Đại», khắc nơi cái kim-khánh mà người ta ngoa truyền là của Ngoại-Hầu Cường-Để ban cho.

Nhờ thế sư-cụ lập được một sự nghiệp vật-chất lớn.

Cụ thấy hành-động bất-chánh của con người như thế làm sao phú-thác cho một sứ-mạng cao cả, cụ bèn rủ áo ra đi trở về miền Trung, đi lại trong hai tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi.

Ở Nam Ngãi cụ gặp cụ Tăng-Bạt-Hổ, rồi ít lâu hai bạn lại khăn gói vượt trùng-dương sang Nhật.

Cụ Tăng-Bạt-Hổ, tự là Sư Triều, hay Nguyên-Ba, võ quan phụng-sự dưới triều vua Thiệu-Trị, là một nhà cách-mạng nhiều kinh-nghiệm. Lúc còn thanh-niên cụ đã phò giá vua Hàm-Nghi trong lúc ngài bôn đào, hai lần xuất-dương sang Xiêm và Trung-Hoa. Khi trở về Việt-Nam,

cụ mở một tiệm thuốc Bắc để làm chỗ hẹn-hò cho các nhóm cách-mạng thuộc hệ-thống hai cụ Tôn-Thất-Thuyết và Tán-Thuật đang hoạt-động ở Quảng-Đông.

Cụ Phan-Bội-Châu gặp cụ Tăng-Bạt-Hổ như cá gặp nước. Cụ được giới-thiệu với các đồng-chí ở Nam-Ngãi, như hai ông Nam-Thịnh và Sơn-Tẩu.

Năm 1904, ở Huế có mở kỳ thi Hội, cụ đăng tên ứng thí Tiến-sĩ, nhưng thiệt tâm cụ chẳng màng chi cái hư danh, ông bảng, ông nghè, trong lúc quốc-vong gia-biến, cụ chỉ lợi-dụng cơ-hội để làm bài «gà» cho một số thí-sinh, lấy 1000 đồng «thù lao» mà vận-động việc nước.

Sau khi những con lý-ngư của cụ «gà» cho đã hóa long, cụ thấy cần phải trở vô Quảng-Nam tiếp-xúc với hai ông Nam-Thịnh và Sơn-Tẩu. Cụ từ-giã đề-đô, cùng với một tên tiểu-đồng, một thầy một trò khăn gói lên đàng....

Ông Nam-Thịnh tên thật là Nguyễn-Hàm, tự Tiểu-La, dòng giõi thế-phiệt, có tài thao-lược xuất chúng, đã lập nhiều chiến-công trong các cuộc biến cố 1885 ở Huế

Ông Sơn-Tẩu tên thật là Đỗ-Tuyên, tự Công-Trạch, làm chức chủ-sự, là một cách-mạng gia bị thực-dân Pháp đặc-biệt để ý về những hoạt-động quá-khích bài Pháp và phá-hoại.

Hai ông đều mai danh ẩn-tích nơi sơn-lâm với một nhóm bộ-hạ, chờ thời-cơ khởi-nghĩa, nhưng rủi thay, chí lớn của người anh-hùng chưa đạt, thì đã phải vào vòng lao tù để bỏ thân, người nơi Côn-Đảo, kẻ ở Lao-Bảo.

Ông Nam-Thịnh là người đã đề xướng tìm một hoàng-thân mà giao quyền lãnh-đạo phong-trào cách-mạng, thuận-lợi cho sự tập-họp tất cả các phần tử bảo Hoàng, vì thế đầu tiên các ông định chọn ông Tôn-Thất-Toại, nhưng sau xét ra ông này chưa đủ điều-kiện để đóng vai một lãnh-tụ, nên họ mới tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để, hậu duệ của vua Gia-Long lên thay thế.

Công việc tổ-chức xem bề khả-quan, và nhờ có danh chánh ngôn thuận, nên số đảng-viên tăng nhiều và tài-chánh cũng gom góp được dồi-dào. Nhờ đó mới có sự liên-lạc qua Xiêm với ông Đỗ-Đạt để thống-nhất cuộc khởi-nghĩa.

Nhưng cũng vào lúc ấy Chính-Phủ Pháp bắt đầu để ý đến cụ Phan Viên Khâm-Sứ ở Huế triệu cụ đến, rồi hỏi một cách tỉ-mỉ về những hành-động của cụ.

Lần này, sự khôn-khéo của cụ đã giúp cụ thoát nạn, nhưng không phải vì thế mà cụ được an thân lâu dài. Không sớm thì chầy, cụ không tránh khỏi mật-thám Pháp, nên cụ tính đến chuyện rời nơi quê cha đất tổ để tiếp-tục vận-động nơi xa.

Sự liên-lạc giữa cụ và Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để không gặp khó-khăn là nhờ ở sự trung-gian tận-tụy của một vị quan hầu-cận của ngài và do đó ngài Cường-Để đã vào Quảng-Nam để cùng bộ-hạ thảo-luận chương-trình hoạt-động.

Sau cuộc thảo-luận ấy, cụ cùng cụ Tăng-Bạt-Hổ nhận sứ-mệnh xuất-dương để phổ-biến chủ-nghĩa, dò biết cảm-tình và sức ủng-hộ của các giới ngoại-quốc đối với phong-trào giải-phóng dân-tộc Việt-Nam.

HOẠT-ĐỘNG CỦA CỤ PHAN-BỘI-CHÂU TẠI NHẬT

Năm 1905, cụ xuất-dương bắt liên-lạc với các đồng-chí và cụ Tôn-Thất-Thuyết đang lưu-vong ở hải-ngoại từ 1889, sau khi vua Hàm-Nghi bị bắt tại Đồng-Ca (thượng-du Quảng-Bình) rồi bị đày sang Alger, và ông Nguyễn-văn-Tường đã đầu hàng Pháp.

Cụ Tôn-Thất-Thuyết ra đi, để lại một gia-đình đông con, nhưng lần hồi bị nhà đương-cuộc truy-tầm hãm-hại, chỉ còn lại một người con gái kết hôn với viên Đốc-Học Ninh-Bình là Nguyễn-thượng-Hiền, và một người con trai tư-sinh (không được cụ nhìn nhận phụ-hệ) tên là Lê-Hoan, sau cũng bị án treo xử-giảo, bị cầm tù rồi chết tại ngục Lao-Bảo.

Năm 1891, Pháp ký một thỏa-hiệp với Chính-Phủ Trung-Hoa để bắt cầm tù cụ Tôn-Thất-Thuyết cho đến ngày cụ mất tại Quảng-Đông (28-6-1913).

Ở hải-ngoại, cụ Tôn-Thất-Thuyết cùng cụ Tán-Thuật và các bạn đồng-chí với sự ủng-hộ của tướng Lưu-Vĩnh-Phúc (cựu chỉ-huy Quân Cờ Đen) đã tổ-chức gây nhiều cuộc rối loạn trong nội-địa Việt-Nam.

Cứ mỗi năm, cụ Phan lại cho mật sứ Trần-văn-Tôn về nước liên-lạc với các bạn đồng-liêu cũ tại Kinh-đô Huế để thâu thập và trao đổi tin-tức.

CỤ PHAN-BỘI-CHÂU GẶP ÔNG LƯƠNG-KHẢI-SIÊU

Ở Nhật, cụ Phan-Bội-Châu được giới-thiệu với ông Lương-Khải-Siêu, chủ-bút tờ Dân-Báo và tạp chí « Cải-Cách » ở Thượng-Hải, là những cơ-quan phổ-biến chủ-nghĩa tân-tiến của bọn họ Lương.

Ông Lương-Khải-Siêu là một nhà học-giả nổi tiếng của Trung-Hoa thời ấy. Những tác-phẩm văn-chương và bút chiến chính-trị của ông rất được giới sĩ-phu Việt-Nam hoan-nghênh.

Vì ngôn-ngữ bất đồng, nên hai nhà cách-mạng chỉ nói chuyện tâm-sự với nhau bằng « bút », sau nầy được biên chép lại thành tập gởi về Việt-Nam.

Ông Lương-Khải-Siêu thuở ấy còn ở trong phái Bảo-Hoàng, nên tán đồng dự-định của cụ Phan-Bội-Châu đưa một hoàng-thân Việt-Nam sang Nhật để kết nạp những phần-tử quốc-gia, tranh-đấu cho nền Độc-Lập nước nhà.

Cụ Phan-Bội-Châu tự giới-thiệu là phái-viên bí-mật của Chính-Phủ Việt-Nam và cụ tuyên-bố sẽ vận-động mau lẹ các quan ở Triều-đình Huế, đi theo phong-trào của cụ. Nhưng than ôi, vận nước đã đến thế, nên dù có những kẻ sĩ vượt trùng-dương lo vận-mệnh nước nhà, nhưng cũng vẫn có những kẻ chỉ biết mũ cao áo rộng, ôm chặt lấy quyền-lợi gia-đình tước-vị, khiến cho cụ phải hành-động hết sức thận-trọng, mà vẫn thường lo bị kẻ phá hoại ở trong.

Sau nhờ sự ủng-hộ tinh-thần và vật-chất của ông Lương-Khải-Siêu, cụ được giới-thiệu với nhóm thanh-niên Trung-Hoa tân-tiến lưu-vong tại Nhật, và giúp-đỡ tài-chánh do sự trung-gian của các tổ-chức kinh-tài của họ.

Cụ cũng được giới-thiệu với Bá-Tước Okuma là một nhân-vật rất quan-trọng ở Nhật, đã nhiều lần nắm quyền Thủ-Tướng, đặc-biệt nhất vào thời-kỳ Đại-Chiến thứ nhất, từ tháng 4-1914 đến tháng 10-1916.

Cụ được Bá-tước Okuma và các nhân-vật khác ở Nhật có nhiều thiện-cảm và hứa giúp đỡ.

Bá-Tước Okuma khuyên cụ nên tìm cách đặt cơ-sở kinh-tài, và cho lén xuất dương sang Nhật một số sinh-viên để đào luyện thành cán-bộ chính-trị về sau.

Trong số các nhân-vật cụ giao du có ông Kashiwabara Buntairo là một người lỗi-lạc nhất trên quân-sự và chính-trị và rất có nhiệt-tâm hăng-hái hoạt-động cho phong-trào Đại-Á.

Ông này đã sống một thời-gian lâu ở Đại-Hàn và khi xảy ra chiến tranh Nga-Nhật thì ông được biệt phái vào bộ chỉ-huy tối cao với chức Đại-úy.

Ông đi lại Vọng-Các nhiều lần, và hình như năm 1902 có sang quan-sát ở Việt-Nam trên một chiếc phóng ngư-lôi của Nhật.

Theo dư-luận, ông đã trắc-định vị-trí các hải-cảng ở Đông-Dương và am hiểu rất nhiều về tình-hình Việt-Nam.

Nhờ sự trung-gian của ông Buntairo, cụ Phan-Bội-Châu được quen với ông Inukai và Đại-tướng Fukushima để thảo-luận về phương-pháp đưa những nhà cách-mạng Việt-Nam sang Nhật.

Cụ cũng có vận-động với tướng Tổng-Tham-Mưu Quân-Đội Thiên-Hoàng để xin cho sinh-viên Việt-Nam được nhập học ở các trường Võ-Bị Thực-Hành, nhưng không thành.

Năm 1909, khi Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để bị trục xuất, thì chính ông Buntairo thân đứng ra tổ-chức đưa đi, rồi đến năm 1916 gặp có cơ-hội, ông lại mời ngài về Đông-Kinh ở cận với ông.

Ông được nhiều cảm-tình đối với giới Việt-Kiều ở Nhật.

HOẠT-ĐỘNG CỦA CỤ PHAN-BỘI-CHÂU SAU KHI TRỞ VỀ NƯỚC

Trong thời-kỳ lưu vong ở Đông-Kinh, cụ đã lấy máu hòa thành mực, viết một thiên «Hải ngoại huyết thư» gởi về Việt-Nam kêu gọi đồng-bào thức tỉnh và khơi gợi tấm lòng căm thù đối với Chính-phủ Bảo hộ.

Ở Nhật, cụ đổi tên là Phan-Thi-Hàm, lấy bút tự Sào-Nam-Tử.

Trên con đường về cố-quốc, cụ có ghé lại Quảng-Đông để gặp viên Tổng-Đốc Lưỡng-Quảng cùng tướng Lưu-Vĩnh-Phúc và vài nhân-vật khác có tiếng là ác-cảm với chế-độ thực-dân.

Vào trung tuần năm 1905, cụ đến Huế và báo cáo ngay hoạt-động cho các đồng-chí, nhưng cũng trong thời ấy quan-niệm chánh-kiến của các đồng-chí bắt đầu chia rẽ:

Ông Nam-Thịnh đề nghị đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để về Nam-Bộ để khuyến-dụ nhân-dân.

Còn trong triều-đình, các quan có chân trong cuộc, thì ý-chí rời-rạc, thái-độ dè-dặt, một đàng thì tìm cách che đậy các âm-mưu với các quan Pháp, còn một đàng thì bề ngoài đối với vua Thành-Thái có về trung-thành, nhưng bề trong thì vẫn nuôi hy-vọng truất-phế.

Một nhóm sĩ phu, như hai ông Phan-Châu-Trinh và Phan-Thúc-Diên thì công-kích việc đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để qua Nhật với tư-cách đại-diện cho nhóm quốc-gia.

Hai ông đả-kích nghiêm-khắc chế-độ quân-chủ mà hai ông cho là lỗi thời, hai ông nhận thấy những bộc lột hà-khắc nhân-dân là phản quốc, giai-cấp hệ-thống quan trường là phản tiến-hóa vân vân...

Hai ông tuyên-bố rằng dù ngài Cường-Để có lên ngôi cửu ngũ hay một người khác có nhiệt-tâm đi nữa, thì cái cá-nhân con người có khác, nhưng mà tinh-thần, chế-độ, tệ-đoan vẫn cứ trường-tồn, nên chỉ chỉ có một cuộc cách-mạng triệt-để và toàn diện, theo kiểu Cách-mạng của Pháp thế-kỷ XVIII thì mới thật là hữu hiệu!...

Sự bất-đồng chính-kiến ấy vẫn còn âm-thầm lẽo-đẽo theo qua đến Nhật.

Cụ Phan-Bội-Châu muốn tránh sự chia rẽ nội-bộ, nên phải tuyên-bố các lý-do phải đặt vị Hoàng-Thân cầm đầu phong-trào, là có ý thâu-thập một số các quan của triều-đình Huế để nhờ sự ủng-hộ tài-chánh và cụ hứa sẽ đưa ngài Cường-Để vào một trường Đại-Học Nhật tiếp-tục đèn sách.

Chính ra lúc ấy, ngài Cường-Để mới có 24 tuổi, chưa đủ tư-cách hoạt-động, nên vẫn giữ một vai tuồng tượng-trưng mà thôi. Nhưng sau khi lâu năm dày-dặn với phong sương, thì ngài đã biến thành một vị lãnh-tụ ưu-tú.

KỲ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỂ

Sau khi Việt-Nam mất quyền tự-chủ, người Pháp lập Chánh-phủ Bảo-hộ để cai-trị, đặt nhiều biện-pháp chiêu-dụ nhân-dân, nhưng tình-thế vẫn không sao yên ổn và vẫn có một phong-trào vận-động ngầm-ngầm hoặc công-khai, nhắm mục-đích đưa một hoàng-thân là con vua Gia-Long lên để trị vì.

Hoàng-thân ấy tức là Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để.

Ngài sinh ngày 6 tháng 5 năm 1882. Ngài là cháu nội của Hoàng-Tử Cảnh, trưởng nam vua Gia-Long, người đã cùng với Đức Giám-Mục Bá-Đa-Lộc sang bệ kiến vua nước Pháp Louis XVI để xin viện-trợ.

Nguyên là Hoàng-Tử Cảnh sanh được hai hoàng nam tên là Mỹ-Đường và Mỹ-Thụy. Khi Hoàng-Tử Cảnh mất năm 1801 vì lên đậu, ngài được an-táng trọng-thể tại Hanh-Thông-Xã (Gia-định), sau hài cốt

được mang về di-táng tại Dương-Xuân, gần Huế bây giờ. Một tháng sau hoàng-tử Mỹ-Thủy cũng mất tại Diên-Khánh (Khánh-Hòa), di-hài được đem về mai-táng tại Gia-định.

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để là cháu đích tôn của ngài Mỹ-Đường, tên thật là Nguyễn-Phúc-Đan.

Sau khi vua Gia-Long băng hà thì chi hệ-thuộc Hoàng-Tử Cảnh bị vua Minh-Mạng ngược đãi, hạ xuống hàng thứ dân, phải lao-đao cho đến 1848, mới được vua Tự-Đức gia ân phục hồi lại tước-vị và ban cho một số tiền phụ-cấp.

Ngài Cường-Để mang tước Hầu, và hai chữ Kỳ-Ngoại chỉ có nghĩa là ngoài quốc-thổ.

Ngài có uy-tín nên có một thời-kỳ, Chính-phủ Bảo-hộ tính đưa ngài lên ngôi báu thế vì vua Đồng-Khánh.

Người Pháp đã bình-phẩm ngài như sau :

.... Tánh-khí kiên-cường, đa-nghi và giảo-hoạt, nhiều lần tránh lưới công-an một cách khôn-ngoan tài-tình.

Rất can-đảm, nhiều lần tỏ ra là một dõng-sĩ coi nhẹ cái chết.

Ông ta sẽ có những hành-động phiêu-lưu nguy-hiểm nếu phải đương đầu với nghịch cảnh...

KỲ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỂ VƯỢT TRÙNG-DƯƠNG

Cụ Phan-Bội-Châu trốn sang Trung-hoa cuối năm 1905, thì Ngài Cường-Để cũng tiếp chân xuất dương vào mùa xuân 1906, bằng đường thủy đáp tàu tại Hải-Phòng.

Đến Trung-Hoa, ngài được đưa đi viếng cụ Nhiếp-Chính Tôn-Thất-Thuyết là người đã cùng cụ Tăng-Bạt-Hổ lãnh-đạo những công cuộc quấy rối ở Việt-Nam.

Trước khi ra đi, ngài đã bán hết tài-sản và đem theo một món tiền kha khá.

Thật nợ nước tình nhà, trăm mối lo âu, một bước đường ra đi là một khúc đoạn-trường ! Chí trai đã thề, còn vợ dại con thơ ra sao ? Ngài cũng đinh-ninh rằng phút chia tay với gia-đình là bắt đầu cuộc vĩnh-biệt muôn kiếp, nên ngài giao vợ con lại cho người tâm phúc, là ông Đặng-Thái-Thân (1), anh ông Đặng-Tử-Võ và cháu ông Đặng-Tử-Kính là một nhà cách-mạng gốc Bắc-Việt hoạt-động ở Xiêm, đem dấu ở một nơi bí-mật, mãi 4 năm sau (1910) nhà cầm-quyền Pháp mới khám phá ra.

Sự xuất dương của Kỳ-Ngoại-Hầu mãi đến quý xuân 1906 mới được Hội-đồng Tôn-Nhơn tin cho Chính-Phủ Pháp hay, chớ Chính-Phủ Việt-Nam làm lơ như không hay biết chi cả, mặc dù có một tờ báo Trung-Hoa ở Thượng-Hải có nói đến.

Các quan trong Triều điều tỏ một thái-độ thận-trọng không muốn đá động đến vấn-đề Kỳ-Ngoại-Hầu, cho nên trước sự thụ-động có âm-mưu ấy các quan Bảo-Hộ khó tìm ra sự thật để đối phó kịp thời.

(1) Thân-sinh của Ô. Đặng-Thái-Mai.

NHỮNG HIỆP HỘI ĐẦU TIÊN GIÚP SINH-VIÊN VIỆT-NAM XUẤT DƯƠNG

Trong thời-gian lưu-trú ở Trung-Hoa, vào mùa xuân 1906, Kỳ-Ngoại-Hầu đến Quảng-Đông gặp cụ Phan-Bội-Châu để nhờ sự ủng-hộ của Việt-Kiều, trong số ấy có ông Tán-Thuật, tên thật là Nguyễn-Thiện-Thuật, trước làm quan ở Bắc-Việt, nhưng khi thất-thủ ông chạy về Hưng-Yên, lập chiến-khu ở Bãi-Sậy chống lại với Pháp nhiều năm, sau bị đánh bại, ông trốn sang Trung-Hoa, để lập thành một hiệp hội đặt tên là: «Việt-Nam Duy-Tân-Hội» làm cơ-quan kinh tài, chỉ-đạo và định-cư cho người Việt-Nam xuất dương qua Nhật.

Cái tên «Việt-Nam Duy-Tân-Hội» làm cho viên Toàn Quyền Beau thắc-mắc mà báo-cáo về Pháp rằng:

..... Ngày 3 tháng 9, 1907, tôi đến Huế để chứng-kiến lễ vua Thành-Thái thoái-vị. Viên Chánh-văn-phòng của tôi liền đi thăm các quan đại thần của Triều-đình Huế để dò la cho biết tư-tưởng của họ đối với thời-cuộc.

... Các vị nầy đều công-kích kịch-liệt tất cả nhân-vật đưa ra, nhưng họ thận-trọng không đề-nghị một tên ai cả, chỉ cùng thốt ra một câu sáo ngữ: «chúng tôi sẽ đồng-ý và hoan-nghênh bất kỳ một ông vua nào mà Chính-phủ Bảo-hộ tuyển chọn».

... Riêng có ông Nguyễn-Hữu-Bài, Công-Bộ Thượng-Thư, có nói đến tên CƯỜNG-ĐỂ và tỏ ra một thái-độ thẳng-thắn ủng-hộ. Ông làm tôi phải lưu-ý, vì ông là người có đạo Công-Giáo, ý-kiến của ông có thể đoàn-thể thế-lực ấy tán đồng.

«... Ngày 4 tháng 9, cử hành lễ chọn niên-hiệu cho Tân-Vương. «DUY-TÂN» được triều-đình đặt cho. Như vậy, tôi tự hỏi đó là một việc ngẫu nhiên hay là có liên-hệ chi với cái tên «Việt-Nam Duy-Tân-Hội» mà Phan-Bội-Châu và Cường-Để đã đặt cho cái hiệp hội chúng vừa thành-lập ở Quảng-Đông? ...»

CUỘC XUẤT-DƯƠNG SANG NHẬT

Ở Nhật Hiệp Hội «Do Bun Kwai» là một hội văn học Hoa Nhật, đặt dưới sự bảo trợ tối cao của Tử-Tước Chinzo Aoki, cựu Bộ-Trưởng Ngoại-giao, Sứ-Thần của Thiên-Hoàng ở Hoa-Thạnh-Đốn. Ông này nhận giúp-đỡ bí-mật sinh-viên Việt-Nam, xem họ với tư-cách công - dân Trung-Quốc.

Trong một bữa tiệc thịnh-soạn của Hiệp-Hội, Tử-Tước C Aoki tuyên-bố công-khai lỡ lời: «ngài sẽ nhận thanh-toán các món học-phí của Kỳ-Ngoại-Hầu, nên trong số khách dự tiệc có người sẻ bảo Tử-Tước rằng: nếu ngài hành-động như vậy sẽ làm phật lòng Chính-phủ Pháp». Ông bèn nói tung ra một câu đầy ý-nghĩa: «Chúng ta hơi đâu mà quan tâm đến cái duyên-cớ như vậy, vì không sớm thì muộn, Nhật và Pháp cũng phải so gươm trên bãi chiến-trường kia mà!...

Mọi người đều sửng-sốt và sau khi tiệc vui đã tàn, trước khi chia tay, mọi người đều hứa giữa bí-mật...

Về phương-diện chính-thức, sự lưu-trú của Kỳ-Ngoại-Hầu ở Nhật không được chính-quyền có thiện-cảm cho lắm, cho nên báo-chí Nhật, nếu thỉnh-thoảng có dịp phải nói đến ngài, thì họ tỏ ra rất thận-trọng. Ngay như Hiệp Hội Do Bun Kwai cũng không hề biệt-đãi ngài như một Hoàng-thân hay Vương-tôn công-tử, mà chỉ coi ngài như một sinh-viên mà thôi.

Tháng 6, 1906, Kỳ-Ngoại-Hầu được vào học Đại - Học Võ - bị Shimbu Gakko với một số bạn đồng hương là các ông :

— Lương-Ngọc-Quyền, con ông Cử Can, người Bắc-Việt (tháng 12, 1914, ông Quyền bị bắt ở Hồng-Kông, đưa về Việt-Nam bị Tòa-án Quân-sự Yên-Bái phạt khổ sai chung thân, đày lên Thái-Nguyên, và bị chết tại đây 1917).

— Nguyễn-Văn-Điển và Vũ-Văn-Kiển người Bắc-Việt.

— Huỳnh-Hữu-Chí, người Nam-Việt (1).

— Huỳnh-Nghi tự Hoàng-Hùng, Hoàng-Viêm-Sanh, Viêm-Hùng (ông này và một số đồng-chí bị bắt ở Hồng-Kông ngày 16 tháng 6, 1913, trong khi các ông đang chế-tạo « bom nổ ». Ông bị phạt 3 tháng tù và các đồng-chí bị trục xuất).

— Nguyễn-Thúc-Cảnh, tức Trần-Hữu-Công.

— Đặng-Tử-Kính và Phan-Bá-Ngọc (2).

Các sinh-viên Việt-Nam khi đến đất Phù-Tang thì được đưa học ở các trường Tư-Thục do Chính-Phủ Nhật kiểm-soát, như :

— Trường Võ-Bị Shimbu Gakko có đặc lệ là sau khi tốt-nghiệp, các sinh-viên được đương nhiên nhập vào Quân-Đội Trung-Hoa với cấp sĩ-quan (do một thỏa-hiệp ký giữa Nhật và Hoa).

Những sinh-viên Việt-Nam tốt-nghiệp ở trường nầy cũng được hưởng qui-chế ấy.

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để lấy tên Trung-Hoa là Nguyễn-Trung-Hưng ; ông Lương-Ngọc-Quyền lấy tên Lương-Lập-Nham, ông Nguyễn-Thúc-Cảnh lấy tên Trần-Hữu-Công v.v...

Trong khóa học ở Đại-Học Shimbu Gakko, Kỳ-Ngoại-Hầu đã kết thân với nhiều sinh-viên đồng môn người Trung-Hoa, sau này trở thành những nhân-vật thế-lực và luôn luôn vẫn đem tình cố hữu đáp duyên tri ngộ với ngài.

— **Trường Do Bun Sho In** chuyên dạy văn-chương, có nhiều sinh-viên Việt-Nam theo học.

— **Trường Võ-Bị Sơ-Cấp Seiyogakuko.**

— **Trường Anh-Văn Soi Soku Sigo Gakko.**

— **Trường Tiểu-học Koishi Kawa** do Việt-Kiều lập ra, với ít phương-tiện.

Tổng-số sinh-viên Việt-Nam ở Nhật lối hơn 100 người, chia làm hai nhóm :

---

(1) Thân-sinh của Ô. Huỳnh-Hữu-Nghĩa, Bộ-Trưởng Lao-Động hiện tại.

(2) con Cụ Phan-Đình-Phùng.

1) độ 75 người gốc Nam-Việt đặt dưới quyền điều-khiển của ông Đặng-Bình-Thành

2) độ 30 người gốc Bắc-Việt và 10 người gốc Trung-Việt thuộc trực quyền của cụ Phan-Bội-Châu.

Mỗi tháng, mỗi sinh-viên phải tự đứng ra điều hành tổ-chức tập thể, để ai cũng có kinh-nghiệm và thì giờ hoạt-động ngoài phạm-vi nhà trường

Như mục trước chúng tôi đã viết, Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để không phải là người chịu ở lâu trong vòng cương tỏa.

Ở Nhật được một thời-gian, thì ngài tự xem mình là vua, định lấy niên hiệu « Gia-Thanh », và buộc những sinh-viên mới sang phải ra mắt ngài đúng nghi-lễ một thần dân.

Cụ Phan-Bội-Châu và một số đồng-chí khác khẩn-khoản yêu-cầu ngài nên vì lý-do chính-trị phải thận trọng, để khỏi đem lại mối bất hòa với nhóm đối lập.

SINH-VIÊN VIỆT-NAM TỪ-GIÃ NHẬT

Tháng 10, 1908, những vụ truy-tố các nhà cách-mạng bị bắt được, sau những cuộc quấy rối an-ninh xảy ra tại Việt-Nam, Chính-phủ Bảo-hộ nắm được bằng cớ cụ-thể là căn-cứ gây loạn nằm ở Nhật-bản, nên Chính-phủ Ba-Lê yêu-cầu Sứ Thần Pháp tại Đông-Kinh đến báo-cáo các sự kiện với Chính-phủ Nhật, và mong muốn Chính-phủ Nhật phải tỏ thiện chí theo tinh-thần của bản hiệp-ước vừa mới ký kết để qui-định bang giao giữa hai chính-phủ.

Tháng 2, 1909, Bá-Tước Komura, Bộ-Trưởng Ngoại-giao Nhật, gởi thông-điệp chính-thức cho Sứ Thần Pháp tại Đông-Kinh là ông Gerard, nhìn nhận rằng, sau cuộc điều-tra của Ty Cảnh-Sát Mật-vụ, lời than phiền của chính-phủ Pháp không sai sự thật. Đầu mùa thu 1908, có nhiều sinh-viên đã rời Nhật để về Việt-Nam, và luôn dịp, ông cũng thông đạt cho biết tên 20 người Việt, hiện còn xin lưu trú lại Nhật.

Chính-phủ Pháp liền điện cho Sứ-Thần Pháp tại Đông-Kinh nhờ thông-báo cho các đương sự biết là họ được hưởng một thời-gian khoan hồng 6 tháng để hồi hương, khỏi bị truy-tố. Nhưng vô hiệu quả, vì những phần-tử còn nằn ná ở hải-ngoại là những người anh-hùng không chịu sống dưới ách nô-lệ.

Trong khi đó, Cụ Phan-Bội-Châu được lịnh của Sở Cảnh-Sát phải lìa khỏi đất Nhật, nên ngày 8 tháng 3, 1909, cụ quá giang tàu « Shinaro Maru » ở Kobé qua Hồng-Kong.

Hành-lý của cụ bị nhà cầm quyền Nhật xét, vì sợ cụ có mang theo những tác-phẩm tuyên-truyền in tại Nhật.

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để trốn ở Đông-Kinh cũng được lịnh ra khỏi Nhật : nên ngày 30, tháng 10 năm 1908, ngài đáp tàu « Iyo Maru» đi Thượng-Hải.

Sở Cảnh-Sát Nhật lại cho biết có bắt được một người Việt tên Trần-Hữu-Công khai rằng Cường-Để ẩn trú ở số 109 Isurumaki — Sho — Ushigoma,

Nhờ được báo tin cập thì ngài thoát nạn kịp, chạy đến Hyogo Ken thì bị bắt lại, ngài phải cam kết đáp tàu rời khỏi đất Nhật.

Nhưng hôm xuống tàu tại Kobé, nhờ sự che-chở thầm kín của Bá-Tước Okuma và bộ hạ, nên lúc xuống tàu, ngài trà trộn rồi thoát trở về Đông-Kinh cho đến lúc bị bắt lần sau cùng.

Từ cuối 1909, không-khí ở Nhật trở thành nguy-hiểm, nên các nhà cách-mạng ở hải-ngoại đều hoạt-động ở Xiêm hoặc Nam-Hoa.

Thái-độ của Chính-phủ Nhật đối với phong-trào giải-phóng Việt-Nam không có chi lạ, vì từ 1906, đồng-bào ta được sự ủng-hộ của những nhân-vật quan-trọng trong chính-giới như Bá-Tước Okuma, các ông Inukai, Buntairo, tướng Fukushima, thì đó chỉ là hành-vi do cảm-tình cá-nhân, không có quan-hệ với chánh-sách của chính-phủ, nên khi chính-phủ Nhật đã thỏa-hiệp với Pháp rồi thì họ phải áp-dụng những biện-pháp thích-hợp để ngăn-ngừa các hành-động có phương-hại đến quyền-lợi của đôi bên.

CỤ PHAN-CHÂU-TRINH SANG NHẬT

Mùa xuân 1907, cụ Phan-Châu-Trinh đến Hồng-Kong ghé lữ quán Kouang Tcheng Siang, gặp cụ Phan-Bội-Châu rồi hai bạn cùng lên đàng sang Nhật.

Mục-đích hành-trình của cụ là tuyên-truyền trong giới cách-mạng Việt-Kiều nên ly khai đảng Bảo-Hoàng của Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để, gia nhập phong-trào bình-dân của cụ.

Chuyến đi nầy, cụ không thâu được kết-quả mong muốn, mà cái hố chia rẽ càng sâu, cụ bèn viết một bài thơ kể tội các vua và bọn quan trường đều là hại nước phản dân, mục nát từ cội cho đến ngọn ngành.

NHỮNG TÁC-PHẨM TUYÊN-TRUYỀN TỪ 1906 đến 1909:

Trong những năm kể trên có rất nhiều tác-phẩm xúi giục trỗi dậy gửi đến địa-chỉ, bằng bưu thư hoặc bưu-kiện cho các thân hào thức giả trong nước, đặc sắc nhất là bản « Hải-ngoại Huyết thư » của cụ Phan-Bội-Châu đã viết với máu lấy ở đầu ngón tay của cụ.

Bức thư nầy đã ấn-loát và xuất-bản lần thứ nhất ở Đông-Kinh năm 1905, tái-bản lần thứ hai, năm 1909, thảo bằng ba thứ chữ : Hán, Nôm và Quốc-ngữ.

Những bản chữ Hán và chữ Nôm do ông Phan-Bá-Ngọc phụ-trách, chữ quốc-ngữ do một người vô danh lấy bút tự là Francis đảm nhận. In tại nhà ấn-quán Sekine Kinya, quận Kanda ở Đông-Kinh.

« Hải-ngoại huyết thư » đã được cụ Từ-Long Lê-Đại dịch ra quốc-văn theo thể song thất lục bát. Bài văn dịch này « đã được các bậc văn-hào thi-hào trong nước công nhận là kiệt-tác, vì dịch đúng bản Hán-văn mà không ai biết là văn dịch. Lời lẽ hùng hồn mà uyển-chuyển, lâm-ly và thống-thiết », như lời phê-bình của Cụ Ngô-Bằng-Giực.

Sau đây là đoạn đầu của « Hải-ngoại huyết thư » :

Lời huyết lệ gởi về trong nước,
Kể tháng ngày chưa được bao lâu.
Nhác trông phong cảnh năm châu,
Gió mây bảng lảng, dạ sầu ngẩn-ngơ.
Hồn cố-quốc vẩn vơ vơ vẩn,
Khôn tìm đường dò nhẫn hỏi-han.
Bâng-khuâng đỉnh núi chân ngàn,
Khói tuôn khí uất, sóng tràn trận đau.
Tưởng nông-nỗi đồng bào thêm ngán,
Nghĩ thân mình dám quản một hai.
Tiện đây cật dạ mấy lời,
Lại xin tỏ dãi cùng người quốc nhân.
Mong người nước dần dần tỉnh ngộ,
Đem lời này khuyên nhủ cùng nhau.
Nước ta mất bởi vì đâu ?
Hãy xin bày tỏ như sau mấy điều :
Một là vua chẳng yêu vì nước,
Hai là quan chẳng thiết chi dân,
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai.

Bức « Hải-ngoại huyết thư » chia làm ba phần :

1. Phần nhứt trình bày ý-kiến của tác-giả về :
   a) Chính sách của Pháp là nhắm mục-đích diệt hết chủng-tộc Việt-Nam.
   b) Lời kêu gọi đồng-bào giác-ngộ.

Cụ Phan-Bội-Châu có viết một đoạn đại khái như sau :

« Nước Việt-Nam non sông gấm vóc, cá lội chen sông, đồng ruộng đầy lúa, lòng tham tàn của Pháp vô đáy, nó lấy vợ con ta, gạo thóc của ta, lại còn muốn luôn cả tài-nguyên khoáng-sản.

« Muốn đạt tham-vọng, nó bắt sưu cao thuế nặng, cho nên sinh-hoạt mỗi ngày một khó, dân Việt 10 người đói hết 9, chúng nó bóc lột trắng trợn như thể trong 10 năm thì dân ta sẽ như thân cây hết tủy, khô héo rồi chết dần đi . . .

« Pháp nó mộ lính tuyển binh, đưa đi những nơi ma thiêng nước độc, để dân ta chết vùi dưới nấm mồ vô chủ, không một ai đoái-hoài !

« Hằng ngàn nhân-công đã bị tử-thần giết chết nơi rừng-rậm núi sâu ! . . .

« Máu người Việt đã chảy thành sông bể, xương đã chất thấu trời xanh ! . . .

« Thực-dân Pháp nó đắc chí, hy-vọng diệt chủng-tộc ta chắc-chắn, dân-tộc ta con Rồng Cháu Tiên mà hóa thân trâu ngựa, thật tủi nhục thảm-thiết ! . . .

« Pháp nó đắc chí !

« Nó chỉ biết ích-kỷ lo cho nhau cỗ cao mâm đầy, ăn sung mặc sướng, xa-xỉ dâm-ô, khi đau ốm chúng nó có nhà thương bệnh-viện...

« Nó kéo qua đây lũ năm lũ bảy, nó đông, ta đói no nào ai biết !

« Nó thực-hiện chính-sách ngu dân để ta u mê dễ trị. Ác ý thay ! thâm độc thay ! »...

2. Trong phần hai, đại-khái cụ nói :

a) Ta vong quốc cũng vì mấy ông vua bất lực,

b) Ta vong quốc cũng vì triều-thần vô tài,

c) Ta vong quốc cũng vì dân ta đã chịu vong thân vậy.

3. Trong phần ba Cụ kêu gọi đồng bào :

« Hỡi những ai còn coi mình là con Hồng cháu Lạc !

« Hỡi toàn-thể anh em không phân giai-cấp, tôn-giáo, chính-kiến, hãy « chung lưng đấu cật, thắt chặt mối đồng tâm giải-phóng dân-tộc !

« Đối với người công-giáo, Cụ viết :

« Người ta sàm báng các người là tay sai của giặc Pháp, nhưng thiết- « tưởng dù đi đạo Công-giáo, các người cũng là dân Việt-Nam. Chúa « Trời các người thờ là Đấng chí-tôn bác-ái, ngài dạy con chiên làm lành « lánh dữ. Chỉ có giặc Pháp mới ngoan-cố cướp nước hại dân mà thôi !

« Tuy khác tôn-giáo, chúng ta cũng cùng hoài bảo một nguyện-vọng chung, thờ kính một chủ-nghĩa dân-tộc, nuôi một chí-hướng đuổi giặc Pháp ra khỏi đất nước ! »

Đối với những người làm việc cho Pháp, Cụ viết :

« Cây cổ-thụ tuy không sợ gió lay sầm nổ, nhưng sợ con côn-trùng âm-thầm đục thân khoét tủy. Các người làm việc cho Pháp vì sinh kế, nhưng nguồn gốc cội rễ, quê cha đất mẹ, nằm mồ mả tổ-tiên chôn nơi nầy, thì chắc-chắn lòng của các người cũng son đỏ thủy-chung ! »

Về ngoại-giao, Cụ phát biểu ý-kiến :

« Các cường-quốc đang tranh bá đồ vương trên địa-cầu, cái luật mạnh sống yếu chết là lẽ trời. Một dân-tộc nhược tiểu như ta, cần phải có liên-kết với các dân-tộc ngoại-quốc. Nếu ta phấn-đấu cô-độc, địch bại ta dễ, nếu ta có bạn tâm-giao ở hải-ngoại giúp-đỡ ủy-lạo, thì cuộc tranh-đấu gay-go của ta không lẻ-loi và chắc thành công :

Thế thượng vô nan sự,
Đô tại tâm bất chuyên ! »

Kết-luận bức huyết thư, Cụ viết :

« Cái học-vấn từ chương khoa cử thật thảm hại, nó làm cho lòng người mất nhuệ khí, nó ngăn trở bước đường tiến-thủ của dân-tộc....

« Những ai kia đang chen vai thích cánh có biết chăng phần vua lộc nước, sao bằng nước mất nhà tan, là cái nhục muôn đời của kẻ sĩ !

« Tôi đây tuy là con người khoa cử xuất thân, nhưng xin vạch đất chỉ trời đem sức mọn phấn-đấu cho quốc-gia, thoát khỏi nanh vuốt giặc Pháp ! »

Bức « huyết thư » này và các tác-phẩm kể sau đây, đã đem lại một ảnh-hưởng lớn trong các tầng lớp dân-chúng, kích-thích cực-điểm tinh-thần quốc-gia đưa đến những biến-cố đẫm máu.

I.— **Việt-Nam vong quốc-sử**)— miêu-tả nỗi thống-khổ lầm than của dân Việt-Nam dưới chế-độ bảo-hộ của Pháp, do tạp-chí «Cải-cách» xuất bản, năm 1905, tại Thượng-Hải, là một quyển sách viết trong khuôn-khổ loại sách như «Nước Ba-Lan bị qua phân», «Thổ-Nhĩ-Kỳ suy đồn», «Ai-Cập phá sản», «Diến-điện dưới ách nô-lệ», có mục-đích tuyên-truyền và cảnh tỉnh người Tàu nên trông người mà nghĩ đến ta, sớm thực hiện những cải cách cần-yếu để tránh cơ vong quốc.

II.— **Khuyến quốc-dân du-học**,— tác-giả cụ Phan-Bội-Châu,

III.— **Hai bản hiệu-triệu của Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để** :

Một bản gửi cho các hoàng-thân, chỉ-trích thái-độ lãnh-đạm ích-kỷ đối với bà con trong hoàng-tộc.

Cuối lời hiệu-triệu, ngài ký «Cường-Để, hậu duệ của những kẻ thù của dân-tộc».

Lời hiệu-triệu này có ý ám-chỉ vào hành-động vô kỷ cương của nhóm đối lập do cụ Phan-Châu-Trinh xướng lên. Nguyên-do như sau: năm 1904, nhơn cuộc thi Hội tại Huế, sĩ tử Bắc-Hà và Trung-Việt tề-tựu đủ mặt; một hôm, có cuộc hội-nghị bàn chính-trị, cụ Phan-Châu-Trinh đứng lên bày tỏ quan-niệm đả kích kịch-liệt vua và triều-đình, cụ gọi vua là «DÂN TẶC».

Bản hiệu-triệu thứ hai viết dưới hình thức «Kính cáo quốc dân» đại khái như sau!

«Người Pháp nói là bảo-hộ ta, nhưng coi ta như vật vô tri, lột da xẻ thịt không một chút nhân tình!

«Họ đặt vua làm bù-nhìn để dễ thống-trị nhân-dân.

«Họ xây dựng hạnh-phúc giàu sang trên những cơ-cực lầm than của dân-tộc ta!

«Một cây làm chẳng nên non, cùng nhau đứng dậy ta đáp lời sông núi cho xứng đáng với các anh hùng tiền bối, với truyền-thống muôn năm của giống nòi!

«Đoàn-kết ta sẽ đuổi giặc ra khỏi nước, thâu hồi độc-lập!

«Nay thời cơ chưa thuận tiện thì ta phải cắn răng, cắn môi chờ đợi, và phải xuất dương du học, nhờ Đại-Quốc Nhật-Bản giúp ta phương-tiện!

«Lịch-sử đã chứng tỏ nước bao lần Bắc thuộc, thế mà chí quật-cường của dân ta đã đuổi giặc ra khỏi bờ cõi!

«Cái nhục 50 năm làm tôi mọi cho Pháp, phải rửa bằng máu đào!...

IV.— **Sách Tân Việt-Nam**, — tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu,

V.— **Tiểu-sử Trần-Chí-Sa**, — tác-giả là hai ông Đặng-Tử-Nam và Phan-Bá-Ngọc, kể chuyện một thanh-niên Việt-Nam, tên thật là Trần-Đông-Phong, sau bao năm bị tù đày ở Việt-Nam, lén xuất dương sang Nhật du học. Ở Nhật ít lâu ông được biết thân-phụ ở nhà bị Pháp khủng-bố và các bạn đồng-chí kẻ bị tù đày, người lên đoạn đầu đài.

Ông buồn không thiết sống, thắp hương khẩn cùng các bạn cũ hẹn sẽ gặp nhau nơi tuyền đài.

Thế rồi, một buổi sáng, gió thổi lạnh, hạt mưa nặng rơi, bầu trời mây đen kéo mịt mù như chia nỗi tâm sự với khách lữ-thứ, ông vào một ngôi chùa ở Đông-Kinh, viết lại ít lời di-chúc, rồi lấy dao vạch bụng chết như một võ-sĩ Nhật, để phản-đối hành-động dã-man của Pháp ở Việt-Nam.

VI.— Lão Ban Phổ Khuyến thơ,— tác-giả là ông Mai-Lão Ban.

VII.— Kỷ-niệm các chiến-sĩ Việt-Nam vì quốc vong thân.— tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu.

VIII.— Việt-Nam tổng sử.— tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu.

IX.— Những lời khuyến-cáo các bạn hồi hương,— tác-giả là cụ Nguyễn-Thượng-Hiền.

X.— Lời kêu gọi người Nam-Việt,— do Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để viết bằng Hán-tự, được ông Nguyễn-Hải-Thần dịch ra quốc-văn.

Lời kêu gọi này làm dư-luận ở Nam-Việt chấn động, người ta chuyền tay cho nhau xem và thì thầm hỏi nhau «bao giờ thì Tây về nước ?»

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để tuyên-bố rằng :

«Sự cai-trị của Pháp ở Nam-Việt chỉ có tánh cách ngẫu nhiên tạm thời rồi đây Quân-đội hùng hậu của Nhật-Bản sẽ giúp Ngài khôi-phục lại giang-san».

XI — Tạp-Chí Á Tế Á.— kêu gọi đồng-bào tham-gia kháng-chiến, ca tụng nước Nhật hùng-cường và cho độc-giả hy-vọng sẽ thấy một Đại Á, độc-lập, hoàn-toàn của người Á-Châu !

XII.— Sùng-Bái Giai-Nhân.— tác-giả cụ Phan-Bội-Châu, lấy tiểu-sử ông Hoa-Thạnh-Đốn làm gương, diễn-tả hai tư-tưởng :

1) Chánh-phủ Bảo-hộ Pháp thành-lập các cơ binh Khố Đỏ là quả báo, là tự rèn lưỡi kiếm để giết mình.

2. Khuyến các phần tử trong các đơn-vị nầy nên áp-dụng chính-sách trá hình, bề ngoài thời làm bộ chìu-chuộng, nhưng lúc thời cơ đến, phải hành-động theo gương bậc vĩ-nhân Mỹ là Hoa-Thịnh-Đốn, khi còn làm sĩ-quan cho Quân-Đội Hoàng-Gia Anh, biết khôn-khéo như Nguyễn-Trãi, mài gươm để lúc thời cơ thuận-tiện thì giết giặc, lãnh-đạo giải-phóng cho xứ sở.

Trong quyển đó Cụ có đề-nghị phương-pháp thực-hiện :

a) Thanh-niên Việt-Nam nên đầu quân cho đông trong các bộ-đội do Pháp chỉ-huy để học hỏi binh thơ chiến-lược mới của Âu Tây.

b) Khi tòng quân cố-gắng giác-ngộ các bạn đồng-đội để tạo cơ-sở phát-huy đại cuộc.

c) Khi tòng ngũ phải nắm cho được tín-nhiệm của Pháp để khám phá bí-mật của họ.

Có lẽ những phương-pháp hành-động đề-nghị ra đó đã đem lại ảnh-hưởng, nên chỉ có rất nhiều thanh-niên tình-nguyện nhập vào các đoàn chiến-sĩ Việt-Nam gửi sang Pháp tham-gia trận Thế Chiến thứ nhất. Người Pháp biết đó không phải là một bằng cớ trung-thành đối với mẫu quốc lâm nguy, mà là một âm-mưu có dự định, nên hết sức để phòng để tránh cái họa « gậy ông gộc tôi » !

PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG VIỆT-NAM XUẤT HIỆN

Hoạt-động ngầm ngầm của Cụ Phan-Bội-Châu ở Nhật từ 1905 bắt đầu có kết-quả.

Năm 1908, con rồng Việt-Nam bắt đầu chuyển mình.

Giới trí-thức tỏ ra rất hăng-hái thật không hổ với truyền-thống và sứ-mạng hướng đạo nhân-dân.

Ở Hà-nội, tại trường Đông-Kinh Nghĩa-Thục, phố hàng Đào, cũng như ở Saigon, qua tờ báo Lục-Tỉnh Tân-Văn, có những cuộc thảo-luận và bút-chiến chính-trị sôi-nổi.

Lúc bấy giờ trật-tự trong nước rối beng : các vụ phá-hoại, ám-sát, biểu-tình xảy ra ở nhiều nơi.

Chánh-phủ Bảo-hộ cương-quyết và cũng khôn-ngoan dùng nhiều biện-pháp, lúc cương, lúc nhu để đàn-áp, nhưng ý dân là lòng trời, lời gian không thể xuyên-tạc chân-lý, và càng đàn-áp làm tội bao nhiêu thì lòng công-phẫn càng hóa to lan rộng.

Một viên Thống-Đốc Nam-Việt phúc-trình :

« . . . Tinh-thần quốc-gia của người Việt-Nam là một thực thể sống động, chân thật, hăng-hái, mỗi ngày một bành-trướng là cái nguyên động-lực sinh-hoạt của tập đoàn dân-tộc ấy. . . »

CỤ PHAN-CHÂU-TRINH VÀ CÁC CUỘC KHỞI-NGHĨA Ở TRUNG-VIỆT

Như chúng tôi đã viết ở các đoạn trước, phong-trào giải-phóng có sự chia rẽ nội-bộ : một đàng là phái tân-tiến, cộng-hòa, của cụ Phan-Châu-Trinh, công-khai gọi vua là « DÂN TẶC », thóa mạ quan trường không tiếc lời ; và một phái bảo-thủ muốn duy-trì chế-độ quân-chủ với Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để của cụ Phan-Bội-Châu.

Mặc dù lập-trường chánh-kiến có khác, nhưng thái-độ ý-chí hành-động của hai phái có nhất-thống vì mục-tiêu chỉ có một là dành chủ-quyền cho quốc-gia dân-tộc.

Vì thế nên cụ Phan-Châu-Trinh thường hay ra Nghệ Tĩnh, và đại-diện của cụ Phan-Bội-Châu là ông Phan-Đình-Hải, cháu cụ Phan-Đình-Phùng, cũng hay vào Bình-Định để bàn tính với các đồng-chí.

Phái cụ Phan-Châu-Trinh có đa số sĩ-phu Bắc-Việt và tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, chủ-trương đạp đổ cái lầu-đài vua chúa, hệ-thống quan trường hủ lậu, và có một chương-trình cải-lương bạo dạn.

Cụ tuyên-bố « Nhật nhật tân hựu nhật tân, cách-mạng phải toàn diện mới thành công ! »

Mùa xuân 1908, ở Trung-Việt phong-trào giải-phóng đã lan rộng, nhờ sự khinh thường hay cố ý của nhà cầm quyền Pháp mà nhiều cơ sở chính-trị, kinh-tài đã được thiết-lập, nào là hiệp-hội lấy danh nghĩa phát-triển nông công thương kỹ-nghệ, nào là các cuộc nghĩa quyên, các lớp học tập, các cuộc hội-họp tố-cáo đả-đảo công-chức và Pháp, tiếp-tục diễn ra một cách hứng thú.

Ở Bắc Trung-Việt, hai tỉnh Nghệ-Tĩnh là đất dụng võ của phái cụ Phan-Bội-Châu, cũng rung động theo một nhịp Ở địa-phương nầy sẵn có truyền-thống cách-mạng, những người dân quê tuy thật-thà chất-phát, nhưng cuồng-tín nhiệt-liệt, cuộc giải-phóng đã diễn ra với một trạng-thái quá mức, do một bọn thừa gió bẻ măng thi nhau chém giết, bóc lột, nên mất uy-tín và thất nhân tâm, vì đại đa số đồng-bào tuy thiết-tha với nền độc-lập tự-do của tổ-quốc, nhưng lại rất chán ghét những hành-động tàn-bạo vô kỷ-cương.

Tình-trạng này xảy ra vì cụ Phan-Bội-Châu còn ở Nhật, nên không có người đủ uy-tín để sửa sai.

Trái lại, ở Trung-Việt, nhờ sự có mặt của cụ Phan-Chu-Trinh, nên cuộc giải-phóng thuần-túy, ít bạo-động, chỉ có những cuộc biểu-tình yêu-cầu cải-cách, giảm thuế, bớt sưu, xin đầu hạm, cách-chức tham-quan ô-lại, theo lịch-trình như sau :

Tỉnh Quảng-Nam.

Ngày 9 tháng 3 năm 1908, 300 người biểu-tình tại huyện Đại-Lộc yêu cầu phóng-thích 3 tù-nhân chính-trị.

Ngày 11, biểu-tình trước Tòa Công-Sứ Hội-An. Viên công-sứ ra hiểu dụ, nhưng đám biểu-tình không chịu giải-tán, nhất định ngủ đêm hôm ấy tại trước dinh Công-Sứ.

Ngày 13, dân biểu-tình tăng lên rất đông, hàng ngàn người kéo đến với một vẻ quyết-liệt, nhưng khi có lính Khố-xanh cầm roi mây ra đuổi, thì họ mới chịu giải-tán.

Đêm đến, viên Công-Sứ Hội-An cho thiết-lập nhiều tiểu-đội Khố-xanh làm rào ngăn để sáng kiểm-soát việc đột nhập vào thành-phố.

Cũng cùng một lúc, tại các phủ, huyện, thành Quảng Nam cũng có biểu-tình. Trong các chợ bán, những người thầu và thâu thuế hoa chi khủng-bố.

Ngày 21, thành Quảng-Nam bị đám biểu-tình tràn vào, có ít phần tử hung-hăng xô lính, chạy thẳng vào tư-dinh viên Tổng-Đốc Hồ-Đắc-Trung, buộc phải lên xe theo xuống Hội-An để can-thiệp với Công-Sứ thỏa-mãn nguyện-vọng của nhân-dân.

Hai ngày 22 và 26, có biểu-tình ở Phủ Điện-Bàn và Thăng-Bình.

Ở Tam-Kỳ, phủ đường bị hơn một ngàn người chiếm giữ, la ó hăm dọa viên Tri-phủ và Đề-Đốc. Ông này vì quá sợ mà chết! Một viên cựu chánh tổng thấy việc không hay, nên lấy lời-lẽ ôn-hòa khuyên can bị cho là Việt gian và nhận nước chết.

Viên Công-Sứ Hội-An nổi giận hạ lệnh bắn.

Máu bắt đầu đổ nhiều và cuộc biểu-tình bị giải-tán bằng võ-lực.

Ngày 1 tháng 4, thì trật-tự được hoàn-toàn lập lại, cuộc bắt bớ tiếp liền, các tòa-án bù-nhìn được lệnh xử lấy lệ để đưa một số lớn tù đến các ngục Côn-Đảo và Lao Bảo.

Tỉnh Quảng-Ngãi.

Ngày 31 tháng 3, biểu-tình nhỏ xung-quanh tỉnh thành.

Ngày 4, cũng có biểu-tình, không có gì đáng tiếc xảy ra.

Ngày 12, lại biểu-tình, viên công-sứ ra hiểu dụ, dân cảm-thông nên chào và ra về tử-tế.

Ngày 13, thình-lình có tin phao lên rằng ở Bình-Định và Thừa-Thiên biểu-tình có thắng-lợi, chính-phủ đã nhượng-bộ và đã chấp nhận các điều yêu-sách. Thế là hằng ngàn người hợp trở lại la ó, rồi bao vây thành Quảng-Ngãi.

Ngày 14, biểu-tình phóng hỏa trại lính Khố-Xanh. Súng liền nổ, nhiều người thiệt mạng.

Để trả đũa, biểu-tình bắt trọn gia-đình viên Phó Lãnh-Binh, một số vợ con lính Khố-Xanh, 10 lính giản và giết chết 20 người dân không chịu tham-gia biểu-tình.

Ngày 17, không-khí căng-thẳng đến cực-điểm, viên công-sứ ra lệnh giải-tán, nhưng vô hiệu, liền truyền lệnh bắn. Thế là thịt nát xương tan, tội nghiệp cho gậy tầm vông và tay không làm sao chống nổi liên-thanh lựu-đạn !

Trật-tự được lập lại rất mau, nhưng hằng trăm người Việt-Nam đã thác oan !

Tỉnh Thừa-Thiên.

Ngày 9, tháng 4, nhiều đám đông người từ các làng phụ cận tập trung lại định kéo về Huế biểu-tình. Các quan tỉnh được tin cấp-báo, liền đem lính ra chận lại Viên Phủ-Doãn, Phó Quản và lính bị dội đá ở lối vào làng Công-Lương. Bị thương đau, một người lính Khố-Xanh giận quá bắn vào đám đông, một người trúng đạn chết. Đám biểu-tình phẫn nộ, liền xông vào bắt viên Phủ-Doãn, Phó Quản và tốp lính Khố-Xanh. Trừ viên Phủ-Doãn ra, các người kia đều bị trói và bị đánh tàn-nhẫn.

Ngày 10, đám biểu-tình kéo xuống tòa Khâm-Sứ, họ xô viên Phủ-Doãn đi trước làm con tin.

Đám biểu-tình bị giải-tán mặc dầu lính đưa ra thi-hành nhiệm-vụ chỉ dùng roi mây. Liền đó, một bộ-đội hơn 100 lính Pháp được đưa về làng Công-Lương để giải-thoát cho các người bị bắt, đến nơi, nhờ sự giải-thích của viên Tham-Tri tháp tùng với lính Pháp, nên hương-chức đem nạp đủ số, và không phải vì có cử-chỉ phục-thiện như vậy mà êm chuyện Một cuộc bố ráp do lính Pháp tổ-chức, đã bắt một số 30 người.

Ngày 11 và 12, cảnh-sát có bắt dẫn đi một người, biểu-tình can-thiệp kéo vào Cảnh-sát cuộc gần đầy cướp phá, khi có lính Pháp đến thì lại êm.

Tỉnh Bình-Định

Cuộc biểu-tình xuất phát tại Bồng-Sơn, kéo về Thành Bình-Định, dọc đường có nhiều người gia-nhập vì tự ý hoặc bị bắt buộc.

Ngày 16, đám biểu-tình đến thành Bình-Định, tổng-số độ vài ngàn người, nhưng vài ngày sau thì chỉ còn độ ít trăm.

Trong toàn tỉnh, lẻ-tẻ có bạo-động, như bắt giết hoặc hành-hung những người trong giới hành chánh, mà họ cho là lãnh-đạm với phong-trào giải-phóng.

Vào giữa năm 1908, thì cuộc khởi-nghĩa ở Trung-Việt bị Pháp thanh-toán.

Tuy chẳng đem lại kết-quả cởi ách tháo xiềng cho dân-tộc, nhưng dòng máu đào của những người hy-sinh, những năm tù đày, cộng lại hơn mấy thế-kỷ ở Côn-Đảo, Lao-Bảo, không phải là vô-ích. Nó có tác-dụng đem tiếng chuông cảnh-cáo người Pháp biết rằng: Ý-chí độc-lập, tinh-thần quốc-gia của Việt-Nam là «một thực-thể sống động chân-thật, hăng-hái» vậy.

Trong số người bị bắt, lẽ dĩ nhiên có cụ Phan-Chu-Trinh.

Cụ góc người làng Tây-Lộc, tỉnh Quảng-Nam.

Bị bắt ở Hànội, ngày 31 tháng 3, cụ bị đưa về Huế và bị Hội-Đồng Nhiếp-Chánh xử-tử, nhưng cho hưởng án treo, đày lên Lao-Bảo, với tội trạng «Phản nghịch và khi quân».

Ngày 14 tháng 4, 1908 cụ dời ra Côn-Đảo.

Ngày 24 tháng 6, 1910, cụ được ân-xá và bị quản-thúc ở Nam-Việt.

Tháng 3, 1911, cụ và con trai được đưa sang Pháp, theo điều khoản nghị-định ngày 31 tháng 10, 1908 thiết-lập «Đông-Dương Giáo-Dục Đoàn».

Cụ hồi hương sau Thế Chiến thứ nhất.

CUỘC ÂM-MƯU ĐẦU-ĐỘC QUÂN-ĐỘI PHÁP ĐỒN TRÚ TẠI HÀNỘI

Hạ tuần tháng 3, 1908, viên Công-sứ Hà-Đông được mật báo có nhiều cuộc hội-họp bí-mật đã diễn ra ở Hànội trong một nhà trên đường Neyret.

Mục-đích tuyên-truyền và kết nạp đảng-viên cho phong-trào khởi-nghĩa do ông Lưu-Mai tức Đỗ-Đan tổ-chức.

Có nhiều lính Khố Đỏ tham-gia và sẽ giữ một vai trò nòng cốt mai hậu.

Viên Công-sứ Hà-Đông liền hội-thương với Khâm-Sứ và cho Công-An mở ngay cuộc điều-tra, lục xét và bắt một số người tình-nghi, nhưng không khám-phá ra manh-mối.

Mặc dù kết-quả tiêu-cực, nhưng quân-đội Pháp cũng nhờ đó mà báo-động, thi-hành những biện-pháp an-ninh cần-thiết: gìn-giữ cẩn-mật các kho đạn-dược, các cơ-quan quân-sự v.v . . .

Ngày 27 tháng 6, 1908, vào lối 8 giờ tối, viên tư-lệnh Pháp ở Hànội được cấp báo có nhiều lính Pháp của Đệ-Tứ và Đệ-Cửu Trung-Đoàn Pháo-Thủ, sau bữa cơm tối bị trúng độc và nội đêm sẽ có biến-động xảy ra . . .

Tuy được tin như sét đánh, ông ta vẫn giữ thái-độ trầm-tĩnh, một mặt cho điều-động lập tức tất cả các bác-sĩ Pháp Hànội để chữa cho các bệnh-nhơn, vào lối 200 người, đang nằm rên la chờ chết; một mặt ra lệnh phân-tán binh còn lại thành những tiểu-đội đi tuần tiễu và chiếm đóng các vị-trí quan-trọng như các công-sở, dinh-thự, cơ-quan tài-chánh, nhà máy điện và buộc tất cả lính Khố Đỏ không được rời khỏi trại.

Quả nhiên đêm ấy có biến :

Tại đường Quan-Thánh người ta thấy có cuộc phát băng tay hiệu cho đảng-viên, màu tím cho cấp chỉ-huy, màu vàng cho những người không cấp-bực, trên có ba chữ «diệt quân thù» có dấu son đỏ và hàng chữ «tận trung báo quốc».

Đến 11 giờ, lính Pháp bắt được một người có mang dấu hiệu nói trên, bị tra-tấn, người này nhận có cuộc khởi-nghĩa dự-định do các ông Đỗ-Đan, Mai-Hiên, Nguyễn-Tử-Bình, Dương-Bể tự là Nguyễn-văn-Cốc, Đặng-Đình-Nhân, và 3 quân-nhân, hạ-sĩ-quan trong các cơ-binh Khố Đỏ cầm đầu.

Cuộc điều-tra về sau cho biết thêm rằng 3 hạ-sĩ-quan này cầm đầu phong-trào trong các trại lính, nên hôm ấy các ông không cho lính thuộc quyền ra ngoài trại, các ông ra lệnh phải túc-trực đặng sẵn-sàng trợ-lực cho đại binh giải-phóng hơn 1000 người của cụ Đề-Thám đến tấn-công.

Người ta cũng được biết thêm rằng trước kia đã có hai cuộc âm-mưu khởi-nghĩa vào ngày 15 tháng 11 năm 1907 và 17 tháng 5 năm 1908 do ông Lang Sẹo hóa-trang làm thầy bói để dễ xê dịch cầm đầu, nhưng không thành.

Cuộc âm-mưu ngày 15 tháng 11 năm 1907 nhơn một dịp các cơ lính Khố Đỏ ở Hànội được lệnh đi tập bắn tại Sơn-Tây. Nhưng đến giờ chót có tin cho biết chỉ có một số rất ít được chỉ định đi, còn bao nhiêu phải lưu lại đồn, nên thiếu đạn-dược để xử-dụng.

Cuộc âm-mưu ngày 17 tháng 5 năm 1908 cũng chẳng thành nốt, vì đến giờ chót có một trung-sĩ được phú-thác một nhiệm-vụ quan-trọng, lại từ chối không chịu hành-động, lấy lẽ ngày giờ xấu, làm báo hại viên cai Pháo-Thủ đã bắt đầu tháo các nắp súng đại-bác nòng 75 để Pháp khỏi dùng!

Cuộc khởi-nghĩa ngày 27 tháng 6 năm 1908, chính cụ Đề-Thám đã đích-thân tổ-chức, chuẩn-bị rất tiêm-tất từng chi-tiết: cà độc dược đem thử nhiều lần với một số đảng-viên ở đường Sinh-Từ và Phố Hàng Than, tình nguyện xin làm vật thí-nghiệm! Trong số ấy có người cai già gác Vườn Bách-Thảo, trước kia có làm Phó-Lý, nên thường được gọi là «ông Phó». Tuy ông đã cao niên, nhưng niên tuế không phải là yếu-tố làm nhục chí-khí của người nhiệt-huyết.

Kế-hoạch hành-động định là đem lính chia làm 4 đội, vũ-khí thô-sơ chỉ có vài cây súng ủng-hộ, tấn-công cùng một lúc vào bốn mặt thành Hànội, chủ-lực nhắm các kho đạn-dược khí-cụ, đồn và khu cư-xá Pháp.

Một đội trừ-bị ủng-hộ, trận chiến sẽ đặt tại Cửa Ô Cầu Giấy.

Lệnh tấn-công sẽ do 3 phát súng đại-bác trong thành bắn ra.

Nhiều chướng-ngại vật sẽ được đặt trên cầu Long-Biên (Doumer) và trên đường Hànội-Sơn-tây để chận viện-binh ở Bắc-ninh và Sơn-Tây kéo về.

Một đội sẽ tấn-công tòa Đại-Lý Gia-Lâm, chiếm ga xe lửa làm gián-đoạn sự giao-thông bằng thiết-lộ.

Dân-quân ở miền ngoại-ô cũng được tổ-chức để cướp sở Ngân-Khố và nhà Đông-Dương Ngân-Hàng, dưới quyền chỉ-huy của ông Trần-Văn-Tuân tự Xã Tuân.

Ngày 26, mọi việc đều hoàn tất, 2 liên-lạc viên được gởi lên báo-cáo cho cụ Đề-Thám, họ trở về với một lá cờ lệnh lụa đỏ, một sổ chứng-thư văn-bằng và chấp chiếu thông-hành.

Đêm đến, ông Mai-Hiên và lính Hỏa-đầu trong quân đội Pháp đã ra tay bỏ bột cà độc-dược vào các món ăn.

4 tháng sau, ngày 18-10-1908, nhơn một cuộc tảo-thanh, ông Đỗ-Đan bị bắt và xác nhận các biến-cố đã xảy ra hồi tháng 6 ở Hà-nội do nhóm cách-mạng ở Nhật của Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để, cụ Phan-Bội-Châu và cụ Đề-Thám chủ-trương.

Ông khai như sau :

« Tôi không biết gì về các vụ âm-mưu trước. Tôi được biết ông Đề-Thám là nhờ ông Lý-Nho giới-thiệu.

« Ông Lý-Nho là cán-bộ tín-nhiệm của ông Thám tại Hà-nội.

« Tôi được nghe ông Thám ra lệnh cho ông Lý Nho tổ-chức phá rối.

« Tôi có nhận thấy một số nhân-vật ở Trung-Việt và 2 tỉnh Nghệ-Tĩnh đến nhận chỉ-thị tại đây.

« Tôi cũng thấy có ông Lương-Tứ-Xuân (nhà cách-mạng Trung-Hoa) đến bàn về kế-hoạch đánh lấy Hà-nội và Bắc-Giang.

« Tôi biết có sự liên-lạc giữa ông Đề-Thám và các tù-trưởng các bộ-lạc Mường ở Bắc Thanh-Hóa và Hòa-Bình.

« Một hôm tôi có chứng-kiến ông Đề-Thám họp các tướng lãnh và tuyên-bố : « Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để và cụ Phan-Bội-Châu cho biết hai ngài sẽ hồi-hương trong năm nay (1908), nên chúng ta phải dành cho được độc-lập trước khi hai ngài về. Vậy ai nấy phải có bổn-phận lãnh lấy nhiệm-vụ ấy trong tỉnh mình ở. Còn tôi sẽ nhận phần đánh lấy Đáp-Cầu và Bắc-Giang ».

Có lẽ để thi-hành lệnh trên nên ông Lý-Nho đã tổ-chức cuộc khởi-nghĩa lần thứ hai (tháng 5 năm 1908) tại Hà-nội song cũng bị thất bại nốt.

Vì thế ông bị cụ Đề-Thám khiển trách và ông Lang Sẹo lên án là bất tài, để thủ-tiêu bằng cách mời ông ăn bánh chả giò có thuốc độc, giết ông một cách thảm-thiết.

Đã đồng qui thù đồ mà lấy thành bại luận anh-hùng, tưởng ông Lang Sẹo là người quá hẹp-lượng vậy !

ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC

Đông-kinh Nghĩa-Thục là một trường tư-thục do cụ Lương-Văn-Can, tức cụ Cử-Can sáng lập ra, ở phố Hàng-Đào, mục-đích chính là giáo-dục, nhưng bề trong thì hoạt-động chánh-trị, nên đã đóng một vai tuồng quan-trọng tinh-thần trong các vụ biến-cố xảy ra ở Hà-nội.

Đông-Kinh Nghĩa-Thục thật là nơi hẹn hò của một số văn-thân, cần-vương, trí-thức để trao đổi tư-tưởng và tổ-chức phát-huy trong đại-chúng về tinh-thần quốc gia và phong-trào bài Pháp, bằng những

buổi diễn-thuyết trá hình qua các đề-tài lịch-sử, ca-ngợi các đức-tính truyền-thống của dân-tộc của những danh-nhân như Đức Lê-Lợi, Trần-Hưng-Đạo, v.v . . . đã chống ngoại-xâm dành độc-lập.

Trong nhóm văn-thân hội-viên điển hình và tượng-trưng nhất là ông Tú-Tài Nguyễn-Quyền, làm Huấn-Đạo huyện Phù-Ninh, tỉnh Phú-Thọ. Ông giữ chức quản-lý của trường, coi việc tài-chánh, nghĩa quyên, tổ-chức đưa sinh-viên đi Nhật, các buổi diễn-thuyết, ấn-loát các tác-phẩm do các giáo-viên soạn, phần nhiều có tách-cách chánh-trị.

Ông còn là hội-viên rất đắc-lực của «Đông Thành Xương» và «Đồng Lợi Tế» là hai thương hội bề ngoài, nhưng bề trong theo một chủ-nghĩa của Đông-Kinh Nghĩa-Thục.

Các ông sau đây đã góp một phần quan-trọng trong việc tổ-chức và điều-hành các hội ấy :

— Ông Dương-Bá-Trạc rất có tài hùng-biện, khi ông lên diễn-đàn có một giọng nói thiết-tha và vô cùng hấp-dẫn. Ông bị bắt kêu án 15 năm khổ sai, ngày 15-10-1908. Qua năm 1910 ông được ân xá, nhưng phải quản-thúc ở Nam-Việt trong một thời-kỳ, sau được cho về Hà-nội, ông tiếp-tục lại nghề «Gõ đầu trẻ».

— Ông Vũ-Hoành tự «Ông Bảy» đã lấy nhà làm nơi tá-túc cho các bạn đồng-chí. Ông bị kêu án khổ sai chung thân, được ân xá năm 1910, nhưng bị quản-thúc ở Nam-Việt rồi mất tại đây.

— Ông Hoàng-Tăng-Bí là cháu ngoại của quan Nhiếp-Chánh Đại-Thần Nguyễn-Trọng-Hiệp và rể cụ Cao-Xuân-Dục, thượng-thư bộ Giáo-Dục. Ông và một số người trong gia-đình đều rất hoạt-động cho phong-trào giải-phóng, mặc dù trong gia-tộc đang có xu-hướng dị-đồng. Ông bị kêu án 5 năm khổ sai.

Trải qua những trang sử đẫm máu trên kia, ta cảm thấy bùi-ngùi thương xót cho bao nhiêu người đã tha-thiết với tổ-quốc mà phải chịu lắm nỗi đắng cay, bao nhiêu chiến-sĩ đã hy-sinh thân-thể mà không được một nén hương trên nấm mồ cô-quạnh.

PHẢN-ỨNG CỦA PHÁP Ở BẮC-VIỆT
HAI CHIẾN-DỊCH ĐÁNH CỤ ĐỀ-THÁM

Cụ Đề-Thám, tên thật là Hoàng-Hoa-Thám, cầm đầu phong-trào trường-kỳ kháng-chiến Pháp, lúc công khai lúc bí-mật, trong một thời-gian gần 30 năm, từ 1883 đến 1913.

Ban đầu cụ giữ chức phụ-tá của tướng Ba Phúc ; đến lúc ông nầy mất thì cụ lên thay thế.

Năm 1893, cụ qui-thuận Pháp lần thứ nhất, nhưng chẳng bao lâu con người anh-hùng dọc ngang trời rộng vẫy-vùng bể khơi, không thể nào đem thân bách chiến khuất-phục lâu dài, nên cụ đơn phương tuyên-bố bải-ước.

Năm 1897, sức đã mòn, thân đã yếu, nhưng uy-tín của cụ vẫn còn như sóng cồn, Pháp buộc lòng nhận sự qui-thuận lần thứ hai của cụ với điều-kiện yêu-sách là nhường cho cụ chiếm đóng và cai-trị vùng Yên-Thế rồi sau nầy cụ biến thành ổ kháng-chiến.

Sau vụ âm-mưu đầu độc ngày 27-6-1908, Chính-Phủ Bảo-Hộ nắm được bằng cớ cụ-thể cụ là người chủ-mưu và hành dinh của cụ tại Yên-Thế là nơi hội-họp của các phần-tử ái-quốc hoạt-động ở hải-ngoại do Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để và cụ Phan-Bội-Châu cầm đầu, cũng như đó là chốn «Lương-Sơn-Bạc» của các anh-hùng quốc nội, dùng làm một căn-cứ xuất phát hoạt-động phá rối an-ninh, mà cụ là một nhân-vật có uy-tín và quan-trọng bậc nhất. Mỗi chiến-sĩ cũng như tướng lãnh, đều triệt-để vâng lịnh cụ và cụ có quyền cấp chứng-chỉ tuyên-dương công-trạng hay sắc phong quan-tước thay mặt Kỳ Ngoại-Hầu.

Để đối phó, Pháp áp-dụng nhiều biện-pháp cực-kỳ nghiêm-trọng, nhưng tình-hình Bắc-Việt mỗi ngày đem lại nhiều biến-cố chính-trị, như ám-sát, rải truyền đơn, bắt cóc v.v... Tại tỉnh Phúc-Yên có nhiều đám võ-trang hoành-hành; ở Thanh-Hóa, một viên Thanh-Tra cơ binh Khố-Xanh bị ám-sát hụt; ở Nhã-Nam, một viên Thanh-Tra khác, Ô. ALAVAIL cũng bị thích-khách nhưng thoát chết.

Một bầu không-khí nặng-nề như chờ đợi biến-cố gì sẽ xảy ra, từ thành-thị đến thôn quê ai cũng đặt kỳ-vọng nơi cụ và dư-luận tin chắc rằng Pháp sẽ bị cụ đánh bại. Thêm thái-độ lưng-chừng của các quan triều-đình càng làm cho người ta đăm chiêu suy nghĩ.

Phong-trào giải-phóng nhơn đó càng phát động mạnh, càng lan rộng, tinh-thần của nghĩa-binh lên cao vượt mực, họ đua nhau hoạt-động ráo-riết.

Trước tình thế ấy, Pháp quyết-định mở một chiến-dịch để thanh-toán cụ.

Ngày 30-1-1909, túc là ba mươi Tết, sẽ đánh úp vào căn-cứ Yên-Thế, họ đinh-ninh rằng trong ngày tất niên, cụ sẽ hở-hang việc đề-phòng, và khó tập-trung số lính ở rải-rác các tỉnh về ứng tiếp trong một thời-gian rất ngắn.

Họ chuẩn-bị xúc tiến rất mau, nhưng được gói-ghém trong vòng bí-mật hoàn-toàn, trừ phi có một số nhân-viên cao-cấp của Pháp được biết mà thôi.

Đại-tá BATAILLE được lệnh chỉ-huy chiến-dịch nầy.

Quân-đội tác-chiến gồm có: toàn lực quân chính-quy tỉnh Bắc-Ninh có các chi-đội Khố-Xanh các tỉnh tăng-cường.

Chiến-dịch nầy đứng về mặt pháp-lý có tánh-cách tảo-thanh cảnh-sát thuộc phạm-vi hành-chánh, nên ngày 28 tháng 1, viên Thống-sứ MOREL ký lệnh trưng-dụng như sau:

Thừa lệnh của Quan Toàn-quyền Đông-Dương
Chúng tôi, MOREL Thống-Sứ Bắc-Kỳ,

Vì lực-lượng cảnh-sát không đủ để thi-hành nhiệm-vụ duy-trì an-ninh, nay yêu-cầu Đại-Tướng Tư-Lệnh Quân-Đoàn Đông-Dương trợ sức bằng các phương-tiện

cần-thiết như sau, phối-hợp giải-tán các đám tụ-tập võ-trang hiện đóng ở nhiều địa-điểm trong 3 tỉnh Bắc-Giang, Phúc-Yên và Thái-Nguyên:

4 Đại-đội Bộ binh Thuộc Địa,
3 Đại-đội rưỡi lính Khố-Đỏ,
1 Chi-đội lính Lê-Dương
1 Đại-đội Sơn-Pháo
1 — Dã-Pháo
1 — Công-Binh
1 Chi-đội Kỵ-Binh

Chỉ-huy trưởng Đại-Tá BATAILLE, Tư-Lệnh Đệ Nhị Lữ-Đoàn Ủy-nhiệm cho vị sĩ-quan nầy, hoặc các đại-diện của ông, toàn-quyền cảnh-sát trong ba tỉnh trên kia.

Yêu-cầu các công-chức Pháp và Việt phải ủng-hộ triệt-để các đương-sự để thi-hành nhiệm-vụ.

Để bảo-đảm pháp-lý cho Đại-Tướng Tư-Lệnh Quân-Đoàn Đông-Dương nên tờ trưng-dụng này đã được lập ra.

Ký tên: MOREL
Hà-nội, ngày 28 tháng 1 năm 1909

Theo quân lệnh hành-binh của Đại-Tá BATAILLE thì cuộc tấn-công chỉ khởi sự chiều ngày 29 tháng 1, sau khi các bộ-đội đã chiếm các vị-trí chỉ-định, và 2 chi-đội lưu-động dùng đánh vào Chợ-Gò và Âm-Động đã tập-trung xong.

Đại-Tá BATAILLE rất thận-trọng ở điểm này nên đã hội-kiến nhiều lần với viên Công-Sứ Bắc-Giang, nhưng may thay viên Đại-úy Nhã-Nam có lẽ vì quá vội, hay nhận-định sai lầm, hay muốn lập kỳ công rõ, mà sớm ngày 29, ông đã đem quân tấn công vào Chợ-Gò và Âm-Đông.

Quân của cụ Đề-Thám tuy bị đánh bất ngờ, nhưng nhờ tinh-thần cao và yếu-tố địa lợi nắm trong tay, nên chống lại mãnh-liệt làm cho cơ lính Khố Xanh và một số thân binh bị một trận xơ-xát, chạy lui tán loạn, về đến Nhã-Nam thì may có toán quân của Thiếu-tá MAYER thu tập khỏi bị tiêu-diệt, sau khi kiểm lại hàng ngũ mới thấy sự thiệt hại lên đến 20 người vừa chết vừa bị thương và mất tích.

Cuộc tấn-công này đã báo-động, nên nội đêm, cụ cho nhổ trại, kéo quân dời đi một nơi khác.

Sáng ngày 30, khi đại quân của Pháp đến thì chỉ thấy nhà hoang cửa trống, bèn để lại một ít lính chiếm đóng còn bao nhiêu mở cuộc rượt bắt xuyên sơn.

Nhưng cũng vì quân Pháp tập-trung quá-đông mà quân-lực của cụ thì quá ít, không thể cầm cự lâu được, nên đến ngày 26 tháng 2, thì Pháp hoàn-toàn thâu chiếm cả vùng Yên-Thế và tái lập các cơ-cấu hành-chánh, với một giá đắt như sau:

18 tử trận (3 Pháp và 15 Việt)
36 bị thương (18 Pháp và 18 Việt).

Yên-thế thất thủ, cụ bèn kéo quân về các miền núi non hiểm-trở, áp-dụng chiến-thuật lưu-động, chia ra từng toán nhỏ quẩy rối trong vùng tam-giác Phúc-Yên, Thái-Nguyên và Yên-Thế. Nhưng không ngờ xảy nhiều thời cơ bất lợi, nên trong giai-đoạn kháng-chiến này, bên ta đã bị thiệt hại một số nghĩa-binh.

Hơn nữa về đằng khác, các ông Cả-Rinh, Cả-Huỳnh và Ba-Biểu, hoạt-động trong tỉnh Phúc-Yên, cũng bị hao tổn nặng-nề.

Rồi tháng 3 năm đó, Pháp lại bắt đầu tấn-công vào Rừng-Phe là căn-cứ của cụ để mở đầu chiến-dịch thứ hai.

Ngày 11 tháng 4, hai ông Cả-Rinh và Cả-Huỳnh được tin ông Cả-Trọng con trai cụ tử trận, bèn vội-vàng rút quân về tiếp viện. Bất đồ, về đến ngang tỉnh Bắc-Giang thì hai ông bị quân Pháp tấn-công tứ phía. Quân của hai ông không cự địch nổi.

Tình-hình đã đến như thế, cụ bèn gom góp tàn quân chia thành những tiểu-đội, ẩn trú trong hai tỉnh Phúc-Yên và Thái-Nguyên.

Chờ đến mùa hè nắng to, cụ lại phản-công, làm cho Pháp hết sức điêu-đứng, vì không thể chịu nổi những chuỗi ngày đằng-đẳng khí-hậu viêm nhiệt ẩm thấp lúc nắng như lửa thiêu, lúc mưa như nước trút.

Ngày 6 tháng 7, cụ đương bị quân Pháp vây hãm thì có một Pháp-kiều, tên VOISIN, nhân-viên của một nhà thầu-khoán ở Hà-nội, dùng xe kéo lên Thái-Nguyên, bị một toán nghĩa-binh chận bắt trên con đường Đông-Anh về tỉnh-lỵ, rồi giải về chỗ cụ đóng quân, và giữ lại làm con tin ở đó. Bấy giờ cụ tuyên-bố, nếu Pháp tấn-công cụ sẽ giết chết VOISIN. Vì thế, quân Pháp phải tạm yên, không dám xông vào sào-huyệt Cụ liền thừa cơ đương đêm, kéo bộ-đội đi mất và mang theo cả VOISIN cùng đi.

Trải một thời-gian nữa, người Pháp nhận thấy chiến-thuật này không thể đem thắng-lợi vĩnh-viễn và cụ Đề-Thám vẫn còn là một cái ung độc cần phải giải-phẫu, nên quyết-định mở một chiến-dịch thứ hai, dưới quyền chỉ-huy của Đại-tá BONIFACY.

Vị-trí của cụ đóng đã bị tiết-lộ, vì các bức thơ mà cụ đã cho phép VOISIN viết về, để báo cho Chính-Phủ Bảo-Hộ biết là cụ có ý quy-thuận với điều-kiện trả lại cụ chiếm đóng vùng Yên-Thế như xưa.

Chuyến này người Pháp lãnh-đạm với đề-nghị của cụ, nhưng bề ngoài vẫn làm ra bộ ân-cần thương-thuyết đặng kéo dài để có thì giờ tập-trung lực-lượng mà đánh một đòn quyết tử.

Ngày 12, Pháp chuẩn-bị xong, chỉ chờ lệnh tấn-công, nhưng viên Toàn-Quyền Đông-Dương sợ cụ giết VOISIN để trả thù, nên còn do-dự.

Đêm ấy, có một cơn mưa bão dữ-dội, thừa cơ lính Pháp bất cẩn, cụ lại đem quân rút ra khỏi vòng vây rồi biến mất.

Quân Pháp rượt theo mãi đến ngày 20 mới gặp quân của cụ chỉ còn lối 100 người, nhưng chia làm 3 toán nên không thể nào diệt được. Lúc đó người Pháp nghĩ ra một kế, cử viên Tổng-Đốc tỉnh Hải-Dương là Lê-Hoan làm Khâm-Sai đại-thần chỉ-huy một toán quân gồm có 200 thân-binh để đi tiễu-trừ Đề-Thám.

Ngày 26, cụ cảm thấy đề-nghị của cụ đã bị người Pháp bát bỏ, thì chỉ còn một cách phải đánh đến cùng, vì thế cụ phóng-thích VOISIN tại làng Kim-Anh, và ngay chiều hôm đó, toàn-lực của cụ rút vô làng Hiền-Lương. Bên kia quân Pháp được tin, liền khởi thế tấn-công như vũ bão.

Ban đầu Pháp thắng thế, nhưng chiều đến, khi bóng tà-dương đã xuống núi thì trận thế quây chiều trở thành hết sức tai-hại cho Pháp. Họ vấp phải một vị-trí kiên-cố bất ngờ, tiền quân không được nửa bước, mà lui thì bị quân ta mai phục ở các lũy tre xanh, hay dưới hổ bào bắn lên như xối. Kết-quả 12 lính và 1 Đại-úy Pháp bị thiệt mạng và 21 bị trọng thương.

Sáng ngày hôm sau thì trong làng đó lại vắng tanh. Quân của cụ đã rút đi từ bao giờ và chỉ bỏ lại 25 xác chết.

Ngày 27, lại đụng độ tại làng Ninh-Bạc, có 5 lính Việt tử trận và 1 lính Pháp trọng thương, quân của cụ thiệt mạng 6 người.

Từ đó về sau, cụ rút quân vô trốn trong dãy núi Tam-Bạc và luôn-luôn bị bọn thân binh và các bộ-đội lưu-động tập kích.

Ở Phúc-Yên, Khâm-Sai Lê-Hoan tỏ ra hung-hăng, nên cuộc-diện chiến-sự có rất nhiều ảnh-hưởng. Các làng trước kia có cảm-tình với cụ, đều quy-thuận Khâm-Sai và cắt đứt tiếp-tế.

Vì thế ông Ba Biểu được lệnh đi tìm lương-thực, và khi đến làng Thượng-Yên thì ông bị chận đánh tử-trận, còn quân lính thì tan vỡ sạch.

Ngày 3 tháng 10, quân Pháp khám-phá được nơi sào-huyệt của cụ tại dãy núi Lang, với độ 30 bộ-hạ võ-trang bằng súng. Quân Pháp liền đem toàn-lực tấn-công Súng nổ như mưa, trọng-pháo gầm long trời, nhưng khi xông vào tới nơi thì chỉ thấy một ít vật-dụng bỏ lại, còn cụ và bộ-hạ thì đã cao bay xa chạy không biết từ bao giờ. Kiểm-điểm lại quân số, Pháp tính mất 5 người chết, 14 bị thương, không kể một số lính Việt.

Tuy vậy đến giai-đoạn này, cơ-đồ của cụ đã bắt đầu rạn nứt :

Ngày 23, ông Cả-Rinh, dưỡng-tử của cụ dẫn 6 lính ra đầu thú.

Ngày 18, tháng 11, ông Cai-Sơn cũng ra đầu thú nốt.

Rốt cuộc chỉ còn lại một mình cụ, với một số nghĩa-quân trung-thành, tướng-tá không, lương-thực cũng không. Thế mà trong 3 năm trời ròng-rã, cụ vẫn lẩn-khuất trong mạn rừng sâu núi thẳm, ôm một hoài bão khôi-phục giang-sơn, cởi ách nô-lệ cho đồng-bào tổ-quốc.

Nhưng than ôi ! một thảm họa đưa tới, là ngày 10-2-1913, nhơn một cuộc xê-dịch bị tiết-lộ, cụ đã bị ám-sát tại gần Chợ-Gò với 2 vệ-binh thân-tín tùy-tòng.

Rồi quân Pháp thi-hành một chính-sách tồi dã-man, đem thủ-cấp cụ bêu 2 ngày đêm tại chợ Nhã-Nam.

Dân chúng được tin này không ai là không bùi-ngùi thương tiếc, không ai là không nuốt thầm giọt lụy thương tâm và căm tức cho bọn thực-dân tàn-bạo.

Than ôi ! một tay cái-thế anh-hùng, vẫy-vùng một mảnh nhung-y, bao lần vào sanh ra tử, son-sắt không sờn. Rắp mong đem đại nghĩa

dập tắt hung-tàn, lấy tinh huyết cứu lại giang-sơn tổ-quốc. Thế mà trời chẳng chìu lòng trời không giúp sức, xui nên bị chết một cách thương tâm như cụ thật là một điều đau-đớn cho cả dân-tộc Việt ta.

PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG Ở NAM-VIỆT MỘT NHÀ CÁCH-MẠNG ĐIỂN-HÌNH; ÔNG GILBERT CHIẾU

Nam-Việt tuy đã bị đặt dưới chế-độ thuộc-địa Pháp, non nửa thế-kỷ, với những mánh-khóe chính-trị giảo-hoạt xảo-trá để ly-gián một giống máu chung, nhưng cái tinh-thần quốc-gia bất diệt vẫn còn tiềm-tàng ở lòng người, chỉ chờ có cơ-hội thuận-tiện thì bộc phát. Bởi thế cho nên trong thời-kỳ ở Trung và Bắc-Việt xảy có nhiều việc biến-động thì ở Nam-Việt cũng bật nổi cái trào-lưu xuất ngoại vận-động tuyên-truyền và tổ-chức các hội kín, phù-hợp với hành-động thực-hiện nguyện-vọng chung của dân-tộc.

Trải qua một năm 1907 và thượng tuần 1908, số người xin xuất dương rất đông, làm Pháp phải lưu-ý bèn sai một tên mật-thám có kinh-nghiệm theo dõi dò la 2 người là Phan-Văn-Của ở Cần-Thơ và Trần-Công-Huân ở Cái-Bè vừa được phép xuất ngoại.

Tên mật-thám làm quen với hai ông chỉ trong mấy hôm mà 3 bạn đồng-chí mới sơ ngộ đã thành những bạn tri-kỷ không rời nhau một gang tấc.

Ngày 11 tháng 8, 1908, ba anh em cùng đáp tàu «L'Australie» tại cảng Saigon. Đến Hồng-Kông họ đều lưu lại tại nhà ông Vũ-Văn-Kiên.

Ngày 22, ba bạn lại đáp tàu đi Thần-Hộ (Kobé) và từ đó trực-chỉ Đông-Kinh.

Trong thời-gian vượt trùng-dương, những buổi chiều tà nhìn trời biển mênh-mông, hay những đêm trường thao-thức nhớ quê-hương, là những lúc lòng người thấy cô-quạnh và muốn có bạn tri-âm để tỏ nỗi-niềm. Tên mật-thám kia lừa những cơ-hội đó liền mơn-man trò chuyện đem câu tâm-sự gắn bó cùng ông Trần-Công-Huân và thề cùng hiến thân cho tổ-quốc. Ông Trần-Công-Huân nhẹ dạ tin lời cũng bèn đem hết tâm-sự bày tỏ cùng hắn.

Đến Đông-Kinh chỉ có hai ông được vào yết-kiến Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để rồi dâng lên ngài một số tiền quan-trọng; ngài nhận tiền và ban cho một tấm ảnh mặc long bào, có đóng ấn ngọc và mang một dòng chữ gửi tặng anh em Nam-Việt.

Trên đường về, những buổi trà dư tửu hậu, những cử-chỉ đầu đào báo lý của tên thám-tử, không hiểu khôn-khéo đến nước nào, đến nỗi ông Huân sơ ý tin cậy, trao cho hắn giữ giùm tất cả những ảnh hình, thơ từ, sách vở tuyên-truyền, hẹn về nước nhà ông sẽ lấy lại.

Vì có lời hẹn trên nên về đến nước nhà, ngày 27, hắn bèn tin cho ông biết sẽ gặp nhau tại Mỹ-Tho để trao trả các tài-liệu ông ủy-thác.

Đến ngày hẹn, ông Huân bận không đến, em ông là Trần-Công-Trừ và một nhà sư đi thay đều bị bắt, rồi ông Huân cũng bị xộ khám luôn và bị tra-tấn một cách gắt-gao. Cũng nhờ cuộc tra-tấn này, nên

người Pháp mới biết Nhật-Bổn hứa sẽ can-thiệp giúp cách-mạng Việt-Nam và Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để cần nhiều tài-chánh để điều-hành các tổ-chức hải-ngoại cùng là các phương-pháp đào luyện nhân-tài tại Nhật. Rồi liền đó Pháp mở ngay chiến-dịch thanh-trừng, bắt hàng trăm người tra-tấn để lấy khẩu cung.

Tất cả cuộc điều-tra đều xác nhận rằng vụ âm-mưu ở Nam-Việt có tánh-cách phụ-tùy với các biến-cố đã xảy ra ở Trung và Bắc-Việt tháng sáu vừa qua, mà theo lời phê-bình của cụ Phan-Bội-Châu viết trong quyển «Trần Động Phong Truyền» là «một bạo-động chưa thích-hợp thời cơ».

Ở Nam-Việt cũng như ở Trung — Bắc-Việt, các nhà ái-quốc đã thành-lập nhiều thương hội để làm cơ-quan kinh-tài cho các tổ-chức xuất dương du học, như «Minh-Tân Công-Nghệ», «Minh-Tân Khách-sạn», «Minh-Tân», «Tế-Nam» vân vân.

Ở Trung-Việt có hội «Hợp Tư» bề ngoài có vẻ buôn-bán lương-thiện, nhưng bề trong là nơi rèn luyện khí-giới hăm-dọa chủ qnyền của Pháp.

Những thanh-niên xuất dương qua Nhật đều được đưa đi huấn-luyện ở các Học-đường tư-thục (như đã nói trong đoạn trước) để đào-tạo cán-bộ tương-lai.

Về phương-diện tài-chánh, Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để thường cho mở các cuộc nghĩa quyên hoặc cấp phẩm-tước với một số tiền ủng-hộ của ứng-viên.

Các cuộc nghĩa quyên thường được ông Bùi-Chí-Nhâm đảm nhận (ông bị bắt ở Xiêm ngày 9-4-1913 và bị Tòa-án Đại-Hình Đặc-Biệt Hà-nội kêu án khổ-sai chung thân)

Về phương-diện cấp phẩm-tước thì ông Nhâm dùng phương-pháp mở một cuộc hội-họp, ông đứng lên tự giới-thiệu, nói qua mục-đích buổi họp rồi đưa một tờ mục-lục ghi các phẩm-tước, sắc chỉ đã có sẵn, tùy theo khả-năng tài-chánh và thị hiếu của mỗi người mà xin phong chức-tước.

Cách ông sau đây đã được phong hàm danh-dự theo điều-kiện nói ở trên:

Lưu-Đình-Ngoạn ở Vĩnh-Long, chức Thủ-Hiến,		
Trương-Minh-Tánh, chức Tỉnh Trưởng		Biên-Hòa
Huỳnh-Thanh-Trước	—	Gia-Định
Nguyễn-Niên-Kiều	—	Trà-Vinh
Nguyễn-Tử-Cang	—	Mỹ-Tho
Nguyễn-Ba-Đạc	—	Rạch-Giá
Xã Đinh	—	Vĩnh-Long
Sư cụ Nguyễn-Giác-Nguyên	—	Cần-Thơ.

Song song với công cuộc xuất dương đem thanh-niên ra hải-ngoại để đào-luyện cán-bộ thì trong nước cũng huy-động phong-trào tuyên-truyền chống Chính-phủ Pháp, một phần lớn nhờ ở lòng hăng-hái, chí hy-sinh của ông Bùi-Chí-Nhâm và 2 ông Thái-Mạnh-Lưng, Hồng-Vũ là hai văn-thân có danh tiếng.

Ông Hồng-Vũ là tác-giả quyển sách cách-mạng « Tình-hình hiện-tại của các quốc-gia trên thế-giới ».

Ở Vĩnh-Long, hăng-hái nhất có ông xã-trưởng Tòng-Lộc, và ông xã Đinh làm tổng liên-lạc thơ tín, nhận tất cả tài-liệu ở Nhật gởi về rồi cho người đi phân phát.

Ông cho hai người con trai qua hầu-cận Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để, được ngài rất tin mến và thường nói với các bạn hữu rằng : « Tôi tin ông Xã Đinh lắm và tôi chắc nếu rủi ông ta bị bắt cũng không bao giờ ổng chịu bội chúa phản bạn ! »

Đúng như lời ngài tiên đoán, ông là người duy nhất khi bị bắt đã giữ lời thề.

Ở Nam-Việt tuyên-truyền chống Pháp vẫn ngấm-ngầm, nhưng đến hai năm 1907 và 1908 thì chuyển qua một giai-đoạn khá mạnh. Trong đó có nhiều trường-hợp công khai hoạt-động can-đảm là nhờ nơi ông CHIỀU, tri-phủ danh-dự, có quốc-tịch Pháp.

Ông thật là một nhân-vật điển-hình cho thời-đại ấy và là một điểm sáng cho những người có thành-kiến cố chấp hẹp-hòi suy nghĩ.

Ông CHIỀU được giác ngộ nhờ sự cảm-hóa người bạn chí thân là ông Bùi-Chí-Nhâm Ông đã đóng góp một phần công-lao rất lớn trong các tổ-chức bí-mật là nhờ sự thực-hành có quy-mô rập đúng 5 nguyên-tắc của nhà cách-mạng lão thành Lao-Ban vạch :

1) **Thành lập các kinh thương hội** như « Minh-Tân Công-Nghệ » hai khách-sạn « Minh-Tân » ở Mỹ-Tho và « Nam-Trung » ở Saigon làm nơi lưu-trú, hội-họp cho đảng-viên.

2) Tuyên-truyền bằng phổ-thông các sách cách-mạng như quyển « Kỷ-niệm Lục » mà tác-giả là cụ Phan-Bội-Châu. Sách này đã giác-ngộ được rất nhiều người như ông Cai-Tổng Võ-Văn-Thiện đã làm cho Pháp rất ngạc-nhiên trước sự cải tâm của ông ; quyển « Sùng Bái Giai-Nhân » do chính tay ông Cả Trần tự Minh-Triết đi phát và giải-thích, v.v . . .

3) **Gởi bằng bưu-điện những bài thi-ca và văn tập** như cuốn « Hương-Cảng Nhân-Vật », tác-giả là ông CHIỀU, kể một cuộc du-lịch của ông sang Hồng-Kông.

4) **Viết những bài báo chống Pháp** trên tờ Lục-Tỉnh Tân-Văn của ông Pierre Jeantet, ông Gilbert Chiều làm chủ-bút.

Tờ báo này xuất-bản từ ngày 2-11-1907.

Ông P. Jeantet làm chủ-nhiệm chỉ lo việc quản-lý kinh-doanh, còn ông Chiều thì điều-khiển bộ biên-tập. Nhơn đó ông Chiều ngấm-ngầm làm cơ-quan tuyên-truyền chống Pháp và khuyến-khích nhân-dân rất đắc lực. Trong bài đó có những lời cổ-động gián-tiếp như bài « Lê tài Vân » đăng ở số báo ra ngày 17-10-1907, kể chuyện một ông cha ác nghiệt.

Còn các bài báo khác như « Thượng bất chánh, hạ tắc loạn » đăng ở số báo ngày 12-12-1907, bài « Dân-Tộc đoàn-kết và thời đàm » đăng ở số báo ngày 23-1-1908 là những lời thẳng-thắn cảnh-cáo nhà cầm quyền Pháp và khen-ngợi vụ tàn-sát đồn lính Pháp xảy ra tại Rạch-Giá.

5) **Diễn-thuyết.**— Khách-sạn « Nam-Trung », theo dụng đích của nó, là một diễn-đàn và một nơi ước-hội.

Một Ủy-ban cách-mạng đã thành-lập tại đây, gồm có các nhân-viên trong hàng công-chức hồi đó, như các ông :

Nguyễn-Hảo-Văn, thơ-ký Tòa-Bố Cần-Thơ
Đặng-Thúc-Liêng, thư-ký Tòa-Bố Sa-đéc
Xã Đính và Võ-Văn-Thiện.

Ông Chiểu là người có nhiều nhiệt-tâm, có chí hy-sinh cao cả. Ông không ngần-ngại cho người con trai tên là Jules Tiết sang Hong-Kong cộng-tác với cụ Phan-Bội-Châu và qna Đông-Kinh hầu cận Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để một thời-gian.

Phương-pháp hành-động của ông có kết-quả, nên có một nhóm đồng-chí cũng lập một hội tương-tợ, lấy tên là « Tế Nam Trung » để bắt tay làm việc với nhóm ông. Hội này đã thâu được một món tiền lớn do nghĩa quyên khắp trong nước, phần đông là những người vì nghĩa cả mà đóng góp, cũng có một số vì lo xa phòng viễn họa, muốn mua sự yên thân khi quân Phù-Tang kéo sang tháo cũi số lồng cho ta!

Hành-động của ông Chiểu và các đồng-chí càng ngày càng bành-trướng nên Pháp hạ lệnh bắt ông. Cũng may ông có quốc-tịch Pháp và lại là luật-sư trong tòa-án Saigon, nên trong ít bữa thì ông Chiểu và nội bọn đều được phóng-thích (ngày 21-4-1909). Từ đó ông không hoạt-động công khai được, nên lại chú-ý vào các hội kín để tiếp-tục công-trình. Trong thời-kỳ ấy nhờ thêm chí gương sáng và sự kinh-nghiệm dồi-dào của các nhà cách-mạng Trung-hoa xuất dương để chống chế-độ nhà Mãn-Thanh, nên công cuộc hoạt-động của đảng cách-mạng miền Nam cũng được phấn-khởi lên nhiều.

THIÊN ĐỊA HỘI

Hội bí-mật là một tổ hợp lập ra để phục-dịch mục-đích chính-trị hay tôn-giáo, vì đó là một phương-pháp hữu hiệu để dấu-diếm các hành-vi trái với pháp-luật và quyền-lợi của kẻ thống-trị.

Ở Viễn-Đông, thời-kỳ bấy giờ hội kín thành-lập rất nhiều, có thiên hình vạn trạng, với những cái tên lạ-lùng, bí-mật, phù-hợp với đặc-tính người Á-Châu.

Những hội thành-lập với mục-đích chính-trị thường đánh lạc hướng sự quan-sát bề ngoài bằng cách đặt nó trong khung cảnh cửa Không sân Trình hoặc gói-ghém trong cái vỏ tôn-giáo nào khác.

Ban đầu phạm-vi hoạt-động chỉ hạn-chế trong một quận, hay một tỉnh, nhưng ngày càng phát-triển bành-trướng, ở trong một địa-phương có thể có năm ba hội kín chung sống, tuy hình-thức có khác nhau nhưng mục-tiêu thì nhứt-thống.

Ở Trung-Hoa, lúc chính-thể Cộng-hòa còn trong thai kỳ, các hội kín được lập ra để lật đổ nhà Thanh mọc lên như nấm rạ.

Thiên-Địa-Hội là một chi-nhánh miền nam của Nghĩa-Hòa-Đoàn, một hội bí-mật kỳ-cựu, thành-lập sau khi quân Hung-Nô chinh-phục Trung-Quốc rồi đặt triều nhà Thanh dòng-dõi Mãn-Châu lên trị vì

Đối tượng và mục-phiêu của hội là lật đổ cái triều ngoại-lai khả-ô, mà phục hưng triều chính nhà Minh.

Hội này trường-kỳ hoạt-động ngầm-ngầm trong 260 năm mới đưa đến kết-quả cách-mạng năm 1911, lật đổ nhà Thanh, nhưng lại lập cộng-hòa dân-quốc.

Phương-châm của hội là 4 chữ « Phản Thanh, Phục Minh », hành dinh đặt tại tỉnh Sơn-Đông.

Đây là một hội kín với chiêu bài chính-nghĩa quốc-gia, nên Hoa-kiều Nam-Việt có tinh-thần yêu nước và bất mãn triều Thanh gia-nhập rất nhiều. Họ lập thành chi-nhánh riêng lấy tên là « Nam-Kỳ Nghĩa-Hòa-Đoàn Chi-Hội » hay là Thiên-Địa-Hội, để thừa hưởng cái uy-danh của Nghĩa-Hòa-Đoàn, tượng-trưng cho một cuộc kháng-chiến liên-tục gần 3 thế-kỷ của nhóm nghĩa-quân mà người ta thường gọi là « giặc Thái-Bình Thiên-Quốc ».

Thiên-Địa-Hội cũng có lập nhiều chi-nhánh ở Quần-đảo Mã-Lai và Nam-Dương.

Các đảng-viên được sự bảo-vệ của hội thường dùng phương-pháp thông thường ám-sát, để hạ địch thủ. Vì thế ai nghe đến tên cũng phải kính sợ, và mỗi lúc hội mở nghĩa quyên là dân-chúng răm-rắp đem tiền đóng góp !

Số người Việt-Nam gia-nhập rất đông, hội phải lập ra một ban dành riêng cho học-viện Việt-Nam ; bề ngoài vẫn giữ nguyên tên THIÊN-ĐỊA-HỘI, nhưng mục-đích bên trong thì là giải-phóng dân-tộc Việt-Nam khỏi ách đô-hộ của Pháp.

Hội được giữ rất bí-mật, sự cho gia-nhập rất thận-trọng. Tên các lãnh-tụ đều giữ bí-mật, cho đến mục-tiêu tranh-đấu cũng chỉ cho một số ít biết mà thôi. Hình-thức, phương-pháp hoạt-động rất linh-hoạt làm cho Pháp lầm tưởng có nhiều hội kín riêng biệt ở Nam-Việt. Mãi cho đến tháng 2, 1916, có một cuộc khởi-nghĩa bộc-phát cùng một lúc trong nhiều tỉnh, Pháp mới biết họ đang đứng trước một tổ-chức sâu rộng với một cơ-quan chỉ-huy thống-nhất.

Thiên-Địa-Hội tổ-chức trên cương-vị hoàn-toàn bí-mật, không khác hệ-thống của Nghĩa-Hòa-Đoàn, có nhiều điểm in như Qui-Cử-Hội (Franc Maconnerie) tức Tam-điểm-hội của Pháp.

Tên vị lãnh-tụ trung-ương ở Saigon, cũng như Lãnh-tụ các chi-bộ ở tỉnh đều giữ kín, các đảng-viên cũng không biết nhau.

Chỉ có một số đảng-viên ưu-tú mới được biết mục-tiêu tranh-đấu và các chỉ-thị Ủy-Ban Cách-Mạng ở ngoại-quốc gửi về. Mỗi khi có lệnh đưa ra thì việc thi-hành rất mau lẹ.

Địa-điểm hay trụ-sở hội-họp không nhất-định và cũng không giữ sổ sách kế-toán, mục trương tiền bạc, mọi việc giao-dịch đều lấy chữ Tín làm căn-bản và ký hiệu làm phương-tiện.

Trong một địa-phương, làng hoặc tổng, có một « ông chủ » là Chi-bộ trưởng với một số phụ-tá gọi là « Keo », cứ 50 đảng-viên thì chi-bộ trưởng có thêm một phụ-tá.

Số đảng-viên được chi-phối theo một kế-hoạch quân-sự, và mỗi phụ-tá khi có lệnh động-viên sẽ chỉ-huy ngay khu sở tại của mình.

Đảng-viên không bao giờ có hân-hạnh biết tên chi-bộ trưởng, họ chỉ giao-thiệp với viên phụ-tá.

Ông này cũng còn có bổn-phận tuyên-truyền chiêu-mộ đảng-viên và thâu tiền.

Các chi-bộ trưởng có quyền quyết-định và điều-khiển các viên phụ-tá bằng ký hiệu rất linh-động và đổi thay luôn tùy trường-hợp.

Có rất nhiều ám hiệu để đảng-viên nhìn biết nhau, từ lối chào đến thái-độ đi đứng v.v . . . Đại-khái như bên Tàu thì đảng-viên Nghĩa-Hòa-Đoàn nhận biết đồng-chí bằng cách bỏ bín tóc qua bên phải hay bên trái.

Khi xin vào đảng phải hành-lễ phát thệ và chịu vài thử-thách trước sự chứng kiến của các cựu đảng-viên.

Lời thề đại-khái là « Hoạn nạn tương cứu, sinh tử bất ly ».

Còn thử-thách thì dùng một viên than lửa hồng đặt vào lòng bàn tay hoặc trên bàn chân, thể-thức giống lễ quỳ hương của các thầy tăng để nhập thiền.

Cũng còn một cách-thức khác là bắt người mới nhập hội phải tự cắt ngón tay lấy huyết hòa thành mực, để kẻ hai Hán-tự trên một tờ giấy trắng.

Ai qua khỏi những thử-thách nói trên một cách vẻ-vang thì được gia-nhập đảng-viên với hạng « anh-hùng », còn những người yếu ớt thì cho vào hạng bình thường.

Gia-nhập đảng bằng cách kinh qua những thử-thách này được gọi là « trui », người Trung-Hoa gọi là « tao luyện », có lẽ để tả ý-tưởng cái tác-động của người thợ rèn khi bỏ mảnh sắt vô lò đun đỏ rồi cho lên đe đập ra thành hình.

Thiên-Địa-Hội có một ngữ-vựng bí-mật rất phong-phú đặt ra theo lối người Tàu, và một bản qui-tắc cũng viết bằng ký hiệu.

Về phương-diện tài-chánh thì quỹ của hội chia làm 2 mục chi-tiêu : thông phí và ngẫu phí.

Các ông phụ-tá « Keo » được cấp một phụ khoản 25% trên số tiền các ông thu được.

Thông phí phần nhiều là các món tiền phụ-cấp hoặc thưởng lệ, kể cả các vụ đánh cướp nhà các trọc-phú để lấy tiền sung vào quỹ hội.

Các văn-kiện của hội thường dùng con dấu có một ký hiệu mô-phỏng theo con dấu của Nghĩa-hòa-Đoàn lấy ở sự-tích người anh-hùng của hội là tướng Hồng-Tú-Toàn, vào năm 1850 đã phát động một cuộc khởi-nghĩa mà người Thanh gọi là «giặc Thái-Bình Thiên-Quốc». Nguyên Hồng-Tú-Toàn khởi binh từ Thái-Bình-Phủ, tỉnh Quảng-Tây, 15 năm đương-đầu với quân-đội nhà Thanh, hùng cứ một nửa giang-sơn, nên chi tên tuổi của ông là thần hộ-mạng của Nghĩa-Hòa-Đoàn.

Qui-tắc của hội là tuyệt-đối phục-tòng thượng-lệnh.

Các tỉnh Biên-hòa, Bến-tre và Châu-đốc có hàng-ngàn đảng-viên và theo sổ phỏng đoán của người Pháp thì có chừng lối 70 hay 80 chi bộ trưởng.

Chỉ những chi-bộ trưởng mới được biết căn-cứ của «chủ-tịch đoàn» đặt ở vùng ngoại-ô Saigon hay ở trong các vùng sơn-cước. Hội thường có cho phái-viên đi liên-lạc với các tổ-chức cách-mạng ở ngoại-quốc, như Vọng-Các, Hong-Kong hay Tân-Gia-Ba.

Vậy muốn làm tê-liệt hành-động vô cùng nguy-hiểm của hội, phải đánh vào ngay cơ-quan chỉ-huy mà cơ-quan này được bao trùm trong một màn đen bí-mật, đảng-viên bắt được chẳng cho biết tin gì có giá-trị để khai-thác, thật Pháp đã bị đặt vào một tình thế hết sức khó, nên việc thanh-trừng cách-mạng ở Nam-Việt mấy năm ấy là một vấn-đề không thể sớm chiều mà giải-quyết được.

Thiên-Địa-Hội về sau được giải-tán để sát-nhập một hội có đặc-tính quốc-gia thuần-túy là Việt-Nam Quang-Phục-Hội của các nhà cách-mạng thành-lập ở hải-ngoại.

Dấu vết của Thiên-Địa-Hội hay Nghĩa-Hòa-Đoàn còn lưu trong tên của một số hội kinh-tài của hội có mang một chữ lấy ra trong ba chữ «Nghĩa, Hòa, Đoàn», như hội «Nghĩa-Hưng» hay «Hòa-Hưng Công-Ty» để cho các đảng-viên dễ nhìn-nhận.

MỘT MÂU-THUẪN LỚN TRONG NỘI-BỘ.

Cái nguyên-do quan-trọng làm cho dân-tộc ta cùng một dòng giống tổ-tiên mà đồng-bào Nam Bắc đối với nhau hay có thành-kiến, có lẽ do một mối hận di-truyền nằm trong tiềm-thức của mỗi người thiển bạc từ đời Nguyễn-Trịnh phân tranh. Và đến lúc thuộc Pháp cũng có một phần do chính-sách chia rẽ để trị, đã ấp cho sống lại những mâu-thuẫn cố hữu, những tư-tưởng chia rẽ và gieo vào tâm can dân-chúng Nam-Việt những ý-niệm phân-ly. Vì thế nên các thanh-niên ở Nam xuất-dương ít muốn hòa mình sống thân-mật với các bạn ở Bắc.

Những người này phần đông con nhà khá giả, hay háo-thắng ít ham học, nhưng giàu tiền để quyên vào quỹ của cách-mạng, nên được Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để biệt đãi.

CUỘC DU-HÀNH CỦA KỲ NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỂ SANG XIÊM NĂM 1908

Tháng 1-1908, Kỳ Ngoại-Hầu lên đàng sang Xiêm để nhờ căn-cứ ấy, tổ-chức các ủy-ban tuyên-truyền ở Nam-Việt, là nơi mà dân-chúng đối với Ngài có rất nhiều cảm-tình.

Ngài lưu tại chùa của Hòa-thượng Phan-Tất-Chánh, cử ông Nguyễn-Thanh-Hiên, tự Hội-đồng Hiên, tự Hoàng-Xương, người Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Tiên làm Tổng-Ủy-viên sự-vụ tại Nam-Việt. (năm 1913, ông Hiển bị bắt và bị Ủy-Ban Đại-Hình Hà-nội kêu án 10 năm khổ sai ; ông mất tại bịnh-viện Hà-nội tháng 1-1914) ; và ông Bùi-Chí-Nhuận, tự Mông-Vũ làm Tổng-thủ-Ngân.

Ở Xiêm công việc tuyên-truyền tổ-chức đều nhờ các ông sau này giúp phần công-lao lớn :

Ông Cao-Đạt (ông bị trục xuất ra khỏi lãnh-thổ Xiêm ngày 19-5-1917, bị kêu án khổ-sai chung thân đày ra Côn-Đảo) — Linh-mục Mai-Lao-Ban (ngài bị bắt tháng 2-1918).

Trong khi Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để lưu-trú tại Vọng-Các, cụ Phan-Bội-Châu cũng có sang, nhưng không ở lại đấy lâu.

Tháng 2-1909, Kỳ Ngoại-Hầu trở về Nhật, vì sau vụ bắt ông Gilbert Chiêu và các đồng-chí thì ở Nam-Việt hết thuận tiện.

Ngài phải đổi tên, thay chỗ ở và cải-trang nhiều lần mới thoát nạn, cho đến tháng 10 năm ấy ngài bị bắt và bị trục xuất.

Ngài phải rời Nhật đi Thượng-Hải với 2 người thân tín có võ-trang súng lục và họ thề nếu gặp nạn sẽ hy-sinh để bảo-vệ tự-do cho ngài.

Đến Thượng-Hải ngày 3-11-1909, ba người đều trốn lên bờ vô sự. Nhờ sự che-chở bí-mật của ông Buntairo, nhân-viên của Tòa Lãnh-Sự Pháp ở Thượng-hải nên chỉ bị bắt mất một cái va-li của ngài ở trong duy có vài con dấu và ít quyển sách tuyên-truyền linh-tinh mà thôi.

Sau đó ít lâu ngày đến Hong-Kong lưu lại hai tháng tại nhà một người bạn Trung-Hoa để theo học một lớp Anh-ngữ.

ẢNH-HƯỞNG CÁCH-MẠNG TRUNG-HOA VỚI CÁCH-MẠNG VIỆT-NAM

Chế-độ mục nát và tàn-bạo của nhà Mãn-Thanh là động-lực giúp cho phe cách-mạng Quốc-Dân-Đảng thành-công mau lẹ, đưa Tôn-Dật-Tiên và nhóm thanh-niên tân-tiến lên nắm chánh-quyền.

Tôn tiên-sinh vốn có nhiều cảm-tình với phong-trào giải-phóng Việt-Nam. Sự thắng-lợi của ông đã ảnh-hưởng rất to cho nhóm cụ Phan-Bội-Châu và các đồng-chí lưu-trú tại nước Trung-Hoa. Hồi đó có một số đông đã hăng hái xin chí-nguyện nhập hàng ngũ cách-mạng Trung-Quốc để tìm kinh-nghiệm thực-hành các binh-thư chiến-lược và kỹ-thuật chế võ-khí chế bom.

Tháng 2-1912, cụ Phan-Bội-Châu sang Hong-Kong rồi lên Thượng-Hải, ít lâu cụ lại trở qua Nam-Kinh để xin yết-kiến Tôn-Dật-Tiên nhưng chỉ được gặp ông Hoàng-Hưng. Ông nầy thay mặt Tôn-tiên-sinh giao tặng phong-trào giải-phóng Việt-Nam một món tiền để tỏ lòng ưu-ái và tưởng lệ phong-trào.

Nhờ số tiền này cụ Phan-Bội-Châu mua được một số võ-khí với 275 quả bom cỡ nhỏ của một Nhật-Kiều ở Thượng-Hải.

Trong số bom này 75 quả gửi đi Quảng-đông, 130 quả giao cho ông Nguyễn-Cẩm-Giang tức Hải-Thần ở Long-Châu, 40 quả được đưa lén vào Việt-Nam.

Bom giống như hình hộp cá, vỏ bằng gan rất dày, bên trong chứa thuốc súng, giữa có một ống nhỏ bằng pha-lê rất mỏng, đựng một thứ nước cường toan, nếu đụng mạnh ống pha-lê vỡ, nước cường toan chảy ra đốt cháy thuốc súng, phát nổ, làm bể vỏ bom văng thành nhiều mảnh vụn rất nguy-hiểm. Vận-dụng bom rất khó-khăn nên đã xảy ra nhiều tai-nạn đáng tiếc.

Nhờ những điều-kiện lúc bấy giờ rất thuận-tiện và tinh-thần phấn-khởi, nên cụ cho thành-lập Ủy-ban phát-động phong-trào khởi-nghĩa, nhờ các chiến-sĩ cách-mạng Trung-Quốc ủng-hộ về kỹ-thuật chuyên-môn, còn về phương-diện vật-chất tài-chánh thì nhờ những người Trung-Hoa có thiện-cảm quyên tiền giúp-đỡ.

Tháng 5-1912, cụ cho triệu-tập tại Quảng-Đông một Đại-hội để thảo-luận kế-hoạch hoạt-động.

Những hành-động của phe cách-mạng Việt-Nam ở hải-ngoại đều bị Pháp khám-phá theo dõi, nên tại Việt-Nam trong hai thời-kỳ tiền và hậu cách-mạng Trung-Quốc, các nhà có tâm huyết ở quốc nội bị bắt rất đông. Nhứt là sau khi ông Nguyễn-Đình-Kiên, tự Tú Kiên bị sa lưới Công-an (ông là người Hà-Tĩnh, hai lần thi đỗ cử-nhân, sau bị bắt ở Nghệ-An ngày 28-12-1910, kêu án khổ-sai chung thân đày ra Côn-Đảo, ngày 20-8-1917 ông vượt ngục, nhưng lại bị bắt ở Thượng-Hải, ngày 26-2-1918, áp giải trả về Côn-Đảo rồi ông chết trong quên lãng ! cùng với Phu-nhân Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để).

Thêm vào đó, bọn tay sai và các quan tỉnh tiếp tay giúp Pháp rất đắc lực để thực-hiện chương-trình đại quy-mô tảo-thanh của chúng.

Về mặt ngoại-giao, Pháp ký hiệp-ước thân-hữu với Nhật, yêu-cầu trục-xuất sinh-viên cách-mạng Việt-Nam lưu học tại đó. Vì thế nên trong thời-gian 3 năm : 1909, 1910 và 1911 thật là một giai-đoạn « vận khứ anh hùng ẩm hận đa ! » làm cho bao nhiêu tâm-hồn thanh-niên cao-thượng, hăng-hái phải sống những ngày đói khổ ê-chề, nhiều lúc lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da ! Nhưng về sau may nhờ một số người Trung-Hoa hào-hiệp giúp-đỡ, nên mới được đôi chút thảnh-thơi ; một số trẻ tuổi hơn được đưa vào học tại các trường ở Kouei Lin.

Còn một số khác thì nương-náu tạm bợ kiếm kế sinh nhai qua ngày tháng để chờ cơ-hội ! Cũng trong cảnh này mà ông Đặng-Tử-Kính — nhà cách-mạng danh-tiếng có công đem Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để sang Nhật — định-cư tại Ban-Tham, trong Quận Kamburi, Tây Bắc Vọng-Các và sau này cụ Phan-Bội-Châu lưu-trú gần cả một năm 1911 tại đó.

VIỆT-NAM QUANG-PHỤC-HỘI

Tháng 5-1912, dưới nhiệt-hứng của cách-mạng Trung-Quốc thành-công, các nhà cách-mạng Việt-Nam họp đại-hội-nghị tại Quảng-Đông để tuyên-bố lập nền Cộng-Hòa tương-lai của Việt-Nam và thành-phần chính-phủ lâm thời.

Cuộc thảo-luận hết sức cam go. Phái quân-chủ toàn-thể là người Nam-Việt, có ông Nguyễn-Thượng-Hiền lãnh-tụ (tháng 5, 1915 ông bị bắt ở Hong-Kong, kêu án xử-tử và bị hành-quyết ngày 24-1-1916), nhất-định không thay đổi lập-trường. Không-khí buổi thảo-luận quá sôi-nổi, ngôn-ngữ lắm khi kém lễ-độ ; ông Hoàng-Trọng-Mậu trong lúc tranh biện kịch-liệt với Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để, ông huơi cây gậy nơi tay làm đụng ngài, nên có người buộc ông phạm tội «khi quân». Trước cái viễn ảnh tan vỡ, cụ Phan-Bội-Châu hết sức khuyên-can, kêu gọi tình đoàn

kết, sau cùng một giải-pháp dung-hòa được chấp-nhận là cử Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để giữ chức «Tổng Đại-Biểu» hay nói một cách khác là «Tổng-Thống».

Các ông sau này được cử :

Bộ-Trưởng Ngoại-Giao	—	Cụ Phan-Bội-Châu
— Tư-Pháp	—	Ông Tán-Thuật
— Tài-Chánh	—	Ông Nguyễn-Thượng-Hiền
— Chiến-vụ	—	Ông Hoàng-Trọng-Mậu
— Nội-vụ	—	Ông Nguyễn-Cẩm-Giang tức Hải-Thần
Cố-vấn	—	Ông Đặng-Hữu-Bảng.

Chánh-phủ lâm-thời này có nhiệm-vụ thực-hiện giải-phóng dân-tộc, có quyền xử-dụng các phương-tiện của Việt-Nam Quang-Phục-Hội mà quy-chế, hệ-thống điều-hành, chương-trình hoạt-động, đều mô-phỏng theo tổ-chức Quốc-Dân-Đảng.

Để lập nền tài-chánh, hội có phát-hành 3 loại chi-tệ tín - phiếu gồm có giấy 50, 10 và 5 $.

Loại I— Trang mặt = trình văn viết bằng quốc-ngữ, góc tả mang số bạc; góc hữu, phía trên có hình vẽ 2 lá cờ đặt trên 3 chùm súng, một cái trống nhỏ, và cái kèn.

Trang trái : trình văn viết bằng Hán-tự.

Thuật khắc khá tinh-xảo, 2 phía tín-phiếu có màu sắc lợt và khác nhau.

Tín phiếu in tại Hong-Kong, cuối năm 1912 nhờ sự giúp-đỡ của ông Hou Cheou Lin, Thư-ký tại Tòa Lãnh-sự Đức, là một thân-giao của Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để.

Tín-phiếu lưu hành tại Nam-Việt trong 2 năm 1912 và 1913, nhờ công-tác của các ông Gilbert Chiêu, Trương-duy-Toàn v.v . . . một số Hoa-Kiều đảng-viên của hội và chính tay Kỳ Ngoại-Hầu Cường-Để, khi ngài đã trốn sang Nam-Việt để vận-động nhất là trong giới các nhà giàu ở thôn quê hăng-hái đóng góp.

Số tiền lưu-hành rất quan-trọng, nên các công việc tổ-chức phá rối trị an được phát-triển mạnh.

Cũng nhờ có số tiền mà khi ngài bị bắt tại Hong-Kong mới có thể trả 2.000$ thế chân tại ngoại và thanh-toán mọi thứ chi phí.

Cuối tháng 7, ngài và ba bạn đồng-chí lên đường sang Đức và toàn Âu-Châu để quan-sát, rồi trở về lối Bắc-Kinh bằng xe lửa xuyên Tây-Bá-Lợi-Á.

Loại II— Là thứ tín-phiếu quân dụng, theo một kiểu-mẫu của Quốc-Dân-Đảng, in tại Quảng-Đông, năm 1912, do cụ Phan-Bội-Châu trông-nom.

Số tín-phiếu in ra đều đem ký tại một hiệu thuốc gần cửa Bắc thành Quảng-Đông cho đến khi nhà thuốc này bị đóng cửa thì lại chuyển về Trường-Học Hoa-Đức vào trung-tuần năm 1913 sau một cuộc tảo-thanh của nhà cầm-quyền Pháp.

Loại tín-phiếu này được một hiệp-hội hỗ-trợ của người Trung-hoa chiết-khấu bằng 50 % của định giá.

Hiệp-Hội này cũng thành-lập cùng năm 1912 và trong nhiều trường-hợp đã giúp cho Chính-phủ lâm-thời Việt-Nam những ngân-khoản to-tát.

Về hình-thức loại tín-phiếu này giống loại 1.

Trang mặt: có hình vẽ màu đỏ và lam, đăng ký viết bằng hán-tự. Tệ giá kẻ bằng hán-tự ; phía dưới là niên-hiệu phát hành 1912

Từ trên xuống dưới: hàng chữ đầu là «Việt-Nam Phục-Hưng Quốc-Quân», hàng chữ thứ nhì là «Quân-Đội nhu-cầu tín-phiếu».

Bên hữu có câu «Sẽ hoàn lại nguyên giá sau 2 năm khi cách-mạng thành-công — Những người giả-mạo sẽ bị nghiêm-trị». Bên tả là câu «Tín-phiếu nầy phải được lưu-dụng với mệnh giá đã định — Cấm ai làm ngăn trở sự lưu hành».

Trang trái : hình vẽ bầu dục, sắc lục và nâu, trên có hai chữ «Sào-Nam» (biệt hiệu của cụ Phan-Bội-Châu) với hàng thủ-tự «Đã khán và cho phép phát-hành» dưới có con dấu khắc 2 chữ «Trọng-Mậu» (tên Ông Bộ-Trưởng Chiến-vụ), và niên-hiệu phát-hành 1912.

Loại tín-phiếu này lưu-hành không có kết-quả vì bị loại 1 làm mất giá-trị (loại này do Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để chủ-trương).

Loại III— Tín-phiếu này lưu-hành tại Việt-Nam vào khoảng năm 1916, giá 50$.

Trang mặt: niên-hiệu 1913, mang chữ ký của Kỳ-Ngoại - Hầu Cường-Để. Góc tả phía dưới là hình vẽ cửa của một ngôi lăng-tẩm. Các góc khác đều có số 50$.

Trang trái : có hình bầu dục, trong vẽ hai người khiêng một cái kiệu và nhiều người khác cùng đi qua trên cái cầu nhỏ một vày.

CHIẾN-DỊCH KHỦNG-BỐ TRONG NĂM 1913

Chiến-dịch này đã được nghiên-cứu rất kỹ-lưỡng và sự phân-công rất thận-trọng, quyết-định từ tháng 7 năm 1912.

Đại-cương chia làm hai ngành : ngoại-giao, hải-ngoại phú-thác cho ông Nguyễn-thượng-Hiền tự Quế-Sơn, đặt trung-tâm hoạt-động tại Hàng-Châu, thủ-phủ của tỉnh Chiết-Giang, thường là chốn dụng võ của các nhà cách-mạng quốc-tế.

Về quốc-nội thì cho phát-động một phong-trào khủng-bố phá-hoại để đi đến cướp chính-quyền.

Sau khi cách-mạng Trung-Quốc thành-công, nhà Mãn-Thanh bị truất-phế, nền cộng-hòa được thành-lập dưới sự lãnh-đạo của ông Tôn-Dật-Tiên và Quốc-Dân-Đảng.

Nhưng không bao lâu thì Viên-Thế-Khải lại lợi-dụng thời cơ đạp đổ cơ-sở cộng-hòa, định tái-lập nền quân-chủ để làm đế-chủ Trung-Hoa.

Dân chúng Trung-Hoa và các nhà cách-mạng vì đó lại phải lâm vào một cuộc cách-mạng thứ hai khiến cho phong-trào giải-phóng Việt-Nam cũng bị ảnh-hưởng mất nhiều cơ-hội thuận-tiện.

Trái lại, tại Việt-Nam thì cao-trào cánh-mạng, ngày càng sôi-nổi, lòng căm thù người Pháp đã đến cực-độ, mà những biến-cố sau đây là những điểm đánh dấu các giai-đoạn quan-hệ nhất :

CUỘC ÂM-MƯU NỔI LOẠN TẠI SAIGON — CHỢLỚN (THÁNG 3 NĂM 1913)

Có một số đồng-bào Bình-Thuận đã rất bí-mật xúc-tiến với Kỳ Ngoại-Hầu, để thành-lập tại Nam-Việt và tại Cao-Miên một hội kín. Sự hoạt-động của chi-hội Nam-Việt đã được ủy cho một chàng thiếu-niên tên là Phan-Phát-Sanh, mới 17 tuổi, con của một viên lính Cảnh-sát tại Chợ-lớn. Nhờ được tuổi trẻ, Pháp không để ý, nên cậu bé đã len-lỏi khắp nơi để cổ-động và xúc-tiến các việc bố-trí trong khắp châu-thành Saigon và Chợlớn. Kế đó liên-tiếp có những biến-cố xảy ra như sau :

Ngày 24 tháng 3, Pháp tìm thấy nhiều quả bom đặt tại các địa-điểm quan-hệ trong vùng Saigon, hay gần các công-thự như Phủ Toàn-Quyền, Phủ Thống-Đốc, Pháp Viện, đồn lính Ô-Ma v.v . . .

Đêm đến có nhiều truyền-đơn bỏ vào phong bì rải ở nhiều nơi. Các truyền-đơn này báo tin sẽ phục-hưng ngôi hoàng-đế « Phan-Xích-Long », dưới mỗi truyền-đơn có hình nhiều lá cờ, lá thì vẽ rồng, lá thì có hình mặt trời màu bạc trên nền thắm giống như huy hiệu của quân cách-mạng Trung-Hoa nổi dậy chống nhà Thanh, và nhiều biểu-hiệu khác cũng có tánh-cách lạ-lùng và bí-mật.

Trong vườn biệt-thự của viên Tổng-Đốc danh-dự Đỗ-Hữu-Phương tìm thấy một lá cờ cách-mạng và một sắc chỉ phong chức Thủ-Hiến Nam-Việt.

Ngày 28, có một cuộc biểu-tình như sau :

Sáng sớm hôm ấy thấy có nhiều nhóm người ở từ các làng dọc theo sông Vàm-Cỏ Tây bơi thuyền kéo về hướng Chợlớn. Họ đều mặc y-phục trắng, không may cổ, đầu chít khăn trắng, không võ-trang. Có độ một trăm người tụ-họp ngang cạnh Tòa-bố thì bị bắt, nhưng họ không chống cự lại, còn những người đứng xa thì tự ý giải-tán.

Cuộc điều-tra sau nầy cho biết rằng: các nhóm dân-chúng tập-trung hôm ấy có mục-đích họp thành đám biểu-tình, và những quả bom tìm thấy ở Saigon, định sẽ đem quăng để gây thiệt-hại. Nhưng đến phút cuối cùng cậu Sanh bị bắt ở Phan-Thiết, nên mọi việc đều đổ-vỡ.

Trong số non trăm người bị bắt nói trên thì 7 người đã vượt ngục, còn ngót trăm người bị đưa ra tòa-án Đại-hình ngày 13-11-1913. Tòa họp 14 phiên, kêu 34 án, cậu Phan-Phát-Sanh bị khổ-sai chung thân đày đi Guyane, nhưng tàu này đi gần được nữa đường thì trận Thế-Chiến thứ 1 bùng nổ, tàu được lệnh trở lui. Nhờ vậy cậu khỏi phải lưu-đày tại một nơi có tiếng là địa-ngục của các địa-ngục lao-tù.

HÀNH-TRÌNH CỦA KỲ-NGOẠI-HẦU CƯỜNG-ĐỂ VỀ NAM-VIỆT

Theo các tin-tức chuyển qua Hong-Kong và những người sang yết-kiến ngài đều chứng tỏ là tinh-thần cách-mạng của đồng-bào đã

trưởng-thành và cần phải hành-động gấp, nên ngài quyết-định hồi-hương cho gần chiến-địa để dễ điều-khiển.

Ngày ngài đáp tàu không được rõ, nhưng có thể ức đoán vào khoảng giữa tháng 1 và tháng 6 năm 1913, căn-cứ nơi các bức thư ngài gửi cho các ông Hou Cheou Liu, thư-ký Lãnh-Sự-Quán Đức tại Hong-kong, Sie Ing Pie, thư-ký Chánh-Phủ Cách-mạng Quảng-Đông và ông Trần-Tử-Giác, một người bạn Trung-Hoa, để tin cho các ông này biết ngài sẽ vắng mặt để đi Âu-Châu (có nghĩa lóng là Việt-Nam) và trong thời-kỳ nầy cụ Phan-Bội-Châu sẽ thay mặt ngài xử lý các công việc.

Ngoài các thư này, người ta còn tìm thấy một quyển sổ tay có ghi những số tiền và phí tổn xê dịch.

Hồi đó, Kỳ-Ngoại-Hầu chưa qua Saigon ngay mà còn dừng chân ít lâu tại Tân-Gia-Ba để nghe ngóng tin-tức. Ngày 21 tháng 3, ngài có triệu-tập các đồng-chí để báo tin cho biết. Rồi có lẽ vào trung tuần tháng 4, ngài mới về Saigon và lưu lại hai tháng. Đến tháng 6, mới rời Saigon vào sau khi âm-mưu của Phan-Phát-Sanh thất bại.

Thời-gian ở Saigon, ngài lưu-trú tại nhà Ông Gilbert Chiêu hay Khách-sạn Lục-Tỉnh, do một «me tây» giải-nghệ làm quản-lý. Ngài dùng một giấy thuế thân giả mang tên một nông-dân thường, do ông Đặng-Bình-Thành cấp.

Ngài dùng thuyền đi hiểu dụ đồng-bào các tỉnh Vĩnh-Long, Cần-Thơ và Châu-Đốc.

NÉM BOM Ở BẮC-VIỆT — 2 VỤ MƯU-SÁT Ở THÁI-BÌNH VÀ KHÁCH-SẠN HÀ-NỘI

Ngày 12 tháng 4, 1913 cuộc cách-mạng bạo-động bắt đầu trước hết hạ-sát viên Tuần-phủ Thái-Bình, trên một đại-lộ giữa thành-phố Thái-Bình vào lúc 11 giờ 30. Nạn-nhơn bị cách-mạng kết án phản-bội quyền-lợi dân-tộc và làm tay sai đắc lực cho thực-dân Pháp.

Ngày 26 tháng 4, tại khách-sạn Hà-nội, lúc 7 giờ 30 tối, quăng một quả bom làm chết 2 thiếu-tá Quân-đội Pháp: Montgrand và Chapuis cùng một người Việt-Nam, và gây trọng thương cho 12 lính Pháp và Việt.

2 vụ ám-sát này có tánh-cách táo-bạo và chứng-minh rõ-ràng mục-tiêu chính-trị của nó. Chính-phủ Bảo-Hộ nghĩ không thể giữ những thủ-tục tư-pháp thời-bình, nên ngày 7 tháng 5, 1912, bèn cho ra nghị-định lập Ủy-Ban Đại-Hình để điều-tra và xét xử các án chính-trị.

Thành phần gồm có:

Ô.Ô. Bourcier	Saint Chaffray	Chủ-tịch
Logerot	Thị-Trưởng Hà-nội	Hội-viên
Abor	Biện-lý	—
Guerrier	Đại-Úy	—
Legay	Lục-sự	—

Phụ tùy với việc thành-lập cơ-quan tư-pháp này, hai tòa án Thái-Bình và Hà-nội mở cuộc điều-tra, bắt hơn 120 tình nghi tống giam vào lao Hỏa-Lò, nhưng thủ-phạm thì không cố một lời khai nào có giá-trị để khai-thác.

Song song với tư-pháp, về mặt hành-chánh, ngoài biện-thủy thì viên Khâm-sứ Bắc-kỳ cho áp-dụng các biện-pháp kiểm xét rất nghiêm-nhặt, ở Lạng-Sơn chận bắt được một nhóm cách-mạng định vượt biên-giới, xét thấy có mang theo nhiều tài-liệu viết bằng ước-ngữ có vẻ khả-nghi nên đều bị bắt. Trong số ấy có một người đứng ra nhìn nhận chính ông ta là thủ-phạm hai vụ bạo-động vừa rồi!

Trong lúc này thì ở Thái-Bình, cũng có ông Nguyễn-Khắc-Cần cũng vỗ ngực tự xưng là thủ-phạm! Có lẽ các ông đã định trước cố ý đánh lạc hướng cuộc điều-tra, cho các thủ-phạm chánh có thì giờ trốn thoát, hoặc các ông muốn gây ra nghi-vấn để gây khó-khăn cho các Tòa-án sau này?

Sau bao tuần lễ điều-tra, mới tìm ra thủ-phạm chánh trong số các người tình-nghi bị bắt tức là ông Phan-văn-Trang hay là Chang. Đồng thời các cơ-quan Công-an Mật-thám tại các nơi cũng hăng-hái vượt mực do các quan đầu tỉnh cầm đầu như viên Tổng-Đốc Hà-Đông, Tuần-Vủ Thái-Bình và Lạng-Sơn v.v... Nhất là Tổng-Đốc Hà-Đông rất hãnh-diện về việc đem nạp hai quả bom xét thấy ở gần Hà-nội và 1 quả ở La-Khê, gần Bắc-Ninh. Rồi thì những người lưu giữ các võ-khí đó đều bị bắt giam tra-tấn, đến nỗi phải cung khai nhiều điều quan-trọng, khiến người Pháp hiểu cách bủa lưới cùng nơi, lùng bắt kỳ hết những nhà cách-mạng hiện còn lẩn trốn.

Thực hiện công việc này không phải dung-dị đơn thuần một sớm một chiều mà thành-công được, vì đối-thủ của Pháp là những tay cách-mạng thành-thực lão-luyện, có những thủ-đoạn gớm-ghê, những mánh-khóe tài-tình để tránh lưới và những hành-động rất võ đoán để thoát hiểm-họa. Tức như vụ ông Đinh-Kinh-Luân tự Tiểu-Nhi, Xứ-ủy Ủy-Ban Trung-Ương Cách-mạng Bắc-kỳ, một lãnh-tụ ưu-tú có công lao, bị Pháp theo dõ, đến lúc ông sắp sa vào cạm lưới thì các đồng chí đã hạ-thủ ngay để khỏi bại lộ những điều bí-mật do ông đảm-nhiệm bấy lâu.

Muốn bủa lưới rộng tới ngoại-quốc, Pháp vận-động ngoại-giao yêu cầu Chính-Phủ Hoàng-Gia Anh ở Hong-Kong bắt giùm các nhà cách-mạng Việt-Nam đưa về Hà-nội. Như thế số nạn-nhơn phần nhiều vô tội bị tống giam lên đến 254 người, nhưng sau nhiều tuần-lễ điều-tra thì 170 được trả lại tự-do, còn lại 84 người chờ ngày ra Tòa lãnh án.

Các bị cáo, hầu hết là văn-thân sĩ-phu mà Pháp đã gán cho hai chữ «bất mãn», vì lẽ thi không đỗ đạt, tương-lai không triển-vọng, nên theo cách-mạng để mong thay đổi chế-độ đặng có cơ-hội cải-thiện đời sống cá-nhân.

Những mối hiểu lầm như thế (vì trong số văn thân cách-mạng có nhiều vị đã đỗ đạt hiển-hách, nhưng từ chối không chịu ra làm quan) là nguyên-do cho biết bao nhiêu quá thất lầm-lỗi đáng tiếc đào sâu cái hố chia rẻ hai dân-tộc Việt Pháp non một thế-kỷ đem lại biết bao nhiêu tàn phá tang thương!

Trong hạng người mà Pháp cho là «bất mãn» làm việc «liều mạng», có những phần-tử anh tuấn chịu khuê ly gia-đình xứ sở nghe theo tiếng gọi thiêng-liêng của tổ-quốc, trốn ra hải ngoại để nếm đủ mùi tân khổ, tìm phương-tiện vào học các trường võ-bị mong thành cán-bộ tương-lai cho quân-đội giải-phóng nước nhà. Có những người tài ba như ông Đặng-Hữu-Bảng không bao lâu thăng đến chức thiếu-tá phụ-trách huấn-luyện-viên trong đạo quân của tướng Lục-Á-Sâm.

Các bị can khai thêm rằng: lực-lượng cách-mạng có chừng 6.000 người toàn là chí-nguyện-quân, đóng ở Trung-quốc, dưới quyền chỉ-huy của sĩ-quan Việt-Nam, cựu sinh-viên các trường Võ-bị Nhật và Hoa. Việt-Nam sẽ có Trung-Quốc khuông phò tác chiến và sự ủng-hộ của Hoa-kỳ nữa! Tên của Hoa-kỳ đã được nhắc đến từ ngày ấy vì nhơn một cuộc du hành sang Mỹ với ông Tôn-Dật-Tiên, ông Nguyễn-Thượng-Hiền của ta có đi theo và khi trở về tỏ vẻ lạc-quan tuyên-bố Hoa-kỳ sẽ viện-trợ Việt-Nam để dành độc-lập và trùng-tu xứ sở.

Kế-hoạch của cách-mạng là gây khủng-bố trong nước bằng ám-sát một số các quan vào hạng coi nặng miếng đỉnh chung hơn tình non nước, những người bị xem như Việt-gian để uy-hiếp giới quan trường và những người có cảm tình với Pháp, thủ-tiêu các công-chức Pháp để gây hoang mang, lo sợ cho người Âu.

Trong nước, lãnh-thổ được chia ra làm nhiều khu chiến, do một lãnh-tụ chỉ-huy, như khu Nam-Định, Thái-Bình, Ninh-Bình có Ông Vũ-Ngọc-Thụy, tự Hàn-Linh, tự Hàn-Thụy; khu Bắc-Ninh, Phúc-Yên, Bắc-giang, Hưng-Yên, có ông Trọng-Chương, tự Hai Thác.

Các khu chiến do một Ủy-Viên điều-động và tiếp-tế nhân lực, tài-chánh, vũ-khí. Hai ông Am-Vệ và Tiền-Nhi đã kế tiếp nhau giữ trách-nhiệm này.

Ở hải-ngoại thì có sự giúp đỡ của các giới trong tân chính-phủ Cộng-hòa Trung-quốc, các sinh-viên ta được nhập học trường võ - bị khỏi trả phí-tổn. Ở Quảng-Đông và Quảng-Tây có nhiều người Tàu chí-nguyện đầu-quân giúp ta, họ chịu nhận phần công-tác nguy-hiểm. Viên Tổng-Đốc Quảng-Đông cho thuyền chuyển Thiếu-Tá Đặng-Hữu-Bảng trong Quân-Đội Trung-Quốc về vùng biên cảnh Long-Châu để tùy cơ ứng-biến. Một ủy-ban người Trung-Hoa có cảm-tình được thành-lập giúp tài-chánh cho ông Nguyễn-Cẩm-Giang mang một quả bom về Hanoi định ám-sát Toàn-Quyền Đông-Dương nhưng bom không nổ, việc bất thành. Hành-vi táo-bạo này bắt nguồn ở một bữa dạ yến hội các nhà cách-mạng Quảng-Đông, trong khi chén thù chén tạc quá vui có lời xúc phạm đến lòng tự-ái các nhà cách-mạng Việt-Nam. Các ông ấy bảo rằng: «kế-hoạch của cách-mạng ta có tánh-cách viễn-vong, xa thực-tế, những người chủ-trương ra nó cũng chưa đủ can-đảm thực-hiện»! Lời nói khêu-khích làm ông Nguyễn-Cẩm-Giang nổi giận, tình-nguyện mang bom về Việt-Nam ám-sát viên Toàn-quyền để chứng-minh người Việt-Nam có khả-năng và kế-hoạch của họ không ảo-tưởng!

Tháng 2-1913, phong-trào chọn được một số người, trong đó có ông Phan-Văn-Tráng để phụ vào các vụ ám-sát: viên tuần-vủ Thái-Bình, tổng-đốc Hà-Đông (nhưng viên này thoát chết), 2 Thiếu-tá Chapuis và Montgrand ở khách-sạn Hanoi.

Ngày 7 tháng 5, ông Phan-Văn-Tráng và 2 người bạn đi công-tác bằng xe lửa bị lính xét hỏi, thấy tình-nghi nên bị bắt.

Ủy-Ban Đại-Hình Hanoi phải mất mấy tháng làm việc liên-tục mới xét xử xong vụ án quan-trọng này mà quan tòa phải trả lời 504 câu hỏi, nêu ra ít điểm pháp-lý về thủ-tục và thẩm-quyền, nhưng tòa lấy oai-quyền thông qua.

Tòa tuyên 7 án tử hình: các ông Nguyễn-Khắc-Can, Phan-Văn-Tráng, Phan-Đệ-Quí, Vũ-ngọc-Thụy, Phạm-Hoàng-Quế, Phạm-Hoàng-Triết và Phạm-Văn-Tiết.

Ngoài ra, còn nhiều án cấm-cố, khổ-sai hữu hạn, lưu-đày, và 6 án tử hình khuyết tịch: Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để, cụ Phan-Bội-Châu, ông Nguyễn-Quỳnh-Chi tự Hai Thặc, (con thứ hai của Cụ Tán-Thuật), Phan-Bá-Trạc và Ông Nguyễn-Văn-Thụy tự Thai Xê (?) ông bị bắt ở Thượng-Hải ngày 3-1-1917, bỏ xuống tàu «L'Harmand Behic» giải và Hànội, khi đi đàng ông tuyệt thực để quyên-sinh.

Thật là anh-hùng ninh thọ tử bất ninh thọ nhục!.

CÁC ÂM-MƯU NỔI DẬY TRONG THỜI-KỲ THẾ-CHIẾN I

Đứng trên cương-vị chính-trị và kinh-tế, cuộc thế-chiến I (1914-1918) cũng như các chiến-tranh quá khứ và vị lai, đã chia thế-giới ra làm hai phe đối-lập tranh hùng: một bên là các quốc-gia Trung-Âu (Đức, Áo, Hung, Bảo), một bên là các nước đồng-minh (Pháp, Anh, Nga, Mỹ, Ý, Nhật v.v...)

Sự tham-gia chiến-tranh của Nhật bên phe Đồng-Minh có ảnh-hưởng lớn cho phong-trào giải-phóng Việt-Nam, đó là nguyên-do làm cho số đông các thân-sĩ ở Nam-Việt, mặc dù rất tha-thiết với nền độc-lập của quốc-gia, nhưng trong giai-đoạn hiện tại các ông quyết-định lâm-thời «hưu chiến» để Pháp rảnh tay chống mối hăm dọa chung cho toàn thể nhân-loại là chủ-nghĩa đế-quốc của Đức. Cùng trong tinh-thần ấy, Ông Nguyễn-Bá-Trác, một đảng-viên có uy-tín của Quang-Phục-Hội ra đầu thú tại Sadec tháng 11-1914 để minh-xác một chánh-sách mới.

Sự thật thì ở Hải-ngoại, tình-hình nội-bộ phong-trào giải-phóng lâm vào một hoàn-cảnh lủng-củng chia rẽ: Ông Phan-Bội-Châu và Ông Mai-Lao-Ban thì bị cầm chân tại Quảng-Đông; còn Ngoại-Hầu Cường-Để sau khi đi du-lịch qua các nước Âu-Châu thì về nằm tại Bắc-Kinh, ngoài cụ Nguyễn-Thượng-Hiền ra, các đồng-chí khác buộc tội ngài đã lãng phí công-quỹ của hội, lại qui cho ngài trách-nhiệm khinh suất trong việc tổ-chức các cuộc khởi-nghĩa năm 1913 để đến nỗi thất bại thảm thương, họ cho ngài bất-lực rồi phủ nhận công-khai quyền lãnh-đạo tối cao của ngài.

Ở Thái-Lan, nhóm cách-mạng còn cố giữ được một ít sinh-lực nhưng bị tài-chính kiệt quệ phải thúc thủ.

Còn một đảng khác, mặc dầu chính-sách chung đã được hoạch định, nhưng ý-chí quyết-chiến vẫn còn bồng-bột trong một số anh hùng cá-nhân, để gây ra những cuộc đẫm máu vô ích, vì lẻ-loi, thiếu hệ-thống, thật rất phương hại cho đại cuộc!

CUỘC NỔI DẬY CỦA CÁC BỘ LẠC MÁN Ở YÊN-BÁY THÁNG 10 - 1914.

Vào khoảng thượng tuần tháng 10-1914, viên Thống-Sứ Bắc-Kỳ được mật báo có sự biến-động ngầm-ngầm tại các bộ-lạc Mán, trên các miền Cao-nguyên dọc hai bờ sông Hồng-Hà. Ông liền tin cho thuộc quan có trách-nhiệm, là Công-Sứ Yên-Báy, nhưng viên này phúc bẩm «tình-hình chính-trị của tỉnh ông vẫn yên, nơi đồng rừng cũng như ở Trung-châu, chủ quyền của Pháp không bị đe dọa». Nhưng cách đó 3 ngày, thì nhận được tin của Vệ-Úy Kiểm-Lâm Bắc-Hà, là viên sĩ-quan chỉ-huy đệ tam Quân-chính Quân-khu phúc báo là có nhiều người khả-nghi có võ-trang ở địa-phương và một số từ Cao-nguyên Pakha (tỉnh Laokay) tập họp nhiều nơi.

Ngày 19, những nhóm này tụ họp lại một địa-điểm trên thiết-lộ nằm trong lưu-vực thượng-lưu Hồng-Hà, giữa hai tỉnh Yên-Báy và Lao-Kay.

Ngày 20, đồn lính khố-đỏ ở Lục-An-Châu, lực-lượng 1 đại-đội, bị lối 200 người Mán tấn công bằng súng hỏa mai, với chiến-thuật "biển người". Trước võ-khí thô-sơ và chiến-thuật sơ cấp như thế, trong đồn chỉ bắn lai rai ra ít loạt liên-thanh, họ chết hơn 30 người, còn bao nhiêu bỏ chạy vào rừng tẩu thoát.

Cùng một ngày nói trên, cũng có đụng độ gần Trại Hút trên hữu ngạn sông Hồng-Hà, lực-lượng Mán có lối 209 người cũng bị thiệt hại nặng-nề.

Đêm 20, rạng ngày 21, có nhiều tiểu-đội Mán đến bắn vào vùng ngoại-ô đô-thị Yên-Báy.

Sáng 21, nhà ga Bắc-Hà bị tập-kích, làm viên Giám-binh Schleret bị thương nhẹ, 1 lính khố xanh trúng đạn tử thương.

Thái-độ nổi dậy của các bộ-lạc Mán làm cho nhà cầm quyền Pháp rất bất ngờ, và người Mán cũng tỉnh cơn ác mộng rủ nhau trở về với những ngôi nhà hẻo lánh, nằm lơ lửng trên các sườn núi cao vòi-vọi mà không một người nào ở «miền chợ» dám bén mảng đến. Rồi họ lần hồi ra đầu thú, trừ một bộ-lạc dưới quyến chỉ-huy của viên quan Mán Triệu-Quý-Kim vẫn tiếp-tục chiến-đấu gây hấn.

Ngày 26 tháng 11, viên Đại-Úy Bochot mở cuộc tảo thanh đại quy mô đem quân đến tận sào-huyệt của viên quan Mán vây bắt, tịch thu được một ít đạn dược, tài-liệu ấo-thuật nên mới biết rằng bọn thầy phù-thủy đã xúi dục dân Mán nổi lên.

Mặc dầu, cuộc tảo-thanh nầy không có tính cách nguy-hiểm như những vụ ở Yên-Thế, nhưng bên Pháp có một Trung-sĩ tên Pasquier và một hạ-sĩ người Việt bị Mán phục-kích bắn chết.

Ngày 27 tháng 11, viên sĩ-quan chỉ-huy đệ tam Quân-chính Quân-khu Hà-Giang bắt được một người Mán tên là Trương-Nhị-Keo, tự xưng là Phó-Vương các bộ-lạc Mán và một Pháp-sư có tà-thuật thường hay xúi dục dân Mán nổi loạn.

Sau khi viên này bị bắt thì tình-hình yên ổn trở lại xứ Mán. Mặc dầu thế nhà cầm quyền Pháp cũng ra một nghị-định thiết-quân-luật trên toàn các lãnh-thổ dọc theo biên-giới Việt-Trung và lập một tòa-án quân-sự để xét xử vào ngày 13 tháng 3, 1915 rồi kêu nhiều án tử hình trong số 46 can-phạm.

Sau bản tuyên án quá nghiêm-khắc này thì có một luồng dư-luận trong chính-giới Pháp không đồng ý-kiến về chính-sách của Bảo-Hộ. Họ chủ-trương rằng « thổ-dân Mán hiền lành chất phác, sống trong hoàn-cảnh gần như dã-man, làm gì có ý-thức chính-trị, nếu có một vài cử-chỉ bạo-động thì tựu-trung cũng chẳng phương hại gì thật sự đến nền an-ninh công cộng, họ đã bị người ta lợi-dụng tình cảnh đáng thương hại hơn là dùng không đúng chỗ những biện-pháp quá nghiêm-khắc.

« Người Mán là một tập-đoàn nhân-chủng nhỏ bé nghèo nàn, đói khó quanh năm. Sống rải-rác phía Tây Bắc-Việt, giáp giới tỉnh Vân-Nam, chia ra làm nhiều tộc họ, nhà làm trong các thung-lũng hẻo lánh hay trên các đồi núi cao tận mây xanh, chẳng thuận tiện chút nào cho sự xê-dịch từ nhà này qua nhà khác trên những sườn núi có gần 90 tà độ ! hoặc những hố sâu vực thẳm trùng điệp, cách trở nhau còn quá trăm ngàn dặm, thêm vào đó cái xu-hướng quả giao, càng làm cho họ thêm xa với đồng-chủng và rất khó tiếp xúc ánh sáng văn-minh.

« Tinh-thần biệt-lập, ham chuộng tự-do cá-nhân, và vị-trí địa-dư đã tạo cho họ những yếu-tố chính-trị thuận-tiện, nên các nhà cầm quyền qua các thời-đại, đều cho họ một chế-độ rộng-rãi, cho họ nhìn nhận một cách tượng-trưng sự lệ thuộc quan Tri-Châu Việt-Nam, nhưng trong thực-tế, họ chỉ thừa hành những chỉ-thị do người lãnh-đạo của họ ban ra. Những người lãnh-đạo này lại thụ thác quyền hành ở tay các thầy phù-thủy vô cùng thế-lực và gian giảo.

« Người Mán còn mê tín thờ kính ngẫu tượng, bái vật như người tiền-sử. Sống trong những điều-kiện như thế thì trách nào họ khỏi bị lợi-dụng để đưa đến chỗ chết thảm thương như họ đã nếm qua.

« Mỗi người Mán đều có tin-tưởng rằng đời họ bị sự chi phối của một vị thần-linh, họ có thể trở nên phú-quý sung-túc hay nghèo khó triền miên tùy theo họ biết làm đẹp lòng hoặc phật ý vị thần-linh ấy, qua sự trung-gian của các tên phù-thủy. Vì thế mà bọn lưu-manh này mới xúi dục những tâm-hồn ngây thơ khờ dại, trí-thức không vượt qua khỏi những tác-động nhu-cầu thể-chất để dám mài gươm, đúc súng, mang cờ ra trận, đem thân làm bia cho súng đạn kẻ cũng không lấy chi làm lạ vậy.

« Họ đã được các tên phù-thủy nhồi sọ đi chinh phục » «trời — đất», phát cho họ những lá bùa hộ mạng nói là có phép che đạn, giữ cho thân họ không bao giờ bị thương tích sứt mẻ, thế là họ rủ nhau kết đoàn 5 lũ 7, từ trên các đồi núi cao chót vót đổ xuống đồng bằng theo mệnh lệnh của thần-linh chỉ-bảo.

« Họ đi, đi mãi trên các đường rừng núi đến lúc nào đầu va phải mũi súng của nhà cầm quyền, cản trở họ, thì họ ngạc-nhiên phản-đối, nên bị hạ-sát hằng chục nhân mạng.

Cuộc âm-mưu nổi-loạn, chung quy chỉ có thể mà được thổi to khoáng đại, được quan-hệ-hóa một cách sống sượng để làm phương-

tiện chính-trị. Cái tâm địa « giận cá chém thớt » của một số người đã bị ám-ảnh, cho rằng địch-thủ cách-mạng Việt-Nam có phép «vô sở bất định», đầu não kém sáng suốt để trắc-lượng thời-cuộc đã làm một việc vô nhân đạo, bi-ổi, gây ảnh-hưởng xấu cho các bộ lạc khác như Thái, Mèo, Lô Lô, v.v . . .

Trên đây là lời bình-phẩm chủ-quan của một số người Pháp sai thực-tế, vì chính những người khởi-nghĩa Việt-Nam đã giựt dây các thầy phù-thủy « tiến-bộ » để gây một tình-hình bất an ở miền rừng núi, đặng áp-đảo tinh-thần người Pháp mà các kỷ-niệm du-kích có sức mạnh làm cho họ thất đảm kinh-hồn !

CUỘC ÂM-MƯU ĐẢO-CHÁNH « HANOI — VÂN-NAM » (tháng 10-1914)

Thượng-tuần tháng 9-1914, đại-diện của Bộ Ngoại-Giao Chính-Phủ Vân-Nam đánh điện cho biết sự hiện-diện ở Vân-Nam của Ông Đỗ-Chân-Thiệt, một nhà cách-mạng đang vận-động tuyên-truyền trong nhân-viên Sở Hỏa-xa Vân-Nam, và viên Giám-Đốc cơ-quan này cũng xác-nhận rằng một số người thuộc liêu của ông cũng bị ảnh-hưởng.

Song-song với sự kiện này, Phủ Thống-Sứ Bắc-Kỳ cũng có thâu-thập được nhiều tin-tức phù-hợp với các nhận-xét nói trên.

Ông Đỗ-Chân-Thiệt tuyên-truyền âm-mưu đảo - chánh và trong trường-hợp cách-mạng phát-động thì sẽ có những quân cách - mạng ở ngoại-quốc vượt giới về tiếp tay, do cụ Phan-Bội-Châu chỉ-huy.

Ông định ám-sát bằng bom các chính-khách Pháp và Việt trong một ngày nhất định nào đó, để khởi công một lúc.

Ông bị bắt và cuộc điều-tra tiến-hành rất mau, nên các đảng-viên đều bị bổ lưới bắt trọn

Ngày 23 tháng 10, trong một ngôi chùa gần Hanoi, gần 8 người chuyên-môn bị bắt với một số dụng-cụ để chế bom và chất nổ.

Cùng trong một ngày này có 12 người thành-phần là văn-thân và viên-chức hạ cấp của sở Hỏa-xa ở Vân-Nam vượt giới về đến Lao-Kay, Yên-Báy và Hải-Dương thì bị bắt. Họ khai là đãng-viên phong - trào giải-phóng Việt-Nam liên-lạc để phát động đảo-chánh

Tất cả các can phạm đều bị đưa ra Tòa-án Quân-sự Yên-Báy xét xử, tòa kêu 18 án tử-hình, trong số có 4 án khuyết-tịch. Các tội-nhân đều bị hành quyết ngày 2 thánh 12.

VỤ BẰNG CẤP SẮC PHONG Ở HANOI (tháng 12-1914)

Vào lối hạ tuần tháng 11-1914, Phủ Thống-Sứ Bắc-Kỳ được mật báo có một hội kín chống chánh-phủ Pháp thành-lập tại Hanoi. Hội này có điều tân-kỳ là công-khai bán các văn bằng và sắc-phong đủ các cấp bậc.

Sở mật-thám liền mở cuộc điều-tra, bắt được một số văn-bằng sắc phong, rồi ngày 4 tháng 12, cho soát các nhà số 13 phố Hàng Bông

thợ nhuộm, 33 Đại-lộ Henri Rivière và 51 phố Borgnis des Bordes, bắt được nhiều tài-liệu quan-trọng trong ấy có những bản tuyên-ngôn viết bằng mực hóa-học kêu gọi dân-tộc đoàn-kết giải-phóng quốc-gia, những bản-đồ các vị-trí quân-sự nội thành Hanoi và một danh-sách 100 đảng-viên.

Các người này, cư-trú rải rác trong các tỉnh Trung-châu, hay tại Hà-nội, hoặc nhân-viên giúp việc các cơ-quan quân-chính: có hai lính khố đỏ, 1 lính kỵ-binh, 1 khán-hộ quân-y, 1 Trung-đội-trưởng Tề-mục-vụ Khố xanh, đều bị bắt cùng người chủ mưu là ông Lương-Minh-Hiền, lao-công nhà ông Bonjour, công-sứ trí-sĩ.

Hội kín này có một ngân-quỹ khá, nhờ sự bán văn-bằng sắc phong, để chi tiêu về việc tuyên-truyền, trụ-sở đặt tại nhà của một người «boy» trong nhà của một công-dân Pháp!

Hội này kết-nạp những phần-tử cách-mạng trong giới công-nhân giúp Pháp.

Ông Lương-Minh-Hiền nhân một dịp theo chủ sang Vân-Nam đã được thụ-ủy và khi về Hà-nội đem các chỉ-thị ra thực-hiện, nhưng vì ông có tính quá thật, khinh-suất, thiếu dè-dặt thận-trọng, nên mật-thám khám phá được một cách dễ dàng, bắt trọn bộ đưa ra tòa-án quân-sự xét xử. Kết cục có 33 người bị kết án, trong số có 7 án tử-hình, 2 án lưu đày, 11 án khổ sai chung thân, 9 án khổ sai và cầm hữu hữu hạn.

VỤ ÂM-MƯU NỔI DẬY Ở PHÚ-THỌ (tháng 1-1915)

Đêm 6 rạng ngày 7 tháng 1-1915, mọi vật đang chìm đắm trong giấc điệp, ngoài trời tối như mực, sương sa lác đác, gió Bắc thổi lạnh như cắt thì thình lình tiếng mõ ở các vọng gác đồn lính khố xanh Phú-Thọ nổi nhiều hồi báo động, xé tan không khí yên tĩnh của đêm khuya. Rồi lửa hồng của các cây đuốc nổi lên đỏ cả bầu trời, tiếng người hò hét la ó pha với tiếng súng nổ long trời: đồn Phú-Thọ bị 150 nghĩa-quân Việt-Nam tấn-công bằng súng trường, rựa, dao, gậy tầm vông, họ đã trèo qua khỏi lớp thành ngoài, định chiếm lấy pháo đài trung-ương và nhà ở của viên trưởng-đồn, Giám-Binh Lambert.

Lính khố xanh trong đồn chống cự lại quyết-liệt và nhờ hỏa-lực mạnh bội phần, nên họ đẩy lui rất dễ dàng, gây thiệt hại nặng-nề cho nghĩa-binh, còn trong đồn chỉ có 1 lính tử trận, 3 người bị thương nhẹ kể cả vợ viên Giám-binh Lambert.

Cuộc tấn-công chớp nhoáng cũng kết-thúc một cách cấp tốc. Sáng ra không ai ngờ đêm vừa qua đã có đổ máu dữ-dội tại Phú-Thọ; công việc điều-tra truy tầm thủ-phạm cũng bắt đầu mau lẹ: một số người tình-nghi bị bắt câu lưu, trong số có Ông Tổng Chế được coi như chính phạm. Ông bị tóm trong lúc ông giả vờ có thiện-chí đem nạp xác chết của người làm công ở nhà ông, tên là Hoàng-Văn-Khoa mà ông khai nó đã đứng ra lãnh-đạo vụ bạo-động vừa rồi. Nhưng sau này người ta biết rằng sau khi anh này bị thương, đã bị ông Tổng-Chế đâm thêm cho thật chết để thủ tiêu một nhân-chứng nguy-hiểm.

Ông Tổng-Chế là người rất lợi hại mà Pháp rất sợ, một chiến-sĩ kiên gan đã hai lần bị xộ khám (năm 1909 và 1912 về hoạt-động chính-trị và bạo-động có võ-trang). Để cứu các bạn, ông định gây một luồng dư-luận sai lầm để Pháp tưởng rằng vụ đánh đồn Phú-Thọ chỉ là một « xuân động địa-phương ».

Ông khai rằng ông hành động theo mệnh-lệnh của lãnh-tụ tên là Nguyễn-Văn-Dậu, ở làng Sơn-Đồng, tỉnh Sơn-Tây. Ông Dậu là người đã có nhiều thành-tích, tự xưng là « thần Tản-Viên phục sinh », có ý-định phát-động một phong-trào khởi-nghĩa nhất thống các tỉnh Sơn-Tây, Phú-Thọ, Hòa-Bình, Bắc-Ninh, Vĩnh-Yên và Hà-Đông, và lúc ông bị bắt là chính ông đang sửa soạn đánh lấy Huyện Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây. Ông khai có liên-lạc với ông Lý-văn-Quyền, là một thầy phù-thủy trứ danh có phép « đằng vân giá võ » biến cỏ ra người với tài điều-khiển cả thiên-lôi ! nên chi dân-chúng đều kính nể gọi là « Thầy Giời ». Chính ông Quyền đã đặt cho ông Dậu cái tên « Thần Tản-Viên phục-sinh » và 3 năm về trước định đánh lấy Hànội, nhưng việc không thành, ông Quyền bị bắt, nên chi vụ tấn công đồn Phú-Thọ chỉ có mục đích khiêm nhường là giải thoát cho ông Quyền thoát chốn lao-tù, chứ ngoài ra không biết gì đến chính-trị cao cả, v.v...

Nhưng sự thật lại khác hẳn, vì Tòa-án Quân-sự Yên-Báy có thẩm quyền xác nhận sự liên lạc giữa Phú-Thọ và phong-trào giải-phóng Việt-Nam ở hải-ngoại. Tòa-án tuyên bố như sau :

« Không nên xem vụ bạo động vừa rồi ở Phú-Thọ là một hành động đơn-thuần, chỉ có mục tiêu cướp của giết người, hay một việc làm tàn-bạo cô lập không mạch lạc, không hệ-thống của một bọn lưu manh đạo-tặc bị hơi đồng xúi dục, nhưng nó là một tác-động của một tổ-chức quốc-gia thống-nhất bao gồm vùng Vĩnh-Yên, Phúc-Yên, Thái-Nguyên, Sơn-Tây, Hưng-Yên, Hòa-Bình, Hà-Đông.

« Bàn tay giựt dây và đầu não chỉ-huy chính là đảng chính-trị của tên cách-mạng Phan-Bội-Châu, hiện lánh thân ở Trung-Quốc với sự khuông phò tà ngụy của Đức-quốc. Hắn đã điều-khiển vụ « bom của Đỗ-Chẩn-Thiết », vụ « bằng cấp sắc phong » của Lương-Minh-Hiển. Còn trong vụ nội-loạn của các bộ-lạc Mán thì chúng ta đã thấy viên Lãnh-sự Đức ở Vân-Nam đã bỏ tiền ra mãi thu các nhà cầm quyền thế nào rồi !

« Một bị can, tên Khuất-văn-Đức, tự Tổng-Chế đã khai tháng bảy âm-lịch vừa qua, hắn có xuống Hà-nội ăn cơm tối với tên Ngnyễn-văn-Dậu, tự xưng là « Thần-Tản-Viên phục-sinh », với một người Việt và một người Trung-Hoa khác, trong một khách-sạn ở Phố hàng Buồm. Hôm ấy câu chuyện được đem ra thảo-luận giữa bốn người là vấn-đề cách-mạng và kết nạp chí-nguyện-quân. Người Việt nói trên là Lý-Văn-Thảo, Hoàng-Đế tương-lai của Việt-Nam !

« Một bị can khác tên Nguyễn-văn-Nguyên tự Đỗ-Xuân khai rằng khi xuống Hà-nội cùng đi với Nguyễn-văn-Dậu có gặp một nhân-vật mà Dậu giới-thiệu đó là Lý-Văn-Thảo, quốc-vương vị lai.

« Nguyễn-Văn-Thảo đến Hà-nội với mục-đích khuyến bảo các đảng viên nên án binh chờ đợi, đừng gây hấn trước tháng 6-1915 để phù hợp với viện binh do Phan-Bội-Châu và hắn điều-khiển sẽ từ Trung-Hoa kéo về miền sơn-cước Hòa-Bình v.v . . .

«Trong lúc án binh chờ đợi thì chúng đã tuyên-truyền phiến loạn, kết nạp thân-binh, nghĩa quyên, bán văn-bằng sắc phong lấy tiền mua nguyên-liệu chế tạo hơn 7, 8 trăm quả bom tại làng Bia (?) trong tỉnh Hà-Đông.

« Trừ một hai cá-nhân, các bị can đều không có mảy-may thành ý, biết lỗi ăn-năn, chúng xây dựng việc bào chữa trên sự phủ nhận toàn thể sự kiện rõ-ràng, nhưng Tòa-án có tai để nghe, mắt để thấy, và trí não để phân xét một cách công-minh.»

Để phụ-họa với lý-thuyết này, Tòa xử ngày 28 tháng 4-1915, kêu 28 án tử-hình, 10 án khổ-sai chung-thân, 2 cấm cố chung-thân, 4 khổ-sai hữu hạn.

VỤ PHÚ-THỌ THỨ HAI

Mặc dầu Tòa-án Quân-sự Yên-Báy vừa tỏ thái-độ vô cùng nghiêm-khắc, tinh-thần muốn độc-lập của dân-tộc ta không phải vì thế mà giảm sút, bằng cớ là vài tuần sau đó, Pháp nhận được cáo giác cho biết có nhiều người đi tuyên-truyền rất hăng-hái để kết nạp đảng-viên vào một hội kín tên là «Đồng-Bào» với mục-đích kháng Pháp.

Theo lời cung khai của các người bị bắt, xác-nhận một lần nữa, âm-mưu tiếp tay khuấy rối trị-an của người Đức cho cách-mạng Việt-Nam một cách hữu-hiệu, như ở Vân-Nam họ đã giao cho cách - mạng Việt-Nam 27 súng trường Mauser với 3.500 viên đạn và một số võ-khí khác để chuyển cho hai tỉnh Nam-Định và Thái-Bình.

Một đảng-viên của hội kín «Đồng-Bào» thú nhận còn nhiều hội khác đang hoạt-động ráo-riết và họ chẳng hề nao núng trước áp lực nào!

Vụ này cũng do Tòa-án Quân-sự Yên-Báy xét xử, tuyên 6 án tử-hình, 5 án lưu đày và nhiều án khổ-sai hữu-hạn.

NHỮNG VỤ NỔI DẬY Ở VIỆT-NAM (tháng 1 và 2-1916)

Khoảng đầu năm 1916, ở Nam-Việt có một luồng không-khí bất an báo trước biến-cố quan-trọng sắp xảy ra. Biết thế nên Pháp bắt đầu thanh-trừng, bắt bớ, lục soát nhà cửa, nhất là ở các địa điểm như Mỹ-Tho, Dương-Điền, Thôi-Sơn, bắt được một quả bom tối tân và nhiều tài-liệu minh xác sự hiện hữu hoạt-động của hai đoàn-thể cách-mạng có tên là «Nghĩa-Hòa» và «Phản Pháp phục Nam».

Ở Trà-Vinh có vài vụ lộn-xộn không quan-hệ lắm, mục-đích phá công-tác của Ủy-ban tuyển-mộ lính tình-nguyện sang đánh giặc bên Pháp.

Ở Biên-Hòa cũng thế, một toán dân làm ngăn trở công việc tuyển binh, lính được phái đến giữ trật-tự xô-xát với những người bất mãn nên có ít người bị thương.

Ngày 25 tháng 1, lúc 5 giờ chiều, phạm nhân ở Lao-xá nổi dậy, có 17 tên vượt ngục, cướp súng của lính gác rồi bắn lộn với viên Công-sứ núp sau cửa sổ Tòa-Sứ dùng súng bắn chim bắn trả. Tối đến, có lối 50 người, lúc 23 giờ, kéo đến chợ Tân-Uyên, cướp và giết chết một thường dân.

Ở Bến-Tre. đêm 2 tháng 2, một toán lối 200 người võ trang bằng võ-khí thô-sơ, như gậy tầm vông, rựa, dáo, mác, họp thành đoàn biểu-tình, kéo nhau đi sau một lá cờ đỏ có viết 2 chữ hán tự «Nghĩa-Hòa», rồi đánh phá 20 ngôi nhà tại Mỏ-Cày.

Ở Thủ-Dầu-Một, ngày 6 tháng 2, có nhiều toán người trông rất hăng hái, mình xâm đầy hình, lưu-động cướp phá dọc theo ranh giới của hai tỉnh Biên-Hòa và Thủ-Dầu-Một.

Ở Bà-Rịa, có nhiều đám tập-hợp ở thôn quê, dân chúng lo sợ bỏ chạy trốn vào rừng. Ngày 12 tháng 2, có lối 100 người từ Cửa-Lạp kéo về phía tỉnh lỵ, nhưng khi gặp quân tuần tiễu thì bỏ chạy.

Ở Gia-Định, có tin nghĩa-binh đang tổ-chức bạo động vào dịp Tết sắp đến.

Ngày 7 tháng 2, Công-Sứ Gia-Định cho bắt một số người về tội tuyên-truyền mộ nghĩa-binh và bài Pháp.

Ở Tân-An, ngày 7 tháng 2, viên Công-Sứ đánh điện về trung-ương phúc-trình sắp có loạn ở tỉnh ông và hiện có nhiều người đi tuyên-truyền chống Chính-phủ Pháp.

Ngày 14, viên Công-Sứ này cũng đánh điện về Saigon trình rằng tỉnh-lỵ của ông sắp bị tấn công và phải yêu cầu viện binh.

Ở Chợ-Lớn, ngày 12 tháng 2, viên Cảnh-sát-trưởng trình lên Hội-đồng Thành-phố rằng do tin-tức của vợ viên Cai-Tổng Phúc-Diêu-Hạ từ đồng quê tản cư lên cho biết có một nhân-vật tên Diêu, cựu Xã-trưởng làng Đa-Phước đang tổ-chức một cuộc tấn công Saigon.

Ngày 13, viên Đại-Lý Cần-Giọc điện lên cho Công-Sứ Chợ-lớn biết tình-hình bất an và có thể có một cuộc nổi loạn sắp bùng nổ.

Mặc dầu các tin-tức báo động đưa về Saigon có vẻ rất phù-hợp, người Pháp vẫn hoài nghi vì không có thể nghĩ rằng cách-mạng Việt-Nam dám làm một việc như thế: một cuộc tấn công vào Saigon là một việc đại qui mô, phải có những phương-tiện thích-ứng mà nghĩa-quân Việt-Nam chắc-chắn không có; nhưng họ vẫn dè dặt tăng-cường lực-lượng canh gác ở các cơ-quan trọng yếu.

Thế mà cái việc không thể xảy ra đã diễn đến một cách phũ-phàng, làm cho Pháp hết sức kinh-ngạc cái tinh-thần hy-sinh của dân-tộc Việt-Nam và cái ý-chí mãnh-liệt muốn độc-lập của ta đã lên đến cực điểm.

Cuộc tấn công anh-dũng và liều-lĩnh ấy đã diễn ra trong các trường hợp sau đây:

«Đêm 14 rạng ngày 15, 1916, lối 3 giờ sáng, mặt trăng như e sợ đã lẩn mình sau dãy núi, bầu trời như bao phủ một màn đen, thành phố đang yên lặng trong giấc nồng thì có độ 300 nghĩa-binh từ các thuyền đậu dưới sông, nhẹ-nhàng đổ bộ lên bờ từ cầu Ông-Lãnh xuống đến cầu Khánh-Hội. Tất cả đều mặc áo cụt đen, quần trắng cổ quấn khăn tay trắng, tay cầm dao, mác, rựa, gậy tầm vông, họp thành đoàn, kéo nhau đi sau một lá hiệu kỳ mang chữ PHAN-XÍCH-LONG (tức

Phan-Phát-Sanh bị kêu án khổ-sai chung-thân và bị nhốt ở khám lớn) hoàng-đế vị lai của Việt-Nam ? . . .

«Họ chia nhau làm ba toán, tiến vào trung-tâm thành phố Saigon bằng 3 con đường : Mac Mahon, Nemesie, Marchaise.

«Toán đường Mac Mahon có lối 80 người, đi đến sở nhà 36 gặp một chiếc xe hơi chở 2 Pháp-kiều tên Bailly và Cachereau, do tài-xế Trần-Văn-Lơn lái, đi ban đêm về ; tức thì xe hơi bị tấn-công, một bánh xe nổ, xe phải dừng lại, họ ùa lên xe, chém đâm loạn đả, Ông Bailly bị thương nặng, còn ông Cachereau giả vờ lấy súng nhắm bắn, nhưng súng không nạp đạn, nhờ thế đám người tấn công mới nới ra, ông liền tống ga chạy thoát vòng vây đến Cảnh-sát-cuộc Trung-ương báo tin.

Khi xe chạy khỏi rồi, toán quân cách-mạng nổi lên la ó khẩn hiệu : «Tiệt Tây» (Diệt-Tây) v.v... Họ tiếp tục kéo đi, đến ngã tư Đại-lộ Quảng-Đông và Mac Mahon gặp hai nhân-viên cảnh-sát đi tuần tiễu, tên Amielh và Nguyễn-Văn-Nghiêm, hai người này nổ súng giết chết hai quân cách-mạng, làm nhiều người bị thương. Họ vẫn tiếp-tục đi đến Đại-lộ Bonnard, rồi hợp làm một với hai toán kia, cùng nhau đi theo con đường Filippini xuống khám lớn.

Đến ngã tư đường d'Espagne, 50 người tách riêng ra theo lối d'Espagne, định phá cổng sau dinh Thống-Đốc, nhưng gặp sức kháng cự của lính gác, họ bỏ chạy trở lại đường Mac mahon theo toán quân đương kéo xuống khám lớn.

Tại đây, chỉ-huy-trưởng tiểu-đội lính gác, nghe tiếng la ó từ đường Lagrandière và Filippini vọng lại, bèn phái một lính gác chạy ra do thám tình-hình vì lúc này là thời-kỳ tuyển-mộ lính sang Pháp nên có nhiều đám tân-binh rượu chè say sưa phá rối trật-tự trong thành-phố. Người lính gác vừa chạy đến thì bị vật ngã và bị nhiều vết đâm trí mạng. Được tin chẳng lành, viên chỉ-huy-trưởng ra lệnh cấp tốc đóng cổng sắt trước khám lớn lại và phát đạn cho lính. Trong lúc viên này sơ hở thế nào mà quân cách-mạng ở ngoài thọc giáo qua song sắt đâm trúng ông bị thương ở cằm.

Trong khám lính phản công, phía cách-mạng có 3 người trúng đạn chết, nhiều người bị thương được các đồng-chí khiêng chạy. Hàng ngũ bấy giờ tán-loạn, mạnh ai nấy thoát thân về các thuyền còn đậu chờ ở bến sông ; một phần xuống thuyền chèo đi, một phần lối 80 người chạy dọc theo con kinh lên Chợ-Lớn, bị viên Trung-Úy Vermeren và một Trung-đội Hiến-binh rượt theo đến gần các nhà máy xay lúa thì bắt gặp. Bên hiến-binh bắn một loạt, 4 quân cách-mạng trúng đạn chết, còn bao nhiêu bỏ chạy băng qua đồng ruộng hoặc lặn xuống kinh, nhưng có một số không may mắn bị bắt.

Trên các tử thi, thấy có đeo một khăn tay trắng bằng vải hay lụa, trên có kẻ chữ Hán chỉ cấp bậc và những khẩu hiệu khuyến-khích lòng can đảm, 1 lá bùa có những chữ «Nghĩa-Hòa», «Ngữ-Đạn».

Các can phạm trong vụ này bị đưa ra Tòa-án quân-sự xét xử trong 4 phiên tòa, ngày 20, 21 tháng 2 và 13, 14 tháng 3-1916.

Tòa kêu 51 án tử hình, 18 án khổ-sai hữu hạn.

Theo cuộc điều-tra thì vụ này rất quan-trọng, nó bao trùm phần nhiều các tỉnh Nam-Việt.

«Đêm 14 rạng ngày 15, tụ-họp tất cả chiến-sĩ tại bến Belgique, từ đó chia thành 3 toán kéo vào trung-tâm Saigon tấn công khám lớn phóng thích tất cả các tù nhân, phát khí-giới cho họ để tăng-cường hàng ngũ đặng đánh Kho Đạn với sự yểm hộ của ông My Han với một bộ đội chờ sẵn sau vườn Bách-Thảo. Sẽ đốt lửa từ Kho Đạn để báo hiệu cho các toán binh ở các tỉnh chực sẵn ở ngoại-ô tiến vào đánh phá và chiếm thủ-đô».

Khi được tin tấn công khám lớn thất bại thì các toán quân ở các tỉnh đóng tại ngoại-ô đều giải tán.

Cùng một ngày này, ở các tỉnh đều có những vụ nổi dậy lẻ-tẻ để chứng-minh rằng cuộc tấn công đã sắp đặt trước :

Ở Tây-Ninh có nổi lên ở lao-xá tỉnh-lỵ, 49 tù nhân vượt ngục cướp 29 súng trường và 1 súng lục.

Ở Long-Xuyên có một toán lối hơn 50 người biểu-tình la ó khẩu hiệu.

Ở Châu-Đốc có những vụ biểu-tình tại Tri-Tôn và Tịnh-Biên.

Tánh-cách quan-trọng của các vụ này làm cho Pháp nghi có bàn tay người Đức nhúng vào, nhưng một điều mà họ chắc chắn hơn hết đó là ảnh-hưởng xa của những thất bại về phương-diện quân-sự mà Pháp đang trải qua tại mặt trận chiến tranh với Đức tại chính quốc, nên dân-tộc Việt-Nam cho đó là một cơ hội thuận tiện để đập tan xiềng xích đô-hộ mà giành lại độc-lập cho quốc-gia.

VAI TRÒ CỦA NƯỚC ĐỨC TRONG CUỘC KHỞI-NGHĨA DUY-TÂN

Cuộc khởi nghĩa Duy-Tân đã xảy ra tại Huế vào tháng 5 năm 1916, nhưng trước đó một năm, nó đã bộc khởi tại biên-thùy Hoa-Việt với cuộc tấn công đồn «Tà Lùng» vào tháng 3 năm 1915, dưới sự lãnh-đạo của nhà cách-mạng Đinh-Hồng-Việt tức giáo Trung, nhờ sự giúp đỡ của Tòa Lãnh-sự Đức-Quốc tại Vọng-Các.

Nhờ những tài-liệu hiếm hoi, chưa từng công bố, chúng tôi xin thuật lại những chi-tiết về cuộc tấn công đồn Tà-Lùng để hiểu rõ sự liên-lạc mật thiết giữa những biến-cố ở biên-thùy Hoa-Việt, ở Xiêm-quốc và ở quốc-nội.

1.— CUỘC TẤN-CÔNG ĐỒN TÀ-LÙNG

Đồn Tà-Lùng là một vị-trí quân-sự nằm ở biên-thùy Việt-Hoa thuộc đệ nhị Quân-chính Khu Cao - bằng (2 è territoire militaire Cao-

bằng), bị quân cách-mạng Việt-Nam tấn-công hồi tháng 3-1915, trong trường-hợp như sau (phỏng theo một báo-cáo quân-sự của viên Trung-úy đồn-trưởng):

«Ngày 13-3-1915, vào khoảng 4 giờ sáng, lính khố đỏ Lê-Luân gác ở pháo-đài Tây-Nam, thấy một ánh sáng từ bức thành ngoài tiến đến. Hắn ra lệnh ngừng lại, thì có tiếng người khẻ trả lời: «Anh cứ lơ đi, để mặc kệ chúng tôi là người Việt-Nam như anh, đồng-bào đây chứ không phải người dân-tộc nào xa lạ, chúng tôi chỉ muốn «thanh-toán» bọn Pháp mà thôi!

«Lính Lê-Luân liền bắn. Quân-sĩ tức thì được báo động. Quân đối-phương đã đến sát đồn, nhờ đêm hôm ấy trời tối như mực . . .

« Đồn đã bị công hãm: một toán độ 30 người tấn công vào mặt Nam, còn một tốp độ 6, 7 người thì đánh vào phía Bắc, gần lối vào đồn. Địch đã cho nổ 5, 6 quả bom làm thiệt hại sơ mặt tiền chuồng ngựa và Câu-lạc-bộ sĩ-quan.

« Lính Nguyễn-xuân-Ất trong khi chạy chiếm vị-trí chiến đấu, bị trúng mảnh bom ở đùi bên tả.

« Nhờ phản-ứng mau lẹ, nên đối-phương không thể nào vượt qua khỏi hàng rào tre quanh đồn, chúng bèn lui rangoài tập trung hỏa lực vào hai mặt Nam và Bắc.

« Trong đồn chỉ bắn trả mất 192 viên đạn kiểu 1886 M.

« Lối 5 giờ 15 thì đối-phương ngưng bắn.

« Viên Trung-sĩ Kentsinger với một nửa tiểu-đội được phái ra ngoài, ông đi ngang qua làng vô sự, đến Sở Quan-thuế thì gặp viên Ty-trưởng cũng đi ra ngoài để thám thính tình hình. Đồng-thời 30 thân binh, ông Châu-Đoàn và viên thông-ngôn cũng chạy đến.

« Lúc bấy giờ trời đã sáng tỏ, một sĩ-quan được lệnh đem một số thân binh và nửa quân số trong đồn để lục soát tất cả các vùng lân-cận theo dấu vết các dụng-cụ của đối-phương bỏ lại. Hai làng người Việt, Pia-Quang và Po-Tap được lục soát kỹ-lưỡng. Tại Pia-Quang, ông Châu-Đoán bắt được một người Tàu, trốn dưới đống phân trong một cái chuồng bò, hai tay ôm một quả bom. Hắn khai bị đuổi sát quá nên phải chạy trốn vào đây. Gần Pia-Quang và Po-Tap còn dấu một cái cầu bằng tre mới làm, có lẽ đối-phương đã dùng để qua đây.

« Theo cung khai của tên tù-nhân, thì quân số của địch có vào lối 100 người: 30 người Việt lập thành một toán tiền quân, còn 70 người Tàu, Thổ đi hậu tập. 30 người Việt võ trang bằng bom, súng lục, tiểu-liên và súng trường. Còn 70 người Tàu và Thổ thì mang bom và rựa. Người chỉ-huy tên là Đinh-Hồng-Việt, tức Giáo-Trung. Họ có tất cả vào lối 80 quả bom, tập hợp trong một thung-lũng ở vùng Long-Châu sáng ngày 12-3 để thảo-luận rồi chiều đến họ khởi hành xuyên qua các đường núi đến Tà-Lùng.

« Đạo tiền quân 30 người Việt tấn công vào đồn nhưng khi gặp sức kháng cự thì họ lùi ngay.

«Chắc là chúng có bị thương vì thấy có nhiều vết máu dính trên các vật bỏ lại, như thang trèo, 1 súng lục «rouleau», 1 súng lục tự-động Steyer,

220 bì đạn súng lục Mauser, 4 quả bom, 1 bao nhỏ đựng gạo v.v . . . và một gói đựng những huy hiệu «Việt-Nam Quang-phục-quân».

Sau khi đoàn quân cách-mạng rút lui về Quảng-Tây thì Pháp bắt được 3 người Thổ đem ra xét xử : 1 người bị kêu án 10 năm tù, 1 người bị kêu 5 năm người thứ ba được tha bổng.

Người Tàu bị bắt với quả bom thì kêu án tử hình. Hắn khai : «Tôi tình nguyện đầu quân với 5, 6 người đồng hương tại Long-Châu, để được lãnh lương mỗi tháng 10$. Sau khi đăng quân rồi thì người ta phát cho tôi 1 cái rựa, 1 quả bom, 1 băng đeo tay trắng và một huy hiệu. Theo tôi thấy thì cả toán quân tập hợp tại Long-Châu ngày 12-3-1915, lực-lượng lối 100 người : 50 người Việt, 10 Thổ, 40 Tàu, dưới sự chỉ-huy của Đinh-Hồng-Việt. Họ có 10 súng trường, 40 súng lục, 20 cái rựa, 60 quả bom. Hôm đi Tà-Lùng thì có một người Việt làm hướng đạo, đi băng qua rừng, đến Tà-Lùng lối 3 giờ sáng».

Mãi đến tháng 9-1915, Pháp mới thâu thập đủ tài-liệu để phán quyết một cách chính xác vụ tấn công đồn Tà-lùng : nhờ ở Hanoi, một người đàn bà tên Trần-thị-Chuyên ở Kongkong về với ông Hoàng-Trọng-Mậu và Lê-Dư từ tháng 5, đã khai : Ở Vọng-Các, do Ông Đinh-văn-Trạch tự đến tố-giác, nên Pháp xin Chính-phủ Thái-lan cho phép bắt 29 người can phạm hiện trốn ở Thái - lan trong số ấy có các ông Giáo-Trung, Đinh Đông-Khê, Vũ-sĩ-Lạp, Ngô-hai-Nhu, Nghĩa-Phương, Lâm-Đức-Mậu, Ba Nhỏ, Chinh Bôn, Lê-văn-Eng và Dịch-Sơn. Mãi đến 8 tháng sau, Chính-phủ Thái-lan mới ra lệnh trục xuất những người này, họ bị bắt đưa về Hanoi, trừ ông Dịch-Sơn, lúc đi đường đã gieo mình xuống nước quyên sinh, còn thì chuyển giao tòa án quân-sự xét xử cùng một lúc với các đồng-chí bị bắt tại Hanoi như các ông Trần-văn-Chính tự Nam-Giật, Đinh-văn-Thuần, bào đệ của ông Giáo-Trung.

Vụ án các ông do Đại-úy Billes đứng báo-cáo ủy-viên xác nhận các trường-hợp người Đức đã âm-mưu viện trợ cho cách mạng Việt-Nam và vụ đánh đồn Tà-Lùng như sau :

GIÁO TRUNG NHÌN NHẬN TẤT CẢ ÂM-MƯU CỦA NGƯỜI ĐỨC

« Ta cần biết qua Giáo-Trung là một người có thế lực trong hàng ngũ cách-mạng, ngang hàng với Nguyễn-Cẩm-Giang tự Hải-Thần, vì thế nên hắn được các bạn và Hoàng-Trọng-Mậu chọn làm Trung-gian-sứ ở Vọng-Các giữa quân cách-mạng Việt-Nam ở Quảng-Tây và Thái-lan với các Tòa Đại-sứ Lãnh-sự Đức.

« Giáo-Trung là con thứ của một cựu Tổng-Đốc Nam-định, Ông Đinh-duy-Trinh tự Kính Trinh.

« Bào-muội của hắn kết hôn với ông Trương-như-Cương, hiện là Thượng-thư Bộ-Lại và là Thủ-tướng Triều-đình Huế, khi ông này còn là Án-sát.

« Ông bà Trương-như-Cương, có một người con gái gả cho Hoàng-thân Bửu-Đảo — tức là vua Khải-Định — như thế Giáo-Trung có thể là

cậu của một vị Hoàng-đế, nếu hoàng-thân Bửu-Đảo không li-dị với cháu hắn một năm trước khi lên ngôi.

« Mặc dầu thế, hắn vẫn còn nhiều uy-tín.

« Giáo-Trung, trước có dậy học ở Trường Nam-định, đến năm 1906 hắn có dự vào các vụ tuyên-truyền qui-mô của Trường Đông-kinh Nghĩa-thục độ nọ ở Hanoi,

Năm 1906, hắn có bị bắt và lãnh 6 tháng tù vì định xuất dương không có giấy phép.

« Hắn chắc-chắn có nhúng tay vào các vụ ám sát bằng bom ở Thái-bình và Hà-nội vì trong khoảng thời-gian ấy hắn ở Hà-nội còn thâm giao với cách-mạng-gia trứ danh là Hàn-Thụy, tự Hàn-Linh (bị kêu án tử-hình năm 1913).

« Trong năm 1913, hắn đầu quân làm lính ở Nam-Ninh, Quay-Binh và Long-châu. Đến 1914, bọn Hải-Thần phái hắn qua Thái-lan với các tên Dịch-Sơn, Hồ-Hải-Như và Phạm-Tiết-Hương.

« Khi lưu trú ở Thái-lan, hắn giả vờ tậu một sở đất, sống đời người quê mùa ở thôn-dã, nhưng thật ra để che đậy hoạt-động cách-mạng.

« *Ở Vọng-các, hắn giao-thiệp với một luật-sư người Việt-Nam, có danh tiếng là Ông Kum-Viset, người đã bào chữa lập trường của đồng-bào ông trước Tòa-án quốc-tế, và chính ông đã đem Giáo Trung đến Tòa Lãnh-sự Đức để lãnh món tiền 10.000 ticaux, để hoạt-động cách-mạng và lo việc giải-phóng Việt-Nam. Nhân-viên tòa Lãnh-sự Đức hứa sẽ giúp thêm, nếu công việc có kết quả.*

« Lúc ấy, Pháp và Đức chưa có chiến-tranh, viên Lãnh-sự Đức, muốn bảo đảm tương lai nên tuyên-bố cho bọn Giáo Trung biết rằng số tiền này do ông ta giúp cho Việt-Nam, chứ Chính-phủ Đức không hay biết gì.

« Nhờ số vốn này, quân cách-mạng mới tổ-chức vụ đánh đồn Tà-Lùng.

« Hình như hồi đó có chuyện lủng-củng giữa các nhà cách-mạng Trung, Nam và Bắc để tranh quyền hành và ảnh-hưởng.

« *Hai tháng sau vụ Tà-lùng, ngày 5-5-1915, vua Duy-Tân tỏ thái-độ trong việc chỉ-huy quân cách-mạng, nên ký Sắc lệnh phong cho Nguyễn-đức-Công tức Hoàng-Trọng-Mậu chức « Tả quân Chánh-soái, Tổng Tham-mưu-Trưởng, kiêm Chỉ-huy tỉnh Hà-Tĩnh.*

« Giáo Trung được ủy-nhiệm chức « Tài-chánh-trưởng » coi về tiền bạc của phong-trào cách-mạng.

« Vụ đánh đồn Tà-lùng đã được thảo-luận và quyết định tại nhà tên A.Nong, người Tàu tại Long-châu, cũng là một kho nhận võ-khí từ trước đến nay.

« Chúng kéo nhau đi Tà-lùng bằng hai toán : một dưới quyền chỉ-huy của Hoàng-trọng-Mậu, một do Nguyễn-cẩm-Giang tức là Nguyễn-Hải-Thần lãnh đạo.

« Toán đầu đi dọc theo sông « Băng-Giang » toán thứ nhì xuyên qua các thung-lũng Lung-Xi, và Na-Lam, dọc theo sông « Ba Vong ».

« Về kế - hoạch tấn công thì Hoàng-trọng-Mậu chủ - trương nên đánh lấy đồn Thất-khê, để nếu thành công sẽ làm gián-đoạn trục giao-thông giữa Lạng - Sơn và Cao - bằng, nhưng bọn Nguyễn-Cẩm-Giang

không đồng ý, nên chỉ lúc xuất trận, đạo binh của Hoàng-trọng-Mậu có nhiệm vụ yểm hộ đạo binh tác chiến của Nguyễn-cẩm-Giang lại bỏ «rơi» y, yên lặng kéo về Long-Châu để mặc kệ cho bọn Giang một mình gánh lấy hậu quả!»

Tòa-án Quân-sự Hanoi xử vụ này ngày 20-10-1916, kêu 5 án tử hình trong đó có Hoàng-trọng-Mậu, 2 án lưu đày, 1 án cầm cố 10 năm và 1 tha bổng.

II.— CUỘC DUY-TÂN KHỞI-NGHĨA (tháng 5-1916)

Tình-hình chính-trị ở Trung-Việt tương đối được yên-tĩnh từ khi trận thế chiến 1 bùng nổ. Nhưng đến thượng tuần tháng 5-1916 thì ở Quảng-Nam và nhất là ở Quảng-Ngãi, do sự phát-giác của tên lính hầu án-sát Phạm-Liệu, sẽ có hai vụ âm-mưu của quân cách-mạng và lính khố xanh sắp đặt định đêm 3 rạng ngày 4 tháng 5, nổi dậy đánh cướp hai đồn này, nên Pháp vội-vàng đem lính da trắng đến tăng cường, giữ được trật tự, ngoài sự đánh phá dinh Tri-phủ Tam-Kỳ.

Ở Huế cũng có những triệu chứng bất thường : Tòa Khâm-sứ hết sức lưu-ý đến sự xê dịch thường xuyên giữa Đà-nẵng và Huế của ông Trần-cao-Vân (ông bị kêu án đày ra Côn-đảo năm 1908, đến 1913 ông được ân xá nên lúc bấy giờ mới được tự-do) mục-đích tuyên-truyền kết nạp đảng-viên trong các giới quan trí-sĩ, các nhà trí thức, tân binh khổ đỏ, vì ông rất có uy-tín.

Ông đã tìm cách tiếp xúc được với Vua Duy-Tân bằng cách giả làm người câu cá trong Hồ Tĩnh-Tâm hoặc trước bến Văn-lâu, cho nên sau này mới có câu hò mái-nhì bất hủ do Cụ Ưng-Bình Thúc-Giạ-Thị sáng tác :

Chiều chiều trước bến Văn-lâu,
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm ?
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non !

Trần-Cao-Vân, với tư cách quân-sư, đã kích-thích được lòng yêu nước thương nòi của nhà vua với những câu :

Phụ-hoàng Hoàng-đế hà tội kiến-thiên ?
Dực-tôn tôn-lăng hà cớ kiến quật ?

Người ta còn nhắc lại rằng khi ông Thượng Bài hỏi ngài :

— Ngài muốn đánh Tây thì lấy gì mà đánh ?

— Rứa thì thầy không biết tôi có khí-giới rồi chăng ?

— Tàu ở đâu nào ?

— Ở trong lòng dân chớ đâu ?

Lại nhớ khi vua Duy-Tân ra nghỉ mát ở cửa Tùng, nhân một buổi bơi thuyền câu cá, Ngài ra một câu đối cho ông Thượng Bài để dò xem ý của ông này ra sao :

— Ngồi trên nước khôn ngăn được nước, trót buông câu đã lỡ phải lần.

Ông Thượng Bài liền đối lại :

— Ngẫm việc đời mà ngán cho đời, liều nhắm mắt tới đâu hay đó !

Là vì Ngài đã có sẵn một ý chí bất khuất phải làm thế nào giải-phóng giống nòi và chỉ còn chờ cơ hội thuận tiện để khởi nghĩa. Cơ hội ấy là trận đại chiến lần thứ 1 với sự mâu-thuẫn lớn lao giữa Pháp và Đức và sự gặp gỡ hai đồng chí Trần-cao-Vân và Thái-Phiên, một người phụ-trách quân-sự, một người phụ-trách ngoại-giao.

Trần-cao-Vân tinh thông dịch-lý thi-văn, đã nhắn-nhủ các đồng-chí với một bài thơ lấy đề tài « Hỏa xa Huế — Hàn 1916 ».

Một mối xa thư đã biết chưa ?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa,
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển,
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thư đã biết chưa ?

Trong bài này, Trần-cao-Vân nhắn các đồng-chí Nam-Nghĩa biết cuộc khởi nghĩa nhất định nhằm giờ ngọ (nửa giờ trưa), ngày ngọ và tháng ngọ tức là mồng hai tháng 5 năm Bính-Thìn (tức 8-6-1916), nhưng về sau phải khởi nghĩa sớm đi 1 tháng vào đêm mồng 2 tháng 4, tức là 3-5-1916.

Ngày 3 tháng 5, viên Khâm-sứ Charles được mật báo : Ông Trần-cao-Vân và các bạn đồng-chí sẽ hội họp tại một ngôi nhà, gần ga xe lửa Huế để bàn kế hoạch tấn công đêm nay. Khâm-sứ Charles liền một mặt cho lệnh báo-động tại các công-sở Bảo-hộ để áp-dụng các biện pháp thích nghi, và một mặt khác cho lính phục kích để bắt ông Trần-cao-Vân tại địa điểm chỉ trên, nhưng may hôm ấy ông được tin báo kịp thời nên ông tránh khỏi và nằm trốn trong một chiếc đò thả trôi theo giòng sông Hương.

Cuộc tấn công Huế được diễn ra như sau :

Khuya hôm ấy viên Khâm-sứ được tên thông-ngôn Trần-quang-Trứ mật báo rằng vua Duy-Tân hiện ngự giá trên một chiếc thuyền đậu tại lạch Phủ-Cam để chỉ-huy quân cách-mạng Việt-Nam.

Trứ là một viên thông-ngôn Tòa-sứ Thừa-Thiên đã tình nguyện đi lính cho Pháp trong hàng ngũ khố đỏ, được Pháp lợi-dụng làm chim mồi và nhờ hắn nên các bí-mật của nghĩa-quân ta đều bị Pháp biết cặn kẽ.

Đêm ấy, 3-5-1916, Trứ đi săn tin đem về cho viên Giám-binh của hắn. Hắn cho biết rằng sáng này nghĩa-binh đã yêu cầu một người bạn đồng ngũ nhập với quân cách-mạng. Hắn bèn đi theo bạn hắn, đến nơi hội họp thì trông thấy đã có 7, 8 người. Trong số đó có Thái-Phiên mà Trứ đã quen biết trước kia ở Đà-Nẵng. Nhờ ăn nói khéo-léo, Trứ được tặng thưởng 20 đồng bạc.

Thái-Phiên cho biết rằng cuộc khởi-nghĩa sẽ bùng nổ vào 1 giờ rưỡi khuya (4-5-1916) tại Huế, Tourane, Quảng-Nam và Quảng-Ngãi.

Sau đó, nhiều nghĩa-binh đến tụ họp, trong đó có một người lính khố đỏ đã vượt thành trốn ra và một người khác quê quán Đà-Nẵng, vận Âu-phục (có lẽ là Phan-thành-Tài?) có mang theo một khẩu súng săn bắn (fusil de chasse) với mươi viên đạn. Người này cho biết vua Duy-Tân chỉ-huy cuộc khởi-nghĩa và đang ở trong một chiếc thuyền đậu gần đó. Người ấy hỏi Trứ có muốn yết-kiến vua Duy-Tân không. Hắn trả lời: «muốn lắm». Người kia ra đi một lúc rồi trở về dẫn Trứ đến yết-kiến vua Duy-Tân. Khi đi đến gần sông Phủ-Cam, Trứ trông thấy vua Duy-Tân đứng nơi mui thuyền, còn trong mái thuyền có một số người trông không rõ vì bóng tối.

Ngài nói chuyện bằng tiếng Pháp với Trứ rất lâu. Ngài tỏ hết tâm sự cho hắn, hỏi tin-tức về các sĩ-quan, binh số, vị-trí, võ-khí của các cơ-binh Pháp đóng tại Huế.

Trứ giả vờ rất thông-cảm và tâu dối rằng sẽ có nhiều bạn lính khố đỏ của hắn hưởng-ứng, và hắn nguyện làm nội công.

Vua Duy-Tân lầm tên này thành-thực, buộc nó tuyên-thệ, ban khen nó và bảo nó phải giết sạch quân Pháp rồi sẽ vào tìm Ngài ở gần Mang Cá. Ngài không quên căn dặn Trứ khi nào nghe tiếng pháo nổ và tiếng voi rống, ấy là báo hiệu cuộc tấn công khai mào.

Vua Duy-Tân lúc bấy giờ chân đi đất, đầu chít một cái khăn đen, mặc áo cụt đỏ sậm, và quần trắng.

Tên Trứ liền chạy về báo-cáo cho viên Công-sứ Thừa-Thiên và viên này lập tức cho viên Khâm-sứ hay.

Mặc dầu những chi tiết của tên Trứ cho rất rành mạch về vua Duy-Tân, Khâm-sứ Charles vẫn không tin, ông nghĩ rằng mới đây hai ngày ông còn nhận ở chính miệng vua những lời chân thành đầy tinh-thần hữu nghị, có lý nào lại có sự thay đổi bất ngờ như vậy! Lại không đáng tin hơn nữa là chiều hôm ấy vua còn dặn quan Giáo-đạo người Pháp là ông Eberhardt, sáng ngày vào cung gặp Ngài, Ngài cũng có mời bác-sĩ Gaide cùng vào.

Thật là đầy mâu-thuẫn! Khâm-sứ Charles bèn thân hành vào cung xem hư thực thế nào. Lúc ấy là 2 giờ sáng. Ở đây ông mới biết sự thực là vua Duy-Tân, ăn mặc như tên Trứ đã tả dạng, đã rời khỏi cung điện lối 10 giờ đêm với 4 thị-vệ mang theo kim-mão và hai cây kiếm. Còn phòng ngủ của ngài lặng lẽ như tờ, chỉ thấy có một vài người thị-vệ đi lại gương mặt nhớn nhác như lo sợ một biến cố gì quan hệ sắp xảy ra...

Khâm-sứ Charles bấy giờ mới đủ bằng cớ để ra tay. Ông ra lệnh cho lính tấn công trước bằng bổ ráp, bắt được một người Quảng-nam, mang theo một bản-đồ Kinh-thành Huế vẽ đơn sơ bằng bút chì. Họ bắt tất cả những ai lảng-vảng ngoài đường, cấm trại các đồn lính khố đỏ, ngoài đường lính Pháp kế tiếp nhau rần rộ kéo đi tuần tiễu . . .

Vua Duy-Tân và các đồng-chí thấy việc bại lộ và nguy-hiểm đến nơi, bèn thúc thuyền xuôi về đầm Cầu Hai, định ở đó sẽ sang ghe bầu vào Quảng-nam hoặc Quảng-ngãi, nhưng đi được một khoảng về đầm Hà-Trung, ngài thay ý kiến, truyền lệnh cho thuyền trở về gần Huế, rồi ngài lên bộ chạy được một khúc đường đến gần Nam-giao thì lính Pháp đuổi theo kịp, bắt Ngài vào buổi sáng ngày 6-5-1916.

Theo Phổ-thông tạp-chí số 6 và 7 năm 1952, ngày 6 tháng 5 dương-lịch, thám-tử báo tin cho viên Khâm-sứ biết vua Duy-Tân còn đang ẩn-trú tại một ngôi chùa ở trên núi gần Nam-giao, cách kinh-thành Huế mấy cây số. Ông liền phái viên Đồng-lý Le Fol và viên Chánh Liêm-phóng Léon Sogny đến đấy tìm ngài. Hai người này đến nơi vào lúc sáng, không gặp vua Nhưng Trần-cao-Vân và hai đồng-chí đều bị bắt tại đây. Hỏi vua đâu, họ không chỉ. Sogny trông thấy xa xa một bóng người mặc y-phục của dân quân đang đứng chăm-chú nhìn mặt trời rạng đông tươi đỏ. Sau lưng người ấy có hai người khác hình như hộ-vệ. Le Fol và Sogny tiến tới. Người trẻ tuổi đang mơ tưởng một bình minh rực-rỡ nghe tiếng động quay lại Le Fol cất nón chào hỏi vua :

— Eh bien, Sire! Vous avez fini cette randonnée ? (Thế nào, Hoàng-thượng ngự giá đến đây là hết rồi chứ ?)

Vua Duy-Tân nhún vai, cũng đáp lại bằng tiếng Pháp :

— Vous ne pouvez pas comprendre. (Các ông chả hiểu được đâu).

Ngay lúc ấy, Trần-quang-Trứ, cùng đi với hai ông Le Fol và Sogny tiến đến trước mặt Vua.

— Tâu Bệ-hạ tôi là người cùng với Trần-cao Vân hội-kiến với Ngài đêm mồng ba ở sông Phủ-Cam, chẳng hay Bệ-hạ có nhớ mặt không?

Vị Hoàng-đế 17 tuổi, từ nãy giờ vẫn giữ nét mặt điềm nhiên lạnh lùng nhìn tên Trứ bằng cặp mắt khinh-bỉ :

— Phải, ta nhớ mặt mi : đồ phản quốc!

Rồi vua ngoảnh mặt nhìn nơi khác. Lúc bấy giờ, Léon Sogny trông thấy vua dấu dưới áo một vật gì khả nghi. Một khẩu súng lục chăng? Có lẽ nhà vua trẻ tuổi định dùng nó để bắn những người đến bắt Ngài, hay là để tự sát. Viên Chánh Liêm-phóng cung kính hỏi Ngài và Ngài mỉm cười chua chát :

— Ông tưởng tôi dấu khẩu súng sáu? Ông đừng sợ. Tôi làm việc đại-sự lỡ bị thất bại, còn cần chi những việc của tiểu-nhân.

Rồi Ngài đưa cho xem : hai ấn vàng của nhà vua.

Ông Le Fol liền bảo người chạy kiếm một chiếc kiệu và một cây lọng để rước vua Duy-Tân xuống xe hơi đậu trên đường cái lớn ở chân đồi. Nhà vua làm thinh, nghiêm-nghị từ chối kiệu và lọng vàng, lủi thủi đi bộ. Le Fol và Sogny lẽo đẽo theo sau với đoàn tùy tùng. Đúng 10 giờ sáng, xe đưa nhà vua về đến Tòa Khâm. Ông Khâm-sứ Charles mỉm cười bắt tay Ngài :

— En bien! Sire, vous êtes content de votre équipée ? (Bệ hạ bằng lòng cuộc du ngoạn chứ?).

Vua Duy-Tân trả lời xẵng một câu bằng tiếng Pháp :

— Non! Puisqu'elle n'a pas réussi!

(Không! Bởi vì nó đã thất bại).

Từ đó vua Duy-Tân không nói thêm một lời. Ngài giữ thái độ oai nghi lãnh đạm. Cho đến khi Ngài bị đầy qua đảo Réunion ở Phi-châu, có ghé lại Vũng-tàu (Ô-Cấp) để thăm đức Thành-Thái cũng đang bị giam lỏng tại đây. Ngài bị Phụ-hoàng rầy la tại sao không cho biết trước kế-hoạch khởi nghĩa, Ngài cúi đầu không hở miệng nói một câu.

Rồi các đồng-chí của vua Duy-Tân đều bị bắt. Học-bộ thượng-thư Hồ-đắc-Trung, người đã được ủy nhiệm thảo bản án, đã tìm mọi cách để gỡ tội cho vua Duy-Tân:

«Hà-trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang, thừa dư chi thử phong trần, giai thử bồi vi, chi nghiệt dã» (Cơm nếp Hà-trung cháo gà núi Ngự. nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế, đều tại bọn kia gây chuyện ra cả).

Ông Hồ-đắc-Trung được tiếng trong giới sĩ-phu, nhờ mấy câu bất hủ đó. Trước khi thảo bản án, ông Hồ-đắc-Trung có nhận được hai câu đối của Trần-cao-Vân, trước khi lên đoạn đầu đài tại An-hòa cùng một lần với Thái-Phiên bị bắt ở Truồi, Phan-thanh-Tài, Tôn-thất-Đề và Lê-Siêu, có ý nhắn-nhủ ông Hồ hết sức cứu gỡ nhà vua:

«Trung là ai? Nghĩa là ai? Cân đai võng lọng là ai? Thà để cô thần tử biệt!

Trời còn đó! Đất còn đó! Xã - tắc sơn - hà còn đó! Mong cho Thánh-thượng sinh-toàn».

Cuộc điều-tra sau này cho biết rằng đối với Pháp vua Duy-Tân có một thái-độ uyển-chuyển, diện phục và tâm bất phục, bao giờ Ngài cũng nghĩ đến việc thâu hồi giang sơn và cởi ách nô-lệ cho đồng-bào; nên ngài mới làm một việc táo bạo. Có lẽ ngài muốn lợi dụng sự thành-lập nhiều tiểu-đoàn lính khố đỏ đang tập-trung tại Huế mà phát động phong-trào giải-phóng sớm hơn một tháng, không theo bài thơ của Trần-cao-Vân.

Kế-hoạch đánh Pháp đã được thảo luận và quyết-định một năm trước, bằng cớ là Pháp có tìm thấy tại nội cung, dấu dưới một viên gạch, một sắc chỉ đề ngày 5-5-1915, của vua Duy-Tân chỉ định các tướng lãnh, phân công - tác, trong số có ông Nguyễn-đức-Công tức Hoàng-Trọng-Mậu, nên Pháp vin lấy cớ đó mà cho rằng đây cũng là một âm-mưu có tay người Đức nhúng vào.

Hoàng-trọng-Mậu đã bị kết án tử hình và đem xử bắn tại Hà-nội ngày 24-2-1916, sau vụ Tà-Lùng đã nói ở trên kia.

Còn vua Duy-Tân bị Pháp lưu-đày sang đảo Réunion gần 30 năm. Ở đảo này, thỉnh-thoảng ngài tiếp chuyện với các nhà báo Âu-Châu đến phỏng vấn ngài Đây là lời ngài tuyên-bố với phóng viên Pháp, Ông Ch Wateblet: «Xuống tàu Guadiana đi mất 17 ngày đêm không đỗ lại chỗ nào cả, tôi đến đây vào ngày 20 tháng một năm 1916, khi ấy tôi mới 17 tuổi, không chịu nổi thủy thổ thành thử sinh ra đau ốm luôn, đã ba lần phải cơn sốt nặng. Tôi lấy làm tự hào thấy người bản xứ biệt đãi tôi: tôi cũng sung-sướng được xem phong-cảnh mỹ-lệ của nước họ. Song những điều tôi được mãn-nguyện đó không làm cho tôi quên nước Việt-Nam được. Tôi cũng ước-ao đến ở thành Ba-lê để thi thố bản năng tôi về khoa âm-nhạc mà tôi đã tự học lấy một mình, còn về khoa-học đã hai lần tôi được phần thưởng của Viện Hàn-lâm Văn-chương ở xứ này».

Nơi đất khách quê người, hoàng-thân Vĩnh-San rất thích chơi âm-nhạc và ráp máy vô-tuyến-điện.

Sau một thời-gian ở trong quân-đội Đồng-minh với chức - vụ Thiếu - tá, ngài đã lên tiếng ngày 10-6-1945 tại đài phát - thanh Brazzaville:

« Các người hãy nhận rằng trước khi mặt trời lặn, một con chim đen, ai cũng biết là con chim khách, đến kêu trước song cửa sổ nhà các người ở, rồi các người tự hỏi không biết khách nào sẽ đến vậy. Thì đây chính là ta đó, người lão thành này đã từng suy nghĩ giúp các người. Từ lâu, từ lâu lắm nay là lần đầu tiên ta mới lại nói chuyện cùng các người, nếu cái giọng ta không được trong lắm, chính vì nó đã đượm tình thân ái sắt son của chúng ta đối với nhau.

« Hãy tạm quên những nỗi đau khổ, hãy tạm quên cả những sự vui vẻ mà nghe hồn Tổ-quốc kêu gọi con em rồi bảo rằng : « Hỡi con dân nước Việt, các người đã làm chi cho ta chưa, trong khi các dân tộc trên thế-giới xới đất, khai quặng, thiết lập nhà máy, dẫn nước vào sa-mạc, xây dựng thành trì, cố tiến hành công việc để bồi đắp cái di-sản của họ, dầu có nguy đến tính mạng cũng chẳng quản ngại. Còn các người đã làm chi cho ta ? Những thế-hệ sau đời vua Tự-Đức đâu đã làm gì để cho phong-phú, kỳ-vĩ và oai hùng cái di-sản để lại cho các người Từ Bắc tới Nam ta nghe nhiều tiếng kêu la, ta cảm thấy nhiều sự vận chuyển làm rung động đến cả cội rễ những cổ thụ. Liệu các người có làm cho ta thành một bãi hoang-vu mà những kẻ vô lương tranh dành để trị lẫn nhau ? Liệu các người xưa nay chỉ dùng lời nói để tự-vệ, các người có dâng ta cho những kẻ giả công các người bằng những lời hoa mỹ ? Bởi vì tất cả những thứ mà họ cho các người toàn là lời nói khéo mà thôi ; giá trị của các người, sự phú-cường của các người ; nền độc-lập của các người, chỉ có ta đem lại cho các người thôi Các người hãy nghiêng mình mà nghe cho rõ những lời ta dặn : các người hãy làm sao cho ta cung-cấp được khả-năng của ta, các người hãy khai thác hết nguyên-liệu của ta, xây nhà máy, dựng thành phố lên lưng ta. Sau hết hãy hòa-hợp lại trong một tâm hồn chung :

« Hãy nhớ rằng : sau Hoàng-đế Gia-long các bậc tổ-tiên của các người đã chẳng quản tấm thân vì đại nghĩa để chung đúc cho các người một danh-dự và một lịch-sử vẻ vang. Đừng có bán rẻ cái lịch-sử quý báu đó đi trong một lúc hư vinh » (1).

Sau đây là bản nguyên văn bằng Pháp-ngữ :

« Convenez-vous un peu, qu'avant le coucher du soleil, un oiseau noir, vous savez celui qui annonce une visite, est venu crier sur une branche de bambou jaune qui est devant votre fenêtre Vous vous êtes demandés qui devait venir ? Eh bien ! C'est moi le vieux sage qui a médité pour vous. C'est la première fois, depuis longtemps, que je vous parle, et si ma voix n'est pas très claire, c'est qu'elle est voilée de toute la tendresse que nous avons les uns pour les autres

« Pour un instant, oubliez vos misères ! Oubliez aussi vos plaisirs ! Écoutez, l'âme de la terre natale vous parle, et elle dit :

« Fils d'Annam, qu'avez-vous fait pour moi ? Pendant que les peuples de la terre fouillaient le sol, construisaient des usines, irriguaient des déserts, tiraient des métaux, bâtissaient des cités et augmentaient au prix souvent de leur vie le patrimoine de la nation, vous, qu'avez-vous fait pour moi Où est l'apport des générations qui vécurent depuis l'empereur Tu-Duc. Et quoi, avez-vous fait plus riche, plus grand, plus noble l'héritage que vous avez reçu ? Qu'avez-vous donné à la nation.

« J'entends du Nord au Sud beaucoup de cris. Je sens beaucoup d'agitations remuer jusqu'aux racines des arbres centenaires. Allez-vous faire de moi un champ dévasté où les hommes sans âmes se battent pour se gouverner ? Allez-vous, vous qui n'avez que des mots pour vous défendre, m'offrir à qui vous paiera avec de beaux mots. Car tout ce qu'on vous dira et tout ce qu'on vous donnera, ce ne sera que des mots. Votre valeur, votre richesse, votre indépendance, vous ne pouvez l'avoir que de moi seul.

« Penchez-vous sur moi et entendez bien ce que je vous dis. Faites moi produire ce que je peux, ouvragez mes produits, construisez sur moi des usines et des cités. Et vous, hommes, unissez-vous dans une même âme. Souvenez-vous que derrière le grand Gia-Long, vos aïeux sont morts pour vous donner un nom et une histoire. Ne vendez pas cette histoire pour la vanité d'un moment . . .»

Con chim đen kia là hình ảnh của ngài, con chim khách báo tin, nhưng đây là một tin không lành, là vì ngài đã bỏ mình trong một tai nạn máy bay ở xứ Banghi, thuộc Châu-Phi, ngày 26-12-1945.

Theo dư-luận hồi đó, thì cái chết thê-thảm này có nhiều chi-tiết bí ẩn, có thể do thực-dân gây nên, để chận đường về nước của một nhà ái-quốc được toàn dân tín-nhiệm.

Đã nói đến vua Duy-Tân, thiết nghĩ cũng nên nhắc lại bài thơ bất hủ của vua cha là đức Thành-Thái khi ra dự lễ khánh-thành cầu « Long-biên » tức là Pont Doumer ở Hà-nội :

Võ-võ văn-văn trước cầm bào,
Trầm vì thiên-tử độc gian lao,
Tam bôi hồng tửu quần lê huyết,
Sồ trản thanh trà bách tánh cao.
Dân lụy lạc hà dư lụy lạc,
Ca thanh cao dã, khấp thanh cao.
Hưu đàm thử hội can qua tịnh,
Họa phúc tương-lai phó nhĩ tào.

Tạm dịch là :

Kẻ áo gấm hai hàng văn vũ !
Ta làm vua gian khổ biết dường nào,
Trà rượu kia là dân huyết dân cao,
Thấy xanh đỏ uống sao không khổ chí.
Dân rơi lụy ta đây cùng rơi lụy,
Tiếng hát vang, tiếng khóc cũng ầm vang.
Chớ rằng nay qua giúp tạm an,
Họa phước đến mưu toan giao mấy gã.

(Tu-Trai Thị)

Đức Thành-Thái, sau mấy mươi năm bị lưu đày ở Bắc-Phi, được về quê hương, mặc dầu nước nhà còn ở trong tình-trạng khói lửa. Trong lúc ngài bị định cư ở Vũng-tàu (Cấp), Ngài đã gửi tâm sự trong một bài thơ, lời lẽ thống-thiết như sau :

Sống thừa nào biết có hôm nay,
Nhìn thấy non sông đất nước này.
Sừng ngựa chưa quên câu chuyện cũ,
Ruột tằm đòi đoạn mối sầu « tây »
Xuân thành nghìn dặm mây mù mịt,
Bể Cấp bốn bề sóng vỗ vây,
Tiếng súng đêm ngày nghe nhạc khúc.
Dẫu cho sắt đá cũng châu mày !

Những sự kiện trên kia chứng-minh rằng trên đường tranh-đấu giành độc-lập, các vị lãnh-đạo quốc-gia và các nhà cách-mạng trong nước, cũng như ngoài nước, đã có những liên-lạc mật thiết với nhau để chung lo đại sự, và họ đã không ngần-ngại tìm sự yểm-trợ của những nước bạn, như Đức-quốc, Nhật-Bản, Trung-Hoa, và Thái-Lan, mà vai trò trọng yếu đáng được ghi lại bằng chữ son trong những trang sử tranh-đấu oanh-liệt để giải-phóng dân-tộc Việt-Nam.

Gia-Định (Hoàng-Mai-Thôn)
QUÝ XUÂN CANH-TÝ, 1960
Việt-Điểu THÁI-VĂN-KIỂM

(1) Bản dịch của Huỳnh-Tôn.

BÀ TỪ-DŨ

TRONG số những liệt-nữ Nam-Việt đã lưu danh trong sử sách, bà Từ-Dũ là người đã nêu cao gương đức hạnh và đã giữ một vai trọng yếu trong chính-sự quốc-gia hồi đệ nhị bán thế-kỷ XIX.

Bà Từ-Dũ sinh ngày 19 tháng 5, năm Gia-long thứ 9 (1810). Quê-quán Gò-công, huyện Tân-hòa, Tỉnh Gia-định, bà tên là Phạm-thị-Hàng, hoặc Hào, con của công-thần Phạm-đăng-Hưng và bà Phạm-văn thị (1).

Lúc nhỏ, bà ham đọc sách, tinh thông kinh-sử, có hiền đức, thiện hạnh. Khi bà lên 12 tuổi, mẹ bà bị bệnh muốn nằm riêng một mình, không cho người nhà đến gần, sợ lây bệnh; thế mà bà ngày đêm phụng dưỡng cơm thuốc không rời, thật là chí hiếu.

Khi Phạm phu-nhân mất, bà khóc than chẳng dứt, để tang chịu cực khổ không thua người lớn, xa gần nghe thấy đều trầm-trồ khen ngợi.

ĐƯỢC TUYỂN TRIỆU VÀO CUNG

Khi bà lên 14 tuổi, Thuận-thiên Cao-hoàng-Hậu, vợ kế vua Gia-long, nghe bà có hiền-đức, bèn tuyển triệu vào cung, khiến chầu hầu cháu trai, về sau là Hiến-tổ tức là vua Thiệu-Trị, khi ấy còn ở Tiềm-đế.

Thuở ấy có Lịnh-phi là con gái Kinh-môn Quận-công Nguyễn-văn-Nhân cũng đồng thời được tuyển triệu vào cung, nhưng Lịnh-phi vì lấy tước cha (Quận-công) nên vị thứ được đứng trước.

Ngày nọ vua Minh-mạng ban cho 2 bà, mỗi bà một cái áo kim-hoa-sa bình-lãnh, đến khi bái từ, Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu định cho mỗi bà một Kim-y-khẩu (khâu tay bằng vàng): 1 cái chạm hình con phụng, 1 cái chạm hình cái hoa, nhưng lấy giấy niêm phong rồi khẩn chúc rằng: «như người nào lấy nhằm cái khâu con phụng thì người ấy có con trước». Xong khiến nữ-quan đem ban, mỗi bà phải tự tay bốc lấy một cái, nhưng không được mở ra, phải đem nguyên phong ấy đến trình.

Khi ấy bà nhượng cho Lịnh-phi lấy trước, rồi 2 bà đều đem đến trước bà Thuận-thiên mở niêm, thì Lịnh-phi bốc được khâu hoa, còn bà bốc được khâu phụng. Đến 15 tuổi, bà sinh Diên-phước trưởng công-chúa, rồi lại sinh thứ-trưởng công-chúa. Từ ấy vua càng thương yêu, vị thứ lại đứng trước Lịnh-phi.

Bà với Lịnh-phi ăn ở cùng nhau rất thuận hòa. Một đêm nọ bà mộng thấy thần mặc áo rộng mang đai rộng, đầu bạc mày trắng, tay cầm 1 bức giấy vàng viết chữ đỏ, đóng dấu ngọc-tỷ, và một chuỗi minh

(1) Họ bà là Phạm-văn ; họ ông là Phạm-đăng.

châu trao cho bà mà bảo rằng : « trông theo đấy liền có hậu nghiệm ». Bà phụng lãnh, rồi có thai, sinh ra Dực-tôn Anh-hoàng-đế tức là vua Tự-Đức, quả phù với mộng triệu.

ĐOAN-TRANG CUNG-CẦN — NHÀN-NHÃ CHỈNH-TỀ

Bà có tính đoan-trang, cung-cần, nhàn-nhã, chỉnh-tề, cử-chỉ có lễ-độ, ở trong cung đến tuế thời triều-khánh, vua thường khiến bà đi theo lập-ban lễ bái, rất hợp lễ-nghi, người trông thấy cử-chỉ tôn nghiêm có lòng kính quý . . .

Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) Hiến-tổ Chương-hoàng-đế tức-vị, phong bà làm Cung-tần. Năm thứ 2, có việc bang giao đón tiếp sứ Tàu, ngự-giá bắc-tuần, bà theo chầu hầu, khi ấy cung-phi tùy giá rất ít, bà ngày đêm phục sự, phàm những bửu-tỷ tín-vật (1) đều giao cho bà. Khi hồi-loan đến cung, người trong cung thấy bà tóc rụng thưa, gương mặt có hơi gầy, đều hiểu rằng vì bà quá ư kính cẩn chăm lo mọi việc cho chu toàn.

Mỗi khi vua nhân rảnh việc đọc sách đến nữa đêm chưa ngủ, bà cũng thức hầu không biết mỏi mệt, hoặc có khi đến gà gáy mới ăn cơm tối. Bà thường hay khuyên răn các cung-phi nên cần mẫn trong chức-vụ ; khi được ân-huệ ban thưởng thì không tranh giành một mình, ai có điều lỗi thì bà chịu thế cho cả. Năm thứ 3, tháng 4, bà được sắc-phong làm Thành-phi. Tháng giêng năm thứ 6 bà được phong làm Quí-phi, rồi được phong «nhất giai phi».

Bà thông-minh cường ký, khi đọc các sách vỡ và các văn-thơ đều hiểu và nhớ không cần phải mở sách ra duyệt lại.

Ở nội cung, bà chăm lo dạy nuôi các hoàng-tử, hoàng-nữ với đầy đủ tấm lòng từ ái, không xiết kể, nên thường được vua khen ; mỗi khi vua triệu đến hỏi việc, thì vua gọi là phi chứ không gọi tên. Vua dạy rằng : tánh phi ngay thẳng, cẩn hậu, nuôi dưỡng con cháu ắt chúng nó nhớ ân trạch ấy lâu dài.

Năm thứ 7 (1847) vua bệnh nặng, bà chầu hầu kỳ đảo ngày đêm không rảnh để ăn ngủ ; đến lúc bệnh ngặt, vua đều chúc thác lấy hậu sự, lại dạy rằng : Quí-phi là nguyên-phối (vợ cả) của trẫm, người có phúc đức, hiền minh, giúp việc nội trị cho trẫm đã 7 năm nay, ý trẫm muốn sách lập làm Hoàng-hậu, chính-vị trong cung, nhưng tiếc thay chưa kịp.

KHÔNG CHỊU NHẬN LỄ TẤN TÔN TRONG LÚC TANG CHẾ

Khi vua Dực-tôn nối ngôi, đem cả các hoàng-thân, công-tử, tôn-nhân, văn-võ đình thần vào xin cữ-hành đại lễ tấn tôn. Bà dụ rằng : Ta xem sớ văn đã biết Hoàng-đế và chư thần có lòng thành khẩn, nhưng nghĩ quan tài Tiên-đế đương còn đó chưa đủ trăm ngày, lòng ta thương tiếc

(1) ấn-tín của vua.

không nguôi. Lại nghĩ Hoàng-thượng còn đương tuổi trẻ chưa an chính thể, hằng thấy sớm chiều lo lắng quên ăn quên ngủ, lòng ta rất thương. Và lại Hoàng-đế nhờ trời quyền cô, đương vị quân sư cho nhân dân, *phải lo trước sự lo cho thiên hạ, mà vui sau sự vui của thiên hạ*, phàm việc gì Tiên-đế đã huấn thị, mà Hoàng-đế đã phụng thừa, thì nên ghi vào lòng để lo nối noi theo, ta trông các thân-phiên quân-thần đồng tâm kiệt lực để giúp Hoàng-đế trị vì trăm họ, đặng dài hưởng phúc trời, và dân an quốc thái, như vậy thì có vui gì cho hơn. Vậy Hoàng-đế và các thân-huân nguyên-lão nên nghĩ lại kỹ, hà tất phải đợi ta nói, *đến như việc tấn tôn bất tất cử hành.*

Tháng 6 năm Tự-Đức nguyên-niên lại xin tất tôn nữa. bà truyền: Hoàng-đế có lòng hiếu-phụng và các tôi có lòng chân thành, ta đã đồng-tất. Nhưng ta đương cảnh bi ai, ngày đêm luyến mộ, chưa khi nào khuây lãng, vậy thì việc ấy đợi Tây-cung khi nào khánh thành sẽ cử hành cũng chưa muộn.

Ngày 15 tháng 4 năm thứ 2 (1840), cung Gia-thọ khánh thành, vua rước Từ-giá ngự qua tân-cung. Ngày 23 vua đem Tôn-nhân đình thần phụng kim sách kim bửu dưng tôn hiệu: Hoàng-Thái-Hậu.

Ngày 19 tháng 5, gặp Thánh-thọ tứ tuần đại-khánh-tiết, vua đem quần thần dự hạ tiên tấu biểu cử hành khánh lễ, lễ xong gia tặng cho Phạm-đăng-Hưng chức Đặc-tấn Vinh-lộc Đại-phu, Thái-bảo, Cần-chính-điện Đại-học-sĩ, phong Đức-quốc-công thụy Trung-nhã; Chính-thất Phạm-văn-Thị phong Đức-quốc nhất-phẩm phu-nhân, thụy Đoan-từ, dựng nhà thờ ở xã Kim-Long (gần Huế). Tháng 7 gia tặng cho tiên-đại Thích-lý Phạm-tộc và gia tước Thụy, dựng nhà thờ ở phía hữu nhà thờ Đức-Quốc-Công.

TÁNH TÌNH KIỆM ƯỚC, CHẲNG CHUỘNG PHÙ HOA

Năm thứ 12 (1859) sắp đến kỳ Thánh-Thọ ngũ-tuần đại Khánh-tiết, mùa đông năm thứ 11, Tôn-nhân Đình-thần dưng sớ khẩn thỉnh tấn tôn huy-hiệu mỹ-tự, Vua bưng sớ-văn dưng lên rồi bái thỉnh. Bà dụ rằng: xem tờ tấu ta đồng tất, nhưng nghĩ ta đã được thiên hạ phụng-sự, thì nên lo những việc thiên hạ đương lo, *năm nay chưa đều đặng mùa, nhân dân chưa đều được vui sướng, chính lúc Hoàng-đế phải lo chăm, lòng ta nào nỡ thảng-nhiên. Vả lại tánh ta vốn kiệm-ước chẳng chuộng phù-hoa, không ngờ ngày nay hưởng được tôn vinh, ta thường e sợ, tu tỉnh chẳng rồi, huống chi còn gia thêm cho hư danh, để ta càng nặng cái lỗi thất đức hay sao?* Vậy thì sớ-thỉnh ấy nên bãi đi, chí-nguyện chư-công và quần-thần lo giúp chính trị giáo-dục thế nào cho ta được thấy thạnh-trị thái-bình, thì không chi vui bằng. Qua sang năm gặp ngày đản của ta 50 tuổi, thì nhất thiết sự nghi đản-lễ ấy Hoàng-Đế nên châm chước thi-hành chiếu theo thường lệ mấy năm gia thêm một đôi phần cũng đủ thỏa mãn dư-tình mà thôi, không nên quá ư văn-sức.

CẦU KHẨN TRỜI MƯA, CHO DÂN CÓ NƯỚC CÀY RUỘNG

Tháng 5 năm sau đến khánh-tiết, trước mấy ngày các công-chúa cho đến nội-đình cung-nhân nữ-quan đều dưng phẩm nghi xin dưng ca nhạc chúc tụng. Khi ấy gặp hạn, Vua khiến quan Kinh-doản cầu mưa, và ở trong cung cũng mật-đảo. Hậu dụ rằng : *trời nắng gắt mấy tuần nay, việc nông làm không được, ta có vui gì đâu ? Nhưng ta không nỡ trái ý, phải đợi có trận mưa, sẽ cho cử hành* một hai ngày cho thỏa. Bà lại thường hỏi đến công việc nhà nông ăn làm, rồi mật niệm khẩn vái, đến ngày ấy bỗng nhiên có trận mưa, Vua đem quần-thần đến làm lễ khánh-hạ. Lễ xong, Bà dạy rằng: «Ta đã đồng tất lòng thành của quần-thần, nhưng tổ - tánh ta không chuộng sự xa-hoa, nay lễ ưng phát hoàn-toàn sổ lễ vật để giữ kiệm ước, chỉ nghĩ quần-thần đã có lòng thành ân cần, nếu bác khước hết đi, chẳng khỏi phiền lòng, vậy thì trừ những vật hạng vàng ngọc trân bửu đều phát hoàn, còn tiền bạc thì phân hạng cấp thưởng cho ba quân».

Năm thứ 22 (1869) cung ngộ lục-tuần đại khánh tiết. Mùa đông năm 21, Vua bưng tấu-văn dẫn quần-thần đến cung Gia-thọ (cung của Hậu ở) thỉnh chỉ (xin đến sang năm làm lễ khánh-tiết). Bà dạy rằng: «cứ theo tình từ tấu thỉnh, ta đã rõ biết Hoàng-đế cùng Hoàng-thân, đình-thần có lòng thành thật. Nhưng nghĩ Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu (vợ vua Gia-Long) có nhân-từ hậu-đức, phước trạch thấm nhuần nước nhà dài lâu, thì tất tôn huy-hiệu vẫn phải, *chứ ta đây là người ít đức, đâu dám so-sánh, huống chi hiện nay biên cảnh chưa yên, cơ-vụ còn nhiều, có vui sướng chi đâu, nếu viện lệ xin như vậy, thì không hiệp theo thời-nghi mà lại trái ý của ta,* vậy qua sang năm lễ nghi khánh-tiết nên tỉnh giảm cả, còn phẩm-vật khánh-hạ cũng nên chước biện *một vài vật thổ-sản chi đó, để biểu thị lòng thành mà thôi, chớ có xa xỉ*».

Đến kỳ khánh-tiết, Vua khiến Gia-hưng-công là Hồng-Hưu đến cáo trước điện Long-an, ngày bửa sau rước Từ-giá đến chiêm-bái, lại khiến Lễ-bộ Tả-thị-lang Phan-đình-Bình đến cáo trước đền Đức-quốc-công. Chính ngày làm lễ, Vua dẫn hoàng-thân, văn-võ bách-quan đến cung Gia-thọ bái hạ, khiến Tuy-lý Quận-Vương Miên-Trinh dâng hạ tiến (tờ chúc thọ), Kiều-thụy-Công Hồng-y bưng bình rượu, Hoằng-tự Quận-công Hồng-Tổ bưng chén làm lễ Thượng-thọ, vua dưng bài tụng «Lục tuần đại khánh».

PHẢN ỨNG ĐỐI VỚI HIỆP-ƯỚC 15-3-1874

Năm 1874, Pháp xâm chiếm toàn cõi Nam-Bộ và buộc ta phải ký hiệp-ước nhượng địa. Nghe tin này, *Bà Từ-Dũ nhịn ăn trong ba ngày, nước mắt dầm dề, trong rất thảm thương.*

Hiệp-ước này ký tại Saigon (Dinh Toàn-quyền) giữa Phó Đô-đốc Dupré và hai đại-điện của Nam Triều do vua Tự-Đức phái vào là Lê-Quang và Nguyễn-Văn-Tường, ngày 27 tháng giêng năm Tự-Đức thứ 27 (15-3-1874).

Theo hiệp-ước đó thì 11 ngôi mộ của họ Phạm ở Gò-Công và 3 ngôi mộ của họ Hồ ở Thủ-Đức không ai được đào bới và phá hủy. Ngoài ra nhà cầm quyền phải cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó, để lo việc hương khói và tu bổ các ngôi mộ. Những đất này khỏi phải chịu sưu thuế. (Les onze tombeaux de la famille des Phạm, situés sur le territoire des villages de Tân-niên đông et de Tân-quan đông (province de Saigon) et les trois tombes de la famille Hồ, situées sur les territoires des villages de Linh-chiểu tây et Tân-mai (province de Biên-Hòa) ne pourront être ouverts, creusés, violés ou détruits.

Il sera assigné un lot de terrain de cent mẫu d'étendue aux tombes. Les revenus de ces terres seront consacrés à l'entretien des tombes et à la subsistance des familles chargées de leur conservation. Les terres seront également exemptes d'impôts personnels, du service militaire et de corvées (Article 5 — Traité du 15-3-1874).

Chính Bà Từ-Dũ, quê quán Gò-Công, là người đã can-thiệp buộc Pháp phải ghi điều khoản 5 này vào hiệp-ước 15-3-1874.

SỢI TƠ, HỘT GẠO LÀ MÁU MỠ CỦA DÂN

Tuy đã cực tôn, có bổng lộc thiên hạ phụng dưỡng, mà Bà vẫn kiệm ước, nhất thiết đồ phục-dụng đều chuộng chất phác, không khác lúc xưa. Bà thường bảo : « ta tự xét không làm gì có ích cho nước nhà, há dám tự phụng cho xa xỉ ; cho nên phàm việc dùng đều tiết-kiệm vừa đủ mà thôi, không có vọng phí. Như ở trong cung, lệ thường có dưng sáp vàng để dùng làm đèn soi rọi khắp nơi, *Bà khiến tỉnh giảm, cho nên số sáp dư ra rất nhiều*, Bà khiển đem về kho lưu-trữ, và dạy rằng : «ta nhớ lúc nhỏ gia-tư chưa được dư đủ, tuy thứ dầu nước là vật rẻ, mà cũng khó thắp cho suốt đêm, nay nhờ phước dư của trời và của tổ-tiên, giàu có bốn biển, *nhưng một sợi tơ một hột gạo cũng đều là máu mỡ của dân, nên lãng phí đã không ích gì, mà lại đáng tiếc lắm vậy, chỉ bằng cất vào kho để dùng việc nước*. Lại dụ : hướng lai những đồ hàng lụa, gấm đoạn, châu ngọc, đem dưng, ta đều giao cất vào kho, chưa từng dùng đến, vì tánh ta không ưa hoa lệ, chứ chẳng phải là sắc lận ».

Vua mỗi khi rảnh rỗi vào hầu, Bà thường đàm thuật công đức và những lời nói việc làm của tiên-triều liệt-thánh để huấn thị, khiến giữ gốc trung hậu không nên chuộng mới hơn cũ. *Vua Tự-Đức ghi lại những lời mẹ dạy trong quyển « Từ huấn lục »*.

Gặp ngày kỵ đản, Bà khiển mua sắm trước những hoa quả và tắm gội sạch sẽ, ban đêm truyền cho kẻ hầu gần phải theo từng canh báo cáo, đợi vừa sáng Bà đến cúng lạy, khi lạy xong Bà đứng hầu ở bên, cũng như phụng sự người sống vậy, đợi khi nào làm lễ xong mới lui ra.

Lại đến ngày kỵ ở điện Long-An, Bà tưởng niệm vua Thiệu-Trị thương khóc lụy sa dầm dề, kẻ hầu hạ ai ai cũng bi cảm. Đến như khi tế riêng ở gia-miếu thì phẩm lễ dự bị rất nghiêm-chỉnh đầy đủ tinh-khiết. Lễ tế ở từ-đường thích-thuộc Phạm-văn-Thị cũng vậy.

KHÔNG CHO CÔNG-CHÚA QUÁ 2 LƯỢNG VÀNG

Bà thường ngày ưa đọc sách cho vui và để dạy các em trai em gái. Trong các hoàng-thân, công-chúa và cung-nhân Tiên-triều người nào túng thiếu Bà đều cấp cho, nhưng thường khuyên nên tiết-kiệm. Có bà Công-chúa thứ 9 đã nghèo lại đau bịnh trái đậu, Bà thương tình bèn cho 2 lượng vàng, Công-chúa lại xin thêm, Bà nói : « *ta rất thương người nghèo mà rất ghét người xa-xỉ, nói về bổng lộc của chúa chẳng khác chi ai, mà chẳng lo cần kiệm, cứ tiêu xài mãi, thì lấy của đâu tiêu cho đủ,* tuy ta thường giúp cho, mà cũng không tránh khỏi thiếu. Vả lại hoàng-thân công-chúa rất đông, có lẽ nào kẻ hậu mà người bạc, nên chỉ giúp cho số ấy ». Coi như vậy thì biết Bà có lòng từ ái mà lại nghiêm chỉnh.

RẤT NGHIÊM KHẮC VỚI BÀ CON GIÒNG HỌ

Bà thường ngăn dứt bọn ngoại-gia không cho đến thỉnh-thác. Có người Thích-lý không ưa học hành mà cầu làm thị-vệ. Bà nghe được, bảo rằng : « Người trong Thích-lý chớ lo sự không ra làm quan được, *chỉ lo là bất tài mà thôi,* cho nên ta đã ưu cấp cho lương tiền, định bề gia-thất, khiến chuyên lo học hỏi, may có thi đậu để cho vẻ vang gia-tộc, *không ngờ cây mục khó chạm, giải đãi học hành mà ưng sự bôn cạnh, thật là phụ mỹ-ý tác thành của ta.* Vả lại vào thị-vệ phải có chức vụ, chứ có phải vô cớ mà được lạm dụng đâu. Huống chi người trong Thích-lý có bổ quan đi nữa, cũng chỉ làm chức Phụng-triều-thỉnh (1) mà thôi, há có phải bạc trạt ra tòng-chánh dự-sự một cách dễ dàng đâu, nếu chiều theo lời thỉnh-cầu, thì những người trong Thích-lý đều được làm quan hết hay sao ? Vậy là trái hẳn ý của ta ».

Lại có khi người trong Thích-lý bị người ta thưa kiện về việc tư-nhũng, việc ấy tâu lên, Bà bảo Vua rằng : « Người Thích-lý vốn không công nghiệp, chỉ nhờ gia-ấm được bổ quan, *nên giữ pháp-luật để thừa hưởng phước lộc mới phải, nay lại làm điều trái phép đáng ghét lắm, Hoàng-Đế nên triệu về kỉnh nghiêm trừng để răn tương lai, mà bày sáng công-đạo cho người ta biết* ».

NHÂN BẤT HỌC BẤT TRI ĐẠO

Bà tánh ưa sử sách, Vua thường đem sử đến đọc, Bà lóng nghe, dụ rằng : « Người ắt phải học, nhiên hậu biết được điều thiện điều ác, điều thiện nên soi làm gương, điều ác nên răn tránh, vậy mới biến hóa khí chất mà không sa vào chỗ tà. Nên sách xưa có câu : « *Nhân bất học, bất tri đạo : người chẳng học, chẳng biết đạo lý* ».

Có một hôm vua đọc sử đến đoạn « kim nhân tam giam kỳ khẩu, bối minh : cổ chi thận ngôn nhân dã » : người bằng vàng, niêm miệng 3 lớp. Ở sau lưng chạm chữ : đó là người cẩn thận lời nói vậy. Bà dạy

(1) Từ-nguyên : Phụng-triều-thỉnh giả, phụng-triều hội thỉnh triệu nhi dĩ : chức quan Phụng-triều-thỉnh, là khi nào có hội triều mới thỉnh triệu mà thôi. Chức nầy đặt từ đời nhà Hán.

rằng : « Phải lắm ! lời nói không nên không thận trọng : ra một lời nói mà người ta nhờ phước, ra một lời nói mà người ta thọ hại, với những điều ân oán thành bại đều do tự cái miệng mà ra.

Cho nên kinh Thi có câu : «bạch khuê chi điểm, thượng khả ma dã, tư ngôn chi điểm, bất khả vi dã» = ngọc bạch-khuê có vết (tì tích) còn mài được, lời nói có vết, không biết làm sao cho hết».

Vua đọc đến đoạn nhà Tần, Bà nói : «Nhà Tần chuyên dùng hình pháp, không tu nhân đức, lại giết Phù-Tô, Mông-Điểm, tin dùng Triệu-Cao, Lý-Tư cho nên không được trường cửu ; coi vậy thì biết lập nước ra phải chuộng điều nhân nghĩa mới được lâu xa. Bà lại nói : tội của Triệu-Cao, Lý-Tư chết vạn kiếp cũng chưa đủ che hết tội».

Đọc Hán-sử đến việc Hàn-Tín, Bà nói : «Hàn-Tín dụng binh như thần, đến đâu hơn đến đấy, chỉ có phòng nhàn bất cần, và tướng lịnh không nghiêm, nên bị Hán Cao-Tổ 2 lần xông vào trong dinh lấy ấn đem để chỗ khác, nếu gặp giặc xông vào như thế đó, thì phải hỏng việc. Lại nói : «Hàn-Tín giữ mình không được sáng suốt, nói ra có lời bất tốn, nên bị tru lục thật đáng tiếc, có phải Tín sáng trí ở việc này mà thất trí ở chỗ khác chăng ?»

Đọc đến việc Lữ-Hậu vời Triệu-Vương, mà Châu-Xương không cho. Bà nói : «Châu-Xương can việc phế Thái-tử, nay ủy nhiệm làm tướng nước Triệu, Xương cũng lo hết chức-trách ; coi lòng trung-trực của người xưa đáng làm gương cho hậu thế».

CHÊ CƯỜI BÀ LỮ-HẬU VÀ KHEN GIẢ-NGHỊ

Đọc đến đoạn Lữ-Hậu, thì Bà lại chê cười. Đọc đoạn Giả-Nghị dưng trị-an-sách, Bà nói : «Giả-Nghị tuổi trẻ mà văn-học như thế đáng khen là có cao-tài. Lúc ấy sự thế nguy nghi, phong tục hư nát, không ai nói đến, chỉ có một Giả-Nghị dưng sách nói đến mà thôi, khá bảo rằng có lòng trung với nhà Hán vậy. Như đem sách ấy thi hành cũng đủ trị an được, tiếc thay Hán Văn-Đế lại không dùng».

Đọc đến việc Hán Văn-Đế, Bà bảo : «Văn-Đế đủ có hiền đức : kiệm ước, cung (cung kính), huệ (nhân huệ) đời sau ít người bằng». Đọc đối sách của Đổng-trọng-Thơ (đời Hán Võ-Đế) đến câu : « *Nối theo đời trị thì đạo trị nước đồng như nhau, nối theo đời loạn thì đạo trị nước phải biến đổi* ». Bà nói : nhà Hán nối sau nhà Tần, phong-tục xa-xỉ phù bạc, ấy gọi là nối theo đời loạn. Vậy muốn chế trị phải đổi đạo lại» Bà nói : «Võ-Đế theo việc chinh phạt, thần tiên, tụ liễm (thâu góp của cải), công tác, phân-vân nhiều việc, thuở ấy tai biến cũng nhiều, mà dân không oán không loạn, là do Võ-Đế đến tuổi già biết hối cải. Như Võ-Đế, thức-lực có chỗ hơn người, thạnh phước cũng có chỗ hơn người, còn như Tần-Thỉ-Hoàng thì tha-hồ làm càn không biết hối-ngộ, cho nên chung cuộc bại vong là phải lắm. *Tổng luận lại, thì Võ-Đế công việc nửa đắc nửa thất, còn Thỉ-Hoàng là trọn thất chứ không đắc.*

KHÔNG NÊN THAY ĐỔI NIÊN-HIỆU VÌ DỊ-ĐOAN

Đọc đến việc Hán Nguyên-Đế phá miếu rồi làm lại miếu, Bà nói: các miếu ở ngoài quận-quốc không nên kiến-thiết đặng lấy hư danh, phá hủy đi để bớt lao phí là phải, chí như những miếu đã thành ở Kinh-sư, phá đi rồi làm lại, thì có thành sự-thể gì đâu. Lại nói: các vua đời Hán đều nhơn một tai-biến hay một tường-thụy, thường-thường cải nguyên nên có một đời vua mà có đến 7, 8 niên-hiệu rất phiền-tạp, chi bằng thủy chung cứ để một niên-hiệu cho biết vua ấy ở ngôi được dài vắn. *Huống chi tai-biến hay tường-thụy đều nhờ ở trời chứ cải-nguyên có ích gì đâu* ».

Bà lại nói: «đời vua Linh-Đế nhà Hán người hiền rất đông mà không dùng, lại dùng bọn yểm-hoạn chuyên-quyền rải độc, nên ngôi nhà Hán mới trọn mất, nếu dùng người hiền thì lịch niên chưa biết còn bao lâu nữa».

PHÊ BÌNH NHÂN VẬT TAM-QUỐC

Đọc đến đoạn Triệu-Bao trước vì nước ra đánh giặc, sau vì mẹ phải tuẫn tử, Bà nói: « Như vậy thì trung hiếu lưỡng toàn. Bọn Hà-Tần, Viên-Thiệu đều thiệt vô-mưu, sao chẳng từ từ liệu lượng dùng kế giết hết bọn hoạn-quan đi, lại vội triệu binh ở ngoài về, khiến cho Đổng-Trác sinh loạn có ích gì đâu. Sau Viên-Thiệu lại làm minh-chủ đem các đạo-binh đánh Trác, mà Thiệu cũng không trù hoạch được kế sách tấn chinh, chỉ luống ăn không ngồi rồi mà thôi. Không phải là người tận-tâm vương-thất mà là bọn tầm thường vậy. Lưu-Yên, Lưu-Biểu đều dòng Tôn-thất nhà Hán cũng không ra sức đánh giặc, ấy là lòng gì vậy ? Lại nói Hiến-Đế không phải là hôn-quân, chỉ vì đại quyền đã mất hết, luống ngồi giữ hư-vị, nên không làm được việc, vả lại thuở ấy các người hiền, đã mắc hết vào họa « đảng-cố », không ai giúp đỡ nhà vua, nếu được còn sót người hiền phụ tá thì ngôi nhà Hán chưa đến nỗi chung vong. Họ Viên rất ngu mà Thiệu lại ngu hơn, nếu Thiệu nghe theo lời nói Thư Thọ đầu tiên ra rước Hiến-Đế, thì quyền lực về mình đủ làm nên việc, kìa Tào-Tháo biết dựa thế vào đâu mà làm oai phúc được. Nước Thục thất sách ở chỗ đánh nước Ngô, là vì Quan-Công thất trận, nên Lưu Tiên-chủ (Lưu-Bị) thương nhớ không nguôi, khiến cho nôn lòng mờ trí ; thảng sử Thục cùng Ngô liên hòa vĩnh-viễn, chung mưu đánh Tào, thì cơ-nghiệp nhà Hán ngõ hầu phục hưng được. Thục Hán nhờ có Khổng-minh nên định được cơ-nghiệp « tam phân đĩnh túc », sau Khổng-minh mất, thì Hán-chủ cùng bọn Tưởng-Uyển có làm được việc gì, nhưng Khổng-minh cũng biết vận nhà Hán không thể phục hưng, minh chỉ tận thần-đạo mà thôi ».

Luận đến việc các vua đời Tấn, Bà nói: « nhà Tấn sở dĩ suy bại, đều do Huệ-Đế ở ngôi lâu ngày mà vắng vẻ không nghe có lời nói chi hay, việc làm chi tốt, đến vua Hoài-Đế, Mẫn-Đế ở ngôi tuy không bao lâu mà ngôn hành còn có khả thử, chỉ nhân sự-thể đã trái rồi không thể làm được, hơn nữa đương thời các phương-trấn đều đóng binh tự-vệ, tuyệt nhiên không có lòng cần-vương ».

Lại nói : « Thuở ấy nhà Tấn ở thiên về một góc đất nước, thế đã suy nhược, lại có bọn quyền-thần hằng dấy nội-loạn, nên không thể khôi phục ».

Bà đọc Bắc sử từ đời Chiến-quốc xuống đến đời Tấn, Ngụy, Lương, Trần, Tùy, Đường, Tống, trên dưới vài ngàn năm, luận bàn chỉ hơn vài trăm lời mà phân tách cơ-vi, biện biệt tà chính, viện dẫn có xác cứ, thật là phi-phàm.

HỌC CHO ĐẾN GIÀ CŨNG CHƯA CÙNG TẬN

Luận về việc học, Bà nói : « Công việc bá nghệ, nếu việc có khó lắm, mà lần hồi năm tháng học tập mãi cũng phải hay, còn việc học đạo lý thì học cho yêm bác sâu xa, *càng học chừng nào càng tốt chừng nấy*, được tấc giữ tấc, được thước giữ thước, tuy đến già cũng không cùng tận, thật là việc rất khó.

Thường hỏi đến việc quan lại đắc thất, Bà bảo Vua rằng : « Việc hành-chánh cốt tại *đắc nhân* (dùng được người tốt) ; đắc nhân thì quan lại xứng chức mà dân được an-cư lạc-nghiệp. Nay Triều-đình hằng ra ân trạch cho dân, mà nghe dân còn bị hoạn nạn cực khổ, có phải do bọn tham-quan gây nên không ? Nếu quan lại đắc-nhân thì nước nhà không lo chi cả ».

Lại nói : «quan chức tuy có lớn nhỏ khác nhau, mà làm việc đều cần phải người giỏi, một huyện tuy nhỏ mà lựa được 1 người công-bình chính-trực cai-trị, thì ân oai thi thố cũng đủ nên việc, vậy thì chỗ dùng người cần phải cẩn thận. Ta thường nghe 1 thói quen : *trong muôn ngàn việc chỉ tâu lên một đôi việc, như thế mà muốn khí trời thuận hòa, lúa thóc đặng mùa, dân an cư, trộm cướp không có, sao cho đặng ?* »

KHEN VÕ-TRỌNG-BÌNH THANH LIÊM VÀ NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG CÔNG TRUNG CẦN CẨN

Vua thường khen Võ-trọng-Bình thanh liêm, Nguyễn-tri-Phương công trung cần cán không từ sự mệt nhọc. Bà nói : « Nếu được nhiều người như vậy, đặt ra mỗi tỉnh một người thì việc nước việc dân được bổ ích rất nhiều, mà vua cũng khỏi lo nhọc ngày đêm, ngặt vì còn có những người tham bốc lột của dân không chán, mà lại không biết hổi cải. *Nhưng của bất nghĩa không được lâu dài, may được vài đời mà đã khánh tận, sau con cháu cùng khổ, thiên hạ chê cười, chi bằng làm điều nhân nghĩa lưu truyền phước trạch lâu dài.*

Bà ở trong thâm-cung mà thường lo việc dân-sinh tật khổ, nghe nơi nào hữu sự hoặc thiên tai thì bùi-ngùi không vui. Gặp năm đại-hạn thì cầu mưa, vũ-lạo thì cầu tạnh. Khi nghe ở biên cảnh cáo cấp, Bà than rằng : «Nhà nước dưỡng sĩ trăm năm, nay gặp lúc hữu-dụng, sao không thấy có tướng tài ra để cáng đáng biên-vụ, vả lại những quan khoa mục xuất thân cũng nhiều, ngày bình nhật chẳng làm phước cho dân, ngày hữu sự chẳng hay dẹp giặc, vậy thì sở học để làm việc gì ? »

KHÔNG TƯỚI NƯỚC SÔI TRÊN BẦY KIẾN

Bà thường có tánh hiếu-sinh hay răng vua về sự đi bắn; ở cung Gia-Thọ trên thềm phía đông-hiên có bầy kiến bò lên tụ hội ở đấy để tránh mưa. Người hầu cận lấy chổi quét không hết, muốn lấy nước sôi tưới, Bà ngó thấy khiến đừng tưới, rồi tự nói: «bầy kiến nên đi cho mau, khéo bị người ta tưới nước sôi». Bầy kiến lập tức kéo nhau đi hết. Vậy là lòng nhân của bà hay cảm thông đến vạn vật. Lại có khi vua đem dưng một con chim có vết thương nhỏ. Bà khiến lấy thuốc thoa cho lành.

Tháng 6 năm thứ 36 (1883) Vua Dực-Tôn Anh Hoàng-đế băng, có để di-chiếu tấn tôn làm *Từ-Dũ Thái-Hoàng Thái-Hậu*. Tháng 3 năm Hàm-Nghi nguyên-niên (1885) Vua thân dẫn quần thần đến cung Gia-Thọ tuân phụng di-chiếu tấn tôn huy hiệu làm Từ-Dũ Thái-Hoàng Thái-Hậu.

CHÍNH BIẾN 1885 — TAM CUNG TỊ NẠN

Tháng 5 năm ấy kinh-thành hữu sự, xe giá qua thâm-cung tạm-trú vừa gặp Tôn-thất-Thuyết ở cửa Tây-nam. Thuyết bèn hộ-giá qua Trường-thi (ở làng La-chữ) rồi đưa ra Hành-cung Quảng-Trị trú tất. Khi ấy Nguyễn-văn-Tường ở lại Kinh thương-thuyết giảng hòa xong với người Pháp, rồi phi tâu ra hành tại (chỗ vua ở tạm) và ủy Binh-bộ Thị-lang Phạm-hữu-Dụng thân hành đến tâu và nghinh-giá về, Hữu-Dụng đến bị Thuyết trở chỉ không nghinh được. Thuyết bèn hộ-giá Vua ra Sơn-phòng Quảng-Trị và xin mời Bà và Lưỡng-cung đồng đi, nhưng Bà và Lưỡng-cung có ý từ hồi ở lại. Thuyết đi trước vài ngày lại ủy người vào mời Tam-cung theo ra. Vừa Tuần-Vũ Quảng-Trị Trương-đăng-Đản thương với Lương-Thành (1) rằng: ở tỉnh thành Quảng-Trị có nhiều gió bụi, Tam-cung ở đấy không tốt, xin mời Tam-Cung hồi loan và tư về cho Nguyễn-văn-Tường biết. Tường được báo tin bèn đưa thơ cho khâm-sứ Champeaux thương với tướng De Courcy. Tướng này phúc: «xin mời Tam-cung hồi loan để cho nhân tâm khỏi rối loạn». Tâu ra đến nơi, Tam-cung chuẩn y. Ngày 3 tháng 6 hồi loan, trú tất ở khiêm-cung.

Thuở ấy Tôn-nhân Đình-thần cùng Sứ-thần Pháp thương nghị hòa-hảo, chỉ có Vua chưa hồi giá, nhân tâm chưa có chỗ phụ thuộc. Bà chuẩn đem Thọ-Xuân-Vương Miên-Định nhiếp lý quốc-chánh, tất cả mọi việc phải tâu lên Tam-cung thỉnh chỉ tuân hành.

KHÔNG CÓ PHÉP «RỦ RÈM NGHE CHÍNH SỰ»

Ngày 27 tháng 6 Pháp-quan đưa thơ nói: chúng giao thành-trì lại cho ta, xin mời Tam-cung đều về cung ở như cũ. Thơ ấy tâu lên, Bà dụ

(1) Lương-Thành tự Duy-ninh con thứ 4 của Hoàng-ngũ-Tử Kiến-An-Vương

rằng : « Nghe Pháp trả thành-trì lại cho chúng ta, xin rước chúng tôi về cung, việc ấy đáng hoan-hỷ lắm. Nhưng chúng tôi là phụ-nhân, không am hiểu quốc-chính, huống chi gia-pháp nước ta hướng lai không có phép thùy-liêm thính-chánh (1), nay nên trước định đề-vị cho có người chủ nhiên hậu chúng tôi về cung mới ổn thỏa, vậy thì đình-thần nên thương định phúc đáp thế nào cho có sự thể».

Sau khi ấy Pháp-đình nghe vua chưa hồi loan, lại tục điển-báo rằng : «thành-trì nên đợi có quân-chủ sẽ giao trả».

Ngày tháng 8 Nhiếp-Chánh Thọ-Xuân-Vương Miên - Định cùng Đại thần Nguyễn-hữu-Độ, Phan-đình-Bình cùng Pháp-quan thương-định đem con thứ 2 Tiên-Đế là Kiên-Giang Quận-công nối ngôi Hoàng-Đế. Bà hạ chỉ chuẩn doãn. Ngày 6 tháng ấy cung nghinh Kiên - Giang Quận-Công vào thành, ngày 11 làm lễ tấn-tôn. Sau khi tấn-tôn xong, vua Đồng-Khánh thân dẫn quần-thần cung nghinh Tam-cung về cung điện như cũ.

Ngày 20 tháng 4 năm Đồng-Khánh thứ 2 (1887) vua thân dẫn hoàng-thân, tôn-nhân, văn-võ quần-thần, dưng kim-sách kim-bửu tôn huy hiệu làm Từ-Dũ Bách-huệ Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Tháng 4 năm Thành-Thái nguyên-niên (1889) tấn-tôn làm Từ-Dũ Bác-Huệ Khang-Thọ Thái-Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Năm thứ 11 (1899) lại làm lễ Cửu-tuần đại-khánh-tiết, ngũ-đại đồng-đường.

Ngày 5 tháng 4 năm 13 (1901) Bà băng thọ 92 tuổi. Ngày tháng 5 năm ấy dưng tôn-thụy là Nghi-Thiên Tán-Thánh Từ-Dũ Bác-Huệ Trai-Túc Tuệ-Đạt Thọ-Đức Nhân-Công Chương-Hoàng-Hậu.

Ngày 22 tháng 5 làm lễ ninh-lăng ở núi phía hữu Xương-lăng gọi là Xương-thọ-lăng. Lễ táng xong rước Thần-chủ về điện Lương-Khiêm nơi Khiêm-cung, sau lễ đàm (mãn tang) nghinh Thần-chủ thăng phụ ở Thế-Miếu về án hữu-nhất và rước Thánh-vị thăng phối ở điện Phụng-tiên về án hữu-nhất. (2)

Ôn lại những cử chỉ cao quý và những sự kiện lịch-sử liên-hệ đến bà Từ-Dũ, chúng tôi muốn đưa ra ánh sáng những nét chính về đời tư cũng như đời công của một bậc «mẫu-nghi thiên-hạ», đã được toàn-thể đồng-bào Nam-Việt sùng kính và đã được nhà cầm-quyền xác-nhận nhân-phẩm và công-đức trong danh-xưng của một cơ-quan Y-tế trọng đại vào bậc nhất nhì của Thủ-Đô Saigon.

Gia-Định, Mạnh-Thu, Canh-Tý 1960

Việt-Điểu THÁI-VĂN-KIỂM

---

(1) Thùy liêm là rủ rèm. Thính-chánh : nghe chính-sự ; ấy là nói người đàn bà ra triều, rủ rèm xuống để nghe chính-sự trong nước.

(2) Thuật theo « Đại-Nam Chính biên liệt truyện » (sơ tập).



ĐẤT VIỆT vững xây nền đạo-lý,
TRỜI NAM rạng tỏ đuốc văn-minh.

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải
(Ảnh Phạm-Văn-Mùi)

ĐẤT VIỆT TRỜI NAM

Bốn ngàn năm lẻ giống tinh-anh,
Riêng một non sông hưởng thái-bình.
Đất Việt *vững xây nền đạo-lý,*
Trời Nam *rạng tỏ đuốc văn-minh.*
Tổ-tiên bao quản công khai-thác,
Con cháu đâu ngừng cuộc đấu-tranh!
Rồi Bắc, Trung, Nam hai mấy triệu,
Cùng nhau tô-điểm sử quang-vinh.

PHÚ-LÂM-THÔN, QUÝ-HẠ, CANH-TÝ 1960
Á-Nam **TRẦN-TUẤN-KHẢI**



Sơn - hà trường - tại,
Cũng vì ai đã thệ-hải minh-sơn.
Hoài-Quang BÙI-ĐÌNH-SAN

TRỜI NAM ĐẤT VIỆT

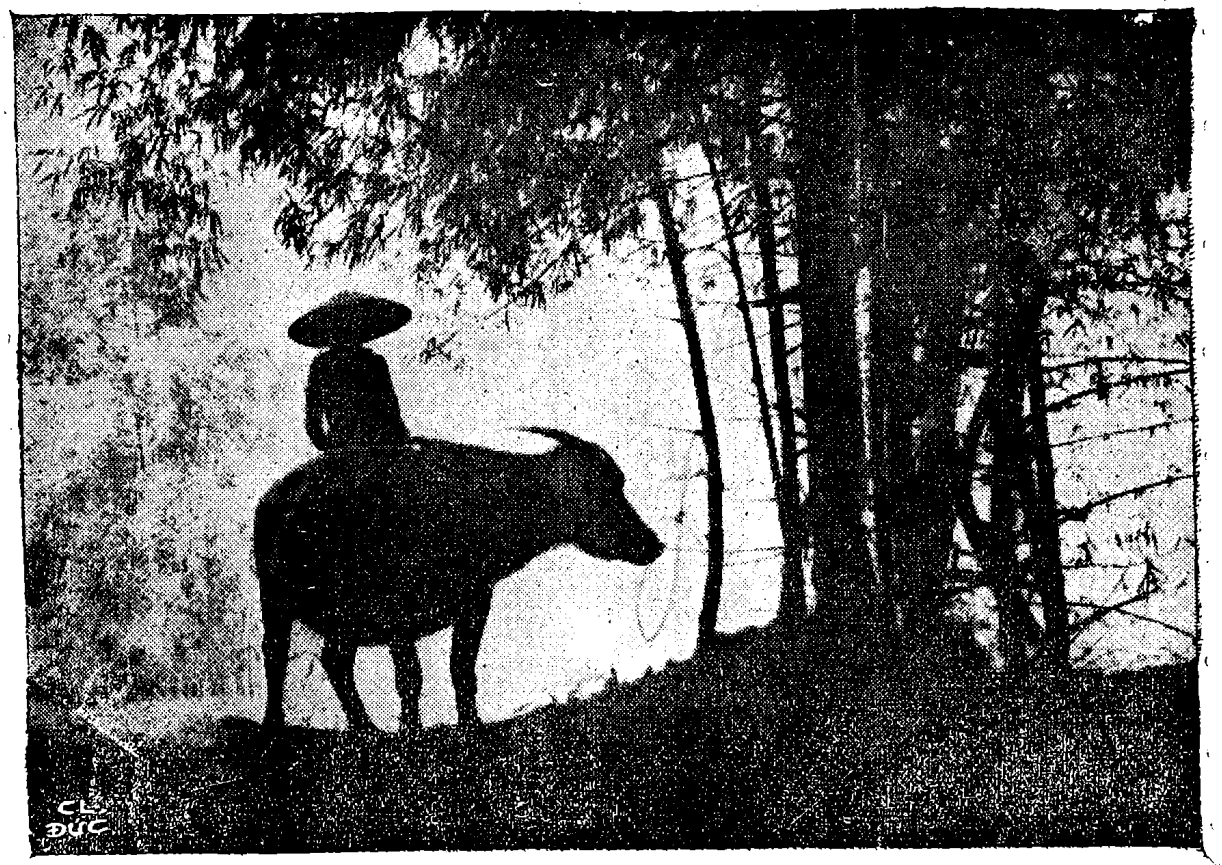
Sơn - hà trường - tại,
Cũng vì ai đã thệ-hải minh-sơn.
Mặc Đông Tây, gió kép với mưa đơn,
Vườn Hồng-Lạc vẫn ơn người gìn-giữ.
Dệt gấm **Trời Nam** tô quốc-sử,
Trồng hoa **Đất Việt** đỡ thiền công.
Này Đồng-Nai Bến-Nghé, này Đèo Cả Hòn Chồng,
Này Long-Giang Trường-Lĩnh, này Núi Tản Sông Hồng.
Có du lãm mới cảm-thông cùng đất nước.
Nhớ nguồn xưa, dan tay đều tiến bước,
Vì non sông, sau trước vững bền lòng.
Nhiễu điều phủ tấm gương trong,
Bút hoa tô-điểm vườn Hồng thêm xuân.
Nước nhà rạng vẻ canh - tân . . .

THÁI-BÌNH-THÔN, QUÝ-HẠ, CANH-TÝ 1960
Hoài-Quang **BÙI-ĐÌNH-SAN**



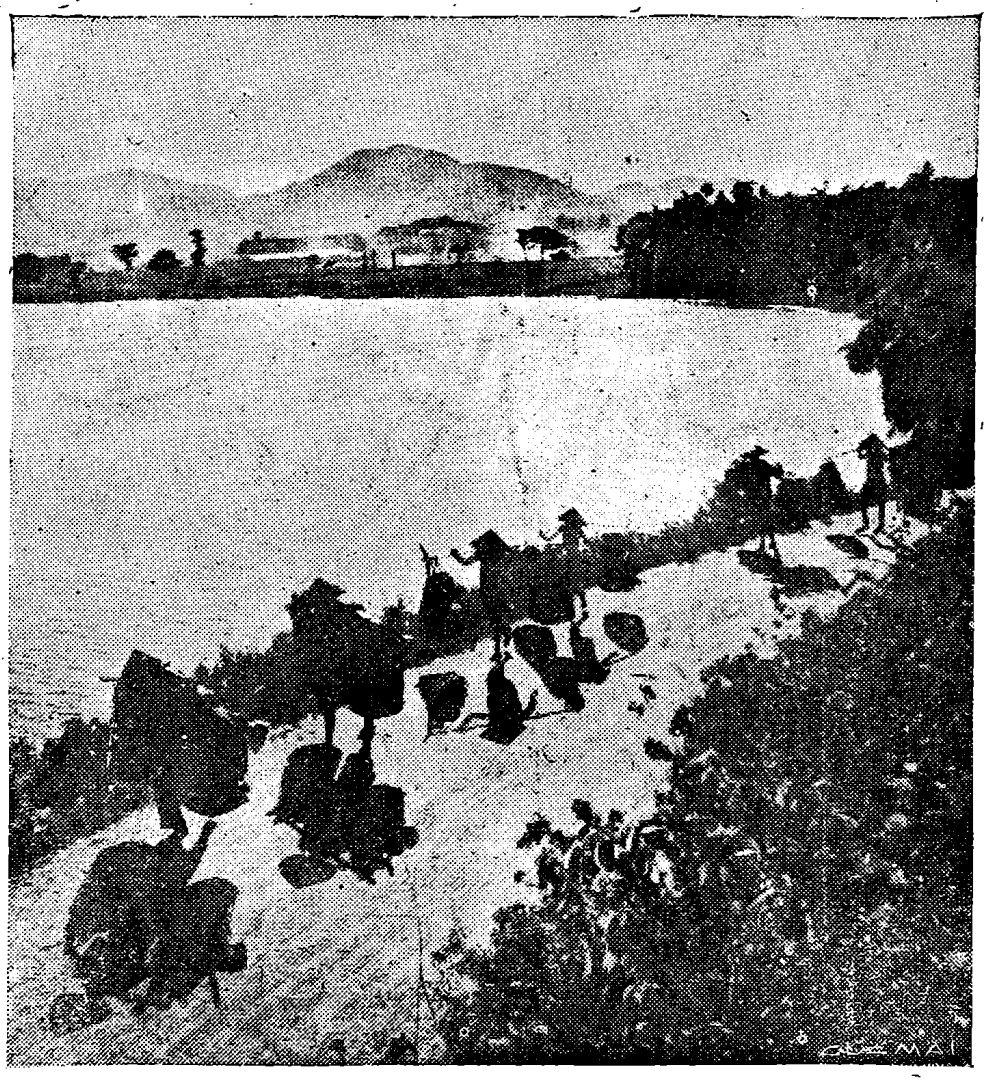
Tổ-tiên bao quản công khai-thác,
Con cháu đâu ngừng cuộc đấu tranh!

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải (Ảnh Huỳnh-Sô)



Hình ảnh của dân-tộc ta, của quê-hương ta, là bụi tre khóm trúc. Bụi tre khóm trúc là cả một thành-trì kiên-cố. Nhánh tre cành trúc là cả một bài thơ dưới ánh trăng ngà, là cả một bản nhạc trong làn gió sớm . . . Và khi tre sắp già thì măng đã mọc, măng vừa mọc thì đã có gai phủ lá che ; đố ai lay chuyển được tre, mùa đông ấm cúng, mùa hè tốt tươi.

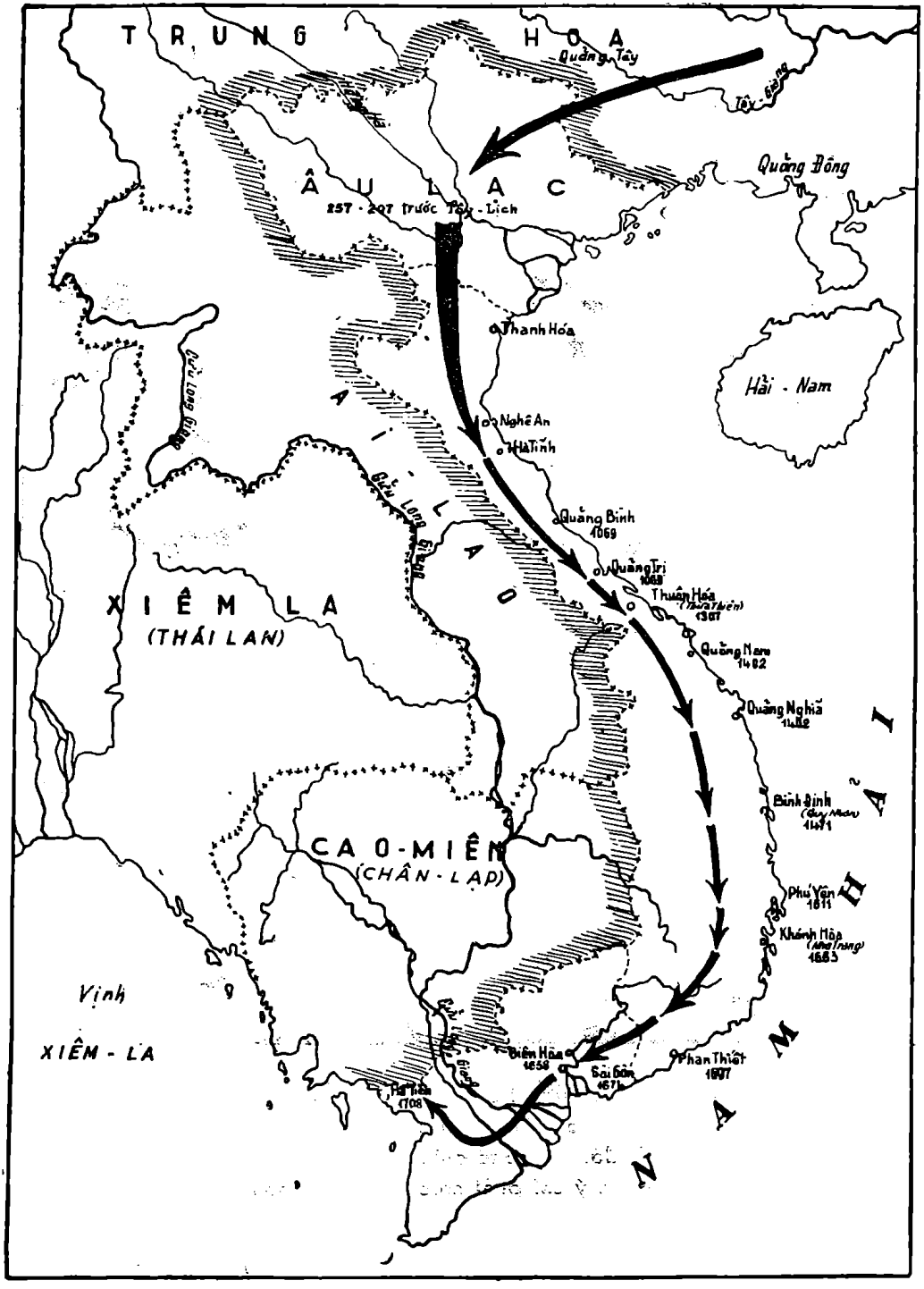
(Ảnh Lê-đình-Chữ)



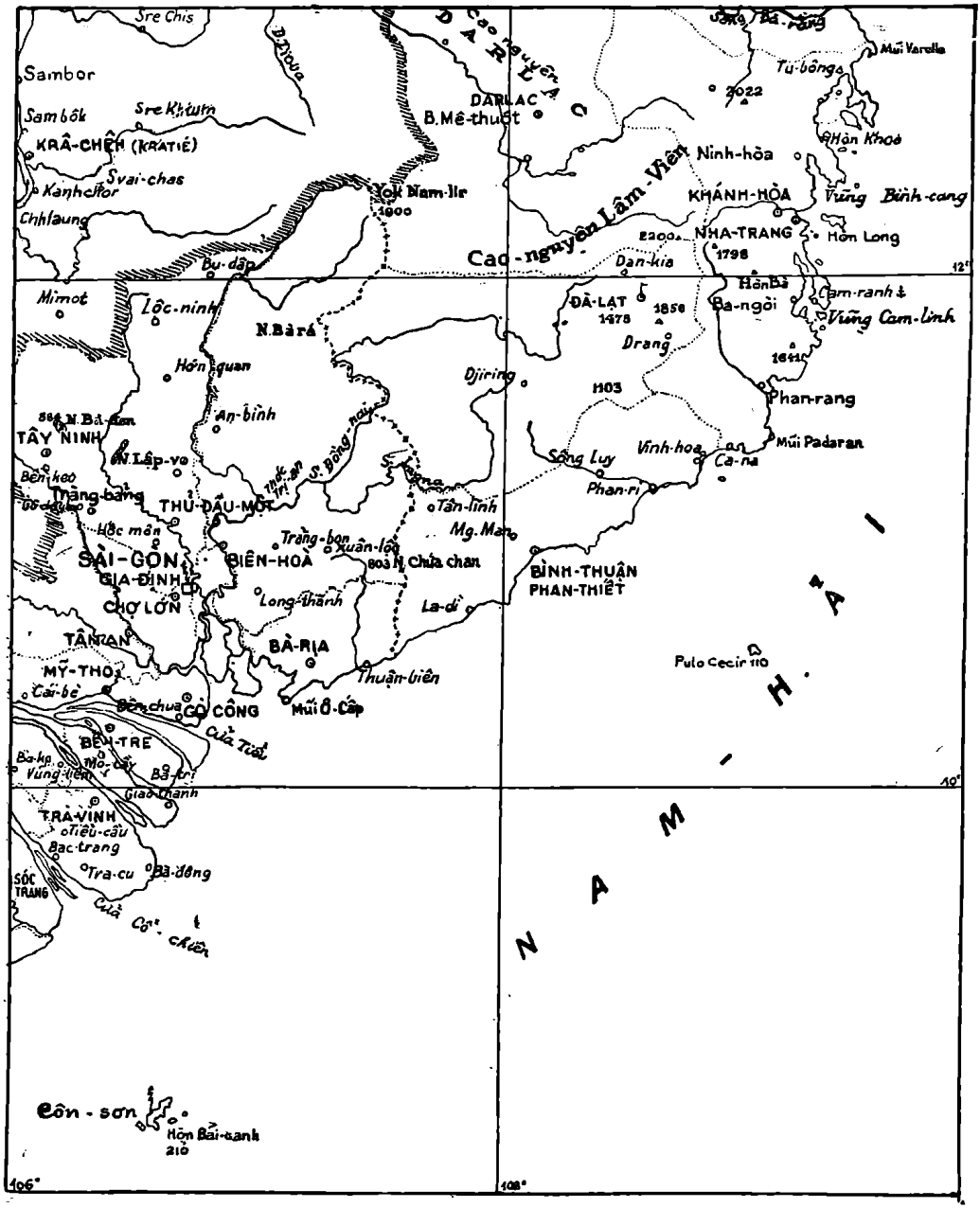
Chim bay lưng trời mà còn có tổ,
Cá lội giữa dòng vẫn có hố hang,
Người đời đã có tổ-quốc giang-sơn,
Tinh-thần ý chí phải nhịp-nhàng với non sông.

(Ca-dao)

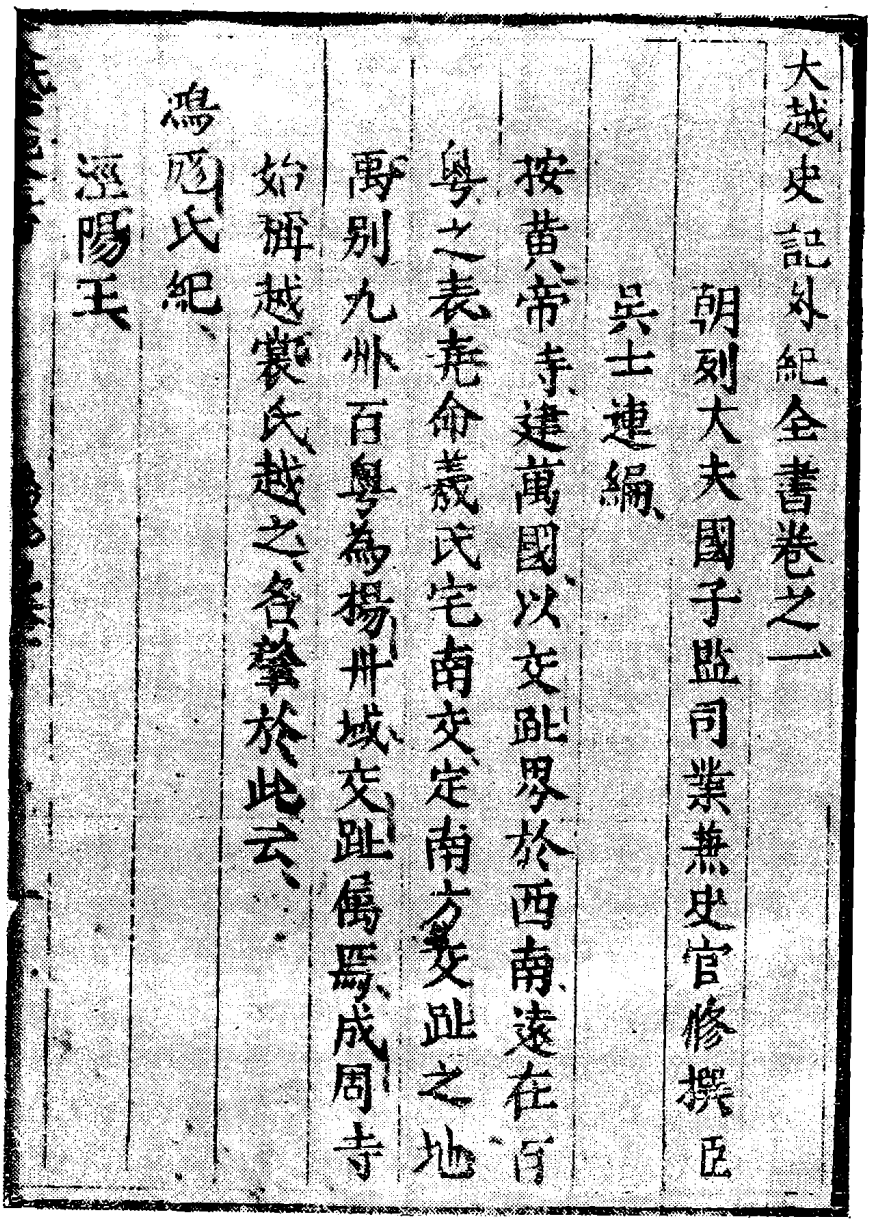
Ảnh Thu-Sơn



Dân-tộc Việt đã từng nối liền ba con sông lớn nhất Á-Đông:
Dương-Tử, Hồng-Hà và Cửu-Long.



Bà Ngọc-Khoa đã dẫn đường cho chúng ta vào Phan-Rang, Phan-Rí.
Bà Ngọc-Vạn đã chỉ lối cho chúng ta vào Bà-Rịa, Đồng-Nai.



大越史記外紀全書卷之一

朝列大夫國子監司業兼史官修撰臣

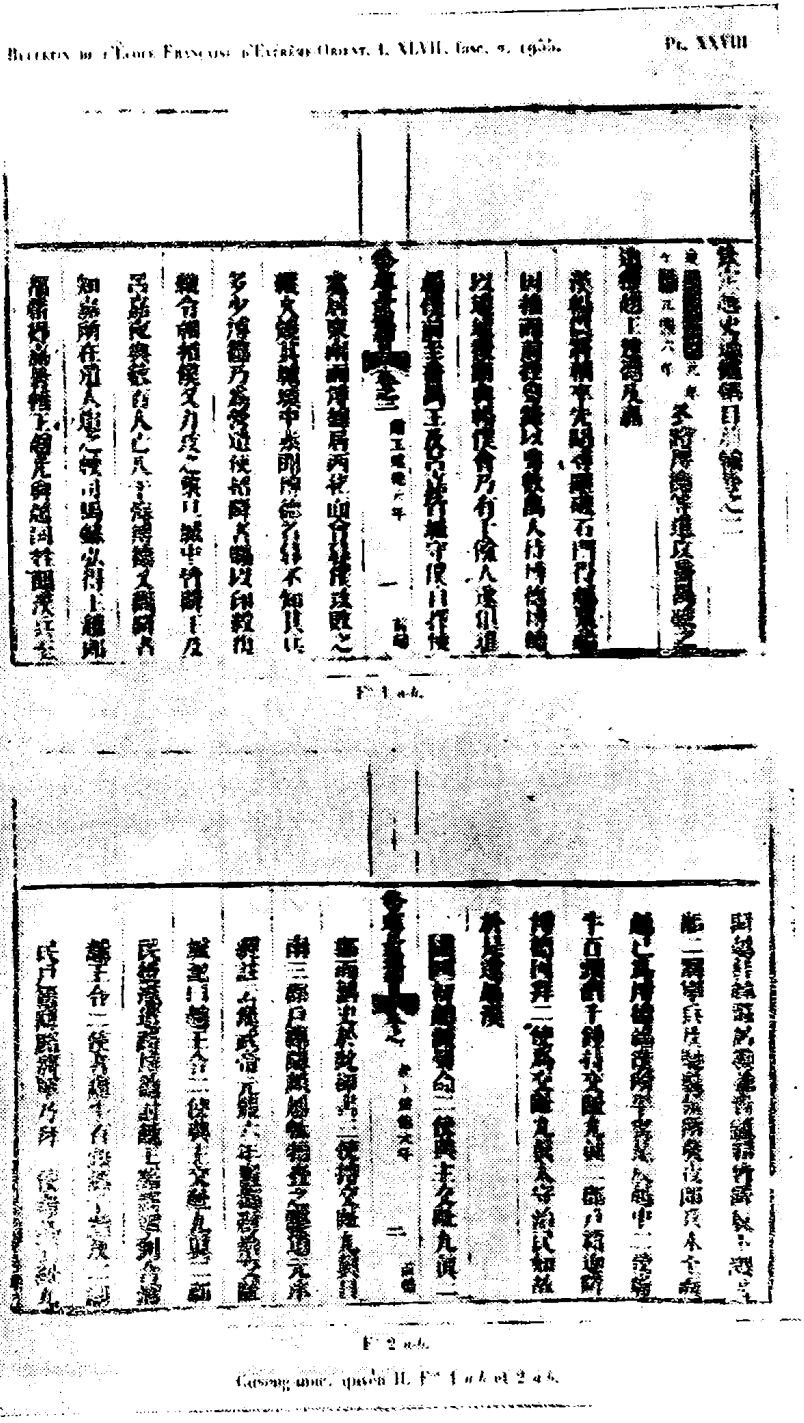
吳士連編

按黃帝時建萬國以交趾界於西南遠在百粵之表堯命羲氏宅南交定南方交趾之地禹別九州百粵為揚州域交趾爲焉成周時始稱越裳氏越之名肇於此云

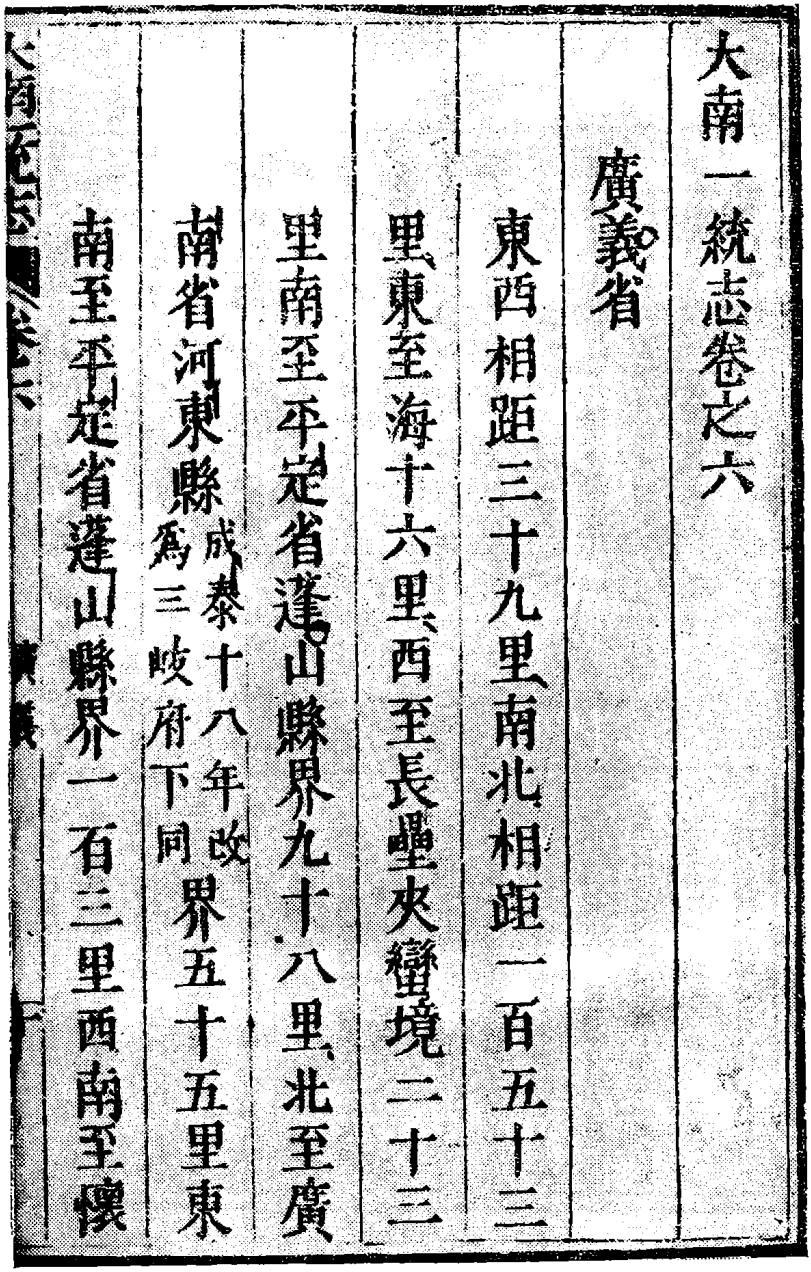
鴻厖氏紀

涇陽王

Trang đầu bộ « Đại-Việt sử-ký ngoại kỷ toàn thư », quyển nhứt, của Ngô-sĩ-Liên, Triều liệt đại-phu, Quốc-tử-giám tư nghiệp, kiêm Sử-quan tu-soạn.



Một trang của Bộ « Khâm-Định Việt-Sử Thông-giám cương mục ».

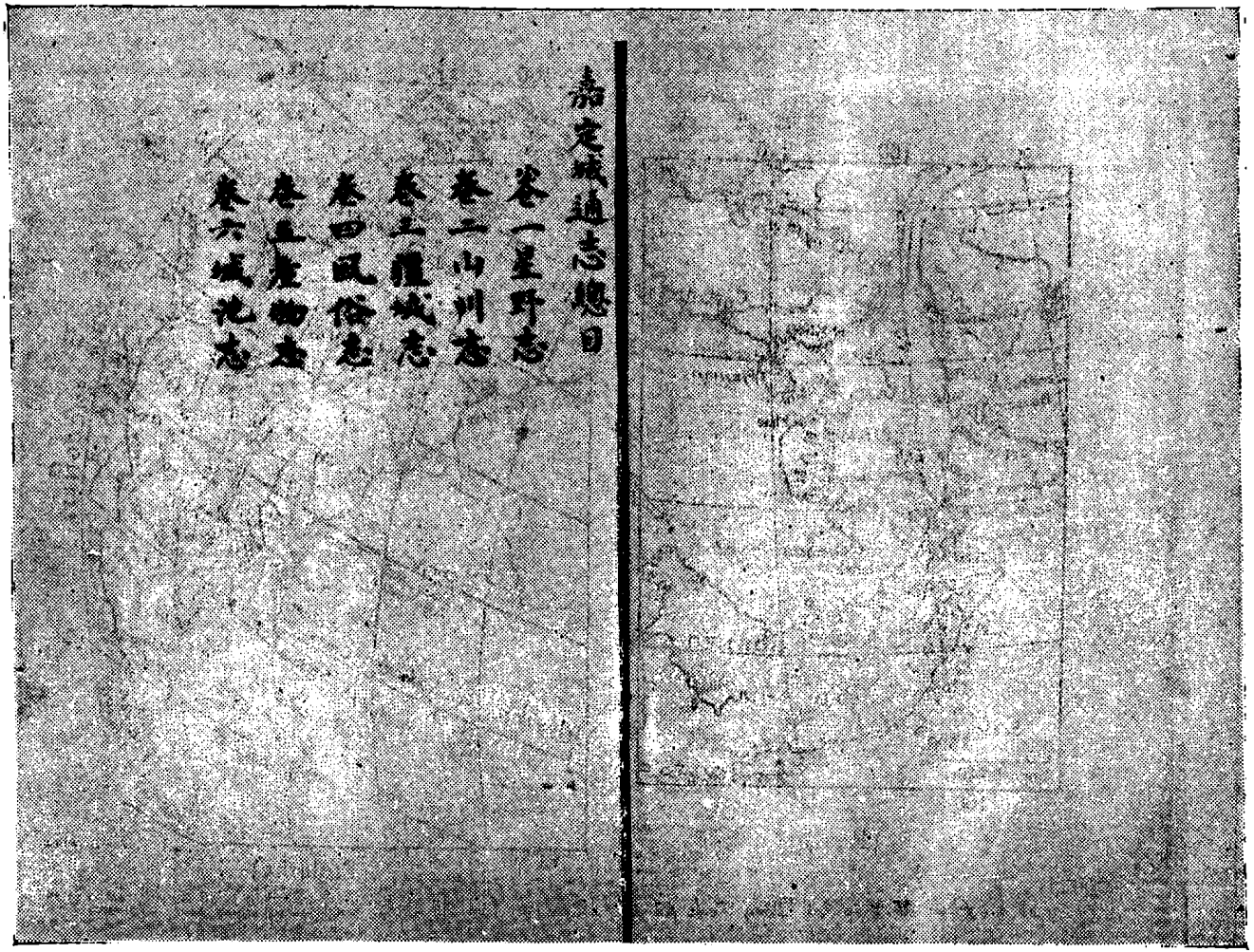

大南一統志卷之六

廣義省

東西相距三十九里、南北相距一百五十三里、東至海十六里、西至長壘夾蠻境二十三里、南至平定省蓬山縣界九十八里、北至廣南省河東縣界五十五里、東南至平定省蓬山縣界一百三里、西南至懷

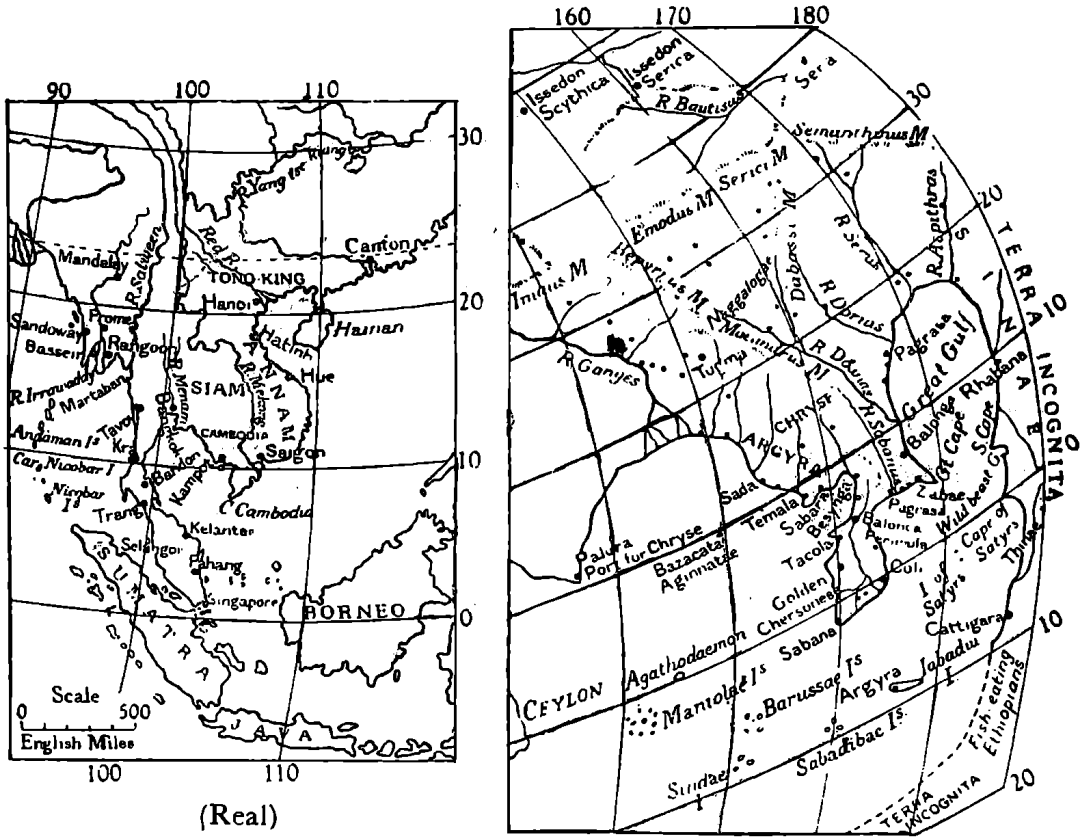
大南一統志 卷之六 廣義 十

Một trang «Đại-Nam nhất-thống-chí» (quyển chi lục, Quảng-nghĩa tỉnh.)


嘉定城通志總目

卷一星野志
卷二山川志
卷三建城志
卷四風俗志
卷五產物志
卷六城池志

Trang đầu quyển « Gia-Định thành thông chí » tổng mục, của Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825)

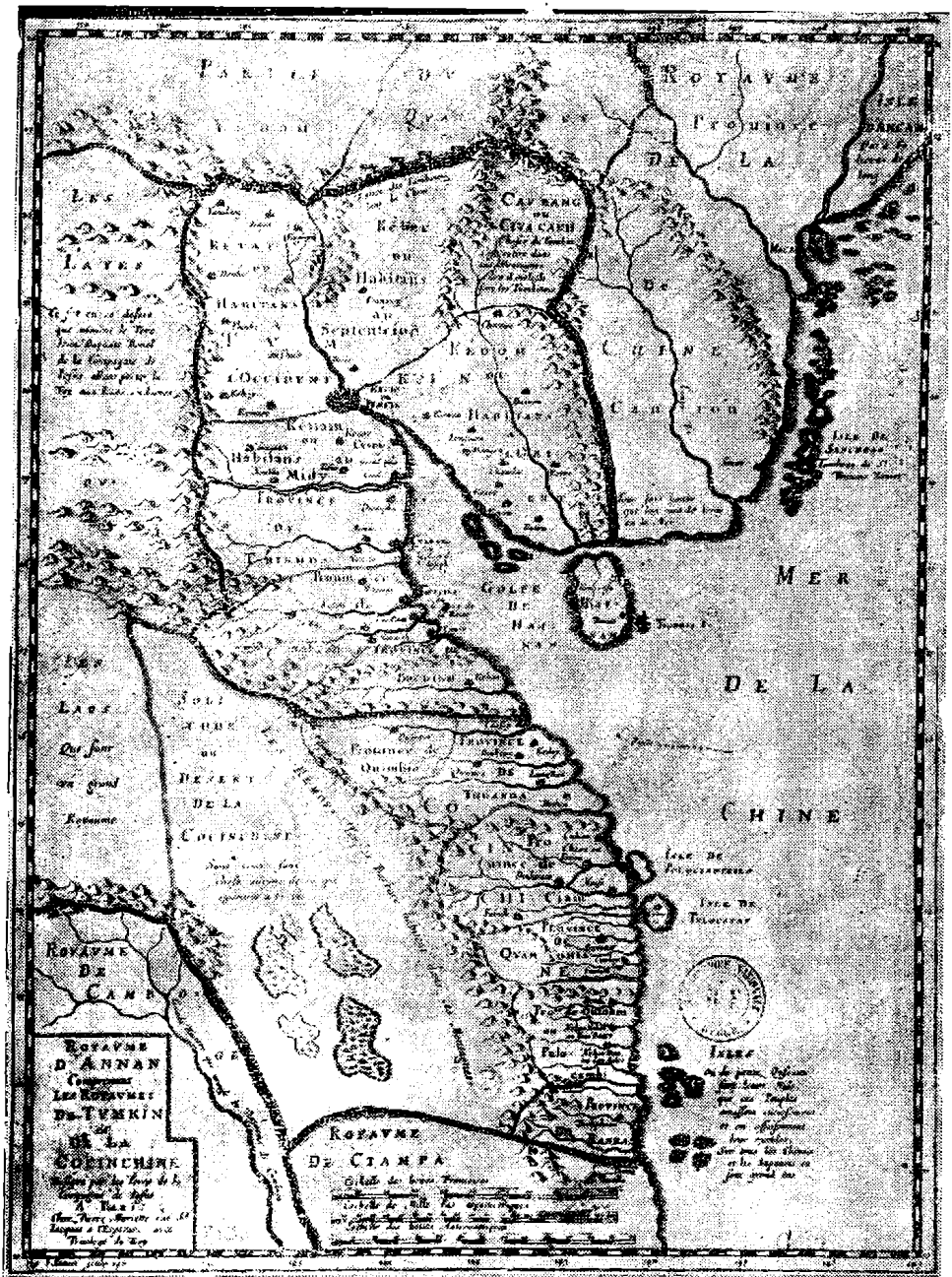


Sơ 1.- Bản đồ thực tại Đông Nam Á đối chiếu với bản đồ Inde transgangétique của Ptolemée



Số 2 — Bản đồ bán đảo Ấn Độ Phi Xa của anh em Van Langren (1595).

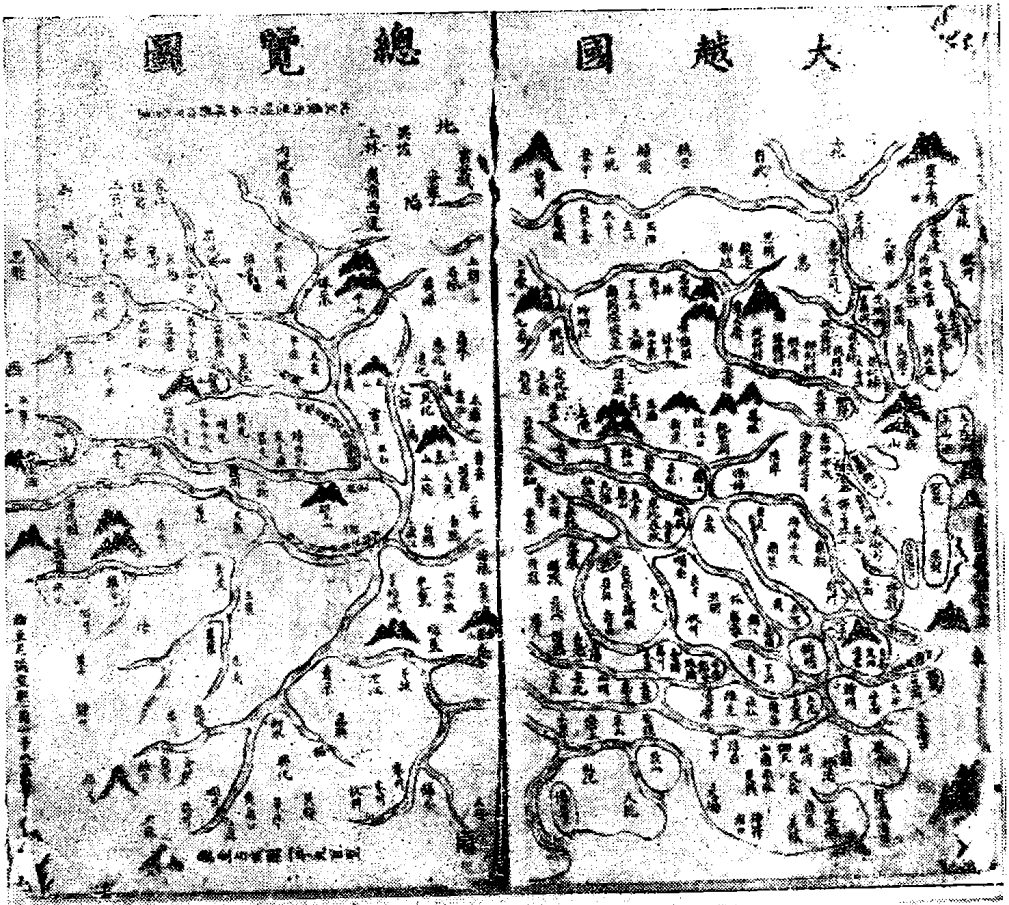
Bảng đồ Ấn-độ Chi-na



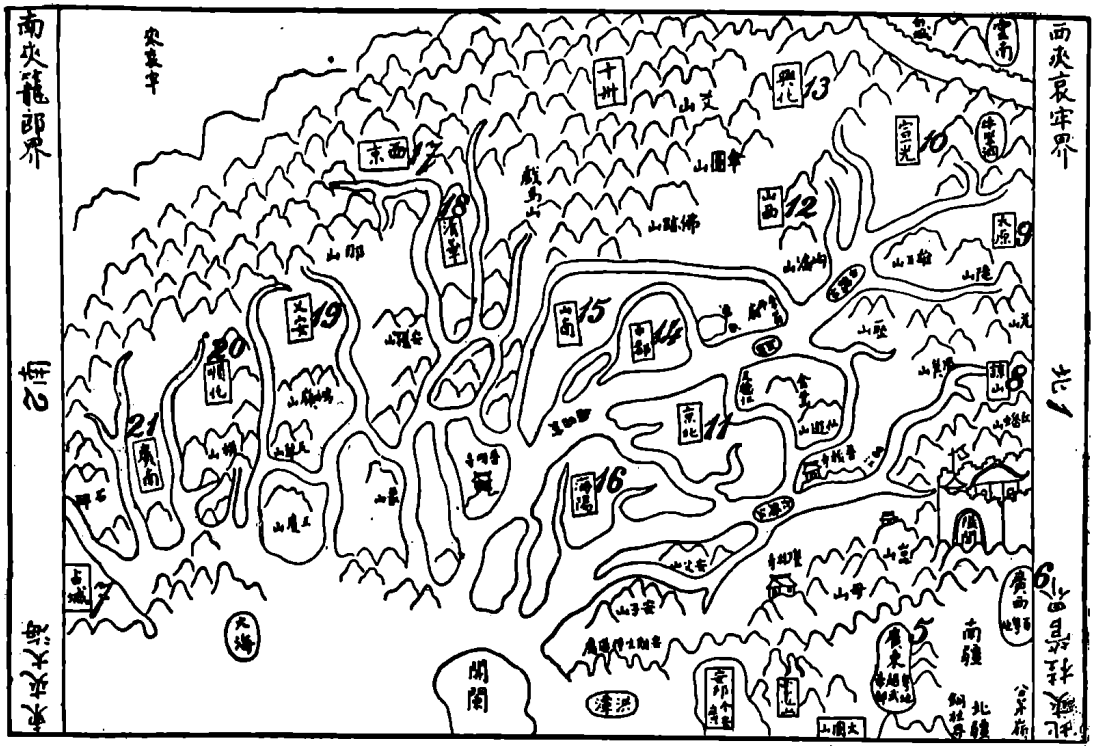
Số 3. – Bản đồ Vương Quốc Annam của Linh Mục Alexandre de Rhôdes (1653)



Số 4 - Bản đồ Vương Quốc Xiêm và các xứ lân cận của P. du Val (1686)



Sổ đồ bis - Đại Việt Quốc tổng lãm đồ "1403-1624"
(Microfilm của trường Viễn Đông Bác Cổ do Ông
Bửu quang Trung cho mượn.)



Số 5.— Hồng Đức bản đồ (1490)



Số 6 — Hình Bắc thứ tuyến đồ phần nhì thập huyện đồ (1890)



Số 7. - Trung Đô Thăng Long thành nhất phủ nhị huyện đồ (1490)

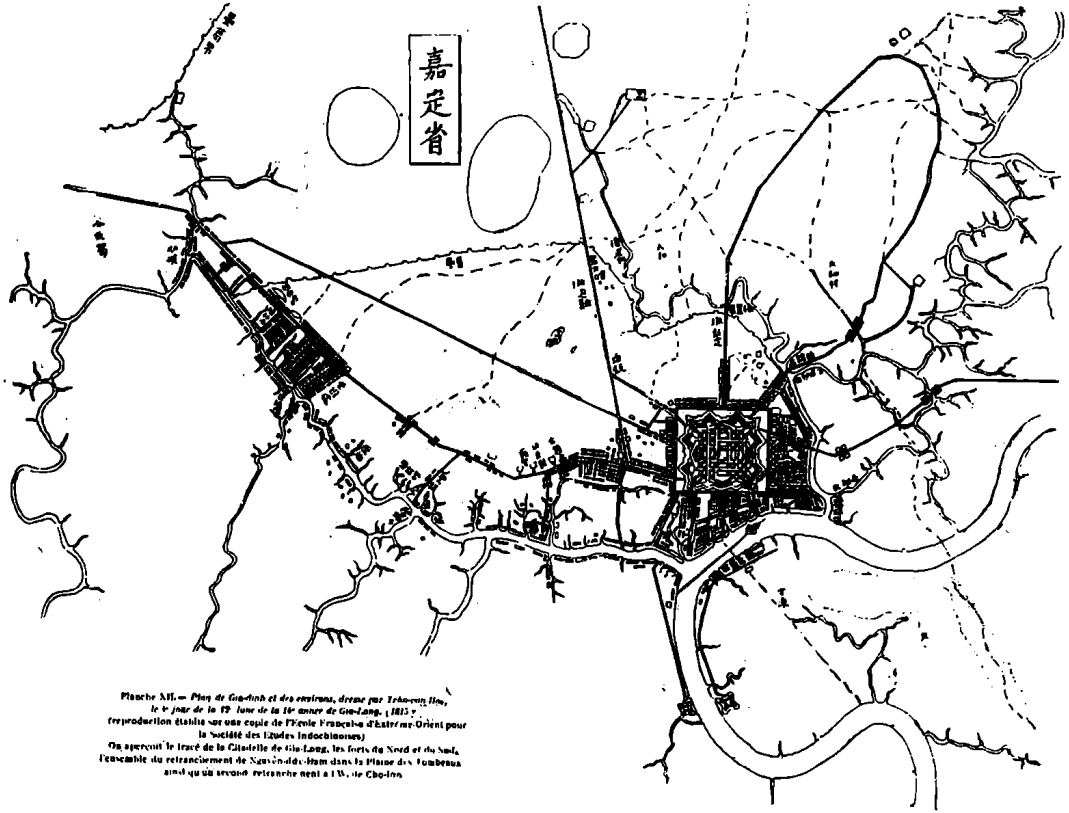
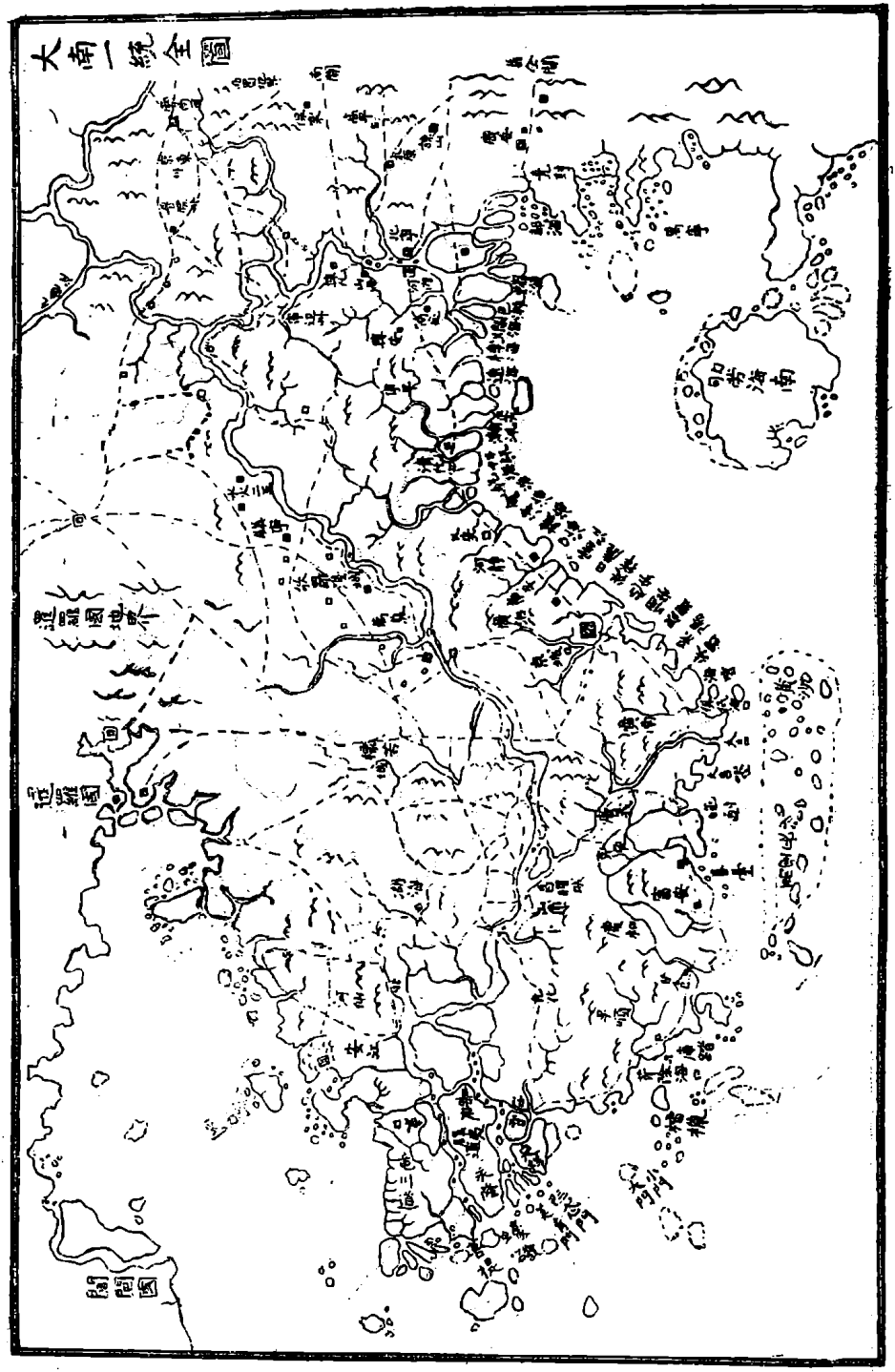
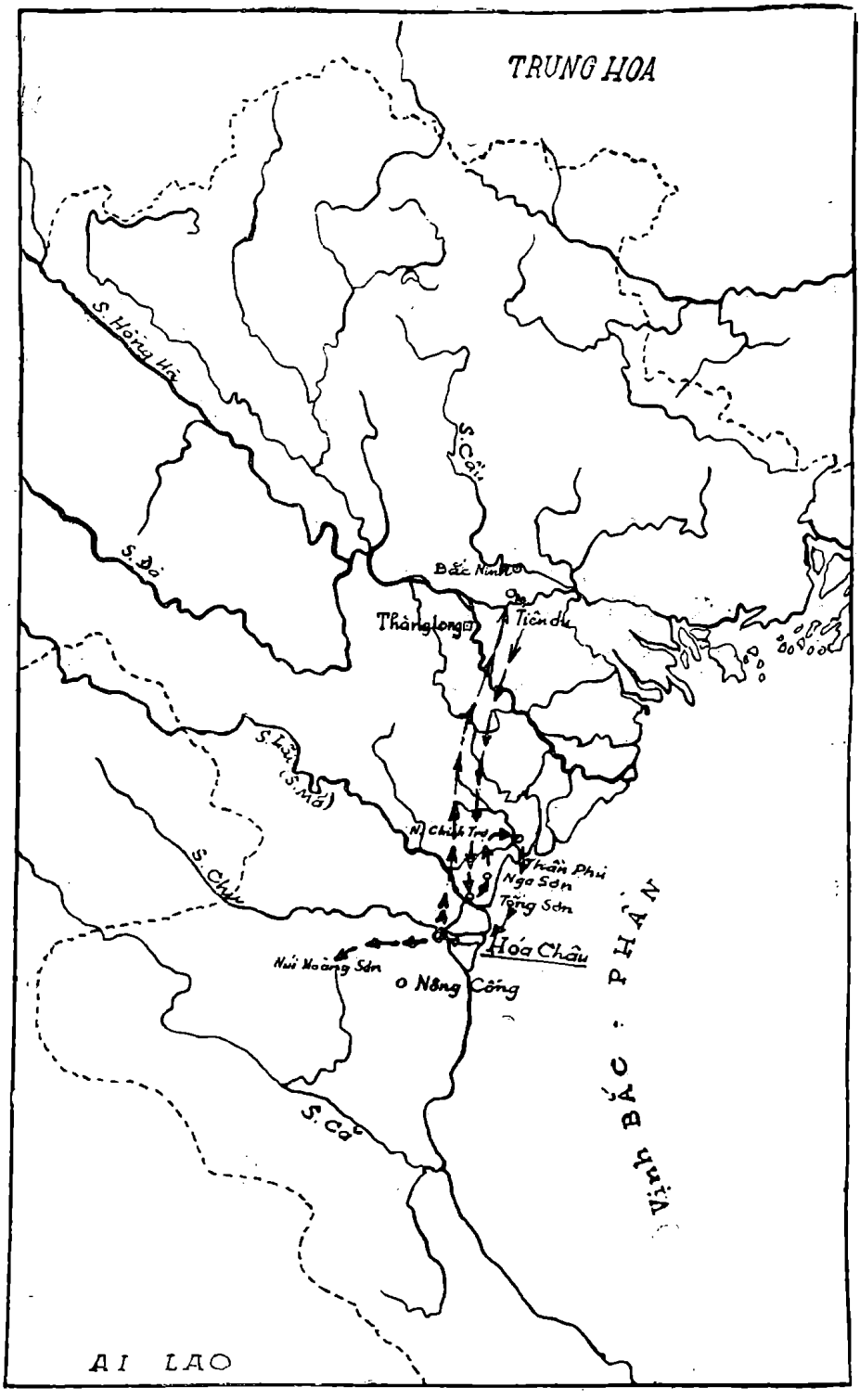


Planche XII. — *Plan de Gia-dinh et des environs, dressé par Trần-văn-Học, le 1er jour de la 12e lune de la 16e année de Gia-Long. (1815.)*
(reproduction établie sur une copie de l'École Française d'Extrême-Orient pour la Société des Études Indochinoises)
On aperçoit le tracé de la Citadelle de Gia-Long, les forts du Nord et du Sud, l'ensemble du retranchement de Nguyễn-tấn-Nghiêm dans la Plaine des Tombeaux ainsi qu'un second retranchement à l'W. de Cho-lon

Số 8.. Bản đồ tỉnh Gia-Định của Trần văn Học (1815)



Số 9 - Đại Nam nhất thống toàn đồ
của Phan huy Chú (1834)



Hành trình của Từ-Thức theo « Truyền kỳ man lục ».



Bản đồ : « Thanh-Hoa thừa tuyên lục phủ, nhị thập nhị huyện, tứ châu đồ ». [
(trích « Giao Châu Chí »).



Bia những ông nghè triều Lê dựng tại Văn-Miếu Hà-nội.



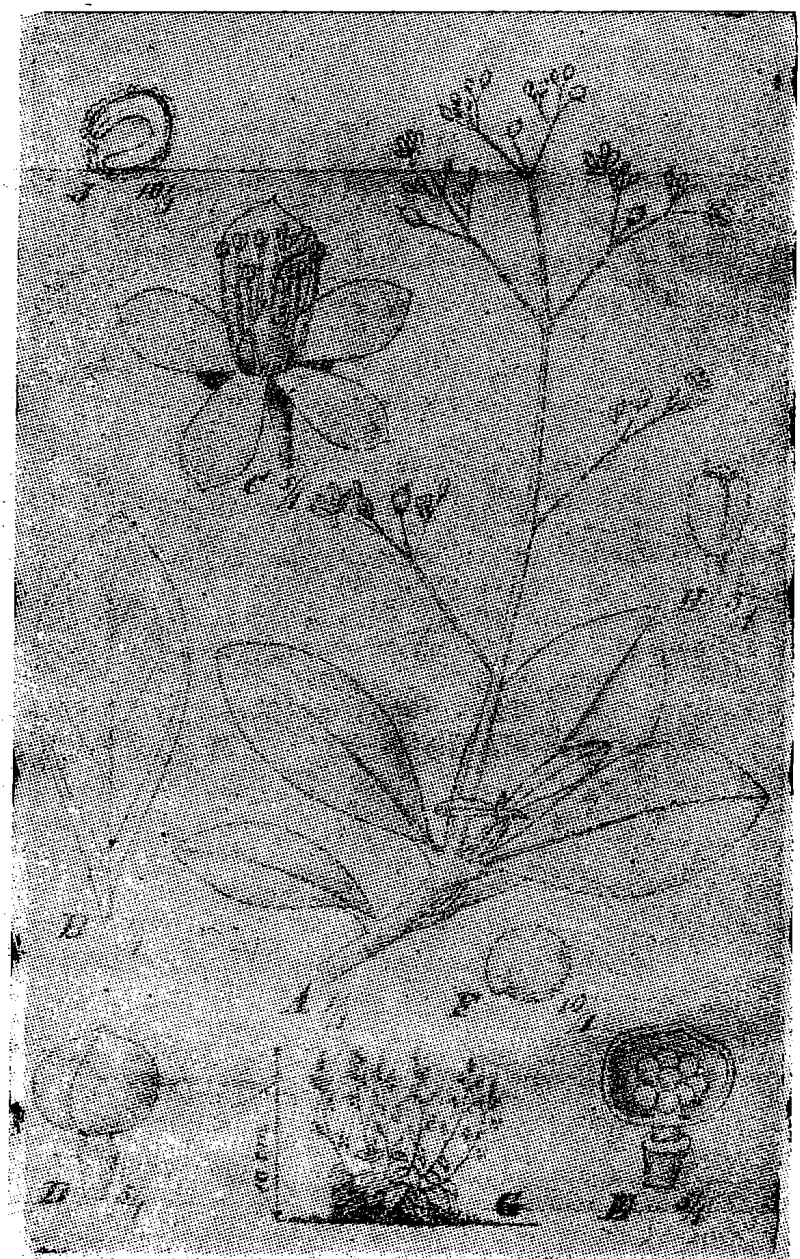
Chân dung Thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử.



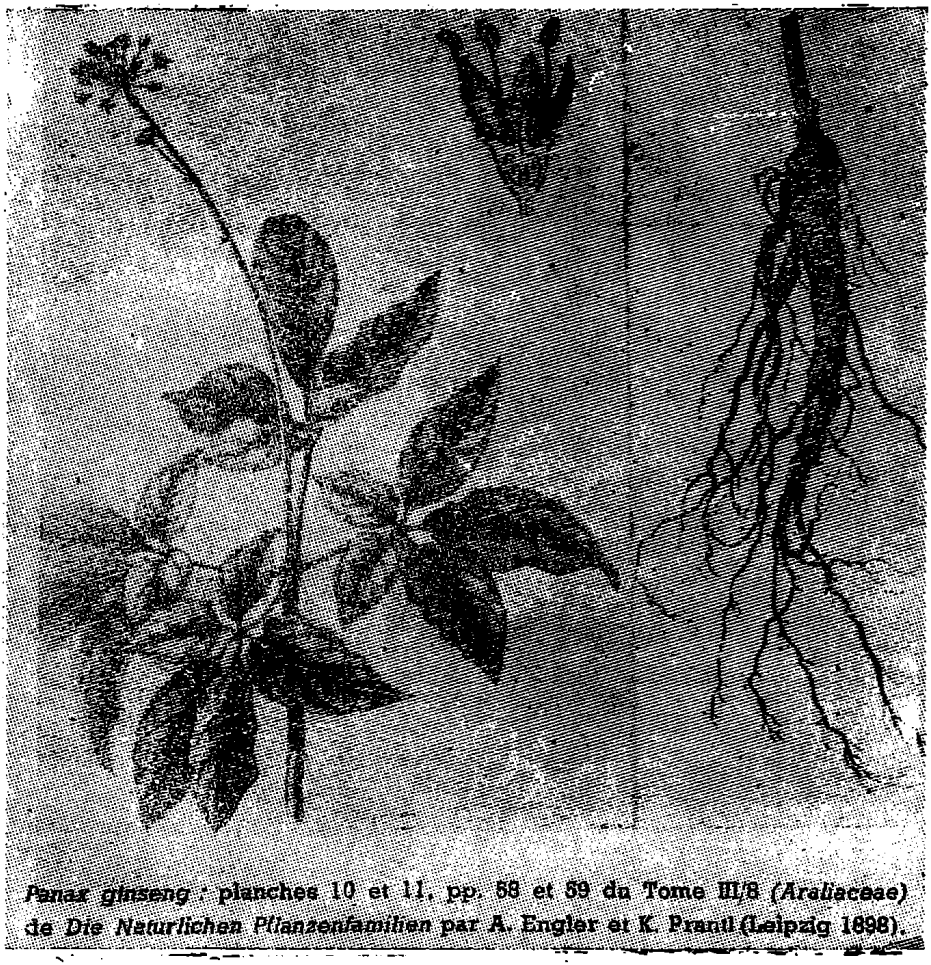
Một trang sách về nước Champa trích trong quyển « Livre des Merveilles », sách viết tay của Odoric de Pordenone, vào cuối thế-kỷ XIV, còn tàng trữ tại Quốc-gia Thư-Viện Ba-Lê.



Tổ yến, hang yến và chim yến
(Hòn Ngoại — Nha-Trang)

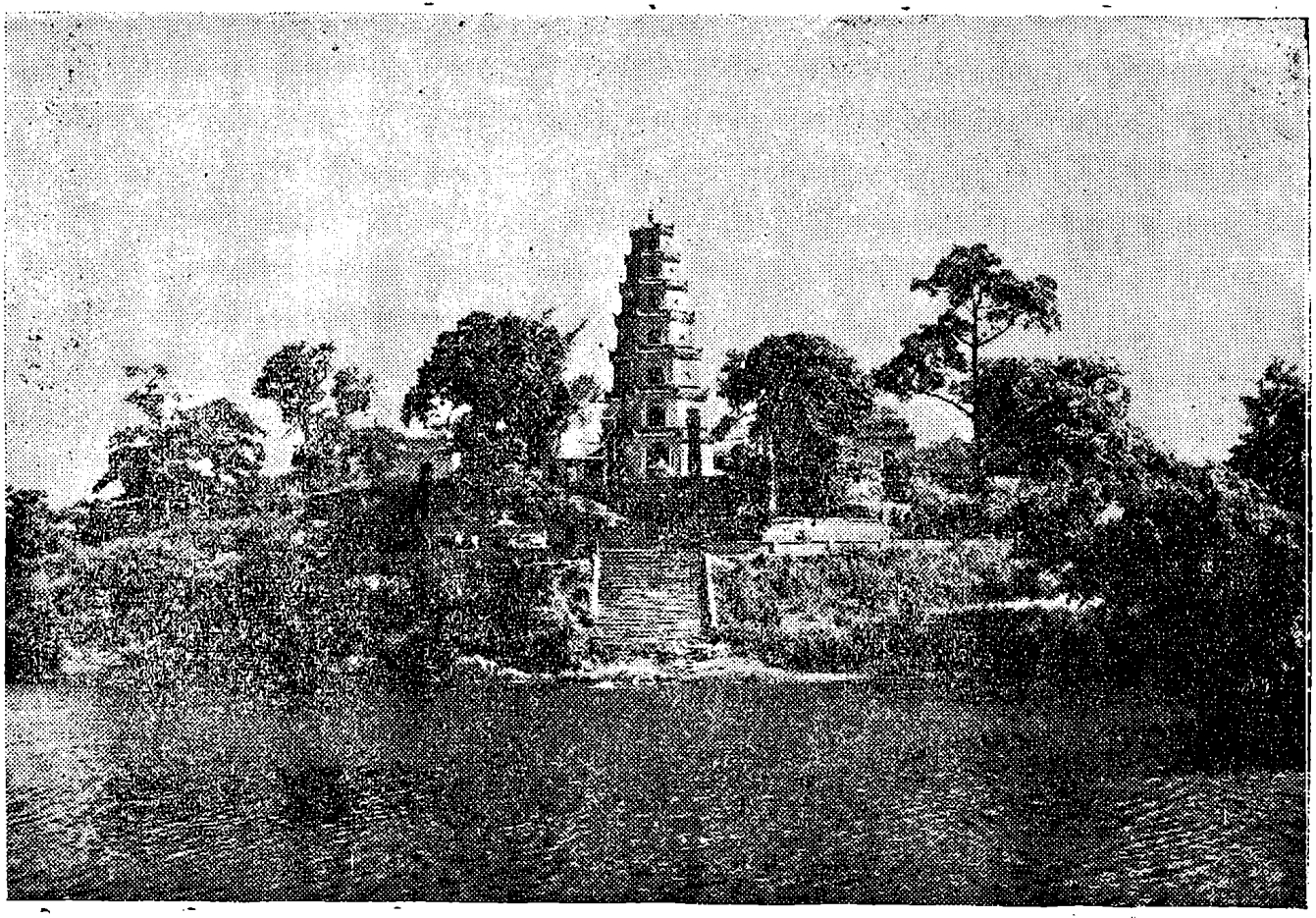


Talinum patens : Planche N° 945, extraite de *Exkursions flora Von Java*, par le Dr. Héna (II Koorp. 658) ders 3,91.. S.

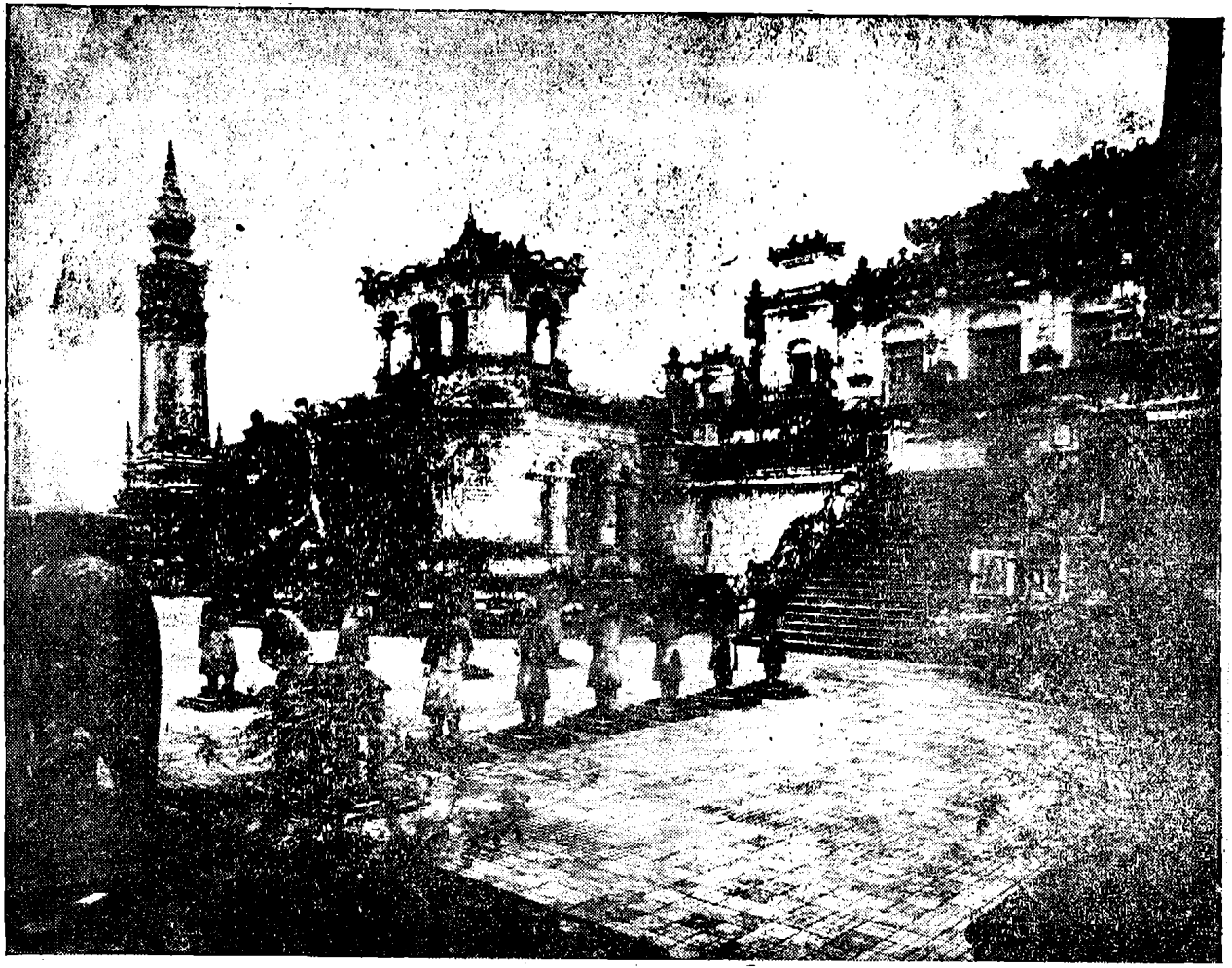


Panax ginseng : planches 10 et 11, pp. 58 et 59 du Tome III/8 *(Araliaceae)* de *Die Naturlichen Pflanzenfamilien* par A. Engler et K. Prantl (Leipzig 1898).

Nnân-sám



Gió đưa cành trúc là đà,
Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Cương



Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên tâm hồn não nùng u uất như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt.

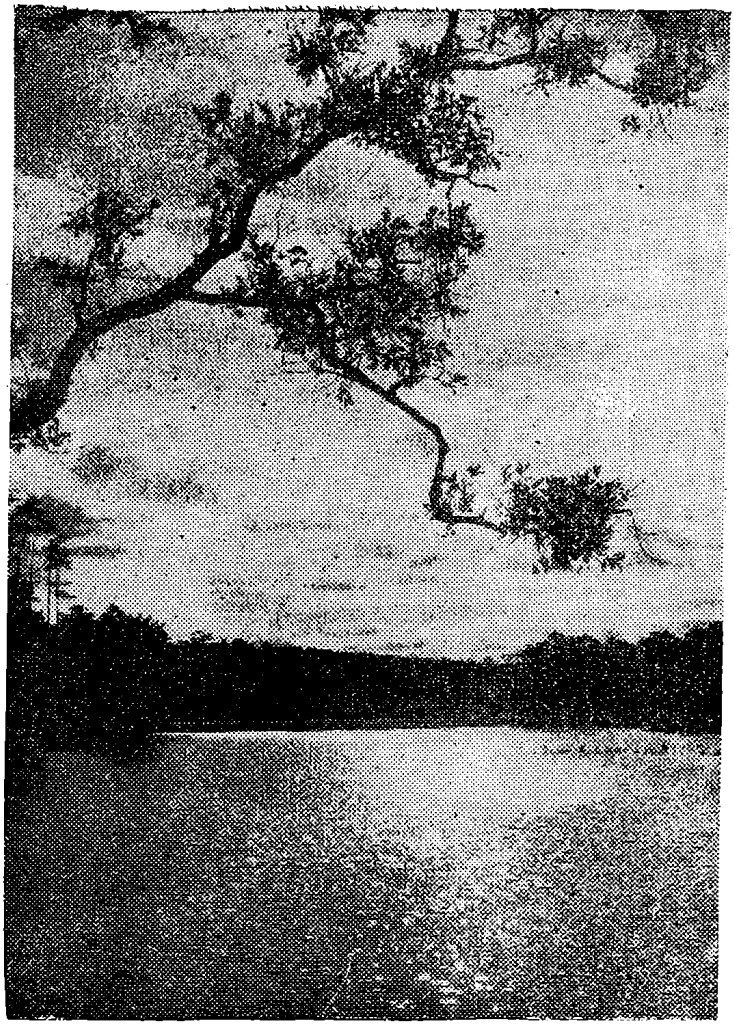
(Thượng-Chi)



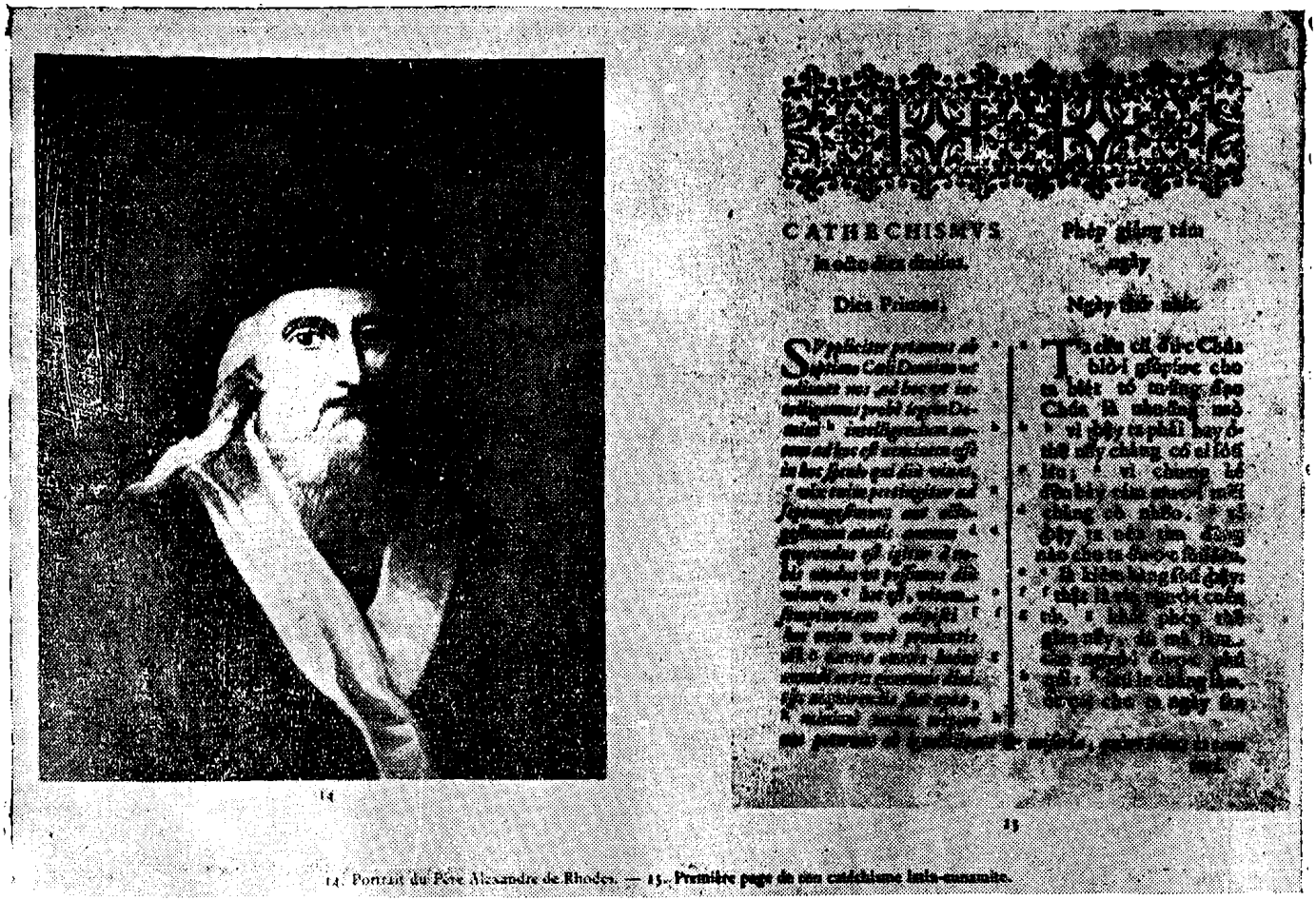
Tượng Bà chúa Xứ (Poh Nagar) tại Nha-Trang.



Bia ghi sự tích Bà Chúa Xứ Thiên-Y-A-Na
do Phan-Thanh-Giản soạn và Nguyễn-Quýnh lập thạch (1856).



Hồ than thở Đalat.



CATHECHISMVS

Phép giảng tám ngày

Dies Primus.

Ngày thứ nhứt.

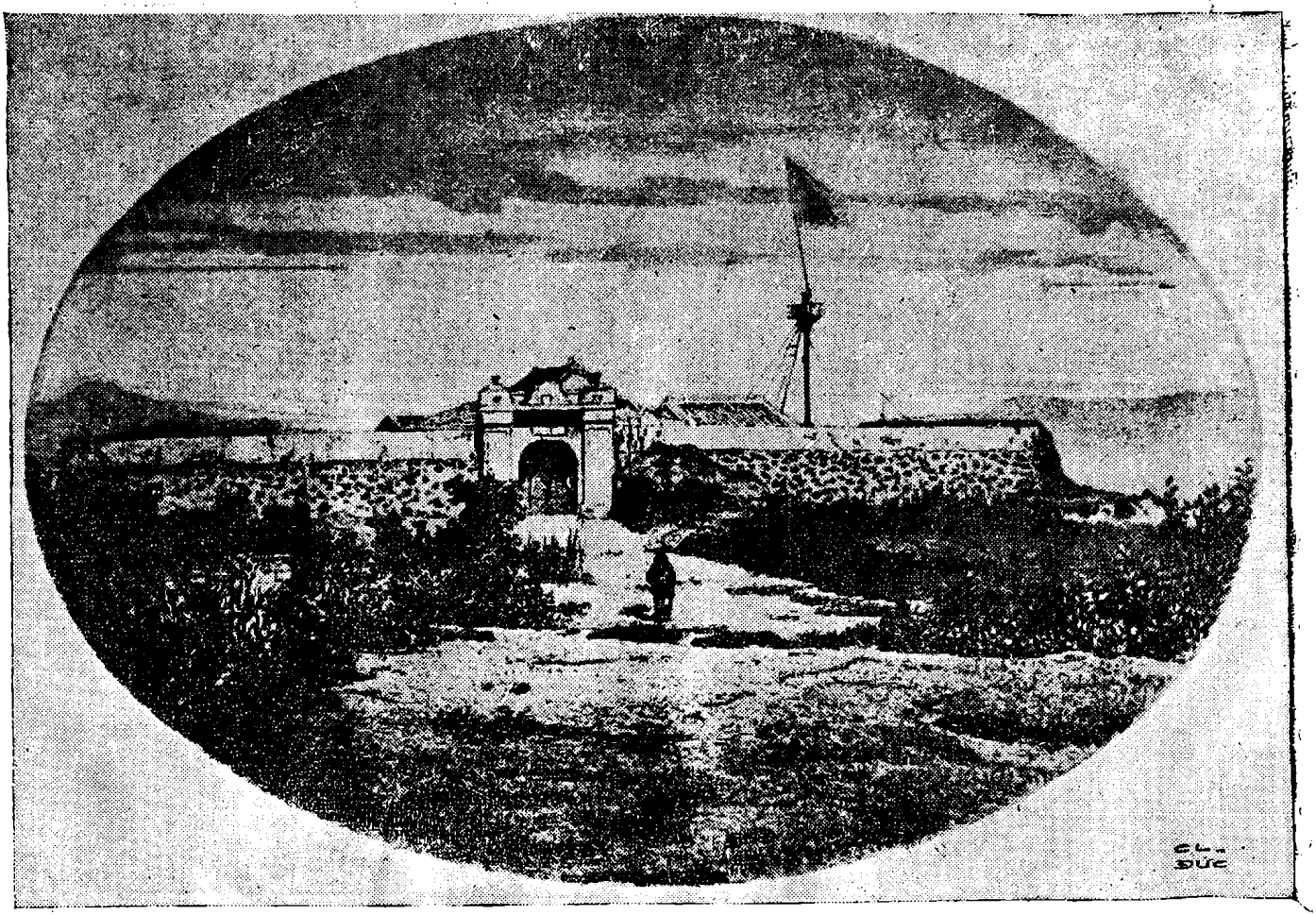
14

15

14. Portrait du Père Alexandre de Rhodes. — 15. Première page du son catéchisme latin-annamite.

Chân dung Cố Alexandre de Rhodes

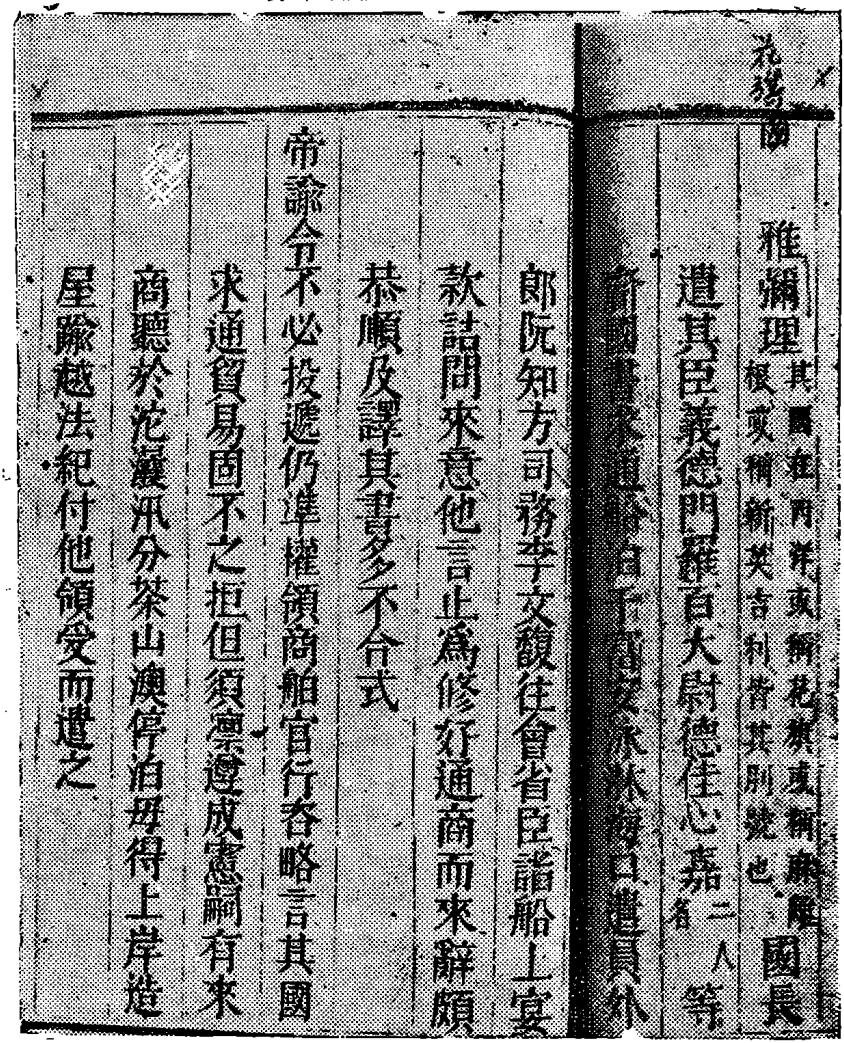
Trang đầu quyển « Cathechismus » (Sách giảng đạo), của Cố A. de Rhodes, ấn hành tại La-Mã năm 1651, bằng La-tinh và Việt-ngữ



« Đồn Hai » ở Đà-Nẵng : bức ảnh đầu tiên về nước Việt-Nam do người Tây-Phương (Jules Itier) chụp ngày 31 mai 1845 với máy Daguerréotype, phát minh năm 1839.



Chân dung Cụ Phan-thanh-Giản (1796-1867).
Hình chụp tại Ba-Lê năm 1863, còn tàng trử tại phòng Thí-Nghiệm Nhân-chủng-học của Bảo-tàng-viện Lịch-sử Khoa-học Tự-Nhiên (Laboratoire d'Anthropologie du Museum d'Histoire Naturelle).



Trang nhất, quyển 86, nhị kỷ, của bộ «Đại-Nam thật lục Chánh-biên» có ghi những chi-tiết về phái-bộ Mỹ do Edmund Roberts hướng dẫn đến Việt-Nam lần đầu tiên năm Nhâm-thìn (1832).